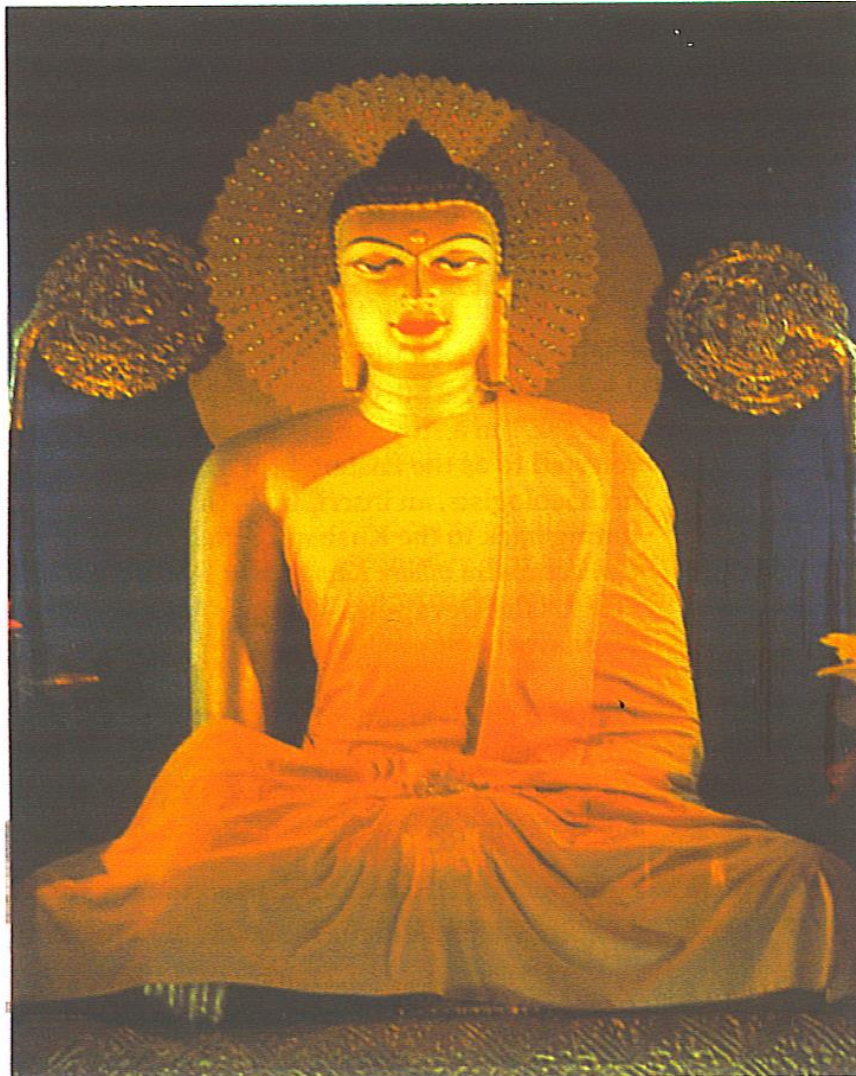


SỰ TÍCH ĐỨC PHẬT THÍCH-CA

(Phiên bản 2017, tu chỉnh toàn bộ)

ĐAU
KHỔ
ĐỜI
ĐỜI
VÌ
CÁI
CÓ



VUI
TƯỞI
MÃI
MÃI
BIẾT
DÙNG
KHÔNG



Minh-Thiện & Diệu-Xuân

Đọc quyển **Sự Tích Đức Phật Thích Ca** này quý vị sẽ biết rõ về :

- 1 - Cuộc đời đức Phật,
- 2 - Giáo lý giác ngộ và giải thoát,
- 3 - Các pháp môn tu để đi đến giác ngộ và giải thoát.

Phần Phụ đính gồm có :

- 1- Các kỳ Kiết tập kinh điển,
- 2- Nội dung Tam tạng kinh điển,
- 3- Thập Đại đệ tử,
- 4- Ba mươi ba vị Tổ sư và ngài Huyền Trang,
- 5- Phật giáo truyền sang Tích Lan,
- 6- Bốn Động tâm và các Phật tích tại Ấn Độ,
- 7- Ba tông phái lớn trong Đạo Phật,
- 8- Ba mươi bảy pháp tu căn bản,
- 9- Sáu pháp tu của Bồ tát,
- 10- Bốn pháp tu của Đại Bồ tát,
- 11- Thứ lớp tu chứng trong đạo Phật,
- 12- Ba mươi một cõi luân hồi,
- Bảng tra nhân danh tiếng Pāli,
- Bảng tra từ ngữ Phật học thông dụng

- x - X - x -

Soạn-giả :

Minh Thiện Trần Hữu Danh
123 rue Pascal
92160 Antony, FRANCE

Email : danh.tranhuu@free.fr

SỰ TÍCH ĐỨC PHẬT THÍCH CA

Nhặt lá Bồ-đề

Tôi đi nhặt lá Bồ-đề,
Tung ra khắp chốn bay về hư vô.
Tâm tôi theo lá nhấp nhô,
Mong sao mỗi lá đều vô tay người

Tôi đi nhặt lá Bồ-đề,
Tung cao cho lá bay về muôn phương.
Tôi xin gởi trọn tình thương,
Trong từng chiếc lá soi đường chúng sinh.



SỰ TÍCH ĐỨC PHẬT THÍCH-CÀ

- x - X - x -

Lời mở đầu

Trong bước đầu học Phật, chúng tôi thường gặp nhiều trở ngại lớn về vấn đề danh từ. Vì trong kinh sách tiếng Việt thường dùng lẫn lộn các chữ Việt, chữ Hán Việt, chữ Pāli, chữ Sanscrit, khi thì phiên âm, khi thì dịch nghĩa. Các nhân danh và địa danh¹ không được đồng nhất. Về thời gian, nơi chốn và nhiều câu chuyện trong sự tích đức Phật cũng có nhiều thuyết khác nhau làm cho người học Phật khó ghi nhận được diễn tiến cuộc đời đức Phật. Do đó chúng tôi có phát nguyện sẽ cố gắng đóng góp phần nào để giúp người học Phật có được *một tài liệu đầy đủ, chính xác, đáng tin cậy, dễ đọc, dễ hiểu, dễ nhớ và dễ tra cứu khi cần.*

Qua các tài liệu nghiên cứu đáng tin cậy như quyển *Đường Xưa Mây Trắng* của Hòa Thượng Nhất Hạnh, quyển *The Life of Buddha as Legend and History* của Edward J. Thomas, quyển *The Life of The Buddha According to The Ancient Texts and Monuments of India* của A.Foucher, bộ *Buddhist Legends 3* quyển của Eugene Watson Burlingame, quyển *Geography of Early Buddhism* của Bimala Churn Law, vân vân ... chúng tôi cố gắng chọn lựa, sắp xếp thành quyển Sự Tích Đức Phật Thích Ca này để *giúp người học Phật thấy rõ diễn tiến cuộc đời gương mẫu và giáo lý cao thượng của Ngài, vừa thực tế vừa siêu phàm.* Giáo lý cao thượng của đức Thế Tôn được đặt trở lại trong khung cảnh đời sống hằng ngày của Ngài bằng những lời lẽ đơn giản, dễ đọc, dễ hiểu, dễ nhớ và dễ thực hành.

Tuy nhiên để tránh mọi kiến chấp đúng/sai, có/không, thật/giả ... chúng tôi xin mạn phép nhắc lại lời Phật dạy về **Pháp Tứ Y** như sau : Muốn học hỏi giáo lý có kết quả tốt đẹp chúng ta nên y theo bốn điều này :

1- *Y pháp bất y nhân* : Nên nương theo sách vở hay lời chỉ dạy, không nên chấp nơi tác giả hay người nói.

2- *Y nghĩa bất y ngữ* : Nên nương theo nghĩa lý, không nên chấp vào lời nói hay văn tự.

3- *Y trí bất y thức* : Nên nương theo trí tuệ sáng suốt để tìm hiểu, không nên chấp trước vào kiến thức cá nhân của mình.

4- *Y kinh liễu nghĩa, bất y kinh bất liễu nghĩa* : Nên nương theo lời nói hay kinh sách chỉ thẳng Chân lý rốt ráo, không nên chấp vào các lời nói hay kinh sách dùng phương tiện để chỉ dạy theo trình độ người nghe.

Vậy, qua các câu chuyện có tính cách huyền bí, thần thoại, khó tin, *quý vị không nên tin, cũng không nên chấp là có thật hay không có thật*, quý vị nên tìm hiểu ý nghĩa hay đạo lý mà câu chuyện đó đề ra. Vì hầu hết những mẫu chuyện có tính cách huyền bí, thần thoại, khó tin về sự tích đức Phật đều do chính đức

¹ Về nhân danh và địa danh chúng tôi chủ trương dùng chữ Pāli hay Sanscrit cho chính xác.

Phật, chư Tổ, chư Hòa Thượng hoặc các học giả đặt ra vì lợi ích của người hậu học như chúng ta. Thật là ngây thơ khờ dại nếu chúng ta nêu ra câu hỏi : Chuyện Ông Già Noel, chuyện Con Quạ và Con Chồn của La Fontaine, chuyện Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ sanh ra 100 trứng... là có thật hay không có thật ?

Ngoài ra, chúng ta cũng nên căn cứ vào **Ba Pháp Ấn** của đức Thế Tôn để biết giáo lý nào đúng là do ngài chỉ dạy hay không phải do ngài chỉ dạy. Ba Pháp Ấn đó là *Vô Thường, Vô Ngã, Niết Bàn* theo Phật giáo Nguyên thủy, hay *Không, Vô Tướng, Vô Tác (Vô Nguyên)* theo Phật giáo Đại thừa.

Chúng tôi mong rằng quyển Sự Tích Đức Phật Thích Ca này có thể mang đến cho quý vị độc giả một cái nhìn đầy đủ, đúng đắn về cuộc đời đức Phật và Giáo lý giác ngộ và giải thoát của ngài chỉ dạy.

Trong khi soạn thảo quyển Sự Tích Đức Phật Thích Ca này dĩ nhiên chúng tôi phải tra cứu các tài liệu hiện hành, nhiều khi phải trích dẫn nguyên văn, không dám sửa đổi, theo đúng tinh thần "Văn dĩ tải đạo, thuật nhi bất tác". Vì lợi ích chung của người học Phật, chúng tôi chân thành cầu xin quý vị tác giả các tài liệu tham cứu vui lòng thông cảm và tha thứ. Dù với sự cố gắng của chúng tôi, các tài liệu hiện nay về sự tích Đức Phật vẫn còn rất nhiều thiếu sót và sai lầm, chúng tôi rất mong các vị thức giả vui lòng chỉ bảo thêm để chúng tôi có thể đính chánh và bổ túc thêm vào kỳ tái bản tới. Nam mô Bổn Sư Thích-Ca Mâu-Ni Phật.

Viết tại Antony, Pháp quốc, mùa thu năm 2004.

Minh-Thiện Trần-Hữu-Danh

T.B.: Trong kỳ tái bản **năm 2009** sự tích và giáo lý của Đức Phật đã được kiểm chứng lại toàn bộ với Tạng Kinh và Tạng Luật của Phật Giáo Nguyên Thủy, và có ghi chú đầy đủ xuất xứ của mỗi câu chuyện. Từ cuối **năm 2015** chúng tôi lại tu chỉnh sách STĐPTC một lần nữa để **tăng phần chính xác** bằng cách tra cứu thêm các kinh điển Phật giáo, nhất là các nhân danh với các tiêu sử liên hệ theo "The Buddhist Dictionary of Pāli Proper Names" của "Pāli Text Society"; để **tăng phần dễ hiểu** bằng cách thêm phần chú thích, dùng từ ngữ đơn giản hơn, cấu trúc câu văn sáng sủa hơn; để **tiện việc ghi nhớ và tra cứu khi cần** bằng cách **tóm lược ý chính mỗi kinh cho 34 kinh Trường Bộ và 152 kinh Trung Bộ** là những kinh vô cùng quan trọng về sử liệu và giáo lý, bằng cách thêm "**Bảng tra nhân danh tiếng Pāli**", và "**Bảng tra từ ngữ Phật học thông dụng**". Công việc hoàn tất vào tháng 5 **năm 2017**. Minh-Thiện đã 80 tuổi, hy vọng quyển "Sự Tích Đức Phật Thích-Ca" hoàn chỉnh này có thể giúp người hậu học có được **một tài liệu Phật học đầy đủ, đáng tin cậy, dễ đọc, dễ hiểu và dễ thực hành**.

Minh-Thiện, 21/05/2017.



M U C L U C

SỰ TÍCH ĐỨC PHẬT THÍCH-CA.....	4
Lời mở đầu	4
M U C L U C.....	6
Bản đồ Phật tích.....	16
Các đoàn truyền giáo của vua ASOKA	17
PHỤ HỆ THÁI TỬ SIDDHATTHA.....	18
MẪU HỆ THÁI TỬ SIDDHATTHA	19
Cách đọc chữ Pāli :	20
A- TIỀN THÂN ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI.....	21
1- Bồ tát Sumedha (Thiện Huệ)	21
2- Bồ tát Vessantāra (Hộ Minh).....	22
B- ĐỨC PHẬT ĐẢN SANH.....	24
1- Lai lịch họ Gotama và bộ tộc Sākya	24
2- Lúc mới sanh (năm -623)	26
3- Sau khi sanh	29
C- THỜI GIAN LÀM THÁI TỬ	31
1- Thời thơ ấu	31
Siddhattha dự lễ hạ điền	31
Siddhattha học văn	32
Siddhattha học võ	33
Siddhattha cứu chim thiên nga.....	33
2- Tuổi trưởng thành	34
Siddhattha lập gia đình	34
Thái tử Siddhattha nhớ đại nguyện	38
Thái tử Siddhattha dạo chơi bốn cửa thành	39
Thái tử Siddhattha xin phép xuất gia	42
D- THỜI GIAN XUẤT GIA HỌC ĐẠO	44
1- Ra đi (năm -595).....	44
2- Vị đạo sư thứ nhất : Ālāra Kālāma.....	49
3- Vị đạo sư thứ nhì : Uddaka Rāmaputta	52
4- Sáu năm tu khổ hạnh tại Uruvelā	53
E- ĐỨC PHẬT THÀNH ĐẠO	57
1- Chọn lối tu trung đạo	57
2- Đêm thành đạo (năm -589)	58
3- Tuần lễ đầu tiên sau khi thành đạo.....	65
4- Tuần lễ thứ hai sau khi thành đạo	67

5- Tuần lễ thứ ba sau khi thành đạo.....	68
6- Tuần lễ thứ tư sau khi thành đạo	68
7- Tuần lễ thứ năm sau khi thành đạo	69
8- Tuần lễ thứ sáu sau khi thành đạo	70
9- Tuần lễ thứ bảy sau khi thành đạo.....	71
10- Hai thiện tín đầu tiên	73
F- ĐỨC PHẬT THUYẾT PHÁP LẦN ĐẦU TIÊN	75
1- Lên đường đi Lộc Uyển	75
2- Ông Kondañña và 4 người bạn xuất gia	76
3- Đức Phật thuyết kinh Chuyển Pháp Luân (năm -589).....	78
4- Đức Phật thuyết kinh Vô ngã tướng	82
5- Ông Yasa và 4 người bạn xuất gia.....	83
G- TỪ HẠ THỨ NHẤT ĐẾN HẠ THỨ 5.....	85
1- Hạ thứ nhất tại Lộc Uyển (năm -589).....	86
Năm mươi người bạn khác của ông Yasa xin xuất gia	86
Phật trao sứ mệnh hoàng pháp cho các vị Tỳ kheo.....	86
Ông Punna Mantānīputta và 29 người bạn xuất gia.....	88
Ông Uruvelā Kassapa, 2 người em, và 1000 đệ tử xuất gia.....	88
Đức Phật nói Kinh Lửa (Adittapariyāya Sutta)	95
2- Hạ thứ 2 tại Veluvana (năm -588)	96
Phật độ vua Bimbisāra	96
Phật giảng năm giới của người cư sĩ.....	98
Phật kể chuyện cây bông sứ.....	100
Vua Bimbisāra cúng dường ngự uyển Veluvana.....	103
Hai ông Sāriputta, Moggallāna và 155 người bạn xuất gia	103
Phật thành lập tinh xá đầu tiên Veluvana.....	106
Kāludāyi thỉnh Phật về thăm vua Suddhodana.....	108
Phật độ ông Dīghanakha	109
Đur luận chống đối Phật tại Rājagaha.....	112
Ambapālī gặp Phật	113
Phật về Kapilavatthu, ngụ tại vườn Nigrodha.....	115
Nanda xuất gia	121
Rāhula xuất gia	122
Phật thuyết pháp lần thứ ba trong hoàng cung.....	124
Phật đến thành phố Anupiya thuộc xứ Mallā.....	125
Bhaddiya ngộ đạo	128
Devadatta biểu diễn thần thông trước mặt Ajātasattu	129
3 - Hạ thứ 3 tại Veluvana (năm -587)	130
Em bé cúng bánh bằng đất vào bát Phật.....	130
Bà la môn Akkosaka phỉ báng Phật.....	130
Ngoại đạo đào hầm lửa hại Phật	131

Mahā Kassapa (Ma ha Ca Diếp) xuất gia	131
Phật độ ông Sudatta Anāthapindika (Cấp Cô Độc)	132
Sudatta và Sāriputta đi Sāvatti	134
Sudatta mua vườn của thái tử Jeta	135
Phật thọ trai tại vườn xoài của bà Ambapālī tại Vesālī	136
Phật thọ trai tại cung điện các Vương tử Licchavī	137
Sāriputta rước Phật đi Sāvatti	138
Con chó giữ hũ vàng	140
Phật dạy có bảy hạng vợ trên thế gian	141
Phật dạy có thương là có khổ	142
Phật độ vua Pasenadi	143
Phật cho người gánh phân tên Sunīta xuất gia	145
Vua Pasenadi và Tỳ kheo Sunīta	147
Phật đưa Tỳ kheo Nanda lên cung trời Đao Lợi	148
4- Hạ thứ 4 tại Veluvana (năm -586)	150
Dân chúng Vesālī cầu Phật đến trừ bệnh dịch tả	150
5- Hạ thứ 5 tại Mahāvana, thuộc Vesālī (năm -585)	152
Tranh chấp giữa hai xứ Sākya và Koliyā	152
Vua Suddhodana băng hà (năm -585)	154
Hoàng hậu Pajāpatī Gotamī xin xuất gia	155
Hoàng hậu Pajāpatī và 500 nương tử xuất gia tại Vesālī	156
Cuộc đời đau khổ của sư cô Uppalavannā	161
H- TỪ HẠ THỨ 6 ĐẾN HẠ THỨ 20	163
1- Hạ thứ 6 tại Jetavana (năm -584)	163
Phật độ bà Khemā ở Rājagaha	163
Đại đức Pindola Bhāradvāja biểu diễn thần thông	164
Đức Phật biểu diễn đại thần thông tại Sāvatti	166
2- Hạ thứ 7 tại làng Sankassa (năm -583)	167
Đức Phật thuyết pháp tại cung trời Đao Lợi	168
Pho tượng Phật đầu tiên	169
Làm sao trở thành Sakka, vua Trời Đao Lợi ?	170
3- Hạ thứ 8 tại rừng Bhesakalāvana (năm -582)	171
Ngoại đạo dùng cô Cincā vu cáo Phật	171
Chuyện ông bà Nakula gọi Phật bằng con	172
4- Hạ thứ 9 tại tinh xá Ghosita, Kosambī (năm -581)	173
Bà Māgandiyā, thứ hậu vua Udena, phỉ báng Phật	173
Nắm lá simsapā và Tỳ kheo Mālunkyāputta	175
Tranh chấp giữa một vị kinh sư và một vị luật sư	176
Đại đức Bhagu gặp Phật tại thành phố Bālaka	179
Đại đức Anuruddha gặp Phật tại núi Pācīnavamsa	179
5- Hạ thứ 10 trong rừng Rakkhita (năm -580)	181
Phật an cư một mình trong rừng Rakkhita	181

Phật dạy xử sự đúng Chánh Pháp	181
Thất Diệt Trách Pháp (Sattadhikarana samatha)	184
Phật độ bà Abhirūpa Nandā.....	186
6- Hạ thứ 11 tại Ekanala, gần Rājagaha (năm -579)	187
Chú bé chăn trâu Svastica xuất gia	187
Phật giảng kinh Chăn Trâu	188
Phật dạy sa di Rāhula trì giới.....	191
Đi tu cũng là lao động và sản xuất	192
Phật dạy Rāhula giữ chánh niệm trong lúc đi khát thực.....	193
Phật dạy Rāhula tu hạnh của tứ đại	194
Phật dạy Rāhula tu hạnh Từ Bi Hỷ Xả	195
Phật dạy Rāhula quán vô thường	195
Phật dạy Rāhula quán hơi thở	196
7- Hạ thứ 12 tại Verañjā, xứ Kosalā (năm -578)	196
Nạn đói tại Verañjā	197
Nên ban hành giới luật lúc nào ?.....	199
8- Hạ thứ 13 tại thành phố Cālikā, xứ Koliyā (năm -577)....	200
Phật dạy cách tập sống một mình nơi thanh vắng	200
9- Hạ thứ 14 tại Jetavana (năm -576)	201
Nữ cư sĩ Visākhā cúng dường tinh xá Đông Viên	201
Phật thuyết kinh Người Biết Sống Một Mình.....	206
Đức Phật khen đại đức Sangāmaji.....	208
Phật dạy vua Pasenadi cách cúng dường tại tư gia.....	209
Phật dạy đám trẻ nghịch của về lòng từ bi.....	210
10- Hạ thứ 15 tại vườn Nigrodha, Kapilavatthu (năm -575) 211	
Vua Suppabuddha bị đất nuốt	211
Rāhula đúng 20 tuổi, thọ Cự túc giới.....	212
Phật dạy Rāhula quán 18 giới phân biệt	213
Phật dạy Rāhula quán 5 uẩn để trừ ngã chấp	213
Rāhula được cúng dường tinh xá riêng.....	214
11- Hạ thứ 16 tại thành phố Alavī (năm -574).....	215
Phật độ quỷ dạ xoa Alavaka (quỷ Khoáng Dã)	215
12- Hạ thứ 17 tại Veluvana (năm -573)	217
Có ai muốn mua thi hài người đẹp Sirimā không ?	217
13- Hạ thứ 18 tại tảng đá Cāliya, xứ Koliyā (năm -572)	218
Con gái người thợ dệt ngô đạo	218
14- Hạ thứ 19 tại Gijjhakūta (năm -571)	219
Phật truyền tâm ấn cho Mahā Kassapa (Niêm hoa vi tiếu).....	220
Vị lương y Jīvaka	221
Phước điền y (saṅghāṭi, áo tăng-già-lê)	221
15- Hạ thứ 20 tại Jetavana (năm -570)	222
Sudinna, cha của Hạt Giống	222

Angulimāla xuất gia sau khi đã giết 999 người.....	224
Ānanda được chọn làm thị giả thường xuyên cho Phật.....	227
Đại đức Ahimsaka (Angulimāla) bị hành hung	229
Đại đức Ahimsaka cứu giúp một sản phụ	230
I- TỪ HẠ THỨ 21 ĐẾN HẠ THỨ 43	231
1- Hạ thứ 21 tại Jetavana (năm -569).....	231
Vua Pasenadi kết thân với vua Mahānāma	231
Bà Kisā Gotamī tìm xin hột cải để cứu con.....	232
Quán thân người như bong bóng nước.....	233
2- Hạ thứ 22 tại Jetavana và Pubbārāma (năm -568)	234
Phật nói kinh Tứ Niệm Xứ (Satipatthāna sutta)	234
Cô Sundarī bị giết chôn tại Jetavana để vu cáo Phật.....	238
Đức Phật chăm sóc một khát sĩ mắc bệnh kiết	239
Các ni sư Mahā Pajāpatī, Khemā và Dhammadinnā.....	240
Cuộc đời đau khổ của ni sư Patācārā	241
Phật thuyết kinh Quán Niệm Hơi Thở (Ānāpāna sati).....	244
Tự sát không phải là tự giải thoát	247
3- Hạ thứ 23 tại Jetavana (năm -567).....	248
Giáo lý là ngón tay chỉ mặt trăng.....	248
Giáo lý là chiếc bè đưa người sang sông	248
Ngôn thuyết pháp và thân thuyết pháp	249
Jīvaka hỏi Phật về ăn chay ăn mặn.....	250
Sư cô Subhā gặp tên du đãng	251
Phật nói kinh Phạm Võng (Brahmajāla sutta)	253
Lục sư ngoại đạo	255
Upāli Gahapati xin xuất gia theo Phật.....	258
Thanh niên Bà-la-môn Sonadanda vấn đạo.....	259
4- Hạ thứ 24 tại Jetavana (năm -566).....	262
Cây Bồ-đề Ānanda ở tinh xá Jetavana	262
Mười hai nhân duyên (Paticca samuppāda)	264
Phật cho phép ăn sau giờ ngộ và giữ thức ăn qua đêm trong lúc bệnh	268
Thượng tọa Sāriputta bị vu cáo khinh khi một tu sĩ trẻ	268
Phật dạy pháp Tứ Y (Catvari Pratisaranani).....	271
Người tu sĩ như khúc gỗ trôi trên sông	273
Phật giảng về Tám Điều Giác Ngộ của Bạc Đại Nhân	275
Phật thăm khát sĩ Vakkali đang hấp hối.....	276
Phật dạy cách vượt qua các đau khổ	278
Vô minh, hành, thức và danh sắc trong 12 nhân duyên	279
Thế nào là Chánh Kiến ?	281
Thế nào là Chánh Định ?	281
Phật nói kinh Vu Lan Bồn (Ullambana sutta)	282

Người chết có hưởng được vật cúng tế không ?	285
5- Hạ thứ 25 tại Jetavana (năm -565)	286
Punna Mantānīputta đi hoằng hóa tại xứ Sunāparanta	286
Phật thuyết kinh Hải Bát Đức	287
Những mầm móng chia rẽ không đáng ngại	290
Phật dạy Tam Pháp Ấn (Ti-lakkhaṇa)	291
Nên học giáo lý bằng tiếng mẹ đẻ	292
6- Hạ thứ 26 tại Jetavana (năm -564)	293
Nên làm gì khi biết mình sắp chết ?	293
Bốn người mù sờ voi	294
7- Hạ thứ 27 tại Jetavana (năm -563)	296
Thầy Vangīsa hộ trì sáu căn	296
Các luận chấp và những câu hỏi siêu hình do đâu mà có	299
8- Hạ thứ 28 tại Jetavana (năm -562)	300
Thượng tọa Ānanda và cô gái hạ tiện tên Prakriti	300
Phật nói kinh Thủ Lăng Nghiêm (Sūramgama sūtra)	306
9- Hạ thứ 29 tại Jetavana (năm -561)	310
Lòng từ bi của Phật đối với các khát sĩ còn non kém	310
Vị trời Rohitassa hỏi cách ra khỏi thế giới sinh tử	312
10- Hạ thứ 30 tại Jetavana (năm -560)	313
Những câu hỏi không được Phật trả lời	313
Như Lai không từ đâu tới và cũng không đi về đâu cả	314
11- Hạ thứ 31 tại Jetavana (năm -559)	316
Phật nói kinh Khởi Thế Nhân Bản	316
Phật giảng cách THÂM NHẬP Giáo Pháp	322
Phật nói kinh Sư Tử Hống	324
12- Hạ thứ 32 tại Jetavana (năm -558)	325
Phật nói kinh Kim Cang Bát Nhã Ba-la-mật	326
13- Hạ thứ 33, 34, 35 (năm -557/ -555)	327
Phật nói kinh Đại Bát Nhã Ba-la-mật	328
14- Hạ thứ 36 tại Jetavana (năm -554)	330
Bà Visākhā than khóc với Phật về một đứa cháu mới chết	330
Người tu phải biết lượng sức mình	331
15- Hạ thứ 37 tại Veluvana (năm -553)	334
Devadatta xin thay Phật lãnh đạo giáo đoàn	334
Devadatta lập giáo đoàn riêng tại Gayāsīsa	337
Thái tử Ajātasattu soán ngôi vua	340
Ajātasattu và Devadatta âm mưu ám sát Phật	341
Phật thuyết kinh Quán Vô Lượng Thọ	342
Sāriputta và Moggallāna đến Gayāsīsa	345
Devadatta lăn đá hại Phật	348

Như Lai chỉ nói những lời có ích lợi cho người nghe	349
Devadatta thả voi say hại Phật	350
16- Hạ thứ 38 tại Jetavana (năm -552).....	351
Phật thuyết kinh A Di Đà.....	352
Nhờ Đức Tin có thể chứng Vô Sanh hay không ?	353
Phật dạy cách xây dựng hạnh phúc	354
Phật thăm cư sĩ Sudatta trên giường bệnh.....	355
Phật dạy Singāla cách sống đạo đức để có hạnh phúc	356
Phật dạy Bát Quan Trai giới.....	358
Sāriputta dạy Sudatta cách quán tưởng lúc hấp hối.....	359
Chiến tranh giữa hai xứ Magadha và Kosalā	360
17- Hạ 39 tại Jetavana (năm -551).....	362
18- Hạ 40 tại Jetavana (năm -550).....	362
Phật chỉ cách chấn chỉnh tư-pháp và kinh-tế	363
19- Hạ 41 tại Jetavana (năm -549).....	363
20- Hạ 42 tại Veluvana (năm -548).....	364
Phật nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa	366
Phật nói kinh Sa Môn Quả (Sāmaññaphala sutta).....	370
21- Hạ 43 tại Jetavana (năm -547).....	373
Ni sư Pajāpatī và Thượng tọa Rāhula viên tịch.....	373
Vua Pasenadi giết oan tướng Bandhula	373
J- PHẬT NHẬP NIẾT BÀN.....	374
1- Hạ 44 tại Jetavana (năm -546).....	374
Vua Pasenadi ca ngợi Phật	374
Vua Pasenadi băng hà ở Rājagaha	377
Vua Vidūdabha tàn sát dòng họ Sākya	378
Moggallāna bị ngoại đạo ám sát tại Rājagaha	380
Devadatta qua đời tại Gijjhakūta	381
Sứ giả của Ajātasattu thỉnh ý Phật về việc cử binh đánh xứ Vajjī..	382
Sāriputta ca ngợi Phật.....	385
Cổng thành và bến đò Gotama tại Pātaliputta	386
2- Hạ 45 tại làng Beluva gần Vesālī (năm -545)	387
Phật bệnh nặng tại Beluva, gần Vesālī	388
Phật dạy nương tựa nơi Tự Tính Tam Bảo.....	389
Thượng tọa Sāriputta viên tịch tại Nālaka.....	390
3- Phật nhập niết bàn tại Kusinārā (năm -544)	391
Phật báo tin sẽ nhập diệt trong ba tháng	391
Bát cháo nắm của người thợ rèn Cunda.....	393
Thế nào là làm về vang Như Lai	397
Thượng tọa Upavāna đứng che án chư Thiên	398
Lợi ích của sự chiêm bái Bốn Thánh Tích	399
Phật dạy chư tăng cách đối xử với nữ giới	399

Phật khen tài làm thị giả của Ānanda	399
Subhādda, người đệ tử xuất gia cuối cùng của Phật	401
Lời nói cuối cùng của đức Phật	403
Đức Phật viên tịch.....	404
Lễ trà tỳ tại Kusinārā	406
Phân chia xá lợi Phật ra làm 8 phần.....	408
PHỤ ĐÍNH :	411
1- Kiết tập kinh điển (Dhamma Saṅgāyana, Dhamma council):	
.....	411
Kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại Rājagaha (năm -544)	411
Kiết tập kinh điển lần thứ hai tại Vesālī (năm -444).....	413
Kiết tập kinh điển lần thứ ba tại Pāṭaliputta (năm -251)	414
Kiết tập kinh điển lần thứ tư, của Nam tông tại Aluvihāra (năm -25)	
.....	415
Kiết tập kinh điển lần thứ tư, của Bắc tông tại Kudalavana (năm	
140?)	415
Kiết tập kinh điển lần thứ năm, của Nam tông tại Mandalay, Miến	
Điện (năm 1871)	416
Kiết tập kinh điển lần thứ 6, của Nam tông tại Rangoon, Miến Điện	
(năm 1954)	417
2- Nội dung Tam Tạng Kinh Điển (Tipitaka).....	418
Tạng Luật (Vinaya Pitaka)	418
Tạng Kinh (Suttanta Pitaka)	420
Tạng Luận (Abhidhamma Pitaka).....	550
3- Thập Đại Đệ Tử.....	552
1- Sāriputta (Xá Lợi Phất), trí tuệ đệ nhất.....	552
2. Moggallāna (Mục Kiền Liên), thần thông đệ nhất.....	554
3. Mahā Kassapa (Ma-Ha Ca-Diếp), hạnh đầu-đà đệ nhất.....	556
4. Subhūti (Tu Bô Đề), giải không đệ nhất.....	556
5. Punna Mantānīputta (Phú-Lâu-Na Mãn-Từ-Tử), thuyết pháp đệ	
nhất.....	557
6. Mahā-Kaccāna (Ma-Ha Ca-Chiên-Diên), luận nghị đệ nhất.	559
7. Anuruddha (A Na Luật), thiên nhãn đệ nhất.	559
8. Upāli (Ưu Ba Ly), trì luật đệ nhất.....	561
9. Rāhula (La Hầu La), mật hạnh đệ nhất.	563
10. Ānanda (A Nan), đa văn đệ nhất.....	564
4- Ba mươi ba vị Tổ sư	564
1. Mahā Kassapa (Ma Ha Ca Diếp) -623/-540?	564
2. Ānanda (A Nan) năm -604/-484?.....	566
3. Sānavāsī (Thương Na Hòa Tu, Thai Y) -534?/-435?.....	568
4. Upagupta (Ưu Ba Cúc Đa) -455?/-360?.....	570
5. Dhītaka (Đề Đa Ca) -380?/-290?	571

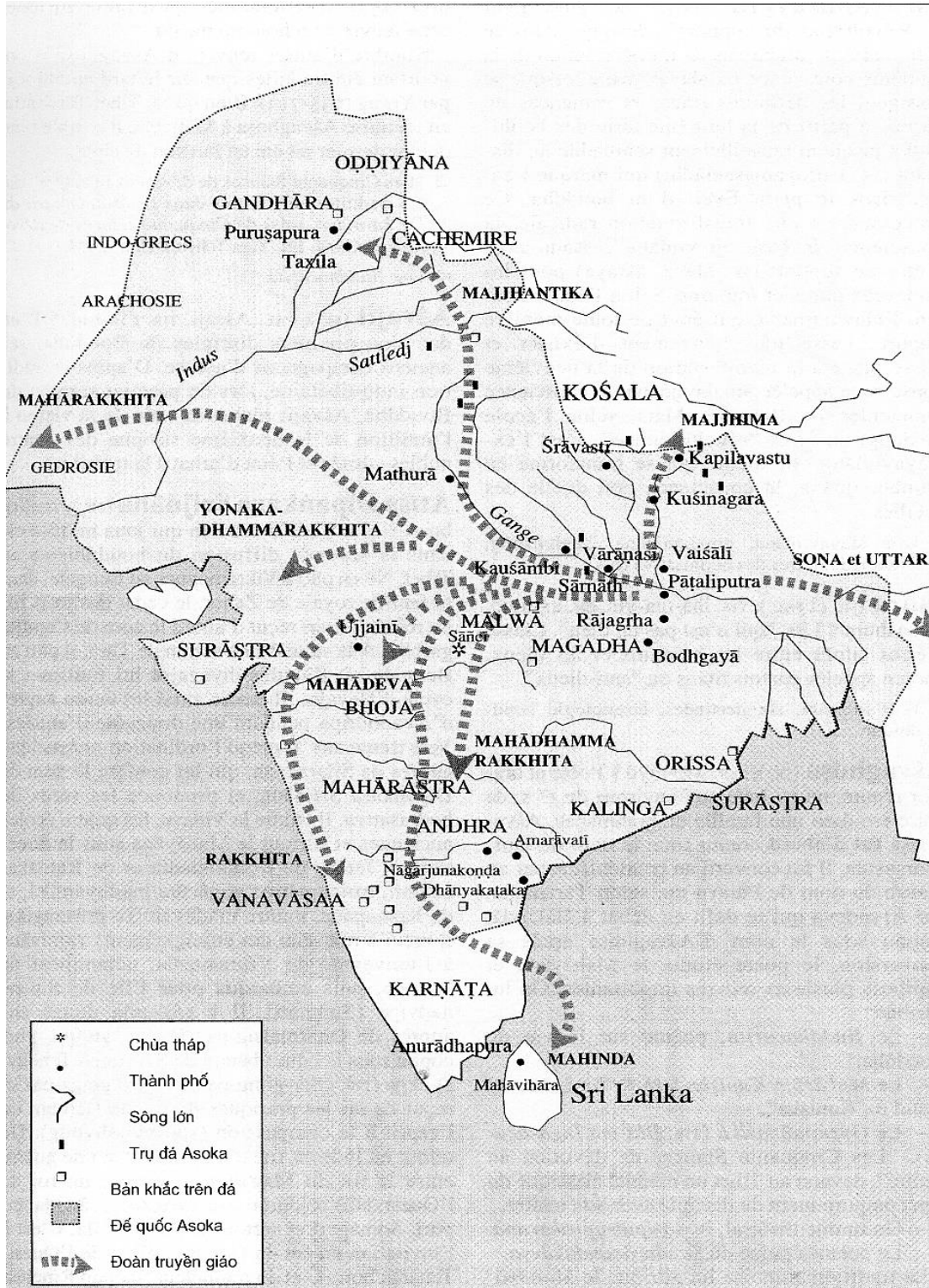
6. Michaka (Di Già Ca) -320?/-220?.....	572
7. Vasumitra (Bà Tu Mật, Thế Hữu) -250?/-150?	573
8. Buddhanandi (Phật Đà Nan Đề) -170?/-80?.....	574
9. Buddhmitra (Phật Đà Mật Đa) -130?/-10?	576
10. Pārsva (Hiếp Tôn Già) -30?/+20?.....	577
11. Punyayasa (Phú Na Dạ Xa) -10?/+80?.....	578
12. Asvaghosa (Mã Minh) 50/150	579
13. Kapimala (Ca Tỳ Ma La) 100?/160?.....	580
14. Nāgārjuna (Long Thọ) 100?/190?	582
15. Kānadeva (Ca Na Đề Bà) 140?/200?	584
16. Rāhulata (La Hầu La Đa) 150?/210 ?	585
17. Sanghanandi (Tăng Già Nan Đề) 160?/220?	587
18. Sanghayasas (Tăng Già Đa Xá) 170?/230?	588
19. Kumārata (Cưu Ma La Đa) 180?/240?.....	589
20. Jayata (Xà Dạ Đa) 190?/250?	591
21. Vasubandhu (Bà Tu Bàn Đầu, Thế Thân) 200?/270?	592
22. Manura (Ma Nô La) 220?/280?	594
23. Haklenayasas (Hạc Lạc Na) 240?/320?.....	595
24. Simha Bodhi (Sư Tử Bồ Đề) 280?/340?	597
25. Vasasuta (Bà Xá Tư Đa) 300?/370?	599
26. Punyamitra (Bất Như Mật Đa) 330?/420?	601
27. Prajnātāra (Bát Nhã Đa La) 340?/460?.....	602
28. Bodhidharma (Bồ Đề Đạt Ma), Sơ Tổ tại Trung Hoa, 440/529 .	602
29. Huệ Khả (Hoei Keu), Nhị Tổ tại Trung Hoa, 487/593	608
30. Tăng Xán (Seng Tsan), Tam Tổ tại Trung Hoa, 517?/606	611
31. Đạo Tín (Tao Sinn), Tứ Tổ tại Trung Hoa, 580/651.....	613
32. Hoằng Nhãn (Hung Jenn), Ngũ Tổ tại Trung Hoa, 601/674? ..	616
33. Huệ Năng (Hoei Neng), Lục Tổ tại Trung Hoa, 638/713	619
Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang (Hiuen Tsang), 602-664	625
5- Phật Giáo truyền sang Sri Lanka (Tích Lan)	627
Vua Asoka (trị vì -268 / -232).....	627
Vua Devanampiya Tissa.....	629
Đại sư Mahā Mahīnda.....	629
Ni sư Sanghamittā.....	630
6- Bốn động-tâm và các Phật-tích tại Ấn độ.....	631
Lumbinī (Lâm Tỳ Ni)	631
Bodh-Gayā (Bồ-đề đạo tràng)	633
Migadāya (Lộc Uyển)	634
Kusinārā (Câu Thi Na).....	635
Rājagaha (Vương Xá).....	637
Jetavana (Vườn Kỳ Đà, Kỳ Viên Tinh Xá)	639
Vesālī (Tỳ Xá Ly)	641
Đại Học Phật Giáo Nālandā.....	642

7- Ba tông phái lớn trong đạo Phật.....	643
8- Ba mươi bảy pháp tu căn bản.....	644
9- Sáu pháp tu của Bồ tát.....	647
10- Bốn pháp tu của Đại Bồ tát.....	648
11- Thứ lớp tu chứng trong đạo Phật.....	649
12- Ba mươi một cõi luân hồi.....	650
SÁCH THAM KHẢO :.....	652
BẢNG TRA NHÂN DANH TIẾNG PĀLI.....	654
BẢNG TRA TỪ NGỮ PHẬT HỌC THÔNG DỤNG.....	664
Lời cảm tạ.....	675



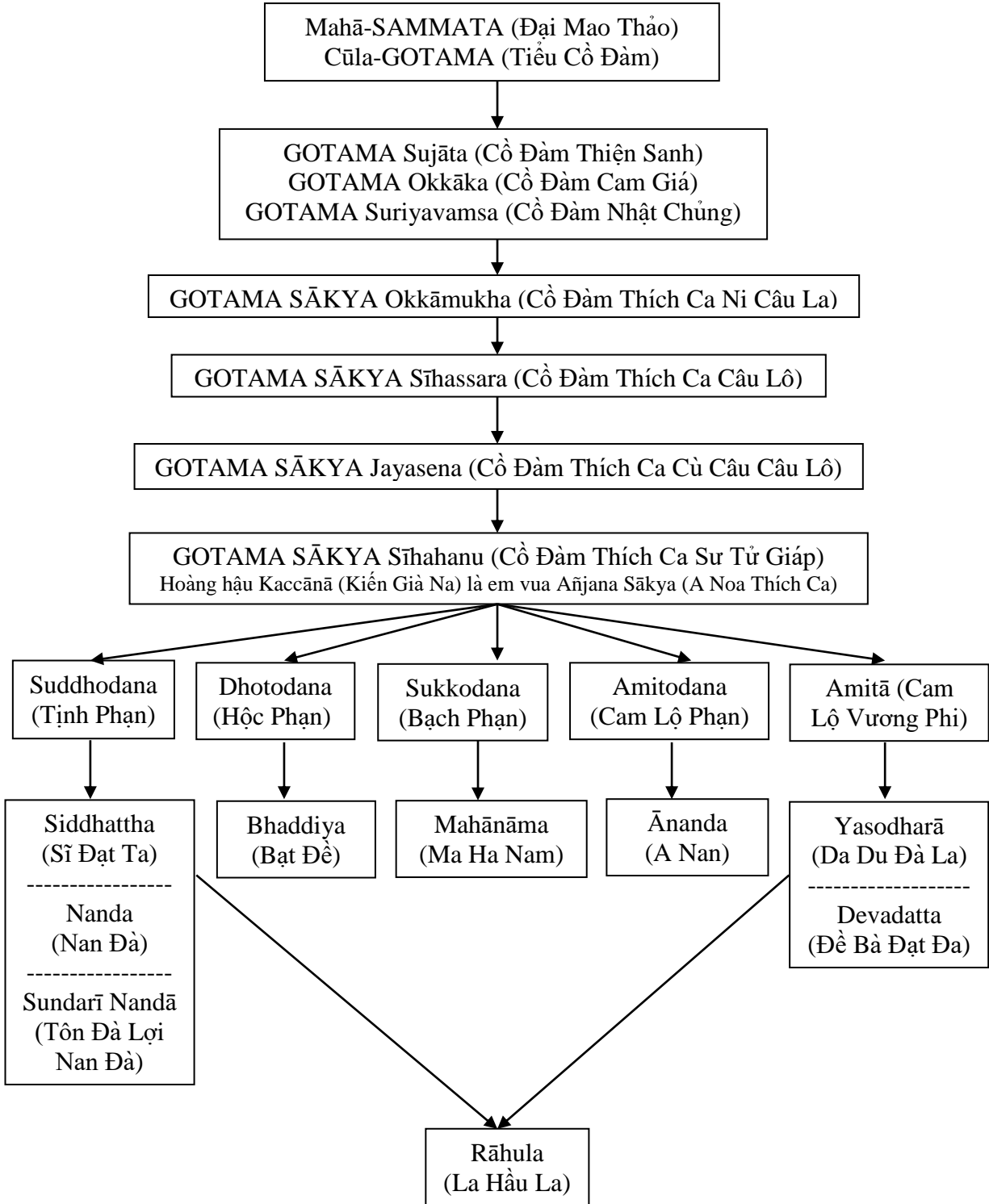
Các đoàn truyền giáo của vua ASOKA

(từ năm 248 đến năm 236 trước tây lịch)



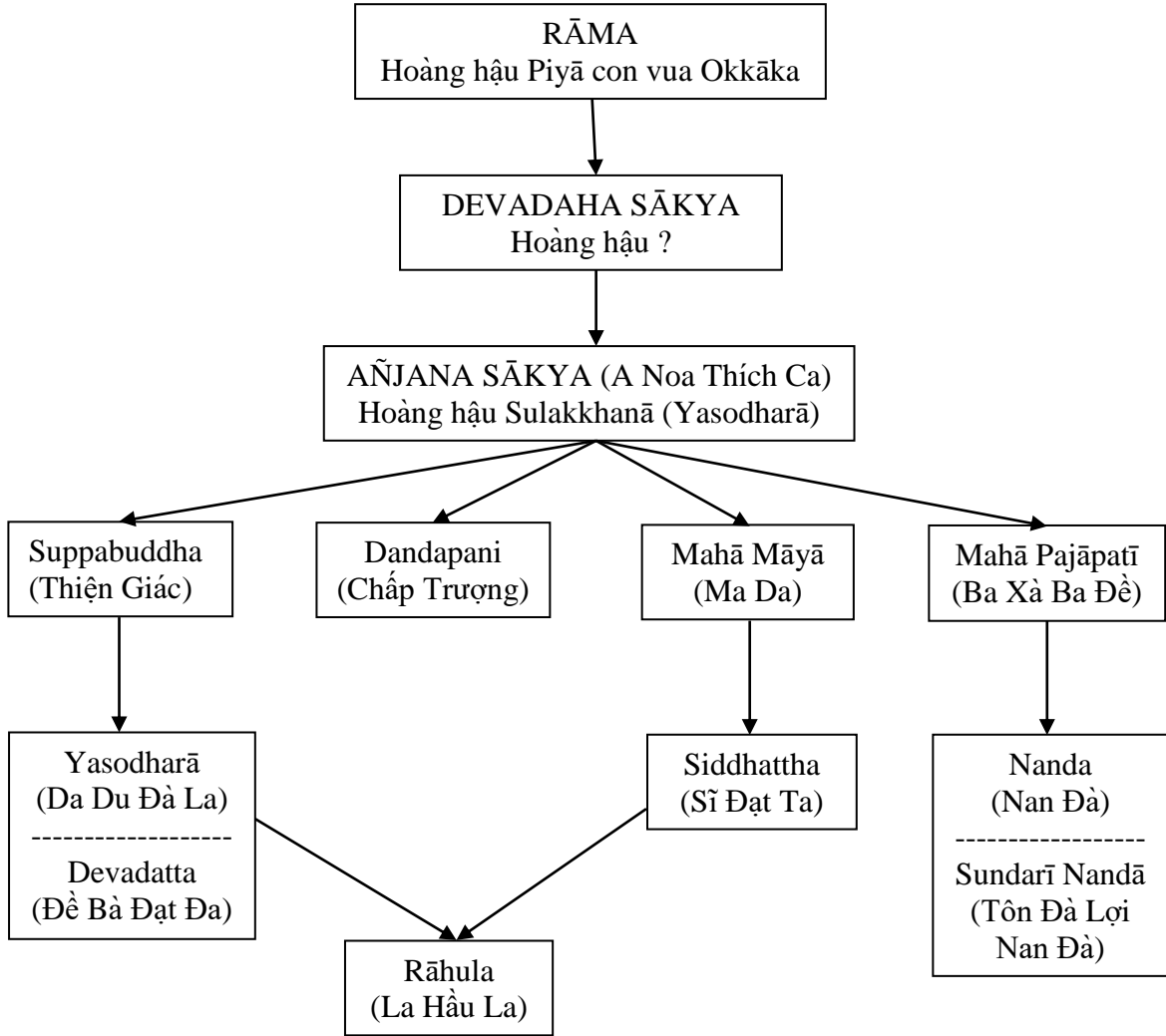
PHỤ HỆ THÁI TỬ SIDDHATTHA

Xứ Sākya
Thủ đô Kapilavatthu



MẪU HỆ THÁI TỬ SIDDHATTHA

Xứ KOLIYĀ
Thủ đô Devadaha (Rāmagāma)



Cách đọc chữ Pāli :

Những mẫu tự sau đây được xếp theo thứ tự mẫu tự Pāli.

- a a ngắn, như *amount* (Anh). Thường có thể lược bỏ. Ví dụ: chữ Pippala có thể viết và đọc là Pippal; chữ Arahat có thể viết và đọc là Arhat.
- ā a dài, =aa, như *cha* (Việt), *father* (Anh).
- ai đọc như *ai* (Việt).
- i i ngắn, đọc như *đi* (Việt), *pin* (Anh).
- ī i dài, =ii, đọc như *police* (Anh).
- u đọc như *tu* (Việt), *fou* (Pháp).
- ū u dài, =uu, đọc như *foot* (Anh).
- e đọc như *dê* (Việt).
- o đọc như *ô-tô* (Việt).
- k đọc như *kinh kệ* (Việt).
- kh đọc như *khi không* (Việt).
- g đọc như *ghe gạo* (Việt).
- gh đọc g+h rời ra.
- c, ch đọc như *chợ* (Việt).
- j đọc như *joujou* (Pháp), hoặc như dj trong *Djakarta* (Pháp).
- jh đọc dj+h rời ra.
- t đọc như *tin tức* (Việt).
- th đọc t+h rời ra, như *hothouse* (Anh), hoặc như *thanh-thế* (Việt).
- d đọc như *đi đâu* (Việt).
- dh đọc đ+h rời ra.
- n đọc như *nỉ non* (Việt).
- ñ đọc như *nhà* (Việt).
- p đọc như *papa* (Pháp).
- ph đọc p+h rời ra, như *uphill* (Anh), hoặc như *Phật* (Việt, giọng Nam).
- b đọc như *bánh bao* (Việt).
- bh đọc b+h rời ra.
- m đọc như *mèo mướp* (Việt).
- y đọc như *danh dự* (Việt, giọng Nam).
- r đọc như *rành rẽ* (Việt).
- l đọc như *lú lo* (Việt).
- v đầu chữ hoặc sau một nguyên âm, đọc như *vì vậy* (Việt).
- v sau một phụ âm như Bodhisattva, đọc như chữ *u* (Việt).
- s, sh đọc như *tại sao* (Việt), *sure* (Anh), *chien* (Pháp).
- h đọc như *họ hàng* (Việt).

A- TIỀN THÂN ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI

Trong kinh sách, nhất là trong Tiểu Bộ (Khuddaka nikāya), chỉ riêng kinh Bản Sanh (Jātaka) đã có trên 550 câu chuyện về tiền thân đức Phật. Chúng tôi chỉ kể ra đây hai kiếp² sau cùng trước khi đức Phật thị hiện đản sanh và thành đạo.

1- Bồ tát Sumedha (Thiện Huệ)³

Ở một đời quá khứ xa xưa, thuộc kiếp Trang Nghiêm⁴ (Vyūha kalpa), có Thái tử tên là Samantārabhasa (Phổ Quang) con vua Arcimat (Đấng Chiếu), xin phép vua cha vào núi Himalaya tìm thầy học đạo, lấy hiệu là Sumedha (Thiện Huệ). Ngài theo học với nhiều vị đại sư, cầu đạo cao thượng, nhưng lòng chưa thỏa mãn. Một hôm Sumedha đấu lý với 500 ngoại đạo được toàn thắng, được thưởng 500 đồng tiền vàng. Sumedha vui mừng từ giả thầy, mang tiền lên đường tìm đến cúng Phật Dīpankara⁵ (Nhiên Đấng) đang cư trú tại thủ đô Divapati. Giữa đường gặp một cô gái (tiền thân của công chúa Yasodharā) đang đi, tay cầm bảy hoa sen màu xanh vừa thơm vừa đẹp, chàng liền hỏi mua. Nhưng cô gái đáp: “Tôi mang hoa cúng Phật, đâu có bán mà ông hỏi mua”. Sumedha (Thiện Huệ) đưa ra 500 đồng tiền vàng, năn nỉ xin mua năm hoa sen để cúng Phật, nhưng cô gái vẫn đứng làm thinh, không đáp. Túng thế, chàng nói:

– Cô cúng dường hai bông cũng được rồi. Tôi từ xa đến đây, mong được hoa sen quý báu này để cúng Phật Dīpankara và xin học hỏi giáo lý cao thượng của ngài. Xin cô thông cảm nhường lại cho tôi năm bông đi; rồi cô muốn gì tôi cũng làm theo.

– Anh ơi, cô gái ửng hồng đôi má, đứng nhìn xuống đất, rụt rè nói. Không biết sao vừa trông thấy anh thì em đem lòng thương anh liền hà. Em muốn tặng không cho anh năm bông sen này để anh cúng đức Giác ngộ. Nhưng anh phải hứa với em là anh chịu cưới em làm vợ trong kiếp này và mãi mãi về sau.

– Cô ơi, Sumedha đáp. Cô là người rất dễ mến và rất chân thật. Vừa gặp cô tôi cũng có cảm tình với cô ngay. Nhưng tôi đã phát tâm cầu đạo giải thoát. Nếu cưới vợ thì bị ràng buộc, làm sao tôi có thể xuất gia tầm đạo!?

² **Kiếp** có 2 nghĩa : 1- Từ lúc sanh ra đến lúc chết (nghĩa thường) ; 2- Kiếp (P:kappa, S:kalpa) = 432 triệu năm.

³ Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 154, 190, 200; Tiểu Bộ 10: kinh Jātaka (Bản sanh).

⁴ Các **kiếp hiện tại** tên Hiền (Bhadra kalpa), các **kiếp quá khứ** tên Trang Nghiêm (Vyūha kalpa), các kiếp vị lai tên Tinh Tú (Naksatra kalpa).

⁵ **Trước đức Phật Sākyamuni có 24 vị Phật sau đây:** Dīpankara, Kondañña, Mangala, Sumana, Revata, Sobhita, Anomāssī, Paduma, Narada, Padumuttara, Sumedha, Sujāta, Piyadassi, Atthadassi, Dhammadassi, Siddhattha, Tissa, Phussa, Vipassi, Sikhi, Vessabhu, Kakusandha, Konāgamana và Kassapa.

– Anh cứ hứa với em đi. Rồi sau này mỗi khi anh muốn xuất gia thì em cam kết sẽ không ngăn cản mà còn tìm cách giúp anh thực hiện được hoàn toàn chí nguyện.

Nghe cô gái nói như thế, Sumedha (Thiện Huệ) miễn cưỡng nhận lời.

Rồi hai người tìm tới nơi đức Phật Dīpankara (Nhiên Đăng) đang ngự. Quần chúng đông đảo đang vây quanh đức Phật. Có cả vua và quần thần đến làm lễ dâng hoa cúng Phật. Sumedha và cô gái cố len lỏi đến gần, nhưng còn khoảng hai mươi bước nữa thì họ không tài nào tiến lên được nữa. Sumedha rất sung sướng được nhìn thấy Phật Dīpankara tận mắt. Bỗng nhiên chàng cảm thấy tinh thần sáng khoái lạ thường. *Chàng phát nguyện sẽ cố gắng tu học cho đến khi được hoàn toàn giác ngộ như ngài.* Chàng chí thành tung năm hoa sen của mình lên không trung để cúng dường Phật theo thông lệ lúc bấy giờ. Năm hoa sen được tung lên không trung bỗng biến thành năm đài sen lớn trang nghiêm rực rỡ, lơ lửng giữa không gian. Cô bạn gái trao cho chàng hai hoa sen của cô, nhờ dâng cúng dùm. Chàng lại chí thành tung lên không trung cúng dường Phật. Hai đóa sen này hiện thành hai đài sen lớn đứng ở hai bên Phật. Trước sự ngạc nhiên của đại chúng, đức Phật Dīpankara hoan hỉ giải thích sở dĩ có sự kỳ diệu như thế là do tâm vô cùng thanh tịnh và thành kính của người cúng dường. Rồi Phật gọi Sumedha (Thiện Huệ) và cô gái đến bảo:

– Ông là người có nhiều thiện căn, hãy ráng tinh tấn tu hành sẽ đạt được đạo quả lớn. Còn cô này cũng có thiện duyên với ông, nhưng cô nên tôn trọng lời hứa, nên khuyến khích chứ không nên ngăn cản bạn cô xuất gia tu học.

Từ đó Sumedha theo Phật Dīpankara học đạo, về sau thọ Bồ tát giới và tỳ kheo giới. Sumedha cố gắng tinh tấn tu hạnh Bồ tát. Một hôm đức Phật Dīpankara đi từ tinh xá Sudassana đến thành phố Ramma, giữa đường gặp chỗ đất lầy, Bồ tát Sumedha liền cởi áo đương mặc mà trải lên chỗ dơ ướt, nhưng còn hụt một chút không biết làm sao, ông bèn xả tóc lột thêm cho Phật đi qua khỏi lấm chân. Nhận thấy Bồ tát Sumedha sẽ thực hành đầy đủ 10 thánh hạnh⁶ nên đức Phật thọ ký⁷ cho ông sẽ thành Phật hiệu là Sākyamuni (Thích-Ca Mâu-Ni) trong đời Hiền kiếp (Bhadra kalpa).

2- Bồ tát Vessantāra (Hộ Minh)⁸

Đến lúc Phật Kassapa (Ca Diếp)⁹ ra đời, nhằm Hiền kiếp thứ chín, Bồ tát Sumedha (Thiện Huệ) tái sanh làm thái tử Vessantāra (Visvantāra, Hộ Minh),

⁶ *Mười thánh hạnh* là Hỷ xả tùy thuận, Từ bi lợi ích chúng sanh, Nhẫn nhục, Tinh tấn dừng cảm, Chân thật, ba nghiệp Thanh tịnh, Thiện nguyện đầy đủ, tâm Bình đẳng, Định lực đầy đủ, Trí tuệ sáng suốt.

⁷ *Thọ ký* là lời tiên đoán để khuyến khích người tu nên vững tâm bền chí để đạt đến kết quả.

⁸ Xem Trung Bộ (Majjhima nikāya) 123; Chánh Tông Ký. Theo Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn thì Hộ Minh là *Prabhapala*; theo quyển The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 18, thì Hộ Minh là *Svetaketu*; trước khi xuất gia là thái tử *Visvantāra* (Vessantāra), trang 35. Theo The Life of Buddha as Legend and History của Edward J Thomas, trang 99, thì Hộ Minh là *Vessantāra*.

chuyên thực hành hạnh bố thí từ lúc ấu thơ; khi lớn lên làm vua, rồi xuất gia theo Phật Kassapa và trở thành Bồ tát Vessantāra (còn gọi là Svetaketu). Nhờ công hạnh đầy đủ nên khi lâm chung Bồ tát Vessantāra được sanh về cõi trời Đâu Suất (Tusita) làm Bồ tát bổ xứ, lãnh đạo chư Thiên cõi này và diễn thuyết pháp mầu cho Thiên chúng nghe. Ngài ở Đâu Suất bốn ngàn năm, dùng pháp tướng¹⁰ để giáo hóa chúng sinh. Một hôm ngài nhìn xuống thế gian thấy chúng sinh phần nhiều chỉ đua nhau tạo ác, chìm đắm trong tà kiến, không biết tin nhân quả tội phước, sống đau khổ về thể xác lẫn tinh thần, chết bị đọa trong ba đường ác¹¹. Ngài phát tâm từ bi, nguyện giảng thế để giáo hóa chúng sinh, mang đến ánh sáng chân lý để cứu chúng sinh thoát khỏi sanh già bệnh chết, chứng được đạo quả niết bàn, an lạc thanh tịnh. Ngay lúc đó toàn thân ngài phóng đại quang minh, đại địa mười tám tướng động, ma cung ả nấu, mặt trời mặt trăng hết tinh quang, chấn động tất cả trời rồng tám bộ¹². Ngài liền quan sát năm việc dưới đây :

1- Quan sát thời kỳ, ngài thấy tuổi thọ con người lúc bấy giờ khoảng 100 năm¹³, rất thuận lợi; vì với thọ mạng quá dài con người không ý thức được thế nào là già chết, với thọ mạng quá ngắn thì không có đủ thời gian tu tập.

2- Quan sát lục địa, ngài chọn Jambudipa (Diêm phù đề, bán đảo Ấn Độ) vì lúc bấy giờ ngôn ngữ và tư tưởng triết học nơi đây được phát triển hơn hết.

3- Quan sát quốc độ, ngài chọn Majjhimadesa (vùng Trung Ấn, thung lũng sông Hằng); vì nơi đây có nhiều nhà hiền triết và minh quân xuất hiện.

4- Quan sát chủng tộc, ngài chọn dòng dõi Sākya (Sàkiya) với vua Suddhodana là người có tâm đạo nhất. Theo kinh Lalitavistara (Tiểu Sử Đức Phật) thì dòng họ này có 64 đức tính cần thiết.

5- Quan sát người có đủ đức tính làm mẹ vị Phật tương lai, ngài chọn hoàng hậu Mahā Māyā; biết rằng bà chỉ còn sống thêm 10 tháng 7 ngày nữa. Theo kinh Lalitavistara thì bà Mahā Māyā có 32 đức tính cần thiết.

Khi thấy cơ duyên đã đến, Bồ tát Vessantāra (Hộ Minh) bèn phó chúc ngôi vị lãnh đạo chư Thiên lại cho ngài Maitreya (Metteyya, Di Lặc) làm Bồ tát

⁹ Theo Trường Bộ (Dīgha nikāya) 14, kinh Mahāpadana, và theo Trường A Hàm 1.1, kinh Sơ Đại Bản Duyên, thì ở cõi Ta Bà này đã có **6 vị Phật ra đời trước đức Phật Thích Ca Mâu Ni**. Thuộc kiếp Trang Nghiêm có các vị Phật Tỳ Bà Thi (Vipassī), Thi Khí (Sikhī) và Tỳ Xá Phù (Vessabhu). Thuộc kiếp Hiền có các vị Phật Câu Lưu Tôn (Kakusandha), Câu Na Hàm (Konāgamana) và Ca Diếp (Kassapa), rồi đến Thích Ca Mâu Ni (Sākyamuni).

¹⁰ **Pháp tướng** có ba là Định tướng (Samatha, Tam-ma-đề), Huệ tướng (Vibhāsa, Tỳ-bà-xá-na), Xả tướng (Upeksa, Ưu tất xoa). Tu tam pháp tướng tức là tu Định, tu Huệ và tu Xả. Bồ tát tu Tam Pháp Tướng sẽ đắc Vô tướng Niết bàn.

¹¹ **Ba đường ác**: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

¹² **Thiên Long Bát Bộ** : Trời (Deva), Rồng (Nāga), Dạ xoa (Yakkha), A tu la (Asura), Ca lâu la (Garuda), Càn thất bà (Gandhabbā), Khẩn na la (Kimnara), Ma hầu la già (Mahoraga).

¹³ Theo Dīgha nikāya (Trường Bộ) 14, kinh Mahāpadana, và theo Trường A Hàm 1.1, kinh Sơ Đại Bản Duyên : Thời đức Phật Tỳ Bà Thi (Vipassī) nhân loại sống đến 8 vạn tuổi, thời đức Phật Thi Khí (Sikhī) 7 vạn tuổi, thời đức Phật Tỳ Xá Phù (Vessabhu) 6 vạn tuổi, thời đức Phật Câu Lưu Tôn (Kakusandha) 4 vạn tuổi, thời đức Phật Câu Na Hàm (Konāgamana) 3 vạn tuổi, thời đức Phật Ca Diếp (Kassapa) 2 vạn tuổi, và thời đức Phật Thích Ca (Sākyamuni) 100 tuổi.

bồ xứ, rồi từ cung trời Tusita (Đâu Suất) giáng trần, thị hiện nhập thai tại thành Kapilavatthu (Kapilavastu), xứ Sākya¹⁴, gần chân núi Himalaya, thuộc vùng biên giới đông-bắc nước Ấn Độ và Nepal ngày nay, làm con trai của vua Suddhodana (Tịnh Phạn), và hoàng hậu Mahā Māyā (Ma Da, Đại Hòa). Hoàng tộc xứ này đều thuộc dòng dõi SĀKYA (Sākiya, Thích Ca).

B- ĐỨC PHẬT ĐẢN SANH

Một vị Phật ra đời là một nhân duyên lớn rất hiếm có, là một niềm vui vô tận cho tất cả muôn loài chúng sanh. Đức Phật là bậc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, có trí tuệ và lòng từ bi rộng lớn cùng tột, vì thông cảm nỗi khổ triền miên vô bờ bến của chúng sanh mê lầm nên ngài dùng phương tiện thị hiện đản sanh để chỉ dạy và dìu dắt chúng sanh ra khỏi vòng sanh tử luân hồi, đạt đến niết bàn an lạc thanh tịnh.

Về phương diện lịch sử, chúng tôi xin trình bày trước huyền thoại về 5 họ của đức Phật là Gotama (Cồ Đàm), Sujāta (Thiện Sanh), Okkāka (Cam Giá), Suriyavamsa (Nhật Chủng) và Sākya (Thích Ca), sau đó mới nói đến lúc Phật đản sanh.

1- Lai lịch họ Gotama và bộ tộc Sākya¹⁵

Vào thuở xa xưa, ở thủ đô Sāketa¹⁶ xứ Kosalā, thuộc miền Trung Ấn Độ, có giống dân Aryan. Theo kinh Phật Bản Hạnh (Abhinikramana sutra), kinh Lalitavistara (Tiểu Sử Đức Phật), kinh Ambattha (Trường Bộ 3) và kinh Mahāvastu (do ngài Buddhaghosa chú giải vào thế kỷ thứ năm sau tây lịch), thì xưa kia nơi đây có vị vua tên là Mahā Sammata (Đại Mao Thảo) nhường ngôi cho em, xuất gia theo đại tiên Gotama (Cồ Đàm)¹⁷ tu trong rừng. Để người đời không nhận ra mình là vua, ông lấy họ thầy là Gotama làm họ mình. Từ đó người ta gọi thầy ông là Mahā Gotama (Đại Cồ Đàm) và gọi ông là Cūla Gotama (Tiểu Cồ Đàm).



Hai thầy trò tu trong rừng, ở trong một cái am bên cạnh

¹⁴ Theo trong kinh thì *xứ Sākya* thuộc châu Nam Diêm Phù Đề (Ấn Độ, Jambudipa) ở giữa cõi Ta Bà thế giới (Địa cầu, Saha).

¹⁵ Xem The Life of Buddha as Legend and History của Edward J. Thomas, trang 1-15; Từ Điển Phật Học Huệ Quang, chữ "Cam Giá Vương"; Lumbinī a Haven of Sacred Refuge của Basantā Bidari, trang 33-38; Lalitavistara; Mahāvastu; Phật Sở Hành Tán 1; Trường A Hàm 13; Chúng Hứa Ma Ha Đê; Đại Lôu Thán; Luật Ngũ Phần 15. *Theo Tiểu Bộ, Jātaka, kinh 422 thì Mahāsammata truyền ngôi cho con là Roja, kế đến Vararoja, Kalyāna, Varakalyāna, Uposatha, Mandhāta, Varamandhāta, Cara, Upacara (Apacara) trị vì quốc độ Ceti, kinh đô Sotthivati.

¹⁶ *Sāketa*, hiện nay là Ayodhya, thành phố lớn nằm giữa đường từ thành phố Lucknow đến thành phố Gorakhpur. Sāketa là thủ đô cũ của xứ Kosala, về sau mới dời về Sāvasthi (Sāvastī).

¹⁷ Xem Từ điển Phật Học Huệ Quang; Kinh Đại Nhật 5; Kinh Đại Không Tước Chú Vương hạ; Thích Ca Phả 1; Thai Tạng Giới Thất tập hạ.

một vườn mía (Cam Giá, Okkāka) lớn. Một hôm có 500 tên cướp đánh cướp tài sản của quan, trong lúc chạy trốn băng qua vườn mía, đánh rơi những đờ cướp được trong vườn. Quan quân theo dấu tìm đến, cho Cūla Gotama (Tiểu Cồ Đàm) là giặc cướp, liền dùng tên bắn chết, máu chảy lênh láng xuống đất. Mahā Gotama đang có việc đi xa, dùng thiên nhãn nhìn thấy, buồn bã rơi lệ. Ông liền bay về đến nơi, gom máu trộn lẫn với bùn trên mặt đất, vo thành hai viên lớn bằng nắm tay, đặt lên bàn thờ giữa trời, rồi chú nguyện rằng :

– Cồ Đàm tôi thành tâm cầu nguyện chư thiên biến hai hòn máu này thành người.

Qua 10 tháng, nhờ hấp thụ ánh sáng mặt trời, viên bên trái hóa thành một bé trai, viên bên phải hóa thành một bé gái, đều lấy họ Gotama (Cồ Đàm). Các quan đại thần trong triều nghe tin, rước về cung nuôi dưỡng¹⁸. Bé trai được đặt tên là Sujāta (Thiện Sanh)¹⁹, còn gọi là Okkāka (Cam Giá)²⁰ hay Suriyavamsa (Nhật Chủng)²¹. Bé gái được đặt tên là Bhattā (Hatthā, Thiện Hiền).

Về sau các đại thần lập Sujāta (Thiện Sanh) làm vua hiệu là Ikṣvāku (Ý Ma vương), và Bhattā (Thiện Hiền) làm hoàng hậu, sanh được bốn người con trai tên là Okkāma, Karakanda (Karakandu), Hatthinika, Sinipura (Sinisūra), và năm người con gái là Piyā, Suppiyā, Ānandā, Vijitā và Vijitasenā. Sau đó hoàng hậu Bhattā qua đời, vua Ikṣvāku cưới thêm một công chúa trẻ đẹp tên Cittā phong làm hoàng hậu sanh được một người con trai tên là Jantu.

Vì muốn lập Jantu lên làm vua nên vị hoàng hậu thứ nhì là Cittā xui giục vua Ikṣvāku đày bốn người con trai của hoàng hậu Bhattā ra khỏi xứ Kosalā. Bốn hoàng tử này cùng với năm chị em gái đi về hướng đông bắc, đến gần chân núi Himalaya, gặp nhà hiền triết rất giỏi thiên văn địa lý tên Kapila khuyên nên ở lại đây lập nghiệp. Nơi đây lần hồi trở nên phồn thịnh. Vua Ikṣvāku được tin này, thốt lời khen rằng “Sākya vata bho Rāja Kumāra”, có nghĩa là “Các vị hoàng tử này quả thật là những người có khả năng”. Từ đó bộ tộc của các hoàng tử và vương quốc của họ sáng lập mang tên là Sākya (Sākiyā, Thích Ca), có nghĩa là “người có khả năng hay người anh hùng”. Để nhớ ơn nhà hiền triết Kapila, các hoàng tử Sākya đặt tên thủ đô xứ Sākya là Kapilavastu (S:Kapilavastu, Ca Tỳ La Vệ). Ít lâu sau, người chị cả là Piyā mắc bệnh cùi, vào rừng ở. Trong khi đó vua xứ Kāsi ở Benares là Rāma cũng mắc bệnh cùi, truyền ngôi cho con trai cả rồi vào sâu trong rừng núi ở, thời may gặp thuốc hết bệnh. Hai người gặp nhau, vua Rāma chỉ thuốc cho bà Piyā được lành bệnh, hai người ăn ở với nhau, thành lập xứ Koliyā, lên làm vua²².

¹⁸ Theo quyển Lumbinī a Haven of Sacred Refuge của Basantā Bidari, trang 33, thì Mahā Sammata truyền ngôi cho con là Kalyan Rochavidha, ông này truyền cho con là Rawa, ông này truyền cho con là Uposatha, ông này truyền cho con là Mandhata, ông này không có con trai nên truyền ngôi cho cháu ngoại, vị này truyền ngôi cho con là Sujāta (Thiện Sanh).

¹⁹ **Thiện sanh** : nhờ có căn lành nên sanh ra.

²⁰ **Cam giá** : sanh ra trong vườn mía. Cam giá là cây mía.

²¹ **Nhật chủng** : nhờ hấp thụ ánh sáng mặt trời nên sanh ra.

²² Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 9-11.

Ở Kapilavatthu, bốn hoàng tử con vua Ikṣvāku (Okkāka) không thể lập gia đình với người bản xứ vì không có ai thuộc giai cấp quý tộc (Khattiya) nên phải sống chung với bốn chị em gái còn lại như vợ chồng²³. Trong số bốn hoàng tử này có ba người chết, hoàng tử còn lại là Okkāmuḥka (Ni Câu La²⁴) lên làm vua. Sau truyền ngôi cho con là Sīhassara (Câu Lô²⁵). Sīhassara truyền ngôi cho con là Jayasena (Cù Câu Lô²⁶). Jayasena truyền ngôi cho con là Sīhahanu (Sư Tử Giáp). Vua Sīhahanu sinh được bốn người con trai là: Suddhodana (Tịnh Phạn), Dhotodana (Hộc Phạn), Sukkodana (Bạch Phạn) và Amitodana (Cam Lộ Phạn); và một người con gái là Amitā (Cam Lộ vương phi) gả cho vua Suppabuddha (Thiện Giác vương) xứ Koliyā. Vua Sīhahanu truyền ngôi cho con là Suddhodana. Vua Suddhodana (Tịnh Phạn vương) và hoàng hậu Mahā Māyā (Ma Da, Đại Hòa) sinh ra thái tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) về sau thành Phật hiệu là Sākyamuni (Thích Ca Mâu Ni).

Do đó đức Phật có cả thầy năm họ: Gotama (Cồ Đàm), Okkāka (Cam Giá), Sujāta (Thiện Sanh), Suriyavamsa (Nhật Chúng) và Sākya (Thích Ca). Nhưng người thời bấy giờ thường dùng tiếng Gotama để chỉ họ của đức Phật, tiếng Sākya để chỉ dòng dõi, bộ tộc hay tên xứ, và tiếng Sākyamuni để chỉ Phật hiệu của ngài.

Phật hiệu Sākyamuni có nghĩa là “năng hơn tịch mặc”. Sākya là “năng hơn”, là bậc anh hùng có khả năng hơn người. Muni là “tịch mặc”, tịch tĩnh, vắng lặng, cũng có nghĩa là hơn từ. Sākyamuni cũng có nghĩa là “bậc anh hùng hoàn toàn”.

2- Lúc mới sanh²⁷ (năm -623)

Vua Suddhodana GOTAMA và hoàng hậu Mahā Māyā là người giàu lòng nhân ái, kính trọng thánh hiền. Đã gần bốn mươi tuổi mà chưa có con. Vua và hoàng hậu thường lập đàn cúng vái, và mở hội bố thí cho người nghèo khổ để cầu sanh được một hoàng nam hầu sau này nối ngôi vua.

Năm 623²⁸ trước tây lịch (năm Mậu Tuất), tại khu lâm viên xinh đẹp Lumbinī²⁹ (Lâm Tỳ Ni), hoàng tử Siddhattha GOTAMA, thuộc dòng dõi bộ tộc Sākya, con vua Suddhodana GOTAMA, 42 tuổi, và hoàng hậu Mahā Māyā, 44

²³ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 8; Mahāvastu.

²⁴ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang, chữ “Cam Giá Vương”.

²⁵ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang, chữ “Cam Giá Vương”. Theo quyển Lumbinī a Haven of Sacred Refuge, trang 36, thì Okkāmuḥka truyền ngôi cho con là Jayasena.

²⁶ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang, chữ “Cam Giá Vương”.

²⁷ Xem Trường Bộ 14: kinh Đại Bôn; Trung Bộ 123; Trường A-Hàm 1.1: Kinh Sơ Đại Bản Duyên.

²⁸ *Tổng Hội Phật Giáo Thế Giới (World Fellowship of Buddhists), năm 1950 tại Colombo*, xác nhận đức Phật nhập niết bàn năm 544 trước tây lịch, lúc ngài được 80 tuổi. Từ đó suy ra năm sanh của đức Phật là **623 trước tây lịch**. Theo phong tục Ấn, tuổi được tính từ lúc thọ thai, lúc mới sanh đã kể 1 tuổi (Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 141). Muốn tính năm Phật lịch thì lấy năm dương lịch cộng thêm 544. Ví dụ : dương lịch năm 2000 tương đương với Phật lịch năm 2544.

²⁹ *Lumbinī* hiện nay thuộc xứ Nepal, cách thành phố Sonauli ở biên giới Ấn Độ 27 km.

tuổi, sanh vào ngày trăng tròn tháng Vesākha³⁰ (còn gọi là Vesak hay Vaisakha, tương ứng với tháng 4 hay tháng 5 dl).

Trước đó mười tháng, trong khi được vua cho phép giữ tám giới thanh tịnh nhân dịp lễ cầu mưa (Asadh Utsav), vào đêm trăng tròn tháng Āsālha³¹ (tháng 6 hay tháng 7 dl), tại thành Kapilavatthu³² (Ca Tỳ La Vệ), hoàng hậu Māyā nằm mộng thấy một con voi trắng sáu ngà³³, trong bụng có một hoa sen lớn màu trắng, từ trên trời bay xuống chun vào hông phải của bà, lúc đó bà cảm thấy thân tâm khoái lạc, nhẹ nhàng, sáng chói như ánh trăng rằm. Sáng hôm sau, bà thuật lại giấc chiêm bao kỳ diệu ấy cho vua nghe và xin vua ban lệnh ân xá tù nhân, cứu trợ dân chúng nghèo khổ để tạo phước đức cho đứa con sau này. Nhà vua hoan hỉ nhận lời và cho mời 64 nhà tiên tri Bà-la-môn đến giải mộng; các vị này đoán là hoàng hậu đã mang thai và hoàng tử sắp được sanh ra sẽ là một đại đế hoặc một thánh nhân tiếng tăm lừng lẫy. Từ lúc thọ thai thân tâm hoàng hậu luôn luôn được an lạc, thanh tịnh, trí tuệ sáng suốt.

Theo phong tục, gần đến ngày sanh, hoàng hậu Mahā Māyā đi từ thành Kapilavatthu về nhà cha mẹ ruột là quốc vương Añjana Sākya (A Noa Thích Ca) và hoàng hậu Sulakkhanā ở thành Devadaha còn gọi là Rāmagāma thuộc xứ Koliyā (Câu Lợi), hiện nay thuộc lãnh thổ Nepal. Giữa đường phái đoàn tạm nghỉ chân trong khu lâm viên Lumbinī, cách Kapilavatthu khoảng 30 km về hướng đông, và cách Devadaha 38 km về hướng tây. Lumbinī là khu lâm viên xinh đẹp và linh thiêng của cả hai xứ Sākya và Koliyā.



³⁰ **Nhằm ngày rằm tháng tư âm lịch năm Mậu Tuất (-623).** Có tài liệu cho rằng lúc đức Phật đản sanh, nước Trung Hoa ở vào thời đại nhà Chu, vua Chiêu Vương năm thứ 24, tức năm Giáp Dần. Quan Thái sử là Tô Do tâu rằng: “Tâu Bệ Hạ, Tây phương có bậc đại thánh ra đời, sau đây khoảng một ngàn năm, giáo lý của ngài sẽ truyền bá đến xứ ta”. Nhà vua cho người khắc vào bia đá chôn ở Nam Giao làm tin. (Xem Sự tích Phật giáng thế, dịch giả Hòa thượng Thích Trung Quán, trang 18). Ghi chú: năm Giáp Dần là năm -667, không đúng với nhận định của Tổng Hội Phật Giáo Thế Giới.

³¹ **Mười hai tháng (māsa) của Ấn Độ** là: Phussa (Giêng), Māgha (2), Phagguna (3), Citta (4), Vesākha (5), Jettha (6), Āsālha (7), Sāvana (8), Potthapāda (9), Assayuja (10), Kattika (11), Māgasira (12). Theo English-Pāli Dictionary của Buddhadata Mahāthera.

³² **Kapilavatthu 1**, nơi đức Phật sinh sống lúc nhỏ, hiện nay là làng Tilaurakot thuộc xứ Nepal, cách Lumbinī 30 km về hướng tây-tây-bắc. **Kapilavatthu 2** hiện nay là làng Piprahwa ở Ấn độ, do dòng họ Sākya thành lập sau khi bị vua Vidūdabha (Tỳ Lư Ly) tàn sát và thiêu hủy Kapilavatthu 1. Kapilavatthu 2 cách thành phố Sonauli 66 km về hướng tây-nam, và cách thành phố Siddharthanāga 18 km về hướng đông; Nơi đây có lập tháp thờ 1/8 xa lợi Phật.

³³ Xem Trung Bộ 123; Trường Bộ 14. Con voi trắng tượng trưng cho một vị Bồ tát, sáu ngà tượng trưng cho lục độ, hoa sen lớn trong bụng voi tượng trưng cho tâm đại bi thanh tịnh.

Hoàng hậu đến hồ nước (puskara) tắm rửa, thay đổi y phục, rồi đi 24 bước về hướng bắc hồ nước, đến cây Asoka (Vô ưu)³⁴ đang trở đầy hoa vô cùng xinh đẹp, bà vói tay phải định hái thì chuyển bụng. Bà vội đứng đưa hai tay vịn cành cây. Các thế nữ vội chạy đến đứng chằng màn bốn phía. Bỗng cỡi đất rung động, hào quang chiếu khắp nơi, rồi hoàng tử xuất hiện ra đời, thân ngài thanh tịnh không bị nhớ nhớp, vẻ mặt an lành không khóc la. Chư thiên biết đáng cứu thế ra đời liền hiện đến tung hoa, tấu nhạc, ca hát chúc mừng. Hoàng hậu và các cung nữ hân hoan chào đón hoàng tử³⁵. Khi mới sanh ra hoàng tử Siddhattha cũng được tắm rửa lần đầu tiên³⁶ tại hồ nước nói trên. Hồ nước Puskarini này hiện nay được xây lại theo hình vuông mỗi cạnh độ 20m, nổi tiếng là linh thiêng, có khả năng trị bệnh cho người xuống tắm. Bên cạnh hồ hiện còn một cây bồ đề to lớn, cành lá sum sê, đã có từ hồi đức Phật còn tại thế. Bên cạnh phía bắc hồ hiện nay có ngôi đền thờ nữ thần Mahā Māyā, trong đó có chỉ vị trí chính xác nơi đức Phật đản sanh, và có hai bức tranh nổi điêu khắc cảnh đức Phật đản sanh, một bức bằng đá và một bức bằng cẩm thạch. Đến năm 248 trước tây lịch, vua Asoka (trị vì -268/-236) có đến đây chiêm bái theo sự hướng dẫn của đạo sư Moggaliputta Tissa (Mục Kiền Liên Tử Đế Tu). Vua Asoka có cho dựng gần hồ một trụ đá kỷ niệm. Trên trụ đá có khắc năm hàng gồm 93 chữ bằng tiếng Brahmi như sau :

³⁴ Xem quyển Lumbinī a Haven of Sacred Refuge của Basantā Bidari, trang 44-68. Trong đó tác giả phân tích rõ ràng **5 thuyết khác nhau về loại cây nơi đức Phật đản sanh** : 1- cây Plaksha (Ficus lacor, Ba-la-xoa), 2- cây Apa (Mangifera indica, cây xoài), 3- cây Pipala (Ficus religiosa, cây Bồ đề), 4- cây Sāla (Shorea robusta), 5- cây Asoka (Saraca indica, cây Vô ưu). Sau cùng, căn cứ vào kinh sách, các bảng điêu khắc, hình thể thân và cành cây, mùa nở hoa, tác giả kết luận là đức **Phật đản sanh dưới cây Sita asoka** (Saraca indica, còn gọi là cây Simsapā) trở hoa vào tháng 4-5 dl. màu vàng hơi xanh, lá mọc xen kẽ nhau và có đuôi nhọn, cành thấp. Không nên lầm với 2 loại cây asoka khác là Desi asoka (Polyalthia longifolia) và Pendulum asoka (Betula pendula).

³⁵ Theo Trường Bộ 14, kinh Đại Bản, và theo Trường A Hàm 1.1.2, kinh Sơ Đại Bản Duyên : Theo thông lệ của chư Phật, khi hoàng hậu đứng vịn cành cây, Bồ tát Tỳ Bà Thi (Vipassī) liền từ hông phải của mẹ xuất hiện bước xuống đất, thân ngài tinh khiết thanh tịnh, tức thì cỡi đất rung động, hào quang chiếu khắp nơi. Đức Phật hài đồng không cần người đỡ, bước đi bảy bước về hướng bắc, nhìn khắp mười phương, rồi đưa tay lên trời nói rằng : “Trên trời dưới thế chỉ có Ta là tôn quý, Ta sẽ cứu độ chúng sanh khỏi vòng sinh già bệnh chết”. Chư thiên vui mừng biết đáng cứu thế vừa ra đời liền kêu gọi nhau đến chiêm bái, tấu nhạc, rải hoa cúng dường. Độc giả nên lưu ý đây là cái thấy của chư thiên, không phải cái thấy của người thế gian : Chúng sanh tùy theo nhân căn và nghiệp lực mà nhìn thấy cảnh vật khác nhau. Chư thiên có thiên nhãn nên nhìn thấy thân thức đức Phật thị hiện đản sanh từ hông phải bước xuống đất rồi bước đi 7 bước ... Nhưng người thường, với cặp mắt phàm tục, chỉ nhìn thấy báo thân đức Phật thị hiện đản sanh như một em bé thông thường, trong hoàn cảnh hoàn toàn tốt đẹp.

Bảy bước của đức Phật hài đồng tượng trưng cho 7 Giác chi là Niệm, Trạch pháp, Tinh tấn, Hỷ, Khinh an, Định, Xả. Người tu đến Giác chi thứ 7 có thể cứu chúng sanh khắp nơi khỏi vòng sanh già bệnh chết.

³⁶ Theo bộ Trường A Hàm, quyển 1, phần 1, kinh Sơ Đại Bản Duyên : Khi Bồ tát Tỳ Bà Thi (Vipassī) sanh do hông bên phải của mẹ mà ra, tức thì có hai suối nước, một nóng một lạnh, tự nhiên ở dưới đất tuôn ra, để cúng dường tắm rửa cho Bồ tát theo thông lệ của chư Phật. Cũng có tục truyền rằng lúc đức Phật vừa mới sanh có hai con rồng từ trên không phun ra một vòi nước nóng và một vòi nước lạnh để tắm Phật, làm thành hồ nước Puskarini còn đến ngày nay.

<< *Devanapiyena Piyadasina³⁷ lajina visativasabhisitena
Atana agacha Mahāyite. Hida Budhe jate Sākyamuniti
Silavigadabhi cha kalapita Silathabhe cha usapapite.
Hida Bhagavam jateti Lumbinī-game ubalike kate.
Atha bhagiye cha.>>*

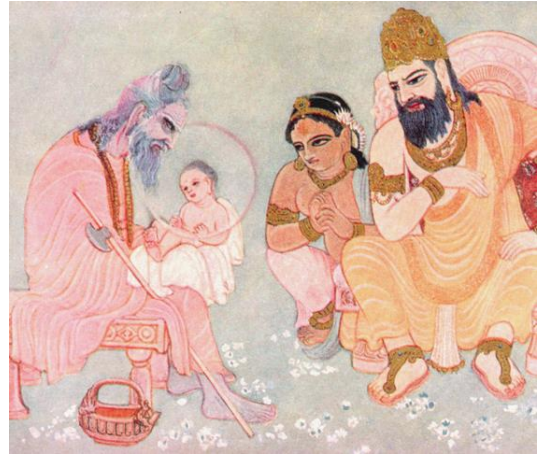
(Có nghĩa là : Vua Piyadasina, được các vị thiên thần kính mến và ủng hộ, đích thân đến đánh lễ chỗ này, sau khi lên ngôi được 20 năm. Đây là nơi đức Phật Sākyamuni đản sanh. Vua hạ lệnh xây dựng một vách thành bằng đá bao quanh nơi này và một trụ đá bên trong để đánh dấu chỗ đức Thế Tôn đản sanh. Vua cho phép dân làng Lumbinī từ nay chỉ đóng thuế mễ cốc hằng năm là một phần tám³⁸.)

Trong ký sự của ngài Huyền Trang vào thế kỷ thứ bảy có nói “Đầu trụ đá có hình con ngựa rất mỹ thuật và trơn láng”. Nhưng hiện nay chưa tìm được di tích tượng con ngựa đặc biệt ấy.

Kinh sách còn nói đến trong lúc đức Phật đản sanh thì đồng thời bảy nhân vật sau đây cũng chào đời³⁹ : 1- Cây Đại Bồ đề, 2- Yasodharā (Da Du Đà La), 3- Kāludāyī (Ca Lư Đà Di), 4- Channa (Xa Nặc), 5- Kanthaka (ngựa Kiên Trắc), 6- Con voi báu, và 7- Bốn bình châu báu.

3- Sau khi sanh⁴⁰

Ba ngày sau, tiên ông Asita Kāladevala (A Tư Đà) do thấy điềm lạ trên trời, biết có thánh nhơn vừa giáng sinh, liền cùng với đệ tử là cháu ruột gọi ông bằng cậu, tên Nālaka⁴¹, từ sườn núi Himalaya đến xin phép vua được xem tướng cho hoàng tử⁴². Vua Suddhodana rất vui vẻ cho bồng hoàng tử ra đánh lễ tiên ông. Nhưng, trước sự kinh ngạc của mọi người, hoàng tử bỗng nhiên quay về phía tiên ông và đặt hai chân lên đầu tóc của ông. Đang ngồi trên ghế, tiên ông Asita vội đứng dậy chấp tay xá chào hoàng tử và tiên đoán hoàng tử sẽ trở thành bậc vĩ nhân cao quý nhất của nhân loại. Nhà vua cũng làm theo, xá chào hoàng tử. Trong khi



³⁷ *Piyadasina* là vương hiệu của vua Asoka, sinh năm -304, trị vì từ năm -268 đến năm -236, mất năm -232 trong ngục thất. Hai mươi năm sau khi lên ngôi, tức vào năm -288, vua Asoka đến chiêm bái thánh địa Lumbinī, sau cuộc Kiết tập Kinh Điển lần thứ 3 tại Pātaliputta.

³⁸ Thay vì theo lệ thường phải đóng thuế bằng 1/6 hoa lợi sản xuất trong năm.

³⁹ Theo quyển Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 5; quyển The Life of Buddha as Legend and History, trang 33; Tiểu Bộ, Trưởng Lão Tăng Kệ, kinh 233 (Kāludāyīn).

⁴⁰ Tiểu Bộ, Kinh Tập (Sutta Nipāta) chương 3, kinh 11.

⁴¹ *Nālaka* (hay Nāradata) lúc bảy giờ được 10 tuổi, về sau xuất gia theo Phật đắc quả A-la-hán, có tên khác là *Mahā Kaccāna* (Ma Ha Ca Chiên Diên).

⁴² Xem Tiểu Bộ, Kinh Tập (Sutta Nipāta), Đại Phẩm, chương 3, kinh 11: Nālaka.

xem tướng cho hoàng tử, tiên ông Asita tỏ vẻ rất vui mừng, nhưng khi xem xong thì ông òa lên khóc nức nở. Nhà vua ngạc nhiên hỏi điềm lành dữ thế nào, tại sao ông hết vui mừng lại khóc. Tiên ông Asita sục sùi đáp :

– Tâu Đại vương, hoàng tử có 32 tướng tốt⁴³ và 80 vẻ đẹp⁴⁴, sau này sẽ là vị Chuyển Luân Thánh Vương cai trị bốn châu thiên hạ; nhưng chắc ngài sẽ xuất gia tu hành thành bậc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, là bậc thầy lỗi lạc của khắp các cõi trời và cõi người, giảng dạy pháp mầu để ban vui cứu khổ cho chúng sanh. Rất tiếc nay tôi đã quá già rồi, không còn sống đến lúc đó để được nghe lời ngài chỉ dạy, nên tôi tủi thân tôi khóc.

Lễ quán đảnh được tổ chức vào ngày thứ năm sau khi hoàng tử ra đời. Vua Suddhodana triệu tập sáu vị hiền triết Bà-la-môn để chọn tên và tiên đoán tương lai cho con. Tên được chọn là Siddhattha (S:Siddhartha, Sarvarthasiddha) có nghĩa là “người thành đạt nguyện vọng”. Sau khi bàn thảo về tương lai của hoàng tử, năm vị đưa lên hai ngón tay, tuyên bố :

– Muôn tâu Đại vương, hoàng tử sẽ trở thành bậc Chuyển Luân Thánh Vương (Cakravartin), vị hoàng đế vĩ đại nhất thế gian nếu ngài muốn trị vì thiên hạ. Nếu xuất gia tu hành, ngài sẽ thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác (Sammā Sambuddha) cứu nhân loại ra khỏi cảnh tối tăm đau khổ .

Nhưng vị trẻ tuổi nhất tên Aññāta-Kondañña (A Nhã Kiều Trần Như)⁴⁵ chỉ đưa lên một ngón tay và nói :

– Tâu Đại vương, sau này, sau khi nhìn thấy một người già, một người bệnh, một xác chết và một sa môn, hoàng tử sẽ xuất gia đi tìm chân lý và sẽ trở thành một vị Phật, Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

⁴³ **Ba mươi hai tướng tốt** (lakkhana) : 1- Bàn chân bằng phẳng đầy đặn ; 2- Dưới bàn chân có dấu chỉ như bánh xe, rõ ràng tươi thắm ; 3- Có màn lưới mỏng giữa kẽ ngón tay ngón chân, như chân ngỗng chúa ; 4- Tay chân mềm mại như áo trời ; 5- Ngón tay ngón chân thon dài ; 6- Gót chân đầy đặn ; 7- Bụng như bụng nai, trên dưới thẳng thắn ; 8- Các khớp xương móc lấy nhau chắc chắn như hai khoen xích ; 9- Nam căn ẩn kín vào trong túi da ; 10- Đứng thẳng tay duỗi dài quá gối ; 11- Mỗi lỗ chân lông chỉ có một lông sắc lưu ly xanh biếc xoay về phía hữu ; 12- Lông xoay phía hữu, sắc xanh biếc rất đẹp ; 13- Thân màu vàng ròng ; 14- Da thịt mịn màng không dính bụi nhơ ; 15- Hai vai ngang bằng, đầy đặn, tròn đẹp ; 16- Giữa ngực có chữ vạn ; 17- Thân cao gấp đôi người thường; 18- Bảy chỗ (thắt khiếu) trong người đầy đặn, không sâu hoáy như người thường ; 19- Thân cao rộng như cây ni-câu-đa ; 20- Hai má như sư tử ; 21- Ngực vuông đầy như ngực sư tử ; 22- Có 40 cái răng ; 23- Răng ngang bằng tề chỉnh ; 24- Răng khít nhau không hở ; 25- Răng trắng trong ; 26- Yết hầu thanh sạch, ăn thức gì cũng thấy ngon ; 27- Lưỡi rộng dài có thể liếm tới mép tai ; 28- Tiếng nói trong trẻo vang xa ; 29- Mắt màu xanh biếc ; 30- Mắt như mắt trâu chúa, mí trên mí dưới cùng nháy một lượt ; 31- Có lông trắng giữa hai chân mày, mịn thắm, kéo ra dài một tầm, thả ra thì xoắn lại về phía hữu ; 32- Trên đỉnh đầu có búi thịt nổi cao. (Xem kinh Trường A hàm, quyển 1, phần 1; kinh Đại-Bát Niết bản, phẩm 23 Sư tử hồng Bồ tát; Trung Bộ 91).

⁴⁴ **Tám mươi vẻ đẹp** (anuvyanjana) là các điểm phụ cho 32 tướng tốt. Không kể ra đây vì quá dài.

⁴⁵ **Ông Aññāta-Kondañña** gọi tắt là **Kondañña** là một trong 5 người theo Phật tu khổ hạnh và được nghe thời pháp đầu tiên của Phật tại Lộc Uyển, Sarnath. Xem Tiểu Bộ, Trường Lão Tăng Kệ, kinh 246: Aññā Kondañña.

Sau khi sanh hoàng tử được bảy ngày thì hoàng hậu Mahā Māyā từ trần⁴⁶, vãng sanh về cung trời Đâu Suất (Tusita)⁴⁷. Siddhattha được hoàng hậu phó chúc cho người dì ruột cũng là thứ hậu trong triều là bà Pajāpatī Gotamī (Ba Xà Ba Đề Kiêu Đàm Di)⁴⁸, chăm sóc. Do các lời tiên đoán của các nhà tiên tri nên vua Suddhodana tìm đủ mọi cách cho Siddhattha hưởng đầy đủ lạc thú trong hoàng cung, không bao giờ nhìn thấy các cảnh khổ đau, bệnh hoạn, già chết ở đời. Khi Siddhattha được sáu tuổi, vua Suddhodana cho mời các vị thầy nổi tiếng vào triều dạy học, mong đào tạo hoàng tử thành một vị vua tương lai có đầy đủ khả năng và đức hạnh để kế nghiệp ngài.

C- THỜI GIAN LÀM THÁI TỬ

Từ lúc đản sanh (năm -623) đến lúc xuất gia vào năm 29 tuổi.

1- Thời thơ ấu

Siddhattha dự lễ hạ điền⁴⁹

Năm lên 7 tuổi⁵⁰, Siddhattha được đi dự lễ hạ điền ngoài cổng thành phía nam với vua cha để khai mạc mùa cày cấy. Ngồi dưới bóng mát của tàng cây ni-câu-đà⁵¹ to lớn, Siddhattha chăm chú nhìn cảnh người dân cày tay lấm chân bùn, mình trần trụi trực dưới cơn nắng cháy, mồ hôi nhễ nhại, vừa cố gắng ấn sâu lưỡi cày xuống đất vừa cầm roi đánh và la hét con trâu. Con trâu cố sức kéo cày dưới làn roi, làm bật lên những mảng đất lớn. Những con giun quần quai đau đớn. Những con chim bay đến tranh nhau ăn giun. Một con chồn đang lảng vảng gần đó rình bắt chim. Một anh thợ săn đang tìm cách giăng bẫy bắt chồn. Siddhattha than thầm: “*Ôi! đời sống là một trường tranh đấu giết hại lẫn nhau đầy đầy đau khổ*”. Trong lúc mọi người vui vẻ theo dõi những trò vui của cuộc lễ thì Siddhattha ngồi tréo chân theo lối kiết già, trầm ngâm suy nghĩ, định tâm theo lối chỉ quán⁵² và đắc sơ thiền. Trong khi thời gian trôi qua mà bóng cây ni-

⁴⁶ Theo bộ Trường A hàm, kinh Sơ Đại Bản Duyên, và theo kinh Lalitavistara (Tiểu sử đức Phật) thì đó là thông lệ của chư Phật đản sanh. Theo khoa học thì có lẽ do sót nhau.

⁴⁷ Theo Trường Bộ 14; Tiểu Bộ, Tỳ Khưu Luận (Udāna) V.2.

⁴⁸ Bà **Pajāpatī** tự mình chăm sóc Siddhattha như con ruột. Qua năm sau bà sanh hoàng tử Nanda. Xem Tiểu Bộ, Trường Lão Ni Kệ, kinh 55: Mahā Pajāpatī Gotamī.

⁴⁹ Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 187, 190, 192; Lalitavistara 11.

⁵⁰ Theo quyển *Lumbinī a Haven of Sacred Refuge*, trang 72, thì khi dự lễ Hạ Điền, đức Phật chỉ mới sanh được vài tháng.

⁵¹ **Cây ni-câu-đà (nigrodha)**, tên khoa học là *Ficus Bengalensis*, là một loại cây đa cao lớn (25m) mà hột nhỏ giống như hột cây dương-liễu. Siddhattha đang ngồi ở mé vườn cây ni-câu-đà gần thành Kapilavatthu. Sau khi thành Phật trở về, ngài cũng ngự tại đây thuyết pháp giáo hóa những người dòng Sākya và dân chúng. Theo kinh Lalitavistara và kinh Trung Bộ thì thái tử ngồi dưới cây Jambu (hồng táo, black plumb tree, *Syzygium cumini*).

⁵² “**Chỉ**” là tập trung tư tưởng vào một nơi để dứt trừ phiền não và vọng tưởng, để được tâm an tịnh; “**Quán**” là quan sát hay suy nghiệm để tìm chân lý. Đó là 2 phương pháp thiền định.

câu-đà ấy không di động, vẫn ở yên một chỗ che mát Siddhattha. Các cung nữ thấy hiện tượng lạ như vậy thì lấy làm ngạc nhiên đến tâu cho vua hay. Nhà vua đến nơi, đứng yên lặng nhìn hoàng tử một lúc rồi xá chào và nói: “Hỡi này con yêu quý, đây là lần thứ hai Phụ vương đánh lễ con”. Rồi nhà vua đọc bài kệ khen rằng :

“ Như lửa trên đầu núi,
 “ Như trăng giữa không-gian,
 “ Át hết thấy ngôi sao.
 “ Ngồi thiền dưới gốc cây,
 “ Uy quang chiếu sáng ngời.
 “ Cũng như lúc sơ sinh,
 “ Thân đã tọa thiền rồi,
 “ Thần quang soi khắp cả
 “ Mười phương chư chúng sinh
 “ Nhân đây mà được độ.⁵³

Siddhattha học văn

Từ thuở nhỏ Siddhattha đã tỏ ra thông minh xuất chúng. Trong mọi môn học, từ văn chương đến võ thuật ... ngài chỉ cần học một thời gian ngắn là hết sở học của thầy.

Năm lên 7 tuổi, vua cho mời vị giáo sư nổi tiếng tên Visavamitra (Tỳ Xa Bà Mật Đa La) vào cung dạy Siddhattha và các vương tử về Phạn văn (Sanskrit) và kinh Vệ Đà (Veda). Vừa mới gặp thầy bữa đầu Siddhattha hỏi :

– Thưa thầy, tôi rất mừng hôm nay được thầy tới đây dạy bảo, tôi muốn học về Phạn văn và Veda. Những bộ sách đó có 64 loại (Brāhmana, Nighandu, Sokkharappabhedana, Itihasa, Veyyakarana, Rigveda, Atharvaveda, ...) ⁵⁴, vậy thầy định dạy về loại nào trước ?⁵⁵

Giáo sư Visavamitra vốn là một người thông minh, tài trí, học rộng, nhưng khi nghe Siddhattha mới 7 tuổi hỏi như thế thì toát mồ hôi trán, vì chính ông cũng chưa biết hết 64 loại kinh sách mà Siddhattha vừa kể. Ông vội vàng quỳ xuống đọc bài thơ khen tặng như sau :

“ Giỏi thay! Hay thay! Chưa từng có!
 “ Một người sáng suốt được như ngài.
 “ Trí tuệ trong sáng vàng nhật nguyệt,
 “ Thông hiểu các pháp của thế gian.

⁵³ Xem Sự Tích Phật Giảng Thế của Hòa thượng Thích Trung Quán, trang 34.

⁵⁴ Brāhmana (Phạn thư), Nighandu (Từ ngữ), Sokkharappabhedana (Ngữ học), Itihasa (Sử truyện), Veyyakarana (Văn pháp). Rigveda, Samaveda, Yajurveda và Atharvaveda là bốn bộ kinh Veda chánh vào thế kỷ 15 trước CN, về sau có thêm các bộ Brāhmana (thế kỷ -10), Aranyaka và Upanisad (thế kỷ -7). Bộ Upanisad khởi đầu phong trào cải cách Bà-la-môn giáo.

⁵⁵ Theo *The Life of Buddha as Legend and History*, trang 46-47, trích từ kinh Lalitavistara, thì Siddhartha hỏi thầy Visavamitra muốn dạy viết mẫu tự nào, rồi ngài cầm bảng viết ra 64 mẫu tự. Mỗi lần viết ra một mẫu tự, ngài liền đọc một bài kệ giảng về đạo lý khởi đầu bằng mẫu tự ấy.

“ May mắn chúng tôi được gặp ngài
 “ Qua đời gót ngọc tới học đường!
 “ Những sách mà ngài vừa mới nói,
 “ Quả là chúng tôi chưa từng thấy.
 “ Dĩ nhiên ngài đã thông hiểu rồi!
 “ Đáng làm đạo sư cho trời, người,
 “ Chúng tôi đâu dám làm giáo học!
 “ Cúi xin ngài sẽ chỉ bảo cho.⁵⁶

Siddhattha học võ

Về võ thuật, khi Siddhattha được khoảng 12 tuổi, triều thần giới thiệu võ sư Kshantideva (Sàn Đề Đề Bà) là người thông hiểu 29 môn võ nghệ, để dạy hoàng tử. Võ sư được lệnh về thành, vào yết kiến vua; vua rất vui vẻ giao cho dạy Siddhattha và các vương tử khác. Đầu tiên võ sư biểu diễn các môn quyền cho các vương tử xem. Siddhattha nói: "Các môn này tôi đã thông hiểu rồi, không cần phải học". Vậy các môn ấy võ sư chỉ phải dạy cho các vương tử khác thôi. Sau đó võ sư đem hết tài lực biểu diễn các môn bí truyền cho Siddhattha xem về đô vật, cỡi ngựa, cỡi voi, lái chiến xa, sử dụng cung, kiếm, trường thương, móc câu ... Nhưng Siddhattha cũng nói: "Những môn này tôi đã thông hiểu cả rồi". Tới đây võ sư biết mình không có tài gì hơn để dạy, bèn làm bài kệ khen Siddhattha rằng :

" Thái tử tuổi thơ ấu,
 " Học hỏi rất an nhàn,
 " Chẳng mất bao công lực,
 " Nháy mắt đã hiểu liền.
 " Gấp trăm ngàn kẻ khác,
 " Học tập biết bao năm,
 " Thành công rất ít ỏi.
 " Võ nghệ với văn chương,
 " Thái tử vượt hơn người.⁵⁷



Siddhattha cứu chim thiên nga⁵⁸

Ngoài ra Siddhattha còn tỏ ra có lòng từ ái đặc biệt. Một hôm, Siddhattha vào khoảng 13 tuổi, đang chơi ngoài sân thì có con chim thiên nga bị tên bắn trúng cánh xà xuống bên cạnh. Siddhattha dịu dàng săn sóc vết thương cho con thiên nga, được một lúc sau thì có người em cô cậu là Devadatta (Đề Bà Đạt Đa), nhỏ hơn Siddhattha một tuổi, trên tay còn cầm cung tên, đến bảo rằng

⁵⁶ Đoạn này trích trong Sự Tích Phật Giáng Thế của Hòa thượng Thích Trung-Quán, trang 27-28.

⁵⁷ Xem Sự Tích Phật Giáng Thế của Hòa thượng Thích Trung Quán, trang 29-30.

⁵⁸ Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 186, 190; Lalitavistara; Buddhacarita.

chính mình bắn được nên đòi bắt chim thiên nga lại. Siddhattha không chịu trả. Cuối cùng việc này được đưa ra triều đình phân xử. Giữa triều, Devadatta nói :

– Lúc con chim thiên nga đang bay trên trời thì nó không thuộc về của ai cả. Nhưng chính tôi đã bắn trúng con thiên nga rơi xuống đất thì nó trở thành của tôi.

Siddhattha biện luận rằng :

– Sự sống là điều quý nhất trên đời, kể đó là sự tự do. Con chim thiên nga đang bay trên trời là biểu tượng của sự sống và sự tự do. Nó không thể trở thành vật sở hữu của người đã bắn nó. Vì vậy chim thiên nga phải được giao cho người bên vực sự sống và sự tự do cho nó chứ không nên giao cho người chủ tâm giết hại nó. Giết hại là điều không nên làm. Do đó người có tâm giết hại không có quyền làm chủ sự sống và sự tự do của kẻ khác.

Sau khi thảo luận một hồi lâu, triều thần cho rằng Siddhattha có lý.

2- Tuổi trưởng thành

Siddhattha lập gia đình⁵⁹

Khi Siddhattha được 16 tuổi, vua Suddhodana bàn tính với triều thần tìm người vợ tương lai cho Siddhattha, mong rằng với sự ràng buộc gia đình Siddhattha sẽ bỏ ý định xuất gia và sẽ trở thành một đại đế mang lại sự vẻ vang cho dòng họ Sākya. Các vị đại thần giới thiệu nhiều cô gái nhan sắc và đức hạnh, nhưng vua Suddhodana bảo :

– Siddhattha khó tính lắm ! Chúng ta phải hỏi trước xem Siddhattha thích có người vợ như thế nào.

Vâng lệnh vua, các vị đại thần liền đến gặp Siddhattha để hỏi ý kiến ngài về việc chọn lựa người vợ tương lai. Siddhattha đáp :

– Bảy ngày nữa tôi sẽ trả lời quý vị.

Rồi Siddhattha tự nghĩ :

– *Ta đã biết rõ rằng vô số đau khổ đều do ham muốn, tham ái mà ra. Ái dục là nguồn gốc của đau khổ, xích mích, hung dữ, phiền muộn, là ly thuốc độc, là ngọn lửa, là lưỡi gươm hại người. Ta không cảm thấy sung sướng gì khi ở bên cạnh một người nữ. Tại sao ta lại không chọn lối sống yên tĩnh trong rừng ? Ở đó tâm ta sẽ được an nhàn, thanh thoi trong cái vui thiên định.*

Nhưng dưới áp lực gia đình và của mọi người xung quanh, cuối cùng Siddhattha đành tùy thuận theo truyền thống gia đình và gác lại lý tưởng xuất gia. Siddhattha nhớ lại các vị Bồ tát trước kia cũng đều lập gia đình cả. Hoa sen thanh tịnh không thể lấm bùn nhơ. Đến kỳ hẹn, Siddhattha nói với các vị đại thần :

⁵⁹ Xem The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 58-66; The Life of Buddha as Legend and History của Edward J Thomas, trang 48-50; kinh Lalitavistara.

– Nếu phải lập gia đình thì tôi thích có người vợ đạo đức hơn là chỉ có sắc đẹp. Người đó phải dịu hiền, từ thiện, chân thật, không gian xảo và ganh tị, không thích se sua, rệu chè, cờ bạc và tiệc tùng. Người đó cũng phải là một cô dâu hiền, một bà chủ tốt với tôi tớ, không nề hà thức khuya dậy sớm. Người đó phải trẻ đẹp nhưng không tự cao.

Sau khi nghe các vị đại thần thuật lại lời Siddhattha, vua Suddhodana ra lệnh cho vị giáo sĩ Bà-la-môn trong triều :

– Nay ông Bà-la-môn, ông hãy đi khắp thủ đô Kapilavatthu, vào từng nhà tìm những cô gái có những đặc điểm mà Siddhattha đã mô tả, dù là con nhà quý tộc, hay Bà-la-môn, hay thương gia, hay nông dân cũng được. Vì Siddhattha chỉ chú trọng đến đức hạnh chứ không phân biệt giai cấp. Ông báo cho ta biết tất cả những cô gái đó.

Chẳng bao lâu, ông Bà-la-môn về báo cáo với vua về những cô gái ông đã chọn cho Siddhattha. Trong số đó ông chú ý đặc biệt đến Gopā Yasodharā (Da Du Đà La) còn có tên khác là Bhaddakaccānā, cùng tuổi với Siddhattha, con vua Suppabuddha (Thiện Giác) xứ Koliyā, là người có đầy đủ nhất những đặc điểm mà Siddhattha đã nêu ra. Nhà vua liền cho tổ chức một đại lễ phát quà cho những cô gái nói trên. Trong buổi lễ, từng cô gái trẻ đẹp bước đến nhận một món nữ trang quý giá do chính tay Siddhattha trao cho. Nhưng Siddhattha vẫn thản nhiên, không tỏ ra chú ý đến cô nào cả. Cuối cùng Yasodharā bước đến vái chào, đôi mắt tròn sáng, vui vẻ, dịu hiền nhìn thẳng vào mặt Siddhattha làm chàng hơi lúng túng vì không còn món nữ trang nào để tặng cho cô. Yasodharā mỉm cười nói :

– Thưa Thái tử, hình như tôi có lỗi gì nên ngài không muốn tặng quà cho tôi phải chăng ?

– Thưa cô, không phải vậy, chỉ tại cô đến sau cùng đó thôi. Vậy cô hãy nhận món quà này.

Nói xong, Siddhattha cởi chiếc nhẫn trong tay mình ra, trao cho Yasodharā. Nhưng Yasodharā cười nói :

– Tôi không dám nhận chiếc nhẫn riêng của Thái tử đang dùng đâu ?

– Cô cứ nhận đi, đây là món quà mọn của tôi tặng cô mà !

– Tôi không dám ! Tôi đến đây không phải để lấy món trang sức của Thái tử mà chính là để làm món trang sức cho Thái tử.

Nói xong, Yasodharā mỉm cười và rút lui. Siddhattha thù người nhìn theo.

Các vị đại thần đều cho rằng Siddhattha đã chú ý đặc biệt đến Yasodharā. Vua Suddhodana liền cử sứ thần đến thủ đô Devadaha xứ Koliyā xin cầu hôn công chúa Yasodharā cho thái tử Siddhattha. Nhưng vua Suppabuddha gạt ngang, cho rằng chưa ai thấy Siddhattha có tài cán gì về võ thuật. Vua Suddhodana rất phiền muộn vì bị mất thể diện. Để an ủi cha, Siddhattha vén màn bí mật cho cha biết tuy chưa bao giờ biểu diễn võ thuật, chàng có thể tranh tài với bất cứ ai. Yên chí, vua Suddhodana đề nghị với vua Suppabuddha tổ

chức một cuộc tranh tài về võ thuật mà người thắng cuộc sẽ thành hôn với Yasodharā.

Cuộc tranh tài gồm ba bộ môn: đấu kiếm, bắn cung và đấu vật. Có cả thầy 500 thanh niên tham dự. Về đấu kiếm, chỉ có Devadatta đỡ được 5 chiêu của Siddhattha, Nanda đỡ được 3 chiêu, còn mấy người khác chỉ đỡ được 1 - 2 chiêu là cùng.

Về bắn cung thì có 3 tấm bia được dựng lên từ gần đến xa, mỗi người chỉ được bắn một mũi tên vào mỗi tấm bia. Nanda chỉ bắn được một mũi tên trúng vào tâm điểm bia gần nhất, còn hai mũi kia đều ra ngoài tâm điểm. Devadatta bắn được hai mũi tên trúng vào tâm điểm bia thứ nhất và bia thứ nhì, mọi người hoan hô nhiệt liệt, nhưng đến mũi thứ ba thì ra ngoài tâm điểm. Những người khác thì cả 3 mũi tên đều sai tâm điểm. Đến phiên Siddhattha, ba lần giương cung, cung đều bị gãy. Siddhattha hỏi cha có cây cung nào khác chắc chắn hơn không. Vua Suddhodana bèn sai quân cận vệ vào đền thờ hoàng thượng Sīhahanu mang ra một cây cung thật to và nặng, không ai dùng nổi. Siddhattha

giương cung một cách nhẹ nhàng, bắn cả 3 mũi tên đều trúng vào tâm điểm của 3 tấm bia. Toàn thể khán giả vỗ tay hoan hô nhiệt liệt. Mũi tên cuối cùng xuyên qua tám bia gỗ, bay xa 10 câu-lô-xá⁶⁰ về hướng đông nam,



khi rơi cắm sâu xuống đất làm thành một giếng nước gọi là Giếng Tên (Sarakupa), có tài liệu gọi là Suối Tên (Arrow Spring).

Đến phần đấu vật, không ai địch nổi Siddhattha. Devadatta 3 lần bị hạ lưng chầm đất. Sau cùng Siddhattha chấp cả 36 thanh niên vào ôm mình một lượt, chàng chuyển thần lực vung tay ra một cái, cả 36 người đều ngã lăn xuống đất. Devadatta tức giận vì ganh tị, bỏ về trước.

Vua Suddhodana rất vui mừng, phấn khởi, và cao hứng sai quân hầu là Channa (Xa Nặc) dắt con ngựa chững hung dữ Kanthaka (Kiền Trắc) ra cho mọi người cỡi thử. Vài thanh niên cỡi thử đều bị ngựa hất văng xuống đất. Siddhattha vuốt ve vỗ về con ngựa rồi nhẹ nhàng lên lưng ngựa, con ngựa đứng yên gục gặc đầu ra vẻ hài lòng. Siddhattha cho ngựa chạy ba vòng sân, rồi trở lại chào vua Suddhodana và vua Suppabuddha.

Để tôn vinh Siddhattha, vua Suddhodana lại sai Channa về triều dắt con voi trắng tốt đẹp nhất của mình ra cho Siddhattha cỡi về cung. Channa vừa dắt voi ra tới cổng thành thì gặp Devadatta vừa về đến nơi. Devadatta hỏi :

⁶⁰ *Câu-lô-xá (kosa, krosa)* là khoảng cách mà người ta còn có thể nghe tiếng trâu la lớn giữa đồng trống. Có lẽ khoảng 250m.

– Người dắt voi đi đâu ?

– Thưa ngài, tôi dắt voi ra cho Thái tử cỡi về.

Đang cơn nóng giận, Devadatta, tay trái nắm lấy vòi voi, tay phải đâm mạnh vào đầu voi. Con voi to lớn ngã gục chết liền, nằm chặt cả công thành khiến người qua lại không được. Nanda tới sau, nắm vòi kéo voi ra khỏi cửa thành. Siddhattha đi trên chiến xa⁶¹ lộng lẫy cũng vừa về đến nơi, thấy vậy lên tiếng trách Devadatta và khen ngợi Nanda, rồi bước xuống dùng thần lực nhắc voi lên ném ra xa một câu-lô-xá, khi voi rơi xuống làm lún đất thành một cái hố lớn, đến nay còn lưu truyền là Hố Voi (Hastigarta).

Lúc bấy giờ Siddhattha được 17 tuổi, lễ thành hôn với Yasodharā được tổ chức vô cùng long trọng. Sau lễ thành hôn là lễ tấn phong Hoàng tử Siddhattha làm Thái tử (Yuvarāja) kiêm Thống đốc vùng Kalishaka, lân cận thủ đô Kapilavatthu. Nhưng một thời gian sau, nhận thấy Yasodharā không đủ sức quyến rũ làm cho Siddhattha bỏ ý định xuất gia, vua Suddhodana lại kén thêm cho thái tử hai bà thứ phi nữa là Gopikā (Cù Di) và Migāranikā (Lộc Dã), ngoài ra còn các thế nữ không kể. Nhà vua lại cho xây ba cung điện cho thái tử ở tùy theo thời tiết nóng, lạnh hay mưa.

Về cuộc đời nhưng lựa ấy đức Phật đã kể lại như sau⁶² :

"Đời sống của ta (lúc bấy giờ) thật là tế nhị, vô cùng tinh vi. Trong hoàng cung, chỗ ta ở, phụ hoàng có đào ao, xây những đầm sen. Khi sen xanh đua nhau khoe màu ở đây thì sen đỏ vươn mình phô sắc phía bên kia, và trong đầm bên cạnh sen trắng đua nhau khoe vẻ đẹp dưới ánh nắng ban mai. Trầm hương của ta dùng đều là loại thượng hảo hạng từ xứ Kāsi⁶³ đưa về. Khăn và xiêm áo của ta cũng may toàn bằng hàng lụa bậc nhất từ Kāsi chở đến.

"Ngày cũng như đêm, mỗi khi ta bước chân ra khỏi cung điện là có tàng lộng che sương đỡ nắng.

"Phụ hoàng cũng kiến tạo riêng cho ta ba tòa cung điện. Một để cho ta ở mùa lạnh, một mùa nóng và một mùa mưa. Trong suốt bốn tháng mưa ta lưu trú tại một biệt điện có đầy đủ tiện nghi, giữa những cung tần phi nữ. Cho đến hàng nô tỳ của phụ hoàng cũng được ăn sung mặc sướng chứ không phải như ở các nhà khác, gia đình chỉ được ăn cơm xấu và thức ăn cũ".

Vua Suddhodana làm đủ mọi cách để ngăn cản việc xuất gia của thái tử. Vừa tổ chức các trò chơi, ca, vũ, nhạc, kịch trong cung nội, vừa tổ chức các cuộc bố thí, phóng sinh, khuyến dân tu thiện, vừa bố trí không cho thái tử ra khỏi thành nhìn thấy cảnh dân đói khổ, già, bệnh, chết. Thái tử Siddhattha ở trong hoàng cung vui thú với năm cảnh dục lạc⁶⁴ thế gian ròng rã mười năm.

⁶¹ *Chiến xa* : xe do ngựa kéo ra trận thời xưa.

⁶² Xem The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 64; Đức Phật và Phật Pháp, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 29; The Buddha and His Teachings của Narada, trang 7.

⁶³ *Xứ Kasi* lúc bấy giờ nổi tiếng có nhiều tơ lụa tốt. Thủ đô của Kasi là Benares, hiện nay tên Varanasi, cách Sarnath độ 10 km về phía nam. Xứ Kasi lúc bấy giờ lệ thuộc vào vương quốc Kosala.

⁶⁴ *Năm cảnh dục lạc*: tiền tài, sắc dục, danh lợi, ăn uống, ngủ nghỉ (tài, sắc, danh, thực, thù).

Thái tử Siddhattha nhớ đại nguyện⁶⁵

Lúc bấy giờ ở cõi trời Tịnh Cư⁶⁶ có một vị Tiên (rishi) tên Suddhāvāsā (Tác Bình) thấy thái tử vui thú với năm cảnh dục lạc trong hoàng cung, ròng rã 10 năm, mặc dù tâm không đắm mê nhưng thời gian thấm thoát qua mau không đợi người, vì thế tiên ông đứng trên hư không lúc canh khuya lớn tiếng nói rằng: "Hỡi ngài Hộ Minh (Vessantāra) Bồ tát, xin ngài hãy sớm nhàm chán cảnh đời phàm tục mà xuất gia tu đạo. Xin ngài chớ yên vui với dục lạc mà quên đại nguyện cứu độ chúng sinh đau khổ khỏi cảnh sinh, già, bệnh, chết". Rồi tiên ông Suddhāvāsā lại đọc bài kệ sau đây :

"Hay thay nhân giả tuổi cao rồi,
 "Mau chóng xuất gia cho mãn nguyện.
 "Sớm ban lợi ích khắp trời người.
 "Năm cảnh dục lạc nên nhàm chán,
 "Chớ đắm sáu trần⁶⁷ ở cõi đời.
 "Chỉ có xuất gia hành đại trí,
 "Tu thiền, định, tuệ, đạt Chơn như⁶⁸,
 "Mới mong cứu được khổ luân hồi.
 "Chúng sinh hoạn nạn nhiều phiền não!
 "Nhân giả là bậc đại y sư
 "Thuyết nhiều pháp dược chữa bệnh người,
 "Mau chóng bước lên đài thượng giác.
 "Chúng bị vô minh che tối mịt,
 "Cùng bao tà kiến vây ràng buộc,
 "Khai thông trí tuệ được sáng ngời,
 "Làm cho trời, người, mất hết bệnh.

Thái tử Siddhattha đã nhiều đời nhiều kiếp trông căn lành nên khi nghe trên không đọc bài kệ xong, ngài tự biết đã đến lúc xuất gia tầm đạo.

Cũng đêm đó vị Tiên Suddhāvāsā dùng thần lực làm cho vua Suddhodana chiêm bao thấy bảy cảnh tượng như sau :

- 1- Thấy lá phướn của vua Đế Thích từ cửa thành phương đông bay ra.
- 2- Thấy Thái tử cõi con đại bạch tượng đi ra cổng thành phía nam.
- 3- Thấy Thái tử ngồi trên xe tứ mã từ cổng thành phía tây đi ra.
- 4- Thấy một cỗ xe lớn chở rất nhiều châu bảo trang nghiêm đi ra cửa bắc.
- 5- Thấy Thái tử đứng ở một con đường lớn giữa thành, tay cầm dùi đánh vào một cái trống lớn.

⁶⁵ Xem Sự Tích Phật Giảng Thế của Hòa thượng Thích Trung Quán, trang 43-44.

⁶⁶ Ngũ Tịnh Cư Thiên (Suddhāvāsā) là 5 cảnh trời thuộc Sắc giới, gồm có: 1- Vô Phiền thiên (Avihā). 2- Vô Nhiệt thiên (Atappā). 3- Thiện Hiện thiên (Sudassā). 4- Thiện Kiên thiên (Sudassī). 5- Sắc Cứu Cánh thiên (Akanitthā). Những vị đắc quả A-na-hàm hoặc Tứ thiên có thể sanh lên một trong năm cảnh Tịnh Cư thiên (Suddhāvāsā).

⁶⁷ Sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (ý).

⁶⁸ Chơn như là Phật tánh, chơn lý tối thượng.

6- Thấy Thái tử ngồi trên lầu cao quăng châu báu xuống và có rất nhiều người lại lấy đem đi.

7- Thấy bên ngoài thành có sáu người cất tiếng khóc lớn, rồi vật mình lăn ra đất trông rất thảm.

Nhà vua tỉnh giấc, tâm ý bồi hồi lo sợ, sai triệu người đoán mộng vào xem thử lành dữ thế nào. Mộng sư vào hầu vua, nghe vua kể xong, suy nghĩ hồi lâu rồi tâu rằng :

– Tâu Bệ hạ! Khó lắm, hạ thần không hiểu thấu, xin Bệ hạ tha thứ !

Nhà vua đang buồn lo thì có quan giữ cửa vào thưa :

– Tâu Bệ hạ! Ngoài cổng thành có người xin vào đoán mộng hầu Bệ hạ.

– Được, cho họ vào đây.

Tiên ông Suddhāvāsā giả làm người đoán mộng, vào đến nơi, nghe vua kể xong liền thưa rằng :

– Tâu Bệ hạ! Điềm thứ nhất là thái tử sẽ xuất gia; điềm thứ hai là điềm thái tử sẽ đắc quả; điềm thứ ba là điềm thái tử được pháp tứ vô úy⁶⁹; thứ tư là điềm thái tử thành Phật; thứ năm là điềm thái tử chuyển pháp luân; thứ sáu là điềm thái tử đắc ba mươi bảy phẩm pháp bảo⁷⁰; thứ bảy là điềm nhóm lục sư ngoại đạo⁷¹ lo buồn kêu khóc. Xin Bệ hạ cứ hoan hỷ, không nên lo buồn làm gì, vì đó toàn là những điềm lành.

Nói xong, tiên ông Suddhāvāsā bái tạ lui ra. Vua Suddhodana nghe xong, trong lòng tuy bớt lo buồn, nhưng lại nghĩ cách bày thêm nhiều thú vui tiêu khiển trong hoàng cung để thái tử quên chí xuất gia.

Thái tử Siddhattha dạo chơi bốn cửa thành

Tiên ông Suddhāvāsā muốn cho thái tử Siddhattha đi ra ngoài thành chơi để biết những việc xấu tốt của đời, mục đích khuyến khích thái tử chán bỏ năm món dục lạc⁷² nơi hoàng cung. Ông giả làm một tên quân hầu nói chuyện với thái tử, khen chốn sơn lâm là nơi lạc thú nhất của con người. Thái tử nghe rồi đến xin phép vua cha được ra ngoài các



⁶⁹ *Tứ vô úy (Cattāri vesarajjani)* là 4 sự tự tin, an ổn, không lo sợ: 1- Nhất thiết trí vô úy, 2- Lậu tận vô úy, 3- Thuyết chương đạo vô úy, 4- Thuyết chánh đạo vô úy.

⁷⁰ *37 phẩm pháp bảo*: Tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo.

⁷¹ *Lục sư ngoại đạo*: 6 vị giáo chủ nổi tiếng vào thời Phật tại thế.

⁷² *Năm món dục lạc* là tiền tài, sắc dục, danh lợi, ăn uống, ngủ nghỉ.

cửa thành dạo chơi. Vua ra lệnh sửa sang đường xá, treo cờ dựng phướn trang nghiêm trên các nẻo đường thái tử sắp đi qua.

Hôm đó thái tử ngồi trên xe vàng sáng chói cùng với Channa (Xa Nặc) và đoàn quân hầu hộ tống *ra cửa thành phía đông*. Dân chúng được tập hợp hai bên đường để rải hoa và hoan hô thái tử. Tiên ông Suddhāvāsā biến hình làm một ông lão nghèo nàn, lưng còng, răng rụng hết, đi thất thủ, mặt cúi xuống đất, hơi thở phì phào, đầu bạc như tuyết, tay chống gậy, run rẩy, khắp khễnh đi qua trước xe thái tử. Thái tử nhìn thấy, ngậm ngùi hỏi Channa :

– Người này làm sao thế ?

– Thưa thái tử, người này là người già.

– Già là gì ?

– Thưa thái tử, người ta sinh ra lúc còn ít tuổi gọi là trẻ. Từ sáu mươi tuổi trở lên cơ thể suy tàn, tóc bạc da mồi, lưng còng sườn vẹo, tinh thần mờ tối, thở ra không hện hít vào, chỉ còn chờ chết, gọi là già.

– Thân ta rồi đây cũng bị như thế ư ?

– Vâng! Thưa thái tử, sang hèn tuy khác nhau, có trẻ tất có già, nhất định không ai thoát khỏi cảnh già nua như ông lão này. Thái tử sau này cũng thế.

Thái tử cảm thấy buồn cho thân phận con người, liền bảo đoàn tùy tùng quày xe trở về cung. Suốt mấy hôm liền thái tử trầm ngâm suy nghĩ một mình để tìm cách thoát tướng già khổ cho tương lai mình và tất cả chúng sinh.

Một hôm khác, thái tử lại cùng với Channa và đoàn tùy tùng *ra cửa thành phía nam*. Suddhāvāsā biến thành một người bệnh, thân hình tiêu tụy, run rẩy, nằm trên phản và nước tiểu của mình bên lề đường, rên rĩ thảm thiết, hầu như sắp chết. Thái tử nhìn thấy, hỏi Channa :

– Người này sao lại như thế ?

– Thưa thái tử, người này đang cơn bệnh nặng sắp chết.

– Thế nào gọi là bệnh ?

– Khi thân thể không được yên ổn, hoặc bị nóng, hoặc bị lạnh, hoặc bị đau nhức, thương tổn trong ngũ tạng, khí lực bạc nhược, tinh thần yếu đuối, mạng sống bấp bênh, gọi là bệnh.

– Chỉ riêng một người này hay ai rồi cũng thế ?

– Thưa thái tử, không riêng gì người này đâu, tất cả trời, người, cho đến muôn vật, không ai thoát khỏi bệnh hoạn.

– Như vậy chính thân ta đây rồi cũng thế ư !

Thái tử buồn bã ra lệnh quày xe trở về cung. Suốt mấy hôm liền thái tử trầm ngâm suy nghĩ một mình để tìm cách giải thoát khỏi cảnh già, bệnh cho mình và tất cả chúng sinh.

Một hôm khác, thái tử lại cùng với Channa và đoàn tùy tùng *ra cửa thành phía tây*. Suddhāvāsā biến thành một xác chết nằm bên vệ đường, bắt đầu sinh uơn, hôi thúi, ruồi nhặng bu quanh, trông rất ghê tởm. Thái tử kinh ngạc hỏi Channa :

- Này Channa, người này sao lại như vậy ?
- Thừa thái tử, đây là cái xác chết đang chờ thân nhân hỏa táng!
- Sao lại gọi là xác chết ?
- Thừa thái tử, con người hoặc bị bệnh nặng, hoặc bị thương tích các nơi hiểm yếu, hồn lìa khỏi xác, cơ thể không còn một chút sinh lực, chẳng khác gì gỗ đá, bỏ lại cha, mẹ, vợ, con, họ hàng, sau khi hỏa táng thân thể sẽ chỉ còn lại một đồng tro tàn.
- Chính thân ta rồi đây cũng lại như thế sao ?
- Thừa thái tử, tất cả các sinh vật cho đến các bậc vua chúa đều không tránh khỏi cái chết.

Thái tử buồn bã ra lệnh quày xe trở về cung. Suốt mấy ngày liền, thái tử trầm ngâm suy nghĩ một mình để tìm cách giải thoát khỏi các tướng khổ già, bệnh, chết cho mình và tất cả chúng sinh.

Ít lâu sau thái tử lại cùng với Channa và đoàn tùy tùng ra cửa thành phía bắc. Suddhāvāsā lần này hóa thân làm một vị sa môn⁷³ mặc áo cà-sa, tóc râu ngắn nhụi, trang nghiêm trầm tĩnh, vẻ mặt thanh thoát, chân bước khoan thai, tay cầm bát đi khất thực bên vệ đường. Thái tử ngắm nhìn một hồi, chợt nhớ lại kiếp xưa, liền xuống xe, đến trước vị sa môn đánh lễ rồi hỏi :

- Thừa ngài sa môn, xuất gia như ngài thì được lợi ích gì ?
- Thừa thái tử, tôi nhận thấy con người tại gia luôn luôn bị đau khổ về sinh, già, bệnh, chết, tất cả các pháp ở thế gian đều vô thường, bại hoại, không an, nên tôi lìa gia đình, thân tộc, đến ở chỗ an nhàn, thanh vắng, để cầu thoát ách khổ não ấy. Tôi tu tập đạo vô lậu⁷⁴ giải thoát, điều phục năm giác quan⁷⁵, không cho sa ngã vào năm cảnh dục lạc⁷⁶ của thế gian, phát tâm từ bi để ban những pháp vô úy⁷⁷ cho đời, và giữ tâm bình đẳng hộ niệm⁷⁸ chúng sinh không bị ô nhiễm bởi các pháp thế gian, được đạo giải thoát. Đó là mục đích xuất gia của tôi.

Thái tử nghe xong trong lòng hoan hỉ, tự nghĩ rằng: " Trong toàn cõi nhân thiên, có lẽ chỉ có lối tu xuất gia này là hơn hết ". Thái tử liền giục tả hữu quày xe trở về thành. Chiều hôm đó thái tử ngồi trầm ngâm suy nghĩ : " Chính thân ta phải chịu sanh, già, bệnh, chết, phiền não và ô nhiễm. Tại sao mọi người vẫn mãi mê chạy theo tài sản danh vọng là những cái mà bản chất đều vô thường như vậy? Sống trong sanh, già, bệnh, chết, phiền não và ô nhiễm, ta đã nhận thức được sự tai hại của những điều ấy. Hay ta thử đi tìm cái chưa ai

⁷³ **Sa môn** : Tiếng Phạn là Srāmana, tiếng Pāli là Sāmaṇa, có nghĩa là người siêng làm điều thiện, dứt bỏ nghiệp ác, cạo râu tóc, mặc áo cà-sa, sống bằng cách xin ăn, chỉ ăn trước hoặc trong giờ ngọ, ngủ dưới gốc cây.

⁷⁴ **Vô lậu (anāsava)** là thân tâm thanh tịnh, không còn ác kiến, tà kiến, ác nghiệp, phiền não, không còn tái sanh vào 3 cõi dục sắc vô sắc.

⁷⁵ **Năm giác quan** là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (xúc giác).

⁷⁶ **Năm cảnh dục lạc** là sắc, thanh, hương, vị, xúc; hoặc tài, sắc, danh, thực, thù.

⁷⁷ **Vô úy** (vesarajja, abhaya) là tự tin, không còn sợ phải rơi vào cảnh khổ.

⁷⁸ **Hộ niệm** là hướng dẫn, giúp đỡ người khác suy nghĩ để tìm ra chân lý và hạnh phúc.

thành đạt, cái chân lý tuyệt đối, cái hạnh phúc tối thượng của cảnh niết bàn?"⁷⁹. Rồi thái tử lại nghĩ: "Đời sống tại gia thật tù túng chật hẹp, là chỗ ẩn náu của bụi trần ô trược, phiền não và ràng buộc. Chỉ có xuất gia mới có thể có được một đời sống an tịnh, thông dong, tự tại"⁸⁰.

Thái tử Siddhattha xin phép xuất gia

Sáng hôm sau, công chúa Yasodharā, đang mang thai sắp đến ngày sanh, vẻ mặt mệt mỏi, vừa thức giấc vội nói với thái tử rằng :

– Thưa thái tử, hồi hôm em trần trọc mãi không ngủ được, đến khi vừa chợp mắt thì chiêm bao thấy 20 điềm chẳng lành như sau : Em thấy quả đất lay động, lá phướn của vua Đế Thích văng xuống đất, các ngôi sao trên trời rơi rụng, một cây lọng lớn trong thành bị Channa lấy đi, và còn cắt tóc em mang đi nốt, những râu chuối anh lạc trên mình em bị rơi mất cả, thân hình em bỗng trở nên xấu xí, chân tay tự nhiên rơi rụng, và thân thể lỏa lồ, ngời lên ghê thì ghê sập cẳng, nằm lên giường thì giường gãy chân, lại thấy những núi lớn sụp đổ, trong thành những cây cổ thụ gãy ngã ngổn ngang, mặt trăng mất ánh sáng, mặt trời mất tinh quang, trong thành những ngọn đuốc cháy sáng đều hướng ra ngoài, thần hộ thành kêu khóc, thành Kapilavatthu biến thành nơi hoang vắng, hoa quả trong vườn đều rơi rụng, các tráng sĩ hộ vệ chạy tán loạn. Theo em nghĩ thì 20 điềm ác mộng này có lẽ là điềm em sắp chết, hay là thái tử sắp dứt tình ân ái bỏ em mà đi hay sao ?

– Đây chỉ là do công chúa lo sợ tôi đi xuất gia⁸¹ đó thôi. Song giấc mộng này chỉ là những điềm lành, không có gì đáng lo ngại, công chúa cứ yên tâm, không nên phiền não làm chi cho mệt tinh thần⁸².

– Thưa thái tử, em sắp đến ngày sanh nở, con của chúng ta sắp chào đời, có thể là một hoàng nam. Xin thái tử đoái nghĩ đến mẹ con em sẽ phải sống đời hiu quạnh buồn thảm nơi hoàng cung nếu không có thái tử bên cạnh. Xin thái tử hãy ở lại với em và con, đừng đi xuất gia.

– Công chúa ơi⁸³, có bao giờ nàng nhìn thấy một ông cụ hay một bà lão độ 80, hay 90, hay 100 tuổi không ? Lưng họ còng xuống như một mái nhà sắp sụp đổ, tay run rẩy chóng gậy, dáng đi khập khểnh như sắp ngã xuống bất cứ lúc nào, tuổi trẻ đối với họ chỉ còn là một kỷ niệm xa vời, răng gãy xéo xáo, thưa thưa vài sợi tóc bạc trên đầu, da nhăn nheo như trái mướp khô ! Có bao giờ nàng nghĩ đến một ngày kia chính nàng cũng sẽ phải chịu cảnh già nua như vậy, không thể nào tránh khỏi không ?

“Công chúa ơi, có bao giờ nàng nhìn thấy một người đàn ông hay một người đàn bà đau yếu bệnh hoạn, phải chịu oằn oại trên phản và nước tiểu của

⁷⁹ Trung Bộ (Majjhima nikāya) 26: kinh Ariyapariyesana.

⁸⁰ Trung Bộ (Majjhima nikāya) 36: kinh Mahāsaccaka.

⁸¹ **Xuất gia** (nekkhamma): xa lìa đời sống gia đình thế tục để sống đời tu sĩ.

⁸² Xem Sự Tích Phật Giáng Thế của Hòa thượng Thích Trung Quán, trang 55.

⁸³ Xem Tăng Chi Bộ, chương 3 pháp, kinh 35: Diêm Vương.

chính mình không? Có người còn được người khác chăm sóc, có người thì không được ai chăm sóc cả ! Có bao giờ nàng nghĩ đến một ngày kia chính nàng cũng sẽ phải chịu cảnh đau yếu bệnh hoạn như vậy, không thể nào tránh khỏi không ?

“Công chúa ơi, có bao giờ nàng nhìn thấy xác của một người đàn ông hay một người đàn bà, một hai hay ba ngày sau khi chết, sinh trương, nứt nẻ, hôi thúi, rục rã không? Có bao giờ nàng nghĩ đến một ngày kia chính nàng cũng sẽ phải chịu cảnh chết chóc thảm thương như vậy, không thể nào tránh khỏi không ? ...

– Thôi thôi, thái tử đừng nói đến những cảnh tượng đáng ghê sợ như thế nữa, sẽ có ảnh hưởng không tốt đến con của chúng ta.

– Nay công chúa, ta muốn xuất gia chính là để cố tìm ra phương thức thoát khỏi những cảnh đau khổ trong sinh, già, bệnh, chết, sanh tử luân hồi cho chính ta, cho nàng, cho con chúng ta, và cho tất cả chúng sanh đang mê muội chìm đắm triền miên trong biển khổ sanh sanh tử tử. Đến khi thành công ta sẽ trở về đây để cứu nàng, cứu con và tất cả mọi người. Nàng nên can đảm ở lại chờ ta, đừng ngăn cản ta.

Công chúa Yasodharā nằm úp mặt xuống giường thút thít khóc.

Vài hôm sau thái tử vào gặp vua cha xin phép đi xuất gia :

– Kính lạy Phụ vương, lòng con đêm ngày muốn xuất gia tầm đạo giải thoát, kính xin Phụ vương hoan hỉ cho con được toại nguyện.

– Thái tử con ! Cha rất thương yêu con nên cha không đành lòng nào thấy con trở thành kẻ ăn xin không nhà không cửa, bữa đói bữa no, rày đây mai đó. Hơn nữa cha mong con sau này sẽ nối ngôi vua cai trị thiên hạ. Con đừng đi đâu hết, cứ ở lại đây với cha, rồi con muốn gì cha cũng chiều ý con.

– Như Phụ vương muốn cho con ở lại thì xin Phụ vương ban cho con bốn điều này : Một là làm sao cho con trẻ mãi không già; hai là làm sao cho con mạnh khoẻ hoài không bệnh; ba là làm sao cho con sống hoài không chết; bốn là làm sao cho con học được đạo giải thoát để cứu chúng sanh khỏi những thống khổ ở đời.

– Nay con yêu quý, cứ theo bốn điều con xin đó thì chính cha đây cũng không có, làm sao cha ban cho con được !

Sau khi thái tử lạy tạ lui ra, vua Suddhodana buồn rầu họp tất cả những người thân tín trong hoàng cung lại, nói rằng :

– Thái tử vừa lại đây xin phép đi xuất gia. Nếu ta đồng ý cho đi thì sau này không có người tài trí kế vị, vậy ai có ý kiến gì hay để giữ thái tử ở lại hoàng cung chăng ?

– Tâu Đại vương, quan Tổng binh nói, hạ thần sẽ đặt 500 binh sĩ hùng tráng khoẻ mạnh thay phiên nhau ngày đêm canh gác tại mỗi cửa thành, và thêm 500 binh sĩ tinh nhuệ tuần hành ngày đêm trên mặt thành, thì chắc chắn không thể nào thái tử lén ra khỏi thành được.

– Tâu Hoàng thượng, Hoàng hậu Pajāpatī nói, thần thiếp sẽ tăng cường thêm các thế nữ xinh đẹp nhất trong hoàng cung để ngày đêm hầu hạ thái tử, vừa giúp vui bằng các trò chơi, tiếng đàn, giọng hát, vừa trông chừng thái tử.

– Các khanh ráng cẩn thận, vua nói, ta sẽ trọng thưởng.



Một hôm, thái tử Siddhattha đang đi dạo chơi trong một lâm viên ở ngoài thành, gặp lúc trời nắng tốt, thái tử xuống hồ nước trong xanh giữa những hàng cây cao vút

để tắm cho mát. Trong lúc đang kỳ cọ, bỗng nghe tiếng vua trời Đạo Lợi là Sakka Indra văng vẳng bên tai :

– Hỡi ngài Hộ Minh Bồ tát, thời kỳ xuất gia đã đến, ngài chớ nên chần chờ nữa, chúng sanh đau khổ triền miên đang cần ngài cứu độ.

Nghe xong, thái tử Siddhattha thấy lòng hăng hái phấn khởi. Vừa lúc ấy có quân hầu mang lệnh vua đến báo công chúa Yasodharā vừa sanh hoàng nam. Thái tử vui mừng lên lưng ngựa phóng nhanh về thành. Lúc thái tử hân hoan đi ngang qua, cô Kisā Gotamī đứng trên lầu nhìn thấy liền cất tiếng hát:

– Hạnh phúc thay được làm cha,
 “Hạnh phúc thay được làm mẹ,
 “Hạnh phúc thay được làm vợ
 “Của một chàng trai như thế.

Trong lúc đang vui mừng phấn khởi, thái tử Siddhattha liền quày ngựa lại, ném tặng nàng xâu chuỗi ngọc đeo cổ của chàng trị giá một trăm ngàn đồng tiền vàng, rồi tiếp tục về hoàng cung. Thái tử chợt nghĩ: “*Ai ai cũng mong được hạnh phúc, nhưng hạnh phúc ở thế gian vô thường, sanh, già, bệnh, chết này thật chóng tàn phai; làm thế nào để có được Hạnh Phúc Chân Thật Vĩnh Cửu?*”

D- THỜI GIAN XUẤT GIA HỌC ĐẠO

Từ năm 29 tuổi đến năm 35 tuổi (6 năm).

1- Ra đi (năm -595)

Năm 595 trước tây lịch, thái tử Siddhattha được 29 tuổi⁸⁴. Công chúa

⁸⁴ Siddhatta xuất gia vào năm 29 tuổi, theo Trường Bộ 16: Mahā Parinibbāna sutta.

Yasodharā vừa hạ sanh hoàng nam duy nhất là Rāhula⁸⁵ được bảy ngày.

Sau bữa tiệc linh đình mừng cháu nội đích tôn của vua chào đời, đêm đã quá khuya, mọi người đều mỏi mệt. Vua trời Đế Thích là Sakka Indra⁸⁶ dùng thần lực làm cho tất cả quan quân và thế nữ ngủ say mê, nằm ngổn ngang khắp mọi nơi. Riêng thái tử cảm thấy bần khoản không ngủ được, tự nghĩ nên nhân cơ hội có một không hai này để ra đi. Ngài im lặng đứng nhìn công chúa Yasodharā và Rāhula lần cuối cùng để từ giả. Hai mẹ con nằm bên nhau tạo nên một hình ảnh ấm cúng chan hòa tình thương thiêng liêng, cao cả, ngây thơ, nồng nàn, êm dịu làm thái tử xúc động chùn chân. Thái tử chợt nhớ đến sông mê bể khổ vô bờ bến của chúng sinh phải chịu trong vô lượng kiếp, ngài liền bước vội ra ngoài gọi Channa :



– Channa, người mau dắt ngựa Kanthaka đến đây cho ta.

– Thưa thái tử, bây giờ đã quá nửa đêm, ngài dùng ngựa để làm gì ?

– Thời đã tới, ta đi xuất gia tầm đạo, người chớ cản ta, không được trái ý ta.

Channa run sợ, lén dắt ngựa tới. Thái tử vừa lên mình ngựa thì trời đất rung chuyển sáu cách⁸⁷. Channa chỉ kịp bám lấy đuôi ngựa thì bốn ông Thiên vương⁸⁸ đã bay xuống cầm bốn chân ngựa bay vút qua cổng thành phía đông⁸⁹,

⁸⁵ Theo kinh **Pháp Hoa Huyền Tán 1**, phần cuối (Đại 34, 671 hạ), thì đức Phật có 3 người con trai là *Sunakkhatta* (Thiện Tinh), *Upāvāna* (Ưu Bà Ma Na) và *Rāhula* (La Hầu La). Hai người đầu, lớn tuổi hơn Rāhula, là con của các thứ phi. Theo kinh Đại Bát Niết Bàn, tập 2, phẩm Ca Diếp Bồ tát, trang 344, thì Sunakkhatta xuất gia theo làm thị giả cho Phật, tu đến tứ thiên, nhưng sau lại tin theo bạn ác, thành nhứt xiển đề, bị đọa địa ngục một kiếp; Upāvāna (Ưu Bà Ma Na) cũng xuất gia, có lúc làm thị giả cho Phật và đã có mặt bên Phật suốt 3 tháng sau cùng cho đến lúc Phật nhập niết bàn.

Rāhula (La Hầu La) có nghĩa là một trở ngại. Khi hay tin Yasodharā vừa sanh được một hoàng nam, Siddhattha buộc miệng thốt lên: “Lại thêm một trở ngại”. Lại có tài liệu cho rằng Rāhula sinh ra nhằm lúc Rāhulāsura (La Hầu La A-tu-la) đưa tay che mặt trăng (nguyệt thực) để đánh nhau với trời Đế Thích. Rāhula có nghĩa là “chướng nguyệt”, che mặt trăng. Rāhulāsura là Vua A-tu-la trụ ở thành Quang Minh, tầng đất thứ nhất dưới đáy biển.

⁸⁶ **Sakka Indra** là vua trời Đế Thích, còn gọi là trời Đạo Lợi (Tāvātimsa).

⁸⁷ **Rung chuyển sáu cách**: Rung chuyển theo sáu hướng đông, tây, nam, bắc, trên, dưới.

⁸⁸ **Tứ Thiên vương** (Cātum Mahā Rājika Deva) gồm có Trì Quốc Thiên vương (Dhatarattha) ở phía đông, Tăng Trưởng Thiên vương (Virūlha) ở phía nam, Quảng Mục Thiên vương (Virūpakkha) ở phía tây, Đa Văn hay Tỳ sa môn Thiên vương (Vesavana) ở phía bắc của một thế giới. Ở giữa thế giới có núi Tu Di (Sumeru), chung quanh núi Tu Di có 7 lớp núi và 7 lớp biển.

⁸⁹ Theo quyển *Lumbinī a Haven of Sacred Refuge*, trang 85, thì Siddhattha ra đi xuất gia bằng cổng thành phía Đông; do đó về sau cổng này còn được gọi là **Cổng Phật Xuất Gia** (Mahābhiniskramana dwara).

rời đi về hướng nam tới chỗ đạo sĩ Bhaggava (Bạt Già hay Bạt Ca Bà) tu khổ hạnh thì đáp xuống. Rạng sáng ngày mùng 8 tháng 2⁹⁰ năm Bính Dần (-595), thái tử Siddhattha và Channa thấy mình đang ở bên kia bờ sông Anomā⁹¹, cách thành Kapilavatthu 36 dặm (58 km) về hướng tây nam⁹², thuộc làng Anupiya, xứ Mallā.

Thái tử rút grooms cắt tóc vừa phát nguyện : "*Tôi cắt bỏ mái tóc này để phát nguyện đoạn hết phiền não và tập chướng*". Vua Trời Đế Thích (Đao Lợi) là Sakka Indra liền đưa vạt áo hứng tóc của ngài rồi bay về thiên cung xây tháp cúng dường. Thái tử lại thầm nghĩ: "Còn tấm áo bào này ta cũng phải thay đổi mới thành tướng xuất gia". Sakka Indra biết ý liền hóa làm người đi săn, tay cầm cung tên, mình mặc áo cà-sa vàng đi tới. Thái tử nhìn thấy hỏi rằng:

– Tại sao ông mặc áo của người tu hành mà đi làm việc giết hại như vậy?

– Thưa ngài, tôi mặc áo này để cho mấy con hươu nhìn thấy không bỏ chạy. Nhờ vậy tôi mới săn được nhiều.

– Ông mặc áo thầy tu mà làm việc sát hại thật không nên. Còn tôi muốn xuất gia cầu giải thoát mà chưa có áo tu sĩ. Vậy ông nên đổi áo với tôi đi.

Sakka Indra thành kính cởi áo cà-sa dâng thái tử. Thái tử cũng cởi áo bào đổi cho. Thái tử hoan hỉ mặc áo cà-sa xong⁹³, uy dung tự nhiên cải biến, thầm nghĩ: "*Từ nay ta thật có hình tướng xuất gia*".

Trước khi từ giả⁹⁴, thái tử ôn tồn nói với Channa:

– Nay Channa, ta thấy người thể gian, thân tuy xa nhau mà khi tâm hợp nhau thì tâm họ vẫn theo nhau. Cũng có người thân tuy gần nhau mà tâm không hợp nhau thì tâm họ vẫn xa cách nhau. Ta lìa bỏ cung điện ngai vàng chỉ có một mình người theo ta tới đây. Ta sẽ ở lại nơi nhàn vắng này tâm đạo, còn người hãy mang các trang phục của ta về dâng lên Phụ vương và tâu rằng: Tâu Bệ hạ, đối với các sự tôn vinh, quyền thế và lạc thú ở đời, Thái tử không nghĩ đến,



⁹⁰ Theo *The Life of Buddha as Legend and History*, trang 55, thì là ngày trăng tròn tháng Āsālhā (tháng 6-7 dl).

⁹¹ Theo ông Cunningham thì *Anomā* hiện nay là sông Aumi thuộc quận Gorakhpur; nhưng theo ông Carlleyle thì Anomā hiện nay là sông Kudawa Nadi thuộc quận Basti.

⁹² Theo *The Life of The Buddha của A. Foucher*, trang 78, thì *Anupiya* thuộc hướng tây-nam của Kapilavatthu. Nhưng theo *The Life of Buddha as Legend and History*, trang 61, thì là hướng đông. Có lẽ Siddhattha ra công thành phía đông rồi đi về hướng tây-nam đến bờ sông Anomā.

⁹³ Nơi đây về sau có tháp kỷ niệm tên *Kashayagrahana shrine*, theo *The Life of Buddha as Legend and History*, trang 57.

⁹⁴ Nơi Siddhattha từ giả Channa và Kanthaka về sau có đền kỷ niệm tên *Chandaka nivartana* hay *Kanthaka nivattana shrine*, xem *The Life of Buddha as Legend and History*, trang 55-56.

không mong muốn, cũng không cầu sinh lên các cõi trời để hưởng năm món dục lạc, và cũng không phải bất hiếu, giận hờn, mà chính vì thấy chúng sinh lầm đường lạc nẻo, không biết con đường chính, chìm nổi trong vòng sinh tử luân hồi, nên Thái tử nguyện xuất gia để tìm phương pháp giải cứu cho họ. Cúi xin Bệ hạ chớ buồn vì Thái tử. Nếu Phụ vương nói ta còn ít tuổi, chưa nên xuất gia, thì người tâu rằng: "*Tâu Bệ hạ, mạng người vô thường không có hạn định tuổi, có ai là người chắc đến già mới chết*". Người thừa vói di mẫu ta rằng: Người ta sinh ra ở đời, ân ái có ngày biệt ly, ta vì muốn đoạn trừ những mối đau khổ đó nên đi xuất gia học đạo, xin bà đừng thương nhớ làm chi mà sinh sầu khổ. Người cũng nên nói với các công chúa rằng ta muốn phá bỏ cái màn vô minh, nguyện thành ngôi chánh giác rồi sẽ trở về đưa dắt mọi người lên đường giải thoát.

Channa nghe xong bái chào thái tử, nước mắt đầm đìa, lên ngựa trở về thành.

Channa về đến hoàng cung; hoàng hậu Pajāpatī, công chúa Yasodharā và hai bà phi Gopikā và Migāranikā, cùng các thế nữ nhìn thấy Channa về mà không thấy thái tử đều lo lắng hỏi :

– Thái tử bây giờ ở đâu ?

– Thừa hoàng hậu, thái tử đã lìa bỏ năm món dục lạc thế gian để cầu đạo giải thoát. Hiện ngài đang ở nơi sơn lâm, mặc áo cà-sa, cắt bỏ râu tóc, thành người xuất gia. Xin hoàng hậu hoan hỉ !

– Ta có phụ gì người, hoàng hậu nói, sao người lại dám để thái tử ở một mình nơi sơn lâm lạnh lẽo đầy ác thú độc trùng, lấy gì bảo đảm tánh mạng cho thái tử ?

– Thừa bà, thái tử bắt con trở về trình bà những món trang phục này và xin bà cứ an tâm, đừng lo buồn gì, chẳng bao lâu thái tử đắc quả chánh giác sẽ trở về.

– Nhà người vô có làm hại ta, công chúa Yasodharā nói, người còn trở về đây làm chi nữa ?

– Thừa bà, thái tử vượt thành xuất gia là do sức thần thông của chư thiên làm cho mọi người ngủ say, rồi bốn ông Thiên vương xuống nắm bốn chân ngựa bay lên trời mà đi, con chỉ kịp bám lấy đuôi ngựa bay theo mà thôi. Xin bà tha thứ. Nhưng mà hay lắm, quý lắm ! Khi thái tử bay qua cổng thành tự nhiên có hào quang sáng chói cả trời đất. Thật là kỳ lạ !

Về đến hoàng cung, ngựa Kanthaka vô cùng buồn bã, bỏ ăn mấy ngày rồi đứt ruột ngã lăn ra chết, vãng sanh lên cung trời Đao Lợi (Tāvātimsā)⁹⁵.

Thái tử Siddhattha, bây giờ đã trở thành sa môn Gotama, ở lại bờ sông Anomā bảy ngày, vui thú tĩnh tọa giữa cánh u tịch của núi rừng, thuộc làng Anupiya, xứ Mallā. Nơi đây vị tân sa môn có dịp quan sát lối tu khổ hạnh của

⁹⁵ Xem Tiểu Bộ (Khuddaka nikāya), Chuyện Thiên Cung (Vimānavatthu), kinh 81: Lâu đài của ngựa Kiên Trắc (Kanthaka Vimāna).

nhóm ông Bhaggava (Bạt Già). Các ông đạo sĩ khổ hạnh này che thân hoặc bằng lá, hoặc bằng cỏ, hoặc bằng vỏ cây kết lại; khi ăn thì dùng các thứ cây, cỏ, hoa, quả, có ông ăn mỗi ngày một bữa, hoặc hai ngày, ba ngày một bữa; có ông thờ thần nước, thần lửa, có ông thờ mặt trời, mặt trăng; có ông đứng một chân suốt ngày, có ông đưa hai tay lên trời suốt ngày, có ông nằm trên chông gai, hoặc nằm gần bên đồng lửa, hoặc ở mé nước. Sa môn Gotama (Cồ Đàm) hỏi :

– Các ông tu khổ hạnh như vậy để cầu điều gì ?

– Chúng tôi mong sau khi chết sẽ được sanh lên các cõi trời hưởng phước báu.

– Được sanh lên các cõi trời, sa môn Gotama nói, tuy vui thú thật, nhưng khi hết phước cũng lại bị đọa lạc, sinh tử luân hồi trong sáu đường⁹⁶. Tôi muốn tìm cách tu nào để trừ hết cái căn bản đau khổ đó.

Thảo luận đến tối cũng không ai tìm được phương pháp nào hay. Sa môn Gotama bèn xin từ giã để tiếp tục con đường tâm đạo. Ông Bhaggava thấy sa môn Gotama có tướng tốt và chí lớn liền bảo :

– Nay đạo hữu, cách đây khoảng 120 dặm về hướng đông nam, ở gần thủ đô Vesālī của xứ Vajjī (Bạt Kỳ), có một vị đạo sư rất nổi tiếng, đạo đức sâu rộng, tài học cao minh, tên là Ālāra Kālāma (A La Ca Lam)⁹⁷ có đến 300 đệ tử. Vậy đạo hữu nên đến đó đàm luận thử xem.

Sa môn Gotama cảm ơn ông Bhaggava rồi lên đường tìm đến đạo sư Ālāra Kālāma.

Vua Suddhodana sau khi hay tin thái tử vượt thành xuất gia thì đêm ngày thương nhớ, lòng dạ héo hon. Ngài triệu tập quần thần đàm luận rồi sai quan Thái sư cầm đầu một nhóm văn thần đi mời thái tử trở về hoàng cung. Trong nhóm đó có năm vương tôn dòng Sākya⁹⁸ là các ông Kondañña (Kiều Trần Như), Bhaddiya (Bạt Đề), Dasabala Kassapa (Thập Lực Ca Diếp) còn gọi là Vappa (Bà Sư Ba), Mahānāma Kulika (Ma Ha Nam Câu Ly), Assaji (Át Bê, A Xà Du, Mã Thắng). Phái đoàn đến khu rừng bên bờ sông Anomā, gặp đạo sĩ Bhaggava, hỏi rằng :

– Thưa đạo sĩ, thái tử Siddhattha rời thành đi xuất gia có tới đây không?

– Thưa quý ngài, có một đồng tử tới đây đàm đạo cùng chúng tôi, nhưng hiện giờ có lẽ đang ở nơi vị đạo sư Ālāra Kālāma gần thủ đô Vesālī của xứ Vajjī.

⁹⁶ *Sáu đường hay lục đạo luân hồi* ở cõi dục là trời, a-tu-la, người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

⁹⁷ Ông *Ālāra Kālāma* tu hạnh xuất gia theo phái Samkhya (Tăng khứ, Số luận) đã đắc ngũ thông, đạt đến bậc thiền Vô Sở Hữu Xứ.

⁹⁸ Thường gọi chung là *Năm Anh Em Kiều Trần Như*. Năm vị này đều là bà con bên nội hoặc bên ngoại của Siddhattha. Riêng ông Kondañña đã từng thọ giáo với đạo sư Uddaka Rāmaputta (Uất Đầu Lam Phát) và là vị Bà-la-môn trẻ tuổi nhất trong nhóm sáu vị được vua mời đến xem tướng cho thái tử lúc mới sanh. Trong hội Pháp Hoa đức Phật có thọ ký cho ông Kondañña sẽ thành Phật hiệu là Samantāprabhasa (Phổ Minh). Bốn người bạn của ông Kondañña là con của bốn trong năm vị Bà-la-môn lớn tuổi đã xem tướng cho thái tử lúc mới sanh được 5 ngày.

Phái đoàn liền từ giã đạo sĩ Bhaggava và tiếp tục đi đến Vesālī, tìm đến đạo tràng Ālāra Kālāma. Đến nơi thấy thái tử mặc áo sa môn, liền quỳ xuống thưa rằng:

– Kính thưa thái tử, Đại vương tuy đã biết ý thái tử muốn xuất gia học đạo từ lâu, nhưng ngài vẫn ngày đêm mong nhớ, tinh thần đã đuối, thân thể hao mòn. Xin thái tử hãy mau trở về hoàng cung, Đại vương sẽ dành riêng một nơi yên tĩnh để thái tử an tâm tu học, cứ gì phải ở nơi sơn lâm vắng vẻ mới được.

– Tôi sao không biết nỗi khổ tâm và thâm tình của Phụ vương. Chính vì muốn giải quyết tận gốc rễ các nỗi khổ triền miên đó của chúng sinh mà tôi phải đi xuất gia tầm đạo. Và lại bây giờ Phụ vương tôi đã có cháu nội là Rāhula ở bên cạnh để an ủi và nối nghiệp sau này. Xin quý vị hãy trở về tâu cùng Phụ vương, khi giải quyết xong cái khổ nói trên của chúng sinh tôi sẽ trở về.

Thấy thái tử đã có đầy đủ tướng xuất gia lại một lòng khẳng khái không lay chuyển, nhóm năm anh em ông Kondañña tình nguyện ở lại bảo vệ thái tử, để quan Thái sư trở về tâu lại với vua.

2- Vị đạo sư thứ nhất : Ālāra Kālāma⁹⁹

Khi sa môn Gotama vừa gặp đạo sư Ālāra Kālāma liền đánh lễ và nói :

– Thưa đạo sư, xin đạo sư cho con thọ giáo và sống đời phạm hạnh thiêng liêng dưới sự hướng dẫn của đạo sư.

– Hãy ở lại đây với ta, hồi anh bạn trẻ, cách dạy của ta nhằm giúp người thông minh sớm nhận thức trực tiếp được giáo lý cao siêu bằng trí tuệ trực giác của chính mình, và thực hiện cuộc sống trong sự chứng ngộ đó. Người tu phải diệt trừ chấp thân là ngã, đến khi thành tựu thì thần thức rời khỏi thân như chim sổ lồng, mặc tình bay lượn tự do trong tam giới¹⁰⁰, đó là giải thoát.

– Thưa đạo sư, giáo lý cao siêu mà đạo sư đã nhận thức bằng trí tuệ trực giác phải được thực hành như thế nào và kết quả như thế nào ?

Đạo-sư Ālāra Kālāma liền giải thích cho sa môn Gotama biết cách tu tập và các cảnh giới chứng ngộ theo thứ lớp như sau :

1- *Không tham sống sợ chết, không ham muốn danh lợi tài sản thế gian, nhàm chán các thú vui thế tục, sẵn sàng vui vẻ lìa bỏ tất cả thì đắc **Sơ thiền**¹⁰¹,*

⁹⁹ Xem Trung Bộ 26 (kinh Thánh Cầu), 36 (Đại kinh Saccaka), 85 (kinh Bồ Đề Vương Tử), 100 (kinh Sangarava); Trung A Hàm 204; Tạp A Hàm 110; Tương Ưng Bộ, chương 40 (Moggallāna), các kinh từ 1 đến 9; Tương Ưng Bộ, chương 48, kinh 40; Tăng Chi Bộ, chương 4 pháp, kinh 123; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1421.

¹⁰⁰ **Tam giới**: cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc.

¹⁰¹ **Sơ thiền** : Lúc mới tập thiền, các thiền sinh thường bị động tâm bởi 5 *triền cái* (nīvarana, chướng ngại, phiền não) là *tham dục* (kāmacchanda), *sân hận* (vyāpāda), *hôn trầm* (thīna-middha), *trạo hối* (udhacca-kukkucca, tâm dao động), *hoài nghi* (vicikicchā). Khi đắc sơ thiền rồi thì thiền sinh nhận rõ trong tâm mình không còn 5 triền cái nữa mà có đủ 5 *thiền chi* (pañca-jhānanga) như sau: *Tâm* (vitakka), còn gọi là Giác, là tâm hướng về 1 định tướng và nhận biết định tướng đó; *Tứ* (vicāra), còn gọi là Sát hay Quán, là chú tâm quan sát và theo dõi định tướng đó), *Hỷ* (pīti), vui mừng, thỏa mãn,

đạt Ly Sanh Hỷ Lạc Địa. Thực hành: Dùng tâm và tứ để Ly dục ly ác bất thiện pháp, làm phát sanh hỷ lạc trong tâm, nhập Ly Sanh Hỷ Lạc Địa, chứng và an trú Sơ thiên. Sau khi mạng chung, có thể sanh đến các cõi trời Phạm Chúng Thiên (Brahmā pārisajjā), Phạm Phụ Thiên (Brahmā purohitā), Đại Phạm Thiên (Mahā Brahmā). Người đắc sơ thiên ví như thau nước đục (tâm) để yên lâu ngày, cặn cẩu (phiền não) lắng xuống được 8/10, thân tâm nhẹ nhàng vui vẻ; nhưng khi nước bị khuấy động, cặn cẩu lại nổi trở lên.

2- *Xa lìa các thú vui thế tục, chuyên vui trong thiên định thì đắc Nhị thiên¹⁰², đạt Định Sanh Hỷ Lạc Địa*. Thực hành: Đình chỉ tâm và tứ, nội tĩnh nhất tâm trong hỷ lạc, nhập Định Sanh Hỷ Lạc Địa, chứng và an trú Nhị thiên. Sau khi mạng chung, có thể sanh đến các cõi trời Thiếu Quang Thiên (Parittābhā), Vô Lượng Quang Thiên (Appamānābhā), Quang Âm Thiên (Ābhassarā). Người đắc nhị thiên ví như thau nước đục để yên lâu ngày, cặn cẩu lắng hết xuống đáy thau, nước trở nên trong suốt, tâm được nhẹ nhàng, định tĩnh, sáng suốt; nhưng khi nước bị khuấy động, cặn cẩu lại nổi trở lên.

3- *Năm căn*¹⁰³ *thanh tịnh. Không còn cảm thọ buồn vui trước ngoại cảnh, tâm luôn luôn an lạc trong chánh niệm*¹⁰⁴ *thì đắc Tam thiên¹⁰⁵, đạt Ly Hỷ Diệu Lạc Địa*. Thực hành: Ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, xả niệm lạc trú, nhập Ly Hỷ Diệu Lạc Địa, chứng và an trú Tam thiên. Sau khi mạng chung, có thể sanh đến các cõi trời Thiếu Tịnh Thiên (Parittasubhā), Vô Lượng Tịnh Thiên (Appamānasubhā), Biện Tịnh Thiên (Subhākinhā). Người đắc tam thiên ví như thau nước đục được lắng trong, tất cả cặn cẩu đều lắng xuống đáy thau và được vớt bỏ ra ngoài hết 8/10.

4- *Sáu căn*¹⁰⁶ *thanh tịnh. Không còn ý thức phân biệt khổ vui, không còn cố chấp đúng sai, phải quấy, hay dở, tốt xấu, mê ngộ, chánh tà. Tâm luôn luôn an lạc, thanh tịnh, siêu thoát, không ngăn ngại thì đắc Tứ thiên¹⁰⁷, đạt Xả Niệm Thanh Tịnh Địa*. Thực hành: Xả lạc xả khổ, ly hỷ ưu đã cảm thọ trước, nhả tâm

thích thú; Lạc (sukha), an lạc, nhẹ nhàng, thoải mái; *Nhất tâm* (ekacitta, còn gọi là Nhất Điểm Tâm ekaggatācitta, tâm thuần thực an trụ vào định tướng. **Định tướng** là điểm tập trung tư tưởng, hay tâm ảnh. **Tâm ảnh** (nimitta) là hình ảnh thiên sinh nhận thấy trong tâm trong khi thiên định. Ví như khi tâm ảnh là màu khói xám (lờ mờ) thì đó là *sơ tướng* (parikamma nimitta) trong trạng thái **sơ định** (parikamma samādhī); khi tâm ảnh trở thành màu trắng như một nhúm bông gòn (rõ ràng) thì đó là *học tướng* (uggaha nimitta) trong trạng thái **cận định** (upacāra samādhī); lần lần tâm ảnh sẽ chuyển từ màu trắng đục sang màu sáng chói (tỏ rạng) thì đó là *tợ tướng* (patibhāga nimitta). Thiên sinh có thể bắt đầu **nhập định** (appanā samādhī) để vào Sơ Thiên. Nói tóm lại, khi tâm có đầy đủ Tâm, Tứ, Hỷ, Lạc và Nhất tâm là nhập Sơ Thiên.

¹⁰² **Nhị thiên** : Nhận thấy Tâm (Giác) và Tứ (Quán còn gọi là Sát) là trở ngại của Định, thiên sinh bỏ Tâm và Tứ, thực hành trực tiếp Nhất Tâm trong Hỷ Lạc để nhập Nhị Thiên.

¹⁰³ **Năm căn** = mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

¹⁰⁴ **Chánh niệm** : Biết rõ việc mình đang làm và trạng thái tâm trong mỗi thời.

¹⁰⁵ **Tam thiên** : Nhận thấy Hỷ là trở ngại của Định, thiên sinh liền bỏ Hỷ trú Xả, thực hành Xả Niệm Lạc Trú để nhập Tam Thiên.

¹⁰⁶ **Sáu căn** = mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý (bộ óc).

¹⁰⁷ **Tứ thiên** : Nhận thấy Trụ cũng là trở ngại của Định, thiên sinh liền Xả bỏ Trụ, chứng được Xả Niệm Thanh Tịnh Địa, tâm luôn luôn an lạc thanh tịnh trước ngoại cảnh.

trong Xả Thọ¹⁰⁸, nhập Xả Niệm Thanh Tịnh Địa, chứng và an trú Tứ thiên. Sau khi mạng chung, có thể sanh đến các cõi trời Quảng Quả Thiên (Vehapphalā), Vô Tướng Thiên (Asaññā), Vô Phiền Thiên (Avihā), Vô Nhiệt Thiên (Atappā), Thiện Hiện Thiên (Sudassā), Thiện Kiến Thiên (Sudassī), Sắc Cứu Cánh Thiên (Akanitthā). Người đắc tứ thiên ví như thau nước hoàn toàn trong treo tinh khiết, không còn một chút cặn cáu. Nước có thể bị khuấy động, nhưng vẫn trong treo, không bị vẩn đục.

5- *Vượt khỏi hoàn toàn mọi sắc tướng, diệt trừ chướng ngại tướng, không tác ý với dị tướng, nhất tâm trong tướng “hư không vô biên”. Cảm thấy thân mình và vạn vật đồng một thể tánh, đồng hòa tan trong cõi hư vô không biên giới, thì đắc **Không Vô Biên Xứ** (Ākāśānañcā yatana), được thân không. Sau khi mạng chung, có thể sanh vào cõi trời Vô Sắc thứ nhất. Người đắc Không Vô Biên Xứ ví như nước đã bốc thành hơi, không còn trông thấy, nhưng có thể đông lại thành mây, thành mưa. Người đắc Không Vô Biên Xứ có thể được Thần Túc Thông.*

6- *Vượt khỏi hoàn toàn Không Vô Biên Xứ tướng, nhất tâm trong tướng “thức vô biên”, thấy tâm thức của mình bình đẳng với chúng sanh muôn loài không khác, thì đắc **Thức Vô Biên Xứ** (Viññāṇancā yatana), được thức không. Sau khi mạng chung, có thể sanh vào cõi trời Vô Sắc thứ hai. Người đắc Thức Vô Biên Xứ ví như nước đã bốc thành hơi thật nhẹ, không thể đông lại thành mây, thành mưa nữa. Người đắc Thức Vô Biên Xứ có thể được Thiên Nhãn Thông, Thiên Nhĩ Thông và Tha Tâm Thông.*

7- *Vượt khỏi hoàn toàn Thức Vô Biên Xứ tướng, nhất tâm trong tướng “các pháp đều không”, không có gì là của mình (vô sở hữu), không có gì để chứng đắc (vô sở đắc), không có gì cần thiết (vô sở dụng), thì đắc **Vô Sở Hữu Xứ** (Ākiñcaññā yatana), được pháp không. Sau khi mạng chung, có thể sanh vào cõi trời Vô Sắc thứ ba. Đó là cõi trời cao nhất mà tôi đã chứng ngộ. Ngoài ra không còn gì nữa. Người đắc Vô Sở Hữu Xứ ví như nước đã bốc thành hơi thật nhẹ, vượt ra ngoài bầu khí quyển, chỉ còn một chút tánh ướt. Người đắc Vô Sở Hữu Xứ có thể biết được một số kiếp trước của mình.*

Sa môn Gotama theo lời chỉ dẫn đó tu tập vài ngày cũng chứng ngộ cảnh giới Vô Sở Hữu Xứ. Nhưng ngài cũng thất vọng vì chưa thấu triệt được chơn lý tối thượng mà ngài mong ước. Đạo sư Ālāra Kālāma lấy làm hoan hỉ thấy đệ tử lỗi lạc của mình thành công mau chóng, khen rằng :

– Này đạo hữu, tôi thật vô cùng hoan hỉ được có một người bạn đồng tu đáng kính như đạo hữu. Giáo lý mà tôi đã chứng ngộ bằng tuệ giác và đã tuyên bố thành đạt, thì nay đạo hữu cũng đã chứng ngộ như tôi. Vậy đạo hữu hãy ở lại đây với tôi, chúng ta hãy cùng nhau hợp sức dẫn dắt nhóm đạo sĩ này.

– Thưa đạo sư, *thần thức lià khỏi thân vẫn còn ngã chấp, tức còn sanh tử luân hồi*. Con tự thấy cần phải tu tiến thêm nữa vì tâm con chưa hoàn toàn vắng

¹⁰⁸ **Xả Thọ**: xả bỏ tất cả mọi cảm thọ.

lặng, cội gốc sanh tử chưa dứt trừ, cảnh giới niết bàn chưa chứng ngộ, chơn lý vô thượng chưa thông đạt. Con xin từ giã đạo sư để tiếp tục lên đường tầm đạo.

3- Vị đạo sư thứ nhì : Uddaka Rāmaputta¹⁰⁹

Ông Kondañña khuyên sa môn Gotama nên đến gặp thầy cũ của ông là đạo sư Uddaka Rāmaputta (Uất Đầu Lam Phát)¹¹⁰ ở gần thành Rājagaha (Vương Xá)¹¹¹, xứ Magadha (Ma Kiệt Đà). Thành Rājagaha (Pali), còn gọi là Rājagriha (Sanskrit), cách Vesālī khoảng 160 km về hướng nam. Sa môn Gotama cùng với năm anh em ông Kondañña đi mười ngày đường đến gặp đạo sư Uddaka Rāmaputta. Lúc bấy giờ đạo sư đã 75 tuổi và có 700 đệ tử, 300 tu học tại chỗ và 400 ở các địa điểm khác. Đạo sư giảng :

– *Thông thường người ta hay chấp nơi hình tướng của muôn sự muôn vật, hoặc chấp rằng các sự vật đều không có hình tướng, như vậy đều là lầm lạc cả. Nên cần suy xét cho chính chắn, chỉ lãnh thọ cái thể nhiệm mầu (l' essence, cái tinh thể, chơn như) của muôn sự muôn vật mà thôi. Phải vượt khỏi hoàn toàn Vô Sở Hữu Xứ tướng, nhất tâm đoạn tận mọi tư tưởng để vào Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ tướng. Như vậy mới tránh khỏi mọi vọng chấp ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả¹¹², tâm không còn nghĩ tướng (được tướng không), đặng quả giải thoát cao nhất, không còn đau khổ nữa, và sanh về cõi trời Phi Tướng Phi Phi Tướng.*

Sa môn Gotama nhập định vài ngày đã chứng được định Phi Tướng Phi Phi Tướng (N'eva saññā nāsaññā yatana), không còn tri thức cũng không phải không còn tri thức, tâm thức trở nên tẻ nhạt đến nỗi không thể nói là có hay không có tâm thức. Ví như nước đã rã ra thành oxy và hydro, không phải nước nhưng cũng có thể là nước. Được tin này đạo sư Uddaka Rāmaputta rất lấy làm vui vẻ nói :

¹⁰⁹ Xem Trung Bộ 26 (kinh Thánh Cầu), 36 (Đại kinh Saccaka), 85 (kinh Bò Đè Vương Tử); Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 186, 190, 1421.

¹¹⁰ Ông **Uddaka Rāmaputta** (Uất Đầu Lam Phát) là con và đệ tử của ông Rāma. Ông được cha truyền đạo theo phái Yoga (Du Già), tu theo ngoại định (kasina, biến xứ). Ông là vị đạo sư giỏi nhất toàn xứ Ấn Độ thời bấy giờ. Trong kinh có chép rằng khi ông vừa đắc định Phi Tướng Phi Phi Tướng và ngũ thông, ông bay tới đền vua Bimbisāra; vua mừng rỡ, đánh lễ dưới chân ông và cúng dường trọng thể. Vua căn dặn hoàng hậu Videhi: “Như ta đi khỏi mà Tiên nhơn tới thì khanh nên lễ kính và cúng dường cũng như ta vậy”. Một hôm ông Uddaka Rāmaputta đến trong lúc vua Bimbisāra vắng mặt, hoàng hậu Videhi vâng lệnh vua lễ bái dưới chân, Tiên nhơn trong thấy sanh lòng tưởng quấy, liền mất hết thần thông, phải đi bộ trở về. Có lúc ông ngồi nhập định trên núi bị chim thú kêu la quấy rầy; ông bỏ xuống gần mé nước tọa thiền bị cá tôm làm rối; trong lúc tâm thần bất định, ông lỡ lời nguyện làm con Phi ly (chồn bay) để trên giết bầy chim, dưới giết đoàn cá. Sau đó ông tự ăn năn, lâu lắm mới đắc lại Phi Tướng Phi Phi Tướng định. Khi đức Phật thành đạo thì ông đã thác sanh về cõi trời Vô Sắc ‘Phi Tướng Phi Phi Tướng’. Đức Phật nói sau khi hưởng hết phước báo cõi trời ông sẽ bị đọa làm giống chồn bay theo lời đã lỡ nguyện trong khi buồn giận. (Xem Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn, chữ Uất Đầu Lam Phát).

¹¹¹ **Rājagaha** hay **Rājagriha** (Vương Xá) hiện nay là thành phố Rajgir thuộc Tiểu bang BIHAR.

¹¹² **Chấp** có cái Ta chân thật (chấp ngã), **chấp** Ta là người (chấp nhân), **chấp** Ta là một chúng sanh, **chấp** Ta có thọ mạng lâu dài (chấp thọ giả). Do chấp nên có phân biệt đối xử với cái không phải Ta.

– Nay đạo hữu Gotama, tôi vô cùng hoan hỉ được có một người bạn đồng tu tài đức đáng tôn kính như đạo hữu. Những gì tôi đã hiểu biết và chứng ngộ thì nay đạo hữu cũng đã hiểu biết và chứng ngộ như tôi. Vậy thì đạo hữu hãy ở lại đây để dẫn dắt nhóm đạo sĩ này hộ tôi, vì tôi nay đã quá già rồi, không còn ở thế gian này bao lâu nữa.

– *Thưa đạo sư, con thấy trong cảnh giới Phi Tướng Phi Phi Tướng vẫn còn các hành nghiệp vi tế làm nhân cho tám cái khổ vi tế sau đây :*

- 1- Tâm còn sanh niệm, đó là sanh khổ.
- 2- Niệm niệm nối tiếp nhau, đó là già khổ.
- 3- Động niệm chưa dứt, định lực chưa vững, đó là bệnh khổ.
- 4- Định lực còn có thể bị thoái chuyển, đó là tử khổ.
- 5- Còn nhớ nhung, đó là ái biệt ly khổ.
- 6- Còn có điều không vừa ý, đó là oán hội khổ.
- 7- Có khi cầu định chẳng đặng vì có sự cản trở, đó là cầu bất đắc khổ.
- 8- Thọ, tưởng, hành, thức chưa hoàn toàn dứt, đó là ám xi thanh khổ.

Con cầu đạo vô thượng, mong dứt trừ tận gốc rễ mọi hình thức đau khổ. Chí nguyện chưa thành, nên con xin phép đạo sư được tiếp tục lên đường tầm đạo.

– Nay đạo hữu Gotama, đạo sư Uddaka Rāmaputta nói, chí nguyện cao cả của đạo hữu thật đáng thán phục, vậy khi đạo hữu thành công xin hãy nhớ đến tôi trước.

Tình cờ vua Seniya Bimbisāra¹¹³ đến thăm đạo sư Uddaka Rāmaputta, thấy vậy liền đến đánh lễ sa môn Gotama và đề nghị chia cho ngài phân nửa giang sơn nếu ngài chịu ở lại Magadha. Sau khi sa môn Gotama từ chối, nhà vua yêu cầu sa môn sau khi thành công nhớ trở lại thành Vương Xá độ ngài.

4- Sáu năm tu khổ hạnh tại Uruvelā¹¹⁴

(từ năm 595 đến năm 589 trước tây lịch)

Sa môn Gotama thấy rằng không còn ai khác giỏi hơn để ngài có thể nương tựa, đã đến lúc ngài phải tự tu tự chứng để đạt sở nguyện. Ngài bèn cùng với 5 người bạn đạo là Kondañña (Kiều Trần Như) , Bhaddiya (Bạt Đề) , Vappa (Bà Phạm) còn gọi là Dasabala Kassapa (Thập Lực Ca Diếp) , Mahānāma Kulika (Ma Ha Nam Câu Ly)) và Assaji từ già đạo sư Uddaka Rāmaputta, đến khổ hạnh lâm (P:tapovana, S:dukkharakrya) tại làng Uruvelā, gần thành phố Gayā, cách Vương Xá khoảng 30 km về phía tây-nam, để chuyên tu khổ hạnh. Vào thời bấy giờ, cho đến nay vẫn còn, ở Ấn Độ, có nhiều đạo sĩ tin tưởng mãnh liệt rằng lối tu khắc khe ép xác khổ hạnh có thể khắc phục và thanh lọc thân tâm, diệt trừ tất cả dục vọng, và đưa đến giải thoát cùng tột. Dĩ nhiên sa môn Gotama quyết định trải nghiệm pháp môn này.

¹¹³ **Bimbisāra** làm vua xứ Magadha từ lúc 15 tuổi, cha là Bhāti còn gọi là Mahāpaduma, mẹ là Bīmbi, vợ chánh là hoàng hậu Kosaladevī còn gọi là Videhi, em gái vua Pasenadi xứ Kosala.

¹¹⁴ Xem Trung Bộ (Majjhima nikāya) 36: kinh Mahā Saccaka.

Ngài đến một hang đá hẻo lánh ở lưng chừng núi Dungsiri, bắt đầu một cuộc tranh đấu quyết liệt để khắc phục thân xác, với niềm hy vọng rằng một khi đã làm chủ được mọi nhu cầu phức tạp và phiền toái của thân thì tâm sẽ được giải phóng khỏi sự thống trị của vật chất để đạt đến mức độ giải thoát cao siêu. Ngài cố gắng đến mức cùng tột của lối tu khổ hạnh. Chỉ ăn lá, rễ cây, vài hột mè, hột đậu mỗi ngày, ngủ rất ít, suốt ngày ngồi thiền hoặc đi kinh hành. Thân hình ngài chỉ còn da bọc xương, cái rốn gần rụng xương sống. Về sau đức Phật đã kể lại trong kinh Mahā Saccaka (Majjhima Nikāya 36), cảnh ngài tu khổ hạnh như sau :

“Lúc ấy tư tưởng sau đây phát sanh đến tôi : Hay là ta thử cắn chặt răng lại, cong đầu lưỡi ép sát vào vòm hàm trên, và dùng tư tưởng thiện đè bẹp, chế ngự và tiêu diệt tư tưởng xấu. Thế rồi tôi cắn chặt răng lại, cong đầu lưỡi ép sát vào vòm hàm trên, và cố gắng đè bẹp, chế ngự, tiêu diệt tư tưởng xấu bằng những tư tưởng tốt. Lúc tôi tranh đấu như vậy thì mồ hôi từ trong nách tôi chảy tuôn ra. Như một người mạnh đè đầu đè cổ một người yếu xuống, ấn mạnh xuống, bắt phải thân phục, tôi cũng tranh đấu như vậy để hàng phục những tư tưởng bất thiện. Nghị lực tôi thật mạnh mẽ và bất khuất. Tinh thần tôi thật vững vàng không lay động. Nhưng thân tôi mòn mỏi không còn chịu đựng nổi sự cố gắng kiên trì đè nặng lên nó. Mặc dù những cảm giác đau đớn đó phát sanh trong thân tôi, nó không ảnh hưởng đến tâm tôi chút nào.

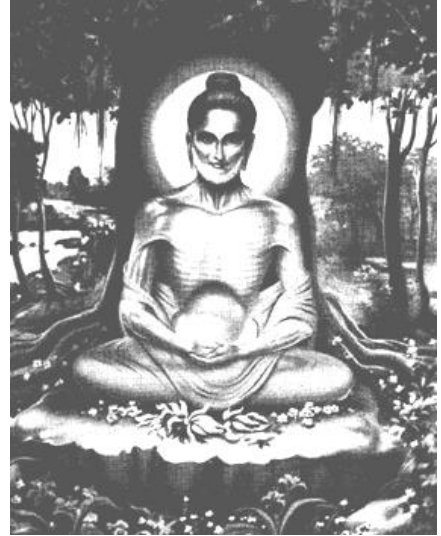
“Rồi tôi tự nghĩ : Hay là ta hãy tham thiền về sự nín thở một lần nữa ! Rồi tôi kiểm soát chặt chẽ sự hít vào và thở ra bằng miệng, bằng lỗ mũi, bằng lỗ tai. Và khi tôi nín thở thì đầu tôi đau bụng lên khủng khiếp. Cũng như có một lực sĩ siết chặt đầu tôi bằng một sợi dây da cứng. Tuy nhiên nghị lực tôi vẫn mạnh, Những cảm giác đau đớn đó không ảnh hưởng gì đến tâm tôi.

“Rồi tôi tự nghĩ : Hay là ta hãy tham thiền về sự nín thở một lần nữa ! Rồi tôi nín thở bằng miệng, bằng lỗ mũi, bằng lỗ tai. Khi tôi kiểm soát hơi thở như thế thì một luồng hơi mạnh thọc xuyên qua bụng tôi. Cũng như có một tên đồ tể thiện nghệ hay mới tập sự đang dùng dao bén rạch bụng tôi. Tuy nhiên nghị lực tôi vẫn mạnh. Cảm giác đau đớn như thế không hề ảnh hưởng gì đến tâm tôi.

“Một lần nữa, tôi lại tự nghĩ : Hay là ta lại tham thiền về sự nín thở một lần nữa ! Rồi tôi kiểm soát hơi thở ra vào bằng miệng, bằng lỗ mũi và bằng lỗ tai. Khi tôi nín thở thì một hơi nóng kinh khủng thiêu đốt thân tôi. Cũng như có hai người lực sĩ đang nắm chặt tay chân tôi đặt lên một đồng than cháy đỏ cho đến khi thân tôi bị thiêu rụi. Dù vậy nghị lực tôi vẫn mạnh. Cảm giác đau đớn như thế không hề ảnh hưởng đến tâm tôi.

“Lúc bấy giờ có những vị thiên thần thấy tôi như vậy thì nói với nhau rằng : Đạo sĩ khổ hạnh Gotama đã chết. Vài vị khác nói : Đạo sĩ khổ hạnh Gotama chưa chết, nhưng đang chết dần. Trong khi vài vị khác nói : Đạo sĩ khổ hạnh Gotama chưa chết, cũng không phải đang chết dần vì ngài là một vị A-la-hán. Đây chỉ là lối sống của một vị A-la-hán.

“Rồi tôi tự nghĩ : Hay ta thử hành pháp tuyệt thực hoàn toàn ! Lúc bấy giờ có những vị thiên thần đến gần tôi và nói : Thưa ngài, ngài không nên hành pháp tuyệt thực hoàn toàn. Nếu ngài làm như vậy, chúng tôi sẽ rót thiên tinh thể bổ dưỡng vào thân ngài qua các lỗ chân lông để nuôi sống ngài. Tôi nghĩ : Nếu ta nói ta hành pháp tuyệt thực mà các thiên thần lại rót thiên tinh thể bổ dưỡng vào thân qua các lỗ chân lông để nuôi sống ta, té ra ta gian dối. Thôi ta không cần phải tuyệt thực hoàn toàn.



“Rồi tôi lại nghĩ : Hay ta chỉ thọ thực mỗi ngày một bụm nước đậu hoặc rau cỏ ! Khi tôi chỉ dùng thật ít vật thực đặc hoặc lỏng như thế thì thân tôi trở nên gầy khô như những cọng sậy ghép lại với nhau. Bàn tọa của tôi chỉ còn bằng cái móng chân con lạc đà. Xương sống tôi như một xâu chuỗi dựng đứng lên và cong vào. Xương sườn tôi tựa như một cái sườn nhà bị sụp đổ. Tròng mắt tôi chẳng khác nào hình ảnh những ngôi sao dưới đáy giếng sâu. Da đầu tôi rụng tóc, nhăn nheo như một trái mướp phơi khô. Khi muốn rờ da bụng thì tay tôi đụng nhằm xương sống. Khi muốn rờ xương sống thì tay tôi đụng nhằm da bụng. Vì thiếu vật thực, da bụng tôi ép sát vào xương sống. Lúc muốn đứng dậy đi tiểu tiện thì tôi luống cuống té ngã xuống. Tôi đập nhẹ tay chân cho thân mình tôi sống lại. Than ôi, lúc đập như thế, lông trên mình tôi lả tả rơi xuống đất vì đã chết gốc. Những người thấy tôi như vậy thì nói : Đạo sĩ Gotama da đen. Có người lại nói : Đạo sĩ Gotama da không phải đen mà xanh. Có người lại nói : Đạo sĩ Gotama không đen, không xanh mà nâu sậm. Màu da sáng sủa của tôi trở nên tàn tệ đến như thế vì thiếu vật thực.

“Rồi tôi tự nghĩ : Dù các đạo sĩ khổ hạnh hay Bà-la-môn trong quá khứ đã chịu đựng những cảm giác nhức nhối, đau đớn, xót xa như thế nào thì cũng đến mức này là cùng, không thể hơn nữa. Dù các đạo sĩ khổ hạnh hay Bà-la-môn trong tương lai sẽ chịu đựng những cảm giác nhức nhối, đau đớn, xót xa như thế nào thì cũng đến mức này là cùng, không thể hơn. Tuy nhiên, dù đã trải qua bao nhiêu khắc khổ, khó khăn, đau đớn, tôi vẫn chưa đạt được sự giác ngộ tối thượng về nội tâm vượt lên trên trạng thái con người. Hay là còn con đường nào khác dẫn đến sự Chứng ngộ tối thượng ?”

Thấy sa môn Gotama đã gần kề cái chết mà chưa đạt được chí nguyện, Ma Vương liền hiện đến gần ngài và nói¹¹⁵ :

– Nay đạo sĩ gầy còm, thân hình tiều tụy ! Giờ chết đã gần kề. Thân thể ngươi đã chết mòn gần hết, chỉ còn lại một phần ngàn. Nhưng hãy sống, hồi đạo sĩ, đời sống rất tốt đẹp. Có sống mới tạo được phước. Hãy sống độc thân và năng cúng tế thần lửa, ngươi sẽ tạo được nhiều phước báo. Ép mình sống đời khổ hạnh như thế này để làm gì? Con đường kiên trì nỗ lực quả thật kham khổ, khó khăn, không phải dễ thành tựu.

Sa môn Gotama đáp :

– *Này Ma Vương xấu xa, quỷ quyệt, thân quyến của tội lỗi và lười biếng. Ngươi chỉ đến đây vì lợi ích riêng của ngươi. Ta tu hành với niềm tin vững chắc, với sự kiểm soát thân tâm chặt chẽ, với sự tinh tấn và trí tuệ. Ta đã quyết tâm như vậy, sao ngươi còn muốn lung lạc ta ? Máu cạn thì mật khô, thịt cũng hao mòn. Thịt ta càng hao mòn thì tâm ta càng thanh tịnh. Tâm ta càng thanh tịnh thì càng an trụ, càng sáng suốt, định lực càng vững chắc. Thịt xác càng đau đớn thì tâm càng xa lìa tham ái. Chừng ấy ta biết rõ thế nào là sự trong sạch của một chúng sanh.*

“Tham vọng là đạo binh số một của ngươi. Đạo binh thứ nhì là bất mãn, thứ ba là thèm khát, thứ tư là ái dục, thứ năm là hôn trầm, thứ sáu là sợ hãi, thứ bảy là hoài nghi, thứ tám là giả dối, ngu si, thứ chín là lợi lộc, khen tặng, vinh dự, thứ mười là tự cao và khinh người.

“Này Ma Vương, đó là quân đội của ngươi, đó là khách luôn luôn ẩn náu bên trong hạng người xấu xa quỷ quái như ngươi. Người hèn nhất yếu đuối thì không thắng nổi, nhưng ai đã chế ngự được đạo binh ấy là tìm được hạnh phúc.

“Ta cột trên ngọn cờ của ta chùm cỏ Munja¹¹⁶. Sống đời hèn nhất trên thế gian này thật là nhục nhã ! Ta thà chết trên chiến trường còn hơn sống mà thất bại”.

Nghe đến đây Ma Vương lộ vẻ thất vọng, chán nản, buồn rầu, bỏ đi.

Gần 6 năm tu khổ hạnh, sức lực sa môn Gotama càng ngày càng suy yếu, thân thể gầy còm do sự nhịn ăn, thức đêm, thức ngày. Có khi ngài bị ngất xỉu trong lúc ngồi thiền dưới cội cây hoặc lúc đang đi kinh hành. Hiện nay còn có một động đá ở lưng chừng núi Dungsiri, vùng Uruvelā, cách Bodh Gayā khoảng 5 km về hướng đông-bắc, kỷ niệm nơi ngài tu khổ hạnh. Trước động đá hiện có một ngôi chùa Tây Tạng.

Một hôm, đang ngồi thiền cạnh bờ sông Nerañjarā (Ni Liên Thiên), sa môn Gotama bỗng nghe tiếng một giáo sư âm nhạc đang dạy học trò trên một chiếc thuyền đi ngang qua : “*Con nên nhớ, lên dây đàn phải vừa đúng độ căng, tiếng đàn mới thanh tao. Nếu dây dùn quá thì tiếng đàn mềm nhũn điếc cảm,*

¹¹⁵ Xem Tiểu Bộ, Kinh Tập (Sutta nipata), chương 3, kinh 2: Tinh Cần.

¹¹⁶ Thời bấy giờ trước khi ra trận, chiến sĩ cột trên ngọn giáo của mình *chùm cỏ lau Munja* tỏ rằng không bao giờ lùi bước trước quân thù.

nếu dây căng quá thì dễ bị đứt". Đang lúc thân thể suy tàn cùng cực, sa môn Gotama bưng ngô **pháp tu trung đạo**.

E- ĐỨC PHẬT THÀNH ĐẠO

Năm 29 tuổi (-595) thái tử Siddhattha rời bỏ hoàng cung, đến bờ sông Anomā thuộc làng Anupiya, xứ Mallā, tham vấn ông Bhaggava đang tu khổ hạnh; kế đến một làng gần thủ đô Vesālī, xứ Vajjī (Bạt Kỳ), học với vị đạo sư thứ nhất là Ālāra Kālāma, đạt đến bậc thiền Vô Sở Hữu Xứ. Rồi ngài lại đến Rājagaha (Vương Xá), thủ đô xứ Magadha (Ma Kiệt Đà), học với vị đạo sư thứ hai là Uddaka Rāmaputta về bậc thiền Phi Tướng Phi Tướng Xứ. Chỉ độ vài ngày đã học hết sở học của thầy. Nhưng chưa được thỏa mãn với trình độ chứng ngộ đó, ngài đến làng Uruvelā bên bờ sông Nerañjarā chuyên tu khổ hạnh trong 6 năm nữa. Sau đó ngài lại bỏ lối tu khổ hạnh để lập ra pháp tu trung đạo, và 49 ngày sau, ngài thành đạo dưới cội cây Bồ-đề.

1- Chọn lối tu trung đạo¹¹⁷

Năm 589 trước tây lịch, sa môn GOTAMA được 35 tuổi, trong lúc thân thể suy nhược cùng cực, ngài nhận thấy lối tu khổ hạnh chỉ giúp người Tu diệt trừ các dục vọng, làm chủ các đòi hỏi của thân xác; nhưng với thân thể suy yếu, tâm thức không thể đạt đến giác ngộ hoàn toàn. Từ chỗ ngồi, ngài loạng choạng đứng lên, cử động và nắn bóp tay chân cho đỡ tê, râu tóc và quần áo mục nát trên thân ngài rơi lả tả xuống đất. Ngài tìm đến một bãi tha ma gần đó lượm một bộ y phục, xuống sông giặt giũ, tắm rửa, rồi mặc vào, đi lẩn vào xóm khát thực.

Từ nay ngài áp dụng **lối tu trung đạo**, không quá hành xác cũng không quá buông lung, chỉ ăn uống vừa đủ cho có sức khỏe để giữ cho tinh thần được sáng suốt. Ngài bắt đầu phân định giờ giấc tham thiền, khát thực, độ ngo, kinh hành, nghỉ ngơi, nhưng vẫn giữ "tam thường bất túc" nghĩa là ba thứ ăn, ngủ và nghỉ không được quá đầy đủ mà phải hơi thiếu. Năm anh em ông Kondañña thấy vậy cho rằng ngài đã thôi chí ngã lòng trong việc tu tập, quay về đời sống lợi dưỡng, nên cùng nhau rời ngài đi đến Vườn Nai (Lộc Uyển, Migadāya) tại làng Isipatana, hiện nay là Sarnath, cách làng Uruvelā quận Gayā khoảng 204 km về hướng tây-tây-bắc tiếp tục tu khổ hạnh. Thành phố Sarnath cách thành phố lớn Varanasi (tên cũ là Benares) 10 km về hướng bắc.

Sa môn Gotama, trong sáu năm tu khổ hạnh, rất nhờ sự giúp đỡ tận tình của năm anh em ông Kondañña về tinh thần cũng như vật chất. Bây giờ còn lại một mình, trong cảnh cô đơn, ngài phải tự giải quyết những vấn đề phức tạp, khó khăn, từ lớn đến nhỏ, nhưng ngài không nản chí ngã lòng. Ngài thường đến bờ sông Nerañjarā (Ni Liên Thiên, hiện nay là sông Phalgu) ngồi thiền định

¹¹⁷ Xem Trung Bộ (Majjhima nikāya) 36.

dưới gốc cây cạnh bãi cát. Một hôm, có hai cô bé chăn bò tên Nandā và Balā¹¹⁸ đang dắt bò xuống sông tắm. Hai cô thấy sa môn Gotama y phục tả tơi, thân thể gầy yếu, nhưng nét mặt trang nghiêm, hiền lành, thanh thoát, đang ngồi thiền định, thì sanh lòng kính mến liền lựa một con bò cái thật tốt, tắm rửa cho nó sạch sẽ rồi tự tay vắt lấy sữa, nấu chín, tới nơi thành kính quỳ gối dâng lên. Sa môn Gotama nhận sữa rồi chú nguyện rằng :

– Tôi vì lòng độ sinh nên dùng món ăn này, nguyện được khí lực khoẻ mạnh; người dâng cúng đời đời được thức ăn ngon, thân thể hùng tráng, được tâm từ, bi, hỷ, xả, an lạc, không tật bệnh, sống lâu, giàu bên, trí tuệ đầy đủ.

Chú nguyện xong, ăn rồi, ngài cảm thấy thân thể khỏe mạnh, khí lực sung túc. Ngài thâm nghĩ rằng : “Sáu năm khổ hạnh, áo rách tả tơi, vậy ta nên đổi tấm áo phân tảo¹¹⁹ này”. Sa môn Gotama đi lần xuống sông Nerañjarā giặt áo, tắm rửa vừa xong thì có vị trời Tịnh Cư Suddhāvāsa dâng áo cà-sa cúng dường. Sa môn Gotama bỏ áo phân tảo, mặc áo cà-sa rồi từ từ đi tới mé rừng, tìm một cội cây mát mẻ để ngồi thiền định. Thông thường ngài nằm nghỉ từ canh ba đến canh năm dưới một cội cây. Khi sao mai vừa ló dạng, ngài thức dậy, xuống sông rửa mặt rồi tìm nơi ngồi thiền định. Đến giờ ty ngài đi khát thực trong xóm làng gần đó. Sau khi độ ngộ xong, ngài đi kinh hành, xuống sông tắm, rồi lại tìm nơi mát mẻ ngồi thiền định.

2- Đêm thành đạo¹²⁰ (năm -589)

Đến ngày thứ 49 kể từ lúc năm anh em ông Kondañña bỏ đi, trong lúc ngài đang ngồi thiền định dưới gốc cây cổ thụ Ajapāla¹²¹ (cách cây Bồ-đề độ 100m về hướng đông, hiện nay có dựng bảng kỷ niệm gắn công vào Bồ Đề Đạo Tràng), sắp đi khát thực, thì có hai chị em nàng Sujātā, con ông xã trưởng Senānī, mang bát cháo sữa (kheer) đến cúng vị Thần gốc cây để tạ ơn vị Thần đã giúp người chị toại nguyện theo lời khẩn vái cầu con trước đây. Thấy sa môn Gotama tướng mạo trang nghiêm tươi sáng đang tĩnh tọa, hai nàng tưởng là vị Thần hiện ra nhận lễ vật nên hai nàng đặt bát cháo sữa bằng vàng trước mặt sa môn Gotama, cung kính đánh lễ rồi ra về.



¹¹⁸ Xem Buddhacarita sutta (Phật Sở Hành Tán) của Tổ Asvaghosa (Mã Minh).

¹¹⁹ Áo phân tảo (pamsu kula) là áo cà-sa may bằng vải rách lượm trong đồng rác, hay trong bãi tha ma.

¹²⁰ Xem Trường Bộ (Dīgha nikāya) 14; Trung Bộ (Majjhima nikāya) 26, 36; Tiểu Bộ, kinh Pháp Cú 153-154; Tiểu Bộ, Udāna, phẩm 1: 1-3; Lalitavistara; Buddhacarita; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 186, 187, 190.

¹²¹ Ajapāla: Một loại cây sung (cây bàng) ở Ấn Độ : Banyan tree, Fiquier d'Inde, cây dừng, tên khoa học là Ficus Indica.

Sau khi ăn xong bát cháo sữa¹²², sa môn Gotama thấy cơ thể khỏe mạnh lạ thường nên không đi khát thực mà chỉ đi kinh hành trong chốc lát rồi xuống sông Nerañjarā tắm. Ngài nhận thấy thân mình hôm nay trở nên vô cùng tươi sáng, đầy đủ 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp, da màu vàng rờn rục rờ. Ngài vô cùng phấn khởi, sau khi rửa bát xong, ngài để cái bát bằng vàng trên dòng nước và nguyện rằng : *“Nếu hôm nay ta được chứng quả thành Phật, thì nguyện cho cái bát này nổi trên mặt nước và trôi ngược lại dòng sông 80 sải tay, đến khi gặp phải một xoáy nước mạnh thì chìm xuống đáy sông. Sa môn Gotama hăng hái đi trở lên bờ, đến cây Pippala¹²³ (ficus religiosa, cây Bồ-đề) to lớn, cành lá sum-sê. Nơi đây rất thích hợp cho việc thiền định, vừa có bóng mát, vừa khoảng khoát sáng sủa, có rừng cây phía sau lưng, có con sông chảy ngang trước mặt với bãi cát vàng rộng lớn, phong cảnh thật thanh nhàn. Đến trước cội cây, ngài trầm nghĩ : “Dưới cội cây này, làm thế nào có một tòa ngòai cho yên tĩnh trang nghiêm”. Bỗng thấy một em bé gánh cỏ đi ngang qua gần đó, sa môn Gotama gọi lại hỏi xin một mớ cỏ để làm tòa ngòai. Em bé vui vẻ và cung kính dâng ngài tám bó cỏ sắc (kusha) mềm mại như lông cổ chim công, mùi thơm ngào ngạt. Ngài cảm ơn và hỏi :*

– Cháu tên gì ? Năm nay cháu mấy tuổi ?

– Thưa ông, cháu tên Sotthiya Svastika (Cát Tường) . Năm nay cháu được 9 tuổi. Mà ông xin cỏ để làm gì ? Bộ ông có nuôi trâu bò hả ?

– Không phải, tôi đã xuất gia đi tu, đâu có nuôi trâu bò gì. Tôi chỉ xin cỏ để chêm ngòai cho êm và thẳng lưng để có thể ngòai lâu được. Tôi chỉ mong được giác ngộ thành Phật để cứu độ chúng sinh khỏi mọi đau khổ ở đời.

– Thưa ông, bộ ngòai lâu trên đống cỏ thì sẽ được giác ngộ thành Phật hả?

– Không phải vậy đâu cháu. Ngòai kiết già, lưng thẳng đứng chỉ là phương tiện giúp cho sự thực hành Chỉ Quán chóng đạt đến Định Tuệ. Nhưng muốn giác ngộ thành Phật còn phải thực hành đầy đủ các hạnh Từ Bi Hỷ Xả nữa mới được. Nếu cháu muốn học thì khi cháu lớn lên và tôi đã thành đạo rồi, tôi sẽ dạy cho. *Hôm nay, tôi vì chúng sinh đau khổ, nguyện ngòai dưới gốc cây này cho đến khi chứng được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nếu chưa toại nguyện thì dù máu cạn thịt khô quyết không đứng lên.*¹²⁴

Nói rồi, ngài xấp cỏ thành tọa cụ và bò đoàn¹²⁵, ngòai kiết già, lưng thẳng đứng hướng về phía gốc cây, mặt hơi cúi xuống nhìn về hướng đông, phía bờ sông Nerañjarā. Tức thì thế giới chấn động sáu cách¹²⁶, làm rung chuyển cả trời

¹²² Sau khi ăn xong bát cháo sữa này, Đức Phật nhịn ăn luôn 49 ngày liền.

¹²³ Cây **Pippala** (Tất-bát-la) còn có tên khác là **Assattha** (Bát-đa) vì trái của cây này tên là Pippala, còn bông của nó tên là Assattha. Đây là một loại cây đa, tên khoa học là **Ficus religiosa**. Sau khi Phật thành đạo, người ta đặt tên cây là **Bodhi** (Bồ-đề) có nghĩa là cây Giác ngộ.

¹²⁴ Đoạn đối thoại này phỏng theo kinh Lalitavistara. Xem The Life of The Buddha, A. Foucher, trang 107.

¹²⁵ **Tọa cụ** là tấm thảm vuông trải xuống đất để ngòai cho sạch sẽ. **Bò đoàn** là cái gối tròn hình trụ để lót ngòai cho thẳng lưng.

¹²⁶ **Chấn động sáu cách**: Chấn động theo sáu hướng đông, tây, nam, bắc, trên, dưới.

đất. Trên không trung từng đàn chim vui mừng bay liệng, trong cành lá đủ giọng hót thánh thót líu lo, tám bộ chúng trời rồng¹²⁷ mang hương hoa đến múa hát và hòa tấu nhạc khúc cúng dường.

Bồ tát Gotama ngồi trên tòa cỏ, đầy đủ thể lực hùng mạnh như sư tử; trí tuệ sáng suốt như vầng thái dương. Ngài bắt đầu thực hành các pháp thiền định (Jhāna, Dhyāna, Như Lai thiền) theo thứ lớp từ thấp lên cao như sau¹²⁸ :

1- Quán niệm hơi thở (Ānāpāna sati) để thanh lọc và ổn định thân tâm, đoạn trừ năm triền cái¹²⁹.

2- Khởi tâm ly dục ly bất thiện pháp với Tầm và Tứ¹³⁰, làm phát sanh Hỷ Lạc trong tâm, nhập Ly Sanh Hỷ Lạc Địa, chứng và an trú sơ thiền.

3- Xuất sơ thiền, đình chỉ Tầm và Tứ, nội tĩnh nhất tâm trong Hỷ Lạc, nhập Định Sanh Hỷ Lạc Địa, chứng và an trú nhị thiền.

4- Xuất nhị thiền, ly Hỷ trú Xả, chánh niệm tĩnh giác, xả niệm Lạc trú, nhập Ly Hỷ Diệu Lạc Địa, chứng và an trú tam thiền.

5- Xuất tam thiền, xả Lạc, xả Khổ, ly Hỷ Ưu đã cảm thọ trước, nhất tâm trong Xả thọ, nhập Xả Niệm Thanh Tịnh Địa, chứng và an trú tứ thiền.

6- Xuất tứ thiền. Vượt khỏi hoàn toàn mọi sắc tướng, đoạn diệt hữu đối tượng, không tác ý với dị tướng, nhất tâm trong tướng “Hư không vô biên”, chứng và an trú Không Vô Biên Xứ định (Ākāśānañcā yatana).

7- Xuất Không Vô Biên Xứ định. Vượt khỏi hoàn toàn Không Vô Biên Xứ tướng, nhất tâm trong tướng “Thức vô biên”, chứng và an trú Thức Vô Biên Xứ định (Vijñānañcā yatana).

8- Xuất Thức Vô Biên Xứ định. Vượt khỏi hoàn toàn Thức Vô Biên Xứ tướng, nhất tâm trong tướng “Không có vật gì”, vô sở hữu, vô sở đắc, vô sở dụng, chứng và an trú Vô Sở Hữu Xứ định (Ākiñcaññā yatana).

9- Xuất Vô Sở Hữu Xứ định. Vượt khỏi hoàn toàn Vô Sở Hữu Xứ tướng, nhất tâm trong Xả Tướng¹³¹, chứng và an trú Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ định (N'eva saññā nāsaññā yatana).

10- Rồi nhân lúc tinh thần sáng khoái, định lực kiên cố, chí cả quyết thành, ngài được tri giác khai thông, nhập Đại định, thấy rõ năm uẩn¹³² đều không, mười tám giới¹³³ chẳng có, ngã chấp tiêu tan, được **Ngã Không**, đi vào

¹²⁷ **Thiên Long Bát Bộ** gồm có Trời (Deva), Rồng (Nāga), Dạ-xoa (Yakkha), A-tu-la (Asura), Ca-lâu-la (Garudā) còn gọi là Kim sí điểu, Càn-thát-bà (Gandhabbā) chuyên hòa tấu nhạc, Khẩn-na-la (Kimnara) chuyên múa hát và đánh trống, Ma-hầu-la-già (Mahoraga) đầu người mình rắn chuyên thổi sáo. Đây chỉ trạng thái hỷ lạc của Bồ tát trong khi thiền định.

¹²⁸ Xem chi tiết trong Tăng Chi Bộ, Chương 9 pháp, Phẩm IV (Đại phẩm), từ kinh 32 đến kinh 41.

¹²⁹ **Năm triền cái**: tham dục, sân hận, hôn trầm, trạo hối, hoài nghi là 5 trở ngại chính của thiền.

¹³⁰ **Tầm** là hướng tâm đến định tướng (điểm tập trung tư tưởng, một vật, một hiện tượng, một đề tài); **Tứ** là tâm bám sát vào định tướng để giữ tâm an định, để quan sát hay đề suy nghiệm.

¹³¹ **Xả tướng** là xả bỏ mọi tư tưởng.

¹³² **Năm uẩn** hay **năm ấm** là : sắc (rūpa), thọ (vedanā), tưởng (saññā), hành (sankhāra), thức (viññāna). Là 5 yếu tố cấu tạo thành con người.

¹³³ **Mười tám giới** là : 6 căn, 6 trần và 6 thức. Có nghĩa là tất cả pháp giới.

Diệt Thọ Tướng định (Nirodha Samāpatti)¹³⁴, chứng được Phương Quảng Thân Thông Du Hý, Thủ Lăng Nghiêm định, đầy đủ đức tướng trang nghiêm, đánh phóng đại quang minh chiếu khắp mười phương Phật quốc, khiến cho trời, người vui vẻ, địa ngục sáng choang, Ma Vương kinh sợ.

Bấy giờ từ giữa hai chặng lông mày, Bồ tát phóng ra một đại đạo hào quang, chiếu tới cung điện của Ma Vương¹³⁵, làm át mất ánh sáng trên thiên cung (Tha Hóa Tự Tại thiên). Ma Vương biết Bồ tát sắp thành đạo Bồ-đề, triệu tập tất cả họ hàng, thiên ma, thiên binh, thiên tướng đến, dạy rằng :

– Hiện nay có một người dòng Sākya sắp thành đạo vô thượng tại Gayā ở cõi Diêm-phù-đề (Jambudipa, Ấn Độ). Chúng ta phải mau đem binh tướng đến nơi, phá hoại cho bằng được, nếu không thì cung điện của chúng ta sẽ sụp đổ, uy thế và quyền lợi của chúng ta sẽ lần hồi mất hết.

– Kính lạy Phụ vương, con của Ma Vương là Thương Chủ thừa, xin Phụ vương chớ đem lòng thù oán với Bồ tát Gotama, mà làm những điều ác nghịch với ngài, con e cha hối không kịp, xin cha hãy nghĩ lại.

– Chà ! Con còn nhỏ, chưa từng biết sức thần thông biến hóa của cha, con đừng xen vào quyết định của cha.

– Thừa cha, chẳng phải con không biết thần thông uy lực của cha, trái lại chính cha chưa rõ thần thông, phúc đức, oai lực rộng lớn của Bồ tát Gotama. Nếu cha không tin, lúc đến nơi cha sẽ biết.

– Thôi đi ! Đừng nói nữa ! Cha là Vua Trời tối cao ở cõi Dục này. Tất cả đều phải chết dưới uy lực của cha. Ái dục, tham lam, giận tức, si mê là vũ khí sắc bén của cha, không ai tránh khỏi. Con hãy xem đây.

Nói rồi Ma Vương Ba Tuần liền điều động bốn đạo thiên binh, thiên tướng, quyết đến nơi tiêu diệt vị sa môn sắp thành đạo. Hàng ngàn binh tướng, đầu trâu mặt ngựa, kỳ hình dị tướng, gầm thét vang trời, nổi mưa giông, sấm sét, ngập lụt, bắn tên, lửa, tro, than, đá, cát tới tấp như mưa. Nhưng Bồ tát



¹³⁴ **Diệt Thọ Tướng định** (Nirodha Samāpatti) còn gọi là Vô Tướng Tâm định (Animitto cete Samādhi), là thiền định trong đó mọi cảm thọ, tư tưởng, ngã chấp, pháp chấp đều dứt sạch.

¹³⁵ **Ma Vương** (Māra) là vua cõi trời Tha Hóa Tự Tại (Paranimmitavāsavattī), cõi trời cao nhất ở cõi Dục. Theo tiếng Pāli Māra là chết, Māra là thần Chết hay Ma Vương. Ma Vương là vị thần có ảnh hưởng rất lớn ở cõi Dục vì tất cả sự vật nơi đây đều chịu định luật vô thường, tức phải chết, và tất cả sinh hoạt nơi đây đều do động cơ tham (lobha) sân (dosa) si (moha) thúc đẩy. Người nào còn tham sân si là còn phải thần phục Ma Vương, dưới quyền điều khiển của Ma Vương.

Gotama vẫn ngồi yên bất động, không vật gì chạm được đến mình Bồ tát. Ngài nói :

– Nay Ma Ba Tuần, kiếp trước ngươi đã từng làm chủ một ngôi chùa, thọ tám giới, mỗi ngày cúng một bát cơm cho một vị Bích Chi Phật. Nhân phúc đức ấy nên được sanh về cõi trời Tha Hóa Tự Tại làm Đại Ma Vương. Còn ta đã từng cúng dường vô lượng chư Phật trong vô số kiếp, công đức không thể nghĩ bàn, thì ngươi làm sao hại ta được. Thôi, ngươi hãy đi đi, nếu còn ngoan cố, mất hết phước báo, sẽ bị đọa trong ba đường ác¹³⁶.

– Nay đạo sĩ Gotama, đừng khoác lác, chính nhờ những công đức tối thượng mà ta mới được làm Chúa Tể cõi Dục này. Tất cả mọi người ở thế gian đều biết. Còn ngươi chỉ là một đạo sĩ quèn, ngồi một mình dưới gốc cây, thì có công đức gì ? Ai làm chứng cho ngươi ?

– Nay Ma Ba Tuần, đại địa này là bà mẹ vô tư của muôn loài chúng sanh sẽ làm chứng cho ta.

Vừa nói Bồ tát Gotama vừa dũi tay phải chắm đầu ngón tay xuống đất. Đại địa bỗng chấn động sáu cách, tiếng đại hồng chung trong các đền thờ xung quanh ngân lên vang dội, một vùng đất lớn trước mặt Bồ tát nứt ra, vị Đại Địa thần Sthavara nhô nửa người lên khỏi mặt đất với đầy món trang sức quý báu trên mình, cung kính đánh lễ trước Bồ tát và nói :

– Kính thưa Đại Bồ tát, con xin làm chứng về vô lượng công đức không thể nghĩ bàn của Bồ tát trong quá khứ.

Nói xong, Địa thần trợn mắt nhìn Ma Vương, rồi rút mình xuống đất; mặt đất liền lại như cũ. Binh tướng của Ma Vương bỏ chạy tán loạn. Ma Vương vừa hoảng sợ vừa hổ thẹn vội rút binh về. Khi ấy con của Ma Vương là Thương Chủ hiện đến trước mặt Bồ tát Gotama, đánh lễ sát đất và sám hối rằng :

– Kính lạy Bồ tát ! Xin ngài từ bi hỷ xả, nhận lòng thành kính sám hối của con, tha thứ cho cha con là kẻ phạm ngu đã trót phạm tội nào loạn Bồ tát. Chúng con xin cầu nguyện Bồ tát chóng thành đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Nhưng Ma Vương chưa chịu thua, quyết dùng độc kế cuối cùng. Vừa về đến thiên cung, liền gọi ba cô con gái đến bảo:

– Các con hãy hóa trang và ăn mặc cho thật đẹp, xuống cõi Diêm-phù-đề, gặp sa môn dòng Sākya đang ngồi nhập định dưới cội cây pippala gần thành phố Gayā, ra tài múa hát, trêu chọc, khêu gợi dục tình, khiến cho hấn mất hết thần thông, không thể thành đạo vô thượng có hại cho chúng ta¹³⁷.

¹³⁶ *Ba đường ác*: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

¹³⁷ Xem Tương Ưng Bộ, chương 4, kinh 25.

Ba cô gái tên là Tanhā (Ái Dục), Aratī (Bát Mãn) và Ragā (Tham Vọng) nghe theo lời cha, hóa ra ba nàng tiên tuyệt đẹp, hình dung yếu điệu, nhan sắc xinh tươi, cùng nhau đi đến chỗ Bồ tát Gotama đang ngồi, giả đem hương hoa cúng dường, rồi múa hát, lẩn lẩn tìm cách gợi chuyện, trêu chọc, tỏ tình, quyến rũ. Nhưng Bồ tát vẫn ngồi an nhiên bất động, tâm trí bền vững như núi Tu Di (Sumeru). Ba cô thấy thế, ngạc nhiên, đến trước mặt Bồ tát xem ngài còn sống hay đã chết. Bồ tát bảo rằng :

– Các ngươi đã trồng căn lành nhiều đời, nay được làm thiên nữ, hưởng phước báo nơi cõi trời, sao không nhớ thân này là vô thường, có ngày hoại diệt, còn có thái độ vô lễ đối với ta? *Thân hình tuy đẹp mà tâm bất chính có khác chi cái túi da đựng đồ nhơ bẩn, lại đây làm chi, hãy đi đi, ta không dùng.*

Nói rồi ngài đưa tay lên chỉ mặt, tự nhiên ba cô tiên biến dạng thành ba bà lão da nhăn, tóc bạc, lưng còng, loạng choạng đứng không vững. Ba cô hoảng sợ lật đật bỏ chạy về thiên cung trình lại với Ma Vương Ba Tuần.



Vua trời Đại Phạm (Brahmā), vua trời Đạo Lợi (Sakka Indra, Thích Đề Hoàn Nhơn, Đế Thích) và vô số các vị trời đứng đầy cả hư không, nhìn thấy Bồ tát Gotama hàng phục Ma Vương, ai nấy đều vui mừng, đồng thanh tán thán:

– Hay lắm ! Hay lắm ! Chưa từng có ! Chưa từng có ! Bồ tát Gotama giờ đây đắc đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác !

Các vị trời vui mừng, tung hoa, rắc hương, tấu nhạc cúng dường.

Sau khi hàng phục Ma Vương xong, Bồ tát Gotama tiếp tục *nhập Diệt Thọ Tướng định* và bắt đầu cuộc chiến thắng vẻ vang trong trận giặc cuối cùng hết sức tế nhị và khó khăn gồm ba giai đoạn :

1- *Tận diệt các vi tế phiền não* (Kāmāsava) còn ẩn náu trong tâm làm nghiệp nhân cho sanh tử luân hồi (Samsāra). Đến canh một đêm đó ngài toàn thắng trận giặc này và chứng **Túc Mạng Minh** (Pubbenivāsānussati ñāna): Ngài biết rõ tất cả các tiền kiếp của ngài, ở thời đại nào, tên gì, sanh trưởng trong gia đình nào, giai cấp nào, sinh sống ra sao, vui thích và đau khổ thế nào, chết cách nào, rồi tái sanh vào cảnh nào, vân vân ...

2- *Tận diệt các vi tế vô minh* (Avijjāsava). Đến canh ba ngài toàn thắng trận giặc này và chứng **Thiên Nhãn Minh** (Dibbacakkhu ñāna): Ngài biết rõ tất cả sự biến chuyển của vạn vật qua các giai đoạn thành, trụ, hoại, không; và biết rõ chúng sanh ở thời đại nào, tên gì, sanh trưởng trong gia đình nào, giai cấp

nào, sinh sống ra sao, vui thích và đau khổ thế nào, tạo nghiệp gì, chết cách nào, rồi tái sinh vào cảnh nào, vân vân ... Ngài biết rõ tất cả nhân duyên nghiệp báo của chúng sanh, từ đó suy ra luật Nhân Quả Luân Hồi.

3- *Tìm ra phương cách giúp chúng sinh chấm dứt phiền não và vô minh, đạt đến giác ngộ hoàn toàn, thoát ra khỏi vòng sanh tử luân hồi.* Đến canh năm, sao mai vừa ló dạng, vào ngày mồng tám tháng chạp âm lịch¹³⁸ năm Nhâm Thân (đầu năm -589), ngài chứng **Lâu Tân Minh** (Āsavakkhaya ñāna): Do đã biết rõ tất cả các tiền kiếp của chính bản thân mình và của mỗi chúng sinh, nên ngài nhận thấy rõ ràng đâu là khổ, đâu là nguyên nhân của khổ, đâu là hạnh phúc chân thật vĩnh cửu, và làm thế nào để đạt được hạnh phúc chân thật vĩnh cửu đó. Ngài đã tìm ra *Tứ Diệu Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo).*

Đức Phật liền đọc lên bài kệ đầu tiên sau khi thành đạo như sau :

Lang thang bao kiếp luân hồi,
 Tìm hoài chẳng gặp kẻ xây cát nhà¹³⁹.
 Tử sanh phiền não thật mà !
 Nay ông thợ chánh, ta đã thấy ông¹⁴⁰.
 Chớ hòng xây cát, đừng mong,
 Sườn nhà sụp nát, đòn dông¹⁴¹ không còn.
 Như Lai đạo quả đã tròn,
 Ái dục dứt sạch, chẳng còn ngã nonh.
 (Kinh Pháp Cú, bài 153 và 154)



Bồ tát Gotama đã trở thành bậc toàn thiên toàn giác (accariya manussa), là bậc vô thượng chánh đẳng chánh giác (anuttara sammā sambodhi), là đức Phật Thích Ca Mâu Ni (Sākyamuni Buddha). Ngài là bậc duy nhất trong các cõi trời và cõi thế gian có đầy đủ *mười đức hiệu* sau đây :

- 1- *Như Lai* = Thân tâm bất động, không dời đổi.
- 2- *Ứng cúng* = Xứng đáng nhận lãnh sự cúng dường của trời và người.
- 3- *Chánh biến tri* = Trí tuệ thông suốt. Hiểu biết tất cả đúng như thật.
- 4- *Minh hạnh túc* = Đầy đủ các hạnh cao thượng.
- 5- *Thiện thế* = Đã làm đủ các hạnh nguyện cao thượng.
- 6- *Thế gian giải* = Biết giải thích tất cả mọi sự việc ở thế gian.
- 7- *Vô thượng sĩ* = Không còn ai cao quý hơn.
- 8- *Điều ngự trượng phu* = Có đầy đủ khả năng điều phục, chế ngự và chỉ dạy cho chúng sanh thoát mê, đạt ngộ.
- 9- *Thiên nonh sư* = Là bậc thầy của các cõi trời và cõi người.

¹³⁸ Theo Phật giáo nguyên thủy, đức Phật giáng sanh, thành đạo và nhập niết bàn đều nhằm ngày trăng tròn tháng Vesākha (tháng 4-5 dương lịch).

¹³⁹ Tìm xem do đâu mà có thân để tạo nghiệp.

¹⁴⁰ **Người thợ xây nhà** (nguyên nhân của sắc thân) chính là ái dục và chấp ngã.

¹⁴¹ **Sườn nhà** là tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến ... **Đòn dông** nhà là vô minh.

10- *Phật, Thế Tôn* = Là bậc sáng suốt, giác ngộ hoàn toàn.

3- Tuân lễ đầu tiên sau khi thành đạo¹⁴²

Đức Phật ngồi không cử động dưới tàng cây Bô-đề để chứng nghiệm Hạnh phúc Giải thoát (Vimutti sukha). Trong đêm cuối tuần ngài xuất thiền và suy niệm về Thập Nhị Nhân Duyên¹⁴³ (Dvādasā Paṭicca-samuppāda). Nhân và Duyên là nguyên nhân chánh và các nguyên nhân phụ làm phát sanh sự sống. Ví dụ : Sở dĩ có cây xoài mọc lên là vì có nguyên nhân chánh là hạt xoài, và các nguyên nhân phụ là đất, nước, ánh sáng, không khí, khí hậu ... thích hợp cho sự phát triển của hạt xoài thành cây xoài. *Mười hai nhân duyên* là 12 yếu tố chánh làm nhân và duyên cho nhau để phát sanh hiện tượng sanh tử luân hồi của chúng sanh. Muốn chấm dứt dòng sanh tử luân hồi đó thì phải dứt trừ một trong 12 yếu tố đó, và phải biết yếu tố nào dễ trừ nhứt đối với mình. Các yếu tố dễ trừ nhứt là Ái, Thủ và Vô minh. Dứt trừ Ái dục là chặn đứng không cho 6 căn duyên theo 6 trần. Dứt trừ Thủ là thực hành hạnh bố thí. Dứt trừ Vô minh là phải học giáo lý và thiền quán để biết rõ thân tâm và vạn vật đều vô thường, vô ngã; để biết rõ Chơn Tâm, Phật tánh của mình mới thật là thường, lạc, ngã, tịnh.

Vào canh một đêm đó, Đức Phật bắt đầu suy luận theo chiều sanh khởi (anuloma) như sau : Khi cái này có thì cái kia có, khi cái này phát sanh thì cái kia phát sanh. (Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 1)

Do Vô Minh¹⁴⁴ (Avijjā) phát sanh, nên Hành (Saṅkhāra) phát sanh.

Do Hành¹⁴⁵ phát sanh, nên Thức (Viññāṇa) phát sanh.

Do Thức¹⁴⁶ phát sanh, nên Danh (Nāma) và Sắc (Rūpa) phát sanh.

Do Danh và Sắc¹⁴⁷ phát sanh, nên Sáu Căn (Salāyatana) phát sanh.

Do Sáu Căn¹⁴⁸ phát sanh, nên Xúc (Phassa) phát sanh.

Do Xúc¹⁴⁹ phát sanh, nên Thọ (Vedanā, cảm giác) phát sanh.

¹⁴² Xem Đức Phật và Phật Pháp, tác giả Narada, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 60-63; Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 1-3.

¹⁴³ Xem Trường Bộ 14-15; Tương Ưng Bộ, chương 12, kinh 1-10.

¹⁴⁴ **Vô minh** là không biết Tứ Đế, không có Tam Minh (Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận minh). Trong kinh Lăng Nghiêm Phật dạy “Tri kiến lập tri tức vô minh bôn”. Nghĩa là : Từ “tánh biết” không có chủ thể và đối tượng mà lập ra cái “biết” có chủ thể và đối tượng, rồi 6 căn vướng mắc vào 6 trần sanh ra chên khen thương ghét, đó chính là gốc của “vô minh”. Do vô minh nên thấy có đối đãi, phân biệt. Do vô minh nên vạn vật vô thường mà ta cho là thường, vô ngã mà ta cho là có ngã; dục lạc ở thế gian là khổ mà ta cho là vui. Do vô minh nên quên hết các kiếp trước, không biết nhân quả luân hồi. Tiếng Pāli “avijjā-paccaya saṅkhāra” có nghĩa là “vô minh duyên sanh ra hành”.

¹⁴⁵ **Hành** là thay đổi, biến chuyển, di động; là **Tâm Hành** (tham, sân, si...); là **Hành Nghiệp** (thân, khẩu, ý).

¹⁴⁶ **Thức** là cái biết do sự phân biệt tốt, xấu, hay, dở, phải, quấy ... Sáu căn tiếp xúc với sáu trần sanh ra sáu thức. **Thức** (= thần thức, hương âm, gandhabba) là động lực đi thọ sanh.

¹⁴⁷ **Danh** là vật vô hình, chỉ có tên, không có tướng, là tâm thức, là thọ, tướng, hành và thức;

Sắc là vật hữu hình, là cơ thể, là tứ đại.

¹⁴⁸ **Sáu căn** là mắt, mũi, tai, lưỡi, thân, bộ óc (mano).

Do Thọ ¹⁵⁰ phát sanh,	nên Ái (Tanhā) phát sanh.
Do Ái ¹⁵¹ phát sanh,	nên Thủ (Upādāna) phát sanh.
Do Thủ ¹⁵² phát sanh,	nên Hữu (Bhava) phát sanh.
Do Hữu ¹⁵³ phát sanh,	nên Sanh (Jāti) phát sanh.
Do Sanh ¹⁵⁴ phát sanh,	nên Bệnh, Lão và Tử (Jarā, Māraṇa), Phiền não, Đau khổ phát sanh.

Toàn khối đau khổ trong cuộc sống hiện tại đã phát sanh như thế.

Rồi Đức Phật nói bài kệ¹⁵⁵ sau đây :

Khi các thực tại hiển bày,
Thánh nhơn thiên định, rõ ngay ngọn ngành.
Nhân nào quả nấy đành rành,
Các duyên phò trợ phát sanh luân hồi.

Khoảng canh ba đêm đó, Đức Phật suy luận theo chiều hoại diệt (patiloma) như sau : Khi cái này không còn thì cái kia cũng không còn, khi cái này diệt thì cái kia cũng diệt. (Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 2)

Khi hết Vô minh	thì Hành chấm dứt.
Khi hết Hành	thì Thức chấm dứt.
Khi hết Thức	thì Danh và Sắc chấm dứt.
Khi hết Danh và Sắc	thì Sáu Căn chấm dứt.
Khi hết Sáu Căn	thì Xúc chấm dứt.
Khi hết Xúc	thì Thọ chấm dứt.
Khi hết Thọ	thì Ái chấm dứt.
Khi hết Ái	thì Thủ chấm dứt.
Khi hết Thủ	thì Hữu chấm dứt.
Khi hết Hữu	thì Sanh chấm dứt.
Khi hết Sanh	thì Bệnh, Lão, Tử, Phiền não, Đau khổ chấm dứt.

Toàn khối đau khổ trong cuộc sống hiện tại có thể được chấm dứt như thế.

Rồi Đức Phật nói bài kệ sau đây :

Khi các thực tại hiển bày,
Thánh nhơn thiên định, rõ ngay ngọn ngành.
Nhân diệt, quả phải tan tành,
Các duyên chẳng thuận, quả sanh đàng nào?

¹⁴⁹ Xúc là sự tiếp xúc giữa căn và trần, ví dụ như nhãn căn và sắc trần; là bộ ba căn, trần, thức.

¹⁵⁰ Thọ là cảm giác dễ chịu, khó chịu, trung tính, khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần.

¹⁵¹ Ái là ưa thích, muốn có làm của riêng mình. Là dục vọng, khao khát, ham muốn, là động cơ tạo nghiệp.

¹⁵² Thủ là giữ làm của riêng mình, là tâm vướng mắc vào một vật, một quan niệm hay một chủ thuyết.

¹⁵³ Hữu là có, là hữu vi, là sở hữu, cũng có nghĩa là nghiệp do mình tạo ra (kamma bhava).

¹⁵⁴ Sanh là sanh ra, phát sanh, hiện hữu, hiện sinh, có mạng sống, có 5 uẩn.

¹⁵⁵ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 76.

Đến canh năm, sáng hôm sau, Đức Phật suy luận theo hai chiều sanh khởi và hoại diệt như sau : Khi cái này có thì cái kia có, khi cái này phát sanh thì cái kia phát sanh. Khi cái này không có thì cái kia không có, khi cái này diệt thì cái kia cũng diệt¹⁵⁶. (Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 3)

Khi Vô minh phát sanh thì Hành phát sanh, vân vân. Và như thế toàn khối đau khổ luân hồi phát sanh.

Khi Vô minh diệt thì Hành cũng diệt, vân vân. Và như thế toàn khối đau khổ luân hồi cũng phải chấm dứt.

Rồi Đức Thế Tôn nói bài kệ sau đây :

Khi các thực tại hiển bày,
Thánh nhơn thiên định, rõ ngay ngọn ngành.
Ma Vương binh tướng tan tành,
Chân lý chiếu sáng, chúng sanh an hòa.

4- Tuần lễ thứ hai sau khi thành đạo¹⁵⁷

Đức Phật trải qua tuần lễ thứ hai một cách bình thản, ngài đứng cách cây Bồ-đề khoảng 100m về hướng đông, *chăm-chú nhìn cây Bồ-đề trọn một tuần không nháy mắt*, hồi tưởng lại cuộc trường kỳ chiến đấu cam go, gian khổ, với tự thân, tự tâm, trong vô lượng kiếp, cho đến ngày nay thành đạo dưới cội Bồ-đề, để rút tía kinh nghiệm hầu tìm ra một Con Đường ngắn hơn và dễ dàng hơn cho chúng sanh sau này. Hiện nay nơi đây còn có tháp kỷ niệm do vua Asoka dựng lên, tên là *Animesalocana Cetiya*.

Nói theo gương lành cao quý ấy, và để tưởng nhớ công ơn Đức Phật, hàng tín-đồ đến ngày nay vẫn còn tôn kính các cây Bồ-đề ở Bodhgayā, Sarnath, Lumbinī, Jetavana, Anuradhapura (Sri Lanka), Châu Đốc (Việt Nam).

Cây Bồ-đề Ānanda tại Jetavana (vườn Cấp Cô Độc) được trồng do ý kiến của ngài Ānanda (A Nan), được Phật chấp thuận, và ông Cấp Cô Độc thực hiện bằng cách lấy hột của một trái chín của cây Đại Bồ-đề về trồng gần cổng vào tinh xá, lúc Phật thường trú nơi đây, để các tín đồ từ xa đến viếng Phật, rúi gặp lúc Phật đi vắng, có thể lễ bái cây Bồ-đề này cũng như lễ bái Phật.

Cây Bồ-đề hiện nay tại Lumbinī cũng đã có từ lúc Phật còn tại thế.

Vào thế kỷ thứ ba trước tây lịch, ni sư Sanghamittā, con vua Asoka, chiết một nhánh phía nam của cây Đại Bồ-đề, đem qua Sri Lanka (Tích Lan) trồng tại thủ đô Anuradhapura, đến nay vẫn còn tươi tốt sum sê.

Cây Bồ-đề tại Bodhgayā và tại Sarnath, Ấn Độ, hiện nay cũng đều là cây con chiết nhánh từ cây Bồ-đề tại Anuradhapura ở Sri Lanka.

Một cây con của cây Bồ-đề tại Bodhgayā ngày nay được Đại đức Jina Rājadasa, hội trưởng hội Thông Thiên Học Quốc tế tại Ấn Độ, tặng Việt Nam

¹⁵⁶ Nguyên văn: “Imasmim sati, idam hoti; imasmim asati, idam na hoti”. Có nghĩa là: Khi cái này như vậy thì có cái kia; khi cái này không phải như vậy thì không có cái kia.

¹⁵⁷ Xem Đức Phật và Phật Pháp, tác giả Narada, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 63.

vào năm 1952, được trồng tại trung tâm thị xã Châu Đốc, miền tây Nam Việt. Các hội viên hội Bồ Đề Đạo Tràng thường tụng niệm tại đây mỗi buổi chiều tối. Ngoài ra các chùa lớn tại Việt Nam như chùa Trấn Quốc ở Hà Nội, chùa Từ Đàm ở Huế, chùa Xá Lợi ở Sài Gòn đều có trồng một cây Bồ-đề thật uy nghiêm.

- 1- Cây Đại Bồ-đề (lúc Phật thành đạo) sanh ra :
- 2- Cây Bồ-đề Ānanda tại Jetavana lúc Phật thường trú tại đây,
- 2- Cây Bồ-đề tại Anuradhapura (Sri Lanka). Cây này sanh ra :
 - 3- Cây Bồ-đề tại Sarnath,
 - 3- Cây Bồ-đề Ānanda tại Jetavana hiện nay,
 - 3- Cây Bồ-đề tại Bodh Gayā hiện nay. Cây này sanh ra :
 - 4- Cây Bồ-đề tại Châu Đốc (Việt Nam).

5- Tuần lễ thứ ba sau khi thành đạo¹⁵⁸

Vì Đức Phật vẫn còn ở quanh quẩn bên cội Bồ-đề, nên chư thiên lúc bấy giờ còn nghi ngờ không biết ngài đã đắc quả Phật chưa. Đức Phật đọc được tư tưởng ấy, ngài dùng oai lực thần thông tạo một "*đường kinh hành quý báu*" (Ratana Cankamana, đường kinh hành bằng ngọc), và đi tới đi lui trên đường kinh hành này suốt tuần lễ thứ ba. Dưới mỗi bước chân Phật có một hoa sen nở ra đỡ lấy không cho chân chạm đất. Con đường này hiện nay được xây bằng gạch lên cao khỏi mặt đất độ một thước, nằm song song với cạnh phía bắc tháp Đại Giác. Trên mặt đường có đúc 18 hoa sen bằng xi măng, tượng trưng cho 18 bước chân của đức Phật.

Theo Phật giáo đại thừa thì trong ba tuần lễ đầu (21 ngày) sau khi thành Phật, ngài hiện thân đức Tỳ Lô Giá Na (Vairocana Buddha) thuyết kinh Hoa Nghiêm (Avatamsaka sutra)¹⁵⁹ cho vô số đại Bồ tát, các Vua trời và các vị Thần đã thọ giáo với Đức Phật Tỳ Lô Giá Na từ vô lượng kiếp. Nguyên tên kinh là "Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh". Nội dung kinh này đứng trên cảnh giới bát tư nghi giải thoát của chư Phật để mô tả toàn thể pháp giới tánh, còn gọi là vô ngại pháp giới. Đức Phật có ý nói kinh đốn giáo đại thừa này cho các vị đã có nhiều căn lành trước, để các vị này lần hồi truyền bá lại cho các vị thấp hơn, cho đến khắp cả pháp giới chúng sinh.

6- Tuần lễ thứ tư sau khi thành đạo¹⁶⁰

¹⁵⁸ Xem Đức Phật và Phật Pháp, tác giả Narada, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 63-64.

¹⁵⁹ Có bài tụng của Thiên Thai tông như sau :
 “ Hoa Nghiêm tối sơ tam thất nhật, (21 ngày)
 “ A Hàm thập nhị, Phương Đẳng bát, (20 năm)
 “ Nhị thập nhị niên Bát Nhã đàm, (22 năm)
 “ Pháp Hoa, Niết Bàn, cộng bát niên. (8 năm)

¹⁶⁰ Xem Đức Phật và Phật Pháp, tác giả Narada, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 64.

Đức Phật ngự trong “*bảo cung*”¹⁶¹ (Ratana ghara, cái phòng bằng ngọc) để suy niệm về những điểm phức tạp của Tạng Luận (Abhidhamma, giáo lý cao siêu, vi diệu pháp, thắng pháp). Kinh sách ghi nhận rằng khi ngài suy tưởng về lý Nhân Quả Tương Quan (Patthāna), quyền khái luận thứ bảy của tạng Luận, tâm và thân ngài trở nên hoàn toàn tinh khiết và do đó phát ra một vùng hào quang sáu màu, hiện nay là sáu màu của lá cờ Phật Giáo Thế giới. Năm màu đầu là : xanh, vàng, đỏ, trắng, cam. Màu thứ sáu là tổng hợp năm màu đầu. Bảo Cung hiện nay ở cạnh phía bắc tháp Đại Giác.

7- Tuần lễ thứ năm sau khi thành đạo¹⁶²

Đức Phật trở lại ngồi dưới cội cây Ajapāla, nơi ngài đã nhận bát cháo sữa của hai chị em nàng Sujātā, để tiếp tục chứng nghiệm hạnh phúc giải thoát (Vimutti sukha). Trong lúc Đức Phật ngồi tham thiền thì ý nghĩ sau đây phát sanh :

– *Làm thế nào để Giới, Định, Tuệ và Giải thoát được tăng trưởng đầy đủ? Có lẽ ta nên sống gần một vị đạo sĩ hay một vị Bà-la-môn để tôn kính và sùng bái ?*

“Có lẽ ta nên sống gần một vị đạo sĩ khác hay một vị Bà-la-môn để tôn kính và lễ bái vị ấy hầu nâng cao *giới đức* (Sīlakkhanda) đến chỗ toàn thiện? Nhưng ta không thấy ai có giới đức hơn ta để ta cộng tác, tôn kính, lễ bái, kể cả chư Thiên, Ma Vương hay Phạm Thiên ở các cõi trời, cũng như các đạo sĩ hay Bà-la-môn ở cõi người.

“Có lẽ ta nên sống gần một vị đạo sĩ khác hay một vị Bà-la-môn để tôn kính và lễ bái hầu nâng cao *định lực* (Samādhikkhanda) đến chỗ toàn thiện? Nhưng ta không thấy ở các cõi trời hay trên thế gian này có vị nào có định lực hơn ta để ta cộng tác, tôn kính và lễ bái.

“Có lẽ ta nên sống gần một vị đạo sĩ khác hay một vị Bà-la-môn để tôn kính và lễ bái hầu nâng cao *trí tuệ* (Paññākkhanda) đến chỗ toàn thiện ? Nhưng ta không thấy ở các cõi trời hay trên thế gian này có vị nào có trí tuệ hơn ta để ta cộng tác, tôn kính và lễ bái.

“Có lẽ ta nên sống gần một vị đạo sĩ khác hay một vị Bà-la-môn để tôn kính và lễ bái hầu nâng cao mức độ *giải thoát* (Vimuttikkhanda) đến chỗ toàn thiện ? Nhưng ta không thấy ở các cõi trời hay trên thế gian này có vị nào có mức độ giải thoát hơn ta để ta cộng tác, tôn kính và lễ bái.

“*Hay là ta nên sống trong sự tôn kính và lễ bái chính cái Giáo Pháp (Dhamma) mà ta đã chứng ngộ ?*”

Lúc bấy giờ vị Phạm Thiên Sahampati, hiểu được ý Phật, liền từ cõi trời Phạm Thiên (Brahmā) hiện đến trước mặt Phật, nhanh như một lực sĩ duỗi thẳng

¹⁶¹ Gọi như vậy vì lúc ấy Đức Phật suy niệm về phần rất quý báu của tạng Luận (Abhidhamma).

¹⁶² Xem Đức Phật và Phật Pháp, tác giả Narada, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 64-65; Tương Ưng Bộ, chương 6, kinh 2: Cung Kính.

cánh tay hay co tay vào. Và, đắp y lên vai trái, quỳ gối phải xuống đất, chắp tay lễ Phật và bạch rằng :

– Bạch đức Thế Tôn, quả thật như vậy, những bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Chánh Giác, trong quá khứ đều tôn kính và sùng bái chính Giáo Pháp này. Những bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Chánh Giác, trong tương lai cũng sẽ tôn kính và sùng bái chính Giáo Pháp này. Thế nên, bạch đức Thế Tôn, ngài là bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Chánh Giác, trong đời hiện tại, cũng *nên tôn kính và sùng bái chính cái Giáo Pháp này*.

“Bạch đức Thế Tôn, các bậc Chánh Biến Tri trong quá khứ, vị lai và hiện tại, đã, sẽ và đang cứu giúp chúng sanh thoát khổ, đều tôn kính Giáo Pháp cao thượng này. Đó là đặc tánh chung của chư Phật.

“Vậy, ai muốn được lợi ích và tinh tấn, dĩ nhiên cũng nên tôn kính Giáo Pháp cao thượng này, và luôn luôn nhớ đến lời vàng của chư Phật.”

Vị Phạm Thiên Sahampati bạch xong, cung kính đánh lễ Phật, đi nhiều một vòng xung quanh ngài rồi biến mất.

Vì chư Tăng cũng có những đặc tánh và chí hướng cao thượng nên cũng được Đức Phật tôn kính¹⁶³.

Vào cuối tuần thứ năm, khi ngài xuất định, có một vị Bà-la-môn dòng Huhunka đến gần, chào thân thiện rồi hỏi :

– Thưa Tôn giả Gotama, đứng trên phương diện nào ta trở thành một thánh nhơn (Brāhmana), và những điều kiện nào làm cho ta trở thành thánh nhơn ?

Đức Phật đáp bằng bài kệ sau đây :

*Thánh nhơn tât xấu chẳng còn,
Chẳng còn ngã mạn, chẳng còn nhiễm dơ.
Sáu căn thanh tịnh như tờ,
Sở học rốt ráo, sống đời thanh cao.
Dù đi bất cứ nơi nào,
An nhiên, tự tại, chẳng lo sợ gì.* (Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 4)

8- Tuần lễ thứ sáu sau khi thành đạo¹⁶⁴

Đức Phật rời cây Ajapāla đến cây Mucalinda¹⁶⁵ (tên khoa học là *Barringtonia acutangula*), và ngồi thiền định tại đây một tuần lễ nữa để chúng nghiệm hạnh phúc giải thoát. Bỗng nhiên có một trận mưa to đổ xuống. Mây

¹⁶³ Đức Phật thuyết bài pháp này tại tinh xá Jetavana ở thủ đô Sāvatti. Ngài muốn chứng tỏ lòng tôn kính của ngài đối với Tăng già để khuyên bà Mahā Pajāpatiī Gotamī nên cúng dường chư Tăng bộ y giống như bộ y mà bà đã ra công may để cúng dường Đức Phật.

¹⁶⁴ Xem Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 5; Đức Phật và Phật Pháp, tác giả Narada, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 65. Có thuyết cho rằng trong tuần lễ này đức Phật thuyết pháp tại Long Cung. Theo Từ điển Pāli Proper Names của Pāli Text Society thì Rắn thần hiện ra vào tuần lễ thứ ba.

¹⁶⁵ Hiện nay, tại Bodhgayā, về hướng đông-nam, có một hồ sen lớn, giữa hồ có tượng Rắn thần đang che mưa gió cho Đức Phật, và có bảng ghi kỷ niệm. Trước hồ có trụ đá của vua Asoka.

kéo tới đen nghịt và gió lạnh thổi suốt nhiều ngày. Lúc ấy *Rắn thân Mucalinda từ trong hang chun ra, lấy mình quấn bảy vòng xung quanh Đức Phật, và phùng mang lớn ra che trên đầu ngài*. Nhờ vậy mà mưa to gió lớn không động tới thân ngài. Đến cuối ngày thứ bảy, trời quang mây tạnh, Mucalinda tháo mình trở ra, rồi biến thành một thanh niên đứng chấp tay trước mặt Phật. Đức Phật đọc bài kệ khen ngợi và khuyên nhủ Mucalinda như sau :

*Hạnh phúc thay sống đời ẩn dật,
Có bao nhiêu cũng đủ ấm no.
Hạnh phúc thay sống trong thiền định,
Được thấy, nghe Chơn lý nhiệm mầu.
Hạnh phúc thay kẻ có tâm lành,
Sống đơn sơ, lợi ích chúng sanh.
Hạnh phúc thay sống không ràng buộc,
Vượt lên trên dục vọng sáu căn.
Nhưng hạnh phúc cao hơn tất cả,
Là xa lià chấp ngã, chấp ta.¹⁶⁶*

9- Tuần lễ thứ bảy sau khi thành đạo¹⁶⁷

Đức Phật từ cội cây Mucalinda bước sang cội cây Rājāyatana (tên khoa học là *Buchanania latifolia*) và ở đó chứng nghiệm hạnh phúc giải thoát.

Cuối tuần thứ bảy, ngài đi từ cội cây Rājāyatana trở lại cội cây Ajapāla. Trong lúc ngồi thiền định, những tư tưởng sau đây phát sanh :

– Giáo Pháp mà Như Lai đã chứng ngộ quả thật thâm diệu, khó nhận thức, khó lãnh hội, vắng lặng, cao siêu, không nằm trong phạm vi lý luận, rất tế nhị, chỉ có bậc hiền thánh mới thấu hiểu. Chúng sanh còn trong vòng tham ái dục lạc vật chất khó hiểu nổi lý “Mười Hai Nhân Duyên” (hay lý Duyên Khởi). Và Niết bàn là trạng thái chấm dứt các điều kiện sanh khởi, hết dục vọng, không còn tham ái, không còn ràng buộc, cũng không phải là một đề tài dễ lãnh hội. Nếu Như Lai truyền dạy Giáo Pháp ấy thì kẻ khác sẽ không hiểu được. Thật hoài công ! Phí công vô ích !

“Như Lai đã khó khăn lắm mới chứng ngộ được Giáo Pháp (Dhamma). Không cần phải phổ biến ngay bây giờ. *Người còn mang nặng tham ái và sân hận không dễ gì thấu triệt. Người tham ái chìm đắm trong đêm tối, không thấy*

¹⁶⁶ Nguyên văn bài kệ : “Sukho viveko tuthassa sutadhammassa passato
“Abyapajjham sukham loke panabhutesu samyamam
“Sukha viragata loke Kāmanam samatikkamo
“Asmimanassa yo vinayo etam ve parāmam sukham.
(Udāna II.1).

¹⁶⁷ Xem Đức Phật và Phật Pháp, tác giả Narada, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 65-67; Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 7; Tương Ưng Bộ, chương 6, kinh 1: Thịnh Cầu.

*được Giáo Pháp, vì bị tham ái bao phủ như đám mây đen kịt. Giáo Pháp đi ngược dòng đời, sâu kín, thâm diệu, khó nhận thức và rất tế nhị*¹⁶⁸.

Nghĩ như vậy, Đức Phật chưa quyết định truyền bá Giáo Pháp. Nhân dịp ấy, Ma Vương (Māra) liền hiện đến, đi nhiều quanh Phật ba vòng, rồi đến trước Phật quỳ xuống đánh lễ và nói :

– Bạch Thế Tôn, chúng sanh ở thế gian này rất ngu muội và ngang ngược, bao nhiêu vị Phật ra đời trước đây đều không độ được chúng. Xin Thế Tôn đừng phí công vô ích. Xin đức Thế Tôn hãy nhập Đại Bát Niết Bàn vô sanh bất diệt ngay từ bây giờ để tận hưởng hạnh phúc giải thoát¹⁶⁹.

– Này Ma Ba Tuần, *Như Lai đã vì đại nguyện cứu khổ chúng sanh nên mới xuất hiện ở thế gian này. Như Lai chỉ nhập Đại Bát Niết Bàn sau khi đã thành lập Giáo Đoàn Khất Sĩ với đầy đủ ba ngôi Tam Bảo và đã truyền đạt đầy đủ Giáo Pháp Cao Thượng cho các vị Tỳ kheo để tiếp nối nhau chỉ dạy lại cho chúng sanh. Thôi ! Người hãy đi đi, đừng quấy rầy ta vô ích*¹⁷⁰.

Ma Vương buồn giận lui ra, cầm gậy vạch một đường dài trên mặt đất làm đường ranh giới tượng trưng giữa mình và đức Phật, rồi rút lui.

Vị Phạm Thiên Sahampati vội hiện đến trước Phật, đi nhiều ba vòng xung quanh Phật, rồi quỳ xuống bạch Phật như sau¹⁷¹ :

– Bạch đức Thế Tôn, cầu xin Ngài hãy truyền dạy Giáo Pháp của Phật ! Có những chúng sanh bị ít nhiều cát bụi vương trong mắt, nếu không được nghe Giáo Pháp của Phật sẽ bị trầm luân sa đọa. Nhưng họ cũng có thể ngộ được chơn lý.

“Thuở xưa ở xứ Magadha có phát sanh một Giáo Pháp không toàn hảo, do người còn trần tục nghĩ ra. Nay xin đức Thế Tôn hoan hỉ mở rộng cửa Vô Sanh Bất Tử, cho chúng sanh được nghe Giáo Pháp giải thoát của đấng Trọn Lành. Bậc Toàn Giác, Toàn Trí đứng trên đỉnh tối cao của lâu đài Pháp bảo, cũng như người đứng trên ngọn núi đá cao nhìn xuống, thấy rõ ràng từng người ở vòng quanh phía dưới. Xin đấng Hoàn Toàn Hạnh Phúc hãy nhìn xuống chúng sanh đang chìm đắm trong biển khổ sanh tử !

“Xin Ngài hãy cương quyết lên, vị anh hùng, vị chiến thắng, vị lãnh đạo, vị cứu thế, xin Ngài hãy truyền bá Giáo Pháp khắp thế gian. Chắc chắn sẽ có nhiều người lãnh hội được.

– Này Sahampati, *Như Lai nghĩ rằng người còn tham ái và sân hận không dễ gì hiểu nổi Giáo Pháp của Như Lai. Người tham ái bị chìm đắm trong đêm tối, không thể thấy được Chân lý. Vì Chân lý trái ngược với tham ái nên thành ra sâu kín, thâm diệu, khó nhận thức và rất tế nhị. Vì thế nên Như Lai chưa quyết định truyền bá Giáo Pháp.*

¹⁶⁸ Xem Tạng Luật, Đại Phẩm 1: 5; Trường Bộ 14; Trung Bộ 26.

¹⁶⁹ Xem Trường Bộ 16.

¹⁷⁰ Xem Trường Bộ 16.

¹⁷¹ Xem Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 8; Đức Phật và Phật Pháp, tác giả Narada, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 70-73.

Vị Phạm Thiên Sahampati thỉnh Đức Phật lần thứ hai, Đức Phật cũng trả lời như trước. Khi vị Phạm Thiên cung thỉnh lần thứ ba, đức Thế Tôn dùng Phật nhãn quán sát thế gian (Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 9). Ngài nhận thấy rằng có kẻ ít người nhiều cát bụi trong mắt, người thông minh sáng suốt, kẻ mù mịt tối tăm, bầm tánh người này tốt, người kia xấu, có chúng sanh khó dạy, cũng có chúng sanh dễ dạy, và có một số ít khác nhận thức được hiểm họa của tội lỗi và đời sống. Cũng như trong hồ sen, có sen xanh, đỏ, trắng, vàng lẫn lộn. Có cây sanh dưới nước, lớn lên dưới nước, và sống suốt đời dưới nước; có cây sanh dưới nước, lớn lên trong nước, và sống trưởng thành trên mặt nước; có cây sanh dưới nước, lớn lên trong nước, và sống trưởng thành nhô lên khỏi mặt nước, không vướng chút bùn nhơ. *Sau khi quán sát xong ba hạng chúng sanh, hạ, trung và thượng, Đức Phật tuyên bố với vị Phạm Thiên rằng :*

– *Này Sahampati, cửa Vô Sanh đã rộng mở, để cho ai có tai muốn nghe đặt trọn niềm tin*¹⁷². Này Sahampati, vì nhận thấy chúng sanh còn quá thấp kém nên trước đây Như Lai chưa quyết định truyền dạy Giáo Pháp vô thượng.

Vị Phạm Thiên Sahampati vô cùng mừng rỡ đã thỉnh cầu được Đức Phật hoàng dương Chánh Pháp, liền đánh lễ tạ ơn ngài, đi nhiễu quanh ngài, rồi rút lui.¹⁷³

10- Hai thiện tín đầu tiên¹⁷⁴

Sau 49 ngày an vui thiền định, không ăn uống, kể từ lúc ăn bát cháo sữa của hai cô Sujātā, hôm nay, trong lúc Đức Phật ngồi dưới cội cây Rājāyatana, có hai thương gia người Miến Điện tên *Tapassu* và *Bhallika* từ Ukkala (hiện nay là Orissa) đến, đi ngang qua gần đó. Có một vị trời, vốn là bà con kiếp trước với hai thương gia, đến mách bảo rằng :

– Này hai ông, đức Thế Tôn vừa đắc quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, hiện đang ngồi dưới cội cây Rājāyatana đằng kia. Hai ông nên đến đó cúng dường bột rang và mật ong¹⁷⁵, sẽ được an vui và hạnh phúc lâu dài.

Hai thương gia vui mừng, sửa soạn bột rang và mật ong rồi đến trước Phật cung kính đánh lễ, cầu Phật nhận lãnh hai món cúng dường khiêm tốn này để hai ông được an vui hạnh phúc lâu dài. Đức Phật, không còn bất khát thực nữa¹⁷⁶, nghĩ rằng :

– Các đấng Như Lai không bao giờ đưa tay thọ nhận vật thực. Làm sao ta nhận hai món bột rang và mật ong này ?

¹⁷² Nguyên văn : Aparuta tesam amatassa dvara ye sotavantā pamuncantu saddham.

¹⁷³ Xem Trung Bộ 26: Ariyapariyesana sutta; Lalitavistara.

¹⁷⁴ Xem Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 6; Tiểu Bộ, Trưởng Lão Tăng Kệ, kinh 7 (Bhalliya); Đức Phật và Phật Pháp, tác giả Narada, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 73-74.

¹⁷⁵ **Bột rang và mật ong** là lương thực mà du khách Ấn thời bấy giờ thường mang theo mình để ăn dọc đường.

¹⁷⁶ **Bình bát của Phật** đã chìm xuống đáy sông Nerañjarā lúc Phật tắm lần cuối trước khi thành đạo.

Lúc ấy bốn vị Thiên vương¹⁷⁷ đoán biết ý nghĩ của Phật, liền từ bốn phương bay đến dâng lên Đức Phật bốn cái bát bằng vàng; Đức Phật không nhận. Bốn vị liền dâng lên bốn cái bát bằng bạc; Đức Phật không nhận. Bốn vị liền dâng lên bốn cái bát bằng ngọc; Đức Phật cũng không nhận. Bốn vị sợ đến chur Phật đòi trước thường dùng bát bằng đá, liền dâng lên bốn cái *bát bằng đá và đồng* thưa rằng :

– Bạch đức Thế Tôn, xin ngài hãy nhận bột rang và mật ong trong cái chén đá này.

Để cho bốn vị Thiên vương đều hài lòng, Đức Phật để cái chén thứ nhất vào lòng bàn tay trái, tay phải cầm cái chén thứ hai để chồng lên chén thứ nhất rồi ấn xuống làm hai cái nhập lại làm một, rồi đến cái chén thứ ba và thứ tư cũng được nhập vào như thế. Cuối cùng *bốn cái chén đá được nhập lại làm một nhưng vẫn còn dấu vết của bốn miệng chén*¹⁷⁸. Đức Phật đưa chén ra nhận vật thực. Sau khi thọ thực xong, ngài bảo hai vị thương gia Tapassu và Bhallika như sau :

– *Này hai ông, nếu hai ông muốn được phúc báo lâu dài thì nên quy y Phật bảo, quy y Pháp bảo và thọ trì năm giới.*

Hai vị thương gia liền quỳ xuống đánh lễ ngài và bạch rằng :

– Bạch đức Thế Tôn, xin ngài cho phép chúng con được quy y Phật và quy y Pháp, thọ trì năm giới, và xin ngài thu nhận chúng con vào hàng thiện tín (Upāsaka, nam cư sĩ) của ngài từ nay cho đến hết cuộc đời của chúng con.



Đó là hai thiện tín đầu tiên đã quy y Nhị Bảo (Phật và Pháp, chưa có Tăng). Sau khi đã được Đức Phật ban pháp quy y và truyền năm giới (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không uống rượu, không nói dối), và trước khi từ giã ngài để trở về quê ở Miến Điện, hai vị thương gia xin ngài ít vật lưu niệm để luôn luôn tưởng nhớ đến ngài. *Đức Phật tặng cho hai vị một ít tóc và móng tay và bảo rằng :*

– *Hằng ngày các ông trông thấy những vật này cũng như trông thấy Như Lai vậy.*

¹⁷⁷ *Tứ Thiên Vương* = Cātum Mahā Rājika.

¹⁷⁸ Theo *The Life of The Buddha của A. Foucher*, trang 132-133 : Ngài Pháp Hiền, thế kỷ thứ 5, còn thấy **cái bát đặc biệt này của Phật** được thờ trong một ngôi chùa ở Pesawar; nhưng khi ngài Huyền Trang, thế kỷ thứ 7, đến Pesawar thì ngôi chùa này đã đổ nát và cái bát của Phật cũng mất tích.

Hai vị cung kính nhận lãnh, lạy tạ rồi mang về Miến Điện xây tháp thờ. Hiện nay bảo vật này vẫn còn được giữ gìn cẩn thận trong bảo tháp của *chùa Swedagon* tại thủ đô Rangoon (Ngưỡng Quang).

F- ĐỨC PHẬT THUYẾT PHÁP LẦN ĐẦU TIÊN

Sau khi chấp nhận lời thỉnh cầu của vị Phạm Thiên Sahampati về việc truyền bá Giáo Pháp, Đức Phật suy nghĩ :

– Ai là người đầu tiên sẽ được thọ hưởng Giáo Pháp ? Ai là người có thể lãnh hội Giáo Pháp mau chóng nhất ? (Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 10).

“*Ālāra Kālāma* (vị đạo sư đầu tiên của thái tử Siddhattha) là người có học vấn, thông minh, là bậc thiện tri thức, đã lâu rồi không còn bao nhiêu cát bụi trong mắt. Hay là Như Lai sẽ truyền Giáo Pháp cho vị này trước nhất ?

Một vị trời liền hiện ra trước mặt Đức Phật, đánh lễ ngài và bạch rằng :

– *Bạch đức Thế Tôn, đạo sư Ālāra Kālāma đã từ trần một tuần nay rồi.*

Đức Phật dùng thiên nhãn kiểm nhận điều này. Rồi ngài nghĩ đến vị đạo sư thứ nhì của ngài là Uddaka Rāmaputta. Vị trời lại xuất hiện bạch rằng *đạo sư Uddaka Rāmaputta vừa mới qua đời đêm hôm trước*. Một lần nữa Đức Phật lại dùng thiên nhãn kiểm nhận. Rồi ngài nghĩ đến năm vị đạo sĩ rất tinh tấn, đã từng tận tâm phục vụ ngài trong sáu năm dài tu khổ hạnh. Ngài dùng thiên nhãn quan sát, nhận thấy năm vị này là *Kondañña, Bhaddiya, Vappa, Mahānāma Kulika và Assaji* hiện đang ở tại Lộc Uyển (Vườn Nai, Migadāya), trong làng Isipatana (hiện nay là Sarnath), cách thành phố Benares (hiện nay là Varanasi) 10km về phía bắc.

1- Lên đường đi Lộc Uyển¹⁷⁹

Đức Phật định dùng con đường lớn để đi từ thành phố Gayā đến thành phố Benares. Trên đoạn đường từ Bồ Đề Đạo Tràng (Bodhgayā) đến thành phố Gayā, có một đạo sĩ khổ hạnh tên *Upaka*¹⁸⁰ gặp Phật, hỏi :

– *Này đạo hữu, ngũ quan của đạo hữu thật thanh tịnh, nước da của đạo hữu thật tươi sáng. Đạo hữu xuất gia với ai ? Thầy của đạo hữu là ai ? Đạo hữu truyền bá Giáo Pháp của ai ?*

Đức Phật đáp bằng bài kệ :

– *“Như Lai đã vượt qua tất cả, đã thông suốt tất cả.*

“Đã thoát ly tất cả mọi ràng buộc,

“Từ bỏ tất cả, không còn ái nhiễm,

“Tự mình thấu hiểu tất cả, còn gọi ai là thầy ? (Kinh Pháp Cú, bài 353)

“Như Lai không có thầy,

¹⁷⁹ Xem Đức Phật và Phật Pháp, tác giả Narada, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 74-77.

¹⁸⁰ Xem Buddhist Legends, quyển III trang 235; Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 11; Trung Bộ 26, 85.

“Không ai bằng Như Lai.
 “Trên thế gian và kể cả chư thiên,
 “Không ai có thể sánh với Như Lai.

“Như Lai là một vị A-la-hán trên thế gian này,
 “Là một vô thượng sư;
 “Tự mình thành bậc Toàn Giác,
 “Tâm vắng lặng và thanh tịnh.

“Như Lai đang trên đường đến xứ Kāsi
 “Để chuyển bánh xe Pháp;
 “Và giữa thế giới người mù,
 “Như Lai sẽ giống trống Vô Sanh.¹⁸¹

– Nay đạo hữu, đạo sĩ Upaka hỏi vặn, vậy phải chăng đạo hữu đã tự nhận mình là A-la-hán, là bậc quyền lực siêu phàm ?

– “Các bậc siêu phàm đều giống Như Lai,
 “Đều đã tận diệt mọi ô nhiễm,
 “Khắc phục tất cả những điều xấu xa tội lỗi.
 “Thế nên, này Upaka, Như Lai là bậc siêu phàm.

– Có thể như vậy được sao ? Có thể như vậy được sao ? Upaka cúi đầu lẩm bẩm, rồi đi rẽ sang đường tắt đến Vankahara trong khi đức Phật tiếp tục đi về hướng bắc.

Đức Phật vẫn bình thản lên đường đi Gayā, rồi đi từ Gayā đến Benares, từ Benares đến Isipatana, rồi tìm đến Lộc Uyển (Migadāya).

Theo Trưởng Lão Ni Kệ (kinh 68: Cāpā) thì Upaka về sau cưới vợ là Cāpā, ông rất thương yêu vợ nhưng bị vợ tiêu hết gia sản rồi chế giễu chọc tức, ông tìm đến Phật xin xuất gia và được Phật độ, về sau đắc quả A na hàm.

2- Ông Kondañña và 4 người bạn xuất gia¹⁸²

Đức Phật đến Lộc Uyển, thuộc làng Isipatana (hiện nay là Sarnath), vào đầu tháng ba dương lịch năm 589 trước tây lịch. Thấy Đức Phật đang từ đàng xa đi đến, năm vị đạo sĩ nhóm ông Kondañña bàn tính với nhau sẽ không đánh lễ ngài với lòng tôn kính như xưa. Các vị ấy hiểu lầm ngài khi ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh để thực hành lối tu trung đạo. Các vị ấy nói với nhau :

– Nay các đạo hữu, sa môn Gotama đang đi đến chúng ta kia. Sa môn ấy đã không bền chí cố gắng tu khổ hạnh, đã trở lại đời sống lợi dưỡng xa hoa. Sa môn ấy không đáng cho chúng ta niềm nở đón tiếp và cung kính phục vụ. Ta

¹⁸¹ Xem Trung Bộ 26: kinh Ariapariyesana; Tiểu Bộ, Trưởng Lão Ni Kệ, kinh 68: Cāpā.

¹⁸² Xem Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 12; Trung Bộ 26; Tương Ưng Bộ, chương 56, kinh 11.

không nên rước bát và rửa chân y. Nhưng dầu sao ông ta cũng thuộc dòng vua chúa, chúng ta cũng nên dọn một chỗ ngồi để sẵn, nếu ông ta muốn ngồi thì cứ ngồi.

Tuy nhiên, khi Đức Phật đến gần, vẻ trang nghiêm và oai nghi của ngài tự nhiên cảm hóa năm vị đạo sĩ. Không ai bảo ai, người đến rước bát, người dọn chỗ ngồi, người đi lấy nước cho ngài rửa chân, và gọi ngài bằng "đạo hữu" (avuso, hiền giả), lối xưng hô thường dùng giữa những người bạn đạo, hoặc để người bề trên xưng hô với kẻ dưới. (Hiện nay có tháp Chaukhandi kỷ niệm nơi đức Phật gặp lại năm anh em ông Kondañña. Tháp này là một ụ đất lớn, trên đỉnh có một tháp canh xây bằng gạch).

Đức Phật mở lời khuyên dạy :

– *Này các Tỳ kheo (P:Bhikkhu, S:Bhiksu), không nên gọi Như Lai bằng tên hay bằng “đạo hữu”. Này các Tỳ kheo, Như Lai là bậc Thế Tôn, là đấng Toàn Giác. Này các Tỳ kheo, hãy nghe đây, Như Lai đã thành đạo quả Vô Sanh Bất Diệt. Như Lai sẽ giảng dạy Giáo Pháp giác ngộ và giải thoát. Nếu thực hành đúng theo lời chỉ dạy của Như Lai thì chẳng bao lâu các thầy cũng sẽ chứng ngộ do chính trí tuệ trực giác của quý thầy, và trong kiếp sống này quý thầy sẽ đạt được một đời sống vô cùng thiêng liêng cao cả. Chính vì muốn đi tìm đời sống cao thượng ấy mà nhiều con nhà quyền quý đã rời bỏ gia đình, sự nghiệp để sống đời không nhà cửa.*

– Này đạo hữu Gotama, trước kia, với bao nhiêu kỷ luật nghiêm khắc và khổ hạnh mà đạo hữu còn chưa đạt được kiến thức siêu phàm nào hoặc chứng ngộ nào xứng đáng với một vị Phật. Bây giờ đạo hữu đã từ bỏ sự cố gắng, trở về đời sống xa hoa lợi dưỡng thì làm sao đạt được một kiến thức đặc biệt siêu phàm hoặc một chứng ngộ xứng đáng với một vị Phật?

– Này các Tỳ kheo, Như Lai không hề xa hoa, không hề ngưng cố gắng, và không hề trở lại đời sống lợi dưỡng. Như Lai là đức Thế Tôn, là đấng Toàn Giác. Này các Tỳ kheo, hãy nghe đây, Như Lai đã thành đạo quả Vô Sanh Bất Diệt và sẽ giảng dạy Giáo Pháp giác ngộ và giải thoát. Nếu thực hành đúng theo lời chỉ dạy của Như Lai thì chẳng bao lâu các thầy cũng sẽ chứng ngộ do chính trí tuệ trực giác của quý thầy, và trong kiếp sống này quý thầy sẽ đạt được một đời sống vô cùng thiêng liêng cao cả. Chính vì muốn đi tìm đời sống cao thượng ấy mà nhiều con nhà quyền quý đã rời bỏ gia đình, sự nghiệp để sống đời không nhà cửa.

Lần thứ nhì năm đạo sĩ vẫn giữ nguyên thành kiến và tỏ ý thất vọng. Đến lần thứ ba, sau khi Đức Phật lặp lại lời xác nhận, năm đạo sĩ vẫn giữ vững lập trường, tỏ ý hoài nghi. Đức Phật hỏi lại :

– Này các Tỳ kheo, Các thầy có biết một lần nào trước đây Như Lai đã nói với các thầy như thế không ?

– Quả thật không.

Đức Phật lặp lại một lần nữa rằng ngài là đấng Toàn Giác, và chính năm đạo sĩ cũng có thể chứng ngộ nếu thực hành đúng theo lời chỉ dạy của ngài.

Đó là những lời nói chân thành do chính Đức Phật thốt ra. Năm vị đạo sĩ là bậc thiện trí, mặc dù đã có thành kiến không tốt, khi nghe Đức Phật lập lại nhiều lần như vậy, cũng đã nhận định rằng Đức Phật đã thật sự thành tựu đạo quả vô thượng và có đầy đủ khả năng để hướng dẫn mình. Năm thầy bấy giờ đã tin lời Đức Phật, bèn thỉnh Đức Phật đến một nơi thanh nhàn mát mẻ, trong vườn nai, cách nơi gặp gỡ độ trên một cây số, ngồi xuống, yên lặng lắng nghe Đức Phật thuyết kinh *Chuyên Pháp Luân* (Dhamma cakka Pāvāttāna)¹⁸³.

3- Đức Phật thuyết kinh *Chuyên Pháp Luân*¹⁸⁴ (năm - 589)

Đến canh ba đêm đó, dưới ánh trăng rằm vàng vạc, Đức Phật nói :

– Nay các Tỳ kheo, có hai cực đoan (antā) mà hàng xuất gia (pabbajitena) phải tránh :

1- Sự xu hướng theo dục lạc các căn (Kāmasukkhallikānuyoga), vì như thế là phạm tục, thấp hèn, thô bỉ và tai hại;

2- Sự nghiêm khắc trong lối tu khổ hạnh (Attakilamathānuyoga), vì như thế là đau đớn, không xứng thánh hạnh và vô ích.

Như Lai đã từ bỏ cả hai cực đoan ấy, theo con đường Trung đạo (Majjhimā Patipadā) để phát triển *nhãn quan* (cakkhu), *tri kiến* (ñāna), và tiến đến *thanh tịnh*¹⁸⁵ (vūpasammāti), *trí tuệ cao siêu* (abhiñña), *giác ngộ* (sambodhāya), và *niết bàn* (nibbāna, nirvana).

Nay các Tỳ kheo, thế nào là con đường Trung đạo mà Như Lai đã áp dụng để phát triển nhãn quan, tri kiến và tiến đến thanh tịnh, trí tuệ cao siêu, giác ngộ và niết bàn?

Đó là Bát Chánh Đạo¹⁸⁶, gồm có :

1- Chánh tri kiến (sammā-ditthi, là thấy biết sự vật đúng theo thật tướng vô thường, thật thể vô ngã, và thật tánh không của chúng; không lầm theo biên kiến, tà kiến; người có Chánh kiến là người thông hiểu Tứ Diệu Đế, biết đời là khổ nên không tham luyến, biết nguyên nhân của khổ để trừ nên không sợ chìm đắm trong sanh tử luân hồi, biết tâm tịch diệt (Niết bàn) là an lạc thanh tịnh, biết Bát Chánh Đạo là con đường giải thoát đưa đến hạnh phúc chân thật vĩnh cửu),

2- Chánh tư duy (sammā-sankappa, là suy nghĩ đúng theo Chánh Pháp, đúng theo lý nhân duyên, để có thể mang đến an vui, hạnh phúc cho tất cả mọi người),

¹⁸³ Hiện nay ở Sarnath có tháp Chaukhandi kỷ niệm nơi Phật gặp lại 5 anh em ông Kiều Trần Như, tháp Dhamekh kỷ niệm nơi Đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên, và ngôi chùa Mulagandhakuti kỷ niệm nơi thành lập Tam Bảo và nhập hạ lần đầu.

¹⁸⁴ Xem Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 13,14,15; Lalitavistara; Buddhacarita; Trung Bộ 26; Tương Ưng Bộ, chương 42, kinh 12: Rasiya; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 109, 112.

¹⁸⁵ Không còn vọng tưởng và phiền não.

¹⁸⁶ Xem Trường Bộ 22, kinh Đại Niệm Xứ; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 112. Tu Bát Chánh Đạo là tu Giới Định Huệ.

3- **Chánh ngữ** (sammā-vācā, là nói lời hòa nhã, chân chính, hợp đạo lý, hữu ích cho người nghe, hoằng pháp lợi sanh),

4- **Chánh nghiệp** (sammā-kammantā, là hành động chơn chánh về thân khẩu ý, lợi mình, lợi người, giúp người hết khổ được vui),

5- **Chánh mạng** (sammā-ājīva, là sinh sống bằng nghề chơn chánh, lợi mình lợi người, không xúc phạm đến thân mạng, tài sản kẻ khác),

6- **Chánh tinh tấn** (sammā-vāyāma, là siêng làm điều lành, năng tránh điều ác),

7- **Chánh niệm** (sammā-sati, là thực hành pháp quán Tứ Niệm Xứ, luôn luôn nhớ các điều lành nên làm, nhớ các điều ác nên tránh, nhớ pháp môn tu tập),

8- **Chánh định** (sammā-samādhi, là thực hành 9 bậc thiền định, luôn luôn giữ tâm thanh tịnh, sáng suốt, không tán loạn).

Đến đây Đức Phật giảng về **Tứ Diệu Đế**¹⁸⁷ như sau :

1- Này các Tỳ kheo, đây là **sự thật về Khổ** (dukkha ariya sacca, *Khổ đế*)! Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, không ưa thích mà phải gần nhau là khổ, yêu thương mà phải xa nhau là khổ, mong cầu mà không được là khổ. Tóm lại, bám víu vào thân ngũ uẩn¹⁸⁸ này là khổ.

2- Này các Tỳ kheo, đây là **sự thật về Khổ Tập Khởi** (dukkha samudaya ariya sacca, *Tập đế*). Chính tham ái (tanhā) là tập khởi của khổ, là sanh khởi của khổ, là nguyên nhân của tái sanh (ponobhavika), với sự hợp tác của lòng thiết tha khao khát mong được cái này, cái kia trong cuộc sống. Chính tâm tham cầu cõi dục (kāmatanhā), tham cầu cõi sắc (bhavatanhā) và tham cầu cõi vô sắc (vibhavatanhā) là nguyên nhân của tái sanh và đau khổ.

3- Này các Tỳ kheo, đây là **sự thật về Khổ Đoạn Diệt** (dukkha nirodha ariya sacca, *Diệt đế*). Chính là khi tâm đã hoàn toàn xa lìa và tận diệt tham ái, không còn ham muốn lợi danh, không còn chạy theo dục vọng các căn. Đó là tâm rời bỏ, từ khước, thoát ly và không luyến tiếc, không vương mắc.

4- Này các Tỳ kheo, đây là **sự thật về Con Đường Đưa Đến Hết Khổ** (dukkha nirodha gamini patipada ariya sacca, *Đạo đế*). Chính là Bát Chánh Đạo, gồm có Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định.



¹⁸⁷ Xem Trường Bộ 22, kinh Đại Niệm Xứ, phần nói về Tứ Diệu Đế là từ đoạn 17 đến 21.

¹⁸⁸ Năm uẩn là sắc (rūpa), thọ (vedanā), tưởng (saññā), hành (sankhāra), thức (viññāna). Đó là năm yếu tố tâm lý và vật chất cấu tạo nên con người.

Đến đây đức Phật bắt đầu thực hiện Tam Chuyển Pháp Luân¹⁸⁹ như sau:

1.1- *Đây là Khổ đế* (tức là sự thật về các phiền não, đau khổ trong vòng sanh tử luân hồi, như đã giải thích ở phần Sự Thật Về Khổ).

Này các Tỳ kheo, Khổ đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

1.2- *Đây là Khổ đế các thầy nên nhận biết* (parinneyya).

Này các Tỳ kheo, Khổ đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

1.3- *Đây là Khổ đế Như Lai đã nhận biết* (parinnata).

Này các Tỳ kheo, Khổ đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

2.1- *Đây là Tập đế* (tức là sự thật về sự sanh khởi, về các nguyên nhân của phiền não, đau khổ và sanh tử luân hồi, như đã giải thích ở phần Sự Thật Về Khổ Tập Khởi).

Này các Tỳ kheo, Tập đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

2.2- *Đây là Tập đế các thầy nên tận diệt* (pahatabba).

Này các Tỳ kheo, Tập đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

2.3- *Đây là Tập đế Như Lai đã tận diệt* (pahinam).

Này các Tỳ kheo, Tập đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

3.1- *Đây là Diệt¹⁹⁰ đế* (tức là sự thật về khổ chấm dứt, về niết bàn an lạc thanh tịnh, là chân hạnh phúc, như đã giải thích ở phần Sự Thật Về Khổ Đoạn Diệt).

Này các Tỳ kheo, Diệt đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

3.2- *Đây là Diệt đế các thầy nên chứng ngộ* (sacchikatabba).

Này các Tỳ kheo, Diệt đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

3.3- *Đây là Diệt đế Như Lai đã chứng ngộ* (sacchikatam).

Này các Tỳ kheo, Diệt đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

4.1- *Đây là Đạo đế* (tức là Bát Chánh Đạo, như đã giảng ở phần đầu kinh này).

¹⁸⁹ Xem Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 15,16.

¹⁹⁰ Chữ “**Diệt**” ở đây có nghĩa là khổ đoạn diệt, khổ chấm dứt như thế nào.

Này các Tỳ kheo, Đạo đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

4.2- *Đây là Đạo đế các thầy nên thực hành* (bhavetabba).

Này các Tỳ kheo, Đạo đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

4.3- *Đây là Đạo đế Như Lai đã thực hành* (bhavitam).

Này các Tỳ kheo, Đạo đế này là pháp chưa từng được nghe trước đây. Chính Như Lai đã thấy, biết, hiểu, chứng nghiệm và sáng tỏ.

Rồi để kết thúc phần “Tam Chuyên Pháp Luân”, Đức Phật nói :

– *Này các Tỳ kheo, nếu Như Lai chưa hoàn toàn thấu triệt Bốn Thánh Đế này về ba phương diện¹⁹¹ và mười hai phương thức¹⁹² một cách hoàn toàn sáng tỏ thì Như Lai đã không xác nhận trước thế gian này gồm cả chư thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, đạo sĩ, giáo sĩ, trời và người rằng Như Lai đã đạt được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác (Anuttara Sammā Sambodhi).*

“Này các Tỳ kheo, đến khi Như Lai đã hoàn toàn thấu triệt Bốn Thánh Đế này về ba phương diện và mười hai phương thức một cách hoàn toàn sáng tỏ thì Như Lai mới xác nhận trước thế gian này gồm cả chư thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, đạo sĩ, giáo sĩ, trời và người rằng Như Lai đã đạt được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác .

“Và lúc ấy tri kiến và tuệ giác (ñānadassana) phát sanh : Tâm Như Lai được giải thoát một cách vững chắc, không còn lay chuyển. Đây là lần giáng sanh cuối cùng của Như Lai, Như Lai sẽ không bao giờ tái sanh nữa.

Đức Phật giảng xong, năm vị Tỳ kheo vui mừng tán dương lời dạy của đức Thế Tôn. Ngài Kondañña liền chứng được pháp nhãn thanh tịnh¹⁹³ (dhammacakkhu) và ngài biết rằng “*Cái gì có sanh tất phải có diệt*”¹⁹⁴.

Lúc Đức Phật chuyên Pháp Luân, chư thiên trên quả địa cầu hoan hô : “*Pháp Luân này quả thật tuyệt diệu ! Không có đạo sĩ, giáo sĩ, chư thiên, Ma Vương hoặc*



¹⁹¹ *Ba phương diện* là chính mình nhận biết, có kinh nghiệm bản thân, biết chỉ dạy cho người khác.

¹⁹² Mỗi Thánh Đế có 3 phương diện, Bốn Thánh Đế có **12 phương thức**.

¹⁹³ *Pháp nhãn thanh tịnh* là một trong 3 quả vị đầu tiên (Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm). Ngài Kondañña đắc quả Tu-đà-hoàn.

¹⁹⁴ *Pāli*: Yam kinci samudaya dhammam sabbam tam nirodha dhammam. (Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 16).

Phạm Thiên nào trên thế gian có thể giảng được như đức Thế Tôn đã giảng tại Lộc Uyển trong làng Isipatana, gần Benares”.

Nghe như vậy, chư thiên ở các cung trời Tứ Đại Thiên Vương (Cātum Mahā Rājika), Đạo Lợi (Tāvātimsā), Dạ Ma (Yāmaā), Đâu Suất Đà (Tusitā), Hóa Lạc (Nimmānarati), Tha Hóa Tự Tại (Paranimmitavasavatti), và chư Phạm Thiên ở các cõi trời Phạm Chúng thiên (Brahmā Pārisajjā), Phạm Phụ thiên (Brahmā Purohitā), Đại Phạm thiên (Mahā Brahmā), Thiểu Quang thiên (Parittābhā), Vô Lượng Quang thiên (Appamānābhā), Quang Âm thiên (Ābhassarā), Thiểu Tịnh thiên (Parittasubhā), Vô Lượng Tịnh thiên (Appamānasubhā), Biến Tịnh thiên (Subhakinhā), Quảng Quả thiên (Vehapphala), Vô Tướng thiên (Asaññā), Vô Phiền thiên (Avihā), Vô Nhiệt thiên (Atappā), Thiện Hiện thiên (Sudassā) Thiện Kiến thiên (Sudassī), và Sắc Cứu Kỉnh thiên (Akanitthā) cũng đồng thanh hoan hô.

Trong khoảnh khắc ấy tiếng hoan hô vang dội, làm cho cả mười ngàn thế giới thuộc cõi Phạm Thiên đều rung chuyển mạnh mẽ. Một hào quang rực rỡ chiếu sáng thế gian. Đức Thế Tôn liền nói: *“Kondañña quả đã giác ngộ ! Kondañña quả đã giác ngộ !”*. Do đó ngài Kondañña có tên là Aññāta Kondañña (A Nhã Kiền Trần Như), có nghĩa là “Kondañña là người đã giác ngộ”. (Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 17).

Qua ngày hôm sau, lúc đức Phật thuyết pháp cho hai vị Tỳ kheo thì ba vị kia đi khát thực, rồi đến giờ Ngọ chia ra cho sáu người ăn. Ngày kế thay phiên nhau, hai vị đi khát thực, ba vị ngồi nghe Phật thuyết pháp.

4- Đức Phật thuyết kinh Vô ngã tướng¹⁹⁵

Năm ngày sau, cũng tại Lộc Uyển, đức Thế Tôn giảng kinh Vô ngã tướng (Anattā lakkhana sutta) cho năm vị Tỳ kheo đầu tiên như sau :

– *Này các Tỳ kheo, sắc thân (rūpa) không có ngã tướng (vô ngã, anattā). Này các Tỳ kheo, nếu sắc thân có ngã tướng thì sắc thân không phải chịu đau khổ, bệnh hoạn, già nua, hoại diệt. “Thân ta có thể như thế này, thân ta cũng có thể không phải như thế này”, cả hai trường hợp đều có thể được. Nhưng vì sắc không có ngã, nên sắc phải chịu khổ, và không thể xác định “Thân ta là thế này, hay thân ta không phải thế này”.*

“*Cũng vậy, này các tỳ kheo, thọ (vedanā), tưởng (saññā), hành (sankhāra) và thức (viññāna) cũng đều vô ngã, không có thật thể. Cả năm uẩn đều luôn luôn biến đổi không ngừng.*

“*Vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nghĩ thế nào ? Thân này là thường hay vô thường ?*

– Bạch đức Thế Tôn, là **vô thường** (anicca).

– Cái gì vô thường là hạnh phúc hay đau khổ ?

¹⁹⁵ Xem The Buddha and His Teachings, trang 100-102; Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 20-24; Tương Ưng Bộ, chương 22, kinh 59: Vô Ngã Tướng (Năm Vị).

- Bạch đức Thế Tôn, là **đau khổ (dukkha)**.
- Vậy, có hợp lý chăng, nếu nghĩ đến cái gì vô thường, đau khổ và tạm bợ với ý tưởng : "Cái này của tôi; cái này là tôi; cái này là bản ngã của tôi" ?
- Bạch đức Thế Tôn, chắc chắn là không hợp lý.
- Cũng vậy, này các Tỳ kheo, thọ, tưởng, hành và thức đều là vô thường và đau khổ. Có hợp lý chăng, nếu nghĩ rằng những cái vô thường, đau khổ và tạm bợ đó là "của tôi, chính tôi, bản ngã của tôi" ?
- Bạch đức Thế Tôn, chắc chắn là không hợp lý.
- Như vậy, này các Tỳ kheo, phải biết thân này là **vô ngã (anattā)**. Đối với tất cả sắc thân, dù ở quá khứ, hiện tại hay vị lai, dù ở trong hay ở ngoài, thô kệch hay vi tế, thấp hay cao, xa hay gần, các thầy đều nên nhận thức đúng với thực thể của nó : **"Thân này không phải của tôi (n'etam mama), thân này không phải là tôi (n'eso h'amasmi), thân này không phải là bản thể của tôi (na me so attā)." ¹⁹⁶**

"Tất cả thọ, tưởng, hành, thức, dù ở quá khứ, hiện tại hay vị lai, dù ở trong hay ở ngoài, thô kệch hay vi tế, thấp hay cao, xa hay gần, các thầy đều nên nhận thức đúng với thực thể của chúng : "Những thứ này không phải của tôi, những thứ này không phải là tôi, những thứ này không phải là bản thể của tôi."

"Bậc thánh đệ tử nhận thức được như vậy sẽ nhàm chán sắc thân, thọ, tưởng, hành, thức; xa lìa năm uẩn như chớp, và được giải thoát khỏi mọi ràng buộc. Vị ấy sẽ tự biết rõ ràng "Ta đã được giải thoát, không còn tái sanh nữa, đời sống phạm hạnh đã được thành tựu, những điều phải làm đã làm xong, không còn trở lại trạng thái này nữa".

Trong lúc đức Phật giảng kinh này, hai ông Vappa và Bhaddiya giác ngộ trước, kế đến hai ông Mahānāma Kulika và Assaji. Lúc giảng xong, năm vị Tỳ kheo hân hoan tán dương lời dạy của ngài. Tất cả năm vị đều được pháp nhãn thanh tịnh, giải thoát khỏi mọi ràng buộc, đắc quả A-la-hán. Đức Phật bèn làm lễ xuất gia cho năm vị như sau : "Hãy đến đây, này các Tỳ kheo ! Giáo Pháp đã được giảng dạy đầy đủ, các thầy hãy sống đời tu hành thánh thiện để chấm dứt mọi đau khổ." (Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 18,19).

5- Ông Yasa và 4 người bạn xuất gia¹⁹⁷

Tại thành phố Benares (hiện nay là Varanasi), có một thanh niên tên Yasa, con nhà giàu sang danh giá. Chàng sống trong cảnh xa hoa phung phí. Một buổi sáng, chàng dậy sớm hơn mọi khi, nhìn thấy các nàng hầu thiếp nằm ngủ ngổn ngang bừa bãi thì lấy làm nhàm chán. Ấn tượng ghê tởm này luôn

¹⁹⁶ Vô thường (anicca), đau khổ (dukkha) và vô ngã (anattā) là 3 dấu ấn chứng thật Giáo pháp của Đức Thế Tôn, và cũng là 3 đặc tính dính liền với đời sống con người.

¹⁹⁷ Xem Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 25-30; Tiểu Bộ, Trưởng Lão Tăng kệ 117; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 186, 187.

luôn ám ảnh chàng. Toàn thể đèn đài nguy nga tráng lệ bây giờ đối với chàng chỉ còn là một nơi tối tăm buồn bã đầy đầy những hình ảnh thô kịch xấu xa. Nhận thức tánh cách tạm bợ của đời sống phàm tục, Yasa bỏ nhà ra đi, mong tìm được ánh sáng của một đời sống cao thượng. Chàng vừa đi vừa than thở “Thống khổ thay cho tôi ! Đọa đày thay cho tôi !”. Vô tình chàng vượt qua sông Varuna¹⁹⁸ (nay là sông Barna), đi lần đến Isipatana, nơi Đức Phật tạm ngụ sau khi độ năm vị Tỳ kheo đầu tiên đắc quả A-la-hán.

Yasa đến nơi vào sáng sớm, lúc Đức Phật đang đi kinh hành. Hôm ấy nhằm ngày thứ sáu sau khi Đức Phật chuyển pháp luân. Thấy chàng từ xa đến, Đức Phật bước ra ngoài đường kinh hành và ngồi lại một nơi đã dọn sẵn. Yasa đi đến nơi, miệng vẫn than “Thống khổ thay cho tôi ! Đọa đày thay cho tôi !”. Đức Phật lên tiếng :

– Nơi đây không có thống khổ, nơi đây không có đọa đày. Này Yasa ! Hãy đến đây ! Hãy ngồi xuống đây, Như Lai sẽ giảng Giáo Pháp cho ông.

Yasa ngạc nhiên nghe có người gọi tên mình; nhìn lại thấy Đức Phật đang ngồi trang nghiêm tĩnh tọa, liền cúi xuống tháo đôi giày trang trí bằng vàng ra, dâng trước Phật, cung kính đánh lễ rồi ngồi lại một bên, thưa :

– Kính thưa đạo sư, con khổ quá ! Kính mong đạo sư giải khổ cho con !

Sau vài lời thăm hỏi, Đức Phật bắt đầu giảng về hạnh bố thí (dāna), giới hạnh (sīla), những cảnh trời (sagga), những tai hại của nhục dục ngũ trần (kāmadinava), phước báo của đời sống xuất gia (nekkhamma nisamsa). Đến khi nhận thấy tâm của Yasa bắt đầu thuần thực và sẵn sàng lãnh hội giáo lý cao siêu, ngài giảng về Bốn Thánh Đế. Sau khi nghe Đức Phật giảng xong, ông Yasa liền đắc quả Tu-đà-hoàn (Sotāpatti).

Mẹ¹⁹⁹ của Yasa là người đầu tiên phát giác sự vắng mặt của con. Bà báo cho chồng. Nhà triệu phú liền ra lệnh cho người nhà cỡi ngựa đi tìm khắp nơi, riêng ông đi về hướng Isipatana. Khi nhận ra dấu giày của con in trên đất, ông dò lần đến nơi. Thấy ông từ xa đến, Đức Phật dùng thần thông không cho ông nhận thấy con. Nhà triệu phú đến gần Đức Phật, cung kính hỏi thăm ngài có thấy con ông là Yasa không. Đức Phật bảo :

– Này ông ! Hãy ngồi lại đây ! Ông sẽ được gặp mặt con của ông.

Nhà triệu phú lấy làm mừng rỡ, vâng lời ngồi xuống. Đức Phật giảng cho ông một thời pháp đơn giản theo thứ lớp như đã giảng cho Yasa. Ông rất hoan hỉ thưa rằng :

– Lành thay ! Lành thay ! Bạch đức Thế Tôn, cũng tựa hồ như người kia dựng lại ngay ngắn một vật nghiêng ngã, hay khám phá ra một vật được giấu kín, hay chỉ đúng đường cho người đi lạc, hay cầm đèn soi sáng trong đêm tối cho người có mắt trông thấy ! Đức Thế Tôn dùng nhiều phương thức thuyết giảng Giáo Pháp cũng như thế. Bạch đức Thế Tôn, con xin quy y Phật, quy y Pháp và quy y Tăng. Xin đức Thế Tôn thu nhận con vào hàng thiện tín cư sĩ.

¹⁹⁸ Sông ở Ấn Độ vào mùa khô, tháng ba tháng tư dl, rất cạn, có thể đi bộ qua sông dễ dàng.

¹⁹⁹ Mẹ của Yasa là bà Sujātā, người đã dâng cúng bát cháo sữa cho Phật dưới cội cây Ajapāla trước đêm Phật thành đạo.

Xin ngài cho phép con nương tựa nơi Tam Bảo từ nay cho đến giờ phút cuối cùng của đời con.

Đức Phật hoan hỉ chấp thuận và truyền ban năm giới. Cha ông Yasa là người thiện nam cư sĩ (upāsaka) đầu tiên thọ lễ quy y với đầy đủ ba ngôi Tam Bảo. Khi nghe Đức Phật thuyết pháp cho cha xong, ông Yasa đắc quả A-la-hán. Vừa lúc ấy Đức Phật thân thần thông để cho nhà triệu phú nhìn thấy con. Ông lấy làm vui mừng, thỉnh Đức Phật cùng 5 vị đệ tử về nhà trai tăng ngày hôm sau. Đức Phật nhận lời bằng cách làm thính.

Sau khi ông triệu phú ra về, ông Yasa xin Đức Phật cho thọ lễ xuất gia. Đức Phật làm lễ xuất gia cho ông Yasa với những lời sau đây :

– Hãy đến đây, này Tỳ kheo ! Giáo Pháp đã được Như Lai truyền dạy đầy đủ. Từ nay thầy hãy sống đời phạm hạnh thiêng liêng của bậc xuất gia để chấm dứt mọi đau khổ.

Với đại đức Yasa, tổng số các vị đệ tử xuất gia vào ngày thứ sáu sau khi Phật chuyển pháp luân là sáu vị : Kondañña (Kiều Trần Như) , Bhaddiya (Bạt Đề), Vappa (Bà Phạm) còn gọi là Dasabala Kassapa (Thập Lực Ca Diếp) , Mahānāma Kulika (Ma Ha Nam Câu Ly) , Assaji (Át Bê) và Yasa (Da Xá). Tất cả đều đắc quả A-la-hán (Arahattā).

Ngày hôm sau Đức Phật đến nhà ông triệu phú với sáu vị đệ tử A-la-hán. Mẹ và vợ của ngài Yasa đến nghe Đức Phật thuyết pháp, đắc quả Tu-đà-hoàn, xin thọ lễ quy y Tam Bảo²⁰⁰. Hai bà là hai người tín nữ cư sĩ (upāsikā) đầu tiên.

Đại đức Yasa có bốn người bạn thân tên Vimāla, Subāhu, Punnađi và Gavampati. Khi bốn vị này nghe tin người bạn quý của mình đã cạo râu tóc và đắp y để sống đời không nhà cửa, không sự nghiệp, thì đến thăm và tỏ ý muốn noi theo gương lành ấy. Đại đức Yasa tiến dẫn cả bốn vị vào yết kiến Đức Phật. Sau khi nghe Phật thuyết pháp cả bốn vị đều đắc quả A-la-hán và đều xin xuất gia theo Phật. Vậy đến ngày thứ bảy, sau thời pháp đầu tiên tại Lộc Uyển, tổng số đệ tử Phật lên đến mười vị, đều đắc quả A-la-hán.

G- TỪ HẠ THỨ NHẤT ĐẾN HẠ THỨ 5

Đây là giai đoạn thành lập Giáo Hội Tăng Già và Giáo Hội Tỳ Kheo Ni. Trong giai đoạn này, đức Phật huấn luyện các đệ tử nòng cốt, thuyết phục để được sự ủng hộ của những nhân vật có thế lực về chính trị cũng như về tôn giáo, thành lập bốn tinh xá lớn làm cơ sở tu học cho tăng ni. Đó là : *Veluvana*²⁰¹ (Trúc Lâm) tại thủ đô Rājagaha của xứ Magadha (Ma Kiệt Đà), *Jetavana* (Kỳ Viên) tại thủ đô Sāvatti của xứ Kosalā (Kiều Tát La), *Mahāvana* (Đại Lâm) tại thủ

²⁰⁰ Trong lễ quy y Tam Bảo, người thiện nam hay tín nữ phải đọc ba lần ba câu kinh quy y sau đây :

Buddham Saranam Gacchāmi (Con xin quy y Phật)

Dhammam Saranam Gacchāmi (Con xin quy y Pháp)

Sangham Saranam Gacchāmi (Con xin quy y Tăng)

²⁰¹ Theo quyển *Geography of Early Buddhism* thì Trúc Lâm là Veluvana (Pāli). Nhưng theo tài liệu chính thức của Bộ Du Lịch Ấn năm 1999 thì Trúc Lâm là Venuvana (Sanskrit).

đô Vesālī của xứ Vajjī (Bạt Kỳ), *Nigrodha* (Ni Câu Đà) tại thủ đô Kapilavatthu (Ca tỳ la vệ) của xứ Sākyā (Sākiyā). Thời bấy giờ Magadha và Kosalā là hai xứ lớn nhất ở lưu vực sông Gangā (sông Hằng). Vua Bimbisāra xứ Magadha và vua Pasenadi xứ Kosalā đều trở thành hai thiện tín cư sĩ nhiệt thành của đức Phật.

1- Hạ thứ nhất tại Lộc Uyển²⁰² (năm –589)

Đến ngày trăng tròn tháng bảy dương lịch, Phật nhập Hạ²⁰³ đầu tiên với mười vị đệ tử A-la-hán tại Lộc Uyển, trong làng Isipatana hiện nay là Sarnath. Hiện nay có chùa Mulagandhakuti do ngài Anagarika Dharmapala (Pháp Hộ) khởi công xây cất vào năm 1922 để kỷ niệm nơi Phật nhập Hạ lần đầu. Nơi đây là một địa điểm thiêng liêng của Phật giáo, là một trong Bốn Động Tâm (Nơi Phật giảng sanh, thành đạo, thuyết pháp lần đầu, và nơi Phật nhập niết bàn), vừa là nơi Phật chuyển pháp luân (thuyết pháp lần đầu), vừa là nơi xuất phát Giáo Hội Tăng Già với đầy đủ Phật, Pháp, Tăng. Vào năm 248 trước tây lịch, đại đế Asoka đến hành hương nơi thánh địa này, có cho xây cất một số đền đài và một trụ đá kỷ niệm, trên đầu trụ có tượng đá sư tử bốn mặt đội “Bánh Xe Pháp Bảo” (Dhammacakka) tuyệt đẹp, ngày nay vẫn còn được trưng bày tại Bảo Tàng Viện Sarnath. Hình sư tử bốn mặt được dùng làm biểu tượng chánh thức của xứ Ấn. Ông Jawaharlal Nehru viết : “Tại Sarnath, gần Benares, dường như tôi vẫn còn thấy Đức Phật đang thuyết giảng bài pháp đầu tiên, và những lời dạy của ngài văng vẳng từ xa vang lại, đang còn thì thầm bên tai tôi, xuyên qua hai ngàn năm trăm năm. Trụ đá Asoka với những lời ghi khắc trên đó dường như nói lên cho tôi bằng những ngôn từ tuyệt mỹ về một con người, mặc dù cũng là hoàng đế, nhưng vĩ đại hơn bất luận vua chúa hay hoàng đế nào.” (The Discovery of India, trang 44; Calcutta, Signet Press năm 1946).

Năm mươi người bạn khác của ông Yasa xin xuất gia²⁰⁴

Trong mùa hạ này, 50 người bạn khác của ông Yasa, tất cả đều thuộc các gia đình nổi tiếng trong vùng, cũng đến nghe Phật thuyết pháp, đắc quả A-la-hán và xin xuất gia Tỳ kheo, nâng số đệ tử Phật lên 60 vị, đều là bậc A-la-hán.

Phật trao sứ mệnh hoằng pháp cho các vị Tỳ kheo²⁰⁵

Đến ngày mãn hạ, Đức Phật gọi các đệ tử đến bảo :

²⁰² Xem Tiểu Bộ, Jātaka 469: Mahā Kanha.

²⁰³ Hạ (vassa) gồm 3 tháng mưa nhiều ở Ấn Độ, từ ngày trăng tròn tháng Āsālha (tháng 7) đến ngày trăng tròn tháng Assayuja (tháng 10), Đức Phật và chư Tăng ở lại một nơi để tích cực tu tập.

²⁰⁴ Xem Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 31; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 187, 1428.

²⁰⁵ Xem Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 32-34.

– *Này các Tỳ kheo, Như Lai đã thoát ra khỏi mọi ràng buộc, dù ở cảnh người hay cảnh trời. Các thầy cũng vậy, này các Tỳ kheo, các thầy cũng đã thoát ra khỏi mọi ràng buộc, dù ở cảnh người hay cảnh trời. Các thầy hãy ra đi đem lại sự tốt đẹp cho nhiều người, đem lại hạnh phúc cho nhiều người. Vì lòng từ bi, các thầy hãy đem lại sự tốt đẹp, lợi ích và hạnh phúc cho chư thiên và nhân loại. Các thầy hãy đi mỗi người một ngã, hoằng dương Giáo Pháp, toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, toàn hảo ở đoạn kết, toàn hảo về cả hai phương diện ý nghĩa và văn tự. Hãy công bố đời sống thiêng liêng cao thượng vừa toàn thiện vừa trong sạch.*

“Có những chúng sanh vướng ít nhiều cát bụi trong mắt, nếu không được nghe Giáo Pháp sẽ bị sa đọa. Cũng sẽ có những người am hiểu được Giáo Pháp.

“Chính Như Lai cũng đi, Như Lai sẽ đi đến làng Uruvelā của ông Senāni để hoằng dương Giáo Pháp.

“Hãy phát lên ngọn cờ của bậc thiện trí. Hãy truyền dạy Giáo Pháp cao siêu. Hãy mang lại sự tốt đẹp cho người khác. Được vậy là các thầy đã hoàn tất nhiệm vụ.

– Bạch đức Thế Tôn, Đại đức Kondañña nói, xin ngài chỉ dạy chúng con cách làm lễ xuất gia cho người phát tâm tu học.

– Quý thầy đã từng thấy Như Lai làm lễ xuất gia cho nhiều người rồi; vậy quý thầy cứ làm như thế.

– Bạch đức Thế Tôn, Đại đức Assaji nói, oai đức ngài rất lớn nên không cần nghi thức rườm rà. Nhưng đối với chúng con, một nghi thức tối thiểu để sử dụng trong lúc làm lễ xuất gia rất là cần thiết. Xin sư huynh Kondañña đề nghị một nghi thức đơn giản, rồi nhờ đức Thế Tôn chỉ dạy thêm.

– Bạch đức Thế Tôn, Đại đức Kondañña nói, theo con nghĩ, trước hết nên cho giới tử cạo sạch râu tóc, mặc áo cà-sa, rồi theo nghi lễ quỳ xuống trước mặt vị Tỳ kheo truyền giới, chắp tay thành khấn lặp lại ba lần như thế này :

“Đệ tử xin quy y Phật,

Đệ tử xin quy y Pháp,

Đệ tử xin quy y Tăng.

Lần thứ hai đệ tử xin quy y Phật,

Lần thứ hai đệ tử xin quy y Pháp,

Lần thứ hai đệ tử xin quy y Tăng.

Lần thứ ba đệ tử xin quy y Phật,

Lần thứ ba đệ tử xin quy y Pháp,

Lần thứ ba đệ tử xin quy y Tăng.”²⁰⁶

Bạch đức Thế Tôn, con mạo muội đề nghị như thế, không biết con có phạm vào lỗi lầm nào không ?

– Nghi thức thầy đề nghị hay lắm, Như Lai xác nhận rằng: Quỳ đợc ba lần tam quy dưới chân một vị Tỳ kheo thì có thể trở nên một vị Tỳ kheo.

²⁰⁶ Xem Tiểu Bộ, Tiểu Tụng, kinh Tam Quy (kinh đầu của Tiểu Bộ).

Đại chúng hoan hỉ tuân theo lời Phật dạy.

Ông Punna Mantānīputta và 29 người bạn xuất gia²⁰⁷

Sau ngày mãn hạ, đức Phật đi từ Isipatana về Uruvelā. Trên khoảng đường từ Isipatana đến Benares, lúc đức Phật dừng chân, ngồi dưới cội cây, trong một cụm rừng nhỏ Kappasika²⁰⁸, có ba mươi thanh niên vui vẻ trẻ trung cũng dắt vợ đến chơi trong cụm rừng ấy. Một trong ba mươi người đó không vợ nên dắt theo một người bạn gái. Trong khi ai nấy xuống sông tắm, vui đùa với nhau, thì cô bạn gái bỏ đi, lén đem theo các món trang sức quý giá của mấy người kia. Đến lúc hay ra, mọi người cùng nhau chạy đi tìm kiếm trong rừng. Gặp đức Phật, họ đến gần, hỏi thăm ngài có thấy một người phụ nữ chạy ngang qua đó không. Đức Phật hỏi lại :

- Theo ý các ông thì nên tìm một người phụ nữ hay nên tìm ra thực ngã của chính mình là hơn ?
- Thừa sa môn, tìm ra thực ngã của mình hẳn là hơn.
- Vậy các ông hãy ngồi lại đây, Như Lai sẽ giảng Giáo Pháp cho các ông.
- Chúng con xin nghe.

Ba mươi thanh niên cung kính đánh lễ rồi ngồi xuống chăm chỉ nghe. Sau khi nghe đức Phật giảng về bồ thí, về giữ giới, về các cõi trời, về sự ô nhiễm tai hại của các dục, về những lợi ích của tâm xuất ly, về Vọng Ngã, Chơn Ngã và Tứ Diệu Đế, cả ba mươi thanh niên ấy lấy làm hoan hỉ, biết rõ “tất cả những gì đã sinh ra đều sẽ bị hoại diệt”, liền xin xuất gia theo Phật. Sau khi làm lễ xuất gia, Phật bảo tất cả đến Lộc Uyển gặp thầy Kondañña, xin thầy cho cạo bỏ râu tóc, khoác áo khất sĩ và thọ lãnh những lời chỉ dẫn tu học; đến tháng bảy năm sau sẽ gặp lại Phật tại Rājagaha (Vương Xá) để nhập Hạ. Trong nhóm 30 thanh niên này có một vị tên Punna Mantānīputta²⁰⁹ (S:Purana Maitrayaniputra, Phú Lô Na Di Đa La Ni Tử) về sau được Phật xác nhận là vị Tỳ kheo thuyết pháp hay nhất trong số các đệ tử Phật.

Số đệ tử Phật từ nay được 90 vị.

Ông Uruvelā Kassapa, 2 người em, và 1000 đệ tử xuất gia²¹⁰

²⁰⁷ Xem Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 36; Đường Xưa Mây Trắng, trang 149-152; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 186, 187, 1428.

²⁰⁸ Theo *Buddhist Legends*, quyển I, trang 197.

²⁰⁹ Ông *Punna Mantānīputta* (Phú Lô Na Mãn Tử Tử) còn gọi là *Purana Maitrayaniputra* (Phú Lô Na Di Đa La Ni Tử) là con một vị Quốc sư ở triều vua Suddhodana, và là cháu gọi Aññāta Kondañña bằng cậu. Ông cùng một tuổi với Phật. Có thuyết cho rằng sau khi Thái tử Siddhattha xuất gia thì ông Punna cùng 29 người bạn cũng xuất gia, vào núi Himalaya tu học, chứng được tứ thiên và ngũ thông, dùng thiên nhãn thấy Phật thuyết pháp tại Lộc Uyển, liền cùng các bạn bay đến nơi, đánh lễ Phật, xin thọ giới Tỳ kheo, chẳng bao lâu đắc quả A-la-hán.

²¹⁰ Xem Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 37-54; Đường Xưa Mây Trắng, trang 153-165; The Life of The Buddha của A. Foucher trang 158-161; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 187, 190, 1428.

Độ mười ngày sau, đức Phật đến làng Uruvelā (vùng Bodhgayā). Nơi đây có ba anh em tu khổ hạnh, thờ thần Lửa. Người anh cả là Uruvelā Kassapa (Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp) có 500 đệ tử, người anh kế là Nadi Kassapa (Na Đề Ca Diếp) có 300 đệ tử, và người em út là Gayā Kassapa (Già Da Ca Diếp) có 200 đệ tử. Các tiếng Uruvelā, Nadi, Gayā chỉ nơi cư trú của mỗi người. Ba vị này tu theo giáo phái Jatila của đạo Bà-la-môn, thờ Thần Lửa. Họ sống trong những túp lều dựng bằng cành cây và lá cây. Áo của họ mặc làm bằng vỏ cây. Tóc để dài thắt thành bím hoặc bới trên đỉnh đầu. Họ không đi khát thực nhưng tiếp nhận các thức cúng dường của dân chúng từ các làng mạc trong vùng. Họ tự nấu nướng lấy. Họ cũng chăn nuôi súc vật để ăn và để cúng tế. Đạo sĩ Uruvelā Kassapa đã trên 100 tuổi nhưng còn rất khỏe mạnh. Ông là người tinh thông ba bộ kinh Vệ Đà, sống một cuộc đời đức hạnh gương mẫu, và tự tin rằng mình đã chứng quả A-la-hán. Ông rất được hai người em tôn kính. Những buổi giảng đạo của ông được dân chúng địa phương đến tham dự rất đông.

Đức Phật đến viếng vị này trước nhất. Tôn giả Uruvelā Kassapa thấy sa môn Gotama tuy còn trẻ mà đạo phong uy nghiêm cũng đem lòng quý mến. Sau một lúc đàm đạo, ông hoảng hốt nhận thấy rằng có những tư tưởng trong kinh Vệ Đà mà ông chưa nắm vững được. Vị sa môn này đã chỉ cho ông những chỗ uyên áo (rất khó hiểu) của các bộ Atharvaveda và Rigveda. Lạ hơn nữa là khi nói đến các môn ngữ học, văn pháp, sử truyện và mười tám pháp tế tự của đạo Bà-la-môn, không có điều gì mà vị sa môn này không thông.

Trưa hôm ấy, đức Phật nhận lời thọ trai với Uruvelā Kassapa. Xếp áo cà-sa lại làm bốn đê trải thành tọa cụ trên bờ cỏ, đức Phật ngồi đoan trang thọ trai trong im lặng. Uruvelā Kassapa cũng giữ sự yên lặng đoan trang để thọ trai bên cạnh vị khách sa môn.

Chiều hôm ấy, trong khi đàm đạo với Uruvelā Kassapa, đức Phật hỏi :

– Nay hiền giả, hiền giả hãy nói cho tôi biết vì sao Thần Lửa lại có thể đem lại cho chúng ta sự giải thoát ?

– Sa môn Gotama, sau một lúc im lặng suy nghĩ tôn giả Kassapa đáp, lửa là bản chất uyên nguyên của vũ trụ. Lửa có nguồn gốc từ Phạm Thiên (Brahmā). Vì vậy trong các đền thờ, hình tượng Phạm Thiên luôn luôn được đặt vào vị trí trung ương. Kinh Atharvaveda có nói về phép thờ Lửa. Lửa là sự sống. Nếu không có lửa thì không có sự sống. Lửa là ánh sáng, là hơi ấm, là nguồn năng lượng làm phát sinh ra cây cối, muông thú và con người. Lửa phá tan bóng tối, phá tan sự lạnh lẽo, đem tới nguồn vui và sự sinh trưởng của vạn vật. Thức ăn nhờ lửa mà trở nên tinh khiết. Con người nhờ lửa mà trở về hợp nhất được với Brahmā. Vì lửa là sự sống nên lửa chính là Brahmā vậy. Thần lửa Agni cũng chỉ là một trong muôn ngàn biểu hiện của Brahmā. Trong hỏa viện, thần lửa Agni thường được biểu hiện như có hai cái đầu: một đầu biểu trưng cho lửa thường dùng hằng ngày và một đầu biểu trưng cho lửa của sự tế lễ và trở về nguyên thể. Có tới bốn mươi bốn phép tế lửa. Người đạo sĩ thờ lửa phải giữ giới, phải khổ hạnh và phải chuyên cần tu tập mới có đủ tư cách duy trì Thần Lửa và làm sáng tỏ con đường giải thoát.

– Tôn giả Kassapa, đức Phật hỏi tiếp, ngài nghĩ thế nào về những người cho rằng nước là bản chất đầu tiên của sự sống, nước bắt nguồn từ Brahmā, và nước có công năng làm cho con người trở nên thanh tịnh để trở về hợp nhất với Brahmā (Phạm Thiên) ?

Uruvelā Kassapa im lặng. Ông nghĩ đến hằng triệu người, ngay trong giờ phút này, đang tắm trong nước sông Gangā và trong những dòng sông, hồ nước linh thiêng khác, mong rửa sạch được mọi tội lỗi và nghiệp chướng để sau này có thể trở về với Brahmā. Một lát sau, ông nói :

– Sa môn Gotama, nước không thật sự giúp ta siêu thoát được. Nước đi xuống, trong khi lửa bốc lên. Khi ta chết, thân xác ta nhờ lửa mà bay lên thành khói ...

– Tôn giả Kassapa, ngài nói như vậy e không đúng. Đám mây trắng đang bay trên trời kia cũng là nước đấy. Nước cũng có thể bay lên. Khói cũng là hơi nước. Cả hai thứ mây và khói đều sẽ phải trở lại mặt đất. Vạn vật, như ngài đã biết, luôn luôn luân chuyển tuần hoàn.

– Nhưng vạn vật đều có một nguồn gốc, và có thể trở về nguồn gốc ấy.

– Tôn giả Kassapa, vạn vật nương nhau mà có mặt. Tôn giả hãy nhìn chiếc lá trong tay tôi đây. Hạt giống là nhân, đất, nước, hơi nóng, đám mây, mặt trời, thời gian, không gian ... đều là duyên giúp cho chiếc lá này có mặt. Thiếu một trong các duyên ấy thì chiếc lá này sẽ khác đi hoặc không thành. Tất cả các loài đất đá, thảo mộc và cầm thú đều theo luật nhân duyên sinh ấy. *Nguồn gốc của một vật là vạn vật.* Tôn giả hãy quán sát kỹ xem. Có bao giờ chỉ có một nguyên nhân đơn độc mà đưa tới được một quả đâu. Phải có đủ nhân duyên hòa hợp mới sanh ra quả. *Ý niệm về một nguyên nhân duy nhất đầu tiên là một vọng tưởng do vọng chấp thiếu nhận xét mà ra.* Nay tôn giả, chiếc lá trong tay tôi đây là do tất cả các pháp trong vũ trụ hợp lại để tạo thành, trong đó có nhận thức của tôn giả.

Vị đạo sĩ Bà-la-môn im lặng.

Trời đã tối. Đạo sĩ Uruvelā Kassapa mời Phật ngủ lại trong túp lều của ông. Nhưng đức Phật ngỏ ý muốn được nghỉ đêm một mình trong hỏa viện. Vị đạo sĩ Bà-la-môn nói :

– Máy hôm nay có một con rắn lớn vào ẩn trong hỏa viện, đuôi thế nào nó cũng không đi. Sa môn Gotama không nên nghỉ đêm trong đó, có thể bị nguy hiểm. Chính vì con rắn kia mà lâu nay chúng tôi đã phải lập tế đàn ngoài trời để hành lễ. Xin ngài nghỉ đêm tại đây cho an toàn.

– Tôn giả an tâm. Tôi xin được nghỉ đêm trong hỏa viện. Chắc cũng không sao đâu.

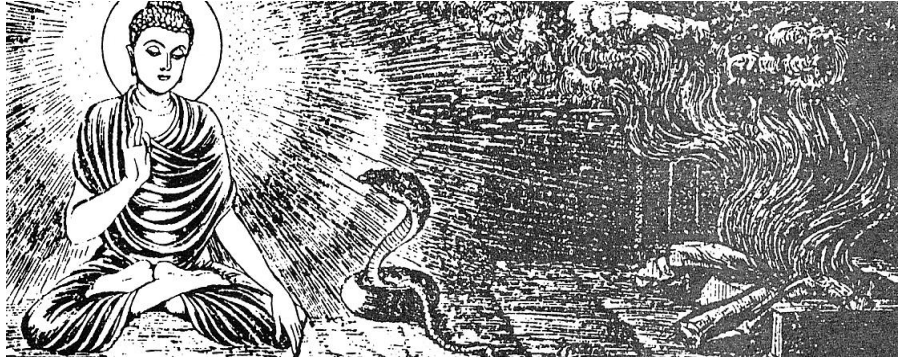
– Sa môn đã muốn nghỉ đêm tại hỏa viện thì xin cứ tự tiện. Ngài muốn ở đó bao lâu cũng được.

Đêm ấy đức Phật nghỉ trong hỏa viện. Trên bàn thờ trung ương, lửa được nuôi bằng nhiều ngọn đèn, mỗi ngọn đèn có nhiều bấc. Góc bên trái có một đống gỗ lớn, có lẽ đây là gỗ chiên đàn dùng để đốt lên mỗi khi hành lễ. Đức Phật nghĩ nếu có một con rắn ở trong hỏa viện thì chắc nó ẩn mình trong đống

gỗ. Ngài chọn góc đối diện, xếp áo cà-sa làm bốn, trải xuống làm tọa cụ và bắt đầu ngồi thiền định. Đến khuya, đức Phật thấy một con rắn thật lớn nằm khoanh tròn giữa hỏa viện, ngài lên tiếng nhỏ nhẹ nói :

– Rắn ơi, hãy đi ra ngoài rừng ở cho an ổn, đừng ở đây sẽ nguy hiểm đến tánh mạng.

Giọng nói của Phật chứa đầy tình thương và sự hiểu biết. Con rắn từ từ trườn đi về phía cửa. Đức Phật cũng ngả lưng xuống tọa cụ. Khi



Phật thức giấc thì ánh trăng khuya chênh chếch chiếu qua khung cửa sổ vào nơi người nằm. Ngài ngồi dậy, cầm áo lên rũ bụi, rồi khoác áo lên người, đi ra khỏi hỏa viện, vào ven rừng để thiền hành. Lúc trời tang tảng sáng thì hỏa viện bốc cháy, không biết vì lý do gì. Các đệ tử của đạo sư Kassapa thấy lửa, hoảng hốt la lớn, rồi chạy đi tìm bình xuống sông Nerañjarā múc nước lên tưới. Nhưng tất cả mọi cố gắng đều vô hiệu. Hỏa viện của họ bốc cháy dữ dội, không còn cách gì cứu chữa.

Đạo-sĩ Uruvelā Kassapa đang bù ngùi thương tiếc vị sa môn đức hạnh và tài ba mà ông vừa mới được quen biết từ sáng hôm qua. Giữa lúc ấy thì đức Phật xuất hiện. Đang đi thiền hành trên đồi cao, thấy lửa bốc cháy, ngài quay trở về. Thấy Phật, đạo sĩ Kassapa mừng rỡ chạy lại nắm lấy tay người.

– May quá, may quá, sa môn Gotama vẫn an toàn, không sao cả. Tôi mừng quá.

– Cám ơn tôn giả, tôi vẫn được an toàn.

Đức Phật biết hôm nay là ngày đạo sĩ Uruvelā Kassapa thuyết pháp. Nghe nói trong số những người nghe pháp, ngoài năm trăm đệ tử tu sĩ, còn có gần một ngàn người từ các thôn xóm kéo tới. Giờ thuyết pháp được định vào buổi trưa, sau giờ thọ trai. Biết rằng sự có mặt của mình trong buổi thuyết pháp sẽ làm cho vị lãnh đạo không được thoải mái, đức Phật cầm bát đi vào thôn xóm để khát thực. Đến giờ ngọ, ngài ngồi thọ trai bên bờ hồ sen. Đi thiền hành quanh hồ, rồi đến tĩnh tọa dưới bóng cây cổ thụ. Đến xế chiều, đạo sĩ Kassapa tìm tới.

– Sa môn Gotama, hôm nay vào giờ ngọ trai chúng tôi chờ mãi mà không thấy ngài. Sao ngài không tới ?

– Cám ơn tôn giả, tôi muốn đi ngắm cảnh quanh đây, và để ngài được tự nhiên trong lúc thuyết pháp.

– Hôm qua sa môn Gotama nói về sự có mặt của chiếc lá như là sự tập hợp của nhiều yếu tố nhân duyên. Ngài nói rằng con người cũng do sự tập hợp của nhân duyên mà thành. Vậy thì khi các nhân duyên tan rã, con người đi về đâu?

– Đã từ lâu chúng ta bị kẹt vào ý niệm về ngã (S:atma, P:attā) như một cái ta thường tại bất biến. Chúng ta đã quen nghĩ rằng khi thân xác tan rã, cái ngã ấy vẫn còn tồn tại và có thể trở về nguồn gốc của nó là Brahmā (Phạm Thiên) để cộng trú với ngài. Nay tôn giả Kassapa, đó là một sai lầm căn bản đã từng làm lạc lối biết bao nhiêu thế hệ.

“Tôn giả Kassapa nên biết : *Vạn pháp từ nhân duyên sanh và cũng do nhân duyên mà diệt. Cái này sanh vì cái kia sanh, cái này diệt vì cái kia diệt.* Đó là nguyên lý duyên sinh mà tôi đã khám phá được nhờ thiền quán. Trong thực tại, không có một cái gì đồng nhất và bất biến. Không có ngã, dù là đại ngã hay tiểu ngã. Nay tôn giả Kassapa, ngài đã từng quán chiếu về thân thể, cảm thọ, tâm tưởng, tâm hành và tâm thức chưa²¹¹ ? *Con người có mặt là do sự tập hợp và vận hành của năm uẩn ấy. Đó là những dòng biến chuyển liên tục, trong đó không có một yếu tố nào thường tại.*

Đạo sĩ Uruvelā Kassapa im lặng suy nghĩ hồi lâu, rồi hỏi :

– Như vậy có phải là sa môn Gotama chủ trương thuyết hư vô không ?

– Không phải. Quan niệm vạn vật đều là hư vô cũng là một tà kiến như quan niệm về một bản ngã trường tồn bất biến. Tôn giả Kassapa, ngài hãy nhìn mặt hồ này đây. Tôi không hề nói rằng nước, lá sen, hoa sen trong hồ là hư vô. Tôi chỉ nói rằng nước, lá sen, hoa sen đều là những hiện tượng do nhân duyên phối hợp mà có mặt, và trong tự thể của chúng không hề có một thực thể bất biến và thường tại.

– Vậy, nếu không có ngã, không có "atma", thì cần gì phải tu hành để đạt tới giải thoát ? Giải thoát cho ai ? Ai là người được giải thoát ?

Đức Phật nhìn vào mắt vị đạo sĩ Bà-la-môn. Cái nhìn sáng chói như tia nắng mặt trời nhưng cũng êm dịu như ánh trăng. Ngài mỉm cười nói :

– Tôn giả Kassapa hãy thử tự tìm lấy câu trả lời. Hôm khác, chúng ta sẽ tiếp tục câu chuyện.

Hai người trở về trú sở. Uruvelā Kassapa nhường tịnh thất mình cho Phật nghỉ đêm. Ông sang nghỉ đêm tại túp lều của một người đệ tử lớn. Tôn giả Uruvelā Kassapa rất được các đệ tử quý mến và cung kính vâng lời.

Trong những ngày kế tiếp, đức Phật không đi khất thực bên ngoài vì sáng nào đạo sĩ Kassapa cũng cho đem thức ăn cúng dường tại chỗ. Tuy vậy, trưa nào sau khi thọ trai, ngài cũng đi kinh hành ở ven rừng hoặc bên bờ hồ, rồi đến nơi có bóng mát ngồi tĩnh tọa. Cứ xế chiều, Kassapa lại đi tìm Phật để đàm đạo. Càng ngày ông càng nhận thức được tầm vóc vĩ đại của tuệ giác và đức hạnh của đức Thế Tôn.

Một hôm nọ trời mưa giông tầm tã suốt đêm. Sáng hôm sau nước sông Nerañjarā (Ni Liên Thiên) tràn bờ, làm ngập lụt xóm làng nhà cửa trong vùng. Khu rừng nơi đạo sĩ Kassapa và năm trăm đệ tử đang hành đạo cũng bị ngập lụt. Tuy vậy mọi người đều chạy kịp lên chỗ cao, không ai bị nước cuốn. Riêng vị

²¹¹ Sắc, thọ, tưởng, hành, thức là *ngũ ấm* hay *ngũ uẩn*, là 5 yếu tố cấu tạo nên con người.

sa môn Gotama thì không ai thấy mặt. Đạo sĩ Kassapa đốc thúc nhiều chiếc ghe đi tìm. Cuối cùng người ta thấy đức Phật đang đứng trên một ngọn đồi.

Nước dâng lên rất mau và rút xuống cũng mau. Các vị tu sĩ trong giáo đoàn của ông Kassapa đã khởi sự dựng lại hỏa viện bị cháy và các túp lều bị nước cuốn đi hoặc làm cho xiêu vẹo.

Một buổi chiều, đức Phật cùng đạo sĩ Kassapa đứng bên bờ sông Nerañjarā đàm đạo. Đạo sĩ Kassapa hỏi Phật :

– Hôm trước sa môn Gotama có nói về sự quán chiếu năm uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Tôi đã thử thực tập quán sát và thấy rằng cả năm dòng hiện tượng là thân thể, cảm thọ, tâm tưởng, tâm hành và tâm thức đều biến chuyển luôn, không có cái nào thường tại bất biến. Nhưng tôi vẫn chưa hiểu được rằng nếu không có tự ngã thì ta cần gì phải nhọc công tu tập ? Giải thoát cho ai ? Ai là người được giải thoát ?

– Này tôn giả Kassapa, ngài có công nhận rằng khổ đau là một sự thật không ?

– Tôi công nhận khổ đau là một sự thật.

– Ngài có công nhận rằng khổ đau nào cũng có nguyên nhân, cũng như muôn vật trong vũ trụ, vật nào cũng do nhân duyên kết hợp mà thành ?

– Tôi công nhận khổ đau nào cũng có nguyên nhân.

– Khi những nguyên nhân của khổ đau có mặt thì khổ đau có mặt; vậy khi những nguyên nhân của khổ đau vắng mặt thì khổ đau có vắng mặt không?

– Dĩ nhiên khi những nguyên nhân của khổ đau không còn thì khổ đau cũng không còn.

– Này tôn giả Kassapa, *khổ đau không còn tức là giải thoát, cần gì phải có tự ngã mới có giải thoát.* Này tôn giả, *nguyên nhân sâu xa của khổ đau là vô minh, nguyên nhân gần của khổ đau là tham ái.* Vạn vật đều vô thường mà ta tưởng là thường, đó là vô minh. Vạn vật đều không có tự ngã²¹² mà ta tưởng là có tự ngã, đó là vô minh. Từ vô minh phát sinh ra tham ái, mong cầu được cái nọ cái kia, rồi sinh ra thương, ghét, tham lam, giận hờn, sợ hãi ...và biết bao phiền não, đau khổ khác. *Con đường giải thoát là con đường quán chiếu thực tại để thực chứng được tự tính vô thường, vô ngã, và duyên sinh của vạn pháp, của muôn vật. Con đường giải thoát là con đường diệt trừ vô minh. Vô minh diệt thì tham ái diệt; tham ái diệt thì phiền não diệt và khổ đau diệt. Đó là giải thoát.*

Uruvelā Kassapa im lặng. Một lát sau, ông hỏi :

– Sa môn Gotama, tôi biết những điều ngài nói ra là những điều ngài thực chứng chứ không phải lý luận suông. Theo ngài thì đạo quả giải thoát chỉ có thể do công phu quán chiếu đem lại. Vậy tất cả những lễ nghi thờ cúng và lời khẩn nguyện đều là hoàn toàn vô ích hay sao ?

Đức Phật chỉ tay sang bờ sông bên kia nói :

²¹² **Tự ngã** phải là cái gì còn hoại, không bao giờ thay đổi, không bao giờ hoại diệt.

– Này tôn giả Kassapa, nếu có người đang đứng bên này sông muốn sang bờ bên kia thì người ấy phải làm gì ?

– Người ấy phải lội qua sông hoặc phải dùng thuyền chèo qua bên kia.

– Đúng vậy. Nhưng nếu có người muốn qua sông mà không chịu lội, cũng không dùng thuyền, chỉ lập đàn cúng tế và khấn nguyện thì tôn giả nghĩ sao?

– Tôi cho rằng người đó không thực tế, và không biết chừng nào người đó mới qua sông được.

– Cũng vậy, Đức Phật nói, nếu không tu tập quán chiếu để diệt trừ vô minh, tham ái và phiền não thì ta không đạt tới bờ giải thoát được, dù ta có tế lễ, khấn cầu suốt cả cuộc đời.

Đạo sĩ Uruvelā Kassapa bỗng sụp lạy dưới chân Phật. Ông khóc nức nở và nói :

– Kính lạy thầy, con đã làm lỡ gần hết cuộc đời, giờ đây xin thầy chấp nhận con làm đệ tử của thầy để con có cơ duyên học hỏi và tu tập con đường giải thoát.

– Lành thay ! Nhưng còn các đệ tử của ông thì sao ?

– Xin thầy cho con có dịp tiếp xúc với họ. Chiều mai con sẽ xin trình thầy quyết định của con.

Hai ngày sau, Uruvelā Kassapa và tất cả 500 đệ tử đều cạo bỏ râu tóc, khoác áo cà-sa. Họ liệng xuống sông Nerañjarā tất cả những búi tóc, hình tượng và dụng cụ tế lễ, rồi tập họp trước mặt Phật, quỳ xuống, đồng nói lớn :

– *“Con xin quy y Phật.*

“Con xin quy y Pháp.

“Con xin quy y Tăng.

“Lần thứ hai con xin quy y Phật.

“Lần thứ hai con xin quy y Pháp.

“Lần thứ hai con xin quy y Tăng.

“Lần thứ ba con xin quy y Phật.

“Lần thứ ba con xin quy y Pháp.

“Lần thứ ba con xin quy y Tăng.

Sau lễ xuất gia, đức Phật giảng cho 500 vị khát sĩ (Tỳ kheo) mới về Tứ Diệu Đế, Vô Ngã, phép quán hơi thở, thân thể và tâm ý, phép khát thực và tĩnh cư.

Ngày hôm sau, đạo sĩ Nadi Kassapa cùng 300 đệ tử cũng tìm đến nơi. Hôm qua họ hốt hoảng khi thấy hàng trăm búi tóc và dụng cụ thờ cúng trôi lều bều trên sông Nerañjarā; họ nghĩ rằng một tai nạn nào đó đã xảy ra cho trung tâm tu học của Uruvelā Kassapa. Sau khi nghe giải thích họ đều đồng ý xin xuất gia và cho người đi thông báo cho ông Gayā Kassapa hay. Ba anh em Kassapa rất thương mến nhau, lại cùng chung lý tưởng nên chỉ trong bảy ngày, tất cả ba anh em và 1000 đệ tử đều xuất gia theo Phật, nâng số đệ tử Phật lên 1093 vị.

Sau đó đức Phật hướng dẫn tất cả đến đỉnh núi Gayāsisa (núi Tượng Đầu, hiện nay là Brahmāyoni), cách Uruvelā không xa, và giảng kinh thứ ba²¹³ là kinh Adittapariyaya (kinh Lửa). Nghe xong kinh này, tất cả 1003 vị Tỳ kheo mới đều đắc quả A-la-hán. Đức Phật cư trú tại Gayāsisa liên tiếp trong ba tháng để chỉ dạy cho các tu sĩ mới.

Đức Phật nói Kinh Lửa (Adittapariyāya Sutta)²¹⁴

– *Này các Tỳ kheo, (ở thế gian này) tất cả đều bị thiêu đốt. Này các Tỳ kheo, tất cả đều bị thiêu đốt là như thế nào ?*

“Mắt nằm trong lửa, hình sắc nằm trong lửa, nhãn thức nằm trong lửa. Cảm giác (thọ), dù vui sướng hay đau khổ, hay không vui sướng không đau khổ, phát sanh do nhãn xúc, đều nằm trong lửa. Lửa ấy bắt nguồn từ đâu ? Từ những ngọn lửa tham ái (lobha), sân hận (dosa), si mê (moha), sanh, già, bệnh, chết, buồn phiền, than khóc, đau khổ, âu sầu và tuyệt vọng. Như Lai tuyên bố như vậy.

*“Hãy quán tưởng điều này, này các Tỳ kheo, người đệ tử thuần thực của bậc thánh Nhơn thấy nhàm chán với mắt, hình sắc, nhãn thức, nhãn xúc, dù cho cảm giác nhận được có như thế nào chẳng nữa – vui sướng, đau khổ, hay không vui sướng không đau khổ. Cũng thế, người đệ tử thuần thực của bậc thánh Nhơn thấy nhàm chán với tai, âm thanh, mũi, mùi hương, lưỡi, vị, thân, thân xúc, tâm ý, tâm thức, tâm xúc, dù cho cảm giác nhận được có như thế nào chẳng nữa – vui sướng, đau khổ, hay không vui sướng không đau khổ. **Do nhàm chán, người đó không còn luyến ái; do không còn luyến ái, người đó được giải thoát.** Người đó sẽ tự biết rằng mình không còn tái sanh nữa, đời sống phạm hạnh²¹⁵ đã hoàn mãn, những gì cần làm đã làm xong, và sẽ không bao giờ trở lại trạng thái này nữa.*

Khi đức Phật dứt lời, tất cả các vị Tỳ kheo đều đắc quả A-la-hán, dứt sạch mọi ô nhiễm. Các vị hiểu rằng: Mọi thực tại bên ngoài đều do 6 giác quan (6 căn) đưa vào tâm thức ta tạo nên thế giới riêng tư của mỗi người. Nếu người nào bị tham sân si chi phối thì tất cả nhận thức của người ấy sẽ làm sanh khởi lửa tham dục và sân hận trong tâm, làm cho người ấy thêm đau khổ trong một thế giới đang bốc cháy. Song nếu người nào biết rõ tất cả đều vô thường, tâm không bị tham sân si chi phối, bình tĩnh nhận thức thực tại vô thường và đau khổ, không tham cầu, không thương ghét, không khen chê, 6 căn đều thanh tịnh, sẽ chứng được cảnh an lạc, thanh tịnh, giải thoát của Niết Bàn.

²¹³ Hai kinh đầu tiên là kinh Chuyển Pháp Luân và kinh Vô Ngã Tướng.

²¹⁴ Xem Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 55; Tương Ưng Bộ, chương 22, kinh 61: Lửa Cháy; Đường Xưa Mây Trắng, trang 166; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 186, 190.

²¹⁵ **Đời sống phạm hạnh:** Đời sống trong sạch, thanh tịnh, tự lợi, lợi tha, tự giác, giác tha, xa lìa ái dục và phiền não.

2- Hạ thứ 2 tại Veluvana (năm -588)

Phật độ vua Bimbisāra²¹⁶

Từ Gayāsīsa đức Phật đi Rājagaha (Sanskrit: Rājagriha, hiện nay là Rajgir, Vương Xá) để gặp lại vua Seniya Bimbisāra (Tần Bà Ta La, Bình Sa Vương) theo lời hứa trước khi ngài thành đạo. Đại đức Uruvelā Kassapa xin Phật cho cả giáo đoàn đi theo. Ông trình bày với Phật là sẽ không có trở ngại gì cho việc 1000 vị khát sĩ về tới kinh đô xứ Magadha (Ma Kiệt Đà). Gần thủ đô Rājagaha có nhiều khu rừng để các vị khát sĩ cư trú. Họ có thể đi khát thực ở các vùng ngoại ô và ngay cả trong thủ đô để có dịp giáo hóa dân chúng miền này. Sau khi nghe Đại đức Uruvelā Kassapa trình bày, đức Phật bằng lòng cho tất cả 1003 vị khát sĩ (Tỳ kheo) đi theo người về thành Rājagaha (Vương Xá).

Ba anh em Kassapa tổ chức tăng đoàn rất nghiêm minh. Một ngàn vị khát sĩ được chia ra thành 40 chúng, mỗi chúng gồm 25 vị trong đó có một vị làm chúng trưởng. Đạo phong của các vị khát sĩ nhờ khéo tổ chức nên càng ngày càng sáng rõ, đầy đủ uy nghi. Từ Gayā đến Rājagaha chỉ khoảng 52 km mà tăng đoàn phải đi đến 10 ngày. Vì mỗi buổi sáng các vị khát sĩ (Tỳ kheo) phải chia nhau ghé vào các thôn xóm để khát thực. Sau đó họ tập hợp lại trong một khu rừng hoặc trên một bãi cỏ để thọ trai trong im lặng. Thọ ngộ trai xong, họ lại lên đường, đi thành từng chúng. Hình dáng các vị khát sĩ khoác áo cà-sa màu vàng đi trầm lặng trên đường lần hồi gây một ấn tượng sâu đậm và đẹp đẽ trong lòng dân chúng.

Đến Rājagaha, Đại đức Uruvelā Kassapa hướng dẫn đức Phật và tăng đoàn về tạm cư ở khu rừng Latthivana (Rừng Kè, Palm Grove), tại đền Supatthita cách thủ đô Vương Xá độ 2 km về phía tây nam. Sáng hôm sau, giáo đoàn được phép ôm bát vào thành khát thực. Các vị khát sĩ chia ra thành từng chúng 25 người, đi thành hàng một, bước từng bước khoan thai và có ý thức, mắt nhìn thẳng xuống phía trước mặt, dáng điệu uy nghi và lặng lẽ. Theo lời Phật dạy, họ im lặng dừng lại trước mỗi nhà, không phân biệt giàu nghèo, khoảng năm phút, rồi tiến tới trước cổng nhà bên cạnh. Trong khi đứng im lặng chờ đợi được cúng dường thức ăn vào bát, họ theo dõi hơi thở và thực tập phép quán niệm mà đức Phật đã dạy. Khi được cúng dường, họ chỉ lặng lẽ nghiêng mình cảm ơn mà không nói lời khen chê nào về thực phẩm được cúng dường. Người cúng dường sau khi sót thức ăn vào bát vị khát sĩ, có thể đặt một vài câu hỏi. Các vị khát sĩ đã được lệnh ân cần trả lời về những câu hỏi đó. Đại ý, các vị cho biết là mình tu học trong Giáo Đoàn Khất Sĩ, dưới sự hướng dẫn của sa môn Gotama dòng Sākya, thường được gọi là đức Phật hay đức Thế Tôn; họ được thầy dạy về Bốn Sự Thật, Năm Giới và Tám Thánh Đạo. Tất cả các vị khát sĩ đều được lệnh trở về trú sở trước giờ ngộ để ăn trưa chung với nhau và sau đó nghe pháp thoại. Buổi chiều và buổi tối dành cho sự tu học và thiền tập. Vì vậy

²¹⁶ Xem Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 56-59.

từ giữa trưa cho đến rạng sáng ngày hôm sau, không ai còn thấy bóng dáng một khất sĩ áo vàng nào trong thành phố nữa.

Chỉ trong vòng nửa tháng, phần lớn dân chúng thủ đô đã biết tới sự có mặt của giáo đoàn khất sĩ do Phật lãnh đạo. Vào những buổi chiều khi trời đã mát, nhiều vị thí chủ tìm tới Latthivana (Rừng Kè) gặp Phật và tăng đoàn để học hỏi về đạo lý tinh thức. Đức Phật chưa kịp đi thăm vua Seniya Bimbisāra²¹⁷ thì nhà vua đã được báo cáo về Phật và giáo đoàn khất sĩ đông đảo của người. Nhà vua được biết người lãnh đạo giáo đoàn này chính là vị sa môn trẻ tuổi mà mình đã gặp trước đây nơi đạo tràng của đạo sư Uddaka Rāmaputta. Một buổi chiều, nhà vua cùng với hoàng hậu Videhi²¹⁸ và thái tử Ajātasattu (A Xà Thế)²¹⁹ ngồi xe tứ mã đến Latthivana (Rừng Kè) để thăm Phật. Nhà vua có mời đi theo mình một trăm hai mươi vị nhân sĩ, trí thức và lãnh đạo cao cấp trong giới Bà-la-môn. Đến ven rừng, nhà vua xuống xe đi bộ vào. Hoàng hậu Videhi cầm tay thái tử Ajātasattu theo sau. Một trăm hai mươi vị tân khách Bà-la-môn cũng làm như thế.

Nghe tin vua đến, đức Phật cùng Uruvelā Kassapa đi ra đón tiếp. Tất cả 1003 vị khất sĩ đều có mặt, ngồi vây quanh. Đức Phật mời vua, hoàng hậu, thái tử và các vị tân khách an tọa. Vua Seniya Bimbisāra bắt đầu giới thiệu các nhân sĩ Bà-la-môn với Phật. Trong số các vị tân khách này có nhiều người lâu thông kinh điển và giáo lý Vệ Đà. Họ thuộc đủ các khuynh hướng đạo học và tôn giáo trong vùng.

Phần lớn các vị nhân sĩ này đã từng nghe danh đạo sĩ Uruvelā Kassapa, và một số đã được gặp ông, nhưng ngoài quốc vương Bimbisāra chưa ai được gặp Phật lần nào. Thấy thái độ cung kính của Uruvelā Kassapa đối với Phật, nhiều người tỏ vẻ ngạc nhiên. Uruvelā Kassapa đã trên 100 tuổi trong lúc đức Phật chỉ mới 35 tuổi. Các quan khách thì thầm với nhau, không biết ai là thầy ai là đệ tử. Biết ý họ, đức Phật liền nói với đại đức Uruvelā Kassapa:

– Này hiền giả Kassapa, hiền giả hãy nói cho Đại Vương và thính chúng biết vì sao hôm nay hiền giả có mặt nơi này.

Đại đức Uruvelā Kassapa liền đứng dậy, đi tới trước mặt Phật, chấp tay nói chậm rãi rõ ràng từng tiếng:

– Kính bạch đức Bôn Sư Gotama, bậc giác ngộ hoàn toàn, kính thưa Đại Vương, thưa quý vị, từ khi biết được Giáo Pháp vi diệu của đức Bôn Sư, tôi đã từ bỏ tế đàn ở Uruvelā, thực hành Chánh Pháp và đạt được an lạc Niết-bàn, không còn chấp thủ lạc thú gì ở trần gian.

Nói xong đại đức liền quỳ xuống đánh lễ đức Phật và long trọng tuyên bố:

– Con là Uruvelā Kassapa xin cung kính đánh lễ đức Bôn Sư Gotama Thế Tôn. Con là Uruvelā Kassapa xin cung kính đánh lễ đức Bôn Sư Gotama Thế Tôn.

²¹⁷ Vua Bimbisāra được 30 tuổi, nhỏ hơn đức Phật 5 tuổi.

²¹⁸ Videhi còn gọi là Kosaladevī, là con gái vua Mahākosala và là em của vua Pasenadi xứ Kosala.

²¹⁹ Ajātasattu vừa được 4 tuổi, nhỏ hơn Rāhula 2 tuổi..

Đức Phật đỡ đại đức Kassapa dậy, bảo ông ngồi xuống bên tay trái của người. Bây giờ tất cả cử tọa đều hoàn toàn im lặng. Đức Phật lên tiếng nói cho mọi người nghe kinh *Mahā Narada Kassapa Jātaka* nói về Uruvelā Kassapa đã có nhân duyên làm đệ tử Phật từ nhiều kiếp trước. Kế đó đức Phật giảng về bố thí, giữ giới, các cõi trời, tai hại của các dục, ích lợi của xuất ly, Tứ Diệu Đế, tính vô thường, vô ngã và duyên sanh của con người và vạn vật, chỉ dạy cách diệt trừ mê lầm và đau khổ bằng cách thực hành đời sống tỉnh thức, giữ giới luật thanh tịnh, định tâm và quán chiếu. Rồi đức Phật kết luận bằng bài kệ:

“Không nên làm điều ác.

“Cố gắng làm việc lành.

“Giữ tâm ý trong sạch.

“Lời chư Phật dạy rành.”²²⁰

Giọng Phật trong sáng, vang xa như tiếng chuông đồng, ấm áp như nắng xuân, trầm hùng như tiếng hải triều. Hơn một ngàn người lắng tai nghe trong im lặng, ai nấy đều vui mừng được thấy tâm mình bừng sáng, đầy hy vọng an lạc. Bao nhiêu nghi vấn trong lòng dần dần được cởi mở. Khi đức Phật dứt lời, vua Bimbisāra, vừa đắc quả Tu-đà-hoàn, nở một nụ cười sung sướng, rạng rỡ. Ông đứng dậy chấp tay cung kính bạch Phật :

– Thưa Thế Tôn, hồi còn nhỏ trăm có năm điều ước nguyện. Bây giờ năm điều ước nguyện ấy đều đã được thành tựu. Ước nguyện thứ nhất là được làm lễ quán đảnh và lên ngôi vua; ước nguyện ấy đã thành. Ước nguyện thứ hai là được gặp một bậc đạo sư giác ngộ; ước nguyện ấy cũng đã thành. Ước nguyện thứ ba là có duyên kính ngưỡng bậc giác ngộ ấy; ước nguyện này cũng đã thành. Ước nguyện thứ tư là được bậc giác ngộ ấy dạy cho trăm con đường Chánh Pháp; ước nguyện này cũng đã thành. Ước nguyện thứ năm là có thể hiểu được Giáo Pháp của bậc giác ngộ ấy; ước nguyện này vừa được thành tựu. Thưa Thế Tôn, trăm đã bắt đầu hiểu được giáo lý màu nhiệm của ngài. Hôm nay, xin Thế Tôn hoan hỉ nhận trăm làm đệ tử tại gia của ngài.

Đức Phật mỉm cười im lặng chấp thuận. Nhà vua lại thỉnh cầu Phật và tất cả tăng đoàn đến thọ trai ở đền vua vào ngày trăng tròn sắp tới. Đức Phật cũng hoan hỉ nhận lời.

Phật giảng năm giới của người cư sĩ²²¹

Vua Seniya Bimbisāra có chủ ý tổ chức một cuộc đón rước Phật và tăng đoàn thật long trọng. Vua cho mời rất nhiều nhân sĩ đến nghe Phật thuyết pháp. Tất cả các quan chức trong triều cũng đều được mời đến dự. Dân chúng được lệnh treo đèn kết hoa trên những con đường mà Phật và tăng đoàn sẽ đi qua. Trong lúc nhà vua đang chuẩn bị thì 90 vị khát sĩ đã xuất gia theo Phật ở Lộc

²²⁰ Bài kệ tiếng Pāli: Sabbapapassa akaranam. Kusalassa upasampada. Sacitta pariyodapanam. Etam buddhana sasanam. (Kinh Pháp Cú, kệ 183)

²²¹ Xem Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 60-63.

Uyển, Isipatana, đang đi hoằng hóa các nơi lần lượt tập họp về khu lâm viên Latthivana (Rừng Kè) gặp Phật để chuẩn bị nhập hạ sắp tới.

Ngày trăng tròn đã tới. Khoảng mười giờ sáng, đức Phật cùng trên một ngàn vị khất sĩ (Tỳ kheo) mặc áo cà-sa màu vàng, tay ôm bình bát, đi vào thành Rājagaha (Vương Xá), đáp lại lời mời của vua Bimbisāra. Đoàn người trang nghiêm lặng lẽ đi qua các con đường đã được dân chúng treo cờ, kết hoa. Dân chúng đứng xem đông nghịt hai bên đường.

Vua Seniya Bimbisāra cùng các triều thần và nhân sĩ ra tận ngõ môn đón Phật và tăng đoàn. Vào đến sân rộng lớn trước đền vua, đã được che rạp, trang trí, kết hoa lồng lẩy, đức Phật được mời ngồi vào ghế danh dự, một bên có vua Bimbisāra, bên kia có Tỳ kheo Uruvelā Kassapa. Thái tử Ajātasattu mang nước và khăn ra cho Phật rửa chân tay. Tiếp theo, quân hầu cũng mang nước và khăn ra cho tất cả các vị khất sĩ rửa chân tay. Lễ tẩy tịnh đã xong, nhà vua đứng dậy long trọng chào mừng và giới thiệu quan khách, rồi cung kính rót các thức ăn vào bát của Phật. Hoàng hậu Videhi cũng đứng lên chỉ dẫn quân hầu trong hoàng cung cúng dường thức ăn cho các vị khất sĩ và tiếp đãi quan khách.

Đến giờ ngọ, đức Phật và giáo đoàn khất sĩ mặc niệm và chú nguyện trước khi ăn. Vua Bimbisāra và tất cả quan khách cũng đều giữ im lặng trong thời gian dùng bữa. Tất cả đều cảm nhận tính chất thanh tịnh và an lạc thoát ra từ nhân cách của đức Phật và của giáo đoàn khất sĩ. Sau khi đức Phật, tăng đoàn và quan khách đã thọ trai xong, bình bát của các vị khất sĩ được quân hầu đem rửa rồi giao trả lại cho mỗi vị.

Vua Bimbisāra hướng về đức Phật, cung kính chấp tay. Đức Phật hiểu ý, lên tiếng giảng về ***năm giới của người Phật tử tại gia*** như là phương thức xây dựng, bảo vệ hòa bình và hạnh phúc cho quốc gia dân tộc; năm giới cũng là nguyên tắc sống chung hòa bình và an lạc trong gia đình cũng như ngoài xã hội:

“Giới thứ nhất là không sát hại. Giữ giới này là để nuôi dưỡng lòng từ bi. Tất cả các loài sinh vật đều ham sống sợ chết. Ta biết quý sự sống của ta thì ta cũng phải quý trọng sự sống của những loài sinh vật khác. Nuôi dưỡng lòng từ bi, thương người, thương cả muôn vật làm cho cuộc đời bớt khổ và đẹp đẽ thêm lên. Nếu mọi người trong nước đều biết giữ giới không sát hại thì đất nước sẽ không bị loạn lạc, dân chúng được yên ổn làm ăn. Khi mọi người thương nhau và đoàn kết với nhau thì dân giàu nước mạnh.

“Giới thứ hai là không xâm phạm đến tài sản của kẻ khác. Mình muốn cho người khác tôn trọng tài sản của mình do công lao khó nhọc của mình làm ra, thì mình cũng phải tôn trọng tài sản của người khác. Không được trộm, cướp, lường gạt hoặc dùng quyền lực của mình để cưỡng chiếm tài sản của kẻ khác. Không được lợi dụng sự khờ dại hoặc hoàn cảnh khó khăn của kẻ khác để thủ lợi cho mình. Nếu dân chúng biết giữ giới này thì trong nước sẽ có công bằng xã hội, an cư lạc nghiệp.

“Giới thứ ba là không xâm phạm tiết hạnh của kẻ khác. Giới này giúp cho vợ chồng tin tưởng nhau, gia đình được an vui, đầm ấm, cùng nhau xây dựng tương lai, hạnh phúc cho con cháu, xây dựng một xã hội lành mạnh.

“Giới thứ tư là không nói dối, không nói những lời thô bỉ, không gây chia rẽ căm thù. Lời nói phải phù hợp với sự thật: có thì nói có, không thì nói không, không thêm bớt làm sai lệch sự thật. Lời nói chân thật tạo niềm tin và hạnh phúc. Lời nói thô bỉ và gây chia rẽ tạo sự thù nghịch, oán hận và chiến tranh.

“Giới thứ năm là không uống rượu và không sử dụng các chất ma túy. Rượu và các chất ma túy làm cho con người mất tự chủ, mất sáng suốt, dễ làm những điều xằng bậy gây tai vạ cho bản thân, gia đình và xã hội. Nếu Đại vương và các quan trong triều đều gìn giữ giới này và khuyến cáo dân chúng gìn giữ giới này thì đó là một đại phước cho quốc gia.

“Đại vương, bậc quốc vương đứng đầu một nước cần sống trong tinh thức, trong sự sáng suốt, để biết những gì đang xảy ra trong vương quốc mình. Nếu Đại vương làm cho trong triều và dân chúng hiểu sự ích lợi và thực hành năm giới thì vương quốc Magadha sẽ trở thành vương quốc cường thịnh nhất trong hoàn vũ.

Đức Phật vừa dứt lời, vua Bimbisāra sung sướng tiến tới trước Phật đánh lễ. Hoàng hậu Videhi cũng đứng lên cầm tay thái tử Ajātasattu đi tới trước Phật, bà dạy thái tử chấp tay vái chào Phật.

Phật kể chuyện cây bông sứ²²²

Hoàng hậu Videhi đánh lễ Phật, rồi nói :

– Bạch Thế Tôn, hôm nay có thái tử Ajātasattu, con của con, và nhiều trẻ em khác con của các vị vương tử, đại thân và quan khách. Các cháu đông có đến bốn trăm đứa. Xin đức Thế Tôn đem lòng thương xót chỉ bày cho thiếu nhi con đường của tình thương và sự tinh thức.

Nói xong hoàng hậu sụp xuống lạy Phật. Thái tử Ajātasattu cũng làm theo bà. Đức Phật mỉm cười đưa tay ra cầm tay thái tử. Hoàng hậu Videhi quay lại ra dấu cho các thiếu nhi đến tập hợp trước mặt Phật. Đây toàn là trẻ em nhà quyền quý nên em nào cũng được phục sức rất tươm tất. Trai cũng như gái đều có đeo vòng ở cổ tay và cổ chân. Các em gái mặc những chiếc áo sari lộng lẫy đủ màu, trông thật tươi mát. Tất cả đều ngồi xuống trước mặt Phật.

Đức Phật nói :

– Nay các con, trước khi ta được làm người, ta đã từng làm đất, đá, cây cối, chim chóc và muông thú. Các con cũng vậy. Trong những kiếp xa xưa, các con cũng đã từng làm đất, đá, cây cối, chim chóc và muông thú. Ngày hôm nay ta được gặp các con cũng có thể là vì trong những kiếp trước ta và các con đã từng gặp nhau. Chúng ta đã có thể làm cho nhau sung sướng. chúng ta cũng đã có thể làm cho nhau đau khổ.

“ Hôm nay ta muốn kể cho các con nghe một chuyện đã từng xảy ra từ hàng vạn kiếp trước. Đây là chuyện một con cò, một con cua, một cây bông sứ

²²² Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 185-189; Tiểu Bộ, Jātaka, kinh 38: Chuyện con cò (Baka).

và rất nhiều tôm cá. Hồi đó ta là cây bông sứ²²³. Và trong số các con, có thể có đũa đã làm con cò, có đũa đã làm con cua, và nhiều đũa làm tôm cá.

“ Trong câu chuyện này, con cò là một đũa nham hiểm, có tính hay lường gạt. Nó đã làm cho biết bao nhiêu con khác chết chóc và đau khổ. Lúc đó ta là cây bông sứ, ta cũng đã đau khổ vì nó. Nhưng ta đã học được một bài học quý báu. Đó là: *Khi mình lường gạt và làm kẻ khác đau khổ thì chính mình cũng sẽ bị lường gạt và bị đau khổ trở lại.*

“ Lúc đó ta làm cây bông sứ bên cạnh một hồ sen vừa thơm vừa mát, nhưng không có cá. Gần đó có một cái ao nhỏ hẹp, dơ bẩn, nóng bức, nhưng lại có nhiều tôm cá. Một con cò đi ngang qua đó thấy tôm cá quá nhiều mới nảy sinh ra một mưu kế. Nó tới đứng bên bờ ao, làm ra vẻ đăm chiêu suy nghĩ. Bọn cá thấy, hỏi :

– Bác cò ơi, bác suy nghĩ gì đấy ?

– Ta đang suy nghĩ đến số phận của các cháu. Ở đây ao hẹp, nước ít lại nóng bức, dơ bẩn. Các cháu lại thiếu thức ăn. Đời sống của các cháu có vẻ khổ cực, ta thương lắm.

– Vậy bác có cách gì giúp tụi cháu không, bác cò ?

– Nếu tụi bây để tao mang từng đũa tới bỏ xuống cái hồ sen đằng kia thì ở đó tụi bây được tha hồ bơi lội trong nước mát có vô số thức ăn.

– Bác cò ơi, từ thuở cha mẹ sinh ra chúng cháu chưa bao giờ nghe nói loài cò mà lại có lòng tốt với loài tôm cá. Bác bày ra cách đó chẳng qua là để ăn thịt tụi này từng đũa, phải không ?

– Tụi bây đa nghi lắm. Tao là bác của tụi bây, không lý tao lại nói gạt tụi bây sao. Sự thật là đằng kia có một cái hồ sen rộng lắm, nước nhiều mà lại mát nữa. Nếu tụi bây không tin thì một đũa hãy theo tao qua đó xem. Rồi tao lại mang nó về đây kể lại cho tụi bây xem có đúng không.

“ Bọn tôm cá châu đầu vào nhau bàn luận một hồi, rồi cử một con cá nhám đi với cò. Con cá nhám này đã già, thân thể rất cứng chắc. Nó bơi lội giỏi đã đành, mà còn có thể di chuyển dễ dàng trên đất cạn. Con cò cặp con cá nhám vào mỏ, bay đến hồ sen, thả con cá vào hồ cho nó bơi lội thỏa thích khắp nơi trong hồ, rồi lại mang con cá nhám trở về ao. Cá nhám thuật lại tất cả những gì nó đã thấy trong hồ sen. Bọn tôm cá nghe kể rất lấy làm vui sướng. Chúng tranh nhau yêu cầu con cò chở chúng sang hồ sen. Cò bằng lòng. Nó cặp con cá đầu tiên vào mỏ và bay đi. Nhưng thay vì thả cá xuống hồ sen, nó bay về phía cây bông sứ, đặt cá vào cháng ba của thân cây, dùng mỏ rĩa thịt cá ra ăn, rồi hất xương cá xuống gốc cây bông sứ. Ăn xong nó lại bay về ao để mang một con cá khác đến ăn, xương cá dưới gốc cây càng ngày càng nhiều, chồng chất lên nhau.

“ Ta là cây bông sứ. Ta chứng kiến tất cả những điều này. Ta rất tức giận con cò nhưng ta không thể nào ngăn cản nó được. Các con biết không, cây bông sứ chỉ có thể đâm rễ sâu xuống đất, mọc cành, mọc lá, trổ hoa, nhưng không thể chạy đến ao để báo tin dữ cho bọn cá tôm được, cũng không thể vươn cành ra

²²³ Theo kinh Jātaka 38 (Chuyện con Cò) thì lúc bấy giờ đức Phật là vị thần ngụ tại cây Vanara.

để ngăn cò ăn thịt cá. Nhựa cây chảy dòn dập trong thân, cây bông sứ rung rung như muốn khóc. Con cò không để ý tới. Ngày này sang ngày khác, nó cứ mang cá đến cây bông sứ để ăn thịt. Hết cá đến tôm. Ta rất đau lòng nên thầm nguyện sau này nếu được làm thú hay làm người ta sẽ ra sức bênh vực kẻ yếu và ngăn chặn không cho kẻ hung bạo và gian xảo lừa gạt và tàn sát kẻ khác.

“Vài ngày sau, cá tôm dưới ao đã hết, chỉ còn lại một con cua kinh khá lớn. Lúc đầu cò chê. Nhưng sau đói bụng quá, nó đến gần bờ nước nói với cua:

– Này cháu, tất cả tôm cá mà ta chở đến hồ sen hiện đang vui sướng vẫy vùng bên đó. Cháu lại đây bác chở qua đó luôn cho.

– Bác làm sao chở cháu được? Cháu là con cua, mình cứng, trơn và nặng. Lỡ bác đánh rơi thì cháu tan xác mất.

– Đừng sợ, bác sẽ ngậm cháu thật chặt.

“Con cua suy nghĩ: Có thể là cò đã thả tất cả tôm cá xuống hồ sen; cũng có thể cò đã ăn thịt tất cả họ hàng nhà tôm nhà cá. Ta phải cẩn thận đề phòng. Nó nói với cò:

– Bác ơi, cháu sợ lắm. Nếu bác cho cháu bám hai càng vào cổ bác thì cháu mới đỡ sợ.

“Cò bằng lòng để cua bám vào cổ nó rồi vỗ cánh bay đi. Nhưng thay vì bay thẳng xuống hồ, nó bay đến đậu trên cây bông sứ. Cua hỏi:

– Bác ơi, sao bác không đưa cháu xuống hồ mà lại đậu trên cây cao thế này, cháu sợ lắm.

– Ai đại dột gì mà đi chở muốn không công cho bọn bây. Tao cũng đâu phải là đây tớ của bọn bây. Tao chỉ muốn chở tụi bây tới đây để ăn thịt từng đũa mà thôi. Hãy xem đồng xương dưới gốc cây kia kìa.

– Bác cò độc ác ơi, bọn tôm cá đại dột quá mới bị bác lừa dối và ăn thịt. Nhưng với cháu thì bác đừng có hòng. Bác hãy mang cháu xuống hồ, nếu không cháu sẽ kẹp đứt cổ bác cho mà xem.

"Nói xong, cua siết càng vào cổ cò. Cò đau quá kêu lên:

– Thôi thôi, anh Hai ơi, anh Hai đừng kẹp tôi đau quá. Để tôi đưa anh Hai xuống hồ.

“Cò bay đáp xuống bờ hồ, đứng gần mé nước. Cua sợ buông cổ cò ra sẽ bị cò ăn thịt như bọn tôm cá trước. Nó nghiêng răng kẹp hai cái càng lại thật mạnh khiến cho cổ cò đứt rời ra. Cò ngã lăn ra chết. Cua đi xuống nước.

“Các con ơi, lúc đó ta là cây bông sứ. Ta chứng kiến tất cả tấn thảm kịch từ đầu đến cuối. Tuy ta không làm gì được, nhưng ta đã học được một bài học quý báu: Ở đời, ăn ở hiền lành sẽ được nhiều người giúp đỡ; ăn ở độc ác sớm muộn gì cũng sẽ lâm vào cảnh thảm thương. Ta nguyện đời đời sẽ làm việc lợi ích cho muôn loài. Nhờ phát nguyện như thế, ta đã được làm người trong hàng ngàn kiếp. Giờ đây, gặp các con, ta muốn truyền lại bài học quý báu đó cho các con.”

Tất cả các thiếu nhi có mặt chăm chú nghe đức Phật kể chuyện tiền thân của ngài. Đứa nào cũng thương cho cây bông sứ và cho tất cả những con tôm cá

bị lừa gạt. Đứa nào cũng căm giận con cò nham hiểm độc ác, và khen con cua sáng trí và biết lo xa.

Vua Bimbisāra đứng dậy, đến trước mặt Phật chấp tay đánh lễ và nói :

– Hôm nay đức Thế Tôn đã ban cho người lớn và trẻ em một bài học thật quý giá. Trẫm mong thái tử Ajātasattu thâm nhuần được lời dạy của ngài. Vương quốc Magadha rất may mắn được ngài dừng chân hoằng hóa nơi đây. Trẫm có một món quà muốn dâng lên bậc Giác ngộ và tặng đoàn, không biết ngài có chịu cho trẫm cái hân hạnh được dâng cúng món quà ấy không ?

Đức Phật im lặng đưa mắt nhìn vua.

Vua Bimbisāra cúng dường ngự uyển Veluvana²²⁴

Vua Bimbisāra nói tiếp :

– Về phía bắc thủ đô Rājagaha chừng một dặm (1 km 6) có một vườn tre rất rộng, vừa yên tĩnh vừa mát mẻ, trẫm gọi là Veluvana (Trúc Lâm). Trẫm muốn hiến dâng công viên ấy để Thế Tôn và tăng đoàn dùng làm tịnh xá hành đạo và tu học. Được như vậy trẫm và dân chúng nơi đây sẽ có nhiều cơ hội đến thọ giáo với ngài. Mong đức Từ bi chấp nhận cho lòng thành của trẫm.

Đức Phật nghĩ đến mùa an cư kiết hạ sắp đến, cần có nơi thuận tiện cho chư tăng tu học, ngài mỉm cười gật đầu ưng thuận. Vua Bimbisāra vô cùng mừng rỡ. Vua nghĩ rằng tịnh xá Veluvana sắp được thành lập sẽ giữ được bậc Giác ngộ lâu dài trong vương quốc mình. Trong số các vị tân khách có nhiều người thuộc giới lãnh đạo Bà-la-môn không mấy hoan hỉ về quyết định này của vua, nhưng họ giữ im lặng.

Vua truyền đem ra một bình nước bằng vàng. Ngài tự tay làm lễ rót nước trong bình lên bàn tay phải của Phật và trân trọng tuyên bố :

– Bạch Thế Tôn, cũng như nước trong chiếc bình vàng này chảy vào tay ngài, khu vườn Veluvana đã được trẫm dâng tặng cho ngài và giáo đoàn do ngài lãnh đạo để làm tịnh xá tu học cho chư Tăng.

Lễ bàn giao đã xong. Lễ cúng dường trai phạn cũng đã hoàn mãn. Đức Phật và giáo đoàn khát sĩ từ giã hoàng cung trở về đền Supatthita ở khu lâm viên Latthivana.

Hai ông Sāriputta, Moggallāna và 155 người bạn xuất gia²²⁵

Trong thời gian Phật ngụ tại đền Supatthita ở lâm viên Latthivana (Rừng Kè), cách thành Rājagaha (hiện nay là Rajgir) khoảng 2 km về phía tây nam, thì 90 vị khát sĩ đã được Phật hóa độ trước kia ở Lộc Uyển (Migadāya) tại làng Isipatana (Sarnath) gồm nhóm ông Kondañña (5 người), nhóm ông Yasa (55

²²⁴ Xem Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 63.

²²⁵ Xem Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 64-72; Tiểu Bộ, Trưởng Lão Tăng Kệ, kinh 259: Sāriputta; The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 164-170.

người) và nhóm ông Punna Mantānīputta (30 người) cũng lần lượt đến Latthivana nhập vào tăng đoàn để chuẩn bị kỳ nhập **hạ thứ nhì** như Phật đã dặn.

Trong làng Upatissa còn gọi là Nālaka (hiện nay là Kalapinaka hay Sarichak), thuộc quận Nālandā, ở phía bắc thành Rājagaha, có một thanh niên rất thông minh tên Sāriputta (Xá Lợi Phất), cha tên Vanganta²²⁶, mẹ tên Rūpasārī. Sāriputta có một người anh là Upasena, 2 em trai là Revata và Cunda, và 3 em gái là Cālā, Upacālā và Sīsupacālā. Vì Sāriputta nổi tiếng thông minh lại sanh trưởng trong gia đình quyền quý nhứt trong làng nên người trong vùng ấy gọi chàng là Upatissa. Sāriputta có một người bạn chí thân tên Moggallāna (Mục Kiền Liên), con bà Moggalī (hay Moggallāni, Thanh Đề), ở làng Kolita (hiện nay là Kulika), bên cạnh làng Upatissa. Moggallāna cũng rất thông minh và thuộc gia đình quyền quý nhứt trong làng nên có biệt danh là Kolita. Sāriputta và Moggallāna sanh ra cùng một ngày. Gia đình của cả hai người đều theo truyền thống Bà-la-môn giáo. Một hôm, cả hai rủ nhau đến dự lễ cúng tế long trọng nhiều ngày trên đỉnh núi gần thành Rājagaha. Ngày đầu họ cùng vui chơi với mọi người, nhưng đến ngày thứ ba, đang ngồi nghỉ dưới bóng cây, bỗng Sāriputta nghĩ đến 100 năm sau tất cả mọi người đang nô đùa hỗn tạp nơi đây sẽ chết hết và cảnh vật nơi đây sẽ hoàn toàn thay đổi, vậy mà hiện nay ai nấy đều thản nhiên vui chơi trước cuộc đời vô thường. Ông buồn bã nói ý nghĩ của mình cho Moggallāna nghe, rồi hai người bạn rủ nhau đi tìm thầy học đạo. Cả hai tìm đến xin thọ giáo với đạo sư Sañjaya Belatthiputta, lúc ấy có 250 đệ tử. Không bao lâu hai người đã lãnh hội tất cả giáo lý của thầy. Nhưng cảm thấy chưa thỏa mãn, bèn dắt nhau tìm đến nhiều vị đạo sư Bà-la-môn nổi tiếng khác. Cuối cùng cũng thất vọng. Hai người bèn quyết định chia tay nhau đi xa hơn để tìm minh sư. Ông Sāriputta đi về phương nam, còn ông Moggallāna đi về phương bắc. Hẹn nhau khi gặp minh sư sẽ thông báo cho nhau biết để cùng đến học.

Một hôm, đang đi trong thành Rājagaha, ông Sāriputta bỗng nhìn thấy một tu sĩ y bát trang nghiêm, tướng đi từ tốn, mắt nhìn xuống độ vài thước trước chân, nét mặt trầm tĩnh thong dong, biểu lộ sự vắng lặng sâu xa bên trong. Vị Đại đức đáng tôn kính nọ khoan thai đi từ nhà này sang nhà khác để nhận lãnh chút ít vật thực tùy lòng quảng đại của thí chủ. Cốt cách siêu phàm của Đại đức Assaji làm cho ông Sāriputta chú ý²²⁷, ông yên lặng đi theo sau quan sát, không dám lên tiếng quấy rầy. Đại đức Assaji đi bát xong, tìm một nơi thích hợp để ngồi lại thọ thực. Khi đại đức Assaji thọ thực xong, ông Sāriputta bèn đến bên cạnh, rót nước vào chén dâng Đại đức rồi bạch rằng :

– Kính bạch Đại đức, ngũ quan của ngài thật là trong sáng và thanh tịnh. Xin ngài hoan hỉ cho con biết vì sao ngài thoát ly thế tục ? Ai là vị tôn sư của ngài ? Ngài truyền bá Giáo Pháp của ai ?

²²⁶ Theo *The Buddha and his Teaching*, trang 114; Tiểu Bộ, Trường Lão Tăng Kệ, kinh 238: Upasena.

²²⁷ Theo *kinh Lăng Nghiêm*, quyển 5, thì ông Sāriputta và ông Moggallāna đang đi ngoài đường nghe ba anh em ông Uruvela Kassapa bàn luận về lý nhân duyên của Phật giảng, hai ông liền ngộ đạo.

– Nay đạo hữu, Đại đức Assaji đáp, bản tạng chỉ là một tu sĩ sơ cơ, chưa đủ khả năng giảng giải Giáo Pháp đầy đủ và rành rẽ cho đạo hữu.

– Kính bạch Đại đức, con là Sāriputta ở làng Upatissa, kính xin Đại đức tùy hỷ chỉ giáo ít nhiều, con sẽ cố gắng tự tìm hiểu được phần nào hay phần nấy. Xin ngài dạy cho con vài điểm thiết yếu, tóm lược cho con một vài ý quan trọng trong giáo lý mà ngài đã học được.

– Đức bốn sư Gotama chỉ dạy rất nhiều, nhưng bản tạng chỉ thuộc được bốn câu kệ sau đây. Vậy bản tạng xin đọc cho đạo hữu nghe :

“*Ye dhamma hetuppabhava*

“*tesam hetum tathagato.*

“*Aha tesan ca yo nirodho*

“*evam vadi mahā samano.*

(Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 65)

Có nghĩa là :

Các pháp đều do nhân sanh.

Như Lai chỉ rõ các nhân ấy.

Nhân diệt thì pháp diệt.

Đại Sa môn dạy như thế²²⁸.

Bốn câu kệ đó vừa tóm tắt lý nhân duyên về sự sanh diệt của các pháp (vạn vật vô thường) vừa chỉ cách tu tập giải thoát (diệt trừ tham ái = chấm dứt sanh tử luân hồi). Ông Sāriputta vốn rất thông minh, vừa nghe xong hai câu đầu liền bùng ngộ và đắc quả Tu-đà-hoàn (Sotāpatti), biết rằng cái gì có sanh thì có diệt. Từ đó về sau, để tỏ lòng biết ơn đối với Đại đức Assaji, mỗi khi nghe Đại đức Assaji ở nơi nào thì ông Sāriputta quay về hướng ấy chấp tay đánh lễ, và lúc ngủ luôn luôn quay đầu về hướng ấy.

Đúng theo lời cam kết, Sāriputta đi tìm Moggallāna báo tin và đọc lại bốn câu kệ trên. Nghe xong ông Moggallāna cũng đắc quả Tu-đà-hoàn. Hai ông liền đến thầy cũ là đạo sư Sañjaya Belatthiputta báo tin và mời thầy cùng đến thọ giáo với Phật. Đạo sư Sañjaya từ chối, nhưng có 155 đệ tử²²⁹ của ông cùng theo hai ông Sāriputta và Moggallāna đến Veluvana (Trúc Lâm) xin thọ giáo với Phật. Được tin này đạo sư Sañjaya tức đến ói máu. Đức Phật chấp nhận tất cả vào tăng đoàn với lời kêu gọi “*Hãy lại đây, các Tỳ kheo ! Hãy sống đời thánh thiện theo Chánh Pháp để chấm dứt mọi đau khổ*”. Một tuần lễ sau, lúc đang ở gần làng Kallavāla, Đại đức Moggallāna được Phật dạy quán Tứ Đại (đất, nước, gió, lửa), đắc quả A-la-hán. Đến tuần thứ hai, khi nghe đức Phật thuyết kinh Vedanā Pariggaha (cảm thọ chấp thủ) cho đạo sĩ Dīghanakha²³⁰ ở động Sūkarakhata, Đại đức Sāriputta đắc quả A-la-hán. Chiều ngày hôm ấy, đức Phật

²²⁸ Bài kệ bằng chữ Hán như sau:

“Chư pháp tùng duyên sanh,

“Diệt tùng nhân duyên diệt.

“Ngã, Phật, Đại sa môn,

“Thường tác như thị thuyết.

²²⁹ Theo *Tạng Luật Pāli* thì toàn bộ 250 đệ tử của Sañjaya đều xuất gia theo Phật. Nhưng phải kể là 155 mới đúng số hội chúng 1.250 tỳ kheo A la hán đệ tử Phật lúc bấy giờ.

²³⁰ **Dīghanakha** là cháu gọi Sāriputta bằng cậu.

triệu tập tất cả các đệ tử đến quanh ngài để tấn phong Đại đức Sāriputta làm đệ nhứt đệ tử, trí tuệ bậc nhứt, và Đại đức Moggallāna làm đệ nhị đệ tử, thần thông bậc nhứt.

Kể từ đây số đệ tử Phật lên đến 1250 vị²³¹, đều đắc quả A-la-hán (Arahattā).

Phật thành lập tinh xá đầu tiên Veluvana

Đã sắp đến mùa an cư kiết hạ nên qua ngày hôm sau, sau buổi cúng dường trai tăng tại đền vua, sứ giả của vua đưa Phật và các vị trưởng lão trong tăng đoàn đến viếng Veluvana (Trúc Lâm). Thật là một nơi cư trú lý tưởng cho giáo đoàn khát sĩ. Khu vườn rộng vào khoảng bốn mươi mẫu tây, cách trung tâm thủ đô Rājagaha (Vương Xá) khoảng 2 km về phương bắc. Trong vườn tre mọc xanh tươi, đủ các loại, và có rất nhiều sóc tung tăng đùa giỡn. Giữa vườn tre có hồ Kalandaka (hay Karanda) nước trong veo. Những chiếc thảo am có thể được dựng lên rải rác để làm chỗ cư trú cho các vị đại đức lớn tuổi. Các vị đệ tử lớn như Kondañña, Uruvelā Kassapa, Sāriputta, Moggallāna đều rất hoan hỉ họp nhau lại hoạch định cách tổ chức Trúc Lâm thành một tinh xá²³² có quy củ. Đức Phật dạy :

– Mùa mưa không tiện cho việc du hành khát thực. Các vị tỳ kheo cần có nơi an cư thanh tịnh để cùng nhau tinh tấn tu học, vừa tránh được sự ướt át dọc đường, vừa khỏi dẫm đạp lên các loài côn trùng bò ra đầy đường. Trong ba tháng an cư²³³, thiện nam tín nữ có thể mang thực phẩm tới cúng dường tại các trung tâm an cư. Và mỗi ngày họ sẽ được các vị xuất gia giảng dạy về giáo lý trong các thời khóa giảng, ngoài ra họ có thể nêu câu hỏi để được giải đáp thêm.

Truyền thống an cư kiết hạ được thiết lập từ đây. Chỉ còn mười lăm hôm nữa **mùa an cư thứ hai** sẽ bắt đầu với đầy đủ **1250** vị tỳ kheo A-la-hán.

Dưới sự điều động của đại đức Moggallāna, các vị khát sĩ trẻ tuổi dựng lên một am nhỏ cho Phật và nhiều am nhỏ khác cho các vị khát sĩ lớn tuổi. Tất cả đều được làm bằng tre, tranh và đất bùn. Am của Phật tuy nhỏ nhưng rất xinh xắn. Phía sau có một bụi tre vàng. Bên trái có một khóm tre xanh. Thầy Nāgasamāla đóng cho Phật một cái chõng tre và hai cái ghế, và đặt một lu nước cạnh bụi tre để Phật có nơi rửa mặt và tay chân. Thầy Nāgasamāla là một vị khát sĩ trẻ. Trước đây thầy là đệ tử của đại đức Uruvelā Kassapa. Từ ngày đến Veluvana đại đức Uruvelā Kassapa tiến cử thầy **Nāgasamāla làm thị giả đầu tiên cho Phật.**

²³¹ Theo bộ *Trường A Hàm*, quyển 1, phần 1, kinh Sơ Đại Bản Duyên thì đức Phật Thích Ca có 1 hội thuyết pháp với số đệ tử thường dự là 1250 người.

²³² **Tinh xá** (Vihara) : gốc tiếng Hán Việt, có nghĩa là nhà học, học viện, trung tâm tu học, tu viện.

²³³ Lúc bấy giờ **ba tháng an cư** (vassa) bắt đầu từ ngày trăng tròn tháng 7 đến ngày trăng tròn tháng 10 dương lịch. Mười hai tháng của Ấn Độ lúc đó tương đương với 12 tháng dương lịch ngày nay.

Đại đức Sāriputta tiếp xúc với một cư sĩ ở thành Rājagaha; vị này cúng dường cho tinh xá Veluvana một cái chuông đồng treo gần hồ Kalandaka, dưới một cành cây cổ thụ. Tiếng chuông báo hiệu giờ giấc tu học. Phật dạy mỗi khi nghe tiếng chuông, tất cả mọi người đều phải theo dõi hơi thở và thực hành chánh niệm.

Các vị đệ tử cư sĩ của Phật ngày nào cũng tới Trúc Lâm để giúp đỡ công trình kiến thiết. Đại đức Uruvelā Kassapa lãnh đạo tăng đoàn rất giỏi, mà điều hợp sự hỗ trợ của các cư sĩ cũng tài. Thầy hội họp với các vị thí chủ về việc cúng dường trai tăng, giúp cho mỗi vị khát sĩ đều có đầy đủ cà-sa, bình bát, tọa cụ, khăn lau mặt, vớt lọc nước, vân vân...

Ngày an cư đến. Thời khóa biểu tu học do đức Phật cùng các đại đệ tử soạn thảo từ trước được ban hành và được tăng đoàn chấp hành nghiêm chỉnh. Buổi sáng vào đầu canh tư có chuông báo thức. Sau khi rửa mặt, các vị khát sĩ bắt đầu thiền tập ngay tại chỗ ngủ của mình. Mọi người thực tập thiền tọa và thiền hành nhiều lần cho đến khi mặt trời lên tới đầu ngọn tre. Sau đó là giờ đi khát thực. Đại chúng chỉ nghỉ đi khát thực vào những ngày có thí chủ cúng dường thực phẩm đầy đủ cho cả tăng đoàn. Vào những ngày này, các vị khát sĩ có thể sử dụng thì giờ buổi sáng để gặp *y chỉ sư*²³⁴ của mình hầu tham vấn về những điều mình chưa nắm vững trong lãnh vực giáo nghĩa cũng như trong lãnh vực thực hành chỉ (samatha) quán (vipassanā). Y chỉ sư là một vị khát sĩ đã đạt được nhiều tiến bộ trên đường tu tập. Các vị đại đức Kondañña, Assaji, Uruvelā Kassapa, Sāriputta, Moggallāna, Bhaddiya, Vappa, Mahānāma Kulika, v.v... đều là những vị y chỉ sư lớn. Mỗi vị phụ trách hướng dẫn năm sáu mươi vị khát sĩ mới học. Có những vị y chỉ sư hướng dẫn mười người, hai mươi người hoặc ba mươi người. Mỗi vị khát sĩ mới học đều có y chỉ sư của mình. Đó là người huynh trưởng trong đạo mà mình cần nương tựa để học hỏi. Đại đức Uruvelā Kassapa đã cùng đại đức Sāriputta làm công việc phân phối này rất kỹ lưỡng trước ngày an cư.

Vào đầu giờ Ngọ, các vị khát sĩ đều có mặt tại tinh xá, đứng thành hàng dài ở sân cỏ cạnh bờ hồ. Sau khi đã được phân phát thức ăn, mọi người ngồi xuống bãi cỏ và bắt đầu thọ trai trong im lặng.

Buổi trai phạn hoàn tất vào cuối Ngọ. Sau đó đức Phật thường thuyết pháp cho đại chúng. Có khi ngài giảng dạy cho các vị khát sĩ thì các cư sĩ được dự thính. Có khi ngài giảng dạy cho các cư sĩ thì các khát sĩ được dự thính. Lại có những buổi ngài giảng dạy cho các thiếu nhi thì các cư sĩ và khát sĩ đều dự thính. Thường thường trong các buổi giảng cho trẻ em, đức Phật hay kể lại những chuyện tiền thân của ngài.

Có khi các đại đệ tử đứng ra giảng dạy thay Phật thì Phật ngồi nghe. Sau đó ngài thường chỉ điểm thêm và khen ngợi những phần được chỉ bày rành rẽ. Sau giờ thuyết pháp, giới cư sĩ lần lượt ra về, các tu sĩ được nghỉ ngơi một thời gian. Sau đó chuông lại báo hiệu giờ thiền tọa và thiền hành. Kế đến giờ tự do

²³⁴ **Y chỉ sư**: vị thầy dạy kèm trực tiếp của một nhóm tỳ kheo.

tham vấn và học hỏi. Đến giờ hội (21 giờ) là giờ chỉ tịnh, mọi người đều im lặng nghỉ ngơi. Đức Phật và các đại đệ tử thường thiên tọa cho đến giờ tỵ (canh ba, nửa đêm) và dậy sớm hơn các vị trẻ tuổi.

Vua Bimbisāra rất thường đến Trúc Lâm thăm Phật và tăng đoàn. Ngài chỉ đem theo hoàng hậu Videhi, thái tử Ajātasattu và vài người hầu cận. Ngài để xe tứ mã và quân hầu ở ngoài cổng và đi bộ vào tinh xá. Có một hôm thấy các vị khất sĩ ngồi dưới mưa để nghe giảng, vua bạch với Phật xin xây cất một giảng đường để các vị xuất gia có thể thọ trai hoặc nghe pháp. Từ ngày giảng đường được xây dựng xong, đời sống trong tinh xá bắt đầu có đủ tiện nghi. Giảng đường rộng lớn, chẳng những có thể che mưa nắng cho 1250 vị khất sĩ mà còn có thể chứa thêm khoảng một ngàn cư sĩ nữa.

Kāludāyi thỉnh Phật về thăm vua Suddhodana²³⁵

Từ ngày đức Phật thành đạo dưới cội Bồ đề tại Bodhgayā, và thuyết pháp lần đầu tiên tại Vườn Nai (Lộc Uyển) ở Isipatana, tiếng tăm của ngài càng ngày càng loan rộng và truyền đến tai vua Suddhodana (Tịnh Phạn) ở Kapilavatthu. Nhà vua và hoàng tộc rất vui mừng, lòng thương nhớ thái tử Siddhattha lại càng gia tăng. Vua Suddhodana chín lần sai sứ đi thỉnh thái tử Siddhattha về triều. Nhưng tất cả chín vị sứ thần, sau khi nghe Phật thuyết pháp, đều xin xuất gia và đắc quả A-la-hán. Khi đã đắc quả A-la-hán rồi, các ngài không còn thiết tha đến việc trần gian nên không nghĩ đến sứ mạng thỉnh Phật về Kapilavatthu nữa.

Sau chín lần thất vọng, lần này vua Suddhodana cẩn thận dặn dò vị trung thần Kāludāyi (Kāla-Udāyin), vốn sanh cùng ngày và là bạn thân của thái tử Siddhattha thuở nhỏ, phải ghi nhớ sứ mạng không được sơ suất. Ông Kāludāyi cam kết làm tròn sứ mạng nhưng xin một điều kiện là vua cho phép ông xuất gia theo Phật. Công chúa Yasodharā xin phép vua cho Channa (Xa Nặc) đi theo để nhắc nhở ông Kāludāyi.

Kāludāyi và Channa đến Veluvana (Trúc Lâm) khoảng một tháng sau ngày khai mạc mùa an cư kiết hạ. Kāludāyi và Channa rất sung sướng khi gặp đức Phật trước am của ngài. Đức Phật hỏi thăm về Phụ vương, Hoàng hậu, Yasodharā, Nanda, Sundarī Nandā, Rāhula và tất cả những người thân thuộc. Kāludāyi và cả Channa đã trở thành những người già dặn. Kāludāyi đang giữ chức vụ quan trọng trong triều và đã trở nên một trong những người phụ tá thân tín của vua Suddhodana. Theo lời Kāludāyi thì sức khỏe của vua đã có phần suy giảm, nhưng ngài vẫn còn sáng suốt mặc dù đã 78 tuổi, và hiện nay có nhiều người phụ tá giỏi trong công việc triều chính. Hoàng hậu Gotamī đã 77 tuổi, vẫn còn tráng kiện. Hoàng tử Nanda đã 35 tuổi, nhỏ hơn Phật một tuổi, có đầy đủ 30 tướng tốt, chỉ kém Phật hai tướng bạch hào (lông mày trắng và dài) và trái tai

²³⁵ Xem Đại Chánh TTĐTKinh 186: Phật thuyết Phổ Diệu Kinh; Đại Chánh TTĐT Kinh 157: Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh; Lalitavistara (Tiểu Sử Đức Phật); Tiểu Bộ, Trưởng Lão Tăng Kệ, phẩm 10 kệ, số 223 (Kāludāyin).

hơi ngắn. Hoàng tử Nanda đã đính ước với một tiểu thư con nhà dòng dõi tên Janapada Kalyānī. Sundarī Nandā, em gái Phật, đã trở nên một thiếu nữ kiêu diễm. Từ ngày Phật xuất gia, công chúa Yasodharā không còn trang điểm như xưa nữa, bà ăn mặc rất giản dị, bà vẫn tiếp tục công việc giúp đỡ người nghèo khổ và trẻ em bệnh hoạn. Nghe nói Phật ăn chay mỗi ngày một bữa, bà cũng ăn theo như vậy. Rāhula đã trở thành một cậu bé bảy tuổi, xinh đẹp, khỏe mạnh, hai mắt đen láy, thông minh và quả cảm, rất được ông bà nội yêu quý. Cuối cùng Kāludāyi hỏi Phật chừng nào có thể trở về quê hương, tất cả mọi người đang mòn mỏi mong chờ được gặp lại ngài. Đức Phật đáp :

– Sau mùa an cư kiết hạ này Như Lai sẽ trở về. Bây giờ đang mùa mưa, đi xa bất tiện. Hơn nữa Giáo đoàn khát sĩ vừa mới thành lập, đang cần sự có mặt của Như Lai để giáo hóa họ. Kāludāyi và Channa hãy ở lại đây chơi độ một tháng rồi sẽ trở về báo tin cho Phụ vương ta hay.

Kāludāyi và Channa lưu lại tinh xá Veluvana như những người khách. Họ làm quen với các vị khát sĩ, quan sát nếp sống thanh tịnh an lạc của người xuất gia, làm quen với giáo lý tinh thức và giải thoát. Kāludāyi ngày nào cũng tìm cách gần gũi Phật. Ông nhận thấy Phật lúc nào cũng có vẻ thanh thoi nhàn hạ, dường như ngài không còn mong muốn hay tìm cầu một cái gì nữa. Phật như một con cá thành thoi trong nước, như một đám mây lơ lửng trên không, hoàn toàn an trú trong hiện tại. Đi, đứng, nằm, ngồi, mỗi cử động đều bộc lộ tinh thần thông dong tự tại, hầu như không còn gì có thể ràng buộc hay làm ngài xao động nữa. Kāludāyi bỗng ước ao được sông đời sống thanh tịnh của kẻ xuất gia dưới sự hướng dẫn của Phật. Sau khi được nghe vài thời pháp, ông ngỏ ý xin xuất gia và được Phật chấp thuận.

Channa (Xa Nặc) là một người hầu cận rất trung thành. Thấy Kāludāyi xuất gia, ông cũng muốn được xuất gia. Nhưng ông nghĩ rằng ông không thể xuất gia nếu không được phép của lệnh bà Yasodharā trước. Vì vậy ông tự bảo phải chờ đến khi Phật trở về Kapilavatthu đã.

Phật độ ông Dīghanakha²³⁶

Một hôm, trong mùa an cư tại Veluvana, đại đức Sāriputta và Moggallāna đưa du sĩ Dīghanakha (Trường Trảo Phạm Chí²³⁷) đến động Sūkarakhata ở Gijjhakūta (Griddhakūta, Linh Thú) gặp Phật. Du sĩ Dīghanakha là cháu gọi đại đức Sāriputta là cậu ruột. Ông không phải là đệ tử của đạo sư Sañjaya nhưng cũng là một đạo sĩ rất nổi tiếng. Nghe Sāriputta và Moggallāna xuất gia theo Phật, ông tìm đến hỏi thăm về Giáo Pháp của đức Thế Tôn. Hai vị đại đức liền đưa ông đến trực tiếp gặp Phật.

Dīghanakha hỏi :

²³⁶ Xem Trung Bộ 74: kinh Dīghanakha; Đại Chánh TTĐT Kinh 584: Trường Trảo Phạm Chí Thịnh Vấn Kinh.

²³⁷ Trường Trảo Phạm Chí: Trường trảo là móng tay dài. Phạm chí (Brahmacārin) là người dòng Bà-la-môn. Trường Trảo Phạm Chí có nghĩa là người Bà-la-môn để móng tay dài.

– Thưa sa môn Gotama, ngài dạy Giáo Pháp gì ? Chủ thuyết của ngài ra sao ? Riêng tôi, tôi không thích một chủ trương hay lý thuyết nào hết, vì tôi không tin một chủ trương hay lý thuyết nào hết.

– Vậy này Aggivessana, Phật đáp, ông có thích cái chủ trương “không thích” của ông không? Ông có tin cái chủ trương “không tin” của ông không ?

– Thưa sa môn Gotama, việc tôi thích hay không thích, tin hay không tin, không quan hệ gì. Tôi chỉ xin ngài nói cho tôi biết chủ thuyết của ngài.

– Một khi đã bị kẹt vào một chủ thuyết rồi thì người ta mất hết tự do tư tưởng. Người đó trở nên độc đoán, cho rằng chỉ có chủ thuyết của mình mới là chân lý, còn tất cả những chủ thuyết khác đều là tà đạo. Những tranh chấp và cãi cọ phát sinh từ thái độ cố chấp này có thể kéo dài bất tận, làm mất rất nhiều thì giờ và có thể gây ra xung đột, chiến tranh. *Do đó “kiến thủ” là trở ngại lớn lao nhất trên đường tu học.*

– Kiến thủ là gì ?

– Kiến là nhận thức, là quan điểm. Thủ là sự cố chấp. Kiến thủ là cố chấp vào một nhận thức, một quan điểm. Cố chấp như vậy là bị kẹt. Vì bị kẹt cho nên cánh cửa chân lý không còn cơ hội mở ra cho mình nữa.

“Này ông bạn, để tôi kể cho ông bạn nghe câu chuyện này. Có một người lái buôn góa vợ kia đang sống với một đứa con trai tám tuổi. Anh ta rất cưng chiều con, xem đứa nhỏ là lẽ sống của đời mình. Một bữa nọ, trong khi anh ta đi bỏ hàng vắng nhà, kẻ cướp đến đột xóm, cướp bóc và bắt đứa con của anh đi theo. Khi về tới nơi, anh ta thấy thi hài một em bé cháy đen nằm bên căn nhà đã cháy rụi của mình. Anh ta tin ngay rằng con mình đã chết. Anh ta khóc lóc, làm lễ hỏa thiêu thân xác đứa bé, rồi để tro vào một cái túi gấm, đi đâu cũng mang theo bên mình. Mấy tháng sau, đứa con của anh ta thoát được tay kẻ cướp và tìm về nhà cũ lúc nửa đêm. Nó gõ cửa đòi vào. Lúc ấy anh ta đang ôm cái túi gấm đựng tro, than khóc một mình. Anh ta không chịu ra mở cửa, cứ đinh ninh là con mình đã chết thật rồi, và đứa trẻ đang gõ cửa là một đứa trẻ hàng xóm mất dạy nào đó đến trêu chọc anh. Đứa bé kêu mãi không được, tưởng là cha mình đã dời nhà đi nơi khác, nên thất thểu ra đi ... Và người cha khốn khổ kia vĩnh viễn mất đứa con yêu duy nhất.

Này ông bạn, nếu ta cố chấp vào một chủ nghĩa hay một chủ thuyết và cho đó là chân lý tuyệt đối, ta sẽ lâm vào tình trạng của người cha trẻ kia. Lúc ấy, nếu chân lý có tới gõ cửa tìm ta, ta cũng sẽ từ chối không mở cửa.”

Dīghanakha hỏi :

– Vậy Giáo Pháp của ngài dạy có phải là một chủ nghĩa hay một chủ thuyết không ? Cố chấp vào nó có phải là kiến thủ không ?

– Giáo Pháp của tôi chỉ dạy không phải là một chủ nghĩa hay một chủ thuyết. Nó không do công phu suy luận của trí năng như những chủ thuyết về bản chất của vũ trụ, cho rằng bản chất ấy là lửa, là nước, là đất, là gió hay là thần linh; hoặc cho rằng vũ trụ là hữu hạn, là vô hạn, là hữu biên, là vô biên, v.v... Không, Giáo Pháp tôi dạy không phải là một chủ thuyết xây dựng trên sự suy luận của trí năng. Giáo Pháp tôi dạy là do kinh nghiệm thực chứng. Những

gì tôi nói ra đều do tôi đã thực chứng. Và ông bạn cũng có thể kiểm chứng lại bằng kinh nghiệm thực chứng của chính ông bạn. Tôi nói vạn vật là vô thường, không có tự ngã. Điều này tôi đã chứng nghiệm và các bạn cũng có thể chứng nghiệm. Tôi nói vạn vật nương vào nhau mà sinh khởi, tồn tại và hoại diệt, chứ không phải xuất phát từ một nguyên nhân đầu tiên nào hết. Điều này tôi cũng đã chứng nghiệm và các bạn cũng có thể chứng nghiệm. Tôi nói quán chiếu để nhận thức rõ ràng về vô thường, vô ngã và duyên sinh có thể đưa chúng ta đến giải thoát và an lạc. Điều này tôi cũng đã chứng nghiệm và các bạn cũng có thể chứng nghiệm. *Những điều tôi nói không có mục đích thuyết minh về vũ trụ mà chỉ có mục đích hướng dẫn sự thực tập để chứng nghiệm thực tại. Lời nói không diễn tả được thực tại. Chỉ có kinh nghiệm trực tiếp mới giúp ta nhận thức đúng thực tại.*

– Hay lắm, hay lắm, sa môn Gotama! Nhưng nếu có người cho rằng Giáo Pháp của ngài là một chủ thuyết thì sao ?

– Này Aggivessana, câu hỏi của ông hay lắm. Giáo Pháp của tôi không phải là một chủ thuyết do trí năng tạo ra, nhưng sau này, và ngay cả bây giờ, đã có những người xem Giáo Pháp ấy như một chủ thuyết. Tôi cần xác định rõ : *Giáo Pháp của tôi là một phương tiện đi vào thực tại, chứ không phải để mô tả thực tại.* Cũng như ngón tay chỉ mặt trăng. Phải nương ngón tay để thấy mặt trăng, chứ ngón tay không phải là mặt trăng. *Giáo Pháp của tôi là để thực tập, thực hành để đi đến thực chứng, chứ không phải để tôn thờ, hoặc để bàn luận và ca ngợi. Giáo Pháp của tôi là chiếc bè đưa người qua sông mê bể khổ, đến bờ giác ngộ giải thoát. Khi đến bờ rồi thì chiếc bè đó trở thành vô dụng.*

– Xin đức Thế Tôn chỉ bày cho tôi con đường vượt qua những cảm thọ sâu khổ.

– Này Dīghanakha, ông hãy nghe kỹ. Cảm thọ có ba loại: cảm thọ dễ chịu (lạc thọ), cảm thọ khó chịu (khổ thọ) và cảm thọ trung tính (xả thọ). Cả ba loại cảm thọ đều có gốc rễ hoặc trong thân thể, hoặc trong tâm ý và nhận thức. Các cảm thọ đều có sinh có diệt như bất cứ hiện tượng tâm lý hay vật lý nào. Phương pháp tôi chỉ bày là phương pháp quán chiếu. Quán chiếu để thấy rõ bản chất và nguồn gốc của các cảm thọ, dù là lạc thọ, khổ thọ hay xả thọ. *Một khi đã nhận thức rõ ràng bản chất và nguồn gốc của các cảm thọ là vô thường, vô ngã, duyên sinh, không thật, thì tâm niệm chán xa lìa các cảm thọ phát sanh; do đó các cảm thọ lần hồi sẽ mất tác dụng của chúng. Các cảm thọ đau khổ của con người đều bắt nguồn từ nhận thức sai lầm về thực tại. Một khi vô minh đã diệt, giác ngộ hiện tiền, thì mọi đau khổ đều tan biến.* Điều này chỉ có thể đạt được bằng cách thực hành thiền quán chứ không thể nhờ cầu nguyện và cúng tế²³⁸.

Trong khi Phật giảng cho du sĩ Dīghanakha thì các vị Sāriputta, Moggallāna, Nāgasamāla, Kāludāyi và Channa đều có mặt. Nhưng đại đức Sāriputta là người thấu hiểu sâu sắc nhất. Ngài thấy tâm trí sáng lên, liền đắc quả A-la-hán. Không ngăn được xúc cảm, ngài chấp tay sụp xuống lạy Phật. Đại

²³⁸ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 198-201; Trung Bộ 74: Dīghanakha sutta.

đức Moggallāna và du sĩ Dīghanakha cũng sụp xuống đánh lễ Phật. Dīghanakha xin được xuất gia theo Phật. Kāludāyi và Channa được chứng kiến cảnh này cũng rất xúc động, lòng thành kính và tin tưởng đối với Phật càng gia tăng.

Vài hôm sau hoàng hậu Videhi đưa thực phẩm đến Veluvana cúng dường. Bà đem theo một cây bông sứ để trồng bên cạnh am của Phật. Hoàng hậu nhớ mãi câu chuyện tiền thân về cây bông sứ mà Phật đã kể cho trẻ em nghe trong đền vua.

Dư luận chống đối Phật tại Rājagaha²³⁹

Phật đến Rājagaha (Vương Xá) chưa đầy một năm mà danh tiếng ngài đã vang dội gần xa với sự thành lập tinh xá Veluvana (Trúc Lâm), sự quy y Tam Bảo của vua Bimbisāra, sự xuất gia của ba anh em ông Uruvelā Kassapa cùng với một ngàn đệ tử, sự xuất gia của Sāriputta (Xá Lợi Phất), Moggallāna (Mục Kiền Liên) cùng với gần hết đệ tử của Sañjaya Belatthiputta và rất nhiều thanh niên trai tráng trong vùng. Lục sư ngoại đạo mất sự ủng hộ của vua và quần chúng, bắt đầu chỉ trích và nói xấu Giáo đoàn khát sĩ : “Sa môn Gotama đã mê hoặc quần chúng bằng một Giáo Pháp xa lạ làm cho cha mất con, không người nói dối, vợ mất chồng, phải sống cô đơn, gia đình tan rã, ruộng vườn thiếu người canh tác”. Những người chống đối, mỗi khi gặp các khát sĩ, họ đọc lên bài về sau đây :

“Sa môn Gotama
 “Đến thủ đô Magadha
 “Lấy hết đệ tử của Sañjaya
 “Rồi sắp đến phiên ai nữa ?

Các vị khát sĩ mỗi khi vào thành khát thực, nghe dư luận nói xấu trên và nghe đọc bài về, lấy làm khó chịu, về bạch lại với Phật, xin Phật có biện pháp đối phó. Đức Phật bảo :

– Nay các vị khát sĩ, các thầy chớ buồn phiền về những dư luận đó. Chỉ trong vòng bảy ngày những dư luận đó sẽ im bật. Nếu có ai đọc bài về trên thì các thầy hãy đọc bài kệ sau đây :

“Thánh nhân Giác ngộ ra đời
 “Dạy Pháp cao thượng cho người;
 “Ai dám xâm xì chế nhạo
 “Thánh nhân truyền dạy Luật Trời ?

Quả nhiên sau bảy ngày, dư luận trên không còn nữa. Nhưng nhóm Lục sư ngoại đạo lần lượt rời thủ đô Rājagaha xứ Magadha, dời đến thủ đô Sāvatti xứ Kosalā, mong tìm được sự ủng hộ của vua Pasenadi và dân chúng nơi đó.

²³⁹ Xem Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 73-76; Đường Xưa Mây Trắng, trang 202; The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 171-172.

Ambapālī gặp Phật²⁴⁰

Vào đầu tháng mười năm 588 trước tây lịch, khi mùa an cư gần mãn, có một thiếu phụ rất đẹp đến Veluvana (Trúc Lâm) xin gặp Phật. Nàng đi xe song mã màu trắng, cả hai con ngựa cũng màu trắng. Thiếu phụ bước xuống xe, nàng trang sức cực kỳ lộng lẫy với dáng điệu rất quý phái. Một khất sĩ trẻ tuổi đưa nàng từ cổng tinh xá đến trước am Phật. Gặp lúc Phật đang đi thiền hành, vị khất sĩ mời thiếu phụ ngồi xuống cái ghế tre đặt trước sân.

Một lát sau Phật về tới, cùng với Sāriputta, Kāludāyi và thầy thị giả²⁴¹ Nāgasamāla. Thiếu phụ đứng dậy vái chào. Đức Phật mời hai người ngồi xuống, rồi tự mình ngồi vào chiếc ghế thứ hai được đặt sẵn.

Mặc dù đã quen sống trong triều nội, Kāludāyi chưa bao giờ thấy một người đàn bà xinh đẹp lộng lẫy và duyên dáng như thế. Thầy mới xuất gia được một tháng nên rất ngỡ ngàng, không biết nhìn ngắm một người đàn bà đẹp như vậy có đúng phép không. Thầy thị giả Nāgasamāla cũng có phản ứng như thế. Cả hai thầy đều nhìn xuống đất. Chỉ có Phật và Sāriputta nhìn thẳng vào mặt thiếu phụ mà thôi. Sāriputta nhìn thiếu phụ rồi quay sang nhìn Phật. Thầy thấy sắc diện Phật hiền lành trong sáng như mặt trăng rằm. Hào quang tự tại và an lạc của Phật thấm vào lòng thầy.

Ambapālī cũng đang nhìn Phật. Bà chưa thấy ai nhìn bà như vậy bao giờ. Từ trước đến nay mỗi khi có một người đàn ông hay một thanh niên nhìn bà, bà đều thấy trong ánh mắt người đó một thoáng bối rối, một thoáng mơ ước, hoặc một dự tính chiếm hữu. Phật đang nhìn bà như nhìn một đám mây, một dòng sông hay một đóa hoa. Hình như ngài thấy được những cảm nghĩ sâu kín trong tâm hồn bà. Ambapālī chấp tay bạch :

– Con là Ambapālī, con đã được nghe nói về thầy và con rất ao ước được có duyên lành tới học hỏi cùng thầy.

– Tốt lắm, vậy mỗi khi rảnh bà cứ tự tiện tới Veluvana để học hỏi với quý thầy.

Ambapālī đã tưởng rằng Phật chỉ là một đạo sư nổi tiếng như những đạo sư nổi tiếng khác mà bà đã từng gặp. Nhưng không, bà chưa từng gặp một đạo sư nào như Phật. Bà chưa thấy ai có tư cách đáng kính phục và quý mến như Phật. Qua cái nhìn dịu hiền và từ ái của Phật, bà có cảm tưởng như ngài đã thấu hiểu tất cả những tâm sự khổ đau thầm kín của bà, bà không cần phải nói ra. Được gần Phật, bà cảm thấy vui bất rất nhiều nỗi khổ. Một giọt nước mắt ứa ra trên khóe mi, bà nói :

– Lạy thầy, đời con khổ lắm. Tuy rằng con không thiếu thốn gì về phương diện vật chất, nhưng con chưa bao giờ có được một niềm tin. Hôm nay là ngày sung sướng nhất của đời con.

²⁴⁰ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 203-207.

²⁴¹ *Thị giả* (antevasin, upatthaka) là người hầu cận sư phụ hay một vị trưởng lão.

Ambapālī năm nay độ 32 tuổi. Nàng là một ca nhi già giặn, tài ba, sắc sảo, nhưng nàng không hát cho bất cứ ai. Những người mà nàng nhận thấy thiếu phong độ và tư cách thì dù có trả bao nhiêu tiền nàng cũng từ chối. Từ năm 16 tuổi, nàng đã gặp một cuộc tình duyên trắc trở làm cho nàng đau khổ. Nỗi khổ càng tăng với lòng ganh ghét và thù hận. Nàng quý tự do như bảo vật duy nhất còn lại trong đời nàng. Cho nên từ ấy đến nay chưa ai trói buộc được nàng.

Phật bảo Ambapālī :

– Nhan sắc cũng chịu luật sinh diệt và cũng sẽ tàn phai theo thời gian như bao nhiêu hiện tượng khác. Của cải và sự giàu sang cũng vậy. Chỉ có niềm an lạc và cái tự do do công phu thiền định và quán chiếu đem tới mới là hạnh phúc chân thật mà thôi. Nay Ambapālī, đã đến lúc bà phải tập sống đời sống tỉnh thức an lạc. Phải quý trọng từng giây phút còn lại của đời mình, đừng lãng phí đời bà trong sự vui chơi để tìm quên lãng. Điều này rất quan trọng cho hạnh phúc của bà.

Rồi Phật dạy cho Ambapālī cách tổ chức lại cuộc sống hằng ngày, cách hành trì năm giới, cách thở, cách ngồi thiền, cách sử dụng thì giờ, cách cúng dường và làm việc phước thiện. Ambapālī sung sướng ngồi nghe những lời dạy quý báu của Phật. Cuối cùng, trước khi từ giã Phật, bà nói :

– Tại ngoại ô thành Vesālī, con có một vườn xoài rất mát mẻ và thanh tịnh ở làng Amvara. Con mong thầy và chư vị khát sĩ, trên đường đi hoằng hóa, có dịp ghé nơi ấy nghỉ ngơi. Điều đó sẽ là một vinh hạnh lớn cho con. Kính xin đức từ bi hoan hỉ nhận lời.

Phật mỉm cười nhận lời. Bà Ambapālī đi rồi, thầy Kāludāyī xin phép được ngồi xuống bên Phật. Thầy thị giả mời đại đức Sāriputta ngồi trên chiếc ghế còn lại, còn thầy thì khoanh tay đứng hầu sau lưng Phật. Một số khát sĩ đang đi thiền hành gần đấy, thấy khung cảnh âm cúng cũng ghé vào. Đại đức Sāriputta mỉm cười nhìn Kāludāyī và thầy thị giả Nāgasamāla rồi hỏi Phật :

– Thưa Thế Tôn, người xuất gia nên có thái độ nào đối với phái nữ ? Sắc đẹp của phái nữ có phải là một trở ngại cho công phu tu tập không ?

Phật nhìn Nāgasamāla và các vị khát sĩ trẻ, đáp :

– Nay các thầy, tự tính của vạn vật không có đẹp xấu. Đẹp xấu là do cảm thọ hay nhận thức của mỗi người tùy nghiệp riêng của mình mà phát sanh. Do nhãn căn tiếp xúc với sắc trần mà sanh ra nhãn thức. Nhãn thức tùy nghiệp của mỗi người mà sanh ra cảm thọ dễ chịu hay khó chịu. Cảm thọ dễ chịu sanh ra ý niệm đẹp, Cảm thọ khó chịu sanh ra ý niệm xấu. Một nghệ sĩ và một nông dân chất phác có quan niệm khác nhau về đẹp và xấu. Do đó, tùy theo quan niệm của mỗi người mà một dòng sông, một đám mây, một chiếc lá, một bông hoa, một tia nắng sớm, một buổi chiều vàng có vẻ đẹp khác nhau. Nhưng không có sắc đẹp nào có thể trói buộc và làm mất ý chí của nam nhi bằng sắc đẹp của người phụ nữ. Không có thanh, hương, vị, xúc nào làm say đắm tâm trí đàn ông bằng thanh, hương, vị, xúc của đàn bà. Tham đắm vào nữ sắc thường làm mất chí nguyện và sự nghiệp lớn lao của nam giới. Vì vậy Như Lai muốn căn dặn

quý thầy hãy rất cẩn thận đối với nữ sắc (Tăng Chi Bộ, chương 1 pháp, kinh 1: Nữ sắc).

Đối với những người đã đạt đạo, đã tự giải thoát ra khỏi sự khống chế của cảm thọ, ái dục và ý thức phân biệt, đã vượt ra ngoài những ý niệm đối đãi đẹp/xấu, hay/dở, phải/quấy thì mọi việc đều được dễ dàng, mỗi lời nói, cử chỉ, hành động đều hợp Chánh Pháp. Nhưng đối với những người tu hành chưa đủ công phu, quán chiếu chưa được thuần thục, định tuệ chưa đủ sức mạnh, thì Như Lai khuyên họ không nên gần gũi nữ sắc, mà phải để hết thì giờ vào việc học hỏi và thiền tập. *Chỉ có cái đẹp của tâm giải thoát và lòng từ bi là cái đẹp vĩnh cửu mang đến cho ta niềm an lạc chân thật.*

Kāludāyi, Nāgasamāla và các vị tỳ kheo có mặt đều rất sung sướng được nghe lời Phật dạy.

Khi mùa an cư hoàn mãn, vào ngày trăng tròn tháng Assayaṃ, Phật bảo Kāludāyi và Channa về Kapilavatthu trước để báo tin cho vua Suddhodana và Yasodharā hay ngày Phật trở về.

Phật về Kapilavatthu, ngụ tại vườn Nigrodha²⁴²

Về đến Kapilavatthu, Kāludāyi vào cung báo tin ngày về của Phật cho vua Suddhodana, hoàng hậu Pajāpatī và Yasodharā. Rồi thầy lại một mình ôm bát ra đi trở về hướng đông nam để đón Phật. Thầy áp dụng phép khát thực của giáo đoàn khát sĩ, ngày đi đêm nghỉ, chỉ dừng lại các thôn xóm vào giờ khát thực mà thôi. Tới đâu thầy cũng báo tin là thái tử Siddhattha xuất gia thành đạo sắp trở về. Đi được chín hôm thì thầy gặp Phật và đoàn khát sĩ. Mừng rỡ, thầy gia nhập phái đoàn và cùng đi về Kapilavatthu. Chỉ có đại đức Sāriputta và khoảng ba trăm khát sĩ theo Phật, còn những vị khác ở lại Veluvana với đại đức Moggallāna, Kondañña và Uruvelā Kassapa. Đức Phật và giáo đoàn đi đến đâu cũng được dân chúng tiếp đón niềm nở.

Sau 60 ngày đường, ngày đi đêm nghỉ, đức Phật và giáo đoàn về đến Kapilavatthu, ngụ tại công viên Nigrodha (Ni Câu Đà) ngoài cổng thành. Sáng hôm sau, Phật và tăng đoàn ôm bát vào kinh thành khát thực. Cảnh tượng ba trăm vị khát sĩ khoác áo cà-sa vàng, tay ôm bình bát, lạng lẽ trang nghiêm đi khát thực trong thành phố đã gây một ấn tượng lớn trong lòng người thủ đô. Chẳng mấy chốc tin này được báo vào hoàng cung. Vua Suddhodana, hoàng hậu Pajāpatī và công chúa Yasodharā được báo rằng thái tử Siddhattha hiện đang đi xin ăn trong thành với hàng trăm khát sĩ khác. Vua truyền đánh xe đưa ngài đi gặp thái tử. Hoàng hậu và hai mẹ con Rāhula hồi hộp ngồi chờ trong cung. Xa giá vừa đến cổng thành thì gặp đoàn khát sĩ. Vị võ quan hầu cận bên vua nhận ngay ra thái tử.

– Tâu bệ hạ, vị khát sĩ đi đầu kia đúng là thái tử.

²⁴² Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 208-222; Buddhist Legends, quyển I, trang 217-220; Buddhist Legends, quyển II, trang 2-3; Tăng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 118; Tiểu Bộ, Jātaka 485: Canda Kinnara; Đại Chánh TTĐT Kinh 187: Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh.

Vua chợt nhận ra con mình. Dáng điệu của Phật uy nghi, từ tốn, đang ôm bình bát đứng trước một căn nhà nghèo nàn. Ngài đứng trang nghiêm, lặng lẽ, làm như việc xin ăn là việc quan trọng nhất trong đời. Một thiếu phụ ăn mặc xềnh xoàng từ trong nhà bước ra, tay cầm một củ khoai, quỳ xuống lễ dưới chân Phật rồi kính cẩn đặt củ khoai vào trong bình bát. Đức Phật kính cẩn nghiêng mình đáp lễ, rồi lặng lẽ từ giã, bước sang ngôi nhà bên cạnh.

Vua bước xuống xe đi thẳng về phía Phật. Đức Phật cũng vừa nhận thấy nhà vua. Đôi mắt nhìn nhau đầy tình thương trĩu mến. Nhà vua không dẫn được xúc động, gọi:

– Siddhattha !

– Phụ vương !

Phật trao bình bát cho thầy thị giả, rồi nắm lấy hai tay vua cha trong tay mình. Hai giọt nước mắt từ từ lăn xuống trên đôi má nhăn nheo của vua.



Đức Phật nhìn vua với đôi mắt dịu dàng, đầm ấm để an ủi người. Vua biết rằng Siddhattha bây giờ không còn là một đông cung thái tử nữa mà là một sa môn, một đạo sư tên tuổi với hàng ngàn đệ tử. Nhà vua muốn ôm Phật vào lòng, nhưng biết làm như vậy không ổn. Cuối cùng vua chấp tay nghiêng mình đánh lễ Phật theo thể thức của một vị quốc vương làm lễ một vị đạo sĩ. Vị võ quan hầu cận cũng bắt chước vua chấp tay nghiêng mình đánh lễ Phật. Đức Phật đáp lễ rồi quay sang nói với đại đức Sāriputta :

– Thầy hãy tiếp tục hướng dẫn tăng đoàn đi khát thực, rồi trở về công viên Nigrodha thọ thực và an nghỉ. Như Lai và Nāgasamāla vào thăm hoàng gia, thọ ngộ trai tại đó và chiều nay chúng tôi sẽ trở về với quý thầy.

Đại đức Sāriputta nhận lệnh xong, nghiêng mình đánh lễ vua và Phật rồi lui gót. Vua nhìn Phật nói với vẻ trách móc :

– Ta tưởng con về tới là vào cung ngay để thăm cha mẹ vợ con rồi ăn cơm luôn. Sao con không về thẳng hoàng cung mà lại đi khát thực ngoài phố?

– Thưa Phụ vương, con đâu có đi một mình. Còn có cả giáo đoàn khát sĩ theo con, con có trách nhiệm hướng dẫn nơi ăn chốn ở và sinh hoạt của giáo đoàn.

– Nhưng sao con làm mất mặt hoàng gia như thế ? Sao con lại phải xin ăn tại những nhà nghèo hèn như thế ? Dòng họ Sākya từ đời vua Mahā Sammata (Đại Mao Thảo) đến nay có ai làm như thế đâu !?

– Thưa Phụ vương, dòng họ vua chúa thì không ai làm như thế, nhưng chư Phật và dòng họ khát sĩ từ đời Phật Dīpankara (Nhiên Đăng) đến đời Phật Kassapa (Ca Diếp) thì ai cũng làm như thế. Thưa Phụ vương, *đi khát thực cũng là một pháp môn tu nhằm thực hiện tinh thần khiêm cung và bình đẳng*. Khi con nhận một củ khoai của một gia đình nghèo khổ, con cũng phải có thái độ cung

kính như khi con nhận một món ăn sang trọng do một vị đế vương cúng dường, vì tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, đều có khả năng đạt tới giải thoát và giác ngộ. Trong xã hội có nhiều sự chênh lệch về tài sản và quyền thế. Trong Giáo Pháp mà con tìm ra thì mọi người đều bình đẳng vì đều có đầy đủ khả năng giác ngộ thành Phật. Thưa Phụ vương, đúng vậy, chính Phụ vương cũng có đầy đủ khả năng giác ngộ thành Phật, con mong Phụ vương từ nay đồng mãi thực hành lối sống thanh tịnh của thánh nhân. *Bất cứ ai sống đời đạo đức thánh thiện đều sẽ được nhiều hạnh phúc ngay trong đời này và cả đời sau nữa* (Kinh Pháp cú, bài 168).

Nghe Phật nói xong, vua Suddhodana liền đắc quả Tu-đà-hoàn. Vua ngạc nhiên và vui mừng nhận ra con mình bây giờ đã trở nên một vị lãnh đạo tinh thần đáng kính. Hai cha con lặng lẽ đi bên nhau trở về hoàng cung.

Trong khi ấy hoàng hậu Gotamī, công chúa Yasodharā, công chúa Sundarī Nandā và Rāhula đang đứng trên lầu cao nhìn xuống, thấy tất cả những gì đang xảy ra. Khi vua và Phật về gần đến hoàng cung, Yasodharā, một tay nắm lấy tay con, một tay chỉ Phật và bảo :

– Này Rāhula, con có thấy ông thầy tu đang đi bên cạnh ông nội đó không?

– Dạ, con có thấy.

– Người ấy là cha của con đó. Con chạy xuống chào cha con đi. Cha con có gia tài quý báu lắm. Con xuống hỏi cha xin gia tài của con đi.

Rāhula nghe lời mẹ chạy xuống lầu, băng qua sân châu, chạy đến cổng hoàng cung, nắm lấy tay Phật, vừa thở vừa nói :

– Ông thầy tu ơi, mẹ con bảo xuống hỏi ông xin gia tài. Gia tài của con đâu, ông đưa cho con đi.

Đức Phật ngồi xuống ôm Rāhula vào lòng, nói :

– Gia tài của con hả ? Được rồi, thông thả rồi cha sẽ trao cho.

Đức Phật, tay trái nắm tay Rāhula, tay phải cầm tay vua cha, cả ba người tiến vào hoàng cung.

Hoàng hậu Gotamī lên tiếng bảo Yasodharā và Sundarī Nandā cùng xuống sân châu đón vua và Phật. Yasodharā thưa :

– Thưa mẫu hậu, thái tử ra đi giữa đêm khuya không một lời từ giã con. Suốt bảy năm nay cũng không hề có nhắn tin tức gì về cho con. Mọi tin tức về thái tử đều do con thăm dò mà biết. Vậy bây giờ thái tử về đây, nếu còn thương nghĩ đến con thì hãy vào cung tìm con.

Hoàng hậu Gotamī tìm lời an ủi Yasodharā rồi bảo Sundarī Nandā cùng mình xuống sân châu. Vừa tới sân châu, thấy vua và Phật đi vào vườn thượng uyển, hai người cùng đi theo vào.

Trời bắt đầu mùa nắng ấm. Trong vườn thượng, trăm hoa đua nhau khoe sắc. Chim chóc líu lo trên cành. Cảnh vật thật vui tươi mừng ngày đoàn tụ. Vừa thấy hoàng hậu Gotamī và Sundarī Nandā bước đến, Phật chào hỏi :

– Thưa mẹ ! Em Sundarī ! Còn Yasodharā và em Nanda²⁴³ đâu ?

– Em con đang đi tập võ, chắc nó cũng sắp về tới. Còn Yasodharā thì phiền trách con ra đi không một lời từ giã nó, và suốt bảy năm nay con không hề có tin tức gì về thăm nó. Nó nói nếu con còn nghĩ đến nó thì hãy vào cung mà gặp. Tội nghiệp ! Yasodharā là một người đàn bà rất can đảm. Sau khi con đi, có nhiều hoàng thân quý tộc dòng Khattiya²⁴⁴ ngắm nghé đến hỏi nhưng nó đều từ chối. Khi nghe tin con sống đời tu sĩ thì nó cũng coi hết vòng vàng châu báu và đập y vàng. Nó thường theo dõi tin tức con và rất đau buồn trong thời gian con tu khổ hạnh tại Uruvelā. Khi được biết con chỉ ăn mỗi ngày một bữa, nó cũng ăn mỗi ngày một bữa; khi được biết con không nằm giường cao, nó cũng nằm dưới thấp. Yasodharā quả là một thiếu phụ đáng thương, tiết hạnh vẹn toàn.

– Thưa mẹ, con biết. Mẹ và Yasodharā là hai người phụ nữ can đảm và đức hạnh. Chốc nữa con sẽ vào thăm Yasodharā. Chà em Sundarī Nandā chóng lớn quá !

– Siddhattha, vua nói, con hãy kể lại cho mọi người nghe về những năm con đi tìm thầy học đạo, tu khổ hạnh và thành đạo như thế nào. Ai cũng mong muốn biết rõ con sống như thế nào trong bảy năm qua.

Vâng lời vua, Phật bắt đầu kể sơ lược lúc ngài rời hoàng thành ra đi, lúc học với đạo sư Ālāra Kālāma và đạo sư Uddaka Rāmaputta, lúc tu khổ hạnh tại Uruvelā với năm anh em ông Kondañña, lúc ngài thành đạo dưới cội cây Pippala (cây Bồ-đề), lúc ngài chuyên Pháp luân tại Isipatana, lúc ngài gặp lại vua Bimbisāra và được vua tổ chức một buổi cúng dường vĩ đại và tặng ngự uyển Veluvana để làm tinh xá tu học cho tăng đoàn. Tiếng Phật đàm ám. Ngài kể khái quát những gì đã xảy ra, và nhân cơ hội này ngài gieo những hạt giống Chánh Pháp vào lòng những người thân đang lắng nghe. Đức Phật vừa kể xong thì nhà vua đặc quả Tư-đà-hàm (Sakadāgāmi) và hoàng hậu Mahā Pajāpatī đặc quả Tu-đà-hoàn (Sotāpatti). Nanda, em cùng cha khác mẹ với Phật cũng vừa về tới. Đức Phật nhìn Nanda bảo :

– Em về rồi đó à! Chà, trông em lúc nào cũng vui tươi và khoẻ mạnh. Em đã đính hôn rồi phải không ? Bao giờ thì làm lễ cưới ?

– Dạ, mọi người chờ anh về vài hôm sẽ làm lễ cưới. Em trông anh cũng khác xưa lắm.

– Phải đấy, hoàng hậu Gotamī nói, Cha con chờ con về để làm lễ tấn phong Nanda làm thái tử cùng một lúc với lễ cưới Janapada Kalyānī làm vợ.

²⁴³ Nanda có nghĩa là “Hoan hỉ” vì lúc sanh ngài cả hoàng tộc đều vui mừng.

²⁴⁴ Xã hội nước Ấn khi xưa có 5 giai cấp: 1- *Brāhmana*, Bà-la-môn, dòng tu sĩ, dòng thánh.
2- *Khattiya*, Sát-đế-lợi, dòng vua chúa, dòng tướng.
3- *Vessa*, Phệ-xá, dòng thương gia, trưởng giả.
4- *Sudda*, Thủ-đà, dòng làm ruộng, tiểu công nghệ.
5- *Candāla*, Chiên-đà-la, dòng nô-lệ, hạ tiện.

Hoàng hậu Gotamī bảo Nanda nên chấp tay xá Phật theo cách lễ một đạo sĩ. Nanda vui vẻ làm theo. Theo lệnh của hoàng hậu Gotamī, bữa ăn chay thịnh soạn được dọn ra ngay trong vườn thượng vào đầu giờ Ngọ. Vua hỏi :

– Hồi nãy hai thầy đã khát thực được những gì rồi ?

– Dạ, con mới được có một củ khoai. Còn thầy Nāgasamāla thì chưa được gì hết.

– Vậy để ta cúng dường hai thầy.

Vua đứng dậy để rót thức ăn vào bát cho Phật và thầy Nāgasamāla. Đức Phật, thầy Kāludāyi và thầy Nāgasamāla chú nguyện xong, mọi người thọ thực trong im lặng giữa tiếng chim hót líu lo trên cành.

Cơm nước xong, hoàng hậu Pajāpatī Gotamī khuyên Phật nên vào cung thăm Yasodharā. Đức Phật cùng thầy Kāludāyi và thầy thị giả Nāgasamāla đến phòng Yasodharā. Đức Phật ngồi vào chỗ đã dọn sẵn cho ngài. Ngài nói với mọi người hãy để công chúa đánh lễ theo ý thích, không nên nói gì. Công chúa Yasodharā và các thị nữ đều mặc y phục màu vàng, đến đánh lễ dưới chân Phật. Xong, công chúa cung kính ngồi lại một bên, hai giọt lệ chảy dài trên má. Đức Phật khen ngợi đức hạnh của bà và thuật lại câu chuyện Canda Kinnara (Tiểu Bộ, Jātaka 485) về mối tình thân tiên giữa ngài và công chúa trong một tiền kiếp, và nhắc lại lời hứa của công chúa trong một kiếp khác, lúc hai người mang bảy hoa sen cúng đức Phật Dīpankara (Nhiên Đăng). Trong kiếp ấy công chúa hứa với Sumedha (tiên thân đức Phật) rằng nếu nàng được kết duyên với Sumedha thì khi chàng muốn xuất gia, nàng sẽ hết lòng giúp đỡ chứ không cản trở. Nhờ thần lực của đức Phật, Yasodharā nhớ lại rõ ràng lời hứa của mình, không còn buồn phiền nữa.

Đức Phật, Yasodharā, thầy Kāludāyi và thầy Nāgasamāla trở ra vườn thượng gặp lại vua và hoàng hậu. Mọi người lại có dịp hỏi Phật những điều họ còn chưa hiểu rõ về cuộc sống của Phật và giáo lý của ngài. Cuối cùng, hoàng hậu Pajāpatī Gotamī khuyên Phật về ngụ trong hoàng cung, nhưng Phật bảo ngài phải cùng ở bên cạnh giáo đoàn khất sĩ tại công viên Nigrodha, và như vậy tiện hơn. Vua hỏi thăm Phật về cách thức sửa sang và xây cất thêm trong vườn Nigrodha để tăng đoàn có đủ tiện nghi, và ngài cũng có ý tổ chức một đại lễ cúng dường như vua Bimbisāra ở nước Magadha để tất cả triều thần, nhân sĩ và đại chúng được nghe Phật giảng bày Giáo Pháp. Đức Phật đồng ý.

Mặt trời đã xế bóng. Đức Phật đứng lên từ giả để trở về công viên Nigrodha. Vua truyền đem xe tứ mã ra đưa Phật đi, nhưng ngài từ chối, bảo rằng tất cả khất sĩ đều đã lập hạnh chỉ đi bộ mà thôi.

Vua Suddhodana ra lệnh cho dân chúng treo cờ, kết hoa để làm lễ tán phong Thái tử và lễ cưới cho Nanda, đồng thời rước Phật và giáo đoàn đến hoàng cung thọ trai. Công viên Nigrodha được sửa sang để có đủ tiện nghi về vệ sinh, thời tiết và sinh hoạt cho giáo đoàn. Dân chúng và một số nhân sĩ đã bắt đầu lui tới công viên để cúng dường, giúp các công tác xây dựng, và học hỏi giáo lý. Thái tử Nanda đã đến thăm Phật được hai lần vào buổi chiều, và đã

nghe Phật giảng dạy cho những điều căn bản trong giáo lý giác ngộ và giải thoát. Nanda rất thương kính Phật, và cảm thấy thích nếp sống an vui thanh tịnh của các vị khất sĩ. Nhưng khi về đến cung điện, được ở bên cạnh công chúa Janapada Kalyānī đáng yêu đáng quý thì không còn ý nghĩ xuất gia nữa. Chàng rất phân vân tự hỏi không biết nên chọn con đường nào.

Đến ngày đại lễ, cả thủ đô tung bừng náo nhiệt, treo cờ, kết hoa, y phục đủ màu rực rỡ. Người ta vui vẻ, nô nức tập họp dọc theo hai bên đường mà Phật và giáo đoàn sẽ đi qua từ công viên Nigrodha đến hoàng thành. Ai cũng muốn nhìn thấy Phật. Trong hoàng cung hàng ngàn tân khách gồm các nhân sĩ chính trị, văn hóa, tôn giáo đã tề tựu đầy đủ. Hoàng hậu Gotamī và Yasodharā đích thân điều khiển cuộc tiếp đãi. Mọi người đều trang phục lộng lẫy.

Đức Phật và ba trăm khất sĩ mặc áo cà-sa vàng, tay ôm bình bát, im lặng, trang nghiêm, bước từng bước khoan thai, tiến dần đến cổng thành mở rộng. Vua Suddhodana và các đại thần ra tận cổng thành đón Phật. Khi đức Phật sắp đến cổng thành thì các vị cao niên ngã mạn dòng Sākya bảo nhau :

– Vị sa môn kia chẳng qua chỉ vào hàng con cháu của chúng ta thôi. Vậy hãy để bọn trẻ tuổi chào đón đạo sĩ, chúng ta đã già rồi, cứ ngồi yên một chỗ cũng được.

Đức Phật biết được, e rằng sự công cao ngã mạn trước một vị Phật sẽ làm cho các vị ấy mất nhiều phước đức và không còn đủ sáng suốt và chú tâm để nghe Phật giảng giáo lý cao thượng. Đức Phật bèn dùng thần thông Yāmaka Patihariya²⁴⁵, bay lên giữa lưng trời, thân mình vừa phún ra lửa (tia sáng đỏ) vừa phún ra nước (tia sáng xanh) từ các lỗ chân lông, rồi ngài từ từ đi trên cầu vòng năm màu đến cổng thành đáp xuống cùng một lúc với đám mưa phún nhẹ nhàng mát mẻ.

Vua Suddhodana kính cẩn chấp tay đánh lễ Phật và thán nhủ rằng đây là lần thứ ba²⁴⁶ cha đánh lễ con. Tất cả các vị hoàng thân, lòng ngã mạn tiêu tan, đều noi gương vua, cung kính đến lễ Phật.

Sau lễ tấn phong Thái tử và lễ cưới của Nanda và Janapada Kalyānī, vua Suddhodana thỉnh Phật đến ngồi trên một bành ghé cao đã dọn sẵn. Khi Phật và các vị khất sĩ đã an tọa, vua ra hiệu cho các người hầu mang thức ăn ra cúng dường. Chính tay vua rót thức ăn vào bát của Phật và thầy Sāriputta. Trong khi hoàng hậu và Yasodharā hướng dẫn quân hầu thừa tiếp các vị khất sĩ và quan khách, trong đó có nhiều đạo sĩ Bà-la-môn, các du sĩ và cả các tu sĩ khổ hạnh. Tất cả đều thọ trai trong im lặng.

Khi mọi người đã thọ trai xong, bát của Phật và chư vị khất sĩ được quân hầu rửa, lau và giao trả lại cho từng người. Vua Suddhodana đứng dậy chấp tay thỉnh Phật thuyết pháp. Đức Phật ngồi im lặng một lát để quán chiếu tâm ý của

²⁴⁵ *Yāmaka Patihariya* là phép thần thông mà chỉ một vị Phật mới có. Xem bản chú giải Patisambhidamagga 1.125.

²⁴⁶ *Vua Suddhodana đánh lễ Phật* lần thứ nhất khi thấy hoàng tử, lúc mới sanh, gác chân lên đầu tóc đạo sĩ Asita; lần thứ nhì trong lễ hạ điền, khi thấy thái tử ngồi thiền định dưới gốc cây nigrodha.

đại chúng. Rồi ngài bắt đầu nói kinh Vessantāra Jātaka²⁴⁷, thuật lại nhân duyên đời trước lúc Phật làm vua Vessantāra (Hộ Minh), thác sanh về cõi trời Tusita (Đâu Suất) rồi giáng sanh tại Kapilavatthu. Kế đó đức Phật nói sơ lược về ý chí tìm đạo, kinh nghiệm học đạo và tu tập của mình. Rồi ngài khai thị cho đại chúng về tính cách vô thường, vô ngã và duyên sinh của vạn vật. Khi thấy đại chúng đã tiếp nhận được quan niệm mới mẻ này rồi, ngài giảng tiếp về Tứ Diệu Đế: nhận thức sự có mặt của đau khổ trong cuộc sống, chỉ rõ nguyên nhân của đau khổ là vô minh và tham ái, chỉ rõ sự hiện hữu của cảnh giới an lạc niết bàn, và con đường tu tập để diệt khổ hầu tiến tới cảnh giới an lạc niết bàn. Đó là con đường tỉnh thức, giác ngộ và giải thoát, đưa đến hạnh phúc chân thật. Đức Phật xác nhận rằng những điều ngài vừa trình bày đều do ngài thực chứng khi ngài đạt được Túc Mạng Minh, Thiên Nhân Minh và Lậu Tận Minh trong đêm thành đạo dưới cội Bồ-đề. Đó là những thực tại do ngài trực nhận bằng Tam minh (P:Te-vijja, S:Tri-vidyā) của trí bát-nhã, chứ không phải do óc suy luận. Để kết thúc, đức Phật nói tiếp :

– Thưa Đại vương và quý vị, tất cả mọi khổ đau của chúng ta đều bắt nguồn từ vô minh, cố chấp, tham ái. Muốn thoát khỏi khổ đau phải diệt trừ vô minh, cố chấp và tham ái bằng cách dùng trí tuệ quán chiếu muôn vật đúng như thật. Người chưa đủ trí tuệ phải thực tập từ từ bằng phép quán hơi thở (Ānāpāna sati), minh sát tuệ (Vipassanā), phải trì giới để ba nghiệp thân miệng ý được thanh tịnh; nhờ ba nghiệp thanh tịnh nên tâm ý được định; nhờ tâm ý định nên trí tuệ phát sanh; nhờ trí tuệ phát sanh nên vô minh, cố chấp, tham ái không còn; đau khổ do đó cũng chấm dứt. Thưa quý vị, quán chiếu và giới, định, tuệ là con đường duy nhất đưa tới giải thoát và hạnh phúc chân thật (niết bàn).

Khi đức Phật chấm dứt pháp thoại, một số người đã chứng được quả Tu-đà-hoàn (Sotāpatti), trong đó có công chúa Yasodharā, hoàng hậu Mahā Pajāpati chứng quả Tu-đà-hàm (Sakadāgāmi), riêng vua Suddhodana đắc quả A-na-hàm (Anāgāmi).

Sau buổi thuyết pháp đó, có rất nhiều người tới công viên Nigrodha xin xuất gia hoặc thọ trì năm giới của người cư sĩ. Nhiều thanh niên trong dòng họ Sākya cũng đến xin xuất gia. Yasodharā cũng thường đi chung với hoàng hậu Pajāpati và Rāhula đến thăm Phật, cúng dường chư tăng và nghe thuyết pháp.

Nanda xuất gia²⁴⁸

Nửa tháng sau, vua Suddhodana thỉnh Phật tới thọ trai trong hoàng cung để vua và hoàng gia lại có cơ duyên được nghe Phật thuyết pháp. Lần này vua chỉ mời Phật, thầy Sāriputta, thầy Kāludāyi và thầy Nāgasamāla. Trong không khí gia đình, sau bữa thọ trai, Phật đã giảng dạy về cách quán niệm hơi thở, quán chiếu các cảm thọ từ 6 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), phương pháp thiền

²⁴⁷ Xem Tiểu Bộ, Jātaka 547.

²⁴⁸ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 229-230; The Life of Buddha as Legend and History, trang 101; The Buddha and His Teachings, trang 139-140.

hành và thiên tọa. Ngài chú trọng đến cách thức quán chiếu để vượt qua những phiền muộn, nóng giận trong đời sống hằng ngày. Ngài chỉ cách theo dõi hơi thở có ý thức để duy trì chánh niệm²⁴⁹ và an trú trong chánh niệm. Yasodharā, Rāhula, Nanda²⁵⁰ và Sundarī Nandā đều có mặt trong buổi thuyết pháp này. Rāhula rất thích ở bên cạnh thầy Sāriputta và nắm lấy tay thầy. Khi Phật ra về, mọi người đưa ngài ra đến cổng hoàng thành. Đức Phật trao bình bát của ngài cho Nanda cầm, chấp tay xá chào vua Suddhodana và từ giã mọi người. Nanda đứng ôm bát, chờ Phật chào xong thì trả bát lại. Nhưng Phật không lấy bát lại mà lặng thinh, trang nghiêm, thông thả, nhìn thẳng xuống đất phía trước mặt, bước lên về tu viện Nigrodha. Nanda không dám quây rầy, lặng yên cầm bát theo sau.²⁵¹



Về tới tu viện, Phật bảo Nanda ở lại chơi và sinh hoạt năm bảy hôm tại đây. Vừa thương vừa kính Phật, Nanda vâng lời. Thấy nếp sống ở đây rất thanh tịnh và thoải mái, vị thái tử trẻ đem lòng mê mẩn. Một hôm Phật hỏi Nanda có muốn xuất gia theo Phật tu học một thời gian không. Nanda đáp có. Phật bảo thầy Sāriputta làm lễ xuất gia cho Nanda. Nanda vì quá nể Phật nên chịu lễ xuất gia, nhưng trong lòng vẫn thương nhớ người vợ đẹp mới cưới là Janapada Kalyānī²⁵².

Việc xuất gia của Nanda đã được Phật thảo luận trước với vua Suddhodana. Vua đồng ý với Phật rằng tuy Nanda rất thông minh và hiền lành nhưng thiếu tánh cương quyết cần có của một nhà lãnh đạo. Phật đề nghị với vua cho Nanda đi theo tu học và gần gũi với Phật một thời gian để Phật rèn luyện cho chàng những đức tính cần thiết. Nhà vua đồng ý.

Rāhula xuất gia²⁵³

Rāhula thấy chú là Nanda được xuất gia ở suốt ngày với Phật thì thích lắm. Rāhula xin mẹ được xuất gia như chú Nanda, nhưng bà bảo cậu còn nhỏ lắm, chùng nào lớn bằng chú Nanda bấy giờ mới xuất gia được.

²⁴⁹ **Chánh niệm** (sammā sati): Luôn luôn nghĩ đến điều lành nên làm, nghĩ đến pháp môn tu tập, nghĩ đến giáo lý của đức Phật, để hết khổ được an vui.

²⁵⁰ **Nanda** có nghĩa là hoan hi, vì lúc sanh ngài cả hoàng tộc đều vui mừng (Tiểu Bộ, Trường Lão Tăng Kệ, 139: Nanda).

²⁵¹ **Xem** Tiểu Bộ, Trường Lão Tăng Kệ, kinh 139: Nanda.

²⁵² **Xem** The Buddha and his teachings, trang 139-140; Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 41; Buddhist Legends, quyển I, trang 218-219.

²⁵³ **Xem** Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 118; Đường Xưa Mây Trắng, trang 230-233; The Buddha and His Teachings, trang 128-130; The Life of Buddha as Legend and History, trang 101-102.

Một hôm tăng đoàn khất thực gần hoàng cung. Ysodharā và Rāhula đứng trên lầu trông thấy. Rāhula xin phép được xuống thăm Phật. Cậu chạy ra cửa hoàng cung, đến nắm tay Phật. Cậu rất sung sướng đi bên cạnh Phật, cậu nói :

– Thầy ơi! Được đi bên cạnh thầy con cảm thấy mát mẻ dễ chịu lắm.

Một lát sau, cậu hỏi :

– Thầy ơi! Gia tài của con đâu ?

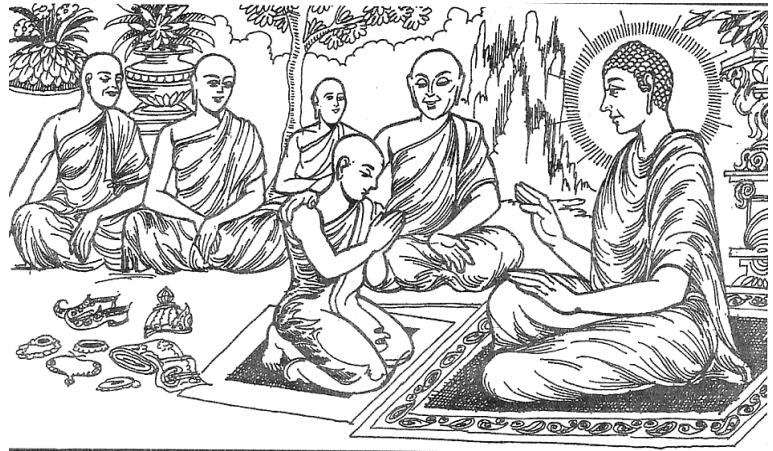
Phật đáp:

– Về đến tinh xá thầy sẽ trao cho con.

Đến tinh xá Nigrodha, Rāhula được xếp ngồi bên cạnh Phật và đại đức Sāriputta. Cậu thấy chú Nanda ngồi ở đằng xa. Thầy Sāriputta chia phần ăn cho Rāhula và dạy cậu cách ngồi ăn trong im lặng. Lần đầu tiên Rāhula rất ngạc nhiên thấy rằng ăn trong im lặng làm cậu có cơ hội thưởng thức mùi vị của từng món ăn. Ăn xong cậu được đại đức Sāriputta dắt về am mình nghỉ. Rāhula nói với đại đức Sāriputta là cậu muốn được ở lại tinh xá như chú Nanda. Đại đức Sāriputta bảo muốn ở luôn tại tinh xá thì phải xuất gia, nhưng phải đến hai mươi tuổi mới xuất gia được. Rāhula nũng nịu nắm tay thầy Sāriputta nói “Con muốn xuất gia bây giờ hà!”. Đại đức Sāriputta dắt Rāhula đến bạch Phật ý muốn xuất gia của Rāhula. Phật bảo :

– Vậy thầy hãy làm lễ nhập chúng cho cháu tập sự xuất gia, thọ giới khu-ô sa di²⁵⁴. Chừng đến hai mươi tuổi sẽ thọ giới Tỳ kheo.

Thầy Sāriputta xuống tóc cho Rāhula và cho cậu thọ tam quy và bốn giới: không giết hại, không trộm cắp, không nói dối, không uống rượu. Thầy dạy cho Rāhula cách khoác y và ôm bát. Rāhula được lệnh ở bên cạnh thầy Sāriputta, trong lúc ngủ cũng như trong lúc đi khất thực,



để học hỏi và thực tập nếp sống khất sĩ. Ngoài bữa ăn ngo, Rāhula được ăn thêm một lần nữa vào buổi chiều. Trong các giờ ngồi thiền, Rāhula có nhiệm vụ đuổi quạ một cách êm thấm để giữ yên tĩnh cho các thầy.

Được tin Rāhula xuất gia, vua Suddhodana, hoàng hậu Gotamī và bà Yasodharā đến tinh xá Nigrodha. Phật ra cổng đón tiếp, có cả Nanda và Rāhula đi theo. Rāhula muốn chạy đến gặp mẹ, nhưng thầy Sāriputta bảo chú phải thông thả đi chứ không được chạy. Yasodharā ôm con vào lòng, nước mắt ràn rụa. Vua Suddhodana xá Phật, rồi nói với giọng trách móc :

– Thế Tôn, trăm đã đau xót vô cùng khi thái tử bỏ nhà đi xuất gia. Rồi mới đây Nanda cũng bỏ trăm. Trong lúc tuổi già, trăm nay đã 78 tuổi rồi, ngài

²⁵⁴ *Khu ô sa di* là hàng sa di từ 7 đến 13 tuổi, lo việc đuổi quạ trong lúc các vị khất sĩ ngồi thiền.

vàng hiện không còn ai kế nghiệp, chỉ còn Rāhula là nguồn an-ủi duy nhất. Bây giờ Thế Tôn lại khuyên dụ Rāhula xuất gia làm khát sĩ. Nó còn nhỏ quá, chỉ mới bảy tuổi, trăm sợ nó không kham nổi lối sống rày đây mai đó không nhà cửa. Thế Tôn cũng nên nghĩ đến nỗi khổ của mẹ nó là Yasodharā. Đói với người tại gia, tình cha con, tình mẹ con, tình ông cháu rất nặng. Niềm đau xa cách cũng như dao cắt vào da. Cắt vào da xong, lại cắt sâu vào thịt. Cắt sâu vào thịt rồi lại cắt luôn vào gân, vào xương, vào tủy. Niềm đau khổ tìm ẩn nơi đó không sao tả hết được. Xin Thế Tôn và các Đại đức từ nay đừng nhận cho người còn nhỏ tuổi xuất gia nếu không có sự ưng thuận của cha mẹ chúng.

Đức Phật quay lại nói với thầy Sāriputta và các Đại đức bên cạnh :

– Từ nay trở đi, các thầy không nên chấp nhận cho trẻ em xuất gia nếu không có sự đồng ý của phụ huynh các em. Xin đại đức ghi vào quy chế như vậy. Nếu phụ nữ có chồng muốn xin xuất gia thì cũng phải có sự đồng ý của chồng.

Rồi đức Phật tìm lời an ủi vua, hoàng hậu Gotamī và Yasodharā. Ngài thuyết pháp cho các vị đó rõ thêm sự thực về vô thường và vô ngã. Ngài nói đến công phu tu tập tinh tiến hằng ngày như là cửa ngõ duy nhất để tự giải thoát ra khỏi mọi đau khổ. Ngài nói Nanda và Rāhula đang thực hành nếp sống theo Chánh Pháp để đạt đến hạnh phúc chân thật không thể nghĩ bàn. Đó là một điều may mắn và tốt đẹp đáng được khuyến khích. Ngài khuyên đức vua, hoàng hậu và Yasodharā cũng nên tinh tiến tu tập đạo giải thoát trong nếp sống tinh thức hằng ngày. Có quen với *nếp sống tinh thức*²⁵⁵ thì sau khi qua đời mới còn đủ sáng suốt để gặp lại nhau, nếu không lo tu tập ngay bây giờ thì sau khi mạng chung, mù mù mịt mịt, còn gì là tình nghĩa mẹ con, vợ chồng, ông cháu nữa.

Phật thuyết pháp lần thứ ba trong hoàng cung²⁵⁶

Thấm thoát mà giáo đoàn đã ở lại Kapilavatthu gần sáu tháng. Số người đến xin xuất gia với Phật hoặc với các vị khát sĩ lớn đã lên tới gần năm trăm vị. Số cư sĩ tại gia thì đông quá không thể đếm xiết. Vua Suddhodana đã dâng cúng cho giáo đoàn một cơ sở mới để có đủ chỗ trú ngụ cho các vị khát sĩ. Đó là cung điện mùa hè ngày xưa của thái tử Siddhattha, có vườn cây rộng mát nằm về phía bắc Kapilavatthu. Đại đức Sāriputta đưa vài trăm vị khát sĩ về tu viện này. Tăng đoàn đặt được cơ sở vững chắc cho sự hành đạo tại vương quốc Sākya.

Trước khi đức Phật trở về tinh xá Veluvana cho kịp mùa an cư như đã hứa với vua Bimbisāra và tăng đoàn tại đó, vua Suddhodana thỉnh Phật vào cung để cúng dường và nghe pháp. Cả hoàng tộc và triều đình đều đến tham dự.

Trong buổi thuyết pháp này, đức Phật nói về đạo đức và chính trị :

– Thưa quý vị, đạo đức là ngọn hải đăng soi sáng cho con thuyền chính trị. Người làm chính trị nên nương theo đạo đức để thực hiện công bằng xã hội,

²⁵⁵ **Nếp sống tinh thức** là sống trong chánh niệm, luôn luôn biết rõ việc mình đang làm có đúng Chánh pháp hay không.

²⁵⁶ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 233-236.

đem lại hòa bình và hạnh phúc cho mọi người dân. Người làm chính trị phải biết tu dưỡng bản thân, dùng lòng từ bi bác ái tổ chức guồng máy chính trị và kinh tế. Không nên sống đời giàu sang thái quá, không nên mãi mê thụ hưởng dục lạc, nên dành nhiều thì giờ lo việc ích nước lợi dân và khuyến khích dân chúng sống đời đạo đức, giữ gìn 5 giới ...

Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) và quần thần chăm chú lắng nghe. Hoàng thúc Dhotodana (Hộc Phạn), chú ruột của Phật, nói :

– Con đường đức trị mà Thế Tôn vừa nêu ra thật đẹp đẽ. Nhưng có lẽ ở đây chỉ có Thế Tôn mới có đủ tư cách và đức độ để thực hiện mà thôi. Vậy Thế Tôn nên ở lại Kapilavatthu để kế nghiệp hoàng huynh Suddhodana, giữ lấy giếng mối chính trị tại vương quốc Sākya này hầu tạo an lạc và hạnh phúc cho muôn dân.

– Tuổi trăm đã cao, vua Suddhodana nói, nếu Thế Tôn chịu ở lại thì trăm sẽ thoái vị ngay. Với đạo đức, uy tín và tài trí của Thế Tôn, trăm tin chắc là quốc dân sẽ hoàn toàn ủng hộ, và chẳng bao lâu vương quốc sẽ trở nên giàu mạnh, lẫy lừng.

– Tâu Phụ vương và hoàng thúc, đức Phật mỉm cười đáp, con đã xuất gia, giờ đây con không còn là người của một gia đình, của một dòng họ hay của một tổ quốc nữa. Hiện nay gia đình của con là nhân loại, nhà cửa của con là trời đất, địa vị của con là một khất sĩ sống nhờ vào hột cơm bố thí của mọi người. Con đường mà con đã chọn là con đường của người tu sĩ chứ không phải con đường của nhà chính trị. Con nghĩ là con sẽ phụng sự hữu ích hơn cho nhân loại và chúng sanh với tư cách của một tu sĩ.

Hoàng hậu Gotamī và Yasodharā chăm chú cúi mặt ngòì nghe với hai dòng nước mắt chảy dài trên má.

Đức Phật tiếp tục thuyết giảng về tam quy, ngũ giới và cách thức hành trì năm giới trong phạm vi gia đình và xã hội để đem lại đời sống an lành cho mọi người.

Phật đến thành phố Anupiya thuộc xứ Mallā²⁵⁷

(Ānanda²⁵⁸, Anuruddha²⁵⁹, Bhaddiya²⁶⁰, Bhagu, Devadatta, Kimbila²⁶¹ và Upāli²⁶² xuất gia)

Đức Phật rời Kapilavatthu đi về phía tây nam với một trăm hai mươi khất sĩ, đến thành phố Anupiya²⁶³ thuộc xứ Mallā, tạm trú trong một vườn xoài bên

²⁵⁷ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 237-243; The Life of Buddha as Legend and History, trang 102-103; Buddhist Legends, quyển III, trang 267-269; Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 337-344.

²⁵⁸ Xem Tiểu Bộ, Trưởng Lão Tăng Kệ, kinh 260: **Ānanda** (Ānanda có nghĩa là “Khánh hỷ” vì bà con thân tộc nói ngài sanh ra mang đến niềm lành vui vẻ cho cả gia đình).

²⁵⁹ **Anuruddha** (A Na Luật, A Nậu Lô Đà) Xem Tiểu Bộ, Trưởng Lão Tăng Kệ, kinh 256: Anuruddha.

²⁶⁰ **Bhaddiya** Kāligodhāyaputta (Bạt Đề), còn gọi là Bhaddiya Sukhavihāri, là con của Dhotodana (Hộc Phạn vương). Dhotodana là em vua Suddhodana (Tịnh Phạn).

²⁶¹ **Kimbila** : Kim Tỳ La, Khâm Bà La.

²⁶² Xem Tiểu Bộ (Khuddaka nikāya), Trưởng Lão Tăng Kệ, kinh 180: Upāli.

bờ sông Anomā. Đi theo Phật còn có các đại đức Sāriputta, Kāludāyi, Nanda và chú sa di Rāhula.

Lúc Phật còn ở tinh xá Nigrodha thuộc ngoại ô Kapilavatthu, nhiều thanh niên trong hoàng tộc đã đến xin xuất gia, phần nhiều thuộc những gia đình có từ ba người con trai trở lên. Sau khi Phật rời Kapilavatthu độ một tuần, có hai anh em ruột tên Mahānāma và Anuruddha, con của hoàng thúc Sukkodana (Bạch Phạn)²⁶⁴, cũng muốn xin xuất gia. Thấy nhiều bạn hữu của mình trong hoàng tộc đã đi xuất gia với Phật, Mahānāma cũng muốn được đi xuất gia. Chàng bàn với em :

– Nay Anuruddha, nhà ta chưa có ai xuất gia theo Phật cả, vậy một trong hai anh em mình nên có một đứa đi xuất gia.

– Thân em ốm yếu hơn anh, chắc em không kham nổi đời sống khát sĩ, vậy anh đi xuất gia đi.

– Được rồi, vậy phần em ở lại nhà lo việc ruộng vườn nhé !

– Lo việc ruộng vườn là làm sao ?

– Là phải trông nom việc cày bừa, trông trọt, gặt hái, vân vân cho đúng mùa màng thời tiết để thu hoạch được nhiều hoa lợi cho gia đình.

– Thôi thôi, những việc đó em hoàn toàn mù tịt. Để em đi xuất gia làm khát sĩ có vẻ khoẻ hơn.

– Em muốn đi xuất gia cũng được. Tùy ý em chọn lựa.

Anuruddha liền đến xin phép mẹ đi xuất gia, bà Kāligodhāyā nói :

– Chừng nào bạn của con là Bhaddiya đi xuất gia thì mẹ sẽ đồng ý cho con đi xuất gia.

Bà nói vậy vì bà nghĩ rằng Bhaddiya là người có chức vị cao, danh vọng và quyền hành lớn, chắc không thể bỏ đi tu. Anuruddha nghe mẹ nói liền tìm tới Bhaddiya hiện đang trấn thủ các tỉnh miền bắc vương quốc Sākya. Dưới quyền chàng có nhiều đội binh. Dinh thự của chàng có lính gác bốn phía. Kẻ hầu người hạ tấp nập. Bhaddiya tiếp Anuruddha như một thượng khách. Anuruddha bảo bạn :

– Tôi muốn đi xuất gia theo học với Phật, nhưng không đi được cũng tại vì anh.

– Tại sao vì tôi mà anh không xuất gia được ? Bhaddiya cười hỏi. Tôi cảm anh xuất gia hỏi nào ? Trái lại tôi sẽ làm đủ mọi cách cho anh xuất gia nữa là khác.

Anuruddha kể lại đầu đuôi câu chuyện, rồi nói tiếp :

– Anh vừa hứa với tôi là anh sẽ làm đủ mọi cách cho tôi được xuất gia. Nhưng chỉ có cách duy nhất là anh cùng đi xuất gia với tôi.

Bhaddiya bối rối, thấy mình sơ ý bị kẹt lời hứa. Không phải chàng không hâm mộ Phật với đạo lý giác ngộ giải thoát của người. Chàng cũng có ý định xuất gia, nhưng không phải ngay bây giờ. Chàng nói :

²⁶³ Trong tuần lễ đầu tiên khi mới xuất gia thái tử Siddhattha cũng đã ở tại đây.

²⁶⁴ Theo Tiểu Bộ, Trưởng Lão Tăng Kệ, kinh 256 (Anuruddha), thì Anuruddha và anh là Mahānāma là con của Amitodana (Cam Lộ Phạn).

- Bảy năm nữa tôi sẽ đi xuất gia. Anh cứ yên chí đợi tôi.
- Bảy năm nữa thì lâu quá. Biết tôi có còn sống đến lúc ấy hay không ?
- Sao anh bi quan quá vậy ? Bhaddiya cười nói. Nhưng thôi, tôi cũng chịu ý anh. Vậy anh hãy đợi tôi ba năm nữa.
- Ba năm cũng còn lâu !
- Thôi thì bảy tháng. Tôi còn phải thu xếp gia đình, xin từ chức và bàn giao quyền hành lại cho người khác.
- Đã xuất gia thì cần gì phải sắp đặt lâu như thế. Xuất gia là từ bỏ tất cả để đi theo con đường xuất trần siêu thoát. Đợi lâu như thế lỡ anh đổi ý thì sao ?
- Anh đã nói vậy thì bảy hôm nữa tôi sẽ đi với anh. Thôi, anh yên chí về đi.

Anuruddha mừng rỡ về báo cho mẹ và anh biết tin. Bà mẹ không ngờ quan tống trấn Bhaddiya lại chịu bỏ chức tước, danh vọng một cách dễ dàng như thế. Bà chợt ý thức được tầm cao siêu của đạo lý giải thoát và bằng lòng cho con xuất gia.

Anuruddha rủ thêm được một số bạn hữu nữa cùng đi xuất gia, gồm có Ānanda, Bhagu, Devadatta và Kimbila. Ānanda là con của hoàng thúc Amitodana (Cam Lộ Phạn). Devadatta là con của vua Suppabuddha (Thiện Giác) và hoàng hậu Amitā. Suppabuddha là anh ruột của Mahā Māyā và Pajāpatī Gotamī. Amitā là em gái của vua Suddhodana. Devadatta cũng là em trai của Yasodharā. Trong số sáu vị vương tử sắp xuất gia thì cao niên nhất là Bhaddiya, lớn hơn đức Phật vài tuổi, nhỏ nhất là Ānanda mới được mười tám tuổi, được phép cha là hoàng thúc Amitodana cho xuất gia.

Sáu vị vương tử đi bằng xe tứ mã đến sát biên giới xứ Mallā thì xuống xe, cho xe trở về, rồi cùng nhau đi bộ đến Anupiya, cách biên giới không xa. Anuruddha đề nghị mọi người cởi bỏ hết đồ trang sức quý giá, chỉ ăn mặc thật đơn giản trước khi qua biên giới. Mọi người tán thành. Họ cởi những râu chuỗi ngọc và những chiếc vòng bằng vàng bằng bạc ra gói lại trong một cái áo. Khi vừa đến một làng nhỏ thì họ gặp một tiệm hớt tóc nghèo nàn. Anh thợ hớt tóc là một thanh niên trạc tuổi họ, mặt mày khô ngô nhưng ăn mặc rách rưới. Anuruddha ghé vào quán hỏi thăm đường đi đến làng Anupiya. Anh thợ hớt tóc cho biết tên anh là Upāli và tình nguyện dắt sáu người khách lạ đi một đoạn đường sang biên giới.

Upāli đưa các vương tử qua khỏi biên giới xứ Mallā, chỉ đường đi Anupiya, rồi vái chào các vương tử để trở về. Anuruddha cảm ơn Upāli và trao cho Upāli cái áo gói đầy châu báu trong đó. Chàng nói :

– Này Upāli, chúng tôi muốn theo Phật xuất gia. Chúng tôi không cần dùng những thứ trang sức châu báu này nữa. Chúng tôi tặng lại anh. Từng ấy châu báu vàng bạc đủ để anh sống sung sướng suốt đời.

Các vương tử từ giã Upāli rồi lên đường. Anh thợ hớt tóc mở chiếc áo ra. Vàng ngọc làm anh ta lóa mắt. Anh không tin đây là sự thật. Bỗng nhiên anh cảm thấy lo sợ, anh cảm thấy mất hết sự an ổn thanh thoi hằng ngày. Anh sợ kẻ tham biết được sẽ giết anh để cướp đoạt. Anh sợ quan quân biết được sẽ cho anh

là kẻ trộm cắp. Upāli suy nghĩ. Anh thấy các vương tử giàu sang đến thế, quyền hành như thế mà vẫn bỏ hết để đi xuất gia, thì chắc việc xuất gia phải có cái gì quý báu hơn giàu sang danh vọng. Anh chợt có ý nghĩ liệng bỏ gói châu báu để đi theo các vị vương tử. Anh treo gói châu báu lên một cành cây gần đó, thầm nhủ rằng ai là người đầu tiên thấy gói châu báu này thì gói châu báu này sẽ thuộc về người ấy. Rồi anh lật đật chạy theo các vương tử.

Các vương tử ngạc nhiên thấy Upāli chạy theo vừa tới. Devadatta hỏi :

– Upāli, anh chạy theo chúng tôi làm chi ? Bọc châu báu anh để đâu ?

Upāli thở hổn hển, rồi kể lại câu chuyện. Anh ta nói đã treo gói châu báu lên một cành cây, vì khi cầm gói châu báu ấy trên tay anh cảm thấy lo sợ cho tánh mạng, tâm không an. Anh xin các vị vương tử cho phép anh cùng đi theo đến Anupiya để xin xuất gia với Phật. Devadatta cười ha hả :

– Anh mà cũng muốn đi xuất gia như chúng tôi à ?

Nhưng Anuruddha và Bhaddiya tán thành ngay :

– Hay lắm, như vậy chúng ta cùng đi. Có anh dẫn đường càng dễ dàng cho chúng tôi.

Phật và tăng đoàn đang cư trú trong một vườn xoài bên bờ sông Anomā, trong làng Anupiya thuộc xứ Mallā. Bảy người tìm tới nơi xin gặp Phật. Bhaddiya thay mặt cả nhóm trình lên Phật ý nguyện của họ xin được xuất gia. Phật im lặng chấp thuận. Bhaddiya nói :

– Chúng con xin Thế Tôn cho Upāli được xuất gia trước. Như vậy chúng con phải xem Upāli như một sư huynh để trừ ý niệm phân biệt kỳ thị còn sót lại trong lòng chúng con.

Đức Phật khen ngợi cả bảy người, rồi cho Upāli xuất gia trước, sau đến sáu vị vương tử. Ānanda tuy mới mười tám tuổi cũng được xuất gia, nhưng chỉ thọ giới sa di²⁶⁵ (Tiểu giới, Pabbajjā) và học theo hạnh khát sĩ. Đúng hai mươi tuổi chàng mới được thọ giới khát sĩ (Đại giới, Upasampadā). Lúc bấy giờ Ānanda là người trẻ nhất trong tăng đoàn, trừ Rāhula. Ngay trong năm đó đại đức Bhaddiya chứng được Tam minh, Anuruddha chứng được Thiên nhãn, Ānanda chứng quả Dự lưu, Devadatta đạt được các thần thông.

Bhaddiya ngộ đạo²⁶⁶

Đại đức Bhaddiya tu học rất tinh tấn. Ông theo hạnh đầu đà, thiếu dục tri túc, chỉ cư trú dưới gốc cây, không cần am thất. Ông học tập rất chuyên cần và sử dụng phần lớn thì giờ của ông vào việc thực tập thiền quán. Một hôm, trong

²⁶⁵ *Sa di* (sāmanera), *sa di-ni* (sāmaneri) là người tập sự xuất gia nam và nữ, từ 15 tuổi trở lên.

Sa di phải thọ 10 giới: 1-Không sát sanh; 2-Không trộm cắp; 3-Không dâm dục; 4-Không nói dối; 5-Không uống rượu; 6-Không ngồi ghế cao, nằm giường rộng; 7-Không xúc nước hoa, đeo đồ trang sức; 8-Không múa hát xướng ca, không xem, không nghe; 9-Không cầm giữ tiền bạc và vật quý giá; 10-Không ăn phi thời.

²⁶⁶ Xem Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 345-347; Tiểu Bộ, Udāna II.10; Tiểu Bộ, Trường Lão Tăng Kệ 254: Bhaddiya Kāligodhāyaputta; Tiểu Bộ, Jātaka, kinh 10: Sukhavihāri; Đường Xưa Mây Trắng, trang 242-243; Đại Chánh TTĐT Kinh 1428: Tứ Phần Luật.

lúc ngồi thiền dưới một cội cây nơi vườn xoài ở Anupiya, bỗng ông cảm nhận được một niềm vui sướng khó tả. Ông thốt lên :

– Ôi, hạnh phúc ! Ôi, hạnh phúc !

Lúc ấy trời đã khuya. Có một vị khất sĩ ngồi thiền cách ông không xa nghe được tiếng ấy. Sáng hôm sau vị này tới gặp Phật, thưa :

– Bạch Thế Tôn, hồi khuya, trong lúc thiền tập, con có nghe thầy Bhaddiya thốt lên hai lần "Ôi, hạnh phúc !". Con nghĩ là thầy hối tiếc nếp sống giàu sang danh vọng khi còn làm tổng trấn. Con xin trình bày để Thế Tôn biết và định liệu.

Phật gật đầu. Trưa hôm ấy, sau giờ thọ trai và thuyết pháp, Phật gọi đại đức Bhaddiya đến hỏi :

– Hồi khuya này, trong lúc thiền tọa, thầy có thốt lên "Ôi, hạnh phúc ! Ôi, hạnh phúc !". Có đúng thế không ?

– Bạch Thế Tôn, quả thật con có thốt lên những tiếng đó.

– Thầy hãy nói cho đại chúng nghe tại sao.

– Bạch Thế Tôn, ngày trước làm tổng trấn, con sống trong giàu sang phú quý và có nhiều quyền lực. Đi đâu con cũng có một đội binh theo hầu cận và bảo vệ. Dinh phủ của con luôn luôn có binh lính canh gác ngày đêm, bên trong cũng như bên ngoài. Vậy mà lúc nào con cũng lo lắng, cảm thấy thiếu an ninh. Bây giờ đi một mình trong rừng, ngồi một mình dưới cội cây trong đêm vắng, vậy mà con không hề có cảm tưởng nghi ngại và sợ hãi. Con cảm thấy một nguồn thanh thoi an lạc chưa từng có. Thưa Thế Tôn, đời sống xuất gia thật là thoải mái đối với con. Con không sợ ai, con không sợ mất gì, con không có gì để sợ mất. Trong khi thiền định đêm qua con nhận thức rõ niềm thanh thoi vui thú đó nên con buột miệng kêu lên "Ôi, hạnh phúc !" làm kinh động đến Thế Tôn và các bạn đồng tu. Con xin thành tâm sám hối.

– Hay lắm, Bhaddiya. Thầy đang đi những bước vững chãi trên con đường tự tại, vô úy. Niềm an lạc của thầy đến cả chư thiên còn mong ước, huống chi người đời.

Devadatta biểu diễn thần thông trước mặt Ajātasattu²⁶⁷

Sau khi ngụ tại Anupiya một thời gian, Đức Phật và Giáo đoàn du hành đến thành phố Kosambī thuộc xứ Vatsa, ở tại lâm viên Ghosita. Tại đây, chẳng bao lâu Devadatta đạt được các thần thông phạm tục.

Rời từ Kosambī Đức Phật và Giáo đoàn du hành dọc theo bờ sông Yamunā và sông Gangā đến Bārānasī (Benares), rời từ Bārānasī đến tinh xá Veluvana (Trúc Lâm) ở Rājagaha (Vương Xá).

Một hôm trong lúc thiền tịnh, Devadatta khởi lên ý nghĩ tìm một thí chủ có đầy đủ khả năng mang đến cho ông nhiều lợi lộc và vinh hiển sau này. Ông nghĩ đến hoàng tử Ajātasattu xứ Magadha vừa được sáu tuổi. Devadatta liền

²⁶⁷ Xem Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 349-357.

biến hình thành một đứa bé sáu tuổi mình quần đầy rấn ngồi cạnh Ajātasattu. Ajātasattu hoảng sợ trở mắt nhìn, chưa kịp kêu thét lên thì Devadatta đã tươi cười nói:

- Hoàng tử chớ sợ, tôi đến đùa chơi với hoàng tử đây mà.
- Người là ai ?
- Tôi là Devadatta, là một đại sa môn đầy đủ thần thông, hiện đến đây để đùa chơi với thái tử cho vui thôi.
- Nếu người là sa môn đầy đủ thần thông, vậy hãy hiện nguyên hình ra xem.

Devadatta liền hiện nguyên hình thành sa môn khát sĩ với đầy đủ y bát rồi bảo :

- Nào, hoàng tử hãy đánh lễ sa môn đi chứ.
- Ajātasattu liền cung kính đánh lễ dưới chân Devadatta. Khi ấy, Devadatta với tâm đã bị ám ảnh, bị chế ngự bởi lợi lộc, vinh hiển, và danh vọng, đã khởi lên lòng tham muốn: “*Ta sẽ quản trị hội chúng tỳ kheo.*” Chính do sự sanh khởi của tâm ô nhiễm này mà Devadatta đã mất hết thần thông vừa đạt được, đành phải trốn ra khỏi cung vua rồi đi bộ về tinh xá Veluvana.

3 - Hạ thứ 3 tại Veluvana (năm -587)

Em bé cúng bánh bằng đất vào bát Phật²⁶⁸

Khi Đức Phật về đến Veluvana (Trúc Lâm). Các đại đức Uruvelā Kassapa, Moggallāna, Kondañña và gần sáu trăm vị Tỳ kheo đều vui mừng tiếp rước. Vua Bimbisāra lập tức tới thăm Phật. Không khí Trúc Lâm rất vui tươi và sống động. Mùa mưa gần tới, đại đức Kondañña và Uruvelā Kassapa đã chuẩn bị đầy đủ để đại chúng có thể an cư tu học. Đây là mùa an cư thứ ba từ ngày Phật thành đạo tại Bodhgayā. Mùa an cư thứ nhất tại Isipatana (Sarnath, Lộc Uyển). Mùa an cư thứ hai và thứ ba, Phật ở tại Veluvana.

Trước mùa an cư, một hôm Phật đang đi khát thực trong thành Rājagaha, có một em bé đang chơi lấy đất làm bánh bên vệ đường, em vui vẻ trình trọng cầm một cái bánh bằng đất cúng dường vào bát của Phật. Đức Phật mỉm cười khen ngợi em bé và thọ ký cho em khoảng 300 năm sau sẽ tái sanh làm vua Asoka.

Bà la môn Akkosaka phỉ báng Phật²⁶⁹

Một hôm, trong lúc Phật đang ở tại Veluvana (Trúc Lâm), ông Bà la môn Akkosaka Bhāradvāja nghe có nhiều Bà la môn đã xin xuất gia theo Phật, ông ta

²⁶⁸ Xem The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 186.

²⁶⁹ Xem Tương Ưng Bộ, chương 7, kinh 2: Phỉ báng.

tức giận tìm đến Thế Tôn phỉ báng và mắng nhiếc thậm tệ. Đức Phật bình tĩnh lắng nghe, rồi nói:

– Này Bà la môn, có khi nào các thân hữu bà con đến nhà thăm viếng ông không?

– Tại sao ông lại hỏi tôi như vậy? Nhà tôi lúc nào cũng có bà con thân hữu đến viếng tôi.

– Này Bà la môn, khi có bà con thân hữu đến viếng, ông có mang thức ăn thức uống ra mời họ không?

– Dĩ nhiên rồi, mỗi khi có khách đến nhà tôi đều tiếp đón đàng hoàng.

– Nhưng nếu khách không thân nhận, không chia xẻ, không dùng đến những thức ăn thức uống ấy thì những thứ ấy thuộc về ai?

– Dĩ nhiên là những thứ ấy vẫn thuộc về của tôi. Ông hỏi gì lạ vậy?

– Cũng vậy, này Bà la môn, ông phỉ báng chúng tôi nhưng chúng tôi không phỉ báng lại ông; ông mắng nhiếc chúng tôi nhưng chúng tôi không mắng nhiếc lại ông; ông mang sự nóng giận đến chúng tôi nhưng chúng tôi không nhận, không chia xẻ sự nóng giận đó của ông; vậy những thứ đó vẫn thuộc về ông, ông hãy giữ lấy mang về mà dùng.

Ngoại đạo đào hầm lửa hại Phật²⁷⁰

Ngoại đạo sư Pūrana Kassapa (Phú Lan Na Ca Diếp) lập mưu với một tín đồ ở Rājagaha, đào một hầm bẫy trước cửa nhà, dưới hầm để than cháy đỏ, trên miệng hầm dùng cây cỏ nguy trang, rồi thỉnh Phật đến nhà thọ trai. Đức Phật nhận lời. Khi Phật và thánh chúng đến nơi thì hầm lửa biến thành một hồ sen vô cùng đẹp để thơm tho, những hoa sen to lớn nhô lên thành một cái cầu cho Phật và thánh chúng đi qua.

Mahā Kassapa (Ma ha Ca Diếp) xuất gia²⁷¹

Trong mùa an cư năm ấy có nhiều vị xin xuất gia. Trong số đó có một nhân tài lỗi lạc là Mahā Kassapa.

Mahā Kassapa cùng một tuổi với Phật, tên thật là Pippali (Pipalayana) vì mẹ ngài sanh ngài dưới cội cây Pippala (Tất-bát-la), quê ngài ở làng Mahātittha, ngoại ô thành Vương Xá (Rājagaha), thuộc gia đình trưởng giả giàu có lớn, dòng Bà-la-môn. Cha tên Kapila (Ăm Trạch, Ni Câu Lư Đà Kiệt Ba) còn gọi là Kosiyagotta; mẹ tên Sumanādevī (Hương Chí). Thuở bé, ngài đã rất thông minh, dung nghi trang nhã, toàn thân màu vàng, tỏa ánh sáng rất xa. Có thầy xem tướng nói : “Đứa bé này đời trước có phước đức lớn, chắc sau này sẽ xuất gia.” Cha mẹ ngài nghe nói lo sợ, cùng bàn với nhau sẽ cưới vợ cho ngài sớm.

²⁷⁰ Xem The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 188.

²⁷¹ Theo kinh Buddhacarita của Tổ Asvaghosa. Xem thêm The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 170-171; Tiểu Bộ, Trường Lão Tăng Kệ, kinh 261: Mahā Kassapa (Pippali, Pippalayana).

Vừa lớn lên, cha mẹ liền lo chọn người lập gia thất, nhưng ngài một mực từ chối. Sau cùng, bất đắc dĩ ngài nói : "Có người con gái nào thân đồng màu sắc như con, con mới ưng". Đến năm 607 trước tây lịch, ngài phải vâng lời cha mẹ, lập gia đình với bà Bhaddā Kāpilānī (Diệu Hiền), quê ở làng Sāgala gần Vesālī, cũng có thân hình màu vàng tỏa sáng như ngài. Nhưng cả hai người đều không thích việc ân ái vợ chồng, chỉ thích sống đời phạm hạnh, thanh tịnh. Tuy là vợ chồng nhưng suốt 18 năm hai người vẫn ngủ riêng, không hề chung chăn gối.

Năm -589, một buổi sáng nọ, khi thức giấc, Mahā Kassapa thấy bà Bhaddā đang ngủ say, một cánh tay buông thõng từ trên giường xuống gần tới mặt đất. Một con rắn độc đen xì đang trườn qua dưới gầm giường, gần cánh tay. Mahā Kassapa nín thở nhẹ bước đến cầm tay bà kéo lên giường. Bà giật mình thức dậy trách ông có ý không tốt. Ông liền chỉ con rắn đang bò ra khỏi nhà. Cả hai người cùng ngồi chiêm nghiệm về tính cách vô thường của cuộc đời. Bà khuyên ông nên tức tốc đi tìm thầy học đạo. Ông liền tự sắm cho mình một áo tăng-già-lê đắp lên người rồi rời nhà đi tìm thầy đứng vào ngày đức Phật vừa thành đạo.

Một hôm, vào năm -587, vừa trông thấy Phật đang ngồi dưới gốc cây Nigrodha²⁷² cạnh đền Bahuputtaka, ở giữa đường từ Rājagaha đến Nālandā, ngài liền bước đến trước Phật đánh lễ, xin xuất gia. Hai người vừa gặp nhau liền nhận ra duyên thầy trò. Trên đường trở về Rājagaha, đức Phật tỏ ý muốn nghỉ chân, Mahā Kassapa liền xếp áo tăng-già-lê của mình làm bốn, trải xuống một gốc cây bên vệ đường mời Phật ngồi. Đức Phật khen áo ông thật mềm mại, ngồi thật êm. Mahā Kassapa vui vẻ xin cúng dường Phật áo ấy. Đức Phật bèn trao chiếc áo tăng-già-lê cũ của ngài đang mặc cho Mahā Kassapa²⁷³. Chỉ 8 ngày sau khi xuất gia, ngài chứng quả A-la-hán. Trong hàng đệ tử Phật, ngài nổi tiếng tu hạnh đầu-đà²⁷⁴ đệ nhất, và được xếp vào hàng thứ ba trong mười đệ tử lớn của Phật, sau ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất) và ngài Moggallāna (Mục Kiền Liên). Đến năm -585, sau khi đức Phật cho phép hoàng hậu Pajāpatī Gotamī xuất gia và thành lập Ni bộ, bà Bhaddā Kāpilānī cũng xin xuất gia, về sau cũng đắc quả A-la-hán.

Phật độ ông Sudatta Anāthapindika (Cấp Cô Độc)²⁷⁵

Mùa an cư thứ ba vừa chấm dứt được ba hôm thì có một thương gia trẻ rất giàu có, tên Sudatta (Tu Đạt Đa), từ thủ đô Sāvatti xứ Kosalā đến thủ đô Rājagaha xứ Magadha buôn bán. Như mọi lần trước, ông tới tạm trú tại nhà

²⁷² Xem Tương Ưng Bộ, chương 16, kinh 11: Y Áo.

²⁷³ Xem Pāli Text Society, Dictionary of Proper Names, Mahā Kassapa Thera.

²⁷⁴ Đầu-đà (dhuta) : khổ hạnh vừa phải, thiếu dục tri túc.

²⁷⁵ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 104; Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 43; Đường Xưa Mây Trắng, trang 245-250; Tương Ưng Bộ, chương 10, kinh 8; Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 241-255.

người anh vợ là trưởng giả Santāna (San Đà Na). Thay vì được tiếp đón niềm nở như mọi khi, lần này ông Santāna mãi lo chỉ huy gia nhân dọn dẹp nhà cửa, nấu nướng các thứ rất bận rộn, để chuẩn bị một bữa tiệc lớn. Sudatta hỏi ra mới biết ngày hôm sau trong nhà có thỉnh Phật và chư tăng đến thọ trai, hiện Phật đang ngụ trong cụm rừng Sītavana (Rừng Mát) gần đó. Ông Santāna nói sơ cho ông biết là nhờ thường đến tinh xá Veluvana nghe pháp nên ông hiểu rằng Phật là đáng Giác ngộ, đạo Phật là đạo Từ Bi nhằm giải thoát chúng sanh khỏi cảnh đau khổ luân hồi nhờ các phép thiền quán và nhờ tu tập giới, định, tuệ.

Ông Sudatta là người đã sẵn có thiện tâm rất lớn, thường đem tiền của ra giúp đỡ vô số những người nghèo khổ nên được mệnh danh là Anāthapindika (Cấp Cô Độc). Do đó vừa nghe nói qua về đáng Giác ngộ là trong lòng ông đã chớm nở một hứng thú lạ thường, ông hết lòng mong mỏi được gặp Phật. Vì trong lòng quá nôn nao mong gặp Phật nên đêm đó ông không ngủ được yên giấc. Ông đã giựt mình thức dậy hai lần, tưởng trời đã sáng. Đến lần thứ ba ông quyết định thức dậy thay y phục, đi lần đến rừng Sītavana để gặp Phật. Nửa đường bỗng nhiên ông nhận thấy thân ông phát ra ánh sáng. Ông đâm ra sợ hãi, muốn quay trở về, tức thì ánh sáng biến mất. Rồi có tiếng của dạ xoa Sīvaka khuyến khích ông như sau :

– Hàng trăm thớt tượng hay, cả trăm ngựa giỏi, hàng trăm cỗ xe, cả trăm ngàn thị nữ đeo đầy vòng vàng cũng không bằng một phần nhỏ của một bước đi trong lúc này. Hãy tiến bước ! Hãy mạnh dạn đi tới ! Tiếp tục đi có lợi hơn trở về.

Được khích lệ, trưởng giả Sudatta hết sợ, can đảm bước tới, đức tin trở lại trong sạch. Ánh sáng từ thân ông lại phát sanh. Ông sợ. Ánh sáng mất. Dạ xoa Sīvaka lại khuyến khích. Ánh sáng lại hiện ra. Sau lần thứ ba, ông đến rừng Sītavana, nhằm lúc Phật đang đi kinh hành. Bỗng Sudatta nghe gọi tên mình, ông nhìn thấy dạng một người đang đi tới. Ông tin chắc đó là đức Phật. Ông chấp tay đảnh lễ và hỏi :

– Thế Tôn thức dậy sớm quá. Thế Tôn có yên vui không ?

– Chắc chắn lúc nào cũng yên vui, đức Phật đáp. Vì trong lòng một vị A-la-hán, mọi thứ lửa đều được dập tắt. Không còn vương víu dục vọng. Hoàn toàn mát mẻ. Đã dứt trừ mọi mầm giống sanh tử. Cắt đứt mọi ràng buộc phiền toái. Chế ngự mọi đau khổ và phiền não. Một vị A-la-hán tâm luôn luôn được an lạc và thoải mái trong cảnh giới Niết bàn tịch tịnh.

Sau đó Đức Phật thuyết pháp theo thứ lớp về bố thí, giữ giới thanh tịnh, các cõi trời, sự tai hại của các dục, sự ích lợi của việc xuất ly. Khi thấy tâm ông Sudatta đã sẵn sàng tiếp nhận Giáo pháp, Phật tiếp tục giảng về Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Sau khi nghe bài pháp trên, ông Sudatta đắc quả Tu-đà-hoàn (Sotāpatti) và biết rõ rằng tất cả những gì đã sanh ra đều sẽ phải hoại diệt. Ông sụp xuống lễ dưới chân Phật và thỉnh nguyện :

– Bạch đức Thế Tôn, dân chúng nước Kosalā chúng con chưa có cơ duyên được gặp Phật và giáo đoàn để được nghe Giáo Pháp giác ngộ giải thoát. Con cầu xin Thế Tôn chấp nhận lời mời của con về cư trú tại quê con là thủ đô

Sāvatti²⁷⁶ trong một thời gian. Con sẽ cố gắng thu xếp để Thế Tôn và giáo đoàn có nơi an trú hành đạo thuận lợi theo sự chỉ dạy của ngài. Kính xin Thế Tôn rủ lòng thương xót dân chúng xứ Kosalā.

– Như Lai thương xót tất cả chúng sinh. Ông hãy tùy nghi tìm nơi yên tĩnh, rộng rãi, ở ngoài thành phố nhưng không xa lắm để các khất sĩ dễ dàng vào thành khất thực và dân chúng dễ đến nơi nghe pháp.

Ông Sudatta vâng dạ và đánh lễ tạ ơn.

Trưa hôm đó, sau lễ trai tăng và sau thời pháp của đức Phật, ông Sudatta xin Phật cử một đại đức có nhiều kinh nghiệm, theo ông về Sāvatti để chỉ dẫn cách kiến lập tinh xá. Đức Phật chỉ định đại đức Sāriputta.

Sudatta và Sāriputta đi Sāvatti²⁷⁷

Một tuần lễ sau, ông Sudatta đến tinh xá Veluvana từ giả Phật và tăng đoàn, đồng thời rước đại đức Sāriputta cùng lên đường về thủ đô Sāvatti.

Hai người đi về phương bắc, đến thị trấn Pātaligāma (hiện nay là Patna), vượt sông Hằng (Gangā), đến thành phố Vesālī. Tại đây hai người được bà Ambapālī rước về nghỉ ngơi tại vườn xoài trong hai hôm. Đại đức Sāriputta cho bà biết, theo dự trù thì khoảng sáu tháng nữa Phật và giáo đoàn sẽ đi hoằng pháp tại xứ Kosalā, trên đường đi chắc chắn sẽ ghé qua Vesālī. Ambapālī rất vui mừng, bà thành Phật và giáo đoàn khi đi ngang qua Vesālī ghé nghỉ nơi vườn xoài của bà vài hôm.

Từ giả bà Ambapālī, hai người đi về phía tây bắc. Từ Rājagaha đến Sāvatti phải đi trên 435 km. Đây là lần đầu tiên ông Sudatta đi bộ trên một quãng đường dài như thế, vì ông phải cùng đi bộ với đại đức Sāriputta. Đi đến đâu ông cũng loan báo trong vòng sáu tháng nữa Phật và giáo đoàn sẽ đi qua, mọi người nên chuẩn bị đón tiếp đấng Giác ngộ trọn lành, ngài sẽ giảng dạy giáo lý giải thoát khỏi mọi khổ đau sinh tử, để về cõi niết bàn an lạc thanh tịnh. Ông Sudatta (Tu Đạt Đa) là trưởng giả Cấp Cô Độc (Anāthapindika), là người phú hộ giàu lòng từ ái, đã cứu giúp vô số kẻ nghèo khó nên ai cũng biết tiếng, và ông nói gì người ta cũng tin. Ai nghe nói cũng ao ước được trông thấy Phật và nghe Giáo Pháp của ngài. Mỗi buổi sáng, khi đại đức Sāriputta vào thôn xóm khất thực thì ông Sudatta đi theo để nói cho dân chúng nghe về đức Phật và giáo đoàn khất sĩ.

Đi như thế được non một tháng thì hai người về tới Sāvatti. Đại đức Sāriputta được Sudatta mời về nhà riêng để cúng dường. Ông ân cần giới thiệu đại đức với mọi người trong gia đình và xin đại đức thuyết pháp cho mọi người nghe. Thân phụ Sumana, thân mẫu và vợ ông là Punnalakkhanā đều phát tâm xin thọ tam quy ngũ giới. Vợ chồng ông có bốn người con, ba gái và một trai út, tên là Subhāddā chị, Subhāddā em, Sumanā và Kāla.

²⁷⁶ Sāvatti hay Srāvasti hiện nay là thành phố Saheth-Maheth thuộc tiểu bang Uttar-Pradesh.

²⁷⁷ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 248-249.

Mỗi buổi sáng đại đức Sāriputta đi khát thực trong thủ đô Sāvatti. Chiều và tối thầy về cư trú trong một khu rừng thưa gần bờ sông Aciravatī, hiện nay là sông Rapti (Rapati). Trong khi đó Sudatta đi tìm nơi có thể làm tinh xá cho Phật và giáo đoàn cư trú, thuận tiện cho việc hoằng pháp. Đồng thời hai người cũng báo cho dân chúng biết đức Phật và giáo đoàn sắp đến Sāvatti trong vài tháng nữa.

Sudatta mua vườn của thái tử Jeta²⁷⁸

Ông Sudatta đã đi xem nhiều nơi nhưng chưa có nơi nào đẹp đẽ và thanh tịnh bằng khu lâm viên của thái tử Jeta²⁷⁹ (Kỳ Đà), rộng độ 50 mẫu tây, nằm sát phía nam thủ đô Sāvatti. Sudatta tìm đến dinh thái tử Jeta xin gặp. Lúc ấy trong dinh thái tử đang có một vị quan văn quen biết với Sudatta. Sau khi chào hỏi, vị quan văn giới thiệu Sudatta với thái tử. Sudatta trình bày ước vọng của mình xin thái tử nhường lại cho ông khu vườn của thái tử để làm cơ sở tu học và hoằng pháp cho đức Phật và tăng đoàn. Thái tử Jeta Kumāra vừa được hai mươi tuổi và vừa được vua cha Pasenadi (Ba Tư Nặc) ban khu vườn ấy cho chàng năm ngoái. Thái tử nhìn vị quan văn rồi nhìn Sudatta nói :

– Khu vườn này của Phụ vương vừa ban cho tôi. Nó quý như vàng. Nếu ông trả vàng đầy khắp vườn thì tôi sẽ nhường lại cho ông.

Thái tử Jeta nói nửa đùa nửa thật, tin rằng không ai có thể mua như vậy. Ông Sudatta cũng biết ý thái tử không muốn bán. Nhưng ông đã đến đây với quyết tâm mua cho được khu vườn rộng rãi mát mẻ với địa thế hiếm có này để cúng dường Tam Bảo và để dân chúng xú ông có phương tiện học đạo lý cao thượng hiếm có. Ông liền đáp :

– Thưa thái tử, tôi đồng ý mua theo điều kiện của thái tử vừa nêu ra. Bắt đầu ngày mai tôi sẽ cho chở vàng tới.

Thái tử giật mình, nói :

– Tôi nói đùa thôi mà. Tôi không bán khu vườn đó đâu. Ông đừng chở vàng tới.

– Thưa thái tử, tôi đến đây với ý định xin mua khu vườn kia để cúng dường đức Phật Sākyamuni (Thích Ca Mâu Ni) là bậc Đại Giác ngộ, là một thánh nhơn hiếm có trên đời. Khu vườn sẽ được tu bổ lại



²⁷⁸ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 251-253; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428: Tứ Phần Luật; Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 256.

²⁷⁹ **Jeta Kumāra** là con vua Pasenadi và hoàng hậu Varsikā (theo Pāli Text Society, Dictionary of Pāli Proper Names), trước khi lập hoàng hậu Mallikā.

để làm nơi hoằng pháp của đức Phật, làm nơi tu học cho hàng ngàn tăng sĩ, và sẽ là nơi tất cả mọi người ở Sāvatti có thể đến học hỏi giáo lý cao thượng giải thoát khỏi cảnh đau khổ luân hồi ở cõi đời này. Tôi đã từng được nghe đức Phật thuyết pháp tại Sītavana gần thủ đô Rājagaha. Tôi tin rằng sự ích lợi mà đức Phật và tăng đoàn sẽ mang đến cho dân chúng nơi đây còn quý hơn số vàng mà tôi phải bỏ ra gấp bội. Vì đại sự nhân duyên vừa nêu ra, tôi xin thái tử hãy giữ lời hứa do chính tự ý ngài đưa ra.

– Thừa thái tử, vị quan văn nói nhỏ vào tai thái tử, ngài đã lỡ đưa ra giá cả rồi. Bây giờ người mua đã đồng ý thì ngài không thể không bán. Hơn nữa với giá đó chắc hoàng thượng cũng không thể trách thái tử được.

Khi ông Sudatta đã trải vàng khắp cả vườn, chỉ còn lại nơi các gốc cây, không biết làm sao. Ông hỏi ý thái tử. Thái tử đáp:

– Ông đã vì đức Phật, vì tăng đoàn, vì dân chúng, vì giáo lý cao thượng mà bỏ ra từng ấy vàng, thật đáng phục. Vậy phần còn lại là phần của tôi đóng góp vào, ông khỏi phải lo nữa. Cứ xem như ông cúng đất, còn tôi cúng tất cả các cây trong vườn để lập tinh xá cho đức Phật.

Từ đó khu vườn này được gọi là "Kỳ Đà thọ Cấp Cô Độc viên", hay gọi tắt là Jetavana (vườn Kỳ Đà, Kỳ viên). Ngày nay khu vườn này có tên là Saheth.

Ông Sudatta rất vui mừng, tán thán công đức của thái tử, và mời thái tử qua hôm sau cùng đưa đại đức Sāriputta đến viếng Jetavana. Thái tử dắt đại đức Sāriputta và ông Sudatta đi xem khắp nơi trong lâm viên. Ba người hoạch định sơ lược cách kiến lập am thất, giảng đường, giếng nước, nhà tắm, lối đi, cổng vào, vân vân ... Nhân dịp này thái tử cũng được biết qua về sinh hoạt của giáo đoàn và đạo lý giác ngộ giải thoát của đức Phật. Ông Sudatta yêu cầu đại đức Sāriputta cư trú ngay tại Jetavana để tiện việc hướng dẫn và điều động việc xây dựng tinh xá. Tin ông Sudatta trải vàng mua đất và thái tử Jeta cúng dường tất cả cây trong lâm viên để làm tinh xá cho Phật lần hồi loan rộng khắp thủ đô Sāvatti. Dân chúng hiếu kỳ đến xem được đại đức Sāriputta thuyết pháp cho nghe. Nhiều người tình nguyện đến làm công quả, góp phần kiến lập tinh xá. Thái tử Jeta cũng đóng góp thêm một phần lớn.

Bốn tháng sau, công cuộc xây cất đã gần hoàn thành. Đại đức Sāriputta bắt đầu lên đường trở về Rājagaha đón Phật.

Phật thọ trai tại vườn xoài của bà Ambapālī tại Vesālī²⁸⁰

Khi đại đức Sāriputta về đến Vesālī (Tỳ Xá Ly), thầy thấy rất nhiều bóng dáng áo vàng trong thành phố. Hỏi ra thầy biết Phật và trên năm trăm vị khất sĩ đã tới đó mấy hôm và hiện đang tạm trú tại Mahāvana (Đại Lâm, Rừng Lớn). Đại đức lập tức đến Mahāvana tìm Phật. Thầy tường trình việc ông Sudatta trải vàng mua đất và thái tử Jeta cúng dường cây để lập tinh xá; công tác tu bổ đến nay đã gần hoàn tất, và thầy về đây để rước Phật đến Sāvatti (Xá Vệ). Phật cho

²⁸⁰ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 253-255; Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 2: 77.

thầy biết bà Ambapālī vừa đến đây thỉnh Phật và tăng đoàn ngày mai đến thọ trai tại vườn xoài của bà; đại đức Kondañña và Uruvelā Kassapa đã lớn tuổi, không thể đi xa, nên tình nguyện ở lại Veluvana để hướng dẫn đại chúng tu học và hành đạo tại Magadha; ngày mai dự lễ trai tăng tại vườn xoài của bà Ambapālī; ngày một hai trăm vị Tỳ kheo sẽ ở lại Mahāvana hành đạo, còn ba trăm vị sẽ theo Phật và thầy Sāriputta đi Kosalā.

Hôm qua, sau khi tới Mahāvana thỉnh Phật, trên đường về, bà Ambapālī gặp các vương tử Licchavī (Lê Xa Tử) ở giữa đường. Vesālī là thủ đô xứ Vajjī (Bạt Kỳ). Các vương tử hỏi bà đi đâu. Bà trả lời là vừa đến Mahāvana (Đại Lâm) thỉnh Phật và tăng đoàn ngày mai đến dùng cơm trưa tại vườn xoài của bà. Các vương tử bảo bà nên hủy bỏ việc mời Phật để mời họ:

– Nếu nàng chịu mời chúng tôi, chúng tôi sẽ trả giá bữa cơm ngày mai là một trăm ngàn đồng tiền vàng.

– Quý vị chưa biết đức Phật nên mới nói thế, Ambapālī đáp. Đức Phật là bậc Giác ngộ, là một thánh nhân hiếm có trên đời. Tôi đã mời Phật và giáo đoàn ngày mai rồi thì dù quý vị có cho tôi cả thành Vesālī này tôi cũng không thể thay đổi ý kiến. Tuy nhiên, tiện đây tôi xin mời quý vị đến dự lễ và nghe Phật thuyết pháp. Thôi, xin quý vị hãy tránh đường cho tôi về nhà sớm để lo cuộc đón tiếp ngày mai.

Các vương tử Licchavī tránh đường cho bà đi; rồi họ rủ nhau đến Mahāvana để xem đức Phật là người thế nào mà bà Ambapālī kính trọng đến thế. Đến nơi, họ đậu xe ở ven rừng rồi đi bộ vào. Đức Phật biết các vương tử Licchavī là những thanh niên có nhiều hạt giống từ bi và trí tuệ. Ngài mời họ ngồi, rồi kể cho họ nghe chuyện ngài phát tâm xuất gia tu học và thành đạo như thế nào, và giáo lý diệt khổ mà ngài đã phát minh ra sao. Các vương tử Licchavī được biết đức Phật cũng thuộc giai cấp khattiya (chiến sĩ, vua chúa) như họ, ngài là một thái tử đã vì đại nguyện cứu khổ cho chúng sanh nên xuất gia tu học, nay đã thành đạo, ngài đang đi khắp nơi truyền bá giáo lý cao thượng của ngài, chẳng những có khả năng cứu khổ cho con người hiện đời này mà còn có thể giúp họ thoát ra khỏi vòng luân hồi để vào cõi niết bàn an lạc tịch tịnh. Các vương tử sụp xuống đánh lễ Phật, xin ngài nhận họ làm đệ tử tại gia, rồi thỉnh Phật ngày một đến thọ trai tại nhà họ. Đức Phật mỉm cười nhận lời.

Tại lễ cúng dường trai tăng tổ chức tại vườn xoài, bà Ambapālī đã mời các thân hữu của bà và một số các vương tử Licchavī đến nghe Phật thuyết pháp về Tứ Diệu Đế và Tứ Niệm Xứ.

Phật thọ trai tại cung điện các Vương tử Licchavī²⁸¹

Qua ngày hôm sau, đức Phật với trên một trăm vị khất sĩ tới dự lễ trai tăng tại cung điện của các vương tử Licchavī (Lê Xa Tử). Buổi lễ được tổ chức thật long trọng. Các thức ăn chay được chuẩn bị rất chu đáo và đặc biệt. Thọ trai xong, Phật giảng cho mọi người nghe giáo lý duyên sinh, hạnh không phóng dật

²⁸¹ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 255-256.

(truy lạc) và Bát Chánh Đạo. Do vô minh mà muôn vật nương nhau sinh khởi theo bốn giai đoạn thành, trụ, hoại, không, tạo ra biết bao nghiệp báo thiện ác dắt dẫn chúng sinh vào vòng luân hồi sinh tử đầy đau khổ. Muốn thoát ra khỏi vòng luân hồi sinh tử đầy đau khổ đó trước hết phải tu hạnh không phóng dật, tức không sống buông thả theo dục vọng, kể đến phải thực hành Bát Chánh Đạo (Bát Thánh Đạo), tức là đi theo con đường của tám sự hành trì chân chánh của thánh nhân :

- 1- *Chánh kiến* : Thấy biết sự vật đều vô thường và vô ngã.
- 2- *Chánh tư duy* : Suy nghĩ cặn kẽ để hiểu rõ chân lý, nhân duyên, nhân quả, để biết cách hành động lợi mình, lợi người.
- 3- *Chánh ngữ* : Nói lời nhu hòa đúng sự thật, có lợi ích cho người nghe.
- 4- *Chánh nghiệp* : Làm việc gì cũng chính đáng, lợi mình, lợi người.
- 5- *Chánh mạng* : Hành nghề sinh sống vừa phải, không cầu lợi nhiều, không làm hại sinh mạng, tài sản kẻ khác.
- 6- *Chánh tinh tấn* : Siêng năng làm điều thiện, tránh điều ác.
- 7- *Chánh niệm* : Luôn luôn nhớ các điều lành phải làm, nhớ Chánh pháp và các pháp môn tu tập, nhớ tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.
- 8- *Chánh định* : Thực hành thiền định để giữ tâm luôn luôn vắng lặng thanh tịnh, không loạn động trước ngoại cảnh, để chứng đạt và an trú từ Sơ thiền đến Diệt thọ tưởng định.

Sau khi nghe Phật thuyết pháp, mười hai vị vương tử xin xuất gia theo Phật. Trong số đó có Otthaddha và Sunakkhatta²⁸² là hai vị vương tử có ảnh hưởng lớn trong bộ tộc Licchavī. Các vương tử thỉnh Phật và giáo đoàn hai năm nữa về an cư tại Vesālī. Họ hứa sẽ xây cát giảng đường, am thất vân vân để biến Mahāvana thành một tinh xá đầy đủ tiện nghi cho giáo đoàn tu học và hành đạo. Phật hoan hỉ chấp thuận.

Sāriputta rước Phật đi Sāvatti²⁸³

Sáng hôm sau, đức Phật, đại đức Sāriputta và giáo đoàn lên đường đi về thủ đô Sāvatti của xứ Kosalā. Đường về Sāvatti đôi với đại đức Sāriputta đã trở nên quen thuộc. Trên con đường này thầy và cư sĩ Sudatta Anāthapindika đã gây được niềm tin nơi dân chúng đối với Phật và giáo đoàn. Lần này Phật và giáo đoàn đi tới đâu đều được dân chúng tiếp đón niềm nở. Trên tả ngạn sông Aciravatī có nhiều khu rừng mát mẻ cho Phật và giáo đoàn nghỉ ngơi mỗi tối. Đoàn người chia làm ba nhóm. Nhóm của Phật đi đầu có thầy Sāriputta hướng dẫn. Nhóm thứ hai do đại đức Assaji cầm đầu. Nhóm thứ ba có đại đức Moggallāna trông nom. Các đoàn khát sĩ đi rất trang nghiêm, khi khát thực cũng như lúc đi trên đường dài. Dân chúng các thôn xóm ven sông thỉnh thoảng được

²⁸² Không nên lầm với **Sunakkhatta** (Thiện Tinh) là con của thái tử Siddhattha với một thứ phi.

²⁸³ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 257.

nghe pháp thoại của Phật hoặc của các thầy cả nói sau giờ Ngọ tại một khu rừng hay trên một bờ sông mát mẻ.

Từ Vesālī đến Sāvattthi độ 340 km. Giáo đoàn đi độ một tháng thì đến nơi. Cư sĩ Anāthapindika và thái tử Jeta ra tận ngoài thành đón Phật và tăng đoàn đến ngay tinh xá Jetavana (Kỳ Viên). Thấy tinh xá là một khu vườn rộng rãi, mát mẻ, yên tĩnh, được tu bổ khéo léo, đức Phật rất hoan hỉ ngỏ lời khen ngợi. Sudatta rất sung sướng bạch Phật là nhờ ý kiến và sự trông nom xây cất của đại đức Sāriputta và thái tử Jeta mới được như thế. Nhờ địa thế rộng rãi, mát mẻ, yên tĩnh nhưng không quá xa đô thị, nhờ ông Sudatta và thái tử Jeta hết lòng giúp đỡ về tài chánh và nhân công, và nhờ rút kinh nghiệm tại tinh xá Veluvana (Trúc Lâm) nên Đại đức Sāriputta đã kiến tạo Jetavana thành một tinh xá vô cùng lý tưởng cho giáo đoàn từ một đến hai ngàn khất sĩ. Có am riêng của Phật (Gandha kuti), 80 am dành cho các khất sĩ lớn tuổi, nhiều dãy phòng trồng trái cho các khất sĩ trẻ, ba bốn giếng nước lớn và một giảng đường rộng lớn có nhiều tầng. Jetavana được xem là cơ sở quan trọng nhất của đức Phật, và ngài đã nhập hạ tại đây khoảng 25 lần trong suốt 45 năm hoàng dương Chánh Pháp.

Chú tiểu Rāhula năm nay được chín tuổi. Theo nguyên tắc chú phải thân cận với đại đức Sāriputta để học hỏi với thầy. Nhưng sáu tháng nay vì thầy Sāriputta vắng mặt nên chú đã được giao lại cho đại đức Moggallāna. Tới tinh xá Jetavana, chú lại được theo hầu thầy Sāriputta như cũ.

Thái tử Jeta và cư sĩ Sudatta thiết lễ cúng dường tại tinh xá, ngay sau ngày Phật và giáo đoàn tới Sāvattthi. Dân chúng quanh vùng được mời tới để nghe Phật thuyết pháp. Đã nghe nói tới Phật từ nhiều tháng rồi, nên hôm ấy dân chúng thủ đô đến tinh xá rất đông. Sau bữa Ngọ trai, Phật giảng về Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo: Trước hết phải nhận thức rõ ràng những nỗi khổ trong đời sống hằng ngày; kế đến phải tìm hiểu các nguyên nhân gần và xa của những nỗi khổ đó; rồi đức Phật chỉ cách diệt khổ bằng tám hành động chơn chánh để đạt đến hạnh phúc chân thật và trường cửu của cảnh giới niết bàn vô lậu²⁸⁴, thanh tịnh. Trong số người nghe hôm ấy có hoàng hậu Mallikā (Mạt Lợi), phu nhân của vua Pasenadi xứ Kosalā, và công chúa Vajirā, do thái tử Jeta mời đến. Công chúa Vajirā mới lên mười tuổi.

Nghe thuyết pháp xong, thái tử muốn xin quy y Tam Bảo; nhưng hoàng hậu bảo nên chờ có sự đồng ý của vua trước đã. Hoàng hậu Mallikā biết là trong tương lai thế nào vua Pasenadi (S:Prasenajit, Ba Tư Nặc) cũng có cảm tình với Phật. Em gái của vua Pasenadi là hoàng hậu Videhi của vua Bimbisāra (Tần Bà Ta La, Bình Sa Vương) xứ Magadha (Ma Kiệt Đà) đã quy y với Phật từ ba năm nay.

Trong số những người đến nghe Phật thuyết pháp hôm ấy có nhiều nhân vật quan trọng thuộc các giáo phái đang thịnh hành tại Sāvattthi. Họ đến vì tò mò hơn là học hỏi. Có người nghe Phật xong chợt thấy tâm hồn cởi mở. Có

²⁸⁴ *Vô lậu* (anāsava) = hết sạch phiền não, 6 căn thanh tịnh, không còn nghiệp lực dẫn đi thọ sanh.
Hữu lậu (āsava) = còn phiền não, 6 căn chưa thanh tịnh, nên còn nghiệp lực dẫn đi thọ sanh.

người nghe xong thì thấy Phật là một thế lực chông đối đáng ngại. Nhưng ai nấy đều công nhận rằng sự xuất hiện của Phật tại thành Sāvatti là một biến cố rất trọng đại trong lịch sử tư tưởng và tôn giáo tại vương quốc Kosalā (Kiều Tát La).

Sau khi lễ cúng dường và thuyết pháp đã hoàn mãn, cư sĩ Sudatta cung kính đánh lễ Phật và bạch rằng :

– Bạch Thế Tôn, thái tử Jeta, con và gia đình con cùng với tất cả bạn hữu kính thỉnh Phật và giáo đoàn sử dụng²⁸⁵ lâm viên này làm tịnh xá. Kính mong Thế Tôn hoan hỉ chấp nhận.

– Nay Sudatta, công đức của quý vị thật là to lớn. Tịnh xá Jetavana này rất thuận lợi cho việc tu học và hoằng pháp. Quý vị đã hết lòng hộ trì Chánh Pháp thì từ nay quý vị cũng nên cố gắng tinh tấn trên đường tu tập giải thoát.

Sáng hôm sau, Phật và giáo đoàn ôm bát vào thành khát thực. Đại đức Sāriputta chia các vị khát sĩ thành hai mươi nhóm, mỗi nhóm mười lăm người, chia nhau đi vào các khu phố theo đúng phép khát thực. Sau đó tập họp về tịnh xá trước giờ Ngọ để chia nhau thức ăn và thọ trai.

Cứ bảy hôm lại có một buổi thuyết pháp của Phật tại Jetavana. Dân chúng đến nghe rất đông. Trong vòng mười hôm, vua Pasenadi, tuy chưa hề nghe Phật thuyết pháp, nhưng cũng đã nhiều lần nghe hoàng hậu và triều thần tán dương giáo lý cao thượng của Phật. Theo lời thái tử Jeta thì Phật chỉ mới 39 tuổi, cùng một tuổi với vua Pasenadi. Nhà vua không tin một người trẻ tuổi như vậy mà có thể có đức độ và hiểu biết hơn các đạo sư cao niên danh tiếng hiện thời như Pūrana Kassapa, Makkhali Gosāleiputta, Sañjaya Belatthiputta, Ajita Kesakambala, Pakudha Kaccāyana, Nigantha Nātaputta²⁸⁶ (các lực sư ngoại đạo). Lòng vua nửa tin nửa ngờ. Vua nghĩ thầm khi có cơ hội ta sẽ đến gặp Phật để tìm hiểu trực tiếp con người mà cả hoàng hậu Mallikā và thái tử Jeta đều tỏ lòng cảm mến và kính phục.

Con chó giữ hũ vàng²⁸⁷

Một hôm, trong lúc Phật đi khát thực trong thành Sāvatti, đến trước một nhà khá giả, chủ nhà đi vắng, một con chó trắng chồm tới sủa vang. Đức Phật nhìn thẳng vào con chó bảo :

– Thôi, im đi !

Con chó bỗng tỏ vẻ sợ sệt, cúp tai, cúi đầu, cong đuôi vào giữa hai chân sau, từ từ đi vào trước cửa nhà nằm xuống. Khi ông chủ nhà tên Suka trở về, thấy con chó buồn bã nằm co ro bèn hỏi người làm công :

²⁸⁵ Khác với tịnh xá **Veluvana** thuộc chủ quyền đức Phật và Giáo đoàn, tịnh xá **Jetavana** vẫn thuộc chủ quyền của ông Anāthapindika và thái tử Jeta. Hai vị này vẫn tiếp tục lo chăm sóc và bảo trì Jetavana, nhưng đức Phật và Giáo đoàn có quyền sử dụng vĩnh viễn.

²⁸⁶ **Nigantha Nātaputta** còn có tên khác là *Jaina* hay *Mahāvira*, là vị tổ sáng lập Kỳ Na giáo (Jainism).

²⁸⁷ Xem *The Life of The Buddha* của A. Foucher, trang 186-187.

– Sao con chó hôm nay có vẻ buồn bã, sợ sệt vậy ?

– Thưa ông, hồi nãy có sa môn Gotama đứng trước nhà khát thực, nó chồm ra sửa vang, bị sa môn Gotama quở, nó vào nằm yên đó đến bây giờ.

Suka tức giận tìm đến tinh xá Jetavana hỏi Phật đã làm gì đến nỗi con chó buồn bã bỏ ăn, nằm yên một chỗ. Phật bảo :

– Con chó đó buồn là tại ông chứ không phải tại tôi: Kiếp trước nó là cha của ông. Trước khi chết không kịp chỉ cho ông chỗ dấu hũ vàng, nên cha ông tiếc của tái sanh làm con chó thường nằm chỗ dấu hũ vàng để giữ mà ông không biết. Ông hãy đến chỗ đó đào lên lấy thì nó sẽ hết buồn.

Suka nghe nói, trở về nhà đào được hũ vàng. Ông ta vô cùng mừng rỡ, thỉnh Phật và thánh chúng đến nhà cúng dường trai tăng.

Phật dạy có bảy hạng vợ trên thế gian²⁸⁸

Một hôm, ông Sudatta thỉnh Phật đến nhà thọ trai. Trong khi đức Phật và ông Sudatta đang đàm đạo ở phòng khách thì bỗng nghe có tiếng ồn ào phía nhà sau. Phật hỏi có chuyện gì. Ông Sudatta thưa :

– Bạch Thế Tôn, đó là Sujātā²⁸⁹, dâu của con. Vợ chồng đưa con trai út duy nhất của con là Kāla vẫn còn sống chung nhà với con. Vợ nó là con của nhà triệu phú Dhanañjaya; nó quen tánh rầy la tôi tớ, mà cũng không biết kính nể người trưởng thượng, không để ý đến lời khuyên dạy của chồng và của cha mẹ chồng. Hôm nay biết có Thế Tôn đến nhà mà nó cũng không kiêng nể gì cả. Chúng con xin Thế Tôn tha lỗi cho.

Đức Phật cho gọi cô dâu ra và giảng cho nghe một bài pháp về bảy hạng vợ trong xã hội. Đức Phật nói :

– Xã hội ngày nay thường không biết đến vai trò quan trọng của người phụ nữ trong gia đình. Thật ra một gia đình có được hạnh phúc hay không phần lớn là do tánh tình, cách cư xử khéo léo và tính đảm đang của người nội tướng. Nếu ai để ý quan sát sẽ thấy có bảy hạng người vợ như sau :

1- Người đàn bà không có lòng trắc ẩn, tâm hồn thấp hèn, không ngó ngàng chăm sóc chồng con, không ôn hòa nhã nhặn, ưa thích làm chuyện ngang bướng, hư thân trắc nết. Đó là người vợ sát nhân (Vadhakabhariya).

2- Người đàn bà hay trộm cắp của chồng. Hay dấu tiền của chồng làm ra để xài riêng. Đó là người vợ trộm cắp (Corabhariya).

3- Người đàn bà làm biếng, tham ăn, cả ngày không làm gì, thích ngồi lê đôi mách và hay la lối gắt gỏng, không để ý đến công lao khó nhọc của chồng. Đó là người vợ như bà chủ (Ayyabhariya).

4- Người đàn bà thương chồng như mẹ hiền thương con, trông nom săn sóc từng ly từng tí. Đó là người vợ như mẹ (Matubhariya).

²⁸⁸ Xem Tăng Chi Bộ, chương 7 pháp, kinh 59: Bảy hạng vợ; Tiểu Bộ, Jātaka 269: Sujātā.

²⁸⁹ Sujātā này là em út của bà Visākā người cúng dường tinh xá Đông Viên cho Phật.

5- Người đàn bà kính nể chồng như em gái kính nể anh, tánh ôn hòa và hết lòng phục vụ. Đó là người vợ như em gái (Bhaginibhariya).

6- Người đàn bà duyên dáng, dịu hiền, vui vẻ, hân hoan mỗi khi thấy chồng như gặp lại người bạn thân lâu ngày xa cách. Đó là người vợ như bạn thân (Sakhibhariya).

7- Người đàn bà dù bị roi vọt cũng không sợ hãi, không oán trách, im lặng chịu đựng và luôn luôn vâng lời chồng. Đó là người vợ như tớ gái (Dasibhariya).

Này Sujātā, đó là bảy hạng vợ. Vậy con hãy xét xem con thuộc về hạng nào ?

– Bạch Thế Tôn, xin ngài hãy nghĩ rằng kể từ nay con thuộc về hạng vợ thứ bảy.

– Này Sujātā, lành thay, vì bốn hạng người vợ sau, sau khi qua đời sẽ được sanh về cõi trời. Còn ba hạng người vợ trước sẽ phải tái sanh vào địa ngục.

Sau khi nghe lời dạy của đức Phật, Sujātā đắc quả dự lưu.

Phật dạy có thương là có khổ²⁹⁰

Một buổi chiều nọ, có một người đàn ông trẻ, mặt mũi bơ phờ hốc hác vì đưa con trai duy nhất của ông ta vừa mới chết. Suốt mấy ngày liền ông ta cứ ra bãi tha ma kêu khóc “Con ơi ! Bây giờ con ở đâu ?”. Nhiều người thấy ông ta đau khổ như vậy mới bảo ông ta hãy đến gặp Phật tại tinh xá Jetavana. Sau khi nghe ông ta kể lể, đức Phật mở lời khuyên :

– Này ông bạn, đời là như thế. Hễ có thương là có khổ.

– Thầy nói sai rồi, ông ta phản đối ngay. Thương chỉ đem lại cho người ta niềm vui và hạnh phúc mà thôi. Chỉ có cái chết mới đem đến sự đau khổ.

Nói xong, ông ta bất mãn đứng dậy bỏ đi, không để cho Phật có cơ hội giải thích thêm. Ông ta thất vọng, đi lang thang một hồi thì gặp một toán người đang xúm nhau đánh bạc. Ông ta ngồi xuống tham dự và nhân tiện kể lại cho họ nghe về cuộc gặp gỡ vừa rồi với Phật. Mấy người kia đều đồng ý: “Tình thương không thể mang đến sầu khổ và thất vọng. Tình thương chỉ mang đến niềm vui và hạnh phúc mà thôi. Anh nói đúng đấy. Ông sa môn Gotama kia nói sai rồi.”

Câu chuyện này được truyền ra, chẳng mấy chốc đã trở nên đề tài bàn tán sôi nổi của những giáo phái ở Sāvatti. Nhiều vị lãnh tụ giáo phái cũng cho rằng Phật có quan niệm sai lầm về tình thương. Câu chuyện truyền đến tai vua Pasenadi²⁹¹.

Chiều hôm ấy, trong bữa cơm gia đình, vua nói với hoàng hậu Mallikā :

– Cái ông sa môn mà người ta gọi là Phật ấy có thể không phải là người giỏi.

²⁹⁰ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 260-262; Trung Bộ 87: kinh Piyajatika; Trung A Hàm 216: kinh Ái Sinh.

²⁹¹ Vua *Pasenadi Kosala* cùng một tuổi với Đức Phật, là con của vua *Mahā Kosala* (Buddhist Legends, quyển III, trang 63).

– Tại sao Hoàng thượng nói như vậy? Hoàng hậu hỏi. Ai chê sa môn Gotama?

– Sáng nay ta có nghe các quan trong triều bàn tán về sa môn Gotama. Họ nói rằng theo sa môn Gotama thì càng thương nhiều càng đau khổ nhiều.

– Nếu sa môn Gotama đã nói như thế thì chắc đó là sự thật.

– Hoàng hậu không nên nói như thế. Mình phải biết suy xét chứ. Đừng làm như một em bé học trò, hễ thầy giáo nói gì cũng cho là đúng.

Hoàng hậu im lặng. Sáng hôm sau bà nhờ một người tâm phúc tên Nālijangha tới gặp Phật hỏi xem có phải ngài đã nói rằng “Thương là nguồn gốc của đau khổ và thất vọng” không? Nếu có thì xin Phật giải nghĩa thêm cho rõ ràng, rồi rành ghi nhớ hết những điều Phật dạy để về thuật lại cho bà nghe.

Nālijangha đến gặp Phật, được Phật xác nhận và kể cho nghe hai câu chuyện sau đây chứng tỏ rằng thương đi liền với khổ :

– Tại Sāvatti này, gần đây có một thiếu nữ vừa mất mẹ. Cô ta đau khổ quá đến phát điên, cả ngày đi lang thang ngoài đường, gặp ai cũng hỏi "Mẹ tôi đâu? Mẹ tôi đâu?". Cũng tại Sāvatti, cách nay không lâu, có hai thanh niên nam nữ yêu nhau, nhưng gia đình người con gái lại ép gả nàng cho một chàng trai mà cô ta không yêu. Do đó mà hai người yêu nhau phải rủ nhau tự tử, nghĩ rằng chỉ có cái chết mới kết hợp họ với nhau được. Nay Nālijangha, Như Lai nói thương là khổ là vì khi thương, người ta thường bám víu vào một người hay một vật gì. Trong khi ở cõi đời này vạn vật đều vô thường, có sanh phải có tử, có hợp phải có tan, không ai tránh khỏi.

Nālijangha về thuật lại cho hoàng hậu Mallikā nghe. Một hôm, nhân lúc vua Pasenadi rảnh rỗi, hoàng hậu hỏi vua :

– Bệ hạ nghĩ thế nào ? Công chúa Vajirā có phải là người mà bệ hạ thương yêu và cưng chiều nhất hay không ?

– Đúng như vậy, ta thương yêu và cưng chiều con gái ta nhất.

– Vậy nếu có gì không may xảy ra cho Vajirā thì bệ hạ có lo lắng, sầu khổ và thất vọng không ?

Vua Pasenadi giật mình, im lặng. Vua thấy rằng trong tình thương đã có sẵn những mầm mống của lo lắng, sầu khổ và thất vọng. Vua tự nhiên mất hết an lạc, lẩm bẫm :

– Hôm nào có dịp ta sẽ đến viếng sa môn Gotama.

Phật độ vua Pasenadi²⁹²

Một hôm vua Pasenadi đi một mình đến thăm Phật, không có hoàng hậu và công chúa đi theo. Ngài để xe và thị vệ ngoài cổng tinh xá Jetavana rồi đi bộ vào một mình. Một khất sĩ đưa vua đến gặp Phật trước am lá của người. Sau khi chào hỏi và an vị, vua vào đề ngay :

²⁹² Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 263-270; Tiểu Bộ (Khuddaka nikāya): kinh Từ Bi (Mettā sutta); Tương Ưng Bộ, chương 3, kinh 1: Tuổi Trẻ.

– Thưa sa môn Gotama, người ta thường ca ngợi ngài là Phật, là đã đạt tới quả vị giác ngộ cao nhất. Trẫm băn khoăn tự hỏi: Tuổi đời ngài còn ít, ngài mới xuất gia chỉ độ mười năm, thế mà sao ngài lại đạt tới thành quả đó được? Trẫm đã nghe nói đến những vị đạo cao đức trọng như Pūrana Kassapa, Makkhali Gosāleiputta, Nigantha Nātaputta, Sañjaya Belatthiputta vân vân. Những vị này đều là những người tu lâu năm, tuổi tác đã cao, tại sao họ không tự nhận họ là bậc giác ngộ hoàn toàn? Lại còn những vị như Pakudha Kaccāyana và Ajita Kesakambala nữa. Ngài có nghe nói đến những vị ấy không ?

– Thưa Đại vương, Phật ôn tồn đáp, tôi có nghe nói tới các vị ấy và có vị tôi đã từng được gặp. Thưa Đại vương, sự giác ngộ không tùy thuộc vào tuổi tác và số năm tu học. Có những cái bé nhỏ mà ta không nên khinh thường như một vị vương tử bé, một con rắn con, một đốm lửa nhỏ và một nhà tu trẻ. Vị vương tử bé cũng có thể có vương tính của một đức vua. Một con rắn con cũng có thể làm ta mất mạng trong chốc lát. Một đốm lửa nhỏ cũng có thể thiêu rụi một khu rừng hay một thành phố. Một nhà tu trẻ cũng có thể đạt tới quả vị giác ngộ hoàn toàn. Đại vương, người khôn ngoan không bao giờ khinh thường một vương tử bé, một con rắn con, một đốm lửa nhỏ, một nhà tu trẻ.

Vua Pasenadi nhìn Phật kinh ngạc, hiểu ngay Phật muốn nhắc khéo đến tuổi trẻ của mình. Đức Phật đã thốt những lời nói trên một cách hồn nhiên, từ tốn, không một chút mặc cảm. Vua bắt đầu có đức tin nơi Phật. Ông hỏi tiếp :

– Sa môn Gotama, có người nói rằng ngài chủ trương không nên thương yêu. Vì càng thương yêu càng có nhiều lo lắng, sầu khổ và thất vọng. Trẫm nghĩ rằng điều đó có thể đúng, nhưng lòng trẫm vẫn không yên. Trẫm nghĩ nếu không có thương yêu thì cuộc đời sẽ khô khan và vô vị lắm. Xin ngài giải dùm chỗ nghi này cho trẫm.

– Đại vương, lành thay, câu hỏi của ngài giúp tôi có dịp khai sáng yếu nghĩa cho mọi người hiểu rõ ý tôi. Cuộc đời rất cần đến tình thương, nhưng không phải thứ tình thương dựa trên căn bản dục vọng, đam mê và vướng mắc, mà là thứ tình thương rộng lớn, bình đẳng, không phân biệt gọi là lòng từ bi. Từ (mettā) là ban vui, bi (karuṇa) là cứu khổ. Lòng từ bi không chấp có người ban, có người nhận, nên không bị vướng mắc vào cạm bẫy của tham, sân, si. Vì không bị vướng mắc vào ngã, nhơn, nên không mang đến lo lắng, sầu khổ và thất vọng. Người có tâm từ bi sẵn sàng ban vui, cứu khổ cho tất cả loài hữu tình, không phân biệt kẻ đó có phải là cha mẹ hay anh em gì của mình không. Đại vương, ngài là bậc lãnh đạo của một quốc gia, nếu ngài phát tâm từ bi thì dân chúng cả nước đều được ân triêm công đức.

– Trẫm có một gia đình để coi sóc, một vương quốc để chăm lo. Nếu trẫm không thương yêu gia đình của trẫm và thần dân trong xứ của trẫm thì làm sao trẫm có thể coi sóc và chăm lo cho họ được ?

– Đại vương, tôi không có ý nói Đại vương không nên yêu thương thái tử Jeta và công chúa Vajirā, tôi chỉ khuyên Đại vương nên yêu thương tất cả mọi người như ngài đã yêu thương thái tử và công chúa. *Tình thương bình đẳng, không phân biệt, chính là lòng từ bi.* Tình thương bám víu và lựa chọn gây nên

sự bất công và chia rẽ, oán hận và chiến tranh. Chỉ có lòng từ bi mới thật sự mang đến an vui và thanh bình cho mọi người.

– Thật là kỳ diệu ! Nhưng làm sao mình có thể bày tỏ tình thương của mình đối với một người nếu mình không chứng tỏ cho họ thấy mình quan tâm lo lắng cho họ hơn những người khác ?

– Đại vương, mỗi người đều có nỗi khổ và ước vọng riêng. Tìm cách thỏa mãn những ước vọng chánh đáng của họ là “Từ”, tìm cách làm vơi nỗi khổ của họ là “Bi”. Lòng ban vui, cứu khổ bình đẳng đối với tất cả mọi người. Chỉ cần gặp duyên thuận lợi là hành động. *Ngài nên ban vui, cứu khổ tùy duyên chứ không nên tùy người.*

– Thật là kỳ diệu ! Thừa sa môn Gotama. Giáo lý về Từ Bi của ngài vừa giảng thật là kỳ diệu và thâm sâu. Trẫm cần có thì giờ suy nghĩ để chiêm nghiệm và thấm nhuần hai chữ Từ Bi. Trẫm xin cảm ơn và từ giả ngài. Hôm khác trẫm sẽ đến đây để học hỏi về giáo lý giác ngộ và giải thoát của ngài.

Chiều hôm ấy, hoàng hậu Mallikā và công chúa Vajirā đột nhiên thấy vua trở nên rất ngọt ngào và thâm lặng. Hoàng hậu và công chúa biết đó là hiệu quả của cuộc gặp gỡ giữa vua và Phật.

Cuộc viếng thăm của vua Pasenadi tại tinh xá Jetavana đã được nhiều người bàn tán và đã đem lại ảnh hưởng không nhỏ cho giáo đoàn khát sĩ tại thủ đô Sāvatti. Một số các lãnh tụ giáo phái, lâu nay đã từng được vua kính nể và bảo trợ, bắt đầu có mặc cảm là bị bỏ rơi. Họ nhìn tinh xá Jetavana với con mắt không có thiện cảm. Tuy nhiên giới trí thức và tuổi trẻ tìm đến tinh xá Jetavana càng lúc càng đông. Chỉ trong vòng hai tháng mà đã có trên 150 thanh niên xin xuất gia và đã được thầy Sāriputta cho làm lễ xuống tóc. Vua Pasenadi và hoàng hậu Mallikā đều xin quy y Tam Bảo, làm đệ tử tại gia của Phật. Thấy vua Pasenadi chuyên cần đến tinh xá cúng dường và nghe thuyết pháp, một số quan chức trong triều cũng bắt chước vua.

Phật cho người gánh phân tên Sunīta xuất gia²⁹³

Một hôm, trong khi đi khát thực ở một xóm ven đô, cạnh bờ sông Aciravatī, Phật gặp một người gánh phân tên Sunīta. Thấy Phật và đoàn khát sĩ đang trang nghiêm, tề chỉnh đi tới, Sunīta lúng túng. Anh ta biết mình đang ăn mặc dơ dáy, hôi hám, lại đang gánh hai thùng phân người. Anh ta vội vã lần tránh xuống bờ sông. Đức Phật biết đây là người có nhiều căn lành nên ngài cũng đi xuống bờ sông để đón đường Sunīta. Thấy thế, thầy Sāriputta cũng rời hàng ngũ đi theo Phật. Thầy Meghiya, thị giả của Phật, cũng vội bước theo. Các vị khát sĩ khác thấy lạ cũng dừng chân, đứng im lặng trong hàng, đưa mắt quan sát.

²⁹³ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 272-275; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh: 190 Phật Bản Hạnh Tập Kinh, 187 Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh; Lalitavistara; Tiểu Bộ, Trưởng Lão Tăng Kê, kinh 242: Sunīta (Theo kinh này thì Sunīta là người quét đường).

Sunīta luống cuống. Chàng đặt gánh phân xuống, dáo dác nhìn. Phía trên đường, các vị khát sĩ mặc áo cà-sa vàng rực đang đứng thành hàng dài. Phía bờ sông, ba vị sa môn dung nhan tươi sáng đang tiến về phía chàng. Chẳng biết tránh đi đâu, Sunīta liền lội xuống nước, định đi ra xa để tránh. Theo phong tục thời bấy giờ, Sunīta biết rằng người thuộc giai cấp hạ tiện như chàng không có quyền đến gần các tu sĩ và các quan chức. Nhưng khi chàng đi cách bờ được bốn năm thước, mực nước vừa tới đầu gối, thì đức Phật đã đến mé nước, đứng nhìn chàng như muốn hỏi điều gì. Sunīta vội chấp tay xá Phật. Phật ôn tồn bảo :

– Anh lên đây cho tôi hỏi thăm chút việc.

– Kính lạy ngài, con không dám. Con là giới hạ tiện, con không dám đến gần ngài, con sợ làm ô ướm ngài.

– Chúng tôi là người xuất gia tu hành. Chúng tôi chỉ sợ tham dục, sân hận và si mê làm ô ướm tâm của chúng tôi thôi. Anh đừng ngại, hãy đến đây cho tôi hỏi thăm chút việc. Anh tên gì ?

– Dạ, con tên Sunīta. Xin ngài muốn hỏi việc gì cứ nói. Con không dám đến gần ngài.

– Nay Sunīta, hãy chăm chú nghe đây. Nước các sông Gangā, sông Yamunā, sông Aciravatī, sông Mahī, sông Rohinī, vân vân ... một khi đã chảy ra biển rồi thì đều trở thành nước biển, cùng một vị mặn như nhau. Cũng thế, bất cứ người thuộc giai cấp nào, dù sang hay hèn, một khi đã xuất gia tu học, quyết tâm xa lìa tham dục, sân hận, si mê, quyết thực hành một lối sống trong sạch, thanh cao, giác ngộ, thì cũng đều có giá trị ngang nhau. Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Người nào quyết tâm tu tập đạo lý cao thượng đều có thể trở thành thánh nhân. Nay Sunīta, anh có muốn gia nhập giáo đoàn khát sĩ không ?

– Kính bạch ngài, Sunīta ấp úng, con không dám ... con không dám ... Dạ, nếu ngài cho phép thì ... thì con rất sung sướng. Dạ, con rất sung sướng nếu được ngài cho phép con gia nhập giáo đoàn khát sĩ. Con xin đem hết lòng thành kính làm theo những điều ngài chỉ dạy.

Nói xong, Sunīta xá lia lịa. Đức Phật bảo Sunīta hãy tắm rửa sạch sẽ rồi lên bờ, ngài sẽ cho xuất gia. Rồi ngài dạy thầy thị giả Meghiya đến gặp thầy Ānanda xin một áo cà-sa mang xuống bờ sông. Khi thầy thị giả mang áo cà-sa đến nơi thì Sunīta cũng vừa tắm xong. Đức Phật làm lễ xuất gia cho Sunīta ngay tại bờ sông, rồi giao cho đại đức Sāriputta đưa vị khát sĩ mới về tinh xá Jetavana, trong khi Phật và giáo đoàn tiếp tục đi khát thực.

Tất cả những gì xảy ra bên bờ sông hôm ấy đã được dân chúng địa phương chứng kiến. Tin Phật thân nhận Sunīta vào giáo đoàn khát sĩ bắt đầu được loan truyền trong thủ đô, gây xúc động mạnh. Các nhân sĩ và giáo sĩ đều tỏ ý không tán thành việc làm táo bạo đó. Các vị đại đức lớn báo cáo với Phật về những dư luận không tốt để xin có biện pháp đối phó. Phật dạy :

– Như Lai đã từng nói với các thầy "*Nếu các thầy tinh tấn tu tập theo Giáo Pháp của Như Lai thì chắc chắn các thầy cũng sẽ thành tựu đạo quả như Như Lai vậy.*" Các thầy nghĩ sao ? Nếu Sunīta tinh tấn tu tập theo Giáo Pháp của Như Lai thì Sunīta có thể thành tựu đạo quả chăng ?

– Bạch Thế Tôn, nếu Sunīta tinh tấn tu tập theo Giáo Pháp của Thế Tôn thì chắc chắn sớm muộn gì cũng sẽ thành đạo quả.

– Đúng vậy. Nay các thầy, việc quan trọng là cứu giúp một chúng sanh thoát khỏi cảnh khổ triền miên trong sanh tử luân hồi. Các thầy hãy cố gắng chỉ dẫn cho Sunīta tinh tấn tu tập đúng theo Chánh Pháp. Một khi Sunīta đã thu hoạch được kết quả tốt thì tự nhiên dư luận kia sẽ ngừng bật. Lại nữa, nay các thầy, Như Lai đã từng khuyên các thầy nên thực hành tâm bình đẳng trong lúc đi khất thực, thì việc thu nhận tu sĩ mới vào giáo đoàn cũng phải được thực hiện với tâm bình đẳng. Lại nữa, nay các thầy, việc thu nhận Sunīta vào giáo đoàn còn là một tiếng chuông cảnh tỉnh các giới thượng lưu về bất công xã hội gây ra do tâm cố chấp phân biệt giai cấp hiện nay. Nếu chúng ta không làm thì còn ai có thể làm. Các thầy cứ nhẫn nhục và tinh tấn thì mọi việc sẽ ổn thỏa.

Các vị đại đệ tử Phật đều hoan hỷ tín thọ phụng hành.

Vua Pasenadi và Tỳ kheo Sunīta²⁹⁴

Chừng một tháng sau, tin đồn về người gánh phân tên Sunīta được Phật thu nhận vào giáo đoàn, đến tai vua Pasenadi. Một số các vị lãnh đạo các giáo phái tại thủ đô đã đến xin yết kiến vua để phản đối việc này, vì trái với phong tục tập quán cổ truyền xưa nay trong xứ. Hơn nữa, theo thông lệ tôn kính các tu sĩ, thì vua Pasenadi sẽ phải đối xử như thế nào cho hợp lẽ khi đứng trước Tỳ kheo Sunīta ? Nhà vua cũng cảm thấy hoang mang không ít.

Một hôm vua bảo xa giá đưa ngài tới tinh xá Jetavana. Xe ngừng trước cổng, vua một mình đi bộ vào. Vua Pasenadi đã quen đường lối trong tinh xá nên ngài cứ đi thẳng tới am của Phật, không cần hỏi thăm. Thịnh thoảng gặp vài vị tỳ kheo đi tới, vua đều đứng lại chấp tay xá chào. Các vị khất sĩ cũng đứng lại chấp tay đáp lễ. Vua nhận thấy vị nào cũng có dáng điệu trầm lặng, thông dong, nhàn nhã, đáng tôn kính. Nửa đường vào tịnh thất của Phật, vua gặp một vị khất sĩ đang ngồi thuyết pháp dưới một gốc cây, xung quanh có vài vị khất sĩ trẻ và độ mươi người cư sĩ áo trắng đang ngồi chăm chỉ lắng nghe. Vị khất sĩ đang ngồi thuyết pháp, tuổi chưa tới bốn mươi nhưng phong thái trang nghiêm, sáng rõ. Vua đứng ngắm nhìn cảnh tượng đẹp đẽ này, lắng nghe trong giây lát, rồi lại tiếp tục đi về phía am Phật.

Đến trước am, vua đã thấy Phật đứng sẵn trước cửa tự bao giờ. Sau khi chào hỏi, vua mở lời :

– Thưa Thế Tôn, vị khất sĩ đang thuyết pháp dưới cội cây đằng kia là ai mà có phong thái trang nghiêm đáng kính như vậy ?

– Thưa Đại vương, đó là tỳ kheo Sunīta. Thầy mới xuất gia cách nay trên một tháng nhưng thầy tu học rất tinh tấn. Thầy rất chất phác, thành thật, lại thông minh và có chí lớn. Với đà này thì chỉ cần vài năm nữa thầy có thể đi hoàng hóa bất cứ nơi nào.

²⁹⁴ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 275-277.

– Thưa Thế Tôn, người ấy có phải là ... có phải là tên Sunīta gánh phân mướn?

– Thưa Đại vương, đúng vậy. Vì nghiệp ác đời trước nên Sunīta phải sanh vào dòng hạ tiện, làm nghề gánh phân. Nhưng Sunīta cũng đã trồng nhiều căn lành nên kiếp này học đạo lý rất nhanh. Thưa Đại vương, chúng sanh nào cũng có Phật tánh, có khả năng giác ngộ thành Phật. Người mê lầm chỉ thấy đời hiện tại, sanh tâm phân biệt, khen chê, kỳ thị, làm cho tâm mê lầm càng thêm dày đặc. Người giác ngộ biết tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, chỉ do nghiệp thiện ác mà tạm thời có sai biệt, nên phát tâm bình đẳng và đại bi, tạo nhân duyên thuận lợi cho chúng sanh sớm được thức tỉnh, thoát khỏi cảnh đau khổ luân hồi.

– Thật là tuyệt diệu, thưa Thế Tôn. Với tâm bình đẳng, đại bi, với giáo lý cao thượng, ngài đã độ cho Sunīta thoát khỏi dòng hạ tiện, không còn bị khinh khi, kỳ thị. Hôm nay ngài lại độ trầm thoát khỏi tri kiến mê lầm của người thế tục, phát tâm bình đẳng, đại bi để theo giáo lý cao thượng. Trầm như người ngủ mê vừa mới tỉnh, như người đi lạc trong rừng vừa tìm được lối ra. Trầm nguyện từ nay cho đến trọn đời sẽ hết lòng yểm trợ Chánh Pháp.

Kể từ hôm đó tin đồn về người gánh phân tên Sunīta xuất gia được kèm theo tin vua Pasenadi trở thành đệ tử trung kiên của Phật. Các cuộc bàn tán phản đối dịu dần khi mọi người nhận thấy hạnh nhẫn nhục và tinh tấn của vị tỳ kheo mới.

Phật đưa Tỳ kheo Nanda lên cung trời Đao Lợi²⁹⁵

Một hôm, tại tinh xá Jetavana, Phật được thầy thị giả Meghiya cho biết là đại đức Nanda, em cùng cha khác mẹ với Phật, không được thoải mái trong đời sống xuất gia. Thầy Nanda cảm thấy ân hận đã rời xa người vợ mỹ miều mới cưới là công nương Janapada Kalyānī, thầy tâm sự :

– Sư huynh biết không, tôi còn nhớ hôm tôi cầm bình bát theo Phật từ đền vua về tinh xá Nigrodha, công nương Janapada Kalyānī đã bước đến nói thật nhỏ nhẹ vào tai tôi "Điện hạ đi mau về nhé, em chờ điện hạ. Đừng đi lâu, em buồn, em nhớ !" Thế mà bây giờ đã hơn một năm tôi xa nàng. Tôi cảm thấy ân hận đã bỏ lại người vợ mới cưới trẻ đẹp, dịu hiền, để nàng phải sầu muộn trông chờ, tuyệt vọng. Tôi nay tuy đã thọ lễ xuất gia để sống đời đạo hạnh cao thượng, nhưng mỗi khi nghĩ đến nàng thì tôi cảm thấy rất ân hận, không còn chịu nổi nữa. Tôi có ý định từ bỏ những giới luật thanh cao này, xin Thế Tôn cho tôi trở về đời sống của người cư sĩ tại gia để được gần nàng.

Chiều hôm sau, Phật gọi Nanda cùng đi thiền hành. Ngài hỏi đại đức Nanda có quả thật đã nói như thế không. Đại đức Nanda nhìn nhận tinh thần của mình suy nhược vì lo ngại cho vị tân nương đang đau khổ mong chờ mình. Phật bảo :

²⁹⁵ Xem Tiểu Bộ, Jātaka 182: Sangāmavacara; Tiểu Bộ, Udāna III.2; Đường Xưa Mây Trắng, trang 278-280; The Buddha and his Teachings, trang 140-143; Buddhist Legends, quyển I, trang 220-223.

– Này Nanda, cuộc đời là đau khổ, nào ai tránh khỏi. Nếu có em ở bên cạnh thì Kalyānī cũng lại đau khổ vì nguyên nhân khác thôi, như ghen tương, lo lắng, bệnh hoạn, già yếu, vân vân ... Chỉ có người giác ngộ, biết sống đời tỉnh thức trong thiền định và thanh tịnh mới có được sự an lạc nội tâm, không tùy thuộc ngoại cảnh. Sau khi trút bỏ thân này, ít ra cũng được sanh về cõi trời Đao Lợi (Tāvātimsa) để hưởng đầy đủ lạc thú. Em có muốn đi xem cảnh trời Đao Lợi để thấy chúng sanh nơi đó sinh sống như thế nào không ?

– Thưa Thế Tôn, em muốn lắm. Nhưng đi bằng cách nào ?

– Em cứ ngồi thiền định bên cạnh ta, ta sẽ đưa em đi.

Đức Phật tìm nơi thanh vắng, chỉ cho Nanda cách thực hành *định tâm trên thân, nhập và an trú lạc tướng và khinh an tướng trong thân*²⁹⁶, rồi hai người cùng ngồi thiền định dưới một cội cây cổ thụ. Rồi Đức Phật cầm tay Nanda, dùng thần lực đưa Nanda lên cung trời Tāvātimsa. Trên đường đi, ngang qua một khu rừng vừa bị hỏa hoạn, Nanda thấy một con khỉ cái, bị cháy tai, cháy mũi, cháy đuôi, đang cố bám lấy thân cây trụ lá. Khi đến cảnh trời, Nanda bỗng cảm thấy hân hoan sung sướng lạ lùng. Mọi vật nơi đây đều tươi đẹp, sáng rõ: các tiên nữ xinh đẹp đang múa hát trong những cung điện nguy nga tráng lệ, cảnh vật đều mang sắc thái an lạc, thanh tịnh, gợi trong tâm Nanda một niềm vui khó tả. Nanda quên mất cảnh hạ giới, quên luôn người vợ mới cưới, chàng như bị thôi miên trước khung cảnh lộng lẫy trang nghiêm cõi trời. Đức Phật lên tiếng :

– Này Nanda, em thấy các tiên nữ nơi đây và công nương Janapada Kalyānī ai đẹp hơn ?

– Bạch Thế Tôn, nếu so với các tiên nữ nơi đây thì Kalyānī chẳng khác nào con khỉ cái bị cháy đang cố bám lấy thân cây khi nãy.

– Này Nanda, vậy em hãy hăng hái, cố gắng lên. Như Lai bảo đảm rằng nếu em tinh tấn thực hành Giáo Pháp của Như Lai thì sau khi mạng chung, em sẽ được tái sanh đến đây sống chung với các tiên nữ này.

Như một đứa trẻ được khuyến khích, đại đức Nanda bạch :

– Thưa Thế Tôn, đệ tử nguyện sẽ cố gắng tu tập giáo lý cao thượng để được sanh về cõi trời Tāvātimsa này.

Khi các vị tỷ kheo biết đại đức Nanda cố gắng sống đời đạo hạnh thanh cao, và siêng năng tu tập thiền định chỉ vì mong được sanh về cõi trời Tāvātimsa để sống chung với các tiên nữ thì chế nhạo đại đức là người "làm thuê" để mong được Phật thưởng công theo lời cam kết. Đại đức Nanda tỉnh ngộ mục tiêu thấp hèn của mình, lấy làm hổ thẹn, gạt bỏ tư tưởng xấu, tận lực cố gắng tu tập, chẳng bao lâu đắc quả A-la-hán. Đại đức đến bạch với Phật :

– Bạch đức Thế Tôn, xin đức Thế Tôn hãy hủy bỏ lời hứa là nếu đệ tử cố gắng tu tập sẽ được sanh về cõi trời Tāvātimsa sống chung với các tiên nữ.

²⁹⁶ Phòng theo Tương Ưng Bộ, chương 51, kinh 2: Hòn Sắt.

– Nay Nanda, vì tâm thầy nay đã hoàn toàn thanh tịnh, không còn vương chút lậu hoặc và chấp thủ, nên Như Lai cũng không còn bị ràng buộc vào lời hứa đó nữa.

Khi có vài vị tỳ kheo tỏ vẻ hoài nghi về thành quả tu tập của đại đức Nanda, đức Phật nói :

– Trước kia Nanda như một mái nhà dột nát, nhưng ngày nay thầy ấy như một mái tranh dày. *Nước mưa không thể lọt qua được lớp tranh dày của một mái nhà lợp kín. Cũng thế, dục vọng không thể thấm vào tâm thuần thực đã được phát triển đầy đủ*²⁹⁷.

Trong hàng đệ tử của Phật, đại đức Nanda nổi tiếng là người tự kiểm soát chặt chẽ nhất.

Theo kinh Theragatha (Trưởng Lão Tăng Kệ), chính đại đức Nanda đã thốt ra những lời sau đây :

– *Có một thuở, tôi vừa nhẹ dạ vừa nông cạn. Tâm trí tôi chỉ chăm chú vào lòng can đảm bộc lộ ra ngoài. Quả tôi thật nhẹ dạ và nông nổi. Tất cả ngày tháng của tôi bị phung phí tiêu hao trong nhục dục, phóng dăng, si tình.*

*“Nhưng nhờ sự khéo léo và lòng từ bi quảng đại của đức Thế Tôn, nguyên là dòng dõi hoàng tộc, tôi có diễm phúc được đưa vào đời sống thanh cao với những tư tưởng sâu xa thâm diệu. Và từ ao tù vô tận của đời sống, tâm tôi được vớt lên và cứu thoát*²⁹⁸.

4- Hạ thứ 4 tại Veluvana (năm -586)

Dân chúng Vesālī cầu Phật đến trừ bệnh dịch tả²⁹⁹

Mùa mưa sắp tới. Phật từ Jetavana lên đường trở về Rājagaha để an cư kiết hạ tại tinh xá Veluvana (Trúc Lâm).

Năm nay xứ Vajjī bị mất mùa vì hạn hán, tại thủ đô Vesālī nạn đói lan tràn làm hàng ngàn người chết, phần lớn thuộc các gia đình nghèo khó, nên người ta chỉ bó xác để vào bãi tha ma hoặc thả xuống sông. Do đó bệnh dịch tả lại hoành hành làm cho người lớn và trẻ em không kể giàu nghèo đều chết như rạ. Những ông thầy thuốc giỏi nhất trong xứ Vajjī đã chịu bó tay. Các thầy Bà-la-môn đã thiết lập nhiều lễ đàn để cúng tế và cầu nguyện, nhưng cũng không đem lại kết quả nào. Cuối cùng dân chúng nghĩ đến việc đi cầu cứu với Phật hiện đang nhập hạ tại Veluvana. Vương tử Mahāli Licchavī được đề cử mang nhiều tặng phẩm quý báu đến tận Rājagaha, vào triều kiến vua Bimbisāra để xin phép thỉnh Phật về Vesālī, hy vọng đạo đức cao cả của đức Thế Tôn có thể biến đổi được thiên tai. Vua bảo phái đoàn sứ giả nên đến thẳng tinh xá Veluvana gặp Phật. Khi biết Phật đã nhận lời, vua Bimbisāra, hoàng hậu Videhi, các vị đại

²⁹⁷ Kinh Pháp Cú (Dhammapada), bài 13, 14.

²⁹⁸ Tiểu Bộ, Trưởng Lão Tăng Kệ (Theragatha), bài 127.

²⁹⁹ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 550; Buddhist Legends, quyển III, trang 168-176; Mahāvastu.

thần và dân chúng tiễn đưa Phật thật long trọng đến tận bờ sông Gangā³⁰⁰. Bên kia sông, dân chúng Vesālī cũng đã tụ tập đông nghịt để nghênh đón. Họ lập lễ đài, treo cờ, kết hoa dây cả bờ sông.

Khi thuyền của Phật qua tới, dân chúng hò reo vang dậy, lễ nhạc trôi lên vang lừng. Chính quyền và dân chúng đón tiếp Phật như một vị cứu tinh của họ. Phật vừa đặt chân lên đất liền thì sấm chớp bỗng nổi dậy và một trận mưa ào ạt đổ xuống. Đây là trận mưa đầu tiên sau nhiều tháng hạn hán. Dân chúng mừng rỡ, nhảy múa, reo mừng ca hát ngay dưới cơn mưa. Cơn mưa đã đem lại sự mát mẻ và hy vọng cho cả xứ : cơn mưa làm cho ruộng vườn tươi tốt, đất đai được tẩy sạch mọi ô nhiễm bệnh tật. Phật và giáo đoàn khát sĩ được rước về công viên lớn tại trung tâm thủ đô Vesālī. Nhiều túp lều kang trang đã được dựng lên trong công viên.

Qua hôm sau Phật lên pháp đàn thuyết kinh Bảo Châu (Ratana sutta)³⁰¹ nói lên sự thật cao quý của Tam Bảo, của những người quy y Tam Bảo và giữ gìn năm giới, đề cầu nguyện cho dân chúng Vesālī được hết bệnh tật và tai nạn. Tam Bảo là ba hòn ngọc quý của tất cả mọi người. Người quy y Tam Bảo và hành trì năm giới luôn luôn được chư thiên có cảm tình và phò trợ. Đức Phật nói:

*“Dầu châu báu đời này hay đời kế,
 “Bảo vật nào trên thiên giới huy hoàng,
 “Không một thứ gì có thể sánh ngang
 “Với tôi thượng bảo châu là Đức Phật.
 “Đức Như Lai là bảo châu đệ nhất,
 “Nhờ chân lý này hạnh phúc ngập tràn!*

(Kinh Ratana, kệ 224)

Sau thời pháp, Phật đi viếng những nơi bệnh dịch hoành hành nặng nhất trong thành phố. Đến nơi nào Phật cũng chỉ dẫn cho dân chúng biết cách ăn ở cho hợp vệ sinh, cách phòng ngừa bệnh và cách sống đạo đức nương theo Tam Bảo và Chánh Pháp. Vài ngày sau, Phật nói kinh “Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bản Nguyện Công Đức”, nhắc lại 12 nguyện lớn của Phật Dược Sư nhằm giải trừ các bệnh khổ cho chúng sanh, khiến cho chúng sanh được đầy đủ các căn, và dẫn dắt chúng sanh vào đường giải thoát; đức Phật chỉ cách thiết đàn, lễ bái, cúng dường, tụng niệm kinh Dược Sư để tiêu trừ bệnh khổ.

Sau hai tuần lễ, bệnh dịch đã giảm bớt nhiều. Phật và giáo đoàn lại được các Vương tử Licchavī và dân chúng đưa qua sông Gangā một cách hết sức long trọng, và được vua Bimbisāra cùng đoàn tùy tùng rước về tinh xá Veluvana để tiếp tục mùa an cư. Trong thời gian hai tuần tại Vesālī, đức Phật đã độ được 84.000 người đắc quả Dự lưu (Tu-đà-hoàn).

³⁰⁰ Sông Gangā nơi đây là ranh giới giữa hai xứ Magadha và Vajjī.

³⁰¹ Tiểu Bộ (Khuddaka nikāya), Tiểu Tụng (Khuddaka patha), kinh Bảo Châu (Ratana sutta).

5- Hạ thứ 5 tại Mahāvana, thuộc Vesālī (năm -585)

Sau mùa an cư thứ tư tại Veluvana đức Phật trở lại Vesālī để chuẩn bị mùa an cư thứ năm tại Mahāvana (Đại Lâm) theo lời thỉnh cầu của các Vương tử Licchavī. Mahāvana đã được các vương tử Licchavī chỉnh trang thành tinh xá gồm có một tòa giảng đường rộng lớn hai tầng, nóc nhọn, gọi là giảng đường Kūtāgāra (Trùng Các), và một số các tầng đường rải rác trong rừng. Hầu hết cây trong rừng này đều thuộc loại cây sālā (shorea robusta). Trong mùa an cư thứ năm, ông Vimala Kondañña, con bà Ambapālī với vua Bimbisāra, đến nghe Phật thuyết pháp, phát tâm Bồ đề xin xuất gia; ông tu học rất tinh tấn, ít lâu sau đất quả A la hán.

Phật đến Vesālī không bao lâu thì nghe xảy ra cuộc tranh chấp giữa hai xứ Sākya và Koliyā về nước sông Rohinī³⁰² ở ranh giới hai xứ.

Tranh chấp giữa hai xứ Sākya và Koliyā³⁰³

Trước mùa an cư, vào tháng Jettha (tháng 6 dl), bỗng xảy ra sự xích mích giữa hai xứ Sākya và Koliyā về dòng sông Rohinī (hiện nay là sông Rowai), ranh giới giữa hai xứ. Sākya là quê nội của Phật. Koliyā là quê ngoại của Phật và cũng là quê hương của công chúa Yasodharā.

Số là năm ấy trời hạn hán, không có mưa, nên mực nước sông Rohinī rất thấp, không đủ cho nông dân hai bên bờ sông dùng. Đại diện nông dân bên xứ Koliyā bảo :

– Nước sông Rohinī năm nay ít quá, không đủ cho cả hai bên dùng. Nhưng lúa phía chúng tôi sắp chín rồi. Vậy quý vị hãy để cho chúng tôi dùng nước trước, đến khi lúa chín rồi sẽ tới phiên quý vị.

– Lúa bên phía chúng tôi cũng đang lúc cần nước. Đợi đến khi lúa bên phía quý vị chín rồi thì lúa phía chúng tôi đã quá mất sức, lúc ấy nước sông cũng đã cạn. Chúng tôi sẽ phải đi qua đó xin ăn thôi. Hãy để chúng tôi dùng nước trước rồi quý vị hãy dùng sau.

Lời qua tiếng lại một hồi đi đến chỗ nặng lời :

– Chúng bây có đói thì kéo nhau về Kapilavatthu mà xin ăn. Đồ quân gi mà anh chị em lấy nhau như chó³⁰⁴.

– Chúng bây nói ai là chó ? Chúng bây là quân cùi hủi sống trong rừng như thú vật³⁰⁵.

Từ thương thuyết đến tranh cãi nặng lời, rồi đến đấm đá. Cuối cùng binh đội hai nước dàn trận hai bên bờ sông. Tình thế trở nên gay cân, sắp xảy ra chiến tranh.

³⁰² Sông Rohinī hiện nay là sông Rowai.

³⁰³ Xem Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 44-45; Buddhist Legends, quyển III, trang 70-72; Tiểu Bộ, Jātaka 475: kinh Phadana.

³⁰⁴ Xem phần Lai Lịch Họ Gotama và Bộ Tộc Sākya trong phần đầu sách này.

³⁰⁵ Xem phần Lai Lịch Họ Gotama và Bộ Tộc Sākya trong phần đầu sách này.

Đức Phật đang ngụ tại giảng đường Trùng Các (Kūtāgāra) ở Đại Lâm (Mahāvana), hay tin, vội tức tốc đến nơi để dàn xếp cuộc tranh chấp. Hỏi các vị tướng chỉ huy quân đội hai bên thì họ nói rằng phía bên kia khinh người, xâm phạm ranh giới và tài sản bên này. Không ai nói đến lý do thật sự của cuộc tranh chấp. Mãi đến khi Phật nói chuyện với các nông dân chất phác mới biết nguyên nhân chính là do thiếu nước tưới vào ruộng rẫy hai bên bờ sông.

Nhờ có thân tình với cả hai bên, đức Phật sắp xếp cuộc gặp gỡ giữa các vương tử đại diện cho hai xứ Sākya và Koliyā để thảo luận và tìm biện pháp hòa giải. Phật nói :

– Nay quý vị vương tử, sở dĩ nước sông Rohinī năm nay yếu kém là vì trời ít mưa, mùa mưa năm nay đến trễ. Chỉ vài tuần nữa sẽ có mưa, đến chừng đó mực nước sông sẽ trở lại bình thường như cũ thì cả dân chúng hai bên bờ sông đều có đủ nước dùng. Nếu để xảy ra chiến tranh thì chẳng những binh lính hai bên phải chết hoặc bị tàn phế thảm thương mà dân chúng và ruộng vườn của cả hai bên cũng sẽ bị thiệt hại không thể lường trước được. Nay quý vị, quý vị thử nghĩ xem mạng sống của quý vị, của binh lính, của dân chúng là quan trọng hay nước sông Rohinī và ruộng vườn là quan trọng ?

– Bạch Thế Tôn, mạng sống của con người tất nhiên đáng quý trọng hơn.

– Đúng thế ! Vậy Như Lai khuyên quý vị nên tìm biện pháp hòa giải để tạm thời chia nước sông Rohinī ra đồng đều cho dân chúng hai bên bờ sông đều có nước dùng tạm. *Chiến tranh thường chỉ gây chết chóc, hận thù, chứ không bao giờ mang đến một giải pháp tốt đẹp, kể cả đối với người thắng trận.*

“Nay quý vị, chúng ta sẽ được hạnh phúc bằng cách gạt bỏ hận thù khi sống giữa đám người thù hận (Pháp Cú, bài 197); chúng ta sẽ được hạnh phúc nếu biết sống lành mạnh giữa đám người bệnh tật (Pháp Cú, bài 198); chúng ta sẽ được hạnh phúc nếu biết sống thanh tịnh giữa đám người đầy tham vọng (Pháp Cú, bài 199). *Thắng lợi sinh thù oán, thất bại chịu khổ đau, người không tranh thắng bại, sống an lành hạnh phúc* (Pháp Cú, bài 201).

Rồi đức Phật nói kệ:

“Nó làm nhục tôi, tấn công tôi !

“Nó chiến thắng tôi, cướp của tôi !

“Ai chứa trong lòng tư tưởng ấy,

“Hận thù như vậy chẳng hề nguôi. (Pháp Cú, bài 3)

“Nó làm nhục tôi, tấn công tôi !

“Nó chiến thắng tôi, cướp của tôi !

“Không chứa trong lòng tư tưởng ấy,

“Hận thù như vậy sẽ dần nguôi. (Pháp Cú, bài 4)

“Các mối hận thù ở thế gian

“Chẳng hề tiêu diệt bởi lòng sân.

“Vô sân trừ khử niềm sân hận,

“Định luật muôn đời của cổ nhân. (Pháp Cú, bài 5)

Nghe xong, 250 vương tử xứ Sākya và 250 vương tử xứ Koliyā xin xuất gia theo Phật. Do sự can thiệp của Phật mà hai bên đã đi tới một sự thỏa thuận về vấn đề phân chia nước tưới cho dân chúng hai bên bờ sông Rohinī trong khi chờ đợi mùa mưa tới. Các vị vương tử rút binh về triều, thuật lại lời Phật giảng hòa cho vua Suddhodana, vua Suppabuddha, triều thần và vợ con của họ nghe. Hai xứ Sākya và Koliyā tái lập bang giao thân tình như cũ.

Vua Suddhodana băng hà³⁰⁶ (năm -585)

Năm nay Phật được 39 tuổi. Khi mùa an cư thứ năm tại Vesālī vừa chấm dứt thì có tin từ Kapilavatthu báo quốc vương Suddhodana bệnh nặng. Năm nay nhà vua được 81 tuổi. Chính vua đã sai đại thần Mahānāma, con hoàng thân Sukkodana (Bạch Phạn vương) đi thỉnh Phật về cung để vua được thấy mặt lần cuối cùng.

Thành Kapilavatthu cách thành Vesālī độ 220 km về phía tây-bắc. Mahānāma yêu cầu Phật dùng xe ngựa đi cho nhanh hầu về kịp trước giờ vua băng hà. Phật nhận lời và bảo Anuruddha, Nanda, Ānanda và Rāhula cùng đi. Mọi người lên xe đi ngay trưa hôm ấy. Các vương tử Licchavī và bà Ambapālī cũng không hay kịp để tiễn đưa. Chỉ có các vị khất sĩ tiền Phật ra cổng giảng đường Kūtāgāra (Trùng Cúc). Sau khi Phật đi rồi, trên hai trăm vị khất sĩ, phần lớn thuộc dòng Sākya, cũng lên đường đi Kapilavatthu, hướng tây-bắc. Họ muốn có mặt bên cạnh Phật trong lễ trà tỳ của vua Suddhodana.

Về đến Kapilavatthu, Phật đi ngay vào hoàng cung. Hoàng hậu Mahā Pajāpatī đưa ngài đến ngay bên giường bệnh. Vua Suddhodana nhìn thấy Phật thì xúc động mạnh, miệng mỉm cười thỏa mãn, hai giọt nước mắt từ từ lăn trên đôi má nhăn nheo. Đức Phật lấy khăn lau nước mắt cho vua, rồi cầm lấy tay vua cha thông thả nói :

– Thưa Phụ vương con đã về đây. Xin Phụ vương hãy an lòng. Suốt đời Phụ vương đã lo lắng cho hoàng tộc, cho thần dân xứ Sākya được âm no hạnh phúc. Giờ đây Phụ vương không còn gì phải lo lắng nữa. Phụ vương nên mỉm cười vì đã làm tròn trách nhiệm của một quốc vương theo khả năng mình. Bây giờ điều quan trọng là Phụ vương nên giữ thân tâm an tịnh bằng cách quán niệm hơi thở. Phụ vương thở đi. Hít hơi vào thật nhẹ và dài, thở hơi ra thật nhẹ và dài cho đến khi tâm Phụ vương được nhẹ nhàng thanh thoát, không còn lo nghĩ đến việc gì khác ngoài hơi thở.

Nhà vua thực hành trong giây lát, vẻ mặt ngài trở nên bình thản, vua nói :

– Bây giờ ta đã thấy được cuộc đời là vô thường. Tám mươi năm qua mau như giấc mộng. Càng nhiều danh vọng càng khổ tâm nhọc trí. Hạnh phúc có lẽ chỉ đến trong một cuộc sống thanh nhàn, bình dị và tự do.

– Thưa Phụ vương, đúng vậy, Phật nói. Nhưng bây giờ cũng chưa phải là trễ. Phụ vương có thể bắt đầu cuộc sống thanh nhàn, bình dị và tự do ngay từ

³⁰⁶ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 281-284.

bây giờ. Thừa Phụ vương, thân người tuy có trẻ có già, vọng tâm con người tuy từng giây phút biến đổi, sanh diệt không ngừng, nhưng Chơn tâm của Phụ vương vẫn luôn luôn thường trụ, bất biến, là nguồn an lạc vô tận. *Một khi Phụ vương đã nhận thức rõ thân thể và tâm thức đều vô thường, đều là nguồn gốc của đau khổ, đáng được xả bỏ không có gì luyến tiếc; lúc bấy giờ trí tuệ bát-nhã sẽ bừng sáng đưa Phụ vương trở về Bản tâm chân thật, thanh tịnh, nhiệm màu, thánh thiện của Phụ vương*

Đức Phật tiếp tục giảng về vạn vật vô thường, hễ có sanh thì có diệt, chỉ có Chơn tâm của mọi người là đầy đủ các đức tính thường, lạc, ngã, tịnh, rồi khuyên vua nên an trụ tâm vào đó. Vua Suddhodana lắng nghe, tâm thức cởi mở. Nghe xong, vua được thân tâm an lạc, đắc quả A-la-hán. Vua nói :

– Trẫm biết sanh, già, bệnh, chết là lẽ thường. Trẫm không còn luyến tiếc gì ở thế gian này nữa. Hôm nay, nhân có đủ mặt mọi người ở đây, xin Thế Tôn và các quan đại thần sắp xếp việc cử người thay thế trẫm để trị nước. Nếu trước đây trẫm có làm điều gì lầm lỗi khiến các khanh phiền lòng, trước khi nhắm mắt, trẫm muốn các khanh hãy tha thứ cho trẫm.

Đức Phật xin phép vua được qua phòng bên với các vương tử để nghị sự. Trong phòng chỉ còn lại hoàng hậu Pajāpatī ngồi lại bên cạnh giường để chăm sóc cho vua. Nét mặt vua rất bình thản. Sau khi thương nghị, mọi người đều chấp thuận đề nghị của Phật để cho Mahānāma, con trưởng nam của hoàng thân Suddhodana (Bạch Phạn vương) lên ngôi kế vị vua Suddhodana.

Khi mọi người trở vào phòng trình quyết nghị này, vua Suddhodana hoan hỉ mỉm cười khuyên mọi người nên giúp đỡ Mahānāma hoàn thành sứ mệnh, nhất là trong giai đoạn đầu. Nói xong, vua bình thản nhắm mắt trong sự an lạc. Đức Phật khuyên mọi người nên ra ngoài để vua được an nghỉ. Vua Suddhodana nằm yên, an hưởng hạnh phúc giải thoát trong bảy ngày rồi băng hà.

Hoàng hậu Pajāpatī Gotamī xin xuất gia³⁰⁷

Sau lễ trà tỳ vua Suddhodana là lễ đăng quang của Mahānāma. Phật và giáo đoàn ở lại Kapilavatthu ba tháng tại tinh xá Nigrodha (Ni Câu Đà) để hoàng hóa. Một hôm bà Mahā Pajāpatī Gotamī đến tinh xá cúng dường một số áo cà-sa cho Phật và các đại đệ tử, rồi bà xin được xuất gia làm một nữ khất sĩ. Bà nói :

– Bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn chấp thuận cho nữ giới được xuất gia, từ bỏ nếp sống gia đình để khép mình vào đời sống không nhà cửa, trong khuôn khổ của Giáo Pháp và Giới Luật mà đức Thế Tôn đã công bố, thì trong thiên hạ sẽ có thêm rất nhiều người được thừa hưởng ân huệ của đức Thế Tôn. Như hiện nay, phu nhân của các vương tử đã qua đời hoặc đã xuất gia, và tôi đang sống

³⁰⁷ Xem Tạng Luật, Tiểu Bộ, tập 2: 513; Tăng Chi Bộ, chương 8 pháp, kinh 51.

cuộc đời buồn thảm trong nội cung, rất mong muốn được sống cuộc đời cao thượng của kẻ xuất gia. Kính xin Thế Tôn hoan hỉ chấp thuận.

Đức Phật lặng thinh. Một lát sau người nói :

– Không được đâu, lệnh bà Gotamī.

Lần thứ nhì và lần thứ ba, bà Mahā Pajāpatī Gotamī lập lại lời thỉnh cầu, nhưng đức Phật vẫn không chấp thuận. Bà trở về cung than thở với lệnh bà Yasodharā. Mấy hôm sau Phật lên đường trở về Vesālī. Tới Vesālī, Phật cư trú tại tinh xá Mahāvana (Đại Lâm).

Ở lại Kapilavatthu, bà Pajāpatī Gotamī không nản chí trước lời từ chối của đức Phật. Được biết 250 phu nhân xứ Sākya và 250 phu nhân xứ Koliyā có chồng đi xuất gia sau khi nghe Phật thuyết pháp tại bờ sông Rohinī cũng đồng ý nguyện như bà, bà triệu tập tất cả 500 vị ấy lại và nói :

– Chính đức Thế Tôn đã nói, theo tinh thần đạo lý tỉnh thức, mọi người đều bình đẳng, vì ai cũng có khả năng giác ngộ và giải thoát. Thế Tôn đã nhận vào giáo đoàn cao quý những người thuộc giai cấp hạ tiện thì không lý nào ngài lại không cho nữ giới xuất gia. Nếu chúng ta chứng tỏ quyết tâm của chúng ta bằng cách tự ý xuống tóc, cởi bỏ tất cả đồ trang sức, khoác y vàng lên người, sống đời khất sĩ không nhà cửa, đi bộ đến Vesālī để xin xuất gia, thì tôi tin rằng Thế Tôn sẽ chấp thuận.

Mọi người trong phiên họp đều phấn khởi khi nghe bà Gotamī nói. Họ tôn bà làm vị lãnh đạo để thực hiện ý nguyện xuất gia, vì ai cũng biết bà là người không thối tâm bất cứ trước một trở lực nào. Bà quay sang khuyên Yasodharā :

– Này Gopā, con hãy thông thả chờ, đừng đi theo ta trong chuyện này. Không có con, mọi việc sẽ có thể dễ dàng hơn. Chừng nào ta thành công, con sẽ xuất gia sau.

Hoàng hậu Pajāpatī và 500 nương tử xuất gia tại Vesālī³⁰⁸

Độ một tháng sau, vào đầu năm 584 trước tây lịch, tại tinh xá Mahāvana ở Vesālī, vào sáng sớm, trong lúc đi ra hồ lấy nước, đại đức Ānanda trông thấy lệnh bà Gotamī và một số đông phụ nữ mặc áo vàng, xuống tóc, đi chân không, đang xúm xít đứng trước giảng đường Kūtāgāra. Vô cùng ngạc nhiên, đại đức đến trước lệnh bà Gotamī hỏi :

– Thừa lệnh bà, sao lệnh bà lại đứng đây vào sáng tinh sương như thế này? Sao chân lệnh bà sưng trầy và chảy máu như vậy? Và các công nương này cũng thế nữa...

– Đại đức Ānanda, tôi và 500 công nương này muốn từ bỏ đời sống cô đơn buồn chán ở nội cung nên đã tự xuống tóc, bỏ hết đồ trang sức, từ bỏ hết mọi tiện nghi vật chất, chỉ mong được sống đời thanh nhàn cao thượng của kẻ

³⁰⁸ Xem Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 514; Tăng Chi Bộ, chương 8 pháp, kinh 51 và 53; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428 và 1421; Trung A Hàm 116: Cừ Đàm Di Kinh; Trung A Hàm 130: Giáo Đàm Di Kinh.

xuất gia. Chúng tôi đã tập sống đời khát sĩ, xin ăn, ngủ dưới gốc cây, trong khi đi chân không từ Kapilavatthu đến đây. Chúng tôi muốn chứng tỏ rằng chúng tôi cũng có thể sống cuộc đời không nhà cửa của người khát sĩ. Xin đại đức hoan hỉ bạch Phật cho phép chúng tôi được xuất gia.

– Lệnh bà và các công nương hãy đứng đây chờ. Tôi sẽ vào bạch đức Thế Tôn. Tôi hứa sẽ làm hết sức tôi.

Đại đức Ānanda vào đến am Phật gặp lúc Phật vừa xả thiền đứng dậy, đang mặc áo, sắp đi thiền hành với thầy thị giả Nāgita. Ānanda bạch Phật :

– Bạch đức Thế Tôn, xin ngài hãy nhìn kia, lệnh bà Pajāpatī Gotamī và 500 công nương đang đứng trước giảng đường, chân sưng vù vì đi chân không từ Kapilavatthu đến đây, mình mẩy lấm lem đầy cát bụi và trông có vẻ âu sầu phiền muộn. Xin đức Thế Tôn hoan hỉ chấp thuận cho hàng phụ nữ được từ bỏ đời sống gia đình, khép mình vào nếp sống không nhà cửa, trong khuôn khổ của Giáo Pháp và Giới Luật mà Thế Tôn đã công bố. Bạch đức Thế Tôn, sẽ là một đại hạnh cho nữ giới nếu hàng phụ nữ được phép từ bỏ nếp sống gia đình để thực hành đời sống cao thượng của hàng khát sĩ không nhà cửa.

– Đủ rồi, Ānanda, Như Lai không thể chấp thuận cho hàng phụ nữ xuất gia.

Lần thứ nhì và lần thứ ba đại đức Ānanda cố xin, nhưng đức Phật một mực chối từ. Sau một lúc trầm ngâm suy nghĩ, đại đức Ānanda lại kính cẩn bạch:

– Bạch Thế Tôn, người phụ nữ có khả năng thành tựu đạo quả Tu-đà-hoàn (Sotāpatti), Tu-đà-hàm (Sakadāgāmi), A-na-hàm (Anāgāmi) và A-la-hán (Arahattā) không, nếu họ tu tập đúng theo Giáo Pháp và Giới Luật mà đức Thế Tôn đã công bố ?

– Này Ānanda, Phật đáp, bất cứ ai tu tập đúng theo Giáo Pháp và Giới Luật của giáo đoàn khát sĩ đều có thể thành tựu các thánh quả như sau :

“*Quả vị thứ nhất là Tu-đà-hoàn (Sotāpatti) : Nhờ quán Tứ đế nên kiến*³⁰⁹ *đạo. Nhờ kiến đạo nên biết rõ sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly 5 uẩn; biết cách đoạn trừ phiền não*³¹⁰ *nhất là ba kiết sử (thân kiến, giới cấm thủ, hoài nghi), tâm lần hồi được thanh tịnh và bắt đầu nhập vào dòng thánh, xả bỏ ân ái, chẳng bận trần duyên, kiên trì trai giới, giữ thân miệng ý thanh tịnh, chứng quả* *Dự lưu*. (Người chứng quả này, gọi là *Sotāpanna*, đã nương theo Tứ Đế thực hành Chánh Kiến, Chánh Tư Duy để đoạn trừ ba kiết sử).

“*Quả vị thứ nhì là Tu-đà-hàm (Sakadāgāmi) : Đã đoạn trừ ba kiết sử (samyojana) là thân kiến, giới cấm thủ và hoài nghi; tham, sân, si, chỉ còn mỏng nhẹ; thân được oai nghi, động ít tĩnh nhiều, tâm được nhẹ nhàng thanh tịnh, chẳng vương sáu trần, chứng quả* *Nhất lai*, chỉ còn tái sinh một lần nữa ở cõi người, sau đó sẽ sanh lên các cõi trời. (Người chứng quả này, gọi là

³⁰⁹ **Kiến** là thấy, biết và hiểu.

³¹⁰ **Phiền não** là các hiện tượng tâm lý tiêu cực như tham, giận, buồn, phiền, thương, ghét, lo, sợ ...

Sakadāgāmin, đã nương theo Tứ Đế thực hành Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp để đoạn trừ ba kiết sử và làm giảm nhẹ tham sân si).

“*Quả vị thứ ba là A-na-hàm (Anāgāmi)* : Đã đoạn trừ năm hạ phần kiết sử là tham, sân, thân kiến, giới cấm thủ và hoài nghi; ba nghiệp (thân, khẩu, ý) và sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) đều thanh tịnh, chứng quả *Bát hoàn*, không còn tái sinh vào các cõi Dục nữa mà sẽ sinh về các cõi Sắc và Vô Sắc. (Người chứng quả này, gọi là *Anāgāmin*, đã nương theo Tứ Đế thực hành Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn để đoạn trừ năm hạ phần kiết sử).

“*Quả vị thứ tư là A-la-hán (Arahattā)* : Đã đoạn trừ tất cả phiền não và vọng tưởng, được lậu-tận-trí, thành bậc Vô-học³¹¹, chứng quả *Vô-sanh*³¹², tâm luôn luôn an lạc thanh tịnh, đầy đủ Tam Minh, đầy đủ thiện phương tiện để chỉ dạy chúng sanh, xứng đáng nhận lãnh mọi sự cúng dường của các cõi trời và người. (Người chứng quả này, gọi là *Arahant* hay *Arahat* hay *Arhat*, đã nương theo Tứ Đế thực hành Chánh Niệm, Chánh Định, Chánh Trí và Chánh Giải Thoát để đoạn trừ năm thượng phần kiết sử là sắc ái, vô sắc ái, trạo cử, ngã mạn, vô minh).

Được khích lệ bằng câu trả lời thuận lợi ấy, đại đức Ānanda tha thiết thỉnh cầu đức Phật một lần nữa :

– Bạch đức Thế Tôn, như vậy là hàng phụ nữ nếu được phép xuất gia tu hành cũng có thể chứng quả thánh ! ? Bạch đức Thế Tôn, lệnh bà Mahā Pajāpatī Gotamī năm nay đã 81 tuổi, bà đã có rất nhiều công nuôi dưỡng đức Thế Tôn. Bà đã trông nom, chăm sóc, bồng bế ngài trong lòng thay lệnh bà Mahā Māyā. Để chứng tỏ phái nữ cũng có thể sống đời khát sĩ không nhà cửa, bà và 500 công nương dòng Sākya và Koliyā đã tự xuống tóc, vất bỏ tất cả đồ trang sức, đi chân không, ngủ dưới gốc cây, khát thực để ăn, từ Kapilavatthu đến đây. Xin đức Thế Tôn từ bi chấp thuận cho lệnh bà và các công nương được xuất gia trong Giáo Pháp của Thế Tôn. Nữ giới từ nay cũng sẽ có nơi nương tựa, tu tập theo Chánh Pháp để được giải thoát khỏi cảnh đau khổ luân hồi. *Bạch đức Thế Tôn, xin ngài từ bi rộng mở cánh cửa giải thoát cho lệnh bà và các công nương.*

Đức Phật lặng thinh. Một lát sau, ngài bảo thầy thị giả Nāgita đi mời các đại đức Sāriputta, Moggallāna, Anuruddha, Bhaddiya, Kimbila và Mahā Kassapa đến thảo luận. Sau khi hội ý với các đại đệ tử, đức Phật bảo :

– Nay Ānanda, thầy hãy đến báo cho lệnh bà Mahā Pajāpatī biết là nếu lệnh bà và các công nương chấp thuận triệt để tuân theo “Tám điều cung kính” sau đây thì Như Lai sẽ đồng ý cho thành lập Giáo Hội Tỳ Kheo Ni. Tám điều cung kính (*Bát Kính Pháp*, Garudhammā) của Giáo Hội Tỳ Kheo Ni là :

1- Tỳ kheo ni, dù tuổi đời lớn, tuổi hạ cao, cũng phải luôn luôn cung kính chào hỏi một Tỳ kheo.

2- Tỳ kheo ni không thể nhập hạ (vassa) nơi nào không có Tỳ kheo.

³¹¹ *Bậc vô học* : Bậc thánh nhân đã đạt được vô-sư-trí nên không còn phải học gì nữa.

³¹² *Quả vô sanh* : Nhờ đã sạch nghiệp nên không còn bị nghiệp lực thiện ác dẫn đi tái sinh nữa.

3- Cứ mỗi tháng hai kỳ, chúng Tỳ kheo ni phải cử người đi thỉnh Tỳ kheo chỉ định ngày Bố-tát (Uposatha)³¹³ và giờ thăm viếng, giáo huấn và khích lệ việc tu học của ni chúng.

4- Lúc mãn hạ, Tỳ kheo ni phải thọ lễ Tự-tứ (Pavāranā) chánh thức ra hạ trước mặt những vị Tỳ kheo và Tỳ kheo ni khác (để kiểm thảo xem trong ba điều thấy, nghe và hoài nghi, mình có làm lỗi điếm nào không).

5- Tỳ kheo ni đã phạm trọng giới phải chịu phạt Manattā³¹⁴ trước chư tăng và chư ni.

6- Thức-xoa-ma-na (sikkhamānā, chánh học)³¹⁵ đã thọ trì 8 giới trong thời gian hai năm, có thể thọ cụ túc giới Tỳ kheo ni trước chư tăng và chư ni.

7- Bất luận trong trường hợp nào, Tỳ kheo ni không có quyền khiển trách hay nặng lời với Tỳ kheo (P:bhikkhu, S:bhiksu).

8- Tỳ kheo không được sám hối với Tỳ kheo ni (P:bhikkhuni, S:bhiksuni), nhưng Tỳ kheo ni có thể sám hối với những vị Tỳ kheo.

“Những giới luật trên đây phải được tôn trọng trọn đời, phải được kính nể và không được đổi thay, xê dịch.

Khi đại đức Ānanda trở ra thì mặt trời lên đã cao. Bà Pajāpatī và 500 công nương vẫn kiên nhẫn đứng chờ. Sau khi nghe kể lại lời Phật và nội dung “Bát Kính Pháp”, bà Pajāpatī nói :

– Đại đức Ānanda, xin đại đức bạch với đức Thế Tôn rằng: Khi một cô gái xinh đẹp và trẻ trung mới tắm gội bằng nước thơm mà có người mang tới cho một vành hoa, kết bằng hoa sen hay hoa lài thơm ngát, thì cô gái ấy sẽ sung sướng đưa hai tay đón nhận rồi để lên đầu mình. Cũng thế, chúng tôi rất sung sướng chấp nhận “Bát Kính Pháp” và sẽ tôn trọng “Bát Kính Pháp” suốt đời, nếu chúng tôi được phép xuất gia.

Rồi bà quay sang nói với các công nương :

– Các em, các cháu đừng e ngại. Điều quan trọng nhất là chúng ta được xuất gia làm nữ khất sĩ (P:bhikkhuni, S:bhiksuni). Những điều trong “*Bát Kính Pháp*” không phải là những trở ngại cho sự tu học của chúng ta, mà chính là cửa ngõ để chúng ta đi vào *Giáo Pháp cao thượng*.

Đại đức Ānanda vui mừng vào báo tin này với Phật. Chiều hôm đó 501 người nữ đầu tiên được làm lễ xuất gia thọ giới sa di ni (samaneri). Bà Mahā

³¹³ **Bố tát** (Uposatha) là khóa lễ tụng giới mỗi nửa tháng của tăng ni.

³¹⁴ **Manattā** (Ma-na-đỏa, biến tịnh, chiết phục cống cao): Phương pháp diệt tội và sám hối của một vị tăng hay ni khi phạm trọng tội Xả-đọa hoặc Tăng-tàn. Vị tăng phạm tội phải phát lồ sám hối trong vòng 6 ngày đêm, làm các việc nặng nhọc thay cho chúng tăng như quét dọn tháp, tăng phòng, cầu tiêu, nhà tắm, ... vừa chí thành sám hối, vừa làm cho chúng tăng hoan hỉ.

³¹⁵ **Sikkhamānā** (Thức-xoa-ma-na, Thức-xoa-ma-ni, Chánh học), trong 2 năm trước khi thọ giới Cụ-túc, phải tu học 4 giới căn bản (dâm, sát, đạo, vọng) và 6 pháp (Tâm ô nhiễm đụng chạm người nam, Trộm cắp vật, Giết hại súc sanh, Tiểu vọng ngữ, Ăn phi thời, Uống rượu). Người nữ mới xuất gia phải qua các giai đoạn làm *Samaneri* (sa di ni), *Sikkhamānā* (thức xoa ma ni, chánh học), rồi mới được thọ giới Bhikkhuni.

Pajāpatī Gotamī được cử làm ni trưởng³¹⁶. Bà Ambapāli xin Phật tạm dùng vườn xoài của bà để làm tinh xá cho ni chúng. Đại đức Sāriputta được Phật ủy thác việc chỉ dạy những phép tắc hành trì sơ đẳng trong đời sống xuất gia cho các vị sa di ni. Phật bảo:

– Nay các thầy, ta cho phép các tỳ kheo được làm lễ xuất gia tỳ kheo ni cho người nữ (Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 519). Nhưng người nữ xin xuất gia cần được hội chúng tỳ kheo ni xác nhận trong sạch sau khi đã hỏi các pháp chương ngại³¹⁷ về người nữ (Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 574-580).

Qua hôm sau, Phật bảo :

– Nay Ānanda, nếu nữ giới không được chấp thuận thoát ly thế tục để khép mình vào nếp sống không nhà cửa trong khuôn khổ của Giáo Pháp và Giới Luật mà Như Lai đã công bố thì đời sống xuất gia và Chánh Pháp sẽ tồn tại lâu đến 1000 năm. Nhưng nay nữ giới đã được phép sống đời không nhà cửa thì đời sống xuất gia và Chánh Pháp chỉ còn tồn tại 500 năm thôi³¹⁸.

Rồi đức Phật nói thêm :

– Nay Ānanda, trong nhà nào có đông phụ nữ và ít nam giới thì trộm cướp sẽ dễ lọt vào. Cũng thế, trong bất luận Giáo Pháp và Giới luật nào, nếu hàng phụ nữ được phép từ bỏ thế gian để sống đời không nhà cửa thì đời sống thiêng liêng sẽ không tồn tại lâu dài. Cũng như người kia đắp đê bên bờ hồ nước rộng lớn để chặn nước khỏi tràn qua, Như Lai lo ngăn chặn trước bằng cách ban hành Bát Kính Pháp cho các Tỳ kheo ni, buộc phải giữ nguyên vẹn trọn đời không được vi phạm.

Bảy hôm sau, nữ khát sĩ Mahā Pajāpatī tới xin tham vấn Phật. Bà thưa:

– Bạch Thế Tôn, tôi nay tuổi đã cao, xin Thế Tôn từ bi chỉ dạy cho tôi một cách vắn tắt pháp môn tu nào có thể giúp tôi tinh tấn tiến mau trên đường giải thoát.

– Nay Gotamī, trong đời sống hằng ngày, người tu phải nhận thức rõ ràng rằng những điều nào dẫn đến tham ái, không dẫn đến ly tham ái; đến ràng buộc, không đến thoát khỏi ràng buộc; đến sự tích lũy, không đến sự không tích lũy; đến ham muốn nhiều, không đến ham muốn ít; đến sự bực bội, không đến sự hoan hỷ; đến sự ngã mạn, không đến sự tôn kính; thích cảnh phồn hoa đô thị, không ưa ẩn dật; đã dục, không tinh tấn; khó được thoả mãn, không có đức tri túc; những điều đó chắc chắn không phải thuộc Chánh Pháp (Dhamma), không phải thuộc Giới Luật (Vinaya), không phải là giáo huấn của đức Đạo sư³¹⁹. Nên biết rõ những điều nào nên tránh, những điều nào nên làm. Ngoài ra

³¹⁶ Sau khi bà Pajāpatī qua đời, Phật chỉ định bà Khemā kế đến bà Uppalavannā làm Ni-trưởng của Giáo Hội Tỳ Kheo Ni.

³¹⁷ Các pháp chương ngại này được xác định trong Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 573.

³¹⁸ Xem Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 518; Tăng Chi Bộ, chương 8 pháp, kinh 51. Phật Pháp ở thế gian được phân ra làm 3 thời kỳ: Chánh Pháp 500 năm, Tượng Pháp 1000 năm, từ 1500 năm về sau là Mạt Pháp.

³¹⁹ Xem Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 523; Tăng Chi Bộ, chương 8 pháp, kinh 53.

phải tinh tấn thực hành pháp quán niệm hơi thở (Ānāpāna sati), pháp quán Tứ Niệm Xứ³²⁰ (Cattāro sati-patthāna) để đạt được những đức tánh vừa kể.

Bà Mahā Pajāpatī lay tạ lui ra. Bà tinh tấn thực tập những điều Phật dạy. Ít lâu sau bà đắc quả A-la-hán. Năm trăm công nương dòng Sākya và Koliyā cùng xuất gia với bà, về sau cũng đều đắc quả A-la-hán.

Từ ngày có ni chúng, giáo đoàn khất sĩ của Phật bắt đầu được gọi là giáo đoàn tứ chúng, gồm có: Tỳ kheo (bhikkhu, bhiksu), Tỳ kheo ni (bhikkhuni, bhiksuni), thiện nam (upāsaka)³²¹, tín nữ (upāsikā)³²².

Ni trưởng Mahā Pajāpatī, sau khi nghiên cứu kỹ, đã trình Phật về y phục của ni chúng và được Phật chấp thuận. Một bộ y phục của tỳ kheo gồm có :

- một tấm an-đà-hội (antaravāsaka), tức là quần dưới.
- một tấm uất-đa-la-tăng (uttarāsaṅga) là áo mặc bên trên.
- một tấm tăng-già-lê (saṅghāṭi) là áo khoác bên ngoài.

Ngoài ba tấm trên, Tỳ kheo ni được phép có thêm :

- một samkaksika để thắt ngang hông.
- một kusulaka dùng như một chiếc váy.

Ngoài ba bộ y như trên và một bình bát, các khất sĩ còn có quyền có một cái quạt để quạt muỗi và che đầu khi trời nắng, một cái vợt vải lọc nước uống, một cây kim, một ít chỉ, một cái tấm xia răng, một con dao để cạo râu tóc mỗi tháng hai lần.

Cuộc đời đau khổ của sư cô Uppalavannā³²³

Một hôm, lúc đi ngang qua một công viên trong thành Vesālī, đại đức Moggallāna gặp một thiếu phụ nhan sắc mặn mà đứng chặn đường đại đức, liếc mắt lả loi có ý trêu chọc. Đó là Uppalavannā, một hoa khôi trong giới kỹ nữ. Người đời gọi cô là Liên Hoa Sắc (Uppalavannā), họ cho cô có sắc đẹp tươi mát như một hoa sen màu xanh. Đại đức Moggallāna nhìn thẳng vào mặt người phụ nữ này và biết ngay đây là một người đàn bà có nhiều u uân khổ đau. Đại đức nói :

– Cô tuy có hình dáng xinh đẹp, bề ngoài trang phục lộng lẫy, nhưng tôi biết tâm hồn cô chứa đầy mặc cảm khổ đau. Nghiệp chướng của cô nặng nề lắm và càng ngày cô càng sa vào con đường lầy lội. Cô nên thức tỉnh càng sớm càng hay.

Uppalavannā hoảng kinh, thấy vị khất sĩ này nhìn thấu nội tâm mình. Nhưng cô cố giữ vẻ mặt bình thản, mỉm cười nói :

– Có thể là thầy nói đúng. Nhưng tôi không còn con đường nào khác hơn.

³²⁰ **Tứ Niệm Xứ** = Quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã.

³²¹ **Thiện nam** còn được gọi là cận sự nam, nam cư-sĩ hay ưu-bà-tắc (upāsaka).

³²² **Tín nữ** còn được gọi là cận sự nữ, nữ cư-sĩ hay ưu-bà-di (upāsikā).

³²³ Xem Tiểu Bộ, Trưởng Lão Ni Kệ, kinh 64: Uppalavannā; Tạp A Hàm 12, 23, 45; Tăng Nhất A Hàm 3, 4, 28; Tỳ Ni Mâu 5; Đại Bảo Tích; Luật Tứ Phần 6, 12; Hữu Bộ Tỳ-nại-da 10, 30; Luận Đại Trí Độ 13, 14. Cũng nên xem Buddhist Legends, quyển II, trang 127.

– Tại sao cô lại bi quan như thế ? Dù quá khứ có sao đi nữa, ta vẫn có thể chuyển hướng để xây dựng một tương lai tươi sáng hơn. Áo quần dơ bẩn thì ta dùng nước sông để giặt giũ. Thân thể dơ bẩn thì ta tắm gội. Tâm tư vẫn đục và chán chường thì ta dùng Giáo Pháp cao thượng để tu sửa. Phật dạy “*Ai cũng có khả năng giác ngộ và giải thoát. Ai cũng có khả năng thành Phật. Chỉ cần biết tu tập đúng Chánh Pháp.*”

Uppalavannā lấy khăn chặm nước mắt, thôn thức nói :

– Nhưng cuộc đời của con đầy đầy trái ngang và tội lỗi. Con e Phật cũng không cứu được con nữa là thầy.

– Không sao đâu. Cô cứ kể tự sự cho tôi nghe thử xem.

Uppalavannā kể lại rằng nàng là con gái của một gia đình giàu có ở thủ đô Rājagaha. Nàng lấy chồng năm mười sáu tuổi. Sau ngày cha chồng mất, mẹ chồng của nàng lại ăn nằm với chính chồng của nàng. Lúc đó Uppalavannā đã sinh được một đứa con gái. Chứng kiến cảnh loạn luân ấy, cô bỏ nhà ra đi, bỏ luôn cả đứa con gái lại. Mấy năm sau cô gặp một thương gia ở Benares và được ông này cưới làm vợ. Một thời gian sau, nghe nói chồng cô có mua một nàng hầu đem giấu trong một ngôi nhà ở ngoại ô thành phố. Cô tìm đến đánh ghen, mới phát giác ra đó chính là con gái năm xưa của cô.

Đau xót vô cùng, cô lại bỏ nhà ra đi, đem lòng thù hận cả trời đất và con người. Cô không còn tin ai, thương ai được nữa. Đến thủ đô Vesālī, cô theo nghề kỹ nữ, chỉ cần tiền bạc, trang sức lộng lẫy và các thú vui vật chất. Đạo đức đối với cô chỉ là ảo tưởng, giả dối, không có nghĩa chân thật. Đối với cô, bộ áo cà-sa chỉ là một lớp đạo đức giả dối che đậy những dục vọng đê hèn của con người. Để chứng minh điều đó cô mới tỏ vẻ khêu gợi, trêu chọc đại đức Moggallāna.

Nói tới đó, Liên Hoa Sắc úp mặt vào hai bàn tay thôn thức khóc. Đại Uppalavannā khóc xong, đại đức Moggallāna mới bắt đầu khuyên nhủ cô nên hỷ xả những chuyện đã qua và bắt đầu tập sống một cuộc đời cao thượng vừa lợi ích cho mình vừa lợi ích cho người khác. Rồi thầy đưa cô Uppalavannā về gặp Phật. Phật an ủi Uppalavannā và cho phép cô đến ni viện tập sự tu học dưới sự hướng dẫn của ni sư Pajāpatī Gotamī.

Uppalavannā được giao trách nhiệm đóng cửa, mở cửa và quét dọn giảng đường. Một hôm, vừa thấp ngọn nến trong giảng đường, Uppalavannā chợt chăm chú đứng nhìn sững ngọn nến bập bùng cháy, bỗng phát tâm *quán hóa đại*, một lúc sau liền chứng quả A-la-hán và đắc ngũ thông. Chẳng bao lâu, Uppalavannā đã trở nên một sư cô gương mẫu, nổi tiếng là vị Tỳ kheo ni thần thông đệ nhất. Đến khi Devadatta phản nghịch muốn hại đức Phật, Uppalavannā đến núi Gayāsīsa trách mắng, bị Devadatta nổi giận đánh vào đầu mà chết. Khemā và Uppalavannā là hai đệ tử Tỳ kheo ni gương mẫu của đức Phật, chẳng khác nào Sāriputta và Moggallāna vậy.

H- TỪ HẠ THỨ 6 ĐẾN HẠ THỨ 20

Đây là thời kỳ tu chỉnh và hoàn bị Giáo Hội Tăng Già bằng cách thành lập nhiều tinh xá tu học cho tăng ni, đặt ra các điều luật và thành lập Giới Bản, giảng dạy giáo lý căn bản về Tứ Diệu Đế, 12 Nhân Duyên, bốn phận và trách nhiệm của người cư sĩ tại gia, cách sống hạnh phúc ngay hiện đời này.

1- Hạ thứ 6 tại Jetavana (năm -584)

Theo quyển “The Buddha and his Teachings” của Thượng tọa Narada và quyển “The Historical Buddha” của H.W.Schumann thì Phật nhập hạ thứ 6 tại đồi Mankula, gần thủ đô Kosambī³²⁴ của xứ Vatsa (Vamsa). Trong hạ này đức Phật dùng thần thông Yāmaka Patihariya bay lên không trung, biến ra nhiều thân, mỗi thân đều ngồi trên hoa sen ngàn cánh, có lửa và nước đồng thời từ các lỗ chơn lông phún ra, để khắc phục ngoại đạo. Đây là lần thứ hai. Lần thứ nhất Phật cũng dùng thần thông này tại Kapilavatthu để trừ tánh ngã mạn của các hoàng thân Sākya.

Theo quyển “Buddha and the Gospel of Buddhism” của Ānanda K. Coomaraswamy thì Phật nhập hạ thứ 6 tại Jetavana ở thủ đô Sāvatti.

Phật độ bà Khemā ở Rājagaha³²⁵

Đức Phật từ Vesālī đến Rājagaha (Vương xá) độ bà Khemā (Thái Hòa), thứ hậu của vua Bimbisāra. Bà Khemā rất đẹp, rất thông minh, nhưng lại rất tự phụ về sắc đẹp của mình. Vì nghe nói Phật dạy mọi người không nên quý trọng sắc đẹp nên bà không bao giờ đến nghe Phật thuyết pháp.

Một hôm, vua Bimbisāra bày mưu đưa bà đến nghe Phật thuyết pháp tại tinh xá Veluvana. Trong khi đang thuyết pháp, đức Phật dùng thần thông cho bà thấy một thiên nữ tuyệt đẹp đang đứng hầu quạt cho Phật. Bà Khemā như bị thôi miên bởi sắc đẹp của thiên nữ, bà không để ý gì đến lời nói của Phật, bà cảm thấy thiên nữ này còn đẹp hơn mình gấp bội. Nhưng được một lúc, bà lại thấy thiên nữ này từ từ biến dạng từ sắc đẹp tươi mát của tuổi trẻ đến vẻ đẹp sắc sảo của tuổi trung niên, rồi lần hồi già nua xấu xí, rồi bỗng ngã xuống



³²⁴ **Kosambī** (S:Kausambi), thủ đô của xứ Vatsa (Vamsa), ngày nay là một làng nhỏ tên Kausam hay Kosam nằm cạnh bờ sông Yamunā, cách thành phố Allahabad 51 km về hướng tây-nam.

³²⁵ Xem Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 47; Buddhist Legends, quyển III, trang 225-226; Tiểu Bộ, Trưởng Lão Ni Kệ, kinh 52: Khemā.

chết, thịt xương rục rã. Bà Khemā giật mình hoảng sợ liền quỳ xuống hỏi Phật về hiện tượng kỳ lạ này. Đức Phật nói :

– Nay Khemā, bà không nên nghĩ rằng sắc đẹp của bà là chắc thật, còn mãi. Bà cũng không nên nghĩ rằng điều bà vừa nhìn thấy chỉ là ảo ảnh. Trái lại, *sắc đẹp của bà chỉ là ảo ảnh biến dạng từng giờ từng phút, nay còn mai mất; trong khi đó sanh già bệnh chết mới là điều chắc thật, không ai tránh khỏi.*

Rồi đức Phật nhân đó giảng cho bà nghe về vô thường, vô ngã và Tứ Diệu Đế. Nghe xong, bà liền đắc quả Tu-đà-hoàn, xin được xuất gia. Ít lâu sau, bà đắc quả A-la-hán và trở thành Tỳ kheo ni xuất sắc nhất trong Giáo hội.

Đại đức Pindola Bhāradvāja biểu diễn thần thông³²⁶

Trong lúc Phật còn ở tại Rājagaha, có một thương gia giàu có mướn thợ khéo dùng khúc gỗ chiên đàn đồ thật quý của mình tiện thành một bình bát rất đẹp. Ông treo bình bát này lên một ngọn tre cao cắm trên nóc nhà, rồi tuyên bố :

– Nếu có vị nào ở thế gian này là A-la-hán, xin hãy bay lên lấy cái bát này xuống mà dùng.

Ông làm như thế vì ông không tin có ai thật sự là A-la-hán, và ông cũng mong được gặp một vị A-la-hán thật sự để chiêm bái, tôn làm sư phụ. Các ngoại đạo sư thấy thế bảo :

– Không nên làm như thế. Hãy đem cái bát ấy xuống đây cho tôi dùng.

– Xin ngài hãy bay lên đó lấy xuống mà dùng.

Đến ngày thứ sáu, ngoại đạo sư Nigantha Nātaputta bảo các đệ tử :

– Các người hãy bảo nhà trưởng giả đó như vậy “Cái bát đó đúng là vật nên trao cho sư phụ chúng tôi dùng. Không nên bảo sư phụ chúng tôi bay lên đó để lấy một vật không xứng đáng như thế. Hãy trao cái bát đó cho chúng tôi”.

– Vị nào bay lên đó được thì cái bát thuộc về người ấy.

Nātaputta lại bảo các đệ tử :

– Ta sẽ đưa tay chân như sắp bay lên, nhưng các người phải chạy đến ôm ta đè xuống đất, rồi nói như vậy “Sư phụ làm gì thế ? Không nên biểu lộ thần thông của bậc A-la-hán cho nhiều người thấy chỉ vì một cái chén gỗ như thế”.

Rồi Nātaputta đến nói với ông trưởng giả :

– Nay ông trưởng giả, hãy trao cái bát ấy cho tôi. Đừng bảo tôi phải bay lên để lấy một vật không xứng đáng gì hết.

– Xin ngài hãy bay lên đó mà lấy.

– Thôi được, này các đệ tử, hãy ra đây xem ta bay lên lấy bát đây !

Nói xong, Nātaputta đưa tay lên trời như định bay lên. Các đệ tử vội chạy đến ôm ông ta đè xuống đất, la lớn :

– Sư phụ, sư phụ, làm gì thế ? Không nên biểu lộ thần thông của bậc A-la-hán cho nhiều người thấy chỉ vì một cái chén gỗ như thế.

Ông Nātaputta đứng lên vừa phủ bụi đất vừa nói với ông trưởng giả :

³²⁶ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 35-40; Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 48; Tiểu Bộ, Jātaka 483: Sarabha-Miga; Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 29-33.

– Nay ông trưởng giả, các đệ tử của tôi không cho tôi bay lên. Vậy ông hãy lấy cái bát xuống trao cho tôi đi.

– Xin ngài hãy bay lên đó mà lấy.

Đến ngày thứ bảy, ông trưởng giả đứng nhìn cái bát, nói với những người xung quanh :

– Đến hôm nay tôi biết chắc rằng ở thế gian này không có ai là A-la-hán cả.

Trong lúc đó đại đức Moggallāna và đại đức Pindola Bhāradvāja³²⁷ đang đi khát thực qua đó, nghe được. Đại đức Moggallāna bảo :

– Nay Pindola, sư huynh hãy bay lên lấy cái bát đó xuống đi, để cho họ thấy rằng trong hàng đệ tử Phật cũng có nhiều vị A-la-hán.

– Sư huynh là bậc thần thông đệ nhất trong hàng đệ tử Phật. Vậy sư huynh hãy bay lên lấy cái bát đó đi. Tôi sẽ bay theo yểm trợ.

– Không cần. Sư huynh bay lên lấy một mình được rồi. Bay lên đi !

Đại đức Pindola liền *định tâm trên thân, nhập và an trú lạc tướng và khinh an tướng trong thân*³²⁸, rồi cất mình lên không trung, bay ba vòng xung quanh thành Rājagaha cho mọi người nhìn thấy, rồi bay đến nóc nhà ông trưởng giả, lấy cái bát bằng gỗ chiên đàn đỏ đang treo trên ngọn tre, đập xuống sân trước nhà. Ông trưởng giả sụp xuống lạy lia lịa, rồi bảo gia nhân mang thức ăn quý giá ra cúng dường vào bát gỗ ấy của đại đức Pindola và bát của đại đức Moggallāna. Hai đại đức im lặng, từ tốn, đi trở về tinh xá Veluvana (Trúc Lâm). Dân chúng đi theo sau vỗ tay hoan hô nhiệt liệt.

Chiều hôm đó đức Phật gọi đại đức Pindola đến quở :

– Nay Bhāradvāja, sự phô trương thần thông của thầy không làm cho người ngoại đạo hiểu Chánh Pháp, cũng không lợi ích gì cho người đang tu học Giải Thoát. *Từ nay, ngoài thần thông thuyết pháp, các thầy không được biểu diễn thần thông trước công chúng một cách vô ích như thế nữa* và cũng không được dùng bát bằng gỗ.

Nói xong Phật bảo đập vỡ cái bát gỗ chiên đàn đỏ ra dùng làm gỗ trầm hương.

Các ngoại đạo nghe được tin này, tuyên truyền với dân chúng :

– Đệ tử của Gotama bay lên lấy bát là làm tầm bậy nên bị thầy quở là phải. Đó là lý do vì sao chúng tôi đã từ chối không làm việc ấy. Chúng tôi chỉ biểu diễn thần thông trong trường hợp sa môn Gotama dám đứng ra so tài với chúng tôi thôi. Nhưng chắc ông ta không dám đâu.

Vua Bimbisāra nghe được chuyện này, đến hỏi Phật :

– Bạch Thế Tôn, có phải ngài cấm các đệ tử biểu diễn thần thông không?

– Thưa Đại vương, đúng vậy.

– Vậy Thế Tôn nghĩ sao khi các ngoại đạo thách Thế Tôn so tài thần thông với họ ?

³²⁷ Ông Bhāradvāja, cha của đại đức Pindola, là quốc sư của vua Udena tại Kosambī.

³²⁸ Phỏng theo Tương Ưng Bộ, chương 51, kinh 22: Hòn Sắt.

- Nếu họ muốn so tài thần thông, tôi sẽ không từ chối.
- Như vậy Thế Tôn không tôn trọng giới điều mà Thế Tôn đã lập ra cho các đệ tử sao ?
- Thưa Đại vương, tôi xin hỏi Đại vương như vậy: Đại vương có một vườn xoài. Đại vương ra lệnh cấm không cho dân chúng vào đó hái xoài ăn. Vậy Đại vương có vào đó hái xoài ăn không ?
- Tôi được quyền ăn xoài trong vườn của tôi, nhưng người khác không được quyền ăn.
- Cũng thế, thưa Đại vương, tôi được quyền biểu diễn thần thông nhưng các đệ tử tôi không được làm việc này.
- Vậy Thế Tôn định chừng nào sẽ biểu diễn thần thông và tại đâu ?
- Thưa Đại vương tôi sẽ biểu diễn thần thông vào ngày trăng tròn tháng Āsālhā, tức còn bốn tháng nữa, gần Sāvatti, nơi cây xoài Ganda.

Đức Phật biểu diễn đại thần thông tại Sāvatti³²⁹

Sau đó đức Phật đến Sāvatti nhập hạ thứ 6 tại Jetavana.

Nhắc lại khi lục sư ngoại đạo tại Rājagaha mất lần đồ chúng và sự ủng hộ của vua Bimbisāra. Họ kéo nhau đến thủ đô Sāvatti, mong tìm được sự ủng hộ nhiệt thành của vua Pasenadi và dân chúng xứ Kosalā. Nhưng năm nay Phật cũng đến Sāvatti nhập hạ tại tinh xá Jetavana. Lục sư ngoại đạo vào triều kiến vua Pasenadi, bài bác Giáo Pháp của Phật và thách thức Phật thi đua thần thông. Họ nghĩ rằng Phật đã cấm đệ tử biểu diễn thần thông trước công chúng thì chắc ngài sẽ không nhận thi đua. Mặt khác, họ cho người đi nhổ hết những cây xoài vô chủ lớn nhỏ ở xung quanh thủ đô Sāvatti ném vào rừng. Họ nghĩ rằng đức Phật đã nói sẽ biểu diễn thần thông dưới gốc cây xoài Ganda thì ngài không thể biểu diễn thần thông nơi nào không có cây xoài.

Đến ngày trăng tròn tháng Āsālhā, ông Ganda (còn gọi là Gandabba hay Gandaka), người giữ vườn xoài của vua Pasenadi lượm được một trái xoài to lớn chín muồi rất thơm ngon. Ông định đem trái xoài đó dâng cho vua. Nhưng ông nghĩ: Nếu dâng trái xoài này cho vua thì chỉ có thể được vua thưởng từ 8 đến 16 quan tiền chỉ đủ sống một tháng là cùng, chi bằng mang đến cúng dường Phật thì có thể được phước báo vô lượng trong đời này và cả đời sau nữa. Ông Ganda bèn cầm trái xoài đi về hướng tinh xá Jetavana. Nhưng nửa đường thì gặp Phật. Ông bèn bước đến đánh lễ rồi dâng trái xoài cho Phật. Đức Phật đưa bát ra nhận rồi trao lại cho đại đức Ānanda. Đại đức Ānanda lột vỏ rồi vắt nước xoài vào bát cho Phật dùng. Đức Phật bảo ông Ganda :

- Nay Ganda, ông hãy đào đất và trồng cái hột xoài này ngay tại đây.

Khi ông Ganda trồng hột xoài vừa xong, đức Phật dùng nước rửa tay ngay trên chỗ trồng hột xoài. Tức thì một cây xoài mọc lên, thân cây chẳng mấy

³²⁹ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 41-47; The Life of The Buddha của A.Foucher, trang 208-211; Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 48-49; Trường Bộ 11; Tiểu Bộ, Jātaka 483.

chóc to bằng bắp chân, chia làm 5 nhánh, một nhánh thẳng đứng ở giữa và bốn nhánh ở bốn phía, rồi trổ hoa trái đầy cành, trái chín vô cùng thơm ngon. Vua Pasenadi được báo tin liền cho quân lính đến canh giữ cây xoài đó, và đặt tên cho cây xoài đó là cây xoài Ganda. Đức Phật bảo cho mọi người biết chiều hôm sau ngài sẽ thị hiện thần thông nơi đây.

Được tin này, tối hôm đó các ngoại đạo sư từng tuyên bố sẽ thi đua thần thông với Phật đều tìm cách rút lui êm, rời khỏi Sāvatti. Chẳng may ngoại đạo sư Pūrana Kassapa gặp một tín đồ trung thành của mình hỏi :

– Thưa đạo sư, thầy đi đâu đó, con mong ngày mai được xem thầy so tài thần thông với sa môn Gotama tại cây xoài Ganda.

– Ta có việc phải đi gấp. Rất tiếc ta không thể dự cuộc thi tài đó được.

– Ủa ! Thầy đã từng tuyên bố sẽ thi đua thần thông với sa môn Gotama mà, bây giờ thầy lại định trốn tránh sao ?

– Ta có việc cần phải đi gấp. Người muốn xem biểu diễn thần thông thì cứ đến đó mà xem.

Nói xong ngoại đạo sư Pūrana Kassapa xấu hổ bỏ đi, rồi cột một bầu nước lớn vào cổ nhảy xuống sông tự tử.

Chiều ngày hôm sau, đức Phật tạo một đường kính hành bằng ngọc (cầu vòng năm màu) trên không trung, từ đông sang tây. Dân chúng thấy lạ đổ xô ra đường đứng xem đông vô số. Khi đức Phật vừa bước ra thì có một tín nữ tên Gharanī, một thiện nam tên Cūla Anāthapindika, một sa di ni vừa mới bảy tuổi tên Cirā, sa di Cunda, sư cô Uppalavannā và đại đức Moggallāna lần lượt bước đến xin biểu diễn thần thông thay Phật, nhưng Phật đều từ chối. Đức Phật nói :

– Này Moggallāna, này quý vị, đây không phải là việc của quý vị. Đây là trách nhiệm nặng nề của Như Lai, Như Lai phải làm cho trọn vẹn. Không ai có thể lãnh trách nhiệm nặng nề này thay thế Như Lai được.

Nói xong, đức Phật bước lên cầu vòng, đi tới đi lui thuyết pháp, khắp thân mình và thất khiêu vừa phun ra lửa (tia sáng màu đỏ) vừa phun ra nước (tia sáng màu xanh), làm tỏa ra ánh sáng sáu màu chiếu đến cõi trời Phạm Thiên. Đồng thời một hóa thân Phật cũng xuất hiện trên cầu vòng, hoặc đi, hoặc đứng, hoặc nằm, hoặc ngồi, khi thì hỏi, khi thì đáp, cùng với Phật vừa thể hiện thần thông vừa thuyết giảng Chánh Pháp cho công chúng nghe. Nghe xong một số đông người đắc quả Tu-đà-hoàn (Dự lưu).

Dân chúng Sāvatti được chứng kiến một cảnh tượng không thể nghĩ bàn. Hiện nay có tháp Gandabba Rukkamula, gần Jetavana, kỷ niệm nơi này.

Sau khi thực hiện thần thông song hành Yāmaka Patihariya tại Sāvatti, đức Phật đi một mình đến làng Sankassa, thuộc vùng thượng lưu sông Gangā, ẩn cư nhập hạ.

2- Hạ thứ 7 tại làng Sankassa (năm -583)

Năm 583 trước tây lịch, Phật được 41 tuổi. Vào mùa an cư, ngài ở ẩn ba tháng trên núi gần làng Sankassa (Sankissa), thuộc vùng thượng lưu sông Gangā.

Đức Phật thuyết pháp tại cung trời Đao Lợi³³⁰

Trong thời gian ẩn cư trong vùng núi Sankassa, đức Phật cũng noi theo thông lệ của các vị Phật trước, lên cung trời Đao Lợi (Tāvātimsa) thuyết Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) cho thiên chúng và bà Mahā Māyā nghe. Các vị khát sĩ không biết Phật hiện đang ở đâu, đến hỏi đại đức Moggallāna. Đại đức Moggallāna tuy biết nhưng bảo đến hỏi đại đức Anuruddha. Đại đức Anuruddha nói :

– Đức Thế Tôn hiện đang ngự trên ngai vàng dưới cây San hô ở cung trời Đao Lợi, thuyết Vi Diệu Pháp cho thiên chúng và mẹ ngài là bà Mahā Māyā nghe.

– Chừng nào ngài sẽ trở về với chúng ta ?

– Sau khi mãn hạ.

Trong khi đó, ở cung trời Đao Lợi, đức Phật ngồi trên ngai vàng dưới cây San hô (Paricchattaka), bên tay phải có thánh mẫu Mahā Māyā, từ cung trời Đâu Suất (Tusita) đến, và Yakkha Indaka, bên tay trái có Ankura, xung quanh có vô số thiên chúng từ mười phương tựu đến nghe pháp. Indaka và Ankura vừa được tái sanh đến trời Đao Lợi không bao lâu, nhưng dung sắc của Indaka sáng chói hơn Ankura nhiều. Đức Phật bắt đầu chỉ cách *cúng dường như thế nào để được nhiều phước báo*. Đức Phật nói :

– Nay Ankura, ông Indaka chỉ cúng dường một muỗng thức ăn của mình cho đại đức Anuruddha mà được tái sanh về trời Đao Lợi với dung sắc vô cùng sáng chói, trong khi đó ông bố thí vô số thực phẩm trong nhân gian trong mười ngàn năm và gần đây cúng dường rất nhiều cho Giáo Đoàn Khất Sĩ mới được tái sanh về trời Đao Lợi³³¹. Ông có biết vì sao không ?

"Ví như người nông dân gieo giống phải chọn đất tốt mới thu hoạch được nhiều hoa lợi. Còn ông, vì không biết chọn người đức hạnh để cúng dường nên việc cúng dường của ông không được nhiều lợi lạc, cũng như gieo giống vào mảnh đất khô cằn.

Rồi đức Phật nói kệ :

“Làm nông dân gieo giống

“Nên chọn đất phì nhiêu.

“Làm thiện tín cúng dường

“Nên chọn người hiền đức.

“Cỏ dại hại ruộng đất,

³³⁰ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 47-56, và trang 242 .

³³¹ Xem Tiểu Bộ (Khuddaka nikāya), Chuyện Ngạ Quỷ, kinh 21: Ankura.

“Tham sân si hại người.

“Cúng dường bậc thánh nhân,

“Sẽ được nhiều quả tốt. (Kinh Pháp Cú, bài 356, 357, 358, 359)

Sau đó đức Phật giảng *Vi Diệu Pháp* (Abhidhamma) và nói kinh "*Địa Tạng Bồ tát Bốn Nguyện*" cho thiên chúng và thánh mẫu Mahā Māyā nghe liên tục trong ba tháng. Khi đức Phật nghỉ mệt hoặc thọ thực thì có Hóa Thân Phật thay thế thuyết pháp. Sau khi nghe pháp, thánh mẫu Māyā đắc quả Tu-đà-hoàn (Sotāpatti). Mỗi ngày đại đức Sāriputta lên trời Đao Lợi nghe Phật thuyết pháp, rồi trở về địa cầu tóm tắt bài pháp cho ngài Mahā Kassapa và đại chúng nghe. Về sau, trong kỳ kiết tập kinh điển lần thứ nhất, chính ngài Mahā Kassapa đã tuyên đọc lại *Vi Diệu Pháp* làm thành *Tạng Luận* gồm bảy tập, còn lưu truyền đến ngày nay.

Sau ba tháng, khi đức Phật từ cung trời Đao Lợi (Tāvātimsa) trở về làng Sankassa thì có vua trời Brahmā (Phạm Thiên) bên phải, vua trời Sakka Indra (Đế Thích) bên trái, tiễn đưa ngài xuống bằng ba cầu thang báu bằng vàng, bằng bạc và bằng thất bảo, từ đỉnh núi Tu Di (Sumeru) đến cổng làng Sankassa. Có vô số chư thiên rải hoa tấu nhạc cúng dường. Về đến cổng làng Sankassa có đại đức Moggallāna, sư cô Uppalavannā là hai đệ tử thần thông đệ nhất đến trước, đại đức Sāriputta và đông đảo các vị khất sĩ khác đến sau đón tiếp Phật.

Sư cô Uppalavannā vui mừng bước đến đánh lễ Phật và nói :

– Bạch Thế Tôn, đệ tử là Uppalavannā, người đầu tiên đến nghinh đón Thế Tôn, xin Thế Tôn chứng minh cho.

Đức Phật mỉm cười nói :

– Này Uppalavannā, người nghinh đón Như Lai trước nhất chẳng phải là sư cô đâu.

Uppalavannā lấy làm lạ hỏi :

– Bạch Thế Tôn, nếu chẳng phải con vậy là ai ?

Đức Phật nhìn các đệ tử, ôn tồn nói :

– Cám ơn quý vị khất sĩ đã từ xa xôi đến đây tiếp đón Như Lai, nhưng người gặp Như Lai trước nhất chính là Subhūti (Tu Bồ Đề). Thầy Subhūti hiện đang quán Tánh Không của các pháp và thực hành Tâm Không trong hang núi ở Gijjhakūta (S:Griddhakūta), do đó Subhūti mới là người thấy Phật trước nhất.

Vào thế kỷ thứ ba trước tây lịch, vua Asoka có dựng một trụ đá kỷ niệm nơi Phật thị hiện thần thông Giáng Trần tại cổng làng Sankassa (Sankissa, Samkasya). Trên đầu trụ đá có tượng một con voi.

Pho tượng Phật đầu tiên

Vì vắng mặt Phật quá lâu nên vua Udena (Ưu Điền) tại thủ đô Kosambī³³² (Kiều Thường Di), xứ Vatsa (Bạt Ta), buồn khổ sanh bệnh. Các quan đại thần

³³² *Kosambī* hiện nay là một làng nhỏ tên Kosam nằm cạnh bờ sông Yamunā, cách thành phố Allahabad 51 km về hướng tây-nam.

thuê thợ điêu khắc giỏi dùng gỗ chiên đàn ở núi Nguư Đâu khắc một tượng thật giống Phật, cao năm thước, dâng lên vua. Vua liền hết bệnh. Đó là pho tượng Phật Thích Ca Mâu Ni đầu tiên trong lịch sử³³³. Đức Phật có thấy pho tượng này và tỏ lời ngợi khen công đức tạc tượng. Tương truyền về sau khuôn tượng Phật này có được truyền đến Trung Hoa vào thời Tam Quốc, và sau đó cũng có truyền đến Nhật Bản³³⁴.

Làm sao trở thành Sakka, vua Trời Đao Lợi ?³³⁵

Ông Mahāli³³⁶, một vương tử Licchavī ở thủ đô Vesālī, một hôm, nhân nghe Phật ca ngợi sự vẻ vang của vua Trời Đao Lợi là Sakka Indra, bèn hỏi :

– Bạch Thế Tôn, ngài có quen biết hoặc có bao giờ gặp mặt vua Trời Đao Lợi là Sakka không ?

– Này Mahāli, dĩ nhiên Như Lai có gặp mặt và biết rõ về Sakka.

– Bạch Thế Tôn, do những phẩm hạnh và thiện nghiệp nào mà Sakka được trở thành vua Trời Đao Lợi ?

– Này Mahāli, trước khi tái sanh làm vua Trời Đao Lợi, Sakka là hoàng tử Magha ở xứ Magadha, có biệt danh là Maghava. Hoàng tử Magha thường thực hành hạnh bố thí (pure dānam adāsi) nên có biệt danh là Purindada. Magha cũng thường xuyên cúng dường thực phẩm đều đặn (sakkaccam) cho chư tăng nên có biệt danh là Sakka. Magha cũng đã cúng dường một chỗ ở (āvasatham) nên có biệt danh là Vāsava. Magha rất thông minh có thể nghĩ đến một nghìn việc (sahassam-attham) cùng một lúc nên có biệt danh là Sahassakkha. Sakka có vợ là A-tu-la (Asura) tên Sujātā nên có biệt danh là Sujampati. Sakka lãnh đạo chư thiên ở cung trời Đao Lợi (Tāvātimsa) nên có biệt danh là Indra (Đế Thích hay Thích Đề Hoàn Nhơn). *Hoàng tử Magha nhờ đã hoàn thành bảy đại nguyện của mình nên sau khi mạng chung được tái sanh làm Sakka, vua trời Tāvātimsa. Bảy đại nguyện đó là :*

- 1- Trong suốt đời này, tôi nguyện nuôi dưỡng cha mẹ tôi đầy đủ.
- 2- Trong suốt đời này, tôi nguyện cung kính đối với tất cả các bậc trưởng thượng.
- 3- Trong suốt đời này, tôi nguyện lúc nào cũng ăn nói hòa nhã dễ thương với tất cả mọi người.
- 4- Trong suốt đời này, tôi nguyện không bao giờ nói xấu bất cứ ai.
- 5- Trong suốt đời này, tôi nguyện sống đời cư sĩ với tấm lòng luôn luôn rộng rãi, vị tha, giúp đỡ mọi người.
- 6- Trong suốt đời này, tôi nguyện luôn luôn nói lời chân thật.

³³³ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Tăng-nhất A Hàm 28; kinh Phương Tiện Phật Báo Ân 3; kinh Quán Phật Tam Muội Hải 6; kinh Đại Thừa Tọa Tượng Công Đức thượng.

³³⁴ Có lẽ tượng Phật vĩ đại của Nhật tại thành phố Kyoto được làm theo mẫu này.

³³⁵ Xem Buddhist Legends, quyển I, trang 313-314; Tương Ưng Bộ, chương 11, kinh 11-13.

³³⁶ Vương tử Mahāli xứ Vajjī, vương tử Pasenadi xứ Kosala và vương tử Bandhula xứ Mallā là ba người bạn thân cùng học với một ông thầy nổi tiếng ở Taksasila (Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 31).

7- Trong suốt đời này, tôi nguyện không bao giờ hờn giận. Nếu lòng hờn giận có nổi lên, tôi sẽ mau mau dập tắt ngay.

“Ngày Mahāli, chính nhờ đã hoàn thành bảy đại nguyện trên mà hoàng tử Magha được tái sinh làm Sakka, vua trời Tāvātimsa.

3- Hạ thứ 8 tại rừng Bhesakalāvana (năm -582)

Ngoại đạo dùng cô Cincā vu cáo Phật³³⁷

Lục sư ngoại đạo di cư từ Rājagaha đến Sāvatti lại bị mất mặt trong cuộc biểu diễn thần thông của Phật nơi cây xoài Ganda, lấy làm tức tối vì bị mất tín đồ, mất quyền lợi, tìm cách bôi nhọ uy tín Phật bằng cách tung ra những tin thất thiệt nói xấu Phật và Giáo đoàn khát sĩ. Vài vị khát sĩ đem những dư luận không tốt này trình lại với Phật để xin ngài có biện pháp đối phó. Đức Phật an ủi : “Quý vị đừng phiền muộn về những lời đồn đãi đó. Những lời đồn đãi đó trước sau gì cũng sẽ im bật.”

Các ngoại đạo họp nhau với đạo sư Ajita Kesakambala lập mưu kế với một tín nữ tên Cincā Mānavikā (Chiên Già Ma Na), là một cô gái rất kiêu hãnh về sắc đẹp của mình, sai nàng lui tới tinh xá Jetavana cho mọi người quen mặt, rồi thỉnh thoảng lui tới lúc vắng người. Vào buổi chiều, lúc mọi người từ tinh xá Jetavana đi trở về Sāvatti thì cô Cincā đi ngược lại từ Sāvatti đến Jetavana. Có người hỏi cô đến Jetavana vào giờ này để làm gì ? Cô đáp : Việc riêng của tôi, bà hỏi làm gì ! Rồi lần lần cô dùng rom độn bụng lên như có thai.

Một hôm, cô Cincā dùng một cái gáo bằng gỗ độn nơi bụng, dùng dây cột lại, mặc áo rộng bên ngoài, tới tinh xá Jetavana lúc Phật đang thuyết pháp trong giảng đường. Cô đến đứng trước mặt Phật, chỉ cái bụng mình rồi nói lớn:

– Này sa môn Gotama, ông đừng dùng

lời đạo đức dối gạt thiên hạ nữa. Chính tôi đã tin nơi lời đường mật của ông đến nỗi bụng mang dạ chứa như thế này. Đến nay tôi sắp đến ngày sanh nở rồi mà ông vẫn chưa hề chăm sóc lo lắng gì cho tôi và đứa con của ông trong bụng tôi. Ông chỉ biết hưởng lạc thú rồi bỏ mặc mẹ con tôi như thế này cho thiên hạ chê cười ! Tôi khổ lắm !



³³⁷ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 19-23; Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 49; Sự Tích Phật Giảng Thế của Hòa thượng Thích Trung-Quán, trang 132; Tiểu Bộ, Jātaka 472: Mahā Paduma.

Nói đến đây cô Cincā giả bộ khóc lớn tiếng. Đức Phật bình tĩnh lắng nghe, rồi ôn tồn đáp:

– Nay Cincā, những điều cô vừa nói chẳng có chứng cứ gì đích xác. Chỉ có cô và tôi là biết sự thật mà thôi.

Vua trời Đao Lợi là Sakka Indra bỗng cảm thấy ghế ngồi của mình phát nóng, dùng thiên nhãn nhìn thấy Cincā Mānavikā đang vu cáo Phật, liền cùng bốn thiên nữ tức tốc hiện đến nơi để giải cứu. Bốn thiên nữ biến thành bốn con chuột nhỏ, cắn đứt dây làm cái gáo gỗ nơi bụng cô Cincā rơi xuống đất. Nhiều tiếng ngưởi la lớn :

– Con quỷ cái này dám đến đây vu cáo đức Thế Tôn !

Nhiều người xông đến đánh đập và lời Cincā ra khỏi giảng đường, định mang đi giao cho nhà chức trách. Nhưng vừa ra khỏi cổng tinh xá thì đất dưới chân cô Cincā nứt làm hai, lửa bốc cháy thân cô, cô bị rơi vào địa ngục A-tỳ, rồi mặt đất liền lại như cũ. Từ đó những lời đồn đãi nói xấu Phật im bật.

Chuyện ông bà Nakula gọi Phật bằng con³³⁸

Sau đó Phật nhập hạ thứ 8 trong rừng Bhesakalāvana cạnh núi Sumsamāra (núi Cá Sấu), xứ Bhagga. Một hôm, Phật vừa vào thành khát thực thì gặp ông Nakulapitā (cha của Nakula). Vừa trông thấy Phật, ông ta liền chạy đến quỳ mọp xuống nắm chặt hai cườm chân Phật, thốt lên :

– Con ! Con ! Con ơi, sao con bỏ cha mẹ đi đâu lâu quá vậy con ? Bảy lâu nay con ở đâu ? Đến bây giờ cha mới được gặp con đây. Con hãy theo cha về nhà thăm mẹ con đi.

Rồi ông Nakulapitā đứng dậy, nắm tay dắt Phật về nhà ông, các vị khát sĩ cùng đi theo sau. Vừa vào đến nhà, bà Nakulamātā (mẹ của Nakula) đứng nhìn sừng sốt một hồi, rồi cũng vội vàng bước đến đánh lễ Phật, vồn vã hỏi :

– Con ơi, bảy lâu nay con ở đâu mà không đến thăm cha mẹ ? Cha mẹ nay đã già rồi, con đừng bỏ cha mẹ mà đi nữa nhé !

Rồi bà bảo các con trai và gái của bà :

– Các con hãy đến chào anh của các con đi.

Ông bà mời Phật và các vị khát sĩ ở lại độ ngụ trai tại nhà. Ông Nakulapitā nói :

– Thưa Thế Tôn, từ nay mỗi ngày Thế Tôn cứ đến đây độ ngụ, khỏi đi đâu hết.

– Không được đâu đạo hữu, chư Phật không bao giờ thọ trai đều đặn ở một nơi.

– Vậy thì mỗi ngày Thế Tôn thọ trai ở đâu hãy cho chúng tôi biết để chúng tôi mang thức ăn đến đó cùng ăn chung với Thế Tôn cho vui.

³³⁸ Xem Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, trang 52; The Life of Buddha as Legend and History, trang 115; Buddhist Legends, quyển III, trang 108-110; Tiểu Bộ, Jātaka 68: Theo kinh này thì chuyện này xảy ra tại rừng Anjana gần thành Saketa, xứ Kosala.

Trước sự ngạc nhiên của các đệ tử, đức Phật giải thích : Ông Nakulapitā và bà Nakulamātā đã từng làm cha mẹ hoặc ông bà của ngài trong nhiều kiếp trước. Thọ trai xong, Phật thuyết pháp cho hai ông bà nghe. Nghe xong cả hai đều đắc quả Tu-đà-hoàn (Sotāpatti). Sau đó cứ ngày nào Phật rỗi rảnh, ông bà Nakula đều thỉnh Phật đến nhà cúng dường và nghe pháp, ít lâu sau cả hai đều đắc quả A-na-hàm. Đức Phật đã có dịp nhắc lại rằng trong suốt 1500 kiếp trước hai ông bà luôn luôn khăng khít thương yêu nhau, chưa bao giờ làm hay nói điều gì mất lòng nhau, hai ông bà là người cư sĩ biết sống trong hạnh phúc và có niềm tin vững chắc nơi Tam Bảo.

Sau ba tháng hạ, cả hai ông bà Nakula đều đắc quả A-la-hán và nhập niết bàn, được Phật chứng minh lễ trà tỳ rất chu đáo.

4- Hạ thứ 9 tại tinh xá Ghosita, Kosambī (năm -581)

Tại thủ đô Kosambī, thuộc vương quốc Vatsa, nằm trên tả ngạn sông Yamunā, có một giám đốc ngân khố tên là Ghosaka dâng cúng rừng cây simsapā của ông để làm tinh xá Ghosita. Ngoài ra còn có ông giám đốc ngân khố tên Kukkuta cúng dường tinh xá Kukkuta, và ông giám đốc ngân khố tên Pāvāriya cúng dường tinh xá Pāvāriya³³⁹.

Bà Māgandiyā, thứ hậu vua Udena, phỉ báng Phật³⁴⁰

Vài năm trước, ở Kosambī có một thiếu nữ xinh đẹp tên Māgandiyā sanh trưởng trong một gia đình Bà-la-môn. Cha mẹ cô rất hãnh diện về sắc đẹp tuyệt trần của cô, chỉ muốn gả cô cho một người thật xứng đáng. Một hôm đức Phật đến nơi vị Bà-la-môn đang cúng tế thần lửa ngoài trời. Nhìn thấy hình dáng tốt đẹp của đức Phật, ông Bà-la-môn nghĩ thầm rằng đây quả thật là người rể đồng sàng mà ông hằng mong ước từ lâu. Ông liền ân cần thỉnh Phật ở nán lại chờ ông đi một chốc sẽ trở lại, rồi ông vội vã chạy về nhà kêu con gái. Lúc ấy đức Phật cố ý dẫm dấu chân trên mặt đất rồi đi sang một chỗ khác gần đó. Khi người Bà-la-môn dẫn vợ và cô con gái ăn mặc đẹp đẽ đến nơi thì chỉ nhìn thấy dấu chân Phật. Bà vợ, giỏi về khoa tướng số, biết rằng dấu chân này không phải của người tầm thường mà phải là của người rất thanh tịnh, đã tận diệt mọi dục vọng. Ông Bà-la-môn chế nhạo vợ hay tin bói toán, kể thấy đức Phật đứng cách đó không xa, ông bèn dẫn con gái đến đề nghị gả cho ngài. Đức Phật muốn độ hai ông bà Bà-la-môn này nên thuật lại lúc ngài thành đạo và chiến thắng ba cô con gái của Ma Vương như thế nào, rồi ngài nói kệ :

– “ Đã nhận thấy Ái-Dục, Bất-Mãn và Tham-Vọng³⁴¹,

³³⁹ Xem Buddhist Legends, quyển I, trang 280.

³⁴⁰ Xem Trung Bộ 75; Đức Phật và Phật Pháp, trang 190-192; The Life of Buddha as Legend and History, trang 115; Buddhist Legends, quyển III, trang 31-32 và 199-200.

³⁴¹ Đó là tên ba người con gái của Ma Vương: *Tanhā* (Ái dục), *Aratī* (Bất mãn) và *Ragū* (Tham vọng).

“ Ta không thích thú gì trong dục lạc của ái tình.

“ Thế xác chỉ là túi da chứa đầy nước tiểu và phân dơ,

“ Ta không bao giờ muốn rời đến nó, dù chỉ rời bằng chân.

Nghe đến đây hai ông bà Bà-la-môn liền chứng quả A-na-hàm (Anāgāmi). Nhưng cô Māgandiyā bị chạm tự ái, cho đó là lời sỉ nhục, nên lấy làm tức giận, cô nghĩ:

– Nếu người này không cần đến ta thì cứ nói thật ra. Tại sao ông ta lại nói thế xác ta đầy nước tiểu và phân dơ ? Hay lắm, đến chừng ta có một người chồng danh giá ta sẽ có cách đối xử với sa môn Gotama.

Ít lâu sau, hai ông bà Bà-la-môn giao cô Māgandiyā cho chú ruột của cô nuôi, rồi xuất gia đi tu đắc quả A-la-hán. Người chú đưa cô vào triều làm thứ hậu cho vua Udena³⁴² xứ Vatsa.

Trong hạ thứ 9, bà Māgandiyā dùng tiền mua chuộc ngoại đạo và xúi giục những người nô lệ mắng chửi, xua đuổi Phật ra khỏi thành phố Kosambī. Khi thấy đức Phật vào thành khát thực, họ xúm lại hô to :

– Ông là tên trộm, là tên khờ dại, là người điên cuồng, là con lạc đà, là bò, là lừa, là người ở địa ngục, là thú vật. Ông không mong gì được lên nhàn cảnh (cảnh trời). Ông sẽ chịu khổ hình ở địa ngục.

Đại đức Ānanda không thể chịu đựng được những lời nguyên rửa đê tiện, hung ác như vậy. Thầy bạch Phật :

– Bạch đức Thế Tôn, người ta đang chửi rửa và nhục mạ chúng ta thậm tệ. Xin ngài cho dời đi nơi khác.

– Này Ānanda, bây giờ ta nên đi đâu ?

– Bạch đức Thế Tôn, đến một thị trấn khác.

– Nếu ở đó người ta cũng chửi rửa và nhục mạ ta như vậy thì ta sẽ đi đâu?

– Bạch đức Thế Tôn, lại đi đến một nơi khác nữa.

– Này Ānanda, không nên nói như vậy. Nơi nào chúng ta gặp chuyện khó khăn thì chúng ta phải dàn xếp ôn hòa ngay tại nơi ấy. Và chỉ khi dàn xếp xong ta mới có quyền đi nơi khác. Nhưng, này Ānanda, ai chửi rửa nhục mạ thầy vậy ?

– Bạch đức Thế Tôn, ai cũng chửi rửa ta. Những người nô lệ, tôi tớ và ... tất cả mọi người.

Đức Phật nhân cơ hội này dạy ngài Ānanda thực hành pháp nhẫn như sau:

– Này Ānanda, như một thốt tượng lâm trận phải bị lẫn tên mũi đạn từ bốn phía dòn dập bắn tới. Như thế ấy, ta phải chịu đựng những lời nguyên rửa chửi mắng từ mọi nơi. Thật vậy, người ta phần đông sống không giới đức.

“Nhiều voi ngựa được dẫn đến trước vua quan để chọn lựa. Giữa đám đông voi ngựa ấy, vua chọn con nào thuận thực nhút để cỡi. Giữa đám người,

³⁴² Vua Udena có hoàng hậu là *Sāmāvatī* và hai thứ hậu là *Vāsuladattā* và *Māgandiyā*. (Buddhist Legends, quyển I, trang 247-293).

người xứng đáng nhất là người thuần thực, chịu đựng được những lời nguyên rủa.

“Những con lừa thuần thực, những con ngựa rất giống xứ Sindh và những thốt tọng sang trọng có ngà, đều thật xứng đáng và quý báu. Nhưng con người thuần thực, giới đức trang nghiêm là hơn tất cả.³⁴³

Rồi đức Phật nói tiếp :

– Này Ānanda, thầy nên an lòng, những người này chỉ chưởi mắng thầy trong bảy ngày thôi, đến ngày thứ tám họ sẽ lặng im. Một chuyện khó khăn xảy đến cho một vị Phật không thể kéo dài quá bảy ngày.³⁴⁴

Không xua đuổi Phật được, lại thấy hoàng hậu Sāmāvati là người rất cung kính và tin tưởng Phật, Māgandiyā lập mưu cho chú mình gây hỏa hoạn đốt chết Sāmāvati. Vua Udena biết được chuyện này, ra lệnh dùng rom thiêu sống Māgandiyā và những người đồng lõa.³⁴⁵

Nắm lá simsapā và Tỳ kheo Mālunkyāputta³⁴⁶

Trong mùa an cư thứ chín, các đại đệ tử như Mahā Kassapa, Moggallāna, Sāriputta không có ở bên Phật vì phải chủ trì các trung tâm kiết hạ khác. Chú Rāhula phải theo học với thầy Sāriputta. Kề cận Phật có thầy thị giả Nāgita và thầy Ānanda.

Tỉnh xá Ghosita nằm trong rừng cây simsapā. Một buổi chiều từ rừng về, đức Phật cầm trong tay một nắm lá simsapā. Ngài đưa nắm lá lên và hỏi các vị khất sĩ có mặt :

– Này các thầy, lá trong tay Như Lai nhiều hay lá trong rừng nhiều ?

– Bạch đức Thế Tôn, số lá trong tay Thế Tôn rất ít, còn lá trong rừng thì nhiều vô số không sao đếm xiết.

– Đúng vậy, này các thầy, tri kiến của Như Lai nhiều như số lá trong rừng, nhưng những điều Như Lai chỉ dạy quý thầy chỉ như số lá trong nắm tay. Tại sao vậy? Vì Như Lai chỉ muốn trình bày với quý thầy những gì thật sự có ích lợi cho sự tu tập để đạt đến giác ngộ và giải thoát mà thôi. Một khi đã hoàn toàn giác ngộ rồi thì đương nhiên quý thầy có đầy đủ tri kiến của một vị Phật mà không cần phải học. Nhưng bây giờ quý thầy nên để hết tâm trí vào công phu tu học Bốn Thánh Đế và thiền quán có lợi ích cho sự giác ngộ và giải thoát, không nên bận tâm và để mắt thì giờ trong các cuộc hý luận vô bổ.

Sở dĩ Phật có lời khuyên như thế là vì trước kia ở tỉnh xá Jetavana thầy Mālunkyāputta và vài vị khất sĩ khác, sau khi tranh luận với nhau khá sôi nổi, kéo nhau đến hỏi Phật :

³⁴³ Dhammapada (Kính Pháp Cú) bài 320, 321, 322.

³⁴⁴ Buddhist Legends, quyển 1, trang 282-288.

³⁴⁵ Buddhist Legends, quyển 1, trang 288-290.

³⁴⁶ Xem Trung Bộ 63; Trung bộ 48: Kosambīya sutta; Tương Ưng Bộ, chương 56, kinh 31: Simsapā; Trung A Hàm 221: Tiển Dụ Kinh; Đại Chánh TTĐT Kinh 94: Phật thuyết Tiển Dụ Kinh.

– Bạch Thế Tôn, vũ trụ này là hữu biên hay vô biên ? Hữu hạn hay vô hạn ? Như Lai còn hay không còn tồn tại sau khi chết ?

Đức Phật làm thinh không đáp. Mālunkyāputta không chịu nổi sự im lặng của Phật, nói tiếp :

– Bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn trả lời những câu hỏi của con thì con nguyện sẽ tiếp tục theo học với ngài suốt đời. Nếu không, con sẽ xin từ bỏ giáo đoàn khát sĩ. Nếu quả thật ngài biết vũ trụ là hữu biên hay vô biên, thì xin ngài cứ nói ra. Còn nếu ngài không biết thì cứ nói thẳng là ngài không biết.

Đức Phật nhìn thầy Mālunkyāputta thông thả nói :

– Nay Mālunkyāputta, hỏi thầy xin xuất gia, Như Lai có hứa với thầy là sẽ giảng giải cho thầy về những câu hỏi như thế không ? Như Lai có nói “Này Mālunkyāputta, anh cứ xuất gia đi, rồi Như Lai sẽ dạy cho anh về những vấn đề siêu hình” không ?

– Bạch Thế Tôn, không.

– Vậy sao bây giờ thầy lại đặt điều kiện với Như Lai ?

“Này Mālunkyāputta, ví như có một người nọ bị trúng một mũi tên có tâm thuốc độc. Bà con mời một ông thầy thuốc tới để nhổ mũi tên ra rồi băng bó và cho uống thuốc trừ độc. Nhưng người bị trúng tên không cho ông thầy thuốc đụng vào vết thương mình. Người ấy nói "Khoan đã, trước khi chữa vết thương, tôi muốn biết ai đã bắn mũi tên này, tên họ người đó là gì, mấy tuổi, ở đâu, làm nghề gì, thuộc giai cấp nào, vì có gì mà bắn tôi. Tôi cũng muốn biết cây cung làm bằng loại gỗ gì, và thuốc độc đó được chế biến ra sao". Này Mālunkyāputta, người bị thương sẽ chết trước khi anh ta tìm hiểu được hết những điều đó. (Trung A hàm: Kinh Tiển Du; Trung Bộ 63)

“Người xuất gia cũng vậy. Những điều mà người xuất gia phải biết và phải thực hành là những điều căn bản mà Như Lai đã và đang dạy các thầy. Còn những điều khác, vì không có ích lợi thiết thực cho sự tu học và hành trì để đi đến giác ngộ và giải thoát, cho nên Như Lai không nói tới.

Nghe đến đây, thầy Mālunkyāputta thành tâm xin sám hối, rồi lạy tạ lui ra.

Tranh chấp giữa một vị kinh sư và một vị luật sư³⁴⁷

Sau khi mãn hạ độ một tuần, tại tinh xá Ghosita ở thủ đô Kosambī, xứ Vatsa, có xảy ra một vụ tranh chấp giữa một vị kinh sư và một vị luật sư trong giáo đoàn khát sĩ. Kinh sư là các thầy chuyên ôn tụng và giảng dạy các kệ kinh mà Phật đã nói, như kinh Chuyển Pháp Luân, kinh Vô ngã tướng, kinh Nhân Duyên, kinh Bát Chánh Đạo ... Luật sư là các thầy chuyên ôn tụng và giảng dạy các giới luật, như các giới của người xuất gia, các giới của người tập sự xuất gia, các quy chế nhập hạ, tỳ tứ, tụng giới ...

³⁴⁷ Xem Buddhist Legends, quyển I, trang 175-183; Trung Bộ 128; Tiểu Bộ, Jātaka 428; Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 2: 238-260; Đường Xưa Mây Trắng, trang 296-298.

Một hôm, sau khi tắm xong, một vị kinh sư quên ra giếng múc nước đổ vào cho đầy lu trong nhà tắm. Một vị luật sư vào tắm sau đó, thấy không có nước liền quở vị kinh sư :

– Này đạo hữu, có phải đạo hữu đã tắm xong rồi quên xách nước vào nhà tắm không ?

– Thưa đạo hữu, phải.

– Đạo hữu không biết làm như thế là sai nội quy à ?

– Thưa đạo hữu, tôi lỡ quên. Vậy để tôi đi xách nước vào cho đầy lu.

– Tốt lắm ! Này đạo hữu, nếu phạm lỗi mà không biết, không cố ý, thì không có tội.

Sau đó vị luật sư nói với học trò mình :

– Thầy kinh sư phạm lỗi mà không biết.

Học trò thân của vị luật sư nói với học trò thân của vị kinh sư :

– Thầy dạy luật nói thầy dạy kinh có tội mà không biết.

Học trò thân của vị kinh sư nói lại với thầy mình :

– Thầy luật sư nói thầy có tội mà không biết.

– Tôi chỉ lỡ quên xách nước vào lu sau khi tắm. Hôm qua ông ấy nói tôi không có tội, sao hôm nay lại nói tôi có tội ? Ông ấy nói dối !

Học trò thân của vị kinh sư đến gặp học trò thân của vị luật sư nói :

– Thầy kinh sư nói thầy luật sư nói dối.

Hai bên lời qua tiếng lại. Cuối cùng vị luật sư tuyên bố vị kinh sư đã phạm lỗi mà không sám hối thì theo luật sẽ không được phép tham dự các khóa lễ Bố-tát tụng giới mỗi nửa tháng nữa. Cách đây vài năm, tại giảng đường Migāramatu (Lộc Mẫu) ở tinh xá Pubbarāma (Đông Viên) đức Phật đã thiết chế luật không cho các tỳ kheo không thanh tịnh dự lễ Bố-tát³⁴⁸. Vị kinh sư nói ông ta không có tội, chính vị luật sư ăn nói hàm hồ mới là người có tội cần phải sám hối. Cuộc tranh luận từ nhỏ xé ra to. Các vị khất sĩ chia ra làm hai phe tranh cãi sôi nổi. Tình trạng trở nên căng thẳng. Các khất sĩ không theo phe nào, than thở với nhau :

– Chết mất ! Chết mất ! Thế nào cũng có chia rẽ trầm trọng trong giáo đoàn.

Vài vị khất sĩ trình lên Phật hiện tình chia rẽ trong đại chúng. Đức Phật gọi vị luật sư đến trình bày sự việc xảy ra như thế nào, rồi ngài nói :

– Đã đành việc gìn giữ giới luật phải thật nghiêm minh để thân tâm được thanh tịnh. Nhưng giới luật chỉ là phương tiện để giúp cho việc tu tập được dễ dàng và nhanh chóng tiến đến mục tiêu cứu cánh là giác ngộ và giải thoát. Nếu vì giới luật mà động tâm, tranh cãi, sanh ra bất hòa, thói bỏ-đề tâm, làm chia rẽ Giáo đoàn thì giới luật đã mất hết ý nghĩa và mục tiêu cao thượng của nó. Trong trường hợp này thầy nên hỷ xả và tìm cách hòa giải là tốt đẹp hơn hết.

Đức Phật lại cho gọi vị kinh sư đến trình bày sự việc, rồi ngài nói :

³⁴⁸ Xem Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 447, 448 và 466; Tiểu Bộ, kinh Udāna V.5.

– Đã đành việc thầy quên lấy nước vào lu cho đầy sau khi tắm là việc nhỏ nhặt. Nhưng nếu thầy chịu nhẫn nhục sám hối với thầy kia ngay từ lúc đầu thì mọi việc đã được ổn thỏa. Nhưng cũng chưa muộn, bây giờ thầy nên nhẫn nhục sám hối đi để mọi việc trở nên tốt đẹp giữa hội chúng và Giáo đoàn.

Nhưng sự can thiệp của Phật không có hiệu quả. Cả hai bên vì lời qua tiếng lại đã nhiều nên bị chạm tự ái trầm trọng. Mỗi bên đều tìm cách gây ảnh hưởng để kéo thêm các vị khất sĩ khác về phe mình. Các vị khất sĩ không theo phe nào thuộc thiểu số, không đủ khả năng dàn xếp một cuộc hòa giải. Nhóm luật sư họp lại xử vị kinh sư bị án treo, không được dự lễ tụng giới (Uposatha) kỳ tới. Đến kỳ tụng giới, nhóm vị kinh sư chiếm đa số nên tổ chức tụng giới ngay tại giảng đường; nhóm vị luật sư ít hơn phải tổ chức tụng giới bên ngoài.

Nội vụ tới tai các cư sĩ tại gia, và chẳng bao lâu các giáo phái bên ngoài đều biết. Uy tín của giáo đoàn khất sĩ bị tổn thương nặng. Đại đức thị giả Nāgita lại đem nội vụ trình lên Phật và yêu cầu Phật tới can thiệp một lần nữa. Sáng hôm sau, đức Phật khoác y, đi thẳng tới giảng đường, bảo thầy thị giả Nāgita đánh chuông triệu tập đại chúng. Khi mọi người đã tụ họp đông đủ tại giảng đường, Phật nói:

– Nay các thầy, xưa kia vua xứ Kosalā là Dīghīti bị vua xứ Kāsi là Brahmadata đánh bại. Vua Dīghīti cùng với con là Dīghāvu giả dạng trốn đến Benares ẩn náu. Nhưng Dīghīti bị người thợ hớt tóc thân tín làm phản, tố cáo, nên bị bắt giết. Trước khi chết, ông ta căn dặn con là Dīghāvu như sau : “Này con, *chớ nên nhìn xa, chớ nên nhìn gần*³⁴⁹; *hận thù không thể chấm dứt bằng hận thù, hận thù chỉ có thể chấm dứt bằng hành động khoan dung tha thứ.*” Về sau Dīghāvu trở nên người hầu cận thân tín của vua Brahmadata. Một hôm, trong lúc đi săn trong rừng vắng, Dīghāvu đang ở thế mạnh, nói cho Brahmadata biết mình là con của Dīghīti, và theo lời cha dặn, ông đã hoàn toàn xóa bỏ hận thù. Vua Brahmadata liền cho Dīghāvu trở về làm vua xứ Kosalā.³⁵⁰

“Này các thầy, *hận thù là liều thuốc độc cho chính bản thân mình. Tự ái, giận hờn và chia rẽ là ba trở ngại lớn cho sự tu tập.* Các thầy hãy chấm dứt ngay việc tranh chấp cãi cọ vì một chuyện không đâu làm mất sự hòa hợp giữa chúng tăng. Hòa hợp tăng là điều kiện thiết yếu để thực hành thiền định và quán tưởng. Các thầy không nên để lửa sân đốt hết công đức tu tập của các thầy. Các thầy không nên bước lên con thuyền si mê cố chấp, vì nó sẽ đưa các thầy vào cõi địa ngục tối tăm. Thái độ sân si của các thầy đã làm thương tổn đến sứ mạng hoằng hóa của giáo đoàn, và thái độ đó chỉ mang đến đau khổ luân hồi cho các thầy mà thôi. Các thầy nên chấm dứt ngay sự chia rẽ đố kỵ. Các thầy hãy cùng nhau sám hối để trở về với Chánh Pháp.

Một vị khất sĩ đứng lên, nói :

– Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn hãy đứng ra ngoài vụ tranh chấp này. Xin ngài cứ an trú trong niềm vui tịnh lạc của thiên định. Chúng tôi đã lớn, chúng

³⁴⁹ Nghĩa là: Chớ nên đả đo, do dự.

³⁵⁰ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 116; Tiểu Bộ, Jātaka 371: Dīghītikosala.

tôi có thể tự mình giải quyết vụ này, chúng tôi cần phải tranh luận để làm sáng tỏ ai phải ai quấy. Xin ngài chớ can thiệp vào việc riêng giữa chúng tôi.

Vị khát sĩ nói xong, mọi người đều im lặng. Đức Phật cũng im lặng. Một chốc sau, ngài đứng dậy, rời giảng đường, trở về am lấy y bát, rồi một mình đi vào thành phố Kosambī khát thực. Khát thực xong, Phật vào rừng một mình để thọ trai. Thọ trai xong, Phật đứng dậy, ôm bát đi dọc theo bờ sông Yamunā, rời thành phố Kosambī. Không ai được phép đi theo Phật, kể cả thầy thị giả Nāgita và thầy Ānanda.³⁵¹

Đại đức Bhagu gặp Phật tại thành phố Bālaka³⁵²

Đức Phật đi lần tới thành phố Bālaka (Bālakalonakārāma). Tại đây ngài gặp đại đức Bhagu. Thấy Phật, đại đức Bhagu rất vui mừng. Thầy rước Phật vào một cụm rừng, mời Phật ngồi, rồi đi lấy nước và khăn cho Phật rửa mặt và tay chân. Phật hỏi thăm về sự tu học của thầy. Thầy đáp :

– Bạch Thế Tôn, con cảm thấy rất thoải mái, an lạc, mặc dù chỉ ở một mình.

– Ở một mình đôi khi mà khỏe hơn là ở với nhiều người.

Rồi Phật nói bài kệ sau đây :

“Nếu gặp thiện tri thức,

“Nên sống chung hòa hợp,

“Tương trợ và hoan hỉ,

“Cùng nhau vượt hiểm nguy. (Pháp Cú, bài 328)

“Không gặp thiện tri thức

“Đáng sống chung hòa hợp,

“Thà sống riêng một mình

“Như vua bỏ nước bại,

“Voi chúa giữa rừng sâu. (Pháp Cú, bài 329)

“Nếu biết sống một mình,

“Không bạn với người ngu,

“Thành thoi, không làm ác,

“Không lo, như voi rừng. (Pháp Cú, bài 330)

Sau khi giảng dạy thêm về giáo lý và khích lệ đại đức Bhagu về sự tu học, Phật từ giã thầy để đi về hướng đông đến Rājagaha (Vương xá).

Đại đức Anuruddha gặp Phật tại núi Pācīnavamsa³⁵³

Lúc đến cổng công viên ở Pācīnavamsa³⁵⁴, Phật bị người gác vườn ngăn lại. Ông ta nói :

³⁵¹ Xem Tương Ưng Bộ, chương 22, kinh 81: Parileyya; Tiểu Bộ, Udāna IV.5.

³⁵² Xem Trung Bộ 128; Đường Xưa Mây Trắng, trang 298; Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 2: 248.

³⁵³ Xem Trung Bộ 31, 128; Trung A Hàm 72; Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 2: 248; Đường Xưa Mây Trắng, trang 298-301.

– Sa môn, ông đừng vào công viên lúc này, e làm phiền các thầy đang thiền định trong đó.

Phật chưa biết nói sao thì thấy đại đức Anuruddha từ trong công viên đi ra. Thấy Phật, đại đức mừng rỡ vái chào, rồi nói với người gác vườn :

– Đây là thầy của chúng tôi, xin ông cứ để cho người vào.

Đại đức đưa Phật vào công viên gặp đại đức Nandiya và Kimbila. Thầy Nandiya nâng bát, thầy Kimbila nâng áo saṅghāṭi cho Phật. Họ thỉnh Phật lên ngồi bên cạnh một khóm tre vàng, đem nước và khăn đến cho ngài rửa mặt và rửa chân. Rồi cả ba chấp tay đánh lễ Phật. Phật hỏi :

– Các thầy ở đây có được an tịnh không ? Sự tu học có thuận lợi không? Việc khát thực và hoằng hóa có dễ dàng không ?

– Bạch Thế Tôn, thầy Anuruddha đáp, chúng con ở đây rất an ổn, khung cảnh thật an tịnh, việc khát thực và hoằng hóa cũng không có gì trở ngại. Nhờ khung cảnh thuận lợi nên chúng con đã đạt được nhiều tiến bộ trong sự tu học.

– Các thầy có thương mến và hòa hợp với nhau không ?

– Thưa Thế Tôn, chúng con rất thương mến nhau. Chúng con hòa hợp với nhau dễ dàng như nước với sữa. Mỗi khi có điều gì quan trọng chúng con đều họp nhau lại để lấy quyết định chung. Trong khi học tập về Giáo Pháp, nếu có điều gì còn nghi ngờ hoặc không hiểu rõ, thì chúng con cùng nhau thảo luận để tìm hiểu và trao đổi kinh nghiệm với nhau. Thưa Thế Tôn, nhờ có ba người ở chung nên chúng con thấy việc tu học của chúng con được dễ dàng và thuận lợi hơn.

– Tốt lắm, Đức Phật nói, ở chung mà có sự hòa hợp với nhau là điều kiện thuận lợi nhất cho việc tu học.

Đức Phật ở lại công viên Pācīnavamsa một tháng để quan sát cách ăn ở và tu học của ba thầy. Phật được biết các đại đức đã đạt đến bậc thiền cao nhất là Diệt Thọ Tướng định. Trước khi từ giã các đại đức Anuruddha, Nandiya và Kimbila, đức Phật nói :

– Nay các thầy, nếu tất cả khát sĩ trong giáo đoàn có thể đối xử với nhau như các thầy thì rất lợi lạc và dễ dàng cho việc tu học chung. Từ nay Như Lai đề nghị áp dụng pháp **Lục Hòa** sau đây đối với các khát sĩ ở chung³⁵⁵:

1- Thứ nhất là *thân hòa đồng trú*, nghĩa là cùng hòa thuận chia sẻ với nhau một trung tâm tu học, một khu rừng hay một mái nhà.

2- Thứ hai là *lợi hòa đồng quân (chia đều)*, nghĩa là cùng chia đồng đều với nhau các thức ăn và các tiện nghi trong cuộc sống.

3- Thứ ba là *giới hòa đồng tu*, nghĩa là cùng nhau tôn trọng những giới luật chung.

4- Thứ tư là *khẩu hòa vô tránh*, nghĩa là nói chuyện với nhau phải dùng lời hòa nhã, không được dùng lời lẽ gây xích mích và tranh cãi.

³⁵⁴ Pācīnavamsa là một tên huyền thoại của núi Vepulla tại Rājagaha. Nhưng theo kinh Trung Bộ 31 thì đức Phật gặp đại đức Anuruddha, Nandiya và Kimbila tại công viên **Gosīga** ở thành phố Giṅṅakāvasatha gần Nāḍika.

³⁵⁵ Xem Trung Bộ (Majjhima nikāya) 48.

5- Thứ năm là *kiến hòa đồng giải*, nghĩa là cùng nhau học hỏi và trao đổi kiến thức trong sự ôn hòa, không được đấu điểm hoặc tranh luận.

6- Thứ sáu là *ý hòa đồng duyệt*, nghĩa là khi có ý kiến khác nhau thì phải cùng nhau duyệt lại để mọi người cùng hòa thuận và thông cảm với nhau.

Này các thầy, từ nay về sau, tất cả khất sĩ trong giáo đoàn phải lấy sáu nguyên tắc hòa hợp này mà đối xử với nhau.

Ba vị khất sĩ hoan hỉ nghe lời Phật dạy. Đức Phật từ giả ba thầy, lên đường đi về hướng tây bắc. Bảy ngày sau Phật đến khu rừng Rakkhita, gần thành phố Pārileyyaka. Phật đến ngồi nghỉ dưới một gốc cây sālā tươi đẹp, cành lá sum sê. Nhận thấy phong cảnh nơi đây thật thanh nhàn, khí hậu mát mẻ, Phật quyết định ở lại đây một mình trong mùa an cư sắp tới.

5- Hạ thứ 10 trong rừng Rakkhita (năm -580)

Phật an cư một mình trong rừng Rakkhita³⁵⁶

Rời núi Pācīnavamsa ở Rājagaha, đức Phật đến ở một mình trong rừng Rakkhita, thuộc làng Pārileyyaka và an cư luôn tại đây. Khu rừng này rất vắng vẻ thanh tịnh, cây lá xanh tươi, có đồi, có suối lại có hồ. Sống một mình, Phật thấy rất thoải mái và dễ chịu trong cảnh thanh nhàn. Phật thường tĩnh tọa dưới gốc cây sālā to lớn bên bờ suối. Nơi đây thường có một con voi chúa dẫn một đàn voi vừa lớn vừa nhỏ đến suối uống nước và tắm rửa, và cũng có một bầy khi thường đến nơi nô đùa nhảy nhót trên cành cây và trên những tảng đá bên bờ suối. Bầy voi và bầy khi lần hồi đến làm quen với Phật. Được Phật chăm sóc và dạy dỗ, chúng lại càng quý mến, mang trái cây đến cúng dường Phật. Có lần Phật bắt chước tiếng con voi chúa rú lên, cả đàn voi lớn nhỏ đều chạy tới nằm mọp trước mặt Phật.

Sau mùa an cư, Phật từ giả đàn voi, bầy khi và khu rừng xinh đẹp. Ngài đi về hướng bắc. Nửa tháng sau ngài tới tinh xá Jetavana ở thủ đô Sāvatti.

Phật dạy xử sự đúng Chánh Pháp³⁵⁷

Đức Phật vừa về tới tinh xá Jetavana. Các đại đệ tử có mặt xúm xít đến chào mừng và rước Phật về am thất của ngài. Các đại đức Sāriputta, Moggallāna, Mahā Kassapa, Mahā Kaccāna, Upāli, Mahā Kotthita, Mahā Kappina, Mahā Cunda, Revata và Devadatta đều có mặt. Các đại đức Anuruddha, Kimbila và Nandiya từ công viên Pācīnavamsa cũng đã về tới. Ni sư Gotamī và Rāhula cũng có mặt.

³⁵⁶ Xem Buddhist Legends, quyển I, trang 179-180, và quyển III trang 211-213; Tiểu Bộ, Udāna IV.5; Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 2: 249; Đường Xưa Mây Trắng, trang 302-303.

³⁵⁷ Xem Trung Bộ 48, 128; Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 2: 252-258; Đường Xưa Mây Trắng, trang 303-307.

Đại đức Ānanda đang quét dọn am thất của Phật, thấy Phật về tới, thầy vui mừng buông chổi, bước tới đánh lễ Phật. Phật hỏi :

– Này Ānanda, sau khi Như Lai đi rồi, tình trạng ở tinh xá Ghosita như thế nào?

– Bạch Thế Tôn, sau khi Thế Tôn đi rồi, một số huynh đệ đến tìm con và nói "Này sư huynh, Thế Tôn đã bỏ đi rồi. Ngài đi một mình. Sao sư huynh và thầy thị giả Nāgita không đi theo Thế Tôn để chăm sóc cho ngài. Nếu hai sư huynh không đi thì chúng tôi đi vậy". Con đáp "Nếu Thế Tôn đi mà không cho ai biết là vì ngài muốn đi một mình. Chúng ta không nên quấy rầy ngài". Sau đó khoảng sáu tháng, một số huynh đệ lại tới nói với con "Này sư huynh, lâu nay chúng mình không được nghe Thế Tôn dạy bảo, không được nghe Giáo Pháp trực tiếp từ kim khẩu của bậc giác ngộ. Chúng ta nên đi tìm ngài". Chúng con đã lên đường đi tìm Thế Tôn nhưng không được gặp. Không ai biết Thế Tôn ở đâu. Cuối cùng chúng con tìm về Sāvatti để báo tin cho các sư huynh lớn. Chúng con nghĩ rằng thế nào Thế Tôn cũng về đây.

– Khi thầy rời Kosambī, các vị khát sĩ còn cãi cộ nhau nhiều không ?

– Bạch Thế Tôn, lúc ấy tình trạng còn căng thẳng lắm, còn hơn lúc Thế Tôn chưa ra đi. Không có mặt Thế Tôn, hai bên không còn e dè gì nữa, càng cãi nhau dữ dội. Không khí thật là ngột ngạt khó thở. Mỗi lần vào thành phố khát thực, chúng con lại bị giới cư sĩ hỏi han về vụ tranh chấp. Chúng con nói "Có nhiều vị khát sĩ đứng ngoài vụ tranh chấp. Xin quý vị biết cho điều đó". Đó là điều duy nhất mà chúng con có thể làm. Dần dần giới cư sĩ bắt đầu phản ứng. Họ tìm tới tinh xá nói với các vị khát sĩ trong vụ tranh chấp "Quý thầy đã không nghe lời Phật dạy, để cho Phật phải buồn lòng mà bỏ đi. Quý thầy có trách nhiệm rất lớn. Quý thầy phải mau đi tìm Phật để xin sám hối". Ban đầu thì các thầy không chú ý tới lời cảnh cáo của giới tại gia. Nhưng sau đó giới tại gia cương quyết bảo nhau không cúng dường cho các vị có mặt trong cuộc tranh chấp. Bạch Thế Tôn, giới cư sĩ ở Kosambī có vẻ cương quyết lắm. Ngày rời Kosambī, con nghe nói là hai bên đã định ngày họp nhau lại để đi tới sự hòa giải. Con nghĩ là họ sẽ hòa giải được và sớm muộn gì họ cũng tìm về đây để xin sám hối với đức Thế Tôn.

Đức Phật quay sang các vị đại đệ tử nói :

– Này các thầy, chúng ta phải tìm cách nào để từ rày về sau không còn những cuộc cãi cộ vô nghĩa lý như thế tại các trung tâm tu học nữa.

Vài ngày sau, đại đức Sāriputta được báo tin các thầy ở Kosambī đang lục tục kéo về Sāvatti. Họ đông tới cả mấy trăm người, hiện còn ở ngoài phố. Đại đức đến trình Phật :

– Bạch Thế Tôn, con nghe nói các huynh đệ ở Kosambī đã về đến phố rồi, có lẽ không bao lâu họ sẽ đến tinh xá. Bạch Thế Tôn, chúng con phải đối xử với các huynh đệ đó như thế nào ?

– Thì các thầy cứ đối xử đúng theo Chánh Pháp.

– Bạch Thế Tôn, đúng theo Chánh Pháp nghĩa là sao ? Xin Thế Tôn chỉ dạy cho.

– Này Sāriputta, thầy mà cũng còn hỏi một câu như thế sao ?

Đại đức Sāriputta im lặng. Vào lúc đó các thầy Moggallāna, Mahākassapa, Kaccāna, Kotthita, Kappina và Anuruddha cũng vừa tới tịnh thất của Phật. Các thầy hỏi :

– Bạch Thế Tôn, các huynh đệ ở Kosambī sắp về tới. Chúng con phải đối xử với các huynh đệ đó như thế nào ?

– Thì các thầy cứ đối xử đúng theo Chánh Pháp.

Các thầy đưa mắt nhìn đại đức Sāriputta. Đại đức chỉ mỉm cười. Phật nhìn các vị đại đệ tử, rồi chậm rãi nói:

– Các thầy không nên có thành kiến đối với bất cứ ai, đối với bất cứ bên nào. Các thầy nên bình tĩnh lắng tai nghe cả hai bên. Thấy điều nào đúng với Chánh Pháp thì nên khen ngợi, khuyến khích. Thấy điều nào không đúng với Chánh Pháp thì nên tìm cách giải thích cái tai hại của nó và khuyên nên sửa đổi.

Hành động đúng với Chánh Pháp là thân hành, khẩu hành, ý hành đều thể hiện tâm từ bi dù trước mặt hay sau lưng, cùng chia sẻ với nhau thức ăn và vật dụng, cùng tôn trọng các giới luật chung, diệt trừ năm triền cái, ly dục, ly bất thiện pháp, nương theo Bát Chánh Đạo để thành tựu các Thánh hạnh. Những tư tưởng, lời nói, hành động đúng với Chánh Pháp luôn luôn đem lại sự an lạc, thanh tịnh, giải thoát. Những tư tưởng, lời nói, hành động do tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, kiến thủ ... xúi giục, thường mang đến sự bất hòa, tranh cãi, buồn khổ, sân hận, là những điều không đúng với Chánh Pháp, nên xa lánh, diệt trừ. Điều quan trọng là phải khéo léo nói thế nào cho mỗi bên nhìn nhận chỗ sai của họ cần phải sửa đổi thì mới mong hòa giải được.

Vừa lúc ấy, các vị thí chủ lớn của tinh xá cùng đi với cư sĩ Sudatta Anāthapindika cũng vừa tới nơi. Ông Sudatta hỏi :

– Bạch Thế Tôn, những vị khất sĩ ở Kosambī sắp tới. Chúng con phải đối xử với các vị ấy như thế nào ? Chúng con nên cúng dường hay không nên cúng dường ? Nếu cúng dường thì nên cúng dường bên nào ?

– Quý vị nên cúng dường cả hai bên. Và nên tỏ ý yểm trợ và tán thán mỗi khi có người nói lên những điều đúng với Chánh Pháp.

Ngay lúc ấy, đại đức Ānanda bước vào báo tin các thầy ở Kosambī đã đến cổng tinh xá đầy đủ, nhưng còn chưa dám vào. Đại đức Sāriputta nói :

– Bạch Thế Tôn, con có nên mở cửa cho họ vào không ?

– Nên mở cửa cho họ vào.

– Rồi con giải quyết thế nào về nơi ăn chón ở của họ ?

– Thầy nên sắp xếp cho hai phe ở riêng ra hai bên.

Theo lệnh của đại đức Sāriputta, các thầy tri khách mở cửa đón tiếp các vị khất sĩ từ Kosambī tới. Các vị được sắp xếp chỗ ở và các tiện nghi đồng đều như tất cả mọi người. Tất cả mọi việc đều được diễn tiến trong im lặng.

Sáng ngày hôm sau, tất cả các vị mới đến đều được đại đức Sāriputta phân chia thành từng nhóm và chỉ định họ đi khất thực ở từng địa phương khác nhau để hai phe đối nghịch khỏi đụng độ nhau. Buổi chiều, các thầy ngỏ ý xin đại đức Sāriputta dàn xếp cho họ được làm lễ sám hối với Phật. Đại đức nói :

– Theo tôi nghĩ, việc sám hối với đức Thế Tôn không phải là điều tiên quyết. Việc quan trọng nhất là các huynh đệ nên dàn xếp với nhau để đi đến hòa giải. Khi các huynh đệ đã hòa giải với nhau xong rồi thì lễ sám hối mới có ý nghĩa và mới có tánh cách chân thật. Tôi đề nghị hai bên huynh đệ nên có phiên họp hòa giải với nhau trước. Nên xem hòa khí giữa các khất sĩ trong giáo đoàn và việc tu học để đạt đến giải thoát là chuyện sinh tử tối quan trọng. Còn những việc nhỏ nhặt khác, các huynh đệ nên hỷ xả để tâm ý được nhẹ nhàng thanh tịnh, dễ dàng cho việc thực hành thiền quán.

Tôi hôm ấy, vị kinh sư chủ chốt trong cuộc tranh cãi tìm tới vị luật sư hay cố chấp. Thầy chấp tay đánh lễ rồi quỳ xuống tác bạch :

– Bạch đại đức, tôi xin công nhận là tôi đã phạm giới, và sự kết tội của đại đức vào mùa an cư vừa qua là đúng luật. Tôi xin thành tâm sám hối trước đại chúng để được trở lại tình trạng giới thể thanh tịnh.

Vị kinh sư làm được như vậy vì thầy không thấy có lối thoát nào khác. Thầy sẵn sàng hy sinh tự ái để đem lại hòa khí cho giáo đoàn. Biết thế, vị luật sư liền phản ứng một cách mau lẹ. Thầy cũng quỳ xuống trước vị kinh sư và nói:

– Tôi cũng xin sám hối với đại đức là tôi đã thiếu khiêm nhượng và khéo léo trong vụ này. Xin đại đức từ bi chứng minh cho tấm lòng thành khẩn của tôi.

Ngay sau đó đại đức Sāriputta triệu tập đại chúng đến giảng đường, rồi đại đức thỉnh Phật đến chứng minh lễ phát lồ sám hối. Hai đại đức kinh sư và luật sư đồng bước ra đánh lễ Phật và cầu sám hối trước đại chúng. Phật nói :

– Nay hai thầy, hôm nay cả hai thầy đều tự nhận thấy lỗi mình, đồng làm lễ phát lồ sám hối trước Như Lai và đại chúng, là một điều rất tốt. Như Lai hoan hỉ chứng minh cho hai thầy được phục hồi giới thể thanh tịnh. Nay các vị khất sĩ, việc không hay vừa xảy ra cũng là một kinh nghiệm quý báu cho toàn thể quý vị, từ nay về sau các thầy nên cố tránh đừng để xảy ra một chuyện đáng tiếc như thế nữa.

Ngay sau đó lễ Uposattha được tiến hành và Giới Bồn (Pātimokkha) được đọc tụng trong khung cảnh trang nghiêm thường lệ.

Ai nấy đều thở phào, nhẹ nhõm, nhất là các vị khất sĩ từ Kosambī đến, trong số đó có nhiều thầy chưa bao giờ dính líu đến cuộc tranh chấp. Tuy vậy, phải cần một thời gian nữa thì vết thương mới có thể lành hẳn.

Thất Diệt Tránh Pháp (Sattadhikarana samatha)³⁵⁸

Theo đề nghị của đại đức Mahā Kassapa, một cuộc hội họp được tổ chức tại giảng đường Kūtāgāra. Mục đích của buổi họp là để rút tỉa kinh nghiệm và đề ra những nguyên tắc để ngăn ngừa và giải quyết những cuộc tranh chấp có thể xảy ra trong giáo đoàn. Đại đức Mahākassapa làm chủ tọa buổi họp.

³⁵⁸ Xem Trung Bộ 104, Sāmagāma Sutta; Đường Xưa Mây Trắng, trang 308-310.

Mở đầu buổi họp, đại đức Mahākassapa yêu cầu thầy Anuruddha trùng tuyên pháp chế Lục Hòa mà đức Thế Tôn đã dạy tại công viên Pācīnavamsa. Đó là sáu nguyên tắc sống chung hòa hợp của giới khát sĩ. Đại đức Moggallāna rất vui mừng sau khi được nghe pháp chế này. Thầy đề nghị :

– Pháp chế Lục Hòa này cần được học thuộc lòng để đem phổ biến tới các trung tâm tu học khác.

Sau một thời gian dài thảo luận, các thầy đã thiết lập được bảy phương pháp để dập tắt các cuộc tranh chấp trong chúng, gọi là *Thất Diệt Tránh Pháp* (Satta dhikarana samatha), như sau :

1- *Hiện Tiền Tỳ Ni* (sammukha vinaya): Tất cả những phát biểu về cuộc tranh chấp phải được nói ra trước đại chúng, với sự có mặt của hai bên tranh chấp.

2- *Úc Niệm Tỳ Ni* (sati vinaya): Trong buổi họp mặt có sự hiện diện của cả hai bên tranh chấp, các đương sự phải hồi tưởng lại những gì đã thực sự xảy ra và tuân tự trình bày tất cả những điều đó theo trí nhớ của mình, với tất cả những chi tiết, và nếu có thể thì đưa ra những bằng chứng xác thực. Đại chúng phải im lặng lắng nghe cả hai bên để có đủ dữ kiện nhận xét một cách đúng đắn và vô tư.

3- *Bất Sĩ Tỳ Ni* (amudha vinaya): Hai bên đương sự phải có thiện chí hòa giải, không nên có thái độ ngoan cố. Trường hợp có đương sự nêu lên lý do là vì mình ngu dốt không biết hoặc vì vô tình phạm vào quy luật thì đại chúng phải nương vào đó mà luận án cho hai bên đều được đẹp lòng.

4- *Tự Ngôn Tỳ Ni* (tatsvabhaisya vinaya): Hai bên đương sự nên có thiện chí tự nhận lỗi mình để cuộc hòa giải được thực hiện dễ dàng.

5- *Đa Ngữ Tỳ Ni* (pratijnakaraka vinaya): Sau khi đã nghe hết tất cả lời tường thuật và chứng kiến thiện chí của hai bên, đại chúng sẽ biểu quyết bằng đa số.

6- *Tội Xứ Sở Tỳ Ni* (yadbhuyasikiya vinaya): Án lệnh tối hậu về tội tương và cách thức hồi cải được đưa ra để đại chúng quyết định bằng phương pháp bạch tứ yết ma (jnapticaturbin karmavacana), nghĩa là đọc lớn bản án lên và đọc ba lần. Nếu sau ba lần đọc mà tất cả đều im lặng, không ai lên tiếng phản đối thì bản án lệnh có hiệu lực. Dĩ nhiên là các đương sự không có quyền phản đối, vì từ đầu đã phát nguyện tin tưởng vào phán quyết của đại chúng.

7- *Thảo Phú Địa Tỳ Ni* (tranastaraka vinaya): Trong buổi họp mặt hòa giải, hai vị trưởng lão đức độ được chỉ định để bảo trợ cho hai bên tranh chấp. Các vị này thường được đại chúng tôn kính và nghe lời. Các ngài thường ngồi chăm chú lắng nghe, rất ít nói, nhưng mỗi khi nói là có ảnh hưởng rất lớn. Tiếng nói của các vị trưởng lão này nhằm hàn gắn những vết thương, kêu gọi thiện chí hòa giải và tha thứ, cũng như phủ rơm cỏ lên mặt đất sinh lầy để mọi người bước lên khỏi bị lấm chân.

Bảy phương pháp dập tắt tranh chấp được các vị đệ tử lớn đem trình lên Phật. Đức Phật đã hoan hỉ chấp thuận, tỏ lời khen ngợi các thầy và đồng ý đưa Thất Diệt Tránh Pháp vào giới luật.

Phật độ bà Abhirūpa Nandā³⁵⁹

Công nương Abhirūpa Nandā, dòng Sākya, là một phụ nữ rất đẹp và rất tự hào về sắc đẹp của mình. Nhưng vừa mới đính hôn với Carabhūta không bao lâu thì vị này qua đời. Cha nàng là hoàng thân Khemaka và mẹ nàng ép nàng xuất gia. Sau khi xuất gia, bà nghe Phật giảng sắc đẹp là vô thường, là vô ngã, là nguồn gốc của đau khổ cũng như 4 uẩn (âm) khác là thọ, tưởng, hành và thức. Bà không đồng ý. Bà thậm nghĩ "Sắc đẹp của ta ai cũng nhìn ngắm, trầm trồ, khen ngợi mà bảo là nguồn gốc của đau khổ thì không hợp lý chút nào!" Do đó bà luôn luôn tránh gặp mặt Phật và không muốn nghe pháp.

Một hôm ni trưởng Mahā Pajāpatī, do sự yêu cầu của Đức Phật, ra lệnh cho Abhirūpa Nandā đến giảng đường nghe Phật thuyết pháp. Bà buộc lòng phải đi theo nhưng ngồi lẩn ở phía sau cho Phật không thấy. Đức Phật muốn độ bà nên trong lúc thuyết pháp dùng thần thông cho bà thấy một thiên nữ tuyệt đẹp lồi 16 tuổi ăn mặc và trang sức lộng lẫy, đẹp hơn bà rất nhiều, sắc đẹp của thiên nữ từ từ biến đổi từ 16 tuổi đến 30 tuổi, 40 tuổi, 50 tuổi, 60 tuổi, rồi lần lần đến da nhăn, má hóp, răng tóc lưa thưa, lưng còng, tay chân run rẩy, bệnh hoạn, rên siết, chết cứng, thân thể thúi rữa ... Bà Abhirūpa Nandā nhìn thấy từng giai đoạn già nua của người thiên nữ liền nghĩ đến thân mình rồi đây cũng thế. Bà cảm thấy chán chê, ghê tởm thân mình, không còn hãnh diện về sắc đẹp của mình nữa. Bỗng nghe Phật nói kệ :

“Này Rūpa Nandā,
 “Thân do xương thịt máu,
 “Bệnh hoạn và hôi thúi,
 “Có gì gọi là đẹp ?
 “Có gì đáng ngợi khen ?
 “Biết thân này vô thường
 “Biết thân này không sạch
 “Bỏ đi không luyến tiếc
 “Sống cuộc đời an lành.

Nghe xong, bà Abhirūpa Nandā liền đắc quả Tu-đà-hoàn. Ngưng một lát, đức Phật nói tiếp :

“Này Rūpa Nandā,
 “Thân này không thật có,
 “Là thành phố dựng lên
 “Bằng thịt, gân, máu, mủ,
 “Và ba trăm miếng xương,
 “Chứa già nua bệnh tật.
 “Kiêu hãnh và thất vọng. (Kinh Pháp Cú, bài 150)

³⁵⁹ Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 336-339; Tiểu Bộ, Trưởng Lão Ni Kệ, kinh 19: Abhirūpa Nandā.

Nghe xong, bà Abhirūpa Nandā đăc quả A-la-hán.

6- Hạ thứ 11 tại Ekanala, gần Rājagaha (năm -579)

Chú bé chăn trâu Svastika xuất gia ³⁶⁰

Trước khi về Rājagaha để nhập hạ, Phật ghé làng Uruvelā để thăm cây Bồ-đề, nơi ngài thành đạo. Rồi Phật đến thăm Svastika, chú bé chăn trâu xưa kia đã thường đến thăm viếng và giúp đỡ ngài sau khi năm anh em ông Kondañña bỏ đi. Svastika bây giờ đã được 20 tuổi, trở thành một thanh niên vạm vỡ. Nhớ lời hứa năm xưa, Phật trở lại đây để độ chú, cho chú xuất gia, làm quen với Rāhula, rồi Phật đưa chú đến Veluvana.

Bước chân vào tinh xá Veluvana, Svastika thấy cái gì cũng lạ, cũng đẹp, cũng xinh. Chú được Rāhula dắt đi giới thiệu với các vị khất sĩ. Mặc dù chú lớn hơn Rāhula đến ba tuổi, chú tự thấy cần phải học hỏi với Rāhula rất nhiều, từ cách đi đứng ăn nói cho đến giáo lý, thiền tọa, thiền hành, cái gì cũng hay, cũng mới lạ.

Một hôm chú được ngồi nghe hai thầy Assaji và Ānanda kể công trình hành đạo của Phật trong mười năm qua. Chú nghe một cách say mê. Cùng ngồi với chú có cả ni sư Gotamī và Rāhula. Thầy Ānanda có trí nhớ lạ thường. Thầy đã nhắc rất nhiều chuyện mà thầy Assaji quên không nói tới. Svastika rất cảm phục hai thầy Assaji và Ānanda, và rất thương mến ni sư Gotamī và Rāhula. Nếu không có bốn vị này làm sao chú được dịp nghe kể từng ấy chuyện đã qua về Phật. Chú hy vọng từ nay về sau chú sẽ được thân cận Phật để được học hỏi trực tiếp với người từ giáo lý đến cách ăn ở và cách đối xử với người khác.

Tuy xuất thân là một chú bé chăn trâu, Svastika cũng có đôi chút học thức và chữ nghĩa. Đó là công trình của chị Sujātā³⁶¹, con gái ông xã trưởng Senānī trong làng Uruvelā. Sujātā đã dạy cho Svastika đọc và viết từ năm chú mới được chín tuổi. Mấy năm gần đây chú không được học với chị nữa vì chú đã lớn và chị phải đi theo chồng về làng Nādikā, phía nam thành phố Vesālī.

Mặc dù Rāhula mới được mười bảy tuổi, chưa được thọ giới Tỳ kheo, nhưng chú rất rành về các uy nghi và tế hạnh của một vị Tỳ kheo. Svastika rất sung sướng được có Rāhula ở bên cạnh chỉ bảo và nhắc nhở cho chú. Có điều gì còn chưa hiểu rõ thì chú mới hỏi lại thầy Sāriputta, thầy Assaji hoặc thầy Ānanda. Rāhula nói với Svastika :

– *Giới luật của sa di (Sāmanera) gọi là Tiểu Giới (Pabbajjā) chỉ có mười điều là không sát sinh, không trộm cướp, không dâm dục, không nói dối, không uống rượu, không trang điểm hoặc xức nước hoa, không nằm hoặc ngồi trên giường ghế cao sang rộng lớn, không ca vũ, không sử dụng tiền bạc, không ăn*

³⁶⁰ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 310-312.

³⁶¹ Hai chị em cô Sujātā đã dâng bát cháo sữa cúng Phật trước ngày Phật thành đạo.

sau giờ ngộ. *Giới luật của Tỳ kheo* (bhikkhu) còn gọi là *Cụ Túc Giới*³⁶² trong đó có một số điều về uy nghi và tế hạnh, nhưng có lẽ còn tăng lên nữa. Bốn giới đầu gọi là *trọng giới* (*pārājika, Ba-la-di*), vị khất sĩ nào phạm vào thì không còn là một Tỳ kheo nữa, cũng như khi một cây cau bị chặt ngọn thì không còn mọc lên lại được. Bốn trọng giới là: không dâm dục, không trộm cướp, không sát hại, không tuyên bố là mình có thực chứng đạo quả khi mình chưa thực chứng đạo quả.

Rāhula kể cho Svastika nghe là trong những năm đầu chưa có giới luật gì hết mà trong giáo đoàn khất sĩ vẫn không có điều gì đáng tiếc xảy ra. Lễ xuất gia thật đơn giản, chỉ cần quỳ dưới chân Phật hoặc dưới chân một vị khất sĩ, đọc lên ba lần ba câu quy y Phật Pháp Tăng là đã chính thức thành người xuất gia. Bây giờ muốn xuất gia thì phải phát nguyện tiếp nhận và hành trì giới luật. Số người xuất gia đã trở nên đông đảo nên có những thành phần thiếu tự giác, do đó giới luật mới được đặt ra để nhắc nhở và giữ gìn cho giới xuất gia được thân tâm thanh tịnh.

Cho đến nay chỉ mới có Giới Sa-di, Bát kính pháp, Lục hòa, Thất diệt tránh pháp, và một số giới khác về khất thực, an cư ... Mỗi khi có vị khất sĩ nào làm một việc gì trái với tinh thần của đạo lý giác ngộ và giải thoát thì giáo đoàn lại được triệu tập, và một điều luật mới được ghi vào Giới Bản gọi là Pātimokkha (S:Pratimoksa, Ba-la-đề-mộc-xoa).

Phật giảng kinh Chăn Trâu³⁶³

Hôm nay trời mát, sau bữa ngộ trai, các vị khất sĩ lặng lẽ đi rửa bát của mình, rồi trải tọa cụ ngoài trời ngồi quây quần xung quanh Phật. Tinh xá Veluvana có rất nhiều sóc. Chúng quanh quần bên các thầy, không có vẻ gì sợ sệt. Nhiều con sóc leo lên các thân tre, đưa mắt nhìn xuống. Thấy Rāhula ngồi ngay trước mặt Phật, Svastika cũng rón rén đến trải tọa cụ bên cạnh Rāhula và nghiêm chỉnh ngồi xuống. Không khí thật trang nghiêm. Không ai nói với ai lời nào, nhưng Svastika biết rằng ai cũng đang theo dõi hơi thở trong khi chờ đợi Phật mở lời chỉ dạy.

Phật ngồi trên một chiếc chõng tre, cao hơn mọi người chừng vài gang tay. Ngài ngồi ung dung và uy nghiêm như một con sư tử chúa ngồi trong bầy sư tử. Ngài đưa mắt nhìn đại chúng một cách hiền hòa, nhìn Svastika và Rāhula, rồi ngài lên tiếng:

– Hôm nay Như Lai sẽ nói với quý thầy về đề tài chăn trâu, và thế nào là một em bé chăn trâu giỏi. Quý thầy hãy lắng nghe. Một em bé chăn trâu giỏi là một em bé biết nhận dạng từng con trâu của mình một cách dễ dàng. Biết hình dáng của mỗi con, biết cách cọ xát tắm rửa cho trâu, biết chăm sóc những vết

³⁶² *Cụ túc giới* (Upasampadā) về sau lên tới 250 điều cho Tỳ kheo và 348 điều cho Tỳ kheo ni theo Bắc tông. Theo Nam tông thì Tỳ kheo có 227 điều và Tỳ kheo ni có 311 điều.

³⁶³ Xem Trung Bộ 33-34: các kinh Mahā- và Culla Gopālaka; Tăng Chi Bộ, chương 11 pháp, kinh 18: Người chăn bò; A-hàm : Kinh Phóng Ngưu.

thương của trâu, biết đốt khói un muối cho trâu, biết tìm đường đi an toàn cho trâu, biết thương yêu trâu, biết chọn nơi an toàn cho trâu lội qua sông, biết chỗ có cỏ non và nước sạch cho trâu ăn uống, biết bảo trì những vùng thả trâu, và biết để cho những con trâu lớn làm gương cho những con trâu nhỏ.

“Nếu em bé chăn trâu biết hình tướng của mỗi con trâu thì người xuất gia cũng *phải biết nhận ra 32 thành phần cấu tạo nên sắc thân của mình*³⁶⁴.

“Nếu em bé chăn trâu biết hình tướng của mỗi con trâu thì người xuất gia cũng *phải biết những hành động nào của thân, miệng và ý là những hành động đáng làm hay không đáng làm*.

“Nếu em bé chăn trâu biết cách tắm rửa sạch sẽ cho trâu thì người xuất gia cũng *phải biết cách buông xả và gột rửa khỏi thân tâm những tham dục, si mê và hờn oán*.

Trong khi Phật nói những lời trên, Svastika có cảm tưởng rằng chú là nguồn cảm hứng của Phật trong bài pháp hôm nay. Chú nhớ lại cách nay hơn mười năm, chú đã được ngồi bên Phật hằng giờ, và Phật đã từng hỏi chú một cách tỉ mỉ về công việc chăn trâu và cắt cỏ. Vốn là một vị hoàng thái tử xuất thân, làm sao Phật có thể biết rõ như thế về nghề chăn trâu nếu chú không kể hết những chuyện đó cho ngài nghe ? Phật chầm rãi nói tiếp :

- Nếu em bé chăn trâu biết săn sóc các vết thương cho trâu thì người xuất gia cũng *phải biết gìn giữ sáu căn của mình là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý cho được thanh tịnh không bị sáu trần làm ô uế*.

“Nếu em bé chăn trâu biết un muối cho trâu thì người xuất gia cũng *phải biết đem đạo lý giải thoát giảng dạy cho người chung quanh để họ tránh khỏi những đau khổ về thể xác và tinh thần*.

“Nếu em bé chăn trâu biết tìm đường đi an toàn cho trâu thì người xuất gia cũng *phải biết chỉ cho người khác con đường Bát Chánh Đạo nên đi và những con đường danh lợi, sắc dục, hý trường ... nên tránh*.

“Nếu em bé chăn trâu biết thương yêu trâu thì người xuất gia cũng *phải biết thực hành từ bi và lục độ*³⁶⁵.

“Nếu em bé chăn trâu biết chọn nơi an toàn cho trâu lội qua sông thì người xuất gia cũng *phải biết dùng Tứ Diệu Đế để đưa chúng sanh từ bờ mê sang bờ giác*.

“Nếu em bé chăn trâu biết tìm chỗ có cỏ non nước sạch cho trâu ăn uống thì người xuất gia cũng *phải biết chỉ cho người khác cách thực hành Tứ Niệm Xứ để làm nhân giải thoát*.

³⁶⁴ *32 thành phần cấu tạo nên sắc thân* (dvattinsakarapatha) là tóc, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, màng phổi, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, dạ dày, phần, mật, da trong, mũi, máu, mô hôi, mỡ, nước mắt, mao dịch, nước miếng, chất nhờn (như đàm, mũi), chất nhớt (ở các khớp xương), nước tiêu và bộ óc. Tất cả 32 thành phần của cơ thể đều do duyên hợp nên đều vô thường, không có tự ngã.

³⁶⁵ *Lục độ* là hạnh của Bồ tát gồm có: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ. Thực hành 6 hạnh này là cách đưa chúng sanh trong đó có mình từ bờ Mê đến bến Giác, nên gọi là lục độ.

“Nếu em bé chăn trâu biết bảo trì những vùng thả trâu thì người xuất gia cũng *phải biết cẩn thận, đề dặt trong việc tiếp xúc với quần chúng và thu nhận của cúng dường.*

“Nếu em bé chăn trâu biết dùng những con trâu lớn làm gương cho những con trâu nhỏ thì người xuất gia cũng *phải biết nương tựa vào đức hạnh và kinh nghiệm của các bậc thầy đi trước.*

“Này các thầy, một vị khất sĩ biết thực hành đúng theo những điều vừa chỉ dẫn ở trên có thể đạt đến quả vị A-la-hán trong vòng sáu năm tu học.

Vị khất sĩ trẻ tuổi Svastika lấy làm kỳ lạ. Những điều chú nói với Phật cách đây trên mười năm, Phật còn nhớ hết, và còn đem áp dụng vào việc tu học của người khất sĩ nữa. Tuy Phật đang giảng giáo lý chung cho đại chúng, Svastika có cảm tưởng là Phật đang dạy riêng cho mình nên chú chăm chỉ nghe và nhớ rành rọt từng lời của Phật. Có những danh từ chuyên môn như “sáu căn”, “sáu trần”, “tứ diệu đế”, “tứ niệm xứ”, Svastika chưa hiểu được tường tận, chú tự bảo sẽ nhờ Rāhula giảng giải cho.

Chiều lại, Svastika hỏi Rāhula về những danh từ chuyên môn trong bài pháp thoại của Phật hồi trưa, rồi nhân tiện chú hỏi thêm :

– Này Rāhula, *ngồi thiền phải ngồi như thế nào ? và trong lúc ngồi thiền phải dụng tâm như thế nào ?*

Rāhula chỉ cho Svastika cách sử dụng *tọa cụ*³⁶⁶ (nissīdana) và *bồ đoàn*³⁶⁷ (āsana), cách ngồi *bán già* và *kiết già*. Rồi chú nói tiếp :

– Về *cách dụng tâm* trong lúc ngồi thiền thì trước tiên phải tập *Quán niệm hơi thở vô hơi thở ra* để an định thân tâm; kế đến phải *đoạn trừ Năm triền cái* là tham, sân, hôn trầm, trạo hối và hoài nghi để làm giảm nhẹ tham, sân, si; sau đó mới *thực tập Năm thiền chi* là tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm để nhập từ sơ thiền đến tứ thiền. Bốn bậc thiền đầu tiên này thuộc các bậc thiền Sắc giới, đạt được không khó lắm. Nhưng muốn đạt được bốn bậc thiền Vô sắc là Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tướng phi phi tướng xứ thì phải có trình độ định tuệ rất cao. Nhưng phải đến diệt thọ tưởng định (nirodha samāpatti) mới thực sự được giải thoát, không còn pháp chấp và ngã chấp.³⁶⁸

“Này Svastika, *pháp môn Thiền (P:jhāna, S:dhyāna) là phương pháp giữ tâm không cho chạy theo hoặc vướng mắc vào sáu trần*³⁶⁹. Thiền gồm có Chỉ và Quán. Tu Chỉ (Samatha) để được Định (Samādhi). Tu Quán (Vipassanā) để được Tuệ (P:Paññā, S:Prajna). Ngoài ra còn phải trì Giới (Sīla) để được sạch

³⁶⁶ *Tọa cụ* hiện nay là một tấm thảm hình vuông, mỗi cạnh độ 80 cm, dùng để trải chỗ ngồi hoặc chỗ lễ bái cho sạch sẽ và không bị cắn đau hai đầu gối. Xưa kia tọa cụ là một tấm vải dày trải phía dưới cái y lúc ngồi hoặc nằm cho y khỏi lấm dơ.

³⁶⁷ *Bồ đoàn* hiện nay là một cái gối để ngồi thiền, hình trụ, đường kính độ 25 cm, chiều cao độ 18 cm tùy theo vóc người cao hay thấp, mập hay ốm, bên trong độn rơm, hoặc cỏ khô, hoặc gòn, hoặc dăm bào nhỏ. Bồ đoàn giúp cho lúc ngồi thiền lưng thẳng đứng và ống chân trên không đè bẹp ống chân dưới làm cắn đau.

³⁶⁸ **Chín bậc Như Lai Thiền:** Muốn biết rõ 9 bậc thiền của Phật dạy xin đọc quyển “*Như Lai Thiền thực hành*” của cùng một soạn giả Minh-Thiện Trần-Hữu-Danh.

³⁶⁹ *Sáu trần* : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (ý).

Nghiệp (P:kamma, S:karma). *Giới, Định, Tuệ là ba vô lậu học, là ba môn chánh cần phải tinh tấn thực hành, là cốt tủy của Chánh Pháp vậy.*

Svastika bỗng thở ra, nghĩ đến con đường tu học của mình còn quá dài. Rāhula hiểu ý, liền nói :

– Sư huynh đừng vội thôi chí. Coi vậy chứ nếu biết thực hành đúng phương pháp thì cũng mau có kết quả lắm. Sư huynh không nhớ sao ? Hồi trưa đức Thế Tôn nói vị khát sĩ nào tu đúng như một em bé chần trâu giỏi thì chỉ cần sáu năm là có thể đắc quả A-la-hán.

Svastika nắm chặt bàn tay của Rāhula trong hai tay mình. Chú gật đầu, nói:

– Tôi sẽ cố gắng, tôi sẽ cố gắng. Tôi rất may mắn có sư huynh bên cạnh để nhắc nhở và chỉ bảo cho tôi.

Phật dạy sa di Rāhula trì giới³⁷⁰

Rāhula kể cho Svastika nghe là Phật dạy chú rất nghiêm, dù chú biết Phật thương chú lắm. Hồi chú 11 tuổi, lúc chú ở lâm viên Ambalatthikā (Ôn Tuyền), có vài lần chú đã đùa chơi bằng cách nói gạt những người đến tìm Phật : Nhằm lúc Phật đang ở Veluvana (Trúc Lâm) thì chú nói Phật ở Gijjhakūta (S:Griddhakūta, Linh Thứu), nhằm lúc Phật đang ở Gijjhakūta thì chú nói Phật ở Veluvana để những người đó phải mất công đi tới đi lui. Hay được chuyện này Phật từ tinh xá Veluvana đến lâm viên Ambalatthikā tìm Rāhula. Thấy Phật tới, Rāhula bắc ghế cho Phật ngồi, rồi lấy thau đi múc nước cho Phật rửa chân. Rửa chân xong, Phật đổ nước đi nhưng còn giữ lại một ít nước trong thau. Phật nhìn Rāhula hỏi :

– Này Rāhula, nước trong thau còn nhiều hay ít ?

– Bạch Thế Tôn, nước trong thau còn rất ít.

– Rāhula, con nên biết người nói dối thì căn lành không còn lại bao nhiêu, ít như nước trong thau này.

Phật lại đổ hết nước trong thau đi và hỏi :

– Này Rāhula, con có thấy ta đổ hết nước trong thau đi rồi không ?

– Dạ, con có thấy.

– Đối với những người tiếp tục nói dối thì thiện căn sẽ mất hết như cái thau không còn nước này.

Phật lật úp thau lại rồi hỏi :

– Rāhula, con có thấy cái thau bị úp lại không ?

– Bạch Thế Tôn, con có thấy.

– Nếu ta không tu tập chánh ngữ, nhân cách ta cũng sẽ bị đảo lộn như cái thau này. Này Rāhula, con nên cẩn thận giữ gìn lời nói, không nên nói dối dù là để đùa chơi. Con có biết cái gương dùng để làm gì không ?

³⁷⁰ Xem Trung Bộ 61: kinh Ambalatthikā Rāhulovada; Tăng Nhất A Hàm 17.1; Trung A Hàm 200: Giáo La Hầu La Tiểu Kinh.

– Dạ, cái gương dùng để soi mặt mình.

– Nay Rāhula, con cũng phải quán sát hành động, tư tưởng, lời nói của con như người soi gương vậy. Con phải luôn luôn tự hỏi hành động, lời nói, tư tưởng của mình có lợi cho mình, cho người, cho cả hai không, có thuộc thiện pháp không. Mỗi khi làm được một thiện pháp con nên hoan hỉ vui mừng. Mỗi khi đã lỡ làm một ác pháp con nên biết tự sám hối. Đó là pháp môn tu tập cho thân khẩu ý của mình càng ngày càng thanh tịnh đó con ạ.

Cứ mỗi tháng hai lần, vào ngày trăng tròn (rằm) và ngày trăng mới (mồng một), tất cả các vị khất sĩ phải tập hợp làm lễ Bố tát (tụng giới). Các giới điều đều được tuyên đọc, và đại chúng được hỏi có vị nào phạm giới ấy hay không. Nếu đại chúng giữ im lặng tức là không có ai vi phạm. Nếu có người phạm thì vị ấy đứng dậy tự nói lỗi mình ra (phát lộ) để sám hối (xin chừa). Trừ những lỗi pārajika (ba-la-di, trọng giới) mà người phạm vào thì tự động bị khai trừ, những lỗi khác đều có thể sám hối được.

Nghe Rāhula kể, Svastika ý thức được tầm quan trọng của việc trì giới đối với một khất sĩ.

Đi tu cũng là lao động và sản xuất³⁷¹

Phật nhập hạ thứ 11 tại đồi Ekanala, thuộc làng Dakkhinagiri, phía nam thành Rājagaha. Dưới đây là bài kinh Kasī Bhāradvāja :

“Một thời, đức Phật ngụ tại đồi Ekanala, trong làng Dakkhinagiri, một làng theo Bà-la-môn giáo của xứ Magadha. Lúc ấy 500 tay cày làm việc cho ông Bà-la-môn Kasī Bhāradvāja sắp sửa ra đồng. Đức Phật đắp y mang bát đến nơi người ta đang phân phối thức ăn và đứng sang một bên. Vị Bà-la-môn Kasī Bhāradvāja thấy vậy nói :

– Nay tôn giả, tôi cày bừa và gieo mạ, nhờ đó tôi mới có ăn. Ông cũng vậy, này tôn giả, ông cũng nên cày bừa và gieo mạ để có ăn.

– Nay ông Bà-la-môn, Như Lai cũng cày bừa và gieo mạ vậy. Đã cày bừa và gieo mạ xong rồi, bây giờ Như Lai mới ăn.

– Nhưng nào tôi có thấy cây cày, cái ách, lưỡi cày của tôn giả đâu ? Tôi cũng không thấy con bò hay cây roi của tôn giả Gotama đâu cả. Tôn giả tự xưng là nông dân, nhưng chúng tôi có thấy những lần cày của tôn giả đâu. Vậy xin tôn giả cho chúng tôi biết tôn giả cày ở đâu ?

– Đức tin (saddhā) là hột giống, kỷ luật (tapo) là mưa, trí tuệ (paññā) là cái ách và cây cày, khiêm tốn (hiri) là cán cày, tâm (mano) là dây cương, và niệm (sati) là lưỡi cày và cây roi.

“Như Lai sống với sáu căn thu thúc, hành động và lời nói chính đáng, ăn uống độ lượng. Như Lai đã dùng sự chân thật để cắt những cọng cỏ dại. Thành đạt đạo quả tối thượng là mở dây thả bò (giải thoát).

³⁷¹ XemTiểu Bộ Kinh, Tập 1.4: kinh Bhāradvāja; Tương Ưng Bộ, chương 7, kinh 11: Cày Ruộng.

“Tinh tấn (vīriya) là loài thú chớ nặng đã đưa Như Lai đến trạng thái an tịnh (Niết bàn). Không còn phiền não, trực chỉ, thẳng tiến, không bao giờ quay trở lại nữa. Đó, lần cày của Như Lai đã thực hiện như thế đó. Kết quả của nó là trạng thái bất sanh bất diệt. Đã kéo xong lần cày này thì không còn phiền muộn âu sầu nữa.

Nghe xong, vị Bà-la-môn Kasī Bhāradvāja bới đầy một chén cơm trộn sữa dâng lên đức Phật và nói :

– Cầu xin tôn giả Gotama độ chén cơm trộn sữa này. Tôn giả quả thật là một nông dân vì ngài đã trồng một loại cây trở trái "vô sanh bất tử".

– Vật thực nhận lãnh do sự giảng đạo không thích đáng cho Như Lai dùng. Nay ông Bà-la-môn, đó là thông lệ của bậc Đại Giác. Đấng Chánh Biến Tri không thể dùng vật thực ấy. Nếu ông muốn cúng dường, xin để đến một hôm khác.

Vị điền chủ rất cảm phục, sụp xuống lạy Phật và xin được xuất gia, ít lâu sau đắc quả A-la-hán.”

Phật dạy Rāhula giữ chánh niệm trong lúc đi khất thực³⁷²

Sau mùa an cư thứ 11, Phật lại đi hoằng hóa về hướng tây-bắc. Cuối mùa thu năm ấy Phật tới Sāvatti. Đây là lần đầu tiên thầy Svastika đến tinh xá Jetavana. Thầy thấy tinh xá rất đẹp và đầy đủ tiện nghi cho sự tu học. Khung cảnh đã tươi mát mà khí hậu lại đầm ấm. Thấy Svastika, thầy nào cũng chào hỏi vui vẻ vì biết rằng thầy là nguyên nhân Phật nói kinh Chấn Trâu tại Veluvana.

Một buổi sáng, trong khi ôm bát đi khất thực sau lưng Phật, Rāhula đánh mất chánh niệm³⁷³ (sammā sati). Tuy vẫn bước đi theo mọi người, tâm chú đang nghĩ vớ vẩn đến chuyện khác. Chú tự hỏi nếu ngày xưa Phật không đi tu thì không biết bây giờ Phật đang làm gì và mình đang làm gì. Chú đã nghe kể lại là khi Phật mới sanh, có các nhà tiên tri đoán rằng nếu Phật không đi tu thì sẽ trở nên một vị chuyển luân thánh vương, tức một vị đại đế có quyền hành rộng lớn trên nhiều vương quốc. Không biết đời sống của một vị chuyển luân thánh vương ra sao ? Và nếu Phật làm chuyển luân thánh vương thì chú đang làm gì ? Nhìn đức Phật đang đi phía trước, chú lại nghĩ thân hình của đức Thế Tôn, cha ta, thật uy nghiêm đẹp đẽ, thân hình của ta cũng đẹp đẽ không kém. Vì đang nghĩ vớ vẩn nên bước chân, hơi thở và dáng đi của chú không còn an trú trong uy nghi nữa. Lạ quá, Phật đi phía trước mà ngài cảm thấy được điều đó. Phật biết là chú mất chánh niệm. Ngài dừng bước, quay trở lại. Tất cả các vị khất sĩ cũng dừng bước. Phật bảo Rāhula :

– Nay Rāhula, con có theo dõi hơi thở và duy trì chánh niệm không ?

Rāhula cúi đầu, im lặng. Phật dạy :

³⁷² Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 316-318; Trung Bộ 62: kinh Mahā Rāhulovada.

³⁷³ **Chánh niệm** : Chánh là đưa đến giác ngộ và giải thoát. Niệm là nghĩ tưởng, chú ý. Chánh niệm là sự chú ý đến giác ngộ và giải thoát. Chánh niệm là giữ tâm an định không xao lãng.

– Muốn an trú trong chánh niệm thì phải duy trì hơi thở có ý thức. Trong khi đi khát thực, ta phải thực tập thiền quán. Ta có thể quán sát về tính cách vô thường, vô ngã của những yếu tố tạo nên muôn loài chúng sanh là sắc, thọ, tưởng, hành và thức. *Bất luận thân hình đẹp đẽ hay xấu xa, hay thế nào đi nữa, con cũng phải quán sát như vậy: “Cái này không phải của tôi (N'etam mama); cái này không phải là tôi (N'eso' ham' asmi); cái này không phải là tự ngã của tôi (Na me so attā)”*³⁷⁴. Nếu ta duy trì hơi thở có ý thức thì ta mới thực hành thiền quán có kết quả và không bị mất chánh niệm. *Người tu hành phải luôn luôn giữ chánh niệm cũng như người hát xiếc đang đi trên dây phải luôn luôn chú ý đến sự thăng bằng của thân mình trên sợi dây, nếu phóng tâm xao lãng tất sẽ bị té xuống.*

Nói xong, Phật quay lại và tiếp tục đi. Được sách tấn, tất cả mọi người đều chú ý vào hơi thở để duy trì chánh niệm. Nhưng một lúc sau, Rāhula tách ra khỏi hàng ngũ các vị khát sĩ, đến ngồi dưới một gốc cây trong cụm rừng bên đường. Thấy thế, Svastika cũng rời hàng ngũ và đi theo Rāhula. Thấy Svastika tới gần, Rāhula nói :

– Sư huynh cứ đi khát thực với các thầy đi. Tôi không còn lòng dạ nào mà đi khát thực nữa. Tôi vừa bị Phật quả (rầy) trước đại chúng là đánh mất chánh niệm. Tôi phải dành cả ngày hôm nay để thực tập thiền quán. Tôi xấu hổ lắm.

Biết không làm gì hơn được, Svastika từ giả Rāhula, trở lại nhập đoàn với các vị khát sĩ. Trên đường về, đại đức Sāriputta đã cùng Svastika ghé lại cụm rừng để đón Rāhula về tinh xá. Svastika chia xẻ phần ăn của mình xin được vào bát của Rāhula. Sau giờ thọ trai, thầy Sāriputta bảo Rāhula đến gặp Phật. Svastika xin được đi theo.

Phật dạy Rāhula tu hạnh của tứ đại³⁷⁵

Biết tâm ý của Rāhula đã thuần thực, có thể tiếp nhận giáo lý giải thoát, Phật dạy Rāhula tu theo hạnh của tứ đại :

– *Này Rāhula, con hãy học theo hạnh của đất.* Dù người ta đổ và rải lên đất những thứ tinh sạch và đẹp đẽ như hoa, nước thơm và sữa thơm, hoặc người ta đổ lên đất những thứ dơ bẩn hôi hám như phân, nước tiểu hay máu mủ, hoặc người ta khạc nhổ xuống đất thì đất cũng tiếp nhận tất cả những thứ ấy một cách thân nhiên, không vui vẻ mừng rỡ mà cũng không chán ghét tủi nhục. Cũng thế, *khi những cảm thọ khoái lạc hoặc buồn khổ phát sinh, con đừng để cho chúng làm nhiều loạn tâm con và chiếm cứ lòng con.*

“*Này Rāhula, con hãy học theo hạnh của nước.* Khi người ta giặt rửa những thứ dơ bẩn trong nước, nước cũng không vì thế mà cảm thấy tủi nhục, buồn khổ và chán chường. Cũng thế, *khi những cảm thọ khoái lạc hoặc buồn*

³⁷⁴ Xem Trung Bộ 62: kinh Mahā Rāhulovada.

³⁷⁵ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 318.

khô phát sinh, con đừng để cho chúng làm nhiễu loạn tâm con và chiếm cứ lòng con.

“Con lại nên học theo hạnh của lửa. Lửa đốt cháy mọi thứ, kể cả những thứ dơ bẩn, vậy mà lửa cũng không vì thế mà cảm thấy tủi nhục, buồn khổ và chán chường. Cũng thế, khi những cảm thọ khoái lạc hoặc buồn khổ phát sinh, con đừng để cho chúng làm nhiễu loạn tâm con và chiếm cứ lòng con.

“Con lại cũng nên học theo hạnh của không khí. Không khí có thể dung chứa và làm tan đi các thứ mùi mà vẫn không cảm thấy tủi nhục, buồn khổ và chán chường. Cũng thế, khi những cảm thọ khoái lạc hoặc buồn khổ phát sinh, con đừng để cho chúng làm nhiễu loạn tâm con và chiếm cứ lòng con.

Phật dạy Rāhula tu hạnh Từ Bi Hỷ Xả³⁷⁶

Rồi đức Phật nói tiếp :

– Nay Rāhula, *con hãy tu tập lòng Từ (mettā) để đối trị giận hờn.* Lòng Từ là lòng thương yêu tất cả chúng sanh, lúc nào cũng nghĩ đến cách đem lại niềm vui cho kẻ khác, không đặt điều kiện, không mong đền đáp.

“Con hãy tu tập lòng Bi (karunā) để đối trị ý giết hại. Lòng Bi là lòng thương yêu tất cả chúng sanh, lúc nào cũng nghĩ đến cách làm vơi sự khổ đau nơi người khác, không đặt điều kiện, không mong đền đáp.

“Con cũng nên tu tập lòng Hỷ (muditā) để đối trị tánh đố kỵ, ganh ghét. Lòng Hỷ là lòng thương yêu tất cả chúng sanh, vui theo cái vui của người khác, vui khi thấy người khác thành công, hạnh phúc.

“Và con cũng nên tu tập lòng Xả (upekkhā) để đối trị tánh cố chấp, ích kỷ, kỳ thị. Lòng Xả là tâm không cố chấp phải/quấy, đúng/sai, mê/ngộ, hay/dở, tốt/xấu ... Lòng Xả là tâm không chấp ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả³⁷⁷. Lòng Xả là tâm bình đẳng giữa muôn loài chúng sanh. Lòng Xả là tâm niệm thanh thoát cởi mở đưa ta đến an lạc, thanh tịnh và giải thoát.

Này Rāhula, Từ, Bi, Hỷ, Xả là bốn tâm tư rộng lớn không bờ bến, và cũng đẹp đẽ không cùng. Đó gọi là **Tứ Vô Lượng Tâm**. Tu tập theo pháp này thì mình trở nên một nguồn suối mát đem lại sinh lực và niềm vui cho tất cả chúng sanh muôn loài.

Phật dạy Rāhula quán vô thường³⁷⁸

Đức Phật ngừng một lát, rồi ngài nói tiếp :

– Nay Rāhula, nếu con muốn vào cảnh giới bất sanh bất diệt thì con phải tập quán vô thường để trừ pháp chấp và ngã chấp. Con nên phân tách tỉ mỉ từng

³⁷⁶ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 318-319, Trung Bộ 62: kinh Mahā Rāhulovada.

³⁷⁷ **Chấp ngã** là chấp có cái Ta chân thật, **chấp nhơn** là chấp Ta là người, **chấp chúng sanh** là chấp Ta là một chúng sanh, **chấp thọ giả** là chấp Ta có thọ mạng lâu dài (thọ là sống lâu).

³⁷⁸ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 319.

yếu tố cấu tạo nên thân ta³⁷⁹, từng yếu tố cấu tạo nên tâm ta³⁸⁰, từng yếu tố cấu tạo nên bất cứ một vật thể nào để nhận thấy rằng không có bất cứ yếu tố nào, dù nhỏ đến đâu, không có một vật thể nào, dù lớn đến đâu, có thể thoát khỏi các giai đoạn thành, trụ, hoại, không. Tất cả đều biến đổi không ngừng tùy theo nhân duyên trong mỗi thời. Tất cả đều vô thường.

“Một khi con đã nhận thức được một cách sâu xa tánh cách vô thường của muôn sự muôn vật ở thế gian, tâm con sẽ không còn ham muốn danh lợi tài sản thế gian, không còn đắm nhiễm các thú vui thế tục. Bây giờ là lúc con bắt đầu bước chân lên con đường giải thoát đó con ạ.

Phật dạy Rāhula quán hơi thở³⁸¹

Ngưng một lát, đức Phật nói tiếp :

– Nay Rāhula, mỗi ngày con cũng phải siêng năng thực tập phép quán hơi thở để giữ chánh niệm, để thân tâm được an lạc. Mỗi khi thở vào ta biết là ta đang thở vào, mỗi khi thở ra ta biết là ta đang thở ra. Trong lúc chú tâm vào hơi thở như thế ta trừ được những tạp niệm, những suy nghĩ viển vông loạn động. Tạp niệm dứt là tâm ta được an trú trong chánh niệm. Ta biết ta đang thở, ta biết ta đang tỉnh thức, ta biết ta không bị tạp niệm³⁸² lôi cuốn, ta biết ta đang an trú trong chánh niệm. *Trạng thái tỉnh thức đó chính là Phật tính sẵn có trong mọi người chúng ta.*

“Nay Rāhula, quán niệm hơi thở giúp ta giữ chánh niệm. Sống trong chánh niệm là sống trong tỉnh thức, là sống trong sự giác ngộ. Càng giữ chánh niệm được lâu thì tính giác ngộ nơi ta càng sáng tỏ và lớn mạnh.

Ngồi bên cạnh Rāhula, Svastika chăm chú nghe tất cả những lời Phật dạy. Thầy cảm thấy hân hoan sung sướng. Đây là lần thứ hai thầy được nghe Phật giảng giáo lý thâm sâu bằng những lời lẽ thật đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hành. Thầy bắt đầu tự tin rằng mình có đủ khả năng học, hiểu và thực hành có kết quả giáo lý giác ngộ và giải thoát của đức Phật. Sau khi Phật dứt lời, Rāhula và Svastika lay tạ lui ra. Svastika rủ Rāhula đến ngồi dưới một tàng cây cổ thụ để ôn lại những lời Phật dạy và cùng nhau thảo luận về chi tiết để thực hành. Svastika thấy rằng mình cũng hiểu giống như Rāhula.

7- Hạ thứ 12 tại Verañjā, xứ Kosalā (năm -578)

³⁷⁹ Theo trong kinh thì *thân thể con người có 32 thành phần cấu tạo.*

³⁸⁰ Theo *Duy Thức Học* thì Tâm gồm có 8 Tâm Vương và 51 Tâm Sở.

³⁸¹ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 319, Trung Bộ 62: kinh Mahā Rāhulovada.

³⁸² **Tạp niệm** có 6 thứ : 1- Lo nghĩ tham dục; 2- Lo nghĩ giận hờn; 3- Lo nghĩ làm hại người khác; 4- Lo nghĩ đến người thân; 5- Lo nghĩ đến quê hương, xứ sở; 6- Lo nghĩ đến sự sống chết, còn mất.

Nạn đói tại Verañjā³⁸³

Sắp đến mùa an cư thứ 12, lúc Phật thuyết pháp dưới cội cây Nimba to lớn mát mẻ, trong khu vườn của ông Naleru, tại làng Verañjā, thuộc xứ Kosalā, có một thí chủ Bà-la-môn giàu có tên Agnidatta đến nghe và nêu lên các nghi vấn về Đức Phật nhờ Phật giải thích. Ông Agnidatta hỏi:

– Thưa ngài Gotama, tôi được nghe điều này “Sa môn Gotama không cung kính đối với các vị Bà-la-môn lớn tuổi, già cả, có uy tín, không đứng dậy chào hỏi, không mời ngồi; như vậy thật không thích đáng”. Có đúng như thế không ?

– Này Bà-la-môn, Như Lai không thấy ai trong thế gian hoặc trong các cõi trời mà Như Lai có thể bày tỏ sự cung kính, vì nếu Như Lai làm như thế thì đầu vị ấy sẽ bị vỡ tan.

– Thưa ngài Gotama, tôi được nghe nói sa môn Gotama không biết về phẩm chất (arasarūpa). Có đúng như thế không ?

– Này Bà-la-môn, các phẩm chất về sắc, về thanh, về hương, về vị, về xúc đã được Như Lai tận diệt, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai.

– Thưa ngài Gotama, tôi nghe nói sa môn Gotama không biết thưởng thức (nibbhaga). Có đúng thế không ?

– Này Bà-la-môn, các sự thưởng thức về sắc, thanh, hương, vị, xúc đã được Như Lai diệt tận, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai. Thưởng thức là nguyên nhân sinh ái nhiễm.

– Thưa ngài Gotama, tôi nghe nói sa môn Gotama thuyết về không hành động (akiriyavāda). Có đúng thế không ?

– Này Bà-la-môn, Như Lai thuyết về không hành động các điều ác, các điều bất thiện về thân, về lời, về ý.

– Thưa ngài Gotama, tôi nghe nói sa môn Gotama thuyết về đoạn diệt (ucchedavāda). Có đúng thế không ?

– Này Bà-la-môn, Như Lai thuyết về sự đoạn diệt luyến ái, sân hận, si mê, về sự đoạn diệt các pháp ác và bất thiện.

– Thưa ngài Gotama, tôi nghe nói sa môn Gotama có sự ghê tởm (jegucchī). Có đúng thế không ?

– Này Bà-la-môn, Như Lai ghê tởm thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác, ghê tởm sự tạo thành các pháp ác và bất thiện dưới nhiều hình thức.

– Thưa ngài Gotama, tôi nghe nói sa môn Gotama là người cách ly (venayika), xa lìa, từ bỏ. Có đúng thế không ?

– Này Bà-la-môn, Như Lai thuyết về pháp môn đưa đến cách ly, xa lìa, từ bỏ đối với luyến ái, tham, sân, si; cách ly, xa lìa, từ bỏ đối với các pháp ác, các pháp bất thiện dưới nhiều hình thức.

³⁸³ Xem Tạng Luật, Phân Tích Giới Tỳ Khuru 1, chương 1: Verañjā; Tăng Chi Bộ, chương 8 pháp, kinh 11: Verañjā; Trung Bộ 42: kinh Verañjakā; Đường Xưa Mây Trắng, trang 321-323.

– Thưa ngài Gotama, tôi nghe nói sa môn Gotama là người thoát khỏi bào thai (apagabbha), không còn tái sinh nữa. Có đúng thế không ?

– Nay Bà la môn, chúng sanh sống trong vô minh ví như gà con đang ở trong quả trứng, bị trùm kín lại. Như Lai là người duy nhất đã phá vỡ vỏ trứng vô minh và chứng đắc quả vị Chánh Đẳng Giác vô thượng ở trên đời. Do đó Như Lai là người đứng đầu và cao cả nhất của thế gian nhờ đã nỗ lực tinh tấn thành tựu Tám Thánh Đạo; ly dục ly bất thiện pháp với tâm và tứ, tâm sanh hỷ lạc, chứng đạt và an trú *thiền thứ nhất*; đình chỉ tâm và tứ, nội tĩnh nhất tâm trong hỷ lạc, chứng đạt và an trú *thiền thứ hai*; ly hỷ trú xả, xả niệm lạc trú, chứng đạt và an trú *thiền thứ ba*; xả lạc xả khổ, ly hỷ ưu đã cảm thọ trước, với tâm xả niệm thanh tịnh, chứng đạt và an trú *thiền thứ tư*; rồi với tâm an trụ, thuần tịnh, không vọng tưởng, không phiền não, nhu thuận, dễ sử dụng, hướng tâm đến *Túc Mạng minh, Thiên Nhân minh và Lưu Tận minh*. Như vậy Như Lai đã diệt tận vô minh và làm cho minh sanh khởi, cũng như con gà con phá vỏ trứng để thoát ra ngoài ánh sáng vậy. Như Lai tự biết việc cần làm đã làm xong, sẽ không còn tái sinh nữa.

– Thưa ngài Gotama, ngài quả là bậc Thế Tôn, bậc Vô Thượng, bậc lãnh đạo sáng suốt. Con xin ngài hoan hỉ thu nhận con làm đệ tử tại gia từ nay cho đến trọn đời con, và con xin ngài và thánh chúng hãy nhập hạ năm nay tại vườn xoài nhà con, con sẽ chu cấp mọi vật dụng cần thiết.

Đức Phật chấp thuận bằng sự im lặng. Nhưng ông Agnidatta thường bận rộn với việc đi xa buôn bán, ít khi có mặt ở nhà. Trong khi đó nạn đói xảy ra tại Verañjā, ngay trong mùa an cư.

Các vị khất sĩ than thở với nhau là thức ăn xin được mỗi ngày càng lúc càng hiếm. Có nhiều thầy đi khất thực về với chiếc bình bát rỗng không. Các thầy phải ngồi chung lại chia nhau thức ăn xin được. Dân chúng cho biết năm nay ở đây mất mùa, kho lúa dự trữ của chính quyền địa phương cũng sắp cạn, nhà cầm quyền phải phát thẻ cứu trợ thực phẩm cho dân chúng. Dân chúng không đủ ăn thì làm gì có để cúng dường. Số lượng 500 vị khất sĩ nhập hạ là một số lượng quá lớn đối với số dân chúng trong làng.

Đại đức Moggallāna đề nghị nên dời về làng Uttarakuru ở miền nam để tiếp tục an cư, vì ở đó không có nạn đói. Phật bảo :

– Không nên làm thế, Moggallāna. Có phải chỉ có một mình mình đói mà thôi đâu. Cả dân làng đều đói, chỉ trừ những nhà giàu. Nếu ta vì đói mà bỏ đi, không chia sẻ những khó khăn, thì làm sao thông cảm được nỗi khổ của dân chúng ở đây ? Nay Moggallāna, chúng ta nên ở lại đây cho đến hết mùa an cư.

Một hôm, sau khi đi khất thực về, đại đức Ānanda vào nhà gia chủ mượn một cái cối rồi đổ lúa mạch trong bình bát ra giã đi giã lại trong cối nhiều lần rồi đổ vào một cái trệt sàng sây cho sạch trấu. Xong đâu đấy đại đức lại cho lúa mạch vào bình bát và mang đến sót vào bát của đức Thế Tôn mời ngài độ ngọc. Phật hỏi :

– Nay Ānanda, hôm nay thầy đi khất thực được những gì mà còn mang đến chia sẻ với Như Lai nữa vậy ?

– Bạch Thế Tôn, đây là lúa mạch đã được con giã sạch trấu và sàng sảy kỹ lưỡng nên có thể cho người dùng được.

Phật khen :

– Thời buổi này mà quý thầy có được thức ăn như vậy là quý lắm rồi. Mà thầy tìm ở đâu ra vậy ?

– Bạch Thế Tôn có một thương gia buôn ngựa từ xứ Uttarāpatha ở miền bắc đến, đem theo 500 con ngựa, hiện đang ở tại Verañjā. Sáng hôm nay, con đến trước nhà ông ấy để khát thực. Qua câu chuyện hỏi thăm con về giáo lý, pháp môn tu học và tình trạng của giáo đoàn tại đây, ông thương gia ấy nói với con là hôm nào không xin được thức ăn thì các vị khát sĩ có thể ghé nhà ông để nhận lãnh mỗi vị một bụm tay lúa mạch ăn cho đỡ đói. Lúa mạch này được dự trữ cho ngựa ăn, nhưng phẩm chất khá tốt, có thể giã trấu rồi sàng sảy sạch sẽ cho người ăn rất bổ dưỡng. Nghe nói thế, con liền nghĩ ý xin thêm một phần về cho Thế Tôn.

– Vậy thầy hãy báo tin này cho các vị khát sĩ biết.

Thầy Ānanda ngồi nhìn Phật bóc lúa mạch ăn một cách thản nhiên và ngon lành. Thầy bồi hồi cảm động trước một vị đế vương, một vị giáo chủ đang sống một cuộc đời vô cùng đạm bạc.

Sau buổi pháp thoại chiều hôm đó, đại đức Ānanda báo tin cho đại chúng biết lời nguyện cúng dường lúa mạch của người chủ ngựa. Thầy dặn thêm là chỉ khi nào không xin được thức ăn mới đến nhận lúa mạch vì số lượng lúa mạch cúng dường được trích ra từ các phần ăn của 500 con ngựa.

Nên ban hành giới luật lúc nào ?³⁸⁴

Một hôm, cũng tại Verañjā, sau khi xuất thiền, đại đức Sāriputta đến hầu Phật và cung kính bạch :

– Bạch đức Thế Tôn, Giáo Pháp của vị Phật nào tồn tại lâu dài và Giáo Pháp nào không tồn tại lâu dài ?

– Nay Sāriputta, Giáo Pháp của chư Phật Vipassī (Tỳ Bà Thi), Sikhī (Thi Khí) và Vessabhu (Tỳ Xá Phù) không tồn tại lâu dài; còn Giáo Pháp của chư Phật Kakusandha (Câu Lưu Tôn), Konāgamana (Câu Na Hàm) và Kassapa (Ca Diếp) tồn tại lâu dài. Phật pháp có tồn tại lâu dài hay không là tùy theo nếp sống kỷ cương của giới xuất gia, do đó cũng tùy theo các giới luật căn bản (Pātimokkha, Giới Bổn) được ban hành.

– Bạch Thế Tôn, nếu vậy chúng con xin thỉnh cầu Thế Tôn hoan hỉ thiết chế và ban hành đầy đủ giới luật để làm mẫu mực ngàn đời cho giới xuất gia.

– Chưa được đâu, Sāriputta. Giới luật không thể do một người lập ra đầy đủ trong một ngày. Hãy nhẫn nại. Chừng nào có những vụng dại lỗi lầm phát sanh trong tăng chúng, lúc ấy mới nên ban hành những biện pháp kỷ luật và

³⁸⁴ Xem Tạng Luật, Phân Tích Giới Tỳ Khuru 1, chương Veranjā: 7 và 8; Đường Xưa Mây Trắng, trang 324-325.

thiết chế giới luật. Khi thấy các giới điều đã đầy đủ, chúng ta sẽ ban hành Giới Bản (Pātimokkha) và Cụ Túc Giới (Upasampadā).

Mùa nhập hạ tại Verañjā là đầu đề cho lời giới thiệu 4 giới trọng Ba-la-di³⁸⁵ (pārājika) trong Tạng Luật (Vinaya Pitaka).

Ngày tự tứ³⁸⁶ mãn hạ đã tới. Thí chủ Agnidatta từ phương xa trở về. Nghe nói nhiều vị khát sĩ bị đói trong mùa an cư, ông ta rất lấy làm hối hận. Ông ta tổ chức một buổi trai tăng thật long trọng tại nhà, cúng dường Phật ba bộ áo cà-sa và các vị khát sĩ mỗi người một bộ. Sau buổi thuyết pháp, Phật và các vị khát sĩ từ giả ông, lên đường đi hoằng hóa tại Soreyya, Sankassa, Kannakujja, Payāga. Ngài đến Bārānasī ở ít lâu, rồi từ đó trở về Vesālī, ở tại tinh xá Mahāvana. Sau đó Phật lại lên đường đi đến xứ Koliyā.

8- Hạ thứ 13 tại thành phố Cālikā, xứ Koliyā (năm - 577)

Phật dạy cách tập sống một mình nơi thanh vắng³⁸⁷

Phật nhập hạ thứ 13 tại tảng đá Cāliya, thuộc thành phố Cālikā, xứ Koliyā. Đại đức Meghiya đang làm thị giả cho Phật. Một hôm, nhân đi khát thực ở làng Jantu trở về, thầy Meghiya thấy khu vườn xoài ở cạnh bờ sông Kimikālā rất xinh tươi và thuận lợi để hành thiền, nên xin phép Phật đến đó tu tập thiền định một mình, vì thầy thường nghe Phật dạy người xuất gia phải biết sống một mình nơi thanh vắng. Mặc dù đức Phật khuyên thầy nên đợi đến khi có một vị thị giả khác thay thế, thầy vẫn lặp lại lời xin đến lần thứ ba. Đức Phật cho phép. Thầy Meghiya sung sướng đến khu vườn xoài thanh vắng bên bờ sông Kimikālā thực tập thiền định một mình. Nhưng khi được ở một mình nơi thanh vắng, thầy lại cảm thấy những tư tưởng tham dục và sân hận thường nổi lên quấy nhiễu tâm thầy. Thất vọng, thầy trở về bạch Phật về những chướng ngại đó. Phật dạy :

– Nay Meghiya, người muốn sống một mình nơi thanh vắng trước hết phải có tinh thần tự lực tự cường, không ỷ lại vào sự giúp đỡ của người khác. Kế đó phải biết tự lượng sức mình có đủ căn bản giáo lý, nguyện lực và định lực chưa. Nếu nhận thấy tâm mình chưa thuần thực, tức chưa đủ căn bản giáo lý, nguyện lực và định lực, thì người khát sĩ cần có năm điều hỗ trợ sau đây cho tâm được thuần thực :

1- Cần có thiện hữu tri thức, tức là những bạn đồng tu có trí tuệ và đạo hạnh đầy đủ để hướng dẫn mình.

³⁸⁵ **Bốn giới trọng** (Pārājika) là Sát, Đạo, Dâm, Vọng.

³⁸⁶ **Tự tứ** (Pavāranā) : Vào ngày mãn hạ, mỗi vị Tỳ kheo phải phát lồ sám hối các tội mình đã phạm trong thời gian an cư để tâm được thanh tịnh và sanh vui mừng.

³⁸⁷ **Xem** Tiểu Bộ, Udāna IV.1; Tiểu Bộ, Trưởng Lão Tăng kệ, kinh 66 (Meghiya); Tăng Chi Bộ, chương 9 pháp, kinh 3: Meghiya; Đường Xưa Mây Trắng, trang 326-327.

- 2- Cần có giới luật để giúp mình an trú trong chánh niệm.
- 3- Cần có cơ hội thuận tiện để học hỏi Giáo Pháp giác ngộ và giải thoát.
- 4- Cần phải chuyên cần tinh tấn thực hành thiền quán.
- 5- Cần dứt trừ những cố chấp, thành kiến, tư tưởng sai lầm để thành đạt chánh kiến, chánh tư duy và trí tuệ.

Này Meghiya, muốn điều phục tâm ái dục, sân hận và si mê, thầy phải thường xuyên thực tập Cửu Tướng Quán, Từ Bi Quán, Vô Thường Quán và Tùy Túc Quán.

Cửu Tướng Quán là quán sát về quá trình tàn hoại của cơ thể qua chín giai đoạn từ khi tắt thở cho đến khi xương cốt tan thành tro bụi. Quán như thế để thấy rõ rằng thân thể ta là vô thường, là như bản, là tạm bợ, không có gì đáng quý trọng, tâng tiu, chăm sóc. Nhưng thân người lại chính là một phương tiện quý báu có thể giúp ta thành đạt đạo quả mau chóng. Cửu Tướng Quán giúp ta *đối trị ái dục*.

Từ Bi Quán là quán sát về cuộc đời vô thường đầy đau khổ của tất cả chúng sanh. Đời sống đã là đau khổ, vậy chúng ta không nên làm tăng thêm sự đau khổ mà nên cố gắng làm giảm bớt sự đau khổ của chúng sanh. Từ Bi Quán giúp ta *đối trị sân hận*.

Vô Thường Quán là quán sát quá trình sinh diệt của vạn vật theo từng chu kỳ thành, trụ, hoại, không, để đối trị ham muốn và si mê, để thấy rằng cuộc đời như giấc chiêm bao, như giọt sương mai, như tia chớp, như hình ảnh trong bong bóng nước, như hoa đóm giữa hư không, không có gì xứng đáng để ta nhọc công tạo tác, tranh giành, gìn giữ. Vô Thường Quán giúp ta *đối trị ham muốn và ngã mạn*.

Tùy Túc Quán là theo dõi hơi thở ra vào để *đối trị tâm tán loạn, để nuôi dưỡng chánh niệm, hỷ lạc và nhất tâm*.

Này Meghiya, thầy nên thường xuyên thực tập bốn phép quán này để tâm thầy sớm được thuần thực trước khi sống một mình nơi thanh vắng.

9- Hạ thứ 14 tại Jetavana (năm -576)

Nữ cư sĩ Visākhā cúng dường tinh xá Đông Viên³⁸⁸

Người đến tinh xá Jetavana nghe pháp càng ngày càng đông. Trong số những đệ tử mới có nữ cư sĩ Visākhā, vừa mới 20 tuổi, được xem là đại thí chủ không kém gì ông Sudatta Anāthapindika. Thấy số khát sĩ tại tinh xá Jetavana quá đông đảo, bà phát tâm cúng dường khu vườn rộng rãi xinh tươi của bà ở phía đông thủ đô Sāvatti để làm thêm một căn cứ tu học khác cho các vị khát sĩ. Khu đất này cũng đẹp không thua gì Jetavana nhưng diện tích hẹp hơn. Với

³⁸⁸ Xem Đức Phật và Phật Pháp, trang 163-173; Buddhist Legends, quyển II, trang 59-84, và quyển III, trang 130-138; Tiểu Bộ, Udāna (Tự Thuyết) VIII.8; Tiểu Bộ, Chuyện Thiên cung (Vimānavatthu) 44.

sự điều động của đại đức Moggallāna và sự góp sức của các bạn, bà Visākhā đã xây cất được nhiều tầng xá và thiền đường. Một giảng đường lớn được dựng lên ngay trung tâm khu vườn. Khi tinh xá mới được hoàn thành, đại đức Sāriputta đề nghị đặt tên là *tinh xá Đông Viên* (Pubbārāma) và giảng đường lớn ở trung tâm là *giảng đường Lộc Mẫu* (Migāramatu pasada). “Lộc Mẫu” là biệt danh của bà Visākhā.

Nữ cư sĩ Visākhā³⁸⁹ sinh trưởng tại thành phố Bhaddiya của xứ Angā. Xứ Angā nằm trên bờ sông Gangā, sát ranh giới phía đông xứ Vajjī và xứ Magadha. Bà là con gái của nhà triệu phú Dhanañjaya, mẹ bà là Sumanādevī, ông nội bà là nhà triệu phú Ram, tên thật là Mendaka³⁹⁰, mà bà hết sức thương mến.

Năm Visākhā lên 10 tuổi, đức Phật có dịp đến viếng thành phố Bhaddiya để độ ông Bà-la-môn tên Sela. Được biết đức Phật đang ngụ tại lâm viên Jatiyavana, ông Ram bảo cháu nội :

– Nay Visākhā, hôm nay là ngày vui của cháu và ông nội. Vậy cháu hãy sửa soạn đi với ông nội đến viếng đức Phật và nghe pháp.

Cô bé Visākhā vui vẻ vâng lời. Khi đến nơi, cô đánh lễ đức Phật rồi cung kính ngồi qua một bên, tư cách rất là phong nhã lễ độ. Sau khi nghe Phật thuyết pháp, ông nội cô và cô đều đắc quả Tu-đà-hoàn (Sotāpatti).

Lúc bấy giờ vua Pasenadi xứ Kosalā và vua Bimbisāra xứ Magadha vốn là thông gia với nhau: bà Videhi, em vua Pasenadi, là hoàng hậu xứ Magadha, và bà Mallikā, chị vua Bimbisāra, là hoàng hậu xứ Kosalā. Một hôm vua Pasenadi xứ Kosalā đến gặp vua Bimbisāra xứ Magadha, nói :

– Thưa Đại vương, xứ Magadha có năm nhân tài lỗi lạc và giàu có là Jotiya, Jatila, Ram, Punnaka, và Kakavakiya. Tôi chỉ xin được một trong năm người đó đến định cư luôn tại xứ Kosalā.

Sau cuộc thảo luận nội bộ, vua Bimbisāra đồng ý cho ông Ram và cả gia đình ông đến định cư tại Kosalā. Khi phái đoàn vua Pasenadi và gia đình ông Ram với con trai là Dhanañjaya cắm trại nghỉ đêm tại một lâm viên xinh đẹp cách Sāvatti 60 dặm về phía nam, ông Dhanañjaya nói với vua :

– Thưa Đại vương, trong thủ đô Sāvatti chắc đông đảo dân cư lắm, mà gia nhân của chúng tôi lại rất đông người. Vậy, nếu được Đại vương chấp thuận, chúng tôi xin được định cư ngay tại đây.

Vua Pasenadi đồng ý cho gia đình ông Ram định cư tại thành phố Sāketa, hiện nay là Ayodhya, nằm trên bờ sông Ghagharā, một phụ lưu của sông Gangā.

Lúc bấy giờ ở Sāvatti có ông triệu phú tên Migāra, có người con trai tên Punnavaddhana vừa đến tuổi lập gia đình. Ông bà Migāra hỏi con muốn chọn vợ như thế nào. Punnavaddhana đáp :

– Có cô nào có đầy đủ năm vẻ đẹp của người phụ nữ thì con mới ưng.

Năm vẻ đẹp của người phụ nữ là Tóc, Môi, Răng, Da và Tươi Trẻ. Ông bà Migāra liền mời tám ông Bà-la-môn đến nhà dùng cơm, rồi nhờ họ đi tìm

³⁸⁹ Bà Visākhā có người em út tên Sujātā là con dâu của ông Sudatta (Cấp Cô Độc).

³⁹⁰ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 316.

dùm người con gái nào có đầy đủ năm vẻ đẹp để xin cưới cho Punnavaddhana. Khi chuyện đã thành sẽ được trọng thưởng.

Kinh sách ghi rằng cô Visākhā có sức mạnh như đàn ông và rất mỹ miều duyên dáng. Tóc nàng tựa như đuôi chim công, khi xỏa ra dài tới mắt cá chân rồi cuộn trở lên. Môi nàng tự nhiên đỏ hồng tươi mát. Răng trắng như ngà, khít khao đều đặn và sáng ngời như hai hàng ngọc. Nước da mịn màng như cánh hoa sen vàng vừa mới nở. Cho đến lúc già và có đông con, Visākhā vẫn còn hình dáng đẹp đẽ của thời son trẻ. Visākhā lại có trí tuệ hơn người, sáng suốt trong việc thế gian cũng như trong phạm vi đạo đức.

Năm mười sáu tuổi, Visākhā đi với đám tỳ nữ ra bờ sông để dự lễ Tao Ngộ. Theo phong tục địa phương thì vào ngày lễ này nam thanh nữ tú đi dạo chơi nơi bờ sông. Khi một thanh niên trông thấy một thiếu nữ đẹp ý mình đi ngang qua thì bước đến tặng nàng một vòng hoa đeo cổ biểu lộ ý mình muốn chọn nàng làm vợ. Thình lình một đám mưa to đổ xuống. Người đi đường đều bỏ chạy tìm nơi tạm trú. Visākhā vẫn khoan thai bước đi tìm nhà đụt mưa. Có vài vị Bà-la-môn đi đường trông thấy lấy làm ngạc nhiên, hỏi :

- Sao cô không chạy mau vào cho khỏi ướt mình ?
- Dạ, tôi có thể chạy mau lắm chứ, nhưng tôi không muốn làm như vậy.
- Tại sao vậy ?

- Dạ, ví như có một vị vua kia đang mặc sắc phục triều đình, bỗng nhiên xắn áo quần lên, hối hả chạy vào cung điện thì ắt không đúng tư cách. Ví như một thót tượng của vua đường bệ oai nghiêm, mình mang đầy trang sức mà không đồng dặc lần bước lại đâm đầu bỏ chạy ngoài đường thì cũng là một cảnh tượng trái mắt. Như những nhà sư trang nghiêm đáng kính không nên ôm y bát chạy ngoài đường. Cũng thế, người phụ nữ chạy ngoài đường như đàn ông mất hết nề nếp đoan trang phong nhã.

Các vị Bà-la-môn lấy làm hoan hỉ nghĩ rằng cô Visākhā sẽ là người vợ lý tưởng cho con trai ông bà triệu phú Migāra ở Sāvatti vì cô có đủ năm tướng đẹp của người phụ nữ. Các vị Bà-la-môn bèn nhân danh cậu Punnavaddhana, con ông bà triệu phú Migāra, tặng cô Visākhā một vòng hoa bằng vàng. Sau đó vài hôm, một lễ cưới trọng thể được tổ chức với sự hiện diện của vua Pasenadi. Ông bà triệu phú Migāra, từ thủ đô Sāvatti đến thành phố Sāketa xin cưới cô Visākhā cho con trai là Punnavaddhana. Ngoài của hồi môn xứng đáng và những món trang sức quý giá, ông Dhanañjaya, cha cô, còn ban cho cô lời giáo huấn trước khi về nhà chồng như sau³⁹¹:

1- Không nên nói xấu chồng và cha mẹ chồng với người ngoài. Cũng không nên đem chuyện xấu bên nhà chồng thuật lại cho người ngoài. (Nguyên văn : Không nên đem lửa trong nhà ra đường).

2- Không nên lặp lại những lời tường thuật hay những câu chuyện của người khác nói xấu bên chồng. (Nguyên văn : Không nên đem lửa ngoài đường vào nhà).

³⁹¹ Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 68.

- 3- Đồ trong nhà chỉ nên cho những người nào mượn rồi trả lại.
- 4- Không nên cho những người mượn đồ mà không trả lại.
- 5- Phải giúp đỡ thân bằng quyến thuộc nghèo khó, dù họ trả lại được hay không.
- 6- Phải ngồi đúng chỗ thích nghi. Khi thấy cha mẹ chồng đến phải đứng dậy.
- 7- Trước khi ăn cơm phải coi có dọn đầy đủ món ăn cho cha mẹ chồng và chồng chưa. Cũng phải coi chừng người làm trong nhà có được ăn uống đầy đủ không.
- 8- Trước khi đi ngủ phải quan sát nhà cửa, ghế bàn có được thu dọn ngăn nắp chưa. Cửa đóng then cài cẩn thận. Xem coi những người giúp việc trong nhà có làm đủ bổn phận của họ chưa, và cha mẹ chồng đã đi ngủ chưa. Thế thường người nội trợ phải thức khuya dậy sớm và, trừ khi đau ốm, không nên ngủ ngày.
- 9- Phải xem chồng và cha mẹ chồng như lửa: Mỗi khi có việc với cha mẹ chồng hay chồng phải hết sức thận trọng như khi dùng lửa.
- 10- Cha mẹ chồng và chồng phải được tôn kính như những vị trời trong nhà (sassudeva).

Cha chồng bà là một đệ tử trung kiên của giáo phái Niganthā (còn gọi là Jaina). Một hôm ông thỉnh về nhà rất đông các tu sĩ lửa thể. Khi các vị ấy đến, bà Visākhā được gọi ra đánh lễ các vị được gọi là A-la-hán đó. Thoạt nghe đến tiếng A-la-hán, bà vui vẻ bước ra. Nhưng khi thấy những tu sĩ lửa lồ thì bà quày quả trở vào, không đến đánh lễ. Các đạo sĩ Niganthā tức giận, bắt lỗi cha chồng bà sao lại đem vào nhà mình một tín nữ của đức Phật. Họ yêu cầu ông đuổi bà ra khỏi nhà tức khắc. Ông triệu phú, vì kiêng nể gia đình ông Ram, phải khuyên giải hết lời họ mới nguôi giận.

Một hôm, người cha chồng đang ngồi ăn món cháo sữa rất ngon trong cái chén bằng vàng. Ngay lúc ấy có một vị khát sĩ đến trước cửa nhà khát thực. Bà Visākhā liền đứng tránh qua một bên để cha chồng trông thấy nhà sư. Tuy đã thấy nhưng ông vẫn làm ngơ, tiếp tục ăn như thường. Thấy vậy, bà Visākhā cung kính nói với vị khát sĩ :

– Bạch thầy, xin thầy hoan hỉ bước sang nhà khác. Cha chồng tôi đang dùng món ăn không tốt .

Nhà triệu phú hiểu lầm bà có ý hỏn láo nói xấu mình, lấy làm tức giận, truyền gia nhân đuổi bà ra khỏi nhà. Nhưng tất cả tôi tớ trong nhà đều hết lòng quý trọng bà nên không ai dám động đến bà. Bà Visākhā lễ phép trình bày :

– Thưa cha, con thấy con không có lỗi gì đến nỗi phải bị cha đuổi khỏi nhà. Sau đám cưới, khi con sắp rời nhà cha mẹ con qua đây, cha con có mời tám người trong thân tộc bên chồng và gửi gắm con cho các vị ấy. Cha con nói "Nếu con gái tôi có phạm điều gì lỗi lầm, xin các vị hãy dò xét cặn kẽ". Vậy xin cha hãy mời các vị ấy đến để xét xử xem con có lỗi hay không.

Nhà triệu phú đồng ý, cho mời tám vị thân nhân kia lại, phân trần :

– Lúc tôi đang ngồi ăn cháo sữa trong một cái chén bằng vàng thì con dâu tôi nói rằng tôi ăn đồ không sạch. Vậy các anh em hãy vạch ra cho nó thấy lỗi và đuổi nó ra khỏi nhà này.

Bà Visākhā giải thích :

– Dạ thưa quý bác, quý chú, sự việc xảy ra không đúng hẳn như vậy. Lúc cha chồng con đang dùng cháo thì có một vị khát sĩ đến trước nhà khát thực. Cha chồng con thấy mà làm ngơ. Nghĩ rằng cha chồng con không muốn làm điều phước thiện nên con nói “Bạch thầy, xin thầy hoan hỉ bước sang nhà khác. Cha chồng tôi đang dùng món ăn không tốt”.

Mọi người nhìn nhận bà Visākhā không có lỗi, chỉ có ý nói xuôi cho vị khát sĩ bước sang nhà khác. Cha chồng bà thấy vậy cũng bỏ qua. Sau đó bà tìm cách khuyên cha chồng đến Jetavana nghe Phật thuyết pháp để biết qua giáo lý cao thượng của ngài. Nhưng ông nhất định không chịu đi. Bà Visākhā nói :

– Thưa cha, nếu cha ngại việc đi đến Jetavana thì con xin phép cha được thỉnh Phật về nhà thọ trai một lần để cha có dịp nghe Giáo Pháp của ngài.

Ông đồng ý. Khi đức Phật đến nhà thọ trai và thuyết pháp thì ông Migāra, cha chồng bà, ngồi trong buồng lắng nghe. Nghe xong ông đắc quả Tu-đà-hoàn. Ông rất vui mừng và cảm ơn cô dâu quý đã dẫn ông vào con đường giải thoát thật sự. Ông nói:

– Nay Visākhā, con dâu quý của cha, nhờ con mà cuộc đời còn lại của cha từ nay bước qua một khúc quanh tốt đẹp. Cha quý con lắm, từ nay cha sẽ xem con như một bà mẹ. Hôm nào thuận tiện con hãy đưa cha đến Jetavana để xin qui y Tam Bảo.

– Thưa cha, xin cha chớ quá lời. Con chỉ cố gắng làm tròn bổn phận của con mà thôi.

Từ đó về sau, bà Visākhā có biệt danh là “Lộc Mẫu” (Migāra mātū), có nghĩa là mẹ của Migāra (Lộc, con nai). Đến lúc bà sinh được con trai đầu lòng, đức Phật được thỉnh đến nhà thọ trai và làm lễ quán đảnh (đặt tên) cho cháu bé. Bà đặt tên cho con bà là Migāra để mọi người khỏi thắc mắc về biệt danh "Lộc Mẫu" của bà. Nhờ dịp này bà mẹ chồng của bà được nghe Phật thuyết pháp và đắc quả Tu-đà-hoàn. Gia đình nhà chồng bà Visākhā từ nay trở thành một gia đình Phật tử đầy an vui hạnh phúc. Bà Visākhā để bát chur tăng hằng ngày tại nhà. Buổi chiều bà thường đi với một bà bạn thân tên Suppiyā đến Jetavana nghe pháp và xem quý vị khát sĩ có cần dùng vật chi không.

Đầu mùa hạ năm nay bà đã cúng dường tinh xá Đông Viên, ở phía đông thủ đô Sāvatti, với giảng đường Lộc Mẫu, để các vị khát sĩ nhập hạ có đủ chỗ ở. Tinh xá này do đại đức Moggallāna chỉ huy xây cất trong vòng 9 tháng.

Đến ngày tự tứ mãn hạ, bà lại đến trước Phật nêu tám điều thỉnh nguyện như sau³⁹²:

- 1- Dâng y đến chư tăng trong mùa nhập hạ cho đến suốt đời bà.
- 2- Để bát những vị sư mới đến thành Sāvatti.

³⁹² Xem Tiểu Bộ, Jātaka 489: Suruci; Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 2: 153.

- 3- Đẽ bát những vị sư sắp rời thành Sāvatti.
- 4- Dâng thực phẩm đến những vị sư đau ốm.
- 5- Dâng thực phẩm đến những vị chăm sóc các sư đau ốm.
- 6- Dâng thuốc men đến những vị sư đau ốm.
- 7- Dâng lúa mạch đến chư tăng ni.
- 8- Dâng y tắm đến các Tỷ kheo ni.



Đức Phật hoan hỉ chấp thuận. Về sau chính đức Phật đã nhập hạ sáu lần tại tinh xá Đông Viên (Pubbārāma).

Trong nhiều thời pháp, đức Phật đã khuyên dạy hàng phụ nữ như sau :

- Tích cực hoạt động.
- Nhã nhận hiền hòa.
- Luôn luôn dịu dàng chịu đựng chồng dù chồng không đem lại tất cả hạnh phúc.
- Không khi nào dùng lời bất cần, nghịch ý, thiếu lễ độ, làm chồng nổi giận.
- Tôn trọng tất cả những người được chồng kính nể.
- Khéo léo, lanh lẹ, thức khuya dậy sớm.
- Tận tâm săn sóc sức khỏe của chồng trong khi chồng làm việc cực nhọc.
- Muốn những điều chồng muốn và cố làm cho được.

Người phụ nữ làm được những điều trên đây sẽ tái sanh vào cảnh giới của những vị Trời dễ mến.³⁹³

Bà Visākhā đã đóng góp một phần quan trọng trong nhiều lãnh vực khác có liên quan đến Phật sự. Đôi khi đức Phật dạy bà đi hòa giải những mối bất đồng giữa các Tỷ kheo ni. Cũng có lúc bà thỉnh cầu đức Phật ban hành một vài giới cho chư tăng ni. Bà được xem là người tín nữ có công đức nhiều nhất trong các Phật sự và cũng là vị thí chủ quan trọng nhất của phái nữ vào thời Phật tại thế.

Do phẩm hạnh trang nghiêm, tư cách thanh nhã, ngôn ngữ lễ độ khôn khéo, tánh tình lịch duyệt hiếu khách, tâm đạo nhiệt thành, bà được lòng tất cả những ai đã gặp bà. Bà được diễm phúc làm mẹ của mười người con trai và mười người con gái, tất cả đều hiếu thảo. Bà từ trần lúc được 120 tuổi, trên đầu chưa hề có một sợi tóc bạc.

Đức Phật đã nói về bà Visākhā như sau :

– Nay các thầy, như một người thợ khéo dùng một đồng lớn hoa đủ loại để kết thành những tràng hoa xinh đẹp, bà Visākhā luôn luôn có sáng kiến để làm việc thiện.

Phật thuyết kinh Người Biết Sống Một Mình³⁹⁴

³⁹³ Xem Đức Phật và Phật Pháp, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 172.

³⁹⁴ Xem Trung Bộ 131, 132, 133, 134 : Kinh Bhaddekarattā; Tương Ưng Bộ, chương 21, kinh 10: Trưởng Lão.

Phật nhập hạ thứ 14 ở Sāvatti xứ Kosalā với sự có mặt của đại đức Sāriputta và Rāhula.

Trước kia, tại tinh xá Veluvana, có thầy Thera nāmaka rất ít nói chuyện với bất cứ ai. Thầy thích đi một mình, làm việc một mình. Thầy không làm phật lòng ai, cũng không vi phạm giới điều nào, nhưng thầy thích sống lẻ loi, không thật sự hòa hợp với đại chúng. Một hôm, sau giờ thuyết pháp, Phật gọi đại đức Thera nāmaka lên và hỏi :

– Này Thera, thầy là người thích sống một mình, đi đâu hay làm việc gì cũng muốn tránh sự chung đụng với người khác. Có phải thế không ?

– Bạch Thế Tôn, đúng như vậy. Con thường nghe Thế Tôn dạy người khát sĩ phải biết sống một mình nơi thanh vắng.

– Này Thera, người biết sống một mình là người không nghĩ đến những việc đã qua, không mơ tưởng những việc sắp tới, trong hiện tại biết nhiếp phục tự ngã, lợi đắc, tham dục, sống tự tại đối với mọi ràng buộc thế gian. Thầy nên tu tập như thế.

Hôm nay, tại Jetavana, đức Phật gọi các vị khát sĩ đến bảo:

– Này các thầy, các thầy hãy lắng nghe, Như Lai sẽ giảng cho các thầy hiểu **thế nào là Người Biết Sống Một Mình**.

“Người biết sống một mình là người biết an trú trong chánh niệm. Người đó ý thức được những gì đang xảy ra trong giây phút hiện tại, trong cơ thể, trong cảm giác, trong tư tưởng hay ở trước mặt. Người đó biết nhận thức sự sống trong giờ phút hiện tại, không tìm về quá khứ, không tưởng tới tương lai. Vì quá khứ thì không còn, tương lai thì chưa tới. Sự sống chỉ có mặt trong giờ phút hiện tại.

“Này các thầy, thế nào là tìm về quá khứ ? Tìm về quá khứ là nghĩ rằng trong quá khứ hình thể ta từng như thế đó, cảm thọ ta từng như thế đó, địa vị ta từng như thế đó, hạnh phúc ta từng như thế đó, đau khổ ta từng như thế đó ... Phát khởi lên những suy tư như thế và tâm bị ràng buộc bởi những vui buồn thuộc về quá khứ. Đó là tìm về quá khứ.

“Này các thầy, thế nào là tưởng tới tương lai ? Tưởng tới tương lai là nghĩ rằng trong tương lai hình thể ta sẽ như thế đó, cảm thọ ta sẽ như thế đó, hạnh phúc ta sẽ như thế đó, đau khổ ta sẽ như thế đó ... Phát khởi lên những suy tư như thế và tâm bị ràng buộc bởi những mơ ước hoặc lo sợ về tương lai. Đó là tưởng tới tương lai.

“Này các thầy, sống trong thực tại là sống tỉnh thức trong chánh niệm. Sống trong thực tại không có nghĩa là sống buông lung theo những khoái lạc hoặc sầu khổ trong hiện tại. Bởi vì sống buông lung theo những khoái lạc hoặc sầu khổ trong hiện tại cũng là quên thực tại.

“Này các thầy, người biết sống một mình là người biết an trú trong chánh niệm, dù người ấy đang ở giữa đám đông. Người ngồi trong rừng sâu mà không giữ được chánh niệm, để cho những con ma quá khứ và tương lai lôi cuốn và ám ảnh thì người ấy vẫn không phải là người biết sống một mình.

Rồi Phật đọc bài kệ tóm ý như sau :

“Đừng tìm về quá khứ,
 “Đừng tưởng tới tương lai.
 “Quá khứ đã không còn,
 “Tương lai thì chưa tới.
 “Hãy quán sát sự sống
 “Trong giờ phút hiện tại.
 “Kẻ thức giả an trú
 “Vững chãi và thanh thoi.
 “Phải tinh tấn hôm nay
 “Kẻo ngày mai không kịp.
 “Cái chết đến bất ngờ
 “Không thể nào mặc cả.
 “Người nào biết an trú
 “Đêm ngày trong chánh niệm,
 “Thì Như Lai gọi là
 “Người Biết Sống Một Mình.

Sau khi đức Phật dứt lời, các vị khất sĩ đều hoan hỉ tín thọ phụng hành.

Đức Phật khen đại đức Sangāmaji³⁹⁵

Sau khi nghe đức Phật thuyết pháp nhiều lần, ông Sangāmaji ngộ đạo liền đến tinh xá Jetavana ở Sāvatti xin xuất gia.

Một hôm vợ ông bồng đứa con trai hai ba tuổi đến Jetavana, thấy đại đức Sangāmaji đang ngồi nghỉ trưa dưới một gốc cây. Bà dắt đứa bé đến trước mặt đại đức, khóc lóc bảo :

– Anh ơi, xin anh hãy trở về nhà tiếp tục lo cho gia đình và nuôi dưỡng đứa con thơ này của chúng ta. Nó nhớ anh lắm, cứ khóc đòi cha hoài, em chịu không nổi!

Nhưng đại đức Sangāmaji vẫn ngồi làm thinh. Bà vợ khóc than và nhắc đi nhắc lại nhiều lần cũng không kết quả gì. Bà nổi giận đặt đứa con vào lòng đại đức rồi nói lớn :

– Đây, con trai của ông đây, ông hãy nuôi nấng và dạy dỗ nó. Một mình tôi không kham nổi đâu !

Nói rồi bà quày quả bỏ đi. Sau khi đi được một đoạn đường, bà quay nhìn lại thấy đại đức Sangāmaji vẫn ngồi bất động, không nhìn đến con và cũng không nói gì với nó cả, trong lúc đứa bé khóc la đòi mẹ. Bà trở lại bế con lên rồi buồn bã ra về.

Đức Phật nghe kể lại chuyện này, nói kệ khen đại đức Sangāmaji như sau:

“Khi nàng đến, chẳng thấy hân hoan;
 “Nàng bỏ đi, lòng chẳng thấy buồn.
 “Sangāmaji là người dứt hệ lụy.

³⁹⁵ Xem Tiểu Bộ, Tự Thuyết (Udāna), phẩm 1: 8.

“Người này ta gọi Bà-la-môn. (Udāna 1.8)

Phật dạy vua Pasenadi cách cúng dường tại tư gia³⁹⁶

Một hôm vua Pasenadi đứng trên sân thượng nhìn xuống đường, thấy hàng ngàn vị khất sĩ đang đi thành hàng dài. Vua hỏi, cận vệ thưa :

– Tâu Đại vương, mỗi ngày thường có hàng ngàn vị khất sĩ đến nhà ông Anāthapindika, ông Cūla Anāthapindika³⁹⁷, bà Visākhā và bà Suppadasā để nhận cúng dường về thực phẩm, thuốc men và vật dụng thường nhật, theo thỉnh nguyện của các vị cư sĩ này.

Vua Pasenadi nghe nói cũng phát tâm đến tinh xá Jetavana thỉnh Phật và giáo đoàn mỗi ngày vào đền vua thọ trai. Phật đáp :

– Thưa Đại vương, chư Phật không bao giờ thọ cúng dường hàng ngày ở cùng một nơi, vì có rất nhiều người mong được gặp Phật.

– Thưa Thế Tôn, nếu vậy xin Thế Tôn đến lần đầu rồi cử một vị đại đức thường ngày hướng dẫn 500 vị khất sĩ đến thọ trai tại đền vua.

Đức Phật chấp thuận và giao cho đại đức Ānanda lo việc này. Từ đó mỗi ngày vua Pasenadi đích thân tiếp đãi, mời ngồi và để bát cho 500 vị khất sĩ do đại đức Ānanda hướng dẫn vào đền. Vua không để cho ai khác lo việc này. Đến ngày thứ tám, vua bận việc triều chính nên quên việc cúng dường. Các vị khất sĩ nói với nhau : “Ngoài vua không ai dám lo việc cúng dường nếu không có lệnh. Vậy chúng ta không nên ở lại đây lâu hơn nữa”. Rồi nhiều vị bỏ ra về. Qua ngày hôm sau vua cũng quên việc cúng dường, nhiều vị khất sĩ cũng bỏ ra về. Đến ngày thứ ba vua cũng quên việc cúng dường, tất cả các vị khất sĩ đều ra về, chỉ còn đại đức Ānanda ngồi lại chờ. Quân hầu thấy vậy lấy thức ăn ra để bát cho ngài dùng. Vua về đến thấy chỉ có một mình đại đức Ānanda đang thọ trai và thực phẩm còn lại rất nhiều. Vua tức giận đến tinh xá Jetavana gặp Phật, nói :

– Thưa Thế Tôn, trăm sai chuẩn bị thực phẩm cho 500 người, nhưng chỉ có một mình thầy Ānanda đến thọ trai. Làm phí phạm rất nhiều thực phẩm ! Xin Thế Tôn cho biết vì sao các vị khất sĩ khác không đến ?

– Thưa Đại vương, có lẽ vì hai ngày trước không được cúng dường nên hôm nay các khất sĩ thiếu tin tưởng nơi Đại vương nên không tới. Thưa Đại vương, có chín điều làm cho các khất sĩ có quyền từ chối lời mời đến tư gia cúng dường, hoặc đến nơi rồi mà không ngồi xuống thọ trai và nói pháp. Chín điều đó là³⁹⁸ :

- 1- Gia chủ không đứng lên nghênh tiếp.
- 2- Không tiếp đón niềm nở.
- 3- Không vui vẻ mời ngồi.
- 4- Giấu giếm các thức ăn quý giá.
- 5- Có nhiều, cho ít.

³⁹⁶ Buddhist Legends, quyển II, trang 32-34, 36.

³⁹⁷ *Cūla Anāthapindika* là em trai ông Sudatta Anāthapindika (Cấp Cô Độc).

³⁹⁸ Xem Buddhist Legends, tập 2, trang 33.

6- Có thức ăn tốt, cho thức ăn xấu.

7- Thiếu lễ độ trong cử chỉ.

8- Thiếu lễ độ trong lời nói.

9- Không chăm chỉ ngồi nghe pháp.

Rồi đức Phật quay sang nói với các vị khát sĩ :

– Nay các thầy, nếu gia đình nào thực hành tốt đẹp chín điều vừa nói, tức là tỏ ra tin tưởng và kính trọng Tam Bảo, thì các thầy nên nhận lời mời đến tư gia cúng dường, lúc đến nơi nên ngồi xuống, chú nguyện cho gia chủ được nhiều phước báo, thọ trai trong im lặng, rồi nói pháp và giải đáp các nghi vấn của gia chủ để khuyến khích gia chủ tinh tấn trên con đường Chánh Pháp hầu đạt được hạnh phúc lâu dài trong đời sống hiện tại và tương lai.

Vua Pasenadi từ giả Phật ra về, trong bụng nghĩ thầm “Ta phải làm sao để được lòng tin tưởng của đức Phật và Giáo Đoàn Khất Sĩ ? Cách hay nhất là cưới một người con gái trong thân tộc của đấng Toàn Giác³⁹⁹”. Ít lâu sau vua Pasenadi cử sứ giả đến Kapilavatthu xin cưới một công chúa dòng Sākya làm thứ hậu. Sau khi nghị luận với triều thần, vua Mahānāma ngầm đưa ra con gái của mình là Vāsabhakkhattiyā (S:Vāsabhaksatriyā), mẹ nàng là tỳ nữ Nāgamundā⁴⁰⁰, để gả cho vua Pasenadi. Vua Pasenadi được biết Vāsabhakkhattiyā là một cô gái tuyệt đẹp, con vua Mahānāma, và từng được ngồi ăn chung bàn với vua, thì rất hài lòng. Vài năm sau, Vāsabhakkhattiyā sanh ra hoàng tử Vidūdabha (S:Virudhaka) của xứ Kosalā.

Phật dạy đám trẻ nghịch của về lòng từ bi⁴⁰¹

Một hôm, trong khi đi khất thực, Phật gặp một đám trẻ con đang bắt cua dưới ruộng lên chơi. Chúng cho mấy con cua chạy đua. Con nào thua thì chúng bẻ một càng hoặc một chân để trừng phạt. Có khi con cua thắng cũng bị bẻ một chân để chập những con khác trong kỳ đua sau. Trò chơi có vẻ hấp dẫn, chúng thích chí vỗ tay, reo hò vang dậy. Con cua nào mất nhiều chân quá không còn bò nổi thì chúng lấy chân dẫm lên cho chết rồi ném xuống ruộng.

Thấy Phật và các thầy đi tới, bọn trẻ con ngừng đầu lên nhìn rồi lại cúi xuống chơi trò hành hạ mấy con cua. Chúng chơi một trò chơi tàn ác mà không biết, vì mấy con cua lúc nào cũng làm thỉnh, đâu có than khóc gì !!! Phật đến nơi, đứng lại nhìn bọn trẻ rồi nghiêm nghị bảo :

– Nay các con, hãy dừng lại, đừng chơi như thế. Nếu các con bị trặc chân hay gãy tay thì có đau không ?

– Bạch thầy, có đau.

– Con cua bị các con bẻ gãy càng và gãy chân cũng đau như thế. Các con có biết không ?

Bọn trẻ đứng lên, làm thỉnh. Phật nói tiếp :

³⁹⁹ Xem Tiểu Bộ, Jātaka 465: Bhadda Sāla.

⁴⁰⁰ Xem Tiểu Bộ, Jātaka 7: Katthahāri; Jātaka 465: Bhadda Sāla.

⁴⁰¹ Xem Tiểu Bộ, Tiểu Tụng, kinh Từ Bi (Mettā sutta); Tiểu Bộ, Kinh Tập, chương 1: 8.

– Con cua cũng biết ăn uống, cũng có cha mẹ anh chị của nó như các con vậy. Các con làm khổ con cua như thế thì các con cũng làm khổ luôn cha mẹ và anh chị của nó. Cũng như mỗi khi các con đau ốm thì cha mẹ anh chị của các con phải lo lắng buồn khổ. Con cua bị gãy chân đi không được, không kiếm ăn được thì còn khổ gấp trăm lần. Thôi, các con đừng chơi đại dột như thế nữa.

Bọn trẻ tỏ vẻ hối hận. Lúc bấy giờ, thấy Phật và các thầy đang đứng chung quanh bọn trẻ, những người đi đường cũng ghé lại xem. Nhân cơ hội này, Phật dạy cả trẻ em lẫn người lớn về lòng từ bi. Phật nói :

– Nay các con, chúng ta ai cũng muốn được sống an ổn và vui vẻ. Các loài cầm thú cũng thế, chúng cũng muốn được sống an ổn và vui vẻ. Vậy chúng ta phải làm sao cho tất cả mọi loài đều được sống an lành và hạnh phúc. Chúng ta phải bảo vệ sự sống cho nhau và đem niềm vui cho nhau. *Nếu chúng ta không thể mang hạnh phúc đến cho kẻ khác thì cũng nên cố tránh đừng gây thêm đau khổ.* Tất cả loài vật, dù lớn hay nhỏ, dù đi bằng hai chân hay đi bằng bốn chân, dù bò trên mặt đất hay bay trên hư không, hay bơi lội dưới nước, cũng đều có quyền sống an ổn và hạnh phúc. Chúng ta không nên sát hại nhau, hận thù nhau. Chúng ta nên giúp đỡ nhau, che chở cho nhau.

“Này các con, cũng như một bà mẹ đem thân mạng che chở cho đứa con yêu quý nhất của mình, mỗi người trong chúng ta cũng phải mở rộng lòng từ bi để mang đến niềm vui và hạnh phúc cho các loài có sự sống và biết đau khổ. Trong khi đi, đứng, nằm, ngồi, trái tim ta phải luôn luôn mang theo tình thương muôn loài. Chúng ta hãy an trú đêm ngày trong tình thương đó. Hãy phóng tâm Từ đi khắp mười phương. Được như vậy chúng ta sẽ thấy rằng chính chúng ta là người được hạnh phúc trước nhất.

Dạy xong, Phật bảo bọn trẻ đem thả những con cua còn lại xuống ruộng. Bọn trẻ nhẹ nhàng cầm từng con cua thả xuống ruộng. Phật bảo bọn trẻ hãy trở về nhà, rồi ngài xoay lại nói với các vị khát sĩ :

– Nay các thầy, chúng sanh thường vì vô minh, không biết nhân quả tội phước, nên có những hành động, lời nói, tư tưởng tạo nghiệp, gây đau khổ cho chính mình và kẻ khác. Các thầy nên thực tập Quán Từ Bi (Mettā Bhāvanā), hãy sống biến mãn cùng khắp thế giới với tâm Từ, để mang đến hạnh phúc cho chính mình và chúng sanh muôn loài. Chúng ta không thể có hạnh phúc khi nhìn thấy chúng sanh đau khổ.

10- Hạ thứ 15 tại vườn Nigrodha, Kapilavatthu (năm -575)

Vua Suppabuddha bị đất nuốt⁴⁰²

⁴⁰² Xem Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 51; The Life of Buddha as Legend and History, trang 119.; The Buddha and his Teachings, trang 218; Buddhist Legends, quyển II, trang 291-293.

Từ thủ đô Sāvatti xứ Kosalā đức Phật đến Kapilavatthu. Trong thời gian ngụ tại đây, một hôm đức Phật bị vua Suppabuddha uống rượu say, chặn đường nhục mạ nặng nề vì cho rằng ngài đã xuất gia cầu danh, bỏ bê vợ con làm cho Yasodharā đau khổ, và làm cho một số đông gia đình trong hoàng tộc Koliyā và Sākya phải buồn khổ vì mất chồng, mất con. Devadatta là con trai duy nhất của vua Suppabuddha cũng đã xuất gia theo Phật, làm cho vua không còn con trai nối dõi và nối ngôi. Đức Phật làm thỉnh quay trở về tinh xá Nigrodha. Đại đức Ānanda ngạc nhiên hỏi Phật :

– Bạch Thế Tôn, do nhân duyên gì mà xảy ra chuyện như thế ?

– Việc xảy ra như thế cũng do nhân duyên nhiều đời trước giữa Như Lai, Suppabuddha và Devadatta. Nhưng do ác nghiệp hôm nay, bảy ngày nữa vua Suppabuddha sẽ bị đất nuốt ngay dưới chân cầu thang lầu đài của ông ta và sẽ bị đọa vào địa ngục A-tỳ.

Sau khi tỉnh rượu, nghe quân hầu cận thuật lại, vua Suppabuddha cười nói:

– Được rồi, ta sẽ chứng minh cho mọi người thấy rằng sa môn Gotama là một tên nói láo.

Về đến thủ đô Devadaha xứ Koliyā, vua Suppabuddha liền cho dọn hết những đồ dùng cần thiết của ông lên tầng lầu thứ bảy, tầng chót của lầu đài; đặt hai lực sĩ giữ cửa ở mỗi tầng lầu để nếu ngày thứ bảy vua có quên, đi xuống, thì phải nắm giữ vua lại; cửa ra cầu thang ở mỗi tầng lầu đều đóng chặt. Đến ngày thứ bảy, vua Suppabuddha nhất định ở luôn trên lầu bảy, không đi đâu cả.

Nhưng đến ngày thứ bảy, con ngựa quý của vua bỗng sút chuồng ở tầng trệt, chạy đá lung tung vào vách. Vua đang mặc thường phục, nghe tiếng động ồn ào, đứng dậy đến mở cửa ra cầu thang nhìn xuống. Nhưng ngay lúc ấy các cửa lầu bỗng mở tung ra, rồi hai người lực sĩ xông tới nắm cổ vua ném xuống lầu sáu. Ở lầu sáu vua lại bị hai người lực sĩ khác ném xuống lầu năm; lần hồi đến tầng trệt; mặt đất bỗng nứt ra làm hai, vua Suppabuddha bị rơi vào lòng đất và tái sinh vào địa ngục A-tỳ (Avīci). Dandapāni (Chấp Trưởng), em vua Suppabuddha lên nối ngôi vua xứ Koliyā.

Rāhula đúng 20 tuổi, thọ Cụ túc giới

Năm nay chú sa di (Sāmanera) Rāhula được 20 tuổi. Phật bảo đại đức Sāriputta làm lễ cho Rāhula thọ Cụ Túc Giới (Upasampadā) để chính thức trở thành một vị Tỷ kheo (P:bhikkhu, S:bhiksu). Đại đức Sāriputta đã dạy dỗ chú thật chu đáo trong nhiều ngày trước ngày chú thọ giới. Svastika cũng hân hạnh được nghe những lời giáo huấn này. Đây là một buổi lễ quan trọng mà chú sa di Rāhula đã mong đợi từ lâu. Chú tuy còn trẻ nhưng đã nghiêm trì mật hạnh⁴⁰³ rất

⁴⁰³ **Mật hạnh** là nghiêm cẩn giữ gìn tất cả các giới hạnh, gồm 3.000 oai nghi và 84.000 tế hạnh, không thiếu sót. Mật hạnh còn có nghĩa là thân, khẩu, ý hoàn toàn thanh tịnh và kiên cố như kim cương.

chính chắn nên đều được các thầy quý mến. Sau buổi lễ, các thầy đều vui vẻ đến chúc mừng vị Tỳ kheo mới.

Phật dạy Rāhula quán 18 giới phân biệt⁴⁰⁴

Sau khi Rāhula thọ giới Tỳ kheo, Phật đã dành thì giờ đặc biệt dạy cho chú về các công phu thiền quán. Svastika cũng được dự thính. Phật dạy Rāhula phép quán 6 căn, 6 trần và 6 thức riêng biệt từng cái. Phép quán này gọi là *Quán 18 Giới Phân Biệt*. Ví dụ như *nhãn căn* hợp với *sắc trần* sanh ra *nhãn thức*. Nhãn căn thuộc thân, sắc trần thuộc ngoại cảnh, nhãn thức thuộc tâm. Trong khi quán sát ta thấy nhãn căn là con mắt và hệ thần kinh thuộc mắt do các tế bào hợp lại mà thành; do đó nhãn căn có tính vô thường, sinh diệt, không có thực thể. Sắc trần là cảnh vật do các nguyên tử, các điện tử hợp lại mà thành; do đó sắc trần cũng có tính vô thường, sinh diệt, không có thực thể. Nhãn căn và sắc trần đều không có thực thể, thì khi chúng tiếp xúc nhau làm phát sanh nhãn thức, dĩ nhiên nhãn thức cũng không có thực thể, như hoa đóm giữa hư không. Khi quán sát các căn, trần và thức khác, chúng ta cũng đều nhận thấy như vậy. *Tất cả 18 giới gồm 6 căn, 6 trần và 6 thức đều vô thường, sinh diệt, không có thực thể, như vậy có nghĩa là thân ta, tâm ta và cảnh vật đều là vô thường, sinh diệt, không có thật thể. Quán 18 giới phân biệt để đối trị si mê, diệt trừ chấp ngã và chấp pháp, đạt đến niết bàn thanh tịnh an lạc.*

Phật dạy Rāhula quán 5 uẩn để trừ ngã chấp⁴⁰⁵

Sau đó Phật dạy Rāhula phép quán 5 uẩn là *sắc, thọ, tưởng, hành* và *thức*. Lúc bấy giờ các triết gia quan niệm rằng con người là sự kết hợp của 5 cơ cấu (5 uẩn hay âm) gồm có *sắc* là thân thể hay vật chất, *thọ* là cảm giác dễ chịu khó chịu hay trung tính, *tưởng* là tư tưởng, *hành* là hành động, di động hay biến đổi, *thức* là sự hiểu biết và phân biệt vật nọ với vật kia. Ta nên quán sát tinh tường để nhận thấy rằng tất cả 5 uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành và thức đều có tính vô thường, sinh diệt, không thật thể. Không có gì trường tồn để có thể gọi là ngã⁴⁰⁶. Phật nói :

– Nay Rāhula, Thân thể này không phải là ngã. Thân thể này cũng không phải là ngã sở (không phải là vật sở hữu của ngã). Ngã không nằm trong thân thể, thân thể cũng không nằm trong ngã.

Thông thường có ba loại kiến chấp về ngã :

1- *Ngã chấp* cho rằng sắc là ngã, thọ là ngã, tưởng là ngã, hành là ngã hoặc thức là ngã.

⁴⁰⁴ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 328-329.

⁴⁰⁵ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 329.

⁴⁰⁶ Ý này được giải rõ trong *Bát-Nhã Tâm Kinh*. Ngã là cái Ta chân thật do đó phải còn hoài không hề biến đổi, không hề hoại diệt.

2- *Dị ngã chấp* cho rằng sắc thân này không phải là ngã, ngã là cái gì riêng biệt đối với thân thể. Thọ, tưởng, hành và thức cũng vậy.

3- *Tương tại ngã chấp* cho rằng trong thân có ngã, trong ngã có thân. Ngã và thân không phải hai cũng không phải một; cái này nằm trong cái kia. Thọ, tưởng, hành, và thức cũng vậy.

Phật dạy :

– Nay Rāhula, muốn quán vô ngã phải nhìn sâu vào lòng năm uẩn để thấy *năm uẩn không phải ngã, không phải dị ngã, cũng không phải tương tại ngã*. Vượt qua được ba kiến chấp ấy rồi mới thực sự chứng nghiệm được năm uẩn đều là Không⁴⁰⁷. Ý niệm về ngã không còn nương vào đâu để tồn tại. *Một khi đã chứng được vô ngã⁴⁰⁸ thì tất cả phiền não và đau khổ đều tan biến, và niết bàn an lạc thanh tịnh hiện ra trước mắt*.

Rāhula được cúng dường tinh xá riêng

Sau khi thọ giới Tỳ kheo, Rāhula càng tinh tấn tu hành, chẳng bao lâu thầy được ngộ đạo. Tuy còn trẻ tuổi, thầy rất được các khất sĩ và cư sĩ quý mến, kính trọng. Thầy thường được cúng dường nông hậu, nhưng không vì vậy mà bị chướng ngại trên đường tu tập. Mỗi khi có dư một vật gì thầy đều tặng lại cho các khất sĩ còn thiếu.

Một hôm, sau khi nghe Phật thuyết pháp tại một làng gần thành Kapilavatthu, có một cư sĩ trưởng giả xin cúng dường Rāhula một tinh xá nhỏ để thầy thường xuyên cư trú tại quê hương. Nhưng sau đó, vì nghĩ rằng tinh xá là của mình dâng cúng, nên ông trưởng giả thường hay can thiệp vào việc điều hành tinh xá, nhiều khi gây trở ngại cho việc tu học của chư tăng. Rāhula xin thỉnh ý Phật xem phải xử lý ra sao. Phật dạy :

– Nay Rāhula, trong Giáo Pháp của Như Lai, việc của tăng đoàn thì hàng tín đồ tại gia không thể quản lý. Tín chúng đã phát tâm cúng dường tinh xá, không phải vì thế mà có quyền can thiệp vào tổ chức và sinh hoạt của tăng đoàn. Tinh xá phải do vị tăng trụ trì quản lý, phần cư sĩ chỉ lo việc hộ pháp mà thôi. Thầy nên nói cho ông trưởng giả ấy biết vật đã bố thí rồi thì không còn phải là của mình nữa. *Bố thí mà không chấp có người bố thí, không chấp có người nhận bố thí, không chấp có vật bố thí thì hành động bố thí mới được viên mãn, mới được phước báo vô lậu*.

Thầy Rāhula đem lời đức Phật nói lại với vị trưởng giả. Nhưng ông ta không hiểu ý nghĩa cao siêu của việc *bố thí không trụ tướng⁴⁰⁹* nên đâm ra bực bội, khó chịu, không còn cảm tình với thầy Rāhula nữa. Một hôm ông trưởng giả đến tinh xá thấy vắng bóng đại đức Rāhula, bèn đem tinh xá cúng dường cho một vị khất sĩ khác. Khi Rāhula trở về thì tinh xá đã thuộc về người khác.

⁴⁰⁷ Năm uẩn đều là Không vì đều là vô thường và sẽ hoại diệt, do đó không thể là Ngã.

⁴⁰⁸ Chứng được Vô Ngã là biết rõ trong thân và tâm ta không có cái gì tồn tại mãi được, nên không còn có ý nghĩ về ta hay của ta nữa.

⁴⁰⁹ Xem ý nghĩa bố thí không trụ tướng trong kinh Kim Cang.

Thầy đến trình bày mọi việc với đức Phật. Hôm sau, sau giờ thuyết pháp thường lệ, Phật dạy :

– *Này các vị khát sĩ, vật nào thí chủ đã cúng dường cho người khác rồi lại đem cúng dường cho các thầy thì các thầy không nên nhận*⁴¹⁰.

11- Hạ thứ 16 tại thành phố Alavī (năm -574)

Phật độ quỷ dạ xoa Alavaka (quỷ Khoáng Dã)⁴¹¹

Sau mùa an cư thứ 15, Phật đi hoằng hóa về miền nam. Phật nhập hạ thứ 16 tại thành phố Alavī, thuộc tả ngạn sông Gangā, cách Benares (Varanasi) không xa. Gần nơi an cư có một ngôi miếu hoang vắng ở phía đông đền Nārāyana (Na La Diên) thờ thần Visnu (Tỳ Nữ). Đó là miếu thờ quỷ dạ xoa (yakkha) Alavaka⁴¹² rất hung dữ, thích ăn thịt người. Một hôm, Phật vào ngôi miếu đó ngồi tham thiền. Quỷ Alavaka giận dữ đến trước mặt Phật hét lớn :

- Đi ra khỏi nơi đây ! Mau lên.
- Được rồi, Như Lai đi ra đây.
- Bây giờ hãy trở vào !

Đức Phật lại quay trở vào miếu. Lần thứ nhì, rồi lần thứ ba, quỷ Alavaka ra lệnh cho Phật đi ra đi vào như thế, Phật đều làm theo ý nó. Quỷ Alavaka lấy làm thích chí lại hét bảo Phật đi ra. Phật nói :

– Như Lai đã chịu ý đạo hữu ba lần rồi. Như vậy là đủ rồi. Bây giờ Như Lai muốn được ngồi đây trong sự yên tĩnh.

– Được, này ông sa môn, ta sẽ hỏi ông 13 câu. Nếu ông đáp được, ta sẽ để yên cho ông tự ý muốn ngồi lại đây bao lâu cũng được. Nhưng nếu ông không giải đáp được, ta sẽ phân tán tâm ông, cắt xẻ tim ông, nắm chân ông quăng tuốt qua phía bên kia sông Gangā.

– Này Alavaka, không thể được. Trên thế gian này Như Lai không thấy ai, dù là chư thiên, sa môn, Bà-la-môn, hay một đám đông người, không ai có thể phân tán tâm Như Lai, hoặc cắt xẻ tim Như Lai, hoặc nắm chân Như Lai quăng qua phía bên kia sông Gangā. Tuy nhiên, đạo hữu muốn hỏi việc gì cứ hỏi.

Alavaka liền nêu lên mấy câu hỏi sau đây :

- 1- Vật sở hữu quý nhất của con người là gì ?
- 2- Điều gì, nếu thực hành đúng, sẽ đem lại hạnh phúc ?
- 3- Hương vị nào ngọt ngào hơn tất cả ?

⁴¹⁰ Đây cũng là lý do chư tăng ni không được thọ thực đồ ăn đã cúng vong hay đã cúng thần thánh.

⁴¹¹ Xem : Tương Ưng Bộ, chương 10, kinh 12; Tiểu Bộ, Kinh Tập 1.10: Alavaka; Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương 9; Kinh Quán Phật Tam Muội Hải 2; Đại Đường Tây Vực Ký 7; Kinh Đại Bát Niết Bàn, phẩm Phạm Hạnh, trang 436.

⁴¹² Theo kinh Quán Phật Tam Muội Hải thì quỷ Alavaka có 1 cổ, 6 đầu, 6 mặt, đầu gối có 2 mặt, toàn thân có lông như mũi tên, hể thân cử động thì lông bắn ra như tên, cặp mắt đỏ ngầu luôn luôn có máu rịn chảy ra, thích uống máu và ăn thịt sống.

4- Sông thế nào là cao thượng nhất ?

Đức Phật đáp :

- 1- Niềm tin sáng suốt là vật sở hữu quý nhất của con người.
- 2- Giáo Pháp cao thượng, nếu thực hành đúng, sẽ đem lại hạnh phúc.
- 3- Lòng từ bi là hương vị ngọt ngào nhất.
- 4- Sống với trí tuệ là cao thượng nhất.

Alavaka lại hỏi tiếp :

- 5- Làm sao vượt qua trận thủy tai ? (Làm sao qua khỏi 1 tai nạn nguy hiểm ?)
- 6- Làm sao vượt trùng dương ? (Làm sao thực hiện được 1 việc khó khăn to lớn?)
- 7- Làm sao chế ngự được phiền não ?
- 8- Tự thanh lọc bằng cách nào ? (Làm sao thân tâm được thanh tịnh ?)

Đức Phật đáp :

- 5- Vượt qua trận thủy tai bằng niềm tin.
- 6- Vượt trùng dương bằng đức kiên trì.
- 7- Chế ngự phiền não bằng tính nhẫn nhục.
- 8- Tự thanh lọc bằng trí tuệ.

Alavaka lại hỏi :

- 9- Làm sao thành đạt trí tuệ ?
- 10- Làm sao lập nên sự nghiệp ?
- 11- Làm sao thành đạt danh vọng ?
- 12- Làm sao cho tình bằng hữu trở nên khắng khít ?
- 13- Làm sao được sạch phiền não khi qua đời ?

Đức Phật đáp :

- 9- Có niềm tin sáng suốt, kiên trì tu tập Giáo Pháp của bậc Đại giác, sẽ thành đạt trí tuệ có khả năng dẫn đến niết bàn.
- 10- Sáng suốt, kiên trì, cần mẫn làm việc, sẽ lập nên sự nghiệp.
- 11- Tính chân thật sẽ làm cho thành đạt danh vọng.
- 12- Đức quảng đại khoan dung làm cho tình bằng hữu trở nên khắng khít.
- 13- Người cư sĩ có bốn phẩm hạnh: chân thật, giới đức, can đảm và khoan dung, sẽ không phiền não khi qua đời.

“Nếu đạo hữu còn nghi ngờ, hãy đi hỏi các vị sa môn và Bà-la-môn khác xem họ có gì quý báu, cao thượng hơn tính chân thật, tự kiểm soát, quảng đại và nhẫn nại không ?

Quý Alavaka đã hiểu lời Phật dạy, bạch rằng :

– Bạch Thế Tôn, nhờ Thế Tôn chỉ dạy, con đã thấu hiểu bí quyết để mưu cầu an lạc trong tương lai. Con đâu còn phải đi hỏi các vị sa môn hay Bà-la-môn khác nữa làm gì. Hôm nay, đức Thế Tôn quang lâm đến Alavī chính vì sự an lành của con. Con đã hiểu rằng pháp thí đem lại quả lành phong phú. Từ nay con sẽ đi từ làng này sang làng khác, từ đô thị này đến thị trấn kia để tán dương công đức và Giáo Pháp cao thượng của bậc Chánh Biến Tri.

– Nay Alavaka, muốn được an lạc thì phải giữ giới thanh tịnh, nhất là 4 trọng giới sát sanh, trộm cướp, dâm dục, nói dối. Liệu người có giữ được không?

– Bạch Thế Tôn, đối với 3 giới trộm cướp, dâm dục và nói dối thì con giữ được. Nhưng con và quyến thuộc của con chỉ nhờ ăn máu thịt mà được sống, nay thọ giới không sát hại thì biết lấy gì để sống ?

– Nay thiện nam tử, Như Lai sẽ bảo các vị khất sĩ (Tỳ kheo) từ nay trở đi, vào mỗi bữa Ngọ trai phải thường thí thực cho người và quyến thuộc của người.⁴¹³

– Bạch Thế Tôn, con xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, và nguyện từ nay sẽ hết lòng hộ trì Chánh Pháp.

Nói xong, quý dạ xoa Alavaka đánh lễ Phật rồi lui ra đi mất.

12- Hạ thứ 17 tại Veluvana (năm -573)

Có ai muốn mua thi hài người đẹp Sirimā không ?⁴¹⁴

Sau mùa an cư thứ 16 tại Alavī, Phật đến Benares (Varanasi) giáo hóa một thời gian, rồi ngài đi lần về hướng đông, trở về Veluvana ở thủ đô Rājagaha của xứ Magadha. Phật nhập hạ thứ 17 tại Veluvana. Trong hạ này, cô gái giang hồ trẻ đẹp nổi tiếng tên Sirimā, em cùng mẹ với y sĩ Jīvaka, qua đời tại Rājagaha. Cô chỉ mới độ 25 tuổi. Cái chết đột ngột của cô làm chấn động dư luận quần chúng tại thủ đô, nhất là trong giới quý tộc và trưởng giả. Jīvaka thỉnh Phật đến dự lễ hỏa táng của người em gái xấu số.

Trước khi tấn liệm, đức Phật nói với đại diện chính quyền hãy truyền rao trong dân chúng xem có ai muốn mua thi hài người đẹp Sirimā không ? Không ai lên tiếng mua, mặc dù trị giá ban đầu là 1000 quan tiền, sụt lần xuống chỉ còn 1 quan. Phật lại bảo truyền rao xem có ai muốn nhận lãnh thi hài người đẹp mà khỏi phải trả tiền không. Cũng không ai lên tiếng nhận lãnh. Đức Phật nói :

– Quý vị hãy nhìn kia, cái thân hình mà lúc còn sống đã quyến rũ và thu hút bao nhiêu người, bây giờ đang nằm đó, không ai màng đến, không ai muốn nhận lãnh dù khỏi phải trả tiền. Thân người dù đẹp đẽ, sang trọng, dù được chăm sóc chu đáo bằng những thức ăn ngon, bằng cách phục sức lông lẩy, đến khi trút hơi thở cuối cùng cũng phải chịu tàn hoại và tan rã, không còn giữ được cái gì gọi là đẹp, gọi là quý giá nữa. Quý vị không nên quý trọng thân xác, mà hãy chú trọng đến việc trau dồi đức hạnh, hành trì Giáo Pháp cao thượng của bậc giác ngộ để ra khỏi cảnh đau khổ luân hồi, đạt đến cảnh niết bàn an lạc thanh tịnh. Đó mới là hạnh phúc chân thật.

⁴¹³ Có lẽ do lời hứa này của Phật mà ở chùa, vào mỗi buổi Ngọ trai thường có một vị tăng đem ít thức ăn ra ngoài trời cúng thí thực.

⁴¹⁴ Xem Tiểu Bộ (Khuddaka nikāya), Câu chuyện Thiên cung (Vimāna Vatthu), kinh 16 (Lâu đài của Sirimā, Sirimā Vimāna); Buddhist Legends, quyển II, trang 330-334.

Rồi đức Phật nói bài kệ sau đây :

“Hãy nhìn cái thân hình xinh đẹp kia,

“Giờ đây chỉ còn là một thể xác đầy đau thương,

“Một đồng thịt xương bệnh tật đang tàn hoại.

“Tuy được nhiều người bận tâm lo lắng,

“Nhưng trong đó không có gì trường tồn, ổn định. (Kinh Pháp Cú, bài 147)

13- Hạ thứ 18 tại tảng đá Cāliya, xứ Koliyā (năm - 572)

Con gái người thợ dệt ngô đạo⁴¹⁵

Phật nhập hạ thứ 18 tại tảng đá Cāliya, gần thành phố Cālikā, xứ Koliyā. Sau khi mãn hạ, đức Phật về Jetavana giáo hóa một thời gian, rồi ngài lại đi về miền nam, đến thành phố Alavī bên bờ sông Gangā, để độ cô gái 18 tuổi, con một người thợ dệt. Gần ba năm trước, lúc Phật nhập hạ tại Alavī, cô được nghe Phật dạy quán tưởng về cái chết (Māraṇa anussati) như sau :

– Quý vị hãy siêng năng thực hành thiền định, quán niệm về cái chết. Quý vị nên nghĩ rằng “*Đời sống không ổn định, cái chết thì chắc chắn. Chắc chắn tôi sẽ chết. Cái chết sẽ chấm dứt đời tôi. Cuộc đời không vững bền, không ai tránh khỏi cái chết.*” Khi tử thần đến, người không quen quán niệm về cái chết sẽ ra đi trong đau khổ và sợ sệt, cũng như một người run rẩy kinh hoàng khi bất thình lình thấy một con rắn xuất hiện bên mình. Người quen quán niệm về cái chết sẽ bình tĩnh, không sợ sệt vào lúc lâm chung, cũng như người quen gặp rắn bình tĩnh dùng gậy hất con rắn ra xa rồi tiếp tục đi.

Về nhà, cô thường xuyên suy gẫm về những lời dạy của đức Phật. Hôm nay được tin Phật trở lại tinh xá Aggālava tại Alavī, cô gái muốn đến hầu Phật và nghe pháp. Nhưng hồi sáng này, trước khi đi đến xưởng dệt, cha cô căn dặn cô phải quán mấy cái suốt chỉ cho đầy rồi mau mau đem đến xưởng để ông dệt gấp cho xong tấm lụa để giao gấp cho một khách hàng quan trọng. Cô gái lo quán gấp mấy cái suốt chỉ cho xong trong buổi sáng, nhưng đến gần giờ Ngọ mới xong. Cô lật đật thay áo định đem mấy cái suốt chỉ ra xưởng cho cha rồi lúc trở về sẽ ghé tinh xá Aggālava nghe Phật thuyết pháp.

Đến giờ Ngọ, dân chúng dâng vật thực cúng dường đức Thế Tôn và các vị khất sĩ. Sau khi Phật thọ trai xong, dân chúng khao khát được nghe pháp. Nhưng đức Phật ngồi lặng thinh, không nói một lời.

Trên đường đi đến xưởng dệt, lúc đi ngang qua tinh xá Aggālava, cô gái thấy rất đông người tụ họp. Cô len lỏi vào đám đông để được đến gần nhìn thấy mặt Phật. Cô vừa nhìn thấy mặt Phật thì Phật cũng vừa ngẩng đầu lên nhìn thấy

⁴¹⁵ Xem Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, trang 522-528; Buddhist Legends, quyển III, trang 14-18; Tăng Chi Bộ, chương 8 pháp, kinh 73 và 74.

cô. Cô vội đặt giỏ suốt chỉ xuống, thành tâm bước đến đánh lễ Phật. Đức Phật hỏi :

- Con từ đâu đến ?
- Bạch Thế Tôn, con không biết.
- Rồi con sẽ đi về đâu ?
- Bạch Thế Tôn, con không biết.
- Con không biết sao ?
- Dạ, con biết.
- Con biết thật không ?
- Dạ, con không biết.

Đại chúng ngồi nghe bốn câu vấn đáp giữa đức Phật và cô gái, ai cũng ngỡ ngàng chẳng hiểu gì, họ cho rằng cô gái trả lời ngớ ngẩn. Đức Phật thương xót đại chúng nên hỏi tiếp cô gái :

- Nay con, khi Như Lai hỏi “Con từ đâu đến?” tại sao con nói “Con không biết” ?

- Bạch Thế Tôn, ngài hẳn đã biết con từ nhà đến đây. Nhưng ý ngài muốn hỏi con từ cảnh giới nào tái sanh đến đây. Điều đó con không biết.

- Nay con, khi Như Lai hỏi “Rồi con sẽ đi về đâu?” tại sao con nói “Con không biết” ?

- Bạch Thế Tôn, ngài hẳn đã biết con đang đi đến xưởng dệt vì con đang cầm giỏ suốt chỉ trên tay. Nhưng ý ngài muốn hỏi con sẽ tái sanh về đâu. Điều đó con không biết..

- Khi Như Lai hỏi “Con không biết sao?” tại sao con đáp “Con biết” ?

- Bạch Thế Tôn, vì con biết chắc chắn rằng con sẽ chết và sẽ tái sanh.

- Khi Như Lai hỏi “Con biết thật không?” sao con đáp “Con không biết”?

- Bạch Thế Tôn, vì con không biết rõ chừng nào con sẽ chết và sẽ tái sanh về đâu.

Đức Phật khen ngợi cô gái sáng trí, nhờ thường quán niệm về cái chết nên đã hiểu ý Phật, rồi ngài nói bài kệ :

“Thế gian này mù quáng,

“Chẳng mấy người thấy rõ.

“Số người vào nhàn cảnh thật hiếm hoi,

“Như số chim thoát khỏi lưới. (Kinh Pháp Cú, bài 174)

Sau bốn câu hỏi của đức Phật, cô gái chứng quả Tu-đà-hoàn (Sotāpatti). Cô đánh lễ dưới chân Phật rồi lui ra, đem mây suốt chỉ đến xưởng dệt cho cha. Chiều hôm đó, tại xưởng dệt, cô bị tai nạn qua đời. Cha cô vô cùng đau khổ, đến hầu Phật, thuật lại cái chết tức tưởi bất ngờ của cô. Đức Phật giảng Tứ Diệu Đế để khuyên giải ông và cho ông biết con gái ông đã được vãng sanh về cung trời Đâu Suất (Tusita). Sau đó ông xin được xuất gia, tinh tấn tu hành, ít lâu sau đắc quả A-la-hán.

14- Hạ thứ 19 tại Gijjhakūta (năm -571)

Mùa an cư thứ 19 Phật ngụ tại Gijjhakūta (S:Griddhakūta, núi Linh Thú). Gijjhakūta là một ngọn núi nhỏ ở phía nam núi Chhatha. Trên đỉnh núi có một tảng đá lớn bằng phẳng độ 45 m² là nơi Phật cư trú và thuyết pháp. Vua Bimbisāra đã cho xây một con đường bằng đá từ chân núi lên đến nơi Phật cư trú. Hai bên con đường này và xung quanh núi có nhiều hang đá của các vị khất sĩ ở. Hang đá mà đại đức Ānanda thường ở nằm bên phải vệ đường Bimbisāra khi lên gần tới tịnh thất của Phật. Một hôm, đại đức Ānanda đang ngồi thiền trong hang đá này, bị Ma Vương hóa làm một con chim thú to lớn đứng trước cửa hang dọa nạt. Đức Phật dùng thần thông đưa tay vào hang đá nắm vai đại đức để trấn an. Dưới chân núi Gijjhakūta có đền Maddakuchchi là nơi hoàng hậu Videhi chà xát bụng định phá thai. Xa hơn một chút, đến gần cổng phía đông thành Rājagaha (Vương Xá) là khu vườn xoài của y sĩ Jīvaka. Mỗi khi Phật cư trú tại Linh Thú thì vua Bimbisāra và y sĩ Jīvaka thường lui tới để thăm viếng, cúng dường và nghe pháp.

Phật truyền tâm ấn cho Mahā Kassapa (Niêm hoa vi tiểu⁴¹⁶)

Một hôm, đến giờ thuyết pháp trên đỉnh núi Gijjhakūta (Linh Thú), Phật từ trong tịnh thất bước ra, tay cầm một cành hoa sen màu vàng đưa lên cao, ngài im lặng đưa mắt nhìn khắp đại chúng mà không nói lời nào. Đại chúng nhìn Phật một hồi rồi ngơ ngác nhìn nhau, không hiểu ý Phật muốn nói gì. Một lát sau, Phật lên tiếng :

– *Như Lai có Chánh Pháp nhãn tạng, niết bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, vi diệu pháp môn, hôm nay trao cho thầy Mahā Kassapa.*⁴¹⁷

Mọi người đưa mắt nhìn về phía đại đức Mahā Kassapa. Nụ cười vẫn còn phượng phát trên đôi môi của đại đức. Mắt thầy vẫn nhìn lên Phật, mặt thầy rạng rỡ.

Nhận thấy phần đông đại chúng còn chưa hiểu, Phật khai thị :

– Đây các thầy, khi Như Lai đưa cành hoa sen lên trước đại chúng, tất cả các thầy đều có cơ hội đồng đều nhìn thấy cành hoa. Nhưng phần đông các thầy khởi nghĩ “Vì có gì mà hôm nay sa môn Gotama đưa cành hoa lên lại không nói một lời?”. Đây các thầy, khi đã sinh tâm khởi nghĩ là ta đã mất chánh niệm, tâm đã động, không còn khả năng trực nhận được thực tại nữa. Chư Phật mười phương đều có tâm thanh tịnh không nghĩ tưởng, do đó các ngài luôn luôn an trú nơi niết bàn diệu tâm thường trụ an lạc không thể nghĩ bàn. Trong lúc Như Lai đưa hoa sen lên, chỉ có Mahā Kassapa hiểu được ý Như Lai. Vì tâm thầy đã được thanh tịnh nên mới “đối cảnh vô tâm”, do đó thâm nhập được “tri kiến

⁴¹⁶ Câu chuyện này còn gọi là "*Phá nhãn vi tiểu*". Ý nói ngài Mahākassapa miệng mỉm cười, mặt rạng rỡ khi nhìn Đức Phật cầm cành hoa sen đưa lên mà không nói lời nào.

⁴¹⁷ Nguyên văn chữ Hán "*Ngô hữu Chánh Pháp nhãn tạng, niết bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng, vi diệu pháp môn, kim phú Ma Ha Ca Diếp*". Có nghĩa là: Ta có "pháp môn vi diệu" là "kho tàng hiểu biết về Chánh Pháp", là "tâm nhiệm mầu đầy đủ các đức tính thường lạc ngã tịnh của cảnh giới niết bàn", là "thật tướng của tất cả các pháp đều là vô tướng", nay ta trao cho ông Ma Ha Ca Diếp.

Phật”. Thầy Mahā Kassapa là người có đầy đủ khả năng bảo trì và xiển dương Chánh Pháp.

Tất cả đại chúng nghe tới đây đều hoan hỉ và cho rằng đại đức Mahā Kassapa là người đã được Phật *truyền tâm ấn*. Thiên tông bắt nguồn từ đây.

Vị lương y Jīvaka⁴¹⁸

Jīvaka Komārabhacca là con của người kỹ nữ tuyệt đẹp tên Sālavatī ở Rājagaha, đã được ông thị trưởng nơi đây ra công tuyển chọn và đào tạo theo mẫu của kỹ nữ Ambapālī ở Vesālī theo lệnh của vua Senia Bimbisāra. Sau một thời gian hành nghề kỹ nữ, Sālavatī có thai và sanh được một đứa con trai. Nàng sai người tỳ nữ đặt đứa bé vào một giỏ mây rồi đem bỏ gần một đồng rác bên vệ đường lúc ban đêm. Sáng sớm hôm sau vương tử Abhaya (Vô Úy, Abhayarājakumāra)⁴¹⁹ trên đường đi châu vua nghe tiếng trẻ khóc bèn sai người hầu cận mang đứa bé về hậu cung giao cho vú nuôi và đặt tên đứa bé là Jīvaka Komārabhacca. Người ta đồn rằng Jīvaka là con của kỹ nữ Sālavatī và vương tử Abhayarājakumāra. Đến năm 15 tuổi Jīvaka đến thủ đô Taxila xứ Gandhara xin học ngành y khoa với một vị thầy tiếng tăm lừng lẫy. Bảy năm sau chàng đã trở thành một lương y nổi tiếng. Sau khi chữa được nhiều chứng bệnh nan y cho một số người danh tiếng, Jīvaka được vua Bimbisāra tuyển chọn làm ngự y cho vua và chăm sóc sức khoẻ cho đức Phật và tăng đoàn. Chính y sĩ Jīvaka đề nghị với Phật một số biện pháp vệ sinh cần được áp dụng cho các vị khát sĩ như việc chấp tác quét dọn nhằm tạo điều kiện cho cơ thể vận động. Y phục mỗi bảy ngày phải được giặt ít nhất một lần. Mỗi vị khát sĩ nên có một dụng cụ lược nước để uống. Nước uống lấy từ ao hồ phải được đun sôi. Nhà tắm cần được dựng thêm trong tinh xá. Thức ăn hôm nay không nên để dành lại ngày hôm sau. Tất cả những điều Jīvaka đề nghị, Phật đều chấp thuận. Jīvaka là một y sĩ rất nổi tiếng thời bấy giờ, rất bận rộn được các bậc vua chúa và các nhân vật quan trọng mời đến chữa trị, nhưng lúc nào ông cũng sẵn sàng chữa trị cho Đức Phật, vua Bimbisāra và tăng đoàn.\

Phước điền y (saṅghāṭi, áo tăng-già-lê)⁴²⁰

Lúc bấy giờ cúng dường áo tăng-già-lê (saṅghāṭi, cà-sa) đã trở nên một hành động rất phổ thông trong dân chúng. Có một hôm Phật thấy một vị khát sĩ đi khát thực về, trên vai có một xấp áo saṅghāṭi dày cộm, Phật hỏi :

- Thầy được bao nhiêu y tất cả ?
- Bạch Thế Tôn, con được cúng dường tất cả tới tám cái y.
- Thầy cần dùng nhiều y đến thế sao ?

⁴¹⁸ Xem Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 2: 128-135.

⁴¹⁹ **Abhayarājakumāra**, hay **vương tử Abhaya (Vô Úy)**, là con vua Bimbisāra và Padumavatī, một kỹ nữ ở thủ đô Ujjenī, xứ Avanti.

⁴²⁰ Xem Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 2: 149 và 150.

– Bạch Thế Tôn, con không cần nhiều y như thế, nhưng vì người ta cúng dường nên con phải nhận.

– Theo thầy thì mỗi vị khất sĩ cần có bao nhiêu y là đủ ?

– Bạch Thế Tôn, con nghĩ ba y là vừa đủ cho mỗi người. Ngồi thiền trong rừng lạnh, hoặc ngủ đêm dưới gốc cây mà có được ba y là đủ ấm.

– Như Lai cũng thấy như vậy. Từ nay về sau, mỗi vị khất sĩ chỉ nên có một bình bát và ba bộ cà-sa mà thôi. Nếu được cúng dường thêm, quý thầy nên từ chối.

Một hôm khác, Phật đứng trên ngọn đồi Dakkhinagiri nhìn xuống một khu ruộng rộng lớn, lúa chín vàng rục rờ, có những bờ đê nhỏ chia ra thành những ô vuông lớn nhỏ trông rất đẹp mắt. Phật bảo :

– Này Ānanda, thầy có thấy khu ruộng lúa dưới chân đồi kia không ? Thật là đẹp ! Thầy nghĩ sao ? Ta có nên may áo saṅghāṭi cho các vị khất sĩ theo kiểu mẫu này không ?

– Bạch Thế Tôn, con thấy ý đó rất hay. Từ trước đến nay áo saṅghāṭi thường được may bằng những mảnh vải vụn kết lại với nhau. Tùy theo con mắt mỹ thuật của người may, có khi áo may xong thật đẹp, có khi rất khó coi. Chỉ bằng có một kiểu mẫu nhất định về cách kết hợp những mảnh vải vuông nhỏ, thì các vị khất sĩ sẽ có được một kiểu áo đồng nhất dễ coi hơn. Con cũng đã từng nghe Thế Tôn nói một vị khất sĩ tu học nghiêm chỉnh là một thứ đất ruộng rất tốt, ðà-na tĩn-thĩ (danapati) cúng dường cho vị khất sĩ đó chẳng khác nào gieo những hạt giống phước đức cho hiện tại và tương lai. Vậy nếu Thế Tôn cho phép, con sẽ thảo luận lại với các sư huynh lớn để nghiên cứu và đề nghị một kiểu mẫu vừa đẹp vừa tiện lợi và xin gọi kiểu áo đó là *phước điền y*.

Phật mỉm cười gật đầu ưng thuận. Khi Đại đức Ānanda trình Phật mẫu áo saṅghāṭi có hai lớp, một lớp thượng y (uttarāsaṅga) và một lớp nội y (antaravāsaka) vừa được may xong. Đức Phật rất hoan hỉ và ngợi khen:

– Này các vị khất sĩ, Ānanda có đại trí tuệ bởi vì vị ấy hiểu ý nghĩa một cách đầy đủ điều đã được Như Lai nói một cách vắn tắt.

Sau khi mãn hạ thứ 19, Phật lên đường đi về phương bắc, dự trù sẽ nhập hạ kỳ tới tại Jetavana ở Sāvatti.

15- Hạ thứ 20 tại Jetavana (năm -570)

Sudinna, cha của Hạt Giống⁴²¹

Cách đây tám năm, vào hạ thứ 12, có ông Sudinna Kalandakaputta, con một trong một gia đình giàu có lớn ở làng Kalanda gần Vesālĩ, đến tinh xá Mahāvana (Đại Lâm) nghe Phật thuyết pháp. Nghe xong ông được khai ngộ, cảm thấy chán đời sống

⁴²¹ Xem Tạng Luật, Phân Tích Giới Tỳ Khuru 1, chương Pārājika: 10-20.

phạm tục, xin Phật cho phép xuất gia. Phật bảo ông là con trai duy nhất trong gia đình nên phải xin phép cha mẹ trước đã. Ông về nhà xin phép cha mẹ, nhưng cha mẹ ông đều bảo:

– Này Sudinna thương, con là con trai duy nhất của cha mẹ. Cha mẹ rất thương yêu, quý mến, chiều chuộng con. Từ nhỏ đến giờ con được nuôi dưỡng trong sung sướng, được chăm sóc cẩn thận, không hề biết bất cứ điều gì về đau khổ. Nếu con có chết đi thì cha mẹ đành phải chịu, chứ cha mẹ không lòng dạ nào để con đi xuất gia, sống xa gia đình, không nhà cửa, xin ăn bữa đói bữa no, trong lúc gia sản lớn này không người nối dõi sẽ mất vào tay kẻ khác. Không, cha mẹ thương con lắm, con nên hiểu dùm cho cha mẹ, cha mẹ không đành lòng để con đi xuất gia.

Ông Sudinna nằm vạ xuống đất, nhịn ăn luôn bốn năm ngày liền. Các bạn ông đến khuyên bảo thế nào cũng không được, đành khuyên cha mẹ ông nên để cho ông xuất gia còn có hy vọng ông thay đổi ý khi chịu cực không nổi, hay ít ra cũng còn có thể trong thấy mặt ông sau này. Cha mẹ ông không thể nhìn con nằm dưới đất không ăn không uống, thân hình tiêu tụy, đành cho phép ông xuất gia.

Được phép xuất gia, ông rất phấn khởi, tinh tấn tu hạnh đầu đà, thiếu dục tri túc, sống trong ven rừng, đi khát thực theo thứ tự từng nhà. Sau một thời gian khá lâu, người cha được biết đại đức Sudinna hiện đang ở tại Mahāvana liền cùng với vợ đến thỉnh đại đức về nhà cúng dường, sau đó hai ông bà lập mưu với người vợ cũ của đại đức và năn nỉ đại đức nên để lại một đứa con thừa tự để giữ gìn tài sản gia đình. Lúc bấy giờ chưa có giới luật rõ ràng về việc này nên đại đức đồng ý. Sau đó người vợ có thai và sanh được một đứa con trai kháu khỉnh được ông nội đặt tên là Bijaka (Hạt Giống).

Các vị khất sĩ biết được việc này chế nhạo đại đức Sudinna là cha của Hạt Giống. Khi đức Phật biết được đã gọi đại đức Sudinna đến quở trách nặng nề và qui định các học giới nhằm vào mười điều lợi ích sau đây:

- 1- Sự tốt đẹp cho hội chúng.
- 2- Sự an lạc cho hội chúng.
- 3- Tránh áp và ngăn ngừa những hành động xấu ác.
- 4- Khuyến khích lối sống hiền thiện và an lạc.

- 5- Ngăn ngừa các lậu hoặc (āsava)⁴²² trong hiện tại.
- 6- Diệt trừ các lậu hoặc trong tương lai.
- 7- Đem lại niềm tin cho người chưa có đức tin.
- 8- Tăng thêm niềm tin cho người đã có đức tin.
- 9- Củng cố sự tồn tại của Chánh Pháp (Saddhamma) gồm Pháp Học (Pariyatti-saddhamma), Pháp Hành (Patipatti-saddhamma) và Pháp Chứng Đắc (Adhigama-saddhamma).
- 10- Hỗ trợ Giới Luật.

Sau vụ Sudinna, đức Phật đã cho phổ biến học giới sau đây: “*Vị tỳ kheo nào thực hiện việc đôi lứa là vi phạm tội pārājika (ba-la-di, đại giới, bất cộng trú), không được cộng trú (asamvāsa) trong chúng.*”

Angulimāla xuất gia sau khi đã giết 999 người⁴²³

Một buổi sáng, Phật đi vào thành Sāvatti khát thực. Khát thực xong, ngài tìm nơi ngồi thọ trai một mình ở một mé rừng. Thọ trai xong, ngài đứng dậy đi ra ngoài ô theo một con đường lớn vắng vẻ. Vài người nông dân thấy Phật, vội chạy đến báo :

– Bạch Thế Tôn, đi đường này hôm nay nguy hiểm lắm. Người ta cho biết tên sát nhơn Angulimāla (Ương Quật Ma, Vô Não) hiện đang có mặt trong vùng này. Hắn là người rất hung bạo, giết người không gớm tay, quan quân đều nể sợ. Mỗi khi giết được ai, hắn cắt ngón tay út của người đó, xỏ thành râu đeo trên cổ, hiện nay hắn đã có hàng ngàn ngón tay rồi.

Nhiều người đã đến gặp Phật, nói như thế. Nhưng Phật chỉ cảm ơn rồi tiếp tục đi. Đến đoạn đường hoàn toàn không có bóng người, Angulimāla trông thấy Phật, liền ẩn mình trong bóng cây bên vệ đường, theo dõi một lúc rồi cầm đao xông ra đường chạy theo. Ban đầu hắn chạy chậm, về sau hắn chạy càng lúc càng nhanh hơn, cho đến khi mồ hôi nhễ nhại mà vẫn không bắt kịp đức Phật, trong lúc hắn thấy đức Phật chỉ bước đi một cách khoan thai. Hắn bực tức hét lớn :

- Ông sa môn kia, hãy dừng lại !
- Này Angulimāla, mặc dù bước đi, Như Lai đã dừng lại. Còn ông, ông đã dừng lại chưa ?
- Này sa môn, ông không nói dối chứ !? Ông nói ông đã dừng lại, sao tôi chạy theo ông nãy giờ mà không bắt kịp ?

⁴²² **Lậu hoặc** (āsava): những hành động bất thiện về thân miệng ý làm cho chúng sanh phải chịu rơi vào cõi dục (dục lậu), cõi sắc (hữu lậu) hay cõi vô sắc (vô minh lậu).

⁴²³ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 6-14; Trung Bộ 86; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 120.

– Đúng vậy, Angulimāla, Như Lai đã dừng lại từ lâu rồi. Đã từ lâu Như Lai không còn sát hại hay làm tổn thương bất cứ một sinh mạng nào. Còn ông, ông đã sát hại bao nhiêu mạng người với chúng tích vòng hoa kết bằng những ngón tay trên cổ ông kia. Hai tay ông và cả tâm hồn ông dính đầy máu. Chính ông là người phải dừng lại. Nay Angulimāla, không thể tìm được hạnh phúc bằng hành động sát hại. Sát hại chỉ gây ra ghê sợ, thù hận và đau khổ. Nay Angulimāla, chỉ có những hành động ban vui, cứu khổ, hòa nhã với mọi người, tha thứ mọi lỗi lầm của người khác mới đem lại hạnh phúc mà thôi.

Angulimāla rất ngạc nhiên. Đã từ lâu không ai dám đến gần ông ta. Đã từ lâu không ai dám đứng nhìn ông ta dù từ xa. Thế mà hôm nay vị sa môn này lại có vẻ oai nghiêm bình tĩnh đứng trước mặt ông ta, nhìn thẳng vào mắt ông ta, dùng lời nói ôn tồn hòa nhã khuyên nhủ ông. Phải rồi, vị này không phải ai khác hơn là sa môn Gotama mà ông từng nghe tiếng. Angulimāla buông đao xuống đất, sụp xuống đánh lễ dưới chân Phật, rồi vừa khóc vừa nói:

– Bạch Thế Tôn, con tên Ahimsaka (Người Vô Tội) xin đánh lễ đức Thế Tôn. Con rất ân hận đã gặp Thế Tôn quá muộn màng. Con đã gây quá nhiều tội ác, không còn dừng lại được nữa. Con không còn cách nào để chuộc lại những lỗi lầm đã qua. Quan quân và dân chúng sẽ không để cho con yên.

– Nay Ahimsaka, biết phục thiện, sám hối sự lỗi lầm, trở về đời sống chơn chánh, không bao giờ là quá sớm hay quá muộn. Nay Ahimsaka, nếu ông gia nhập vào giáo đoàn khất sĩ, quyết tâm sống đời phạm hạnh, siêng năng tu hành theo Chánh Pháp thì Như Lai sẽ có cách bảo vệ cho ông.



– Bạch Thế Tôn, con nguyện từ đây hối cải, bỏ ác làm lành, quyết tâm theo Phật để học hạnh từ bi. Con xin Thế Tôn chấp nhận con làm đệ tử.

– Hãy đến đây, Tỳ kheo Ahimsaka, hãy sống đời thánh thiện !

Vừa lúc ấy các đại đức Sāriputta, Ānanda, Upāli, Kimbila và nhiều vị khất sĩ khác xuất hiện. Hay tin Phật đang đi vào vùng đang có hiểm họa Angulimāla, các đại đức vội đi tìm Phật. Bây giờ thấy Phật an lành và Angulimāla đã quy phục, mọi người đều mừng rỡ. Phật bảo thầy Upāli xuống tóc cho Ahimsaka; thầy Ānanda trao cho Ahimsaka một cái áo saṅghāṭi; thầy Sāriputta và Upāli truyền dạy vài giới luật và Giáo Pháp căn bản. Rồi mọi người theo Phật trở về tinh xá Jetavana.

Về đến tinh xá Jetavana, Angulimāla kể lại cho Phật nghe cuộc đời của ông ta như sau : Angulimāla (Ương Quật Ma, Vô Nã) lúc nhỏ tên là Ahimsaka (Người Vô Tội). Cha là Gagga, quốc sư của vua Pasenadi xứ Kosalā. Mẹ là

Mantānī. Ông được cha cho đến Taxila⁴²⁴ (Taksasila) học với một đạo sư danh tiếng. Ahimsaka rất thông minh nên đã trở thành một đệ tử lỗi lạc. Vì thế mà bạn bè sinh lòng ganh tị, bịa chuyện nói xấu ông có dan díu với vợ thầy. Thầy ông tin lời, lấy làm tức giận, mưu hại Ahimsaka bằng cách truyền lệnh cho ông phải giết một ngàn người và nộp đủ một ngàn ngón tay út của bàn tay phải để ông làm phép truyền dạy cho nhiều môn thần thông đặc biệt. Ahimsaka tưởng thật, vâng lời. Sau khi giết vài người để chặt lấy ngón tay út, ông bị chánh quyền ra lệnh tầm nã, phải vào ở ẩn trong rừng Jalini. Lần hỏi ông trở nên một tên sát nhân ghê gớm, võ nghệ cao cường, xuất quỷ nhập thần, đến cả quan quân triều đình đều phải nể sợ. Vua Pasenadi ra lệnh lùng bắt Ahimsaka và treo giải thưởng cho ai bắt được ông, nhưng đến nay chưa ai làm được việc này. Những ngón tay chặt được, ông xỏ râu như một vòng hoa đeo trên cổ để khỏi bị chim hay thú ăn mất. Do đó người ta gọi ông là Angulimāla (Vòng hoa kết bằng những ngón tay). Khi ông đã được 999 ngón tay thì dân chúng quá hoảng sợ không dám ra khỏi nhà, quân lính tuần phòng rất nghiêm ngặt, Angulimāla phải vất vả suốt đêm mà không tìm được ngón tay cuối cùng. Ông định bụng lên về nhà để chặt ngón tay của mẹ. Nhưng giữa đường thì gặp Phật.

Trong mười hôm liên tiếp, đại đức Ahimsaka được đại đức Upāli hướng dẫn về giới luật và đại đức Sāriputta chỉ dạy về giáo lý và các phương pháp thiền tọa, thiền hành, khát thực, thọ trai ... Đại đức Ahimsaka nỗ lực học hỏi và thực tập rất tinh tấn. Nửa tháng sau, khi đến thăm Ahimsaka tại am của thầy ở một nơi thanh vắng trong tinh xá Jetavana, đức Phật cũng phải ngạc nhiên về sự tiến bộ của thầy. Ahimsaka đã trở nên một vị khát sĩ trang nghiêm, hiền hòa với lời nói ôn tồn điềm đạm.

Tiếng đồn Angulimāla đã xin xuất gia theo Phật đã đến tai vua Pasenadi. Dân chúng và triều thần đều cảm thấy nhẹ nhõm. Uy tín của đức Phật và giáo đoàn khát sĩ càng vững mạnh. Độ một tháng sau ngày Angulimāla xuất gia, vua Pasenadi đến tinh xá Jetavana viếng Phật và hỏi :

– Bạch Thế Tôn, trăm nghe nói tên sát nhân Angulimāla đã xin xuất gia theo ngài, có đúng thế không ? Hiện nay hắn ở đâu ? Hắn có làm điều gì nhiều hại đến Thế Tôn không ?

– Thưa Đại vương, quả thật Angulimāla đã xuất gia. Hiện nay thầy đang tịnh tu trong một am ở nơi thanh vắng trong tinh xá. Thầy đã quyết chí cải tà quy chánh, sống đời phạm hạnh, tinh tấn tu hành. Như Lai khuyên thầy nên ẩn cư tu tập cho đến cuối mùa an cư này.

– Bạch Thế Tôn, Angulimāla là một tên sát nhân vô cùng nguy hiểm, là một mối họa lớn cho mọi người. Thế Tôn nên thận trọng để người coi chừng hắn.

– Đại vương đừng ngại, thầy Ahimsaka bây giờ đã trở nên một khát sĩ thuần thành, thầy còn có nhiều triển vọng tiến xa hơn nữa.

⁴²⁴ *Taxila* hay *Taksasila* là một thành phố thuộc miền bắc Ấn Độ, hiện nay thuộc miền bắc xứ Pakistan.

– Bạch Thế Tôn, nếu được như vậy thì thật là một phước lớn cho dân chúng ở Sāvatti, mọi người sẽ hết phập phồng lo sợ, được an ổn làm ăn. Điều mà trăm không thực hiện được bằng binh hùng tướng mạnh, Thế Tôn đã hoàn thành bằng đức từ bi, chẳng những cứu dân chúng khỏi nạn lo sợ chết chóc mà còn độ được tên sát nhân Angulimāla vào đường tu hành thánh thiện. Trăm xin bái phục.

Ānanda được chọn làm thị giả thường xuyên cho Phật

Trong khoảng 20 năm từ ngày đức Phật thành đạo đến nay, ngài đã có tất cả tám vị thị giả⁴²⁵. Đó là các thầy Nāgasamāla, Nāgita, Upavāna, Sunakkhatta⁴²⁶, chú sa di Cunda, Sāgata, Rādha và Meghiya. Nhưng các vị này chỉ được đề cử với tính cách tạm thời. Chưa ai có đủ đức tính để làm thị giả thường xuyên cho Phật. Năm nay đức Phật đã 55 tuổi, một hôm, ngài nói với đại đức Sāriputta :

– Nay Sāriputta, bây giờ Như Lai đã lớn tuổi rồi. Lắm khi Như Lai nói “Ta hãy đi lối này” thì có người lại đi lối kia. Cũng có người đánh rơi y bát của Như Lai. Vậy các thầy hãy chọn một người để thường xuyên hầu cận Như Lai.⁴²⁷

– Bạch Thế Tôn, đại đức Sāriputta nói, con xin tình nguyện làm thị giả thường xuyên hầu cận Thế Tôn.

– Không được đâu, đức Phật đáp, thầy cũng đã lớn tuổi rồi và còn phải lo nhiều việc quan trọng hơn như tổ chức, điều hành và hướng dẫn Giáo đoàn.

Đại đức Moggallāna và nhiều vị đệ tử tên tuổi khác cũng xin tình nguyện làm thị giả, nhưng Phật đều từ chối. Riêng đại đức Ānanda vẫn ngồi im lặng.

Trong một buổi pháp đàm tại giảng đường Lộc Mẫu ở tinh xá Đông Viên, các đại đệ tử của Phật đi tới hai đề nghị quan trọng sau đây : 1- Đề nghị thầy Ānanda làm thị giả thường xuyên cho Phật; 2- Đề nghị từ nay về sau, cứ tới mùa an cư thì thỉnh Phật trở về Sāvatti nhập hạ.

Đề nghị đầu là do đại đức Sāriputta đưa ra. Đại đức nói :

– Sư huynh Ānanda là người có trí nhớ bền bỉ nhất trong chúng ta. Trí nhớ của sư huynh thật là lạ lùng, trên trần gian này không ai bì kịp. Mỗi khi Phật dạy điều gì mà có mặt sư huynh Ānanda thì những lời Phật dạy không rơi rớt đi đâu cả. Khi trùng tuyên lại những điều Phật dạy thì sư huynh Ānanda lặp lại không sót một câu, không mất một tiếng. Vì vậy, nếu sư huynh làm thị giả cho Phật, sư huynh sẽ có dịp nghe hết những gì Phật nói, bất luận cho một đám

⁴²⁵ *Thị giả* (ante vasin) là vị tăng hầu cận bên cạnh sư phụ hoặc bên cạnh một vị trưởng lão.

⁴²⁶ *Sunakkhattā* và *Upāvāna* là con của thái tử Siddhattha với các thứ phi.

⁴²⁷ Xem Tiểu Bộ, Jātaka 456. Theo kinh Đại Bát Niết Bàn, tập 2, phẩm Kiều Trần Như, trang 533, thì việc chọn ngài Ānanda làm thị giả xảy ra tại thủ đô Rājagaha (Vương Xá) vào hạ thứ 31. Sau khi Phật từ chối sự tự nguyện của đại đức Kondañña và đại đức Sāriputta vì lý do già yếu, 2 vị này liền cùng đại đức Moggallāna khuyên đại đức Ānanda nên nhận làm thị giả thường xuyên cho Phật (Theo soạn giả thuyết này không đúng).

đông hay cho một người. Lời dạy nào của Phật cũng quý báu không cùng, cần được ghi nhận đầy đủ để làm tài liệu cho hậu thế. Trong 20 năm qua, chúng ta đã đại dột để rơi rớt và mất mát khá nhiều. Vậy sư huynh Ānanda nên vì tất cả các khát sĩ và vì các thế hệ tương lai mà nhận lãnh trách nhiệm làm thị giả cho Phật.

Các vị khát sĩ có mặt trong buổi họp đều tán đồng ý kiến của đại đức Sāriputta. Đại đức Ānanda có vẻ ngần ngại. Thầy nói :

– Tôi thấy có nhiều điều bất tiện nếu các sư huynh cử tôi làm thị giả cho Phật. Không chắc Phật đã bằng lòng cho tôi làm thị giả. Vì như thế có thể bị mang tiếng là ưu đãi những người trong thân tộc Sākya. Đối với ni sư Mahā Pajāpatī vốn là di mẫu của người mà người cũng rất cứng rắn. Còn Rāhula thì từ ngày được làm sa di, không bao giờ được ngủ trong tịnh thất của Phật, hay ngồi ăn cơm riêng với Phật. Đối với tôi cũng vậy, không bao giờ Phật cho tôi thân cận một cách quá đáng. Riêng phần tôi cũng ngại mang tiếng thóc mách mỗi khi có huynh đệ nào bị Phật gọi đến quả trách.

Nói tới đây, đại đức Ānanda nhìn đại đức Sāriputta rồi nói tiếp :

– Cũng như đối với sư huynh Sāriputta. Sư huynh được Phật khen là người thông minh và tài giỏi nhất trong số các đệ tử. Sư huynh là người phụ tá rất đắc lực cho Phật trong việc dạy dỗ cũng như trong việc tổ chức. Phần nhiều các đề nghị của sư huynh đều được Phật chấp thuận. Do đó sư huynh bị một số huynh đệ ganh tị, nói xấu. Tôi ngại nếu tôi nhận làm thị giả cũng sẽ không tránh khỏi những điều đó. Tôi không muốn mất hòa khí với bất cứ huynh đệ nào.

Đại đức Sāriputta cười nói :

– Riêng tôi thì tôi không ngại bị hiểu lầm hay bị ganh tị, dĩ nhiên nếu mình tránh được thì tốt. Điều quan trọng hơn hết là khi nhận thấy điều gì thật sự có lợi cho đa số thì mình phải có can đảm làm và nhận lãnh trách nhiệm, dù bị ai nói xuyên tạc mình cũng không nên thối chí ngã lòng. Nay sư huynh Ānanda, chúng tôi biết sư huynh là người có ý tứ lắm. Nhưng nếu sư huynh không nhận làm thị giả thì đạo pháp sẽ bị thiệt thòi nhiều, chẳng những cho giáo đoàn khát sĩ hiện nay mà còn cho cả biết bao thế hệ sau này nữa.

Đại đức Ānanda im lặng suy nghĩ hồi lâu rồi nói :

– Tôi đồng ý nhận làm thị giả nếu chính đức Phật bảo tôi làm, và nếu không có huynh đệ nào phản đối. Ngoài ra tôi xin đức Phật chấp thuận tám điều thỉnh nguyện sau đây :

- 1- Đức Phật không ban cho tôi những bộ y do thiện tín dâng cho ngài.
- 2- Đức Phật không ban cho tôi những vật thực do thiện tín cúng dường ngài.
- 3- Đức Phật không cho tôi cùng ở chung trong một tịnh thất.
- 4- Đức Phật không cho tôi đi theo khi ngài được thí chủ thỉnh riêng.
- 5- Đức Phật sẽ hoan hỉ cùng đi với tôi khi tôi được một thí chủ mời thọ trai.
- 6- Đức Phật sẽ hoan hỉ cho phép tôi được tiến dẫn những vị khách từ phương xa đến xin yết kiến ngài.

7- Đức Phật sẽ hoan hỉ cho phép tôi đến bạch mỗi khi tôi có điều hoài nghi.

8- Đức Phật sẽ hoan hỉ lặp lại bài pháp mà ngài giảng lúc không có mặt tôi.

Đại đức Upāli góp ý :

– Những điều sư huynh Ānanda đưa ra đều là chính đáng; tôi chắc những điều ấy sẽ được Phật chấp thuận. Duy có điều thứ tư tôi thấy chưa ổn. Nếu sư huynh không đi theo Phật khi ngài được mời thọ trai thì làm sao sư huynh được nghe những lời Phật dạy thí chủ để lặp lại cho chúng tôi nghe ? Có thể đó là những điều mới lạ mà Phật chưa bao giờ nói. Tốt hơn hết là nên có một huynh đệ khác cùng đi theo.

Đại đức Ānanda cười :

– Điều sư huynh Upāli nói cũng chưa ổn. Trong trường hợp thí chủ chỉ đủ sức cúng dường cho hai người thôi thì sao ?

– Thì hôm ấy đức Thế Tôn và hai sư huynh ăn ít lại một chút chứ sao.

Các thầy cùng cười rộ lên một cách vui vẻ. Vấn đề thí giả đã giải quyết xong, các thầy bàn tới chuyện thỉnh Phật an cư hằng năm tại Sāvatti.

Sāvatti hiện nay có tới hai tinh xá lớn là Jetavana (Kỳ Viên) và Pubbārāma (Đông Viên). Ngoài ra còn có một tinh xá nhỏ cho ni chúng. Lầy Sāvatti làm trụ sở hành đạo trung ương cho đức Phật và giáo đoàn khát sĩ rất tiện lợi. Ở các nước lân cận, ai muốn gặp Phật mà không biết ngài ở đâu thì cứ đến Sāvatti vào mùa an cư là được gặp. Đó là cơ hội đồng đều cho tất cả mọi người. Các vị khát sĩ và nữ khát sĩ từ các xứ lân cận có thể tới Sāvatti an cư chung với đức Bôn sư không có gì trở ngại, vì các đại thí chủ như Anāthapindika và Visākha đã phát nguyện cúng dường thực phẩm, thuốc men, y phục và chỗ cư trú cho bất cứ vị khát sĩ nào tới đây.

Sau khi kết thúc buổi pháp đàm, các thầy lớn cùng đi đến tịnh thất của Phật đề trình bày những ý kiến của đại chúng. Đức Phật hoan hỉ chấp thuận cả hai đề nghị trên.

Đại đức Ahimsaka (Angulimāla) bị hành hung⁴²⁸

Sau mùa an cư. Một hôm, đại đức Ahimsaka đi khát thực về tới tu viện, bước đi khập khểnh, mặt mũi mình mẩy dính đầy máu. Đại đức Svastika trông thấy liền chạy tới đỡ đại đức. Đại đức Ahimsaka nhờ thầy đưa vào yết kiến Phật. Hôm nay trong khi đi khát thực trong thành phố, đại đức bị một nhóm người nhận diện ra đại đức chính là Angulimāla. Họ đến vây quanh và tấn công đại đức bằng hèo, bằng gậy. Ahimsaka chấp hai tay trước ngực, tuyệt đối không chống trả, cũng không bỏ chạy, để cho họ tha hồ đánh đập. Một lúc sau, thấy thầy ngã quỵ xuống đất họ mới bỏ đi. Thầy cố đứng lên, lần bước tìm về tinh xá.

428 Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 12; Trung Bộ 86; Tạp A Hàm 1077.

Thầy Ahimsaka trong tình trạng thảm thương, Phật bước đến đỡ thầy. Đại đức Ānanda vội đi lấy một thau nước và một cái khăn đem đến. Phật chính tay lau mặt và những vết thương cho Ahimsaka. Ngài bảo Svastika đi hái lá thuốc để đắp vào những vết thương, rồi xé một áo tăng-già-lê cũ lấy vải băng bó lại. Áo tăng-già-lê của thầy Ahimsaka đã rách tả tơi và lấm đầy máu và bụi đất. Bình bát của thầy đã bể nát. Đức Phật an ủi :

– Này Ahimsaka, thầy hãy can đảm chịu đựng hậu quả của những khổ đau mà thầy đã gieo rắc từ mấy năm qua. Thầy nên nguyện rằng những đau đớn của thầy hôm nay làm vui bớt nỗi đau khổ của những người đã mất con, mất cha, mất mẹ, mất anh, mất em do thầy gây ra. Thầy hãy phát tâm đại bi, đại hỷ, đại xả để rửa sạch ác nghiệp và hận thù. Thầy nên vui vẻ nghĩ rằng hôm nay thầy đã trả được phần nào món nợ máu.

– Bạch Thế Tôn, con đã hiểu. Con đã vui lòng trả món nợ máu. Trả được nợ là điều đáng vui mừng. Con nguyện những đau đớn của con hôm nay làm vui bớt những khổ đau mà con đã gây ra.

– Tốt lắm, vậy thầy hãy về am tịnh dưỡng vài ngày. Thầy Ānanda sẽ tìm cho thầy một áo saṅghāṭi và một bình bát khác.

Đại đức Ahimsaka lạy tạ, lui ra.

Đại đức Ahimsaka cứu giúp một sản phụ⁴²⁹

Đại đức Svastika dìu thầy Ahimsaka về đến am của thầy. Ahimsaka mỉm cười kể cho đại đức nghe một câu chuyện xảy ra cách đây không lâu. Một hôm, trong lúc thầy Ahimsaka sắp sửa vào thành khất thực, thầy gặp một thiếu phụ nghèo đang chuyển bụng sắp sanh dưới một cội cây bên đường, nơi vắng người. Thiếu phụ đau đớn rên la một mình mà vẫn không sinh nở được. Đại đức xúc động la lên "Khổ quá ! khổ quá !", rồi thầy chạy nhanh về Jetavana báo cáo với Phật xem phải làm gì để giúp người sản phụ. Lúc bấy giờ không có một ni cô hay sư cô nào tại đó cả. Phật bảo :

– Thầy hãy đến bên người sản phụ kia và chú nguyện như vậy “*Này cô, từ ngày sinh ra cho đến nay tôi chưa từng cố ý phạm đến sinh mạng của một loài nào. Nguyện rằng nhờ sự thật ấy mà cô sinh cháu được bình an.*”

– Bạch Thế Tôn, không thể được, như vậy là con nói dối. Con đã phạm đến sinh mạng của nhiều người rồi !

– Nếu vậy thì thầy nói “*Này cô, từ ngày tôi được sinh ra trong Giáo Pháp giác ngộ, tôi chưa bao giờ cố ý phạm đến sinh mạng của một loài nào. Nguyện rằng nhờ sự thực ấy mà cô sinh cháu được bình an.*”

Thầy Ahimsaka lập tức chạy đến nơi thiếu phụ chuyển bụng đang rên la. Thầy đứng ẩn mình sau cội cây và lập lại đúng theo lời Phật chỉ dạy. Vài phút sau, thiếu phụ sinh được em bé bình an. Thầy bèn đi tìm gọi người đến tiếp cứu.

⁴²⁹ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 11; Trung Bộ 86.

Sau khi bị hành hung, thầy Ahimsaka nằm im lìm trên giường tịnh dưỡng, đến ngày thứ ba thầy mở mắt ra nhìn thầy Ānanda đang ngồi bên cạnh, mỉm cười nói :

– Nay sư huynh Ānanda, tôi đã gây nhiều tội ác phải sa địa ngục, may nhờ đức Thế Tôn từ bi cứu vớt. Hôm nay, nợ nần đã trả xong, tôi an hưởng quả lành.

Nói xong, thầy Ahimsaka nhắm mắt lại, nhập niết bàn liền sau đó. Đức Phật được báo tin, nói kệ :

“Người đã gây nghiệp ác

“Biết phục thiện tu hành

“Nhu trắng rằm không mây

“Soi sáng cả thế gian. (Kinh Pháp Cú, bài 173)

I- TỪ HẠ THỨ 21 ĐẾN HẠ THỨ 43

Chánh Pháp đã được truyền bá khắp lưu vực sông Gangā (sông Hằng). Giới Luật và Giáo Pháp căn bản (Tứ Diệu Đế, 12 Nhân Duyên, vô thường, vô ngã) đã được giảng dạy khá đầy đủ. Bây giờ đến giai đoạn đức Phật bắt đầu giảng phần giáo lý cao siêu như tánh bình đẳng của các pháp (lý Kim-cang), tánh không của các pháp (lý Bát-nhã), tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và có khả năng thành Phật (lý Pháp-hoa). Đây là giai đoạn cực thịnh của Phật pháp.

1- Hạ thứ 21 tại Jetavana (năm -569)

Vua Pasenadi kết thân với vua Mahānāma⁴³⁰

Tháng tư năm 569 trước tây lịch, đức Phật từ Vesālī đi về Sāvatti theo lời thỉnh cầu của ông Sudatta Anāthapindika. Năm nay Phật và vua Pasenadi đều được 55 tuổi. Được tin Phật về an cư tại Jetavana, nhà vua mừng rỡ, đem cả gia đình hoàng tộc đến thăm Phật. Đi theo vua có cả thứ hậu Vāsabhakkhattiyā và con của thứ hậu là hoàng tử Vidūdabha (S:Virudhaka) . Vào hạ thứ 14, sau khi nghe Phật nói các vị khất sĩ không chịu đến đền vua thọ trai là vì thiếu tin tưởng nơi nhà vua, vua Pasenadi vốn biết rằng vương quốc Sākyā vẫn xem vương quốc Kosalā là một đe dọa cho nền độc lập xứ Sākyā, nên đã gửi sứ thần qua xứ Sākyā xin cưới một công nương trong hoàng tộc làm thứ hậu. Sau khi bàn luận với triều thần, vua Mahānāma liền dùng con gái của mình tên Vāsabhakkhattiyā, con của tỳ nữ Nāgamundā, để gả cho vua Pasenadi.

Trong suốt mùa an cư, vua Pasenadi không bỏ sót một buổi thuyết pháp nào của Phật mà không đến nghe.

⁴³⁰ Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 36-37; Tăng nhất A Hàm 26, 266.

Bà Kisā Gotamī tìm xin hột cải để cứu con⁴³¹

Bà Kisā Gotamī⁴³² ở Sāvatti vừa sanh được một đứa con trai đầu lòng. Chẳng may khi đứa bé vừa biết đi chập chững và bập bẹ nói chuyện rất dễ thương thì lâm bạo bệnh qua đời. Bà không chịu tin là con mình đã chết. Bà không cho người ta mang xác con bà ra nghĩa địa. Bà ôm xác đứa con yêu quý vào lòng, đi từ nhà này sang nhà khác như người mất trí, tìm xin thuốc để cứu con. Nhưng cả những lương y tài giỏi không ai có thể cứu được đứa bé đã chết. Có người thấy thế thương hại, chỉ bà hãy đến gặp Phật ở tinh xá Jetavana họa may có thể cứu được. Bà lật đật bồng con chạy đến Jetavana, đánh lễ Phật rồi vừa khóc vừa nói:

– Bạch Thế Tôn, xin ngài từ bi ban thuốc để cứu con của con. Nhiều người nói chỉ có ngài mới có thể cứu được nó. Xin ngài rủ lòng thương chúng con.

– Này Kisā Gotamī, đừng buồn khổ nữa! Bà hãy mau mau tìm về đây cho Như Lai một nhóm



hột cải trắng xin ở bất cứ nhà nào trong thành Sāvatti này để Như Lai cứu con bà. Nhưng bà nên nhớ là phải xin hột cải ấy ở gia đình nào chưa bao giờ có người chết thì mới hiệu nghiệm.

Bà Kisā Gotamī hết sức vui mừng, vội bế con chạy từ nhà này sang nhà khác tìm xin hột cải trắng. Hột cải trắng thì hầu như nhà nào cũng có, nhưng khắp thành Sāvatti không có gia đình nào là không có người chết, hoặc con cái, hoặc cha mẹ, hoặc ông bà. Tính ra số người chết nhiều hơn số người sống gấp bội.

Trời đã về chiều, những tia nắng cuối cùng như xóa tan niềm hy vọng còn lại của bà Kisā Gotamī. Xác đứa con yêu quý trong tay bà bắt đầu lạnh dần, lạnh dần rồi cứng đờ, nét mặt không còn một chút thần sắc nào của sự sống. Trong nỗi đau khổ cùng cực, bà bắt đầu nhận ra chân lý phũ phàng của sự sống và cái chết. Bà than thầm :

- “ Đây không phải là luật lệ của xóm làng,
- “ Cũng không phải là luật lệ của thành phố.
- “ Đây không phải là luật lệ riêng của gia đình nào cả
- “ Mà là định luật chung cho toàn cõi thế gian :
- “ *Tất cả đều vô thường, hễ có sanh thì có diệt.*⁴³³

⁴³¹ Xem Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, trang 517-521; Buddhist Legends, quyển II, trang 258-260 và quyển III, trang 165-166; kinh Pháp Cú, bài 287; Tiểu Bộ, Trường Lão Ni Kệ, kinh 63: Kisā Gotamī.

⁴³² Bà *Kisā Gotamī* này khác với bà Kisā Gotamī gặp Thái tử Siddhattha lúc Rāhula mới sanh.

⁴³³ Trích trong Trường Lão Ni Kệ.

Bà ngậm ngùi mang xác con về nhà, dùng một chiếc áo sari quấn kín lại, cùng chồng mang ra bãi tha ma. Rồi bà đến trước Phật sùi nói :

– Bạch Thế Tôn, con không thể tìm đâu ra một nhà có hột cải trắng mà không có người chết ! Con đành lia bỏ đứa con yêu quý không còn cười, không còn nói, không còn đưa hai bàn tay bé nhỏ sờ mặt con như trước. Con đành dùng chiếc áo sari quý nhất của con quấn kín thân xác nó lại, đặt dưới một lùm cây, bên cạnh bờ suối. Con cúi xin Thế Tôn vui lòng chỉ cho con nơi nào có thể xin hột cải trắng mà không có bóng dáng tử thần.

– Nay Kisā Gotamī, bà đã tìm ra cái mà ít ai tìm thấy. Đó là niềm an ủi trong sự thật đắng cay : *Tình thương bám chặt vào cha mẹ, vợ chồng, con cái, gia súc tuy ngọt ngào hôm nay, nhưng ngày mai cái chết tràn đến như một trận thủy tai trong đêm tối, càn quét cuốn đi trọn cả làng đang ngon giấc.*⁴³⁴

Rồi đức Phật giảng cho bà nghe về Vô thường và Tứ đế. Nghe xong bà đắc quả Tu-đà-hoàn. Bà xin được xuất gia. Ít lâu sau bà đắc quả A-la-hán.

Quán thân người như bong bóng nước⁴³⁵

Một nhóm khát sĩ được Phật ban cho đề tài thiền quán, rút vào rừng vắng chuyên tâm thực hành. Nhưng sau vài tháng tu tập nhận thấy không đạt được kết quả nào, các vị ấy bàn với nhau nên trở về tinh xá Jetavana gặp Phật. Vừa đến cổng tinh xá thì có một trận mưa to đổ xuống. Trong khi đứng đợi mưa, các vị khát sĩ nhìn những giọt mưa rơi xuống nước làm bọt nước nổi lên trên mặt nước rồi trong chốc lát vỡ tan. Có bọt vừa thành hình bỗng vỡ tan liền sau đó, có bọt trôi trên mặt nước vài phân, vài tấc hoặc vài thước rồi mới vỡ. Các vị khát sĩ bỗng nghĩ đến thân người cũng như bọt nước. Nhờ đã quen thực hành chỉ quán nên các vị khát sĩ tự nhiên đi sâu vào đề tài thiền quán đó: *Thân người như bọt nước, thấy đó rồi mất đó, sanh đó rồi diệt đó, cái gì sanh cái gì diệt? cái gì còn cái gì mất? thế gian này cũng thế, sanh trụ dị diệt, để làm gì? có nghĩa lý gì không? Cuộc đời như giấc mộng, vạn vật sinh ra như trò ảo thuật, con người cũng chỉ thế thôi...* Các vị khát sĩ chợt nhận thức được ý nghĩa sâu xa của vô thường, vô ngã và duyên sanh.

Sau khi mưa tạnh, các vị khát sĩ vào yết kiến Phật, trình bày cảm nghĩ và chứng nghiệm của mình. Đức Phật liền nói kệ :

“*Nên quán chiếu thế gian*

“*Như mộng tưởng, bọt nước.*

“*Người nhìn đời như thế*

“*Không bao giờ sợ chết.* (Kinh Pháp Cú, bài 170)

Nghe xong, các vị khát sĩ liền chứng quả A-la-hán.

⁴³⁴ Xem kinh Pháp Cú, bài 287.

⁴³⁵ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 4; Tương Ưng Bộ, chương 22, kinh 95: Bọt Nước.

2- Hạ thứ 22 tại Jetavana và Pubbārāma (năm -568)

Phật nói kinh Tứ Niệm Xứ (Satipatthāna sutta)⁴³⁶

Mùa xuân năm sau, 568 trước tây lịch, tại thủ đô Kammāsadhamma xứ Kuru, cách Sāvatti khoảng 300 km về phía tây, đức Phật nói kinh Tứ Niệm Xứ cho trên 300 khất sĩ và một số đông thính chúng địa phương. Đây là một kinh rất quan trọng về phương pháp tu tập thiền quán (Vipassanā). Phật nói pháp quán Tứ Niệm Xứ giúp người tu được thân tâm thanh tịnh, vượt qua mọi sầu khổ, thành tựu trí tuệ và đạt giải thoát. Tứ niệm xứ là bốn đề tài cần được quán niệm tỉ mỉ và ghi nhớ rành rẽ. Đức Phật nói :

– Nay quý thầy, quý thầy nên đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngôi kiết già, lưng thẳng đứng, an trú chánh niệm trước mặt. Rồi quý thầy khởi quán về bốn đề tài sau đây:

- 1- Quán thân trên tự thân,
- 2- Quán thọ trên các thọ,
- 3- Quán tâm trên tự tâm,
- 4- Quán pháp trên các pháp,

với nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để có thể diệt trừ tham ái, sân hận và buồn khổ ở đời.

Thế nào là quán thân trên tự thân ?

Thở vô dài, tuệ tri thở vô dài.

Thở ra dài, tuệ tri thở ra dài.

Thở vô ngắn, tuệ tri thở vô ngắn.

Thở ra ngắn, tuệ tri thở ra ngắn.

Thở vô với cảm giác không khí tỏa khắp toàn thân.

Thở ra với cảm giác không khí tỏa khắp toàn thân.

Thở vô với cảm giác toàn thân an lạc thanh tịnh.

Thở ra với cảm giác toàn thân an lạc thanh tịnh.

Lúc đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, uống hay bất cứ làm việc gì, quý thầy cũng đều an trú tỉnh giác vào hành động của mình, biết rõ việc mình đang làm.

Quý thầy quán sát thân này, dưới từ bàn chân trở lên, trên cho đến đánh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt: "Trong thân này, đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tủy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bao tử, phân, mật, đờm, mồ hôi, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, chất nhờn, nước tiểu." Tất cả đều bất tịnh, vô thường và sẽ hoại diệt.

Quý thầy quán thân này do tứ đại là đất, nước, gió, lửa hợp thành. Khi tứ đại tan rã thì chẳng còn gì gọi là thân.

Quý thầy quán thân sau khi chết, sinh tương, hôi thúi, tan rã.

⁴³⁶ Xem Trung Bộ 10, 118 và 119; Trường Bộ 22; Trung A Hàm 98; Tăng Nhất A Hàm 12.1.

Như vậy là Tỳ kheo sống quán thân trên nội thân⁴³⁷, hay quán thân trên ngoại thân⁴³⁸, hay quán thân trên cả nội và ngoại thân; sống quán tánh sanh khởi trên thân, hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", nhưng vị ấy sống an trú chánh niệm để đạt chánh trí, tuệ tri thân là vô thường⁴³⁹, là vô ngã⁴⁴⁰, là niết bàn⁴⁴¹. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước vào thân⁴⁴². Nay các thầy, như vậy là Tỳ kheo sống quán thân trên thân.

Thế nào là quán thọ trên các thọ ?

Khi cảm giác khổ thọ, tuệ tri có cảm giác khổ thọ.

Khi cảm giác lạc thọ, tuệ tri có cảm giác lạc thọ.

Khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ, tuệ tri có cảm giác bất khổ bất lạc thọ.

Khi cảm giác khổ lạc thọ thuộc vật chất, tuệ tri có cảm giác khổ lạc thọ thuộc vật chất.

Khi cảm giác khổ lạc thọ về tinh thần, tuệ tri có cảm giác khổ lạc thọ về tinh thần.

Như vậy là Tỳ kheo sống quán thọ trên các nội thọ; hay sống quán thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán thọ trên các nội và ngoại thọ; hay sống quán tánh sanh khởi trên các thọ; hay sống quán tánh diệt tận trên các thọ; hay sống quán tánh sanh diệt trên các thọ. "Có thọ đây", nhưng vị ấy sống an trú chánh niệm để đạt chánh trí, tuệ tri tất cả các thọ đều là vô thường, là vô ngã, là niết bàn. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước vào các cảm thọ. Nay các thầy, như vậy là Tỳ kheo sống quán thọ trên các thọ.

Thế nào là quán tâm trên tự tâm ?

Khi tâm có tham, tuệ tri tâm có tham.

Khi tâm không tham, tuệ tri tâm không tham.

Khi tâm có sân, tuệ tri tâm có sân.

Khi tâm không sân, tuệ tri tâm không sân.

Khi tâm không định, tuệ tri tâm không định.

Khi tâm định, tuệ tri tâm định.

Khi tâm buồn, tuệ tri tâm đang buồn.

Khi tâm lo nghĩ, tuệ tri tâm đang lo nghĩ.

vân vân ...

Như vậy là Tỳ kheo sống quán tâm trên nội tâm, hay quán tâm trên ngoại tâm, hay quán tâm trên nội ngoại tâm; hay sống quán tánh sanh khởi trên tâm, hay quán tánh diệt tận trên tâm, hay quán tánh sanh diệt trên tâm. "Có tâm đây",

⁴³⁷ Quán thân trên nội thân : Quán sát cấu trúc và vận hành của cơ thể trong thân.

⁴³⁸ Quán thân trên ngoại thân : Quán sát ảnh hưởng tương quan giữa thân và vũ trụ bên ngoài.

⁴³⁹ Vô thường: sinh diệt, biến đổi luôn và sẽ hoại diệt.

⁴⁴⁰ Vô ngã: không thường còn, giả dối, không chân thật, không có tự thể, không có tự tánh.

⁴⁴¹ Niết bàn: tịch tĩnh, vắng lặng, là hạnh phúc chân thật.

⁴⁴² Không chấp thân là ta hay là của ta.

nhưng vị ấy sống an trú chánh niệm để đạt chánh trí, tuệ tri tâm là vô thường, là vô ngã, là niết bàn. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước vào tâm⁴⁴³. Nay các thầy, như vậy là Tỳ kheo sống quán tâm trên tâm.

Thế nào là quán pháp⁴⁴⁴ trên các pháp ?

Đối với 5 triền cái:

Khi nội tâm khởi sanh *tham dục*, tuệ tri nội tâm khởi sanh tham dục.

Khi nội tâm không còn tham dục, tuệ tri nội tâm không còn tham dục.

Khi nội tâm khởi sanh *sân hận*, tuệ tri nội tâm khởi sanh sân hận.

Khi nội tâm không còn sân hận, tuệ tri nội tâm không còn sân hận.

Khi nội tâm khởi sanh *hôn trầm*, tuệ tri nội tâm khởi sanh hôn trầm.

Khi nội tâm không còn hôn trầm, tuệ tri nội tâm không còn hôn trầm.

Khi nội tâm khởi sanh *trạo hối*, tuệ tri nội tâm khởi sanh trạo hối⁴⁴⁵.

Khi nội tâm không còn trạo hối, tuệ tri nội tâm không còn trạo hối.

Khi nội tâm khởi sanh *hoài nghi*, tuệ tri nội tâm khởi sanh hoài nghi.

Khi nội tâm không còn hoài nghi, tuệ tri nội tâm không còn hoài nghi.

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp, hay quán pháp trên các ngoại pháp, hay quán pháp trên các nội và ngoại pháp; hay sống quán tánh sanh khởi trên các pháp, hay quán tánh diệt tận trên các pháp, hay quán tánh sanh diệt trên các pháp. "Có các pháp ở đây", nhưng vị ấy sống an trú chánh niệm để đạt chánh trí, tuệ tri các pháp đều là vô thường, là vô ngã, là niết bàn. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước bất cứ một vật gì trên đời. Nay các thầy, như vậy là Tỳ kheo sống quán pháp trên các pháp, đối với *năm triền cái*⁴⁴⁶.

Đối với 5 thủ uẩn:

Đối trước *sắc*, tuệ tri sắc là vô thường, là vô ngã, là niết bàn.

Đối trước *thọ*, tuệ tri thọ là vô thường, là vô ngã, là niết bàn.

Đối trước *tưởng*, tuệ tri tưởng là vô thường, là vô ngã, là niết bàn.

Đối trước *hành*, tuệ tri hành là vô thường, là vô ngã, là niết bàn.

Đối trước *thức*, tuệ tri thức là vô thường, là vô ngã, là niết bàn.

Như vậy *thân 5 uẩn* đều là vô thường, là vô ngã, là niết bàn.

Nhờ tuệ tri như vậy mới có thể *diệt trừ ngã chấp*.

Đối với 6 nội ngoại xứ:

Khi *mắt thấy sắc*, tham ái sanh, tuệ tri tham ái sanh.

Khi *mắt thấy sắc*, tham ái không sanh, tuệ tri tham ái không sanh.

Khi *tai nghe tiếng*, tham ái sanh, tuệ tri tham ái sanh.

Khi *tai nghe tiếng*, tham ái không sanh, tuệ tri tham ái không sanh.

Khi *mũi ngửi mùi*, ...

⁴⁴³ Không chấp tâm là ta hay của ta.

⁴⁴⁴ **Pháp** ở đây có nghĩa là bất cứ một sự vật cụ thể hay trừu tượng nào.

⁴⁴⁵ **Trạo hối**: Tâm hay thay đổi, dao động, hối tiếc, không an.

⁴⁴⁶ **Năm triền cái** là 5 chướng ngại của Thiền: tham dục, sân hận, hôn trầm, trạo hối và hoài nghi.

Khi *lười nếm vị*, ...
 Khi *thân xúc chạm*, ...
 Khi *tuệ biết ý*, ...

Nhờ tuệ tri như vậy mới có thể *hộ trì các căn một cách miên mật, gìn giữ 6 căn luôn luôn thanh tịnh, không đắm nhiễm 6 trần*.

*Đối với 7 Giác chi*⁴⁴⁷:

Khi nội tâm không có *Niệm giác chi*, tuệ tri không có *Niệm giác chi*.

Khi nội tâm có *Niệm giác chi*, tuệ tri có *Niệm giác chi*.

Khi nội tâm thành tựu *Niệm giác chi*, tuệ tri thành tựu *Niệm giác chi*.

Đối với *Trạch pháp, Tinh tấn, Hỷ, Khinh an, Định, Xả* cũng vậy.

Nhờ tuệ tri như vậy mà việc tu tập 7 Giác chi mới có thể thành tựu để đi đến giác ngộ và giải thoát.

*Đối với 4 Sự thật*⁴⁴⁸:

Quán niệm về *Khổ* để hiểu biết rõ ràng về các loại khổ.

Quán niệm về *Tập* để hiểu biết rõ ràng về nguyên nhân của khổ.

Quán niệm về *Diệt* để hiểu biết rõ ràng về niết bàn an lạc thanh tịnh.

Quán niệm về *Đạo* để hiểu biết rõ ràng về Bát Thánh Đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Rồi đức Thế Tôn kết luận như sau:

– Nay quý thầy, *vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong bảy năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y thì cũng chứng quả Bất hoàn*. Nay quý thầy, không cần gì đến bảy năm, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong sáu năm... trong năm năm... trong bốn năm... trong ba năm... trong hai năm... trong một năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn *hữu dư y*⁴⁴⁹ cũng chứng quả Bất hoàn. Nay quý thầy, không cần gì đến một năm, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong sáu tháng hay bảy ngày, vị ấy cũng có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y cũng chứng quả Bất hoàn. *Nay quý thầy, đây là con đường độc nhất, đưa đến sự thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh lý, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Bốn Niệm Xứ*.

Thế Tôn thuyết pháp xong, các vị khát sĩ hoan hỉ tín thọ phụng hành lời Thế Tôn dạy.

⁴⁴⁷ **Bảy giác chi**: Bảy môn tu tập để đi đến giác ngộ và giải thoát, gồm có niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả.

⁴⁴⁸ **Bốn sự thật**: Bốn thánh đế, Tứ Diệu Đế, gồm có khổ, tập, diệt, đạo.

⁴⁴⁹ **Hữu dư y**: Còn mang thân người.

Qua hôm sau, sau khi thượng tọa Ānanda trùng tuyên lời dạy của đức Phật, Thượng tọa Assaji cho biết đức Phật đã giảng về Tứ Niệm Xứ nhiều lần rồi, nhưng đây là lần đầu tiên ngài tổng hợp và đúc kết thành một bài pháp gọn ghẽ, đầy đủ và khúc triết nhất. Đại đức Sāriputta nói kinh Tứ Niệm Xứ rất là quý báu và quan trọng, các vị khất sĩ nên học thuộc lòng để thực hành hằng ngày.

Cô Sundarī bị giết chôn tại Jetavana để vu cáo Phật⁴⁵⁰

Ở Sāvatti, uy tín Phật càng ngày càng lên cao, danh tiếng Phật càng ngày càng vang xa, mọi người đổ xô đến tinh xá Jetavana cúng dường và nghe pháp. Ngoại đạo cảm thấy uy tín và quyền lợi của họ càng ngày càng sa sút, họp nhau lại bàn tính tìm biện pháp cứu vãn tình thế. Họ nói với nhau :

– Từ ngày sa môn Gotama xuất hiện tại Rājagaha và tại Sāvatti là hai thành phố lớn hiện nay, uy tín và quyền lợi của chúng ta càng ngày càng sút giảm. Dân chúng hầu như quên sự có mặt của chúng ta tại hai nơi này. Chúng ta phải tìm cách triệt hạ uy tín của sa môn Gotama mới được.

– Đúng vậy. Chúng ta hãy bàn vụ này với nữ du sĩ Sundarī, cô ta vừa thông minh vừa có sắc đẹp vô cùng quyến rũ. Cô ấy có thể giúp chúng ta thành công trong vụ này.

Rồi họ mời cô Sundarī đến họp, thảo luận kế hoạch làm cho dân chúng nghi ngờ đức Phật có dan díu với cô Sundarī. Khi thấy dân chúng bắt đầu xì bàn tán với nhau về việc này, ngoại đạo quyết hạ độc thủ. Họ thuê hai tên du đảng giết cô Sundarī rồi đem vùi xác cô vào đồng rác hoa héo gần am Phật trong tinh xá Jetavana. Xong rồi họ giả bộ cho người đi tìm kiếm cô Sundarī khắp nơi, vừa loan báo là cô Sundarī đã bị mất tích. Họ xin yết kiến vua Pasenadi và nói :

– Tâu Đại vương, gần đây cô Sundarī thường hay đến Jetavana nghe pháp, nhiều khi cô ta ở lại đến khuya. Từ sáng nay chúng tôi cho người đi kiếm cô ấy khắp nơi không thấy. Vậy xin phép Đại vương cho chúng tôi vào tìm trong khu vực Jetavana.

Được vua cho phép, họ vào Jetavana lục soát và tìm thấy xác cô Sundarī chôn vùi trong đồng rác hoa héo gần am của Phật. Họ liền loan báo cho mọi người biết và tuyên truyền như sau :

– Gần đây có tiếng đồn sa môn Gotama dan díu với cô Sundarī, có lẽ đệ tử của sa môn Gotama muốn giết cô Sundarī để bịt miệng thế gian.

Dân chúng tưởng thật cũng đồng thanh lên án các vị khất sĩ, cho rằng chính các vị khất sĩ đã giết cô Sundarī. Các vị khất sĩ báo tin này cho Phật hay, Phật nói:

– Vậy các thầy có phản đối họ không ?

Rồi đức Phật nói kệ :

⁴⁵⁰ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 189-191; Tiểu Bộ, Udāna IV.8; Tiểu Bộ, Jātaka 285.

"Ai tuyên truyền giả dối:
 "Chuyện không bảo là có,
 "Có làm bảo không làm,
 "Cả hai sau khi chết
 "Đều sanh vào địa ngục
 "Đền trả ác nghiệp này. (Kinh Pháp Cú, bài 306)

Vua Pasenadi rất tin tưởng Phật, không tin lời phao vu của ngoại đạo, liền cho người ngầm đi điều tra. Chỉ vài ngày sau, hai tên du đảng giết cô Sundarī đều bị bắt với đầy đủ tang chứng, khi họ đến quán rượu chia nhau tiền thưởng, ăn nhậu say sưa rồi cãi cọ gây gổ với nhau. Sau khi bị bắt vào đền vua, họ khai tên những người lãnh đạo tôn giáo đã thuê họ làm việc này. Vua Pasenadi bắt phạt những tên ngoại đạo này phải đi khắp thủ đô Sāvatti nói lớn :

– Chính chúng tôi đã thuê người giết cô Sundarī để vu oan cho sa môn Gotama. Sa môn Gotama và các đệ tử của ông không có lỗi gì cả.

Vua Pasenadi đến tinh xá Jetavana thăm Phật, mừng cho Phật và giáo đoàn vừa thoát nạn. Đức Phật cảm ơn vua Pasenadi, và nói :

– Đại vương, ganh tị và hận thù là hai con rắn độc có thể cắn chết người mà cũng có thể cắn chết chính mình. Người tu cần phải tận diệt ganh tị và hận thù trong tâm mình. Xin Đại vương hãy khuyến dụ và giảm tội cho các phạm nhân.

Chỉ trong vòng hai hôm sau, dân chúng trong thủ đô đã biết được sự thật về âm mưu của ngoại đạo. Uy tín của Phật và giáo đoàn khát sĩ càng lên cao.

Đức Phật chăm sóc một khát sĩ mắc bệnh kiết⁴⁵¹

Một hôm Đức Phật cùng với Thượng tọa Ānanda đi viếng các nơi trú ngụ của các vị khát sĩ trong tinh xá Jetavana. Vừa đến gần một am nhỏ thì có mùi hôi thúi xông ra rất khó chịu. Đức Phật và Thượng tọa Ānanda vừa bước vào thì thấy một vị khát sĩ thân hình tiêu tụy đang nằm rên, mình dính đầy phần lông hôi thúi. Đức Phật bước đến bên cạnh hỏi :

– Thầy mắc bệnh gì thế ? Đã bao lâu rồi ?
 – Bạch Thế Tôn, con bị bệnh kiết lỵ đã 2-3 ngày rồi mà không bớt.
 – Vậy có ai chăm sóc thuốc men gì cho thầy không ?
 – Bạch Thế Tôn, không !
 – Sao vậy ? Không có thầy nào chăm sóc cho thầy sao ?
 – Bạch Thế Tôn, các thầy đều phải đi khát thực cả. Mấy hôm trước con còn tự đi ra ngoài rửa ráy một mình được, nhưng hôm nay con dậy không nổi.

Phật bảo Thượng tọa Ānanda đi lấy nước. Hai thầy trò tắm rửa và mặc áo sạch cho vị khát sĩ. Rồi hai người đặt thầy lên giường. Phật và thầy Ānanda quét rửa trong am cho hết mùi hôi hám và đem quần áo ra giặt phơi.

⁴⁵¹ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 362; The Life of The Buddha của A.Foucher, trang 195; Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 2: 166.

Chiều hôm ấy, trong phiên họp tại giảng đường, đức Phật hỏi :

– Nay các thầy, các thầy có biết có một thầy đang bệnh nặng nằm trong am đàn kia không ?

– Bạch Thế Tôn, chúng con có biết.

– Thầy ấy bệnh nặng như thế, sao hôm nay không có ai ở lại bên cạnh để chăm sóc cho thầy ấy ?

– Bạch Thế Tôn, chúng con đều phải đi khát thực cả.

– Nay các vị khát sĩ, chúng ta đã xuất gia, không còn cha mẹ vợ con chăm sóc cho chúng ta như khi còn tại gia nữa. Nếu chúng ta không chăm sóc cho nhau thì ai sẽ chăm sóc cho chúng ta ? Mỗi khi có ai bị đau ốm, dù người ấy là thầy, bạn hay học trò thì chúng ta cũng phải chăm sóc tận tình cho đến khi người ấy bình phục hoàn toàn. Nay các thầy, nếu Như Lai đau ốm thì các thầy có tận tình chăm sóc cho Như Lai không ?

– Bạch Thế Tôn, chắc chắn chúng con sẽ tận tình chăm sóc cho Thế Tôn.

– Vậy thì từ nay, mỗi khi có vị khát sĩ nào mắc bệnh, các thầy cũng nên thay phiên nhau chăm sóc cho vị ấy như chăm sóc cho chính Như Lai vậy.

Các vị khát sĩ có mặt đều chấp tay cúi đầu, cung kính vâng lời Phật dạy.

Các ni sư Mahā Pajāpatī, Khemā và Dhammadinnā

Mùa an cư thứ 22 vào năm 568 trước tây lịch, Phật nhập hạ tại Sāvatti, ngài thường thuyết pháp tại tinh xá Jetavana (Kỳ Viên) và tinh xá Pubbārāma (Đông Viên). Ni sư **Mahā Pajāpatī** lãnh đạo đông đảo ni chúng an cư tại ni viện gần đó. Phụ tá ni sư Mahā Pajāpatī có ni sư Khemā. Ni sư **Khemā**⁴⁵² vốn là một quý phi của vua Bimbisāra xứ Magadha. Bà là người rất thông minh nhưng có tánh kiêu hãnh về sắc đẹp của mình. Vào hạ thứ hai, vua Bimbisāra đã đưa bà đến nghe Phật thuyết pháp tại Veluvana. Nhờ Phật độ bà tỉnh ngộ và xin quy y Tam Bảo. Sau bốn năm tu học với tính cách cư sĩ tại gia, bà đã xin xuất gia và gia nhập ni chúng do ni sư Pajāpatī lãnh đạo. Bà tu học rất tinh tấn, chỉ vài năm sau bà đã trở nên một vị lãnh đạo quan trọng của ni chúng. Nữ cư sĩ Visākhā thường cùng các con đến cúng dường và nghe pháp tại ni viện. Do đó bà biết rõ cuộc đời các nữ khát sĩ Khemā, Dhammadinnā, Bhaddā, Uppalavannā và Patācārā.

Ni sư **Dhammadinnā**⁴⁵³ là một trong những vị giảng sư nổi tiếng nhất của ni viện. Lúc chưa xuất gia, bà ở Rājagaha. Ông Visākhā, chồng bà, là một cư sĩ thuần thành thường đến Veluvana nghe Phật thuyết pháp. Ông ngộ đạo và đắc quả A-na-hàm. Một hôm, ông Visākhā nghe pháp xong, về nhà bảo bà:

– Nay Dhammadinnā, tất cả gia sản này tôi giao lại hết cho bà. Bà hãy giữ lấy để lo cho các con. Tôi đi xuất gia theo Phật.

⁴⁵² Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 225-226.

⁴⁵³ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 336-338; Trung Bộ 44: kinh Cūlavaddā; Tiểu Bộ, Trưởng Lão Ni Kệ, kinh 12: Dhammadinnā.

– Ông muốn giao gánh nặng này cho tôi à !? Một mình tôi không kham nổi đâu. Thôi, ông ở nhà đi, để tôi đi xuất gia. Nghe nói Phật đã cho phép nữ giới xuất gia, tôi cũng muốn được xuất gia lắm.

– Được, bà muốn đi xuất gia cũng tốt.

Dhammadinnā xin xuất gia, ít lâu sau đắc quả A-la-hán. Sư cô trở về Rājagaha để độ ông Visākha. Nghe tin sư cô về đến Rājagaha, ông Visākha đến ni viện thăm và hỏi thử xem sư cô đã tu tiến đến đâu. Ông đến nơi, đánh lễ sư cô, ngồi xuống một bên, rồi hỏi sư cô về cách tu chứng từ Sơ thiền đến Tứ thiền. Sư cô đáp đúng những điều như ông đã biết. Ông hỏi về ý nghĩa các từ liên hệ đến các cấp bậc tu chứng từ thấp lên cao đến Diệt thọ tướng định. Sư cô đều đáp đúng những điều như ông đã biết. Đến khi ông hỏi về cảnh giới niết bàn của bậc A-la-hán. Sư cô đáp :

– Nay đạo hữu, câu hỏi này đi quá xa, vượt ngoài khả năng trả lời của tôi. Nếu ông muốn biết thì ông nên đến hỏi đức Thế Tôn, ngài sẽ giảng nghĩa cho ông rõ ràng hơn.

Ông Visākha đến gặp Phật, kể lại câu chuyện giữa ông và sư cô Dhammadinnā. Phật bảo :

– Nay đạo hữu Visākha, sư cô Dhammadinnā đã trả lời rất đúng những câu hỏi của ông. Nếu ông hỏi Như Lai thì Như Lai cũng sẽ trả lời như thế thôi.

(Xem Trung Bộ 44, Cūlavedalla sutta)

Rồi đức Phật nói kệ :

"Ba đời đều trong sạch :

"Hiện tại, không có gì

"Quá khứ, không có gì

"Tương lai, không có gì

"Không có, cũng không muốn

"Chính là A-la-hán. (Kinh Pháp Cú, bài 421)

Bên cạnh ni sư Dhammadinnā còn có ni sư Bhaddā Kāpilānī cũng rất nổi tiếng về thuyết pháp hay. Hai vị này thường được các giới cư sĩ thỉnh đến thuyết pháp tại nhiều địa điểm trong xứ Kosalā.

Cuộc đời đau khổ của ni sư Patācārā⁴⁵⁴

Patācārā⁴⁵⁵ là con gái một nhà giàu có ở Sāvatti. Cha mẹ cô Patācārā giữ con gái kỹ lắm, không bao giờ cho ra khỏi nhà. Đến tuổi dậy thì cô đem lòng thương một người con trai giúp việc trong nhà. Cha mẹ cô hoàn toàn không hay biết gì cả. Họ sắp đặt để gả cô cho một chàng trai, con nhà phú hộ khác. Hoảng kinh, cô bàn tính với người yêu bỏ nhà trốn đi. Gần đến ngày cưới, cô hóa trang

⁴⁵⁴ Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 250-256; Tiểu Bộ, kinh Jātaka 3: 1; Tiểu Bộ, Trưởng Lão Ni Kệ, kinh 47: Patācārā.

⁴⁵⁵ Theo *The Life of Buddha as Legend and History*, trang 111, thì Patācārā là một tín nữ rất thông minh thuộc đạo Jaina. Cô thách người nào luận đạo hơn cô thì cô sẽ chịu làm vợ người đó; nếu là người xuất gia thì cô sẽ theo đạo của người đó. Cô được ngài Sāriputta độ cho xuất gia theo Phật.

làm con ở đi gánh nước và thoát ra khỏi nhà. Cô hẹn với người yêu gặp nhau tại bến đò, rồi hai người trốn đi thật xa. Ăn ở với nhau được ba năm thì cô có thai. Gần đến ngày sanh, cô đòi chồng đưa cô về nhà cha mẹ để sanh, theo phong tục thời bấy giờ. Chồng cô sợ ông bà phú hộ lắm, nhưng vì thương vợ bất đắc dĩ phải chịu ý đưa đi. Nhưng khi đi đến nửa đường thì cô chuyển bụng sinh được một bé trai kháu khỉnh. Việc trở về nhà cha mẹ vì thế không còn cần thiết nữa. Hai vợ chồng liền quay về nơi sinh sống cũ.

Hai năm sau, cô lại có thai. Và lần này cô lại muốn về quê sinh đẻ. Giữa đường gặp một trận mưa bão lớn, cô lại chuyển bụng. Người chồng bảo vợ tạm ẩn mưa bên đường để anh vào rừng đốn cây bẻ lá che tạm một túp lều. Patācārā đợi mãi không thấy chồng trở lại. Nửa đêm cô sinh ra một bé trai trong lúc trời vẫn còn mưa gió. Sáng hôm sau, khi bão tạnh, Patācārā tay ôm đứa bé sơ sinh, tay dắt đứa bé chưa đầy ba tuổi, đi vào rừng tìm chồng. Cô thấy chồng cô nằm chết trong rừng, bị rắn độc cắn vào chân bầm tím. Patācārā khóc than thảm thiết. Cô dùng một khúc gỗ đào đất chôn chồng, rồi tay bồng tay dắt con ra đi, tìm về nhà cha mẹ. Cô đi mãi cho đến khi gặp dòng sông Aciravatī. Mực nước sông lên cao vì mưa gió đã kéo dài mấy ngày đêm. Không biết làm sao, cô dẫn đứa con ba tuổi đứng chờ cô bên này sông để cô ẵm đứa bé mới sanh sang bên kia sông trước. Hai tay cô nâng đứa bé lên khỏi đầu, lội qua sông. Tới giữa dòng, một con chim ưng to lớn sà xuống, cắp đứa bé bay đi. Hoảng hốt, Patācārā la lớn cho con chim ưng sợ mà buông đứa bé xuống. Không ngờ đứa bé ba tuổi đang đứng chờ trên bờ, tưởng mẹ gọi mình, liền chạy xuống nước tìm đến mẹ. Khi con chim ưng cắp đứa bé bay xa rồi, Patācārā ngoái nhìn lại bờ sông thì thấy đứa con trai ba tuổi của cô đã lội xuống nước. Hoảng kinh, Patācārā la lên và cố lội nhanh vào bờ để cứu con. Nhưng chậm mất rồi, đứa bé đã bị dòng nước cuốn đi mất.

Vào đến bờ, Patācārā kiệt sức. Cô không còn khóc được nữa. Cô nằm trên bờ sông lâu lắm mới lấy lại được chút sức lực. Rồi cô tìm đường lần hồi về Sāvattthi. Tới Sāvattthi, cô được tin ngôi nhà của cha mẹ cô đã bị trận bão vừa qua làm sập nát, cả cha mẹ cô lẫn đứa em trai đều bị sườn nhà đè chết. Cô lật đật chạy đến nơi hỏa thiêu cha mẹ cô thì giàn hỏa cũng vừa tàn.

Patācārā ngã quỵ bên lề đường. Cô không còn muốn sống nữa. Chưa bao giờ mà nhiều biến cố đau khổ dồn dập đến một người đàn bà nhanh như thế. Những người qua đường ghé lại thăm hỏi và đưa cô về tinh xá Jetavana gặp Phật. Phật nhờ các vị nữ cư sĩ đưa Patācārā đi tắm rửa và thay y phục. Rồi ngài ngồi chăm chỉ nghe Patācārā kể lại chuyện mình. Đức Phật an ủi :

– Nay Patācārā, con đã gặp nhiều tai nạn và rủi ro dồn dập đến. Nhưng cuộc đời không phải chỉ có khổ đau và tai nạn. *Những việc đã qua con không nên nghĩ tới để sâu khổ nữa làm chi. Con nên nghĩ tới hiện tại, hôm nay và vào giờ phút này con nên làm gì để mang lại hạnh phúc cho con, cho cha mẹ và chồng con của con đã qua đời, cho những người xung quanh con. Con hãy học cách sống đời cao thượng để tự lợi lợi tha. Con sẽ thấy cuộc đời còn có nhiều ý*

nghĩa, con còn nhiều việc phải làm để tạo an lạc cho con, cho mọi người, trong hiện tại và tương lai.

Patācārā lay Phật xin xuất gia. Phật nói với ni sư Mahā Pajāpatī cho người đưa Patācārā về ni viện. Sau một thời gian tập sự, Patācārā được thọ giới nữ khất sĩ. Patācārā được ni trưởng và các ni sư thương yêu lắm. Sau mấy năm tu học, Patācārā đã tìm lại được nụ cười. Một hôm, trong khi múc nước rửa chân, thấy những dòng nước theo hai chân chảy xuống và thấm vào lòng đất, nữ khất sĩ Patācārā bỗng phát tâm quán thủy đại, ngộ được lý vô thường. Suốt mấy ngày liền, ni cô thực tập thiền quán bằng hình ảnh ấy. Một buổi sáng nọ, Patācārā chứng nghiệm được nguyên tắc sinh diệt của vạn vật. Ni cô đọc lên mấy vần thơ sau đây :

"Hôm nọ đang rửa chân
 "Tôi thấy dòng nước chảy
 "Thấm sâu vào lòng đất
 "Tôi hỏi: nước về đâu ?

"Thiền quán trong tĩnh lặng
 "Tôi nắm giữ sáu căn
 "Như kềm con tuấn mã
 "Tôi quán sát sáu trần

"Ngồi nhìn ngọn đèn dầu
 "Tôi đi vào phép quán
 "Thời khắc trôi qua mau
 "Lửa đèn còn chiếu sáng

"Lấy cây tăm khêu bắc
 "Tôi dìu bắc xuống dầu
 "Ánh đèn bỗng phụt tắt
 "Tất cả chìm đêm thâm

"Ngọn lửa về niết bàn
 "Nhưng hồn tôi chợt sáng
 "Tâm được cởi trói rồi
 "Ánh mai vừa tỏ rạng.

Chiều hôm ấy, ni cô Patācārā trình lên ni sư Pajāpatī bài thơ ấy, được ni sư rất ngợi khen. Từ đó Patācārā trở thành một trong các giảng sư nổi tiếng.

Phật thuyết kinh Quán Niệm Hơi Thở (Ānāpāna sati)⁴⁵⁶

Thỉnh thoảng Phật hoặc các vị đệ tử lớn lại tới viếng thăm và nói pháp tại ni viện. Mỗi tháng một lần, các vị nữ khất sĩ cũng được tới nghe pháp ở tinh xá Jetavana hoặc Pubbārāma. Năm nay, theo lời yêu cầu của Thượng tọa Sāriputta, Phật cho kéo dài mùa an cư thêm một tháng. Lễ tự tứ sẽ được cử hành vào ngày trăng tròn tháng Kattika (tháng 11 dl) thay vì vào ngày trăng tròn tháng Assayuja (tháng 10 dl) như mọi năm. Mục đích là để các vị khất sĩ, sau khi mãn hạ ở các trung tâm tu học thuộc vùng lân cận Sāvatti có thể về Pubbārāma gặp Phật.

Tin Phật sẽ kéo dài mùa an cư năm nay tại Pubbārāma thêm một tháng được loan đi rất nhanh. Do đó, sau lễ tự tứ, các thầy và các ni cô từ các địa phương khác lục tục tìm về thăm Phật rất đông. Các vị thí chủ lớn như Sudatta, Visākhā và hoàng hậu Mallikā đã tìm mọi cách để cung cấp phương tiện cư trú và thực phẩm cho các vị khất sĩ từ các nơi tựu về. Vào cuối tháng Kattika (11 dl), số lượng các vị khất sĩ và nữ khất sĩ tại thủ đô Sāvatti lên tới ba ngàn người.

Vào đêm trăng tròn tháng Assayuja, hoa sen trắng Kumuda nở rộ dưới hồ, hương sen thoang thoang tỏa khắp tinh xá Pubbārāma. Phật ngồi trên một tòa cao giữa trời, mở lời khen ngợi đại chúng đã tinh tấn tu học trong suốt mùa an cư vừa qua và rất xứng đáng được thêm một tuổi hạ. Rồi nhân cơ hội này, Phật nói kinh Quán Niệm Hơi Thở (Ānāpāna sati).

Đúng ra thì vị khất sĩ nào cũng đã được học về phép quán niệm hơi thở. Nhưng đây là lần đầu tiên mà đa số các vị khất sĩ có mặt được trực tiếp nghe Phật giảng về phép quán niệm hơi thở. Đây cũng là lần đầu Phật tổng hợp những điều đã giảng về pháp môn này và đúc kết lại trong một thời giảng.

Có mặt trong buổi pháp thoại hôm nay có cả ni sư Yasodharā, mẹ của đại đức Rāhula, và ni sư Sundarī Nandā, chủng tử của sư trưởng Pajāpatī Gotamī. Sáu tháng sau khi hoàng hậu Pajāpatī Gotamī xuất gia, Yasodharā và Sundarī Nandā cũng xin xuất gia và tu học tại một ni viện miền ngoại ô phía bắc thành Kapilavatthu. Ni viện này cũng đã do ni sư Gotamī sáng lập. Chỉ trong vòng một năm, sư cô Yasodharā đã trở nên một phụ tá đắc lực cho ni sư Gotamī. Bắt đầu mùa hạ năm nay, hằng năm ni chúng ở Kapilavatthu đều về nhập hạ tại Sāvatti để được thừa hưởng sự giáo huấn của Phật và các vị đệ tử lớn. Hoàng hậu Mallikā và nữ cư sĩ Visākhā đã tận lực ủng hộ ni chúng trong việc thành lập tu viện cho phái nữ. Hai năm đầu, ni chúng được phép sử dụng vườn thượng uyển để làm trung tâm an cư. Đến năm thứ ba họ mới lập được tu viện riêng biệt. Biết mình tuổi đã cao (97 tuổi), ni sư Gotamī chú tâm đào luyện các ni sư tuổi trẻ tài cao trở thành những vị lãnh đạo xuất sắc sau này. Ni sư Yasodharā là một trong những vị lãnh đạo ni chúng xuất sắc. Cùng xuất gia một lượt với bà

⁴⁵⁶ Xem Tạng Luật, Phân Tích Giới Tỳ Khuru 1: 178; Trung Bộ 62, 118 và 119; Tương Ưng Bộ, chương 54, kinh 1: Quán Niệm Hơi Thở; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 602.

còn có các ni sư Selā, Vimalā, Somā, Muttā và Nanduttarā. Tất cả các vị này đều có mặt tại tinh xá Pubbārāma hôm nay cùng với các vị đệ tử lớn như Sāriputta, Mahā Moggallāna, Mahā Kaccāna, Mahā Kotthita (Mahākausthila), Anuruddha, Ānanda...

Bắt đầu thời pháp, đức Phật nhắc lại về cách tu chứng và an trú từ quả Dự lưu đến quả A la hán, 37 pháp tu căn bản, pháp tu Từ Bi Hỷ Xả, pháp quán bất tịnh, pháp quán vô thường, rồi Phật nói :

– Nay các vị khát sĩ, **pháp Quán Niệm Hơi Thở là căn bản của tất cả các pháp thiền định**. Pháp Quán Niệm Hơi Thở được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến quả lớn, công đức lớn. Pháp *Quán Niệm Hơi Thở* được tu tập thuần thực khiến cho **bốn niệm xứ** được viên mãn. Bốn niệm xứ được tu tập thuần thực khiến cho **bảy giác chi** được viên mãn. Bảy giác chi được tu tập thuần thực khiến cho **minh giải thoát** (vijjavimutti) được viên mãn.

Hành giả đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngôi kiết-già, lưng thẳng đứng và trú niệm trước mặt; chánh niệm, vị ấy thở vào; chánh niệm, vị ấy thở ra theo 16 cách thở như sau :

Thứ nhất: Thở vào một hơi dài, biết ta đang thở vào một hơi dài. Thở ra một hơi dài, biết ta đang thở ra một hơi dài. (Nhất tâm theo dõi hơi thở vào ra)

Thứ hai: Thở vào một hơi ngắn, biết ta đang thở vào một hơi ngắn. Thở ra một hơi ngắn, biết ta đang thở ra một hơi ngắn. (Dùng cách đếm số để đo độ dài hơi thở. Hai cách thở này nhằm tập phân biệt các loại hơi thở dài/ngắn, nhanh/chậm, mạnh/nhẹ, ồn ào/êm dịu ... khác nhau, và có thể lặp lại mỗi loại hơi thở theo ý muốn).

Thứ ba: Cảm giác toàn thân ta thở vào. Cảm giác toàn thân ta thở ra. (Cách thở này nhằm tập quán sát tác dụng của mỗi loại hơi thở trên khắp toàn thân. Hơi thở vào làm toàn thân thêm sinh lực, hơi thở ra làm toàn thân thư giãn. Hơi thở mạnh làm thân nóng lên, hơi thở nhẹ nhàng làm thân mát dịu. Hơi thở dồn dập làm thân bị kích động, nhịp tim tăng nhanh; hơi thở chậm rãi làm thân an ổn, nhịp tim chậm lại. Hơi thở thật nhẹ làm thân an tịnh).

Thứ tư: An tịnh thân hành ta thở vào. An tịnh thân hành ta thở ra. (Cách thở này nhằm tìm ra loại hơi thở làm cho toàn thân an tịnh, đó là hơi thở thật nhẹ nhàng êm dịu hầu như không cảm thấy).

Bốn cách thở trên nhằm tập làm chủ và điều hành thân thể bằng cách điều chỉnh hơi thở.

Thứ năm: Cảm giác hỷ thọ (pīti, mừng) ta thở vào. Cảm giác hỷ thọ ta thở ra. (Cách thở này nhằm tìm ra loại hơi thở làm phát sanh hỷ thọ, tức cảm giác vui mừng, rồi tập cho thuần thực cách thở đó).

Thứ sáu: Cảm giác lạc thọ (sukha, vui) ta thở vào. Cảm giác lạc thọ ta thở ra. (Cách thở này nhằm tìm ra loại hơi thở làm phát sanh lạc thọ, tức cảm giác an lạc nhẹ nhàng, rồi tập cho thuần thực cách thở đó).

Thứ bảy: Cảm giác tâm hành (citta-saṅkhāra) ta thở vào. Cảm giác tâm hành ta thở ra. (Cách thở này nhằm tập quán sát sự sanh diệt của các cảm thọ hỷ, lạc, xả, và tập làm chủ các cảm thọ bằng cách điều chỉnh hơi thở).

Thứ tám: An tịnh tâm hành (upekkhā-vedanā, cảm thọ xả) ta thở vào. An tịnh tâm hành ta thở ra. (Cách thở này nhằm tập đoạn trừ các cảm thọ hỷ, lạc, bằng hơi thở thật êm dịu).

Bốn cách thở trên nhằm tập làm chủ và tự giải thoát khỏi các cảm thọ (khổ, ưu, hỷ, lạc).

Thứ chín: Cảm giác về tâm (citta-vedanā) ta thở vào. Cảm giác về tâm ta thở ra. Cách thở này nhằm tập quán sát các trạng thái của tâm trong mỗi loại hơi thở.

Thứ mười: Với tâm hân hoan⁴⁵⁷ (citta-muditā) ta thở vào. Với tâm hân hoan ta thở ra. (Cách thở này nhằm tập điều chỉnh hơi thở để làm cho tâm hoan hỷ, vui mừng).

Thứ mười một: Thở vào và nhiếp tâm vào định (citta-samādhī). Thở ra và nhiếp tâm vào định. (Cách thở này nhằm tập điều chỉnh hơi thở để nhiếp tâm vào định).

Thứ mười hai: Thở vào và giữ tâm thanh tịnh giải thoát (citta-vimutti). Thở ra và giữ tâm thanh tịnh giải thoát. (Tập tìm ra loại hơi thở làm cho tâm thanh tịnh giải thoát).

Bốn cách thở trên đây nhằm tập làm chủ và tự giải thoát khỏi sự ràng buộc của tâm ý, tư tưởng.

Thứ mười ba: Thở vào và quán chiếu tánh vô thường của vạn pháp. Thở ra và quán chiếu tánh vô thường của vạn pháp (aniccā-nupassanā).

Thứ mười bốn: Thở vào và khởi tâm nhàm chán, ly tham, xa lìa vạn pháp. Thở ra và khởi tâm nhàm chán, ly tham, xa lìa vạn pháp (virāgā-nupassanā).

Thứ mười lăm: Thở vào và quán chiếu vạn pháp đều không (suññatā-nupassanā), đều hoàn toàn vắng lặng (nirodhā-nupassanā). Thở ra và cũng quán chiếu như thế (vô sở hữu, vô sở đắc, vô sở dụng, vô chấp, hoàn toàn bình đẳng).

Thứ mười sáu: Thở vào và khởi tâm xả, từ bỏ, buông bỏ tất cả (paṭinissagga-nupassanā).

Bốn cách thở trên đây nhằm giúp tâm ta tự giải thoát khỏi các đối tượng của tâm ý, tức là giúp sáu căn thanh tịnh, không còn vướng mắc vào sáu trần, vào danh và sắc; dứt trừ vọng tưởng và phiền não trong tâm; dứt trừ ngã chấp và pháp chấp; thành tựu minh giải thoát (vijja-vimutti).

Thế gian này không còn gì có thể ràng buộc và gây phiền não cho ta nữa. Như thế là ta được giải thoát.

Một khi đạt được giải thoát, hành giả sống an lạc ngay trong cuộc đời mà không có gì trong cuộc đời có thể ràng buộc hành giả.

Đức Phật đã dạy phép hành trì mười sáu cách thở lồng trong sự quán chiếu về thân thể, cảm thọ, tâm ý và đối tượng của tâm ý. Hơi thở là dây cương để điều phục tâm ý như trừ tán loạn, sân hận, sợ hãi, tham dục ... *Chúng ta nhận thấy rằng 16 phép quán hơi thở này dùng cả hai phương pháp thiền là Chỉ (Samatha) và Quán (Vipassanā), tức là Định Tuệ song tu, để kiện toàn phép quán Tứ Niệm Xứ và sự thực hành Bảy Giác Chi chóng đạt kết quả.*

Gần ba ngàn vị khất sĩ và nữ khất sĩ được nghe kinh này đều lấy làm sung sướng được tỏ ngộ pháp tu giải thoát, tin tâm càng thêm bền chắc, không còn điều gì nghi ngờ nữa. Tất cả đều thầm cảm ơn Thượng tọa Sāriputta đã sắp đặt để mọi người được thưởng thức hương vị giải thoát hòa lẫn hương sen Kumuda dưới ánh trăng rằm huyền diệu.

⁴⁵⁷ **Hân hoan** (muditā): hoan hỷ, vui mừng với tâm vị tha.

Tự sát không phải là tự giải thoát⁴⁵⁸

Sau lễ Tự tứ mãn hạ tại Sāvatti đức Phật du hành đến Vesālī, ngụ tại tại tinh xá Mahāvana. Trong khi Phật nhập thất hai tuần tại đây, có hàng vài chục vị khất sĩ rủ nhau tự sát ngay trong tinh xá. Lý do là vì trong khi quán Tứ Niệm Xứ về Thân Bất Tịnh, các thầy thực hành Cửu Tướng Quán nơi bãi tha ma trong khu rừng nơi người ta để thi hài những người chết nghèo khổ cho chim thú ăn. Cửu Tướng Quán là sự quán tưởng về chín giai đoạn tàn hoại của cơ thể từ lúc mới chết thi thể bầm xanh, lần lần sinh trương lên, kể đến nứt nẻ, nước vàng rịn chảy ra, da thịt rục rã, lầy thúi, vôi, chim, thú cắn xé rút rìa, cho đến khi các mảnh xương rời rạc nát. Các thầy cảm thấy quá ghê tởm cái thân nhơ bẩn hôi thúi của mình, không muốn mang nó nữa, muốn vứt bỏ tấm thân bất tịnh càng sớm càng tốt.

Sau thời hạn nhập thất nửa tháng, Phật được báo tin này. Ngài cho triệu tập tất cả các vị khất sĩ tại giảng đường Trùng Các (Kūtāgāra) và dạy rằng :

– Này các thầy, Cửu Tướng Quán là để trừ ái dục, là để trừ cái chấp thân là ngã hay ngã sở, để bỏ thói quen bám víu vào thân. Vì bám víu vào thân là nguyên nhân của đau khổ và sinh tử luân hồi. Quý thầy không nên bám víu vào thân, không nên quá tung tiu chịu đựng cái thân, nhưng cũng không nên hủy hoại nó. Tại sao không nên hủy hoại thân ? Vì thân người khó được, vì thân người là phương tiện tốt nhất để tu tập giải thoát. Người tự hủy hoại thân để được giải thoát cũng ví như người muốn đi lên núi cao mà tự chặt bỏ hai chân của mình vì lỡ đạp phần dư...

"Này các thầy, tâm giải thoát là tâm không vướng mắc, không chấp trước, không chấp thân thanh tịnh đáng quý trọng, cũng không chấp thân ô trược đáng hủy diệt. Người có trí tuệ phải biết tùy thuận nương theo những phương tiện mình đang tạm có để tinh tấn tu tập hầu đạt tới giải thoát khỏi mọi ràng buộc của thế gian, của cõi dục, của cõi sắc và của cõi vô sắc, cho đến khi hoàn toàn thoát khỏi sanh tử luân hồi.

"Này các thầy, thế nào là giải thoát ? Sáu căn thanh tịnh, không đắm nhiễm sáu trần là giải thoát. Mắt không đắm nhiễm hình sắc, tai không đắm nhiễm âm thanh, mũi không đắm nhiễm mùi hương, lưỡi không đắm nhiễm mùi vị, thân không đắm nhiễm sự xúc chạm dịu dàng êm ái, ý không đắm nhiễm lời tán dương khen ngợi. Đó chính là giải thoát. Bịt mắt, bịt tai không phải là giải thoát. Người mù, người điếc không phải là người được giải thoát.

"Này các thầy, muốn được giải thoát các thầy nên tu tập Tứ Niệm Xứ bằng cách chánh niệm, tỉnh giác, tinh tấn quán niệm hơi thở liên hệ đến viễn ly, ly tham, đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; chánh niệm, tỉnh giác, tinh tấn quán thân trên thân, quán thọ trên các thọ, quán tâm trên tâm, quán pháp trên các pháp với mục đích đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si. Từ nay Như Lai hy vọng các

⁴⁵⁸ Xem Tạng Luật, Phân Tích Giới Tỳ Khưu 1: 176-179; Tương Ưng Bộ, chương 54, kinh 9: Vesālī.

thầy, nhất là những vị vừa mới xuất gia, biết rõ đâu là giải thoát và không còn phạm vào lỗi lầm đó nữa.

Nghe Phật nói xong, các vị khất sĩ mới xuất gia rất vui mừng, thấy rõ sự khác biệt giữa cái chết và sự giải thoát.

3- Hạ thứ 23 tại Jetavana (năm -567)

Giáo lý là ngón tay chỉ mặt trăng

Đầu mùa xuân năm 567 trước tây lịch, Phật lại trở về Sāvatti để chuẩn bị mùa an cư thứ 23. Tại đây Phật lại có dịp giảng thêm về vấn đề phá chấp. Vốn là trong một buổi pháp đàm, khất sĩ Arittha cho rằng những điều Phật giảng đều là chân lý. Trong một buổi thuyết giảng tại tinh xá Jetavana, Phật nói :

– Nay các thầy, Giáo Pháp của Như Lai có thấp có cao tùy theo trình độ của thính chúng mà giảng nói. Đối với những người đam mê dục lạc thế gian, Như Lai nói đời là khổ. Đối với những vị Bồ tát mới phát tâm, Như Lai nói tất cả pháp giới chúng sanh đều thanh tịnh. Đối với những người ham muốn danh lợi tài sản thế gian, Như Lai nói tất cả các pháp đều vô thường, không thể nắm giữ được. Đối với những người mong cầu hạnh phúc, Như Lai nói cảnh giới Niết bàn đầy đủ thường, lạc, ngã, tịnh.

"Này các thầy, *Giáo Pháp của Như Lai không phải là chân lý nhưng không rời chân lý*. Cũng như ngón tay chỉ mặt trăng. Ngón tay không phải là mặt trăng. Nhưng người chưa biết mặt trăng phải nương theo ngón tay để nhìn thấy mặt trăng. Vì chân lý không thể nghĩ bàn, nên không thể dùng lời nói và suy luận mà diễn tả được. *Các thầy không nên chấp nơi lời nói, nơi văn tự mà phải nương theo đó để tìm hiểu chân lý, cũng như người nương theo ngón tay để nhìn thấy mặt trăng*. Người nào chỉ lo chăm chú nhìn ngón tay thì không thể nào thấy được mặt trăng.

Giáo lý là chiếc bè đưa người sang sông⁴⁵⁹

Đức Phật nói tiếp :

– Nay các thầy, giáo lý là chiếc bè đưa người sang sông, từ bờ mê đến bến giác. Người mê phải dùng bè để vượt qua con sông sinh tử. Nhưng khi đến bờ giác rồi thì chiếc bè trở nên vô dụng, không nên đội chiếc bè lên đầu mà đi.

"Này các thầy, tất cả các Giáo Pháp mà Như Lai đã giảng dạy như Tứ Diệu Đế, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo, vô thường, vô ngã, khổ, không, vô tướng, vô tác ... là những điều các thầy cần phải học, hiểu và thực hành để đạt đến giác ngộ và giải thoát, chứ không phải những giáo điều mà quý vị phải tôn thờ.

⁴⁵⁹ Xem Trung Bộ 22; Trung A Hàm 200.

Ngôn thuyết pháp và thân thuyết pháp⁴⁶⁰

Năm nay trung tâm tu học của ni chúng tại Sāvatti có đến 500 vị nữ khất sĩ. Ni sư Pajāpatī thường thỉnh Phật hoặc các bậc cao đức từ Jetavana hoặc từ Pubbārāma tới giảng dạy. Thượng tọa thị giả Ānanda được Phật giao cho trách nhiệm đề cử các vị giảng sư cho ni chúng. Nhận thấy Thượng tọa Bhandā là người có thật tu thật chứng nhưng ít khi chịu giảng nói, một số thầy đề nghị với Thượng tọa Ānanda nên cử Thượng tọa Bhandā một lần thử xem. Thượng tọa Bhandā được chỉ định và bị nhiều thầy nói vào nên không thể từ chối. Ngày hôm sau, sau khi đi khất thực, Thượng tọa ghé vào một cụm rừng để thọ trai. Thọ trai xong, Thượng tọa đi về phía nữ tu viện. Thượng tọa được các ni sư ân cần đón tiếp. Ni sư Gotamī thỉnh Thượng tọa lên pháp tòa.

Từ trên pháp tòa, Thượng tọa Bhandā nói :

– Thưa các đạo hữu, tôi không quen nói trước đại chúng. Hôm nay tôi xin đọc tặng các đạo hữu bài kệ mà tôi thường tâm niệm :

"An trú trong tĩnh mặc,
 "Thấy pháp, trở về nguồn,
 "Không hận thù bạo động,
 "Niềm an lạc trào tuôn.
 "Điều phục được kiêu mạn,
 "Sống an hòa chân thật,
 "Vượt ra ngoài ái nhiễm,
 "Là niềm vui lớn nhất.

Đọc xong bài kệ, Thượng tọa im lặng nhập đại định.

Bài thuyết pháp của Thượng tọa Bhandā chỉ có mấy chục tiếng, nhưng đạo phong của Thượng tọa đã làm cho ni chúng rất hoan hỉ. Một số ni cô bạch với ni sư Gotamī xin Thượng tọa nói thêm. Ni sư Gotamī chiều ý, tiến lên thỉnh cầu Thượng tọa giảng thêm về ý nghĩa bài kệ. Nhưng Thượng tọa Bhandā chỉ đọc lại bài kệ một lần nữa rồi bước xuống pháp tòa.

Câu chuyện này được trình lên Phật. Có thầy đề nghị từ nay chỉ nên cử những giảng sư có biện tài. Phật dạy :

– Nay các thầy, biện tài tuy cần nhưng đạo phong của sự thực chứng là điều quan trọng hơn. Thân thuyết pháp thường có hiệu lực hơn là ngôn thuyết pháp. Từ nay thầy Ānanda nên lấy ý kiến chung của đại chúng trong việc đề cử giảng sư cho ni chúng.

Rồi đức Phật nói kệ :

"Người nói pháp hoạt bát
 "Chưa hẳn là đạt đạo.
 "Người tuy nghe học ít
 "Nhưng hiểu hành hợp nhất
 "Chính là người đạt đạo

⁴⁶⁰ Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428.

"*Có khả năng truyền trao.* (Kinh Pháp Cú, bài 259)

Jīvaka hỏi Phật về ăn chay ăn mặn⁴⁶¹

Sau mùa an cư, Phật về Rājagaha (Vương Xá) để viếng thăm và giảng dạy đại chúng tại đây. Sau khi ở vài ngày tại Veluvana (Trúc Lâm), Phật lên núi Gijjhakūta (Linh Thú) ở tại tịnh thất của ngài trên đỉnh núi. Phật thích ở đây hơn vì nơi đây thanh tịnh, mát mẻ, khoáng khoáng rất thuận lợi cho việc an dưỡng và thiền định.

Được ít hôm, Y sĩ Jīvaka thỉnh Phật đến vườn xoài của ông dưới chân núi để tịnh dưỡng và để ông có dịp chăm sóc sức khỏe cho Phật. Jīvaka đã dựng một tịnh thất nhỏ cho Phật ở ngay trong vườn xoài. Hằng ngày ông tự tay nấu thức ăn chay đem đến cúng dường Phật. Ông khuyên Phật nên nghỉ đi khát thực độ mười bữa để ông cho thuốc bổ dưỡng. Thuốc này được chế toàn bằng rễ cây, lá cây và trái cây. Một hôm, ngồi trong vườn xoài, Jīvaka hỏi :

– Bạch Thế Tôn, có người đồn đãi rằng các vị khát sĩ được Thế Tôn cho phép ăn thịt cá. Họ còn nói "Sa môn Gotama cho phép giết thú vật để làm thức ăn cúng dường cho ông ta và các khát sĩ". Bạch Thế Tôn, con biết những lời đồn đãi này không đúng sự thật, nhưng con muốn được nghe Thế Tôn trực tiếp nói rõ về việc này.

– Nay Jīvaka, Như Lai không hề cho phép giết sinh vật, bất cứ là loại nào, để làm thực phẩm cho các khát sĩ. Như Lai đã từng nhắc nhở các vị khát sĩ như vậy: *Nếu thấy người ta giết thú vật để làm thực phẩm cúng dường mình thì phải từ chối, không được ăn. Nếu không thấy mà chỉ nghe nói người ta đã vì mình mà giết thú vật thì cũng không được nhận thực phẩm đó. Và hơn thế nữa, dù không thấy, không nghe, nhưng một khi đã nghi rằng người ta vì mình mà giết thú vật thì cũng phải từ chối, không được ăn.*

"Này Jīvaka, theo phép khát thực thì người ta cho mình thức ăn gì mình cũng phải nhận, không được chê khen. Nhưng trong trường hợp đã thấy, nghe hay nghi rằng người ta đã vì mình mà sát hại thú vật thì mình phải từ chối. Như thế mới nuôi dưỡng và bảo vệ được lòng từ bi của mình.

"Thông thường, các thí chủ đều biết cúng dường bằng vật thực chay tịnh. Trừ khi họ không có sẵn thức ăn chay, mà đã đến giờ ngọ, họ mới chia xẻ phần ăn sẵn có của họ cho các thầy. Hoặc những người mới cúng dường lần đầu tiên, không biết, đem cúng thức ăn mặn, thì các vị khát sĩ cũng có thể thọ dụng để khỏi phụ lòng thí chủ, và cũng để cho thí chủ có dịp kết duyên từ từ với đạo giải thoát.

"Nhưng đúng theo giới luật, đã cử sát sanh thì không nên thọ dụng những vật thực có hại đến sinh mạng của bất cứ loài vật nào.

– Bạch Thế Tôn, con thấy ăn chay làm cho cơ thể nhẹ nhàng và ít bệnh hơn ăn mặn. Thịt, cá thường có nhiều độc tố hơn rau cải và trái cây. Từ mười

⁴⁶¹ Xem Trung Bộ 55: Jīvaka sutta.

năm nay con đã ăn chay, con thấy vừa được khỏe mạnh, vừa nuôi dưỡng được lòng từ bi. Hôm nay con rất vui mừng được nghe chính Thế Tôn chỉ dạy về việc này.

Đức Phật khen ngợi Jīvaka và ngỏ lời mời ông hôm nào rảnh rỗi đến tinh xá Veluvana nói cho các vị khát sĩ nghe về các phép vệ sinh trong đời sống hằng ngày.

Sư cô Subhā gặp tên du đãng⁴⁶²

Đã tạo được nhiều phước báo trong quá khứ, cô Subhā được tái sinh vào gia đình của một vị Bà-la-môn khả kính tại Rājagaha (Vương Xá). Nàng có sắc đẹp tuyệt trần, vì lẽ ấy nên có tên là Subhā. Vào mùa an cư thứ hai của Phật, cô đã nghe Phật thuyết pháp nhiều lần và đã trở thành một tín nữ trung kiên. Đến khi ni sư Pajāpatī Gotamī được Phật cho phép thành lập Giáo Đoàn Nữ Khất Sĩ, cô xin xuất gia để gia nhập vào giáo đoàn. Sư cô Subhā tinh tấn chuyên cần thực hành Thiền Vắng Lặng (Samatha) và Thiền Minh Sát (Vipassanā). Sư cô đã đạt được từng thánh thứ ba (Anāgāmi).

Một ngày kia, vào đầu mùa xuân năm 566 trước tây lịch, sư cô Subhā định đi đến Gijjhakūta (Linh Thú) viếng Phật. Lúc cô vừa đến khu vườn xoài vắng vẻ xinh đẹp của ông Jīvaka thì có một thanh niên bước đến chặn ngang đường, lả lơi trêu chọc. Sư cô nói :

– Này ông, tôi là một sư cô đã xuất gia, xin ông đừng chạm đến người tôi. Tôi đâu có làm gì xúc phạm đến ông, tôi đâu có lỗi gì mà ông chặn đường tôi ? Tôi rất quý mến Giáo Pháp và rất tôn trọng giới luật của đức Bổn sư đã ban hành. Tôi thực tập Giáo Pháp và nghiêm trì Giới Luật thật tinh cần để giữ cho thân tâm luôn luôn được trong sạch. Tại sao ông lại chặn đường tôi ?

– Này cô, cô đang còn son trẻ, sắc đẹp của cô thật trong sáng, thân hình của cô thật diễm kiều. Gia nhập vào Giáo Hội thì có lợi ích gì ? Hãy lột bỏ đi lớp y vàng che mắt thân hình kiều diễm của cô. Hãy đến đây, này cô, chúng ta hãy thọ hưởng lạc thú trong khu rừng đầy bông hoa đang đua nở này, chúng ta hãy vui thú với môi tình nam nữ của trời ban. Này cô, hãy lại đây với tôi !

– Này ông, tâm ông còn chứa đầy những tư tưởng tham dục, nhưng tâm tôi đã thanh tịnh. Quả tim ông đang bị những khát vọng đê hèn khuấy động, nhưng tôi đã chán ngán cái xác thân phàm tục dơ bẩn này rồi. Tại sao ông mãi đứng đó chặn đường tôi ?

– Này cô, cô hãy xem kia, hương thơm ngào ngạt của ngàn hoa đang phảng phất trong gió. Hãy thưởng ngoạn mùa xuân đang tung nở, hớn hở trong niềm vui. Hãy đến đây thọ hưởng lạc thú trong khu rừng đầy hương hoa này như đàn bướm đang nhón nhơ bay lượn kia, hãy tìm thú vui thơ mộng của tuổi xuân nam nữ. Những ngọn cây đầy bông hoa nghiêng ngả, lả lơi uốn mình trước

⁴⁶² Xem Tiểu Bộ, Trưởng Lão Ni Kệ, kinh 71: Subhā.

gió, hình như đang ca hát để đón mừng chúng ta. Nhưng cô thì thui thủi vào rừng một mình, làm sao tìm được hạnh phúc trong đó ?

"Ôi ! này người thiếu nữ xinh đẹp tuyệt trần, như một pho tượng đúc bằng vàng ròng lộng lẫy sáng chói, như một tiên nữ đang múa hát nơi cõi bồng lai, hãy đến đây với tôi. Tôi sẽ tặng nàng những bộ y phục làm bằng tơ lụa của thành phố Benares, cô sẽ càng thêm xinh đẹp không ai bì kịp.

"Ôi ! Đôi mắt bồ câu của cô thật mơ mộng, đẹp để tinh anh như hai vì sao lấp lánh giữa đêm thanh. Tôi sẽ quỳ phục dưới uy quyền của cô nếu chúng ta có thể cùng nhau hưởng lạc thú trong khu rừng hoang dại này. Cô là tất cả của đời tôi. Tôi quý cô còn hơn mạng sống của tôi.

"Nếu cô lưu ý đến những lời thành khẩn của tôi thì chúng ta sẽ cùng nhau chung sống đời tại gia cư sĩ và tha hồ thụ hưởng lạc thú ở đời. Những kiều nữ thướt tha dễ mến sẽ chăm sóc và cung phụng cho cô đầy đủ mọi nhu cầu trong những tòa nhà nguy nga tráng lệ. Hằng ngày cô sẽ được trang điểm bằng những vòng hoa tươi thắm, ướp tẩm hương thơm ngào ngạt. Tôi sẽ rất sung sướng được tặng cô nhiều vòng vàng trang sức đủ loại, với những hạt kim cương lóng lánh sáng ngời.

"Hằng đêm, cô sẽ nằm trải mình trên một cái giường ấm cúng, tiện nghi và sang trọng, có mùi thơm của gỗ trầm phảng phất, đắp lên mình một tấm chăn bông mịn màng, nhẹ nhàng, êm ấm, và gối đầu trên những cái gối dòn lông thiên nga mềm mại.

"Này cô, cô không nên phí phạm tuổi xuân để sống đời thanh khiết phạm hạnh, vì rồi đây cô sẽ già nua, suy nhược, tàn tạ như một hoa sen héo tàn trong một ao đầm hoang dại.

– Này ông, nhìn vào phần nào trên cơ thể phù du yếu ớt này mà ông thấy thích thú? Có gì mà ông xem là dễ mến trong cái thân như bản hôi thúi này?

– Ôi ! Đôi mắt cô dễ mến như đôi mắt một con hươu con rụt rè e sợ, tinh anh như hai vì sao sáng. Nhìn vào đó lòng tôi tê tái, tràn đầy khát vọng. Gương mặt cô còn tươi đẹp hơn vàng trắng rằm, thân hình cô còn sống động hơn pho tượng vàng rực rỡ. Nhìn vào đó lòng tôi rung cảm mê mẩn. Nhưng riêng về đôi mắt ngọc của cô, đối với tôi thật là vô giá. Trên thế gian này không có chi mà tôi yêu quý bằng đôi mắt của cô.

– Ông chặn đường một sư cô xuất gia sống đời phạm hạnh. Ước vọng của ông thật điên rồ, và ông đang dần bước trên con đường nguy hại. Lòng khao khát dục vọng thấp hèn của ông sẽ bị luật vua phép nước trừng phạt. Ai cũng biết đức vua Bimbisāra là tín đồ trung thành của đức Bổn sư Gotama. Dù có trốn thoát luật vua phép nước, thì lương tâm ông cũng không bao giờ được yên ổn. Sau khi mạng chung, ông sẽ sa vào hỏa ngục để chịu hình phạt giương sắt, trụ đồng.

"Này ông, ông đừng dùng lời ngon ngọt và các thứ dục lạc ở thế gian để cám dỗ tôi vô ích. Tôi không còn biết tham dục là gì. Hạnh phúc của tôi là Con Đường Cao Thượng đang mở ra trước mắt, đưa tới giác ngộ và giải thoát. Nếu

muôn, ông hãy đi cảm dỗ người đàn bà nào chưa có đủ sáng suốt để thấy thân này là nhơ bẩn, là giả tạm, và cuộc đời này là vô thường, khổ, không, vô ngã.

"Tôi là đệ tử của đức Phật, người đã vượt ra ngoài mọi ô nhiễm, đã tận diệt mọi ái dục, và đang dùng thuyền Bát-Nhã đưa tôi thẳng tiến đến Niết-Bàn. Những mũi tên tham dục không còn chạm được đến tôi. Tôi chỉ thích sống những nơi thanh vắng để dễ trở về bản thể Chơn Như tịch tĩnh.

"Này ông, ông cố bám vào thân này như một vật quý báu thường còn và thuộc về của riêng ông, trong khi nó vốn là bọt bèo, là bong bóng. Tấm thân phù du tạm bợ này tựa hồ như trò chơi của nhà ảo thuật. Đôi mắt này cũng chỉ là hai cái bong bóng chứa đầy nước mắt, chất nhờn và máu mủ. Nếu chỉ vì đôi mắt này mà ông chặn đường tôi thì tôi cũng không tiếc rẻ gì.

Nói đến đây, sư cô Subhā hồn nhiên đưa tay lên móc một tròng con mắt ra đưa cho tên du đảng, sư cô nói :

– Đây, con mắt của tôi đây. Ông hãy lấy đi, rồi tránh đường cho tôi đi.

Tên du đảng hoảng hốt, la lên :

– Ôi ! Này sư cô ! Bậc thánh thiện thanh cao ! Tôi đã lỡ làm phạm tội lớn. Ngưỡng nguyện sư cô được an lành ! Cầu xin mắt sư cô được hồi phục ! Tôi không bao giờ còn dám tái phạm tội ác như thế này nữa. Cúi xin sư cô khoan dung tha lỗi cho tôi.

Nói xong, tên du đảng bỏ chạy mất. Sư cô Subhā lần mò tìm đến am Phật trong vườn xoài của y sĩ Jīvaka. Đứng trước đức Bổng sư, sư cô ngược mặt nhìn lên, bỗng nhiên nhãn quan của sư cô được phục hồi như xưa, và sư cô chứng được quả vị A-la-hán.

Sau khi nghe sư cô Subhā kể lại câu chuyện thương tâm này, đức Phật ra lệnh từ nay các nữ khất sĩ không được đi đâu một mình, bất cứ đi khát thực, vào thôn xóm, lội qua sông, băng qua một cánh đồng hay một khu rừng. Lúc ngủ cũng phải ngủ chung với một nữ khất sĩ khác để có thể bảo vệ cho nhau.

Phật nói kinh Phạm Võng (Brahmajāla sutta)⁴⁶³

Giữa mùa xuân năm 566 trước tây lịch, đức Phật bắt đầu lên đường đi về phương bắc, chuẩn bị trở về Jetavana nhập hạ thứ 24. Trên đường đi, trong lúc các vị khất sĩ im lặng theo dõi hơi thở để nuôi dưỡng chánh niệm, thì phía sau lưng đoàn khất sĩ có hai thầy trò du sĩ Suppiya, đệ tử của ngoại đạo sư Sañjaya Belatthiputta, cùng đi theo. Hai người nói chuyện với nhau về đức Phật và Giáo Pháp của ngài. Họ cố ý nói lớn tiếng để các vị khất sĩ có thể nghe được. Suppiya thì nêu lên những dư luận và lý lẽ để kích bác đức Phật và Giáo Pháp của Phật. Trái lại đệ tử của ông là Brahmadata thì lại hết lòng bênh vực Phật và Giáo Pháp của Phật, lại còn khéo léo dùng lời lẽ và thí dụ cụ thể để tán dương Phật, làm cho các vị khất sĩ đang đi phía trước đều có cảm tình với chàng.

⁴⁶³ Xem Trường Bộ (Dīgha Nikāya), kinh số 1.

Chiều hôm ấy, Phật và các vị khất sĩ vào nghỉ đêm tại khu rừng Ambalatthikā, gần Nālandā. Khu rừng này là nơi nghỉ mát của hoàng gia. Vua Bimbisāra đã cho phép các tu sĩ, bất cứ thuộc giáo phái nào cũng có thể tạm sử dụng khu rừng Ambalatthikā để nghỉ ngơi. Đêm đó hai thầy trò Suppiya cũng nghỉ đêm tại đây.

Sáng hôm sau, các vị khất sĩ bàn tán với nhau về thái độ hôm qua của hai thầy trò Suppiya. Nghe được những lời bàn tán ấy, Phật bảo :

– Nay các thầy, khi nghe người ta công kích, phỉ báng Như Lai hay Giáo Pháp, hay giáo đoàn khất sĩ, các thầy không nên sanh lòng công phần hay phiền muộn. Vì điều ấy có hại đến tâm thanh tịnh của các thầy. Khi nghe người ta khen ngợi Như Lai hay khen ngợi Giáo Pháp và giáo đoàn khất sĩ, các thầy cũng không nên mừng rỡ, thích thú và mãn nguyện. Vì điều ấy cũng có hại đến tâm thanh tịnh của các thầy. Các thầy chỉ nên bình tâm nhận xét xem những lời chỉ trích hay những lời khen ngợi đó đúng hay sai, đúng ở chỗ nào, sai ở chỗ nào, để mình có dịp rút tỉa kinh nghiệm học hỏi thêm.

"Này các thầy, phần lớn những người khen ngợi Tam Bảo chỉ thấy được cái hay cái đẹp nhỏ bé bề ngoài như nếp sống phạm hạnh, công phu trì giới, lối sống đạm bạc, thái độ thanh nhàn của chúng ta mà thôi. *Ít người thấy được phần trí tuệ, giác ngộ và giải thoát là phần cốt tủy của Giáo Pháp. Chỉ có người thực tu thực chứng mới biết được giá trị siêu thoát của phần này.*

"Này các thầy, trong thế gian có bao nhiêu chủ thuyết và bao nhiêu luận chấp, Như Lai đều rõ biết cả. Các giáo phái không ngót tranh luận và đả kích nhau vì sự khác biệt giữa các chủ thuyết và luận chấp. Nhưng dù cho có nhiều khác biệt đến đâu cũng không ra khỏi 62 luận chấp căn bản. Hàng ngàn chủ thuyết triết học và tôn giáo hiện nay cũng chỉ quanh quẩn trong 62 luận chấp căn bản đó cho nên đều có những chỗ kẹt và những chỗ sai lầm. *Chỉ có Giáo Pháp giác ngộ và giải thoát là vượt ra ngoài tất cả những chỗ kẹt và sai lầm của tư tưởng, tri giác và cảm thọ, vì Giáo Pháp giác ngộ có đặc tính giải thoát tri kiến*⁴⁶⁴.

Rồi Phật nói kinh Phạm Võng Lục Thập Nhị Kiến⁴⁶⁵ (Brahmajāla sutta), phân tách nội dung của cả 62 kiến chấp và vạch ra những chỗ sai lầm của các kiến chấp này. Trong 62 kiến chấp (pubbantākappika) có⁴⁶⁶ :

a)- 18 kiến chấp về ngã (P:attā, S:atman) và thế giới (loka) trong quá khứ tối sơ, gồm :

4 chủ trương ngã và thế giới là thường trụ,

⁴⁶⁴ *Giải thoát tri kiến* là đưa sự hiểu biết ra ngoài các kiến chấp có/không, phải/quấy, đúng/sai, tốt/xấu, ...

⁴⁶⁵ **Kinh Brahmājāla** sutta này nằm trong Trường Bộ (Dīgha nikāya) 1 và Trường A Hàm 14. Kinh "Phạm Võng, Lô-xá-na Phật Thuyết Bồ tát Tâm Địa Giới, Phạm Đệ Thập" chỉ là **phẩm số 10** của kinh Brahmājāla.

⁴⁶⁶ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 200. Có thuyết cho rằng 62 kiến chấp là : 5 uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) X 4 chấp (sắc là ngã, sắc là ngã sở, sắc ở trong ngã, ngã ở trong sắc; thọ là ...) X 3 đời (quá khứ, hiện tại, vị lai) + 2 kiến chấp (có ngã, không ngã). Tức là : 5 uẩn X 4 chấp X 3 đời + 2 kiến chấp = 62 kiến chấp.

4 chủ trương ngã và thế giới vừa là thường trụ vừa là vô thường,
 4 chủ trương ngã và thế giới là hữu biên, là vô biên, là vừa hữu biên vừa vô biên, là không hữu biên cũng không vô biên,
 4 chủ trương nguy biện, không có giải đáp rõ ràng,
 2 chủ trương ngã và thế giới phát sanh không do nguyên nhân nào cả.

b)- 44 kiến chấp về ngã trong tương lai, sau khi chết, gồm :

16 chủ trương ngã là tri giác còn lại sau khi chết,
 8 chủ trương ngã không còn tri giác sau khi chết,
 8 chủ trương ngã không phải còn cũng không phải không còn tri giác sau khi chết,
 7 chủ trương đoạn diệt, sau khi chết không còn ngã,
 5 chủ trương Niết bàn vừa là thú vui ngũ dục vừa là thú vui thiên định trong đời này.

Sau khi phân tách và trình bày những chỗ sai lầm của 62 kiến chấp, Phật nói :

– Hàng trăm hàng ngàn học thuyết hiện hành đang tranh chấp lằng xằng trong giới triết học và tôn giáo hiện nay đều nằm kẹt trong màng lưới của 62 kiến chấp nói trên, không thể nào vượt thoát ra nổi. Nay các thầy, các thầy đừng đi vào cái lưới mê hồn ấy để mất hết thì giờ và cơ hội tu tập đạo giải thoát. Đừng đi vào màng lưới của sự hý luận.

"Nay các thầy, tất cả những kiến chấp kia đều phát sinh do sự lừa gạt của tư tưởng, tri giác và cảm thọ. Vì không tu tập chánh niệm và quán chiếu nên người ta không biết được chân tướng của tư tưởng, tri giác và cảm thọ, do đó đã bị tư tưởng, tri giác và cảm thọ lừa gạt. Một khi thấy được nguồn gốc và bản chất của tư tưởng, tri giác và cảm thọ, người ta sẽ thấy được *tự tánh vô thường và duyên sinh của sự vật*. Một khi thấy được *tự tánh vô thường và duyên sinh của sự vật*, người ta mới thấy được *Chơn Như Tánh* thường, lạc, ngã, tịnh, và không còn vướng mắc vào tham ái, lo âu, sợ hãi. Lúc bấy giờ mọi kiến chấp, luận chấp đều là trò hý luận, không có nghĩa lý chân thật.

Sau khi nghe Phật giảng kinh Phạm Võng Lục Thập Nhị Kiến, thầy Ānanda thấy lòng nhẹ nhõm, không còn thắc mắc gì về các lý thuyết của lục sư ngoại đạo nữa.

Lục sư ngoại đạo⁴⁶⁷

Đại đức Svastika vừa nghe Phật giảng về 62 kiến chấp, trong đó có các kiến chấp của sáu giáo phái ngoại đạo thời bấy giờ, nhưng thầy chưa hiểu rõ. Thầy tìm đến Thượng tọa Moggallāna để nhờ chỉ rõ thêm về các kiến chấp của lục sư ngoại đạo.

Thượng tọa Moggallāna nói cho Svastika biết là tôn giáo cổ xưa nhất ở Ấn độ là *Bà-la-môn giáo*⁴⁶⁸ (Brāhmana) lấy kinh Veda (Vệ Đà, Phệ Đà) làm

⁴⁶⁷ Xem Trường Bộ (Dīgha nikāya) 2.

gốc, chủ trương đa thần. Theo kinh Rig Veda (Lê Câu Phệ Đà) thì thế giới được chia ra thành ba cảnh giới: Trời, Hư không và Đất. Mỗi cảnh giới đều có 11 vị thần. Cảnh giới Trời có 11 vị Thiên thần. Cảnh giới Hư không có 11 vị Hư không thần. Cảnh giới đất có 11 vị Địa thần. Sinh hoạt của Bà-la-môn giáo lấy sự cúng tế làm trọng tâm, vì cúng tế được xem là phương tiện duy nhất để tiếp xúc với các vị thần linh gieo họa hoặc giáng phúc. Ngoài ra các tu sĩ Bà-la-môn cũng phải biết bói toán và tướng số. Dòng tu sĩ Bà-la-môn là do cha truyền con nối, người thuộc giai cấp khác không thể trở thành tu sĩ Bà-la-môn. Người tu sĩ Bà-la-môn được đầy đủ các ưu đãi về địa vị, uy quyền và tài chánh trong xã hội.

Vào thế kỷ thứ 7 trước tây lịch, ở Ấn Độ có 6 giáo phái nổi lên chống lại tư tưởng cổ truyền của Bà-la-môn giáo, và tạo được uy thế rất mạnh trong dân chúng. Vì 6 giáo phái này không thuộc Phật giáo nên trong kinh Phật gọi là "lục sư ngoại đạo" để tránh sự lầm lẫn với Phật giáo. Lục sư ngoại đạo gồm có :

1- Saṅjaya Belatthiputta (San Xà Da Tỳ La Chi Tử): Hai Thượng tọa Sāriputta và Moggallāna ở trong giáo phái này trước khi xuất gia theo Phật. Giáo phái này chủ trương Bất khả tri (Hoài nghi), Thích ứng và Ngụy biện. Họ cho rằng tri thức con người không thể đạt được chân lý tuyệt đối (Bất khả tri). Cho nên chỉ có chân lý tương đối tùy theo hoàn cảnh, không gian và thời gian. Chân lý trong hoàn cảnh này, ở thời gian này, ở địa phương này có thể không phải là chân lý trong hoàn cảnh khác, hoặc trong thời gian khác, hoặc ở địa phương khác. Người tu không cần cầu đạo cao siêu, không cần tìm hiểu chân lý tuyệt đối, vì có tìm cũng không hiểu nổi, chỉ cần ăn ở hiền lành theo phong tục, tập quán của địa phương mình, trải qua 8 muôn kiếp tự nhiên chứng đắc. (Trường Bộ 2: 31-33)

2- Ajita Kesakambala (A Kỳ Đa Xí Xá Khâm Bà La): Giáo phái này chủ trương Duy vật, Đoạn diệt và Khoái lạc, phủ nhận lý nhân quả. Họ cho rằng con người do bốn yếu tố đất, nước, gió, lửa tạo thành. Sau khi chết bốn yếu tố đó tan rã, không còn gì khác. Không có thiện ác, họa phúc, nhân duyên, quả báo, quả khứ, vị lai gì cả. Theo phái này, mục đích của đời người là hưởng lạc thú khi còn đang sống. (Trường Bộ 2: 22-24)

3- Makkhali Gosāleiputta (Mạt Già Lê Câu Xá Lê Tử): Giáo phái này ra đời ở Sāvatti, chủ trương thuyết Định mạng và Tự nhiên. Thế giới và chúng sanh đều sanh ra theo luật Tự nhiên. Các khổ vui và định mạng con người đều do những quy luật vận hành tự nhiên. Con người không thể cưỡng lại được, tốt hơn hết là nên vui vẻ thuận theo luật luân hồi tịnh hóa đó, sau 8.400.000 kiếp sẽ được giải thoát. (Trường Bộ 2: 19-21)

4- Pūrana Kassapa (Phú Lan Na Ca Diếp): Giáo phái này chủ trương không có giá trị Đạo đức, không có nghiệp báo thiện ác. Quan niệm thiện ác chỉ là một nhận thức sai lầm do con người bày đặt ra để lừa gạt. (Trường Bộ 2: 16-18)

5- Pakudha Kaccāyana (Ca La Cư Đà Ca Chiên Diên): Giáo phái này chủ trương con người không thật có, mà chỉ là sự phối hợp của 7 yếu tố bất sanh

⁴⁶⁸ *Bà-la-môn giáo* (*Brahmanism*) về sau phát triển thành Ấn Độ giáo (*Hinduism*) ngày nay.

bất diệt là đất, nước, gió, lửa, khổ, vui và sinh mạng. Sống và chết chỉ là sự quy tụ hay phân tán của 7 yếu tố bất diệt đó. Mạng sống và khổ vui của con người đều do Tự Tại Thiên (Paranimmita Vasavattī) tạo ra và quyết định. (Trường Bộ 2: 25-27)

6- *Nigantha Nātaputta* (Ni Kiên Đà Nhã Đề Tử) còn gọi là Mahāvira (Đại Hùng) hay Jina (Thắng Giả): Ông sanh trưởng ở ngoại ô Vesālī, là khai tổ của đạo Jaina (Kỳ Na giáo) ngày nay. Ông mất năm 72 tuổi tại thành Pāvā, gần Kusinārā (Kusināgar). Giáo phái này chủ trương tuyệt đối không sát sanh, cấm giết sinh vật để cúng tế, khổ hạnh tối đa nhất là về ăn uống, không mặc quần áo. Họ cho rằng vận mạng đời nay đều do đời trước tạo ra, không thể do sự tu hành mà thay đổi được. Tu hành trong kiếp này là để tạo phước cho đời sau, đến khi hết nghiệp là được giải thoát khỏi sinh mạng (jīva) để trở thành linh hồn (P:attā, S:atman) tự do không bị vật chất ràng buộc trong luân hồi nữa. (Trường Bộ 2: 28-30)

Thượng tọa Moggallāna nói :

– Đây Svastika, Bà-la-môn giáo tuy là tôn giáo cổ xưa nhất, nhưng chỉ dành độc quyền cho những người thuộc dòng dõi giai cấp Bà-la-môn. Những người thuộc giai cấp khác không thể trở thành tu sĩ Bà-la-môn. Đó là một hình thức độc tài phi lý, vì không phải tất cả những người thuộc giai cấp Bà-la-môn đều toàn thiện, cũng không phải tất cả những người thuộc các giai cấp khác đều bất thiện. Tu sĩ Bà-la-môn chỉ lo các nghi lễ cúng tế để cầu tránh tai họa, được phước báo, được sanh về cõi trời Phạm Thiên. Như vậy là phủ nhận giá trị nội tại của con người. Trái lại chính giá trị đạo đức trong tâm con người mới thật sự đáng quý, mới có thể nâng cao con người lên bậc thánh.

"Đây Svastika, Giáo Pháp của *Sañjaya Belatthiputta* chỉ có thể giúp người tu trở thành một con người tốt trong xã hội, không thể giúp người tu đạt được giác ngộ và giải thoát.

"Đây Svastika, Giáo Pháp của *Ajita Kesakambala* không khéo chỉ tạo nên những con người đồi trụy, chỉ biết thụ hưởng dục lạc thấp hèn, không biết trau dồi những đức tánh cao thượng.

"Đây Svastika, theo Giáo Pháp của *Makkhali Gosāleiputta* thì việc tu hành như lục bình trôi trên sông, cứ thả trôi theo dòng đời sanh già bệnh chết, không nên có sáng kiến, không cần khổ công học tập hay xây dựng bất cứ cái gì, vì tất cả đều do luật tự nhiên điều động.

"Đây Svastika, theo *Pūrana Kassapa* thì không cần tu vì không có gì là thiện, không có gì là ác, ai muốn làm gì cứ làm. Giáo lý này chỉ đưa đến một xã hội rối loạn, đầy dẫy trộm cướp và giặc giã.

"Đây Svastika, theo *Pakudha Kaccāyana* thì sự sống và những khổ vui ở thế gian đều do Tự Tại Thiên tạo ra và quyết định. Như vậy con người chẳng khác nào con cờ của Tự Tại Thiên. Con người không thể có sáng kiến và không có quyền quyết định gì cả, tất cả đều do Tự Tại Thiên điều khiển. Con người không có trách nhiệm gì cả.

"Này Svastika, giáo phái *Nigantha Nātaputta* có nhiều điểm hay như cấm sát sanh, cấm giết sinh vật để cúng tế, chuyên tu khổ hạnh, thiếu đức tri túc, nhưng vẫn còn kẹt trong những kiến chấp nên không thể đạt đến giải thoát. Vì còn kiến chấp nên thiếu tinh thần tùy thuận, hỷ xả. Do kiến chấp nên họ chủ trương tuyệt đối không mặc y phục. Rốt cuộc sự lỏa thể của họ làm chướng mắt những người trần tục. Và khi Giáo Pháp của họ được truyền đến các vùng băng giá ở Himalaya, các tu sĩ tại đây cũng phải mặc y phục màu trắng để chịu đựng khí lạnh. Ngoài ra họ cho rằng sống kiếp này là để trả các nghiệp đã tạo ra trong đời trước, như vậy chẳng khác nào nói kiếp này mình bị tù vì đời trước mình ăn trộm.

Đại đức Svastika cảm ơn Thượng tọa Moggallāna, rồi suốt ngày hôm ấy thầy trầm ngâm suy nghĩ mới thấy Giáo Pháp của đức Phật thật là cao siêu, vượt ra ngoài mọi kiến chấp và luận chấp. *Giáo Pháp của đức Phật giúp cho con người tu tự giải thoát tri kiến của mình, trước khi tự giải thoát ra khỏi sanh tử luân hồi.*

Upāli Gahapati xin xuất gia theo Phật⁴⁶⁹

Upāli Gahapati là một cư sĩ thông minh và giàu có vào bậc nhất ở thành phố Bālaka, thuộc miền bắc nước Magadha. Ông là thí chủ lớn nhất của giáo phái Nigantha Nātaputta. Giáo phái này, lúc bấy giờ, được rất đông dân chúng tín mộ.

Lúc ấy vào giữa mùa xuân, Phật đang cư trú trong vườn xoài của ông Pāvārika ở Nālandā. Một hôm, đạo sĩ Dīgha Tapassī, một cao đệ của giáo chủ Nigantha Nātaputta, nhân đi khát thực ở Nālandā, đã ghé vào thăm Phật để đàm luận về đạo lý. Qua câu chuyện, đạo sĩ Tapassī nói :

– Này sa môn Gotama, trong Giáo Pháp của chúng tôi không dùng danh từ hành nghiệp (karmani) mà chỉ dùng danh từ tội báo (dandani). Tội báo có ba loại là do thân, do miệng hay do ý. Tội báo có nặng, có nhẹ, nặng nhất là các tội do thân tạo.

– Này Tapassī, theo Giáo Pháp của chúng tôi thì ý nghiệp mới là quan trọng nhất, vì ý là gốc, là chủ của hành động và lời nói.

Tapassī buộc Phật phải lặp lại điều này ba lần để sau này không thể chối cãi. Sau đó ông kiêu từ ra về. Ông tìm đến giáo chủ Nātaputta, kể lại chi tiết của cuộc đàm thoại. Nātaputta cười lớn, nói :

– Sa môn Gotama đã lầm lẫn nghiêm trọng. Tội trong tâm ý và nơi lời nói chưa hẳn là tội. Chỉ những tội do thân thể gây nên một cách cụ thể mới là quan trọng. Ví như khi người ta đang nghĩ hoặc nói đến giết người mà chưa thực hành thì đâu có tội. Chỉ khi nào đã thật sự giết người thì tội trạng mới rõ ràng, không chối cãi được. Này Tapassī, thầy đã nắm được yếu chỉ Giáo Pháp của ta.

⁴⁶⁹ Xem Trung Bộ 56; Trung A Hàm 133. Theo Tăng Chi Bộ, chương 8 pháp, kinh 12 thì tướng Siha Licchavi ở Vesālī đã bỏ ngoại đạo sư Nigantha Nātaputta để quy y theo Phật sau khi nghe Phật đảnh chánh những tuyên truyền xuyên tạc của ngoại đạo.

Trong lúc Nātaputta và Tapassī nói chuyện, có nhiều cư sĩ có mặt, trong đó có Upāli Gahapati. Nghe tới đây, Upāli Gahapati xin tình nguyện đến gặp Phật để đối chất và chỉ rõ chỗ sai của Phật. Giáo chủ Nātaputta đồng ý, nhưng Tapassī e ngại Upāli sẽ bị Phật chinh phục. Nātaputta cười nói :

– Này Tapassī, thầy đừng ngại cư sĩ Upāli sẽ trở thành đệ tử của Gotama. Trái lại, có thể Gotama sẽ trở thành đệ tử của Upāli, không biết chừng.

Tapassī cố ngăn nhưng không được. Upāli Gahapati đến gặp Phật và cuộc đàm đạo giữa hai người rất là hào hứng. Đây là lần đầu tiên nhà trí thức này gặp Phật. Qua bảy thí dụ liên tiếp, Phật chỉ cho Upāli thấy ý là căn bản của tội. Biết rằng giáo phái Niganthā trì giới sát sanh rất kỹ lưỡng, Phật hỏi :

– Này Upāli, trong khi đi đường, nhiều người không cố ý mà không tránh khỏi dẫm đạp lên các loài côn trùng thì có phạm tội không ?

– Trong trường hợp này, giáo chủ Nātaputta bảo rằng vì không cố ý đạp nên không có tội.

– Này Upāli, như vậy là giáo chủ Nātaputta đã nhìn nhận ý là căn bản của tội rồi.

Đến đây, Upāli không còn tìm cách ngụy biện được nữa. Ông nhìn nhận là qua những thí dụ đầu tiên ông đã thấy là Phật có lý rồi. Ông rất khâm phục đức độ và tuệ giác của Phật. Ông liền đánh lễ Phật, xin làm đệ tử. Phật nói :

– Này Upāli, ông hãy suy nghĩ cho thật kỹ. Một người có tên tuổi như ông không thể quyết định một cách vội vã được. Ông hãy trở về suy nghĩ cho chín chắn trước đã.

– Bạch Thế Tôn, con đã suy nghĩ chín chắn lắm rồi. Xin Thế Tôn cho con quay về nương tựa Phật, Pháp, Tăng. Con rất mừng đã tìm được con đường đạo lý chân chính. Con rất mừng được gặp Thế Tôn.

– Này Upāli, bấy lâu nay ông đã là một thí chủ lớn cho giáo phái Niganthā. Vậy đừng vì theo tôi mà ngưng việc cúng dường các thầy bên đó.

– Thế Tôn thật là cao cả. Giáo chủ Nigantha không được như thế đâu.

Nghe tin Upāli đã theo Phật, Tapassī đến báo cho giáo chủ Nātaputta. Ông này không tin. Cả hai tìm tới nhà Upāli để được chính Upāli cho biết sự thực.

Được tin này, các vị khất sĩ rất vui mừng. Phật bảo :

– Này các thầy, đáng mừng hay không là ở chỗ các thầy có tu học tinh tấn hay không. Chúng ta không nên vui buồn theo sự thịnh suy. Chúng ta nên坦然 trước cái suy cũng như trước cái thịnh.

Thanh niên Bà-la-môn Sonadanda vấn đạo⁴⁷⁰

Sau khi thăm viếng và giáo hóa tại Nālandā, Phật đi về hướng đông, đến Campā, thủ đô xứ Angā, cách Nālandā 150 km. Campā hiện nay là thành phố Bhagalpur. Xứ Angā nằm dưới quyền bảo hộ của vua Bimbisāra. Dân cư ở đây

⁴⁷⁰ Xem Trường Bộ (Dīgha nikāya) 4; Trung Bộ (Majjhima nikāya) 98.

đông đúc, ruộng đất phì nhiêu, hoa màu tươi tốt. Phật cư trú trong một khu rừng mát mẻ, bên cạnh hồ Gaggara. Trong hồ, hoa sen nở thơm ngát.

Nghe tin Phật ngụ tại bờ hồ Gaggara, dân chúng lũ lượt đến thăm viếng, cúng dường và nghe thuyết pháp. Sonadanda là một thanh niên dòng Bà-la-môn, nổi tiếng thông minh xuất chúng tại địa phương, cũng có ý muốn đi viếng Phật. Những người Bà-la-môn khác ngăn cản, nhưng Sonadanda mỉm cười bảo rằng Phật là một nhân vật lỗi lạc, trên đời ít có, nếu không đến gặp thì thật là bỏ phí cơ hội ngàn năm một thuở. Ông nói :

– Tôi phải đi đến đó để học hỏi chứ. Để biết ai hơn ai ở những điểm nào.

Nghe Sonadanda nói quả quyết như vậy, giới trí thức rủ nhau đi theo ông ta rất đông để được nghe cuộc tranh luận giữa hai người. Lúc đến nơi, sau khi chào hỏi, Sonadanda mở lời :

– Thưa sa môn Gotama, chúng tôi được nghe danh tiếng của sa môn từ lâu, hôm nay chúng tôi đến đây để được học hỏi Giáo Pháp của ngài. Không biết Giáo Pháp của ngài có những đặc điểm gì ?

– Thưa quý vị, trước khi nói đến Giáo Pháp của chúng tôi, tôi cũng muốn được biết cái hay trong Giáo Pháp của quý vị. Xin quý vị cho tôi biết một tu sĩ Bà-la-môn chân chính phải như thế nào ?

– Này sa môn Gotama, một tu sĩ Bà-la-môn chân chính cần phải có đủ năm điều kiện sau đây: Thứ nhất là phải có dung nhan đẹp đẽ, thứ hai là phải biết kỹ thuật xướng tụng kinh chú Veda, thứ ba là phải có huyết thống thuần túy Bà-la-môn trong bảy đời, thứ tư là phải có đức hạnh, thứ năm là phải có trí tuệ.

– Trong năm điều đó, điều nào là căn bản, điều nào là thứ yếu ?

– Tất cả năm điều kiện đều quan trọng như nhau, không thể thiếu một điều kiện nào cả.

– Này Sonadanda, ông nghĩ sao ? Nếu có vị Bà-la-môn đầy đủ đức hạnh, trí tuệ hơn người, xướng tụng kinh chú thật hay, thì vị đó có làm tròn sứ mạng tu sĩ của ông ta không ? Ông ta có phải là một tu sĩ Bà-la-môn chân chính không?

– Cũng tạm được, nhưng dù sao nếu có thêm dung nhan đẹp đẽ và huyết thống thuần túy vẫn hơn.

– Này Sonadanda, nếu có vị Bà-la-môn có dung nhan đẹp đẽ, huyết thống thuần túy, nhưng thiếu đạo đức và trí tuệ thì ông nghĩ sao ? Vị đó có làm tròn sứ mạng tu sĩ Bà-la-môn không ?

– Dĩ nhiên là không thể làm tròn sứ mạng của một tu sĩ nếu thiếu đạo đức và trí tuệ.

– Này Sonadanda, vậy ông có nhìn nhận là điều kiện đạo đức và trí tuệ quan trọng hơn điều kiện dung nhan và huyết thống không ?

– Thưa sa môn, đúng như vậy.

Nói đến đây, gần 500 vị Bà-la-môn có mặt đưa tay lên phản đối Sonadanda. Họ kết tội Sonadanda đã bị Phật đưa vào bẫy phải chấp nhận điều kiện huyết thống không quan trọng. Phật can thiệp :

– Này quý vị quan khách, nếu quý vị có lòng tin nơi người đại diện của quý vị là Sonadanda, thì xin quý vị im lặng để tôi tiếp tục nói chuyện với ông ta. Còn nếu quý vị không có lòng tin nơi ông ta, thì quý vị hãy bảo ông ta im lặng để tôi nói chuyện với quý vị.

Mọi người trở lại im lặng. Sonadanda nói :

– Xin sa môn Gotama cho phép tôi có đôi lời nói với các bạn tôi.

Rồi Sonadanda quay lại với 500 vị Bà-la-môn. Ông ta chỉ vào một thanh niên ngồi hàng đầu và nói :

– Các bạn có thấy cháu tôi là Angāka đang ngồi kia không ? Angāka là một thanh niên tuấn tú, khôi ngô, phong thái trang nhã. Về dung nhan ít ai sánh kịp Angāka. Angāka lại thông hiểu ba bộ kinh Veda, văn phạm, ngữ pháp và kỹ thuật xướng tụng kinh chú, điều này ai cũng biết. Angāka cũng có huyết thống thanh tịnh cho đến bảy đời, kể cả bên cha lẫn bên mẹ. Nhưng giả sử Angāka giết người, trộm cướp, tà dâm, nói dối, uống rượu, thì các bạn có chấp nhận cho Angāka làm tu sĩ Bà-la-môn không ? Thưa các bạn, điều kiện đức hạnh và trí tuệ mới đích thực quan trọng. Đây là sự thực chung cho tất cả mọi người chứ không phải sự thực riêng của sa môn Gotama.

Sonadanda nói tới đây thì tiếng hoan hô lại nổi lên vang dậy. Đợi cho tiếng hoan hô chấm dứt, Phật hỏi Sonadanda :

– Nhưng trong hai điều kiện còn lại là giới hạnh và trí tuệ, ta có thể bỏ bớt một điều để chỉ giữ lại một điều không ?

– Thưa sa môn Gotama, không thể được. Vì nhờ giới hạnh tinh nghiêm mà trí tuệ được phát triển; nhờ trí tuệ phát triển mà giới hạnh càng tinh nghiêm. Cũng như lấy tay để rửa tay, lấy chân để kỳ cọ chân. Giới hạnh và trí tuệ phải nương nhau mà phát triển, không thể thiếu một.

– Đúng như vậy, Sonadanda, giới hạnh và trí tuệ phải nương nhau mà phát triển. Nhưng làm sao để phát triển giới hạnh và trí tuệ đến mức độ cao nhất?

– Phải xướng tụng kinh chú Veda theo đúng kỹ thuật và càng nhiều càng tốt.

– Này Sonadanda, ông nói phải xướng tụng kinh chú Veda theo đúng kỹ thuật. Vậy theo đúng kỹ thuật là như thế nào ?

– Phải có giọng tốt, phải biết chỗ nào lên cao, chỗ nào xuống thấp ... cho âm thanh hòa hợp với nghĩa lý, vừa gây tác động mạnh vào tâm trí người nghe, vừa cảm ứng đến chư thiên.

– Này Sonadanda, theo như ông vừa nói thì người tu sĩ chỉ đóng vai trò trung gian giữa con người và chư thiên. Chưa phải là phương pháp hay nhất để phát triển giới đức và trí tuệ. **Này Sonadanda, muốn phát triển giới đức và trí tuệ đến mức tối đa phải thực hành ba vô lậu học là Giới, Định và Tuệ.** Tu giới để được định, tu định để được tuệ, rồi dùng tuệ để phát triển giới. Giới càng thanh tịnh thì định lực càng vững, định lực càng vững thì trí tuệ càng lớn. Này Sonadanda, muốn thành tựu giới đức và trí tuệ lại phải thực hành **minh sát tuệ** (Vipassanā) để biết những gì là đau khổ, những gì là nguồn gốc của đau khổ,

làm sao để dứt trừ nguồn gốc của đau khổ, để biết được thật tướng của tất cả sự vật ở đời, để biết tất cả sự vật ở đời đều là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã, để không còn tham lam, giận tức, si mê, để tự giải thoát khỏi mọi ràng buộc ở thế gian, để được tự tại vô ngại thành bậc A-la-hán.

"Này Sonadanda, đó là phương pháp tự tu tự chứng, tự phát triển giới đức và trí tuệ của mình đến mức tối đa. Không phải nhờ cầu khẩn chư thiên mà được."

Sonadanda và 500 người Bà-la-môn chăm chú ngồi nghe một cách say sưa. Khi Phật dứt lời, Sonadanda nghiêm chỉnh đứng dậy chấp tay nói :

– Bạch sa môn Gotama, hôm nay, nhờ nghe những lời chỉ dạy của sa môn, con cảm thấy như người ở nơi tăm tối vừa được ngọn đèn sáng, như người đi lạc trong rừng vừa thấy lối ra. Con xin cảm ơn sa môn đã mở mắt cho con. Con xin được quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Con xin được làm môn đệ của ngài. Con kính thỉnh Thế Tôn và giáo đoàn ngày mai tới nhà con thọ trai.

Đức Phật gật đầu chấp thuận. Hàng trăm người bạn của Sonadanda cũng xin quy y Tam Bảo. Sau khi gặp Phật, Sonadanda đã mô tả đức Phật như sau: "*Quả thật Sa môn Gotama diện mạo tuấn tú, khả ái, gọi niềm tin tưởng, đặc biệt có làn da như màu hoa sen, màu da tương tự như Phạm-thiên, rục rờ như Phạm-thiên. Diện mạo ngài thật cao sang. Giọng nói ngài thanh lịch, ngôn từ ngài diễn đạt cũng vậy, tao nhã, tế nhị, hùng hồn, trong sáng và chính xác.*" (Trường Bộ 4: 6; trích Đức Phật Lịch Sử đoạn 05A).

Sau đó ít lâu, tại làng Icchānangala ở xứ Kosalā, một thanh niên Bà-la-môn nổi tiếng khác tên **Ambattha** lại cùng với thầy là **Pokkharasādi** xin quy y Tam Bảo sau khi đến viếng thăm và đàm đạo với Phật (Trường Bộ 3: kinh Ambattha). Uy tín của Phật và giáo đoàn càng lên cao càng gây thêm nhiều ganh tị và bực tức trong các giáo phái khác.

4- Hạ thứ 24 tại Jetavana (năm -566)

Cây Bồ-đề Ānanda ở tinh xá Jetavana⁴⁷¹

Đức Phật rời thủ đô Campā của xứ Angā, đi lần về hướng tây bắc, đến làng Icchānangala thuộc xứ Kosalā. Rồi từ Icchānangala đến Sāvatti vào đầu tháng sáu. Phật cư trú tại tinh xá Pubbārāma (Đông Viên), nơi có giảng đường Migāramātu (Lộc Mẫu). Bà Visākhā đến viếng Phật và nói :

– Bạch Thế Tôn, ngài thường du hành hóa độ khắp nơi, chỉ về Sāvatti vào trước mùa mưa. Đệ tử chúng con nhiều khi nhớ Phật, đến tinh xá cũng không được gặp. Buồn quá, chúng con chỉ còn biết đi ba vòng xung quanh tịnh thất của Thế Tôn rồi ra về.

⁴⁷¹ Xem Tiểu Bộ, Jātaka 479: Kāliṅga-Bodhi. Cây Bồ đề Ānanda ở Jetavana hiện nay là cây con chiết nhánh từ cây Bồ đề ở Anuradhapura xứ Sri Lanka (Tích Lan).

– Nay Visākhā, lúc không có Như Lai thì cũng có các thầy và các cô để bà học hỏi về giáo lý và thực hành. Đừng vì sự vắng mặt của Như Lai mà xao lãng việc tu học.

Thượng tọa Ānanda hỏi :

– Bạch Thế Tôn, những vật nào có thể dùng để chúng sanh lễ bái, cúng dường, mỗi khi tưởng nhớ đến Phật ? Xin Thế Tôn hoan hỉ chỉ dạy.

– Nay Ānanda, có ba loại. Thứ nhất là những vật có liên quan đến thân thể (Sarīra, xá-lợi), thứ hai là những vật liên quan đến đồ dùng riêng (Pāribhogika), thứ ba là những vật để tưởng nhớ (Uddesika). Chúng sanh có thể lễ bái, cúng dường những vật đó mỗi khi tưởng nhớ tới Như Lai.

– Bạch Thế Tôn, trong lúc Thế Tôn còn sanh tiền, có nên tạo lập hình tượng hoặc xây tháp thờ ngài không ?

– Không nên. Vật để chúng sanh lễ bái cúng dường có liên quan đến thân chỉ nên được kiến tạo sau khi Như Lai nhập diệt. *Vật đáng để chúng sanh lễ bái cúng dường và tưởng niệm Phật hoàn toàn thuộc về tinh thần, không có căn bản vật chất.* Ba loại đồ vật kỷ niệm kể trên chỉ có tính cách tượng trưng. *Nhưng cây Bò-Đề to lớn mà xưa kia đã có lần che mưa đỡ nắng cho Như Lai là vật đáng để chúng sanh lễ bái cúng dường, dù Phật còn tại thế hay đã nhập diệt.*

– Bạch Thế Tôn, khi Thế Tôn đi thuyết pháp phương xa, tinh xá Jetavana rộng lớn không còn nơi nương tựa. Thiện tín từ xa đến Jetavana không biết hướng vào đâu để lễ bái, cúng dường. Ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc) nhờ con thỉnh ý Thế Tôn về việc này. Con xin Thế Tôn hoan hỉ cho phép con lấy hạt của cây Bò-Đề mẹ tại Uruvelā về gieo trồng gần cổng tinh xá Jetavana để làm nơi nương tựa, lễ bái, cúng dường cho thiện tín thập phương khi Thế Tôn vắng mặt.

– Lành thay, Ānanda, thầy hãy trông đi. Làm thế ấy cũng như luôn luôn có mặt Như Lai ở tại đây.

Đại đức Ānanda và bà Visākhā vô cùng mừng rỡ. Đại đức Ānanda nhờ Thượng tọa Moggallāna mang về Sāvatti một trái chín muồi từ cây Bò-Đề ở Uruvelā. Rồi trong đại lễ trồng cây Bò-Đề, Đại đức Ānanda dâng trái chín này cho vua Pasenadi. Vua trao lại cho cư sĩ Sudatta Anāthapindika trồng. Cư sĩ Sudattā trồng một cây gần cổng tinh xá Jetavana. Cây Bò-Đề này mang tên là cây Bò-Đề Ānanda. Bà Visākhā cũng trồng một cây gần cổng tinh xá Pubbārāma (Đông Viên). **Cây Bò-Đề Ānanda** được chăm sóc rất chu đáo nên lớn lên thật nhanh. Đại đức Ānanda thỉnh cầu Phật thị hiện thân thông thành đạo dưới cây Bò-Đề này. Đức Phật bảo không có nơi nào khác hơn khu vực **cây Đại Bò-Đề ở Uruvelā** có thể chịu đựng nổi sức mạnh của sự chứng đắc Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, do đó đức Phật chỉ nhập đại định suốt một đêm bên cạnh cây Bò-Đề Ānanda để ban thân lực thiêng liêng cho nơi này. Từ bấy giờ mỗi khi thiện tín thập phương đến viếng Jetavana đều thành kính lễ bái cúng dường cây Bò-Đề Ānanda.

Mười hai nhân duyên (Paticca samuppāda)⁴⁷²

Một hôm, tại giảng đường ở tinh xá Jetavana, trong giờ thuyết pháp, Phật nói⁴⁷³:

– Nay các vị khất sĩ, tất cả chúng sanh đều đồng có 12 nhân duyên, cũng có nội, cũng có ngoại. Mười hai nhân duyên đó là : Phiền não quá khứ gọi là *vô minh*(*avijjā*); nghiệp quá khứ gọi là *hành*(*sankhāra*)⁴⁷⁴ ; trong đời hiện tại, lúc sơ khởi nhập thai gọi là *thức*(*viññāṇa*)⁴⁷⁵; năm phân nhập thai, chưa đủ bốn căn (mắt, tai, mũi, lưỡi) gọi là *đanh sắc*(*nāma, rūpa*); khi đầy đủ bốn căn gọi là *lục nhập*(*salāyatana*)⁴⁷⁶; chưa phân biệt khổ vui gọi là *xúc*(*phassa*)⁴⁷⁷; biết phân biệt khổ vui gọi là *thọ*(*vedanā*); thích gần gũi dục gọi là *ái*(*tanhā*); tham cầu các thứ trong và ngoài gọi là *thủ*(*upādāna*); do ái thủ các thứ trong và ngoài mà khởi nghiệp thân, khẩu, ý, gọi là *hữu*(*bhava*); thức đời hiện tại gọi là vị lai *sanh*(*jāti*); hiện tại đanh sắc, lục nhập, xúc, thọ, gọi là vị lai *lão, tử*(*jarā, māraṇa*). Tất cả chúng sanh từ sanh đến lão tử đều có đủ 12 nhân duyên như vậy; chỉ trừ những phôi thai (*kalala*)⁴⁷⁸ yếu tử thời không có đủ 12. Chúng sanh cõi sắc không có 3 thứ thọ, 3 thứ xúc, 3 thứ ái, không có già, bệnh, nhưng cũng được xem là đầy đủ 12. Chúng sanh cõi Vô Sắc tuy không có sắc, không có lục nhập, xúc, thọ, ái, già, bệnh, nhưng cũng được xem là đầy đủ 12, vì quyết định được như vậy. Vì thế nên nói rằng chúng sanh đồng có đầy đủ 12 nhân duyên.

Ngưng một lúc, đức Phật nói tiếp⁴⁷⁹ :

– Nay các vị khất sĩ, Như Lai nhớ kiếp trước, khi chưa thành Chánh giác, một mình ở chỗ thanh vắng, chuyên tu thiền vắng lặng (*samatha*) và thiền minh sát (*vipassanā*), đã khởi nghĩ như sau: “Vấn đề nan giải của thế gian là sanh, già, bệnh, chết, đời đời, thọ sanh. Nhưng chúng sanh lại cứ nương tựa, bám víu vào sự sống như không hay biết gì về những khổ nạn đó.” Ta liền khởi chánh tư duy để tìm ra nguồn gốc các khổ nạn của chúng sanh. Ta tự hỏi: “Pháp gì có nên có Sanh, pháp gì làm duyên nên có Sanh ?” Sau khi quán chiếu tường tận, ta biết “Có Hữu(*bhava*)⁴⁸⁰ nên có Sanh, vì duyên Hữu nên có Sanh”. Ta lại tự hỏi “Pháp

⁴⁷² *Paticca* là "bởi vì" hay "tùy thuộc". *Samuppāda* là "phát sanh" hay "sanh khởi". Vậy *Paticca samuppāda* có nghĩa là "Tùy thuộc phát sanh". Thí dụ: Bởi vì có A nên B phát sanh. Bởi vì có B nên C phát sanh. Khi nào A diệt thì B cũng diệt. Paticca samuppāda là phương pháp quán chiếu để tìm nguồn gốc của đau khổ và sanh tử luân hồi của chúng sanh (nhân sinh quan), chứ không phải là phương pháp để tìm nguồn gốc của vũ trụ và vạn vật (vũ trụ quan).

⁴⁷³ Xem kinh Đại Bát Niết Bàn, quyển 2, phẩm Sư Tử Hồng Bồ Tát, trang 178; Trường Bộ 15; Tương Ưng Bộ, chương 12.

⁴⁷⁴ *Hành nghiệp* gồm có thân hành, khẩu hành và ý hành.

⁴⁷⁵ *Thức* này còn được gọi là *Thần Thức* (*Gandhabba*) do Hành Nghiệp phát sanh, không phải là Ý Thức phân biệt. Thai nhi trong bụng mẹ thành tựu nhờ có đủ 3 yếu tố là *tinh cha, huyết mẹ và thần thức*. Gandhabba còn có nghĩa khác là Thần âm nhạc Càn-thát-bà.

⁴⁷⁶ *Lục nhập* gồm có 6 căn và 6 trần.

⁴⁷⁷ *Sáu xúc xír* gồm có 6 căn, 6 trần và 6 thức.

⁴⁷⁸ *Thai nhi trong bụng mẹ* được chia ra 5 thời kỳ: Kalala (phôi thai), Abbuda (thai 1-2 tháng), Pesī (thịt mềm), Ghana (thịt cứng), Pasākha (thai có đủ chi tiết).

⁴⁷⁹ Xem Tạp A Hàm 285.

⁴⁸⁰ *Có Hữu* (*bhava*) là có hiện-hữu, có hành nghiệp.

gì có nên có Hữu, pháp gì làm duyên nên có Hữu ?” Sau khi quán chiếu tường tận, ta biết “Vì có Thủ⁴⁸¹ nên có Hữu, duyên Thủ nên có Hữu”. Ta lại tự hỏi “Pháp gì có nên có Thủ, pháp gì làm duyên nên có Thủ ?” Sau khi quán chiếu tường tận, ta biết “Do chấp giữ các pháp, đả trước, nghĩ nhớ, vương vấn trong lòng nên ái dục tăng trưởng. Vì có Ái nên có Thủ”. *Ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu, Hữu duyên Sanh, Sanh duyên Lão, Bệnh, Tử, ưu, bi, khổ, não. Như vậy chính Ái là nguồn gốc của khổ.*⁴⁸²

“Này các vị khát sĩ, các thầy nghĩ sao ? Ví như nhờ dầu, tim đèn, mà đèn được đốt sáng. Nếu tăng thêm dầu và tim thì đèn có sáng lâu không ?

– Bạch Thế Tôn, đúng thế. Nếu dầu và tim càng nhiều thì đèn cháy càng lâu.

– Này các vị khát sĩ, cũng như thế, nếu đối với sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà càng chấp thủ, đả trước, nghĩ nhớ, thích thú, vương vấn, thì ái càng tăng. Mà ái càng tăng thì thủ, hữu, sanh, lão, bệnh, tử, ưu, bi, khổ, não cũng đều tăng theo. *Do đó phải biết ái là nhân duyên sanh khổ.*⁴⁸³

“Này các vị khát sĩ, ta lại tự hỏi “Pháp gì không nên không có lão, bệnh, tử? Pháp gì diệt nên lão, bệnh, tử diệt ?”. Sau khi quán chiếu tường tận, ta biết “Nếu không có sanh thì không có lão, bệnh, tử. Nếu diệt được sanh thì lão, bệnh, tử không còn.” Ta lại tự hỏi “Pháp gì không nên không có sanh ? Pháp gì diệt thì sanh diệt ?” Sau khi quán chiếu tường tận, ta biết “Nếu hữu không thì sanh không; nếu hữu diệt thì sanh diệt”. Tiếp tục quán chiếu như thế, ta biết “Nếu thủ không thì hữu không, nếu ái không thì thủ không”. Do đó *nếu ái diệt thì thủ diệt, thủ diệt thì hữu diệt, hữu diệt thì sanh diệt, sanh diệt thì lão, bệnh, tử, ưu, bi, khổ, não đều diệt. Như vậy, muốn dứt sanh, già, bệnh, chết, khổ não, bi ai, thì trước hết phải diệt trừ tham ái.*

Này các vị khát sĩ, các thầy nghĩ sao ? Nếu vứt hết tim đèn, đổ bỏ hết dầu thì đèn kia còn cháy được chằng hay sẽ tắt ?

– Bạch Thế Tôn, không còn tim và dầu thì ngọn đèn dĩ nhiên phải tắt.

– *Đúng vậy, này các thầy, nếu đối với các pháp các thầy đều không chấp thủ, trái lại các thầy khởi quán vô thường, bất tịnh, khổ, không, liã dục, xả ly, diệt tận, tâm không ham muốn, không nhớ nghĩ, không đả trước thì ái không sanh. Đến khi ái đã dứt thì sanh, già, bệnh, chết, bi ai, khổ não không còn nương vào đâu để có mặt, để hiện hữu.*

Phật nói kinh này xong, các vị khát sĩ đều hoan hỷ tín thọ phụng hành.

Đến chiều, Thượng tọa Ānanda đến ngồi bên cạnh Phật, thưa :

– Bạch Thế Tôn, kinh Paticca samuppāda thật quan trọng, vì kinh này chỉ rõ pháp tu giải thoát. Nhưng con thấy kinh này không khó, rất dễ hiểu và dễ nhớ. Như thầy Svastika mới nghe lần đầu mà cũng thông suốt, không có gì thắc mắc.

⁴⁸¹ *Có Thủ* là có ý muốn giữ làm vật sở hữu, làm của riêng mình.

⁴⁸² Xem Tương Ưng Bộ, chương 12, kinh 65: Thành Ấp.

⁴⁸³ Xem Tương Ưng Bộ, chương 12, phẩm 6.

– Nay Ānanda, thầy không nên nghĩ như thế. Kinh này thật thâm sâu khó hiểu. Thầy chỉ mới hiểu theo trình độ hiện nay của thầy mà thôi. Thầy chưa hiểu hết ý nghĩa cao siêu của kinh. Thầy nên tiếp tục quán chiếu để tìm hiểu thêm. Trí tuệ như thầy Sāriputta cũng còn chưa hiểu hết ý nghĩa cao siêu của mười hai nhân duyên.⁴⁸⁴

Nghe đức Phật nói như thế, Thượng tọa Ānanda nhớ lại cuộc đàm thoại giữa Thượng tọa Sāriputta và Thượng tọa Mahā Kotthita (S:Mahā Kausthila, Đại Câu Hy La), lúc ở vườn nai tại Isipatana gần Benares. Vào một buổi chiều, sau khi tọa thiền, Thượng tọa Sāriputta đến chỗ Thượng tọa Mahā Kotthita, vui vẻ hỏi thăm nhau, rồi cùng ngồi xuống đàm đạo. Thượng tọa Sāriputta nói⁴⁸⁵:

– Nay sư huynh, tôi có điều muốn hỏi, sư huynh có rảnh để giải đáp cho chăng?

– Sư huynh cứ hỏi, điều gì biết được tôi sẽ đáp.

– Thưa sư huynh, thế nào? Có già không?

– Thưa có.

– Có chết không?

– Có.

– Già chết là tự mình làm ra, hay do người khác làm ra, hay vừa tự mình vừa do người khác làm ra, hay không phải tự mình cũng không do người khác, không do ai làm ra cả?

– Thưa sư huynh, già chết không phải tự mình làm ra, không phải do người khác làm ra, không phải do mình và người khác làm ra, không phải tự mình cũng không do người khác, không do ai làm ra cả. Chỉ vì có sanh nên có già chết.

– Như vậy sanh, hữu, thủ, ái, thọ, xúc, sáu căn, danh sắc⁴⁸⁶ là tự mình làm ra, do người khác làm ra, vừa tự mình vừa do người khác làm ra, hay không phải tự mình cũng không do người khác, không do ai làm ra cả?

– Thưa sư huynh Sāriputta, danh sắc không phải tự mình làm ra, không phải do người khác làm ra, không phải vừa tự mình vừa do người khác làm ra, không do ai làm ra cả. *Chỉ vì có thức⁴⁸⁷ nên có danh sắc.*

– Nay sư huynh, thức là tự mình làm ra, do người khác làm ra, vừa tự mình vừa do người khác làm ra, hay không phải tự mình cũng không do người khác, không do ai làm ra cả?

– Thưa sư huynh Sāriputta, thức không phải tự mình làm ra, không phải do người khác làm ra, không phải vừa tự mình vừa do người khác làm ra, cũng chẳng phải không do mình và người khác làm ra. *Chỉ vì có danh sắc (6 căn và 6 trần, thân và tâm) nên có thức.*

⁴⁸⁴ Xem Tương Ưng Bộ, chương 12, kinh 60: Nhân.

⁴⁸⁵ Xem Trung Bộ 43: kinh Mahā Vedalla; Tạp A Hàm 288; Tương Ưng Bộ, chương 12, kinh 67: Bó Lau.

⁴⁸⁶ "Danh" là các sự vật vô hình. "Sắc" là các sự vật hữu hình. "Danh sắc" là nói chung tất cả các pháp, tất cả các sự vật hữu hình và vô hình.

⁴⁸⁷ "Thức" là ý thức phân biệt, là cái biết của người thể tục. "Thức" cũng có nghĩa là "thần thức".

– Thưa sư huynh Mahā Kotthita, trước đây sư huynh nói “vì có thức nên có danh sắc”. Bây giờ sư huynh lại nói “vì có danh sắc nên có thức”. Sao lại nói trái ngược như thế ?

– Này sư huynh Sāriputta, tôi xin nói thí dụ, người trí nghe thí dụ liền hiểu. Ví như ba cây lau được dựng chụm vào nhau nơi khoảng đất trống, nhờ nương tựa vào nhau mới có thể đứng vững. Nếu lấy bớt ra một cây thì hai cây còn lại không thể đứng được; nếu lấy bớt đi hai cây thì một cây còn lại cũng không đứng được. Ba cây lau phải nương tựa lẫn nhau mới đứng vững. *Thức và danh sắc cũng vậy, chúng phải nương tựa lẫn nhau mới được sanh trưởng*⁴⁸⁸.

– Lành thay ! Lành thay ! Sư huynh Kotthita (Câu Hy La), ở trong hàng đệ tử Thịnh văn của Phật, sư huynh là người trí tuệ thông đạt, khéo điều phục, không sợ hãi, thấy pháp cam lồ. Do pháp cam lồ mà chứng nghiệm đầy đủ. Này sư huynh Mahā Kotthita, với biện tài vô ngại, sư huynh đã giải đáp tất cả những câu hỏi về nghĩa lý sâu xa của mười hai nhân duyên. Như người thế gian đội ngọc quý vô giá trên đầu, tôi xin trân trọng nhận lấy những lời dạy bảo của sư huynh.

– Thưa sư huynh Sāriputta, *già chết là tai họa đáng chán; muốn hết già chết phải lìa dục, tận diệt tham ái*. Khi biết nhàm chán sanh, hữu, thủ, ái, thọ, xúc, sáu căn, danh sắc, thức thì phải lìa dục, tận diệt tham ái. Lìa dục, tận diệt tham ái chính là vị Pháp sư của vị Tỳ kheo đã nhàm chán già chết. ***Tu căn viên thông, tận diệt sáu thức là pháp môn lìa dục, tận diệt tham ái để tự giải thoát khỏi mọi ràng buộc thế gian, ra khỏi sanh tử luân hồi. Đó là vị Pháp sư chân chính.***

“Thưa sư huynh Sāriputta, trong các đệ tử Thịnh văn của đức Thế Tôn, người có trí tuệ sáng suốt, khéo điều phục, không sợ hãi, thấy pháp cam lồ, do pháp cam lồ chính mình chứng nghiệm đầy đủ, đó chính là sư huynh Sāriputta. Nhờ sư huynh khéo hỏi những điều sâu xa của chánh trí, quý báu như hạt châu vô giá được người thế gian trân trọng đội trên đầu, nên tôi mới có dịp trả lời và học hỏi thêm.”

Thượng tọa Ānanda thầm nghĩ “Hai sư huynh Sāriputta và Mahā Kotthita đối đáp với nhau thông suốt như thế mà đức Phật còn bảo là chưa hiểu hết ý nghĩa của 12 nhân duyên. Vậy từ nay mỗi ngày ta nên thiền quán thêm mãi về đề tài này”.

Trong 12 nhân duyên, người tu nên chú ý đến 3 nhân duyên quan trọng nhất là Vô Minh, Thức và Ái. Vì ba nhân duyên đó dễ diệt trừ nhất để được giải thoát. Một điểm đáng chú ý khác là cái gì sanh ra vô minh ? Phật nói vô minh không có gốc. Trong kinh Lăng Nghiêm, Phật nói ***"Tri kiến lập tri tức vô minh bản"***. Có nghĩa là: Từ cái thấy biết thanh tịnh, như thật, không phân biệt, không khen chê của Tánh Giác, mà lập ra cái thấy biết có phân biệt chủ thể và đối tượng, rồi bị vướng mắc vào 6 trần (thương, ghét, khen, chê), đó là gốc của vô minh.

⁴⁸⁸ Nếu không có Thức thì lấy gì để biết có Danh Sắc ? Nếu không có Danh Sắc thì làm sao có Ý Thức ?

Muốn trừ vô minh thì phải học giáo lý để biết rõ (giác ngộ) Bản Tâm Thanh Tịnh của chúng ta, rồi tập sống hằng ngày với Bản Tâm Thanh Tịnh đó bằng cách quán chiếu vô thường, khổ, không, vô ngã.

Muốn trừ thức và ái thì phải tu Căn Viên Thông, tức phải gìn giữ cho sáu căn được thanh tịnh, không đắm nhiễm sáu trần, không sanh ra ái, không sanh ra ý thức phân biệt.

Phật cho phép ăn sau giờ ngộ và giữ thức ăn qua đêm trong lúc bệnh

Vào mùa an cư năm nay tại Jetavana có rất nhiều vị khát sĩ mắc bệnh sốt rét. Nhiều thầy ốm o xanh xao, không đủ sức ôm bát đi khát thực. Họ phải nằm tại am chờ các thầy khác đi khát thực về chia xẻ thức ăn cho họ. Nhưng hầu hết thức ăn xin được là cơm hoặc bánh chapati⁴⁸⁹ với nước cà-ri, thức ăn này quá cứng và khô đối với người bệnh. Trong trường hợp này, bà Visākhā và các cư sĩ mang đến tinh xá cúng dường cháo sữa, mật ong, đề hồ và dầu ăn cho các khát sĩ bệnh nặng.

Một hôm, Phật nghe tiếng quạ kêu ran ngoài sân. Phật bước ra khỏi am thì thấy một số các vị khát sĩ đang cho quạ ăn các thức ăn rất quý đã được cúng dường đặc biệt cho người bệnh. Các vị khát sĩ này được cử ra săn sóc các bệnh nhân. Họ trình với Phật là sở dĩ phải cho quạ ăn các thức ăn quý giá này là vì có nhiều vị khát sĩ bị sốt vào buổi sáng nên không thọ thực được. Quá giờ ngộ thì họ không được phép ăn nữa. Thức ăn lại không được phép để dành qua ngày hôm sau nên phải đem ra cho quạ ăn. Do đó có vài người bệnh phải nhịn ăn luôn mấy ngày liền. Phật dạy :

– Nay các thầy, từ nay, trong khi bệnh, các vị khát sĩ có quyền thọ thực sau giờ ngộ, và cũng có quyền giữ thức ăn đến ngày hôm sau, nhưng phải thông báo cho vị chúng trưởng (trưởng nhóm) biết trước.

Thượng tọa Sāriputta bị vu cáo khinh khi một tu sĩ trẻ⁴⁹⁰

Mùa an cư thứ 24 hoàn mãn, Thượng tọa Sāriputta từ giã Phật để lên đường hoằng pháp. Phật chúc Thượng tọa đi đường bình yên, thân tâm nhẹ nhàng, gặp nhiều thuận duyên trên đường giáo hóa. Thượng tọa Sāriputta cảm tạ Phật, từ giã các vị khát sĩ và lên đường ngay sau đó.

Một lúc sau, có một vị khát sĩ trẻ, không được Thượng tọa Sāriputta nói lời từ giã, đến gặp Phật và than phiền là thầy bị Thượng tọa Sāriputta hắt hủi. Phật hỏi hắt hủi như thế nào. Vị khát sĩ trẻ đáp :

⁴⁸⁹ *Bánh chapati* là món ăn rất thông dụng tại Ấn Độ, làm bằng bột mì, tương tự như bột bánh pizza nhưng mềm, hình tròn và dẹp, lớn bằng bàn tay xòe, chỉ toàn bằng bột nướng. Lúc ăn, chấm với nước cà-ri.

⁴⁹⁰ Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 203-205; Tăng Chi Bộ, chương 9 pháp, kinh.11: Sau khi an cư.

– Bạch Thế Tôn, hồi nãy con thấy sư huynh Sāriputta sắp sửa hành trang lên đường. Con hỏi sư huynh đi đâu. Sư huynh đã không thèm đáp mà còn xô con ngã rồi bỏ đi không thèm xin lỗi.

Phật bảo thầy thị giả Ānanda :

– Này Ānanda, chắc Sāriputta chưa đi xa đâu. Thầy hãy nhờ một chú sa di đi tìm Thượng tọa Sāriputta về đây. Tối hôm nay chúng ta sẽ họp chúng tại giảng đường để giải quyết vụ này.

Thượng tọa Ānanda vâng lệnh. Chiều hôm ấy Thượng tọa Sāriputta trở về tinh xá với chú sa di. Thầy lên trình diện với Phật. Phật bảo :

– Này Sāriputta, tối nay chúng ta sẽ họp tại giảng đường. Có vị khát sĩ buộc tội thầy đã xô ngã thầy ấy rồi bỏ đi không thèm xin lỗi.

Tối hôm ấy giảng đường không thiếu mặt ai. Mọi người đều muốn biết Thượng tọa Sāriputta sẽ phản ứng thế nào đối với những người lâu nay đã có thái độ ganh ghét và hờn giận mình. Ai cũng biết Thượng tọa Sāriputta là một đệ tử lớn của Phật, rất được Phật tin yêu, và vì vậy thầy đã là mục tiêu của nhiều sự hiểu lầm và ganh tị.

Cách đây trên tám năm, cũng tại tinh xá Jetavana, có một thầy tên là Kokālika⁴⁹¹ rất thù ghét hai Thượng tọa Sāriputta và Moggallāna, không ai can ngăn được. Thầy bảo Sāriputta và Moggallāna đều là những người tu hành giả dối, thường hành động theo ái dục. Có lần Phật gọi thầy tới và bảo :

– Này Kokālika, đừng có nói rằng Sāriputta và Moggallāna là những người bị ái dục chi phối. Họ là những người có đạo đức chân thật và tính tình rất hòa nhã.

Nhưng thầy Kokālika đã bị sân hận làm mờ tâm trí nên thầy không tin nghe theo lời Phật. Cuối cùng thầy bỏ tu viện ra đi. Sau đó thầy bị một chứng bệnh rất kỳ lạ. Da thầy trở nên sần sùi, rồi tự nhiên đầy mình mọc lên những mụn nhỏ bằng hạt cải, lần hồi lớn lên bằng hạt đậu, rồi vỡ ra, chảy đầy máu mủ. Thuốc men nào cũng không chữa được. Phật nhắc thầy về tinh xá để chữa trị, nhưng thầy không chịu về. Sau đó thầy mạng chung. Đức Phật rất thương xót, dạy rằng :

– Này các thầy, *sân hận là chất độc làm ung thối tâm hồn, phá hoại cơ thể và có thể gây ra những tai nạn hoặc những chứng bệnh kỳ lạ.* Các thầy hãy tinh cần gìn giữ đừng để cho chất độc của sân hận ngấm vào thân tâm các thầy.

Trở lại buổi họp chúng tối hôm ấy. Khi Phật bước vào giảng đường, tất cả các vị khát sĩ đều đứng dậy chấp tay cúi đầu. Đức Phật mời mọi người an tọa, rồi ngài cũng ngồi xuống pháp tòa, ra hiệu cho Thượng tọa Sāriputta đến ngồi trên chiếc ghế thấp bên tay phải ngài. Sau khi mọi người đã ngồi xuống, im lặng, đức Phật xoay lại nói với Thượng tọa Sāriputta :

⁴⁹¹ Xem Tương Ưng Bộ, chương 6, kinh 10: Kokālika; Tăng Chi Bộ, chương 10 pháp, kinh 89: Kokālika; Tiểu Bộ, Kinh Tập (Sutta Nipāta), Đại phẩm, kinh 10: Kokālika; Tiểu Bộ, Jātaka 481: Takkāriya; Tạp A Hàm 47; Tăng Nhất A Hàm 19.

– Nay Sāriputta, có vị khất sĩ nói thầy xô ngã vị ấy rồi bỏ đi mà không xin lỗi. Vậy, trước đại chúng, thầy hãy trình bày lại rõ ràng việc ấy đã xảy ra như thế nào.

Thượng tọa Sāriputta đứng dậy chấp tay xá Phật, xá đại chúng, rồi nói :

– Bạch Thế Tôn, thừa các huynh đệ, một người chưa tu, không biết quán niệm về thân, không biết quán niệm về tâm, không có ý thức về những hành động và lời nói của mình, một người như thế có thể xô ngã một người bạn của mình và bỏ đi mà không thềm xin lỗi.

"Bạch Thế Tôn, con còn nhớ rõ bài học ngày xưa Thế Tôn dạy cho Rāhula lúc thầy được 16 tuổi, cách đây khoảng 13 năm. Thế Tôn đã dạy Rāhula học theo hạnh của tứ đại là đất, nước, gió, lửa để nuôi dưỡng bốn đức tính từ, bi, hỷ, xả. Hôm ấy con cũng có mặt. Con đã học và thực hành bài học ấy trong suốt 13 năm qua.

"*Con đã tập hành sự như đất.* Đất bao giờ cũng vững chắc, rộng lớn, bao la, có khả năng thu nhận và chuyển hóa. Dù người ta đổ rải lên đất những chất tinh sạch như nước hoa, sữa thơm, hoặc đổ rải lên đất những chất dơ bẩn, hôi hám như phân, nước tiểu, máu, mủ thì đất cũng luôn luôn tiếp nhận những thứ đó một cách thản nhiên, bình đẳng, không khen chê, không thương ghét. Bạch Thế Tôn, con đã thường quán niệm thân tâm con như đất. Con không thể có hành động xô ngã một người bạn rồi bỏ đi mà không xin lỗi.

"*Con đã tập hành sự như nước.* Khi người ta đổ nước hoa thơm vào nước, hoặc khi người ta giặt những thứ dơ bẩn trong nước, nước vẫn luôn luôn thản nhiên, bình đẳng, không khen chê, không thương ghét. Tánh của nước lúc nào cũng bao la, lưu chuyển, có năng lực hóa giải và tự thanh lọc. Bạch Thế Tôn, con đã thường quán niệm thân tâm con như nước. Con không thể có hành động xô ngã một người bạn rồi bỏ đi mà không xin lỗi.

"*Con đã tập hành sự như gió.* Gió thổi đi những mùi thơm hoặc thú vị mà không bao giờ có ý khen chê hay thương ghét. Gió có tánh bình đẳng, bao la, lưu chuyển, có năng lực hóa giải và tự thanh lọc. Bạch Thế Tôn, con đã thường quán niệm thân tâm con như gió. Con không thể có hành động xô ngã một người bạn rồi bỏ đi mà không xin lỗi.

"*Con đã tập hành sự như lửa.* Lửa đốt cháy tất cả những cái đẹp, xấu, sạch, dơ, thơm, thú vị mà không bao giờ cảm thấy tham đắm, tủi nhục, buồn giận hay chán chường. Lửa có tánh bình đẳng, thiêu đốt, có năng lực hóa giải và tự thanh lọc. Bạch Thế Tôn, con đã thường quán niệm thân tâm con như lửa. Con không thể có hành động xô ngã một người bạn rồi bỏ đi mà không xin lỗi.

"Bạch Thế Tôn, con thường tự ví mình như một em bé dòng dõi hạ tiện, áo quần rách rưới, ôm bát vào làng xóm mà xin ăn. Trong lòng con không có một chút tự cao tự phụ, luôn luôn khiêm cung. Con không thể có hành động xô ngã một người bạn rồi bỏ đi mà không xin lỗi.

Thượng tọa Sāriputta còn muốn nói nữa, nhưng vị khất sĩ buộc tội Thượng tọa đã đứng dậy, bước đến trước mặt Phật, quỳ xuống đánh lễ ba lay, rồi chấp tay thưa :

– Bạch Thế Tôn, con đã phạm giới, con đã buộc tội sư huynh Sāriputta một cách oan uổng. Con xin sám hối trước Thế Tôn và đại chúng để được giới thể thanh tịnh, và nguyện từ nay về sau không tái phạm.

Phật bảo :

– Thầy đã nhận lỗi trước đại chúng và sám hối là điều rất tốt. Đại chúng đã chấp nhận sự sám hối của thầy. Vậy Thượng tọa Sāriputta cũng nên hỷ xả để tâm được an ổn, nhẹ nhàng.

– Bạch Thế Tôn, Sāriputta nói, con đã hoàn toàn bỏ qua chuyện này.

Rồi Thượng tọa quay sang vị khát sĩ kia, nói tiếp :

– Tôi cũng xin sư huynh hoan hỷ bỏ qua cho những lỗi lầm của tôi trong quá khứ đã làm cho sư huynh buồn phiền.

Vị khát sĩ buộc tội bước đến trước Thượng tọa Sāriputta, hai người cùng chấp tay cung kính đánh lễ nhau ba lạy. Đại chúng rất hoan hỷ. Không khí rất cởi mở và hòa dịu.

Phật dạy pháp Tứ Y (Catvari Pratisaranani)⁴⁹²

Sau mùa an cư, Phật đi du hành nhiều nơi trong xứ Kosalā. Một hôm ngài đến thị trấn Kesaputta của bộ tộc Kālāma⁴⁹³. Giới thanh niên tìm tới gặp Phật rất đông. Họ đã từng nghe tiếng sa môn Gotama nhưng chưa lần nào được gặp. Một thanh niên chấp tay hỏi Phật :

– Thưa sa môn Gotama, ít lâu nay có rất nhiều vị đạo sư đến viếng Kesaputta để giảng dạy đạo lý. Vị nào cũng nói chỉ có Giáo Pháp của mình là hay và thường hay chê bai, chỉ trích các Giáo Pháp khác. Chúng con thật bối rối, không biết ai nói đúng ai nói sai, rốt cuộc chúng con sinh ra nghi ngờ tất cả. Sa môn là bậc giác ngộ liêm chính, xin thầy cho chúng con biết nên tin theo ai và không nên tin theo ai ? Ai là người nói đúng và ai là người đang truyền bá tà thuyết ?

– Này các cháu, Phật nói, nếu các cháu có sinh tâm nghi ngờ thì đó cũng chỉ là việc tự nhiên. Các cháu đừng vội tin vào một điều gì dù đó là điều người ta thường nói đến luôn, dù điều đó có trong kinh điển, hay dù điều đó do một nhân vật nổi tiếng nói ra. *Các cháu chỉ nên chấp nhận và tin theo những gì hợp với lý trí của các cháu, những gì đã được các bậc thánh hiền xưa nay đồng ý, những gì mà khi đem ra thực hành sẽ mang đến những kết quả tốt đẹp cho mọi người.*⁴⁹⁴

– Kính xin thầy nói rõ hơn cho chúng con dễ hiểu.

– Này các cháu, ví dụ như có một người để tham vọng, giận tức và si mê chế ngự tâm mình, thì người ấy và những người sống chung quanh người ấy vui hay khổ ?

⁴⁹² Xem Tăng Chi Bộ (Aṅguttara Nikāya), Chương 3 pháp, kinh 65: **Kesaputtiya Sutta**, còn gọi là **Kālāma Sutta**.

⁴⁹³ *Xứ Kālāma* nằm trong góc nhọn, chỗ gặp nhau giữa sông Gangā và sông Ghaghara.

⁴⁹⁴ Xem Tăng Chi Bộ, chương 3 pháp, kinh 65: Các vị ở Kesaputta; Trung A Hàm: kinh Anh Võ.

– Bạch thầy, tham vọng, giận tức và si mê thường đưa đến tội ác. Vì vậy người ấy và những người sống chung quanh người ấy thường phải chịu khổ.

– Vậy sống theo tham vọng, giận tức và si mê có phải là lối sống mà các bậc thánh hiền chấp nhận và khuyến khích không ? Có phải là lối sống mang đến những kết quả tốt đẹp cho mọi người không ?

– Thưa không.

– Ví dụ như có người sống theo các hạnh từ, bi, hỷ, xả, thường mang đến niềm vui cho những người xung quanh, thường cứu giúp những người hoạn nạn, thường vui theo cái vui chung của mọi người, thường bỏ qua không cố chấp ơn mình và lỗi người. Như vậy người ấy và những người xung quanh vui hay khổ ?

– Bạch thầy, sống theo các hạnh từ, bi, hỷ, xả chẳng những mang đến niềm vui và hạnh phúc cho những người xung quanh mà chính mình cũng được vui vẻ hạnh phúc.

– Như vậy “sống theo các hạnh từ, bi, hỷ, xả sẽ mang đến niềm vui và hạnh phúc cho chính mình và cho mọi người” là điều hợp với lý trí, là điều được thánh hiền chấp nhận và khuyến khích, là điều mà khi đem ra thực hành sẽ mang đến kết quả tốt đẹp cho chính mình và cho những người xung quanh. Đó là điều mà các cháu nên chấp nhận, nên thực hành và nên khuyến khích người khác thực hành (Tăng Chi Bộ, chương 3 pháp, kinh 65).

"Này các cháu, ngoài việc dùng lý trí để nhận xét, người học đạo còn cần phải biết nương theo **pháp Tứ-y**⁴⁹⁵ (*Catvāri Pratisaraṇāni*) như sau :

1- *Y pháp, bất y nhân* (Dharma pratisaraṇena bhavitavyaṃ, na puggala pratisaraṇena) là nên tìm hiểu và học hỏi Giáo Pháp, chứ không nên cố chấp vào tên tuổi hay tướng mạo của người nói.

2- *Y nghĩa, bất y ngữ* (Artha pratisaraṇena bhavitavyaṃ, na vyañjana pratisaraṇena) là nên căn cứ vào nghĩa lý, không nên chấp vào ngôn ngữ, văn tự.

3- *Y trí, bất y thức* (Jñāna pratisaraṇena bhavitavyaṃ, na vijñāna pratisaraṇena) là nên dùng trí tuệ sáng suốt để tìm hiểu Giáo Pháp và thực hành theo, chứ không nên dựa vào giác quan hay tình cảm (thọ và ái) của mình.

4- *Y kinh liễu nghĩa, bất y kinh bất liễu nghĩa* (Nītārtha sūtra pratisaraṇena bhavitavyaṃ, na anītārtha sūtra pratisaraṇena) là nên theo kinh chỉ đúng chân lý, không nên chấp theo kệ kinh nói theo trình độ người nghe chứ chưa chỉ đúng chân lý.

“Người học đạo như thế chắc chắn sẽ theo đúng Chánh Pháp, không sợ bị lầm lạc.

– Bạch thầy, hôm nay là lần đầu tiên chúng con được nghe một vị đạo sư chỉ dạy những điều hợp với lý trí, không bắt buộc tín đồ phải có lòng tin tưởng mù quáng vào một đấng thiêng liêng hay một giáo điều nào cả. Chúng con rất vui mừng như người đang ở trong nhà tối được ngọn đèn sáng, như người lạc

⁴⁹⁵ Xem kinh Đại Bát Niết Bàn, Phẩm Tứ Y (8); kinh Duy Ma Cát; Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh 29; Luận Đại Trí Độ 9; Luận Du Già Sư Địa 45; Đại Thừa Nghĩa Chương 11; Thích Môn Quy Kính Nghi, tập thượng.

lõng trong rừng tìm được lối ra. Chúng con kính xin thầy cho chúng con được quy y Tam Bảo, làm đệ tử tại gia của thầy.

Đức Phật hoan hỉ chấp thuận.

Người tu sĩ như khúc gỗ trôi trên sông⁴⁹⁶

Đức Phật đi về hướng nam đến thành phố Alavī, rồi từ đó đi về hướng tây, dọc theo bờ sông Gangā, hướng về thủ đô Kosambī của xứ Vatsa. Một hôm, đứng trên bờ sông Gangā, Phật nhìn thấy một khúc gỗ lớn đang trôi theo dòng nước chảy về phương đông. Phật gọi các vị khất sĩ đến, chỉ cho họ thấy khúc gỗ đang trôi và nói :

– Này các thầy, khúc gỗ kia nếu không bị vướng mắc vào hai bên bờ, nếu không bị người ta vớt lên hoặc bị mục nát tan rã, thì sẽ cứ trôi như thế cho đến ngày ra tới biển cả. Các thầy cũng thế, *trên con đường tu tiến theo Chánh Pháp, nếu các thầy không bị vướng mắc vào các chạm bẫy của cuộc sống hằng ngày, nếu các thầy không bị người đời lôi kéo ra khỏi con đường tu tiến, nếu các thầy không tự thôi chí ngã lòng, thì chắc chắn các thầy cũng sẽ đi đến đại dương của sự giải thoát và giác ngộ hoàn toàn.*

– Bạch Thế Tôn, xin ngài nói rõ hơn cho chúng con dễ hiểu.

– Này các thầy, “không bị vướng mắc vào chạm bẫy của cuộc sống hằng ngày” là không bị vướng mắc vào sáu căn và sáu trần, là khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần không sanh ra sáu thức với lòng thương ghét khen chê ... Khi sáu thức không sanh là sáu căn đã được thanh tịnh, viên thông. Khi ấy các thầy sẽ được tự tại, không còn sợ bị vướng mắc vào chạm bẫy phiền não của cuộc sống nữa.

“Không bị người đời lôi kéo ra khỏi con đường tu tiến” là không còn đắm nhiễm dục lạc và danh lợi ở cõi đời này nữa. Do công phu trì giới thuần thực, tài, sắc, danh, thực, thù không còn chút gì hấp dẫn đối với các thầy nữa. Trái lại các thầy sẽ thương thức được niềm thanh tịnh, an lạc trong thiền định và chánh niệm.

“Không tự thôi chí ngã lòng” là khi các thầy đã hiểu rõ Giáo Pháp và đã thực tập được nhiều kết quả tốt đẹp, cảm nhận được niềm vui hỷ lạc trong thiền tịnh. Khi ấy các thầy sẽ vững tin nơi Tam Bảo và vững tin nơi khả năng thành Phật của chính mình.

“Này các thầy, tìm hiểu Giáo Pháp, vững tin nơi Tam Bảo, trì giới thanh tịnh, thực hành thiền định và chánh niệm, tu căn viên thông là những phương tiện cần thiết để đưa các thầy tới giải thoát khỏi cảnh đau khổ sanh, già, bệnh, chết. Chắc chắn không sai.

Trong lúc Phật đứng bên bờ sông Gangā giảng dạy cho các vị khất sĩ, có một thiếu niên chần trầu khoảng 16 tuổi đứng gần đó. Thiếu niên này tên Nanda, trùng tên với thầy Nanda, em cùng cha khác mẹ với Phật. Nanda được

⁴⁹⁶ Xem Tương Ưng Bộ, chương 35, kinh 239: Khúc Gỗ.

nghe Phật giảng, thích lắm. Em mon men đến gần Phật xin được theo Phật làm khát sĩ. Em nói :

– Bạch sa môn, con tên Nanda, con muốn được như các vị khát sĩ có dung mạo trang nghiêm kia. Con muốn được tu học như các vị ấy. Con xin hứa sẽ cố gắng làm những điều của sa môn chỉ dạy để được như khúc gỗ trôi ra biển cả mà không bị vướng mắc vào hai bên bờ, không bị người ta vớt lên, cũng không bị mục nát tan rã. Con xin sa môn nhận con theo làm đệ tử của ngài.

– Con năm nay được bao nhiêu tuổi ?

– Bạch sa môn, con 16 tuổi.

– Con còn có cha mẹ ở nhà không ?

– Thưa, cha mẹ con đều đã mất. Con không có anh em, bà con nào hết. Con chỉ ở giữ trâu cho ông bà phú hộ trong làng mà thôi.

– Con có thể ăn mỗi ngày một bữa được không ?

– Dạ, con đã quen ăn như thế từ lâu rồi. Mỗi buổi sáng con dắt trâu ra đồng, mang com nguội theo ăn, đến chiều tối mới dắt trâu trở về.

– Này Nanda, đáng lẽ ra phải đến 20 tuổi con mới được chấp nhận vào giáo đoàn khát sĩ. Nhưng thấy con có chí muốn tu nên Như Lai cho phép con gia nhập giáo đoàn với tư cách sa di để tập sự xuất gia. Đến 20 tuổi con mới được thọ giới khát sĩ. Bây giờ con nên lừa trâu về trả cho chủ con đi, rồi con xin phép chủ cho con nghỉ việc. Xong xuôi con trở lại đây gặp ta.

– Bạch sa môn, con có thể đi theo sa môn ngay bây giờ. Mấy con trâu này khôn lắm, chúng nó biết đường về chuồng một mình khi trời sụp tối.

– Đành vậy, nhưng con phải lừa chúng về chuồng. Giao chúng lại cho chủ làng hoàng. Rồi xin phép nghỉ việc. Sau đó Như Lai mới có thể cho con đi theo giáo đoàn được.

– Bạch sa môn, con sợ khi trở lại đây sẽ không còn gặp sa môn và các thầy nữa !

– Con đừng lo. Chúng ta sẽ đứng đây chờ con.

Nanda sung sướng, lật đật lừa trâu về chuồng. Đức Phật quay sang bảo Svastika :

– Này Svastika, Như Lai giao cho thầy làm y chỉ sư (upajjhāya, ācariya, giám hộ, giáo thọ) hướng dẫn và dạy dỗ em bé chăn trâu này.

Svastika chấp tay vâng dạ. Thầy năm nay đã 33 tuổi. Thầy được làm quen với Phật tại làng Uruvelā lúc năm anh em ông Kondañña vừa bỏ đi. Lúc bấy giờ thầy mới được chín tuổi. Cha mẹ mất sớm, thầy phải đi chăn trâu cho một ông chủ giàu lòng từ ái để nuôi ba đứa em : một đứa em trai tên Rūpak, bảy tuổi, và hai đứa em gái, Balā năm tuổi và Bhimā ba tuổi. Sau khi Phật thành đạo dưới cội Bồ-đề, thầy được quen với hai chị em cô Sujātā, con ông xã trưởng trong làng, được hai cô này dạy đọc và viết chữ, và được giúp đỡ về vật chất để nuôi ba đứa em. Mấy năm gần đây, trong một chuyến du hành ngang qua thôn Uruvelā, Svastika thấy túp lều của cha mẹ thầy khi xưa nay đã xiêu vẹo và đổ nát. Ba đứa em của thầy đều có gia đình, con cái và nhà cửa riêng. Thằng Rūpak, sau khi cưới vợ, đã đi lập nghiệp ở một nơi khác. Hai đứa em gái là Balā

và Bhimā, sau khi lập gia đình, đều ở lại Uruvelā, và mỗi người đều có một đàn con cả trai lẫn gái. Trong số đó có nhiều đứa cũng đi chăn trâu thuê như thầy khi xưa...

Rồi Svastika nhớ đến Rāhula năm nay đã 30 tuổi. Thầy nhớ đến những điều Rāhula đã chỉ dạy thầy khi thầy mới nhập chúng, cách nay thấm thoát đã 13 năm. Thầy nhớ đến bài kinh Chăn Trâu của Phật giảng sau khi thầy mới xuất gia được vài tháng. Thầy nguyện sẽ đem hết kinh nghiệm đời và đạo của thầy để chỉ dạy lại cho chú sa di Nanda. Vừa nghĩ tới đây thì chú bé Nanda đã trở lại. Đại đức Svastika trở về với giây phút hiện tại. Thầy bảo Nanda tới gần thầy, và cho chú biết thầy sẽ là y chỉ sư (y-chỉ A-xà-lê, Ācariya), là thầy hướng dẫn của chú trong sự tu học. Ngay tối hôm ấy Nanda được xuống tóc làm một sa di. Chú tiểu mới này được chỉ cách mặc áo, cầm bát và cách đi, đứng, nằm, ngồi theo Chánh Pháp.

Phật giảng về Tám Điều Giác Ngộ của Bạc Đại Nhân⁴⁹⁷

Đức Phật đến thành phố Kosambī giáo hóa một thời gian trước khi lên đường về Rājagaha. Một hôm, đang ngồi trong rừng Bhesakalāvana cạnh núi Sumsumāra (núi Cá Sấu), Phật nói với các vị khất sĩ :

– Nay các thầy, hôm nay Như Lai muốn nói với các thầy về tám điều giác ngộ của các bậc đại nhân (Bồ tát). Đây là đề tài mà Thượng tọa Anuruddha đã chiêm nghiệm và thảo luận với Như Lai tại Vườn Tre xứ Ceti, lúc Thượng tọa đang ẩn cư nơi đó. Theo Thượng tọa Anuruddha thì đây là tám điều thực tế mà một bậc Bồ tát đã giác ngộ nên đem ra giáo hóa những người còn mê lầm :

"*Điều thứ nhất* là giác ngộ rằng *tất cả các pháp đều là vô thường và vô ngã*. Quán sát về tính vô thường và vô ngã của các pháp thì tránh được khổ đau và dần dần đạt tới giải thoát và an lạc.

"*Điều thứ hai* là giác ngộ rằng *càng nhiều ham muốn thì càng nhiều đau khổ*. Giảm bớt ham muốn thì đời sống bớt khổ đau.

"*Điều thứ ba* là giác ngộ rằng *biết sống đơn giản (thiểu dục tri túc) là nguồn an lạc*. Người biết sống đời đơn giản mới có thì giờ và tâm lực để tu tập và giúp đời.

"*Điều thứ tư* là giác ngộ rằng *phải siêng năng tinh tấn mới có thể đạt được quả vị giác ngộ*. Tánh lười biếng và hưởng thụ chỉ đưa đến sự đọa lạc vào thế giới của ma chướng và phiền não.

"*Điều thứ năm* là giác ngộ rằng *sống trong vô minh và buông thả sẽ bị giam hãm đời đời kiếp kiếp trong cảnh khổ của vòng sinh tử luân hồi*. Chỉ có đời sống sáng suốt trong chánh niệm và tỉnh thức mới đưa tới sự thành tựu trí tuệ, giác ngộ và giải thoát.

⁴⁹⁷ Xem Kinh Bát Đại Nhân Giác giảng giải của HT Thích Thanh Từ; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, tập 17, kinh số 779.

"Điều thứ sáu là giác ngộ rằng *bồ thí là một phương pháp rất hiệu nghiệm để tự giúp mình và giúp người, cả về vật chất lẫn tinh thần*. Chính nhờ bồ thí mới diệt được ngã chấp và pháp chấp.

"Điều thứ bảy là giác ngộ rằng *người hành đạo vào đời để hóa độ, phải luôn luôn giữ nếp sống đơn giản, thanh bạch, giới hạnh thanh cao, lấy đức từ bi hỷ xả mà đối xử với tất cả mọi người*.

"Điều thứ tám là giác ngộ rằng *muôn loài chúng sanh đều đồng chung một Phật tánh*. Tất cả chúng sanh đều bình đẳng và xứng đáng được tôn trọng, vì đều có khả năng thành Phật. Do đó mọi hành động, lời nói, ý nghĩ đều nhằm tự lợi lợi tha, tự giác giác tha, để đi đến giác hạnh viên mãn.

"Này các thầy, các bậc đại nhân (Bồ tát) đều nhờ quán chiếu và tu tập theo tám điều trên đây mà được giác ngộ. Khi vào đời họ cũng đem Tám Điều Giác Ngộ này để khai thị và giáo hóa cho mọi người. Các thầy đã phát tâm Bồ tát cũng nên tu tập như thế song song với việc thực hành Lục Độ.

Đức Phật nói xong, các vị khất sĩ đều hoan hỉ tín thọ phụng hành.

Phật thăm khất sĩ Vakkali đang hấp hối⁴⁹⁸

Về đến tinh xá Veluvana ở Rājagaha, đức Phật được thông báo là Thượng tọa Vakkali đang bệnh nặng, rất trông mong được thấy mặt Phật trước khi qua đời. Chính vị thị giả của Thượng tọa đã đến đánh lễ ba lạy dưới chân Phật và nói :

– Bạch Thế Tôn, thầy con đang bệnh nặng, hiện đang nằm tại nhà một cư sĩ làm đồ gốm trên núi Isigili. Thầy con bảo con thay thầy tới đây, cung kính lạy xuống ba lần, trán chạm chân Phật, cung thỉnh Thế Tôn đến hộ niệm cho thầy con.

– Được rồi, này Ānanda, chúng ta hãy đến thăm Thượng tọa Vakkali.

Khi đức Phật và Thượng tọa Ānanda vừa bước vào cửa, Thượng tọa Vakkali gắng gượng ngồi dậy, nhưng thầy ngồi lên không nổi. Phật đỡ thầy nằm xuống trở lại và nói :

– Này Vakkali, thầy đừng cố gắng ngồi. Cứ nằm xuống cho thoải mái. Như Lai và thầy Ānanda ngồi trên mấy cái ghế này được rồi.

Phật và thầy Ānanda ngồi xuống ghế, rồi Phật hỏi thăm :

– Tình trạng sức khỏe của thầy hiện nay như thế nào ? Gần đây có được thuyên giảm chút nào không ?

– Bạch Thế Tôn, bệnh con không được thuyên giảm chút nào hết. Sức khỏe của con càng ngày càng tệ. Con cảm thấy khó chịu lắm. Trong thân con chỗ nào cũng đau nhức.

– Tâm thầy có được an không ? Thầy có lo lắng ân hận gì không ?

⁴⁹⁸ Xem Tương Ưng Bộ, chương 22, kinh 87: Vakkali.

– Bạch Thế Tôn, con lo lắng và ân hận vì từ lâu nay con muốn đi thăm Thế Tôn mà con chẳng làm được việc ấy. Rất may là hôm nay con được nhìn mặt Thế Tôn, như thế là con đã mãn nguyện.

– Nay Vakkali, cần gì phải thấy mặt nhau mới gọi là được gần nhau. Mỗi lúc thầy tinh tấn tu tập, trì giới thanh tịnh là đã có Như Lai ở bên cạnh. Cái thân ngũ âm có 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp này cũng chỉ là vật giả tạm. *Cái tâm thanh tịnh của thầy và cái tâm thanh tịnh của Như Lai thì không có ranh giới, làm gì có sự xa cách. Nay Vakkali, ai thấy Pháp là thấy ta, ai thấy ta là thấy Pháp.*

Im lặng một lát, Phật hỏi tiếp :

– Nay Vakkali, thầy có thấy sắc thân là vô thường không ? Thầy có luyện tiếc nó không ?

– Bạch Thế Tôn, con thấy rất rõ. Sức khỏe của con hiện nay sa sút từng giờ từng phút. Cơ thể của con cũng đang hao mòn và hoại diệt từng giờ từng phút. Cảm thọ và tri giác của con cũng lu mờ dần. Con không luyện tiếc sắc thân này vì nó hiện đang làm con đau đớn, và con cũng không thấy cái gì là thật sự của con, cái gì thật sự là con.

– Lành thay, này Vakkali, *vạn vật đều vô thường và không có tự ngã, nhưng “cái biết vạn vật là vô thường, không có tự ngã” là tri kiến của chư Phật, là trí bát-nhã của chư Phật, là Phật tánh, là Chơn Tâm của muôn loài chúng sanh thì không bao giờ hoại diệt.* Muốn chứng được cái Chơn Tâm thường, lạc, ngã, tịnh đó thì trước hết phải dứt trừ chấp ngã, chấp pháp.

Vakkali nhếch miệng cười, rồi hai hàng nước mắt ràn rụa chảy xuống, thầy nói:

– Bạch Thế Tôn, trong giờ phút khó khăn này con lại có phước được lãnh thọ lời dạy vô giá của đức Thế Tôn. Từ ngày được Thế Tôn cho xuất gia, con thường quán niệm “vạn vật đều vô thường, không có tự ngã” và “tất cả chúng sanh đều có Chơn Tâm, Phật tánh đầy đủ bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh”. Nhưng hôm nay lại được nghe chính kim khẩu của đức Thế Tôn nhắc nhở lời ấy trong giờ phút này. Con cảm thấy sung sướng quá, hạnh phúc quá, con xin đa tạ Thế Tôn. Bây giờ con cảm thấy tâm con hoàn toàn an ổn, thân con không còn đau nhức nữa. Con xin hẹn gặp lại Thế Tôn trong Chánh Pháp (Dhamma).

Thượng tọa Ānanda sụt sùi thương cảm. Đức Phật bảo :

– Lành thay, này Vakkali, thầy hãy can đảm lên. Như Lai lúc nào cũng ở bên cạnh thầy.

Sau khi đức Phật và Thượng tọa Ānanda bước ra khỏi cửa, Thượng tọa Vakkali bảo thị giả nhờ người khiêng thầy luôn cả cái giường ra sườn núi Isigili, đặt dưới bóng mát của một tàng cây cổ thụ, cạnh một tảng đá đen. Thầy nằm nhiếp tâm an tịnh đến xế chiều thì nhập diệt.

Được tin này, đức Phật nói với các vị khất sĩ :

– Vakkali đã được giải thoát.

Phật dạy cách vượt qua các đau khổ⁴⁹⁹

Ở lại Veluvana và Gijjhakūta độ hai tuần, Phật lại lên đường đi Nālandā, rồi đến Vesālī. Tại giảng đường Trùng Các (Kūtāgāra) trong tinh xá Mahāvana, một hôm Phật dạy các vị khất sĩ về cách vượt qua các đau khổ. Ngài nói :

– Nay các thầy, đời là bể khổ, nào là phải lo sinh sống, già, bệnh, chết, ái ly, oán hội, cầu bất đắc. Thế nên không ai trên đời này mà không bị ít nhiều đau khổ. Nhưng người thường, người biết tu, người có thực chứng thánh quả cảm thọ sự đau khổ khác nhau. Người thường, do tham sân si làm gia tăng sự đau khổ, nên cảm thọ về đau khổ càng lớn. Người biết tu, nhẫn chịu sự đau khổ, không làm tăng sự đau khổ nhưng chưa biết cách làm giảm sự đau khổ. Bậc thánh nhân, do công phu thiền định và quán tưởng, làm cho sáu căn lần hồi thanh tịnh nên cảm thọ về sự đau khổ giảm dần xuống. *Định lực và trí lực càng tăng, sáu căn càng thanh tịnh, thì cảm thọ đau khổ càng giảm dần cho đến khi dứt hẳn.*

Rồi đức Phật nói kệ :

"Người tu căn viên thông,

"Giữ mắt tai mũi lưỡi

"Thân ý đều thanh tịnh,

"Siêu thoát mọi khổ đau. (Kinh Pháp Cú, bài 360, 361)

Đức Phật cầm một hòn đá đưa lên, hỏi :

– Nay các thầy, hòn đá trong tay Như Lai đây và núi Gayāsīsa (Tượng Đầu) cái nào lớn hơn ?

– Bạch Thế Tôn, so với núi Gayāsīsa thì hòn đá trong tay Thế Tôn rất bé nhỏ, hầu như vô nghĩa.

– Cũng thế, nay các thầy, trong cùng một cảnh khổ, người không biết tu có cảm thọ khổ lớn như núi Gayāsīsa, còn bậc thánh nhân có cảm thọ khổ chỉ bằng hòn đá này.

"Này các thầy, **ví dụ như có người bị trúng một mũi tên.** Người đó cảm thấy đau nhức. Nhưng nếu một mũi tên thứ hai bay tới cắm đúng vào chỗ vết thương đó thì cái đau nhức ấy chắc chắn càng lớn hơn bội phần. Và nếu một mũi tên thứ ba bay tới đúng ngay vào chỗ vết thương đó nữa thì sự đau nhức lại càng lớn hơn gấp trăm lần. Các thầy nên biết *vọng tưởng, ngã kiến, ngã ái, tham, sân, si cũng như mũi tên thứ hai và thứ ba, chúng làm cho cảm thọ đau khổ gia tăng gấp bội.*

"Này các thầy, **khi một bậc thánh nhân nhập đại định** thì dù có 500 cỗ xe đi ngang qua trước mặt, hoặc trời giông bão sấm sét cũng không hề bị quấy rầy, mọi cảm thọ đều im lặng. Vị ấy luôn luôn cảm thấy an lạc, không bao giờ cảm thấy bị quấy nhiễu. Đối với vị ấy không có ngã và ngã-sở, thì căn và trần không còn nương vào đâu để sanh ra thức và cảm thọ nữa.

⁴⁹⁹ Xem Tiểu Bộ, Jātaka 96: kinh Takkasilā; Buddhist Legends, quyển III, trang 243-244.

"Này các thầy, *tu tập căn viên thông chính là phương pháp diệt trừ các cảm thọ, trong đó có cảm thọ đau khổ*⁵⁰⁰. Sáu căn đối với sáu trần không sanh ra sáu thức thì cảm thọ không có nhân duyên gì để phát sanh.

"Này các thầy, *khi sắp mệnh chung, các thầy nên tập trung tư tưởng vào sự quán chiếu thân thể, cảm thọ*⁵⁰¹, *tâm ý*⁵⁰² *và đối tượng của tâm ý (quán Tứ niệm xứ) để thấy rõ rằng thân thể, cảm thọ, tâm ý và đối tượng của tâm ý đều là vô thường, duyên sanh, không có tự ngã. Sự quán chiếu đó làm lắng dịu sự đau khổ và giúp các thầy được an ổn trong tinh thức và chánh niệm. Tiếp đến các thầy nên niệm Phật hoặc trì chú để tâm được thanh tịnh hầu sanh về các cõi an lành.*

Hôm nay các vị khất sĩ được nghe một thời pháp quý báu chưa từng có nên các thầy đều hoan hỉ tín thọ phụng hành.

Vô minh, hành, thức và danh sắc trong 12 nhân duyên⁵⁰³

Khi trận mưa đầu mùa đổ xuống làm giảm bớt cái nóng mùa hạ, Phật rời Vesālī, lên đường đi Sāvattī. Năm nay các vị khất sĩ cả nam lẫn nữ đều tựu về an cư tại Sāvattī rất đông.

Tại giảng đường Lộc Mẫu (Migāra mātū pāsāda) trong tinh xá Đông Viên (Pubbārāma), trong lúc Phật giảng dạy thêm về đạo lý duyên sinh, một vị khất sĩ đứng lên bạch :

– Bạch Thế Tôn, trong 12 nhân duyên, Thế Tôn dạy *do thức mà có danh sắc*. Như vậy có phải toàn thể vũ trụ này đều phát sinh từ tâm thức không ?

– Đúng như vậy. Này các thầy, "danh" chỉ chung các sự vật vô hình, có tên mà không có tướng. "Sắc" chỉ chung các vật có tên có tướng như mùi hương, ánh sáng, âm thanh và các vật có thể xúc chạm được. *Tất cả danh và sắc sở dĩ hiện hữu là vì có sự nhận thức phân biệt*. Nếu không có sự nhận thức phân biệt thì căn cứ vào đâu để nói một vật có hay không có ?

– Bạch Thế Tôn, *nếu danh sắc phát sinh từ thức thì quả thật thức là nguồn gốc của vũ trụ và muôn vật*. Vậy ta có thể biết được nguồn gốc của tâm thức hay không ? Ta có thể hiểu được do đâu mà có tâm thức hay không? Và tâm thức có từ lúc nào ?

– Này các thầy, ý niệm về bắt đầu và ý niệm về chung cuộc cũng đều phát sinh từ tâm thức. Thật ra, không có lúc bắt đầu cũng không có lúc chung cuộc, không có cái hiện hữu cũng không có cái không hiện hữu. *Không nên nói danh sắc phát sinh từ thức, mà phải nói vì có thức mới thấy có danh sắc*. Do vô minh nên chúng sanh mới có ý niệm phân biệt (thức) về thi và chung (hành), do vô minh nên chúng sanh mới có ý niệm phân biệt (thức) về cái hiện hữu và cái không hiện hữu (danh sắc). Hay nói cách khác, *do vô minh nên mới có hành và*

⁵⁰⁰ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 243-244.

⁵⁰¹ **Cảm thọ** : Cảm giác sung sướng, đau khổ hay không sung sướng không đau khổ.

⁵⁰² **Tâm ý** : Ý kiến, ý thức, ý niệm, tư tưởng.

⁵⁰³ Xem Trung Bộ (Majjhima nikāya) 121; Tạp A Hàm 232.

thức. Hành là sự lưu chuyển, biến đổi. Thức là cái biết do sự phân biệt. Hành và thức nương vào nhau mà có. Do có "sự lưu chuyển, biến đổi" mới có "cái biết do sự phân biệt". Do có "cái biết do sự phân biệt" mới thấy có "cái lưu chuyển, biến đổi". Rồi chính cái ý thức phân biệt đó đưa chúng sanh vào vòng luân hồi sanh tử vô thi vô chung. Chỉ khi nào cái ý thức phân biệt đó bị tận diệt thì vòng luân hồi sanh tử mới chấm dứt.

– Bạch Thế Tôn, Thế Tôn vừa nói "vòng luân hồi sanh tử vô thi vô chung", sao lại nói đến "vòng luân hồi sanh tử chấm dứt" ?

– *Này các thầy, các thầy nên biết, "vòng sanh tử luân hồi" vốn không thật có. Đó chỉ là vọng tưởng, là ảo ảnh do "ý thức phân biệt" tạo ra. Thế nên khi tận diệt được ý thức phân biệt thì ảo ảnh về "vòng sinh tử luân hồi" không còn. Ảo ảnh là vật không thật có thì làm gì có thì có chung ?*

– Bạch Thế Tôn, thầy Punna Mantānīputta (Phú Lô Na Mãn Từ Tử) hỏi, vô minh là yếu tố đầu tiên trong 12 nhân duyên. Vậy **do đâu mà có vô minh ?**

– Này Punna Mantānīputta, *vô minh không có gốc, không do nhân duyên sanh. Tánh Giác (Chơn Tâm) lúc nào cũng thanh tịnh sáng suốt, thấy biết tất cả mà không có ý thức phân biệt. Tánh giác không thể sanh vô minh. Trong tánh giác thanh tịnh sáng suốt đó bỗng vọng sanh cái thấy biết có phân biệt năng sở (có chủ thể và đối tượng)⁵⁰⁴. Cái thấy biết có phân biệt đó là vô minh. Vô minh đã vọng sanh nên không thật có, thì làm gì có gốc. Vô minh vốn là vọng nên tất cả những cái thấy biết do vô minh phát sanh đều là vọng tưởng, mê lầm, không thật có. Ví dụ như giảng đường Lộc Mẫu này, chúng sanh dùng ý thức phân biệt, nương theo nhận thức của sáu căn, mà cho rằng giảng đường này thật có. Bậc thánh như dùng tuệ nhãn nhìn giảng đường chỉ thấy đất, nước, gió, lửa hòa hợp dung thông với nhau mà thôi. Nếu dùng Phật nhãn mà nhìn thì chỉ thấy toàn Tánh Giác, vì đất, nước, gió, lửa đều đồng một chơn thể, đồng một chơn tánh. Tất cả đều tịch tĩnh, sáng suốt.⁵⁰⁵*

Đức Phật đưa mắt nhìn khắp đại chúng, rồi chậm rãi nói tiếp :

– *Này các vị khát sĩ, chúng sanh do vọng chấp nơi ý thức phân biệt, cho đó là thật có (hữu), cho đó thật là mình (ngã) hoặc thật là của mình (ngã sở) cho nên phải bị lưu chuyển sanh tử trong ba cõi (dục, sắc và vô sắc). Nay quý vị muốn tu chứng bồ-đề, Niết bàn, muốn trở về tánh giác nguyên thủy, thì trước hết phải dứt trừ "ý thức phân biệt", chuyển tất cả các thứ hư vọng sanh diệt vào tánh tịch tĩnh (vắng lặng, viên tràm) của Chơn Như. **Quý vị hãy dùng trí bát-nhã quán chiếu thâm sâu vào muôn sự muôn vật để chứng pháp không và ngã không. Đến chừng đó dòng sanh tử luân hồi sẽ không còn nương vào đâu để hiện hữu nữa.**⁵⁰⁶*

⁵⁰⁴ Trong kinh Lăng Nghiêm, Phật nói "*Tri kiến lập tri tức vô minh bốn; tri kiến vô kiến tức thị Bồ đề, Niết bàn vô lậu chơn tịnh.*" là nghĩa như thế.

⁵⁰⁵ Ý này được khai triển trong Bát Nhã Tâm Kinh.

⁵⁰⁶ Ý này được khai triển trong kinh Lăng Nghiêm.

Thế nào là Chánh Kiến ?

Ngưng một lúc, đức Phật nói tiếp :

– Quý vị nên biết con đường tu tập giải thoát mà Như Lai gọi là Bát Chánh Đạo. Trong đó Chánh Kiến là căn bản của Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định. Vì phải có Chánh Kiến trước mới thực hành được bảy pháp kia. Nhưng Chánh Kiến là gì ? - *Chánh Kiến là thấy biết tất cả muôn sự muôn vật đúng như thật, không bị các cảm thọ và ý thức phân biệt lừa gạt.*

Thượng tọa Ānanda vội quỳ xuống chấp tay bạch Phật :

– Bạch Thế Tôn, chúng con ngu muội không biết "thấy đúng như thật" là thấy như thế nào. Xin Thế Tôn hoan hỉ chỉ rõ thêm.

– Này Ānanda, thầy thưa hỏi rất đúng lúc, Như Lai sẽ vì thính chúng sơ học mà nói rõ thêm. Các thầy hãy lắng nghe. Nếu trong lúc thấy biết mà sanh ra ý niệm có/không, lớn/nhỏ, tốt/xấu, hay/dở, phải/quấy, đúng/sai ... là thấy biết không đúng như thật, vì đã bị cảm thọ và ý thức phân biệt đánh lừa. *Chánh Kiến là thấy biết bằng trí tuệ bát-nhã, trong đó không có ý niệm có/không, tốt/xấu, phải/quấy, ...*

– Bạch Thế Tôn, thấy biết bằng trí tuệ bát-nhã là như thế nào ?

– *Thấy biết bằng trí tuệ bát-nhã là thấy biết muôn sự muôn vật đều vô thường, duyên hợp, không có tự ngã, do đó đều bình đẳng, không có ý niệm phân biệt: Tất cả đều hòa hợp, dung thông trong một tổng thể tạm gọi là Chơn Tâm, Chơn Như, Phật tánh (Tánh Giác).*

Các vị khất sĩ im lặng, chăm chỉ lắng nghe, hiểu rằng 12 nhân duyên chỉ là tục đế, Tánh Giác mới là chơn đế, muốn thấy Tánh Giác phải thực hành Chánh Kiến. Tất cả đều lấy làm vui mừng nhận thấy con đường tu tập của mình đầy tương lai rực rỡ, chắc chắn sẽ đưa đến quả vô sanh.

Thế nào là Chánh Định ?⁵⁰⁷

Chánh định (Samādhi, Tam-ma-đề, Tam-muội) là pháp môn tu tập nhằm mục đích đưa đến giải thoát, đưa đến Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Định nào không nhằm mục đích đưa đến giải thoát là tà định, không phải là Chánh định.

Một hôm, trong giờ thuyết pháp, Phật dạy:

– Này các vị khất sĩ, Chánh định là bậc thang cao nhất trong Bát Chánh Đạo. Có bốn phương pháp thực hành Chánh định. Thế nào là bốn ?

1- *Phương pháp tu tập định, do tu tập, làm cho sung mãn, đưa đến hiện tại lạc trú.* Đó là bốn bậc thiền đầu tiên. Ly dục ly bất thiện pháp với tầm và tứ, tâm sanh hỷ lạc, thì đắc sơ thiền, đạt Ly Sanh Hỷ Lạc Địa. Định chỉ tầm và tứ, nội tĩnh nhất tâm trong hỷ lạc, thì đắc nhị thiền, đạt Định Sanh Hỷ Lạc Địa. Ly

⁵⁰⁷ Xem Tăng Chi Bộ, chương Bốn Pháp, kinh 41: Bốn Định.

hỷ trú xả, thân cảm lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là Xả Niệm Lạc Trú, thì đặc *tam thiền*, đạt Ly Hỷ Diệu Lạc Địa. Xả khổ, xả lạc, ly hỷ ưu đã cảm thọ trước, thì đặc *tứ thiền*, đạt Xả Niệm Thanh Tịnh Địa.

2- *Phương pháp tu tập định, do tu tập, làm cho sung mãn, đưa đến chứng tri kiến*. Đó là phương pháp *quán tưởng ánh sáng* (*āloka-kasina, light-kasina*). Trong lúc ngồi thiền tác ý tưởng ánh sáng, an trú tưởng vào ánh sáng ban ngày, ngày như thế nào thì đêm như vậy, tâm mở rộng cho đến khi ánh sáng tràn ngập cả không gian.

3- *Phương pháp tu tập định, do tu tập, làm cho sung mãn, đưa đến chánh niệm tỉnh giác*. Đó là phương pháp *quán tâm* (*cittā-nupassanā*). Biết rõ khi nào lạc thọ, khô thọ, hỷ thọ, ưu thọ, xả thọ sanh khởi, an trú, chấm dứt. Biết rõ khi nào vọng tưởng, phiền não sanh khởi, an trú, chấm dứt. Biết rõ khi nào dục tầm, tham tầm, sân tầm, hại tầm sanh khởi, an trú, chấm dứt trong tâm.

4- *Phương pháp tu tập định, do tu tập, làm cho sung mãn, đưa đến đoạn tận các lậu hoặc*. Đó là phương pháp *quán sự sanh diệt của năm thủ uẩn* (quán Bát nhã). Đây là sắc tập khởi, đây là sắc đoạn diệt; đây là thọ tập khởi, đây là thọ đoạn diệt; đây là tưởng tập khởi, đây là tưởng đoạn diệt; đây là hành tập khởi, đây là hành đoạn diệt; đây là thức tập khởi, đây là thức đoạn diệt. Quán như vậy để thấy rõ tất cả năm uẩn đều là vô thường, là vô ngã, là niết-bàn, nhờ đó chứng được pháp không và ngã không.

Này quý thầy, đó là phương pháp tu tập Chánh định nhằm đưa đến giác ngộ và giải thoát.

Phật nói kinh Vu Lan Bồn (Ullambana sutta)⁵⁰⁸

Thượng tọa Moggallāna (Mục Kiền Liên) là người rất tinh tấn về công phu thiền định. Một tuần lễ sau khi xuất gia, lúc ở làng Kallavāla, Moggallāna đã thực hành pháp quán Tứ đại (đất, nước, gió, lửa) do Phật dạy mà trở nên vị đệ tử thần thông bậc nhất. Mỗi lúc rảnh rang thầy thường tìm nơi thanh vắng ngồi thiền định liên tiếp nhiều giờ liền. Cách đây mấy hôm thầy chứng được năm trong sáu phép thần thông. Lục thông (*chal-abhiññā*) là sáu phép thần thông do công phu thiền định (*samādhi*) mà được. *Lục thông gồm có* :

1- *Thiên nhãn thông* (*dibbacakkhu abhiññāṇa*) : Có thể nhìn thấy tất cả mọi vật lớn nhỏ ở cõi Dục và cõi Sắc.

2- *Thiên nhĩ thông* (*dibbasota abhiññāṇa*) : Có thể nghe tất cả những âm thanh lớn nhỏ ở cõi Dục và cõi Sắc.

3- *Tha tâm thông* (*paracittavijānana abhiññāṇa*) : Có thể biết tư tưởng của các chúng sanh hữu tình.

4- *Thần túc thông* (*iddhividha abhiññāṇa*) : Trong khoảnh khắc, có thể hiện đến bất cứ nơi nào ở cõi Dục và cõi Sắc.

⁵⁰⁸ Xem Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 684, 685 và 687

5- *Túc mạng thông* (pubbenivāsānussati abhiññāṇa) : Có thể biết rõ các kiếp trước của chính mình hay của một chúng sanh.

6- *Lậu tận thông* (āsavakkhaya abhiññāṇa) : Tâm trí sáng suốt, không còn phiền não và mê lầm, và biết cách chỉ cho người khác tu tập để được như mình.

Sau khi chúng được ngũ thông, trong mấy ngày liền, thầy Moggallāna thử sử dụng những khả năng mới của mình. Rồi thầy bỗng nghĩ đến hình ảnh thân yêu của cha mẹ thầy. Không biết hiện giờ cha mẹ của thầy ở đâu ? Thầy nhớ đến lúc thầy cùng đi với Phật qua một bãi tha ma. Có một đống xương người to lớn bên vệ đường. Phật bỗng lặng lẽ bước đến đánh lễ đống xương. Các vị khất sĩ thấy thế rất ngạc nhiên, không hiểu vì lý do gì Phật lại đảnh lễ đống xương. Thầy Ānanda liền hỏi :

– Bạch Thế Tôn, ngài là bậc chánh đẳng chánh giác, là thầy của tất cả các cõi trời và cõi người. Vì có sao hôm nay Thế Tôn lại lạy đống xương.

– Này các thầy, đức Phật đáp, chúng sanh trong ba cõi Dục, Sắc và Vô Sắc chìm đắm trong vòng sanh tử luân hồi không dứt, thật rất thảm thương. Trong vô số kiếp sanh sanh tử tử, có thể đều là thân thuộc họ hàng với nhau. Trong đống xương to lớn này chắc chắn có xương của chính thân ta hoặc của chính cha mẹ ta trong nhiều kiếp trước. Như Lai đánh lễ đống xương để tỏ lòng hiếu kính đối với công ơn cha mẹ trong nhiều kiếp trước.

Thầy Moggallāna trầm nghĩ rằng "Đức Phật khi nhìn thấy đống xương khô còn nhớ đến công ơn cha mẹ trong nhiều đời nhiều kiếp. Vậy hôm nay ta thử dùng thiên nhãn tìm xem cha mẹ ta hiện giờ ở đâu". Thầy Moggallāna liền dùng thiên nhãn nhìn khắp cõi trời, không thấy cha mẹ đâu. Thầy tìm kiếm trong cõi người thì thấy cha thầy đang sinh sống trong một gia đình Bà-la-môn khá giả, nhưng vẫn chưa thấy mẹ thầy ở đâu. Thầy cố tìm kỹ nhưng vẫn không thấy. Thầy rất ngạc nhiên, rồi thầy thử nhìn vào cõi naga quý, thầy thấy biết bao cảnh thương tâm, làm than, đói khổ do ác nghiệp ganh ghét, tham lam, bòn sẻn đời trước tạo nên. Bỗng thầy nhìn thấy bóng dáng ai giống như mẹ thầy, một người đàn bà gầy ốm như bộ xương khô, tóc tai rũ rượi, vẻ mặt đau khổ sợ sệt, mắt nhìn láu liên tìm kiếm thức ăn để tranh giành với những naga quý khác. Thầy nhìn một lúc nhận ra quả thật mẹ thầy là bà Moggalī (Moggalāni, Thanh Đề) đang ở trong một hoàn cảnh bi đát thảm thương. Thầy Moggallāna liền dùng thần túc thông hiện đến trước mặt mẹ, thầy gọi :

– Thưa mẹ ! Thưa mẹ ! Con là Moggallāna đây. Mẹ còn nhớ con không?

Các naga quý đang tranh ăn, trong đó có mẹ thầy là bà Thanh Đề thấy thầy bỗng nhiên hiện đến, tướng mạo trang nghiêm, hào quang sáng rỡ, thì hoảng sợ, sụp xuống lạy lia lịa. Thầy Moggallāna liền ngồi xuống đỡ mẹ vào lòng, rồi âu yếm ôn tồn nói :

– Thưa mẹ, con đây, con là Moggallāna đây. Mẹ còn nhớ con không ?

– Ồ ! ờ ! Moggallāna đây hả ? Sao con lại đến đây được ? Mà con đến đây làm chi ! ? Ở đây khổ lắm con ơi ! ... Mẹ đói lắm, con có gì cho mẹ ăn đỡ không ?

– Dạ có. Mẹ hãy ngồi đây chờ con, trong chốc lát con sẽ mang thức ăn đến cho mẹ.

Thầy biến đi trong thời gian co duỗi cánh tay rồi lại hiện trở lại với một bình bát đầy cơm nóng và cà-ri thơm phức. Bà Thanh Đề trông thấy, mừng rỡ, vội đưa tay phải ra chụp lấy bình bát, rồi lấy bàn tay trái đập bình bát lại. Bà nói:

– Coi chừng tụi chết đói này giựt ăn hết của mẹ.

Rồi bà vừa che đập bình bát, vừa bốc ăn, mắt láu liên trông chừng bọn nga quý. Nhưng hồi ôi ! Vừa đưa đến miệng thì bà cảm thấy cơm nóng như lửa, vội hất văng ra xa. Sợ chúng giựt, bà vội bốc nắm cơm khác đưa lên miệng, nhưng lại bị nóng, bà lại hất văng ra tứ tung. Trong chốc lát bát cơm đã hết mà bà vẫn chưa ăn được gì cả. Thầy Moggallāna, trước cảnh thương tâm ấy, cũng đành bất lực. Năm phép thần thông của thầy không giúp được gì cho mẹ thầy. Thầy Moggallāna, bùi ngùi thương cảm, đành từ giã mẹ, trở về tinh xá Jetavana, vào yết kiến Phật. Thầy đánh lễ dưới chân Phật rồi nói :

– Bạch Thế Tôn, con vừa đến gặp mẹ con trong kiếp nga quý. Hoàn cảnh đói khổ của mẹ con thật thảm thương. Con mang cơm đến dâng lên cho mẹ con mà bà cũng không thể ăn được. Mỗi lần đưa cơm lên tới miệng thì cơm trở nên nóng như lửa. Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn chỉ dạy cho con phương cách nào có thể cứu mẹ con ra khỏi kiếp nga quý ! ?

– Nay Moggallāna, lòng hiếu thảo của thầy đã cảm ứng đến chư thiên, thật đáng làm gương cho hậu thế. Nhưng dù thầy có đủ năm phép thần thông, một mình thầy cũng không đủ sức cứu mẹ thầy ra khỏi kiếp nga quý. Muốn cứu mẹ, thầy phải nhờ thần lực của chư Tăng hiện tiền và mười phương Tam Bảo, mới mong độ thoát.

“Nay Moggallāna, vào ngày tự tứ mãn hạ (Pavāranā), chư tăng được đầy đủ giới đức thanh tịnh. Thầy nên nhân cơ hội ấy cúng dường trai tăng với đầy đủ những thức ăn và trái cây ngon quý, hương, dầu, đèn nến, giường chiếu, y phục, thuốc men và vật dụng thường nhật, cầu các vị Thánh Tăng đồng một lòng chứng giám hiếu tâm của thầy mà hết lòng chú nguyện cho cha mẹ bảy đời⁵⁰⁹ của thầy được đơm nhuần mưa pháp, thân tâm yên ổn, phát nguyện tu trì, lìa xa ác đạo, chóng thành Phật quả.

Rồi đức Phật quay sang các vị khát sĩ nói tiếp :

– Nay các thầy, từ nay về sau, vào ngày tự tứ mãn hạ, nếu có thí chủ hiếu thuận thiết lễ Vu Lan, cúng dường trai tăng để cầu siêu cho ông bà cha mẹ, thì bốn phận chúng Tăng trước hết là phải ngồi thiền định ý, tận tâm chú nguyện cho cha mẹ bảy đời của thí chủ, rồi phải cúng dâng các thức ăn tại bàn Phật, sau đó mới được tự thọ dụng.

⁵⁰⁹ **Cha mẹ bảy đời** = Cha mẹ trong bảy đời sau cùng của chúng ta (theo tư tưởng Phật giáo). Khác với **Cửu huyền thất tổ** (theo Nho giáo) = Thất tổ gồm có 1) Ông nội ông ngoại (Tổ phụ), 2) ông Cố (Tăng tổ, Cao tổ), 3) ông Sơ (Huyền tổ), 4) ông Sờ (Lai tổ), 5) ông Sầm (Côn tổ), 6) ông Cầm (Nhưng tổ), 7) ông Kỳ (Vân tổ). Cửu huyền là vô số đời tổ trước ông Kỳ (chữ Cửu ở đây có nghĩa là vô-số).

Chẳng bao lâu, đến ngày mãn hạ, Thượng tọa Moggallāna theo lời Phật dạy, thiết lễ Vu Lan (Ullambana) cúng dường trai tăng để cầu siêu cho mẹ. Nhờ thần lực của mười phương Tam Bảo hộ niệm, bà Moggalī (Thanh Đề), mẹ thầy Moggallāna, từ cõi nạ quỷ bỗng phát tâm lành, sám hối tội lỗi, liền được tái sanh về cõi trời Quảng Quả⁵¹⁰ (Vehapphala). Thầy Moggallāna dùng thiên nhãn thấy được như thế, rất hoan hỉ, liền đến đánh lễ dưới chân Phật để tạ ơn. Đức Phật cũng hoan hỉ khen ngợi lòng hiếu thảo của thầy, và bảo các vị khất sĩ nên truyền dạy phép Vu-Lan báo hiếu này cho dân chúng được biết.

Người chết có hưởng được vật cúng tế không ?⁵¹¹

Một hôm Bà-la-môn Jānussoni đi đến Thế Tôn, sau khi đến, nói lên những lời chào đón hỏi thăm rồi bạch Thế Tôn :

– Thưa Tôn giả Gotama, theo đạo Bà-la-môn chúng tôi, người ta thường làm các lễ bô thí cho người chết hoặc cúng tế cho các thân nhân đã qua đời. Không biết những người chết hoặc các thân nhân đã qua đời có thọ hưởng được những vật bô thí và cúng tế đó không ? Có được lợi ích gì không?

– Này Bà-la-môn, nếu vật cúng tế tương ứng với hiện trạng người đã chết thời có thể hưởng được, nếu không tương ứng thời không thể hưởng được :

“Những người ác kiến, gây nhiều ác nghiệp, sau khi thân hoại mạng chung sanh vào địa ngục chỉ có thể thọ dụng các món ăn ở địa ngục để tồn tại, không hưởng được những vật thực do thân nhân cúng tế.

“Những người ác kiến, gây nhiều ác nghiệp, sau khi thân hoại mạng chung sanh vào loài bàng sanh⁵¹² chỉ có thể thọ dụng các món ăn thích hợp với loài bàng sanh, không hưởng được những vật thực do thân nhân cúng tế.

“Những người có chánh kiến, tạo nhiều thiện nghiệp, khi vừa mạng chung, còn đang mang thân trung âm có thể hưởng những vật thực thích hợp do thân nhân cúng tế; nhưng sau khi tái sanh vào loài người chỉ có thể thọ dụng các món ăn thích hợp với loài người tại nơi đang sinh sống, không hưởng được những vật thực do thân nhân cúng tế nữa.

“Những người có chánh kiến, gây nhiều thiện nghiệp, có nhiều phước báo, sau khi thân hoại mạng chung sanh vào các cõi trời, những vị ấy dùng các món ăn thích hợp với chư thiên tại nơi đang sinh sống, và có thể hưởng được những vật thực thanh tịnh thích hợp do thân nhân cúng tế.

– Thưa Tôn giả Gotama, nếu các thân nhân qua đời không hưởng được những vật cúng tế ấy thì ai hưởng ?

– Này Jānussoni, các thân nhân khác đang sinh sống trong các cõi tương ứng có thể hưởng những vật cúng tế ấy.

⁵¹⁰ **Quảng Quả thiên** là tầng trời thứ nhất của Tứ Thiên.

⁵¹¹ **Xem** Tăng Chi Bộ, chương 10 pháp, kinh 177: Jānussoni. **Xem** thêm Tiểu Bộ, Jātaka, kinh 18: Matakabhatta, và kinh 19: Āyācitabhatta.

⁵¹² **Loài bàng sanh**: Loài thú có thân nằm ngang song song với mặt đất như gà, chó ...

– Thưa Tôn giả Gotama, nếu không có thân nhân nào đang sinh sống trong các cõi tương ứng để có thể hưởng được những vật cúng tế ấy thì ai sẽ hưởng ?

– Trường hợp ấy không thể xảy ra. Nhưng này Jānussoni người bố thí không phải không được hưởng quả lành đời sau vì người ấy cũng vừa tạo được thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp lành.

5- Hạ thứ 25 tại Jetavana (năm -565)

Punna Mantānīputta đi hoằng hóa tại xứ Sunāparanta⁵¹³

Thượng tọa Punna Mantānīputta (Phú Lô Na Mãn Từ Tử) còn gọi là Purana Maitrayaniputra (Phú Lô Na Di Đa La Ni Tử) là con một vị quốc sư tại triều vua Suddhodana (Tịnh Phạn). Thượng tọa cùng với 29 người bạn đã xuất gia theo Phật sau hạ thứ nhất, gần Lộc Uyển. Thượng tọa là một trong 10 đệ tử lớn của Phật. Thầy nổi tiếng là vị đệ tử thuyết pháp hay nhất.

Đến ngày mãn hạ, đức Phật phái Thượng tọa đến xứ Sunāparanta (Du Na) ở phương tây để hoằng pháp. Dân chúng xứ đó nổi tiếng hung ác và thô bạo. Đức Phật nói :

– Này Punna Mantānīputta, người ta đồn rằng dân chúng xứ Sunāparanta rất hung dữ và thường hay bạo động. Vậy thầy nhắm có kham nổi việc đến xứ đó hoằng pháp hay không ?

– Bạch Thế Tôn, con đến đó để khuyên nhủ và chỉ bảo điều hay, điều phải, có lợi ích cho họ. Con nghĩ rằng không vì thế mà họ lại la ó hay chửi mắng con.

– Này Punna, nếu lúc thầy đang thuyết pháp mà có người la ó và chửi mắng thầy thì thầy nghĩ sao ?

– Bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ rằng họ vẫn còn tử tế với con, vì họ chỉ la ó và chửi mắng bằng miệng thôi chứ chưa ném đá và đồ ô uế vào người con.

– Này Punna, nếu có người ném đá và đồ ô uế vào người thầy thì thầy nghĩ sao ?

– Bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ rằng họ vẫn còn tử tế với con, vì họ chỉ từ xa ném đá và đồ ô uế vào người con thôi chứ chưa đến bên cạnh dùng gậy đánh đập con.

– Này Punna, nếu có người đến bên thầy, dùng gậy đánh đập thầy thì thầy nghĩ sao ?

– Bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ rằng họ vẫn còn tử tế với con, vì họ chỉ dùng gậy đánh đập con thôi chứ chưa dùng dao bén giết con.

– Này Punna, nếu có người mang dao bén đến để giết thầy thì thầy nghĩ sao ?

⁵¹³ Xem Trung Bộ 145; Tương Ưng Bộ, chương 35, kinh 87: Punna; Tạp A Hàm 311.

– Bạch Thế Tôn, con nghĩ rằng chết vì đạo pháp thật là vinh hạnh, và như thế họ đã giúp con được toại nguyện, đồng thời họ cũng giúp con thoát khỏi cuộc đời ô trược đầy đầy phiền não và đau khổ này.

– Lành thay ! Punna, thầy có đầy đủ khả năng để giáo hóa họ. Vậy thầy hãy chuẩn bị lên đường đi Sunāparanta đi. Như Lai tin rằng thầy sẽ đạt được nhiều thành quả tốt đẹp.

Thượng tọa Punna Mantānīputta phụng mệnh, đến xứ Sunāparanta hoằng dương Chánh Pháp. Trong vòng một năm, ngài độ được 500 người làm cư sĩ và làm lễ xuất gia cho 500 người làm khất sĩ. Về sau ngài nhập Vô Dư Niết Bàn tại đây. Trong hội Pháp Hoa, đức Phật thọ ký cho ngài sẽ thành Phật hiệu là Pháp Minh Như Lai (Dhammaprabhasa Tathāgata).

Phật thuyết kinh Hải Bát Đức⁵¹⁴

Mùa xuân năm sau, đức Phật du hành về miền đông. Ngài tới Vesālī, Campā rồi theo dòng sông Gangā ra đến tận miền duyên hải, vịnh Bengal, để giáo hóa. Một hôm, đang ngồi trên một tảng đá bên bờ biển, Thượng tọa Ānanda nói với Phật :

– Bạch Thế Tôn, ngồi bên bờ biển, theo dõi hơi thở với không khí trong lành, mắt nhìn những lượn sóng nối tiếp nhau nhô lên từ ngoài khơi, nổi lên càng lúc càng cao vừa chạy vào bờ, rồi vỡ tan thành một vùng bọt trắng phau trên bãi cát, hoặc đập vào những tảng đá lớn, bắn tung tóe lên cao, tai nghe điệu nhạc trầm hùng vang lên từng chập, tâm con tự nhiên được an trú trong hiện tại một cách thật thoải mái. Bạch Thế Tôn, con thấy phong cảnh nơi đây quả thật là một trợ duyên tốt cho việc tu tập.

Đức Phật gật đầu, đáp :

– Tu hành mà gặp thuận duyên là điều rất tốt.

Một hôm khác, trong khi đi khất thực, Thượng tọa Ānanda có dịp nói chuyện với một ngư dân trên bãi biển, thầy hỏi :

– Này anh, tôi mới đến vùng biển lần đầu nên cảm thấy rất thích thú phong cảnh nơi đây. Còn như anh sanh sống nơi đây từ lâu, anh cảm thấy phong cảnh nơi đây thế nào ?

– Thưa thầy, con đã sinh trưởng nơi đây và hiện đang sinh sống với nghề đánh cá. Con rất thích sống nơi đây. Con rất thích biển. Ba con cũng thế. Ba con đã dạy con về tám đức tính của biển như sau :

1- Biển có những bãi cát thoai thoải đưa ta đi từ từ xuống nước, khiến cho việc thả thuyền và kéo lưới được dễ dàng.

2- Biển luôn luôn ở một chỗ, khiến cho ai muốn ra biển thì biết ngay phải đi hướng nào.

⁵¹⁴ Xem Tăng Chi Bộ, chương 8 pháp, kinh 19; Tiểu Bộ, Udāna V.5; Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 449-465; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 34-35; Đại Bát Niết Bàn, tập 2, phẩm Sư Tử Hống Bồ tát, trang 336.

3- Biển không chấp nhận cây chết. Khi có cây chết, biển luôn luôn đẩy nó lên bãi.

4- Biển chấp nhận nước của tất cả các dòng sông, dù đó là sông Gangā, sông Yamunā, sông Aciravatī, sông Sarabhū hay sông Mahī. Sông nào ra tới biển thì cũng bỏ tên riêng của mình mà hòa đồng với biển cả.

5- Tuy ngày đêm, muôn sông liên tiếp đổ nước ra biển, biển cũng không vì vậy mà có khi voi khi đầy.

6- Nước biển ở đâu cũng có vị mặn.

7- Biển chứa rất nhiều san hô, xa cừ và ngọc quý.

8- Biển là nơi sinh sống thoải mái của vô số sinh vật, có loài lớn hơn voi, có loài nhỏ hơn sợi chỉ.

"Thưa thầy, biển đối với con rất quý. Biển là sự sống của con, là niềm vui của con, là thiên đàng của con.

Thượng tọa Ānanda hơi ngạc nhiên về sự nói năng lưu loát của anh dân chài trẻ chỉ độ 25-26 tuổi. Anh ta có nước da sạm đen, hai mắt tròn sáng long lanh dưới đôi lông mày rậm và vàng trán cao, nét mặt luôn luôn tươi cười vui vẻ, miệng nói rất có duyên. Chiều hôm ấy thầy kể lại cho Phật nghe câu chuyện gặp gỡ giữa thầy và anh dân chài.

Qua hôm sau, sau giờ Ngọ trai bên ven rừng gần bờ biển, trước các vị khất sĩ và một số đông dân chúng địa phương, **Phật nói kinh Hải Bát Đức** như sau :

– Nay các thầy, nay quý vị, nếu chúng ta để ý quan sát biển cả chúng ta sẽ thấy biển rộng lớn bao la, dung chứa và nuôi sống vô số chúng sanh. Được như vậy là vì biển có nhiều đức tính đáng quý. Giáo Pháp giác ngộ và giải thoát của Như Lai cũng có nhiều đức tính cao quý mà quý vị nên biết :

1- Biển có những bãi cát thoải thoải có thể đưa ta đi từ từ xuống nước, khiến cho việc thả thuyền và kéo lưới được dễ dàng. Giáo Pháp của Như Lai cũng thế. *Các học pháp luôn luôn tuân tữ theo thứ lớp, không có sự thể nhập Chánh trí thành lình*⁵¹⁵. *Giáo Pháp có đủ các trình độ từ dễ đến khó, từ cạn đến sâu, từ thế gian pháp đến xuất thế gian pháp, để giúp cho tất cả mọi người thuộc đủ các thành phần, trình độ và căn tánh, từ trẻ đến già, từ kẻ ít học đến giới trí thức, từ người cùng đinh đến bậc vua chúa, ai ai cũng có thể tìm thấy trong Giáo Pháp một vài pháp môn tu học thích hợp với khả năng và sở thích của mình.*

2- Biển luôn luôn ở một chỗ, khiến cho ai muốn ra biển thì biết ngay phải đi hướng nào. Giáo Pháp của Như Lai cũng thế. *Tứ Diệu Đế, Mười Hai Nhân Duyên, Bát Chánh Đạo, 37 phẩm trợ đạo, vô thường, khổ, không, vô ngã, năm giới, mười giới, cụ túc giới ... đều là những sự thật bất di bất dịch, khiến cho bất cứ ai muốn tu tập đều biết rõ con đường mình phải đi, pháp môn mình phải hành trì, không thể lầm lẫn được.*

3- Biển không chấp nhận cây chết. Khi có cây chết, biển luôn luôn đẩy nó lên bãi. Giáo Pháp của Như Lai cũng thế. *Giáo Pháp không bao giờ dung*

⁵¹⁵ Xem Tiểu Bộ, Udāna V.5.

túng vô minh, buông thả theo dục vọng và lòng biếng. Người tu, nếu còn đeo đuổi theo ba thứ đó thì sớm muộn gì cũng sẽ bị đẩy ra khỏi Giáo Pháp.

4- Biển chấp nhận nước của tất cả các dòng sông, dù đó là sông Gangā, sông Yamunā, sông Aciravatī, sông Sarabhū hay sông Mahī. Sông nào ra tới biển thì cũng bỏ tên riêng của mình mà hòa đồng với biển cả. Giáo Pháp của Như Lai cũng thế. *Bất cứ người thuộc giai cấp nào trong xã hội cũng được tiếp đón một cách bình đẳng vào giáo đoàn khát sĩ, bỏ lại phía sau tất cả mọi quá khứ vinh quang hay ô nhục của mình.*

5- Tuy ngày đêm, muôn sông liên tiếp đổ nước ra biển, biển cũng không vì vậy mà có khi voi khi đầy. Giáo Pháp của Như Lai cũng thế. *Dù có đông người theo hay có ít người theo, dù có đông người thuộc giai cấp cao sang trong xã hội theo hay có đông người thuộc giai cấp thấp hèn trong xã hội theo, thì giá trị của Giáo Pháp cũng không vì thế mà tăng hay giảm. Người chân tu theo Giáo Pháp vẫn luôn luôn đạt được thánh quả, và Niết bàn không bao giờ có khi voi khi đầy.*

6- Nước biển ở đâu cũng có vị mặn. Giáo Pháp của Như Lai cũng thế. *Bất cứ nơi đâu, bất cứ lúc nào, Giáo Pháp cũng chỉ có một vị, đó là vị giải thoát.*

7- Biển chứa rất nhiều san hô, xa cừ và ngọc quý. Giáo Pháp của Như Lai cũng thế. Trong Giáo Pháp có rất nhiều châu báu như bốn niệm xứ, bốn Chánh cần, bốn Như ý túc, năm Căn, năm Lực, bảy Giác chi, tám Thánh đạo. *Người tu theo Giáo Pháp sẽ được rất nhiều điều quý báu như tứ vô sở úy⁵¹⁶, lục thông⁵¹⁷, tam minh⁵¹⁸, chơn thường, chơn lạc, chơn ngã, chơn tịnh.*

8- Biển là nơi sinh sống thoải mái của vô số sinh vật, có loài lớn hơn voi, có loài nhỏ hơn sợi chỉ. Giáo Pháp của Như Lai cũng thế. *Trong Giáo Pháp có rất nhiều thánh chúng, từ các vị Đại Bồ tát, các vị A-la-hán cho đến các vị mới chứng quả Nhập Lưu đều cảm thấy rất thanh nhàn, thoải mái.*

"Này quý vị, biển là một nguồn cảm hứng, là một kho tàng vô tận. Giáo Pháp của Như Lai cũng thế. *Giáo Pháp là một nguồn cảm hứng, là một kho tàng vô tận.*

Trong thính chúng hôm nay có anh dân chài đã nói chuyện với thầy Ānanda hôm qua và đã được thầy mời đến nghe Phật thuyết pháp. Anh ta rất ngạc nhiên khi nghe Phật lặp lại đúng tám đức tính lớn của biển mà anh ta vừa nói với thầy Ānanda hôm qua và lòng vào đó tám đức tính lớn của Giáo Pháp. Anh ta cảm thấy Phật thuyết pháp thật hay, thật dễ hiểu. Trên đường về nhà, anh ta như vẫn còn nghe rõ bên tai từng câu, từng tiếng nói của Phật. Về đến xóm chài, anh ta thuật chuyện lại cho những người chưa được nghe và khuyến khích họ nên đến nghe Phật thuyết pháp kỳ tới.

⁵¹⁶ **Tứ vô sở úy** gồm có : Chánh đẳng giác vô úy, Lưu vĩnh tận vô úy, Thuyết chướng pháp vô úy, Thuyết xuất đạo vô úy. **Tứ vô sở úy** có nghĩa là ở trong hoàn cảnh nào cũng an nhiên tự tại, không sợ hãi.

⁵¹⁷ **Lục thông**: Thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, thần túc thông, túc mạng thông, lậu tận thông.

⁵¹⁸ **Tam minh**: Túc mạng minh, thiên nhãn minh, lậu tận minh.

Những mầm móng chia rẽ không đáng ngại⁵¹⁹

Rời miền duyên hải thuộc vịnh Bengal, Phật trở về thành phố Pātaligāma (Hay Pātaliputta, hiện nay là Patna) trên bờ sông Gangā. Từ Pātaligāma, Phật đi về hướng bắc đến Vesālī. Rồi từ Vesālī, Phật đi về hướng tây-bắc, đến thành phố Sāmagāma thuộc vương quốc Sākya. Ở đây Phật được biết tin vị giáo chủ đương thời của phái Niganthā (Jaina) là Nātaputta vừa mới qua đời tại thành phố Pāvā. Ông hưởng thọ 72 tuổi. Giáo đoàn du sĩ Nigantha Nātaputta hiện đang chia rẽ trầm trọng thành hai cánh chống đối nhau kịch liệt về mặt giáo lý cũng như về mặt tổ chức, khiến cho giới đệ tử tại gia rất đau khổ và phân vân không biết nên theo ai. Trong 11 vị đệ tử lớn của ông có nhiều vị thua buồn, tuyệt thực chết theo thầy.

Chú sa di Cunda, thị giả của Thượng tọa Sāriputta, đã tới gặp Thượng tọa Ānanda ở Sāmagāma và kể lại những chuyện trên do chú nghe được trong lúc Thượng tọa Sāriputta và chú nhập hạ ở thành phố Pāvā. Sau khi kể lại cho Phật nghe chuyện chia rẽ của giáo phái Niganthā, thầy Ānanda rầu rầu nói :

– Bạch Thế Tôn, có cách nào tránh được sự chia rẽ của giáo đoàn sau khi Thế Tôn diệt độ không ?

– Này Ānanda, có bao giờ thầy thấy các vị khất sĩ tranh chấp và cãi nhau về nội dung của Giáo Pháp không ?

– Bạch Thế Tôn, con chưa thấy có huynh đệ nào tranh chấp và cãi nhau về nội dung của Giáo Pháp. Nhưng con nghĩ khi Thế Tôn còn tại thế, nhờ oai đức của Thế Tôn nên mọi việc đều được dễ dàng, yên ổn. Nhưng một khi Thế Tôn nhập niết bàn rồi thì giáo đoàn thiếu sự lãnh đạo của Thế Tôn có thể xảy ra những vụ bất đồng ý kiến và tranh chấp về giới luật, tổ chức và sinh hoạt. Con còn nhớ cuộc tranh chấp trước đây tại tinh xá Ghosita ở Kosambī vào hạ thứ 9 giữa hai nhóm kinh sư và luật sư đã làm cho các huynh đệ và giới cư sĩ phiền muộn không ít.

– Này Ānanda, thầy chớ quá lo ngại. Chừng nào trong giáo đoàn có sự tranh chấp và bất đồng ý kiến với nhau về phần giáo lý căn bản như Tứ Diệu Đế, 12 nhân duyên, 37 phẩm trợ đạo, vô thường, khổ, không, vô ngã ... thì đó mới là điều đáng ngại, vì điều đó chứng tỏ rằng Chánh Pháp không còn được thông hiểu trọn vẹn nữa. Còn những tranh chấp về giới luật, tổ chức và sinh hoạt, thuộc về những chi tiết không đáng ngại lắm, chưa phải đến thời mạt pháp.

Tuy được Phật trấn an, Thượng tọa Ānanda vẫn cảm thấy lo lắng. Thầy mới nghe tin đại đức Sunakkhatta⁵²⁰, trước kia đã từng làm thị giả cho Phật, tu đến tứ thiên, nay đã rời bỏ giáo đoàn khất sĩ vì những bất mãn riêng tư. Sunakkhatta đã bắt đầu thuyết pháp chống lại Phật và giáo đoàn. Thầy nói sa môn Gotama cũng chỉ là người thường thôi, không có gì đặc biệt, và Giáo Pháp

⁵¹⁹ Xem Trường Bộ (Dīgha nikāya) 29: kinh Pasadika; Trung Bộ (Majjhima nikāya) 104: kinh Sāmagāma.

⁵²⁰ Sunakkhatta là anh cùng cha khác mẹ với Rāhula. Có một Sunakkhatta khác là vương tử Licchavi.

của sa môn Gotama chỉ đem tới giải thoát cho cá nhân, không có ích lợi gì cho xã hội. Sunakkhatta đã bắt đầu gây hoang mang trong quần chúng. Điều này chính Thượng tọa Sāriputta cũng đã biết.

Ngoài ra Thượng tọa Ānanda còn nghe nói đến mầm chia rẽ đã manh nha trong giáo đoàn ở thủ đô Rājagaha. Thượng tọa Devadatta đang âm thầm tổ chức một giáo đoàn khát sĩ độc lập, đặt căn cứ tại núi Gayāsīsa cách Rājagaha chỉ độ 50 km về phía tây-nam. Cộng tác với thầy Devadatta có nhiều thầy cũng thuộc hạng giỏi như các Thượng tọa Kokālika, Kotamoraka Tissa, Khandadeviyāputta và Samuddadatta. Thầy Devadatta vốn là một trong những đệ tử xuất sắc của Phật. Chính Thượng tọa Sāriputta đã nhiều lần ca ngợi Thượng tọa Devadatta trong các buổi họp chúng tại Rājagaha. Thượng tọa Sāriputta đối xử với Thượng tọa Devadatta như một người bạn thân. Vậy mà gần đây Thượng tọa Devadatta đã tỏ vẻ ganh tỵ với Thượng tọa Sāriputta và ngay cả với Phật.

Thầy Ānanda không biết đã có ai trình lên Phật các vụ này chưa. Riêng thầy, thầy thấy rất ngại phải nói với Phật những chuyện đau buồn như thế.

Phật dạy Tam Pháp Ấn (Ti-lakkhaṇa)⁵²¹

Mùa mưa năm nay Phật nhập hạ tại tinh xá Jetavana ở thủ đô Sāvatti, xứ Kosalā. Một hôm, vào đầu mùa an cư, Thượng tọa Ānanda, trong lòng không an, lo sợ sau này trong giáo đoàn khát sĩ sẽ có tranh chấp về Giáo Pháp như đã xảy ra trong giáo phái Niganthā. Thầy bèn thỉnh Phật nêu rõ những điểm căn bản trong giáo lý của ngài :

– Bạch Thế Tôn, sau này khi Thế Tôn nhập diệt rồi, làm sao biết giáo lý nào là đúng Chánh Pháp, là đích thật do Thế Tôn giảng dạy, giáo lý nào là không đúng Chánh Pháp, không phải do Thế Tôn giảng dạy ?

– Lành thay, này Ānanda, có *Pháp Ấn* mẫu nhiệm để nhận ra đâu là Chánh Pháp. Như Lai sẽ giảng nói, quý vị hãy giữ tâm thanh tịnh, chăm chỉ lắng nghe. Pháp ấn là con dấu chứng thực tính cách xác thật của Chánh Pháp. **Có ba pháp ấn là Vô thường, Vô ngã và Niết bàn⁵²².**

1- Thứ nhất là *Hành Vô Thường Ấn* (Anityah sarva samskarah), còn gọi là Nhất Thiết Hành Vô Thường Ấn hay Nhất Thiết Hữu Pháp Vô Thường Ấn. Này quý vị, Như Lai nói tất cả các pháp hữu vi (saṅkhāta) ở thế gian đều vô thường (anicca), vô thường là nhân của khổ. Chúng sanh mê muội, đối với vô thường

⁵²¹ Xem Tăng Chi Bộ, chương 3 pháp, kinh 134: *Xuất Hiện*; Tương Ưng Bộ, tập III, chương I, kinh 59: *Năm Vị*; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 103-104; Tạp A Hàm 10; Luận Đại Trí Độ 32; Luận Đại Tỳ Bà Sa 9; Câu Xá Luận Quang Ký 1; Kinh Bồ Tát Địa Tri 8; Hữu Bộ Mục Đắc Ca 6.

⁵²² Theo kinh *Đại thừa* thì Tam Pháp Ấn là "Vô thường, Vô ngã, Niết bàn" hay "Không, Vô Tướng, Vô Tác". "**Không**" là không thật tánh, là vô thường, là vô ngã. "**Vô tướng**" là không ý thức phân biệt; do 6 căn không đắm nhiễm 6 trần nên thấy vô tướng. "**Vô tác**" hay "vô nguyên" là không ham muốn, không tạo tác gây nghiệp, không theo đuổi. Theo kinh *Nguyên thủy* thì Tam Pháp Ấn là **Vô thường** (anicca), **Khổ** (dukkha), **Vô ngã** (anattā).

mà chấp là thường, là vui, cho nên phải chịu phiền não và luân hồi đau khổ. Nói đúng như thế là Phật nói; nói không đúng như thế là ma nói.

2- Thứ nhì là *Pháp Vô Ngã Ấn* (Niratmanah sarva dharmah), còn gọi là Nhất Thiết Pháp Vô Ngã Ấn. Nay quý vị, Như Lai nói tất cả các pháp hữu vi (saṅkhāta) cũng như vô vi (asaṅkhāta) ở thế gian đều vô ngã (anattā), không thật có. Chúng sanh mê muội, đối với vô ngã mà chấp là có ngã, rồi chính cái ngã vọng lập đó trở thành cái nhà chứa đầy phiền não, và trở thành con thuyền nghiệp lực đưa chúng sanh vào dòng sanh tử. Nói đúng như thế là Phật nói; nói không đúng như thế là ma nói.

3- Thứ ba là *Niết Bàn Tịch Tĩnh Ấn* (Satam nirvanam) còn gọi là Niết Bàn Tịch Diệt Ấn. Như Lai nói vắng lặng, thanh tịnh và sáng suốt là hạnh phúc chân thật, là niết bàn (nibbāna). Chúng sanh mê muội, chạy theo các dục lạc ở thế gian, cho đó là vui, là khoái lạc, là hạnh phúc, không biết đó là nguyên nhân của tham lam, giận tức, si mê, phiền não, đau khổ ... Nói đúng như thế là Phật nói, nói không đúng như thế là ma nói.

Này quý vị, bất cứ một giáo lý nào hay một pháp môn nào không có ba Pháp Ấn đó thì chắc chắn giáo lý đó, pháp môn đó không phải của Như Lai. Ba con dấu đó cũng là ba cánh cửa để đi vào thế giới giải thoát. Vì vậy Ba Pháp Ấn cũng là Ba Cửa Giải Thoát, quý vị nên tinh tấn nương theo đó mà tu tập.

Đức Phật vừa dứt lời, Thượng tọa Ānanda, Thượng tọa Sāriputta và các vị đại đệ tử đều bước ra đánh lễ tạ ơn Phật. Thượng tọa Ānanda nói :

– Bạch Thế Tôn, Ba Pháp Ấn của Thế Tôn thật là quý báu ! Con nguyện sẽ đem hết sức lực và sanh mạng của con để bảo trì Ba Pháp Ấn suốt đời con và truyền lại nguyên vẹn cho hậu thế.

Thượng tọa Sāriputta nói :

– Bạch Thế Tôn, Ba Cửa Giải Thoát của Thế Tôn thật là huyền diệu ! Con nguyện sẽ đem hết khả năng của con để hướng dẫn và giảng giải lại cho các huynh đệ còn sơ cơ để ngọn đuốc Tuệ của Thế Tôn được lưu truyền mãi cho hậu thế.

Nên học giáo lý bằng tiếng mẹ đẻ⁵²³

Qua ngày hôm sau, hai đại đức *Yamelu* và *Tekula* đến tịnh thất Phật xin phép được viết lại các bài pháp của Phật bằng chữ Sanskrit để lưu truyền hậu thế. Hai đại đức này là anh em ruột, thuộc dòng dõi Bà-la-môn, nổi tiếng là lầu thông văn chương, cú pháp cổ ngữ Sanskrit trong kinh Veda. Hai thầy cũng nổi tiếng về việc xướng tụng kinh Veda, giọng của hai thầy rất thanh tao, trong như tiếng chuông đồng, hùng mạnh như tiếng trống. Hai thầy đến đánh lễ Phật rồi thưa :

– Bạch Thế Tôn, chúng con muốn xin phép Thế Tôn được viết lại những bài pháp thoại của Thế Tôn bằng chữ Sanskrit để có thể truyền đạt nguyên vẹn

⁵²³ Xem Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 180.

cho hậu thế. Trong khi thuyết pháp Thế Tôn thường dùng ngôn ngữ Pāli tại Magadha. Nhưng các thổ ngữ Pāli hiện nay rất khác nhau nên việc hoằng pháp nhiều khi gặp trở ngại. Các vị khất sĩ khi dùng thổ ngữ Pāli để thuyết giảng cho dân chúng nhiều khi đã vô tình bóp méo ý của Thế Tôn. Chúng con nghĩ cổ ngữ Sanskrit đã được phổ biến đồng nhất ở mọi nơi. Vậy nếu các bài pháp của Thế Tôn được viết bằng Sanskrit thì tất cả các vị khất sĩ và các học giả cư sĩ đều có một tài liệu đồng nhất và chính xác, không sợ bị sai lệch.

Đức Phật im lặng một lát rồi đáp :

– Các thầy làm như thế e cũng không tiện. Giáo Pháp là một thực thể linh động. ***Ngôn ngữ, văn tự chỉ là phương tiện để chuyên chở Giáo Pháp, phải là những sinh ngữ đang được sử dụng mới có thể được dân chúng tiếp thu dễ dàng.*** Nếu trình bày Giáo Pháp bằng một cổ ngữ thì chỉ những học giả hay người trí thức mới hiểu được. Như vậy Giáo Pháp sẽ trở thành một pho tượng chứ không còn là một con người sống động nữa. Nay Yamelu và Tekula, ***người xuất gia cũng như tại gia đều nên học hỏi Giáo Pháp bằng chính tiếng mẹ đẻ của mình. Như vậy Giáo Pháp mới linh động và dễ hiểu.***

Hiểu được ý Phật, hai đại đức Yamelu và Tekula đánh lễ Phật rồi lui ra.

6- Hạ thứ 26 tại Jetavana (năm -564)

Nên làm gì khi biết mình sắp chết ?⁵²⁴

Một hôm, Phật đang đi thiền hành đến cổng tinh xá Pubbarāma (Đông Viên) thì thấy xa giá của vua Pasenadi cũng vừa dừng lại trước cổng. Hai người còn đang đứng trò chuyện thì có bảy vị du sĩ phái Niganthā đi ngang qua. Họ là những người tu khổ hạnh, lỏa thể, tóc và râu không cạo, móng tay móng chân để dài. Thấy họ, vua Pasenadi xin lỗi Phật, rồi bước đến chào đón các vị du sĩ. Vua Pasenadi lạy xuống rất cung kính trước bảy vị du sĩ, vừa nói :

– Thưa các vị hiền đức, trẫm là Pasenadi, vua nước Kosalā, xin đánh lễ chư vị.

Vua lạy và nói ba lần như thế, rồi mới từ giã họ và trở lại với Phật. Đợi họ đi khuất, vua hỏi :

– Bạch Thế Tôn, theo Thế Tôn thì trong bảy vị du sĩ đó có vị nào chứng quả A-la-hán chưa ? Hoặc có vị nào sắp chứng được quả vị ấy ?

– Thưa Đại vương, Phật đáp, ngài sống cuộc đời vương giả, thân cận với giới chính trị nhiều hơn với giới tu sĩ nên ngài khó biết được ai là người đã tu chứng và được giải thoát. Chỉ khi nào ta sống bên họ lâu ngày, có thì giờ nhận xét họ trong mọi cử chỉ, hành động, lời nói, ta mới biết được họ đã có thực chứng hay chưa. Đối với người đã quen sống với giới tu sĩ thì việc nhận xét có phần dễ dàng hơn. Nhưng thực ra việc tu chứng là việc riêng của từng người. Mỗi người nên tự cố gắng học hỏi Giáo Pháp cao thượng rồi mang ra thực hành

⁵²⁴ Xem Tiểu Bộ, Udāna VI.2; Tương Ưng Bộ, chương 3, kinh 11: Bện Tóc, và kinh 13: Ăn nhiều.

trong đời sống hằng ngày. *Tu chúng tới đâu liền tự biết lấy, đâu cần phải được ai ấn chứng.* Việc quan trọng là khi mới được chút ít đừng vội vui mừng tự cho là đủ, là hơn người, vì như thế sẽ bị lạc vào tà đạo. Phải luôn luôn tinh tấn, tự giác, giác tha, cho đến khi giác hạnh được viên mãn, không còn chấp pháp, chấp ngã, mới thật sự được giải thoát.

– Bạch Thế Tôn, trăm nay đã 60 tuổi. Trăm nghĩ là trăm phải để nhiều thì giờ hơn vào việc tu học, quán tưởng, thiền tọa và thiền hành. Nhưng công việc triều chính quá bận rộn. Sau bữa ăn trưa và bữa ăn tối thì trăm cảm thấy mệt và buồn ngủ. Do đó việc tu tập không được mấy tiến bộ. Thế Tôn có phương pháp nào hay chỉ cho trăm không ?

– Thưa Đại vương, việc triều chính Đại vương nên giao bớt lại cho các quan đại thần trông coi theo đường lối chính trị ích nước lợi dân của Đại vương và triều thần đã vạch ra. Về các bữa ăn, Đại vương nên chú trọng về phẩm chất dinh dưỡng và bớt số lượng thức ăn. Vì ăn nhiều làm cho cơ thể mệt mỏi và sanh ra buồn ngủ.⁵²⁵

"Thưa Đại vương, Đại vương nay đã 60 tuổi rồi. Đại vương thử nghĩ nếu bây giờ có một người hộ vệ thân tín của Đại vương từ phương đông trở về báo cáo với Đại vương là có một hòn núi vĩ đại đang tiến dần từ phương đông tới, và trên đường đi trái núi ấy nghiền nát tất cả mọi chướng ngại vật, không có gì ngăn cản được nó. Đại vương đang lo lắng thì lại có một người thân tín khác về báo cáo là có một hòn núi vĩ đại khác đang từ phương tây tiến tới. Rồi lại có những người thân tín khác báo cáo là có một hòn núi vĩ đại đang từ phương nam tiến tới, và một hòn núi vĩ đại đang từ phương bắc tiến tới. Không có đường nào tránh được bốn ngọn núi oan nghiệt đó. Vậy Đại vương sẽ làm gì trong tình trạng ấy ?⁵²⁶

Vua Pasenadi ngẫm nghĩ giây lát rồi nhìn Phật, đáp :

– Bạch Thế Tôn, trăm nghĩ trong trường hợp ấy thì chỉ còn một việc đáng làm mà thôi. Đó là *sống những ngày còn lại thật xứng đáng, thật trầm tĩnh, đúng theo Chánh Pháp.*

– Lành thay ! Đại vương. Bốn ngọn núi oan nghiệt đó là bốn ngọn núi Sanh, Già, Bệnh, Chết. Chúng nó tiến tới từ từ, từng giây, từng phút, một cách chắc chắn. Không có gì ngăn cản chúng được. Không ai ở thế gian này có thể tránh khỏi. Chỉ có Chánh Pháp giác ngộ giải thoát mới có thể giúp ta vượt khỏi bốn hòn núi ấy khi ta đã có đầy đủ nguyện lực, định lực, trí tuệ và giác hạnh.

– Bạch Thế Tôn, trăm đã hiểu. *Đứng trước vấn đề sinh tử không có gì khác quan trọng và đáng làm hơn là tinh tấn tu tập giác ngộ và giải thoát.*

– Đúng vậy ! Đại vương cứ theo đó mà hành trì.

Bốn người mù sờ voi⁵²⁷

⁵²⁵ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 206.

⁵²⁶ Xem Tương Ưng Bộ, chương 3, kinh 25: Ví Dụ Hòn Núi.

⁵²⁷ Xem Tiểu Bộ, Udāna VI.4.

Mùa mưa năm nay, các đạo sĩ Bà-la-môn và các giáo phái khác tựu về Sāvatti đông lắm. Các buổi thuyết giảng của họ được tổ chức khắp nơi. Thịnh thoảng dân chúng thủ đô còn được dự thính những cuộc đàm luận giữa những vị đại diện của các giáo phái khác nhau. Những chủ thuyết khác nhau có dịp được trình bày, đưa ra so sánh và tranh luận.

Trong giới khát sĩ và đệ tử tại gia của Phật cũng có nhiều người dự thính những cuộc đàm luận này. Trở về tinh xá, họ kể lại cho Phật và các vị đại đệ tử những điều họ đã nghe và thấy. Họ nói phần lớn các đề tài tranh luận đều thuộc vấn đề siêu hình. Vị đạo sư nào cũng cho thuyết của giáo phái mình là đúng, ai nói khác là sai. Các cuộc tranh luận thường khởi đầu một cách vui vẻ, nhẹ nhàng, nhưng lần hồi đi đến to tiếng và nặng lời với nhau. Rốt cuộc người nghe vẫn không biết đâu là chân lý.

Đức Phật mỉm cười kể cho các đệ tử nghe câu chuyện ngụ ngôn "**Bốn người mù sờ voi**" như sau :

– Xưa kia có một ông vua hiền triết, khi nghe các vị đại thần tranh luận với nhau mãi về phương pháp an bang tế thế mà không thể đi đến một kết luận nào thỏa đáng, bèn gọi quân hầu mang ra giữa sân châu một con voi to lớn và bốn người mù từ khi mới sanh. Nhà vua bảo quân hầu đưa bốn người mù đến sờ voi rồi nói lớn lên cho mọi người nghe con voi như thế nào, ai mô tả đúng trước nhất sẽ được trọng thưởng.

"Người mù thứ nhất sờ nhằm bụng voi, liền nói lớn "Tâu Bệ hạ, con voi giống như cái thúng nhưng to hơn nhiều". Người mù thứ hai sờ nhằm tai voi, vội cãi "Tâu Bệ hạ, con voi không phải giống cái thúng lớn, nó giống như một cây quạt lớn nhưng rất dịu dàng". Người mù thứ ba sờ nhằm đuôi voi, lại cãi "Tâu Bệ hạ, con voi không phải giống cái thúng lớn, cũng không giống cây quạt, nó giống như cây chổi cùn hay cây phát trần, nhưng cái cán dịu dàng, cong qua cong lại được". Người mù thứ tư sờ nhằm chân voi, anh ta sờ từ trên xuống dưới một hồi rồi quả quyết nói "Tâu Bệ hạ, cả ba anh mù kia đều nói sai cả, con đã sờ thật kỹ, con voi không phải giống cái thúng, cũng không giống cây quạt, cũng không giống cây chổi cùn hay cây phát trần, theo con thì con voi giống như cây cột nhà tròn nhưng rất sần sùi, không được trơn láng".

"Nhà vua cười nói "Các người đều nói đúng cả, nhưng chỉ đúng một phần thôi. Vậy tiền thưởng được chia ra đồng đều cho cả bốn người". Rồi nhà vua quay sang các vị đại thần, nói "Các khanh đều có lý cả, vì mỗi người đều căn cứ vào kinh nghiệm và hiểu biết của mình mà nói. Có người thì đứng trên bình diện kinh tế mà nói; có người thì đứng trên bình diện xã hội mà nói; có người thì đứng trên bình diện luật pháp và an ninh mà nói; có người đứng trên bình diện quân sự mà nói. Thay vì tranh cãi nhau, các khanh nên học hỏi và rút tỉa kinh nghiệm của nhau để cùng nhau vạch ra một đường lối chính trị chung tốt đẹp trên nhiều bình diện để mang ra áp dụng cho dân chúng".

"Này các vị khát sĩ và cư sĩ, quý vị nên bình tĩnh lắng nghe tất cả, rồi dùng trí sáng suốt của mình mà nhận xét xem điều nào đúng với Chánh Pháp, có thể đưa đến hạnh phúc chân thật, giác ngộ và giải thoát, thì quý vị nên học hỏi thêm

rồi mang ra áp dụng trong đời sống hằng ngày của quý vị. *Người tu học phải có tâm khiêm cung và phóng khoáng. Người bị kiến chấp và kiến thủ ràng buộc thì dù chân lý có đến nhà họ gõ cửa, họ cũng không chịu mở cửa cho vào.*

7- Hạ thứ 27 tại Jetavana (năm -563)

Thầy Vangīsa hộ trì sáu căn⁵²⁸

Đại đức Vangīsa nổi tiếng là một vị khát sĩ vừa có biện tài vừa có khiếu về văn chương. Thầy rất có tâm hồn thi sĩ nói riêng và nghệ sĩ nói chung. Hồi mới xuất gia, thầy được theo học với vị y chỉ sư của thầy là Thượng tọa Nigrodhakappa. Hai thầy trò cư trú tại một ngôi đền ở ngoại ô thành Sāvatti. Sau khi trưởng lão Nigrodhakappa tịch, thầy về nhập chúng tại tinh xá Jetavana. Một hôm, thầy Vangīsa tâm sự với thầy Ānanda rằng tâm thầy không được an tịnh và khẩn cầu thầy Ānanda hóa giải dùm. Hỏi ra, thầy Ānanda biết rằng, vốn có tâm hồn nghệ sĩ, thầy Vangīsa thường cảm thấy rung động, xao xuyến trước nhan sắc của các tiểu thư đến cúng dường tại tinh xá. Thầy Ānanda nói :

– Nay huynh đệ Vangīsa, có nhiều vị khát sĩ trước kia cũng có tâm trạng như thầy đã được đức Thế Tôn dạy pháp quán bất tịnh. Huynh đệ nên quán chiếu tâm thân kiêu diễm của nữ giới như một túi da mong manh chứa đầy đầy những thứ bất tịnh bên trong như máu mủ, đờm dãi, phân, nước tiểu, chẳng bao lâu sẽ đến lúc già nua, bệnh hoạn, thân thể sẽ thúi nát, tan rã, chẳng còn gì là đẹp đẽ nữa. Trong khi đó Chánh Pháp, Tam Bảo là những gì quý giá, cao thượng, mang đến hạnh phúc chân thật cho mọi người, thì đó mới là cái đẹp xuất trần, thanh tịnh, vĩnh cửu.

“Hơn nữa, nay huynh đệ, đức Thế Tôn lại thường nhắc nhở các vị khát sĩ phải tinh tấn thực tập *hộ trì sáu căn*, gìn giữ cho sáu căn được thanh tịnh. Mắt không nên dính sắc, phải biết sắc là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã để sanh nhàm chán, ly tham, từ bỏ. Đối với tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng thế. Đức Thế Tôn từng nói *“Này các vị khát sĩ, mắt là một đại dương sâu thẳm, trong đó có đầy đầy những loài thủy quái, những con nước xoáy và những đợt sóng ngầm rất nguy hiểm. Nếu không đi vững chắc trong chánh niệm, con thuyền nghiệp thức của quý vị sẽ bị những loài thủy quái, những con nước xoáy và những đợt sóng ngầm ấy nhận chìm trong biển sắc. Tai, mũi, lưỡi, thân và ý của quý vị cũng là những đại dương sâu thẳm, trong đó có đầy những loài thủy quái ...”*

"Nay huynh đệ Vangīsa, tôi nghĩ rằng quán bất tịnh và hộ trì nhãn căn là những vị thuốc có thể chữa lành bệnh "nhãn thức" của huynh đệ.

Thầy Vangīsa tạ ơn Thượng tọa Ānanda, rồi từ đó thầy chuyên cần thực hành phép *quán bất tịnh* và *hộ trì sáu căn*. Thầy làm bài thơ tự tình như sau :

⁵²⁸ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 465-469; Tạp A Hàm 1208-1221; Tương Ưng Bộ, chương 8, kinh 1-12; Tiểu Bộ, Trưởng Lão Tăng Kê, kinh 264: Vangīsa.

Đã khoác áo cà-sa,
Tham dực còn theo đuôi
Nhu trâu nhớ lúa người,
Quả thật là hổ thẹn !

Con của nhà đại tướng
Tài giỏi nghề cung tên
Ngàn quân bắn tứ phía
Vẫn phá được vòng vây.

Nhưng nay giai nhân đến
Sao đành chịu bó tay !?
An trú nơi Chánh Pháp
Ta quyết thắng trận này.

Ta đã theo Thế Tôn
Dòng họ của mặt trời⁵²⁹
Trên đường về thông dong
Tình ta đà trọn gói.

Do hộ trì sáu căn
Ta ung dung tiến bước
Phiền não dù vô lượng
Nào lay chuyển được ta ?

Thầy Vangīsa là người thông minh tài giỏi nên dễ vương vào tâm trạng tự cao. Có lần thầy thậm có ý khinh miệt các thầy khác, nhưng nhờ tu tập chánh niệm, thầy tự nhận ra tánh xấu của mình nên làm bài thơ sám hối như sau :

Đệ tử Gotama,
Hãy đoạn trừ kiêu mạn !
Con đường kiêu mạn này
Chỉ đưa về khổ thú !

Kẻ kiêu mạn ngám ngàm
Cũng đi về địa ngục
Huống chi là những kẻ
Vênh váo nhìn cuộc đời.

⁵²⁹ *Suryavamsa* (Nhật Chung: dòng họ mặt trời) là một trong năm họ của đức Phật. Bốn họ kia là *Gotama* (Cồ Đàm), *Okkāka* (Cam Giá), *Sujāta* (Thiện Sanh) và *Sākya* (Thích Ca).

Học đạo, thấy đường ngay
Tâm hồn được an lạc
Niềm vui đó thật cao
Ta phải mau đạt tới.

Hãy tập giữ chánh niệm
Mới mong được tam minh.
Kiêu mạn đoạn trừ xong
Mới thành công thật sự.

Sau khi được Thượng tọa Ānanda khai thị, thầy Vangīsa đã vượt được nhiều chướng ngại. Thầy tiến bộ rất nhanh và đã được trưởng lão Sāriputta xác nhận. Ngày tâm thầy bừng sáng, thầy làm bài thơ sau đây :

Ngày xưa say thơ mộng
Ta phiêu bồng khắp nơi
Cảnh chợ rồi cảnh quê
May thay được gặp Phật.

Thế Tôn đã thương xót
Dạy cho ta pháp màu
Nghe xong khởi niềm tin
Khoác áo người khát sĩ.

An trú trong Chánh Pháp
Kiên cố, ta một lòng
Nay chứng được tam minh
Đền ơn bậc tỉnh thức.

Hạt giống của mặt trời
Thế Tôn đã gieo rắc
Vì chúng sanh u tối
Người khai mở lối ra.

Bốn sự thật nhiệm mầu
Con đường tám nẻo chánh
An lạc và tự do
Nghĩa lời đều vi diệu.

Phạm hạnh đã cao siêu
Độ sanh càng khéo léo
Niết bàn cứu muôn loài
Ồn sâu người chỉ dạy.

Thầy Sāriputta, trong một buổi giảng dạy cho các vị khát sĩ trẻ, có đem trường hợp của thầy Vangīsa ra để làm gương. Thầy bảo trong bước đầu tu học, thầy Vangīsa cũng đã từng có những tình cảm và những tâm trạng yếu đuối, nhưng sau đó, nhờ tu học tinh chuyên *pháp hộ trì sáu căn*, thầy đã vượt thắng được mọi phiền não và chứng ngộ được diệu pháp. Hộ trì sáu căn là pháp môn rất mâu nhiệm để vững tiến trên đường đạo.

Các luận chấp và những câu hỏi siêu hình do đâu mà có⁵³⁰

Đại đức Isidatta, người xứ Avanti⁵³¹, là một khát sĩ trẻ tuổi nhưng có nhiều tài năng và đạo hạnh. Một hôm, thầy và chín Thượng tọa cao niên được mời tới thọ trai tại tư gia của cư sĩ Citta tại thị trấn Macchikāśanda. Cư sĩ Citta là người có đạo tâm, tinh thông giáo lý và cũng được dân chúng ái mộ gần như cư sĩ Anāthapindika. Ông thường hay thỉnh các vị cao đức tới nhà để cúng dường trai phạn⁵³² và để học hỏi thêm về giáo lý. Sau khi cúng dường trai phạn xong, cư sĩ Citta đánh lễ các vị khát sĩ rồi xin phép được ngồi xuống một bên. Ông từ tốn nêu câu hỏi sau đây :

– Bạch chư thượng tọa, con đã được nghe kinh Brahmajāla (Phạm Võng), trong đó Phật nói về **62 luận chấp** của các giáo phái đương thời. Con cũng từng nghe những câu hỏi về siêu hình như: *Thế giới* là hữu biên hay vô biên, vĩnh cửu hay phải đoạn diệt; *linh hồn và thân xác* là một hay là khác; *con người sau khi chết* thì cái gì còn cái gì mất, ... Bạch chư thượng tọa, do đâu mà có những luận chấp và những câu hỏi siêu hình ấy ?

Trước câu hỏi của cư sĩ Citta, tất cả các vị khát sĩ đều nín thinh. Citta lặp lại câu hỏi này tới ba lần mà cũng không có vị khát sĩ nào lên tiếng trả lời cả. Vị khát sĩ trẻ Isidatta bỗng hướng về các vị trưởng lão, lên tiếng :

– Bạch chư thượng tọa, con có thể trả lời câu hỏi đó của cư sĩ Citta được không ?

– Nay huynh đệ, thầy có thể trả lời nếu thầy muốn.

Hướng về cư sĩ Citta, thầy Isidatta nói :

– Nay đạo hữu, theo tôi nghĩ, **sở dĩ có những luận chấp và những câu hỏi siêu hình ấy vì người ta còn vướng mắc vào ngã kiến**. Một khi đã diệt được ngã kiến, người ta sẽ không còn luận chấp và thắc mắc như thế nữa.

Cư sĩ Citta lộ vẻ ngạc nhiên và thán phục. Song ông ta lại nói :

⁵³⁰ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 470-472; Tương Ưng Bộ, chương 41, kinh 3: Isidatta; Tạp A Hàm 570.

⁵³¹ Theo Geography of Early Buddhism thì *xứ Avanti* có thủ đô là Ujjeni. Xứ Avanti (A Bàn Đề) là một xứ nhỏ nằm giữa 3 xứ Magadha phía đông, Kosala phía bắc và Vatsa phía nam. Hiện nay Avanti là Mālwa Nimār.

⁵³² **Cúng dường Trai phạn** (Trai diên, Trai hội) là cúng dường vật thực cho Tam Bảo, người thí và kẻ thọ đều phải lấy cung kính làm tông chỉ và phải cẩn thận gìn giữ 3 nghiệp thân khẩu ý được thanh tịnh. **Cúng dường Trai tăng** (Sanghikadāna) là ngoài việc cúng dường vật thực lại cúng dường thêm các vật dụng hằng ngày.

– Xin đại đức vui lòng giảng rõ hơn.

– Nay đạo hữu, người không được gần các bậc thiện tri thức, không được học hỏi Giáo Pháp giác ngộ, thường chấp rằng thân thể này là ta, hoặc thân thể này là của ta, hoặc có ta trong thân thể này, hoặc thân thể này ở trong ta. Người ấy lại có thể chấp rằng cảm giác là ta hay là của ta. Người ấy lại có thể chấp rằng tư tưởng là ta hay là của ta⁵³³ ... Đó là người đang bị vướng vào ngã kiến. Chính vì bị vướng vào ngã kiến, chính vì chấp có cái ta thật sự, nên mới có cái chấp ta là cái này hay ta không phải là cái này, ta ở trong cái này hay cái này ở trong ta ... Do đó sinh ra 62 luận chấp mà đức Thế Tôn đã đề cập đến trong kinh Brahmajāla (Phạm Võng). Cũng chính vì chấp ngã nên mới sanh ra các thắc mắc về hữu biên hay vô biên, thường hay đoạn, còn hay mất, đồng hay khác, vân vân ... *Này đạo hữu, một khi đã tu tập phá trừ được ngã kiến thì những luận chấp và những câu hỏi về siêu hình kia sẽ trở thành vô nghĩa.*

Cư sĩ Citta hoàn toàn bị thầy Isidatta chinh phục. Ông kính cẩn hỏi :

– Bạch đại đức, quê ngài ở đâu ?

– Thưa đạo hữu, quê tôi ở Avanti.

– Bạch đại đức, tôi nghe nói ở Avanti có một người trẻ tuổi tên Isidatta đã xuất gia. Đó là một thanh niên thông minh lỗi lạc. Chẳng hay đại đức có biết người đó không ?

– Thưa đạo hữu, tôi có biết.

– Thưa đại đức, vị khát sĩ tài đức ấy hiện đang ở đâu ?

Đại đức Isidatta im lặng. Cư sĩ Citta là người thông minh, ông biết ngay người đang ngồi trước mặt mình là Isidatta. Ông liền hỏi :

– Có phải đại đức chính là đại đức Isidatta đó không ?

– Thưa phải.

– Vậy thì thật là quý hóa và hân hạnh cho tôi biết mấy. Bạch đại đức Isidatta, chúng tôi rất mong được đại đức đến viếng chúng tôi thường thường. Chúng tôi xin nguyện cúng dường đại đức tất cả những gì đại đức cần đến như thực phẩm, y phục, thuốc men và chỗ ở.

Thầy Isidatta im lặng. Sau đó các vị khát sĩ từ giả. Thầy Isidatta không có dịp nào trở lại nhà cư sĩ Citta nữa.

8- Hạ thứ 28 tại Jetavana (năm -562)

Thượng tọa Ānanda và cô gái hạ tiện tên Prakriti⁵³⁴

Các trung tâm tu học tại Sāvatti đang chuẩn bị cho mùa an cư thứ 28. Năm nay đức Phật được 62 tuổi và Thượng tọa thị giả Ānanda được 43 tuổi.

⁵³³ Đây là **62 kiến chấp** : 5 uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) X 4 chấp (sắc là ngã, sắc là ngã sở, ngã ở trong sắc, sắc ở trong ngã; thọ là ngã, ...) X 3 đời (quá khứ, hiện tại, vị lai) + 2 chấp (có ngã, không ngã).

⁵³⁴ Xem kinh Lăng Nghiêm (Sūramgama sūtra).

Một hôm Thượng tọa Ānanda, y phục chỉnh tề, tay ôm bình bát, chân bước thong thả đều đặn từng bước, mắt nhìn xuống, vừa đi vừa quán niệm hơi thở theo đúng khuôn phép, một mình vào thành Sāvatti khát thực. Khi đã nhận vừa đủ vật thực, thầy tìm một nơi yên tĩnh mát mẻ để độ ngộ. Thọ thực xong, thầy đến cái giếng trong xóm để tìm nước uống. Vào lúc ấy có một thiếu nữ thuộc giai cấp hạ tiện (candāli, candāla)⁵³⁵ đang đến giếng lấy nước. Thượng tọa Ānanda đến bên giếng, đứng lại, mắt nhìn xuống đất, hai tay ôm bát, thầy từ tốn nói :

– Xin cô cho tôi chút nước để giải khát.

– Bạch sa môn, tôi là người thuộc giai cấp hạ tiện , tôi không dám đến gần thầy, sợ làm ô uế thầy.

– Nay cô, tôi chỉ muốn xin chút nước để uống đỡ khát. Cô đừng ngại. Tôi đang cần nước để uống chứ tôi không cần biết người cho nước thuộc giai cấp nào.

– Tôi không dám đâu ! Tôi không dám đến gần thầy. Người ta biết được thì tôi sẽ bị phạt đó.

– Nay cô, tôi là Ānanda, môn sư của tôi là đấng Toàn Giác Gotama có dạy rằng bất cứ ai biết học hỏi và tu tập Chánh Pháp cũng đều có thể trở thành đấng Toàn Giác như ngài. Do đó tất cả mọi người đều bình đẳng, không nên phân biệt giai cấp. Thầy tôi nói :

"Là cùng đấng không phải do sanh trưởng,

"Không phải do sanh trưởng thành Bà-la-môn,

"Do hành động ta trở thành cùng đấng,

"Do hành động ta trở thành Bà-la-môn. (Kinh Tập 135)

Tôi không quan tâm đến giai cấp. Cô đừng sợ, hãy cho tôi xin chút nước.

Cô Prakriti ngó dáo dác xem có ai trông thấy không, rồi cô run rẩy trịnh trọng rót nước từ trong bầu vào bát của Thượng tọa Ānanda, tim cô bắt đầu đập càng lúc càng nhanh. Thượng tọa Ānanda nâng bát hớp từng ngụm nước, cúi đầu cảm ơn cô Prakriti, rồi thầy quay gót trở về tịnh xá Jetavana.

Nhưng cô Prakriti đứng ngẩn người nhìn theo gót chân thầy. Cô nhớ lại giọng nói dịu hiền từ tốn của thầy, nhớ hình dáng đẹp đẽ, phong cách trang nghiêm của thầy. Ôi! chưa bao giờ cô thấy một người đẹp trai phong nhã như thế. “Xin cho tôi chút nước, xin cho tôi chút nước”, tiếng nói của thầy sao lại êm ái, dịu dàng, truyền cảm như thế !? Tại sao thầy không có chút gì xem thường một cô gái hạ tiện như cô ? Ngần ấy câu hỏi lẫn lộn với những tình cảm vừa bông bột vừa nhẹ lâng lâng làm cô đứng sững sờ nửa mê nửa tỉnh. Rồi cô như người mất hồn, thơ thẩn lần bước về nhà.



⁵³⁵ Candāla là người hạ tiện phái nam; Candāli là người hạ tiện phái nữ.

Về đến nhà, cô đặt bầu nước xuống, rồi cô ngồi phệt xuống đất, đôi mắt lơ lơ nhìn vào nơi vô định. Mẹ cô thấy thế, lo lắng hỏi :

– Này Prakriti, con làm sao thế ? Con khó chịu trong người phải không? Để mẹ đánh gió cho.

– “Xin cho tôi chút nước, xin cho tôi chút nước”. Mẹ ơi ! Chưa bao giờ con được nghe một giọng nói dịu dàng, trang nhã như thế ! Chưa bao giờ con được thấy một người... một người ... vừa đẹp, vừa sang, vừa đáng kính như thế !

– Người đó có cùng một giai cấp với chúng ta không ?

– Thưa mẹ không. Người đó đầu cao trọc, mình khoác y vàng, tay ôm bình bát, xinh đẹp, trang nghiêm, nhã nhặn, đến xin con chút nước để giải khát.

– Con nói gì bậy bạ vậy ? Ông ta là một sa môn ?

– Thưa mẹ, người ấy là Ānanda, đệ tử của đức Gotama. Người ấy không chấp con thuộc giai cấp *candāla*. Người ấy xin con chút nước để uống. Chắc người ấy đã để ý đến con. Thưa mẹ, con van xin mẹ, con không thể sống xa người ấy. Xin mẹ hãy dùng tất cả bùa chú và phù phép, hãy tận dụng hết quyền lực thần thông của mẹ để đưa Ānanda đến chung sống với con. Nếu không được vậy chắc con sẽ chết, con không sống nổi, con mà chết rồi thì đâu còn ai để chăm sóc cho mẹ !

– Này con yêu quý của mẹ, con có biết không ? Đức vua là tín đồ nhiệt thành của đức Phật Gotama, nếu vua biết được vụ này chắc mẹ con mình khó sống. Hơn nữa đức Gotama là một thánh nhân đầy đủ phép lạ và thần thông, tài của mẹ đâu thể sánh kịp.

– Thưa mẹ, con không còn biết gì nữa. Con chỉ biết chắc chắn rằng nếu không có Ānanda bên cạnh thì con sẽ chết, con không sống nổi. Xin mẹ thương con.

Để đáp lại lời van xin khẩn thiết của người con gái duy nhất, bà Mātangi⁵³⁶ (Ma-đăng-già) dùng phân bò khô nhúm một bếp lửa ngoài sân. Bà ngồi lại một bên bếp lửa với 108 cành hoa *arka* và bắt đầu đọc thần chú Sankhya Kapila (Ta-Tỳ-Ca-La Tiên Phạm Thiên), rồi thỉnh thoảng bà ném một cành hoa vào lửa, cho đến hết 108 cành hoa *arka*.

Thượng tọa Ānanda không thể cưỡng lại năng lực, sức quyến rũ mãnh liệt của chú thuật Sankhya Kapila. Thầy rời tinh xá Jetavana, quên hẳn quy chế xuất gia, đi thẳng đến nhà của người thiếu nữ *candāli* tên Prakriti. Bà Mātangi trông thấy Thượng tọa Ānanda sắp đến nhà, liền bảo con gái dọn sẵn một chỗ ngồi. Vừa lúc Prakriti sắp xếp xong thì thầy Ānanda bước vô nhà, ngồi vào chỗ đã dọn sẵn. Thầy chú ý đến nụ cười và cử chỉ quyến rũ của Prakriti, có vẻ thuận chiều theo sự cám dỗ của cô. Vàng thái dương dần dần chìm xuống dưới chân trời. Bỗng Thượng tọa Ānanda cảm thấy ngột ngạt, lúng túng, khó chịu. Thầy bỗng nghĩ đến đức Phật, liền cầu nguyện :

– Bạch Thế Tôn, đức bốn sư từ mãi, xin Thế Tôn cứu con ra khỏi hiểm họa này.

⁵³⁶ *Mātanga* là người nam thuộc giai cấp *chandāla*. *Mātangi* là người nữ thuộc giai cấp *chandāla*.

Lúc bấy giờ đức Phật đang ở tinh xá Jetavana, linh cảm biết Thượng tọa Ānanda đang bị nạn dâm thuật và đang cầu cứu đến ngài. Đức Phật liền ngồi kiết già, nhập đại định (Sūramgama samādhī), đọc thần chú Thủ Lăng Nghiêm (Sūramgama mantra), đánh phóng hào quang chiếu sáng đến nơi thầy Ānanda đang bị nạn, phá tan chú thuật Sankhya Kāpila.

Thầy Ānanda bỗng nhiên tỉnh táo trở lại, thầy liền đứng lên, sửa lại y phục chỉnh tề, ôm bát bước ra khỏi nhà, đi mau về tinh xá.

Prakriti rất đau lòng xót dạ, nhưng cô quyết chí đeo đuổi theo mỗi tình đầu vừa chớm nở. Sáng sớm hôm sau, cô sửa soạn ăn mặc tươm tất với những đồ trang sức lộng lẫy nhất của mình, rồi đến đứng chờ Thượng tọa Ānanda trên khoảng đường từ tinh xá Jetavana đến thành phố Sāvatti. Khi Thượng tọa Ānanda đi ngang qua đó để vào thành khát thực thì cô Prakriti cũng lặng lẽ đi theo phía sau lưng. Thượng tọa Ānanda lúng túng, không lẽ cứ đi khát thực với một cô gái lúc nào cũng đi theo sau lưng, thầy liền quay bước trở về tinh xá. Cô Prakriti vẫn tiếp tục đi theo phía sau.

Qua cổng tinh xá, cô vẫn tiếp tục đi theo. Thượng tọa Ānanda liền đi thẳng đến am của Phật. Thầy bước vào am. Cô Prakriti đứng chờ trước cửa. Thượng tọa Ānanda thuật lại đầu đuôi câu chuyện với đức bổn sư. Đức Phật cho gọi cô Prakriti vào. Cô bước vào, mặt cúi xuống, đánh lễ dưới chân Phật rồi chắp tay ngồi lại một bên. Phật hỏi :

– Cô là ai ? Cô theo thầy Ānanda đến đây có việc gì ?

– Bạch Thế Tôn, con là Prakriti. Con lỡ thương thầy Ānanda nên con theo thầy đến đây. Con không thể sống xa thầy Ānanda được, nên thầy đi đâu thì con theo đó.

– Này Prakriti, con hãy về nhà xin phép cha mẹ trước đi.

– Bạch Thế Tôn, cha con đã mất lâu rồi. Mẹ con đã biết chuyện này, và vì thương con nên mẹ con cũng đồng ý chiều theo con.

– Này Prakriti, có rất nhiều thanh niên trong thành Sāvatti, tại sao con chỉ thương một mình Ānanda là một khát sĩ đã xuất gia ?

– Bạch Thế Tôn, con thương thầy Ānanda với tất cả tấm lòng. Thầy đã đem ánh sáng đến cho đời con. Nhờ thầy mà con không còn mặc cảm bị người đời khinh khi ruồng rẫy. Nhờ thầy mà con có thể vươn lên để sống một đời đáng sống. Thầy là tất cả nguồn hy vọng của con, là tất cả những mơ ước của con, là dòng suối mát của đời con. Bạch Thế Tôn, con không thể sống xa thầy được, cũng như cá không thể sống xa nước.

– Này Prakriti, nếu con muốn được sống gần thầy Ānanda thì con phải làm theo những gì Như Lai bảo con làm.

– Bạch Thế Tôn, con sẽ làm tất cả những gì để được sống gần thầy Ānanda.

– Tốt lắm, vậy con hãy trở về nhà xin phép mẹ cho con xuất gia, xuống tóc cho con, rồi đưa con đến đây làm lễ đảnh y.

– Điều đó không khó. Bạch Thế Tôn, bây giờ con xin trở về nhà. Chiều nay con sẽ trở lại với mẹ con.

Prakriti vui vẻ trở về nhà, kể lại đầu đuôi câu chuyện, rồi xin mẹ xuống tóc cho cô. Mẹ cô nói :

– Prakriti, con điên rồi sao ? Con gái mà cạo đầu thì trở nên xấu xí, mất hết vẻ đẹp, xuất gia thì không thể lấy chồng được nữa. Con không biết sao ? Sao con ngu quá vậy ?

– Thưa mẹ, con không cần lấy chồng, con chỉ muốn được sống gần Ānanda thôi.

Bà Mātangi chiều ý con, xuống tóc cho cô, rồi dắt cô trở lại tinh xá Jetavana, vào đánh lễ Phật. Đức Phật mời hai mẹ con cô Prakriti ngồi xuống, rồi nói :

– Này Prakriti, con trở lại đây để xin xuất gia phải không ?

– Bạch Thế Tôn, phải.

– Con xin xuất gia để được gần thầy Ānanda phải không ?

– Dạ phải. Con thương thầy Ānanda lắm ! Con không thể sống xa thầy.

– Cái gì của thầy Ānanda làm cho con say mê đắm đuối như vậy ?

– Bạch Thế Tôn, cái gì của thầy Ānanda con cũng thương hết. Con mắt, cái mũi, cái miệng, tướng đi, giọng nói, cái gì của thầy con cũng thương hết.

– Này Prakriti, tất cả những gì con trông thấy nơi thầy Ānanda chỉ là lớp da bọc bên ngoài. Con phải biết con người ai cũng có tóc, móng, răng, da, thịt, xương, gân, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, chất nhờn, nước miếng, nước mũi, nước tiểu, phân, ... Tất cả những thứ đó đều biến đổi từng giờ, từng phút, từng giây; thương tích, bệnh hoạn có thể xảy ra bất cứ lúc nào; rồi đến lúc phải già nua, tàn hoại, tan rã. *Con người chỉ là một túi da chứa đầy bệnh tật, già nua, chết chóc, kiêu hãnh, ngã mạn*⁵³⁷. Nếu vì một lý do gì những thứ bên trong bị phơi bày ra ngoài, như một cái gôi rách bị lộn ngược, chắc chắn cần phải có một người cầm cây đứng đó để xua đuổi bầy quạ, bầy kên kên, bầy chó, từng đoàn từng lũ kéo đến tranh nhau xé ăn, thật ghê tởm. Khát vọng say mê là lòng ham muốn ích kỷ chỉ mang đến đau khổ. Con nên biết :

"Trìu mền sanh sầu muộn,

"Trìu mền sanh lo sợ.

"Người đã dập tắt hoàn toàn lòng trìu mền,

"Không còn sầu muộn, không còn lo sợ. (Kinh Pháp Cú, bài 213)

“Từ lúc bắt đầu thương Ānanda đến giờ, mới có hai ngày, mà con đã chịu trăm phần đau khổ, mất ăn, mất ngủ, than vãn thờ dài, nỉ non khóc kể, rên rỉ bi ai, biết bao sầu muộn. Giờ đây, con hãy sáng suốt suy nghĩ lại xem cơ thể của Ānanda có phải là cái gì đáng được trìu mền bám víu không ? Có phải là cái gì đáng được khát khao ham muốn một cách tuyệt vọng không ? Có phải là cái gì đáng được ta hân hoan ôm giữ không ? Tất cả mọi sự vật trên đời này đều như thế. Khi ta vừa bám vào nó thì nó đã hư hoại, suy tàn, mục thối, tan rã.

“Này Prakriti, chỉ có xuất gia, sống đời phạm hạnh thanh cao như thầy Ānanda, dứt bỏ hết mọi ái dục, tham lam, giận tức, si mê, tập sống theo Chánh

⁵³⁷ Xem Dhammapada, kinh Pháp Cú, bài 150.

Pháp, phát tâm từ bi hỷ xả, thương yêu giúp đỡ tất cả muôn loài chúng sanh, mới tạo được hạnh phúc chân thật cho chính mình và cho những người mình thương. Nay Prakriti, nếu con muốn sống gần thầy Ānanda, thì chỉ có cách duy nhất là con phải tập sống đời phạm hạnh thanh cao như thầy, phải học hỏi và tu tập theo Chánh Pháp để biết cái hay, cái đẹp thật sự của thầy còn quý gấp vạn lần cái bề ngoài mà con thấy nơi thầy.

– Bạch Thế Tôn, lời dạy của ngài thật sáng suốt và chính đáng, đã đem lại cho con nhiều an ủi. Kính xin Thế Tôn cho phép con được xuất gia.

– Tốt lắm ! Nay Prakriti, như nước các sông Gangā, Yamunā, Sindu, Aciravatī tuôn chảy vào đại dương và mất đi lai lịch của chúng. Bất cứ người thuộc giai cấp, bộ lạc nào gia nhập vào giáo hội của Như Lai rồi thì cũng đều là khát sĩ như nhau. Nay Prakriti, nước trong đại dương chỉ có một vị, đó là vị mặn của muối. Trong Giáo Hội Khất Sĩ cũng chỉ có một vị, đó là vị an lạc giải thoát.

Rồi đức Phật gọi :

– Hãy đến đây, này Tỳ kheo ni, hãy sống đời thánh thiện.⁵³⁸

Ni sư Khemā mang đến cho Prakriti một bộ áo cà-sa. Sau khi đắp y, cô theo ni sư về ni viện. Nơi đây cô được các sư cô an ủi, dùng lời lẽ đơn giản dạy cô về Tam Bảo (Ti-ratana), Tứ Diệu Đế, cách đắp y, cách đi khất thực và các giới luật phải tuân hành. Lần hồi cô được học về bốn uy nghi đi, đứng, nằm, ngồi, và cách thực tập thiền quán. Cô tu tập rất tinh tấn, về sau cô được đắc quả A-la-hán trước Thượng tọa Ānanda.

Hay tin một cô gái candāli được xuất gia theo Giáo Đoàn Nữ Khất Sĩ của Phật, các thân hào nhân sĩ trong thành Sāvatti xôn xao bàn luận. Vua Pasenadi đến viếng Phật và hỏi thăm về việc này :

– Bạch Thế Tôn, nhiều nhân sĩ trong thành Sāvatti nói rằng việc cho người phụ nữ xuất gia đã là một việc trái với phong tục, truyền thống Bà-la-môn từ xưa tới nay. Nhưng đối với những người phụ nữ thuộc dòng Bà-la-môn (Brāhmaṇa), dòng Sát-đế-lợi (Khattiya) thì còn có thể tạm chấp nhận được. Đàng này, một đứa con gái hạ tiện (candāli) xuất gia quả là một sự sỉ nhục cho hàng tu sĩ, nó sẽ làm ô uế cả giới tăng lữ. Thế Tôn nghĩ thế nào ?

– Này Đại vương, nếu một người candāla được tắm trong dòng nước dành riêng cho người khattiya, và nếu người đó biết cách kỳ cọ khắp mình. Sau khi tắm lên người đó được dùng khăn trắng sạch lau khô thân thể rồi xúc nước hoa vào mình. Đại vương nghĩ sao ? Thân thể người candāla đó có thơm sạch như thân thể người khattiya không ?

– Bạch Thế Tôn, nếu hai người cùng tắm trong một dòng sông, cùng kỳ cọ như nhau, lau khô như nhau, xúc nước hoa như nhau, thì thân thể họ cũng sạch thơm như nhau.

– Đúng vậy, Đại vương. Nếu người khattiya và người candāla cùng sống đời phạm hạnh thanh cao, cùng tu tập Giáo Pháp cao thượng thì họ cũng có thể giác ngộ và đạt đến giải thoát như nhau.

⁵³⁸ Tiếng Pāli: "Ehi tvam bhikkhuni, cara Brahmā cariyam".

“Nhu Lai xin kể Đại vương nghe một câu chuyện: Vào thuở xưa, có một làng tên Candāla ở bên cạnh sông Gangā. Vị xã trưởng làng này tên Trisanku. Ông có một người con trai đẹp đẽ lạ thường tên Sardulakarna, lâu thông cả ba bộ kinh Veda. Người cha mong ước con mình cưới được một người vợ xinh đẹp và thông minh. Ông đến dạm hỏi cho con một cô gái xinh tươi đoan chánh tên Prakriti, con của một người Bà-la-môn tên Puskarasasi, nhưng ông này từ chối. Ông Trisanku phải nhẫn nại tới lui nhiều lần nài xin và cho thấy con trai mình cũng đẹp đẽ thông minh không kém ai. Cuối cùng ông Puskarasasi nhận lời và cô Prakriti được thành hôn với cậu Sardulakarna. Đại vương, Prakriti thuở xưa cũng là Prakriti ngày nay; Sardulakarna là tỳ kheo Ānanda bây giờ. Hai người đã có duyên tiền kiếp với nhau. Và ông xã trưởng Trisanku chính là Nhu Lai hiện nay vậy.

Vua Pasenadi và đoàn tùy tùng chăm chỉ lắng nghe câu chuyện tiền thân, lấy làm kinh ngạc về duyên nghiệp vợ chồng, không nói thêm được một lời, đồng đánh lễ Phật và chur tăng rồi lặng lẽ lui gót.

Phật nói kinh Thủ Lăng Nghiêm (Sūramgama sūtra)

Sau khi ni sư Khemā đưa Prakriti về ni viện, thầy Ānanda bước đến đánh lễ dưới chân Phật, rồi thầy khóc ròng, khổ tâm vì từ trước đến nay chỉ chuyên học rộng, nghe nhiều, nhưng chưa có thực tu thực chứng, nên mới bị chú thuật Sankhya Kapila, suýt mất giới thể, phải nhờ Phật nhập đại định Thủ Lăng Nghiêm (Sūramgama Samādhi) phóng quang đến cứu thoát. Thầy khóc một hồi rồi thưa :

– Bạch Thế Tôn, con tuy có phước được kề cận Thế Tôn, nghe nhiều và nhớ hầu hết những điều Thế Tôn dạy bảo, nhưng đạo lực còn non kém, suýt bị mất giới thể vì chú thuật Sankhya Kapila. *Xin Thế Tôn hoan hỉ chỉ dạy cho con các diệu pháp Xa-ma-tha (Samatha⁵³⁹), Tam-ma-đề (Samādhi⁵⁴⁰), Thiên-na (P:Jhāna, S:Dhyāna⁵⁴¹) là những pháp môn tu chứng đạo quả Bồ-đề một cách chắc chắn và nhanh chóng của mười phương chư Phật.*

– Này Ānanda, thầy tuy nghe nhiều, nhớ nhiều, nhưng chưa nắm vững được nguồn gốc của Sanh Tử và Bồ Đề Niết Bàn nên dù thầy đã xuất gia trên 20 năm nay chỉ mới chứng được quả Tu-đà-hoàn (Sotāpatti). Thầy hãy lắng nghe cho kỹ :

⁵³⁹ **Samatha**, dịch là *Chỉ*, là *Thiền Vắng Lặng*, nhằm tập trung tư tưởng vào một nơi, không cho phiền não và vọng tưởng xen vào tâm. Trái lại **Vipassanā**, dịch là *Quán*, là *Thiền Minh Sát*, nhằm tập trung tư tưởng vào một đề tài, quán chiếu, sáng suốt suy xét, để tìm ra chân lý (vô thường, vô ngã) hầu dứt trừ phiền não và vọng tưởng. Tu tập Samatha (Chỉ) để được Samādhi (Định). Tu tập Vipassanā (Quán) để được Paññā (Prajna, Tuệ).

⁵⁴⁰ **Samādhi**, dịch là *Chánh Định*, còn gọi là Tam muội. Trái lại **Paññā** (S:Prajna) là Tuệ hay Huệ. Người tu phải luôn luôn giữ cho Định và Tuệ được cân bằng.

⁵⁴¹ **Dhyāna** (Sanskrit) hay **Jhāna** (Pāli), dịch là Tĩnh-lự, là Thiền-na hay *Thiền*, là Zen (tiếng Nhật), là nói chung hai pháp tu Chỉ (Samatha) và Quán (Vipassanā), nhằm *giữ tâm luôn luôn vắng lặng sáng suốt, tịch tịch giác giác, biết mà không khởi tâm suy nghĩ*.

“*Do đâu mà có sanh tử ? Là vì tất cả chúng sanh đều lấy tâm vọng động, suy tư, nghĩ tưởng theo trần cảnh bên ngoài làm tự tánh (bản ngã) của mình nên chịu khổ sanh tử luân hồi.*

“*Do đâu mà có Bồ-đề (giác ngộ) Niết bàn (giải thoát) ? Một khi người tu hành dứt hết tâm vọng động, suy tư, nghĩ tưởng theo trần cảnh thì Chơn Tâm nguyên minh, thanh tịnh, sáng suốt từ vô thỉ sẽ hiển lộ. Chơn Tâm nguyên minh đó là Bồ-đề, là Niết bàn, luôn luôn an lạc, thanh tịnh, sáng suốt, không lay động, mặc tình cho trần cảnh cứ lao xao biến đổi.*

Rồi đức Phật dùng nhiều phương tiện như đưa nắm tay lên, bảo đánh chuông, để chỉ tánh thấy, tánh nghe là thường trụ. Không phải khi có nắm tay mới thấy, không phải khi có tiếng chuông mới nghe. Không có tiếng chuông không phải là không nghe, mà là nghe "không có tiếng chuông". Người mù không phải là không thấy, mà là thấy tối đen vì hai con mắt không còn chuyển ánh sáng vào trong; cũng như khi người sáng mắt lấy tay bịt mắt lại.

Sáu căn chạy theo tiếp xúc với sáu trần sanh ra sáu thức. Sáu thức là vọng tâm, bị lệ thuộc vào sáu trần, là gốc của sanh tử luân hồi. Vì sáu trần sinh diệt biến đổi không ngừng.

Sáu căn không chạy theo sáu trần, thì sáu thức tức vọng tâm không sanh, Chơn Tâm liền hiển lộ Bồ-đề và Niết bàn.

Người muốn tu Bồ tát thừa để thành Phật quả phải hội đủ hai điều kiện quyết định như sau :

1- *Lúc sơ phát tâm, phải **biết rõ mình có Chơn Tâm thanh tịnh**, thường trụ, rồi dùng Tâm đó mà phát nguyện tu hành. Phải gieo nhân thanh tịnh, thường trụ mới có quả thanh tịnh, thường trụ.*

2- *Lúc hạ thủ công phu thực hành, phải **tu căn viên thông** để sáu căn được thanh tịnh, không đắm nhiễm sáu trần. Nhờ đó mà vào cảnh trí giải thoát, tự tại, vô ngại.*

Nói đến đây, đức Phật đọc bài kệ tóm lược đại ý phần vừa mới giảng như sau :

Chơn tánh không trần tướng,
Vô vi, không sinh diệt.
Duyên sanh tức không thật,
Hư vọng, như hoa đóm.

Dùng vọng để chỉ chân.
Vọng, chân đều là vọng.
Nếu không nói chân vọng,
Làm sao biết được chân ?

Sáu thức không thực tánh,
Như dùm ba cọng sậy.

Buộc mở đồng một góc⁵⁴²,
Thánh, phạm chẳng hai đường.

Hãy xét tánh sáu thức
Chẳng có, cũng chẳng không.
Vô minh chấp có không,
Không chấp là giải thoát.

Tự tâm chấp tự tâm,
Không huyền thành pháp huyền.
Không chấp thì không huyền,
Không huyền thì không sanh.

Pháp huyền không lập được,
Gọi là Diệu Liên Hoa,
Bảo Giác Kim Cang Vương,
Như Huyền Tam-ma-đề.

Búng tay thành vô học.
Diệu pháp tuyệt đối này
Của chư Phật mười phương :
Đường niết bàn duy nhất.⁵⁴³

Về phần thực hành, Phật bảo 25 vị Bồ tát nói rõ pháp môn tu của mình và cách thực hành như thế nào mà chứng được quả thánh. Kế đó Phật bảo ngài Văn Thù phê bình các pháp môn đó và chọn lựa một pháp môn thù thắng nhất, thích hợp với căn tánh của chúng sanh ở cõi ta-bà này. *Ngài Văn Thù đã chọn pháp môn tu "Nhĩ Căn Viên Thông"⁵⁴⁴ của Bồ tát Quán Thế Âm.*

Kế đến, Phật giảng về **ba vô lậu học**⁵⁴⁵: 1- Nhiếp tâm thành Giới, 2-Do Giới sanh Định, 3- Do Định phát Tuệ. *Muốn nhiếp tâm trước hết phải giữ bốn*

⁵⁴² Đức Phật lấy thí dụ buộc mở gút một cái khăn để chỉ cách tu giải thoát. Buộc gút là tự ràng buộc mình vào sanh tử luân hồi; mở gút là cách tự giải thoát ra khỏi sanh tử luân hồi. Chính 6 thức buộc chúng sanh vào sanh tử luân hồi. Nếu biết 6 thức không có thực tánh, là vọng, là giả dối, không chấp theo chúng, là được giải thoát. Tu căn viên thông tức là cách trừ 6 thức không cho sanh ái nhiễm..

⁵⁴³ Trích kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 5.

⁵⁴⁴ **Pháp tu Nhĩ Căn Viên Thông** : Lúc ban đầu, trong khi nghe liền biết mình có Tánh Giác, không để tâm chạy theo tiếng. Đến khi quen thì hai tướng động và tịnh không còn ảnh hưởng gì đến tâm mình nữa. Cứ thế tiến dần đến khi trong tâm không còn ý thức về người nghe và tiếng bị nghe, thành ra tuy nghe mà như hoàn toàn không nghe. Tiến lên một bậc nữa thì thấy chủ thể và đối tượng của tánh giác đều không, lúc bấy giờ cái biết về chơn không mới tròn đầy. Cho đến khi cái biết không và cái không đều dứt sạch, thì cảnh sanh diệt không còn nữa, và chơn cảnh niết bàn thanh tịnh an lạc liền hiển hiện. (Xem kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 6).

⁵⁴⁵ **Ba vô lậu học** là Giới, Định và Tuệ. Thân miệng ý thanh tịnh là Giới, không vọng tưởng phiền não là Định, biết rõ Chân Tâm Phật Tánh là Tuệ.

*đại giới: Dâm, Sát, Đạo⁵⁴⁶, Vọng⁵⁴⁷. Chúng sanh nào nặng nghiệp, khó giữ bốn đại giới được thanh tịnh, thì nên **nhứt tâm chí thành thọ trì tâm chú Thủ Lăng Nghiêm**. Phật nói :*

– Nay Ānanda, như việc của thầy với nàng mātangi không phải là mới xảy ra ở kiếp này đâu. Thầy với nàng mātangi bị trần duyên oan trái, có tập khí ân ái với nhau, đã trải qua nhiều kiếp. Khi Như Lai tuyên dương Phật đánh mật chú thì tức khắc tâm ái dục của nàng tiêu mất, nàng trở nên thanh tịnh thành bậc A-na-hàm (Anāgāmin), được giải thoát luân hồi sanh tử ở nhân gian, và nếu định lực tinh tấn thì chẳng bao lâu sẽ lên bậc vô học A-la-hán (Arahant, Arahāt, Arhat).

“Này các thầy, nàng mātangi là một phụ nữ chưa phát tâm tu hành mà nhờ oai lực thiêng liêng của Phật đánh mật chú còn tiến đến bậc vô học, huống chi các thầy. **Các thầy đã phát tâm cầu Tối Thượng Thừa, nếu chí thành trì Phật chú này thì quyết định thành Phật, ví như rỗi bụi bay theo luồng gió thổi xuôi thì không có chi khó khăn.**

Người tu chơn chánh phải tinh tấn thực hành **ba tiệm thứ** sau đây :

1- *Tiệm thứ tu hành dứt trợ nhân*: Đoạn tuyệt, không ăn ngũ vị tân (hành, hẹ, tỏi, nén, kiệu), không uống rượu, không dùng chất ma túy.

2- *Tiệm thứ tu hành dứt giới tánh*: Hoàn toàn kiêng cử Dâm và Sát.

3- *Tiệm thứ tu hành dứt hiện nghiệp*: Sáu căn thanh tịnh, không đắm nhiễm sáu trần.

Phật nói :

– Nay Ānanda, người phát Bồ-đề tâm, tu phép Chánh Định, thọ đủ quy giới, *nhứt định không ăn ngũ vị tân*. Vì sao ? *Vì năm món ấy, ăn chín thì vọng dâm, ăn sống thì vọng sát*. Nếu còn ăn ngũ vị tân thì dù miệng nói thông suốt 12 bộ chơn kinh bí điển cũng khó đạt hiệu quả. Chư thiên không chịu nổi mùi ngũ vị tân từ miệng bay ra, nên thường xa lánh những người ăn năm món ấy. Các loài naga quý, ác ma ưa thích ngũ vị tân, hay thừa dịp người ăn, xúm lại ngửi hơi, liếm môi liếm mép. Thành thử người ăn ngũ vị tân, hằng ngày sống chung với ma quỷ, bị tinh thần của chúng chi phối, tổn phước tổn đức, thường gặp nhiều truân chuyên khổ sở.

“Nay Ānanda, nếu tu hành mà không đoạn tuyệt dâm và sát thì chẳng bao giờ giải thoát được khỏi tam giới phàm phu thống khổ. Người tu phải xem dâm và sát như loài rắn độc, như kẻ giặc.

“Nay Ānanda, khi người tu tập được căn viên thông⁵⁴⁸ thì tâm không biến chuyển theo sáu trần, và tự quay về Bản-thể Chơn-như Viên-giác. Trần không có sở duyên, tâm không có sở đối, thì tác dụng của căn không gây ra những hành động sai lầm (ác nghiệp) được. Như vậy thập phương quốc độ (cùng khắp thế giới) thuận một nét thanh tịnh, thân được nhẹ nhàng, tâm được thanh thoát,

⁵⁴⁶ *Đạo* là tham lam, trộm cắp, cướp giết.

⁵⁴⁷ *Vọng ngữ* là nói dối, nói láo, lường gạt, bóp méo sự thật, nói lời thô ác, nói gây chia rẽ.

⁵⁴⁸ *Căn viên thông*: Khi 6 căn tiếp xúc với 6 trần tâm không sanh ái nhiễm, không tham ái.

an vui vô tận, mặc nhiên đắc vô sanh pháp nhãn, *thành tựu quả Càn Tuệ Địa*⁵⁴⁹ (Sukla vidarasana bhumi). Rồi tuần tự tiến tu, tùy theo đạo hạnh sở phát mà an lập thánh quả.

Tiếp theo, Phật chỉ rõ sau quả Càn Tuệ Địa còn có 54 quả vị tu chứng từ thấp lên cao, gồm có Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hương, Tứ Gia Hạnh và Thập Địa⁵⁵⁰, rồi đến quả vị Đăng Giác, Diệu Giác và Viên Giác tức là quả vị Phật.

Thượng tọa Ānanda và thánh chúng nghe Phật giảng xong, vô cùng mừng rỡ được Phật khai thị pháp môn tu theo Bồ-tát thừa, từ sơ phát tâm cho đến Phật quả. Thật là một bài pháp hy hữu, chưa từng có ở thế gian. Tất cả đồng đánh lễ Phật rồi y giáo phụng hành.

9- Hạ thứ 29 tại Jetavana (năm -561)

Lòng từ bi của Phật đối với các khát sĩ còn non kém⁵⁵¹

Đức Phật đặt rất nhiều tin tưởng nơi các vị khát sĩ tài đức để tiếp tục công trình hoằng pháp lợi sinh mà ngài đã đề xướng. Tuy nhiên ngài cũng rất kiên nhẫn và bao dung cho những vị khát sĩ tối dạ hoặc còn non kém. Như thầy Citta Hatthisāriputta đã xin ra khỏi Giáo đoàn 3 lần, cuối cùng cũng chứng quả A-la-hán sau khi thọ giới lần thứ tư (Tăng Chi Bộ, chương 6, phẩm 6, kinh Hatthisāriputta; Trường Bộ 9: 48-56). Có thầy tu không thành công, trở ra đời tới sáu lần rồi mà khi xin xuất gia trở lại vẫn được Phật chấp thuận cho nhập chúng. Có vị tối dạ đến nỗi học hoài mà cũng không thuộc được 16 phép quán niệm hơi thở, vậy mà Phật vẫn tiếp tục vỗ về và khuyến khích.

Lúc bấy giờ, ở tinh xá Jetavana có một thầy tên Bhaddāli có những khuyết điểm mà Phật lơ đi để thầy có cơ hội chuyên hóa. Thầy không cố ý nhưng thường vi phạm những quy luật của tu viện. Ví dụ trong tu viện có điều khoản "Nhất tọa thực", nghĩa là khi ngồi xuống ăn, người khát sĩ không được đứng dậy lấy thêm thức ăn hoặc làm những việc khác, đến khi ăn xong mới được đứng lên. Vậy mà thầy Bhaddāli không làm được. Sống trong đại chúng, thầy thường gây ra những phiền nhiễu cho người khác. Phật có quả thầy nhiều lần và dạy thầy phải thường xuyên tự đặt câu hỏi "Tôi phải làm gì để cho đại chúng được hoan hỉ?". Vậy mà đến mấy tháng sau thầy vẫn chưa thành công. Trong đại chúng có những thầy không đủ kiên nhẫn và có khi nói nặng thầy. Biết vậy, một hôm Phật dạy :

⁵⁴⁹ *Càn Tuệ Địa*: Thế trí khô cạn, ái dục không còn, căn và cảnh không còn phối hiệp, nhưng chưa được thánh quả vì đạo hạnh và trí tuệ bát nhã chưa phát sáng.

⁵⁵⁰ Người **bồ thí** thuần thực thì được quả vị *Thập Tín*, **trì giới** thuần thực thì được *Thập Trụ*, **nhẫn nhục** thuần thực thì được *Thập Hạnh*, **tinh tấn** thuần thực thì được *Thập Hồi Hương*, **thiền định** thuần thực thì được *Tứ Gia Hạnh*, **trí tuệ** phát sáng thì được *Thập Địa*.

⁵⁵¹ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 472-475; Trung Bộ 65: kinh Bhaddali; Trung A Hàm 194.

– Nay các thầy, một cá nhân trong tăng đoàn dù có những khuyết điểm trầm trọng, nhưng thể nào trong tâm người ấy vẫn còn lại một ít hạt giống của niềm tin Chánh Pháp và tình thương nhân loại. Chúng ta nên cư xử thế nào với vị ấy để cho những hạt giống lành còn lại đó có đủ cơ duyên nảy nở, không nên để cho những hạt giống ấy hoàn toàn bị tiêu diệt. Ví dụ như có người kia vì bất hạnh mà bị mù một con mắt. Bà con thân thuộc của người ấy cố nhiên sẽ tìm cách giúp đỡ và bảo vệ con mắt còn lại kia. Họ biết rằng nếu con mắt kia mù nữa thì người ấy sẽ rất khốn khổ. Vậy, nay các thầy, các thầy hãy giúp bảo vệ những hạt giống lành còn lại nơi người đồng đạo của mình bằng cách đối xử tử tế và dễ thương với người ấy.

Cũng tại Jetavana, có một cư sĩ trẻ, sau khi nghe Phật thuyết pháp, phát tâm dũng mãnh xin xuất gia⁵⁵². Anh ta được hai vị sư trưởng và giáo thọ truyền dạy về giới như sau :

– Nay đạo hữu, giới có nhiều loại: Đây là Tiểu giới ...; đây là Trung giới ...; đây là Đại giới ...; đây là giới hộ trì Giới bốn ...; đây là giới hộ trì các căn ...; đây là giới thanh tịnh mạng ...; đây là giới sử dụng đồ vật ...

Vị tỳ kheo trẻ suy nghĩ: Thật có quá nhiều giới, ta không thể nhớ hết thì làm sao có thể giữ giới chín chắn thanh tịnh được; đã không giữ giới được thì xuất gia có ích gì ? Thôi, ta không nên xuất gia, ta chỉ có thể làm cư sĩ ở nhà nuôi dưỡng vợ con và làm việc phước thiện mà thôi.

Vị sư trưởng và giáo thọ đưa anh ta đến gặp Phật, trình bày sự việc. Phật bảo :

– Nay tỳ kheo, ông đã quyết chí xuất gia, vậy ông có thể giữ ba giới được không ?

– Bạch Thế Tôn, với ba giới thì con giữ được.

– Tốt lắm, **vậy từ nay ông chỉ cần dũng mãnh tinh tấn giữ gìn ba giới về thân, miệng, ý**. Thân không bao giờ làm việc ác, việc bất thiện; miệng không bao giờ nói lời thô ác bất thiện; ý không bao giờ nghĩ đến điều ác, điều bất thiện. Hãy tinh tấn lên, chớ hoàn tục, ông chỉ cần giữ ba giới này thôi.

Vị tỳ kheo trẻ hân hoan đánh lễ Phật rồi theo hai vị sư trưởng và giáo thọ trở về trú xứ, tinh tấn giữ gìn ba giới thân miệng ý và phát triển thiên quán, ít lâu sau đắc quả A la hán.

Đức Phật lúc nào cũng từ bi, dịu hòa, nhưng có lúc ngài cũng rất nghiêm khắc và cũng từng quở trách nặng nề, quyết liệt. Người nào mà Phật không độ được hoặc chưa độ được quả thật là người không có tương lai.

Một hôm đức **Phật nói chuyện với một người huấn luyện ngựa**⁵⁵³. Phật hỏi:

⁵⁵² Xem Tiểu Bộ, Jātaka, kinh 56: Kancanakkhanda.

⁵⁵³ Xem Tăng Chi Bộ, chương 4 pháp, kinh 101: Kesi.

– Này Kesi, ông điều phục ngựa như thế nào, xin nói cho chúng tôi nghe với ?

– Bạch Thế Tôn, có nhiều loại ngựa. Có loại rất dễ dạy, chỉ cần dùng biện pháp ngọt ngào. Có loại khó trị hơn, phải dùng vừa biện pháp ngọt ngào vừa biện pháp mạnh. Có loại rất khó dạy, chỉ có thể dùng biện pháp mạnh.

– Vậy khi gặp loại ngựa chúng mà cả ba biện pháp đều vô hiệu thì ông làm thế nào ?

– Bạch Thế Tôn, trong trường hợp ấy thì con buộc lòng phải hạ sát nó, vì để nó sống chung trong bầy sẽ làm hư hỏng những con ngựa khác. Bạch Thế Tôn, còn ngài dạy các đệ tử như thế nào ? Xin cho con biết với.

– Thì Như Lai cũng làm tương tự như ông vậy. Với những người chỉ cần ngọt ngào, Như Lai dạy thân làm thiện, lời nói thiện, ý nghĩ thiện sẽ được quả báo thiện, được tái sinh về cõi Trời hoặc cõi Người. Với những người vừa cần biện pháp ngọt ngào, vừa cần biện pháp mạnh, Như Lai dạy thân làm thiện, lời nói thiện, ý nghĩ thiện sẽ được quả báo thiện, được tái sinh về cõi Trời hoặc cõi Người; thân làm ác, lời nói ác, ý nghĩ ác sẽ bị quả báo ác, sẽ bị tái sinh về các cõi địa ngục, ngạ quỷ hoặc súc sanh. Có người chỉ có thể dùng biện pháp mạnh mới trị nổi thì Như Lai phải quả phạt nặng nề.

– Vậy trong trường hợp cả ba biện pháp đều vô hiệu thì đức Thế Tôn làm thế nào ?

– Thì Như Lai cũng phải làm như ông vậy.

– Ủa ! Đức Thế Tôn giết họ à ?

– Không, Như Lai chỉ từ chối không chấp nhận họ vào giáo đoàn khát sĩ, không chấp nhận họ làm đệ tử, thế thôi. Nhưng những trường hợp đó thật hy hữu và thật đáng thương tâm.

Vị trời Rohitassa hỏi cách ra khỏi thế giới sinh tử⁵⁵⁴

Lúc trời gần sáng, vị trời Rohitassa, với thân thể chiếu sáng linh hoạt, hiện đến tinh xá Jetavana, đánh lễ Phật rồi đứng sang một bên, chào hỏi và bạch Phật :

– Bạch đức Thế Tôn, có một cõi nào không có sinh, già, bệnh, chết không? Có một cõi nào mà muôn loài đều không chịu luật sinh diệt không ? Ta có thể đi chuyển bằng cách nào để ra khỏi thế giới sinh diệt này và để đi tới thế giới không sinh diệt kia không ?

– Này Rohitassa, không thể nào ra khỏi thế giới sinh diệt này bằng cách đi chuyển, dù ta có đi nhanh hơn tia chớp cũng vậy.

– Kính lạy đức Thế Tôn, ngài dạy rất chí lý. Quả thật ta không thể đi ra khỏi biên giới của thế giới sinh diệt này bằng cách đi chuyển, dù bằng tốc độ nào. Con nhớ trong một kiếp trước con là Rohita Bhojaputta, con đã từng có

⁵⁵⁴ Xem Tăng Chi Bộ, chương 4 pháp, kinh 45: Rohitassa; Tương Ưng Bộ, chương 2, kinh 26: Rohitassa; Đường Xưa Mây Trắng, trang 475-476.

thần thông, con có thể bay trong hư không nhanh như một mũi tên. Con chỉ cần phóng mình đi trong nháy mắt là đã có thể từ bờ biển phía đông sang tới bờ biển phía tây. Con đã nhất quyết vượt biên giới của thế giới sinh, già, bệnh, chết để đi sang một thế giới khác. Con đã bay đi suốt ngày này sang ngày khác, không hề dừng lại để ăn uống hoặc nghỉ ngơi. Con đã bay đi trên một trăm năm với tốc độ ấy nhưng cũng chưa thấy biên giới đâu cả, rốt cuộc con đã chết ở dọc đường. Thế Tôn nói thật đúng, chúng ta không thể nào vượt được biên giới của cõi sinh tử bằng cách di chuyển, dù là di chuyển với tốc độ của ánh sáng.

– Nay Rohitassa, Như Lai không nói rằng ông không thể vượt ra khỏi cõi sinh tử này. Nếu ông muốn, Như Lai sẽ chỉ cho ông cách vượt ra khỏi thế giới sinh tử. *Nay Rohitassa, chính từ nơi thân tâm ông mà thế giới sinh tử được sinh khởi, cũng chính từ nơi thân tâm ông mà ông có thể tìm thấy được sự chấm dứt của thế giới sinh tử.* Ông hãy quán chiếu thân tâm ông. Hãy quán chiếu thế giới sinh diệt ngay trong thân tâm ông. **Quán chiếu sắc, thọ, tưởng, hành, thức** nơi ông để thấy được thực tướng của vạn pháp trong vũ trụ. Đến khi quán chiếu thành công, ông sẽ thấy thế giới sinh diệt tan biến mất và thế giới bất sinh bất diệt hiển lộ. Chừng đó ông sẽ được giải thoát khỏi mọi khổ đau trong thế giới sinh diệt, và sẽ được hoàn toàn thông dong, tự tại, an lành trong thế giới chơn thường, chơn lạc, chơn ngã, chơn tịnh.

“Nay Rohitassa, để vượt khỏi thế giới sinh diệt khổ đau, ông không cần di chuyển đi đâu hết, ông chỉ cần ngồi im lặng, nhìn sâu vào tự tánh của thân tâm ông để chứng nghiệm và sống với cái thực thể bất sanh bất diệt của vạn vật. Cái thực thể đó không có hình tướng nên khó nhận ra, nhưng nó ở khắp mọi nơi, không cần đi tìm kiếm nơi đâu cả.”

Vị trời Rohitassa sụp xuống đánh lễ dưới chân Phật, rất vui mừng và cảm động, ông nói :

- Bạch Thế Tôn, con như người đi lạc trong rừng sâu vừa được chỉ lối ra, như người đang mò mẫm trong nhà tối vừa được ngọn đèn sáng. Con như người mù đi tìm kiếm ánh sáng, dù trải qua bao nhiêu kiếp như thế cũng không thể tìm thấy được. Hôm nay con may mắn được đức Từ Bi chữa bệnh mù cho con, con mới được thấy ánh sáng lúc nào cũng ở ngay trước mắt, không cần phải đi tìm kiếm đâu xa. Con xin đức Thế Tôn hoan hỉ nhận con làm đệ tử.

10- Hạ thứ 30 tại Jetavana (năm -560)

Những câu hỏi không được Phật trả lời⁵⁵⁵

Một hôm, trời đang mưa tầm tã, có một vị du sĩ tới viếng. Thượng tọa Ānanda tiên dẫn *du sĩ Uttiya* vào gặp Phật. Thầy giới thiệu vị du sĩ với Phật, lấy khăn cho ông ta lau khô đầu tóc rồi mời ông ta ngồi. Sau khi chào hỏi xã giao, Uttiya vào đề ngay :

⁵⁵⁵ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 478-480; Tăng Chi Bộ, chương 10 pháp, kinh 95: Uttiya.

– Thưa sa môn Gotama, thế giới chúng ta đang ở còn mãi hay sẽ có lúc bị hoại diệt ?

– Nay ông bạn Uttiya, tôi xin phép không trả lời câu hỏi đó.

– Vậy, xin sa môn cho biết thế giới chúng ta đang ở có biên giới hay không có biên giới ?

Đức Phật ngồi im lặng. Du sĩ Uttiya nói :

– Thưa sa môn Gotama, tôi xin nêu tất cả những thắc mắc của tôi ra đây và xin sa môn cứ tùy nghi giải đáp :

1- Thân thể và linh hồn là một hay là hai ?

2- Sau khi chết, sa môn Gotama còn hay mất ?

3- Sau khi chết, sa môn Gotama vừa còn vừa mất ?

4- Sau khi chết, sa môn Gotama không còn cũng không mất ?

Đức Phật tiếp tục ngồi im lặng. Uttiya cảm thấy khó chịu, lại hỏi :

– Câu nào tôi hỏi, sa môn cũng không trả lời. Tại sao thế ?

Đức Phật đáp :

– Vì những câu hỏi của ông nêu ra không có ích lợi gì cho sự tu tập để đạt đến giác ngộ và giải thoát.

Sau đó mấy hôm lại có một vị du sĩ khác tên là *Vacchagotta* tới viếng Phật⁵⁵⁶. Ông ta cũng nêu những câu hỏi tương tự như những câu hỏi của du sĩ Uttiya. Đức Phật cũng ngồi im lặng, không đáp. *Vacchagotta* gượng nêu câu hỏi cuối cùng :

– Sa môn Gotama, xin ngài cho biết là có ngã hay không có ngã ?

Đức Phật vẫn ngồi im lặng. *Vacchagotta* đứng dậy bỏ đi.

Sau khi *Vacchagotta* đi khuất, Thượng tọa *Ānanda* hỏi Phật :

– Bạch Thế Tôn, trong các buổi thuyết pháp Thế Tôn đã từng giảng dạy về đạo lý vô ngã. Sao hôm nay Thế Tôn không trả lời câu hỏi về ngã của du sĩ *Vacchagotta* ?

– Nay *Ānanda*, *đạo lý vô ngã mà Như Lai giảng dạy cho các vị khát sĩ là một pháp môn hướng dẫn thiền quán để phá chấp ngã, chứ không phải là chủ thuyết “vô ngã”*. Câu hỏi của *Vacchagotta* chỉ có mục đích muốn biết lập trường của Như Lai về ngã nên Như Lai không thể trả lời, vì trả lời là rơi vào biên kiến, hoặc chấp có, hoặc chấp không. Nay *Ānanda*, ***muốn giác ngộ và giải thoát cần diệt trừ tất cả mọi kiến chấp***. Thà rằng họ cho là mình không biết còn hơn là đưa họ vào kiến chấp “có/không”.

Như Lai không từ đâu tới và cũng không đi về đâu cả⁵⁵⁷

⁵⁵⁶ Xem Tương Ưng Bộ, chương 44, kinh 10: *Ānanda*; Trường Bộ (Dīgha nikāya) 9.

⁵⁵⁷ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 480-483; Trung Bộ 22, 63 và 72; Tiểu Bộ, Itivuttaka, chương 4: 13; Tương Ưng Bộ, chương 22, kinh 85: *Yānaka*, và kinh 86: *Anuruddha*; Tương Ưng Bộ, chương 44, kinh 1: Trưởng Lão Ni *Khemā*, và kinh 2: *Anuruddha*..

Một hôm, Thượng tọa Anuruddha đang ở trong am ở Mahāvana tại Vesālī thì có một nhóm du sĩ ngoại đạo đến chào hỏi xã giao rồi chất vấn như sau:

– Chúng tôi nghe nói sa môn Gotama là bậc giác ngộ vẹn toàn và Giáo Pháp của người rất cao siêu mầu nhiệm. Thầy là đệ tử của sa môn Gotama. Vậy xin thầy cho chúng tôi biết sau khi chết sa môn Gotama có còn hiện hữu hay không ?

Rồi các du sĩ buộc Thượng tọa Anuruddha chọn một trong bốn câu trả lời sau đây :

- a) Sau khi chết, sa môn Gotama còn.
- b) Sau khi chết, sa môn Gotama mất.
- c) Sau khi chết, sa môn Gotama vừa còn vừa mất.
- d) Sau khi chết, sa môn Gotama không còn cũng không mất.

Thầy Anuruddha biết rằng trong bốn câu trả lời đó không có câu trả lời nào phù hợp với Giáo Pháp của Phật. Thầy im lặng. Nhưng các vị du sĩ không bằng lòng sự im lặng đó. Họ buộc thầy phải nói một cái gì. Cuối cùng Thượng tọa nói :

– Này các bạn, theo sự hiểu biết của tôi thì trong bốn câu trả lời đó không có câu nào diễn tả được sự thật về sa môn Gotama cả.

Các vị du sĩ cười bảo nhau :

– Coi bộ vị sa môn này là người mới tu hay tối dạ nên ông ta không thể trả lời được câu hỏi của mình đâu. Thôi, chúng ta nên đi cho rồi.

Nói xong, họ bỏ đi.

Cách đó mấy hôm, sau giờ thuyết pháp của Phật, Thượng tọa Anuruddha đem việc xảy ra trình lên Phật. Thầy nói :

– Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn soi sáng cho chúng con, để chúng con được học hỏi thêm và có thể trả lời được mỗi khi bị hỏi những câu tương tự.

– **Này Anuruddha, theo thầy thì sa môn Gotama hiện đang ở đâu ? Có thể tìm sa môn Gotama nơi sắc thân này không ?**

– Bạch Thế Tôn, không.

– Có thể tìm sa môn Gotama nơi cảm giác (thọ) không ?

– Bạch Thế Tôn, không.

– Có thể tìm sa môn Gotama nơi tư tưởng, nơi hành động và lời nói, hay nơi tri thức không ?

– Bạch Thế Tôn, không.

– Vậy, này Anuruddha, có thể tìm sa môn Gotama ngoài sắc thân này không?

– Bạch Thế Tôn, không.

– Có thể tìm sa môn Gotama ngoài cảm giác không ?

– Bạch Thế Tôn, không.

– Có thể tìm sa môn Gotama ngoài tư tưởng, ngoài hành động và lời nói, hay ngoài tri thức không ?

– Bạch Thế Tôn, không.

– Đúng thế, này Anuruddha, sa môn Gotama không ở nơi ngũ uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức; sa môn Gotama cũng không ở ngoài ngũ uẩn; sa môn Gotama không ở nơi thất đại là địa, thủy, hỏa, phong, không, kiến và thức; sa môn Gotama cũng không ở ngoài thất đại. *Nói sa môn Gotama ở nơi nào, có hay không, còn hay mất đều không đúng sự thật.* Do đó từ trước đến nay Như Lai chỉ tuyên bố khổ và đoạn diệt khổ. Này Anuruddha, sa môn Gotama còn đang ngồi đây mà thầy còn không thể khẳng định được có hay không thì sau khi sa môn Gotama diệt độ rồi làm sao thầy có thể nói còn hay mất ? Này Anuruddha, sau khi ngọn lửa tắt, ngọn lửa đi về đâu ?

“Này Anuruddha, thầy nên biết tự thể, tự tánh của vạn pháp là Chân Như (Tathatā, Bhūta-tathatā) mầu nhiệm, bất biến, bất sanh, bất diệt, trong cái tổng thể đó vạn vật luân chuyển, biến đổi như trò ảo thuật, không thể nói có hay không, còn hay mất. Thế nên Như Lai (Tathāgata) không từ đâu tới và cũng không đi về đâu cả.

Đức Phật đã dứt lời từ lâu mà các vị khát sĩ vẫn ngồi yên, im lặng, trầm ngâm, không nói một lời nào.

11- Hạ thứ 31 tại Jetavana (năm -559)

Phật nói kinh Khởi Thế Nhân Bản⁵⁵⁸

Một hôm đức Phật đang ở tại tinh xá Đông Viên (Pubbārāma), vào buổi chiều, sau khi xả thiền, ngài ra sân đi kinh hành dưới bóng mát của giảng đường Lộc Mẫu (Migāramātu). Lúc bấy giờ có ông *Vāsettha* và ông *Bhāradvāja* vừa mới xin xuất gia. Thấy Phật, hai ông liền bước đến đi theo sau lưng ngài. Sau khi đi kinh hành vừa đủ, đức Phật quay lại hỏi :

– Này *Vāsettha*, ông sanh trưởng trong gia đình Bà la môn, vì sao ông xin xuất gia theo giáo đoàn khát sĩ? Này *Vāsettha*, người Bà la môn có chỉ trích ông, phỉ báng ông chăng?

– Bạch Thế Tôn, các vị Bà la môn thật có chỉ trích chúng con và phỉ báng chúng con.

– Này *Vāsettha*, các vị Bà la môn đã chỉ trích các ông, phỉ báng các ông như thế nào?

– Bạch Thế Tôn, các vị Bà la môn đã nói như sau: "Bà la môn là giai cấp tối thượng, giai cấp khác là hạ liệt. Chỉ có giai cấp Bà la môn là da trắng, giai cấp khác là da đen. Chỉ có Bà la môn là thuần túy. Chỉ có Bà la môn mới là con chính tông của Phạm thiên, sanh từ miệng Phạm thiên. Các người đã từ bỏ giai cấp tối thượng, cúi mình vào giai cấp hạ tiện - giai cấp các Sa môn trọc đầu, đê tiện, đen đũi, dòng giống thuộc bàn chân. Làm vậy thật là không tốt, làm vậy thật là không phải.

⁵⁵⁸ Xem Trường Bộ (Dīgha nikāya) 27: kinh Agganna.

– Nay Vāsettha, các người Bà la môn thật đã quên quá khứ của họ khi họ nói: “Chỉ có Bà la môn mới là con chính tông của Phạm thiên, sanh từ miệng Phạm thiên”. Nay Vāsettha, các nữ Bà la môn, vợ của các Bà la môn được thấy là có kinh nguyệt, có mang thai, có sanh con, có cho con bú. Sao họ lại nói: “Bà la môn sanh ra từ miệng Phạm thiên”?

Này Vāsettha, **có bốn giai cấp**: Sát đế lợi, Bà la môn, Phệ xá và Thủ đà. Nay Vāsettha, có người Sát đế lợi sát sanh, lấy của không cho, có tà hạnh, nói láo, nói hai lưỡi, nói ác khẩu, nói lời phù phiếm, có tâm tham, có tâm sân, có tà kiến. Những pháp ấy là bất thiện, không nên hành trì, không xứng Thánh pháp, những pháp ấy là hắc pháp và hắc báo, bị người có trí quở trách. Có một số người Sát đế lợi thực hành những pháp bất thiện ấy. Nay Vāsettha, có một số người Bà la môn, có một số người Phệ xá, có một số người Thủ đà cũng thực hành những pháp bất thiện ấy.

Này Vāsettha, có một số người Sát đế lợi chuyên hành các pháp thiện. Nay Vāsettha, cũng có một số người Bà la môn, cũng có một số người Phệ xá, cũng có một số người Thủ đà chuyên hành các pháp thiện.

Này Vāsettha, vì rằng cả hai pháp thiện và bất thiện đều có mặt lẫn lộn trong bốn giai cấp này, nên những Bà la môn nào nói rằng: “Bà la môn là giai cấp tối thượng, các giai cấp khác là hạ liệt; chỉ có giai cấp Bà la môn là da trắng, giai cấp khác là da đen; chỉ có Bà la môn là thuần túy, các giai cấp phi Bà la môn không phải như vậy; chỉ có Bà la môn là con chính tông của Phạm thiên, sanh từ miệng Phạm thiên, do Phạm thiên sanh, do Phạm thiên tạo ra, là con cháu thừa tự của Phạm thiên.” Các vị có trí không thể chấp nhận như vậy. Tại sao vậy? Nay Vāsettha, vì rằng nếu có ai trong bốn giai cấp là một vị Tỳ kheo, một vị A la hán, các lậu hoặc đã được diệt tận, phạm hạnh đã thành, đã làm những việc phải làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt mục đích tối thượng, các kiết sử⁵⁵⁹ đã đoạn diệt, nhờ chánh trí đã được giải thoát, vị ấy sẽ được xem là tối thượng so sánh với cả bốn giai cấp. Nay Vāsettha, *Pháp, tức là đạo đức và trí tuệ, mới là tối thượng giữa các loài hữu tình*, trong đời này và cả đời sau.

Này Vāsettha, các ông, tuy sanh sai biệt, danh sai biệt, tánh sai biệt, gia hệ sai biệt, nhưng đã xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Nếu có ai hỏi: “Các vị là ai?”, các ông cần trả lời: “Chúng tôi là Sa môn, dưới sự lãnh đạo của đức Thích Ca”. Nay Vāsettha, ai có lòng tin Như Lai, lòng tin ấy được an trí, có căn cứ, an trú và chắc chắn, vị ấy có thể nói: “*Ta là con chính tông của Thế Tôn, sanh ra từ miệng của Thế Tôn, tức do Pháp sanh, do Pháp tạo ra, là con cháu thừa tự của Pháp.*” Vì sao vậy? Nay Vāsettha, vì là những chữ đồng nghĩa với Như Lai là Pháp thân, là Phạm thân, là Pháp thể, là Phạm thể.

Này Vāsettha, trước đây rất lâu, **có một thế giới chuyển hoại**. Trong khi thế giới đó chuyển hoại, các loại hữu tình phần lớn sanh qua cõi Ābhassara (Quang Âm thiên, cõi trời cao nhất của nhị thiên). Ở tại đây, những loại chúng

⁵⁵⁹ Các kiết sử : Có 5 hạ phần kiết sử là tham, sân, thân kiến, giới cầm thủ, hoài nghi; và 5 thượng phần kiết sử là sắc ái, vô sắc ái, trạo hối, mạn, vô minh.

sanh này do ý sanh, tự nuôi sống bằng hỷ, tự chiếu hào quang, phi hành trên hư không, sống trong sự phồn vinh, và sống như vậy một thời gian khá dài.

Này Vāsettha, một thời gian rất lâu ***sau đó thế giới chúng ta đang ở hiện nay (địa cầu) bắt đầu chuyển thành***. Trong khi thế giới này chuyển thành, một số lớn chúng sanh từ Quang Âm thiên thác sanh qua tại đây. Những chúng sanh này do ý sanh, tự nuôi sống bằng hỷ, tự chiếu hào quang, phi hành trên hư không, sống trong sự phồn vinh và sống như vậy một thời gian khá dài.

Này Vāsettha, lúc bảy giờ, thế giới này (địa cầu) toàn nước đen sẫm, mặt trăng, mặt trời không hiện ra, sao và chòm sao không hiện ra, không có ngày đêm, không có tháng, năm và thời tiết, không có đàn bà đàn ông. Các loài hữu tình chỉ được xem là loài hữu tình mà thôi. Này Vāsettha, đối với các loài hữu tình ấy, sau một thời gian rất lâu, đất hiện ra trên mặt nước như bọt nổi lên trên mặt cháo sữa nóng đang nguội dần. Đất này có màu sắc, có hương và có vị. Màu sắc của đất giống như đề hồ (sữa chua) hay thuần túy như tô (phó mát), vị của đất như mật ong thuần tịnh.

Này Vāsettha, có loài hữu tình có tánh tham nói: “Kìa xem, vật này là gì vậy?”, lấy ngón tay nếm vị của đất. Khi lấy ngón tay nếm vị của đất, vị ấy thấm vào thân và tham ái khởi lên. Này Vāsettha, các loài hữu tình khác, theo gương hữu tình kia, lấy ngón tay nếm vị của đất. Khi lấy ngón tay nếm vị của đất, vị ấy thấm vào thân và tham ái khởi lên. Rồi các hữu tình kia bắt đầu thưởng thức vị của đất, bằng cách bẻ từng cục đất với bàn tay nhỏ của họ, thời ánh sáng của họ biến mất. Khi ánh sáng của họ biến mất, mặt trăng mặt trời hiện ra. Khi mặt trăng, mặt trời hiện ra, thì sao và chòm sao hiện ra. Khi sao và chòm sao hiện ra, ngày và đêm hiện ra, khi ngày và đêm hiện ra, thì tháng, năm và thời tiết hiện ra. Như vậy, này Vāsettha, thế giới này (địa cầu) bắt đầu thành hình cho đến ngày nay.

Này Vāsettha, những hữu tình ấy, thưởng thức vị của đất, lấy đất làm thức ăn trong một thời gian khá lâu, thân của họ trở thành cứng rắn, và sắc đẹp của họ trở thành sai biệt. Có hạng hữu tình có sắc đẹp, có hạng hữu tình không có sắc đẹp. Rồi các hữu tình có sắc đẹp khinh các hữu tình không có sắc đẹp: “Chúng ta có sắc đẹp hơn họ, họ không có sắc đẹp bằng chúng ta.” Do họ kiêu mạn và kiêu ngạo về sắc đẹp, vị của đất biến mất. Khi vị của đất biến mất, họ hội họp lại và kêu than: “Ôi vị ngon! Ôi vị ngon nay không còn nữa!”. Như vậy họ theo văn tự truyền thống của thời xưa mà không biết ý nghĩa của nó.

Này Vāsettha, khi vị của đất đã biến mất, thời một loại nấm đất hiện ra. Như hình con rắn, chúng hiện ra như vậy. Loại nấm ấy có sắc, có hương, có vị. Màu sắc của loại nấm này giống như đề hồ hay thuần túy như tô. Vị của nấm đất như mật ong thuần tịnh. Này Vāsettha, những hữu tình ấy bắt đầu ăn thứ nấm đất này. Họ thưởng thức nấm đất, lấy nấm đất làm thức ăn trong một thời gian khá lâu nên thân của họ trở thành cứng rắn hơn và sắc đẹp của họ lại càng sai khác. Có hạng hữu tình có sắc đẹp, có hạng hữu tình không có sắc đẹp. Rồi các hữu tình có sắc đẹp khinh các hữu tình không có sắc đẹp: “Chúng ta có sắc đẹp hơn họ, họ không có sắc đẹp bằng chúng ta”. Do kiêu mạn và kiêu ngạo về

sắc đẹp nên nắm đất biến mất. Khi nắm đất biến mất, cỏ và cây leo hiện ra như loại cây tre. Loại cây leo này có sắc, có hương, có vị. Màu sắc của loại cây này giống như đề hồ hay thuần túy như tô. Vị của loại cây leo này như mật ong thuần tịnh.

Này Vāsettha, các hữu tình này bắt đầu thương thức loại cây leo này, lấy cây leo làm thức ăn trong một thời gian khá lâu. Do đó thân của họ trở thành cứng rắn hơn và sắp đẹp của họ lại càng sai biệt. Có hạng hữu tình có sắc đẹp, có hạng hữu tình không có sắc đẹp. Rồi các hữu tình có sắc đẹp khinh các hữu tình không có sắc đẹp: “Chúng ta có sắc đẹp hơn họ, họ không có sắc đẹp bằng chúng ta.” Do kiêu mạn và kiêu ngạo về sắc đẹp của họ, cỏ và cây leo biến mất. Khi cỏ và cây leo biến mất, họ hội họp lại và kêu than: “Ôi hại thay cho chúng ta, nay cỏ và cây leo của chúng ta đã biến đi!” Như vậy, họ theo văn tự truyền thống của thời xưa mà không biết ý nghĩa của nó.

Này Vāsettha, khi các loại cỏ, cây leo biến mất, thời lúa xuất hiện tại các khoảng đất trống, không có cám, không có vỏ, có mùi thơm và hạt tròn nhẵn. Chỗ nào vào buổi chiều họ mang đi để ăn chiều, thời tại chỗ ấy, vào buổi sáng, lúa lại mọc lớn và chín. Chỗ nào vào buổi sáng, họ mang đi để ăn sáng, thời tại chỗ ấy, vào buổi chiều lúa lại mọc lớn và chín, không có gián đoạn. Này Vāsettha, những hữu tình ấy thương thức lúa, lấy lúa làm thức ăn trong một thời gian khá lâu. Do đó thân hình của họ trở thành cứng rắn hơn và sắc đẹp của họ lại càng sai biệt. Về phái nữ, nữ tánh xuất hiện; về phái nam, nam tánh xuất hiện. Phái nữ nhìn phái nam hết sức kỹ lưỡng, phái nam nhìn phái nữ hết sức kỹ lưỡng. Vì họ nhìn nhau kỹ lưỡng như vậy nên tình dục khởi lên, ái luyến đối với thân thể bắt đầu. Do sự ái luyến, họ làm các hạnh dâm. Này Vāsettha, lúc bấy giờ những chúng sanh khác thấy họ làm các hạnh dâm như vậy, thì ném bùn, tro, đồ ô uế vào người họ và nói: “Hãy chết đi, đồ ô uế! Hãy chết đi, đồ ô uế! Sao một loài hữu tình lại đối xử với một loài hữu tình khác như vậy?”; như ngày nay, tại một số quốc độ, khi một cô dâu được rước đi, có người ném bùn, tro, phân bò. Như vậy, chúng theo văn tự truyền thống xưa mà không biết ý nghĩa của nó.

Này Vāsettha, lúc bấy giờ việc hành dâm được xem là phi pháp, nay được xem là đúng pháp. Này Vāsettha, lúc bấy giờ các loài hữu tình hành dâm không được phép vào làng hay xã ấp một tháng hay cả hai tháng. Họ bắt đầu làm lều, làm nhà để che dấu những hành động phi pháp của họ. Rồi có loài hữu tình bản tánh biếng nhác tự nghĩ: “Sao ta lại tự làm ta mỗi một bằng cách đi tìm lúa buổi chiều cho buổi ăn chiều, buổi sáng cho buổi ăn sáng? Sao ta lại không tìm lúa một lần cho cả buổi ăn chiều và buổi ăn sáng?” Rồi họ tìm lúa một lần cho cả buổi ăn chiều và buổi ăn sáng. Một hữu tình khác đến vị hữu tình này và nói:

- Này Bạn, chúng ta hãy đi tìm lúa!
- Này Bạn, hồi sáng tôi đã tìm lúa một lần cho cả buổi chiều rồi.
- Này Bạn, như vậy là tốt.

Này Vāsettha, vị này noi theo vị hữu tình kia, đi tìm lúa một lần đủ cho cả hai ngày. Rồi một hữu tình khác đến vị hữu tình ấy và nói:

– Nay Bạn chúng ta hãy đi tìm lúa.

– Nay Bạn, tôi đã tìm lúa một lần đủ cho cả hai ngày rồi.

Cứ thế họ tranh nhau đi tìm lúa một lần cho cả bốn ngày, tám ngày, ... Họ bắt đầu tích trữ lúa để ăn, và cắm bắt đầu bao bọc hạt gạo trơn nhẵn và vỏ lúa bao bọc hạt lúa; và các cây lúa bị cắt không lớn lên được; và như vậy có sự gián đoạn; và cây lúa mọc lên từng cụm, từng chùm.

Này Vāsettha, các loài hữu tình ấy hội họp nhau lại và than phiền:

– Nay các Bạn, các ác pháp đã hiện ra giữa các loài hữu tình. Chúng ta trước kia do ý sanh, tự nuôi sống bằng hỷ, tự chiếu hào quang phi hành trên hư không, sống trong sự phồn vinh. Nay vì các ác, bất thiện pháp như ngã mạn, ganh tị, tham lam khởi lên giữa chúng ta, cắm bắt đầu bọc hạt lúa trơn nhẵn và vỏ lúa bao bọc hạt lúa trơn nhẵn; và các cây lúa bị cắt không lớn lên được; và như vậy có sự gián đoạn. Và các cây lúa mọc lên từng cụm, từng chùm. Vậy nay, chúng ta hãy chia lúa và đắp đê làm bờ ruộng.

Rồi họ khởi sự chia lúa, đắp đê, làm ruộng.

Này Vāsettha, có vị hữu tình, bản tánh biếng nhác, gìn giữ phần của mình, đánh cắp phần của người khác và hưởng dụng phần ấy. Người ta bắt người ấy và nói:

– Nay, người đã làm ác pháp, gìn giữ phần của mình, đánh cắp phần không cho của người khác và hưởng dụng phần ấy. Nhà người chớ có làm như vậy nữa.

– Thưa bạn, vâng!

Này Vāsettha, lúc đầu người này vâng lời. Nhưng sau đó vẫn tánh nào tật ấy, lại tiếp tục gìn giữ phần của mình, đánh cắp phần không cho của người khác. Người ta bắt người tham lam trộm cắp này và nói:

– Nay, người đã làm điều ác, tham lam trộm cắp, gìn giữ phần của mình, đánh cắp phần không cho của người khác. Người chớ có làm như vậy nữa.

Có người nổi giận đánh đập anh ta bằng tay, bằng đá, bằng gậy. Này Vāsettha, ác pháp bắt đầu như vậy, lấy của không cho xuất hiện, quả trách xuất hiện, sân hận xuất hiện, nói láo xuất hiện, hình phạt đánh đập xuất hiện.

Này Vāsettha, những loài hữu tình ấy hội họp nhau lại và than khóc :

– Nay các bạn, ác pháp đã khởi lên giữa chúng ta, trong hình thức lấy của không cho, quả trách, sân hận, nói láo, hình phạt. Chúng ta hãy đề cử một người lo việc canh gác để trộm cắp khởi xảy ra. Chúng ta sẽ dành cho người đó một phần lúa của chúng ta.

Này Vāsettha, rồi các vị hữu tình đề cử một người lo việc canh gác để trộm cắp khởi xảy ra. Và các vị hữu tình kia chia cho vị này một phần lúa.

Này Vāsettha, người được đại chúng lựa chọn gọi là *Mahā-Sammāto*. Danh từ này lần đầu tiên được dùng. Này Vāsettha, “Vị chủ ruộng vườn” được gọi là *Khattiyā*, là danh từ thứ hai được dùng đến. “Làm cho các người khác tôn trọng luật Pháp” được gọi là *Rāja* (vị vua). *Rāja* là danh từ thứ ba được dùng đến. Như vậy bắt đầu có giai cấp xã hội giữa loài người. Này Vāsettha, như vậy Pháp là tối thượng ở đời, trong hiện tại và cả cho đời sau.

Này Vāsettha, một số các vị hữu tình suy nghĩ:

– Này các bạn, các ác, bất thiện pháp đã hiện ra giữa chúng ta, như lấy của không cho, khiển trách, sân hận, nói láo, hình phạt, tấn xuất. Chúng ta hãy loại bỏ các ác, bất thiện pháp.

Rồi các vị ấy tự loại bỏ các ác, bất thiện pháp và được gọi là *Brāhmaṇa* (Bà la môn), và danh từ này lần đầu tiên được dùng đến. Những vị này dựng lên những chòi bằng lá tại các khu rừng và tu thiền. Đối với họ, than đỏ được dập tắt, khói được tiêu tan, cối và chày rơi ngã nghiêng, buổi chiều lo buổi ăn chiều, buổi sáng lo buổi ăn sáng; họ đi vào làng, vào thị xã, vào kinh đô để khát thực. Khi họ xin được đồ ăn rồi, họ lại vào các chòi lá trong các khu rừng để tu thiền. Các người khác thấy vậy, nói như sau: “Này các bạn, có người dựng lên những chòi bằng lá tại các khu rừng và tu thiền trong những chòi bằng lá ấy”. Những người này được gọi là *Jhāyaka*.

Này Vāsettha, một số người khác, không thể tu thiền trong các chòi bằng lá tại khu rừng, liền đi xuống xung quanh làng mạc, thị xã để làm kinh sách. Các người khác thấy vậy bèn nói: “Này các bạn, những người này không thể tu thiền trong các chòi bằng lá tại khu rừng, đã đi xuống xung quanh làng mạc, thị xã để làm kinh sách Veda”. Những người này được gọi là *Ajjhāyaka*. Này Vāsettha, thời ấy họ thuộc hạ cấp. Nay họ xem là cao thượng nhất. Như vậy, này Vāsettha, là nguồn gốc giai cấp xã hội của các Bà la môn, theo danh từ truyền thống cổ xưa. Nguồn gốc của họ là ở giữa những loài hữu tình và cũng phải tôn trọng luật Pháp, không ở ngoài luật Pháp. Này Vāsettha, như vậy Pháp là tối thượng ở đời, trong hiện tại và cả cho đời sau.

Này Vāsettha, một số người thích dâm dục, thiết lập các nghề nghiệp sai khác (*Vissuta*). Những người này được gọi là *Vessā* (*Phệ xá*), một giai cấp xã hội khác theo truyền thống cổ xưa. Nguồn gốc của họ là ở giữa các loài hữu tình và cũng phải tôn trọng luật Pháp, không ở ngoài luật Pháp. Này Vāsettha, như vậy Pháp là tối thượng ở đời, trong hiện tại và cả cho đời sau.

Này Vāsettha, một số người còn lại lựa chọn săn bắn. Những ai theo nghề săn bắn và theo các nghề hèn mọn khác được gọi là *Suddā* (*Thủ đà*). Như vậy, này Vāsettha, là nguồn gốc giai cấp xã hội của các *Suddā*, theo danh từ truyền thống cổ xưa. Nguồn gốc của chúng là ở giữa các loài hữu tình và cũng phải tôn trọng luật Pháp, không ở ngoài luật Pháp. Này Vāsettha, như vậy Pháp là tối thượng ở đời, trong hiện tại và cả cho đời sau.

Này Vāsettha, một thời có vị Sát đế lợi, có vị Bà la môn, có vị Phệ xá, có vị Thủ đà, tự trách các pháp ác của mình, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, làm người Sa môn. Này Vāsettha, giai cấp *Sāmana* (*Sa môn*) được khởi lên từ bốn giai cấp ấy. Nguồn gốc của Sa môn là ở giữa các loài hữu tình và cũng phải tôn trọng luật Pháp, không ở ngoài luật Pháp. Này Vāsettha, như vậy Pháp là tối thượng ở đời, trong hiện tại và cả cho đời sau.

Này Vāsettha, bất cứ người trong giai cấp nào làm tà hạnh về thân, làm tà hạnh về miệng, làm tà hạnh về ý, có tà kiến, do tà kiến, tà nghiệp làm nhưn

duyên, sau khi thân hoại mạng chung đều sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Này Vāsettha, bất cứ người trong giai cấp nào làm chánh hạnh về thân, chánh hạnh về miệng, chánh hạnh về ý, có chánh kiến, do chánh kiến, chánh nghiệp làm nhơn duyên, sau khi thân hoại mạng chung đều sanh vào thiện thú, Thiên giới.

Này Vāsettha, bất cứ người trong giai cấp nào làm hai hạnh chánh tà về thân, về miệng, về ý, có chánh kiến tà kiến lẫn lộn, do chánh kiến tà kiến, chánh hạnh tà hạnh lẫn lộn làm nhơn duyên, sau khi thân hoại mạng chung đều thọ lãnh lạc và khổ thọ.

Này Vāsettha, bất cứ người trong giai cấp nào biết chế ngự về thân, chế ngự về miệng, chế ngự về ý, sau khi tu tập **Bảy pháp Giác chi**, hay **Tám Thánh đạo**, diệt trừ hoàn toàn các ác pháp ngay trong đời hiện tại đều là bậc A la hán, lậu hoặc đã diệt tận, việc phải làm đã làm, gánh nặng đã đặt xuống, mục tiêu đã đạt tới, hữu kiết sử đã trừ diệt, chánh trí giải thoát. Vị ấy được gọi là tối thượng trong tất cả giai cấp, đúng với Chánh pháp. Này Vāsettha, như vậy **Pháp là tối thượng ở đời, trong hiện tại và cho cả đời sau**.

Sau khi Thế Tôn thuyết giảng xong, Vāsettha và Bhāradvāja đều hoan hỉ tín thọ lời dạy của Thế Tôn.

Phật giảng cách THÂM NHẬP Giáo Pháp⁵⁶⁰

Một hôm, trong giờ thuyết pháp, Phật nói với các vị khất sĩ :

– Này các thầy, hôm nay Như Lai sẽ giảng về **sáu điều cần biết rõ để thắng tri, để thâm nhập Giáo Pháp**. Các thầy hãy lắng nghe và khéo tác ý, ta sẽ giảng.

– Thừa vâng, bạch Thế tôn.

– Này các thầy, để thắng tri, để thâm nhập Giáo Pháp giác ngộ và giải thoát, các thầy cần hiểu biết rõ ràng về *ái dục*, về *cảm thọ*, về *nhận thức*, về *lậu hoặc*, về *nghiệp*, về *khổ*. Đó là sáu kiến thức căn bản để thâm nhập Giáo Pháp, để nắm vững cách hành trì các pháp môn tu tập. Sáu kiến thức đó là:

1- Kiến thức về ái dục (ham muốn), ái dục sanh khởi, ái dục sai biệt, ái dục dị thực⁵⁶¹, ái dục đoạn diệt, con đường đưa đến ái dục đoạn diệt.

Này các thầy, có năm dục trưởng dưỡng là các sắc, các tiếng, các hương, các vị, các xúc khả ý, khả lạc, khả hỷ, khả ái, hấp dẫn, lôi cuốn. Sự tiếp xúc giữa căn và trần là duyên khởi các dục. Tác dụng khác nhau của sắc, thanh, hương, vị, xúc vào tâm là các dục sai biệt. Khi ham muốn (ái dục) một cái gì liền có một tự ngã khởi lên bám sát vào vật ấy dẫn đến những hành động tạo nghiệp về thân khẩu ý, đó gọi là dục dị thực (hậu quả của dục). Khi xúc (căn,

⁵⁶⁰ Xem Tăng Chi Bộ, chương 6 pháp, kinh 63: Thâm Nhập (Nibbedhika sutta).

⁵⁶¹ Dị thực (vipāka) : Hậu quả, nghiệp quả; quả báo thiện hay ác do những việc đã làm.

trần và thức) đoạn diệt là dục đoạn diệt. Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến các dục đoạn diệt.

2- Kiến thức về cảm thọ (*cảm giác, tình cảm*), cảm thọ sanh khởi, cảm thọ sai biệt, cảm thọ dị thực, cảm thọ đoạn diệt, con đường đưa đến cảm thọ đoạn diệt.

Này các thầy, có ba loại cảm thọ là lạc thọ, khổ thọ và phi khổ phi lạc thọ. Sự tiếp xúc giữa căn và trần là duyên khởi các cảm thọ. Có lạc thọ liên hệ đến vật chất, có lạc thọ không liên hệ đến vật chất, có khổ thọ liên hệ đến vật chất, có khổ thọ không liên hệ đến vật chất, có phi khổ phi lạc thọ liên hệ đến vật chất, có phi khổ phi lạc thọ không liên hệ đến vật chất, đó là các cảm thọ sai biệt. Khi cảm thọ một cái gì liền có một tự ngã khởi lên bám sát vào vật ấy dẫn đến những hành động tạo nghiệp về thân khẩu ý, đó gọi là cảm thọ dị thực (hậu quả của cảm thọ). Khi xúc (căn + trần + thức) đoạn diệt là cảm thọ đoạn diệt. Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến các cảm thọ đoạn diệt.

3- Kiến thức về nhận thức (*perception*), nhận thức sanh khởi, nhận thức sai biệt, nhận thức dị thực, nhận thức đoạn diệt, con đường đưa đến nhận thức đoạn diệt.

Này các thầy, có sáu nhận thức là nhận thức về sắc, nhận thức về thanh, nhận thức về hương, nhận thức về vị, nhận thức về xúc và nhận thức về pháp (ý). Sự tiếp xúc giữa căn và trần là duyên khởi các nhận thức. Có sự khác nhau giữa các nhận thức về sắc, về thanh, về hương, về vị, về xúc và về pháp (ý), đó gọi là các nhận thức sai biệt. Sau khi nhận thức một sự vật rồi mới có cảm giác và ý tưởng về sự vật ấy: *các nhận thức đưa đến cảm thọ, ý tưởng và lòng ham muốn*, đó gọi là các nhận thức dị thực (hậu quả của nhận thức). Khi xúc (căn + trần + thức) đoạn diệt là nhận thức đoạn diệt. Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến nhận thức đoạn diệt.

4- Kiến thức về các lậu hoặc (*āsava, ô nhiễm và mê lầm*), các lậu hoặc sanh khởi, các lậu hoặc sai biệt, các lậu hoặc dị thực, các lậu hoặc đoạn diệt, con đường đưa đến các lậu hoặc đoạn diệt.

Này các thầy, có ba lậu hoặc là dục lậu⁵⁶², hữu lậu⁵⁶³ và vô minh lậu⁵⁶⁴. Vô minh là duyên khởi các lậu hoặc. Có các lậu hoặc đưa đến địa ngục, có các lậu hoặc đưa đến bàng sanh⁵⁶⁵, có các lậu hoặc đưa đến ngã quý, có các lậu hoặc đưa đến thế giới loài người, có các lậu hoặc đưa đến thế giới chư Thiên, đó gọi là các lậu hoặc sai biệt. Vô minh diệt là các lậu hoặc đoạn diệt. Bát Chánh đạo là con đường đưa đến các lậu hoặc đoạn diệt.

⁵⁶² **Dục lậu** (kāmasava) : Phiền não trong cõi dục. Chúng sanh do dục lậu tạo các nghiệp nên bị rơi vào cõi dục, không thoát ra được. Lòng tham dục, tham ái.

⁵⁶³ **Hữu lậu** (āsava) : Phiền não trong cõi dục và cõi sắc. Chúng sanh do hữu lậu tạo các nghiệp nên bị rơi vào cõi sắc; nếu còn dục lậu thì bị rơi vào cõi dục.

⁵⁶⁴ **Vô minh lậu** (avijjāsava) : Phiền não trong cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc. Chúng sanh do vô minh lậu tạo các nghiệp nên bị rơi vào cõi vô sắc; nếu còn hữu lậu thì bị rơi vào cõi sắc.

⁵⁶⁵ **Loài bàng sanh** là loài động vật, loài thú có thân mình nằm ngang song song với mặt đất.

5- Kiến thức về nghiệp (*P:kamma, S:karma*), các nghiệp sanh khởi, các nghiệp sai biệt, các nghiệp dị thực, các nghiệp đoạn diệt, con đường đưa đến các nghiệp đoạn diệt.

Này các thầy, có ba nghiệp: suy tư là ý nghiệp, nói năng là khẩu nghiệp, hành động là thân nghiệp. Có nghiệp đưa đến địa ngục, có nghiệp đưa đến bàng sanh, có nghiệp đưa đến ngã quý, có nghiệp đưa đến thế giới loài người, có nghiệp đưa đến thế giới chư Thiên, đó gọi là các nghiệp sai biệt. Có nghiệp đưa đến quả báo ở đời hiện tại, có nghiệp đưa đến quả báo ở đời sau, có nghiệp đưa đến quả báo ở đời sau nữa, đó gọi là các nghiệp dị thực. Khi xúc (căn + trần + thức) đoạn diệt là nghiệp đoạn diệt. Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến nghiệp đoạn diệt.

6- Kiến thức về khổ (*dukkha*), các khổ sanh khởi, các khổ sai biệt, các khổ dị thực, các khổ đoạn diệt, con đường đưa đến các khổ đoạn diệt.

Này các thầy, sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, lo sợ buồn rầu là khổ, mong cầu không được là khổ, tóm lại năm thủ uẩn là khổ. Tham ái là duyên khởi các khổ. Có khổ ít, có khổ nhiều, có khổ lâu hết, có khổ mau hết, đó là các khổ sai biệt. Có hạng người bị khổ chinh phục, tâm bị ràng buộc, âu sầu, bi thảm, than van, khóc lóc, đi đến bất tỉnh; do đó đi tìm bên ngoài xem có ai biết được một hai câu thần chú hay có cách nào để đoạn diệt khổ này. Ta tuyên bố rằng khổ đưa đến mê loạn, đưa đến tìm kiếm, đây là các khổ dị thực. Tham ái đoạn diệt là khổ đoạn diệt. Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến khổ đoạn diệt.

Này các thầy, những điều Như Lai vừa nói là những kiến thức căn bản để hiểu rõ, để thắng tri, để nắm vững, để thâm nhập Giáo Pháp giác ngộ và giải thoát, các thầy nên suy nghiệm và thực hành.

Phật nói kinh **Sư Tử Hống**⁵⁶⁶

Trong một buổi thuyết pháp vào mùa an cư năm nay, đức Phật nói Kinh Sư Tử Hống để tóm lược những điểm chính yếu trong Giáo Pháp giác ngộ và giải thoát, và cũng để gián tiếp trả lời những thắc mắc về có ngã hay không có ngã, sau khi nhập diệt sa môn Gotama còn hay mất. Đức Phật nói :

– Này quý vị, đạo lý giác ngộ và giải thoát có năng lực công phá những thành trì kiên cố nhất của vô minh, cũng như ánh sáng có năng lực làm tiêu tan bóng tối. Những giáo lý như *Bốn Sự Thật, Vô Thường, Vô Ngã, Duyên Sinh, Bốn Niệm Xứ, Bảy Giác Chi, Ba Cửa Giải Thoát*⁵⁶⁷ và *Con Đường của Tám Hành Động Chân Chánh* đã được tuyên thuyết trong nhân gian như những tiếng gầm của con sư tử chúa, làm cho hàng trăm hàng ngàn tà thuyết và hý luận phải hoảng sợ bỏ chạy, hoặc lặng im thin thít.

⁵⁶⁶ Xem Trung Bộ 11 và 12; Tương Ưng Bộ, chương 22, kinh 78: Sư Tử; Tăng Chi Bộ, chương 4 pháp, kinh 33: Tiếng Rống Con Sư Tử; Tăng Chi Bộ, chương 10 pháp, kinh 21: Con Sư Tử; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 835; Kinh Đại Bát Niết Bàn phẩm 23: Sư Tử Hống Bồ tát.

⁵⁶⁷ *Ba Cửa Giải Thoát* là **Ba Pháp Ấn** (vô thường, vô ngã, niết bàn), hay **Ba Vô Lậu Học** (giới, định, tuệ).

“Này quý vị, sư tử là vua của các loài thú. Khi bước ra khỏi hang, con sư tử uốn mình, vươn vai. Sau khi uốn mình và vươn vai, nó đưa cặp mắt sáng quắc nhìn ra bốn phía. Rồi nó gầm lên ba tiếng lớn làm rung chuyển cả rừng núi. Sau đó nó mới đi tìm mồi.

“Này quý vị, bất cứ loài thú nào nghe tiếng gầm của sư tử đều lấy làm sợ hãi, có con trốn kín, có con bỏ chạy, có con run rẩy, rã rời cả tứ chi không còn biết làm gì nữa. Loài chim bay bổng lên cao. Loài thường luồng, cá sấu hấp tấp lội xuống nước. Chồn cáo chui vào hang sâu. Những con voi trong các xóm làng lân cận, dù là voi của vua có trang sức dây nịt và lông vàng, đều hoảng sợ bỏ chạy, có khi văng cả phân và nước tiểu. Con sư tử có uy lực lớn như thế.

“Này quý vị, *pháp âm của đạo giác ngộ và giải thoát cũng giống như tiếng gầm của con sư tử chúa. Khi pháp âm giác ngộ cất lên thì tất cả các tà thuyết đều run sợ.* Khi được nghe tuyên thuyết các đạo lý vô thường, vô ngã, duyên sinh ... thì tất cả những ai lâu nay an trú trong vô minh và buông thả đều phải giật mình. Loài người cũng vậy mà loài trời cũng vậy. Khi bừng tỉnh giấc mơ, mọi người thấy được sự thật chói lòa : “*Thì ra lâu nay chúng ta đang ở nơi nguy hiểm mà cứ tưởng là an ổn; chúng ta đã nhận cái vô thường làm cái thường, cái vô ngã làm ngã, cái khổ làm vui, cái tạm bợ làm vĩnh cửu, cái giả làm thật*”. Đã đến lúc chúng ta phải vất bỏ tất cả các lập trường, thành kiến, cố chấp để tiếp nhận chân lý.

“Này quý vị, các học thuyết của nhân gian đều bị ràng buộc vào ý niệm có/không. Đạo lý giác ngộ vượt ra ngoài ý niệm có/không. Nhân gian thường bị vướng mắc trong **bốn cạm bẫy lớn của cuộc sống**. Cạm bẫy thứ nhất là đục lạc. Cạm bẫy thứ hai là kiến thức. Cạm bẫy thứ ba là ngghi lễ. Cạm bẫy thứ tư là ý niệm về ngã. Con người bị lúng túng, ràng buộc trong bốn cạm bẫy ấy, không còn biết đâu là chân lý. Pháp âm giác ngộ đưa con người thoát ra khỏi bốn cạm bẫy lớn này.

“Này quý vị, muốn thoát ra khỏi các thành kiến, cố chấp, cạm bẫy để thấu triệt chân lý, quý vị phải thường xuyên quán sát “**tự tánh duyên khởi**”⁵⁶⁸ trong đời sống hằng ngày của quý vị, nơi thân thể, nơi cảm giác, nơi tư tưởng, nơi hành động và lời nói, nơi muôn vật.

“Này quý vị, một khi đã thành tựu phép quán “**tự tánh duyên khởi**” quý vị sẽ hiểu rõ vì sao Như Lai nói “**Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Như Lai thường trụ không biến đổi**”. Đó là chân lý, đó là tiếng gầm của con sư tử chúa.

12- Hạ thứ 32 tại Jetavana (năm -558)

⁵⁶⁸ **Quán Tự tánh duyên khởi** là tìm hiểu vì sao từ nơi Chơn Tâm thanh tịnh, vắng lặng, lại vọng sanh ra thế giới và vạn vật. Muốn Quán Tự tánh duyên khởi phải học giáo lý về *Nhân duyên sinh* (Paṭīcasamuppāda), *Mười hai nhân duyên* (Dvādasā-Paṭīcasamuppādaṅgāni) và *Luân hồi* (Saṃsāra).

Phật nói kinh Kim Cang Bát Nhã Ba-la-mật⁵⁶⁹

Một hôm, gần đến giờ thọ trai, đức Phật đắp y mang bát vào thành Sāvatti, đi theo thứ lớp từ nhà này đến nhà khác khát thực. Khi đã có vừa đủ thức ăn, ngài trở về tinh xá Jetavana, cùng với các khát sĩ thọ trai. Thọ trai xong, ngài thu xếp y bát, rửa chân, rồi trải tọa cụ ngồi. Khi ấy Thượng tọa Subhūti⁵⁷⁰ (Tu Bò Đề) ở trong đại chúng liền từ chỗ ngồi đứng dậy, bày vai áo bên mặt, quì gối mặt xuống đất, chấp tay cung kính bạch Phật rằng :

– Bạch Thế Tôn, trong pháp hội hôm nay có nhiều thiện nam, tín nữ tuy đã phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, nhưng tâm còn vọng động, phiền não chưa dứt trừ. Chúng con xin Thế Tôn từ bi chỉ dạy phương pháp *làm sao an trụ tâm*⁵⁷¹ ? và *làm sao hàng phục tâm*⁵⁷² ?

– Lành thay ! Này Subhūti, thầy khéo vì thính chúng còn sơ cơ mà thưa hỏi đúng lúc. Như Lai sẽ giảng cách an trụ tâm và cách hàng phục tâm. Các vị đã phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác nên lắng nghe cho kỹ để biết cách thực hành.

“Người đã phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác *muốn an trụ tâm* phải biết nên an trụ vào chỗ nào, an trụ vào vật gì. Không nên an trụ tâm vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, mà *phải an trụ tâm vào nơi không có chỗ trụ và không có gì để trụ*⁵⁷³. Muốn được như vậy phải độ tất cả chúng sanh vào vô-đư-y niết-bàn⁵⁷⁴ mà không thấy có người độ và có chúng sanh được độ. Này Subhūti, thầy nên biết :

Nhất thiết hữu vi pháp

Như mộng, huyễn, bào, ảnh

Như lộ, diệc như điện.

*Ứng tác như thị quán.*⁵⁷⁵

– Bạch Thế Tôn, đúng vậy. Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đều là vọng tưởng, vô thường, biến chuyển luân, không phải là nơi tốt để an trụ tâm. Phải an trụ tâm vào nơi thường trụ, vào vật gì không bao giờ biến đổi. Còn thấy có chúng sanh là còn vọng tưởng. Còn thấy có người độ và người được độ là còn phân biệt ngã/nhơn. Ý thức phân biệt là nhân sanh ra động niệm làm cho tâm

⁵⁶⁹ Tiếng Sanscrit là *Vajra Prajna Paramitā sutra*.

⁵⁷⁰ *Subhūti* (Tu Bò Đề) là đại đệ tử thứ tư của Phật, nổi tiếng là giải không đệ nhất.

⁵⁷¹ *An trụ tâm* là tu Chỉ (Samatha) tập trung tinh thần vào một nơi. Đó là pháp môn tu để được Định (Samādhi, Tam-ma-đề, Tam muội, Chánh định).

⁵⁷² *Hàng phục tâm* là tu Quán (Vipassanā) tập trung tư tưởng vào một đề tài để tìm Chân lý. Khi tu Chỉ mà bị phiền não hay vọng tưởng quấy rầy thì phải dùng Quán để trừ (hàng phục). Ví dụ như khi tu Chỉ mà bị tướng dâm dục quấy rầy thì nên dùng Quán Thân Bất Tịnh (Cửu Tướng Quán) để trừ.

⁵⁷³ Nguyên văn chữ Hán : "*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*".

⁵⁷⁴ **Vô-đư-y niết-bàn** (Anupādisesa nibbāna) là Niết-bàn hoàn toàn vắng lặng, thanh tịnh. **Hữu-đư-y niết-bàn** (Sopādisesa nibbāna) là niết-bàn của người còn đang sống ở thế gian.

⁵⁷⁵ Dịch nghĩa : Tất cả pháp hữu vi, Như mộng, huyễn, bọt, bóng, Như sương, cũng như điện. Nên khởi quán như thế. Có nghĩa là tất cả sự vật trên đời đều vô thường, nay còn mai mất.

động. Phải dứt trừ ý thức phân biệt bằng cách quán Vô Thường và Vô Ngã thì tâm mới thật sự được an trụ vào Chơn-Như, Phật tánh.

– Lại nữa, này Subhūti, người đã phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác *muốn hàng phục tâm*, tức là muốn dứt trừ phiền não và vọng tưởng, *thì trước hết phải bỏ thí mà không trụ tướng*, tức không trụ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Vì bỏ thí mà không trụ tướng thì phước đức không thể nghĩ lường.

– Bạch Thế Tôn, đúng vậy. Vì chúng sanh vô minh nên mới nảy sanh vọng tưởng; rồi từ vọng tưởng chấp có chấp không sanh ra phiền não là lòng tham lam, ích kỷ, thương, ghét, sân hận, sợ sệt... Muốn diệt trừ lòng tham lam ích kỷ phải thực hành hạnh bố thí. Bố thí ba-la-mật là không còn thấy có vật gì là của mình nữa; cả thân mình và tâm mình cũng không phải là của mình. Một khi đã trừ được ngã chấp và pháp chấp thì phiền não và vọng tưởng nhất định không còn.

– Này Subhūti, thầy nghĩ sao ? Có thể do thân tướng mà thấy Như Lai chăng?

– Bạch Thế Tôn, không thể do thân tướng mà thấy được Như Lai. Vì thân tướng là vô thường, mà Như Lai là thường trụ.

– Đúng vậy, *phàm chỗ có tướng (các vật hữu vi) đều hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng tức thấy Như Lai.*

Rồi đức Phật nói kệ :

*Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã
Thị nhơn hành tà đạo
Bất năng kiến Như Lai.*⁵⁷⁶

– Bạch Thế Tôn, không biết khi chúng sanh nghe lời dạy như thế có sanh lòng tin chân thật chăng ?

– Này Subhūti, có nhiều chúng sanh đã trồng căn lành từ nhiều đời, khi nghe lời dạy như thế sẽ sanh lòng tin chắc chắn. Vì họ biết rằng “*độ chúng sanh mà không thấy có chúng sanh được độ*” và “*bố thí không trụ tướng*” là phương pháp diệt trừ các chấp ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả⁵⁷⁷ để đạt đến niết bàn an lạc thanh tịnh vậy.

13- Hạ thứ 33, 34, 35 (năm -557/ -555)

Theo chúng tôi nghĩ thì trong khoảng 4 năm, từ hạ thứ 32 đến hạ thứ 35, đức Phật chú trọng đến việc thuyết giảng kinh Đại Bát-Nhã Ba-La-Mật (Mahā Prajna Paramitā sutra) nói về Tánh Không của các pháp và pháp môn Quán Bát-Nhã. Tất cả nội dung kinh Đại Bát-Nhã gồm 16 hội, tức 16 thời pháp của đức

⁵⁷⁶ Dịch nghĩa : Nếu do sắc thấy ta, Dùng âm thanh cầu ta, Kẻ ấy theo đạo tà, Không thể thấy Như Lai.

⁵⁷⁷ *Chấp ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả* : Chấp có cái Ta chân thật, chấp Ta là người, chấp Ta là một chúng sanh, chấp Ta có thọ mạng lâu dài. (Chữ Thọ ở đây có nghĩa là Sống lâu).

Phật, tại 4 nơi là núi Gijjhakūta (Linh Thú), tinh xá Jetavana (vườn Cấp Cô Độc), cung trời Paranimmitavāsavatti (Tha Hóa Tự Tại) và tinh xá Veluvana (Trúc Lâm).

Từ hội thứ nhất đến hội thứ 6, đức Phật chỉ dạy cách tu tập *pháp Quán Bát-nhã*, tức quán thấy năm uẩn (âm) đều không.

Từ hội thứ 7 đến hội thứ 10, đức Phật nói về *những công đức thù thắng, trang nghiêm, không thể nghĩ bàn của pháp tu Quán Bát-nhã*, vì đây là pháp môn Nhất Thiết Pháp Thâm Thâm Vi Diệu Lý Thú Bát Nhã Thanh Tịnh đưa người tu đến Nhất Thiết Chủng Trí và Thanh Tịnh Giải Thoát.

Từ hội thứ 11 đến hội thứ 16, đức Phật giảng về *6 pháp Ba-la-mật* của Bồ tát là Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí tuệ Bát-nhã.

Toàn thể nội dung kinh Đại Bát-Nhã Ba-La-Mật (S:Mahā Prajna Paramitā sutra) được đúc kết một cách hết sức ngắn gọn và trong sáng thành kinh *Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa Tâm Kinh* (S:Prajna Paramitā Hridaya sutra).

Phật nói kinh Đại Bát Nhã Ba-la-mật

Sau nhiều thời pháp về Đại Bát-nhã, một hôm, trong mùa an cư, đức Phật tóm lược như sau :

– Nay các thầy, pháp môn tu **Quán Bát-nhã** rất thâm thâm vi diệu, công đức không thể nghĩ bàn. *Chính nhờ thực hành thâm sâu pháp môn này mà Bồ tát Quán Tự Tại (Quán Thế Âm, Avalokitesvara) chứng thực được 5 uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành và thức đều là không*, nhờ đó Bồ tát đã vượt qua tất cả mọi khổ nạn.

“Này Sāriputta (Xá Lợi Phất), các vị khất sĩ cũng nên thực hành pháp Quán Bát-nhã như thế. Các thầy nên quán sắc thân là không, vì sắc thân là vô thường, các thầy cũng nên quán cảm giác (thọ), suy tư nghĩ tưởng (tưởng), biến chuyển của thân tâm (hành), tri giác (thức) do mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và bộ óc đều là không, vì đều là vô thường, duyên hợp, không tự tánh.

“Này Sāriputta, *một khi chứng được thật tướng của 5 uẩn đều là không, là các thầy đã chứng được vô ngã, do đó trở nên hoàn toàn thanh tịnh giải thoát, không còn sanh tử luân hồi nữa*. Đó quả thật là một pháp môn vi diệu không thể nghĩ bàn. Tất cả chư Phật trong ba đời, quá khứ, hiện tại và vị lai, đều nhờ tu pháp môn này mà chứng được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Trong một thời pháp khác của đức Phật tại giảng đường Lộc Mẫu (Migāra-matu) trong tinh xá Đông Viên (Pubbārāma), Thượng tọa Ānanda nêu thắc mắc :

– Bạch Thế Tôn, theo con hiểu, Quán Bát-nhã là quán 5 uẩn đều không, mà hễ 5 uẩn đều không, tức là ngã không, thì 18 giới⁵⁷⁸ cũng không và tất cả muôn sự muôn vật đều không.

⁵⁷⁸ Mười tám giới: 6 căn + 6 trần + 6 thức.

“*Quán Bát-nhã có nghĩa là quán tánh không của các pháp. Ví dụ như quán sắc uẩn là không, có nghĩa là suy nghĩ để biết rõ sắc thân là vô thường, do duyên hợp nên không có tự tánh (tự tánh là không).*”

“Bạch Thế Tôn, nhưng con còn chưa hiểu "*chứng được thật tướng của 5 uẩn là không*" là như thế nào ? Xin Thế Tôn từ bi chỉ dạy.

Đức Phật đáp :

– Lành thay, này Ānanda, Như Lai sẽ vì ông mà giảng rõ cho cả pháp hội cùng nghe để hiểu thế nào là Quán và An-trú (chứng) Tánh Không⁵⁷⁹.

“*Ví như trong giảng đường Lộc Mẫu này không có voi, bò, ngựa, vàng bạc như trong xóm làng, thời phải quán những vật ấy là không. Nhưng có cái không phải không, là sự hiện diện của chúng tăng ni, vậy phải quán chúng tăng ni là có. Nói cho rõ hơn thì ý tưởng về xóm làng thì không, nhưng ý tưởng về người thì có. Đó là an trú tánh không một cách chân thật, không điên đảo.*”

“*Tiến lên một bậc, vị nào muốn an trú nhiều trong tánh không, vị ấy không nên suy niệm (nghĩ nhớ) đến ý tưởng về xóm làng, cũng không nên suy niệm đến ý tưởng về người, mà nên thường suy niệm đến ý tưởng thuần nhất về rừng vắng. Vị ấy quán trong tâm thức mình, thấy ý tưởng về xóm làng, về người là không, nhưng có cái không phải không, đó là ý tưởng về rừng vắng. Vị ấy biết rằng các phiền não do ý tưởng về xóm làng và người hiện không có trong tâm mình, nhưng các phiền não do ý tưởng về rừng vắng thì hiện có. **Cái gì hiện có trong tâm, vị ấy quán là có; cái gì hiện không có trong tâm, vị ấy quán là không.** Đó là an trú tánh không một cách chân thật, không điên đảo.*”

“*Tiếp tục tiến thêm một bậc nữa, vị nào muốn an trú nhiều hơn trong tánh không, vị ấy không nên suy niệm đến ý tưởng về xóm làng, về người, về rừng vắng, mà nên thường suy niệm đến ý tưởng thuần nhất về đất. Vị ấy quán trong tâm thức mình, biết rằng các phiền não do ý tưởng về xóm làng, về người, về rừng vắng thì không, nhưng các phiền não do ý tưởng về đất thì có; nếu không có các phiền não do ý tưởng về đất thì vị ấy biết là không. Đó là an trú tánh không một cách chân thật, không điên đảo.*”

“*Cứ như thế, thiền giả sẽ lần lượt vượt qua các thiền chứng về sắc giới từ sơ thiền đến tứ thiền, và các thiền chứng về vô sắc giới từ không vô biên xứ đến phi tưởng phi phi tưởng. Thực chứng đến đâu, thiền giả tự quán tâm mình liền biết. **Đến khi trong tâm thiền giả hoàn toàn thanh tịnh, không còn một mảy may phiền não vi tế nào về 5 uẩn, không còn bao giờ khởi suy niệm đến ý tưởng về sắc thân, về cảm giác, về tư tưởng, về biến chuyển, về ý thức là thiền giả đã thực chứng 5 uẩn là không, tức chứng vô ngã.***”

Nghe đến đây toàn thể thánh chúng rất hoan hỉ, phấn khởi, biết rằng *Quán Bát-Nhã tức Quán Tánh Không của năm uẩn*. Quán sắc uẩn là không, không phải là tuy thấy mình có thân mà cứ tự cho mình không thân bằng cách tự kỷ ám thị. Quán sắc uẩn là không, là suy nghiệm để biết thân vô thường, duyên hợp

⁵⁷⁹ Xem Trung Bộ 121 và 122: kinh Tiểu Không và kinh Đại Không (Culla Suññatā và Mahā Suññatā); Trung A Hàm: kinh 190.

tạm có, không có tự tánh. Chứng sắc uẩn là không, là *không còn khởi ý tưởng về sắc thân nữa*, do đó không còn phiền não do ý tưởng về sắc thân gây ra nữa. Đối với bốn uẩn kia cũng thế.

14- Hạ thứ 36 tại Jetavana (năm -554)

Bà Visākhā than khóc với Phật về một đứa cháu mới chết⁵⁸⁰

Một hôm, lúc Phật sắp sửa đi khất thực thì có nữ thí chủ Visākhā tới, đánh lễ Phật rồi ngồi xuống một bên, thút thít khóc. Phật hỏi :

– Này Visākhā, sao hôm nay bà có vẻ buồn rầu quá vậy ? Bà đang than khóc chuyện gì vậy ?

– Bạch Thế Tôn, đứa cháu nội trai của con là Datta vừa mới mất. Con thương nó nhất nhà. Nó mới được năm tuổi thôi mà nó rất thích đi theo con để tiếp con mang đồ đạc cúng dường các vị khất sĩ. Bây giờ nó mất rồi, con đi đâu phải đi một mình. Con thương nhớ nó, con buồn quá.

– Cháu đau bệnh gì mà mất ?

– Bạch Thế Tôn, cháu bị bệnh thương hàn.

– Tội nghiệp quá ! Này Visākhā, bà có tất cả bao nhiêu con cháu ?

– Bạch Thế Tôn, con hiện có được 12 đứa con và 5 đứa cháu vừa nội vừa ngoại. Bây giờ con chỉ còn 4 đứa.

– Bà muốn có nhiều con cháu lắm phải không ?

– Thừa vâng. Bạch Thế Tôn, nhà càng đông con cháu càng vui.

– Nếu bà có con cháu nhiều bằng dân số ở thủ đô Sāvatti này chắc bà vui lắm ?

– Vâng, nếu được như vậy thì còn gì bằng.

– Bà có biết mỗi ngày ở thủ đô này có bao nhiêu người chết không ?

– Bạch Thế Tôn, có ngày thì chín mươi người, có ngày thì sáu bảy người. Ít nhất cũng có một hai người. Thừa Thế Tôn, ở Sāvatti không có ngày nào mà không có người chết.

– Này Visākhā, nếu con cháu bà đông như dân chúng ở Sāvatti này thì chắc ngày nào bà cũng phải khóc than không dứt. Vậy thì vui ở chỗ nào?

– Bạch Thế Tôn, con hiểu rồi.

– Tốt lắm, vậy bà đừng buồn khổ nữa. *Tình thương thế tục thường làm phát sanh đau khổ và lo sợ. Chỉ có lòng Từ Bi Hỷ Xả là mang đến niềm vui và hạnh phúc chân thật cho tất cả mọi người mà thôi.*

Rồi đức Phật nói kệ :

Trìu mền sanh đau khổ,

Trìu mền sanh lo sợ,

An vui không trìu mền

Không đau khổ lo sợ. (Kinh Pháp Cú, bài 213)

⁵⁸⁰ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 84-85; Tiểu Bộ, Udāna VIII.8.

Người tu phải biết lượng sức mình⁵⁸¹

Sau mùa an cư năm nay, Phật lên đường về miền nam. Ngài ghé thăm Vườn Nai (Migadāya) ở làng Isipatana, phía bắc thành phố Benares (Varanasi), nơi ngài đã thuyết pháp lần đầu tiên và đã thành lập Giáo Đoàn Khất Sĩ với đầy đủ ba ngôi Tam Bảo. Quang cảnh ở đây đã đổi khác. Một cái tháp lớn đã được dân chúng địa phương dựng lên để kỷ niệm nơi Phật bắt đầu chuyển bánh xe pháp. Tháp này được đặt tên là tháp Dhamekh (Dhamaka), do hai chữ Dhamma và cakka (S:cakra) hợp lại, có nghĩa là Pháp Luân (Bánh Xe Pháp). Tại Vườn Nai có giảng đường Kītoe đã được kiến tạo, có rất đông khất sĩ cất am cốc xung quanh giảng đường làm thành một tinh xá tu học. Mới đó mà đã 36 năm qua. Bánh xe Chánh Pháp đã luân chuyển liên tục trên khắp lưu vực sông Gangā. Sau khi ở lại Vườn Nai vài hôm để thuyết pháp và khích lệ đại chúng, Phật lên đường đi Gayā, đến làng Uruvelā thăm cây Bò-đề năm xưa. Cây Bò-đề càng ngày càng tươi tốt, cành lá sum sê. Nhiều tịnh thất đã được dựng lên trong vùng. Vua Bimbisāra đang chuẩn bị cho xây một ngôi tháp kỷ niệm nơi Phật thành đạo, gọi là Tháp Đại Giác (Mahābodhi Mahāvihāra).

Đức Phật hướng dẫn các vị khất sĩ thăm viếng các nơi mà ngài đã tinh tấn tu khổ hạnh trong sáu năm trường cho đến lúc ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh, lập ra pháp tu trung đạo, và 49 ngày sau đó ngài đã thành đạo dưới cội cây pippala. Đức Phật kể lại cho các vị khất sĩ nghe những kinh nghiệm sống động mà ngài đã trải qua, những pháp môn ngài đã thực hành, những khó khăn ngài đã vượt qua, những chứng nghiệm ngài đã đạt được trước và sau khi thành đạo. Đây là cây Ajapāla, nơi ngài nhận bát cháo sữa của hai chị em cô Sujātā trước đêm thành đạo, và cũng là nơi ngài ngồi nhập định suốt tuần lễ thứ năm để suy nghiệm về Giáo Pháp giải thoát. Đây là cây Bò-đề, nơi ngài đã ngồi nhập đại định, chiến thắng ma quân, chứng lục thông⁵⁸² và tam minh⁵⁸³, rồi tiếp tục ngồi suốt một tuần lễ chứng nghiệm hạnh phúc giải thoát. Đây là nơi ngài đã đứng nhìn cây Bò-đề suốt tuần lễ thứ hai không nháy mắt. Đây là con đường kinh hành bằng ngọc mà ngài đã đi tới đi lui suốt tuần lễ thứ ba sau khi thành đạo. Đây là "bảo cung", nơi ngài ngồi suốt tuần lễ thứ tư để suy niệm về những giáo lý cao siêu (Abhidhamma). Đây là cây Mucalinda, nơi ngài ngồi nhập định suốt tuần lễ thứ sáu dưới cơn mưa to gió lớn và đã được rắn thần Mucalinda che chở. Đây là cây Rājāyatana, nơi ngài ngồi nhập định suốt tuần lễ thứ bảy. Quý vị khất sĩ hôm nay rất hoan hỉ được nghe một thời pháp vô cùng quý giá, vô cùng

⁵⁸¹ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 484-486.

⁵⁸² **Lục thông** (chal-abhiññā) : (Xem Dīgha nikāya 2.87-92) Thiên nhãn thông (dibbacakkhu abhiññā), thiên nhĩ thông (dibbasota abhiññā), tha tâm thông (paracittavijānana abhiññā), thần túc thông (iddhividha abhiññā), túc mạng thông (pubbenivāsānussati abhiññā), lậu tận thông (āsavakkhaya abhiññā).

⁵⁸³ **Tam minh** (Tevijjo) : (Xem Dīgha nikāya 2.93-98) Túc mạng minh (pubbenivāsānussati ñāna), thiên nhãn minh (dibbacakkhu ñāna), lậu tận minh (āsavakkhaya ñāna).

sống động, với những chứng tích lịch sử trước mắt, và do chính đức Phật nói lại những kinh nghiệm và những chứng nghiệm của chính ngài khi thành đạo.

Đại đức Svastika là người xúc động nhiều nhất. Thầy nhớ lại lúc thầy gặp Phật lần đầu tiên nơi đây, thầy mới được tám chín tuổi. Bây giờ thầy đã 44 tuổi. Không biết mấy đứa em của thầy, hai chị Sujātā và mấy đứa bạn chăn trâu của thầy khi xưa bây giờ ở đâu ? làm nghề gì ? đã có gia đình con cái gì chưa ? và hiện sinh sống ra sao ? Rồi thầy nghĩ lại thầy thật có phước được xuất gia theo Phật, sống một đời sống an nhàn để thực tập những đức hạnh thanh cao, vạch ra một tương lai rực rỡ ...

Từ Gayā, Phật đi lần về phía đông-bắc, đến Rājagaha (Vương Xá), thủ đô xứ Magadha, rồi thẳng đường về tinh xá Veluvana (Trúc Lâm). Các vị khát sĩ nơi đây vui mừng đón tiếp Phật. Nơi đây Phật gặp lại Thượng tọa Punna Mantānīputta. Thầy kể lại cho Phật nghe công trình hoằng hóa của thầy tại xứ Sunāparanta trong mười năm qua. Chỉ trong năm đầu tiên, thầy đã độ được 500 cư sĩ quy y Tam Bảo và 500 vị xin xuất gia làm khát sĩ. Thầy cũng đã lập được một tinh xá, mỗi năm đều có tổ chức nhập hạ tại đó. Thầy xin Phật cho phép thầy được trụ tại xứ Sunāparanta vì dân chúng nơi đây rất cần sự có mặt của thầy. Đức Phật hoan hỉ chấp thuận.

Trên đường lên Gijjhakūta (Linh Thú), Phật đến viếng trung tâm tu học Sītavana (Rừng Mát). Nơi đây Phật gặp lại đại đức Sona Kolivisa⁵⁸⁴. Đại đức Sona Kolivisa đã xin xuất gia với Phật tại Gijjhakūta rồi đến tinh xá Sītavana tu học. Trước khi xuất gia Đại đức là một thanh niên nho nhã yếu đuối, da bàn chân non mỏng, con một nhà đại phú ở Campā. Thấy đại đức Sona có vẻ yếu đuối, bệnh hoạn, chán nản, Phật gọi đến hỏi :

– Này Sona, thầy có được khỏe không ? Việc tu học và khát thực có khó khăn lắm không ?

– Bạch Thế Tôn, sức khỏe con vẫn được bình thường. Việc tu học và khát thực không có gì khó khăn lắm.

– Này Sona, có phải trong lúc đi kinh hành chân thầy thường bị rách da chảy máu, và trong khi ngồi thiền tịnh nơi thanh vắng thầy có ý nghĩ muốn trở về đời sống cư sĩ để thọ hưởng gia sản và tạo phước đức vì thầy không kham nổi đời sống xuất gia ?

– Bạch Thế Tôn, đúng vậy.

– Trước khi xuất gia thầy thường làm gì ?

– Bạch Thế Tôn, con thường thích đánh đàn tranh. Con đã học đàn tranh từ lúc mới tám tuổi.

– Này Sona, trong lúc đánh đàn thầy làm sao cho tiếng nhạc được êm tai, thánh thót ?

⁵⁸⁴ Xem Tăng Chi Bộ, chương 6 pháp, kinh 55: Sona; Tiểu Bộ, Trường Lão Tăng Kệ, kinh 243: Sona Kolivisa; Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 2: 1-3; Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, trang 426. Không nên lầm với Sona Kutikanna là người xuất gia với Thượng tọa Mahā Kaccāna tại một ngọn núi gần thành phố Kuraraghara thuộc xứ Avanti (xem Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 2: 20-23).

– Bạch Thế Tôn, muốn cho tiếng nhạc được êm tai, thánh thót, thì trước khi đàn phải lên dây cho đúng độ căng. Nếu dây dùn quá thì tiếng nhạc mềm nhũn, điếc cảm; nếu dây căng quá thì dễ bị đứt.

– Này Sona, việc tu tập cũng thế. Nếu giải đãi, lười biếng thì đạo nghiệp không thể thành tựu được. Nếu cố gắng quá sức chịu đựng của mình thì sanh ra mệt mỏi, bệnh hoạn, thói chí ngã lòng. Này Sona, thầy phải biết tự lượng sức mình, phát tâm dũng mãnh tu tập nhưng đừng gò ép thân tâm quá mức. Như vậy thầy mới mong thành tựu được đạo nghiệp.

Ngừng một lát, đức Phật nói tiếp⁵⁸⁵ :

– Này Sona, muốn tu tập có kết quả, người tu phải biết chọn pháp môn tu thích hợp với căn tánh, năng khiếu và trình độ của mình, như người quen làm thợ kim-hoàn nên tập quán số tức, người quen làm thợ giặt nên tập quán bạch cốt; và phải biết rành thời gian nào nên tu Chỉ (Định), thời gian nào nên tu Quán (Tuệ), thời gian nào nên tu Xả.

“Này Sona, khi người tu sanh lòng kiêu mạn vì tự thấy mình hiểu rành giáo lý, thuyết pháp hay, vấn đáp giỏi, được nhiều người cung kính ... thì không nên tu tập trí tuệ (Paññā) nữa mà phải lo tu tập chánh định (Samādhi).

“Khi người tu thói chí ngã lòng vì tự thấy mình kém cỏi, không chế ngự được phiền não, không điều phục được 6 căn, nghi ngờ giới luật không đúng ... thì không nên tu chỉ (Samatha) mà phải tu quán (Vipassanā).

“Khi người tu thấy hai hạnh định và tuệ của mình chưa bình đẳng, lòng chưa tự tin, tâm chưa an, thì không nên tu hạnh xả. Lúc định tuệ bình đẳng thì nên tu hạnh xả (Upekkhā, upeksā), tức là bỏ cái chấp có mình đang tu và có pháp để tu. Tâm xả tức là tâm vắng lặng, không chi, không quán.

“Khi thấy tâm mạnh mẽ tinh tấn thì nên tu quán hay định, không nên tu xả.

“Khi thấy tâm dao động bất an thì nên tu định (số tức, tùy tức và chỉ), không nên tu quán.

“Khi thấy tâm dâm dục nổi lên thì nên quán bất tịnh, không nên quán từ bi.

“Khi thấy tâm nóng giận nổi lên thì nên quán từ bi, không nên quán bất tịnh.

“Khi thấy tâm mê muội thì nên quán nhân duyên, không nên quán bất tịnh hay từ bi.

“Này Sona, thầy nên học hỏi và thực hành theo Bảy Pháp Giác Chi⁵⁸⁶ (P:sattābojjhanga, S:saptabodhyanga) là niệm, Trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả, để được kết quả tốt đẹp.

– Bạch Thế Tôn, con xin vâng lời ngài chỉ dạy.

Thầy Sona Kolivisa hoan hỉ đánh lễ tạ ơn Phật. Sau đó, thầy lên núi Linh Thúu tịnh tu và đắc quả A-la-hán.

⁵⁸⁵ Xem kinh Đại Bát Niết Bàn, tập 2, phẩm Sư Tử Hồng Bồ Tát, trang 287.

⁵⁸⁶ Xem kinh Tạp A Hàm 26; Luận Đại Tỳ-bà-sa 96; Đại Thừa Nghĩa Chương 16, phần cuối.

15- Hạ thứ 37 tại Veluvana (năm -553)

Devadatta xin thay Phật lãnh đạo giáo đoàn⁵⁸⁷

Một buổi chiều, y sĩ Jīvaka lên núi Gijjhakūta (Linh Thứu) thăm Phật. Tới chân núi, ông gặp Phật mới từ tinh xá Veluvana (Trúc Lâm) về. Ông chào Phật và xin phép được theo ngài lên núi. Jīvaka nhìn Phật leo các bậc thang bằng đá để lên núi mà trong bụng khen thầm: Năm nay Phật đã 71 tuổi rồi mà còn cứng cáp khỏe mạnh quá. Phật leo núi một cách thông thả và ung dung, một tay cầm bát, một tay cầm chéo áo saṅghāṭi. Thượng tọa Ānanda đi bên cạnh Phật cũng không thể cầm bát thay cho Phật được, vì một tay thầy cũng phải cầm bát của thầy và tay kia cầm chéo áo như Phật vậy. Ông Jīvaka tiến lên xin cầm bát thay Phật. Phật trao bình bát cho ông và mỉm cười, nói :

– Như Lai đã leo núi này cả ngàn lần, lần nào cũng tự tay cầm bát thì đã có sao đâu.

Các bậc thang bằng đá được xây lên đến tận thềm am của Phật trên đỉnh đồi. Chính vua Bimbisāra đã ra lệnh xây mấy trăm bậc thang này để cúng dường. Đến nơi, Phật và ông cùng ngồi xếp bằng trên một nền đá rộng rãi. Sau khi hỏi thăm Phật về tình hình sức khỏe và công việc hoằng pháp của ngài ở các nơi, Jīvaka nói :

– Bạch Thế Tôn, con xin phép nói sơ lược về tình trạng giáo đoàn ở đây. Con thấy tình trạng giáo đoàn có liên hệ trực tiếp đến tình hình chính trị. Con nghĩ Thế Tôn cần được thông báo rõ ràng.

Rồi y sĩ Jīvaka cho Phật biết Thượng tọa Devadatta hiện có tham vọng lãnh đạo giáo đoàn thay Phật. Thượng tọa Devadatta có vây cánh khá mạnh mẽ và đông đảo trong giới khát sĩ cũng như trong giới chính trị. Cánh tay phải của Devadatta là Thượng tọa Kokālika thường bày nhiều mưu lược, ngoài ra còn có Thượng tọa Katamoraka Tissa, Thượng tọa Khandadeviyāputta và Thượng tọa Samuddadatta, vị nào cũng có đông đảo đệ tử ủng hộ.

Thượng tọa Devadatta rất thông minh và hùng biện cho nên được rất đông người nghe theo, trong giới khát sĩ cũng như trong giới cư sĩ. Thượng tọa không chính thức ra mặt chống Phật, nhưng đã nhiều lần đưa ra nhận xét là Phật đã lớn tuổi, không còn đủ sức lãnh đạo giáo đoàn càng ngày càng đông, và cách thức điều hành của Phật đã xưa, không còn thích hợp với giới trẻ và thời đại mới.

Đứng về phương diện xã hội, Thượng tọa Devadatta được nhiều người giàu có, nhiều người dòng Sākya và giai cấp thượng lưu ủng hộ. Họ không đồng ý Phật thu nhận những người thuộc giai cấp hạ tiện vào giáo đoàn. Người ủng hộ Thượng tọa tận tình nhất là thái tử Ajātasattu (A Xà Thế). Vua Bimbisāra tin kính Phật như thế nào thì thái tử Ajātasattu tin kính Thượng tọa Devadatta như

⁵⁸⁷ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 486-490; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 1428.

thế ấy. Thái tử đã xây cất cho Thượng tọa một tinh xá lớn trên núi Gayāsīsa (núi Tượng Đầu), nơi xưa kia Phật đã nói kinh Lửa cho ba anh em Thượng tọa Uruvelā Kassapa và một ngàn đệ tử của ba vị ấy. Thái tử Ajātasattu thường xuyên cho chở các thức cúng dường đến núi Gayāsīsa. Nhiều thương gia và chính trị gia muốn được lòng thái tử cũng bắt chước đến tinh xá đó cúng dường và nghe pháp. Với sự ủng hộ đó, uy tín của Thượng tọa Devadatta càng ngày càng lên. Số các vị khát sĩ theo về với Thượng tọa hiện nay có đến gần 500 vị, phần lớn là các khát sĩ trẻ từ xứ Vajjī.

Nói đến đây, y sĩ Jīvaka nhìn Phật rồi xuống giọng nói thật khê :

– Bạch Thế Tôn, những điều con vừa nói cũng chưa có gì quan trọng. Nhưng theo tin tức con được biết, hình như thái tử Ajātasattu và Thượng tọa Devadatta, vì nóng lòng muốn lên ngôi và lãnh đạo giáo đoàn, đang cùng nhau âm mưu hãm hại hoàng thượng và Thế Tôn, là hai người con yêu kính nhứt trên đời. Con xin Thế Tôn hãy thận trọng và đặc biệt lưu tâm đến việc này.

– Jīvaka, cảm ơn ông đã cho Như Lai biết tình hình bất ổn hiện nay. Nhưng ông đừng quá lo lắng. Như Lai sẽ biết tùy thời lo liệu.

Y sĩ Jīvaka cáo từ ra về. Phật dặn thầy Ānanda không nên tiết lộ chuyện này cho ai biết.

Độ mười hôm sau, trong buổi thuyết pháp hằng tháng tại tinh xá Veluvana, đức Phật giảng về Ngũ Lực (Pañca balāni) tức năm sức mạnh tinh thần cần thiết để nuôi dưỡng hoa trái giác ngộ. Phật nói :

– *Người đã tin hiểu Chánh Pháp, muốn mang ra thực hành, cần biết 37 phẩm trợ đạo. Những gì là 37 phẩm trợ đạo ? Đó là: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi và Bát chánh đạo.*⁵⁸⁸

⁵⁸⁸ **Ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo gồm có:**

Tứ niệm xứ là 4 đề tài thiền quán: thân bất tịnh, thọ là khổ, tâm vô thường, pháp vô ngã.

Tứ chánh cần là 4 điều phải siêng năng thực hành: đoạn trừ những tư tưởng và hành động bất thiện đã sanh, ngăn ngừa những tư tưởng và hành động bất thiện chưa sanh, nuôi dưỡng những tư tưởng và hành động thiện đã sanh, làm nầy nỡ những tư tưởng và hành động thiện chưa sanh.

Tứ như ý túc là 4 điều phải làm đến nơi đến chốn: 1- Dục như ý túc là có tâm muốn làm các việc lành thì phải làm cho đến nơi để chốn; 2- Niệm như ý túc là ghi nhớ các pháp lành một cách đầy đủ và rành rẽ; 3- Tinh tấn như ý túc là siêng năng tu tập đến nơi đến chốn pháp môn đã chọn; 4- Tư duy như ý túc là suy nghĩ điều gì thì phải suy nghĩ chính chắn đến nơi đến chốn.

Ngũ căn là 5 căn tánh cần thiết để tu tập có kết quả: Tín căn, Tinh tấn căn, Niệm căn, Định căn và Tuệ căn.

Ngũ lực là 5 sức mạnh giúp cho việc tu tập chóng thành tựu: Tín lực, Tinh tấn lực, Niệm lực, Định lực và Tuệ lực.

Thất bồ-đề phần hay Thất giác chi là 7 yếu tố giác ngộ cần thực hành theo thứ lớp để việc tu tập có kết quả: 1- Niệm giác chi là ghi nhớ đầy đủ rõ ràng Chánh Pháp và các Pháp môn tu; 2- Trạch pháp giác chi là lựa chọn pháp môn tu đúng Chánh Pháp và hợp với khả năng mình; 3- Tinh tấn giác chi là phát tâm đồng mãnh tu tập pháp môn đã chọn, không gián đoạn; 4- Hỷ giác chi là khởi tâm vui mừng khi tu tập có tiến bộ để nuôi dưỡng lòng hăng hái; 5- Khinh an giác chi là biết cách đoạn trừ phiền não và ngã mạn cho thân tâm nhẹ nhàng thư thái; 6- Định giác chi là biết cách chú tâm thực hành pháp môn mình đã chọn để trừ tham sân si và an trụ tâm; 7- Xả giác chi là lia bỏ tất cả vọng chấp (chấp ngã, chấp pháp), liả bỏ chỉ và quán, để tâm được rộng-rang, bình đẳng, thanh tịnh.

Bát chánh đạo là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Đã giảng nghĩa ở phần trước.

“Quý vị đã biết **Ngũ Căn** là năm cội gốc phát sanh ra các pháp lành, có tác dụng làm tăng trưởng các pháp lành và dẹp trừ phiền não để đưa người tu hành vào Thánh đạo. Ngũ Căn (Pañc'indriyāni) gồm có: *Tín căn* (Saddhindriya) là đức tin nơi lý tứ đế (khổ, tập, diệt, đạo), tin nơi Tam Bảo (Phật, pháp, tăng); *Tấn căn* (Viriyindriya) là chí dũng mãnh tu tập các pháp lành; *Niệm căn* (Satindriya) là tâm luôn luôn nghĩ đến Chánh Pháp; *Định căn* (Samādhindriya) là trụ tâm trong Chánh Pháp; *Tuệ căn* (Paññindriya) là ở trong định khởi trí quán, rõ biết các pháp như thật tánh (rõ biết chân lý).

“Một khi Ngũ Căn được phát triển đến độ thuần thực thì Ngũ Căn sẽ trở thành **Ngũ Lực** (Pañca-balāni) tức là năm sức mạnh, năm động cơ chuyên chở người tu trên con đường giải thoát, có công năng phát triển mạnh các điều lành và diệt trừ tận gốc rễ các điều ác. Ngũ Lực gồm có: *Tín lực* (Saddhā-bala) tức là lòng thành kính đối với Tam Bảo; *Tấn lực* (Viriya-bala) siêng tu các pháp lành, siêng trừ các pháp ác; *Niệm lực* (Sati-bala) tức là luôn luôn nhớ thân bất tịnh, tâm vô thường, pháp vô ngã, thọ là khổ; *Định lực* (Samādhi-bala) tức là chuyên tu thiền định để đoạn trừ phiền não do sáu căn (giác quan) gây ra; *Tuệ lực* (Paññā-bala) tức là nhờ công năng thiền quán mà phát sanh ra trí tuệ, thấy rõ năm uẩn đều không, mười tám giới⁵⁸⁹ chẳng có, ngã chấp tiêu tan, được hoàn toàn giải thoát.

Buổi thuyết pháp hôm nay có trên ba ngàn người tham dự, trong đó có cả vua Bimbisāra và thái tử Ajātasattu. Khi Phật vừa chấm dứt, mọi người chưa kịp có cơ hội để hỏi những điều họ chưa được thấu triệt thì Thượng tọa Devadatta đã đứng dậy, đến trước mặt Phật, chấp tay cung kính đánh lễ rồi nói :

– Bạch Thế Tôn, năm nay tuổi thọ của Thế Tôn đã cao, sức khỏe Thế Tôn đã kém. Thế Tôn cần được nghỉ ngơi an tĩnh để bớt đi sự khó nhọc trong những năm cuối cùng của cuộc đời. Thế Tôn đã tốn nhiều công sức thành lập giáo đoàn khất sĩ và phát triển không ngừng cho đến ngày nay. Giáo đoàn đã trở nên quá đông đảo và ở rải rác trong nhiều quốc gia xa cách nhau, công việc lãnh đạo giáo đoàn đã trở nên quá nặng nhọc đối với Thế Tôn. Xin Thế Tôn hãy lui về một nơi an nghỉ. Con sẽ xin thay mặt Thế Tôn lãnh đạo giáo đoàn khất sĩ. (Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 361)

Đức Phật nhìn Devadatta, đáp :

– Thượng tọa Devadatta, cảm ơn thầy đã lo lắng cho sức khỏe của Như Lai. Nhưng hiện nay Như Lai vẫn còn đủ sức để lãnh đạo giáo đoàn khất sĩ.

Thượng tọa Devadatta quay lại nhìn đại chúng. Có khoảng 300 vị khất sĩ đứng dậy chấp tay. Thượng tọa nhìn lên Phật, nói :

– Bạch Thế Tôn, đó không phải là ý riêng của con. Nhiều vị đại đức ở đây cũng nhận thấy như con. Xin Thế Tôn đừng e ngại. Con nhận thấy có đủ khả năng lãnh đạo giáo đoàn để cho Thế Tôn được an dưỡng trong lúc tuổi già.

– Thôi đi, Devadatta, đừng nói nữa. Trong số các đệ tử lớn của Như Lai như Sāriputta và Moggallāna xuất sắc hơn thầy nhiều mà Như Lai còn chưa

⁵⁸⁹ Mười tám giới: 6 căn + 6 trần + 6 thức.

giao cho họ trách nhiệm lãnh đạo giáo đoàn khát sĩ hướng chi là thầy, vì đó là đại nguyện của Như Lai, Như Lai phải làm cho trọn. Chừng nào đến lúc, Như Lai sẽ có quyết định hợp thời.

Bị Phật chê giữa đám đông, trong đó có cả vua Bimbisāra và thái tử Ajātasattu, Devadatta lấy làm xấu hổ. Mặt thầy đỏ lên. Thầy đi trở về chỗ ngồi, không nói thêm một lời nào nữa.

Ngày hôm sau, trên núi Gijjhakūta (Linh Thú), thầy Ānanda tâm sự với Phật :

– Thừa Thế Tôn, sư huynh Devadatta là người háo danh, lại bị Thế Tôn chê trước đám đông, chắc sư huynh sẽ tìm mọi cách để trả thù. Con nghĩ là sẽ có chia rẽ trầm trọng trong giáo đoàn. Nếu Thế Tôn thấy con có thể đi nói chuyện riêng với sư huynh Devadatta để khuyên nhủ thì con xin đi.

– Ānanda, sở dĩ Như Lai phải chê Devadatta ngay giữa đám đông và trước mặt quốc vương là vì Như Lai có ý muốn cho mọi người thấy rằng Devadatta không phải là nhân vật quan trọng trong giáo đoàn, và những hành vi và lời nói của Devadatta sau này chỉ có một mình Devadatta chịu trách nhiệm, chúng ta không phải gánh chịu trách nhiệm ấy. Ānanda, nếu thầy thấy có thể khuyên Devadatta hồi tâm thì thầy cứ đi thử.

Vài hôm sau, y sĩ Jīvaka lại lên núi Gijjhakūta thăm Phật. Ông trình với Phật rằng, theo tin ông được biết, hình như Devadatta đang chuẩn bị kế hoạch tách rời khỏi giáo đoàn với sự yểm trợ của thái tử Ajātasattu.

Devadatta lập giáo đoàn riêng tại Gayāsīsa⁵⁹⁰

Thấm thoát mà đã đến ngày Phật thuyết pháp hằng tháng tại tinh xá Veluvana. Kỳ nào quần chúng đến nghe cũng thật đông. Kỳ này cũng có mặt vua Bimbisāra và thái tử Ajātasattu nữa. Thượng tọa Ānanda đề ý thầy các vị khát sĩ ở các vùng lân cận tựu về đông gấp đôi kỳ trước. Thượng tọa Devadatta cũng có mặt ở hàng đầu các vị khát sĩ, giữa hai Thượng tọa Sāriputta và Mahā Kassapa.

Cũng như lần trước, sau khi Phật thuyết pháp xong, Thượng tọa Devadatta đứng dậy, đến trước mặt Phật, chấp tay đánh lễ, rồi nói :

– Bạch Thế Tôn, người đã từng dạy các vị khát sĩ nên sống theo các nguyên tắc thiểu dục và tri túc, bỏ dần các ham muốn, sống thật đơn giản với những điều kiện vật chất tối thiểu. Hôm nay con xin đề nghị một **quy chế năm điểm** để thực hiện các nguyên tắc ít ham muốn và biết đủ đó :

"*Điểm thứ nhất*, các vị khát sĩ phải ở suốt đời trong rừng hoặc trong vườn cây, không được ngủ trong thành phố hay trong thôn xóm.

"*Điểm thứ hai*, các vị khát sĩ phải đi khát thực suốt đời, không được đáp lời mời của giới cư sĩ tới thọ trai ở nhà họ.

⁵⁹⁰ Xem Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 383-386; Tạng Luật, Phân Tích Giới Tỳ Khuru 1: 592-595; Đường Xưa Mây Trắng, trang 491-495; Tiểu Bộ, Udāna V.8. Núi Gayāsīsa nay là Brahmāyoni.

"*Điểm thứ ba*, các vị khất sĩ chỉ có quyền lượm giẻ rách hoặc vải vụn để kết lại thành y chứ không được nhận y do giới cư sĩ cúng dường.

"*Điểm thứ tư*, các vị khất sĩ chỉ được ngủ dưới gốc cây, không được ngủ trong phòng ốc, am, thất.

"*Điểm thứ năm*, các vị khất sĩ chỉ được phép ăn chay, không được động tới thịt, cá.

"Thưa Thế Tôn, nếu giáo đoàn khất sĩ theo đúng năm điểm này thì chắc chắn các nguyên tắc thiếu dục và tri túc mới được thực hiện nghiêm chỉnh.

– Nay Devadatta, *Như Lai không chấp nhận sự bắt buộc phải làm theo năm điểm ấy*, vì năm điểm đó giới hạn những dịp dân chúng có thể tiếp xúc với khất sĩ để được học hỏi về Chánh Pháp. Những vị khất sĩ nào muốn theo năm điểm đó thì cứ theo, nhưng những vị khác không bị bắt buộc phải theo. Cũng như về việc ăn chay, các vị khất sĩ có thể tạm thọ nhận thức cúng dường mà người đàn việt đã làm sẵn, trong đó có ngũ tịnh nhục⁵⁹¹, nghĩa là không phải vì các vị khất sĩ mà người đàn việt sát sanh. Devadatta, theo pháp chế hiện thời, các vị khất sĩ có đủ cơ hội để tiếp xúc và hướng dẫn người cư sĩ, nhất là những người mới có duyên tiếp xúc lần đầu với đạo giác ngộ.

– Như vậy là Thế Tôn không chấp nhận pháp chế năm điểm của tôi à ?

– Không, Devadatta, *Như Lai không chấp nhận pháp chế năm điểm của thầy đề nghị*.

Devadatta cúi chào Phật rồi trở về chỗ ngồi, miệng mỉm cười, không có vẻ gì thất vọng.

Sau đó, mọi người nhận thấy trong lễ Bô-tát tụng giới mỗi nửa tháng tại tinh xá Veluvana vắng mặt khoảng 300 vị khất sĩ. Ai cũng biết các vị này dự lễ Bô-tát tại tinh xá Gayāsīsa do Thượng tọa Devadatta tổ chức. Sau lễ Bô-tát, một số khất sĩ xin gặp Phật và bạch rằng :

– Bạch Thế Tôn, các sư huynh theo Thượng tọa Devadatta nói với chúng con nên theo về giáo đoàn của Thượng tọa Devadatta lãnh đạo ở tinh xá Gayāsīsa, vì bên ấy pháp chế nghiêm chỉnh hơn pháp chế của Thế Tôn nhiều, nhờ áp dụng triệt để pháp chế năm điểm do Thượng tọa Devadatta đề nghị vừa rồi. Họ nói tu như bên Veluvana (Trúc Lâm) thì sướng quá, có khác gì người không tu đâu. Các vị khất sĩ trẻ, nhất là những vị xuất gia với Thượng tọa Devadatta ở xứ Vajjī đều theo về tinh xá Gayāsīsa. Xin Thế Tôn dạy chúng con nên đối xử với các sư huynh bên ấy như thế nào ?

– Nay các thầy, Phật bảo, các thầy đừng bận tâm quá về vụ này. Mọi người đều có quyền tự do theo vị đạo sư mà họ tin tưởng và kính trọng. Điều quan trọng là quý thầy phải hiểu rõ Giáo Pháp của Như Lai. Có điều gì nghi ngờ hoặc chưa hiểu rõ thì nên học hỏi cho tường tận, rồi tự mình phải tinh tấn tu tập thiền quán và sống đời phạm hạnh cho xứng đáng tùy theo khả năng mình.

⁵⁹¹ *Ngũ tịnh nhục*: 1- Loại thịt không thấy vì ta mà giết; 2- Loại thịt nghe người đáng tin nói chẳng phải vì ta mà giết; 3- Loại thịt không nghi vì ta mà giết; 4- Loại thịt thú do thọ mạng hết mà chết tự nhiên; 5- Loại thịt do thú dữ ăn còn dư.

Vài ngày sau, y sĩ Jīvaka lên thăm Phật trên núi Gijjhakūta (Linh Thứu). Ông cho biết là hiện có trên 500 vị khất sĩ đã theo về với Thượng tọa Devadatta ở núi Gayāsīsa (Tượng Đầu). Đồng thời Thượng tọa Devadatta và thái tử Ajātasattu còn đang âm thầm vận động một diễn biến quan trọng trong lãnh vực chính trị để đưa thái tử lên ngôi quốc vương. Theo ý ông, đức Phật nên cẩn thận và có những biện pháp cần thiết để tránh tai tiếng về âm mưu bất chính của Devadatta và Ajātasattu.

Tin Thượng tọa Devadatta lập giáo đoàn riêng tại Gayāsīsa làm chấn động dư luận tại thủ đô Rājagaha (Vương Xá) và cả các xứ lân cận. Các vị khất sĩ đi khất thực thường bị dân chúng hỏi các thầy thuộc giáo đoàn nào. Thượng tọa Sāriputta dặn các thầy chỉ nên trả lời vắn tắt như sau: “Ai gieo nhân xấu sẽ gặt quả xấu. Chia rẽ giáo đoàn là một trọng tội đối với đạo pháp.” Một hôm, sau giờ thuyết pháp của Phật, có vị khất sĩ hỏi :

– Bạch Thế Tôn, hằng ngày chúng con đi khất thực thường bị thí chủ hỏi về các hành động và những lời tuyên bố của Thượng tọa Devadatta chỉ trích Thế Tôn, chúng con không biết phải trả lời thế nào cho hợp lẽ, khỏi mang tội chia rẽ giáo đoàn. Xin Thế Tôn hoan hỉ chỉ dạy.

– Các thầy nên nói là Devadatta đã tự ý tách ra khỏi giáo đoàn, hiện không còn giữ một chức vụ gì trong giáo đoàn của Như Lai. Devadatta hoàn toàn chịu trách nhiệm về những lời tuyên bố và hành động của ông ta. Các thầy nên thông báo cho dân chúng biết như thế. (Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 362)

– Bạch Thế Tôn, Thượng tọa Sāriputta hỏi, ngày xưa con đã từng tán thán tài đức của sư huynh Devadatta trước mặt mọi người, bây giờ khi có người hỏi về những hành động và lời tuyên bố của sư huynh, không lẽ con lại vạch ra những điểm không tốt. (Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 363)

– Sāriputta, ngày xưa thầy tán thán tài đức của Devadatta, thầy có nói sự thật không ?

– Bạch Thế Tôn, con đã nói sự thật.

– Bây giờ, nếu thầy vạch ra những điểm không tốt của Devadatta, thầy có nói sự thật không ?

– Bạch Thế Tôn, con cũng chỉ nói sự thật mà thôi.

– Như vậy thì đâu có gì là chướng ngại.

Những ngày sau đó, trong dịp tiếp xúc với quần chúng, các vị khất sĩ báo tin cho mọi người biết là Thượng tọa Devadatta đã ra khỏi giáo đoàn, và từ nay Phật và giáo đoàn không còn chịu trách nhiệm gì về những hành động và lời tuyên bố của Thượng tọa Devadatta nữa. Trong khi đó hai Thượng tọa Sāriputta và Moggallāna vẫn luôn luôn giữ im lặng. Thấy vậy Thượng tọa Ānanda hỏi :

– Các sư huynh không nói gì hết, chắc các sư huynh đã có chủ ý ?

– Đúng vậy, Ānanda, chúng tôi đã có chủ ý phụng sự đức Thế Tôn và giáo đoàn bằng những phương tiện khác.

Thái tử Ajātasattu soán ngôi vua⁵⁹²

Một buổi sáng, trong cơn mưa gió âm ảm, dân chúng thủ đô Rājagaha (Vương Xá) được tin quốc vương Bimbisāra thoái vị, nhường ngôi cho con là thái tử Ajātasattu (Thiện Kiến, A Xà Thế). Lễ đăng quang của thái tử sẽ được tổ chức trong vòng mười hôm, vào ngày trăng tròn sắp tới. Nguồn tin đột ngột này làm cho mọi người bàng hoàng không biết đã có chuyện gì xảy ra trong hoàng cung.

Vài hôm sau, Jīvaka lên núi Gijjhakūta thăm Phật. Ông xin phép được nói chuyện riêng với ngài. Jīvaka kể cho Phật nghe là cách đây độ một tuần, ngự lâm quân thấy thái tử đột nhập vào cung vua giữa đêm khuya. Thấy dáng điệu khả nghi, họ chặn xét và tìm thấy một thanh gươm giấu trong áo của thái tử. Họ đưa thái tử vào gặp vua, trình lên vua thanh gươm và kể lại tự sự. Vua hỏi :

- Ajātasattu, ban đêm con mang gươm vào cung để làm gì ?
- Tâu Phụ vương, con muốn hành thích Phụ vương.
- Tại sao con muốn giết ta ?
- Tâu Phụ vương, con muốn làm vua.
- Nếu con muốn làm vua, chỉ cần nói với ta một tiếng ta sẽ nhường ngôi cho. Tại sao lại phải giết cha cho mang tội ?
- Tâu Phụ vương, con không biết như vậy. Con đã lỡ làm, xin Phụ vương tha tội cho con.

– Được rồi. Nhưng ai xúi giục con làm chuyện này ? Chẳng lẽ con tự ý làm một mình ?

Thái tử Ajātasattu im lặng. Vua gạn hỏi một hồi, thái tử tiết lộ là có sự hợp tác của Thượng toạ Devadatta.

Vua cho gọi hai vị đại thần thân tín của vua vào cung, ngay lúc nửa đêm. Vua thuật hết cho họ nghe và hỏi ý kiến của họ. Một vị đề nghị nên xử trảm Ajātasattu, Devadatta và tất cả những người liên hệ trong vụ này để trừ hậu hoạn. Một vị đề nghị nên hỏi ý kiến đức Phật là vị sáng suốt giác ngộ, hơn nữa trong vụ này còn có Devadatta, con vua Suppabuddha (Thiện Giác vương) xứ Koliyā, vừa là em cô cậu vừa là đệ tử của Phật. Vua Bimbisāra suy nghĩ một hồi rồi nói :

– Từ lâu trẫm đã muốn thoái vị để xuất gia theo Phật. Bây giờ chắc đã đến lúc. Thôi được. Ngày mai trẫm sẽ ban chiếu truyền ngôi cho thái tử Ajātasattu. Mười hôm sau, vào ngày trăng tròn, sẽ làm lễ đăng quang cho thái tử.

- Tâu bệ hạ, còn tội mưu sát ?
- Trẫm tha thứ cho con trẫm và cho Thượng toạ Devadatta. Mong rằng hai người ấy, khi đã được toại nguyện, sẽ thấy được tâm lòng bao dung của trẫm, và sẽ có đức độ hiền hòa đối với thần dân.

⁵⁹² Xem Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 366-367; Kinh A Xà Thế vương; Trường A Hàm 2, 17; Tăng Nhất A Hàm 12; Đại Bát Niết Bàn 19, 20; Luật Ngũ Phần 3; Đại Đường Tây Vực Ký 9; Huệ Lâm Âm Nghĩa 25.

Rồi vua cho vòl thái tử vào để thông báo ngay quyết định của vua, đồng thời căn dặn mọi người không nên tiết lộ vụ ám sát này cho người ngoài biết.

Nhưng ba ngày sau, thái tử Ajātasattu ra lệnh nhốt vua Bimbisāra trong cung cấm, không ai được ra vào thăm viếng, trừ hoàng hậu Videhi. Hai vị đại thần thân tín của vua cũng bị bắt giam. Gia đình hai vị này được thông báo là hai vị được lưu lại ăn ngủ trong cung để luận bàn chính sự trong vòng bảy hôm.

Y sĩ Jīvaka cho Phật biết là những chuyện trên hoàn toàn được giữ bí mật. Sở dĩ ông được biết là vì ông được gọi tới chữa bệnh cho hoàng hậu Videhi. Hoàng hậu đã thuật lại cho ông nghe và bảo ông lên núi bạch lại với Phật tất cả sự thật. Y sĩ Jīvaka nói tiếp :

– Bạch Thế Tôn, con mong là sau lễ đăng quang, Ajātasattu sẽ trả tự do lại cho thượng hoàng và hai vị đại thần.

Trình xong mọi việc, Jīvaka lạy Phật rồi xuống núi.

Đức Phật cho gọi Thượng tọa Sāriputta đến, bảo :

– Nay Sāriputta, Như Lai sẽ không đến dự lễ đăng quang của vua Ajātasattu, và Như Lai mong rằng tất cả các vị khất sĩ của giáo đoàn cũng không nên đến dự lễ. Chúng ta không nên can dự vào việc ác đức này.

– Bạch Thế Tôn, con hiểu rồi. Con sẽ thông báo với đại chúng là Thế Tôn sẽ không về dự lễ đăng quang và Thế Tôn muốn các vị khất sĩ trong giáo đoàn cũng không về dự lễ này.

Ngày lễ đăng quang đã tới. Không thấy Phật và các vị khất sĩ trong giáo đoàn do người lãnh đạo đến dự lễ, dân chúng bắt đầu tự đặt câu hỏi. Rồi từ đó tìm ra sự thật, biết rằng thượng hoàng và hai vị đại thần hiện còn đang bị biệt giam và bỏ đói. Dân chúng cũng nhận thấy sự có mặt đầy đủ của giáo đoàn do Thượng tọa Devadatta lãnh đạo. Họ nhận thấy sự khác biệt giữa hai giáo đoàn. Một phong trào âm thầm chống đối trong dân chúng đối với vị vua mới và giáo đoàn độc lập lần hồi được phát hiện.

Vua Ajātasattu được báo cáo về phong trào chống đối âm thầm trong dân chúng, liền triệu Thượng tọa Devadatta vào cung để vấn kế.

Ajātasattu và Devadatta âm mưu ám sát Phật⁵⁹³

Một hôm, vào giữa đêm khuya, trong lúc đức Phật đang ngồi thiền trên núi Gijjhakūta, chợt nghe một tiếng động nhẹ sau một tảng đá lớn, Phật lên tiếng :

– Ai đó ? Đến đây làm gì vào giờ này ? Có việc gì cần cứ đến đây nói.

Một thanh niên vạm vỡ, tay cầm gươm nhưng có vẻ rụt rè run sợ, ngập ngừng bước đến trước Phật rồi vội quỳ mọp xuống đánh lễ và thưa rằng :

– Thưa đạo sư, con được lệnh đến đây để giết ngài. Nhưng con không dám. Xin đạo sư tha tội cho con. Nhưng nếu con không giết được ngài thì con

⁵⁹³ Xem Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 368-371; Đường Xưa Mây Trắng, trang 499-500.

cũng không dám trở về vì con sẽ bị chủ tướng giết. Thưa đạo sư, con sợ lắm, con phải làm sao bây giờ ?

– Ai đã sai anh đến giết Như Lai ?

– Dạ, chủ tướng của con. Nhưng con không dám nói tên chủ tướng của con ra đâu.

– Anh không nói cũng được. Nhưng chủ tướng của anh nói với anh thế nào?

– Thưa đạo sư, chủ tướng của con chỉ cho con đường lên núi để giết đạo sư trong lúc ngài đang ngồi thiền giữa đêm. Xong rồi con phải đi một con đường khác để trở về báo cáo với chủ tướng.

– Anh có vợ con gì không ?

– Dạ không, con chỉ có một bà mẹ già.

– Anh hãy nghe đây. Nghe cho kỹ và làm đúng theo lời Như Lai bảo thì sẽ tránh khỏi chết. Anh hãy về nhà ngay, đem mẹ anh vượt biên giới trốn sang nước Kosalā ngay lập tức. Nhưng anh không được xuống núi bằng con đường mà chủ tướng của anh đã chỉ định, nếu không anh sẽ bị mai phục giết chết. Anh phải xuống núi bằng một con đường khác cách xa con đường đó. Thôi, anh đi đi.

Người thanh niên lạy tạ rồi vội vã đứng dậy đi, để lại thanh gươm trên nền đá.

Sau lần thất bại đó, Devadatta lại thuê 31 tên cung thủ phục kích bắn lên Phật. Nhưng khi thấy Phật đi ngang qua với vẻ thanh thản, điềm đạm, oai nghi thì họ đều sanh lòng cảm phục, bước ra thú tội và xin được xuất gia.⁵⁹⁴

Phật thuyết kinh Quán Vô Lượng Thọ

Sáng sớm hôm sau, hai Thượng tọa Sāriputta và Moggallāna đến bạch Phật :

– Bạch Thế Tôn, chúng con nghĩ là đã đến lúc chúng con phải đến Gayāsīsa để dìu dắt các sư huynh bên ấy khỏi làm đường lạc lối. Chúng con xin phép Thế Tôn cho chúng con vắng mặt một thời gian.

– Các thầy muốn đi thì cứ đi. Nhưng hãy cẩn thận để bảo toàn sanh mạng.

Thượng tọa Moggallāna chột nhìn thấy thanh gươm trên nền đá, vội hỏi:

– Bạch Thế Tôn, có chuyện gì đã xảy ra nơi đây ?

– Có người định ám sát Như Lai, nhưng Như Lai đã độ cho ông ta rồi.

– Devadatta đã quyết tâm hại Thế Tôn, chúng con xin Thế Tôn hãy cản trở.

– Không sao đâu, các thầy cứ an tâm đi. Như Lai biết xử sự tùy thời. Các đáng Như Lai không bao giờ nhập diệt do bị ám hại.

Hai vị đại đệ tử đánh lễ Phật rồi xuống núi.

⁵⁹⁴ Xem Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 59.

Qua hôm sau, đức Phật và Thượng tọa Ānanda được y sĩ Jīvaka mời đến nhà riêng của ông trong vườn xoài để thọ trai. Đến trưa, lúc Phật và Thượng tọa Ānanda vừa thọ trai xong, y sĩ Jīvaka thông báo có hoàng thái hậu Videhi đến viếng. Đức Phật biết ngay chính Jīvaka xếp đặt cho thái hậu gặp Phật. Thái hậu đến nơi đánh lễ Phật xong, ngồi sang một bên khóc nức nở. Mọi người đều im lặng. Một lúc sau, Phật hỏi :

– Có chuyện gì xin thái hậu cứ nói.

– Bạch Thế Tôn, tình trạng của thượng hoàng rất nguy ngập. Ajātasattu quyết định bỏ đói thượng hoàng cho đến chết. Nó không cho con đem thức ăn vào nhà giam cho thượng hoàng nữa.

Rồi bà kể rằng mấy ngày đầu bà còn được mang thức ăn vào cho thượng hoàng. Nhưng sau lễ đăng quang, lính canh bảo được lệnh vua không cho bất cứ ai mang thức ăn vào, kể cả thái hậu. Từ đó mỗi lần vào thăm, bà lén giấu vài vắt cơm trong tóc cho thượng hoàng ăn đỡ dạ. Nhưng được một tuần thì lính canh khám xét thật kỹ, bắt gặp mấy vắt cơm giấu trong tóc. Chúng nó xin lỗi bà vì vừa được lệnh vua phải khám bà thật kỹ; vua bảo đã nhịn ăn một tuần rồi sao không thấy thượng hoàng mất sức. Túng thế quá, bà mới nghĩ cách: trước khi vào thăm thượng hoàng, bà tắm rửa sạch sẽ, rồi trát một lớp bột rang trộn mật ong vào mình trước khi mặc áo. Nhưng chỉ được vài ngày cơ mưu bị bại lộ, và bà bị cấm hẳn không được vào thăm thượng hoàng nữa. Kể tới đây, bà khóc nức nở một hồi rồi nói :

– Bạch Thế Tôn, con khổ quá. Chắc thượng hoàng không còn sống được mấy ngày nữa. Ở trong phòng giam, ngày nào thượng hoàng cũng đứng nhìn lên núi Gijjhakūta qua một khung cửa sổ nhỏ có song sắt, mong được nhìn thấy bóng dáng đức Thế Tôn. Sau khi thoái vị, thượng hoàng rất mong được xuất gia theo Thế Tôn sống đời phạm hạnh. Tuy bị giam cầm, nét mặt thượng hoàng lúc nào cũng bình thản, đầy tha thứ đối với đứa con ngỗ nghịch. Con đã khóc nhiều với thượng hoàng. Con nói với thượng hoàng là con quyết tâm cầu nguyện cho kiếp sau con và thượng hoàng được sanh về nơi nào không có những đứa con ngỗ nghịch Con khổ quá, xin Thế Tôn giúp con.

“Không biết kiếp trước con tạo tội gì mà nay sanh đứa con hung ác thế này, còn đức Như Lai do nhân duyên nào lại làm quyến thuộc với Devadatta ? Cúi mong Thế Tôn chỉ dạy cho con làm thế nào để được sanh về một thế giới an lành không có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và hạng người hung ác.

– Thưa thái hậu, xin bà chớ quá đau khổ. Việc gì cũng có nguyên nhân và hậu quả. Sự việc xảy ra như thế là vì trước kia, trong khi cầu tự mong được có con nối dõi, thượng hoàng có lên núi gặp một đạo sĩ chuyên tu thiền định để cầu xin đạo sĩ giúp dùm. Vị đạo sĩ kia bảo phải chờ hai mươi năm nữa, khi đạo sĩ mãn phần sẽ thọ sanh làm con thượng hoàng. Thượng hoàng có bảo vị đạo sĩ phải cam kết giữ đúng lời hứa sẽ thọ sanh làm con ngài sau khi mạng chung. Nhưng sau đó thượng hoàng nóng lòng mong có con sớm mới sai người lên núi giết vị đạo sĩ trong lúc đang ngồi thiền định. Vị đạo sĩ đó đã tái sanh làm Ajātasattu như đã cam kết và đòi món nợ máu.

– Bạch Thế Tôn, đúng rồi. Hèn chi lúc con mang thai Ajātasattu con rất thèm cắn vào đầu gối của thượng hoàng để hút máu⁵⁹⁵. Con phải tự cố gắng chống lại sự thèm khát ghê tởm đó. Một hôm, thượng hoàng cầm dao gọt trái cây bị đứt tay, con liền cầm tay thượng hoàng đưa vào miệng, hút máu một cách say sưa. Con tự cảm thấy xấu hổ và ghê tởm lấy con. Con buông tay thượng hoàng ra, khóc nức nở. Thượng hoàng hỏi tại sao con khóc. Con nói thiệt. Thượng hoàng lấy làm lạ, an ủi con, rồi gọi chiêm tinh gia đến hỏi. Chiêm tinh gia nói đứa con trong bụng sau này sẽ sát hại vua để chiếm ngôi. Con buồn quá, có lần con tự lấy tay chà xát bụng con thật mạnh để phá thai, nhưng rốt cuộc không có kết quả gì. Biết được chuyện ấy, Thượng hoàng gọi con đến bảo “Ta đâu có thoát được già chết, ta muốn thấy mặt con ta, ái khanh đừng làm như thế nữa”. Lúc Ajātasattu được ba tuổi, có lần nó chơi cầm dao chạy tới đòi giết thượng hoàng. Thượng hoàng kinh hãi bồng nó ném xuống lầu nhưng nó chỉ bị gãy một ngón tay. Bạch Thế Tôn, nhưng quả thật con không chịu nổi cảnh một đứa con đối xử với cha mẹ một cách ác độc như thế. Xin Thế Tôn hoan hỉ chỉ cho con nơi nào không có con cái ngỗ nghịch để con cầu xin tái sinh về nơi đó.

Đức Phật ngồi nghiêm chỉnh, phóng quang từ giữa hai chặnlông mày đến khắp mười phương thế giới. Hào quang trở về trụ trên đảnh Phật, hiện rõ các quốc độ trang nghiêm của chư Phật để bà Videhi dễ nhìn thấy. Bà Videhi xem xong, bạch Phật⁵⁹⁶ :

– Kính bạch Thế Tôn, các cõi Phật tuy đều an lạc thanh tịnh nhưng con chỉ ưa thích được sanh đến cõi Cực Lạc của đức Phật A Di Đà. Cúi xin Thế Tôn chỉ dạy cho con tu hành thế nào để được sanh về cõi ấy.

Đức Phật mỉm cười nói với bà Videhi :

– Cõi Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà, còn gọi là Phật Vô Lượng Thọ, ở phương Tây, nơi đó chúng sanh đều từ hoa sen hóa sanh ra, tâm tánh đều thuần thực hiền hòa. Nhưng nơi cõi đó tất cả chúng sanh đều thuộc phái nam, không có nữ giới.

"Ai muốn sanh về cõi Cực Lạc của đức Phật A Di Đà đều phải *phát ba thứ tâm* :

- 1- Chí thành tha thiết.
- 2- Mong muốn sâu nặng.
- 3- Phát nguyện tu sáu niệm⁵⁹⁷ và hồi hướng.

và phải *tu ba tịnh nghiệp* sau đây :

- 1- Hiếu dưỡng cha mẹ, vâng thờ thầy dạy, từ tâm chẳng giết, tu mười nghiệp thiện.
- 2- Quy y Tam Bảo, giữ đủ mười giới, không phạm oai nghi.
- 3- Phát tâm Bồ đề, tin sâu nhân quả, trì tụng kinh điển, khuyên người khác tu.

⁵⁹⁵ Xem Tiêu Bộ, Jātaka, kinh 338: Thusa.

⁵⁹⁶ Xem kinh Quán Phật Vô Lượng Thọ (Đại Chánh TTĐTK, tập 12).

⁵⁹⁷ Sáu niệm là: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Thí, niệm Giới và niệm Thiên.

“Ba tịnh nghiệp trên đây là chánh nhơn tu hành của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai. Bà chưa có thiên nhãn, hôm nay được thấy cõi Cực Lạc là nhờ thần lực của Như Lai. Về sau, chúng sanh nào muốn được thấy thế giới Cực Lạc và Đức Phật A Di Đà phải thực hành 16 phép quán tưởng như sau⁵⁹⁸:

- 1- Quán tưởng mặt trời lặn.
- 2- Quán tưởng băng giá.
- 3- Quán tưởng đất lưu ly.
- 4- Quán tưởng cây báu.
- 5- Quán tưởng nước tám công đức.
- 6- Quán tưởng tổng quát: đất báu, cây báu, ao báu, lầu gác báu nơi cõi Cực Lạc.
- 7- Quán tưởng tòa sen báu.
- 8- Quán tưởng hình tượng: Phật Vô Lượng Thọ, Đức Quán Thế Âm, Đức Đại Thế Chí.
- 9- Quán tưởng toàn sắc thân Phật Vô Lượng Thọ.
- 10- Quán tưởng toàn sắc thân Bồ Tát Quán Thế Âm.
- 11- Quán tưởng toàn sắc thân Bồ Tát Đại Thế Chí.
- 12- Quán tưởng mình được sanh nơi cõi Cực Lạc.
- 13- Quán tưởng tượng Phật Vô Lượng Thọ, Quán Thế Âm và Đại Thế Chí trên ao thất bảo.
- 14- Quán tưởng sự vãng sanh của hàng Thượng Phẩm.
- 15- Quán tưởng sự vãng sanh của hàng Trung Phẩm.
- 16- Quán tưởng sự vãng sanh của hàng Hạ Phẩm.

Thái hậu Videhi nghe lời Phật chỉ dạy xong, lãnh thọ phụng hành, đánh lễ Phật rồi trở về cung. Đức Phật và Thượng tọa Ananda cũng từ giả Jīvaka, trở lên núi Gijjhakūta.

Sāriputta và Moggallāna đến Gayāsīsa⁵⁹⁹

Sau khi từ giả Phật trên núi Gijjhakūta, hai Thượng tọa Sāriputta và Moggallāna trở về tinh xá Veluvana thu xếp vài việc rồi âm thầm đi đến núi Gayāsīsa. Hai vị đến nơi lúc Thượng tọa Devadatta đang thuyết pháp. Thượng tọa Devadatta thấy Thượng tọa Sāriputta và Thượng tọa Moggallāna đến thì vô cùng mừng rỡ, mời hai vị cùng ngồi chung trên pháp tòa. Nhưng hai vị từ chối, chỉ xin được ngồi chung với các đại đức khác trong hàng thánh chúng. Sau khi kết thúc pháp thoại, Thượng tọa Devadatta nói :

– Hôm nay có hai Thượng tọa Sāriputta và Moggallāna đến với chúng ta. Đây là một tin vui lớn cho giáo hội Gayāsīsa. Hai Thượng tọa đã từng là hai người bạn rất thân của ta và là những khát sĩ có biện tài lỗi lạc. Vậy tôi xin

⁵⁹⁸ Xem kinh Quán Phật Vô Lượng Thọ (Đại Chánh TTĐTK, tập 12).

⁵⁹⁹ Xem Tiểu Bộ, Jātaka 143 ; Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 391-394.

nhường lời lại hai Thượng tọa Sāriputta và Moggallāna tiếp tục buổi thuyết pháp hôm nay.

Nói xong, Devadatta đứng lên chỉ tay về chỗ Sāriputta và Moggallāna đang ngồi. Hai Thượng tọa đứng dậy. Một tràng pháo tay nổ dồn tán thưởng. Thượng tọa Sāriputta lên pháp tòa nói về Tứ Diệu Đế, thầy nói thật hay và thật hấp dẫn về các đau khổ ở đời, về các nguyên nhân sâu xa của đau khổ, về hạnh phúc chân thật của đời sống thánh thiện, và về cách tận diệt đau khổ tận gốc rễ. Thầy nhấn mạnh về các phương pháp thực hành giới, định, tuệ để tránh khổ đau. Đa số thỉnh chúng hoan hỉ lắng nghe và lãnh thọ. Riêng Devadatta thì có vẻ mỗi mệ, ngồi ngủ gật.

Hai thầy Sāriputta và Moggallāna ở lại Gayāsīsa hơn một tháng, tham dự vào tất cả những sinh hoạt của giáo đoàn. Cứ ba hôm, Thượng tọa Sāriputta lại thuyết pháp và giảng dạy chung cho các khát sĩ. Mỗi ngày Thượng tọa Moggallāna giải thích thêm về phần thực hành và những chỗ khó hiểu trong giáo lý. Các khát sĩ nơi đây đã xem hai thầy là bậc đàn anh đáng kính và đáng tin cậy. Nhưng thầy Kokālika, người phụ tá thân tín của Devadatta, khuyên Devadatta không nên quá tin tưởng hai thầy. Devadatta không đồng ý, trái lại rất thích thú khi thấy có người phụ trách dạy dỗ các khát sĩ thay cho mình.

Một hôm, sau buổi thuyết pháp về Tứ Niệm Xứ, Thượng tọa Sāriputta nói với các vị khát sĩ :

– Nay các huynh đệ, chiều hôm nay tôi và sư huynh Moggallāna sẽ từ giả các huynh đệ. Chúng tôi phải trở về với Phật và giáo đoàn do ngài lãnh đạo. Thừa các huynh đệ, chúng ta chỉ có một đáng thánh nhân giác ngộ hoàn toàn trên đời này mà thôi. Vị đó là đáng Thế Tôn Sākyamuni. Chính ngài đã thành đạo dưới cội Bồ-đề cách nay 37 năm. Chính ngài đã sáng lập Giáo Đoàn Khất Sĩ với đầy đủ ba ngôi Tam Bảo tại Isipatana, gần Benares. Nay các huynh đệ, chia rẽ giáo đoàn là một trọng tội⁶⁰⁰. Các huynh đệ nên trở về sám hối với đức Thế Tôn. Chúng tôi tin rằng với lòng từ bi cao cả của ngài, chúng ta sẽ được thu nhận lại như cũ. Đối với tôi, chỉ có đáng Thế Tôn Sākyamuni là vị đạo sư chân chánh của tất cả chúng ta mà thôi. Hai anh em tôi xin chào các huynh đệ. Nếu các huynh đệ muốn trở về với đức Thế Tôn thì các huynh đệ hãy đến tinh xá Veluvana, chúng tôi sẽ đưa các huynh đệ lên Gijjhakūta để phát lồ sám hối.

Nói xong, hai Thượng tọa từ giả đại chúng rồi im lặng trở về Veluvana. Hôm đó Devadatta bận việc phải về kinh đô Rājagaha. Kokālika đứng dậy phản đối, nhưng không ai có phản ứng gì cả.

Hai Thượng tọa Sāriputta và Moggallāna về đến Veluvana được năm hôm thì có 385 vị khát sĩ từ Gayāsīsa tìm về. Theo lời chỉ dạy của đức Phật, hai Thượng tọa Sāriputta và Moggallāna chỉ dẫn nghi thức cho họ làm lễ phát lồ sám hối trước đại chúng, rồi hướng dẫn họ lên núi Gijjhakūta đánh lễ Phật. Phật dạy các vị khát sĩ về Lục Hòa và khuyên các vị nên triệt để tôn trọng và thực

⁶⁰⁰ **Tội ngũ nghịch** gồm có : Tội giết mẹ, tội giết cha, tội giết A-la-hán, tội làm thân Phật ra máu, tội phá hòa hợp tăng. Ai phạm vào tội ngũ nghịch sẽ bị đọa vào "địa ngục vô gián" (avīci), chịu khổ liên tục không gián đoạn cho đến khi đền xong tội mới ra khỏi ngục.

hành Lục Hòa trong Giáo Đoàn Khất Sĩ, và tinh tấn tu học theo sự hướng dẫn của các vị Thượng tọa.

Độ một tuần sau có thêm 35 vị khất sĩ nữa từ Gayāsīsa trở về Veluvana. Thượng tọa Sāriputta cũng cho họ làm lễ phát lồ sám hối trước đại chúng, rồi đưa họ lên núi Linh Thứu trình diện với Phật. Thượng tọa Ānanda hỏi thăm 35 vị Khất sĩ về tình hình tại Gayāsīsa. Một vị khất sĩ đáp :

– Khi Thượng tọa Devadatta từ Rājagaha trở về Gayāsīsa, thấy gần bốn trăm sư huynh đã theo hai Thượng tọa Sāriputta và Moggallāna trở về Veluvana thì giận lắm. Nhưng thầy chỉ trách sơ qua là mấy người bỏ đi đã vong ơn thầy và không biết phân biệt nơi nào tu chín chắn hơn, rồi thầy làm thinh. Hai ngày sau thầy lại trở về thủ đô để gặp vua Ajātasattu. Trong lúc đó Thượng tọa Kokālika cứ tới lui nguyên rủa những người đã bỏ đi, làm cho những người còn ở lại cũng cảm thấy khó chịu.

– Không biết hai sư huynh Sāriputta và Moggallāna đã nói gì với các huynh đệ mà các huynh đệ bỏ Devadatta trở về với Phật đông như thế ?

– Hai sư huynh đó không hề nói gì động tới Devadatta cả. Hai thầy chỉ lo thuyết pháp và dạy dỗ chúng tôi rất chí tình. Phần đông anh em chỉ mới được hai ba hạ nên còn non nớt về giáo lý cũng như về thực hành. Được hai thầy hết lòng chỉ dạy trong vòng một tháng mà anh em cảm thấy tiến bộ rất nhiều và hiểu được phần nào giáo lý cao thượng của đức Thế Tôn, và biết được chính đức Thế Tôn mới là bậc Đại Giác Ngộ duy nhất hiện nay ở thế gian này, và cũng chính ngài đã thành lập Giáo Đoàn Khất Sĩ đầu tiên tại Isipatana với đầy đủ ba ngôi Tam Bảo. Vì vậy nhiều anh em đã quyết định trở về với Phật.

– Vậy còn Thượng tọa Kokālika thì sao ?

– Thượng tọa Kokālika thấy anh em bỏ đi thì giận lắm, nguyên rủa hai sư huynh thậm tệ⁶⁰¹ và trách Thượng tọa Devadatta không thấy xa, quá tin cậy hai sư huynh nên bị gạt.

Trong một buổi pháp thoại, Đức Phật đã khen hai thượng tọa Sāriputta và Moggallāna hội đủ *tám điều kiện xứng đáng để làm sứ giả Như Lai*. Tám điều kiện đó là:

- 1- Biết lắng nghe.
- 2- Biết làm cho người khác lắng nghe;
- 3- Biết cách hướng dẫn.
- 4- Hiểu biết sâu rộng.
- 5- Nhận thức tinh tường.
- 6- Biết chỉ cho người khác cách nhận thức tinh tường.
- 7- Biết rõ việc gì có lợi, việc gì có hại.
- 8- Biết tạo hòa khí, không tranh cãi. (Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 399)

Đức Phật cũng nói rằng *Devadatta sẽ gánh chịu sự bất hạnh, bị đọa địa ngục trọn kiếp vì tâm bị ngự trị bởi tám điều không đúng Chánh Pháp* :

- 1- Tham cầu lợi lộc.

⁶⁰¹ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 247-249.

- 2- Buồn phiền vì không có lợi lộc.
- 3- Tham cầu danh vọng.
- 4- Buồn phiền vì không có danh vọng.
- 5- Tham cầu vinh hiển.
- 6- Buồn phiền vì không được vinh hiển.
- 7- Mong ước điều xấu ác.
- 8- Có bạn bè xấu ác. (Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 401)

Devadatta lăn đá hại Phật⁶⁰²

Một buổi chiều, trong khi đức Phật đang đi bách bộ xuống núi, từ đông sang tây trên con đường Bimbisāra, trên sườn núi Gijjhakūta, đến chỗ đường hẹp hai bên có dốc đá cao thì Devadatta đứng trên dốc cao phía nam lăn xuống một tảng đá lớn. Đức Phật đang đi trên con đường hẹp giữa hai dốc đá, không tài nào tránh khỏi tảng đá tròn, lớn, từ trên cao lăn xuống. Nhưng khi tảng đá kia lăn xuống đến lưng chừng dốc thì chạm vào giữa hai tảng đá khác làm văng ra nhiều mảnh nhỏ. Chỉ có một mảnh văng trúng vào chân của Phật làm chảy máu ướt cả vạt áo saṅghāṭi. Các vị khất sĩ phải khiêng Phật xuống chân núi Linh Thứu, để ngài nằm nghỉ tại đền Maddakuchchi⁶⁰³. Đức Phật bảo các vị khất sĩ hãy khiêng ngài đến vườn xoài của ông Jīvaka ở gần đó. Đến nơi, y sĩ Jīvaka liền tẩy trùng, đắp thuốc cầm máu, rồi băng bó vết thương cho Phật. Xong xuôi, ông nói :

– Bạch Thế Tôn, con có một bệnh nhân đang chờ con trong thành Rājagaha. Sau khi thăm bệnh nhân này, con sẽ trở về ngay. Trong khi chờ đợi, xin Thế Tôn cứ nằm nghỉ và đừng động gì đến vết thương cả.

Nhưng sau khi thăm bệnh nhân trở về thì cổng thành đã đóng. Ông Jīvaka than:

– Nếu ta không về kịp để tháo băng ra thì đêm nay vết thương sẽ làm Thế Tôn đau đớn lắm !

Trong lúc đó đức Phật bảo Thượng Tọa Ānanda :

– Này Ānanda, Jīvaka về trễ, cổng thành đã đóng, không thể qua được. Ông ta nghĩ rằng đã đến lúc tháo băng ra. Vậy thầy hãy tháo băng ra đi.

Thượng Tọa Ānanda tháo băng ra thì thấy vết thương đã lành. Thượng tọa hỏi :

– Bạch Thế Tôn, sư huynh Devadatta làm chuyện ác nghiệt như thế sẽ phải chịu nghiệp báo như thế nào ?

– Này Ānanda, có năm tội (ngũ nghịch) sau khi mạng chung phải sa vào địa ngục vô gián. Đó là: Giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hiệp tăng và

⁶⁰² Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 197-198; Tiểu Bộ, Jātaka 503: Sattigumba; Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 372; Kinh Xuất Diệu 14, 15, 16, 25; Luận Đại Tỳ-bà-sa 83.

⁶⁰³ Đền Maddakuchchi chính là nơi hoàng hậu Videhi đã chà xát bụng định phá thai, ở ngay dưới chân núi Gijjhakūta (S:Griddhakūta).

làm thân Phật ra máu. Đó là năm nghiệp ác đưa đến sự đau khổ liên tục không ngừng ở địa ngục A-tỳ (Avīci) cho đến khi hết nghiệp mới ra khỏi.

Sáng sớm hôm sau, Jīvaka vừa về vội đến bên giường hỏi Phật :

– Bạch Thế Tôn, đêm qua vết thương có làm Thế Tôn đau đớn lắm không?

– Nay Jīvaka, mọi đau khổ đã hoàn toàn chấm dứt đối với Như Lai.

Rồi đức Phật nói kệ :

"Người đã sống đầy đủ, không còn biết buồn rầu.

"Người đã tự giải thoát khỏi ràng buộc thế gian,

"Không còn gì vướng mắc, có gì là đau khổ.

(Kinh Pháp-Cú, bài 90)

Như Lai chỉ nói những lời có ích lợi cho người nghe⁶⁰⁴

Một hôm hoàng tử Abhaya (Vô Úy, Abhayarājakumāra), con vua Bimbisāra với bà Padumavatī hoa khôi ở thủ đô Ujjenī xứ Avanti, nghe theo lời ngoại đạo sư Nigantha Nātaputta, thỉnh Phật đến tư gia cúng dường, rồi nhân đó nêu một câu hỏi khó trả lời như sau: “Sa môn Gotama có bao giờ nói lời khó chịu làm buồn khổ người khác không ?” Nếu đức Phật trả lời "Có" thì đức Phật chẳng khác gì người thường; nếu đức Phật trả lời "Không" thì là nói dối vì đức Phật đã nói Devadatta sẽ bị trừng phạt tại địa ngục A-tỳ trong một kiếp, không thể nào tránh khỏi ?

Ngày hôm sau, đức Phật đến thọ trai xong, hoàng tử Abhaya hỏi :

– Thưa Sa môn Gotama, có bao giờ ngài thốt ra lời nói khó chịu làm cho người khác buồn khổ không ?

– Tùy trường hợp. Nhưng sao Hoàng tử hỏi Như Lai câu đó ?

– Thưa Sa môn Gotama, thật ra đó là câu hỏi của đạo sư Nātaputta. Nếu ngài đáp có thì ngài chẳng khác gì người thường; nếu ngài đáp không thì ngài nói dối vì ngài đã bảo Devadatta sẽ bị đọa địa ngục A-tỳ.

– Nay Abhaya, nếu đưa bé đang ngồi trong lòng Hoàng tử hiện giờ nuốt phải một miếng gỗ hay một hòn sỏi mắc cổ, thì Hoàng tử sẽ làm gì ?

– Tôi sẽ lấy vật đó ra. Nếu gặp khó khăn thì tay trái tôi sẽ đè ngửa đầu nó ra, rồi dùng ngón tay mặt móc vật đó ra dù có thể làm cho nó đau và chảy máu. Vì sao? Chính vì tôi thương nó, muốn cứu nó.

– Cũng thế, nay Abhaya, Như Lai không bao giờ nói sai sự thật, nói lời vô ích, nói lời khó chịu làm thương tổn người khác; cũng không bao giờ nói đúng sự thật một cách vô ích, gây khó chịu, thương tổn người khác; cũng không bao giờ nói sai sự thật, nói lời vô ích để làm vui lòng người khác; cũng không bao giờ nói đúng sự thật một cách vô ích để làm vui lòng người khác; *Như Lai*

⁶⁰⁴ Xem Trung Bộ (Majjhima nikāya) 58: kinh Abhaya-Rājakumāra; Tiểu Bộ, Trưởng Lão Tăng Kệ, kinh 26: Abhaya; The Life of Buddha as Legend and History, trang 136.

chỉ nói những lời đúng sự thật và có ích lợi cho người nghe, dù có làm vui lòng người khác hay không.

Devadatta thả voi say hại Phật⁶⁰⁵

Một hôm, đức Phật và một số các vị khất sĩ, từ tôn trang nghiêm, đi từ tinh xá Veluvana (Trúc Lâm) vào thành Rājagaha (Vương Xá) để khát thực. Khi vừa đến cổng thành phía bắc, bỗng nghe tiếng dân chúng la hoảng, chạy tán loạn. Một con voi to lớn từ chuồng voi hoàng gia phóng ra, đưa vòi lên cao, đuôi và hai tai thẳng đứng, miệng rộng thật to, chạy thẳng về phía cổng thành. Đó chính là con voi Nālāgiri⁶⁰⁶, nổi tiếng hung dữ nhất của nhà vua. Nó vừa chạy vừa la, bọt mép trào ra, hai mắt đỏ ngầu như điên như dại. Thấy tình trạng quá nguy hiểm, một số khất sĩ vội chạy tìm chỗ núp hai bên đường, một số núp sau lưng đức Phật. Thượng tọa Ānanda nắm tay Phật kéo sang một bên, nhưng đức Phật vẫn đứng yên tại chỗ. Ānanda vừa bước lên định đứng chặn trước mặt Phật, bỗng nghe Phật hú lên một tiếng lớn và dài. Tiếng hú vang dội, trang nghiêm, oai vệ. Đây là tiếng hú của con voi chúa trong rừng Rakkhita ở gần thành phố Pārileyyaka. Phật đã an cư một mình nơi đây vào hạ thứ 10, và ngài đã học được tiếng hú của con voi chúa gọi đàn voi đến tập họp bên bờ suối. Voi Nālāgiri xông tới chỉ còn cách Phật chừng mười bước, bỗng nghe tiếng hú vang dội, nó khựng lại đứng nghe, nét mặt từ hung dữ đổi sang hiền hòa, rồi ngoan ngoãn nằm mọp xuống đất. Đức Phật đã dùng tiếng hú để làm cho con voi chú ý, rồi phóng tâm Từ (Mettā) để làm dịu cơn hung dữ của nó. Phật tiến tới, đưa tay sờ lên đầu voi với tất cả lòng từ bi cao cả của ngài. Rồi ngài nắm lấy vòi voi, thông thả dắt voi trở về chuồng trong tiếng hoan hô tán thán của dân chúng hai bên đường. Miệng voi còn tỏa ra mùi rượu nồng nặc.



Khi vào tới chuồng voi, đức Phật nghiêm nghị nhìn vị quản voi, rồi với giọng ôn tồn ngài bảo :

– Con voi Nālāgiri này tâm tánh hung dữ bất thường, ông phải cẩn thận đừng bao giờ để nó sống chuồng ra đường có hại đến sinh mạng của dân chúng.

– Bạch đức Thế Tôn, vị quản voi cung kính đánh lễ và thưa, con không dám sơ sót như vậy. Vốn hồi sáng sớm có ngài Devadatta đến bảo con vào triều

⁶⁰⁵ Xem Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 377-380; Tạp A Hàm 16, 18, 38, 48; Tăng Nhất A Hàm 5, 9, 11, 12, 23, 38, 48, 49; Kinh Hiền Ngu 6, 9, 13.

⁶⁰⁶ Xem Trường Lão Tăng Kệ, kinh 166 (Cūlaka) và kinh 230 (Sirimitta). Theo Tiểu Bộ, Jātaka 21, 389, 501 thì tên voi là Dhanapāla (Tài hộ); theo Jātaka 222, 241, 329, 438 thì tên voi là Nālāgiri.

gặp vua có việc cần, ngài sẽ tạm giữ voi cho con đến lúc con trở về. Không dè lúc con vừa về tới nơi thì thấy xảy ra vụ này. Xin Thế Tôn tha tội cho con.

Chỉ trong vài hôm, tin Phật bị mưu sát ba bốn lần trong vòng hai tuần lễ được truyền đi khắp thủ đô. Quần chúng càng ngẩn ngơ, kinh hoàng, xôn xao khi hay tin thượng hoàng Bimbisāra băng hà. Có người được biết ngài đã chết thê thảm trong ngục thất. Thượng hoàng Bimbisāra thọ 66 tuổi, ngài nhỏ hơn Phật 5 tuổi. Năm quy y làm đệ tử tại gia của Phật, ngài mới có 31 tuổi. Lên ngôi từ năm 15 tuổi, ngài đã trị vì trong 51 năm. Suốt 51 năm đó nước Magadha (Ma Kiệt Đà) luôn luôn được hòa bình, dân chúng an cư lạc nghiệp. Chỉ trừ có một lần lâm chiến với vương quốc Angā. Trong cuộc chiến tranh đó vua Brahmadatta của xứ Angā đã thua trận, và xứ Angā bị lệ thuộc xứ Magadha. Khi vua Taxila Pukkusati lên cầm quyền ở Angā, vua Bimbisāra đã thiết lập liên lạc thân hữu với vị vua này và đưa vua này đến với đạo Phật. Để có hòa bình lâu dài, ngài đã kết thân với các nước láng giềng, cưới em ruột của vua Pasenadi xứ Kosalā là Videhi làm chánh hậu, lập thứ hậu từ các hoàng tộc Madra và Licchavī. Chị ruột của vua Bimbisāra là Mallikā cũng đã được gả cho vua Pasenadi làm hoàng hậu xứ Kosalā.

Vua Bimbisāra từng tỏ lòng thương kính Phật bằng cách làm một con đường đi từ chân đến đỉnh núi Gijjhakūta để Phật đi được dễ dàng, và xây một tháp dựng tóc và móng tay của Phật trong vườn thượng uyển, đặt người thường xuyên đốt hương trầm và thắp đèn nến quanh tháp để cúng dường.

Đến ngày làm lễ trà tỳ thượng hoàng Bimbisāra, Phật tự thân hành tới dự lễ, và bảo tất cả các vị khát sĩ trong giáo đoàn cùng đi. Lễ trà tỳ được tổ chức rất long trọng. Quần chúng tiếc thương vị vua đạo đức của họ đã đến tham dự rất đông đảo.

Trên đường dự lễ về, Phật ghé vườn xoài của y sĩ Jīvaka. Vị này cho Phật biết là sau khi thái hậu Videhi bị cấm không được vào thăm thượng hoàng thì ngài đã lìa đời trong nhà giam, bên cạnh không có một người thân thích. Lúc nào ngài cũng nhìn lên đỉnh núi Linh Thứu (Gijjhakūta) mong được trông thấy bóng dáng đức Thế Tôn.

Một hôm y sĩ Jīvaka dắt hoàng tử Abhaya, con của vua Bimbisāra và thứ hậu Padumavatī, lên núi Gijjhakūta trình diện với Phật. Abhaya xin được xuất gia. Ông không còn tha thiết gì đến nếp sống phù hoa danh lợi. Đã từng nghe Phật thuyết pháp nhiều lần, ông rất hâm mộ đạo lý giải thoát và ước mong được sống nếp sống thanh thoi, vô ưu của người khát sĩ. Phật chấp nhận cho Abhaya xuất gia.

16- Hạ thứ 38 tại Jetavana (năm -552)

Mười hôm sau, đức Phật cùng với các Thượng tọa Sāriputta, Moggallāna, Ānanda và độ 300 khát sĩ rời thành Rājagaha, đi lên miền bắc, vượt sông

Gangā, tới thăm chúng khát sĩ ở tinh xá Mahāvana, thuộc thủ đô Vesālī của xứ Vajjī. Rồi Phật lại lên đường hướng về thủ đô Sāvatti của xứ Kosalā. Mùa mưa sắp tới, ngài cần về Jetavana để kịp thời chuẩn bị cho khóa an cư.

Tới Sāvatti, Phật đi thẳng về tinh xá Jetavana. Các thầy chờ Phật ở đây đông lắm. Năm nay các vị khát sĩ và nữ khát sĩ về đây an cư rất đông. Nghe tin đồn về những cuộc biến động ở thủ đô của xứ Magadha, mọi người đều mong gặp Phật để vấn an và biết thêm tin tức chính xác. Ni sư Khemā lãnh đạo một đoàn nữ khát sĩ đến thăm viếng Phật. Bà được ni chúng bầu lên thay thế ni sư Pajāpatī nay đã 113 tuổi.

Quốc vương Pasenadi nghe Phật trở về cũng lập tức đến thăm. Phật kể lại cho vua nghe về các biến cố ở Rājagaha. Phật cho biết thái hậu Videhi, em ruột của vua, vẫn được bình yên nhưng mang trong lòng nhiều sầu khổ. Vua Pasenadi cũng cho Phật biết cách nay hơn một tháng vua đã cử sứ giả đến Rājagaha yêu cầu vua Ajātasattu giải thích tại sao có chuyện giam giữ quốc vương Bimbisāra và hai vị đại thần. Đến nay vẫn chưa thấy đoàn sứ giả trở về. Vua cũng cho Phật biết là để phản kháng hành động của Ajātasattu vua đã lấy lại các ấp thuộc địa phận xứ Kāsi mà trước kia, lúc gả công chúa Videhi về làm chánh hậu của vua Bimbisāra, vua Mahā Kosalā⁶⁰⁷ đã nhường lại cho xứ Magadha làm của hồi môn.

Mùa an cư đến. Các tinh xá xung quanh thủ đô Sāvatti đều có rất đông khát sĩ từ các nơi tập hợp về. Cứ hai tuần Phật lại thuyết pháp một lần tại Jetavana. Các khát sĩ ở các tinh xá lân cận, sau giờ ngọ trai, đều tập hợp về đây nghe pháp. Các vị đại thí chủ như ông Sudatta Anāthapindika và bà Visākhā đều sốt sắng lo chu toàn về thực phẩm và nhu yếu phẩm cho các khát sĩ.

Phật thuyết kinh A Di Đà

Sau lễ khai mạc mùa an cư kiết hạ năm nay, trước đông đảo thánh chúng cư sĩ, khát sĩ, chư thiên và chư đại Bồ tát đang ngồi im lặng chờ nghe Phật thuyết pháp, Thượng tọa Sāriputta từ chỗ ngồi đứng lên, trích vai áo bên phải xuống, quỳ gối bên phải sát đất, chấp tay cung kính bạch Phật rằng :

– Bạch Thế Tôn, vừa rồi tại Gijjhakūta (Linh Thú) Thế Tôn có chỉ cho thái hậu Videhi cách cầu vãng sanh về cõi Cực Lạc (Sukhāvātī) của đức Phật A Di Đà (Amitā Buddha), chúng con nhận thấy đó cũng là một pháp môn tu thật hay, có thể thích hợp với căn tánh và sự mong ước của nhiều người ở cõi Ta-bà (Saha-loka) này. Vậy, trước đông đảo thánh chúng hôm nay, xin Thế Tôn hoan hỉ chỉ dạy rõ ràng về pháp môn vi diệu này.

– Lành thay ! Lành thay ! Nay Sāriputta, thầy vì lợi ích của chúng sinh mà thưa hỏi đúng lúc. Như Lai sẽ giảng nói về cõi Cực Lạc (Sukhāvātī) của đức Phật A Di Đà (Amitā) và pháp môn tu để được sanh về cõi thanh tịnh ấy. Quý vị hãy chăm chỉ lắng nghe.

⁶⁰⁷ Vua *Mahā Kosala* truyền ngôi lại cho con là Pasenadi (Xem Tiểu Bộ, Jātaka 492).

– Bạch Thế Tôn, chúng con xin chăm chỉ lắng nghe.

– Nay Sāriputta, ở phương tây, cách đây trên một trăm tỷ cõi Phật, có một thế giới tên là Cực Lạc, nơi đó có đức Phật hiệu là A Di Đà đang thuyết pháp. Sở dĩ thế giới đó tên Cực Lạc là vì nơi đó chúng sanh không hề bị khổ não mà thường được an lạc.

“Nay Sāriputta, ở cõi Cực Lạc đầy đầy những vật quý giá, cây cối, đất đai, đồi núi, sông rạch, nhà cửa đều bằng vàng bạc châu báu. Hoa sen to bằng bánh xe, đủ màu xanh vàng đỏ trắng, phát ra hào quang sáng rỡ và mùi hương thơm ngát. Thường có các loài chim quý hát ca hòa với tiếng gió động cành cây phát ra những điệu nhạc vi diệu làm cho chúng sanh nơi đó được tinh thần sáng khoái, phát Bồ-đề tâm, thâm nhập Chánh Pháp, luôn luôn nghĩ đến Phật, Pháp, Tăng. Do đó, ở cõi Cực Lạc, chúng sanh không hề có ý niệm về ba ác đạo⁶⁰⁸, trái lại có đầy đủ môi trường thuận lợi để thành tựu các công đức trang nghiêm. Hơn nữa, chúng sanh nơi cõi Cực Lạc đều do hoa sen hóa sanh, nên thân tâm đều thanh tịnh, không có nam nữ, không có ái dục.

“Nay Sāriputta, sở dĩ đức Phật cõi Cực Lạc có hiệu là A Di Đà (Amitā = Vô Lượng) là vì đức Phật đó phát ra vô số hào quang chiếu khắp mười phương không hề bị chướng ngại, do đó nên có hiệu là *Amitābha* (Vô Lượng Quang). Đức Phật A Di Đà lại có hiệu là *Amitāyus* (Vô Lượng Thọ) vì thọ mạng của ngài, cũng như của nhân dân nơi đó, dài vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp⁶⁰⁹.

“Nay Sāriputta, như có thiện nam tín nữ nào nghe nói đến đức Phật A Di Đà liền *phát tín tâm kiên cố, một lòng chí thành chấp trì danh hiệu một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày, đến lúc sắp mạng chung vẫn thành kính niệm danh hiệu ngài, thì đức Phật A Di Đà và thánh chúng nhất định sẽ có mặt để tiếp rước người đó về cõi Cực Lạc.*

“Nay Sāriputta, những điều ta vừa nói thật vô cùng khó tin đối với chúng sanh ở cõi Ta-bà này, nhưng đó là những lời nói chân thật. *Mười phương chư Phật cũng đều nói như thế và các ngài đều phát nguyện tiếp sức hộ niệm cho những ai thực hành pháp môn Tịnh Độ này.*

Phật vừa nói xong, các vị đại đệ tử liền chấp tay cung kính thưa :

– Bạch Thế Tôn, thật khó tin, thật hy hữu, thật vi diệu, chúng con xin tín thọ, phụng hành và truyền bá pháp môn Tịnh Độ này.

Nhờ Đức Tin có thể chứng Vô Sanh hay không ?⁶¹⁰

⁶⁰⁸ *Ba ác đạo* là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

⁶⁰⁹ *A-tăng-kỳ kiếp* (Pāli:asaṅkheyya, Sanskrit:asamkhyā-kalpa). Asaṅkheyya = 10¹⁴⁰ kappa. *Kiếp* (Pāli:kappa, Sanscrit:kalpa), là đơn vị thời gian rất dài, bằng chu kỳ thành hoại của một thế giới. *A-tăng-kỳ kiếp* (asaṅkheyya) = 10¹⁴⁰ kiếp (kappa). *Đại kiếp* (mahākappa) = 4 a-tăng-kỳ kiếp (asaṅkheyya). *Đời người* (āyukappa) là khoảng thời gian từ lúc sanh ra đến lúc chết của một người.

⁶¹⁰ Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 208-209; Tương Ưng Bộ, chương 48, kinh 44: Pubbakotthaka (Ngôi Nhà Phía Đông).

Một hôm có 30 tu sĩ sống trong rừng đên tinh xá Jetavana gặp đức Phật, đánh lễ rồi ngồi xuống một bên chờ nghe pháp. Đức Phật quán biết các tu sĩ này có đủ khả năng đạt được quả vị A-la-hán, bèn xoay qua hỏi Thượng tọa Sāriputta về sự ích lợi của Đức Tin như sau :

– Này Sāriputta, thầy có nghĩ rằng Đức Tin, khi đã được phát triển đầy đủ, có thể đưa đến quả vị Vô Sanh hay không ?

– Bạch Thế Tôn, con không tu tiến hoàn toàn do Đức Tin nơi Thế Tôn, không do phát triển đầy đủ Đức Tin nơi Thế Tôn để đạt đến quả vị Vô Sanh. Nhưng dĩ nhiên, *đối với những người không biết, không thấy, không nhận thức được, không nắm vững được bằng lý trí, bằng tuệ giác, thế nào là Vô Sanh, thì những người đó phải phát triển đầy đủ Đức Tin nơi Tam Bảo mới có thể phát triển tuệ giác và chứng được Vô Sanh.*

Nhiều vị khác sĩ nghe rồi, cho rằng Thượng tọa Sāriputta vẫn chưa dứt hết tà kiến, vì Thượng tọa vẫn chưa đặt hết tin tưởng vào đức Phật. Đức Phật bảo :

– Này các thầy, Sāriputta đã từng nói không ai chưa phát triển đầy đủ năm căn (Tin, Tấn, Niệm, Định, Tuệ) mà có thể thành đạo được. Nhưng *Sāriputta không tiến tu nhờ đức tin nơi người khác, mà chính nhờ đức tin nơi Tự Tánh Tam Bảo rồi tự mình tinh tấn thực hành Thiền Định theo Chánh Pháp để đạt đến Trí tuệ cao siêu và giải thoát.* Còn những ai trí tuệ yếu kém thì cần có đức tin nơi Tam Bảo để tu tập và phát triển đầy đủ ngũ căn để đạt đến giải thoát.

Rồi đức Phật nói kệ :

"Người không tin mù quáng,
 "Người không còn tạo tác,
 "Người đã đạt vô sanh,
 "Không còn nghĩ thiện ác,
 "Không ham muốn lợi danh,
 "Là người cao thượng nhất. (Kinh Pháp Cú, bài 97)

Phật dạy cách xây dựng hạnh phúc⁶¹¹

Đề tài bài pháp thứ hai trong mùa an cư năm nay là cách xây dựng hạnh phúc ngay trong đời này. Phật nói đại ý như sau :

“ Khi Như Lai nói cuộc đời đầy đau khổ, nào là sanh già bệnh chết, nào là ái ly, oán hội, cầu bất đắc ...là để nhắc nhở những người đang đắm mê, mong tìm hạnh phúc trong dục lạc, quên mất cuộc đời vô thường, thân vô thường, tâm vô thường, mà vô thường là sanh diệt, là khổ đau. **Cũng như một người bị bệnh hủi**, bị bắt buộc vào sống biệt lập ở trong rừng. Mỗi khi cảm thấy ngứa ngáy, xốn xang, khó chịu, ông ta đào một cái hố, đốt củi khô cháy đỏ, rồi đứng bên miệng hố mà hơ mình mảy tay chân. Trong khi làm như thế ông ta cảm thấy rất đã ngứa và rất sung sướng. Đến khi ông hết bệnh, trở về đời sống

⁶¹¹ Xem Trung Bộ, kinh 45 và 75. Xem thêm Tăng Chi Bộ, chương 8 pháp, kinh 54: Dīghajānu.

bình thường. Một hôm ông trở vào rừng để thăm những người bạn còn đang bệnh. Khi đến bên cạnh hốt than hồng, chỗ họ đang đứng hơ mình, thì ông cảm thấy nóng quá, chịu không nổi, phải tránh ra xa. *Dục lạc như hốt than hồng đối với người mắc bệnh hủi, chỉ có người bệnh mới thấy dục lạc là vui. Người lành mạnh đều tránh xa.*

“ Một khi đã nhận thức được đời là đau khổ, những ai muốn tìm hạnh phúc trước hết phải tìm cách diệt trừ đau khổ. Muốn diệt trừ đau khổ phải biết gốc của nó là mê lầm (vô minh), ham muốn (tham ái) và cố chấp (kiến thủ). *Mê lầm* là thân vô thường mà cho là thường; tâm vô thường mà cho là thường; ái dục là đau khổ mà cho là vui; không biết luật nhân quả. *Ham muốn* là ham danh, ham lợi, ham giàu sang, ham sắc đẹp, ham âm thanh êm ái dịu dàng, ham hương thơm, ham được người khen, ham rồi muốn được, được rồi muốn giữ, nhưng tất cả đều vô thường làm sao giữ mãi được. *Cố chấp* là cho ý mình là đúng là hay, con người vô ngã mà chấp là có ngã, chấp ngã là thường, chấp ngã là đoạn, chấp có, chấp không, chấp đúng, chấp sai, chấp phải, chấp quấy ...; do cố chấp nên có bất đồng ý kiến, cãi lầy, xung đột và chiến tranh.

“ Một khi đã biết được nguyên nhân của khổ thì phải biết cách diệt trừ nó. ***Diệt trừ hết mê lầm, hết ham muốn, hết cố chấp là hết khổ, là được hạnh phúc chân thật vĩnh cửu, là được giải thoát khỏi sanh tử luân hồi.*** Mà muốn diệt trừ hết mê lầm, hết ham muốn, hết cố chấp thì phải biết Chánh Pháp, thực tập thiền quán, giữ giới thanh tịnh, tập quen sống đời phạm hạnh (đạo đức), thiếu dục tri túc. *Người sống theo Chánh Pháp (Bát Chánh Đạo) sẽ thực chứng được hạnh phúc chân thật ngay trong hiện tại, và tiến dần lên các thánh quả từ Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, đến A-la-hán và quả vị Phật*”.

Phật thăm cư sĩ Sudatta trên giường bệnh⁶¹²

Sau buổi thuyết pháp, bà Punnalakkhanā (Phước Tướng) , vợ của cư sĩ Sudatta Anāthapindika, đến đánh lễ Phật và báo tin cho Phật biết cư sĩ Sudatta đã bị bệnh gần mười hôm nay. Ông rất tiếc không dự được buổi thuyết pháp này. Bệnh ông càng ngày càng nặng, sợ không được nhìn thấy mặt Phật trước khi qua đời.

Ngày hôm sau, đức Phật cùng với hai Thượng tọa Sāriputta và Ānanda đến thăm ông Sudatta. Ông Sudatta ngồi trên một chiếc ghế dựa, nét mặt xanh xao. Phật bảo :

– Nay Sudatta, ông đã sống một đời đầy ý nghĩa và hạnh phúc. Với công đức bố thí rộng lớn, ông đã làm vui nổi khổ của biết bao nhiêu người. Biệt danh Cấp Cô Độc mà người ta xưng tụng ông thật xứng đáng. Ngoài ra ông còn trải vàng mua đất, thành lập tinh xá Jetavana cho tăng chúng có nơi tu học dễ dàng, thuận lợi, cho dân chúng Sāvatti có nhiều cơ hội học hỏi Chánh Pháp. Công đức hộ trì Chánh Pháp của ông thật to lớn. Ông đã tinh tấn sống theo Chánh

⁶¹² Xem Trung Bộ (Majjhima nikāya) 143: kinh Anāthapindikovada; Trung A Hàm 28.

Pháp, tạo dựng hạnh phúc cho bản thân, cho gia đình và cho nhiều người trong xã hội. Bây giờ ông nên an nghỉ và tịnh dưỡng. Như Lai sẽ nhờ Thượng tọa Sāriputta thỉnh thoảng tới thăm ông và hướng dẫn sự tu học cho ông. Ông không nên cố gắng đèn tinh xá trong lúc này, vì sự di chuyển sẽ làm cho ông mất nhiều sức lực.

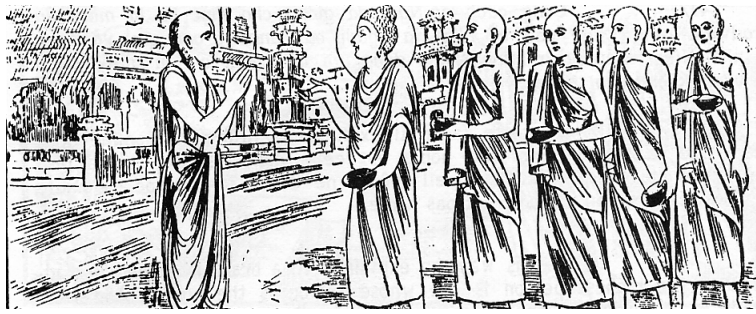
– Kính lạy đức Thế Tôn, con xin vâng lời ngài dạy.

Phật dạy Singāla cách sống đạo đức để có hạnh phúc⁶¹³

Hai tuần sau, trong buổi thuyết pháp, Phật kể cho đại chúng nghe câu chuyện Phật gặp ông Singāla (Thiện Sinh). Một buổi sáng nọ, ở thành Rājagaha, trong khi đi khát thực, Phật gặp một thanh niên tên Singāla đang đứng giữa sân trước nhà cúi lạy sáu phương đông, tây, nam, bắc, trên, dưới một cách cung kính. Phật tới gần hỏi chàng lạy như thế để làm gì. Singāla thưa là từ hồi còn bé, chàng đã được thân phụ dạy mỗi buổi sáng phải ra sân lạy sáu phương. Chàng chỉ biết vâng lời cha, sáng nào cũng lạy như thế, nhưng không biết để làm gì.

Phật nói: Lạy như thế là để thực tập một lối sống có hạnh phúc trong hiện tại và tương lai.

Lạy phương đông là để quán chiếu⁶¹⁴ cách đối xử với công ơn cha mẹ: Làm con khi đã trưởng thành phải lo nuôi dưỡng cha mẹ, hiếu thảo đối với cha mẹ, bảo vệ gia tộc và truyền thống gia đình, bảo vệ tài sản thừa tự; làm đủ tang lễ khi cha mẹ qua đời. Làm cha mẹ phải ngăn cản con làm điều ác, khuyến khích con làm điều thiện, cho con học nghề nghiệp, cưới vợ xứng đáng cho con, đúng thời trao của thừa tự cho con.



Lạy phương nam là để quán chiếu cách đối xử với công ơn thầy tổ: Làm học trò phải kính trọng thầy, hầu hạ thầy, hăng hái học tập, tự phục vụ thầy, chú tâm học hỏi nghề nghiệp. Làm thầy phải hết lòng dạy bảo học trò sự hiểu biết của mình, những kinh nghiệm của mình, dạy cho thuần thực nghề nghiệp; khen học trò với các bạn bè quen thuộc, hướng dẫn nghề nghiệp cho học trò về mọi mặt.

Lạy phương tây là để quán chiếu cách đối xử với tình nghĩa vợ chồng: Làm chồng phải kính trọng vợ, cư xử bình đẳng với vợ; trung thành với vợ, giao quyền hành cho vợ, sắm đồ nữ trang với vợ. Làm vợ phải chăm sóc chồng con, khéo tiếp đón bà con, trung thành với chồng, khéo gìn giữ tài sản chung, khéo léo và nhanh nhẹn làm việc nội trợ.

⁶¹³ Xem Trường Bộ (Dīgha nikāya) 31: kinh Singalovada; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 16; Trường A Hàm, quyển 11: kinh Thiện Sinh.

⁶¹⁴ Quán chiếu: suy nghĩ chính chắn để hiểu biết rõ ràng.

Lạy phương bắc là để *quán chiếu cách đối xử với tình nghĩa bạn bè*: Đối với bạn bè phải thực hành bô thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự, không lường gạt. Nếu gặp người bạn phóng túng thì phải khuyên nhủ, bảo vệ khi gặp nguy hiểm, làm chỗ nương tựa khi gặp khó khăn, kính trọng gia đình của bạn.

Lạy phương dưới là để *quán chiếu cách đối xử với người cộng sự*: Phải giao việc đúng theo khả năng của họ; lo cho họ ăn uống và tiền lương tương xứng, giúp họ điều trị bệnh hoạn, chia xẻ các mỹ vị đặc biệt cho họ, thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép. Người giúp việc phải thức dậy trước khi chủ dậy, đi ngủ sau chủ, tự bưng lòng với các vật đã cho, khéo làm các công việc được giao phó, đem lại danh tiếng tốt đẹp cho chủ.

Lạy phương trên là để *quán chiếu cách đối xử với bậc hiền nhân*: Phải có cử chỉ cung kính, có lời nói cung kính, có tư tưởng cung kính, mở rộng cửa để đón các vị ấy; cúng dường các vị ấy các vật dụng cần thiết. Ngược lại vị hiền nhân nên ngăn họ không làm điều ác, khuyến khích họ làm điều thiện, thương xót họ với tâm từ bi, dạy họ những điều chưa nghe, làm cho thanh tịnh điều đã được nghe, chỉ bày con đường đạo đức của thánh nhân.

Nhưng phải biết *điều kiện căn bản trong các cách đối xử là phải giữ gìn năm giới* (không giết hại, không tham lam trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không say rượu), *không nên hành động vì tham lam, vì giận hờn, vì sợ hãi, hay vì mê lầm trong lúc chưa có đủ yếu tố quyết định*. Ngoài ra phải tránh xa sáu loại hành động có thể đưa đến tán gia bại sản: uống rượu say sưa, đi lang thang trong thành phố vào giờ khuya khoắt, lui tới những nơi cờ bạc, lui tới những nơi ăn chơi trác táng, la cà với những người bạn xấu, và lười biếng ý lại. Nay Singāla, ông phải lạy sáu phương với sự quán chiếu như thế mới thật sự có ý nghĩa và lợi ích, vì hành động đó có thể mang đến cho ông hạnh phúc thiết thực trong cuộc sống.

Đức Phật nói tiếp: *Hạnh phúc chân thật là điều có thể thực hiện được ngay trong đời này*, nếu chúng ta biết :

- 1- Chọn một nghề sinh sống có ích lợi cho nhiều người.
- 2- Thân cận với những người hiền đức, với những thiện tri thức.
- 3- Phụng dưỡng cha mẹ, chăm sóc vợ chồng con cái.
- 4- Chia xẻ thì giờ, tài vật, hạnh phúc với kẻ khác.
- 5- Biết ơn, khiêm nhượng, ít ham muốn, biết đủ.
- 6- Chọn môi trường sinh sống thuận tiện cho sự tu học, và sự làm lành.
- 7- Sống một cuộc đời trong sạch và cao thượng.
- 8- Chuyên cần học hỏi Giáo Pháp *giác ngộ*⁶¹⁵ và *giải thoát*⁶¹⁶.
- 9- Cách thiền quán để diệt trừ *mê lầm*⁶¹⁷ và *phiền não*⁶¹⁸.

Sau cùng, Phật nêu gương sáng của ông Sudatta Anāthapindika, một cư sĩ biết sống theo Chánh Pháp đã mang lại hạnh phúc cho chính mình, cho gia đình

⁶¹⁵ *Giác ngộ*: biết rõ chân lý.

⁶¹⁶ *Giải thoát*: ra khỏi mọi sự ràng buộc, đau khổ về vật chất cũng như về tinh thần.

⁶¹⁷ *Mê lầm*: hiểu biết không đúng sự thật, không đúng chân lý.

⁶¹⁸ *Phiền não*: trạng thái tâm lý xáo trộn như vui, buồn, thương, ghét, giận, tham, lo sợ ...

và cho nhiều người trong xã hội trong đời hiện tại. Hành động tốt đẹp này còn là những nhân lành sẽ mang đến những hoa trái xinh tươi trong các đời vị lai.

Bà Punnalakkhanā, vợ của cư sĩ Sudatta, cảm động đến rơi nước mắt. Bà đứng lên bạch Phật :

– Bạch đức Thế Tôn, cuộc sống của người cư sĩ nhiều khi thật bận rộn, nhất là khi mình được thừa hưởng một gia sản lớn. Con nghĩ nếu mình có một cơ nghiệp bình thường có lẽ việc tu học sẽ được dễ dàng hơn. Nhiều khi nhìn những vị khất sĩ không nhà, không cửa, không vợ, không con, tay ôm bình bát đi thong dong trên các nẻo đường khất thực, thật nhàn hạ, chúng con ước mong được sống như thế. Nhưng chúng con có nhiều trách nhiệm quá, nhiều sự ràng buộc quá, không biết làm sao ?

– Nay Punnalakkhanā, người khất sĩ cũng có nhiều trách nhiệm: phải học hỏi Giáo Pháp, phải thực tập thiền quán, phải tôn trọng giới luật, phải sống đời phạm hạnh trong sạch, phải an trú ngày đêm trong chánh niệm⁶¹⁹, phải hoằng pháp lợi sinh. Như có vị cư sĩ nào muốn làm quen với đời sống xuất gia của các khất sĩ thì có thể xin thọ Bát Quan Trai giới.

Phật dạy Bát Quan Trai giới⁶²⁰

Hoặc nửa tháng một lần, hoặc mỗi tháng một lần, hoặc ba tháng một lần, các vị cư sĩ nào muốn tập sống như người xuất gia có thể đến chùa xin thọ Bát Quan Trai giới (Upavāsa) với vị sư trưởng. Người thọ Bát Quan Trai giới, được gọi là *Cận trụ* nam hay nữ, phải sống trọn một ngày một đêm trong chùa, thọ ngũ trai, thực tập thiền tọa, thiền hành, sống trong *phạm hạnh*⁶²¹, *tỉnh thức*⁶²², tinh cần, thong dong và an lạc giống hệt như các vị tu sĩ. Sau thời gian sống một ngày một đêm như thế, các vị lại xả giới và trở về đời sống thế gian, chỉ giữ lại tam quy, ngũ giới.

Trường hợp không thể đến chùa, người cư sĩ có thể thỉnh ít nhất hai vị Tỷ kheo đến nhà mình để tuyên giới, hướng dẫn và chỉ dạy trong các ngày tu Bát Quan Trai.

Bát Quan Trai gồm có tám giới :

- 1- Không sát hại sinh mạng.
- 2- Không trộm cướp.
- 3- Không dâm dục.
- 4- Không nói dối.
- 5- Không uống rượu.

⁶¹⁹ **Chánh niệm** (sammāsati): Luôn luôn nhớ đến Chánh pháp và biết rõ hiện trạng của thân tâm và việc mình đang làm có đúng Chánh pháp không. *Tà niệm* (micchāsati) là sự nhớ tưởng đến những chuyện thế gian và các ác bất thiện pháp.

⁶²⁰ Xem Tăng Chi Bộ, chương 8 pháp, kinh 43: Visākhā; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 89; Trung A Hàm 153.

⁶²¹ **Phạm hạnh**: đạo đức, giữ giới luật trong sạch.

⁶²² **Tỉnh thức**: giữ tinh thần sáng suốt, 6 căn thanh tịnh.

6- Không trang sức.

7- Không nằm và ngồi trên giường ghé sang trọng.

8- Không sử dụng tiền bạc.

Tám giới ấy là đề phòng ngừa *vọng niệm*⁶²³ và *tạp niệm*⁶²⁴ phát sanh trong thời gian tu tập. "Quan" có nghĩa là phòng ngừa. Còn "Trai" có nghĩa là chỉ ăn một bữa chay trước hoặc trong giờ Ngọ, để có thì giờ tu tập.

Được Phật chỉ dạy phép Bát Quan Trai, giới cư sĩ hôm ấy rất lấy làm sung sướng.

Sāriputta dạy Sudatta cách quán tưởng lúc hấp hối⁶²⁵

Mười ngày sau, được tin bệnh của ông Sudatta trở nặng, Thượng tọa Sāriputta và Thượng tọa Ānanda liền đến thăm. Ông Sudatta nằm trên giường bệnh. Sāriputta và Ānanda ngồi trên ghé bên cạnh giường. Biết ông Sudatta không còn sống được bao lâu nữa, Thượng tọa Sāriputta hộ niệm ông như sau:

– Ông Cấp Cô Độc Sudatta, ông đã sống một cuộc đời cao thượng và hữu ích cho gia đình, cho xã hội và cho Giáo Pháp. Trong buổi thuyết pháp vừa qua tại Jetavana, đức Thế Tôn đã tán thán công đức của ông như thế. Mọi việc đáng làm ông đã làm trong suốt cuộc đời. Giờ đây ông nên bình tĩnh lắng nghe tôi nói và làm theo. *Này ông Sudatta, ông nên quán tưởng⁶²⁶ như sau : mắt không phải là tôi, tai không phải là tôi, mũi, lưỡi, thân cũng không phải là tôi.*

Đợi cư sĩ quán tưởng xong, Thượng tọa nói tiếp :

– *Bây giờ ông nên tiếp tục quán tưởng như sau : những gì tôi thấy không phải là tôi, những gì tôi nghe không phải là tôi, những gì tôi ngửi, nếm, xúc chạm cũng không phải là tôi.*

Ngưng một lúc, Thượng tọa Sāriputta chậm rãi nói tiếp :

– *Ông nên quán tưởng rõ ràng như thế này : Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý không phải là tôi; sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp không phải là tôi; thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc giác, suy nghĩ, cũng không phải là tôi. Vì nếu mất một hay tất cả 18 thứ đó thì tôi vẫn là tôi, không bị sút mẻ gì. Tôi không bị ràng buộc và giới hạn trong những yếu tố ấy.*

Ngưng một lúc, Thượng tọa Sāriputta nói tiếp :

– *Bây giờ ông nên quán tưởng như thế này : thân xác này không phải là tôi, cảm giác đau đớn này không phải là tôi, sự suy nghĩ này không phải là tôi, sự biến đổi của thân xác, cảm giác và tư tưởng không can hệ gì đến tôi. Sinh tử*

⁶²³ *Vọng niệm*: ý nghĩ hoặc tư tưởng về chuyện đời, không đúng sự thật, không đúng chân lý.

⁶²⁴ *Tạp niệm*: những ý niệm hoặc tư tưởng lẫn lộn, tán loạn, làm mất chánh định và chánh niệm.

⁶²⁵ Xem Trung Bộ (Majjhima nikāya) 143.

⁶²⁶ *Quán tưởng (Bhāvanā)*: Tập trung tư tưởng để làm phát hiện hay phát triển trong tâm một hình ảnh (tâm ảnh), một vật thể, một hiện tượng, một ý niệm hay một cảm giác vững chắc trong một thời gian, ví dụ như Quán Tâm (citta-bhāvanā), Quán Thân (kāya-bhāvanā), Quán Tâm Từ (mettā-bhāvanā). *Quán niệm (anussati)*: Tập trung tư tưởng để tưởng nhớ điều gì với hình ảnh thật rõ ràng trong tâm, ví dụ như Niệm Phật (buddhānussati), Niệm Pháp (dhammānussati), Niệm Tăng (sanghānussati), Niệm Giới (sīlānussati), Niệm Thí (chāgānussati), Niệm Thiên (dēvatānussati).

không chạm được tới tôi. Sinh không làm cho tôi có, tử không làm cho tôi mất. Tôi mỉm cười biết rằng cái tôi chân thật chưa hề sinh nên cũng không bao giờ diệt.

Thực tập tới đây, cư sĩ Sudatta mỉm miệng cười. Rồi bỗng nhiên nước mắt chảy ràn rụa trên hai má ông. Thượng tọa Ānanda hỏi :

– Ông Sudatta, sao ông lại khóc ? Ông có nuôi tiếc gì không ? Ông quán chiếu không thành công hả ?

– Thưa Thượng tọa, tôi không nuôi tiếc gì. Nhờ đã nhiều lần được nghe đức Thế Tôn thuyết pháp nên hôm nay tôi quán chiếu rất thành công. Nhưng tôi cảm động quá vì suốt 35 năm được phụng sự đức Thế Tôn và gần gũi các vị Thượng tọa mà chưa bao giờ tôi được nếm mùi vị giáo lý thâm thâm vi diệu như hôm nay.

– Ông Sudatta, pháp môn *Quán 18 Giới Phân Biệt* và *Quán Bát Nhã* này các vị khất sĩ và nữ khất sĩ thường được nghe đức Thế Tôn giảng dạy luôn.

– Thưa Thượng tọa, xin Thượng tọa bạch với Phật cho phép giới cư sĩ cũng được nghe để hiểu và thực hành giáo lý thâm diệu này.

Cư sĩ Sudatta Anāthapindika từ trần ngay buổi chiều hôm đó. Hai Thượng tọa Sāriputta và Ānanda đã ở lại hộ niệm rất lâu cho cư sĩ. Theo kinh sách, sau khi trút hơi thở cuối cùng, ông Sudatta liền tái sinh vào cung trời Tusita (Đâu Suất) và tối hôm đó trở về tinh xá Jetavana với một thân thể nhẹ nhàng, linh hoạt, chiếu sáng, đánh lễ Phật. Ông Sudatta có ba người con gái là Mahā Subhāddā, Culla Subhāddā và Sumanā, và một người con trai duy nhất là Kāla. Tất cả đều đắc quả Tu-đà-hoàn, riêng Sumanā đắc quả Tu-đà-hàm.

Chiến tranh giữa hai xứ Magadha và Kosalā⁶²⁷

Mùa an cư thứ 38 vừa chấm dứt, các vị khất sĩ chưa kịp lên đường đi hoằng pháp thì nghe chiến tranh bùng nổ giữa hai xứ Magadha và Kosalā. Đại binh của xứ Magadha, do vua Ajātasattu đích thân lãnh đạo, đã vượt sông Gangā gần thị trấn Benares đi vào lãnh thổ Kosalā. Bên xứ Kosalā, sau khi được quân đội biên phòng thông báo, vua Pasenadi cũng thân hành điều động binh mã đến Kāsi. Việc binh quá cấp bách, vua không kịp đến thông báo và từ giã Phật. Vua nhờ thái tử Jeta đến gặp Phật để trình bày mọi việc.

Phật đã từng được thông báo rằng sau khi nghe tin Ajātasattu mưu sát cha để lên ngôi, vua Pasenadi đã tỏ ý phản kháng bằng cách lấy lại một làng thuộc xứ Kāsi mà ngày xưa vua cha Mahā Kosalā đã tặng cho vua Bimbisāra như vật hồi môn của công chúa Kosalādevī tức Videhi. Làng này đã đem lại cho xứ Magadha mỗi năm một số tiền thuế trị giá một trăm ngàn đồng tiền vàng. Vua Ajātasattu vừa lên ngôi, muốn củng cố uy thế của mình trong xứ cũng như đối với các nước ngoài, liền cất binh sang đánh để lấy lại.

⁶²⁷ Xem Tương Ưng Bộ (Samyutta nikāya), chương 3, kinh 14 và 15; Tiểu Bộ, Jātaka 283, 329, 492.

Thượng tọa Sāriputta thông báo cho các vị nam nữ khất sĩ ở đâu thì nên hành đạo ngay tại đó, đừng di chuyển nhiều trong thời buổi chiến tranh. Thượng tọa cũng xin Phật ở lại Sāvatti cho đến khi tình hình yên tĩnh.

Hai tháng sau, dân chúng kinh hoàng nghe tin binh tướng Kosalā đã thất trận ba lần tại Kāsi⁶²⁸. Vua Pasenadi và các tướng phải rút tàn binh chạy về thủ đô Sāvatti. Tình hình rất khẩn trương, may nhờ hệ thống phòng thủ tại Sāvatti rất là kiên cố. Binh tướng của vua Ajātasattu đã đuổi theo và công kích ngày đêm mà cũng không hạ được thành. Sau đó, nhờ tướng Bandhula áp dụng chiến thuật của Trưởng lão Dhanuggaha-Tissa⁶²⁹, phối hợp viện binh từ các nơi kéo về, bày trận dụ địch đang háo thắng vào hiểm địa đã có quân mai phục sẵn, phá tan quân của Ajātasattu. Vua Ajātasattu cùng các tướng soái dưới quyền đều bị bắt sống với trên một vạn tù binh. Số binh lính còn lại, hoặc chết hoặc bỏ chạy tán loạn. Ngoài ra, quân đội Kosalā còn chiếm được rất nhiều voi, ngựa, xe của bên địch.

Chiến tranh kéo dài hơn sáu tháng. Dân chúng Sāvatti được lệnh tổ chức ăn mừng thắng trận. Sau khi thu xếp công việc binh đội và triều chính, vua Pasenadi đến thăm Phật tại tinh xá Jetavana. Vua kể cho Phật nghe những gian nan của cuộc chiến. Vua nói rằng chính Ajātasattu đã gây ra chiến tranh nên ngài phải chiến đấu tự vệ. Vua nói tiếp :

– Bạch Thế Tôn, Ajātasattu dù sao cũng là cháu gọi trăm bằng cậu ruột. Trăm không nở giết, cũng không nở bỏ nó vào chón lao tù. Xin Thế Tôn chỉ dạy cho trăm nên xử trí như thế nào ?

– Thưa Đại vương, xung quanh Đại vương có rất nhiều quan tướng và bạn hữu trung thành, nên Đại vương thắng trận này không có gì là lạ. Nhưng xung quanh Ajātasattu có rất nhiều phần tử xấu, vì vậy Ajātasattu đã đi lầm đường lạc nẻo, triều đình rối ren, quan quân và dân chúng mất lòng tin, nên phải thất bại. Như Lai đề nghị Đại vương nên lấy lễ tiếp đãi quốc vương Magadha theo đúng cung cách của một ông vua đối xử với một ông vua. Nhưng Đại vương cũng phải có thì giờ dạy dỗ Ajātasattu như dạy một người cháu ruột. Đại vương hãy nhấn mạnh đến sự cần thiết có những người bạn hữu tốt và những phần tử trung kiên. Cuối cùng Đại vương có thể đặt tiệc tiễn đưa vua xứ Magadha về nước. Sự bình an của trăm họ tùy thuộc nơi sự khéo léo của Đại vương.

Rồi Phật cho gọi một vị khất sĩ trẻ tuổi tên Sīlava⁶³⁰ đến và giới thiệu vị này với vua Pasenadi. Khất sĩ Sīlava là em cùng cha khác mẹ với Ajātasattu, tư chất rất thông minh. Lúc 16 tuổi ông đã theo học với Thượng tọa Moggallāna, đến 20 tuổi ông xin xuất gia với Thượng tọa và đã trở thành một đệ tử lỗi lạc. Sau biến cố tại thủ đô Rājagaha, Sīlava được Thượng tọa Moggallāna gửi về tinh xá Jetavana tu học.

⁶²⁸ Xem Buddhist Legends, quyển III, trang 73.

⁶²⁹ Theo Tiểu Bộ, Jātaka 283, thì nhờ nghe được câu chuyện bàn luận về chiến sự giữa hai trưởng lão Dhanuggaha-Tissa và Mantidatta mà đạo quân Kosalā mới có thể chuyển bại thành thắng.

⁶³⁰ Xem Tiểu Bộ, Trưởng Lão Tăng Kệ, kinh 241: Sīlava.

Vua Pasenadi hỏi thăm đại đức Sīlava về tình trạng hoàng gia ở Rājagaha. Đại đức đã cung kính nói cho vua nghe những gì thầy đã tai nghe mắt thấy. Đại đức cho biết là năm ngoái đã có một người từ thủ đô xứ Magadha tới đây với sứ mạng ám sát đại đức, nhưng đại đức đã cải hóa được người ấy và độ cho người ấy được xuất gia. Hiện vị khất sĩ kia đang tu học ở một trung tâm không xa thành phố.

Vua Pasenadi lạy tạ Phật rồi trở về cung. Vua Ajātasattu sau đó được trả tự do và đưa về nước, lại được vua Pasenadi gả công chúa Vajirā cho, và hứa sẽ trả lại làng ở Kāsi mà ngày xưa vua Mahā Kosalā, cha của vua Pasenadi, đã tặng cho xứ Magadha. Lấy tình thương xóa bỏ hận thù, vua Pasenadi đã làm theo lời Phật dạy. Vua Ajātasattu bây giờ vừa là cháu ruột vừa là con rể của ngài.

17- Hạ 39 tại Jetavana (năm -551)

Chiến tranh vừa kết thúc nhưng những tàn tích đau thương do chiến tranh gây ra còn ảnh hưởng sâu đậm trong lòng các chiến sĩ và dân chúng cả hai xứ Magadha và Kosalā. Các vị khất sĩ bắt đầu lên đường hoằng pháp ở các vùng lân cận trú xứ của mình để an ủi, khuyên nhủ và khuyến khích dân chúng làm việc thiện, thương yêu giúp đỡ lẫn nhau, xoa dịu các tàn tích chiến tranh. Sau một thiên tai hay một thảm nạn, người ta càng thấy rõ cuộc đời tạm bợ, mạng sống vô thường, danh lợi, tài sản nay còn mai mất; người ta dễ dàng trở về đời sống nội tâm, nêu cao các giá trị tinh thần, hướng về đạo pháp. Đây là lúc thuận lợi nhất cho việc hoằng pháp của các vị khất sĩ.

18- Hạ 40 tại Jetavana (năm -550)

Vua Pasenadi truyền xây dựng một tinh xá mới cho giáo đoàn khất sĩ tại ven thủ đô Sāvatti. Tinh xá mới này lấy tên là Rājakarāma. Đức Phật ở tại Kosalā liên tiếp trong hai năm, đi giáo hóa các nơi trong xứ và nhập hạ tại Jetavana.

Trong thời gian này, tại Rājagaha, thủ đô của Magadha, Thượng tọa Devadatta không còn được vua Ajātasattu kính nể nữa. Trong số hơn một trăm vị khất sĩ còn ở lại với Thượng tọa, 80 vị đã bỏ Thượng tọa để trở về giáo đoàn của Phật ở tinh xá Veluvana. Devadatta càng ngày càng bị cô lập. Thầy bị bệnh nằm liệt trên núi Gayāsisa suốt chín tháng, không đi đâu được cả.

Từ ngày chấm dứt chiến tranh giữa hai nước Kosalā và Magadha, vua Ajātasattu cũng không còn gặp gỡ Thượng tọa Devadatta, và cũng không có liên lạc nào với giáo đoàn khất sĩ của Phật ở Veluvana. Vua chỉ thân cận với những vị lãnh đạo của các giáo phái khác. Tuy vậy các khất sĩ vẫn được hành đạo một cách yên ổn. Dân chúng cũng như các vị khất sĩ ở Gijjhakūta (Linh Thú) và Veluvana (Trúc Lâm) rất mong Phật trở về. Y sĩ Jīvaka cũng rất tha thiết mong Phật trở về.

Phật chỉ cách chấn chỉnh tư-pháp và kinh-tế⁶³¹

Sau mùa an cư năm -550, hoàng hậu Mallikā xứ Kosalā từ trần. Vua Pasenadi buồn quá, đến thăm Phật để tìm nguồn an ủi. Hoàng hậu Mallikā là chị ruột của vua Bimbisāra và là người bạn đời rất xứng đáng của vua Pasenadi, rất được vua thương yêu hết lòng. Hoàng hậu là người thuần kính theo Phật, thông minh, sáng suốt, thông hiểu Giáo Pháp một cách sâu xa. Chính bà đã can gián vua bỏ lệ sát hại thú vật để cúng thần linh, và hướng dẫn vua theo đạo giác ngộ của Phật.

Đau khổ vì bị mất người bạn đời yêu quý đã từng chia sẻ vui buồn với mình trên 50 năm, vua Pasenadi tìm đến Phật. Ngồi im lặng thật lâu bên Phật, vua cảm thấy tâm hồn an tịnh trở lại. Sau khi an ủi vua bằng cách nhắc nhở cuộc đời là vô thường, sầu khổ là có hại, Phật khuyên vua nên dành thêm thì giờ vào việc tu tập thiền quán, *lúc tuổi già nên cố gắng sống đúng theo Chánh Pháp để làm nhân lành cho kiếp sau*. Phật khuyên vua nên tìm cách cải tổ guồng máy tư pháp và kinh tế để mang đến an vui và hạnh phúc cho dân. Phật nói những hình phạt như đánh đập, tra tấn, giam cầm, tử hình, không phải là những biện pháp hữu hiệu nhất để ngăn ngừa trộm cướp. Gặp thời đói kém và loạn lạc, trộm cướp và bạo động tự nhiên gia tăng. Nhà cầm quyền cần có chính sách kinh tế hợp thời để an dân như giảm thuế, giúp thực phẩm, lúa giống, phân bón cho nông dân nghèo, cấp vốn cho nhà buôn, tăng lương cho công tư chức vân vân ... *Chính sách kinh tế muốn được kết quả tốt phải là một chính sách nhằm khuyến khích và giúp đỡ những người tự nguyện có khả năng chứ không thể căn cứ vào sự bắt buộc và đe dọa*.

Vua Pasenadi nghe Phật nói xong, lòng thấy nguôi ngoai, nguyện dành thêm nhiều thì giờ để tu học và chấn chỉnh kinh tế cho dân chúng được an vui.

Thượng tọa Ānanda cũng đã chăm chỉ ngồi nghe. Về sau ngài trùng tuyên lại ý này trong kinh *Kutadantā* (Dīgha nikāya 5).

19- Hạ 41 tại Jetavana⁶³² (năm -549)

Một buổi chiều tại tinh xá Pubbārāma (Đông Viên), sau mùa an cư, Thượng tọa Ānanda thấy Phật ngồi xoay lưng về phía mặt trời. Thượng tọa lấy làm lạ, hỏi :

– Bạch Thế Tôn, con thường thấy Thế Tôn hay nhìn cảnh mặt trời khuất bóng. Sao hôm nay Thế Tôn lại ngồi xoay lưng về phía mặt trời ?

– Này Ānanda, hôm nay Như Lai cảm thấy hơi lạnh nên ngồi như thế để sưởi ấm lưng cho đỡ đau.

⁶³¹ Xem Trường Bộ (Dīgha nikāya) 5: kinh Kutadantā.

⁶³² Xem Tương Ưng Bộ (Samyutta nikāya), chương 48, kinh 41: Già.

Thượng tọa Ānanda lấy tay xoa lưng Phật một hồi lâu cho ấm. Rồi thầy ngồi xuống, vừa xoa bóp hai chân cho Phật, vừa nói :

– Bạch Thế Tôn, con đã được làm thị giả cho Thế Tôn 20 năm nay. Con nhớ mấy năm trước màu da của Thế Tôn vàng óng ánh. Nay da đã nhẵn, và những bắp thịt nơi chân Thế Tôn đã teo lại rất nhiều. Các ống xương lộ ra thấy rõ.

– Sống lâu thì phải già, ai cũng thế. Năm nay Như Lai đã 75 tuổi rồi. Mắt và tai của Như Lai cũng không còn được tinh nhuệ như trước. Nay Ānanda, Như Lai muốn trở về núi Gijjhakūta để tịnh dưỡng một thời gian. Nơi đó có nắng ấm và không khí trong lành. Thầy có thích trở lại núi Linh Thứu ngắm cảnh mặt trời lên và cảnh mặt trời lặn không ?

– Bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn về Gijjhakūta, con rất sung sướng được theo hầu Thế Tôn.

20- Hạ 42 tại Veluvana (năm -548)

Đầu mùa xuân năm -548, Phật lên đường trở về thủ đô xứ Magadha. Ngài đi thông thả. Lộ trình được chia ra nhiều chặng để Phật có thể nghỉ ngơi một hai ngày tại các tinh xá dọc đường, và nhân tiện có thể chỉ dạy và sách tấn các vị khất sĩ và cư sĩ tại những nơi ấy. Phật lần lượt đi qua các xứ Sākya, Mallā, Videha, Vajjī và cuối cùng vượt sông Gangā đến Magadha. Phật ghé thăm tinh xá Nālandā và Ambalatthikā trước khi đến Veluvana.

Lúc gần đến Veluvana thì thấy có đông đảo thợ thuyền và dân chúng đang xúm nhau xây cất tường thành và nhà cửa. Thượng tọa Ānanda hỏi thăm, được biết vua Ajātasattu đang dời thành Vương xá cũ ở trong thung lũng giữa các núi Vaibhara, Vipula, Ratna và Sona, đến thành Vương xá mới đang xây cất phía bắc tinh xá Veluvana, vì lý do kinh tế, chính trị và quân sự. Vương xá cũ nằm giữa các núi nên đất đai chật hẹp, lại bất tiện cho việc giao thông và phòng thủ. Dường như kế hoạch này cũng đã được vua Bimbisāra dự trù từ trước. Đến bây giờ vua Ajātasattu cũng đang muốn có sự đổi mới, nên đem ra thực hiện.

Sau khi ghé thăm và ở lại Veluvana hai ngày để khuyến khích và chỉ dạy thêm cho tăng chúng, Phật và Thượng tọa Ānanda đi lên núi Gijjhakūta (Linh Thứu). Qua hôm sau y sĩ Jīvaka đến thăm Phật. Ông kể cho Phật nghe những chuyện đã xảy ra tại Rājagaha. Ông nói hiện nay thái hậu Videhi đã tìm lại được nếp sống an bình. Bà ăn chay trường, siêng năng niệm Phật A Di Đà, thực tập thiền quán, và thường lui tới tinh xá Veluvana để cúng dường Tam Bảo và học hỏi Giáo Pháp. Vua Ajātasattu bị ám ảnh bởi cái chết của thượng hoàng, bị lương tâm cắn rứt ngày đêm, tinh thần trở nên suy nhược, hay giựt mình, mất bình tĩnh và thường nằm mơ thấy những cơn ác mộng, lúc tỉnh dậy mồ hôi ra đầm đìa. Y sĩ thường đến chữa trị cho vua, tới nay phần suy nhược đã giảm, nhưng phần tâm bệnh vẫn chưa an. Vua không còn tiếp xúc với Thượng tọa Devadatta nữa, nhưng cũng không liên lạc với Trúc Lâm. Vua mời các đạo sĩ nổi tiếng của các giáo phái Makkhali Gosāleiputta, Sañjaya Belatthiputta,

Nigantha Nātaputta, Ajita Kesakambala, Pakudha Kaccāyana và Pūrana Kassapa đến để tham vấn và chữa trị tâm bệnh. Vị nào cũng muốn làm vừa lòng vua để được hưởng ân huệ, nhưng không vị nào thành công.

Gần đây, vua mời thái hậu vào ăn cơm chung với hoàng hậu Vajirā và thái tử Udāyibhadda. Thái tử Udāyibhadda chưa đầy ba tuổi, hôm đó nhất định đòi đem con chó vào phòng ăn. Ajātasattu chiều con. Nhưng trong bữa ăn, con chó chạy lung tung, chồm cả lên mình thái hậu. Vua hơi ngượng với thái hậu, nói :

– Đem chó vào phòng ăn thật khó chịu. Nhưng không cho thì thằng bé này khóc chịu không nổi.

Thái hậu nói :

– Con thương con của con nên để cho nó đem chó vào phòng ăn, đâu có gì là lạ. Con có nhớ ngày xưa, cha con vì thương con mà kê miệng hút máu mủ trong ngón tay của con không ?

– Con không nhớ, xin thái hậu kể lại cho con nghe.

– Một hôm, ngón tay trở của con bị đau và sưng vù lên. Một mụn nhọt đã mọc ngay dưới móng tay, làm nhức nhối khiến con khóc suốt ngày đêm trong ba bốn hôm liền. Cha con sốt ruột, ngày nào cũng ẵm con đặt lên bắp đùi, ngậm ngón tay đau của con trong miệng để truyền hơi ấm qua, hy vọng làm con bớt đau và làm cho mụn nhọt mau muối, sớm vỡ mủ ra. Đến khi mụn nhọt chín muối, cha con dùng miệng hút mủ ra từ từ. Đến khi hết mủ máu độc rồi, cha con vẫn tiếp tục ngậm ngón tay của con trong miệng, sợ rút ra làm con rất đau. Một lúc sau cha con bị sặc, nuốt luôn máu mủ vào bụng. (Bà vừa nói vừa khóc nức nở) Mẹ nhắc lại chuyện này để con biết ngày xưa cha con thương con như thế nào. Bây giờ con có thương chịu con của con nhiều lắm thì cũng đến như thế là cùng.

Nghe thái hậu Videhi nói đến đó, vua Ajātasattu ôm đầu chạy luôn về phòng, bỏ dở bữa ăn. Thái hậu ngồi khóc thút thít một lúc rồi cũng đi về phòng mình.

Khi Jīvaka đến chữa trị cho vua, nghe vua kể lại đủ thứ chuyện, từ chuyện những cơn ác mộng đến chuyện tham vấn các đạo sĩ, nhưng Jīvaka vẫn làm thinh không nói gì. Vua hỏi :

– Jīvaka, tại sao anh không nói gì hết ?

– Tôi không dám có ý kiến về những chuyện riêng tư của bệ hạ. Tôi chỉ xin nói với bệ hạ một điều thôi. Tôi nghĩ chỉ có sa môn Gotama mới giúp được bệ hạ dứt trừ những uẩn khúc trong tâm. Bệ hạ nên tìm tới đức Phật để được người chỉ dạy.

Im lặng một lúc, vua nói :

– Trẫm sợ sa môn Gotama còn thù ghét trẫm.

– Bệ hạ đừng nói thế. Sa môn Gotama không hề thù ghét ai cả. Đức Phật là thầy của thượng hoàng, và cũng là người bạn thân thiết nhất của thượng hoàng. Bệ hạ tới viếng Phật thì cũng như tới viếng thượng hoàng vậy. Chỉ có đức Phật mới có thể đem lại sự an ổn tinh thần cho bệ hạ. Tài y khoa của tôi

không làm nổi điều này. Đức Phật là bậc y vương có thể chữa lành tất cả các tâm bệnh. Xin bệ hạ đừng ngại, đức Phật thường dạy các đệ tử nên thực hành Từ Bi Hỷ Xả để cứu độ chúng sanh ra khỏi mê lầm và đau khổ, thì không lẽ chính ngài lại không thực hành những điều đó.

Sau cuộc đàm đạo đó, vua Ajātasattu chấp thuận sẽ đi thăm Phật.

Phật nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa⁶³³

Sau vài ngày nghỉ ngơi dưỡng sức và chuẩn bị nhập hạ thứ 42, đức Phật bảo Thượng tọa Ānanda và các đại đệ tử thông báo rộng rãi cho các vị khát sĩ ở các vùng lân cận tập họp về Linh Thứu để nghe một thời pháp rất quan trọng.

Hôm ấy, cả vùng núi Gijjhakūta (Linh Thứu) đông như hội chợ. Có mười hai ngàn khát sĩ A-la-hán mặc áo cà-sa vàng rực rỡ, hai ngàn khát sĩ thuộc bậc hữu học và vô học, tám mươi ngàn Bồ tát bất thối chuyển từ các cõi Phật, hai mươi ngàn thiên thần từ các cõi Trời và Long cung, vua Ajātasattu (A Xà Thế) cùng các đại thần, thân hào nhân sĩ và hoàng tộc đều tựu hội đến nghe pháp.

Khởi đầu đức Phật nói vắn tắt kinh "*Vô Lượng Nghĩa Giáo Bồ Tát Pháp Phật Sở Hộ Niệm*"⁶³⁴ cho các vị Bồ tát nghe. Rồi đức Phật ngồi kiết già, nhập chánh định "*Vô Lượng Nghĩa Xứ*"⁶³⁵, thân và tâm của Phật đều không lay động. Trời bắt đầu mưa hoa Mạn-đà-la (Mandara) và hoa Mạn-thù-sa (Manjusaka), khắp cõi Phật vang động. Đức Phật từ giữa hai chặng lông mày trắng phóng ra một đại đạo hào quang chiếu khắp mười tám ngàn cõi phương đông, phía dưới đến địa ngục A-tỳ và phía trên đến cõi trời Sắc Cứu Cánh. Tất cả thánh chúng đều vui mừng được thấy việc chưa từng có, chấp tay cung kính nhìn Phật, chờ nghe diệu pháp.

Đức Phật từ trong chánh định, bảo ngài Sāriputta :

– Nay Sāriputta, trí tuệ của chư Phật⁶³⁶ rất sâu xa, khó thấy, khó hiểu, khó vào. Tất cả hàng Thanh-văn cùng Duyên-giác đều không biết được. Từ khi ta thành Phật đến nay chỉ rộng dùng phương tiện giảng nói nhân duyên, bốn sự thật, tám hành động chơn chánh, 37 phẩm trợ đạo ... để diu dắt chúng sanh xa lìa mê chấp. Thật ra, để tỏ bày tri kiến thâm diệu của chư Phật, Như Lai chưa từng nói một lời. Ngoài chư Phật ra, không ai có thể hiểu nổi.

⁶³³ *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Saddharma Pundarika sutra)* là kinh Đốn giáo Đại thừa.

⁶³⁴ *Kinh Vô Lượng Nghĩa (Amitartha-sutra)* do ngài Đàm Ma Già Đà Da Xá (Dharmagatayasas) dịch ra Hán văn tại chùa Triều-đỉnh ở Quảng-châu, Trung-quốc, vào năm 481 (tức năm thứ 3 niên hiệu Kiến-nguyên, đời vua Thái-tổ Tiêu Đạo Thành của vương triều Nam-Tề [479-502], thời đại Nam-triều); được thu vào bộ *Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển 9, mang số 276*. Kinh Vô Lượng Nghĩa gồm có ba phần chính yếu: đức hạnh, trí tuệ và công đức. Vì vậy, hành giả thể hiện được yếu nghĩa của Vô Lượng Nghĩa kinh là người có đức hạnh, có trí tuệ và sống lợi ích cho cuộc đời.

⁶³⁵ *Nhập chánh định "Vô Lượng Nghĩa Xứ" (Amitartha-samādhi)*: Sau khi Phật nói kinh Vô Lượng Nghĩa – là pháp môn đã do tự Ngài chứng đắc, đem giáo hóa hàng Bồ-tát đại thừa – Ngài liền nhập định "Vô lượng nghĩa xứ" để biết những ai có thể tin thọ Đốn giáo đại thừa; sau khi xuất định và sau khi 5000 người thiếu trình độ đã rời khỏi hội trường, Ngài mới nói kinh Pháp Hoa.

⁶³⁶ *Trí tuệ của chư Phật* cũng có nghĩa là Phật tánh sẵn có của chúng ta.

– Bạch Thế Tôn, Thượng tọa Sāriputta nói, xin Thế Tôn hoan hỉ chỉ bày tri kiến thâm diệu của chư Phật. Con tin rằng trong pháp hội này có rất nhiều người đã trồng căn lành từ nhiều đời nhiều kiếp sẽ hiểu được và vui mừng tin thọ.

– Thôi thôi ! Này Sāriputta, nếu nói việc đó ra thì tất cả trời, người, a-tu-la (asura) đều sẽ kinh sợ và nghi ngờ, Tỳ kheo tăng thượng mạn sẽ bị đọa lạc.

Đức Phật nói đến đây thì trong thính chúng có năm nghìn người đứng lên xá Phật rồi ra về. Họ nghĩ rằng mình đã theo Phật tu học mấy chục năm nay, đã đắc thánh quả A-la-hán, hết phiền não, được niết bàn, sao hôm nay đức Phật lại xem thường mình đến thế, mình đâu cần phải học thêm gì nữa. Đức Phật ngồi yên không ngăn cản. Khi hội trường trở lại yên lặng, đức Phật nói tiếp :

– Này Sāriputta, bây giờ thì Như Lai có thể nói được rồi, vì bọn người tăng thượng mạn, chưa chứng mà cho đã chứng, đã rời khỏi hội trường, chỉ còn lại những người đã được trí tuệ thanh tịnh. Quý vị hãy chăm chỉ lắng nghe, Như Lai sẽ vì quý vị mà giảng nói.

“Này Sāriputta, các đức Phật Thế Tôn ra đời đều chỉ vì một đại sự nhân duyên là *"khai, thị, ngộ, nhập tri kiến Phật"*. Chư Phật đều dùng vô lượng phương tiện, nhân duyên, thí dụ để dẫn dắt chúng sanh đến Phật thừa. Nhưng vì Phật thừa rất thâm thâm vi diệu khó hiểu nên mới phân biệt nói thành ba thừa⁶³⁷. Cũng như con đường dài được chia ra làm nhiều chặng để cho người đi không ngại dài lâu mỗi mệt. Nhưng đến mỗi trạm nghỉ ngơi, người đi phải biết là cần phải đi thêm nữa mới đến đích. Cũng thế, *tuy đến nay đa số quý thầy đã đến quả vị A-la-hán, hết phiền não, vượt khỏi sanh tử, an hưởng niết bàn, nhưng như thế chưa đủ, quý thầy cần phải tinh tấn thêm nữa để đạt đến mục đích tối hậu là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác*. Lại nữa, nếu ai thấy mình đã được thánh quả thì đúng là kẻ tăng thượng mạn, vì *bậc thánh nhân đã thật sự dứt trừ ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả, không còn thấy có ngã và ngã sở thì làm gì còn thấy có chứng đắc*.

– Bạch Thế Tôn, Thượng tọa Sāriputta nói, con từ xưa đến nay theo hầu Phật, chưa từng được nghe pháp vô thượng thừa như thế này. Hôm nay được nghe Phật nói pháp vô thượng, con rất vui mừng, xin tin nghe và ghi nhớ.

– Này **Sāriputta**, hôm nay Như Lai sẽ vì chúng Thanh văn mà nói kinh đại thừa tên là *"Diệu Pháp Liên Hoa Giáo Bồ Tát Pháp Phật Sở Hộ Niệm"*. Này Sāriputta, đến đời vị lai, quá vô lượng vô biên bất khả tư nghĩ kiếp, sau khi cúng dường nhiều nghìn muôn ức Phật, phụng trì Chánh Pháp đầy đủ đạo tu hành của Bồ tát, thầy sẽ thành Phật hiệu là Hoa Quang Như Lai.

Kế đến, đức Phật lại thọ ký cho Thượng tọa **Mahā Kassapa** (Ma Ha Ca Diếp) sẽ thành Phật hiệu là Quang Minh Như Lai, Thượng tọa **Subhūti** (Tu Bồ Đề) sẽ thành Phật hiệu là Danh Tướng Như Lai, Thượng tọa **Mahā Kaccāna** (Ma Ha Ca Chiên Diên) sẽ thành Phật hiệu là Diêm Phù Na Đề Kim Quang Như Lai, Thượng tọa **Moggallāna** (Mục Kiền Liên) sẽ thành Phật hiệu là Đa Ma La

⁶³⁷ **Ba thừa** : Thinh văn thừa, Bồ tát thừa và Phật thừa.

Bạt Chiên Đàn Hương Như Lai, Thượng tọa *Punna Mantānīputta* (Phú Lô Na Mãn Từ Tử) sẽ thành Phật hiệu là Pháp Minh Như Lai, Thượng tọa *Kondañña* (Kiều Trần Như) sẽ thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai. Rồi Phật theo thứ lớp thọ ký cho cả **1200 vị đệ tử A-la-hán** đều sẽ thành Phật. Tiếp đến, đức Phật lại thọ ký cho *Ānanda, Rāhula* và **2000 người thuộc hàng hữu học và vô học** đều sẽ thành Phật.

Năm trăm vị đệ tử A-la-hán vừa được Phật thọ ký xong, vui mừng hơn hờ, liền từ chỗ ngồi đứng dậy đến trước Phật đánh lễ rồi thưa rằng :

– Bạch Thế Tôn, chúng con thường có ý nghĩ cho rằng mình đã được rớt ráo diệt độ. Đến nay mới biết đó là người vô trí. Chúng con cần phải tinh tấn nhiều hơn nữa mới được trí tuệ của Như Lai.

Tất cả thính chúng nghe Phật thọ ký cho trên ba ngàn người sẽ thành Phật, đều vui mừng, được điều chưa từng có. Họ tin chắc rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, và con đường tu tập Chánh Pháp tuy có dài lâu, cần nhiều kiên trì và tinh tấn, nhưng *cứ tiến tu thì nhất định sẽ đến mục đích tối hậu là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác*.

Lúc bấy giờ đức Phật quay sang nói với Bồ tát Dược Vương :

– Nay Dược Vương, trong đại chúng đây, từ hàng chư Thiên cho đến hàng Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di đã tùy hỷ ở trước Phật nghe kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Như Lai đều thọ ký cho sẽ đặng vô thượng chánh đẳng chánh giác.

“Nếu sau này có người cung kính thọ trì, đọc tụng, giải nói, biên chép kinh Diệu Pháp Liên Hoa, dù chỉ có một bài kệ, ông nên biết đó là người sẽ thành Phật.

“Nay Dược Vương, nếu có người thiện nam, tín nữ nào, sau khi Như Lai diệt độ, muốn vì bốn chúng⁶³⁸ mà nói kinh Pháp Hoa này cho đúng cách, thì người đó *phải vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai, rồi mới nên vì bốn chúng mà rộng nói kinh này*⁶³⁹. Nhà Như Lai chính là *tâm từ bi rộng lớn đối với tất cả chúng sanh*. Áo Như Lai chính là *tánh nhu hòa, nhẫn nhục*. Tòa Như Lai chính là *"tất cả pháp đều không"*⁶⁴⁰. Khi có người nói kinh Pháp Hoa như thế thì Như Lai dù đang ở đâu cũng sẽ sai thiên thần, hộ pháp, hóa nhân đến ủng hộ người đó về mọi phương diện.

Đức Phật vừa nói đến đây thì có tháp bằng bảy báu⁶⁴¹ cao 500 do tuần⁶⁴² (5.000 km), rộng 250 do tuần (2.500 km) từ dưới đất nổi lên trụ giữa hư không⁶⁴³. Tháp được trang trí toàn bằng châu báu cực kỳ lộng lẫy trang nghiêm,

⁶³⁸ *Bốn chúng* là Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu-bà-tắc (thiện nam), Ưu-bà-di (tín nữ).

⁶³⁹ Xem kinh Pháp Hoa, *phẩm 10 "Pháp sư"*.

⁶⁴⁰ Đây là *ba đức tính* mà một vị Bồ tát phải tinh tấn thực hành đến nơi đến chốn.

⁶⁴¹ *Bảy báu* (thất bảo)= vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não. *Tháp bảy báu* tượng trưng cho chơn tánh của muôn vật, gồm bảy yếu tố căn bản (thất đại) là đất, nước, gió, lửa, hư không, thức và trí (hay: địa, thủy, hỏa, phong, không, kiến, thức).

⁶⁴² *Do tuần* (yojana) = 10 km. (theo Pāli-English dictionary của T.W.Rhys Davids). Theo The Buddhist Monastic Code: 1 yojana = 10 miles = 16 km.

⁶⁴³ Xem kinh Pháp Hoa, *phẩm 11 "Hiện bửu tháp"*.

hương thơm ngào ngạt cùng khắp ... Bảo tháp này, như một bức tranh siêu thực, hiển bày đầy đủ thể, tướng, dụng của "tri kiến Phật" một cách bình đẳng cho tất cả thính chúng trong hội đều thấy Phật tánh trang nghiêm, quý báu, thanh tịnh, diệu dụng, không thể nghĩ bàn, ở khắp cả không gian và thời gian. Nhưng chỉ những ai trụ vào "hư không"⁶⁴⁴ mới có thể trông thấy rõ ràng được, còn những người thấp bé thì phải nhờ thần lực của đức Phật đưa lên "hư không" mới có thể nhìn thấy. Đức Phật lớn tiếng tuyên bố :

– Ở trong cõi Ta-bà (Sahaloka, thế giới) này, ai có thể rộng nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa (tức là có đầy đủ ba đức tính trên) thì Như Lai sẽ đem kinh phó chúc cho người đó, vì *không còn bao lâu nữa Như Lai sẽ nhập Niết bàn*.

Tất cả thính chúng vừa thấy được Pháp Thân của Phật Đa Bảo (thể) cùng ngôi chung một tòa với Báo Thân của Phật Thích Ca (tướng) trong tháp bảy báu, xung quanh có vô số ứng hóa thân Phật Thích Ca (dụng), vừa nghe Phật tuyên bố phó chúc kinh, đều phát tâm thọ trì kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Đức Phật dạy muốn thọ trì kinh Pháp Hoa cho có hiệu quả nhanh chóng và tốt đẹp thì *người trì kinh phải từ nơi Phật tánh của mình mà phát tâm⁶⁴⁵ trì kinh và đồng thời phải tu các hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục⁶⁴⁶, tinh tấn, thiền định và trí tuệ⁶⁴⁷*. Công đức của người trì kinh Pháp Hoa như thế thật rất thù thắng vô lượng vô biên, mau đến bậc nhất thiết chủng trí. Lại nữa, người trì kinh như thế sẽ sớm được sáu căn thanh tịnh, mỗi căn đều viên mãn công đức⁶⁴⁸.

Khi thấy thính chúng đã dừng mãnh phát tâm thọ trì kinh Diệu Pháp Liên Hoa, đức Phật bèn kể lại gương sáng của những vị Bồ tát đã thọ trì kinh Pháp Hoa như ***Bồ tát Dược Vương, Bồ tát Diệu Âm, Bồ tát Quán Thế Âm, Bồ tát Phổ Hiền***. Trong mỗi câu chuyện, đức Phật đều nêu rõ phương pháp trì kinh Pháp Hoa của những vị Bồ tát đó, và những lợi ích thù thắng không thể nghĩ bàn của việc trì kinh Pháp Hoa.

Tất cả thính chúng từ hàng đại Bồ tát đến hàng cư sĩ được nghe Phật thuyết kinh Diệu Pháp Liên Hoa đều vui mừng không xiết, biết rằng mình đã sẵn có Phật tánh, đều phát tâm thọ trì kinh Diệu Pháp Liên Hoa, và nguyện sẽ đồng mãnh tinh tấn tu hành cho đến mục tiêu tối hậu là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Cuối mùa an cư năm ấy, y sĩ Jīvaka xin xuất gia, ông được 55 tuổi.

Khi mùa an cư hoàn mãn, Phật tiếp tục ở lại Gijjhakūta tịnh dưỡng dưới sự chăm sóc của y sĩ Jīvaka. Sức khỏe của Phật được hồi phục rất nhiều.

⁶⁴⁴ "**Trụ vào hư không**" ở đây có nghĩa bóng là "có tâm rỗng rang thanh tịnh như hư không".

⁶⁴⁵ Xem kinh Pháp Hoa, phẩm 15 "*Tùng địa đông xuất*". Trong kinh Lăng Nghiêm Phật dạy "Lúc sơ phát tâm, phải biết rõ mình có Chơn Tâm thanh tịnh thường trụ, rồi dùng Tâm đó mà phát nguyện tu hành mới thành Phật quả".

⁶⁴⁶ **Bố thí** thì được pháp không; **trì giới** thì được thanh tịnh; **nhẫn nhục** thì được ngã không.

⁶⁴⁷ Xem kinh Pháp Hoa, phẩm 17 "*Phân biệt công đức*".

⁶⁴⁸ Xem kinh Pháp Hoa, phẩm 19 "*Pháp sư công đức*".

Phật nói kinh Sa Môn Quả (Sāmaññaphala sutta)⁶⁴⁹

Y sĩ Jīvaka Komārabhacca sắp đặt cuộc gặp gỡ giữa vua Ajātasattu và Phật tại vườn xoài của ông ở chân núi Gijjhakūta (Linh Thứu). Lần đầu vua tìm đến gặp Phật vào một đêm trăng sáng giữa mùa sen nở, tháng Kattika (tháng 11 dương lịch), có quân lính đi hộ tống, và y sĩ Jīvaka dẫn đường. Khi gần đến vườn xoài bỗng nhiên vua phát sợ vì thấy cảnh vật yên tĩnh quá. Jīvaka có cho vua biết hiện Phật đang cư trú tại vườn xoài của ông với gần một ngàn vị khất sĩ, vậy mà đến đây vua vẫn nghe im lìm không một tiếng động, cũng không thấy bóng dáng ai cả. Vua hỏi :

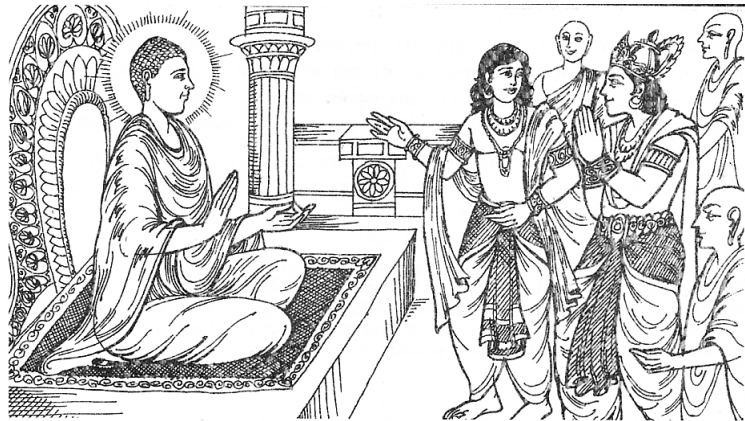
– Jīvaka, có phải anh đang lừa ta vào hiểm địa của kẻ thù chăng ?

– Thưa bệ hạ, tôi đâu dám thế. Có lẽ đức Phật và chư tăng đang ở trong giảng đường có đèn sáng đằng kia. Chúng ta hãy đi đến đó. Xin bệ hạ chớ nghi ngại điều chi hết.

Vua xuống voi, đi với Jīvaka và một số cận vệ. Tới cửa giảng đường, vua thấy đức Phật đang ngồi thuyết giảng trên một pháp tòa, dựa lưng vào góc cột (cho đỡ đau lưng), trước mặt có mấy trăm khất sĩ đang ngồi xếp bằng, im lặng, chăm chỉ lắng nghe. Cảnh tượng thật trang nghiêm và đằm ám. Y sĩ Jīvaka bước vào báo tin có vua đến. Đức Phật bước ra cửa mời vua vào giảng đường, ngồi vào ghế thượng khách. Phật mở lời:

– Thưa Đại vương, hôm nay Đại vương đến viếng Như Lai có điều chi cần hỏi, xin ngài cứ nói.

– Bạch Thế Tôn, trăm chỉ được nghe Thế Tôn giảng đạo vài lần, hỏi trăm còn nhỏ. Hôm nay trăm muốn hỏi Thế Tôn câu này: “Tu hành có kết quả lợi ích gì mà trăm thấy có hàng ngàn, hàng chục ngàn người bỏ nhà cửa, cha mẹ, vợ con đi tu như thế?”



– Đại vương đã hỏi ai câu ấy chưa ?

– Trăm đã hỏi nhiều vị giáo chủ và đạo sư nổi tiếng nhưng chưa có câu trả lời nào làm trăm vừa lòng cả, kể cả câu trả lời của Thượng tọa Devadatta.

– Đại vương, hôm nay Như Lai sẽ nói cho Đại vương nghe về những hoa trái, những lợi ích của sự xuất gia tu học theo Chánh Pháp. Những hoa trái có thể gặt hái được ngay trong hiện tại, và những hoa trái có thể gặt hái được trong tương lai. Đại vương không cần phải dùng đến các phương pháp suy luận phức

⁶⁴⁹ Xem Trường Bộ (Dīgha nikāya) 2: kinh Sāmaññaphala; Tiểu Bộ (Khuddaka nikāya), Jātaka 150; Trường A Hàm 27; Đường Xưa Mây Trắng, trang 529-534.

tạp. Đại vương chỉ cần dùng trực tâm để nhận xét, tức khắc sẽ thấy những hoa trái của sự xuất gia tu học, rõ ràng như nhìn thấy trái xoài trong lòng bàn tay.

“Đại vương, ví dụ như có một người đang làm tôi tớ cho người ta, phải thức khuya dậy sớm hầu hạ và làm theo mệnh lệnh của chủ; một hôm bỗng có tư tưởng như sau: Chủ là người, mình cũng là người, tại sao mình phải đày đọa mình như thế này ? Nghĩ như thế, người ấy từ bỏ thân phận tôi đòi, xin xuất gia, tu theo Chánh Pháp, sống đời phạm hạnh, tinh cần, tỉnh thức, ăn ngày một bữa, tập thiền hành, thiền tọa, đi đứng trang nghiêm, trở nên một vị khất sĩ có uy nghi, có dung hạnh, có đạo đức. Đại vương nghĩ sao ? Biết được vị khất sĩ ấy ngày xưa vốn là thân phận tôi đòi, Đại vương có gọi người ấy tới và nói "Này người kia, hãy lại đây làm nô bộc cho ta, hãy thức khuya dậy sớm và thi hành mọi mệnh lệnh của ta" hay không ?

– Thưa Thế Tôn, trăm sẽ không làm như vậy, sẽ không nói như vậy. Trái lại trăm sẽ cung kính đánh lễ người ấy, mời người ấy ngồi xuống để cúng dường, và sẽ ra lệnh bảo vệ cho người ấy đúng theo luật pháp.

– Đại vương, đó là hoa trái đầu tiên mà người sa môn có thể gặt hái được ngay sau khi xuất gia. Người ấy *thoát được sự kỳ thị giai cấp, kỳ thị chủng tộc, kỳ thị giàu nghèo, và khôi phục được nhân phẩm của mình.*

– Xin Thế Tôn chỉ dạy tiếp.

– Đại vương, nhân phẩm chỉ là hoa trái đầu tiên của vị sa môn. Nhờ hành trì 250 giới mà vị sa môn được an trú trong một trạng thái vô ưu và thanh tịnh. Những người không giữ giới có thể phạm vào các tội lỗi như giết người, trộm cắp, tà dâm, dối gạt, say sưa và tự dán thân vào những hình phạt đau đớn về thể xác lẫn tinh thần. Vị sa môn không những giữ năm giới không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không dối gạt, không say sưa, mà còn giữ trên hai trăm giới khác. Nhờ vậy vị ấy *luôn luôn sống trong tình trạng an ninh, tinh thần thoải mái; không lo sợ, không ân hận vì không làm điều gì sai quấy; không thất vọng lo buồn vì không tham cầu mong muốn.* Đó là một loại hoa trái khác mà vị sa môn có thể gặt hái ngay trong đời hiện tại.

– Hay lắm ! Thưa Thế Tôn, xin ngài chỉ dạy tiếp.

– Đại vương, vị sa môn không có tài sản hoặc vật sở hữu gì có giá trị ngoài ba chiếc áo cà-sa và một bình bát. Do đó *không có gì để sợ mất, sợ cướp.* Không gây thù oán nên *không sợ bị ai ám hại.* Do đó có thể ngủ một mình trong rừng, dưới một gốc cây trong sự thanh thản, vô ưu, lạng lẽ. *Không lo sợ là một hạnh phúc lớn.* Đó là một loại hoa trái khác mà vị sa môn có thể gặt hái ngay trong đời hiện tại.

– Hay lắm ! Thưa Thế Tôn, xin ngài chỉ dạy tiếp.

– Đại vương, vị sa môn do biết thiếu dục tri túc (ít muốn, biết đủ) nên có nếp sống đơn giản tới mức tối đa. Mỗi ngày chỉ ăn một bữa, không nhà cửa ruộng vườn, không màng giàu sang danh vọng, nên được thông dong, tự tại, thanh thoi. *Sự thanh thoi là một hạnh phúc lớn.* Đó cũng là một loại hoa trái mà vị sa môn có thể gặt hái ngay trong đời hiện tại.

– Hay lắm ! Thưa Thế Tôn, xin ngài chỉ dạy tiếp cho trăm.

– Đại vương, nếu Đại vương biết quán niệm hơi thở, biết thực tập thiền quán, thì Đại vương mới có được ý niệm về hạnh phúc của người tu. Hạnh phúc đó là sự thiền duyệt. Nhờ thiền duyệt và chánh niệm, vị sa môn biết cách giữ gìn sáu căn thanh tịnh, không bị sáu trần gây ra phiền não và ô nhiễm trong tâm. *Nhờ thiền duyệt, vị sa môn được tâm hỷ lạc, một niềm vui đầy an lạc, thanh tịnh, siêu thoát, từ sơ thiền đến tứ thiền.* Tâm hỷ lạc này còn có một năng lực kỳ diệu trị lành các chứng bệnh suy nhược của cơ thể và tinh thần. Đây là loại hoa trái quý báu của sự tu học mà vị sa môn có thể gặt hái được ngay trong đời hiện tại.

– Hay lắm ! Thưa Thế Tôn, xin ngài chỉ dạy tiếp cho trẫm.

– Đại vương, vị sa môn nhờ an trú tinh cần trong giới luật và chánh niệm mà có định tâm. Dùng năng lực của tâm định, quán chiếu vạn pháp trên thế gian, thấy được tính cách vô thường, vô ngã của muôn vật. Nhờ thấy được tính cách vô thường và vô ngã của muôn vật nên không bị ràng buộc, vướng mắc vào bất cứ sự vật nào trên thế gian. Nhờ không bị vướng mắc nên không tham luyến, được giải thoát, thanh thoi, tự tại. Đại vương, ***giải thoát mới là hạnh phúc chân thật, trường tồn, không bao giờ mất, là hoa trái quý báu nhất của sự tu học.*** Trong số những vị khát sĩ đang ngồi trong giảng đường này, nhiều vị đã thường thức được thứ hoa trái quý báu đó. Đó cũng là loại hoa trái mà một vị sa môn có thể gặt hái được ngay trong đời hiện tại.

– Hay lắm ! Thưa Thế Tôn, xin ngài hoan hỉ chỉ dạy tiếp.

– Đại vương, vị sa môn nhờ giữ gìn giới luật mà tâm được định, nhờ tâm định mà phát sinh trí tuệ rộng lớn. Rồi dùng trí tuệ bát-nhã đó mà quán chiếu sâu vào tự tánh các pháp, thấy tự tánh của muôn sự muôn vật đều không sinh, không diệt, không dư, không sạch, không tăng, không giảm, do đó mà *được cái thấy biết thanh tịnh, sáng suốt, không phân biệt.* Nhờ dứt trừ được mọi ý thức phân biệt, nên vị sa môn nhìn đời bằng con mắt bình tĩnh, không lo lắng, không sợ hãi, ***cởi trên sóng sinh tử mà an nhiên tự tại đi vào cuộc đời để cứu độ chúng sanh, chỉ bày cho chúng sanh con đường Chánh Pháp, để chúng sanh cũng được nếm hương vị giải thoát.*** Đại vương, giúp đỡ cho người khác hết khổ được vui cũng là một niềm vui lớn cho chính mình. Niềm vui này cũng là một loại hoa trái xinh tươi của sự tu học, vị sa môn có thể thực hiện được phần nào trong hiện tại và sẽ tiếp tục thực hiện trong tương lai. Đại vương, các vị khát sĩ trong khi đi khát thực hằng ngày, có nhiệm vụ hướng dẫn dân chúng đi trên con đường đạo đức, hành động theo Chánh Pháp để được hạnh phúc giải thoát. Đại vương, hoa trái của sự tu học không phải chỉ dành riêng cho vị sa môn hưởng thụ mà là gia tài của cả quốc gia và nhân loại.

Vua Ajātasattu đứng dậy, chấp hai tay cung kính bạch :

– Vi diệu thay ! Bạch Thế Tôn, bằng những lời đơn giản, Thế Tôn đã soi sáng cho trẫm, đã giúp trẫm thấy được giá trị chân thật của Chánh Pháp. Thế Tôn đã dựng lại những gì đã ngã xuống, phơi bày những gì đã bị che kín, chỉ đường cho người lạc lối, soi sáng nơi tối tăm. Xin Thế Tôn hoan hỉ nhận trẫm

làm đệ tử tại gia của người, cũng như ngày xưa Thế Tôn đã nhận thượng hoàng và thái hậu làm đệ tử của Thế Tôn vậy.

Nói xong, vua Ajātasattu cung kính đánh lễ dưới chân Phật. Phật mỉm cười chấp thuận, rồi bảo Thượng tọa Sāriputta hướng dẫn vua và hoàng hậu làm lễ quy y Tam Bảo và thọ trì năm giới. Sau lễ quy y, vua từ tạ Phật, xin phép trở về cung. Phật bảo :

– Đại vương hãy làm những gì Đại vương nghĩ là nên làm.

Sau lần gặp gỡ đó, vua Ajātasattu thường đến thăm Phật mà không cần qua sự sắp đặt của y sĩ Jīvaka nữa. Vua cũng không cần đem theo voi ngựa và binh sĩ hộ tống. Vua Ajātasattu cũng lại bước lên những bậc thang đá để lên núi Gijjhakūta như vua Bimbisāra ngày xưa. Kể từ nay vua Ajātasattu cũng trở thành người hộ pháp rất đặc lực của Phật như vua Bimbisāra trước kia.

21- Hạ 43 tại Jetavana (năm -547)

Ni sư Pajāpatī và Thượng tọa Rāhula viên tịch

Mùa mưa năm nay, Phật an cư tại tinh xá Jetavana. Giáo đoàn khất sĩ được hai tin buồn : ni sư Pajāpatī Gotamī đã viên tịch vào mùa đông năm ngoái (-548) tại Vesālī, thọ 117 tuổi, vài tháng sau Thượng tọa Rāhula cũng đã viên tịch tại Jetavana, thọ 48 tuổi. Thượng tọa Rāhula nổi tiếng là vị khất sĩ mật hạnh⁶⁵⁰ đệ nhất. Sự ra đi của thầy làm cho mùa an cư giảm đi phần nào sinh khí. Nhất là thầy Svastika cảm thấy bị mất mát rất nhiều. Thầy mất đi một người bạn đạo tinh cần để ý nhắc nhở và hướng dẫn thầy từng ly từng tí. Hiện nay khách hành hương còn thấy di tích tháp thờ xá lợi của Thượng tọa Rāhula (tháp số 12) tại Jetavana, cạnh vòng rào phía nam.

Vua Pasenadi giết oan tướng Bandhula⁶⁵¹

Vua Pasenadi đi du hành mãi tới giữa mùa an cư mới trở về thủ đô. Vừa về tới Sāvattthi, vua Pasenadi liền đến tinh xá Jetavana thăm Phật. Vua nói với Phật là vì tuổi đã cao, không thích ở hoài trong cung điện, nên vua thường hay đi đây đi đó để tinh thần được thoải mái và có dịp thưởng ngoạn cảnh đẹp thiên nhiên. Vua giao công việc triều chính cho các quan đại thần, chỉ đem theo một đoàn tùy tùng nhỏ để đi du ngoạn các nơi trong và ngoài nước. Trong dịp này vua được rảnh rang để thực tập thiền quán, vui thú cảnh nhàn. Vua Pasenadi nói tiếp :

– Thưa Thế Tôn, trăm năm nay đã 77 tuổi. Thế Tôn cũng vậy. Trăm nghe nói gần đây Thế Tôn cũng thường đi du ngoạn các nơi danh lam thắng cảnh. Nhưng đi đến đâu Thế Tôn cũng mang ánh sáng Chánh Pháp đến dạy dỗ và

⁶⁵⁰ **Mật hạnh** là nghiêm cẩn giữ gìn tất cả các giới hạnh, gồm 3.000 oai nghi và 84.000 tế hạnh.

⁶⁵¹ Xem Tiểu Bộ, Jātaka 465: Bhadda Sāla.

hướng dẫn cho mọi người tu học. Còn trầm đi du ngoạn thì chỉ được an nhàn, lợi lạc phần mình.

Rồi vua tâm sự với Phật về nỗi đau buồn thâm kín của mình từ nhiều năm nay. Số là do mật tin có âm mưu đảo chính tại kinh đô 5 năm về trước, sau khi chiến thắng quân đội của Ajātasattu, vua Pasenadi đã kết tội làm vị tổng tư lệnh quân đội hoàng gia là tướng Bandhula và đã xử tử ông. Gần một năm sau vua mới biết là mình lầm. Vua hối hận lắm. Tướng Bandhula vừa là người bạn học cũ của vua ở Taksasila (xem Jātaka 465), vừa là người đã có công lớn trong cuộc chiến thắng quân đội Magadha. Vua đã tìm mọi cách để phục hồi danh dự cho tướng Bandula và bồi thường thiệt hại cho gia đình ông. Ngoài ra vua cũng đã cất nhắc cháu gọi ông bằng cậu, là tướng Dīgha Kārāyana lên chức tổng tư lệnh quân đội hoàng gia.

Có Phật an cư tại thủ đô, vua Pasenadi thường đến tinh xá Jetavana hầu như mỗi ngày để nghe thuyết pháp, hoặc nghe Phật chỉ điểm thêm những chỗ khó hiểu cho các khát sĩ, hoặc để thực tập thiền tọa và thiền hành. Mãn mùa an cư, Phật lại lên đường hoằng pháp, và vua cũng lại cùng đoàn tùy tùng đi tuần du khắp nơi.

J- PHẬT NHẬP NIẾT BÀN

Các nhân vật quan trọng như vua Suddhodana⁶⁵², Uruvelā Kassapa⁶⁵³, vua Suppabuddha⁶⁵⁴, vua Bimbisāra⁶⁵⁵, Ni sư Mahā Pajāpati⁶⁵⁶, Rāhula⁶⁵⁷, vua Pasenadi⁶⁵⁸, Moggallāna⁶⁵⁹, Yasodharā⁶⁶⁰ rồi đến Sāriputta⁶⁶¹ đều lần lượt qua đời. Đức Phật cũng đã già yếu, ngài quyết định nhập niết bàn đúng theo luật sinh già bệnh chết, và ban những lời dạy cuối cùng.

1- Hạ 44 tại Jetavana (năm -546)

Vua Pasenadi ca ngợi Phật⁶⁶²

⁶⁵² Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) băng hà vào năm -585, thọ 81 tuổi.

⁶⁵³ Tỳ kheo Uruvela Kassapa (Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp) nhập diệt vào khoảng năm -584, thọ 125 tuổi.

⁶⁵⁴ Vua Suppabuddha (Thiện Giác Vương) băng hà vào năm -575.

⁶⁵⁵ Vua Bimbisāra (Tần Bà Ta La, Bình Sa Vương) băng hà vào năm -553, thọ 66 tuổi.

⁶⁵⁶ Ni sư Mahā Pajāpati (Ma Ha Ba Xà Ba Đề) nhập diệt vào năm -548, thọ 117 tuổi.

⁶⁵⁷ Thượng tọa Rāhula (La Hầu La) nhập diệt vào khoảng năm -547, thọ 48 tuổi.

⁶⁵⁸ Vua Pasenadi (Ba Tư Nặc) băng hà vào năm -546, thọ 78 tuổi.

⁶⁵⁹ Thượng tọa Moggallāna (Mục Kiền Liên) nhập diệt năm -546.

⁶⁶⁰ Ni sư Yasodharā (Da Du Đà La) nhập diệt vào năm -546, thọ 78 tuổi.

⁶⁶¹ Thượng tọa Sāriputta (Xá Lợi Phất) nhập diệt năm -545.

⁶⁶² Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 43; Trung Bộ 89: kinh Dhammacetiya; Tăng Chi Bộ, chương 10 pháp, kinh 30: Kosalā; Tiểu Bộ, Jātaka 465; Trung A Hàm 213.

Sau mùa an cư thứ 44 tại Jetavana vào năm 546 trước tây lịch, Phật đi về hướng tây, đến xứ Kuru, thuộc vùng thượng lưu sông Gangā và sông Yamunā. Sau khi ở đó hai tháng, Phật lại theo bờ sông Yamunā đi xuống miền nam, đến Kosambī, rồi đến Benares (Varanasi). Từ Benares, Phật trở về Vesālī; rồi từ Vesālī đi Kapilavatthu. Một hôm, Phật đang cư trú hành đạo tại thành phố Ulumpa thuộc làng Medatalumpa trong xứ Sākya thì có vua Pasenadi đến thăm.

Vua Pasenadi đang du ngoạn tại Nagaraka với hoàng tử Vidūdabha⁶⁶³ (S:Virudhaka, Tỳ Lưu Ly) và tướng Dīgha Kārāyana. Nagaraka chỉ cách Medatalumpa chừng nửa ngày đường. Nghe tin Phật đang ở tại Ulumpa, vua Pasenadi liền dắt đoàn tùy tùng cùng đi trên bốn chiếc xe song mã đến thăm Phật. Đến công viên, nơi Phật đang cư trú, vua để đoàn tùy tùng ở lại bên ngoài, rồi bảo tướng Kārāyana cùng đi với mình vào công viên. Thấy bóng các vị khất sĩ áo vàng qua lại, vua hỏi thăm Phật ở đâu. Vị khất sĩ chỉ một cái am lá ẩn dưới bóng cây và nói:

– Tâu Đại vương, Thế Tôn đang ở trong am đó. Cửa đóng, Đại vương cứ ho lên một tiếng và gõ cửa hai tiếng, Thế Tôn sẽ mở cửa rước Đại vương vào.

Vua cởi thanh gươm và tháo vương miện xuống trao cho vị tướng lãnh, bảo ông ta trở ra công với đoàn tùy tùng chờ mình, rồi vua đi một mình đến am Phật. Tới trước cửa, vua đằng hắng và ho lên một tiếng, chưa kịp gõ cửa thì cửa đã mở. Phật vui vẻ mời vua vào am. Hai Thượng tọa Sāriputta và Ānanda bước đến chào đón vua.

Phật mời vua ngồi trên một chiếc ghế, rồi tự mình ngồi trên chiếc ghế đối diện. Hai vị Thượng tọa đứng hầu sau lưng Phật. Vua Pasenadi vừa ngồi xuống ghế đã vội đứng dậy chấp tay đánh lễ dưới chân Phật, miệng nói :

– Bạch Thế Tôn, trẫm là Pasenadi, vua nước Kosalā, xin đánh lễ đức Thế Tôn. Trẫm là Pasenadi, vua nước Kosalā, xin đánh lễ đức Thế Tôn.

Phật đỡ vua đứng lên, mời ngồi vào ghế, rồi hỏi :

– Đại vương, sao hôm nay Đại vương làm lễ cung kính quá đáng như thế? Chúng ta không phải là đôi bạn thân thiết hay sao ?

– Bạch Thế Tôn, trẫm có vài điều muốn nói với Thế Tôn hôm nay, sợ không còn có dịp nào khác.

– Có điều chi xin Đại vương cứ nói.

– Thưa Thế Tôn, trẫm nghe có người nói Sa môn Gotama hiểu biết tất cả (sabbaññu, omniscient), không có điều gì mà ngài không biết. Có đúng thế không ?

– Thưa Đại vương, nói thế hơi quá. Đúng ra chỉ nên nói Sa môn Gotama có đầy đủ Tam Minh là Túc Mạng Minh, Thiên Nhân Minh và Lộ Tận Minh. (Trung Bộ 71 và 90)

– Thưa Thế Tôn, có người cho rằng Thế Tôn đã nói không có vị sa môn hay Bà-la-môn nào có thể hiểu biết tất cả (omniscient). Có đúng thế không ?

⁶⁶³ *Hoàng tử Vidūdabha* (S:Virūdhaka) vừa được 26 tuổi, là con của vua Pasenadi với thứ hậu Visabhaksatriyā, con gái của vua Mahānāma với một người tỳ nữ.

– Thưa Đại vương, Như Lai chỉ nói không ai có thể thấy và biết tất cả cùng một lúc⁶⁶⁴.

– Thưa Thế Tôn, trăm hoàn toàn tin tưởng Thế Tôn là bậc toàn giác. Trăm hoàn toàn tin tưởng nơi Giáo Pháp và giáo đoàn khát sĩ của Thế Tôn. Trăm đã từng biết những tu sĩ Bà-la-môn và các đạo sĩ thuộc các giáo phái khác. Có người tu hành đứng đắn được mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi năm, nhưng sau đó trăm lại thấy họ bỏ cuộc và trở về nếp sống ngũ dục. Ở trong Giáo Pháp của Thế Tôn, trăm thấy các vị khát sĩ hầu hết đều tu phạm hạnh cho đến trọn đời.

“Thế Tôn, trăm từng thấy vua chúa chống đối vua chúa, tướng sĩ âm mưu chống tướng sĩ, Bà-la-môn chống Bà-la-môn, vợ cãi cộ với chồng, con cãi cộ với cha, anh cãi cộ với em, bè bạn cãi cộ với bè bạn. Ở đây trăm thấy các vị khát sĩ sống trong hòa kính, an vui, hợp nhau như nước với sữa. Trăm không thấy ở đâu có được sự thương yêu hòa hợp như trong giáo đoàn khát sĩ.

“Thế Tôn, khắp nơi trăm đã từng thấy giới đạo sĩ với dáng điệu khắc khổ, vẻ mặt âu sầu. Nhưng ở đây, trăm thấy các vị khát sĩ luôn luôn tinh táo, tươi cười, vui vẻ, thông dong. Điều này làm trăm càng thêm tin tưởng nơi Thế Tôn và Giáo Pháp của Thế Tôn hơn.

“Thế Tôn, trăm là vua, thuộc dòng dõi chiến sĩ. Trăm có quyền ra lệnh chém đầu, hoặc giam cầm, hoặc trừng phạt bất cứ ai, nếu trăm muốn. Vậy mà trong các phiên họp, thiên hạ vẫn dám cướp lời trăm. Dù trăm có nói “Quý vị không được cướp lời trăm”, họ cũng vẫn quên và vẫn cướp lời trăm như thường. Nhưng ở tinh xá, có khi có trên một ngàn vị khát sĩ ngồi nghe Thế Tôn thuyết pháp mà trăm không nghe một tiếng động nhỏ, đừng nói chi có ai dám cướp lời Thế Tôn. Trăm nghĩ : Thật là mâu nhiệm. Phật chẳng cần quyền uy, chẳng cần gươm giáo, chẳng cần trừng phạt gì mà ai cũng tôn kính Phật một cách tuyệt đối. Điều này làm cho trăm càng thêm tin tưởng nơi Thế Tôn và Giáo Pháp của Thế Tôn.

“Thế Tôn, trăm đã từng biết nhiều người trong giới trí thức, học giả, đạo sư lừng danh họp với nhau để soạn trước những câu hỏi bí hiểm có thể làm cho Thế Tôn lúng túng. Nhưng khi đến gặp Thế Tôn và nghe Thế Tôn thuyết pháp, họ đều bị Thế Tôn chinh phục, đến nỗi không còn nghĩ tới việc nêu lên những câu hỏi của họ đã soạn sẵn. Điều này càng làm cho trăm có thêm tin tưởng nơi Thế Tôn và Giáo Pháp của Thế Tôn.

“Thế Tôn, trăm có hai quan giữ ngựa tên là Isidatta và Purāna. Có lần trăm đem họ theo trong một chuyến du hành xa. Gặp đêm mưa gió bất ngờ, vua tôi đều phải ngủ chung trong một chiếc lều tranh nhỏ. Hai quan giữ ngựa của trăm ngồi nói chuyện với nhau về Giáo Pháp học được của Thế Tôn, đến khi mỗi một họ nằm xuống ngủ, đầu họ hướng về núi Linh Thứu, chân họ xoay về phía trăm. Thế Tôn có cho họ lương bổng gì đâu, thế mà họ tôn kính Thế Tôn

⁶⁶⁴ Hai câu hỏi trên đây trích trong The Life of Buddha as Legend and History, trang 213. Xem Trung Bộ 90: kinh Kannakatthala.

hơn cả trăm đang ở bên cạnh. Giáo Pháp của Thế Tôn như một cơn gió lốc thổi dồn tất cả các thứ lá khô lại một chỗ. *Trí thức, ngu si, vương giả, bần cùng, giàu sang, nghèo hèn, già cả, niên thiếu, đàn ông, đàn bà, người thiện, kẻ ác, tất cả đều được Thế Tôn từ bi đưa vào Giáo Pháp và tiếp độ họ một cách bình đẳng, không phân biệt.* Điều này khiến trăm càng tin tưởng nơi Thế Tôn và Giáo Pháp của Thế Tôn hơn.

“Thưa Thế Tôn, Thế Tôn thuộc giai cấp vua chúa, trăm cũng thuộc giai cấp vua chúa. Thế Tôn năm nay đã gần 80 tuổi, trăm năm nay cũng đã gần 80 tuổi. Vì vậy trăm nghĩ đây là cơ hội quý báu để trăm tỏ lòng quy kính Phật và bày tỏ tình tri kỷ giữa trăm và Thế Tôn. Bây giờ trăm xin từ giã Thế Tôn.

– Đại vương hãy cẩn trọng giữ gìn sức khỏe.

Phật đứng dậy tiễn đưa vua Pasenadi ra cửa. Lúc trở vào, Phật nói :

– Nay Sāriputta, này Ānanda, quốc vương Pasenadi đã nói những lời rất chân thành của quốc vương đối với Tam Bảo. Hai thầy nên ghi nhớ để làm vững mạnh thêm đức tin của những người hậu học.

Vua Pasenadi băng hà ở Rājagaha⁶⁶⁵

Sau cuộc viếng thăm Phật ở Medallumpa, vua Pasenadi trở ra đến cổng công viên chỉ còn thấy một chiếc xe và một người cung phi già ở lại. Người cung phi cho vua biết tướng Dīgha Kārāyana đã đem vương miện, ấn tín và thanh gươm báu của vua ra, bảo hoàng tử Vidūdabha (Tỳ Lưu Ly) nên thừa dịp may hiếm có này trở về Sāvatti ngay để lên ngôi vua, đừng để một người quá già yếu ngồi mãi trên ngai vàng. Hoàng tử còn dùng dằng chưa chịu thì Kārāyana dọa nếu hoàng tử không chịu về làm vua, ông ta sẽ về kinh tự xưng vương. Trước áp lực ấy hoàng tử Vidūdabha phải tuân theo, nhưng buộc Kārāyana phải để lại cho vua cha một cỗ xe và một cung phi. Sau đó hoàng tử Vidūdabha theo tướng Kārāyana về Sāvatti, giết thái tử Jeta rồi lên ngôi vua.

Vua Pasenadi quyết định đến thành Rājagaha để cầu viện với cháu là vua Ajātasattu. Suốt quãng đường dài trên 300 km dưới cơn nắng, gió và bụi, vua chỉ uống nước mà không ăn được gì cả. Tới Rājagaha thì trời đã khuya, cửa thành đã đóng chặt. Vua phải vào nghỉ đêm trong công quán. Đêm ấy vua Pasenadi lên cơn bạo bệnh và chết trên tay người cung phi già. Sáng ngày, vua Ajātasattu hay tin vội cho rước long thể vua Pasenadi vào cung, ra lệnh tổ chức một lễ quốc táng long trọng cho người cậu ruột của mình. Sau khi tang lễ hoàn mãn, vua Ajātasattu định cử binh trị tội quốc vương Vidūdabha, nhưng khát sĩ Jīvaka can rằng: Dù sao quốc vương Pasenadi cũng đã băng hà, thái tử Jeta cũng đã bị tướng Kārāyana giết chết, vị vua mới là Vidūdabha cũng là con trai duy nhất còn lại của vua Pasenadi lên nối ngôi, vừa là anh em cô cậu của vua Ajātasattu, nếu có cử binh chinh phạt cũng không đưa đến một giải pháp nào khác mà còn làm cho biết bao binh tướng và dân chúng chết oan và chịu cảnh

⁶⁶⁵ Xem Trung Bộ (Majjhima nikāya) 89: kinh Dhammacetiya.

lâm than. Thấy Jīvaka có lý, vua Ajātasattu đã cử sứ thần đến Sāvatti thừa nhận quốc vương mới.

Vua Vidūdabha tàn sát dòng họ Sākya⁶⁶⁶

Sau khi được tướng Dīgha Kārāyana đưa từ làng Ulumpa về Sāvatti giết thái tử Jeta rồi lên ngôi vua xứ Kosalā, Vidūdabha (Tỳ Lưu Ly) nhớ lại mối thù thuở nhỏ bị hoàng tộc Sākya khinh khi và nhục mạ⁶⁶⁷, liền thống lĩnh đại binh đi rửa hận. Đức Phật biết được liền hiện thân đến ngồi dưới một cội cây vùng ranh giới gần thành Kapilavatthu để đón đường đạo binh của Vidūdabha. Gần đó, bên ranh giới xứ Kosalā, có một cây cổ thụ to lớn, bóng cây rất mát mẻ. Vidūdabha trông thấy Phật liền đến đánh lễ và thưa rằng :

– Bạch Thế Tôn, trời nắng thế này mà Thế Tôn ngồi dưới bóng cây nhỏ này thì nóng lắm, sao Thế Tôn không đến ngồi dưới tàng cây cổ thụ đằng kia cho mát ?

– Xin Đại vương chớ quan tâm. Chính bóng mát của dòng họ tôi làm tôi được mát mẻ.

Vidūdabha thâm nghĩ chắc Phật cố ý đến đây để bảo vệ dòng họ Sākya. Do đó ông đánh lễ Phật rồi trở về Sāvatti. Đức Phật trở về Jetavana. Được vài hôm, vua Vidūdabha lại nhớ đến mối thù xưa liền cử binh đi lần thứ hai; nhưng khi gặp Phật ngồi ngay chỗ cũ, vua lại quay trở về. Lần thứ ba cũng thế. Đến lần thứ tư, đức Phật quán chiếu nghiệp trước của những người dòng họ Sākya, nhận thấy rằng họ không thể tránh khỏi quả báo ác nghiệp trước kia của họ đã bỏ thuốc độc xuống dòng sông để hại người dưới nguồn, nên đức Phật không đến can thiệp nữa.

Lần này Vidūdabha quyết chí rửa hận, ông ta ra lệnh giết hết những người nói "Chúng tôi là người Sākya" trừ những người đi theo vua Mahānāma⁶⁶⁸. Trái lại binh tướng Sākya thì thà chịu chết chứ không giết kẻ thù. Họ bắn tên hoặc đâm xuyên qua những tấm khiên của địch nhưng không bao giờ chạm vào người. Cuối cùng chỉ còn những người chạy theo vua Mahānāma và những người Sākya miệng ngậm cỏ hoặc ngậm cọng sậy, không trả lời được câu hỏi "Chúng bây có phải là người Sākya không?", là sống sót, chạy thoát qua các

⁶⁶⁶ Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 43-46; Tiểu Bộ, Jātaka 465: Bhadda Sāla; Tăng Nhất A Hàm 26, 266; Tỳ-nại-da Tạp Sự 7; Luật Ngũ Phần 21; Luật Tứ Phần 41; Kinh Đại Bát Niết Bàn, phẩm Phạm hạnh, trang 427.

⁶⁶⁷ Theo Tiểu Bộ, Jātaka 465, thì lúc 7 tuổi, Vidūdabha xin phép cha mẹ về Kapilavatthu thăm ông bà ngoại, mong được cưng chiều và cho quà. Gặp lúc triều đình đang lập trai đàn thỉnh Phật thuyết pháp, Vidūdabha leo lên pháp tòa ngồi chơi, bị những người Sākya mắng là "kẻ nô tỳ mà dám to gan", đuổi đi, rồi dùng nước và sữa để tẩy sạch pháp tòa. Vidūdabha tức giận lắm, nguyện sau này sẽ dùng máu của dòng họ Sākya để tẩy sạch ghế của mình.

⁶⁶⁸ Vua Mahānāma là ông ngoại của vua Vidūdabha.

nước lân cận⁶⁶⁹. Cho đến những người già cả và trẻ em lớn nhỏ đều bị giết sạch⁶⁷⁰. Đền đài cung điện bị thiêu rụi.

Vua Vidūdabha bắt sống vua Mahānāma rồi lên đường trở về Sāvatti. Giữa đường, đến giờ ăn sáng, Vidūdabha bảo đưa Mahānāma đến ngồi ăn cùng bàn với ông. Thấy gần đó có một hồ nước lớn, Mahānāma bảo :

- Này cháu, tay chân ông dơ lắm, để ông đi tắm rửa sạch sẽ trước đã.
- Được, ông ngoại cứ đi tắm tự nhiên.

Đến bờ hồ, Mahānāma xoa tóc xuống trước mặt, cột ngọn tóc lại thành gút, rồi phóng mình xuống nước, thọt hai bàn chân vào giữa chùm tóc, tự trảm mình. Long Vương hiện đến rước Mahānāma về Long Cung ở 12 năm. Vidūdabha chờ lâu không thấy, cho người tìm kiếm khắp nơi không gặp, nghĩ rằng Mahānāma đã bỏ trốn, ra lệnh lên đường về Sāvatti.

Đêm đó đại binh cắm trại bên bờ sông Aciravatī. Gặp mùa nước cạn, lòng sông bày cát khô, một số binh lính nằm xuống cát giữa lòng sông, một số khác nằm hai bên bờ sông. Nhưng những người kiếp trước đã gây ác nghiệp, nằm trên bờ sông, bị kiến cắn, bèn đi xuống lòng sông nằm trên cát. Những người kiếp trước có thiện nghiệp, đang nằm trên cát ở lòng sông, cảm thấy chật chội, bỏ lên bờ nằm. Đến nửa đêm, một cơn giông mưa lớn nổi lên gây ngập lụt, cuốn trôi Vidūdabha và những người nằm dưới lòng sông ra biển làm môi cho những bày cá và bày rùa.

Đối với những người cho rằng dòng họ Sākya bị giết oan uổng vì họ là những người tốt, thà chịu chết chứ không giết kẻ địch, đức Phật dạy :

– Do cộng ác nghiệp gây ra đời trước bằng cách bỏ thuốc độc xuống sông để hại người nên kiếp này họ phải chịu quả báo, không sao tránh khỏi.

Đối với những khất sĩ cho rằng Vidūdabha và vây cánh thân tín của ông ta tuy đã tàn sát dòng họ Sākya nhưng lòng ham muốn chưa thỏa mãn, sao lại bị nước cuốn trôi ra biển làm môi cho cá và rùa ? Đức Phật dạy :

– Này các thầy, lòng ham muốn, dục vọng của con người, không bao giờ được thỏa mãn hoàn toàn. Do đó thân Chết, như một trận thủy tai tàn quét một làng trong đêm tối, hiện đến bất ngờ, cướp lấy sự sống của họ và đẩy họ vào bốn đại dương đau khổ.

⁶⁶⁹ Sau khi vua Vidūdabha chết vì thủy tai, những người dòng họ Sākya tụ họp lại thành lập **Kapilavatthu 2**, hiện nay ở làng Piprawa thuộc Ấn Độ. **Kapilavatthu 1** hiện nay ở làng Tilaurakot thuộc Nepal.

⁶⁷⁰ Có tài liệu cho rằng **Vidūdabha** bắt 500 cô gái xinh đẹp dòng họ Sākya để vui thú. Bị chống cự mãnh liệt, ông ta tức giận sai chặt hết tay chân rồi ném xuống hầm. Khi đức Phật và các vị Tỷ kheo đến nơi, Phật thuyết pháp cho 500 cô gái bị nạn nghe, khiến họ đều được pháp nhãn thanh tịnh và được sanh lên cõi trời. Lại có tài liệu nói rằng trong khi Kapilavatthu đang bị tấn công, Thượng tọa **Moggallāna** dùng thần thông hiện đến cứu một số người ưu tú dòng họ Sākya, để vào bình bát bay đi, nhưng đến khi mở nắp bình bát ra thì chỉ thấy toàn là máu.

Moggallāna bị ngoại đạo ám sát tại Rājagaha⁶⁷¹

Thượng tọa Moggallāna là vị đại đệ tử thứ hai của Phật, sau Thượng tọa Sāriputta. Các đệ tử lớn của Phật đã có nhiều người viên tịch trước Phật. Thượng tọa Uruvela Kassapa và hai người em là Gayā Kassapa và Nadi Kassapa cũng đã viên tịch.

Thượng tọa Moggallāna là một vị đại khát sĩ có nhiều dũng khí, phát ngôn thẳng thắn không e-dè. Thượng tọa thường chỉ thẳng những điểm sai lầm trong các giáo lý ngoại đạo nên bị thù ghét. Mỗi khi về Rājagaha, Thượng tọa Moggallāna thường ở trên núi Isigili một mình với hai đệ tử thân tín để tu thiền định.

Một hôm, vào tháng Kattika (tháng 11), trời không trăng, Thượng tọa lên đường đi Veluvana sớm với hai vị đệ tử. Bọn sát nhân, có dự tính trước, mai phục dưới chân núi. Vừa thấy Thượng tọa, họ xông ra tấn công bằng gậy gộc. Ba thầy trò tay không, không thể chống cự nổi với đám đông. Hai vị đệ tử bị đánh văng ra ngoài. Họ la lên cầu cứu. Nhưng không kịp nữa. Thượng tọa Moggallāna hét lên một tiếng vang động cả rừng cây trước khi bị bọn chúng đập xuống những hèo cuối cùng làm vỡ sọ, gãy xương nhiều chỗ, chết ngay tại chỗ. Khi các thầy ở Veluvana hay tin, chạy đến nơi thì bọn sát nhân đã tẩu thoát mất dạng. Hai vị đệ tử bị thương khá nặng. Khi Phật về đến Veluvana thì nhục thân của Thượng tọa Moggallāna đã được trà tỳ, xá lợi được đựng trong một cái bình đặt trước cửa am của Phật.

Hỏi đến Thượng tọa Sāriputta, các thầy cho Phật biết Thượng tọa Sāriputta đã đóng cửa am từ ngày Thượng tọa Moggallāna bị ám sát. Ai cũng biết hai vị Thượng tọa này thân với nhau còn hơn anh em ruột, đối với nhau luôn luôn như hình với bóng. Phật chưa kịp nghỉ ngơi, đi ngay đến am của Sāriputta để an ủi. Thượng tọa Ānanda theo sau, thầm nghĩ: Phật đi an ủi Thượng tọa Sāriputta, nhưng ai là người an ủi Phật khi hầu hết dòng họ Sākya bị tàn sát? Bỗng Phật quay lại nhìn thầy rồi lên tiếng:

– Nay Ānanda, ai cũng nói thầy học nhiều và ghi nhớ nhiều về Chánh Pháp. Thầy không nên lấy sự học nhiều và nhớ nhiều làm đủ. Chăm sóc cho Như Lai và lo lắng cho giáo đoàn tuy là điều cần thiết, nhưng cũng không đủ. Thì giờ qua nhanh, cuộc đời ngắn ngủi vô chừng, thầy phải sớm lo nỗ lực để vượt thoát sanh tử. *Thầy phải tập bình thân trước sanh tử, xem sanh tử như những hoa đóm giữa hư không.*

Thượng tọa Ānanda cúi đầu im lặng. Một vị khát sĩ xin Phật giải nghi:

– Bạch Thế Tôn, sư huynh Moggallāna thân thông xuất chúng sao không chống lại nổi với ngoại đạo, đến nỗi phải bị sát hại?

– Nay các thầy, không phải Moggallāna không chống cự nổi với ngoại đạo, nhưng vì trong một đời quá khứ Moggallāna đã nghe lời vợ giả làm bọn

⁶⁷¹ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 141-142; Buddhist Legends, quyển II, trang 304-308; Tiểu Bộ, Jātaka 95 và 522.

cướp, dùng cây đánh cha mẹ già mù lòa đến gãy xương chết giữa rừng⁶⁷²; và trong một kiếp khác đã làm nghề chài lưới sát hại oan uổng không biết bao nhiêu sanh linh, do đó ngày nay phải chịu quả báo. Các thầy nên biết *thần thông không qua được nghiệp lực, chỉ có sám hối mới có thể làm cho quả báo nhẹ bớt.*

Sáng hôm sau Phật chỉ vị trí để xây tháp kỷ niệm và an trí xá lợi của Thượng tọa Moggallāna gần công tinh xá Veluvana.

Devadatta qua đời tại Gijjhakūta⁶⁷³

Một buổi chiều vàng, khi Phật đang đi thiền hành trên triền núi Gijjhakūta (Linh Thứu) thì có hai người vồng Thượng tọa Devadatta lên xin gặp Phật.

Thượng tọa Devadatta bệnh nặng đã hơn chín tháng nay. Thượng tọa muốn gặp lại Phật để xin sám hối trước khi qua đời. Hai người đang khiêng Thượng tọa hôm nay là hai trong sáu đệ tử còn sót lại. Trong thời gian nằm liệt giường trên núi Gayāsīsa, không mấy ai đến thăm Thượng tọa, kể cả những người đã ủng hộ Thượng tọa tích cực nhất ngày xưa. Suốt thời gian ấy Thượng tọa có cơ hội bình tâm suy xét lại về giá trị của những hành động mình đã làm.

Được thông báo có Thượng tọa Devadatta xin được gặp, Phật liền trở về tịnh thất. Phật bảo đặt Thượng tọa lên giường của mình, rồi đến bên cạnh an ủi :

– Thầy bệnh như thế đã bao lâu rồi ? Bấy lâu nay Như Lai thường mong được gặp thầy.

Thượng tọa Devadatta yếu lắm, không ngồi dậy được. Thượng tọa cũng không nói được nhiều, chỉ nhìn Phật rồi cố gắng chấp tay lại nói thều thào :

– Con xin về nương tựa Phật.

– Tốt lắm, thầy nên an nghỉ.

Phật đặt tay lên trán Devadatta để an ủi Thượng tọa. Đến chiều hôm ấy Thượng tọa qua đời⁶⁷⁴. Phật nói với các vị khất sĩ : Devadatta vì tham danh, tham lợi nên tạo nhiều nghiệp ác, bị đọa địa ngục A-tỳ (Avīci)⁶⁷⁵; nhưng nhờ nghiệp lành xuất gia nên sau một trăm ngàn kiếp sẽ tái sanh thành Bích Chi Phật (Pacceka-Buddha) hiệu Atthissara.

⁶⁷² Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 306-308.

⁶⁷³ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 544.

⁶⁷⁴ Theo Tiểu Bộ, Jātaka 466 (kinh Samudda Vānija) thì sau khi hai thượng tọa Sāriputta và Moggallāna đến Gayāsīsa đưa các Tỷ kheo lạc đường trở về với Phật, Devadatta lại bị vua Ajātasattu và dân chúng bỏ rơi, nên cảm thấy bơ vơ lạc lõng và mang bệnh nặng bèn nhờ hai đệ tử còn lại khiêng đến Jetavana để xin sám hối với Phật, không dè vừa đến gần công tinh xá thì bị sụp hố chết, tức bị đất nuốt rơi vào địa ngục Avīci (Jātaka 150, 240, 422 và 457). Hiện nay gần công tinh xá Jetavana còn di tích "ao nước Devadatta" (Devadatta's pond). Theo kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì Phật thọ ký cho Devadatta sẽ thành Phật hiệu là Devarāja.

⁶⁷⁵ Xem Trung Bộ (Majjhima nikāya) 29: kinh Mahā Saropama.

Sứ giả của Ajātasattu thỉnh ý Phật về việc cử binh đánh xứ Vajjī⁶⁷⁶

Sau lễ trà tỳ nhục thân của Thượng tọa Devadatta, đức Phật đang sắp sửa du hành về phương bắc thì có quan đại thần Vassakāra, thừa lệnh vua Ajātasattu, đến xin thỉnh ý Phật. Đại thần Vassakāra thuộc dòng Bà-la-môn. Ông đến đánh lễ Phật, rồi trình bày ý vua và triều đình muốn cử binh đánh nước Vajjī ở phía bắc sông Gangā để củng cố bờ cõi phương bắc, đồng thời phát triển giao thông và kinh tế trong xứ. Thay vì đáp lời sứ thần Vassakāra, đức Phật quay lại hỏi Thượng tọa Ānanda đang đứng quạt sau lưng Phật :

– Nay Ānanda, thầy có nghe dân Vajjī⁶⁷⁷ thường hay hội họp đông đảo để bàn bạc chính sự không ?

– Bạch Thế Tôn, con nghe nói dân Vajjī thường cùng nhau hội họp đông đảo để đàm luận về chính sự.

– Vậy thì nước Vajjī vẫn còn cường thịnh. Ānanda, thầy có biết khi họ hội họp với nhau để đàm luận, họ có đoàn kết một lòng một dạ với nhau không?

– Bạch Thế Tôn, con nghe họ rất hòa thuận và đoàn kết với nhau.

– Vậy thì chắc chắn nước Vajjī vẫn còn cường thịnh. Ānanda, dân Vajjī có tôn trọng những pháp chế và luật lệ đã được ban hành không ?

– Bạch Thế Tôn, con nghe nói họ rất tôn trọng những pháp chế và luật lệ đã được ban hành.

– Vậy thì chắc chắn nước Vajjī vẫn còn cường thịnh. Ānanda, dân Vajjī có kính trọng và nghe lời những bậc tôn trưởng của họ không ?

– Bạch Thế Tôn, con nghe họ rất kính trọng và nghe lời các vị tôn trưởng của họ.

– Vậy thì nước họ vẫn còn cường thịnh. Ānanda, thầy có nghe trong nước họ có những vụ bạo động, trộm cướp, giết hại lẫn nhau không ?

– Bạch Thế Tôn, những vụ bạo động, trộm cướp, giết hại lẫn nhau rất ít khi xảy ra.

– Vậy thì nước Vajjī vẫn còn cường thịnh. Ānanda, thầy có nghe dân Vajjī còn biết bảo vệ tông miếu và di sản của tổ tiên họ không ?

– Bạch Thế Tôn, con nghe họ vẫn còn biết bảo vệ tông miếu và di sản của tổ tiên họ.

– Vậy thì, này Ānanda, nước Vajjī vẫn còn cường thịnh. Thầy có nghe dân Vajjī biết tôn kính, cúng dường và chịu học hỏi theo các thánh nhân tu sĩ không ?

– Bạch Thế Tôn, cho đến ngày nay họ vẫn rất tôn kính, thường cúng dường và thích học hỏi với các thánh nhân tu sĩ.

⁶⁷⁶ Xem Trường Bộ 16; Trường A Hàm 2; Tăng Chi Bộ, chương 7 pháp, kinh 20: Vassakāra.

⁶⁷⁷ Xứ Vajjī thời bấy giờ đã có thể chế Dân Chủ Cộng Hòa rất tốt đẹp; tổng thống Cedaga Licchavi và các chức sắc trong xứ đều do dân cử bằng cách phổ thông đầu phiếu.

– Nay Ānanda, vậy thì chắc chắn nước Vajjī vẫn còn cường thịnh, chưa bị suy đồi. Khi xưa Như Lai đã từng có dịp chỉ dạy cho giới lãnh đạo ở Vesālī về bảy yếu tố giữ gìn cho quốc gia không bị suy thoái, gọi là **Thất Bất Thoái Pháp**. Bảy điều đó là :

- 1/ Chuyên cần hội họp;
- 2/ Hòa thuận và đoàn kết;
- 3/ Tôn trọng luật lệ đã ban hành;
- 4/ Kính trọng và nghe lời các bậc tôn trưởng;
- 5/ Không bạo động với cấp trên hoặc hiếp đáp cấp dưới;
- 6/ Biết bảo vệ di sản của tổ tiên;
- 7/ Tôn kính và học hỏi với các vị hiền thánh.

“Ānanda, thì ra đến ngày nay họ vẫn còn thi hành bảy phép Bất Thoái ấy. Vì vậy Như Lai nghĩ rằng nước Vajjī vẫn còn cường thịnh, chưa bị suy yếu. Nước Magadha dù có binh hùng tướng mạnh cũng khó đánh chiếm được.

Đại thần Vassakāra nói :

– Bạch Thế Tôn, dân Vajjī chỉ cần thực hành một vài điều trong bảy điều Phật dạy cũng đủ làm cho nước họ cường thịnh rồi, huống chi họ thực hành cả bảy pháp Bất Thoái. Thưa Thế Tôn, con nghĩ vua Ajātasattu không thể thắng được dân Vajjī bằng vũ lực đâu. Vua chỉ có thể thắng họ nếu gieo được mầm móng chia rẽ trong giới lãnh đạo của họ. Con xin cảm tạ Thế Tôn và xin lui bước về triều phục lệnh.

Sau khi đại thần Vassakāra rút lui, Phật than thở với Ānanda :

– Vị đại thần này có nhiều mưu chước lắm. Chắc trong tương lai Ajātasattu sẽ cử binh đánh chiếm nước Vajjī.

Phật dạy Bảy Pháp Bất Thoái để giữ gìn Chánh Pháp⁶⁷⁸

Chiều hôm ấy, Phật bảo thầy Ānanda cho triệu tập tất cả các vị khất sĩ có mặt ở thủ đô Rājagaha và trong các vùng phụ cận về Gijjhakūta (Linh Thứu).

Trong vòng ba ngày đã có gần hai ngàn khất sĩ nam nữ quy tụ về vùng núi Gijjhakūta. Màu áo cà-sa vàng rực rỡ tràn ngập cả ngọn đồi. Từ xa nhìn lại, người ta có cảm tưởng núi Gijjhakūta là một cụm hoa cúc vàng vĩ đại.

Vào khoảng bốn giờ chiều, mặt trời vừa xế bóng, đức Phật đứng trên đỉnh Gijjhakūta nhìn xuống, ngài cất tiếng chào hỏi các vị khất sĩ, giọng ngài trong trẻo và vang xa như tiếng chuông đồng, ngài nói :

– Nay các thầy, Như Lai đã lớn tuổi rồi, sức khỏe của Như Lai đã suy giảm, không còn được như xưa, nên hôm nay Như Lai mời các thầy tập họp về đây để chỉ cho các thầy **bảy phương pháp để giữ gìn cho Chánh Pháp và Giáo Đoàn không bị suy thoái**. Các thầy hãy lắng nghe cho kỹ.

1- Thứ nhất là các thầy nên thường xuyên gặp mặt nhau trong các buổi hội họp đông đủ để cùng nhau học hỏi và luận bàn về Chánh Pháp.

⁶⁷⁸ Xem Tăng Chi Bộ, chương 7 pháp, kinh 21: Vị Tỳ-kheo.

2- Thứ hai là các thầy nên tới họp với tinh thần hòa hợp và đoàn kết, và lúc chia tay nhau cũng với tinh thần hòa hợp và đoàn kết.

3- Thứ ba là phải cùng nhau tôn trọng và sống theo tinh thần pháp chế và giới luật đã được ban hành.

4- Thứ tư là biết tôn trọng và vâng lời các bậc trưởng lão có đạo đức và kinh nghiệm trong giáo đoàn.

5- Thứ năm là có một nếp sống thanh đạm và giản dị, đừng để bị lôi cuốn vào tham dục.

6- Thứ sáu là biết quý trọng sự im lặng.

7- Thứ bảy là biết an trú trong chánh niệm để thực hiện an lạc và giải thoát, làm chỗ nương tựa cho các bạn đồng tu.

“Này các thầy, chừng nào mà Bảy Pháp Bất Thoái nói trên còn được thực hành đúng đắn thì Chánh Pháp còn được hưng thịnh và giáo đoàn không bị suy thoái. *Không một yếu tố nào bên ngoài có thể phá hoại được giáo đoàn. Chỉ có những phần tử bên trong giáo đoàn mới làm cho giáo đoàn tan rã mà thôi.*

“Này các thầy, khi con sư tử chúa chôn sơn lâm ngã quy, không có một loài nào dám đến ăn thịt nó. Chỉ có những con ký sinh trùng phát sinh từ bên trong cơ thể của sư tử mới ăn thịt được sư tử mà thôi. *Các vị hãy bảo vệ Chánh Pháp bằng cách sống theo Bảy Pháp Bất Thoái, đừng bao giờ tự biến mình thành loài côn trùng trong cơ thể của con sư tử.*”

Sau khi giảng về Bảy Pháp Bất Thoái, Phật dặn dò các vị khát sĩ không nên bỏ phí thì giờ quý báu của mình vào các câu chuyện phiếm hoặc những cuộc hý luận vô bổ, đừng lười biếng, đừng chạy theo danh lợi và tham dục, đừng thân cận với những người xấu ác, đừng tự mãn với những kiến thức và trình độ chứng đắc thấp thỏi; trái lại nên thân cận với những vị khát sĩ có nhiều kinh nghiệm, với những thiện tri thức để học hỏi thêm về *Bát Chánh Đạo* vì đó là kho tàng tri kiến vô tận của chư Phật.

Phật nhắc lại giáo lý về bảy yếu tố giác ngộ (*Thất Giác Chi* hay Thất Bồ-Đề Phần) như con đường mà mỗi vị khát sĩ đều phải đi: Niệm, Trạch pháp, Tinh tấn, Hỷ, Khinh an, Định, Xả. Rồi Phật nhắc nhở các vị khát sĩ còn sơ cơ nên tinh cần thực hành bốn phép quán (*Tứ Niệm Xứ*): Thân bất tịnh, Thọ là khổ, Tâm vô thường, Pháp vô ngã; và sáu phép thiền (*Lục Diệu Pháp Môn*): Sở, Tùy, Chi, Quán, Hoàn, Tĩnh⁶⁷⁹. Cuối cùng Đức Phật nhắc đến Ba Vô Lậu Học là *Giới Định Tuệ* và Ba Cửa Giải Thoát là *Vô Thường, Vô Ngã, Niết Bàn* là mật ấn của chư Phật để đạt đến Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

⁶⁷⁹ *Lục Diệu Pháp Môn* : Sở là phép đếm hơi thở để thanh lọc thân tâm; dùng tâm điều khiển hơi thở vào, ngưng, ra, đếm một ... Tùy là chú ý đến hơi thở vào ra nhẹ nhàng, không đếm, nhưng để tâm theo dõi để biết lúc nào thở ra, lúc nào thở vào, lúc nào ngưng, và phản ứng của thân tâm tùy theo mỗi loại hơi thở. Chi là dùng vọng tưởng bằng cách tập trung tư tưởng vào một nơi trên cơ thể như đỉnh đầu, tam tinh, chóp mũi, tim, rốn, lòng bàn tay. Quán là suy nghĩ trong yên lặng để tìm hiểu thật tướng, thật tánh, thật thể của sự vật (các pháp) để đi đến xa lìa, cách ly, từ bỏ. Hoàn là quán sát tâm mình xem có định hay không có định, đã hết vọng tưởng và phiền não chưa. Tĩnh là xả bỏ hết, không chỉ không quán, để tâm an nhiên thanh tịnh, không nghĩ tưởng.

Gần hai ngàn vị khất sĩ rất sung sướng được sống với Phật mười ngày trên núi Gijjhakūta, và mỗi ngày được nghe chính từ kim khẩu đức Phật nhắc nhở và tóm lược những điều ngài đã dạy và chỉ điểm thêm những chỗ khó hiểu. Họ cư trú khắp nơi trên núi Gijjhakūta và vùng lân cận, nơi cội cây, hang đá, am thất, khe suối, một số đông cư trú trong vườn xoài của y sĩ Jīvaka. Đến ngày thứ mười, Phật từ giã các vị khất sĩ, khuyên họ trở về trú xứ để hành đạo, chỉ có các vị thường trú tại Linh Thứu còn ở lại mà thôi.

Các vị khất sĩ đi rồi, Phật đứng thật lâu trên đỉnh núi nhìn khắp phong cảnh tĩnh mịch của rừng núi chung quanh. Mặt trời lần lần khuất bóng sau ngọn núi phía tây. Phật bảo Thượng tọa Ānanda :

– Nay Ānanda, ngày mai chúng ta sẽ đi Veluvana (Trúc Lâm).

Sāriputta ca ngợi Phật⁶⁸⁰

Sau khi thăm viếng tinh xá Veluvana trong hai ngày, Phật từ giã thủ đô Rājagaha đi về khu lâm viên Ambalatthikā. Ambalatthikā xưa kia cũng là một nơi nghỉ mát của vua Bimbisāra; về sau, Phật và các vị khất sĩ, trên đường đi Nālandā, thường ghé nghỉ chân. Hai thầy trò Sāriputta và Rāhula ngày xưa cũng thường cư trú tại đây. Sau khi thăm viếng và ủy lạo các vị khất sĩ, Phật rời Ambalatthikā đi Nālandā. Đoàn khất sĩ đi theo Phật có chừng một trăm vị. Các Thượng tọa Ānanda, Sāriputta và Anuruddha theo sát bên Phật. Tới Nālandā, Phật nghỉ ở vườn xoài Pāvārika. Sáng ngày hôm sau Thượng tọa Sāriputta đến ngồi im lặng bên Phật hồi lâu rồi bỗng nhiên Thượng tọa mở lời:

– Bạch Thế Tôn, con thiết nghĩ trong quá khứ, trong hiện tại và trong cả tương lai, không thể có một vị sa môn hay Bà-la-môn nào có được trí tuệ và sự chứng đắc siêu việt hơn Thế Tôn.

– Nay Sāriputta, lời nói đó của thầy thật là táo bạo. Thầy đã gặp và đã biết tất cả các bậc giác ngộ trong quá khứ, trong hiện tại và trong tương lai chưa mà dám nói như thế ?

– Bạch Thế Tôn, làm gì mà con gặp được tất cả các bậc giác ngộ trong ba đời. Nhưng có một điều con biết chắc là con sống thân cận với Thế Tôn đã trên bốn mươi năm. Không những con được nghe lời Thế Tôn dạy dỗ về phương pháp đoạn trừ năm triền cái, an trú tâm trên bốn niệm xứ, tu tập bảy giác chi, mà con còn được nhìn thấy Thế Tôn sống như thế nào. Quả thật Thế Tôn đã sống thường trực trong tỉnh thức và chánh niệm. Sáu căn được Thế Tôn hộ trì một cách tuyệt hảo. Không bao giờ có một vết nhỏ của năm thứ che ngăn (nīvarana, triền cái) là tham dục, sân hận, hôn trầm, trạo hối và hoài nghi được nhận thấy trong sinh hoạt hằng ngày của Thế Tôn. Vì thế con nghĩ rằng các bậc thánh nhân trong quá khứ, hiện tại và tương lai, khi đạt tới sự giác ngộ cùng tột thì trí

⁶⁸⁰ Xem Trường Bộ (Dīgha nikāya) 28: kinh Sampasadaniya; Trường Bộ 16: kinh Mahā Parinibbāna; Trường A Hàm 2: kinh Du Hành; Tương Ưng Bộ, chương 47, kinh 12: Nālandā; Đường Xưa Mây Trắng, trang 548-549.

tuệ và sự chứng đắc cũng chỉ bằng Thế Tôn mà thôi, chứ làm sao cao hơn được. (Xem Trường Bộ 28)

– Nay Sāriputta, thầy nên thường nhắc lại nhận xét của thầy để đánh tan sự hoài nghi và làm tăng trưởng đức tin cho những ai còn ngần ngại chưa quyết tâm theo Chánh pháp.

Tại Nālandā, Phật giảng dạy thêm cho đại chúng về ba môn tu học chính yếu (tam vô lậu học) là Giới, Định và Tuệ. Phật bảo ba môn Giới, Định, Tuệ phải được tu tập song song với nhau thì kết quả mới được nhanh chóng.

Trước khi đức Phật rời Nālandā để lên đường đi Pāṭaligāma, Thượng tọa Sāriputta đã đến từ già Phật để về quê thăm mẹ. Thượng tọa vừa được tin bà Rūpa Sārī đang bệnh nặng, e khó qua khỏi. Năm nay bà đã trên trăm tuổi. Thượng tọa lạy Phật ba lạy rồi cùng chú sa di Cunda đi về làng Upatissa (Nālaka), thuộc quận Nālandā.

Công thành và bến đò Gotama tại Pāṭaliputta⁶⁸¹

Đến Pāṭaligāma, đức Phật và các vị khất sĩ được rất nhiều giới cư sĩ ra đón tiếp và thỉnh về nhà nghỉ mát của họ để cúng dường và được nghe thuyết pháp. Đức Phật giảng về 5 điều nguy hiểm cho những ai không giữ giới (Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 2: 68) và 5 điều lợi ích cho những ai giữ giới (Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 2: 69): có tiền của dồi dào, được tiếng tốt đồn xa, tâm không sợ hãi bối rối, khi chết tâm được thanh tịnh, sẽ được tái sanh vào các cõi an lành.

Qua ngày hôm sau có hai vị đại thần xứ Magadha là Sunidha và Vassakāra tới viếng Phật và thỉnh Phật đến nhà riêng thọ trai. Họ được vua Ajātasattu phái tới đây để nghiên cứu và phát triển thành phố Pāṭaligāma thành một đô thị lớn với tên mới là Pāṭaliputta (hiện nay là Patna), vừa để phát triển kinh tế xứ Magadha, vừa làm thành trì ngăn chặn sự xâm nhập của xứ Vajjī. Sau khi Phật thọ trai xong, ngài nói bài kệ khuyên dạy như sau:

“Người sáng suốt đến ở chỗ nào
 “Hãy nuôi dưỡng người giới đức phạm hạnh
 “Và san sẻ công đức với Chư Thiên chỗ ấy.
 “Được kính trọng, Chư Thiên sẽ kính trọng lại,
 “Được thương mến, Chư Thiên sẽ thương mến lại,
 “Và người ấy sẽ được nhiều may mắn với sự phò trợ của Chư Thiên.

(Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 2: 72)

Hai vị đại thần vui mừng nói :

– Bạch Thế Tôn, hôm nay Sa môn Gotama ra khỏi thành bằng cổng nào thì cổng ấy sẽ mang tên là *cổng Gotama*; Sa môn Gotama đến bến đò nào để qua sông Gangā thì bến đò ấy sẽ mang tên là *bến đò Gotama*.

– Quý vị cứ tùy nghi. Pāṭaliputta này sẽ trở nên một thị trấn thương mại phồn thịnh, nhưng về sau sẽ không tránh khỏi một trong ba hiểm họa lớn là hỏa

⁶⁸¹ Xem Tiểu Bộ, Udāna VIII.6; Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 2: 71-74; The Life of Buddha as Legend and History, trang 143.

hoạn, ngập lụt hoặc chiến tranh. Quý vị nên sáng suốt, thận trọng và gieo trồng nhiều phước đức để được chư thiên phò trợ.

Sông Hằng mùa này nước dâng cao gần tới mé bờ. Hai vị đại thần cho gọi năm chiếc đò ngang lớn để đưa Phật⁶⁸² và giáo đoàn sang sông một lượt.

2- Hạ 45 tại làng Beluva gần Vesālī⁶⁸³ (năm -545)

Sau khi qua sông Gangā tại Pātaliputta (tên cũ là Pātaligāma), Phật và giáo đoàn đi tới Kotigāma. Phật ở lại Kotigāma vài ngày để chỉ dạy cho một số đông khát sĩ tại đây về tầm quan trọng và cách thực hành Tứ Diệu Đế để chấm dứt đau khổ luân hồi, rồi Phật lại đi đến làng Nādikā. Nơi đây Phật và giáo đoàn nghỉ tại một ngôi nhà xây bằng gạch gọi là Ginjakāvasatha. Tại đây, nhân dịp Thượng tọa Ānanda hỏi thăm Phật về những vị đệ tử đã mệnh chung tại vùng này, trong số đó có nữ khát sĩ Sundarī Nandā, em gái của Phật, các vị khát sĩ Sālha, Nādikā, nữ cư sĩ Sujātā ngày xưa đã dâng bát cháo sữa cho Phật, và các cư sĩ Kakudha, Bhadda, Subhadda, ... Sau khi Phật giải đáp về quả vị chứng đạt của từng vị, đức Phật nói thêm:

– Này Ānanda, hơn năm mươi cư sĩ mệnh chung tại Nādikā, đã đoạn trừ năm hạ phần kiết sử⁶⁸⁴, chứng quả Bất hoàn (Anāgāmi), hóa sanh thiên giới và từ đó nhập Niết Bàn không còn trở lại đời này nữa. Này Ānanda, hơn chín mươi nam cư sĩ mệnh chung tại Nādikā, đã diệt trừ ba kiết sử⁶⁸⁵, làm giảm thiểu tham sân si, chứng quả Nhứt lai (Sakadāgāmi), sau khi trở lại đời này một lần nữa sẽ diệt tận khổ đau. Này Ānanda, hơn năm trăm nam cư sĩ, mệnh chung tại Nādikā, đã diệt trừ ba kiết sử, chứng quả Dự lưu (Sotāpatti), nhứt định không còn đọa vào ác đạo, nếu tinh tấn sẽ đạt đến Chánh giác.

“Này Ānanda, thật không có gì lạ về vấn đề con người phải mệnh chung. Nhưng mỗi lần có người mệnh chung lại đến hỏi Như Lai về vấn đề này thời Ānanda, như vậy làm phiền nhiễu Như Lai. Này Ānanda, vì vậy ta sẽ giảng **Gương Chánh Pháp**⁶⁸⁶ (Dhammadaśa) để Thánh đệ tử, sau khi chứng đạt pháp nghĩa này, nếu muốn, sẽ tự biết về mình như sau: "Đối với ta, sẽ không còn địa ngục, sẽ không còn tái sanh vào cõi bàng sanh, ngã quý, đọa xứ, ác thú. Ta đã chứng quả Dự lưu, nhứt định không đọa ác đạo, sẽ đạt Chánh giác". *Người tu hành nào thông hiểu Bát Thánh Đạo, tinh tấn thực hành Giới Định Tuệ để diệt*

⁶⁸² Theo kinh Trường Bộ 16, kinh Udāna VIII.6, Tạng Luật (Đại Phẩm, tập 2: 74) thì đức Phật dùng thần thông cùng chư đệ tử sang sông trong lúc hai vị đại thần đang chuẩn bị đò.

⁶⁸³ Xem Trường Bộ 16: kinh Mahā Parinibbāna; Trường A Hàm 2: kinh Du Hành; Tương Ưng Bộ, chương 55, kinh 8: Giảng Đường Bằng Gạch; Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 2: 75,76.

⁶⁸⁴ Năm hạ phần kiết sử : tham, sân, thân kiến, giới cầm thù, hoài nghi. Năm thượng phần kiết sử : sắc ái, vô sắc ái, trạo hối, ngã mạn, vô minh (chưa được tam minh).

⁶⁸⁵ Ba kiết sử : thân kiến, giới cầm thù, hoài nghi.

⁶⁸⁶ Nhìn vào **Gương Chánh Pháp** là nhìn vào gương sáng của đức Phật, nương theo giáo lý của đức Phật, noi theo phẩm hạnh của chư thánh Tăng để tự biết mình tu tới đâu.

trừ dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu⁶⁸⁷, và vững tin nơi Tam Bảo đều có thể nhìn vào gương Phật, Pháp, Tăng rồi tự quán xét tâm mình để biết mình có được vào dòng giải thoát chưa, không cần phải hỏi ai khác.

Phật bệnh nặng tại Beluva, gần Vesālī⁶⁸⁸

Rời Nādikā, Phật và giáo đoàn tới thủ đô phồn thịnh Vesālī của xứ Vajjī, ngụ tại vườn xoài của bà Ambapālī trong làng Amvara. Bà Ambapālī thiết lễ cúng dường trai tăng ngày hôm sau. Trong buổi lễ bà dâng cúng khu vườn xoài của bà cho giáo đoàn khát sĩ dùng làm tinh xá, và bà cũng xin được xuất gia, về sau đắc quả A-la-hán.⁶⁸⁹

Tại Vesālī, đức Phật giảng cho các vị khát sĩ về Chánh niệm và Tỉnh giác như sau:

– *Này quý thầy, Tỳ kheo phải sống an trú Chánh niệm Tỉnh giác. An trú Chánh niệm là đối với thân, đối với các cảm thọ, đối với tâm, đối với các pháp phải luôn luôn tinh tấn quán vô thường, vô ngã, niết bàn, chánh niệm nhiếp phục mọi tham ái, ưu bi ở đời. Tỉnh giác là phải luôn luôn theo dõi mọi cử động, lời nói, ý tưởng và giữ cho chúng được thanh tịnh.*

Đức Phật cũng nhắc đến pháp tu Giới Định Tuệ:

– *Này quý thầy, đây là Giới, đây là Định, đây là Tuệ. Định cùng tu với Giới sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tuệ cùng tu với Định sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tâm cùng tu với Tuệ sẽ đưa đến giải thoát hoàn toàn các món lậu hoặc, tức là dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu⁶⁹⁰.*

Vài ngày sau, Phật rời Vesālī đi tới làng Beluva (hiện nay là Basarli) thuộc ngoại ô thủ đô Vesālī. Con mưa đầu tiên đổ xuống, kéo dài gần hai ngày. Phật quyết định an cư năm nay tại làng Beluva này, và khuyên các vị khát sĩ trong đoàn nên nhập hạ bên trong hoặc xung quanh thành Vesālī vì làng Beluva không có nơi thuận lợi để giáo đoàn có thể nhập hạ chung. **Đây là mùa an cư thứ 45 sau ngày Phật thành đạo tại Bodh Gayā, và cũng là mùa an cư cuối cùng của đức Phật.**

Giữa mùa an cư năm nay Phật bị bệnh nặng. Thân thể người đau đớn vô cùng. Người nằm yên, không hề rên siết, giữ vững chánh niệm và hơi thở. Mọi người nghĩ rằng Phật sẽ không qua khỏi. Nhưng không ngờ sau một tuần, Phật vượt qua được cơn đau. Sức khỏe dần dần hồi phục. Vài ngày sau Phật tự đứng dậy được, đi ra khỏi am, đến ngồi trên một tảng đá trước am để phơi nắng.

⁶⁸⁷ **Dục lậu:** tham dục và bất thiện pháp tạo nghiệp sanh vào cõi dục. **Hữu lậu:** hỷ lạc tạo nghiệp sanh vào cõi sắc. **Vô minh lậu:** chưa được tam minh là nghiệp sanh vào cõi vô sắc.

⁶⁸⁸ **Xem** Trường Bộ 16: kinh Mahā Parinibbāna; Trường A Hàm 2: kinh Du Hành; Tương Ưng Bộ, chương 47, kinh số 9: Bệnh tại Beluva.

⁶⁸⁹ **Xem** Tiểu Bộ, Trường Lão Ni Kệ 66: Ambapālī.

⁶⁹⁰ **Dục lậu** gồm các phiền não ràng buộc chúng sanh vào cõi dục; **hữu lậu** gồm các phiền não ràng buộc chúng sanh vào cõi sắc; **vô minh lậu** gồm các phiền não ràng buộc chúng sanh vào cõi vô sắc.

Phật dạy nương tựa nơi Tự Tính Tam Bảo⁶⁹¹

Thượng tọa Ānanda đến ngồi bên cạnh Phật, nói :

– Bạch Thế Tôn, bốn mươi mấy năm nay con chưa từng thấy Thế Tôn bệnh nặng như lần này. Hôm Thế Tôn nằm im lìm suốt ngày không động đậy, con cảm thấy buồn rún cả tay chân. Đầu óc của con lúc ấy không được sáng suốt, con nghĩ rằng Thế Tôn sẽ không qua khỏi. Nhưng con lại tự nhủ thầm : Đức Thế Tôn chưa di chúc gì hết cho giáo đoàn khát sĩ thì chắc Thế Tôn chưa nhập niết bàn đâu. Nhờ nghĩ như vậy mà con an tâm được phần nào.

– *Này Ānanda, Giáo đoàn khát sĩ còn chờ đợi gì ở Như Lai nữa mà thầy bảo là Như Lai phải để lại di chúc ? Chánh Pháp đã được Như Lai giảng bày cặn kẽ cho mọi người, có điều gì cần cho sự tu tập giải thoát mà Như Lai còn chưa chỉ dạy cho quý vị đâu ?*

“*Này Ānanda, chỗ nương tựa của Giáo đoàn là Chánh Pháp, không phải ở một vị Giáo chủ.* Các thầy đừng đi tìm một chỗ nương tựa nào khác ngoài Chánh Pháp. Mỗi người phải tự lấy Chánh Pháp làm nơi nương tựa. *Phải sống theo Chánh Pháp. Phải biết sống theo tự tâm thanh tịnh của chính mình.* *Này Ānanda, Phật, Pháp, Tăng đều có sẵn trong mỗi người chúng ta : khả năng giác ngộ là Phật, pháp môn tu học là Pháp, tinh tấn thực hành là Tăng.* Không ai có thể cướp giật Phật, Pháp, Tăng ra khỏi thân tâm quý thầy được. Dù trời đất có nghiêng ngã, Tự Tính Tam Bảo nơi mỗi người vẫn còn nguyên vẹn. *Đó là nơi nương tựa an ổn nhất của quý thầy. Vị khát sĩ trở về an trú trong chánh niệm, quán chiếu thân thể, cảm thọ, tâm ý và đối tượng của tâm ý, đó là vị khát sĩ đang có nơi nương tựa vững chãi nhất.* Một người khác, dù là giáo chủ, thượng thủ hay bôn sư của mình, cũng vẫn không phải là chỗ nương tựa vững chãi hơn Tự Tính Tam Bảo sẵn có nơi mỗi người.

“*Này Ānanda, những gì cần biết Như Lai đã chỉ dạy đầy đủ. Ngọn đuốc Chánh Pháp Như Lai đã làm sẵn. Các thầy hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi.*

“*Này Ānanda, Như Lai không nghĩ rằng có người nào phải lãnh đạo Giáo Đoàn Khất Sĩ, hoặc Giáo Đoàn Khất Sĩ phải tùy thuộc nơi người nào. Tại sao Như Lai phải để lại di chúc về Giáo Đoàn ?*

“*Này Ānanda, bây giờ Như Lai đã kiệt lực, già yếu và gần đến ngày lìa trần. Như Lai đã tám mươi tuổi rồi, không khác nào một cỗ xe quá cũ kỹ phải cần có những sợi dây để cột lại các bộ phận, giữ cho nó khỏi rời ra. Thân của Như Lai hiện nay cũng cần có những sợi dây thừng tương tự.*

“*Này Ānanda, chừng nào Như Lai không còn nghĩ gì đến sự vật xung quanh, mọi cảm thọ đều chấm dứt, tâm hoàn toàn an trụ và bất động, chừng đó thân của Như Lai mới thật là thoải mái.”*

⁶⁹¹ Xem *The Buddha and the Gospel of Buddhism*, trang 66-67.

Thượng tọa Sāriputta viên tịch tại Nālaka⁶⁹²

Vào cuối mùa an cư thứ 45, sức khỏe của Phật đã được hồi phục. Một buổi sáng, chú sa di Cunda, thị giả của Thượng tọa Sāriputta, đi từ làng Upatissa (Nālaka), quận Nālandā, đến làng Beluva, bước vào am của Thượng tọa Ānanda với nét mặt mệt mỏi vì đường xa. Vừa trông thấy Thượng tọa Ānanda, chú khóc nức nở, nước mắt ràn rụa trên đôi má bám đầy bụi đất. Chú cúi xuống đánh lễ Thượng tọa Ānanda, rồi đứng lên thò tay vào đây lấy ra hai chiếc cà-sa, một bình bát và một bình đựng tro xương xá lợi của Thượng tọa Sāriputta. Chú nức nở khóc, không nói nên lời. Mà chú cũng chẳng cần nói gì. Vừa thấy chú bước vào, Thượng tọa Ānanda đã hiểu ngay chuyện gì đã xảy ra. Thượng tọa ôm chú sa di vào lòng, để chú khóc một hồi rồi dắt chú ra ngồi dưới gốc cây trước cửa am. Chú sa di Cunda đã bớt khóc, chú bắt đầu kể :

Thượng tọa Sāriputta về đến làng Upatissa thăm mẹ là bà Rūpasārī, thuyết pháp cho bà nghe. Sau khi nghe xong bà đắc quả Tu-đà-hoàn. Thượng tọa đã săn sóc bà cho đến khi bà lâm chung. Sau lễ trà tỳ của bà Sari, sẵn có mặt đầy đủ bà con và dân cư quen biết trong làng, Thượng tọa lại thuyết pháp cho họ nghe. Mọi người đều chăm chú lắng nghe vì Thượng tọa nói hay lắm. Thượng tọa giảng về cuộc đời là vô thường và đầy đầy những thống khổ về thân cũng như về tâm, Chánh Pháp là con đường duy nhất có thể đưa con người ra khỏi biển khổ sanh tử để đến niết bàn an lạc thanh tịnh. Sau thời pháp, Thượng tọa làm lễ quy y Tam Bảo cho gần mười người. Rồi đêm đó, nhằm đêm trăng tròn tháng Kattika (11 dl) Thượng tọa ngồi nhập định trong tư thế kiết già trong phòng nơi ngài sinh ra. Đến sáng sớm hôm sau, chú Cunda mới biết là Thượng tọa Sāriputta đã nhập diệt có lẽ vào lúc nửa đêm. Trước đó Thượng tọa có nói là Thượng tọa muốn nhập diệt trước Phật, và dặn Cunda nên đem y bát và xá lợi của Thượng tọa đến trình Phật và xin Phật cho chú đi theo kẻ cận ngài.

Thượng tọa Ānanda lau nước mắt, đứng dậy, dắt chú tiểu Cunda đi gặp Phật, đem theo cà-sa, bình bát và bình xá lợi của Thượng tọa Sāriputta. Phật đứng lặng yên nhìn cà-sa, bình bát và bình xá lợi của vị đệ nhất đệ tử. Một lúc lâu sau, Phật xoa đầu chú Cunda, rồi bảo Thượng tọa Ānanda thu xếp cho chú được đi theo kẻ cận Phật. Thượng tọa Ānanda nói :

– Bạch Thế Tôn, khi con nghe tin sư huynh viên tịch, con thấy bủn rủn cả chân tay, và đầu óc con mất hết sáng suốt. Con buồn quá.

– Này Ānanda, sư huynh của thầy khi nhập diệt có mang theo hết giới, định, tuệ và sự giải thoát của thầy đâu ?

– Bạch Thế Tôn, không phải như thế. Con nghĩ sư huynh Sāriputta lúc còn sanh tiền đã phục vụ Chánh Pháp và Thế Tôn rất đắc lực trong mọi lãnh vực, từ việc hoằng pháp đến việc tổ chức an cư kiết hạ và hướng dẫn chúng con mỗi khi ai có điều gì chưa hiểu rõ hoặc chưa biết cách thực tập thế nào cho đúng

⁶⁹² Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 140-141; Tương Ưng Bộ, chương 47, kinh 13: Cunda; Tiểu Bộ, Chuyện Thiên Cung, kinh 35: Lâu đài của Sesavati.

phép. Bây giờ cả hai sư huynh Moggallāna và Sāriputta đều không còn nữa. Giáo đoàn đã bị mất mát lớn. Chúng con cảm thấy trống trải, bơ vơ, thương tiếc một vị sư huynh từng ân cần lo lắng chỉ dạy cho chúng con mỗi khi Thế Tôn vắng mặt.

– Này Ānanda, Như Lai đã nhiều lần nhắc nhở thầy là hễ có sanh thì có diệt, có hội ngộ thì có phân ly. Các pháp hữu vi⁶⁹³ đều như thế, biến đổi không dừng, thành, trụ, hoại, không. Chúng ta nên xem các pháp hữu vi như giọt sương mai trên đầu ngọn cỏ, như hình ảnh trong bong bóng nước, như tia chớp khi trời mưa, như hoa đóm giữa hư không. Nhưng *nếu chúng ta biết sống với thực thể, thực tánh của vạn vật, chúng ta sẽ thấy vạn vật cùng chung một thể tánh, không sanh không diệt, không dơ không sạch, không tăng không giảm*⁶⁹⁴. Này Ānanda, hai vị sư huynh của thầy không hề mất. Tinh thần Moggallāna và Sāriputta vẫn còn đó, sự nghiệp của Moggallāna và Sāriputta vẫn còn đó, tư tưởng và lời nói của Moggallāna và Sāriputta vẫn còn đó, nơi thầy, nơi Như Lai, nơi các vị khất sĩ, nơi chú tiểu Cunda, nơi các tinh xá, nơi các lối đi, nơi cội cây, nơi bãi cỏ, ở khắp mọi nơi. *Này Ānanda, thầy hãy bình tâm, đừng vọng tưởng, để nhìn thấy bản thể thanh tịnh trường tồn của hai vị sư huynh của thầy*. Này Ānanda, Sāriputta là giác ngộ, là trí tuệ và tình thương rộng lớn, chứ Sāriputta nào phải là mớ tro tàn trong bình đựng xá lợi này đâu. Này Ānanda, thầy không nên để tâm mình bị vướng mắc vào các pháp hữu vi. Thầy nên biết Yasodharā là tình thương, Sudatta là nguyện lớn, Moggallāna là hiếu thảo, Mahākassapa là tri túc, Punna Mantānīputta là hoàng pháp, Anuruddha là tinh tấn. Có bao giờ những tinh thần đó biến mất trên thế gian này đâu.

Vua xứ Kosalā được tin, sai sứ đến thỉnh y bát và xá lợi của Thượng tọa Sāriputta về Sāvatti và xây tháp thờ tại Jetavana⁶⁹⁵. Về sau, dân làng và Phật tử cũng có xây một tháp khổng lồ bằng gạch thờ ngài Sāriputta tại viện Đại Học Phật Giáo Nālandā.

3- Phật nhập niết bàn tại Kusinārā⁶⁹⁶ (năm -544)

Phật báo tin sẽ nhập diệt trong ba tháng⁶⁹⁷

Một hôm, sau ngày mãn hạ, Phật và Ānanda từ Beluva vào thành Vesālī khất thực, đến thọ trai ở một cụm rừng, rồi Phật bảo :

⁶⁹³ **Hữu vi/Vô vi:** Hữu vi (saṅkhāta) là có hình tướng và thường biến đổi. **Vô vi** (asaṅkhāta) là không hình tướng và không biến đổi.

⁶⁹⁴ **Nhà bác học Lavoisier** của Pháp vào thế kỷ 18 đã xác nhận: “Dans l'univers, rien ne se perd, rien ne se crée, tout se transforme” (Trong vũ trụ, không có gì mất đi, không có gì sinh ra, tất cả đều biến đổi).

⁶⁹⁵ Tháp thờ y bát và xá lợi của ngài Sāriputta là tháp số 5 theo đồ hình Jetavana hiện nay.

⁶⁹⁶ Xem Trường Bộ 16: kinh Mahā Parinibbāna; Tương Ưng Bộ, chương 51, kinh 10: Cetiya; Tiểu Bộ, Udāna VI.1; Trường A Hàm 2: kinh Du Hành; Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh 5; Tạp A Hàm 638.

⁶⁹⁷ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 146-148; Tăng Chi Bộ, chương 8 pháp, kinh 70: Động đất.

– Ānanda, chúng ta hãy đến đền Cāpāla để nghỉ trưa.

Trên đường đi, Phật dừng lại nhiều lần để ngắm phong cảnh. Phật nói :

– Ānanda, Vesālī thật là đẹp. Đền Udena cũng đẹp. Các ngôi đền khác trong vùng như Gotamaka, Bahuputta, Sattamba, và Sārandada cũng đều là những ngôi đền đẹp. Đền Cāpāla mà chúng ta sắp đến cũng xinh lắm.

Nhưng Thượng tọa Ānanda đang mãi âu sầu, đau đớn về sự vĩnh biệt của Thượng tọa Sāriputta, không còn để ý gì đến cảnh vật chung quanh. Đi một lúc, đức Phật lại nói :

– Nay Ānanda, thầy có biết không ? Người nào đã trau giồi và phát triển đầy đủ các đức hạnh, thực hành đầy đủ các nguyện lớn, chứng nghiệm đầy đủ thực tại an lạc thanh tịnh, có đủ các thiện phương tiện, người ấy, nếu muốn, có thể sống đến trăm tuổi hay có thể thêm chút ít. *Này Ānanda, Như Lai đã trau giồi và phát triển đầy đủ các đức hạnh, thực hành đầy đủ các nguyện lớn, chứng nghiệm đầy đủ thực tại an lạc thanh tịnh, có đủ các thiện phương tiện. Nếu muốn, Như Lai có thể sống đến trăm tuổi, hay có thể thêm chút ít.*

– Bạch Thế Tôn, vâng.

Thượng tọa Ānanda đang mơ màng nhớ đến những kỷ niệm tốt đẹp với Thượng tọa Sāriputta. Thầy không biết rõ đức Phật đã nói gì và thầy đã đáp như thế nào. Sau này thầy rất ân hận đã bỏ lỡ cơ hội để xin Phật trụ thế thêm vài chục năm nữa.

Đến đền Cāpāla, sau khi sắp đặt chỗ nghỉ cho Phật, Thượng tọa Ānanda đi ra ngoài để thiền hành. Trong khi đang thiền hành, Thượng tọa bỗng nhận thấy đất đai rung động và sấm nổ vang rền làm tâm thần thầy cũng bị chấn động theo. Thượng tọa vội trở về đền Cāpāla, thấy Phật đang ngồi yên tĩnh trong đền. Thượng tọa Ānanda trình bày hiện tượng động đất vừa xảy ra và hỏi lý do. Phật bảo :

– Nay Ānanda, có tám nguyên nhân làm cho đại địa chấn động : Thứ nhất là vì đất nương trên nước, nước nương trên gió, gió nương vào không gian, nên khi gió lớn thổi làm nước động, nước làm đất động. Thứ hai là khi một tu sĩ đắc thần thông hay khi một vị trời có thần lực thực hành phép quán địa đại hay phép quán thủy đại. Thứ ba, thứ tư và thứ năm là khi một vị Bồ tát nhập thai, sinh ra, hay thành đạo. Thứ sáu là khi Phật chuyển pháp luân. Thứ bảy là khi Phật quyết định nhập diệt. Thứ tám là khi Phật nhập Đại Bát Niết Bàn.

"Này Ānanda, Như Lai đã quyết định rồi. Ba tháng nữa kể từ hôm nay Như Lai sẽ diệt độ."

Thượng tọa Ānanda bỗng thấy tay chân bủn rủn, mắt hoa, đầu choáng váng. Thượng tọa vội quỳ xuống trước Phật và năn nỉ :

– Xin đức Thế Tôn đừng diệt độ sớm như thế. Xin đức Thế Tôn thương xót chúng con.

Phật ngồi im lặng. Thầy Ānanda lặp lại lời thỉnh cầu tới lần thứ ba. Phật nói :

– Đủ rồi, Ānanda, không nên khẩn cầu Như Lai. Thời gian cầu khẩn ấy đã qua. Nay Ānanda, nếu thầy có đức tin nơi Như Lai thì thầy nên biết rằng những

quyết định của Như Lai là những quyết định hợp thời và hợp cơ duyên. Như Lai đã nói với Ma vương là Như Lai sẽ diệt độ trong ba tháng nữa kể từ hôm nay. Thầy hãy cho mời tất cả các vị khát sĩ trong vùng quy tụ về giảng đường Kūtāgāra (Trùng Các) ở Mahāvana (Đại Lâm). Bảy ngày nữa Như Lai sẽ thông báo quyết định này cho đại chúng.

Đến ngày thứ bảy, trên một ngàn năm trăm vị khát sĩ và nữ khát sĩ tụ tập tại giảng đường Kūtāgāra. Đức Phật được thỉnh vào ngồi trên pháp tòa. Phật đưa mắt nhìn đại chúng rồi lên tiếng :

– Nay các vị khát sĩ, Những gì Như Lai đã thực chứng và đã trao truyền lại cho quý vị, quý vị hãy thận trọng giữ gìn, chuyên cần học hỏi, tu tập để chứng nghiệm, và hãy khéo léo truyền đạt lại cho những thế hệ tương lai. Nếp sống phạm hạnh cần được nối tiếp vì sự an lạc và hạnh phúc của muôn loài.

“Này các vị khát sĩ, những pháp môn tu mà Như Lai đã truyền đạt lại cho quý vị tuy nhiều, nhưng có thể tóm lược trong 37 phẩm trợ đạo. Các pháp môn như Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo, các vị phải chuyên cần học hỏi, tu tập để thực chứng, rồi khéo léo truyền đạt lại cho người khác.

“Này các vị, Như Lai đã thường nói các pháp hữu vi đều vô thường, có sanh có diệt, có hợp có tan. Các vị hãy tinh tiến lên để đạt tới giải thoát. Ba tháng nữa Như Lai sẽ diệt độ. Vậy còn điều gì nghi ngờ hoặc chưa hiểu rõ, các vị hãy tự mình nêu lên hay nhờ người khác nêu lên để Như Lai phương tiện giải thích cho, đừng để quá muộn.”

Hơn một ngàn năm trăm vị khát sĩ ngồi im lặng nghe Phật nói. Nghe Phật sắp diệt độ, ai nấy đều đau lòng. Có nhiều vị thút thít khóc. Có nhiều vị lấy khăn lau nước mắt. Không ai còn lòng dạ nào nêu lên những câu thắc mắc trong lúc này.

Bát cháo nắm của người thợ rèn Cunda⁶⁹⁸

Sáng hôm sau, Phật đi vào thủ đô Vesālī khát thực. Khất thực xong Phật ghé vào một cụm rừng để thọ trai. Sau đó Phật cùng các vị khát sĩ rời thủ đô Vesālī, đi về hướng tây bắc, dọc theo bờ sông Hiraññavatī (hiện nay là sông Gandak). Ngoái nhìn lại Vesālī, Phật nói :

– Nay Ānanda, Vesālī thật đẹp. Đây là lần cuối cùng Như Lai nhìn thành phố này; Như Lai sẽ không bao giờ trở lại nơi đây nữa.

Rồi Phật nhìn trở lại phía trước và nói :

– Bây giờ chúng ta hãy đi đến làng Bhandagāma.

Nghe tin Phật sắp nhập niết bàn và sắp rời Vesālī, các vương tử Licchavī và thân hào nhân sĩ theo tiễn đưa Phật rất đông. Đã nhiều lần Phật khuyên các vị ấy nên trở lại, nhưng ai nấy đều bịn rịn, không đành lòng. Đức Phật liền gây ra

⁶⁹⁸ Xem Tiểu Bộ, Udāna VIII.5; The Life of Buddha as Legend and History, trang 149; Buddha and The Gospel of Buddhism, trang 68. Có tài liệu cho rằng ông Cunda là thợ bạc.

ảo giác có một con sông lớn chắn ngang giữa Phật và họ, nước đang dâng cao và chảy mạnh khiến những người tiên đưa buộc lòng phải quay trở về Vesālī. Vào thế kỷ thứ 3 trước tây lịch, vua Asoka có cho dựng trụ đá kỷ niệm tại địa điểm *Deora*, trong làng Kesariya hiện nay.

Chiều hôm ấy tới Bhandagāma, Phật thuyết pháp cho trên ba trăm vị khát sĩ về giới, định, tuệ và giải thoát. Sau vài hôm nghỉ ngơi, Phật rời **Bhandagāma** đi **Hatthigāma**, rồi đến **Ambagāma** và **Jambugāma**. Nơi nào Phật cũng thăm viếng và khuyến khích các vị khát sĩ nên siêng năng tinh tấn tu tập.

Sau đó đức Phật và các vị khát sĩ đến làng **Bhogagāmanagara**. Tại đây Phật dạy **bốn Đại Giáo Pháp** (Mahāpadesa), đại ý như sau :

Khi nghe ai nói điều gì là Giáo Pháp của Phật, dù người đó đạo cao đức trọng và có thẩm quyền, quý vị cũng không nên chấp nhận hay bác bỏ ngay. Quý vị nên nghe cho kỹ rồi đem so sánh từng chữ, từng lời với Kinh và Luật. Nếu thấy vừa phù hợp với Kinh, vừa phù hợp với Luật thì chắc chắn điều đó là giáo huấn của đức Bốn sư, nên chấp nhận và thực hành theo.

Đến ngày thứ sáu, Phật và giáo đoàn tới thủ đô **Pāvā** (hiện nay là làng Pawanāgara) của xứ Mallā. Sau khi được nghe Phật thuyết pháp, ông thợ rèn tên Cunda (Thuần Đà) thỉnh Phật và cả giáo đoàn khoảng ba trăm người đến khu vườn xoài nhà ông để cúng dường trai tăng. Lúc bấy giờ có mặt các Thượng tọa Anuruddha, Ānanda, Upavāna. Trong khi người nhà và bạn bè dâng cúng thức ăn vào bát của các vị khát sĩ, ông Cunda cung kính dâng lên Phật bát cháo do chính tay ông nấu với *loại nấm sūkara-maddava*⁶⁹⁹ rất quý giá, dành riêng cho Phật dùng.

Sau khi thọ trai xong, Phật gọi ông Cunda đến bảo :

– Nay ông Cunda, món cháo nấm này còn lại bao nhiêu ông nên đào đất mà chôn đi, không nên để cho người khác ăn.

Ông Cunda vâng dạ làm theo lời dặn của đức Phật mà không biết tại sao.

Sau bữa ngộ trai, theo thông lệ, Phật vẫn thuyết pháp cho mọi người nghe, xong rồi mới trở về khu lâm viên nghỉ ngơi. Tối hôm ấy Phật bị đau bụng dữ dội, bụng quặn đau từng chập, thân mình ướt đẫm mồ hôi, bệnh kiết lỵ (dysentery) tái phát. Nhưng Phật nhẫn nại chịu đựng, điềm tĩnh, không một lời rên siết.

Mặc dầu suốt đêm không ngủ, sáng sớm hôm sau Phật bảo các vị khát sĩ lên đường đi **Kusinārā**. Làng Kusinārā (Sanskrit: Kusināgarā) cách thủ đô Pāvā lối 16 km về hướng tây bắc. Trên đoạn đường cuối cùng này, theo kinh sách ghi chép, đức Phật phải ngồi lại nghỉ lối 25 lần vì bệnh và yếu.

⁶⁹⁹ Theo kinh Du-Hành, Trường A Hàm 2, thì là **cháo nấu với nấm** cây chiên đàn (giống như nấm Mộc-nhĩ ở Trung Hoa). Theo kinh Trường Bộ 16 (Đại Bát Niết Bàn) thì là cháo nấu với thịt heo rừng. Theo quyển *Buddha and the Gospel of Buddhism*, trang 68, thì *sūkara-maddava* có thể là loại "truffles" (tiếng Anh) hay "truffes" (tiếng Pháp), nấm hương đen mọc dưới mặt đất mà loài heo rừng rất ưa thích; người Âu Châu hiện nay cũng rất thích loại nấm này. Chữ *sūkara-maddava* có thể hiểu là thịt heo rừng hay thức ăn của heo rừng. Nếu đúng là thịt heo rừng thì nên dùng chữ *sūkara-mamsa* (The Life of Buddha as Legend and History, trang 149).

Giữa đường, cơn đau bụng lại hoành hành dữ dội. Phật dừng lại, ngồi nghỉ dưới một cội cây, trên một chiếc áo cà-sa xếp làm tư. Phật bảo :

– Này Ānanda, thầy hãy tìm ít nước cho Như Lai uống đỡ khát.

– Bạch Thế Tôn, nước ở khe suối gần đây đục lắm vì có một đoàn xe bò mấy trăm chiếc vừa mới đi qua. Xin Thế Tôn đợi một lát nữa tới sông Kakutthā. Nước ở đó trong và ngọt lắm, con sẽ lấy cho Thế Tôn uống, rửa mặt và tay chân cho mát.

– Như Lai khát lắm, thầy cứ đi lấy nước ở đây đi.

Thượng tọa Ānanda vâng lời, đến dòng suối nhỏ gần đó lấy nước, thì lạ quá, nước suối đã trở nên trong vắt.

Uống nước xong, Phật ngồi nghỉ. Các Thượng tọa Anuruddha và Ānanda ngồi bên cạnh người. Ba trăm vị khát sĩ cũng ngồi nghỉ ngơi rải rác đó đây, nhiều vị đến ngồi xung quanh Phật. Lúc ấy có một người bộ hành tên Pukkusa, thuộc bộ tộc Mallā, đi từ Kusinārā tới. Ngày xưa ông ta cũng đã từng học với đạo sư Ālāra Kālāma ở gần thủ đô Vesālī và đã từng biết tiếng sa môn Gotama. Pukkusa bước tới đánh lễ Phật, hỏi thăm về sức khỏe của Phật và nói với vẻ rất thán phục :

– Thưa tôn giả, sau khi tôn giả rời đạo sư Ālāra Kālāma, có lần ông ấy ngồi thiền định bên vệ đường, có một đoàn xe bò 500 chiếc đi ngang qua làm áo ông ấy lấm đầy bụi đất mà ông ấy vẫn không hay biết gì cả mặc dù ông vẫn tỉnh thức.

– Này đạo hữu, có lần Như Lai đang ngồi thiền định trong một nhà đập lúa ở làng Ātumā, trong khi đó có mưa giông và sấm sét làm chết hai người dân cày và bốn con bò gần đó, lúc ấy mặc dù Như Lai vẫn tỉnh thức mà vẫn không nghe không thấy mưa giông sấm sét gì cả⁷⁰⁰. Sau đó, lúc đi thiền hành, nhờ đám đồng người thuật chuyện lại mới biết.

Ông Pukkusa nghe xong sinh lòng kính phục, dâng cúng hai tấm y mới. Phật nhận một tấm và bảo Pukkusa cúng dường tấm kia cho Thượng tọa Ānanda. Pukkusa xin quy y Tam Bảo. Sau khi nghe lời Phật dạy, ông sung sướng từ tạ lên đường.

Khi Thượng tọa Ānanda thay y mới cho Phật, thì Thượng tọa ngạc nhiên thấy nước da của Phật chiếu sáng lạ thường. Thượng tọa hỏi :

– Bạch Thế Tôn, sao hôm nay màu da của Thế Tôn trở nên vàng óng ánh, sáng rỡ một cách lạ thường như thế ?

– Này Ānanda, có hai trường hợp màu da của Như Lai trở nên óng ánh, sáng rỡ lạ thường. Đó là lúc Như Lai sắp đắc quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác và lúc Như Lai sắp nhập diệt. *Này Ānanda, đêm nay Như Lai sẽ diệt độ trong cụm rừng cây sālā (cây song long thọ) tại làng Kusinārā⁷⁰¹ vào lúc canh ba (nửa đêm).* Bây giờ chúng ta hãy lên đường cho kịp lúc.

⁷⁰⁰ Xem The Life of The Buddha của A.Foucher, trang 232-233; Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 69; The Life of Buddha as Legend and History, trang 150.

⁷⁰¹ Kusinārā hiện nay là làng Kasia, thuộc quận Gorakhpur.

Đến bờ sông Kakutthā, Phật đi xuống sông tắm và uống nước. Tắm xong Phật lên bờ bên kia, đi đến một vườn xoài gần đó. Phật bảo Đại đức Cunda⁷⁰² xếp áo cà-sa làm tư trải xuống đất cho người nằm. Nằm nghỉ một lát, Phật gọi Thượng tọa Ānanda đến bảo :

– Này Ānanda, *bữa ăn hồi trưa hôm qua tại nhà của cư sĩ Cunda (Thuần Đà) là bữa ăn cuối cùng của Như Lai.* Nhưng chuyện sau đây có thể xảy ra. Có người sẽ làm cho ông Cunda ăn năn hối hận vì họ nói rằng “Này Cunda, ông thật là người có tội. Ông sẽ bị chìm đắm sa đọa vì đức Thế Tôn đã lìa trần sau khi thọ món ăn của ông dâng.” Mỗi lần ông Cunda ăn năn hối hận như thế thầy phải giải thích như vậy “Này Cunda, ông thật có nhiều phước báo tốt đẹp. Ông sẽ hưởng được nhiều lợi lạc vì đức Phật đã thọ thực lần cuối cùng với các món ăn do ông dâng cúng. Này Cunda, bản tạng có nghe chính đức Thế Tôn dạy rằng có hai vật thực cúng dường đem lại phước báo bằng nhau, tạo quả bằng nhau và vô cùng quý báu hơn tất cả. Hai vật ấy là gì ? Đó là vật thực cúng dường Bồ Tát thọ lần cuối cùng trước khi chứng ngộ đạo quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác và vật thực cúng dường mà đức Phật thọ dụng lần cuối cùng trước khi ngài nhập diệt. Này ông Cunda, vật thực cuối cùng mà đức Thế Tôn thọ dụng do chính tay ông dâng cúng. Nghiệp tốt này sẽ trở quả trong sự tái sinh thuận lợi, tuổi thọ cao, gặt hái nhiều may mắn, danh vọng, được hưởng phước báo trong các cõi trời và trong cảnh vua chúa, quyền quý cao sang.” Này Ānanda, thầy nên khuyên lơn Cunda như thế.

Sau khi nghỉ ngơi một lát, Phật bảo :

– Này Ānanda, chúng ta hãy lên đường đến rừng cây sālā, nơi công viên Upavattana của bộ tộc Mallā. Công viên này rất đẹp, nó nằm ở bờ bên kia sông Hiraññavatī⁷⁰³.

Khi Phật và các vị khất sĩ tới rừng cây sālā thì trời đã xế chiều. Phật bảo :

– Này Ānanda, Như Lai đã mệt mỏi lắm rồi. Thầy hãy sắp xếp chỗ nằm cho Như Lai giữa hai cây sālā, đầu hướng về phía bắc.

Thượng tọa Ānanda tìm một khoảng đất bằng phẳng, sạch sẽ, giữa hai cây sālā, rồi thầy lấy nhiều chiếc cà-sa gấp làm đôi, trải xuống đất⁷⁰⁴. *Đức Phật nằm xuống, đầu hướng về phương bắc, mình nghiêng về bên phải, bàn tay phải để ngửa lót dưới mặt, tay trái để xuôi trên hông trái, chân trái nằm dài trên chân phải, hơi thở nhẹ nhàng đều đặn.*

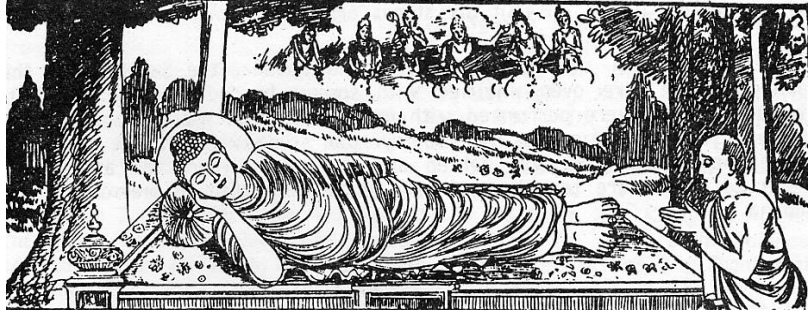
Thượng tọa Ānanda quỳ bên cạnh Phật, thút thít khóc. Đức Phật nằm nghỉ mệt một lát rồi mở mắt nói:

⁷⁰² Đại đức Cunda này là thị giả trước kia của ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất).

⁷⁰³ Đây chỉ là một nhánh nhỏ của sông Hiraññavatī lớn. (Xem Geography of Early Buddhism).

⁷⁰⁴ Viện Khảo Cổ Ấn Độ xác nhận **tháp kỷ niệm Đại Bát Niết Bàn** hiện nay được xây đúng vào chỗ Phật nằm khi xưa. Tháp Đại Bát Niết Bàn là tháp có nóc hình cầu, bên cạnh đền kỷ niệm có tượng Phật nằm.

– Này Ānanda, thầy không nên khóc, thầy đừng nghĩ rằng Giáo Huấn Tối Cao không còn thầy giảng dạy, thầy không còn đạo sư. Không nên, Ānanda, thầy không nên suy tư như thế. **Giáo Pháp và Giới Luật đã được Như Lai truyền dạy đầy đủ và quảng bá rộng rãi. Khi Như Lai nhập diệt rồi thì Giáo Pháp và Giới Luật ấy sẽ là đạo sư của quý thầy.**



Nói tới đây, đức Phật nhìn các vị khát sĩ, nói tiếp :

– *Vả lại, này các thầy, Giáo Pháp mà Như Lai giảng dạy từ 45 năm nay chỉ là phương tiện, tùy duyên, kế hợp căn cơ của thính chúng mà giảng nói. Đối với chân lý tuyệt đối của chư Phật, Như Lai chưa từng thốt ra một lời. Tại sao vậy ? Tại vì chân lý đó không thể nghĩ bàn, không có lời lẽ để diễn tả. Các thầy nên biết :*

"Pháp pháp bôn vô pháp,
"Vô-pháp pháp, diệc pháp.
"Kim phú vô-pháp thời
"Pháp pháp hà tăng pháp."⁷⁰⁵

Thượng tọa Anuruddha nói :

– Bạch Thế Tôn, chúng con đã hiểu. Như khi dùng ngón tay chỉ mặt trăng thì ngón tay không phải là mặt trăng. Khi dùng Giáo Pháp để chỉ Chân Lý thì Giáo Pháp chưa phải là Chân Lý.

Thế nào là làm vẻ vang Như Lai⁷⁰⁶

Khi nhìn thấy những cây sāla trở đầy bông mặc dù không phải mùa, các thiên thần tung hoa mạn-đà-la (mandāra), hoa mạn-thù-sa (mañjūsaka)⁷⁰⁷ và hương thơm cúng dường, các vị khát sĩ lễ bái xung quanh ngài, đức Phật nói :

– Này các thầy, không phải dâng hoa, lễ bái là tôn trọng, kính cẩn, sùng bái, làm vẻ vang Như Lai đâu. Các thầy hãy noi gương đại đức Attadattha⁷⁰⁸ quyết tâm thành đạo trước ngày Như Lai nhập diệt. *Bất luận vị Tỳ kheo, Tỳ kheo ni hay thiện nam, tín nữ nào an trú trong Chánh Pháp, thực hành đúng theo Giáo Pháp, phẩm hạnh trang nghiêm, đời sống chơn chánh là người tôn trọng,*

⁷⁰⁵ Có nghĩa là: Các pháp vốn không pháp, "Không pháp" cũng là pháp, Nay truyền cái "không pháp", "Không pháp" nào có pháp.

⁷⁰⁶ Xem Buddha and The Gospel of Buddhism, trang 71; Buddhist Legends, quyển II, trang 366.

⁷⁰⁷ **Mandāra** và **mañjūsaka** là hai loại hoa rất quý ở các cõi Trời.

⁷⁰⁸ Đại đức Attadattha, sau khi nghe Phật tuyên bố sẽ nhập diệt trong ba tháng, thay vì sầu khổ và theo sát bên cạnh Phật, thầy tìm nơi thanh vắng quyết tâm cố gắng tu tập để đắc quả A-la-hán trước khi Phật nhập niết bàn.

kính cẩn, sùng bái và làm vẻ vang Như Lai một cách cao thượng nhưt. Như vậy, này Ānanda, thầy không nên bận tâm tới việc làm vẻ vang nhục thể của Như Lai. Thầy hãy tận lực tinh tấn để đạt cho được hạnh phúc tối thượng của chính mình.

“Này Ānanda, vô số chư thiên, long thần, địa thần, trời rồng tám bộ đang tụ tập rất đông đảo nơi đây để thăm viếng và tiễn đưa Như Lai. Có kẻ khóc than đầu tóc rũ rượi, có kẻ đưa hai tay lên trời mà khóc, có kẻ quỳ gối đập hai tay xuống đất mà khóc, có kẻ nằm lăn dưới đất mà khóc, họ than rằng “Đức Như Lai qua đời quá sớm ! Đức Như Lai nhập diệt quá sớm . Con Mắt của thế gian không còn nữa!”. Nhưng cũng có kẻ biết tự chủ, bình tĩnh, sáng suốt, nghĩ rằng “Tất cả sự vật ở thế gian đều do duyên hợp nên không ai tránh khỏi luật vô thường”.

Rồi đức Phật nói kệ :

"Đừng lo chuyện người khác

"Mà quên việc của mình.

"Mau lo tu giải thoát,

"Làm vẻ vang Như Lai. (Kinh Pháp Cú, bài 166)

Thượng tọa Upavāna đứng che án chư Thiên⁷⁰⁹

Lúc đó trời vẫn còn nóng, Thượng tọa Upavāna đứng trước mặt Phật để quạt cho người. Phật bảo :

– Này Upavāna, thầy hãy tránh sang một bên, đừng đứng trước mặt Như Lai.

– Bạch Thế Tôn, Thượng tọa Ānanda ngạc nhiên hỏi, Thượng tọa Upavāna là chủng tử của Thế Tôn và trước kia đã từng là thị giả săn sóc, hầu cận Thế Tôn lâu ngày, hôm nay Thượng tọa đứng bên cạnh để hầu quạt cho Thế Tôn, không biết có điều chi không phải, xin Thế Tôn chỉ dạy.

– Này Ānanda, hiện đang có vô số chư Thiên trong khắp mười ngàn thế giới đang tề tựu đông đủ nơi đây để chiêm bái Như Lai. Chung quanh công viên Upavattana này, xa tới 12 dặm, chẳng có một khoảng trống nào mà không có chư Thiên đang đứng. Này Ānanda, một số chư Thiên than phiền rằng “Chúng ta từ xa xôi đến đây để chiêm bái đức Như Lai. Rất hiếm có một đấng toàn giác xuất hiện trong thế gian này. Hơn nữa, vào lúc canh ba đêm nay, đức Như Lai sẽ nhập vô dư y niết bàn. Vậy mà vị Tỳ kheo có oai lực này lại đứng án phía trước, làm chúng ta không thấy được mặt ngài trong những giờ phút cuối cùng”. Này Ānanda, chư Thiên họ nói thàm thì với nhau như vậy⁷¹⁰.

⁷⁰⁹ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 151.

⁷¹⁰ Trích kinh Mahā Parinibbāna (Đại Bát Niết Bàn).

Lợi ích của sự chiêm bái Bốn Thánh Tích⁷¹¹

Thượng tọa Ānanda bạch Phật :

– Bạch Thế Tôn, theo thông lệ, sau mùa an cư kiết-hạ chư tăng ni thường đến viếng Phật, nghe pháp. Đến khi Thế Tôn nhập diệt rồi thì nên làm thế nào ?

– Này Ānanda, sau khi Như Lai nhập diệt rồi, có những Phật tử xuất gia hoặc tại gia nào có tâm đạo, đến chiêm bái với lòng thành kính và tôn sùng **bốn nơi động tâm**⁷¹² : nơi Như Lai giáng sanh, nơi Như Lai thành đạo, nơi Như Lai thuyết pháp lần đầu, nơi Như Lai nhập niết bàn. Đến tận các nơi ấy tham thiền, đánh lễ, tụng niệm, cầu nguyện, một lòng hướng về Chánh Pháp, thì các vị ấy sẽ hưởng nhiều phước báo, sau khi mạng chung sẽ được sanh về nhàn cảnh (các cõi trời).

Phật dạy chư tăng cách đối xử với nữ giới⁷¹³

Thượng tọa Ānanda hỏi :

– Bạch Thế Tôn, chúng con nên đối xử với nữ giới như thế nào ?

– Không nên nhìn họ.

– Bạch Thế Tôn, nếu phải nhìn họ thì sao ?

– Không nên nói chuyện với họ.

– Bạch Thế Tôn, nếu họ nói chuyện với chúng con thì sao ?

– Phải thực hành Chánh niệm⁷¹⁴. Này Ānanda, Chánh niệm là thần lực xua đuổi tất cả mọi tà niệm.

Thượng tọa Ānanda hỏi tiếp :

– Bạch Thế Tôn, lễ an táng của đức Thế Tôn nên tổ chức như thế nào ?

– Này Ānanda, lễ an táng Như Lai nên làm theo nghi thức của một Chuyển Luân Thánh Vương, nên hỏa táng và xây tháp thờ ở ngã tư đường.

Nghe đến đây, Thượng tọa Ānanda không cầm lòng được nữa, vội bước ra ngoài, đến một gốc cây vắng đứng khóc.

Phật khen tài làm thị giả của Ānanda⁷¹⁵

Một lát sau, không thấy Thượng tọa Ānanda bên cạnh, Phật hỏi :

– Này Anuruddha, Ānanda đâu, sao Như Lai không thấy ?

⁷¹¹ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 151.

⁷¹² **Bốn động tâm** là bốn thánh tích thường làm cho người Phật tử khi đến chiêm bái phải cúi đầu xúc động, nhớ đến công ơn sâu dày của đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni, và phát tâm đồng mãnh tu tập Giáo Pháp của ngài. Đó là: Lumbinī, Uruvelā (Bodh-gayā), Sarnath (Isipatana), Kusinārā.

⁷¹³ Xem Trường Bộ 16.5; The Life of Buddha as Legend and History, trang 151-152; Đức Phật và Phật Pháp, trang 142.

⁷¹⁴ **Thực hành Chánh niệm** là quán niệm sắc, thọ, tưởng, hành, thức, và tất cả muôn vật đều vô thường, vô ngã và tịch tịnh, để nhiếp phục mọi tham ái, ưu bi ở đời. Có thể thực hành Chánh niệm bằng cách quán niệm hơi thở hoặc quán Tứ Niệm Xứ.

⁷¹⁵ Xem A-Nan và A-Nan Cụ Bát Pháp trong Từ Điển Phật Học Huệ Quang.

Một vị khất sĩ thưa :

– Bạch Thế Tôn, con thấy sư huynh Ānanda đang đứng khóc sau một bụi cây. Sư huynh nói một mình “Ta chưa thành tựu được đạo nghiệp mà thầy ta đã tịch. Con mắt của thế gian đã nhắm lại. Ta không còn ai để nương tựa. Có ai thương ta bằng thầy ta đâu!”

Phật bảo vị khất sĩ đi gọi Thượng tọa Ānanda đến, rồi ngài an ủi Thượng tọa :

– Này Ānanda, đừng buồn khổ nữa. Như Lai đã từng nhắc thầy là tất cả các pháp đều vô thường, có sanh thì có diệt. Làm sao có sanh mà không có diệt cho được? Ānanda, mấy mươi năm nay thầy đã hầu cận Như Lai, săn sóc Như Lai với tất cả tấm lòng thương mến của thầy. Thầy đã khôn khéo và tế nhị giúp đỡ Như Lai trong mọi công việc lớn nhỏ. Như Lai rất cảm ơn thầy. Công đức của thầy rất lớn. Nhưng này Ānanda, thầy có thể đi xa hơn nữa. Nếu thầy nương theo Chánh Pháp, cố gắng tinh tấn thêm chút nữa thì thầy sẽ thoát khỏi sanh tử, đạt được giải thoát, vượt lên trên mọi sầu khổ bi ai. Như Lai tin chắc thầy sẽ làm được điều đó, và đó cũng là điều làm Như Lai vui lòng nhất.⁷¹⁶

Nhìn các vị khất sĩ đang ngồi xung quanh, đức Phật nói :

– Này các thầy, làm thị giả cho Như Lai, không ai bằng Ānanda. Ngày xưa có những thị giả đánh rơi bát và y của Như Lai xuống đất. Nhưng với Ānanda, những chuyện ấy không bao giờ xảy ra. Ānanda lo cho Như Lai rất chu đáo từ việc nhỏ đến việc lớn. Nhất là thầy rất khéo léo thu xếp đúng chỗ và đúng lúc cho Như Lai gặp một khất sĩ, một nữ khất sĩ, một cư sĩ, một vị quốc vương, một vị đại thần, một tu sĩ ngoại đạo, vân vân.

“Này các thầy, *Ānanda có bốn ưu điểm đặc biệt như sau* : Thường khi có ai muốn gặp Như Lai thì gặp Ānanda trước, vừa gặp mặt Ānanda thì họ đã sanh lòng cảm mến; khi Ānanda mở lời nói chuyện với họ thì họ càng cảm mến hơn; khi Ānanda thuyết giảng một thời pháp ngắn thì họ rất hoan hỉ muốn được nghe thêm; khi Ānanda làm thỉnh thì họ vô cùng thích thú nhìn Ānanda im lặng.

“Này các thầy, *Ānanda là một thị giả có đầy đủ phẩm hạnh như các thị giả của 6 đức Phật quá khứ* là Vipassī (Tỳ Bà Thi) , Sikhī (Thi Khí) , Vessabhu (Tỳ Xá Phù), Kakusandha (Câu Lưu Tôn), Konāgamana (Câu Na Hàm), Kassapa (Ca Diếp)⁷¹⁷, *nhờ có 8 đức tính sau đây* :

1- *Tín căn bền vững* : Khi nghe Như Lai giảng dạy, Ānanda liền có đức tin vững chắc và ghi nhớ đầy đủ, không sai, không thiếu.

2- *Tâm tính chính trực* : Tâm tính hiền hòa, chất phác, ngay thẳng, dễ gây cảm tình với tất cả mọi người.

3- *Thân không bệnh khổ* : Rất ít khi mắc bệnh.

⁷¹⁶ Xem Tiêu Bộ, Jātaka 307: kinh Palāsa.

⁷¹⁷ Theo Trường Bộ 14: Asoka (A Dục) là thị giả của Phật Vipassī, Khemānkara (Nhẫn Hạnh) là thị giả của Phật Sikhī, Upasannaka (Tịch Diệt) là thị giả của Phật Vessabhu, Buddhija (Thiện Giác) là thị giả của Phật Kakusandha, Sothiya (An Hòa) là thị giả của Phật Konāgamana, Sabbamitta (Thiện Hữu) là thị giả của Phật Kassapa, Ānanda (A Nan) là thị giả của Phật Sākyamuni.

4- *Thường siêng tinh tấn* : Vững tin theo Chánh Pháp, cứ một đường thẳng tiến, không bao giờ thoái chí ngã lòng.

5- *Niệm căn đầy đủ* : Luôn luôn ghi nhớ Chánh Pháp, không bao giờ quên.

6- *Tâm không kiêu mạn* : Luôn luôn nhẫn nhịn, hòa nhã với tất cả mọi người.

7- *Thành tựu định ý* : Tâm ý không bao giờ rời Chánh Pháp.

8- *Từ nghe sanh trí* : Nghe rồi suy nghĩ, rồi hiểu, trí tuệ phát sáng.

“Nhu Lai nghĩ là nếu các bậc giác ngộ trong tương lai mà có được một vị thị giả giỏi thì vị thị giả ấy cũng chỉ giỏi bằng Thượng tọa Ānanda là cùng.”

Thượng tọa Ānanda lau nước mắt nói :

– Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn đừng nhập niết bàn ở đây. Kusinārā chỉ là nơi hẻo lánh. Có nhiều nơi xứng đáng hơn để Thế Tôn nhập diệt như Campā, Rājagaha, Sāvatti, Sāketa, Kosambī hay Benares (Varanasi). Xin đức Thế Tôn chọn một trong những nơi ấy để nhập diệt cho đông đảo quần chúng có cơ duyên nhìn mặt Thế Tôn lần cuối, và cung kính cúng dường xá-lợi.

– Này Ānanda, Kusinārā là một nơi quan trọng lắm. Tuy hiện nay nó là một làng nhỏ hẻo lánh, nhưng trước kia nó là một thủ đô rất phồn thịnh tên là Kusāvati (Câu Xá Bà Đề), có lâu đài nguy nga, có công viên xinh đẹp, dân chúng đông đúc đều an cư lạc nghiệp. Lúc bấy giờ Như Lai là Chuyển luân vương *Mahāsudassana* (*Đại Thiện Kiến*)⁷¹⁸ tại đây. Này Ānanda, hiện giờ tại rừng cây sālā này cũng không phải vắng vẻ đâu. Rất đông đảo chư Thiên đang tập hợp trời nhạc, ca hát, tung hoa mạn-đà-la (mandāra) và hoa mạn-thù-sa (mañjūsaka) cúng dường Như Lai kia. Bấy giờ thầy hãy đến gặp các giới chức của bộ tộc Mallā, báo cho họ biết rằng đêm nay, vào lúc canh ba (nửa đêm) Như Lai sẽ nhập niết bàn trong rừng cây sālā của họ.

Sau khi nghe Thượng tọa Ānanda báo tin, dân chúng kéo hết gia đình đến chiêm bái Phật. Số người quá đông, Thượng tọa Ānanda phải mời từng gia đình vào một lượt, bắt đầu từ canh một (7 giờ tối).

Subhadda, người đệ tử xuất gia cuối cùng của Phật⁷¹⁹

Những người trong bộ tộc Mallā và dân chúng nghe tin Phật sắp nhập diệt tại rừng cây sālā trong công viên Upavattana liền vội vã đến nơi, thay phiên nhau đến ra mắt, vấn an và đảnh lễ Phật. Trong khi đó du sĩ Phạm Chí Subhadda (Tu Bạt Đà La), đã trên trăm tuổi, đến năn nỉ Thượng tọa Ānanda để xin được tham vấn Phật, nhờ Phật giải một mối nghi rất quan trọng đối với ông. Thượng tọa từ chối, nói Phật đang yếu lắm, không thể tiếp chuyện được.

Nghe được câu chuyện giữa hai người, Phật bảo :

⁷¹⁸ Xem Trường Bộ 17: kinh Mahā Sudassana; Tiểu Bộ, Jātaka 95: kinh Mahā Sudassana.

⁷¹⁹ Xem Buddha and The Gospel of Buddhism, trang 73-74; Đức Phật và Phật Pháp, trang 229-232; Buddhist Legends, quyển III, trang 139.

– Ānanda, thầy cứ cho du sĩ Subhādda vào đây. Như Lai có thể tiếp ông ấy.

Ông Subhādda mừng rỡ bước vào đánh lễ, vấn an Phật, rồi nói :

– Bạch Thế Tôn, có con đường nào đi xuyên qua không gian không ? Một người ngoài Giáo Đoàn Khất Sĩ có thể được gọi là “Tăng” không ? Năm âm (uẩn) có trường tồn không ?



– Không có con đường nào xuyên qua không gian cả; Như Lai không hề di chuyển. Không có “Tăng” ngoài Giới Luật và Giáo Pháp của Giáo Đoàn Khất Sĩ. Năm uẩn không trường tồn; chư Phật không hề thay đổi.⁷²⁰

– Bạch Thế Tôn, con thường nghe nói tới các vị lãnh đạo các giáo phái như các đạo sư Pūrāna Kassapa, Makkhali Gosāleiputta, Ajita Kesakambala, Pakudha Kaccāyana, Sañjaya Belatthiputta và Nigantha Nātaputta. Con muốn hỏi Thế Tôn xem trong những vị đó có ai là người thật sự đạt đạo không ?

– Này Subhādda, những vị ấy có đạt đạo hay không là việc của họ. Ông hãy lắng nghe, Như Lai sẽ chỉ cho ông con đường tu học để tự ông có thể đạt đạo.

Rồi Phật giảng cho ông về **Bát Chánh Đạo** : Thế nào là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Đức Phật kết luận :

– Này Subhādda, ở đâu, trong đoàn thể nào có sự thực hành Bát Chánh Đạo là ở đó có những người đạt đạo quả từ Tu-đà-hoàn đến A-la-hán. Này Subhādda, chính nhờ thực hành đúng mức Bát Chánh Đạo mà Như Lai đã thành đạo quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác cách nay 45 năm. Chính nhờ thực hành Bát Chánh Đạo mà trong Giáo đoàn khất sĩ đã có rất đông người đạt thánh quả từ Tu-đà-hoàn đến A-la-hán. Này Subhādda, ông hãy cố thực tập pháp môn này đi rồi chính ông sẽ trở nên người đạt đạo, không cần phải đặt câu hỏi người này hay người kia có phải là người đã thật sự đạt đạo hay không.

Rồi đức Phật nói bài kệ như sau :

“Hỡi này Subhādda !

“Lúc vừa được hai mươi chín tuổi xuân,

“Ta rời bỏ gia đình, xa lìa thế tục,

“Để đi tìm lợi ích tối cao.

“Từ đó đến nay, đã năm mươi một năm qua,

“Ta hằng cố gắng giữ mình theo Chánh Đạo.

“Ngoài Chánh Đạo, chẳng tìm đâu ra quả vị thánh nhân.

⁷²⁰ Xem kinh Pháp Cú, bài 254, 255.

– Lành thay ! Lành thay ! Bạch đức Thế Tôn, tựa hồ như có người sửa lại ngay ngắn một vật bị nghiêng ngã, hay khám phá ra một vật bị giấu kín, hay chỉ đường cho kẻ lạc lối, hay đốt lên ngọn đèn trong đêm tối cho ai có mắt có thể trông thấy. Giáo lý mà đức Thế Tôn truyền dạy cũng như thế. Kính xin Thế Tôn hoan hỉ cho con được làm lễ xuất gia sa di và Tỳ kheo trước mặt ngài.

– Nay Subhādda, người sống trong một hệ thống giáo lý khác muốn xuất gia sa di và Tỳ kheo phải trải qua một thời kỳ học tập bốn tháng, và sống biệt trú trong bốn tháng ấy. Sau đó, khi được chấp thuận, giới tử có thể thọ lễ xuất gia và được nâng lên hàng Tỳ kheo. Tuy nhiên, hôm nay, Như Lai đặc biệt cho phép làm một ngoại lệ⁷²¹.

Đức Phật bảo Thượng tọa Ānanda làm lễ xuất gia sa di và Tỳ kheo cho du sĩ Subhādda. Sau khi thọ đại giới không bao lâu, đại đức Subhādda sống cô độc một mình nơi thanh vắng, xa thành thị, nhiệt thành và tinh tấn tu tập, về sau đắc quả A-la-hán trước khi qua đời.

Lời nói cuối cùng của đức Phật

Sau lễ xuất gia của Subhādda, các vị khất sĩ hỏi Phật về vài điểm nhỏ trong giới luật như cách xưng hô đối xử giữa các khất sĩ mới với các khất sĩ có nhiều tuổi hạ. Đức Phật nói:

– Nay Ānanda, từ trước đến nay các vị Tỳ-kheo xưng hô với nhau là Hiền giả (Avuso). Sau khi Ta diệt độ, chớ có xưng hô như vậy. Nay Ānanda, vị Tỳ-kheo cao niên hãy gọi vị Tỳ-kheo niên thiếu, hoặc bằng tên, hoặc bằng họ, hoặc bằng tiếng *Hiền giả* (Đạo hữu, Avuso). Vị Tỳ-kheo niên thiếu hãy gọi vị Tỳ-kheo cao niên là *Thượng tọa* (Bhante) hay *Đại đức* (Bhadantā).

“*Và này Ānanda, nếu chúng Tăng muốn, sau khi Như Lai diệt độ có thể hủy bỏ những học giới nhỏ nhặt chi tiết.*”⁷²²

– Bạch Thế Tôn, sư huynh Channa (Xa Nặc) có tánh ngã mạn và ác khẩu, đã bị Thế Tôn quả phạt nhiều lần vẫn không hối cải, thường gây động chúng, vậy sau khi Thế Tôn diệt độ, chúng con phải đối xử với sư huynh Channa như thế nào ?

– Nay Ānanda, sau khi Như Lai diệt độ, các thầy hãy xử phạt Phạm đàn (Brahmādanā) đối với Channa nếu còn tái phạm.

– Bạch Thế Tôn, thế nào là Phạm đàn ?

– Nay Ānanda, Tỳ-kheo Channa muốn nói gì thì nói, chúng Tỳ-kheo sẽ không nói chuyện, không giảng dạy, không giáo giới Channa trong một thời gian.⁷²³

Cuối cùng đức Phật nhìn các vị khất sĩ và nói :

⁷²¹ **Ngoại lệ** này cũng đã được áp dụng cho giáo phái Jatila của 3 anh em ông Uruvela Kassapa và những người xin xuất gia thuộc dòng họ Sākya.

⁷²² **Nguyên văn**: "Akamkāmano, Ānanda, sangho mamaccayena khuddanukhuddakani sikkhapadani samuhantu".

⁷²³ Về sau **Channa** hối ngộ, học đạo với ngài Ānanda và chứng quả A la hán.

– Nay các vị khát sĩ, nếu các thầy còn bất luận một phân vân thắc mắc nào về Phật, Pháp, Tăng, Giáo Pháp hay cách hành trì thì hãy nêu lên câu hỏi để về sau khỏi ăn năn hối tiếc vì nghĩ rằng “Lúc ấy ở trước mặt đức Thế Tôn mà ta không hỏi”.

Lúc bấy giờ có khoảng 500 vị khát sĩ quy tụ xung quanh Phật. Tất cả đều giữ im lặng. Đức Phật hỏi đến lần thứ ba. Các vị khát sĩ vẫn giữ im lặng. Thượng tọa Ānanda lên tiếng :

– Bạch Thế Tôn, quả thật kỳ diệu ! quả thật hy hữu ! Chúng con rất tin tưởng nơi Thế Tôn, nơi Giáo Pháp và Giáo Đoàn Khất Sĩ, vì Thế Tôn đã giảng dạy Giáo Pháp thật sáng tỏ và chỉ dẫn cách hành trì thật đầy đủ, cho nên hôm nay không có vị đệ tử nào còn thắc mắc hay hoài nghi gì cả. Quả thật tuyệt vời !

– Nay Ānanda, thầy nói điều ấy là do đức tin của thầy. Nhưng Như Lai biết rằng trong 500 vị khát sĩ có mặt hôm nay không ai còn hoài nghi hay thắc mắc về Giáo Pháp, về Giáo Hội, về Con Đường tu tập hay về Phương Pháp hành trì, vì tất cả, này Ānanda, người chậm trễ nhất cũng đã nhập lưu, không còn phải rơi trở xuống nữa, chắc chắn sẽ chứng ngộ.

“Này Ānanda, có Niết-bàn, có con đường đưa tới Niết-bàn, có Như Lai là người chỉ đường. Nhưng trong các đệ tử được nghe Như Lai thuyết giảng chỉ một số chứng đắc cứu cánh, một số khác thì không ! Như Lai không làm gì hơn được ! Như Lai chỉ là người chỉ đường.” (Trung Bộ 107)

Đức Phật im lặng đưa mắt nhìn đại chúng, rồi ngài nói tiếp :

– Nay các vị khát sĩ, hãy nghe Như Lai nói đây : “Vạn pháp vô thường, có sinh thì có diệt. Các thầy hãy tinh tiến lên để đạt tới giải thoát.”

Nói xong, Phật nhắm mắt. Đó là lời di huấn cuối cùng của Đức Thế Tôn.

Đức Phật viên tịch⁷²⁴

Đức Thế Tôn nhập sơ thiên. Xuất sơ thiên, ngài nhập nhị thiên. Xuất nhị thiên, ngài nhập tam thiên. Xuất tam thiên, ngài nhập tứ thiên. Xuất tứ thiên, ngài nhập không vô biên xứ. Xuất không vô biên xứ, ngài nhập thức vô biên xứ. Xuất thức vô biên xứ, ngài nhập vô sở hữu xứ. Xuất vô sở hữu xứ, ngài nhập phi tướng phi phi tướng xứ. Xuất phi tướng phi phi tướng xứ, ngài nhập diệt thọ tướng định.

Lúc đó Thượng tọa Ānanda chưa có thiên nhãn, hỏi Thượng tọa Anuruddha :

– Bạch Thượng tọa, có phải Đức Thế Tôn đã nhập diệt rồi không ?

– Chưa đâu, này đạo hữu Ānanda, Đức Thế Tôn chưa diệt độ, Ngài mới nhập diệt thọ tướng định.

Đức Thế Tôn xuất diệt thọ tướng định, ngài nhập phi tướng phi phi tướng xứ. Xuất phi tướng phi phi tướng xứ, ngài nhập vô sở hữu xứ. Xuất vô sở hữu xứ, ngài nhập thức vô biên xứ. Xuất thức vô biên xứ, ngài nhập không vô biên

⁷²⁴ Xem Tương Ưng Bộ, chương 6, kinh 15: Bát-Niết-Bàn.

xứ. Xuất không vô biên xứ, ngài nhập tứ thiên. Xuất tứ thiên, ngài nhập tam thiên. Xuất tam thiên, ngài nhập nhị thiên. Xuất nhị thiên, ngài nhập sơ thiên.

Rồi Đức Thế Tôn tiếp tục xuất sơ thiên, nhập nhị thiên. Xuất nhị thiên, nhập tam thiên. Xuất tam thiên, nhập tứ thiên. *Cuối cùng Đức Thế Tôn xuất tứ thiên và nhập diệt liền sau đó, vào Đại Bát Niết Bàn*⁷²⁵ (Mahāparinibbāna).

Bỗng nhiên đại địa rung động, sấm sét vang rền. Hoa sālā rụng xuống như mưa. Mọi người tự nhiên thấy tâm thần chấn động. Ai cũng biết là Đức Thế Tôn đã nhập niết bàn. *Lúc bấy giờ là nửa đêm trăng tròn tháng Vesākha năm 544 trước tây lịch, nhằm ngày rằm tháng hai âm lịch năm Đinh Tỵ.*

Phật đã diệt độ. Một số các vị khất sĩ quỳ gối đưa hai tay lên trời đập mạnh xuống đất, có vị nằm lăn ra đất, có vị lấy hai tay ôm mặt khóc thương thảm thiết. Họ rên rí :

– Phật đã nhập niết bàn ! Đức Thế Tôn đã diệt độ ! Con mắt của thế gian không còn nữa ! Con biết nương tựa vào đâu !?

Trong khi những vị khất sĩ này lăn lộn khóc than như thế thì một số các vị khất sĩ khác ngồi im lặng, theo dõi hơi thở, quán chiếu về những điều Phật dạy. Thượng tọa Anuruddha ngồi im lặng một hồi lâu rồi lên tiếng :

– Này các huynh đệ, các huynh đệ đừng khóc thương thảm não như thế! Đức Thế Tôn đã dạy có sanh thì có diệt, có thành thì có hoại, có hợp thì có tan. Nếu các huynh đệ hiểu và vâng theo lời đức Thế Tôn thì xin các huynh đệ hãy giữ im lặng, trở về chỗ ngồi của mình, theo dõi hơi thở, giữ gìn chánh niệm, tôn trọng giờ phút thiêng liêng này để tiễn đưa đáng Từ Phụ của chúng ta về cảnh niết bàn an lạc thanh tịnh.

Mọi người im lặng trở về chỗ ngồi theo lời khuyên của Thượng tọa Anuruddha. Thượng tọa hướng dẫn đại chúng đọc lên những đoạn kinh kệ mà đa số đã thuộc lòng, những đoạn nói về vô thường, khổ, không, vô ngã và giải thoát. Không khí trở lại trang nghiêm như cũ.

Những cây đuốc đã được những người trong bộ tộc Mallā thắp lên tự hồi nào, bập bùng tỏa chiếu ánh sáng vàng lấp lánh dưới bóng trăng xuyên qua cành lá, tạo ra một khung cảnh thiêng liêng màu nhiệm. Tiếng tụng kinh trầm hùng



⁷²⁵ **Đại Bát Niết Bàn** (Mahāparinibbāna) là niết bàn rốt ráo của chư Phật.

vang dội trong đêm thanh tĩnh đưa mọi người vào cảnh sắc không huyền diệu của tâm tư và vạn vật.

Sau thời tụng kinh, Thượng tọa Anuruddha bắt đầu nói pháp thoại ca ngợi công hạnh của Đức Phật, một bậc Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhơn sư, Phật Thế Tôn. Thượng tọa Anuruddha kết luận : *Đức Thế Tôn cũng là một con người như chúng ta, nhưng nhờ phát đại nguyện cứu khổ chúng sanh, rồi dùng mãnh tinh tấn tu Bát Chánh Đạo, thực tập thiền quán mà trở thành bậc Đại Giác Ngộ, có đầy đủ trí tuệ rộng lớn, đại hùng, đại lực, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, có đầy đủ phương tiện thiện xảo chỉ dạy và hướng dẫn chúng sanh hết mê được ngộ, thoát khổ được vui, biết phương pháp tu tập để tự giải thoát khỏi cảnh sanh tử luân hồi, vào cảnh niết bàn an lạc thanh tịnh.* Nay các huynh đệ, để đền đáp ơn Ngài, chúng ta hãy nương theo lời giáo huấn của Ngài và noi theo gương sáng của Ngài mà tinh tấn tu tập Bát Chánh Đạo, cố đạt cho kỳ được mục tiêu giải thoát.

Sau khi Thượng tọa Anuruddha dứt lời, Thượng tọa Ānanda lên tiếng nhắc lại những kỷ niệm êm đẹp giữa Phật và giáo đoàn khát sĩ, và những lời giáo huấn quan trọng của đức Thế Tôn. Suốt đêm, hai Thượng tọa thay phiên nhau nói pháp thoại và hướng dẫn đại chúng tụng niệm cho tới sáng. Năm trăm vị khát sĩ và ba trăm cư sĩ khi thì đồng thanh tụng niệm theo, khi thì ngồi im lặng lắng nghe.

Lễ trà tỳ tại Kusinārā⁷²⁶

Trời vừa sáng, Thượng tọa **Anuruddha** bảo Thượng tọa Ānanda :

– Nay sư huynh Ānanda, sư huynh hãy vào thành phố báo cho nhà hữu trách biết đạo sư của chúng ta đã diệt độ, để họ làm những thủ tục cần thiết.

Những vị chức sắc của bộ tộc Mallā được tin Phật đã nhập diệt liền họp nhau lại bàn thảo với Thượng tọa Ānanda về nghi thức tổ chức lễ trà tỳ cho đức Phật. Dân chúng được tin, nhiều người đầm ngực than khóc, tiếc rằng không được nhìn mặt và đánh lễ Phật trước khi ngài nhập diệt. Họ kéo nhau đến rừng sālā, mang theo hương, hoa, nhạc cụ, vải vóc. Đến nơi, họ quỳ lạy và rải hương hoa lên kim thân đức Phật để cúng dường. Các vị hữu trách trong bộ tộc Mallā điều động dân chúng dựng lên những mái lều vải ngũ sắc, tổ chức trình diễn vũ nhạc và cung cấp thức ăn, nước uống cho các vị khát sĩ và dân chúng tham dự. Rừng sālā trở nên nhộn nhịp như một ngày hội. Tỉnh thoảng, Thượng tọa Anuruddha hướng dẫn đại chúng đọc tụng những đoạn kinh Pháp Cú (Dhammapada), nhắc nhở những lời Phật dạy.

Trong suốt sáu ngày đêm, dân chúng làng Kusinārā và dân từ thủ đô Pāvā của xứ Mallā đến, liên tục cúng dường Phật bằng hương, hoa, vũ, nhạc. Những

⁷²⁶ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 154-156; The Buddha and The Gospel of Buddhism, trang 76-78; Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: kinh 614.

cánh hoa thơm tươi mát đủ loại phủ khắp cả thân thể và xung quanh nơi Phật nằm. Đến ngày thứ bảy, tám vị tộc trưởng của bộ tộc Mallā tắm gội sạch sẽ bằng nước hương thơm, mặc lễ phục và bắt đầu rước kim thân đức Phật vào thành phố. Tất cả các vị khát sĩ, kể đến dân chúng đều đi theo đám rước, đưa kim thân đức Phật đến cửa bắc vào thành. Đám rước đi vào trung tâm thành phố, rồi lại đi ra khỏi thành bằng cửa đông, và sau cùng dừng lại trước sân đền **Makuta-Bandhana** (hiện nay là tháp Rambhar Stupa), ngôi đền chính của bộ tộc Mallā. Kim thân đức Phật được đặt tại đây.

Các vị chức sắc trong thành phố làm **lễ trà tỳ kim thân đức Phật** theo nghi thức dành cho một vị Chuyển Luân Thánh Vương (Đại Đế). Kim thân đức Phật được vắn bằng vải trắng mới, rồi đến một lớp bông đầu-la-miên (bông của cây tula, dùng để lấy sợi), rồi đến một lớp vải trắng mới, cứ như thế cho đến nhiều lớp vải và bông. Sau cùng được đặt trong một áo quan bằng sắt, đổ đầy dầu thơm, đậy nắp kín, rồi áo quan này lại được đặt trong một áo quan bằng sắt lớn hơn.

Đến ngày thứ bảy, kim quan được đưa lên một hỏa đàn vĩ đại chất toàn bằng các loại gỗ thơm. Đến giờ hỏa thiêu, bốn vị tộc trưởng bộ tộc Mallā cầm bốn cây đuốc tiến đến hỏa đàn để châm lửa, nhưng châm mãi mà hỏa đàn không bắt lửa. Bỗng có một người đi ngựa hối hả chạy tới báo tin Thượng tọa **Mahā Kassapa** cùng với năm trăm vị khát sĩ sắp đến nơi. Phái đoàn hiện đang ở giữa chặng đường từ Pāvā đến Kusinārā. Nghe nói thế, Thượng tọa **Anuruddha** liền đề nghị xin hoãn giờ hành lễ để chờ Thượng tọa Mahā Kassapa và đoàn khát sĩ.

Thượng tọa Mahā Kassapa đã khởi hành từ Rājagaha để đi hoằng pháp về miền bắc. Tới Vesālī, Thượng tọa được tin Phật tuyên bố sẽ nhập niết bàn trong ba tháng và hiện người đang đi về thủ đô Pāvā của xứ Mallā. Thượng tọa liền lên đường đi tìm Phật. Tới đâu cũng có các vị khát sĩ xin đi theo. Khi Thượng tọa tới Bhandagāma, số khát sĩ xin theo đã lên tới 500 vị.

Tới Pāvā, Thượng tọa được biết Phật đã quyết định nhập niết bàn ở Kusinārā. Rời Pāvā, Thượng tọa gặp một khách bộ hành đi ngược chiều, túi áo có cài hoa sālā mặc dù không phải mùa. Người này cho biết Phật đã nhập diệt tại rừng sālā ở Kusinārā từ bảy hôm trước.

Được tin Phật nhập diệt, một số các vị khát sĩ khóc than thảm não. Khất sĩ Subhādda⁷²⁷, tuy đã lớn tuổi nhưng xuất gia chưa được hai năm, thấy vậy lên tiếng :

– Thôi đi, này các đạo hữu, có gì mà phải buồn khổ ta thán thảm não như thế? Từ nay chúng ta sẽ được tự do, không còn bị vị đại sa môn rầy bảo nên làm thế này hay không nên làm thế này. Chúng ta sẽ có thể làm theo ý thích của mình, không còn phải nghe lặp đi lặp lại những điều phải làm trái ý chúng ta.

Thượng tọa Mahā Kassapa khuyên các vị khát sĩ nên thực hành pháp an-ban-thủ-ý (quán niệm hơi thở, Ānāpānasati) để giữ tâm thanh tịnh, rồi ngài vội

⁷²⁷ Không nên lầm ông **Subhādda** này với ông Subhādda là vị đệ tử xuất gia cuối cùng của Phật.

vã lên đường, hướng dẫn đoàn khát sĩ đi Kusinārā. Nhân gặp một người đi ngựa cùng hướng, Thượng tọa Mahā Kassapa nhờ người này phi nhanh tới trước báo tin cho Thượng tọa Ānanda biết là Thượng tọa và 500 khát sĩ sẽ cố gắng đến trước giờ Ngọ để dự lễ trà tỳ của Phật.

Mặt trời vừa đứng bóng thì Thượng tọa Mahā Kassapa và đoàn khát sĩ cũng vừa tới đền **Makuta-Bandhana**. Đến nơi, Thượng tọa Mahā Kassapa trật vai phải áo saṅghāṭi (áo tăng già lê, áo cà-sa) xuống, chấp tay cung kính, im lặng bước từng bước một, đi nhiều quanh hỏa đàn ba vòng, vai phải hướng về hỏa đàn. Rồi Thượng tọa dừng lại trước kim quan, phía dưới chân Phật, chấp tay đánh lễ ba lạy sát đất. Năm trăm vị khát sĩ đi theo cũng đồng thời lạy xuống. Thượng tọa lạy xong ba lạy vừa đứng lên thì hỏa đàn tự nhiên bốc cháy⁷²⁸.

Tất cả các vị khát sĩ đều quỳ xuống, chấp tay hướng về hỏa đàn. Hàng ngàn người có mặt đều làm như thế. Thượng tọa Anuruddha lại hướng dẫn mọi người đọc những đoạn kinh về vô thường, khổ, không, vô ngã và giải thoát. Giọng đọc kinh trầm hùng vang dội cả một vùng.

Sau khi lửa đã cháy tàn, nước thơm được tưới lên giàn hỏa. Kim quan được thỉnh xuống, mở ra. Xá lợi của đức Thế Tôn được các vị tộc trưởng Mallā thu gom và an trí trong một chậu vàng đặt trên bàn thờ trung ương trong đền. Xá lợi Phật có nhiều màu lóng lánh như xa cừ, gồm có 7 miếng lớn thuộc xương trán, xương vai, răng nhọn, và nhiều xương nhỏ bằng hạt đậu xanh, hạt gạo, hoặc hạt cải. Các vị khát sĩ và quân đội Mallā thay phiên nhau canh giữ và bảo vệ xá lợi Phật thật nghiêm mật trong vòng bảy ngày, trong khi đại diện chính quyền, sứ thần các nước, nhân sĩ và đủ mọi tầng lớp dân chúng tiếp tục lễ bái, cúng dường tràng hoa, nước hoa và ca vũ nhạc. Mỗi ngày ba lần, các vị khát sĩ họp nhau lễ bái và đọc tụng những đoạn kinh quan trọng. Hiện nay có tháp **Rambhar** kỷ niệm nơi trà tỳ kim thân đức Phật.

Phân chia xá lợi Phật ra làm 8 phần⁷²⁹

Tin đức Phật diệt độ ở Kusinārā được loan đi rất nhanh. Có bảy xứ lân cận đã cử sứ thần với binh tướng yểm trợ, đến Kusinārā chiêm bái xá lợi Phật và xin thỉnh một phần xá lợi về nước mình để xây bảo tháp thờ phụng cúng dường. Bảy xứ đó là Magadha (thủ đô Rājagaha, vua Ajātasattu), Vajjī (thủ đô Vesālī, tổng thống Cedaga⁷³⁰ Licchavī), Sākya⁷³¹ (thủ đô Kapilavatthu 2), Koliyā (thủ đô

⁷²⁸ Theo kinh Đại Bát Niết Bàn, phẩm Trà Tỳ, sau khi ngài Mahā Kassapa đánh lễ, đức Phật duỗi hai bàn chân ra khỏi kim quan để an ủi ngài; ngài vuốt ve hai bàn chân Phật, lòng rất bi thảm. Sau đó hai bàn chân lại rút vào trong kim quan và hỏa đàn bốc cháy.

⁷²⁹ Xem Trường A Hàm 4: kinh Du Hành. Theo kinh Đại Bát Niết Bàn, phẩm Cúng Dường Xá Lợi, thì xá lợi răng nanh bên phải hàm trên của Phật được trao cho Thiên Đế (hay Đế Thích) trời Đao Lợi theo di chúc của Phật; xá lợi cặp răng nanh bên trái của Phật bị quỷ La-Sát Thiệp-Tập lấy trộm; phần xá lợi còn lại được chia ra làm 8 phần cho bảy xứ và làng Kusinārā.

⁷³⁰ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 138.

⁷³¹ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 140; Trường Bộ 16; Tiểu Bộ, Jātaka 4: 144. Theo ngài Huyền Trang thì vua dòng Sākya lúc bấy giờ là Uttarasena, đóng đô ở Mungali vùng

Rāmagama), Buliya (thủ đô Allakappa), một vị Bà-la-môn ở xứ Vethadīpa, Mallā (thủ đô Pāvā). Nhưng dân chúng Mallā và chính quyền ở Kusinārā không chịu phân chia xá lợi Phật, viện lý rằng Phật đã nhập diệt tại Kusinārā thì nên xây tháp thờ toàn thể xá lợi Phật tại đây.

Sau một cuộc tranh chấp gây cản hầu như sắp xảy ra chiến tranh, vị đại thần Dona (Hương Tánh), dòng Bà-la-môn, đại diện xứ Mallā đứng ra dàn xếp. Ông ôn tồn dùng lời Phật dạy, khuyên các vị sứ thần nên thương lượng với nhau trong sự ôn hòa. Cuối cùng tất cả đều đồng ý để cho vị Bà-la-môn Dona phân chia xá lợi (sarīra) Phật ra làm 8 phần bằng nhau. Xứ **Magadha** xây tháp thờ xá lợi Phật ở Rājagaha, xứ **Vajjī** xây tháp ở Vesālī, xứ **Sākya** xây tháp ở Kapilavatthu 2, xứ **Koliyā** xây tháp ở Rāmagama, xứ **Buliya** xây tháp ở Allakappa⁷³², vị Bà-la-môn xây tháp thờ ở **Vethadīpa**, xứ **Mallā nhận hai phần xá lợi**, xây một tháp ở thủ đô Pāvā và một tháp khác tại Kusinārā. Riêng vị Bà-la-môn **Dona xin thỉnh cái chậu vàng dùng để chia xá lợi**, đem về khu vườn nhà mình xây tháp thờ. Sứ giả xứ **Moriyā**⁷³³ đến trễ, xin thỉnh phần tro còn lại về xây tháp thờ tại thủ đô Pippalivana.

Khi đoàn sứ thần các nước đã lãnh phần xá lợi của mình ra về, một ngàn vị khất sĩ cũng tuân tự giải tán và trở về trú xứ của mình để hành đạo. Các Thượng tọa **Mahā Kassapa**, **Anuruddha** và **Ānanda** cũng rước y bát của Phật về tinh xá **Veluvana** (Trúc Lâm).

Đầu hạ 46 vào năm -544, Thượng tọa Mahā Kassapa triệu tập 500 vị khất sĩ A-la-hán họp tại động **Sattapanna** (S:Saptaparna, Thất Diệp), còn gọi là động Pippala (Tất-bát-la), ở Rājagaha để ôn tụng và ghi nhớ tất cả những lời Phật dạy thành 3 tạng Kinh, Luật và Luận, còn được chư tăng gìn giữ cẩn thận đến ngày nay. (Tạng Luật, Tiểu Bộ, tập 2: 615)

– x – X – x –

Udyana, cực tây bắc Ấn Độ. Chính Uttarasena đến Kusinārā thỉnh xá lợi Phật về xây tháp thờ ở thủ đô Mungali. Theo ông H.W.Schumann trong quyển The Historical Buddha thì khi dòng họ Sākya bị vua xứ Kosala là Vidūdabha tàn sát thì một số chạy thoát sang các xứ lân cận lánh nạn; sau khi vua Vidūdabha chết những người Sākya còn sống sót tụ tập lại thành lập Kapilavatthu 2 ở làng Piprahwa hiện nay tại Ấn Độ và lãnh xá lợi Phật về lập tháp thờ tại đây. Nơi đức Phật sinh sống lúc thiếu thời là Kapilavatthu 1, hiện nay là làng Tilaurakot thuộc xứ Nepal.

⁷³² Theo Buddhist Legends, quyển I, trang 247, nói về vua Udena (Udayana) thì **Allakappa**, **Vethadīpaka** và **Kosambī** (Vatsa, Vamsa) là 3 xứ giáp ranh nhau, gần Benares.

⁷³³ Xứ **Moriyā** ở phía đông xứ Koliyā.

Đức Phật tổ Thích Ca Mâu Ni đã nhập niết bàn, nhưng Tam Tạng Pháp Bảo vẫn còn đó, hiện nay các thánh tạng vẫn có mặt ở khắp năm châu. Không tìm kiếm, học hỏi và tu tập Giáo Pháp giác ngộ và giải thoát thì thật là phí cả một đời người.

- x - X - x -

Thân người khó được ! Làm người rất dễ tu hơn các loài khác . Chúng sanh vô minh, nghiệp chướng nặng nề, khó gặp Phật pháp, có thấy trước mắt cũng không hiểu được nên sanh lòng chê bai, phỉ báng. Than ôi ! Biết bao giờ con rùa mù ở đại dương mới ngoi đầu lên mặt nước đứng vào chỗ có bông cây khô đang trôi ? (Xem Tương Ưng Bộ, chương 56, kinh 47 và 48; Trường Lão Ni kệ 499)

- x - X - x -

**Phật pháp rộng sâu rất nhiệm màu,
Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu.
Con nay được biết, xin tu học,
Theo gót Như Lai chẳng ngại lâu.**

HẾT



PHỤ ĐÍNH :

1- Kiết tập⁷³⁴ kinh điển (Dhamma Saṅgāyana, Dhamma council):

Kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại Rājagaha (năm -544)⁷³⁵

Chưa đầy một tháng sau ngày Phật nhập niết bàn, vào năm thứ 10 triều vua Ajātasattu, *Thượng tọa Mahā Kassapa* quyết định triệu tập đại hội các vị khất sĩ về thủ đô Rājagaha (Vương Xá) để ôn tụng tất cả những Kinh (P:sutta, S:sutra) và Luật (vinaya) của Phật đã dạy. Đại hội gồm có 500 vị khất sĩ có thật tu và thật chứng (quả vị A-la-hán) được lựa chọn trong Giáo Đoàn Khất Sĩ. Đại hội sẽ khai mạc vào đầu mùa an cư tới, mùa an cư thứ 46, năm 544 trước tây lịch, và sẽ kéo dài trong sáu tháng tại động Sattapanniguhā (S:Saptaparnaguhā, động Thất Diệp) trên núi Vebhāra (S:Vaibhara). Động này còn được gọi là Pippaligūha (động Tất-bát-la, gūha = động) vì nơi đây có cây Pippala (Tất-bát-la), có nhân duyên lớn với ngài Mahā Kassapa (tên thật là Pippalayana). Đại hội được vua Ajātasattu đích thân đứng ra bảo trợ.

Thượng tọa Mahā Kassapa thường được các vị khất sĩ trong giáo đoàn tôn trọng như vị đại đệ tử thứ ba của Phật, sau hai Thượng tọa Sāriputta và Moggallāna đã qua đời. Thượng tọa nổi tiếng là một tu sĩ hạnh "đầu-đà", thích sống đơn giản, đạm bạc, thiếu dục tri túc. Thượng tọa đã được Phật tin tưởng và thương mến không khác gì các Thượng tọa Sāriputta và Moggallāna. Độ bốn mươi năm về trước, trên đường trở về Rājagaha, đức Phật tỏ ý muốn nghỉ chân, Mahā Kassapa liền xếp áo tăng-già-lê của mình làm bốn, trải xuống một gốc cây bên vệ đường mời Phật ngồi. Đức Phật khen áo ông thật mềm mại, ngồi thật êm. Mahā Kassapa vui vẻ xin cúng dường Phật áo ấy. Đức Phật bèn trao chiếc áo tăng-già-lê cũ của ngài đang mặc cho Mahā Kassapa. Phật khen chiếc áo của Thượng tọa ngồi thật êm. Thượng tọa liền ngỏ ý cúng dường Phật chiếc áo bách nạp ấy. Phật mỉm cười nhận lời và tặng lại Thượng tọa chiếc áo saṅghāṭi của chính người. Trong đại chúng ai cũng biết chuyện này. Thượng tọa cũng chính là người đã mỉm cười khi Phật đưa cành hoa sen lên mà không nói gì ở núi Gijjhakūta (Linh Thú), được Phật tuyên bố truyền trao cho Thượng tọa "*Chánh Pháp Nhãn Tạng, Niết Bàn Diệu Tâm, Thật Tướng Vô Tướng, Vi Diệu Pháp Môn*" trước đại chúng, và tuyên bố Thượng tọa là người có đầy đủ khả năng bảo trì và xiển dương Chánh pháp.

Ai cũng nghĩ rằng sự có mặt của *Thượng tọa Ānanda* trong đại hội kiết tập kinh điển rất cần thiết. Nhưng trước đại hội ba ngày, Thượng tọa Ānanda

⁷³⁴ **Kiết** (tiếng Hán Việt) có nghĩa là tay và miệng cùng làm. **Kiết tập** có nghĩa là họp nhau lại đọc tụng và ghi chép. **Kết tập** có nghĩa là đã thành thói quen.

⁷³⁵ Xem Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 614-629 (chương 11: Liên Quan Năm Trăm Vị).

bị Thượng tọa Mahā Kassapa quở nặng và cho biết là Thượng tọa Ānanda sẽ không được dự đại hội vì lý do thầy chưa đắc quả A-la-hán. Thượng tọa Ānanda buồn chảy nước mắt, thầy tìm chỗ thanh vắng tĩnh tu luôn trong ba ngày đêm. Ngay trong đêm cuối cùng trước ngày khai mạc đại hội, Thượng tọa Ānanda ngồi thiền định đến ba giờ sáng, vừa ngả lưng xuống để nghỉ ngơi, lưng chưa chạm đất thì thầy *hoát-nhiên đại ngộ*⁷³⁶, đắc quả A-la-hán (Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 617) . Sáng hôm đó, vừa thấy mặt Thượng tọa Ānanda, Thượng tọa Mahā Kassapa rất vui mừng biết ngay chuyện gì đã xảy ra, liền mời Thượng tọa vào tham dự đại hội.

Trong đại hội, **Thượng tọa Upāli**, vốn nổi tiếng về luật học, được mời lên ôn tụng giới luật. Thầy đọc đi đọc lại đến 80 lần để tất cả mọi người đều thuộc lòng. Nhờ những câu hỏi hướng dẫn của Thượng tọa Mahā Kassapa mà Thượng tọa Upāli nhắc lại được hết những nhân duyên do đó các giới luật được thiết lập. Tất cả những tài liệu về giới luật được kết tập lại thành một kho tàng luật học gọi là **Tạng Luật (Vinaya Pitaka)**.

Thượng tọa Ānanda, vốn nổi tiếng về nghe Phật thuyết pháp nhiều và nhớ dai, được đại hội mời lên trùng tuyên tất cả những bài pháp thoại của Phật gọi là kinh. Nhờ những câu hỏi hướng dẫn của Thượng tọa Mahā Kassapa mà Thượng tọa Ānanda có dịp nói ra hết những chi tiết về thời gian, nơi chốn và cơ duyên đã đưa tới mỗi pháp thoại của Phật. Cuối cùng *Thượng tọa Ānanda xin sám hối trước đại chúng về những lỗi lầm của ngài như sau*⁷³⁷ : 1- Trước khi nhập diệt đức Phật có nói với Ānanda cho phép Giáo Hội hủy bỏ hay sửa đổi các giới luật không quan trọng; nhưng Ānanda quên hỏi những giới luật nào là không quan trọng; do đó Đại hội quyết định giữ nguyên các giới luật. 2- Ānanda, có một lần đã sơ ý đập lên y tấm mưa của Phật trước khi may. 3- Khi Phật nhập diệt, Ānanda đã sơ ý để các Tỷ kheo ni vào trước lễ Phật, khóc lóc chảy nước mắt lên thân Phật. 4- Trong lúc tắm rửa kim thân đức Phật, Ānanda quên không bảo kéo màn che kín, để nhiều người nhìn thấy. 5- Không kịp thời thỉnh Phật trụ thế lâu dài hơn. 6- Đã khẩn cầu Phật cho nữ giới xuất gia mặc dù Ānanda không cảm thấy hối tiếc về việc này. Tất cả những tài liệu về Giáo Pháp được kết tập lại thành một kho tàng Giáo Pháp gọi là **Tạng Kinh (Suttanta Pitaka)** gồm 4 bộ: Trường Bộ (**Dīgha nikāya**), Trung Bộ (**Majjhima nikāya**), Tương Ứng Bộ (**Samyutta nikāya**) và Tăng Chi Bộ (**Anguttara nikāya**).

Tiếp theo, **Thượng tọa Mahā Kassapa** được mời nói lại những bài giảng của Phật về Vi Diệu Pháp (Thắng Pháp, Abhidhamma). Tất cả những

⁷³⁶ **Hoát-nhiên đại ngộ**: *Hoát-nhiên* là thâm sâu, thông suốt, *đại ngộ* là hiểu biết rộng lớn. *Hoát-nhiên đại ngộ* là “Hiểu biết sâu rộng, thông suốt”, hiểu biết thấu đáo cùng tột, không còn gì nghi ngờ nữa, được *Đại giác ngộ*.

⁷³⁷ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 166; Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 622.

tài liệu về giáo lý cao siêu được kết tập lại thành *Tạng Luận* (**Abhidhamma Pitaka**)⁷³⁸.

Cuộc Kết Tập Kinh Điển lần thứ nhất kéo dài 7 tuần lễ và được sự đồng thuận của cả hội trường. Kể từ đây, tuy chưa được viết ra thành văn tự, giáo lý của đức Phật đã được kết tập lần đầu tiên thành **Tam Tạng Kinh Điển** (P:Tipitaka, S:Tripitaka) gồm có **Tạng Kinh** (Suttanta pitaka), **Tạng Luật** (Vinaya pitaka) và **Tạng Luận** (Abhidhamma pitaka), được đọc đi đọc lại nhiều lần bằng *tiếng Pāli Magadha* cho mọi người trong phiên họp đều ghi nhớ.

Kết tập kinh điển lần thứ hai tại Vesālī (năm -444)⁷³⁹

Khoảng 100 năm sau khi Phật nhập niết bàn, vào thời vua **Kālāsoka** (trị vì -454/-436) ở xứ Magadha, 700 vị A-la-hán tham dự đại hội do *Thượng tọa Yasa* (Da Xá) triệu tập tại tu viện *Vālikā ở Vesālī*, dưới sự chủ tọa của *Thượng tọa Revata*, đề cử xét đề nghị sửa đổi 10 điều luật của nhóm *Tỳ kheo Vajjīputta*⁷⁴⁰. Nguyên nhân vì khi Thượng tọa Yasa, con của Kākandaka, đến dự lễ Bô-tát (Uposatha) tại Vesālī, nhận thấy nhiều cư sĩ dâng cúng tiền bạc cho các khát sĩ; Thượng tọa Yasa phản đối việc này. Mười điều luật mới của nhóm Vajjīputta đề nghị là :

1- *Giác diêm tịnh* : Cho phép ướp muối vào thức ăn để hôm khác sử dụng.

2- *Nhị chỉ tịnh* : Trong khoảng thời gian từ lúc mặt trời đứng bóng đến khi bóng mặt trời xế dịch thêm hai ngón tay, vẫn được phép ăn.

3- *Tha tụ lạc tịnh* : Sau khi thọ thực ở một tụ lạc, được phép sang một tụ lạc khác thọ thực thêm.

4- *Trụ xứ tịnh* : Tỳ kheo cùng ở một giáo khu không cần phải cùng bô-tát ở một nơi.

5- *Tùy ý tịnh* : Khi họp chúng tăng ni bàn luận xử quyết, tuy số tăng ni tham dự không đủ, nhưng nếu dự đoán số người vắng mặt đồng ý, vẫn được làm phép yết-ma⁷⁴¹.

6- *Sở tập tịnh* : Tùy thuận theo lệ trước.

7- *Sanh hòa hợp tịnh* : Sau khi ăn no, vẫn được phép uống loại sữa bò chưa khuấy (sữa chua), trừ lớp váng trên mặt.

8- *Ấm xà-lâu-ngức tịnh* : Được phép uống nước dứa (nước trái cây) chưa lên men (xà-lâu-ngức), hoặc vừa lên men phân nửa (rượu non).

⁷³⁸ Theo *The Life of Buddha as Legend and History*, trang 167, thì trong kỳ kết tập kinh điển đầu tiên không có đề cập đến tạng Luận (Abhidhamma) riêng biệt. Trong *Tiểu Phẩm*, chương 11 cũng không thấy đề cập đến tạng Luận riêng biệt.

⁷³⁹ Xem *Tạng Luật*, *Tiểu Phẩm*, tập 2: 630-664 (chương 12: Liên Quan Bảy Trăm Vị).

⁷⁴⁰ *Bạt Kỳ Tử* (Vajjīputta) là nhóm tỳ kheo trẻ ở xứ Bạt Kỳ (Vajjī).

⁷⁴¹ *Yết-ma* : Các Phật sự có liên quan đến giới luật như thọ giới, sám hối, kết giới (tụng giới) ...

9- *Vô duyên tọa cụ tịnh* : May tọa cụ được phép khỏi viên, và lớn nhỏ tùy ý.

10- *Kim ngân tịnh* : Được phép nhận cúng dường bằng tiền bạc.

Do sự bất đồng ý kiến về đề nghị sửa đổi trên, nên từ đây Tăng già được chia làm hai bộ phái :

Thượng Tọa Bộ (Sthaviravāda), bảo thủ, gồm các vị Tỳ kheo cao niên, thành lập Nam tông, còn gọi là *Phật giáo Nguyên thủy* (Theravada), do Thượng tọa Yasa (Da Xá) đại diện. Thượng tọa Yasa cho 10 điều trên là “Thập Sự Phi Pháp”, đều không hợp với quy chế của Phật. Thượng Tọa Bộ chủ trương giữ nguyên vẹn các giới luật và cách hành trì như lúc Phật còn tại thế. Thượng Tọa Bộ đồng tuyên đọc bản kiết tập được gọi là *Yasatthera-Sangīti*.

Đại Chúng Bộ (Mahāsāṃghika), cấp tiến, gồm các vị Tỳ kheo trẻ, thành lập Bắc tông, còn gọi là *Phật giáo Đại thừa* (Mahāyana), do nhóm Tỳ kheo Vajjīputta ở Vesālī đại diện. Đại Chúng Bộ, căn cứ vào lời dạy của đức Phật cho phép sửa đổi những giới luật không quan trọng, chủ trương tùy thuận theo hoàn cảnh xã hội mới và phong tục địa phương. Đại Chúng Bộ đồng tuyên đọc một bản kiết tập khác được gọi là *Mahāsangīti*.

Trong kỳ kiết tập lần thứ hai này Tạng Kinh (Suttanta Pitaka) được bổ túc thêm bằng những bài kinh còn sót trong kỳ kiết tập lần thứ nhất, hợp thành Tiểu Bộ (**Khuddaka Nikāya**).

Kiết tập kinh điển lần thứ ba tại Pātaliputta (năm -251)

Tại **Pātalliputta** hiện nay là Patna, 293 năm sau khi Phật nhập niết bàn, có 1000 vị A-la-hán tham dự kiết tập kinh điển lần thứ ba dưới sự chủ tọa của ngài **Moggalīputta Tissa** (Mục Kiền Liên Tử Đế Tu) , do vua **Asoka** (A Dục, trị vì -268/-232) triệu tập. Mục đích cuộc hội họp kỳ này là để củng cố Tam Tạng Pháp Bảo theo *Thượng Tọa Bộ*, bổ túc các kinh còn thiếu sót vào **Tiểu Bộ** (Khuddaka nikāya), bổ túc kinh Kathāvatthu (Biện Giải Luận) vào Tạng Luận, loại trừ các phần tử xấu xa trong tăng hội, phái những vị có khả năng sang các nước láng giềng truyền bá Chánh Pháp : *Thượng tọa Majjhantika* Thera đến Kasmīra và Gandhāra, *Thượng tọa Mahādeva* đến Mahinsakamaṇḍala (nay là Mysore), *Thượng tọa Rakkhita* Thera đến Vanavāsī (thuộc vùng Nam Ấn), *Thượng tọa Yonaka Dhammarakkhita* Thera đến Upper Aparantaka (miền Bắc Ấn như Gujarat, Kathiawar, Kutch và Sindh), *Thượng tọa Mahārakkhita* Thera đến Yonaka-loka (thuộc các xứ Bactria và Greek), *Thượng tọa Majjhima* Thera đến Himavanta (gần Himalaya), *Thượng tọa Sona* và *Thượng tọa Uttara* đến Suvaṇṇabhūmi (nay là Myanmar), các *Thượng tọa Mahinda* Thera, *Ittiya* Thera, *Uttiya* Thera, *Sambala* Thera và *Bhaddasāla* Thera đến Tambapaṇṇi (nay là Sri Lanka). Từ đó nước Ấn được xem là Thánh địa Phật Giáo thế giới.

Cuộc Kiết Tập Kinh Điển lần thứ 3 kéo dài 9 tháng. Sau kỳ kiết tập này, vua Asoka được đạo sư Moggaliputta Tissa đưa đi chiêm bái các Phật tích, mỗi nơi vua đều cho dựng các trụ đá kỷ niệm; con trai của vua Asoka là Thượng tọa **Mahinda** mang Giáo Pháp đến truyền bá tại Sri Lanka (Tích Lan). Tại đây Thượng tọa Mahinda lại tổ chức hội họp và tuyên đọc lại bản kiết tập lần thứ ba tại Patalliputta. Qua năm sau, Ni sư **Sanghamittā**, con gái vua Asoka, mang một nhánh chiết từ một cành phía nam của cây Đại Bồ Đề nơi Phật thành đạo, đến trồng tại **Anurādhapura**, thủ đô xứ Sri Lanka vào triều vua **Devānampiya Tissa** (-247/-207), hiện nay vẫn còn tươi tốt. Đồng thời Ni sư Sanghamittā cũng là người đầu tiên thành lập Ni bộ tại xứ này.

Kiết tập kinh điển lần thứ tư, của Nam tông tại Aluvihāra (năm -25)

Tại **Aluvihāra**⁷⁴², Sri Lanka (Tích Lan), vào năm -25, dưới trào vua **Watta-Gāmani Abhaya** (trị vì -29/-17), trong ngôi chùa Mahā Vihāra (do Thượng tọa Mahinda con vua Asoka cất trong hang đá vào thế kỷ thứ 3 trước tây lịch), dưới sự chủ tọa của Thượng tọa **Mahārakhita** và sự có mặt của 500 vị Cao Tăng Tích Lan, Hội nghị tuyên đọc và ghi chép Tam Tạng Pháp Bảo bằng tiếng Pāli trên lá bối (lá thốt nốt, lá dừa nước, talipot, *Corypha umbraculifera*) và có thêm phần chú thích bằng tiếng Tích Lan (Sinhala). Trong quyển Buddhaghassuppatti, nói về tiểu sử của ngài Buddhaghosa (Phật Âm), có ghi rằng nếu chất lại thành đống Tam Tạng Kinh chép trên lá bối sẽ to hơn sáu thớt voi. Kể về lượng thì ba tạng kinh Phật này bằng mười một lần quyển thánh kinh của Thiên Chúa Giáo. Sau khi hoàn tất, Tam Tạng Kinh này được truyền sang Miến Điện, Thái Lan, Campuchia và Lào.

Đến năm +450, ngài **Buddhaghosa** (Phật Âm) lại tổ chức thêm một kỳ kiết tập kinh điển với mục đích canh cải lại vài chỗ bất đồng giữa kinh điển Pāli Magadha và kinh điển Pāli Sri Lanka.

Kiết tập kinh điển lần thứ tư, của Bắc tông tại Kudalavana (năm 140?)

Tại thủ đô **Kudalavana** xứ Kasmīra⁷⁴³ (Kashmir, Kushan, Kế Tân), do vua **Kanishka** (Ca Nị Sắc, trị vì 127?-150?) triệu tập để ghi chép Tam Tạng Pháp Bảo theo truyền thống Sarvāstivāda (Nhất Thiết Hữu Bộ) bằng tiếng Sanscrit có thêm phần chú thích và luận giải. Trường phái Sarvāstivāda phát sinh từ khi Thượng tọa Majjhantika Thera đến Kasmīra và Gandhāra truyền bá Tam Tạng Kinh Điển kiết tập tại Pātaliputta năm -251, và được Tổ

⁷⁴² **Aluvihāra** là một ấp nhỏ của Tích Lan, cách thành phố Kandy hiện nay độ 30 km.

⁷⁴³ Xứ **Kasmīra** (Kushan, Kế Tân) hiện nay là vùng biên giới giữa 3 xứ Ấn Độ, Pakistan và Trung Hoa.

Vasumitra (Bà-Tu-Mật, Thê-Hữu), vị Tổ thứ 7, chính thức thành lập. Kỳ kiết tập kinh điển này gồm 500 vị Cao Tăng Sarvāstivādin đặt dưới quyền chủ tọa của **Tổ Asvaghosa** (Mã Minh)⁷⁴⁴, vị Tổ thứ 12. *Tam tạng kinh điển Bắc tông đầu tiên, viết bằng tiếng Sanscrit được biết dưới danh hiệu Đại Tỳ Bà Sa (Mahā Vibhāsā), gồm có tạng Kinh Upadesa* (Luận Ưu-ba-đề-xá, Khế kinh luận nghị) gồm 100.000 bài tụng, kể đến *tạng Luật Vinaya Vibhāsā* (Luận Tỳ-nại-da Tỳ-bà-xa) gồm 100.000 bài tụng, sau cùng là *tạng Luận Abhidharma Vibhāsā* (Luận A-tỳ-đạt-ma Tỳ-bà-sa) gồm 100.000 bài tụng. Tất cả ba tạng có 9.600.000 chữ. Vua Kanishka cho **khắc tất cả lên những bảng bằng đồng cán mỏng, rồi cất trong rương đá và xây tháp để thờ**.

Kể từ đây, nhờ có Đại Tạng Kinh bằng tiếng Sanscrit, ngôn ngữ triết học nổi tiếng và thông dụng thời bấy giờ, giáo lý Bắc tông bắt đầu được các vị Tổ sư tuyên dương ở Ấn Độ, rồi lần hồi truyền đến Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam. Các kinh luận Đại thừa càng ngày càng dồi dào và được truyền bá sâu rộng trong đại chúng. Viện Đại học Phật giáo Nālandā từ thế kỷ thứ hai trước tây lịch đến cuối thế kỷ thứ tám sau tây lịch nổi tiếng là nơi phổ biến giáo lý Đại thừa. Vào thế kỷ thứ bảy, chính ngài Huyền Trang đã đến nơi đây học với ngài Viện trưởng Śīlabhadra (Giới Hiền), sau đó ngài Śīlabhadra mời ngài Huyền Trang ở lại giảng dạy suốt 2 năm trước khi trở về Trung quốc. Trong thời gian này, vua Kumāra (Cưu Ma La) có tổ chức một đại hội nghị luận về Giáo lý Đại thừa và mời ngài Huyền Trang thuyết trình đề tài Chân Duy Thức Luận. Ngài Huyền Trang đã thuyết phục được trên 7.000 tăng sĩ có mặt tại đại hội và làm cho Giáo lý Đại thừa càng thêm rực rỡ. Năm 645, ngài Huyền Trang về đến Trung Quốc với 657 bộ kinh Đại thừa bằng tiếng Sanscrit (Phạn). Suốt 19 năm còn lại, ngài Huyền Trang đã dịch được 75 bộ, gồm 1.335 quyển kinh, luật, luận của Đại thừa. Kể từ đây Trung Hoa thành lập bộ Đại Tạng Kinh của Phật giáo Đại thừa và cứ tu bổ lần hồi cho đến ngày nay. Ngoài bộ Đại Tạng Kinh của Trung Hoa còn có bộ Đại Tạng Kinh của Tây Tạng và bộ Đại Tạng Kinh của Nhật Bản. Nhưng bộ Đại Tạng Kinh của Trung Hoa được xem là đầy đủ nhất về Tam Tạng Kinh Điển của Đại thừa Phật giáo. Trong khi đó ở Ấn Độ, vào thế kỷ 11 và 12, Viện Đại Học Nālandā cũng như hầu hết các cơ sở và kinh sách Phật giáo đều bị Hồi giáo tiêu hủy.

Kiết tập kinh điển lần thứ năm, của Nam tông tại Mandalay, Miến Điện (năm 1871)

⁷⁴⁴ Theo Từ Điển Phật Học Huệ Quang thì kỳ kiết tập này do Tổ Vasumitra và Pārsva chủ tọa, Tổ Vasumitra và Tổ Pārsva đều là luận sư của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivāda). Theo soạn giả thì Tổ **Vasumitra** là nhà sáng lập Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivāda), nhưng Tổ thứ 12 **Asvaghosa** (Mã Minh) mới là vị chủ tọa Kiết tập kinh điển lần thứ tư của Bắc tông, vì trùng hợp với triều đại vua Kanishka.

Do vua Mindon (Mãn Đông, 1853-1878) triệu tập 2400 vị Cao Tăng Miến Điện (Burma, Myanmar) dưới sự hướng dẫn của ba vị Trưởng lão Mahāthera Jāgarābhivamsa, Narindābhidhaja và Mahāthera Sumangalasāmi, lấy tạng Luật làm chính, đối chiếu những chỗ đồng dị trong nguyên văn thánh điển để hiệu chỉnh, cùng nhau hợp tụng ròng rã suốt 5 tháng mới hoàn thành. Nhà vua cho **khắc trọn bộ Tam Tạng Pāli mới này trên 729 bia đá cẩm thạch** màu đen vân trắng, dựng trong chùa tháp Kuthadaw, dưới chân núi Mandalay, phía ngoài có 45 ngôi tháp Phật vây quanh. Hiện nay vẫn còn. Cuộc kiết tập kinh điển này thật vĩ đại nhưng được xem là việc riêng của Giáo hội Phật giáo Miến Điện vì không có Giáo hội Phật giáo các nước khác tham dự.

Kiết tập kinh điển lần thứ 6, của Nam tông tại Rangoon, Miến Điện (năm 1954)

Vào ngày lễ Phật Đản 17/05/1954, dưới sự bảo trợ của chính phủ, cùng một lúc với Đại hội kỳ 3 của Tổng Hội Phật Giáo Thế Giới tại Rangoon, Phật Giáo Miến Điện, với sự hỗ trợ tận tình của Thủ Tướng U-Nu, lại tổ chức cuộc kiết tập kinh điển lần thứ sáu này với mục đích gây tình đoàn kết giữa Phật giáo đồ thế giới, chấn hưng Phật Giáo Thượng Tọa Bộ, ăn mừng nước Miến Điện vừa được độc lập. Thành phần tham dự gồm 2500 vị tỳ kheo của 8 xứ Phật Giáo Nguyên Thủy gồm Miến Điện, Ấn Độ, Sri-Lanka, Nepal, Thái Lan, Campuchia, Lào và Việt-Nam. Địa điểm kiết tập là thánh địa Kaba Aye trên sườn núi Nghệ Cổ, thuộc ngoại ô phía bắc thủ đô Rangoon, trong động Mahā Pāsāna Gūhā do Thủ Tướng U-Nu cho xây dựng theo mô hình động Thất Diệp Sattapanniguhā ở Vương-Xá Ấn-Độ kỷ Kiết Tập Kinh Điển lần thứ nhất.

Lần kiết tập này y cứ trên 729 phiến đá cẩm thạch của lần kiết tập thứ 5, đồng thời đối chiếu với tất cả các bản gỗ bằng tiếng Pāli của “Pāli Thánh Điển Hiệp Hội” (Pāli Text Society) ở các nước Anh, Tích Lan, Thái Lan, Cam Bốt và Miến Điện. Trong kỳ kiết tập này các vị Tỳ kheo ở các nước thuộc Phật Giáo Bắc Tông cũng được mời tham dự. Ròng rã 2 năm, từ lễ Phật Đản năm 1954 đến lễ Phật Đản năm 1956 (Phật lịch 2500) mới hoàn thành. Toàn bộ được ấn hành trên giấy. Đến năm 1958 bộ Tam Tạng Kinh Điển này được nhà vua Thái Lan là Chulalongkorn Chulachomklao in tặng các thư viện và viện Phật học khắp nơi trên thế giới.

2- Nội dung Tam Tạng Kinh Điển (Tipitaka)⁷⁴⁵

Tam Tạng Kinh Điển Phật Giáo gồm có Tạng Luật (Vinaya Pitaka), Tạng Kinh (Suttanta Pitaka) và Tạng Luận (Abhidhamma Pitaka).

Tạng Luật (Vinaya Pitaka)

Tạng Luật được xem là cái neo vững chắc để bảo tồn con thuyền Giáo Hội Tăng Già trong những cơn phong ba bão táp của lịch sử. Đức Phật dạy “*Tỳ-ni tạng trụ, Phật pháp cứu⁷⁴⁶ trụ*”, có nghĩa là Tạng Luật còn là Phật Pháp còn. Chỗ khác Phật nói “*Giới Luật là mạch mạch của Phật Pháp*”.

Phần lớn Tạng Luật đề cập đến giới luật và nghi lễ trong đời sống xuất gia của các vị tỳ kheo và tỳ kheo ni. Ngót 9 năm đầu sau khi thành đạo, đức Phật ít khi chính thức ban hành giới luật nhất định ngoại trừ Bát Kính Pháp được chế ra để đón nhận nữ giới vào Giáo Hội Tăng Già. Từ khi có sự tranh chấp giữa hai nhóm kinh sư và luật sư ở Kosambī về sau, mỗi khi có trường hợp trực trặc xảy ra, đức Phật mới họp các đại đệ tử để đặt ra những điều răn thích hợp áp dụng chung cho cả giáo đoàn. Tạng Luật (Vinaya Pitaka) nêu rõ đầy đủ lý do tại sao và trong trường hợp nào một giới luật (sīla) được đặt ra, và mô tả rành mạch các nghi thức hành lễ sám hối⁷⁴⁷ (Ksamayati), lễ tụng giới (Uposatha) của chư tăng. Trong đó có ghi chép lịch trình phát triển đạo Phật từ thuở ban khai, sơ lược đời sống và chức nhiệm của đức Phật, và những chi tiết về hai lần kiết tập kinh điển đầu tiên.

Đây là những tài liệu hữu ích về lịch sử thời thượng cổ ở Ấn, về các cô tục, lối sống, văn hóa xã hội, óc thẩm mỹ thời bấy giờ. Người đọc tạng Luật không khỏi ngạc nhiên, thán phục tánh cách dân chủ trong phương pháp thành lập và tổ chức Giáo Hội Tăng Già, việc sử dụng tài sản, đạo đức cao thượng của chư tăng và khả năng xuất chúng của đức Phật trong việc điều hành Giáo hội.

Tạng Luật Pāli của Nam tông gồm 5 quyển :

I- *Pārājika* (Ba-la-di, Đại Giới). Gồm có bốn phần dưới đây:

1. 4 *Pārājika* (bất cộng trú): *dâm, sát, đạo, vọng*. Vị tỳ kheo nào vi phạm sẽ bị loại khỏi Tăng đoàn.
2. 13 *Sanghādisesa* (tăng tàng).
3. 2 *Aniyata* (bất định).

⁷⁴⁵ Xem Đức Phật Và Phật Pháp của Hòa thượng Narada, dịch giả Phạm Kim Khánh, trang 239-247; The Life of Buddha as Legend and History của Edward J Thomas, trang 257-277; Nam Tạng Kinh Pāli do Hòa thượng Thích Minh Châu dịch sang tiếng Việt năm 2000; Tạng Luật Phật Giáo Nguyên Thủy do Tỳ khưu Indacanda dịch sang tiếng Việt năm 2005.

⁷⁴⁶ *Cứu* có nghĩa là lâu dài.

⁷⁴⁷ *Sám hối* (S:Ksamayati): *Sám* (ksama) là nhẫn nhịn, mong được tha tội; *Hối* (apatti-pratidesana) là tự nói ra đầy đủ tội trạng của mình để không tái phạm nữa.

4. 30 *Nissaggiya Pācittiya* (vng xả đối trị).

II- **Pācittiya** (Ba-dật-đề, Tiểu Giới). Gồm có năm phần dưới đây:

5. 92 *Pācittiya* (vng đối trị).

6. 4 *Pātidesanāya* (vng phát lộ).

7. 75 *Sekhiya* (vng học).

8. 7 *Adhikaranasamathā Dhamma* (bảy pháp dần xếp tranh tụng).

9. *Bhikkhunīvibhaṅga* (Phân Tích Giới Tỳ Kheo Ni).

III- **Mahāvagga** (Đại Phẩm) nói về các lễ xuất gia, sám hối, nhập hạ, cúng dường ... trong một nhóm lớn tăng ni. Gồm 10 phần :

1. Lễ xuất gia (*Pabbajjā*).

2. Lễ Bó-tát (*Uposatha*).

3. Lễ nhập hạ (*Vassa*).

4. Lễ mãn hạ (*Pavāranā*).

5. Y phục và đồ dùng hằng ngày.

6. Thuốc men và thực phẩm.

7. Lễ phát y phục (*Kathina*).

8. Loại vải may áo, chỉ tịnh (ngủ), đau ốm.

9. Cách phân xử trong Giáo Đoàn.

10. Cách phân xử trong trường hợp có chia rẽ trầm trọng trong

Giáo Đoàn.

IV- **Cullavagga** (Tiểu Phẩm) nói về bốn phận và trách nhiệm của tăng ni, thưởng phạt, sống hòa hợp, xây cất chùa tháp ... trong một nhóm nhỏ tăng ni. Gồm 12 phần :

1 và 2. Cách dần xếp các xích mích trong chúng.

3. Cách cho tái nhập Giáo Đoàn.

4. Cách giải quyết các thắc mắc trong chúng.

5. Linh tinh về tắm rửa, ăn mặc, giặt dĩa, ...

6. Nơi ăn ở, đồ dùng.

7. Sự chia rẽ.

8. Cách đối xử giữa các tỳ kheo, và bốn phận thầy trò.

9. Ai không được dự lễ Bó-tát.

10. Lễ xuất gia và cách giảng dạy cho Tỳ kheo ni.

11. Lịch sử kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại *Rājagaha*.

12. Lịch sử kiết tập kinh điển lần thứ hai tại *Vesālī*.

V- **Parivāra** (Toát Yếu) Tóm lược và phân loại các điều học về Giới luật, Yết-ma, Truyền giới.

Hai quyển đầu (Đại Giới và Tiểu Giới) họp thành bộ *Suttavibhaṅga* (Phân Tích Giới Bốn), gồm 227 giới cho tăng và 311 giới cho ni. Bộ này còn được gọi là *Pātimokkha* (Giới Bốn) được tuyên đọc trong lễ Bó-Tát (*Uposatha*) mỗi nửa tháng.

Hai quyển kế (Đại Phẩm và Tiểu Phẩm) họp thành bộ *Khandaka* (Quảng Luật).

Tạng Luật của Bắc tông :

Đến đầu thế kỷ thứ hai, Phật Giáo Bắc Tông mới cho ra đời *tạng Luật Vinaya Vibhāsa (Tỳ-nại-da Tỳ-bà-xa)* bằng tiếng Sanscrit, tại thủ đô Kudalavana của xứ Kasmīra (Kế Tân). Bộ Luật này gồm 100.000 bài tụng do Tổ Asvaghosa (Mã Minh), vị Tổ thứ 12, chủ trương biên soạn dưới sự bảo trợ của vua Kanishka Đệ Nhất (Ca-Nị-Sắc-Ca I).

Vào năm 413, ở Trung Hoa, *Đại sư Huệ Quang* thuộc bộ phái Đàm Vô Đức có cho ra đời *bộ Luật Tứ Phần* gồm 250 giới cho Tỳ kheo và 348 giới cho Tỳ kheo ni, chia ra làm 8 loại như sau :

- 1- *Ba-la-di (Pārājika) : Tỳ kheo có 4 giới, Tỳ kheo ni có 8 giới.*
- 2- *Tăng tàn (Sanghādisesa) : Tỳ kheo 13, Tỳ kheo ni 17.*
- 3- *Bất định (Aniyata) : Tỳ kheo 2.*
- 4- *Xả đọa (Nissaggiya Pācittiya) : Tỳ kheo 30, Tỳ kheo ni 30.*
- 5- *Đơn đọa (Pācittiya) : Tỳ kheo 90, Tỳ kheo ni 178.*
- 6- *Hối quá (Pātiesanīya) : Tỳ kheo 4, Tỳ kheo ni 8.*
- 7- *Chung học (Sekhiya) : Tỳ kheo 100, Tỳ kheo ni 100.*
- 8- *Diệt tránh (Adhikaranasamathā) : Tỳ kheo 7, Tỳ kheo ni 7.*

Ngoài ra còn có các bộ : *Luật Thập Tụng* do Đại sư Kumārajīva (Cưu Ma La Thập) dịch năm 405, *Luật Ma-Ha Tăng-Kỳ (Mahāsaṅgika)* dịch năm 418, *Luật Ngũ Phần* dịch năm 423, *Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa* dịch năm 711. Nhưng bộ Luật Tứ Phần dịch năm 413 vẫn được xem là bộ luật chánh về giới cụ túc dành cho tăng ni. Tạng Luật Bắc tông cũng có thể chia làm ba phần: *Giới bốn (Vinaya-vibhāṅga)*, *Tỳ-nại-da Bản sự (Vinaya-vastu)* và *Tỳ-nại-da Tạp sự (Vinayakshudraka)*.

*Kinh Phạm Võng Bồ tát Tâm Địa Giới phẩm số mười*⁷⁴⁸ được xem là bộ Luật đặc biệt nhất của Đại Thừa, vì nó bao gồm cả Ba Tụ Giới là :

1- *Nhiếp luật nghi giới* : đoạn trừ tất cả pháp ác đã sanh, ngăn chặn tất cả pháp ác chưa sanh.

2- *Nhiếp thiện pháp giới* : làm nảy nở tất cả pháp thiện chưa sanh, làm tăng trưởng tất cả pháp thiện đã sanh.

3- *Nhiếp chúng sanh giới* : hóa độ tất cả chúng sanh mà không thấy có người độ và chúng sanh được độ.

Kinh này nêu ra 10 giới nặng và 48 giới nhẹ của người phát tâm tu hạnh Bồ tát. Hàng xuất gia cũng như hàng tại gia đều có thể thọ 58 giới Bồ tát này.

Tạng Kinh (Suttanta Pitaka)

⁷⁴⁸ Kinh này có tên đầy đủ là *Phạm Võng Kinh Lô-Xá-Na Phật Thuyết Bồ-Tát Tâm Địa Giới Phẩm Đệ Thập*, là phẩm số 10 của kinh Phạm Võng (Brahmajāla sutra) mà đức Phật đã thuyết ngay sau khi thành đạo dưới cội Bồ-đề, trước khi ngài thuyết kinh Hoa Nghiêm. Không nên lầm với kinh *Phạm Động* hay kinh *Phạm Võng Lục Thập Nhị Kiến* trong Trường A Hàm 14 hay Dīgha nikāya 1 do Phật thuyết tại lâm viên Ambalathikā.

Tạng Kinh gồm những bài Pháp của đức Phật khuyên dạy tăng ni về giáo lý, các phương pháp tu tập để đi đến giác ngộ và giải thoát, và khuyên dạy cư sĩ về cách xây dựng hạnh phúc trong gia đình và ngoài xã hội. Một vài bài giảng của các vị đại đệ tử như các ngài Sāriputta, Moggallāna, Ānanda cũng được ghép vào tạng Kinh và cũng được tôn trọng như chính lời đức Phật, vì đã được đức Phật chấp nhận.

Mỗi kinh là một bài Pháp do đức Phật giảng trong một trường hợp và hoàn cảnh đặc biệt, cho một thính chúng có căn cơ và trình độ nào đó. Cho nên có nhiều kinh đề cập đến cùng một đề tài mà đã được đức Phật trình bày và giải thích khác nhau. Người học Phật nên biết nhận định đúng đắn lời Phật dạy trong mỗi trường hợp riêng biệt, để rời từ những trường hợp riêng biệt đó đúc kết lại và suy ra giáo lý sâu rộng của ngài.

Tạng Kinh Pāli của Nam tông⁷⁴⁹ :

Dưới đây là 5 bộ của tạng Kinh Pāli vào thời Đại sư Buddhaghosa (Phật Âm), thế kỷ thứ năm sau tây lịch.

1/- Dīgha Nikāya (Trường Bộ), ghi chép những bài Pháp dài, thường có hình thức đối thoại. Gồm 34 kinh (sutta) chia thành 3 tập (wagga). Đây là phần nòng cốt Giáo Pháp của Đức Phật nên soạn giả xin tóm lược ý chính mỗi kinh để độc giả tiện ghi nhớ và tra cứu khi cần.

I- SĪLAKKHANDHA-WAGGA : Nói về đạo đức và giới luật. Có 13 kinh (sutta).

1-Brahmajāla sutta : (Kinh Phạm Võng)

-Trong Tụng Phạm I, (Phần 1-7) Tại lâm viên Ambalatthikā, qua câu chuyện về 2 du sĩ ngoại đạo là Suppiya và Brahmadaṭṭa, Đức Phật nói về cách phân biệt các tiểu giới (phần 7-10), các trung giới (phần 11-20), các đại giới (phần 21-27). Kế đến Đức Phật nói về những pháp tế nhị, sâu kín, thâm diệu mà *chỉ những bậc trí mới thấu hiểu*, đó là 62 kiến chấp của ngoại đạo (Phần 28-37).

-Trong Tụng phạm II và III, Đức Phật phân tích và chỉ chỗ sai lầm của 62 kiến chấp của ngoại đạo, nguyên nhân là do còn bị các cảm thọ ràng buộc trong vòng sanh tử luân hồi: cảm thọ > ái > thủ > hữu > sanh, lão, bệnh, tử, ưu bi khổ não. *Khi các cảm thọ không còn sanh ra ái thì vòng sanh tử luân hồi chấm dứt, tuệ giác phát sanh và 62 kiến chấp sẽ hoàn toàn tan biến.*

2-Sāmaññaphala sutta : (Kinh Sa môn Quả) Đức Phật giảng cho vua Ajātasattu về các lợi ích mà người xuất gia có thể đạt được từ việc nhỏ ngay trong hiện tại như tránh kỳ thị, sống an vui, đến việc lớn trong tương lai như quả vị A-la-hán với niết-bàn an lạc thanh tịnh. Trong kinh cũng đề cập đến những quan niệm sai lầm của 6 ngoại đạo sư thời bấy giờ.

⁷⁴⁹ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 257-275; Đại Tạng Kinh Nam Tông do Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch năm 2000.

3- Ambattha sutta : (Kinh Ambattha) Trong khu rừng Icchānankala, xứ Kosalā, Đức Phật dùng Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Tha tâm thông và Bốn thánh đế để độ 2 thầy trò Bà-la-môn nổi tiếng là Pokkharasādi và Ambattha khi 2 vị này đến chất vấn và phỉ báng Phật. Trong kinh cũng có đề cập đến *dòng dõi Sākya từ vua Okkāka*, vị tổ 6 đời của Phật, và 4 người con trai là Okkāmkha, Karandu, Hatthiniya, Sinipura.

4-Sonadanda sutta : (Kinh Sonadanda) Trên bờ hồ Gaggarā, thành Campā, xứ Angā, vị Bà-la-môn nổi tiếng Sonadanda đến yết kiến Phật. Phật hỏi về những *đức tánh cần thiết của một vị Bà-la-môn chân chính*. Sonadanda đáp có 5 đức tánh là: có huyết thống thanh tịnh về phụ hệ và mẫu hệ cho đến 7 đời, thông thạo 3 tập Veda và rành cách phúng tụng trì chú, dung nhan xinh đẹp, có đạo đức và giới hạnh, có trí tuệ học rộng thông minh sáng suốt. Sau những câu hỏi tiếp theo của Phật, Sonadanda đồng ý là *chỉ có 2 điều kiện là Giới hạnh và Trí tuệ là quan trọng hơn cả*. Trong kinh này có đề cập đến rất nhiều ưu điểm của Phật, và lời Phật giảng về Giới hạnh và Trí tuệ của Đức Thế tôn.

5-Kūtadanta sutta : (Kinh Kūtadanta) Lúc đức Phật đang trú tại vườn Ambalattikā, làng Khānumata, xứ Magadha, Bà-la-môn Kūtadanta đến yết kiến Phật để hỏi về *ba cách thức tế tự và mười sáu vật tế theo nghi lễ tế đàn Bà-la-môn để được an lạc hạnh phúc lâu dài*. Sau khi chỉ cách tổ chức tế đàn theo Bà-la-môn giáo, đức Phật nói "*Hãy tổ chức lễ tế đàn một cách khiến nội tâm mọi người được an vui, hoan hỷ*" thì mới được an lạc hạnh phúc lâu dài và sau khi mạng chung có thể sanh về các cõi trời Dục giới. Rồi đức Phật nói đến những cách "tổ chức tế đàn" khác đơn giản hơn, ít tốn công sức và tài vật hơn mà được phúc báo thù thắng hơn, theo thứ tự từ thấp lên cao như sau:

- Bồ thí thường xuyên.
- Cúng dường cho những vị xuất gia có giới đức.
- Xây dựng tinh xá cho bốn phương Tăng.
- Với tâm thành quy y Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng.
- Với tâm thành thọ trì năm giới: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không uống rượu.

-*Thực hành Thiền để chứng và an trú sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền*. Đức Phật nói : "*Này Bà-la-môn, không có một lễ tế đàn nào khác cao thượng hơn, thù thắng hơn lễ tế đàn này*".

6- Mahāli sutta : (Kinh Mahāli) Lúc đức Phật trú tại giảng đường Kūtaāgāra, trong lâm viên Mahāvana, thủ đô Vesālī, xứ Vajjī, đức Phật nói với Mahāli Otthadda Licchavī về các *pháp tu định nhất hướng* để thấy các thiên sắc hoặc các thiên âm mỹ diệu, *đoạn dứt ba hạ phần kiết sử* để thành bậc **Dự lưu**, *đoạn dứt ba hạ phần kiết sử và làm nhẹ bớt tham, sân* để thành bậc **Nhất lai**, *đoạn dứt năm hạ phần kiết sử* để thành bậc **Bất lai**, hóa sanh nhập niết-bàn tại đây không còn phải trở lại thế giới này nữa. Chính vì muốn chứng đạt pháp này mà các Tỳ-kheo sống phạm hạnh dưới sự chỉ dẫn của Như Lai. Muốn chứng được những pháp ấy các vị Tỳ-kheo *phải tu tập theo*

con đường Thánh đạo tám ngành là Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định.

7- Jāliya sutta : (Kinh Jāliya) Jāliya hỏi Phật “Mạng căn và thân thể là một hay là khác?”. Phật đáp : *Những vị Tỳ kheo chứng và an trú Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, biết như vậy, thấy như vậy và sẵn sàng đề cập đến vấn đề “Mạng căn và thân thể là một hay là khác?”*. Nhưng khi đã đạt đến giác ngộ hoàn toàn, vị ấy biết “Sau đời này sẽ không còn đời nào khác nữa” và vị ấy không còn đề cập đến vấn đề “Mạng căn và thân thể là một hay là khác?” nữa.

8- Kassapa sihanāda sutta : (Kinh Kassapa Sur Tử Hồng) Lúc đức Phật trú tại vườn nai Kannakathala, làng Ujuññā, xứ Kosalā, đạo sĩ lửa thể Kassapa đến chất vấn Phật về lời đồn "Sa-môn Gotama chỉ trích mọi khổ hạnh, tuyệt đối phi báng, mạt sát mọi khổ hạnh, mọi lối sống khắc khổ". Đức Phật đáp : Đó là lời vu cáo, không chính xác, không đúng sự thật. Thật ra, với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, đức Phật biết rõ hành động nào đưa đến nghiệp báo thiện ác như thế nào, do đó giáo lý của Phật chỉ nhằm nêu ra các *phương pháp tu tập dễ dàng nhất* để đạt được kết quả nhanh chóng và cao thượng nhất tùy theo khả năng của từng người. Khổ hạnh không có khả năng đưa đến thánh quả. Chỉ có Giới, Định, Tuệ tức là *Thánh Đạo Tám Ngành* mới có khả năng đưa đến thánh quả. Tỳ kheo phải thực hành Giới cụ túc, Tâm cụ túc và Tuệ cụ túc. *Giới cụ túc là ly dục, ly ác bất thiện pháp, phòng hộ sáu căn không cho đắm nhiễm tham ái sáu trần. Tâm cụ túc là chánh niệm tỉnh giác chứng và an trú sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Tuệ cụ túc là hướng tâm định tĩnh thuần tịnh đến chánh trí, chánh tri kiến, chánh giải thoát.* Đó là phương pháp tu tập để đạt đến Thánh quả cao thượng nhất.

9- Potthapāda sutta: (Kinh Potthapāda) Vào buổi sáng Đức Phật từ Jetavana đắp y cầm bát vào thành Sāvatti khát thực, trời còn quá sớm, ngài ghé vào vườn Ekasālaka của Hoàng hậu Mallikā để độ du sĩ ngoại đạo Potthapāda và 300 du sĩ đang hội họp trong đó. Potthapāda hỏi: “Bạch Thế Tôn, thế nào là sự diệt tận các tăng thượng tướng?”. Đức Phật giảng cho Potthapāda *cách tu tập từ Sơ thiền đến Diệt tận định bằng cách diệt trừ một tướng thấp và làm sanh trưởng một tướng cao hơn ở mỗi bậc thiền, cuối cùng tướng cao nhất cũng phải tận diệt.* Đó là cách tận diệt “tăng thượng tướng”. Tướng đến trước, trí tuệ đến sau; tướng càng cao thì trí tuệ càng cao. Cuối cùng đức Phật từ chối trả lời những câu hỏi của Potthapāda về ngã và thế giới vì sự bàn luận về vấn đề đó không đưa đến giác ngộ và Niết bàn. Đức Phật nêu ra một số câu hỏi mà ngài không trả lời, và giải thích vì sao ngài không trả lời. Đức Phật chỉ trả lời những thắc mắc về Khổ, Nguyên nhân của khổ, cách Đoạn trừ khổ để đạt đến Niết bàn an lạc thanh tịnh. Đức Phật cũng đề cập đến những vấn đề ngài đã tuyên thuyết trình bày một cách dứt khoát, và những vấn đề ngài đã tuyên thuyết trình bày một cách không dứt khoát.

10- Subhā sutta : (Kinh Subhā) Tại Jetavana, thành Sāvatti, xứ Kosalā, sau khi Phật nhập diệt không lâu, Bà-la-môn Subhā Todeyyaputta thỉnh thượng toạ Ānanda đến nói pháp quan trọng nhất mà đức Phật đã tuyên dương, khuyến giáo, giảng dạy cho các đệ tử. Ngài Ānanda đã tóm lược rành rẽ giáo lý của đức Phật gồm trong 3 *vô lậu học là Giới Định Tuệ*: ***Gới*** gồm có giới cư sĩ, giới sa-di, giới cụ túc, tiểu giới, trung giới và đại giới; ***Định*** gồm từ chánh niệm tỉnh giác hộ trì sáu căn đến sơ thiền, nhị thiền ... cho đến diệt thọ tưởng; ***Tuệ*** gồm có Khổ Tập Diệt Đạo, rồi đến sự hiểu biết “Đây là lậu hoặc”, “Đây là nguyên nhân của các lậu hoặc”, “Đây là sự diệt trừ các lậu hoặc”, “Đây là con đường đưa đến sự diệt trừ các lậu hoặc”, “Đây là giải thoát”.

11- Kevaddha sutta : (Kinh Kevaddha) Lúc đức Phật trú tại vườn Pavārikampa, quận Nālandā, cư sĩ trẻ tuổi Kevaddha đến chỗ Thế Tôn, đánh lễ rồi thỉnh cầu Thế Tôn chỉ giáo cho các vị Tỷ kheo biểu diễn thần thông để làm tăng uy tín của Giáo đoàn. Đức Phật nói với Kevaddha có *ba loại thần thông* là *biến hóa thần thông, tha tâm thần thông* và *giáo hóa thần thông*. Hai thần thông trước không có gì thù thắng chỉ cần biết chú thuật Gandhārī hoặc Maniko là có thể thực hiện được, đức Phật thấy sự nguy hiểm, nhằm chán, hổ thẹn, ghê sợ về hai thần thông này. Ngài chỉ cho phép đệ tử thực hiện giáo hóa thần thông mà thôi. ***Thực hành sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, hướng tâm đến chánh trí, chánh trí kiến mới là thần thông cao thượng nhất đưa người đến Thánh quả vô thượng***. Rồi đức Phật kể chuyện một khất sĩ đạt được biến hóa thần thông, lên các cõi trời hỏi đạo, các vị trời không đáp được bảo nên trở về thế gian hỏi Phật, đức Phật dạy “*Khi thức diệt thì mọi thứ (danh và sắc) đều diệt tận*”.

12- Lohicca sutta : (Kinh Lohicca) Bà-la-môn Lohicca ngụ tại làng Sālavatikā, xứ Kosalā, thỉnh Phật và thánh chúng đến tư gia để cúng dường trai phạn và tham vấn pháp, Đức Phật nói với Bà-la-môn Lohicca: *Người hay thốt ra lời nói gây chướng ngại cho người khác là người an trú hại tâm, ác kiến, tà kiến, thường tạo nghiệp ác tái sanh vào địa ngục hay súc sanh*. Trái lại nếu lời chỉ trích xác thực, mang đến lợi ích cho nhiều người thì sự chỉ trích đó là chính đáng, hợp pháp, không phạm lỗi lầm. Rồi đức Phật nói tiếp: *Đối với các đạo sư không giới hạnh, không tu không chứng, lừa dối thiên hạ, giảng nói không đúng chánh pháp, chưa chứng mà nói là đã chứng thì việc chỉ trích là chính đáng, hợp pháp, không phạm lỗi lầm*. Trái lại *đối với các bậc đạo sư đầy đủ giới đức, có thật tu thật chứng Thánh quả hay Thiên chứng, thuyết giảng đúng chánh pháp, có nhiều đệ tử chứng đắc Thánh quả hay Thiên chứng, là những bậc đáng tôn kính, đáng chấp tay, đáng cúng dường*, thì việc chỉ trích là không xác thật, không chơn chánh, không hợp pháp, có lỗi lầm, và là tạo nghiệp địa ngục và súc sanh.

13- Tevijja sutta : (Kinh Tevijja) Lúc đức Phật đang trú trên bờ sông Aciravati, phía bắc làng Manasākata, xứ Kosalā, có 2 Bà-la-môn là Vāsettha và Bhāradvāja đến nhờ Phật phân xử cuộc tranh luận giữa 2 người xem giữa

Pokkharasāti và Tārukkha ai là người có *Chánh kiến chỉ đúng Chánh đạo hướng dẫn đến cộng trú với Phạm thiên cho những ai thực hành theo*. Đức Phật nói người có Chánh kiến phải là người đã đoạn trừ 5 ái dục về sắc, thanh, hương, vị, xúc, và đã đoạn trừ 5 triền cái là tham, sân, hôn trầm, trạo hối và hoài nghi. Người biết Chánh đạo dẫn đến cộng trú với Phạm thiên phải là người có đức hạnh như Phạm thiên và đã từng đến cộng trú với Phạm thiên. Như vậy *con đường chân chánh dẫn đến cộng trú với Phạm thiên là pháp thực hành để chứng và an trú Sơ thiên, vì người đắc Sơ thiên có thể hiện đến hoặc tái sanh về các cõi trời Sắc giới Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên và Đại phạm thiên*.

II- MAHĀ-VAGGA : Nói về Đức Phật, từ tiền thân đến niết,bàn. Có 10 kinh, từ 14 đến 23.

14- Mahāpadāna sutta : (Kinh Đại Bản) Một hôm, tại tinh xá Jetavana, gần thành Sāvattthi, xứ Kosalā, sau khi thọ ngộ trai xong, các vị Tỷ kheo tụ họp trong vườn cây Kareri, trước am Karerikuti, thảo luận với nhau về những câu chuyện tiền kiếp mà Phật đã kể trước đây là do Phật tự biết hay do chư Thiên kể lại. Đức Phật đến nơi, theo sự thỉnh cầu của các vị Tỷ kheo, nói *‘những điểm chính trong các câu chuyện tiền kiếp là do Phật tự biết, còn một số chi tiết không quan trọng là do chư Thiên kể lại’*. Rồi đức Phật nói những điều Phật tự biết về sự đồng dị giữa 6 vị Phật trước ngài là Vipassī (Tỳ-bà-thi), Sikhī (Thi-khí), Vessabhu (Tỳ-xá-phù), Kakusandha (Câu-lưu-tôn), Konāgamana (Câu-na-hàm) và Kassapa (Ca-diếp). Kế đến đức Phật nói chi tiết cuộc đời của đức Phật Vipassī trong đó một phần lớn dữ kiện do chư Thiên kể lại. Các vị Phật ra đời đều có nhiều điểm rất giống nhau, do đó một số câu chuyện huyền bí về đức Phật Thích Ca đản sanh được trích ra từ chuyện đản sanh của đức Phật Vipassī.

15- Mahānidāna sutta : (Kinh Đại Duyên) Lúc Phật trú tại ấp Kammāsadamma (Kiếm-ma-sắt-đàm), xứ Kuru, ngài Ānanda đến bạch Phật là ngài thấy giáo pháp Duyên khởi thật thâm thúy và rõ ràng dễ hiểu. Đức Phật bảo: Này Ānanda đừng nói vậy, pháp Duyên khởi thật thâm vi diệu khó nghĩ bàn, chính vì không giác ngộ pháp này mà chúng sanh không thoát khỏi sanh tử luân hồi. Rồi Đức Phật rộng giảng về 12 Nhân Duyên theo 2 chiều sanh khởi và hoại diệt, về những kiến chấp sai lầm về ngã, về 7 trú xứ của thức và 8 giải thoát trong khi thực hành 9 thứ bậc an trú Thiền chứng để đạt đến Tuệ giải thoát. (Nên xem bản chánh kinh này để biết đầy đủ chi tiết thật hay và quan trọng).

16- Mahā Parinibbāna sutta : (Kinh Đại Bát Niết Bàn)

-(Phần I, 1-5) Tại Rājagaha (Vương Xá), trên núi Gijjhakūta (Linh Thú), Phật nói với Vassakāra, đại thần của vua Ajātasattu xứ Magadha, về 7 Pháp Bất Thoái của một quốc gia làm cho xứ Vajjī vẫn còn cường thịnh.

-(Phần I, 6-12) Tại Rājagaha (Vương Xá), Phật giảng cho các vị Tỷ kheo về 7 Pháp Bất Thoái của Giáo đoàn khát sĩ, về Pháp Lục Hòa trong

Giáo đoàn khát sĩ, và về 3 *Vô Lậu Học* là *Giới Định Tuệ* để đi đến giải thoát hoàn toàn các lậu hoặc.

-(Phần I, 13-14) Tại **Ambalatthikā**, Phật giảng cho các vị Tỷ kheo về *Pháp tu Giới Định Tuệ* để được quả vị lớn, lợi ích lớn, đưa đến giải thoát hoàn toàn các lậu hoặc.

-(Phần I, 15-17) Tại **Nālandā**, trong vườn xoài Pāvārikambavana, Thượng tọa Sāriputta bày tỏ đức tin của ngài đối với Phật: "*Con tin tưởng Thế Tôn đến nỗi con nghĩ rằng, ở quá khứ, ở tương lai cũng như ở hiện tại không thể có một Sa-môn, một Bà-la-môn nào có thể vĩ đại hơn, sáng suốt hơn Thế Tôn về phương diện chánh giác*". Sở dĩ ngài dám nói như vậy vì ngài đã nhận thấy đức Thế Tôn đã đoạn tận 5 Triền cái, đã an trú tâm một cách miên mật vào 4 Niệm xứ, đã chân chánh tu tập Bảy Giác chi, đã chứng được Vô thượng Chánh Đẳng Giác.

-(Phần I, 18) Trong thời gian Thế Tôn ở tại **Nālandā**, trong vườn xoài Pāvārikambavana, Thế Tôn lại giảng cho các vị Tỷ kheo *Pháp tu Giới Định Tuệ* để được quả vị lớn, lợi ích lớn, đưa đến giải thoát hoàn toàn các lậu hoặc.

-(Phần I, 19-25) Tại **Pāṭaligāma**, đức Phật giảng cho các vị Cư sĩ về 5 *sự nguy hiểm cho những ai phạm giới, sống trái giới luật*: bị tiêu hao tiền của rất nhiều, bị tiếng dữ đồn xa, tâm thần sợ hãi bối rối, chết với tâm hồn rối loạn, sau khi thân hoại mạng chung sẽ bị sanh vào cảnh khổ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Rồi đức Phật nói đến 5 *sự lợi ích cho những ai giữ giới, sống theo giới luật*.

-(Phần I, 26-34) Tại **Pāṭaligāma**, đức Phật gặp lại 2 vị đại thần của vua Ajātasattu là Sunidha và Vassakāra đang rất bận rộn lo việc xây đắp thành lũy, sửa sang đường xá cầu cống, thiết lập thương cảng và bến đò. Tuy vậy 2 vị tiếp đón Phật thật long trọng. Phật nói với Ānanda: Sunidha và Vassakāra là 2 hiền tài của xứ Magadha, được các vị trời ở Tavatimsa thương mến và yểm trợ, Pāṭaligāma sẽ trở thành thương cảng lớn tên Pāṭaliputta, nhưng sẽ không tránh khỏi 3 tai nạn lớn là lửa, nước và nội loạn. Sau khi thọ ngộ trai do Sunidha và Vassakāra khoản đãi, đức Phật dùng thần thông cùng giáo đoàn vượt qua sông Ganga một lượt để đi đến Kotigāma.

-(Phần II, 1-4) Tại **Kotigāma** đức Phật giảng cho các vị Tỷ kheo về Bốn Thánh Đế là Khổ, Tập, Diệt, Đạo, và về Ba Vô Lậu Học là Giới, Định, Tuệ.

-(Phần II, 5-10) Đến **Nādika** đức Phật giảng cho các vị Tỷ kheo về *Gương Chánh Pháp* và *Giới, Định, Tuệ*.

-(Phần II, 11-20) Đến **Vesālī**, đức Phật trú tại vườn xoài của bà Ambapālī. Ngài giảng cho các vị Tỷ kheo cách *sống an trú chánh niệm tỉnh giác* bằng cách thực hành pháp *quán Tứ Niệm Xứ*. Kể đến Ngài bảo các vị Tỷ Kheo nên tinh tấn thực hành *Giới, Định, Tuệ* để đạt đến giải thoát hoàn toàn các lậu hoặc tức là dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu.

-(Phần II, 21-26) Đến **Beluva**, đức Phật an cư kiết hạ thứ 45 tại đây và khuyên các vị Khất sĩ nên an cư những nơi quen thuộc xung quanh Vesālī.

Thế Tôn bệnh rất nặng nhưng Ngài tinh tấn nhiếp phục bệnh, và chẳng bao lâu Ngài lành bệnh. Phật bảo Ānanda sau khi Phật diệt độ hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, *hãy dùng Chánh Pháp làm nơi nương tựa, chớ nương tựa một gì khác, hãy tinh tấn chánh niệm tỉnh giác thực hành pháp quán Tứ Niệm Xứ* để nhiếp phục mọi tham ái, ưu bi trên đời.

-(Phần III, 1-48) Sau khi khát thực trong thành Vesālī, Phật bảo Ānanda đến đền **Cāpāla** để độ ngộ và nghỉ trưa. Tại đây đức Phật lại gợi ý cho Ānanda là đức Phật có thể kéo dài mạng sống nếu cần (Phần III, 1-6). Ác ma đến thúc dục Phật hãy diệt độ, đức Phật bảo sau ba tháng nữa Ngài sẽ diệt độ, rồi Thế Tôn chánh niệm, tỉnh giác, từ bỏ thọ, hành, không duy trì mạng sống lâu hơn nữa (Phần III, 7-10). Đức Phật nói với Ānanda về 8 nguyên nhân làm đại địa chấn động (Phần III, 11-20). Đức Phật nói với Ānanda những kỷ niệm của Ngài về Tám Chúng, Tám Tháng Xứ và Tám Giải Thoát (Phần III, 21-33). Đức Phật kể cho Ānanda nghe câu chuyện đối thoại giữa Ngài và Ác ma lúc Ngài mới thành đạo tại Uruvelā và vừa mới đây tại Cāpāla (Phần III, 34-37). Ba lần Ānanda khẩn cầu Thế Tôn hãy trụ thế cho đến trọn kiếp, Đức Phật bảo trễ rồi, Ānanda đã bỏ lỡ dịp nhiều lần rồi, nay Thế Tôn đã quyết định, không thể thay đổi (Phần III, 38-48).

-(Phần III, 49-51) Tại giảng đường **Kūtāgāra**, trong lâm viên Mahāvana, thủ đô **Vesālī**, xứ Vajjī, Đức Phật tuyên bố sẽ nhập diệt trong ba tháng và khuyên nhủ các Tỳ kheo nên tinh tấn tu tập để đạt đến giác ngộ hoàn toàn và rộng truyền *Bốn Niệm Xứ, Bốn Chánh Cần, Bốn Thần Túc, Năm Căn, Năm Lực, Bảy Giác Chi và Tám Thánh Đạo* để mang đến lợi ích, hạnh phúc, an lạc cho Trời và Người.

-(Phần IV, 1-6) Từ Vesālī Thế Tôn đến làng **Bhandagāma**. Tại đây Thế Tôn giảng cho các Tỳ kheo về bốn Pháp: *Thánh Giới, Thánh Định, Thánh Tuệ và Thánh Giải Thoát*.

-(Phần IV, 7-12) Từ Bhandagāma Thế Tôn đến làng **Bhogagāmanagara**. Tại đây Thế Tôn giảng cho các Tỳ kheo về *bốn Đại Giáo Pháp (Mahāpadesā)*: Khi nghe bất cứ ai giảng nói hay kể lại về Giáo pháp của đức Thế Tôn cũng đều phải kiểm chứng lại từng câu từng lời với Kinh và Luật trước khi chấp nhận hay bác bỏ. Tại đây Thế Tôn cũng giảng cho các Tỳ Kheo về *Gới, Định, Tuệ*.

-(Phần IV, 13-38) Thế Tôn cùng với đại chúng đi đến **Pāvā**, ngụ tại vườn xoài của ông thợ rèn Cunda. Sau khi ăn bát cháo nấm Sūkara-maddave Phật ngã bệnh nặng. Phật ngồi nghỉ và uống nước. Ông Pukkusa, dòng họ Mallā, đệ tử của ngài Alāra Kālāma, gặp Phật. Phật nói với Pukkusa việc Ngài nhập Diệt thọ tưởng định tại đền Atumā. Ông Pukkusa tặng Phật 2 y vàng sáng chói, nhưng Ānanda nhận thấy màu da của Phật óng ánh hơn nhiều.

-(Phần IV, 39-) Thế Tôn cùng với đại chúng đi đến sông **Kakutthā**, xuống sông tắm và uống nước rồi lội qua bờ bên kia, đi đến rừng xoài và tại đây, Ngài nói với đại đức Cundaka (em Sāriputta) hãy xếp áo Sanghāti làm bốn

cho Phật nằm nghỉ. Đức Phật bảo Ānanda hãy tán thán công đức cúng dường bát cháo nắm của ông thợ rèn Cunda để ông không phải ăn năn hối hận.

-(Phần V, 1-3) Thế Tôn cùng với đại chúng đi qua bờ bên kia sông Hiraññavati, đến khu rừng cây sālā **Upavattana** cạnh thủ đô **Kusinārā**, xứ Mallā. Ānanda trải chỗ nằm cho Phật, đầu hướng về phía Bắc giữa hai cây sālā song thọ. Hoa trời rơi rụng, hương trời tỏa khắp, nhạc trời nhẹ nhàng trỗi lên cúng dường Như Lai.

-(Phần V, 4-5) Thế Tôn quở trách tôn giả *Upavāna* đứng án chư thiên.

-(Phần V, 6) Thế Tôn nói đến 3 hạng chư thiên.

-(Phần V, 7-8) Thế Tôn nói về *Bốn Thánh Tích* mà người thiện tín cần phải đến chiêm ngưỡng và tôn kính.

-(Phần V, 9) Thế Tôn dạy các Tỳ Kheo nên *an trú chánh niệm trước nữ giới*.

-(Phần V, 10-12) Thế Tôn dạy *cách tổ chức tang lễ và xây tháp tôn thờ xá lợi*.

-(Phần V, 13-18) *Thế Tôn khen tài làm thị giả của Ānanda*. Đức Phật nói về một kiếp trước Ngài là Chuyển luân thánh vương *Mahāsudassana* tại thủ đô Kusāvati mà nay là Kusinārā.

-(Phần V, 19-29) *Subhadda*, vị đệ tử cuối cùng của Phật.

-(Phần VI, 1-7) *Những lời giáo huấn cuối cùng của Đức Phật*:

Phần VI, 1: *Giáo Pháp và Giới Luật sẽ là vị Đạo sư chân chánh của quý thầy*.

Phần VI, 2: Cách xung hô giữa các Tỳ kheo niên trưởng và niên thiếu.

Phần VI, 3: Có thể hủy bỏ những học giới nhỏ nhất chi tiết.

Phần VI, 4: Hãy hành tội Phạm đàn (Brahmadanda) đối với Tỳ-kheo Channa.

Phần VI, 5-6: Đức Phật hỏi có ai còn thắc mắc gì về Phật, Pháp, Tăng không.

Phần VI, 7: *Các pháp hữu vi đều vô thường, các thầy hãy tinh tấn lên để đạt đến giải thoát*.

-(Phần VI, 8-23) *Đức Phật nhập diệt*:

Phần VI, 8-9: **Đức Phật nhập xuất 9 bậc thiên theo 2 chiều thuận nghịch và nhập diệt ngay sau khi xuất tứ thiên**.

Phần VI, 10-15: Những bài kệ cảm tác của chư thiên và các đệ tử.

Phần VI, 16-18: Lễ bái thân xá lợi, diễn hành qua đường phố, tản liệm và đặt lên hỏa đàn.

Phần VI, 19-23: Thượng tọa Mahā Kassapa và 500 vị Tỳ kheo từ Pāvā đến Kusinārā, đánh lễ thân xá lợi Phật, đi nhiều 3 vòng, hỏa đàn bốc cháy.

Phần VI, 24-28: Phân chia xá lợi và xây tháp cúng dường.

17- Mahā Sudassana sutta : (Kinh Đại Thiện Kiến Vương) Tại rừng cây sālā Upavattana, gần thủ đô Kusinārā, xứ Mallā, khi sắp nhập Niết bàn, đức Phật kể cho Ānanda nghe chuyện tiền thân của ngài là chuyển luân vương *Mahā Sudassana* tại đây, trước kia là *Kusāvati*. Nhân dịp này Phật dạy muốn có một đời sống sung túc hạnh phúc *phải thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, thiên định và trí tuệ*; nhưng khi đã có tất cả rồi thì phải từ bỏ lòng ái dục đối với tất cả dục lạc, danh lợi, tài sản thế gian, vì tất cả đều vô thường biến

dịch luân, luyện ái chúng khi sắp mệnh chung là điều đau khổ, là điều đáng trách. Không nên luyện ái đời sống. Nên sẵn sàng vui về ra đi.

18- Janavasabha sutta : (Kinh Janavasabha) Để tiếp tục câu chuyện về các đệ tử Phật đã nhập diệt tại Nādikā có ai đã thành đạo, đức Phật thuật lại câu chuyện mà vị trời Yakkha Janavasabha, hậu thân của vua Bimbisāra, đã nói với ngài về câu chuyện đã xảy ra tại Thiện Pháp đường ở Tam Thập Tam thiên, tại đó Thiên chủ Đế Thích Sakka Indra đã tán thán dung sắc và phẩm hạnh thù thắng của các cư sĩ đệ tử của Phật vừa tái sanh về các cõi trời, và Phạm Thiên Sanamkumāra tán thán Giáo pháp của Phật về Bốn pháp thần túc, Ba con đường tắt hướng đến an lạc, Bốn Niệm xứ và Bảy Pháp Định. Sanamkumāra nói : "*Chánh pháp đã được Thế Tôn khéo léo thuyết giảng, pháp ấy có kết quả ngay trong hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, hướng dẫn đến đích, được những người có trí tuệ mình giác hiểu, cửa bất tử được rộng mở*".

19- Mahā Govinda sutta : (Kinh Đại Điền Tôn) Tại núi Linh Thứu gần thành Vương Xá, một hôm vị càn-thát-bà (nhạc sĩ trời) tên Pañcasikha hiện đến trước Phật, nói về Thiên chủ Đế Thích và Phạm Thiên Sanamkumāra tán thán Phật, tán thán *Tám Pháp Như Thật* của đức Thế tôn và ngợi khen các đệ tử Phật mới sanh về cõi trời Đạo Lợi mà đã có thân sắc và dung hạnh thù thắng. Rồi ông ta kể lại chuyện vị Phạm Thiên Sanamkumāra nói về sự tích ông Mahā Govinda xuất gia đi tu diệt trừ xú uế (ly dục, ly bất thiện pháp) và được sanh về cõi Phạm Thiên. Phật nói chính ngài là Mahā Govinda trong một kiếp trước; nhưng trong kiếp này chính nhờ tu *Bát Thánh Đạo* mà ngài đạt được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

20- Mahā Samaya sutta : (Kinh Đại Hội) Một thời, Thế Tôn trú trong khu Rừng Lớn Mahāvana gần thành Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), cùng với đại chúng Tỳ-kheo khoảng năm trăm vị, tất cả đều là bậc A-la-hán. Chư Thiên ở mười phương thế giới phần lớn cũng thường tập họp tại đây để chiêm ngưỡng và hộ trì Thế Tôn và chúng Tỳ-kheo. Đức Phật kể ra cho các vị Tỳ-kheo biết danh tánh và đặc thù của vô số chư Thiên này.

21- Sakkapañha sutta : (Kinh Đế Thích Sở Vấn) Vua trời Đạo Lợi là Sakka viếng Phật và nêu lên 10 câu hỏi cơ bản về sự tu tập. Đức Phật dạy *cơ sở đầu tiên trong việc tu tập là phải biết phân biệt các điều thiện nên làm, nên thân cận, và các điều bất thiện không nên làm, nên tránh xa; kế đến nên tìm sự thoải mái và hỷ lạc trong Chánh pháp, trong Thiền định đưa đến hoàn toàn xa lìa các ác bất thiện pháp, ly dục, tịch diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ và Niết bàn*. Qua lời giải đáp của Phật, Thiên chủ Sakka và một số đông Thiên chúng đắc quả Dự lưu và hiểu rằng cái gì có sanh đều sẽ hoại diệt.

22- Mahā Satipatthāna sutta : (Kinh Đại Niệm Xứ) Lúc Đức Phật trú tại Kammāsaddhamma (Kiềm ma sắt đằm), thủ đô xứ Kuru (Câu lâu), Ngài dạy các Tỳ-kheo đầy đủ chi tiết *bốn phép quán về Thân, Thọ, Tâm, Pháp để biết rõ Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức đều là vô thường, không thật có, không thật sự là ta hay của ta, do đó nên ly tham, xả ly, từ bỏ để được an tịnh, đạt*

*Chánh trí và Niết bàn. Bốn phép quán này giúp người tu Thiên phát triển đầy đủ **Bảy Giác Chi** để chứng đạt **9 bậc Thiên chứng** như sau: thực hành Tâm Tứ để ly dục ly ác bất thiện pháp, tâm sanh hỷ lạc để chứng đạt và an trú **Sơ thiên**; đình chỉ Tâm và Tứ, nhất tâm trong hỷ lạc để chứng đạt và an trú **Nhị thiên**; xả hỷ và nhất tâm trong lạc để chứng đạt và an trú **Tam thiên**; xả khô xả lạc, ly hỷ ưu đã cảm thọ trước, nhất tâm trong xả thọ để chứng đạt và an trú **Tứ thiên**; vượt khỏi hoàn toàn mọi sắc tướng, diệt trừ chướng ngại tướng, không tác ý với dị tướng, nhất tâm trong tướng “Không gian vô biên” để chứng đạt và an trú **Không vô biên xứ**; vượt khỏi hoàn toàn Không vô biên xứ tướng, nhất tâm trong tướng “Thức vô biên” để chứng đạt và an trú **Thức vô biên xứ**; vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ tướng, nhất tâm trong tướng “Không có vật gì” để chứng đạt và an trú **Vô sở hữu xứ**; vượt khỏi hoàn toàn Vô Sở hữu xứ tướng, nhất tâm xả bỏ mọi tư tướng để chứng đạt và an trú **Phi tướng phi phi tướng xứ**; vượt khỏi hoàn toàn Phi tướng phi phi tướng xứ tướng, nhất tâm xả bỏ hoàn toàn Thân Thọ Tâm Pháp để chứng đạt và an trú **Diệt thọ tướng định**.*

23- Pāyāsi sutta : (Kinh Tệ Túc)

Phần 1-31: Tiểu vương Pāyāsi vùng Setavyā thuộc xứ Kosalā có quan điểm, ác kiến, tà kiến, kiến thủ như sau: “*Sau khi chết không có đời nào khác, các hành vi thiện ác không có quả báo!*” Thượng tọa Kumārakassapa dùng nhiều lý luận và thí dụ để thuyết phục vua Pāyāsi.

Phần 32-34: Sau khi Pāyāsi qua đời, Thượng tọa Gavampati nhân lúc viếng cõi trời trong cung điện Serissaka, giải thích cho Pāyāsi biết vì sao Pāyāsi bỏ thí nhiều mà chỉ được tái sinh vào cõi trời Tứ Đại Thiên Vương, còn thanh niên Uttāra bỏ thí ít mà được tái sinh vào cõi trời Đạo Lợi thù thắng hơn, chính vì Uttāra biết *bố thí một cách hoàn bị*, bố thí với tự tay mình làm, bố thí với tâm thành, bố thí với đồ không phế thải.

III- PĀTIKA-VAGGA : Nói về giáo lý của Đức Phật. Có 11 kinh, từ 24 đến 34.

24- Pātika sutta : (Kinh Ba Lê) Tại xứ Mallā, một hôm Đức Phật vào thành Anupiya khất thực, nhưng trời còn quá sớm, Ngài đến thăm du sĩ Bhaggava. Vị này hỏi Phật về lý do tỳ kheo Sunakkhatta ở Vesālī tuyên bố rời khỏi Giáo đoàn. Đức Phật nói vì Sunakkhatta đòi Phật dạy về các pháp thần thông và nói về nguồn gốc của thế giới. Đức Phật nói *giáo lý ngài chỉ dạy là để giải thoát khỏi mọi khổ đau và sinh tử luân hồi chứ không phải để đạt thần thông hay để giải thích nguồn gốc của thế giới*. Nhưng trong khi thuyết pháp đức Phật cũng đã gián tiếp thị hiện thần thông và chỉ rõ những chỗ sai lầm của các chủ thuyết đương thời về nguồn gốc của thế giới, chỉ vì Sunakkhatta thiếu trí tuệ nên không nhận thức được điều đó. Các chủ thuyết đương thời về nguồn gốc của thế giới như sau: do Tự Tại Thiên tạo ra, do Phạm Thiên tạo ra, do nhiễm hoặc bởi dục lạc, do nhiễm hoặc bởi tâm trí, do vô nhân sanh, tất cả những chủ thuyết đó đều sai lầm. Đức Phật không phạm lỗi lầm vì ngài

không đưa ra chủ thuyết nào cả, vì thật ra không có chủ thuyết nào có thể tránh khỏi sai lầm và thiếu sót.

25- Udumbarika sīhanāda sutta : (Kinh Ưu Đàm Bà La Sư Tử Hống) Tại Rājagaha (Vương Xá), núi Gijjhakūta (Kỳ xà quật), Đức Phật giảng cho tu sĩ khô hạnh Nigrodha trong vườn thượng uyển của nữ hoàng Udumbarikā về hai lối tu khổ hạnh. Tu khổ hạnh đơn thuần chỉ là cầu uest, đọa lạc. **Tu khổ hạnh phải đi đôi với giới định tuệ**, diệt trừ vọng tưởng và phiền não mới là cao thượng. Cuối cùng Đức Phật nói Giáo pháp của ngài nhằm chỉ cách đoạn trừ Năm Triền Cái, **chánh niệm tỉnh giác tu Thiền định**, phát triển tối đa bốn tâm vô lượng là **Từ Bi Hỷ Xả**, rồi hướng tâm đến **Tam Minh** là Túc Mạng Minh, Thiên Nhân Minh và Lậu Tận Minh để đạt đến **giải thoát tối thượng**.

26- Cakkavatti sīhanāda sutta : (Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Sư Tử Hống) Tại làng Mātulā, xứ Magadha, Đức Phật dạy các đệ tử nên nương tựa vào Chánh pháp bằng cách thực hành **Tứ niệm xứ** chứ không nên nương tựa vào bất cứ vật gì khác. Qua câu chuyện truyền thừa của vị Chuyển Luân Thánh Vương *Dalhanemi*, đức Phật dạy: **Tu thiền định thì tuổi thọ được tăng thịnh, sống giữ giới luật thì sắc đẹp được tăng thịnh, thực hành bốn bậc Thiền đầu tiên thì an lạc được tăng thịnh, tu Từ Bi Hỷ Xả thì tài sản được tăng thịnh, diệt tận các lậu hoặc và an trú ngay trong hiện tại tâm giải thoát và tuệ giải thoát thì thế lực được tăng thịnh**. Cuối kinh là lời tiên tri của Phật về Phật Di Lặc ra đời và sẽ tiếp tục thuyết giảng Chánh pháp.

27- Aggañña sutta : (Kinh Khởi Thế Nhân Bản) Tại Pubbārāma (tỉnh xá Đông Viên), ở thủ đô Sāvatti, xứ Kosalā, Đức Phật nói với Vāsettha và Bhāradvāja về nguồn gốc các giai cấp xã hội. Ngài nói về **thế giới chuyển hoại** và **thế giới chuyển thành như thế nào**, chúng sanh chuyển hóa như thế nào và các giai cấp xã hội phát sanh như thế nào. Rồi Phật kết luận: Chỉ có Chánh Pháp là tối thượng từ đời này sang đời khác và làm tiêu chuẩn giá trị con người tùy theo trí tuệ và đức hạnh của người đó.

28- Sampasādanīya sutta : (Kinh Tự Hoan hỉ) Tại Nālandā, trong rừng Pāvārikambavana, *Sāriputta tán thán đức hạnh, trí tuệ, giáo pháp và sự giác ngộ của Phật*. Ngài nhắc lại sơ lược những điểm chánh trong giáo lý của Phật như: **đoạn trừ Năm Triền Cái, tu Bảy Giác Chi, an trú tâm vào Bốn Niệm Xứ, Bốn Chánh Cần, Bốn Như Ý Túc, Năm Căn, Năm Lực, Thánh Đạo Tám Ngành**. Ngoài ra đức Phật còn trình bày thật rành rẽ về **sáu nội ngoại xứ, bốn loại nhập thai, bốn loại ký tâm, bốn loại kiến định, bảy loại người, vấn đề tinh cần trong Bảy Giác Chi, vấn đề tiến bộ trong sự tu hành bằng cách đoạn trừ lần lượt mười kiết sử, vấn đề giới hạnh của con người, phương pháp giảng dạy, cách giải thoát trí của người khác, ba loại Thường trú luận, vấn đề Túc mạng trí, vấn đề Sanh tử trí, hai loại thần thông**. Cuối cùng đức Phật bảo Sāriputta nên thường nói lại sự tin tưởng của thầy để làm tăng trưởng đức tin nơi các đệ tử và người hậu học.

29- Pāsādikā sutta : (Kinh Thanh Tịnh) Được tin cái chết của vị giáo chủ đạo Jaina là Nigantha Nātaputta tại Pāvā, đức Phật giảng cho Ānanda và

Cunda về vị đạo sư hoàn hảo Chánh Đẳng Giác và vị đạo sư không hoàn hảo không phải Chánh Đẳng Giác, và hiềm họa chia rẽ trong giáo đoàn của vị đạo sư không hoàn hảo. Kể đến đức Phật giảng về một Giáo đoàn hoàn hảo và một Giáo đoàn không hoàn hảo. Rồi đức Phật khuyên các vị khất sĩ nên thường hội họp để thảo luận và học hỏi nhau về Giáo pháp mà Phật đã giảng dạy trong tinh thần hòa kính và cầu tiến. Cuối cùng đức Phật dạy cách đối đáp với những câu chất vấn của ngoại đạo về đức Phật, về Giáo pháp, về ngã, về thế giới.

30- Lakkhana sutta : (Kinh Tướng) Tại Sāvatti, lâm viên Jetavana, tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Phật giảng cho các vị Tỷ kheo về **32 tướng tốt của bậc Đại Nhân**, do nhân duyên thiện nghiệp nào được 32 tướng tốt, người có 32 tướng tốt được những lợi ích gì nếu làm Chuyển Luân Thánh Vương, được những lợi ích gì nếu làm Phật. Kinh được tóm ý qua 20 bài kệ, mỗi bài đều khởi đầu bằng “Ở đây, lời này được nói ra:” (Here it is said:).

31- Singālovāda sutta : (Kinh Thiện Sinh, Thi-ca-la-việt) Lúc đức Phật ở tại tinh xá Veluvana (Trúc Lâm), một buổi sáng sớm Ngài vào thành Rājagaha (Vương Xá) khất thực, gặp cư sĩ Singāla (Thiện Sinh) đang đứng trước nhà lễ 6 hướng theo lời cha dạy mà không hiểu ý nghĩa việc làm này. Phật nói lễ 6 hướng như thế không có lợi ích gì cả, phải biết lễ đúng cách mới có lợi ích thiết thực. Rồi Phật dạy, trước hết người hành lễ phải:

- đoạn trừ 4 nghiệp phiền não là sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối;
- không làm các ác nghiệp do tham dục, sân hận, ngu si, sợ hãi;
- không phung phí tài sản;
- phải biết tránh bạn xấu, chọn bạn hiền.

Trong khi lễ 6 hướng phải thực hành như sau:

- Lễ hướng Đông là quán chiếu 5 thiện nghiệp về hiếu dưỡng cha mẹ (Nuôi dưỡng cha mẹ, giúp đỡ chăm sóc cha mẹ, gìn giữ truyền thống gia đình, bảo vệ tài sản thừa tự, làm tang lễ khi cha mẹ qua đời), hay về nuôi dạy con cái (Ngăn chặn con làm điều ác, khuyến khích con làm điều thiện, dạy con nghề nghiệp, cưới vợ xứng đáng cho con, đúng thời trao của thừa tự cho con);

- Lễ hướng Nam là quán chiếu 5 cách cư xử phải đạo với các bậc thầy tổ (Đứng dậy để chào, hầu hạ thầy, hăng hái học tập, tự phục vụ thầy, chú tâm học hỏi nghề nghiệp), hay cư xử tốt với các đệ tử (Huấn luyện đệ tử những gì mình đã được khéo huấn luyện, dạy cho bảo trì những gì mình được khéo bảo trì, dạy cho thuần thục các nghề nghiệp, khen đệ tử với các bạn bè quen thuộc, bảo đảm nghề nghiệp cho đệ tử về mọi mặt);

- Lễ hướng Tây là quán chiếu 5 cách cư xử phải đạo giữa vợ chồng: người chồng phải kính trọng vợ, không bắt kính đối với vợ, trung thành với vợ, giao quyền hành cho vợ, sắm đồ nữ trang với vợ); người vợ phải thi hành tốt đẹp bổn phận của mình, khéo tiếp đón bà con, trung thành với chồng, khéo gìn giữ tài sản của chồng, khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc);

-Lễ hướng Bắc là quán chiếu 5 cách đôi xử tốt với bạn bè (Bồ thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự, không lường gạt);

-Lễ hướng Dưới là quán chiếu 5 cách cư xử tốt với người thuộc hạ (Giao việc đúng theo khả năng của họ, lo cho họ ăn uống và tiền lương, điều trị cho họ khi bệnh hoạn, chia xẻ các mỹ vị đặc biệt cho họ, thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép); *đáp lại, người thuộc hạ phải* thức trước khi chủ dậy, đi ngủ sau chủ, tự bằng lòng với các vật đã cho, khéo làm các công việc được giao phó, đem danh tiếng tốt đẹp cho chủ.

-Lễ hướng Trên là quán chiếu 5 cách cư xử phải đạo với các vị Sa-môn hay các bậc trưởng thượng (Lễ độ trong hành động về thân, lễ độ trong lời nói, lễ độ trong ý nghĩ, mở rộng cửa để đón các vị ấy, cúng dường các vị ấy các vật dụng cần thiết). *Đáp lại, vị Sa-môn phải* ngăn họ không làm điều ác, khuyến khích họ làm điều thiện, thương xót họ với tâm từ bi, dạy họ những điều chưa nghe hay làm cho thanh tịnh điều đã được nghe, chỉ bày con đường đưa đến cõi Trời.

Rồi Phật kết luận lễ 6 hướng như thế sẽ được hạnh phúc ngay trong đời này, và sau khi mạng chung sẽ được sanh về các cõi Trời.

32- Ātānātiya sutta : (Hộ Kinh A-Sá-Nan-Chi) Tại Rājagaha (Vương Xá), núi Gijjhakūta (Linh Thú), Tứ Đại Thiên Vương đến viếng Phật, Thiên Vương Vessavana (Tỳ-sa-môn) tuyên đọc tặng Phật bài **thần chú Ātānātiya** (A-sá-nang-chi Hộ Kinh) để giúp các vị tu sĩ và cư sĩ có thể sống an lạc trong rừng sâu vắng vẻ, được che chở, được hộ trì, không bị tai họa tà ma quỷ quái khuấy phá. Đức Phật đọc lại bài thần chú đó cho các đệ tử nghe và khuyên nên học thuộc lòng.

33- Sangīti sutta : (Kinh Phúng Tụng) Lúc Thế Tôn trú tại thành Pāvā, xứ Mallā, trong rừng xoài của thợ rèn Cunda, giới chức Mallā thỉnh Phật đến khai mạc hội trường mới Ubbhataka. Đức Phật đến nói pháp cho các giới chức và dân chúng Mallā nghe. Sau khi các giới chức và dân chúng Mallā ra về, đức Phật bị đau lưng nên bảo thượng tọa *Sāriputta* nói chuyện với các vị khất sĩ. Nhân dịp ngoại đạo sư Nigantha Nāthaputta vừa mới từ trần không bao lâu tại Pāvā gây chia rẽ trong giáo đoàn này, Thượng tọa *Sāriputta* trình bày trước đại chúng một **bài pháp tóm lược cả Giáo lý của đức Phật bằng những đề tài tu tập xếp theo pháp số từ 1 đến 10**, và khuyên *tất cả các vị Tỳ kheo cần phải cùng nhau tụng đọc không cãi cọ nhau, để phạm hạnh này được trường tồn*, được duy trì lâu ngày, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người. Bài pháp này được Phật ngợi khen là bài kinh thật hay.

34- Dasuttara sutta : (Kinh Thập Thượng) Tại Campā, trên bờ hồ Gaggarā, dưới sự chứng minh của đức Phật, thượng tọa *Sāriputta* trình bày lại bài kinh trước ở Pāvā với bố cục hoàn toàn cân đối: **Giáo pháp thực, chân, như thị, không thể sai khác của đức Phật được gom lại thành 100 đề tài tu**

tập chia đều ra cho các nhóm pháp số từ 1 đến 10, mỗi nhóm pháp số có 10 đề tài. Sau khi nghe kinh này có 500 vị Tỳ kheo đắc quả A-la-hán.

2/- Majjhima Nikāya (Trung Bộ), ghi chép những bài Pháp dài bậc trung, thường có hình thức đối thoại nói về các pháp môn tu. Gồm 3 tập (nipāta), 15 phẩm (vagga), 152 kinh (sutta) xếp theo đề tài và tùy theo loại kinh nói cho cư sĩ, khất sĩ, tu sĩ khổ hạnh, vua chúa, ... Đây là phần nòng cốt Giáo Pháp của Đức Phật về *phần thực hành* nên soạn giả xin tóm lược ý chính mỗi kinh để độc giả tiện ghi nhớ và tra cứu khi cần.

I- MŪLAPARIYĀYA-VAGGA :

1- Mūlapariyāya sutta : (Kinh Pháp Môn Căn Bản) Dưới gốc cây Sa la vương, trong rừng Subhāga (rừng Hạnh phúc), thành phố Ukkatthā, xứ Kosalā, Đức Phật giảng cho các vị Tỳ kheo biết ba trình độ hiểu biết là tướng tri (sanjānāti), thắng tri (abhijānāti) hay tuệ tri (pajānāti) và liễu tri (parijānāti). *Tướng tri* là cái biết sự vật bằng sáu căn xuyên qua các cảm thọ và tư tưởng hợp với ngã kiến đưa đến tham sân si, đưa đến kiến chấp sự vật này là ta hay của ta; tướng tri là cái biết chủ quan không đưa đến Liễu tri. *Thắng tri hay Tuệ tri* là cái biết sự vật bằng trí tuệ, đo lường suy nghiệm để biết cá tính, đặc tính của từng sự vật; thắng tri là cái biết khách quan có thể đưa đến Liễu tri. *Liễu tri* là cái biết thanh tịnh đúng như thật không còn bị che mờ bởi ngã chấp, ngã ái, tham, sân ,si, là cái biết của Chư Phật. *Như Lai, với sự diệt trừ hoàn toàn các ái, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự xả ly, sự từ bỏ hoàn toàn các ái, đã chọn chánh giác ngộ Vô thượng chánh đẳng chánh giác.*

2- Sabbāsava sutta : (Kinh Tất Cả Các lậu Hoặc) Ở Sāvatti (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), đức Phật dạy **7 cách phòng hộ tất cả lậu hoặc** (āsava), gồm Dục lậu (kāmasava, tham dục), Hữu lậu (bhavāsava, tham sanh), Kiến lậu (ditthāsava, tà kiến) và Vô minh lậu (avijjāsava, vô minh): Trừ lậu hoặc do tri kiến, do phòng hộ, do thọ dụng, do kham nhẫn, do tránh né, do trừ diệt, do tu tập. Phòng hộ tất cả lậu hoặc, là đoạn diệt khát ái, thoát ly kiết sử, chánh quán kiêu mạn, diệt tận khổ đau trong sanh tử luân hồi. **Đức Phật nói:** “Này các Tỳ-kheo, đối với Tỳ-kheo những lậu hoặc nào phải do tri kiến được đoạn trừ đã được tri kiến đoạn trừ, những lậu hoặc nào phải do phòng hộ được đoạn trừ đã được phòng hộ đoạn trừ, những lậu hoặc nào phải do thọ dụng được đoạn trừ đã được thọ dụng đoạn trừ, những lậu hoặc nào phải do kham nhẫn được đoạn trừ đã được kham nhẫn đoạn trừ, những lậu hoặc nào phải do tránh né được đoạn trừ đã được tránh né đoạn trừ, những lậu hoặc nào phải do trừ diệt được đoạn trừ đã được trừ diệt đoạn trừ, những lậu hoặc nào phải do tu tập được đoạn trừ đã được tu tập đoạn trừ; này các Tỳ-kheo, **Tỳ-kheo ấy được gọi là đã sống phòng hộ tất cả lậu hoặc, tức là đã đoạn diệt khát ái, đã thoát ly kiết sử, đã chánh quán kiêu mạn, đã diệt tận khổ đau trong sanh tử luân hồi**”.

3- Dhammadāyāda sutta : (Kinh Thừa Tự Pháp) Ở Sāvatti (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Phật dạy “*Này các Tỳ-kheo, hãy là người thừa tự pháp của Ta, đừng là những người thừa tự tài vật.*” Sau đó Thượng tọa Sāriputta lập lại lời dạy của Phật và nói thêm: Các Hiền giả nên noi gương đức Phật sống viễn ly, từ bỏ, diệt trừ tham và sân, tinh tấn theo con đường Trung đạo là Bát Chánh Đạo để hướng đến tịch tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

4- Bhayabherava sutta : (Kinh Sợ Hãi và Khiếp Đám) Ở Sāvatti (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Phật nói với Jānussoṇī về tâm trạng sợ hãi và khiếp đảm trong khi sống độc cư để tu tập trong rừng núi hoang vu là ***do những nguyên nhân sau đây***: chưa chứng Thiền định, thân nghiệp không thanh tịnh, khẩu nghiệp không thanh tịnh, ý nghiệp không thanh tịnh, mạng sống không thanh tịnh, tham dục cường thịnh, có tâm sân hận ác ý, bị hôn trầm thụy miên chi phối, tâm không an tịnh, do dự đa nghi, khen mình chê người, run rẩy sợ hãi, ham muốn lợi dưỡng, cung kính, danh vọng, biếng nhác, không chánh niệm tỉnh giác, tâm tán loạn không định tĩnh, trí tuệ yếu kém. ***Muốn đoạn trừ khiếp đảm sợ hãi hãy đoạn trừ ngay trong tư thế đi, đứng, ngồi hay nằm lúc khiếp đảm sợ hãi đang xảy ra, không nên thay đổi tư thế.*** Phương pháp hay nhất là phải ***tinh tấn an trú chánh niệm tỉnh giác quán hơi thở vào ra*** để được thân khinh an, tâm định tĩnh, thực hành Thiền định để ***chứng và an trú từ Sơ thiền đến Tứ thiền***; rồi với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, dẫn tâm, hướng tâm đến ***Tam minh là Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lưu tận minh.***

5- Anangana sutta : (Kinh Không Uế Nhiễm) Ở Sāvatti (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Sāriputta và Moggallāna giảng: ***Muốn trừ cấu uế để được thanh tịnh thì trước hết phải biết cấu uế (anganāni) là gì và phải như thật tuệ tri mình có cấu uế loại nào hay mình không có cấu uế, rồi khởi lên ước muốn, sẽ cố gắng, sẽ tinh tấn, để diệt trừ cấu uế ấy.*** Các ác bất thiện pháp, cảnh giới của dục, đồng nghĩa với cấu uế. Mong cầu không được thỏa mãn thường trở thành ***phẫn nộ và bất mãn, cả hai thuộc về cấu uế.*** Tỳ kheo nào đã diệt trừ các cấu uế, các ác bất thiện pháp, tham dục, thường được các đồng phạm hạnh cung kính, tôn trọng lễ bái cúng dường.

6- Ākankheyya sutta : (Kinh Ước Nguyện) Ở Sāvatti (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Thế Tôn nói với các vị Tỳ kheo như sau: “*Này các Tỳ-kheo, hãy sống đầy đủ giới hạnh, đầy đủ giới bốn, sống phòng hộ với sự phòng hộ của giới bốn, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sự nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhất, chơn chánh lãnh thọ và học tập các học giới.* Này các Tỳ-kheo, ***một khi đã thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ tịch tịnh, thì ước nguyện gì cũng sẽ thành tựu.***” Đức Phật nói tiếp: “*Ví như, này các Tỳ-kheo, nếu Tỳ-*

kheo có ước nguyện: "Mong rằng ta chứng được các loại thần thông; hay mong rằng ta nhớ đến các đời sống quá khứ; hay mong rằng ta có thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân để thấy sự sống và sự chết của chúng sanh; hay mong rằng ta sẽ diệt trừ được các lậu hoặc để chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát không có lậu hoặc!", Tỳ-kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ tịch tịnh”.

7- Vatthūpama sutta : (Kinh Ví Dụ Tấm Vải) Ở Sāvatti (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Phật dạy “Một tấm vải dơ không thể nhuộm được màu sạch sẽ tốt đẹp. Cũng vậy, ***một tâm thanh tịnh sạch cấu uế mới có thể nhuộm được màu Giới Định Tuệ*** một cách sáng sủa tốt đẹp”. Đức Phật nêu ra những cấu uế của tâm và chỉ cách tẩy sạch từng cấu uế ấy. *Tham dục, sân hận, phẫn nộ, giả dối, não hại, ganh tị, xan tham, man trá, ngông cuồng, ngoan cố, tự cao, kiêu căng, phóng dật là cấu uế của tâm.* Muốn tẩy sạch những cấu uế ấy thì phải thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với Phật, Pháp, Tăng, và chứng được nghĩa tín thọ, chứng được pháp tín thọ, chứng được hân hoan⁷⁵⁰ liên hệ đến pháp; từ hân hoan, hỷ sanh; từ hỷ thân được khinh an; từ thân khinh an, cảm giác được lạc thọ; với lạc thọ, tâm được Thiền định. Cuối cùng, để trả lời một câu hỏi của Bà-lamôn Sundarika-Bhāradvāja, Đức Phật bảo: Tắm trong các hồ nước linh thiêng không được lợi ích gì cả nếu không biết tu Giới Định Tuệ theo Chánh pháp.

8- Sallekha sutta : (Kinh Đoạn Giảm) Ở Sāvatti (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Phật dạy Mahācunda: Muốn *đoạn trừ sở kiến về ngã và thế giới* thì phải như thật quán sát chúng với trí tuệ rằng: "*Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi*". ***Bốn bậc Thiên Sắc giới*** không gọi là pháp môn Đoạn Giảm mà là pháp môn ***Hiện Tại Lạc Trú***. ***Bốn bậc Thiên Vô sắc*** không gọi là pháp môn Đoạn Giảm mà là pháp môn ***Tịch Tĩnh Trú***. Đức Phật nói: “Này Cunda, ở đây đoạn giảm được các Người thực hiện khi các Người nghĩ: "Những kẻ khác có thể là những người làm hại, chúng ta ở đây không thể là những người làm hại", "Những kẻ khác có thể sát sanh, chúng ta ở đây sẽ từ bỏ sát sanh", "Những kẻ khác có thể lấy của không cho, chúng ta ở đây sẽ từ bỏ lấy của không cho" vân vân, như vậy đoạn giảm được thực hiện. ***Pháp môn Đoạn Giảm là pháp môn khởi tâm từ bỏ các ác pháp để làm sanh trưởng các thiện pháp, là pháp môn hướng thượng để đạt đến giác ngộ hoàn toàn***”.

9- Sammāditthi sutta : (Kinh Chánh Tri Kiến) Ở Sāvatti (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Tôn giả Sāriputta (Xá-lợi-phất) nói với các vị khất sĩ: Chánh Tri Kiến là pháp tu căn bản trong Bát Chánh Đạo; ***Chánh Tri Kiến là biết rõ thực thể, thực tánh, thực tướng, sự tập khởi, sự đoạn diệt và con đường đưa đến sự đoạn diệt***

⁷⁵⁰ **Hân hoan**: hoan hỷ, vui mừng.

của một sự vật. Nay chư Hiền, khi nào Thánh đệ tử tuệ tri thực thể, thực tánh, thực tướng của *thức ăn*, tuệ tri tập khởi của thức ăn, tuệ tri đoạn diệt của thức ăn, và tuệ tri con đường đưa đến đoạn diệt của thức ăn, khi ấy Thánh đệ tử có *chánh tri kiến về thức ăn*. Các vị Tỳ kheo cần có Chánh Tri Kiến về: thiện và bất thiện, thức ăn, khổ, sanh, hữu, thủ, ái, thọ, xúc, sáu nhập, danh sắc, thức, hành, vô minh, lậu hoặc. Có Chánh Tri Kiến như vậy mới có lòng tin Chánh pháp tuyệt đối và có thể thành tựu Diệu pháp của Đức Thế Tôn.

10- Satipatthāna sutta : (Kinh Niệm Xứ) Giống kinh Trường Bộ số 22 nhưng không có phần luận bàn về Tứ Đế.

II- SĪHANĀDA-VAGGA :

11- Cūla-Sīhanāda sutta : (Tiểu kinh Sư Tử Hống) Ở Sāvatti (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), trong vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Phật dạy các vị Tỳ kheo “Rống tiếng rống của con sư tử” tức là tuyên thuyết *những đặc điểm của Giáo pháp*, như: lòng tin bậc Đạo Sư, lòng tin Giáo pháp, sự thành tựu viên mãn các Giới luật, lòng tương thân tương trợ trong chúng cư sĩ và những người xuất gia với những đặc tính không tham, không sân, không si, không ái, không chấp thủ, không thuận ứng (nói xuôi), không nghịch ứng (nói nghịch), không ưa hý luận, không cố chấp hữu kiến (chấp có) và phi hữu kiến (chấp không), xa lìa tất cả 4 chấp thủ (Dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ) để tiến đến Niết-bàn an lạc thanh tịnh.

12- Mahā-Sīhanāda sutta : (Đại kinh Sư Tử Hống) Một thời Thế Tôn trú tại Vesālī (Tỳ-xá-ly), ở phía ngoài thành, trong một khu rừng phía Tây. Để đáp lại lời xuyên tạc của Sunakkhatta, đức Phật nói với Sāriputta vì sao Giáo pháp của ngài là vô thượng với Tứ Diệu Đế, Bát Thánh Đạo, Mười Hai Nhân Duyên, Vô Thường, Vô Ngã, Niết Bàn..., vì sao Như Lai là vô thượng với Mười Lục, Bốn Vô Úy, Sáu Thần Thông, Ba Minh... Cuối cùng Đức Phật nói: “Này Sāriputta, những ai nói một cách chân chánh về Như Lai sẽ nói như sau: “*Một vị hữu tình không bị si chi phối, đã sanh ra ở đời vì lợi ích, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người*”.

13- Mahā-Dukkakkhandha sutta : (Đại kinh Khổ Uẩn) Ở Sāvatti, tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), trong vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Phật giảng thế nào là *vị ngọt của các dục, của sắc pháp, của các cảm thọ*; thế nào là *sự nguy hiểm của các dục, của sắc pháp, của các cảm thọ*; và thế nào là *sự xuất ly các dục, xuất ly sắc pháp, xuất ly các cảm thọ bằng cách thực hành bốn bậc Thiền đầu tiên*.

14- Cūla-Dukkakkhandha sutta : (Tiểu kinh Khổ Uẩn) Tại vườn Nigrodha, thành Kapilavatthu, xứ Sākya, Phật dạy Mahānāma muốn trừ tham sân si phải tuệ tri “*Các dục vui ít, khổ nhiều, não nhiều, rất nguy hiểm*”, rồi quyết tâm ly dục, ly bất thiện pháp để đạt hỷ lạc của bậc thiền thứ nhất.

15- Anumana sutta : (Kinh Tư Lượng) Ở xứ Bhaggā, tại núi Sumsumāragira, rừng Bhesakalā, Thượng tọa Moggallāna nói một Tỳ kheo có

trình thần học hỏi cầu tiến cần *phải từ bỏ những tánh xấu sau đây*: ác dục, phần nộ, sân hận, cố chấp, hay chống đối, bất mãn, tật đố (ganh tị), xan tham, lừa đảo, ngoan mê (dễ tin, ba phải), quá mạn (kiêu căn).

16- Cetokhila sutta : (Kinh Tâm Hoang Vu) Ở Sāvatti (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Phật giảng cho các vị Tỷ kheo về *Năm tâm hoang vu* là nghi ngờ Phật, nghi ngờ Pháp, nghi ngờ Tăng, nghi ngờ các học pháp, phần nộ đối với các đồng phạm hạnh; và về *Năm tâm triền phược* là tham dục, tham ái tự thân, tham ái sắc pháp, thích khoái lạc, mong cầu được sanh thiên giới. Đức Phật khuyên các vị Tỷ kheo nên đoạn trừ mười tâm ấy và ***chuyên cần, tinh tấn, nỗ lực tu Thiền định mới có đủ khả năng đạt đến Chánh giác.***

17- Vanapattha sutta : (Kinh Khu Rừng) Ở Sāvatti (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Phật dạy *cách chọn nơi cư trú thuận lợi cho việc tu tập*, nơi nào nên bỏ đi, nơi nào nên ở lại. Đức Phật nói: “Này các Tỷ-kheo, sống tại khu rừng nào các niệm chưa an trú được an trú, tâm tư chưa định tĩnh được định tĩnh, các lậu hoặc chưa đoạn trừ được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa chứng đạt được chứng đạt, thì phải ở lại khu rừng ấy, không được bỏ đi, dù các phương tiện vật chất không đầy đủ”.

18- Madhupindika sutta : (Kinh Mật Hoàn) Ở xứ Sākya, thành Kapilavatthu, trong vườn Nigrodha, Đức Phật nói với các Tỷ kheo một câu vấn tắt. Các vị này đến hỏi ngài Mahā-Kaccāna và được giải thích rộng ra như sau: 6 căn, 6 trần và 6 thức hợp lại gọi là xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên tưởng (vọng tưởng), tưởng duyên hành (suy tầm, tầm cầu), từ hành sinh ra nhận thức và hý luận, tranh luận về quá khứ, hiện tại, vị lai. *Vọng tưởng và hý luận* được sanh ra như thế. *Nếu các cảm thọ hỷ lạc không sanh ra tham ái, chấp thủ, tầm cầu*, thì *tham tùy miên*⁷⁵¹ bị đoạn tận, *sân tùy miên* bị đoạn tận, *kiến tùy miên, nghi tùy miên, mạn tùy miên, vô minh tùy miên* đều bị đoạn tận, do đó sẽ không còn đấu tranh, chiếm đoạt, tranh luận, ly gián, vọng ngữ. Chính nhờ vậy các ác bất thiện pháp đều được tiêu diệt, không còn dư tàn.

19- Dvedhāvitakka sutta : (Kinh Song Tâm) Ở Sāvatti (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Phật dạy cách quán tự tâm để biết tâm có dục tâm, sân tâm, hại tâm, hay tâm ly dục tâm, ly sân tâm, ly hại tâm. Đức Phật nói: “Này các Tỷ-kheo, trước khi Ta giác ngộ, khi chưa thành Chánh Giác và còn là Bồ-tát, Ta sống suy tư và chia ra hai nhóm suy tầm: dục tâm, sân tâm, hại tâm thuộc nhóm thứ nhất; ly dục tâm, vô sân tâm, vô hại tâm thuộc nhóm thứ hai. Rồi Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. ***Khi dục tâm khởi lên***, Ta tuệ tri: "Dục tâm này khởi lên nơi Ta, và dục tâm này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn". Khi Ta suy tư như vậy thì dục tâm biến mất trong tâm. Này các Tỷ-kheo, *như vậy Ta tiếp tục trừ bỏ*,

⁷⁵¹ **Tùy miên**: ẩn tàng trong tâm thức.

xả ly và *đoạn tận dục tâm, sân tâm, hại tâm*. Đó là *cách ly dục ly ác bất thiện pháp*. Nay các Tỳ-kheo, trong khi Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần như vậy, ***khi ly dục tâm khởi lên***, Ta tuệ tri như vậy: "Ly dục tâm này khởi lên nơi Ta và ly dục tâm này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào phiền não, đưa đến Niết-bàn". *Nhưng nếu Ta suy tư, quán sát như vậy quá lâu, thân Ta có thể mệt mỏi, khi thân Ta mệt mỏi thì tâm bị dao động, khi tâm bị dao động thì tâm rất khó được định tĩnh*. Rồi Ta chánh niệm tinh giác *từ bỏ tướng ly dục*, trấn an tâm, khiến được nhất tâm, được tâm thanh tịnh, định tĩnh, không dao động. Rồi *Ta ly dục ly ác bất thiện pháp với tâm và tứ, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh*,. Định chỉ tâm và tứ, Ta ***chứng và trú Thiền thứ hai***, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Ly hỷ trú xả, chánh niệm tinh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, Ta ***chứng và trú Thiền thứ ba***. Xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, Ta ***chứng và trú Thiền thứ tư***, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Với tâm định tĩnh như vậy Ta hướng tâm đến ***Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lưu tận minh***... Nay các Tỳ-kheo, con đường yên ổn, an toàn, đưa đến hoan hỷ là ***con đường Thánh đạo Tám ngành***, tức là Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định. Nay các Tỳ-kheo, hãy Thiền định, chớ có phóng dật, chớ có hối tiếc về sau. Đó là lời giáo huấn của Ta".

20- Vitakkasanthāna sutta : (Kinh An Trú Tâm) Ở Sāvatti (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Phật dạy ***năm Phương pháp quán tưởng để trừ các bất thiện tâm*** khởi lên trong tâm: 1.Tác ý đến một thiện tâm đối nghịch; 2.Quán sát sự nguy hiểm của bất thiện tâm ấy; 3.Không tưởng nhớ, không tác ý bất thiện tâm ấy; 4.Tác ý đến hành tướng sanh trụ dị diệt của các tâm; 5.Nghiến răng, dán chặt lưỡi lên nóc họng, lấy tâm chế ngự tâm, nhiếp phục tâm, đánh bại tâm. Nhờ vậy tâm được an trú, đoạn trừ khát ái, giải thoát các kiết sử, khéo chinh phục kiêu mạn, chấm dứt khổ đau. ***Xin lưu ý: Người tu Thiền có thể dùng phương pháp này để dứt trừ một tướng thấp ở một bậc thiền thấp và tiến lên một tướng cao hơn, ở bậc thiền cao hơn***.

Đức Phật nói: “Nay các Tỳ-kheo, muốn thực tu ***tăng thượng tâm (9 bậc thiền)*** cần phải thường tác ý năm tướng. Khi y cứ tướng nào, tác ý tướng nào, các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si sanh khởi, thì ***cần phải tác ý một tướng khác liên hệ đến thiện***. Nhờ tác ý một tướng khác liên hệ đến thiện, các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si được trừ diệt. Chính nhờ diệt trừ chúng, nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh... Nếu khi tác ý một tướng khác liên hệ đến thiện mà các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si vẫn khởi lên, thì ***cần phải quán sát các nguy hiểm của những tâm ấy***... Nếu khi quán sát các nguy hiểm của những tâm ấy mà các ác bất thiện tâm liên hệ

đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si vẫn khởi lên, thì cần phải không tưởng nhớ, không tác ý những tâm ấy nữa... Nếu khi không tưởng nhớ, không tác ý các tâm ấy mà các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, liên hệ đến sân, liên hệ đến si vẫn khởi lên, thì cần phải tác ý đến hành tướng (sanh, trụ, di, diệt) của các tâm và sự an trú hay trừ diệt các tâm... Nếu khi tác ý đến hành tướng các tâm và sự an trú hay trừ diệt các tâm mà các ác bất thiện tâm liên hệ đến tham sân si vẫn khởi lên thì, này các Tỳ-kheo, phải nghiêng răng, dán chặt lưỡi lên nóc họng, lấy tâm chế ngự tâm, nhiếp phục tâm, đánh bại tâm. Chính nhờ trừ diệt bất thiện tâm, nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh. Như vậy là vị ấy đã an trú trong đạo tâm pháp môn. Vị ấy có thể tác ý đến tâm nào vị ấy muốn, có thể không tác ý đến tâm nào vị ấy không muốn; vị ấy đã đoạn trừ khát ái, đã giải thoát các kiết sử, khéo chinh phục kiêu mạn, đã chấm dứt khổ đau.

III- PHẨM THỨ BA :

21- Kakacūpama sutta : (Kinh Ví Dụ Cái Cưa) Ở Sāvatti (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Phật dạy: Ví như một vị khát sĩ có thấy một người đang hành hạ một người khác, hay chính mình có bị cưa hết tay chân cũng không nên khởi lòng phẫn nộ, bất mãn, sân hận, nếu còn phẫn nộ, bất mãn, sân hận thì chưa phải là đệ tử Phật. Đối với bất cứ ai và bất cứ lúc nào cũng phải nói lời đúng thời, chơn thực, nhu hòa, có lợi ích, với từ tâm. Đức Phật nói: “Này Phagguna, nếu có ai trước mặt Ông nói lời thô ác, lấy tay đánh, lấy đất ném, lấy gậy đập, lấy dao chém, này Phagguna, Ông phải từ bỏ những phản ứng thường tình của phàm phu, những tư duy theo thế tục. Này Phagguna, Ông phải học tập như sau: "Mong rằng tâm ta sẽ không bị sân si kích động! Mong rằng ta sẽ không nói những lời thô ác! Mong rằng ta sẽ sống với lòng lân mẫn, với tâm từ bi, không sân không hận!" Này Phagguna, Ông phải học tập như vậy... Này các Tỳ-kheo, hãy từ bỏ bất thiện, hãy nỗ lực làm các thiện pháp, như vậy các Ông mới thành tựu sự trưởng thành, hưng thịnh, lớn mạnh trong pháp luật này... Này các Tỳ-kheo, như có kẻ đao tặc xấu ác, dùng cưa hai lưỡi mà cưa tay, cưa chân người khác, nếu có ai bị sân si kích động tâm, người ấy không phải là người thực hành giáo pháp của Như Lai. Này các Tỳ-kheo, các Ông phải học tập như sau: "Chúng ta sẽ giữ tâm của chúng ta không bị sân si kích động, chúng ta sẽ không thốt ra những lời thô ác, chúng ta sẽ sống với lòng lân mẫn, với tâm từ bi, với nội tâm không sân hận. Chúng ta sẽ sống bao phủ người này với tâm từ bi. Rồi từ đó, ta sống với tâm từ bi tỏa rộng cùng khắp thế giới, quảng đại, vô biên, không hận, không sân". Này các Tỳ-kheo, các Ông cần phải học tập như vậy.”

22- Alagaddūpama sutta : (Kinh Ví Dụ Con Rắn) Ở Sāvatti (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Phật quở tỳ kheo Arittha tu học mà không hiểu rõ Chánh Pháp cũng như bắt rắn đằng đuôi, có thể bị rắn cắn chết hay bị đau khổ gần như chết. Cuối kinh Phật

giảng cách quán 5 uẩn đều là vô thường, đều là nguyên nhân của đau khổ, đáng xả ly, từ bỏ để trừ ngã chấp và được giải thoát. Đức Phật nói: “Ta đã thuyết các dục vui ít, khổ nhiều, não nhiều, do vậy nguy hiểm càng nhiều hơn. Ta đã thuyết các dục được ví như khúc xương, ví như miếng thịt, ví như bó thuốc cỏ khô, ví như hồ than hừng, ví như cơn mộng, ví như vật dụng cho mượn, ví như trái cây, ví như lò thịt, ví như gậy nhọn, ví như đầu rắn, vui ít, khổ nhiều, não nhiều, và do vậy nguy hiểm càng nhiều hơn... Nay các Tỳ-kheo, ở đây có một số người ngu si học pháp bằng cách đọc Kinh, Ứng tụng, Giải thuyết, Kệ tụng, Cảm hứng ngữ, Như thị ngữ, Bốn sanh, Vị tầng hữu pháp, Phương quảng, nhưng họ không quán sát ý nghĩa những pháp ấy với trí tuệ, nên họ chấp thủ các pháp sai lạc. Ví như một người muốn bắt rắn lại nắm bắt con rắn ấy ở lưng hay ở đuôi. Con rắn ấy có thể quay lại cắn người đó nơi tay, hay ở một phần nào khác của cơ thể, và người đó có thể bị chết hay bị đau khổ gần như chết. Vì sao vậy? Vì nắm bắt con rắn một cách sai lạc. Cũng vậy này các Tỳ-kheo, không nên học Chánh pháp một cách sai lạc. *Này các Tỳ-kheo, hãy hiểu rõ ý nghĩa lời Ta thuyết giảng và thọ trì đúng như vậy.* Nếu có ai không hiểu rõ ý nghĩa lời Ta thuyết giảng thì ở nơi đây, các Ông hãy hỏi Ta hay hỏi những bậc Tỳ-kheo trí thức... *Này các Tỳ-kheo, Ta thuyết pháp như làm chiếc bè để các Ông vượt qua sông mê bể khổ, không phải để các Ông nắm giữ lấy, các Ông cần hiểu như vậy.* Chánh pháp còn phải bỏ đi, huống nữa là phi pháp... *Này các Tỳ-kheo, các Ông nên quán sát với chánh trí tuệ các sắc, thọ, tưởng, hành, thức, và tất cả các pháp ở quá khứ, vị lai hay hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".* Nhờ vậy, vị Đa văn Thánh đệ tử chán bỏ sắc, thọ, tưởng, hành, thức, do chán bỏ nên ly tham, do ly tham, nên được giải thoát, trong sự giải thoát có trí khởi lên, biết được đã giải thoát. Vị ấy biết: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, không còn trở lui tại đây với một đời sống khác". *Này các Tỳ-kheo, cái gì không phải của các Ông, các Ông hãy từ bỏ. Các Ông từ bỏ sẽ đưa lại hạnh phúc, an lạc lâu dài cho các Ông.*

23- Vammika sutta : (Kinh Gò Mối) Ở Sāvatti, tại Jetavana, vườn ông Anāthapindika, một vị trời Phạm thiên đến nói với thượng tọa Kumāra Kassapa một câu chuyện biểu tượng bằng hình ảnh một gò mối (ổ kiến lửa) lớn bốc khói ban đêm, cháy đỏ ban ngày, một vị Bà-la-môn bảo một vị Tỳ-kheo hãy dùng một thanh gươm đào gò mối để lấy lên một then cửa, một con nhái, một con đường hai ngã, một đồ lọc sữa, một con rùa, một con dao phay, một miếng thịt, rồi đánh lể con rắn hổ. Đức Phật giải thích biểu tượng này chỉ con đường tu tập mà một vị Tỳ-kheo có trí tuệ nên theo. Đức Phật nói: “Này Tỳ-kheo, **gò mối** đồng nghĩa với cái thân do bốn đại thành, do cha mẹ sanh, nhờ cơm cháo nuôi dưỡng, vô thường, hoại diệt. Cái gì thuộc về công việc ban ngày, ban đêm suy tầm, suy nghĩ, như vậy là *ban đêm phun khói*. Cái gì sau khi suy tầm, suy tư ban đêm, ban ngày đem ra thực hành, về thân, về lời nói, về ý, như vậy là *ban ngày chói sáng*. Vị Bà-la-môn là đồng nghĩa với

Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác. Vị *Tỳ-kheo* đồng nghĩa với Tỳ-kheo hữu học. *Thanh quom* đồng nghĩa với *trí tuệ*. *Đào lên* đồng nghĩa với tinh tấn, *tinh cần trừ bỏ*. *Cái then cửa* đồng nghĩa với vô minh; *đem then cửa lên* là *trừ bỏ vô minh*. *Con nhái* đồng nghĩa với sân hận; *đem con nhái lên* là *trừ bỏ sân hận*. *Con đường hai ngã* đồng nghĩa với nghi hoặc; *đem con đường hai ngã lên* là *trừ bỏ nghi hoặc*. *Đồ lọc sữa* đồng nghĩa với năm triền cái: tham dục, sân hận, hôn trầm, trạo hoi, hoài nghi; *đem bỏ đồ lọc sữa* là *trừ bỏ năm triền cái*. *Con rùa* đồng nghĩa với năm thủ uẩn, tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức; *đem con rùa lên* là *từ bỏ năm thủ uẩn*. *Con dao phay* đồng nghĩa với năm dục trưởng dưỡng, tức là sự hấp dẫn của sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; *lấy con dao phay lên* là *từ bỏ năm dục trưởng dưỡng*. *Miếng thịt* đồng nghĩa với hỷ tham; *lấy miếng thịt lên* là *từ bỏ hỷ tham*. *Con rắn hổ* đồng nghĩa với vị Tỳ-kheo đã diệt trừ các lậu hoặc; *đánh lễ con rắn hổ* là *đánh lễ vị Tỳ-kheo đã diệt trừ các lậu hoặc, đã thành tựu mục tiêu tu tập*”.

24- Rathavināta sutta : (Kinh Trạm Xe) Trong lâm viên Andhavana phía nam thành Sāvatti, Thượng tọa Punna Mantānīputta và Thượng tọa Upatissa Sāriputta đàm luận về *các giai đoạn tu tập cũng như các trạm xe* để đi từ Giới thanh tịnh, Tâm thanh tịnh, Kiến thanh tịnh, ... đến mục tiêu tối hậu của sự tu tập là *Vô Thủ Trước*⁷⁵² *Bát-Niết Bàn*. Thượng tọa Mantānīputta nói với Thượng tọa Sāriputta: “Này Hiền giả, *giới thanh tịnh* chỉ có mục đích đạt cho được tâm thanh tịnh; *tâm thanh tịnh* chỉ có mục đích đạt cho được kiến thanh tịnh; *kiến thanh tịnh* chỉ có mục đích đạt cho được đoạn nghi thanh tịnh; *đoạn nghi thanh tịnh* chỉ có mục đích đạt cho được đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh; *đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh* chỉ có mục đích đạt cho được đạo tri kiến thanh tịnh; *đạo tri kiến thanh tịnh* chỉ có mục đích đạt cho được tri kiến thanh tịnh; *tri kiến thanh tịnh* chỉ có mục đích đạt cho được *vô thủ trước Bát-niết-bàn*. *Này Hiền giả, sống phạm hạnh dưới sự chỉ dẫn của Thế Tôn là với mục đích vô thủ trước Bát-niết-bàn*”.

25- Nivāpa sutta : (Kinh Bẫy Mồi) Ở Sāvatti, tại Jetavana, vườn ông Anāthapindika, Đức Phật dùng thí dụ người thợ săn thiện xảo làm bẫy mồi để bắt nai để nói *Ma vương (Māra) luôn luôn dùng sự hấp dẫn của sắc, thanh, hương, vị, xúc làm mồi để hãm hại chúng sanh cõi dục*. Đức Phật nói: “Này các Tỳ-kheo, thí dụ này được Ta dùng để giải thích ý nghĩa như sau: Đồ mồi đồng nghĩa với *năm dục trưởng dưỡng*. Người thợ săn bẫy mồi đồng nghĩa với Ác ma. Các quyền thuộc của người thợ săn bẫy mồi đồng nghĩa với quyền thuộc của Ác ma. Các đàn nai đồng nghĩa với các Sa-môn, Bà-la-môn. Những Sa-môn, Bà-la-môn nào tham đắm hỷ lạc từ sắc, thanh, hương, vị, xúc sẽ bị Ma vương hãm hại, làm cho đau khổ chết đi sống lại. *Muốn không bị Ma vương hãm hại, thoát khỏi tầm mắt của Ma vương, làm cho Ma vương mù mắt, phải thực hành 9 bậc Thiền, từ Sơ thiền đến Diệt thọ tưởng định*. Này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ly dục ly ác bất thiện pháp, *chứng và trú Thiền thứ*

⁷⁵² **Thủ trước**: Thủ là chấp thủ; trước là vương mắc. Thủ trước là chấp thủ và vương mắc.

nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh với tâm và tứ. Như vậy gọi là làm Ác ma mù mắt, không còn trông thấy dấu tích, đường đi lối về của mình. Lại nữa, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo *đình chỉ tâm và tứ*, **chứng và trú Thiền thứ hai**, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tâm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Như vậy gọi là làm Ác ma mù mắt... Lại nữa, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo *ly hỷ trú xả, chánh niệm tinh giác, thân cảm lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú*, **chứng và trú Thiền thứ ba**. Như vậy gọi là làm Ác ma mù mắt... Lại nữa, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo *xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước*, **chứng và trú Thiền thứ tư**, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Như vậy gọi là làm Ác ma mù mắt... Lại nữa, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo *vượt khỏi mọi sắc tướng, diệt trừ mọi chướng ngại tướng, không tác ý với dị tướng, nhất tâm trong tướng "Hư không vô biên"*, **chứng và trú Không vô biên xứ**. Như vậy gọi là làm Ác ma mù mắt.... Lại nữa, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo *vượt khỏi Không vô biên xứ tướng, nhất tâm trong tướng "Thức vô biên"*, **chứng và trú Thức vô biên xứ**. Như vậy, gọi là làm Ác ma mù mắt... Lại nữa, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo *vượt khỏi Thức vô biên xứ tướng, nhất tâm trong tướng "Không có bất cứ vật gì"*, **chứng và trú Vô sở hữu xứ**. Như vậy gọi là làm Ác ma mù mắt... Lại nữa, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo vượt khỏi Vô sở hữu xứ tướng, **chứng và trú Phi tướng phi phi tướng xứ**. Như vậy gọi là làm Ác ma mù mắt... Lại nữa, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo *vượt khỏi Phi tướng phi phi tướng xứ tướng*, **chứng và trú Diệt thọ tướng định**, nhìn thấy mọi sự vật với Chánh trí, các lậu hoặc được đoạn tận. Này các Tỳ-kheo, như vậy gọi là đã làm Ác mà mù mắt, không còn trông thấy dấu tích, đường đi lối về của mình nữa. Vị ấy đã vượt khỏi mọi hệ lụy ở đời”.

26- Ariyapariyesanā sutta : (Kinh Thánh Cầu) Ở Sāvatti, Thượng tọa Ānanda thỉnh Phật đến tịnh thất của Bà-la-môn Rammaka gần tinh xá Pubbārāma (Đông viên) theo lời yêu cầu của vị này. Tại đây Đức Phật giảng về Thánh Cầu và Phi Thánh Cầu. Chúng sanh không biết Thánh Cầu, thường tâm cầu những Phi thánh cầu, tức là những cái bị sanh, bị già, bị bệnh, bị chết, bị sâu, bị ô nhiễm, nên thường bị trôi lăn trong sanh tử luân hồi. Những Phi thánh cầu đó là vợ, con, đầy tớ nam, đầy tớ nữ, dê, cừu, gà, heo, voi, bò, ngựa đực, ngựa cái, vàng, bạc... Người có trí tuệ, biết Thánh Cầu, thường tâm cầu những cái không sanh, không già, không bệnh, không chết, không sâu, không ô nhiễm, vô thương an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn. Chính do Thánh Cầu mà Thái tử Siddhattha đã xuất gia, học đạo với vị thầy thứ nhất là Ālāra Kālāma từ Sơ thiên đến Vô sở hữu xứ, và với vị thầy thứ hai là Uddaka Rāmaputta ở bậc thiền Phi tướng phi phi tướng xứ. Thái tử Siddhattha, lúc bấy giờ trở thành Bồ tát Gotama, đến Uruvelā để tự mình tiếp tục con đường Thánh cầu và thành đạo dưới cội Bồ-đề. Rồi Ngài đến vườn nai giảng cho năm anh em ông Kondañña về Thánh Cầu, về phương pháp **đoạn trừ 5 dục trưởng dưỡng** là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, và về phương pháp **thực hành từ Sơ thiên đến Diệt thọ tướng định** (như kinh số 25) để vượt khỏi tâm mắt

Ác ma, làm cho Ác ma mù mắt, đoạn tận các lậu hoặc, vượt khỏi mọi khổ đau ràng buộc ở đời.

27- Culla-hatthipadopama sutta : (Tiểu kinh Dụ Dấu Chân Voi) Ở Sāvatti (Xá-vệ) tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Bà-la-môn Jānussoṇi đến trình Phật về việc du sĩ Vacchāyana Pilotika ví các thời pháp của Phật như dấu chân voi chúa. Đức Phật nói với Bà la môn Jānussoṇi là ví dụ như thế chưa đầy đủ, *chính sự thành đạo của Ngài và sự thành đạo của các đệ tử từ sơ thiên đến tam minh mới là dấu ấn của Ngài, của bậc Chánh Đẳng Giác*. Đức Phật nói: “Một số đông người nghe Như Lai thuyết Pháp, sanh lòng tin ngưỡng, xin xuất gia, thành tựu các học giới và nếp sống thanh tịnh, thành tựu Thánh giới uẩn, thành tựu Thánh hộ trì các căn, thành tựu Thánh chánh niệm tinh giác, lựa một chỗ thanh vắng tĩnh mịch ngồi kiết già, từ bỏ tham ái, từ bỏ sân hận, từ bỏ hôn trầm, từ bỏ trao hối, thoát khỏi nghi ngờ. Sau khi từ bỏ năm triền cái, các vị ấy ly dục, ly ác bất thiện pháp, **chứng và trú Thiên thứ nhất**, đó là dấu chân của Như Lai; định chỉ tâm và tứ, nội tĩnh nhất tâm, **chứng và trú Thiên thứ hai**; ly hỷ trú xả, chánh niệm tinh giác, chứng và trú Thiên thứ ba; xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu, **chứng và trú Thiên thứ tư**; như vậy là dấu chân của Như Lai. Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, các vị ấy dẫn tâm, hướng tâm đến **Túc mạng minh, Thiên nhãn minh** và **Lậu tận minh**; như vậy là dấu chân của Như Lai. Nay Jānussoṇi, nhờ thấy như vậy, tâm các vị ấy thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, khởi lên sự hiểu biết “Ta đã giải thoát”. **Các vị ấy tự biết “Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, không có trở lui đời sống này nữa”**. Nay Jānussoṇi, như vậy là dấu chân của Như Lai, là dấu ấn của Như Lai. Đến mức độ này, mới có thể đi đến kết luận “Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Chánh pháp đã được Thế Tôn khéo thuyết giảng, Chúng Tăng khéo hành trì”. Nay Jānussoṇi, tới mức độ này, ví dụ dấu chân con voi mới thật sự được đầy đủ một cách rộng rãi”.

28- Mahā-hatthipadopama sutta : (Đại kinh Dụ Dấu Chân Voi) Ở Sāvatti (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), thượng tọa Sāriputta giảng cho các vị Tỷ kheo về **Bốn Thánh Đế** như là dấu chân voi, như là dấu ấn của đức Thế Tôn: Năm thủ uẩn đều là vô thường, sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, ưu, não, nên đều là **Khổ**; sự tham dục, chấp trước, tham đắm, mê say hỷ lạc trong năm thủ uẩn tức là **Khổ tập**; sự xả ly năm thủ uẩn, nhiếp phục tham dục, từ bỏ tham dục tức là **Khổ diệt**. Thượng tọa Sāriputta nói: “Này chư Hiền, **tất cả các Thiện pháp đều tập trung trong Bốn Thánh đế là Khổ, Khổ tập, Khổ diệt, Khổ diệt đạo**. Sanh là khổ, già là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, mong cầu không được là khổ, **tóm lại Năm thủ uẩn là Khổ**. Chư Hiền, 5 thủ uẩn chính là **sắc, thọ, tưởng, hành, thức**. Chư Hiền, sắc thủ uẩn khởi lên từ bốn đại. **Bốn đại** chính là **địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới**. Có nội địa giới (trong thân),

có ngoại địa giới (ngoài thân). Có nội thủy giới, có ngoại thủy giới. Có nội hỏa giới, có ngoại hỏa giới. Có nội phong giới, có ngoại phong giới. Tất cả các giới dù nội hay ngoại đều là vô thường, do duyên hợp và sẽ hoại diệt, đều là nguyên nhân của khổ, do đó vị Thánh đệ tử cần phải như thật quán sát tất cả các giới, tức sắc thủ uẩn, với chánh trí tuệ như sau: "***Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi***". Sau khi thấy như thật sắc thủ uẩn với chánh trí tuệ như vậy, vị ấy sanh nhàm chán đối với sắc thủ uẩn, khởi tâm từ bỏ sắc thủ uẩn. Nay chư Hiền, khi nào các căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý bị hư hại thì thức phân thích hợp (nhãn thức,...ý thức) không có hiện khởi, không có sự hiểu biết. Chỉ khi nào nội ý căn không bị hư hại, ngoại pháp vào trong tâm của ý căn, có sự quy tụ xúc chạm thích hợp, thì thức phân thích hợp mới hiện khởi. Bất cứ pháp gì được hiện khởi như vậy đều quy tụ trong sắc thủ uẩn; bất cứ cảm thọ gì được hiện khởi như vậy đều quy tụ trong tho thủ uẩn; bất cứ tưởng gì được hiện khởi như vậy đều quy tụ trong tướng thủ uẩn; bất cứ hành gì được hiện khởi như vậy đều quy tụ trong hành thủ uẩn; bất cứ thức gì được hiện khởi như vậy đều quy tụ trong thức thủ uẩn. Đó là lý duyên khởi về 5 thủ uẩn. Thế Tôn đã nói như sau: "***Ai thấy được lý duyên khởi, người ấy thấy được Pháp; ai thấy được Pháp, người ấy thấy được lý duyên khởi***". Những pháp này do duyên khởi lên chính là năm thủ uẩn. ***Sự tham dục, chấp trước, tham đắm, mê say trong năm thủ uẩn này tức là Khổ tập; sự nhiếp phục tham dục, sự từ bỏ tham dục tức là Khổ diệt***".

29- Mahā-Sāropama sutta : (Đại kinh Thí Dụ Lỗi Cây) Ở Rājagaha (Vương Xá), núi Gijjhakūta (Linh Thú), Đức Phật nói về hiểm họa của tự mãn, khen mình chê người, vào lúc Devadatta thành lập giáo đoàn riêng tại Gayāsīsa. Phật nói sự tu tập phạm hạnh không phải vì lợi ích, lợi dưỡng, danh vọng, không phải vì lợi ích thành tựu giới đức, không phải vì lợi ích thành tựu thiền định, không phải vì lợi ích tri kiến; ***tâm giải thoát bất động mới chính là mục đích của sự tu tập, là mục tiêu cuối cùng của phạm hạnh***. Đức Phật nói: "Này các Tỳ kheo, người xuất gia không nên vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng mà hoan hỷ, tự mãn, khen mình, chê người, trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Giới đức. Vị ấy do thành tựu giới đức này nên hoan hỷ nhưng không tự mãn, không khen mình, chê người, không trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Thiền định. Vị ấy do thành tựu thiền định này nên hoan hỷ nhưng không tự mãn, không khen mình, chê người, không trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Tri kiến. Vị ấy do thành tựu tri kiến này nên hoan hỷ nhưng không tự mãn, không khen mình chê người, không trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu được giải thoát viên mãn. Như vậy, này các Tỳ kheo, tu phạm hạnh không phải vì lợi ích, lợi dưỡng, danh vọng, không phải vì lợi ích thành tựu giới đức, không phải vì lợi ích thành tựu thiền định, không phải vì lợi ích tri kiến. Này các Tỳ-kheo, ***tâm giải thoát bất động***

chính là mục đích của phạm hạnh , là lõi cây, là mục tiêu cuối cùng của phạm hạnh”.

30- Culla-Sāropama sutta : (Tiểu kinh Thí Dụ Lõi Cây) Tại Sāvattthi (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Phật nói với Bà la môn Pingalakoccha: “Này Bà la môn, tu tập phạm hạnh không phải vì lợi ích, lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng, không phải vì lợi ích thành tựu *giới đức*, không phải vì lợi ích thành tựu *Thiền định*, không phải vì lợi ích *tri kiến*. Này Bà-la-môn, những pháp gì cao thượng hơn, thù thắng hơn tri kiến? Ở đây, này Bà-la-môn, Tỳ-kheo ly dục, ly bất thiện pháp, **chứng và trú Thiền thứ nhất**, một trạng thái hỷ lạc, do ly dục sanh với tầm và tứ. Đây là pháp cao thượng hơn, thù thắng hơn tri kiến. Lại nữa, này Bà-la-môn, Tỳ-kheo đình chỉ tầm và tứ, **chứng và trú Thiền thứ hai**, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Lại nữa, này Bà-la-môn, Tỳ-kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, **chứng và trú Thiền thứ ba**. Lại nữa, này Bà-la-môn, Tỳ-kheo xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, **chứng và trú Thiền thứ tư**, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Lại nữa, này Bà-la-môn, Tỳ-kheo vượt khỏi mọi sắc tướng, diệt trừ mọi chướng ngại tướng, không tác ý với dị tướng, nhất tâm trong tướng "Hư không vô biên", **chứng và trú Không vô biên xứ**. Lại nữa, này Bà-la-môn, Tỳ-kheo vượt khỏi Không vô biên xứ tướng, nhất tâm trong tướng "Thức vô biên", **chứng và trú Thức vô biên xứ**. Lại nữa, này Bà-la-môn, Tỳ-kheo vượt khỏi Thức vô biên xứ tướng, nhất tâm trong tướng "Không có vật gì", **chứng và trú Vô sở hữu xứ**. Lại nữa, này Bà-la-môn, Tỳ-kheo vượt khỏi Vô sở hữu xứ tướng, **chứng và trú Phi tướng Phi phi tướng xứ**. Lại nữa, này Bà-la-môn, Tỳ-kheo vượt khỏi Phi tướng phi phi tướng xứ tướng, **chứng và trú Diệt thọ tưởng định**, sau khi thấy với trí tuệ các lậu hoặc được đoạn trừ. Này Bà-la-môn, các pháp này cao thượng hơn, thù thắng hơn tri kiến. Này Bà-la-môn, ví như một người muốn được lõi cây, tìm cầu lõi cây. Trong khi đi tìm lõi cây, trước một cây lớn, đứng thẳng, có lõi cây, người ấy chặt lõi cây, lấy và mang đi và tự biết đó là lõi cây. Và người ấy đạt được mục đích mà lõi cây có thể mang đến. Này Bà-la-môn, Như Lai nói người tìm lõi cây này giống như người tu phạm hạnh. Như vậy, này Bà-la-môn, tu phạm hạnh không phải vì *lợi ích, lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng*, không phải vì *lợi ích thành tựu giới đức*, không phải vì *lợi ích thành tựu Thiền định*, không phải vì *lợi ích tri kiến*. Này Bà-la-môn, **Tâm giải thoát bất động chính là mục đích của phạm hạnh**, là lõi cây của phạm hạnh, là mục tiêu cuối cùng của phạm hạnh”.

IV- MAHĀYĀMAKA-VAGGA :

31- Cūla-Gosīṅga sutta : (Tiểu kinh Rừng Sừng Bò) Ở làng Nādikā, xứ Vajjī, tại gian nhà gạch Giṅṅakāvasatha, trong lâm viên Gosīṅga, Đức Phật nói chuyện với 3 vị khất sĩ Anuruddha, Nandiya và Kimbila. Ba vị này trình với Phật về cuộc sống hòa hợp và chỗ đạt đạo của mình ở **từng bậc thiền, từ**

Sơ thiền đến Diệt Thọ Tướng. Đức Phật khen: “Lành thay, này Anuruddha! Ngoài lạc trú này, không còn một lạc trú nào khác cao thượng hơn, thù thắng hơn”. Sau đó Đức Phật nói với Yakkha Dīgha Parajana: “Này Dīgha, nếu gia đình nào biết ba Thiện nam tử này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ đến ba Thiện nam tử này với tâm niệm hoan hỷ, thì gia đình ấy sẽ được an lạc, hạnh phúc lâu dài. Này Dīgha, ba Thiện nam tử này sống vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài Người”.

32- Mahā-Gosīṅga sutta : (Đại kinh Rừng Sừng Bò) Trong lâm viên Gosīṅga, sáu vị khất sĩ Sāriputta, Mahā-Moggallāna, Mahā-Kassapa, Anuruddha, Ānanda và Revata thảo luận với nhau về *pháp tu thù thắng*. Mỗi vị đều nói theo kiến thức và pháp hành của mình. Khi cả sáu vị cùng nhau đến hỏi Phật, Phật khen mỗi vị đều nói đúng theo tri kiến, pháp hành và chỗ thành tựu của mình, rồi đức Phật nói tiếp: “Này Sāriputta, tất cả các Ông đều đã lần lượt khéo trả lời theo chỗ thành tựu của mình. Bây giờ các Ông hãy nghe Ta nói hạng Tỳ-kheo nào có thể làm sáng chói khu rừng Gosīṅga? Này Sāriputta, Tỳ-kheo, sau buổi ăn, sau khi đi khất thực về, ngồi kiết-già, lưng thẳng đứng, đặt niệm trước mặt, và nghĩ rằng: ***Ta sẽ không bỏ ngồi kiết già này cho đến khi tâm của ta được khéo giải thoát khỏi các lậu hoặc, không còn chấp thủ***”. Này Sāriputta, hạng Tỳ-kheo như vậy có thể làm sáng chói khu rừng Gosīṅga”.

33- Mahā-Gopālaka sutta : (Đại kinh Người Chăn Bò) Ở tại Sāvatti (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Phật nói về 11 phẩm hạnh của một người chăn bò giỏi, và *11 phẩm hạnh tương ứng của một khất sĩ* giỏi: **1-Biết rõ các sắc đều do bốn đại hợp thành, 2-Khéo phân biệt nghiệp tương của kẻ ngu và người trí, 3-Khéo từ bỏ dục tâm vừa khởi lên, 4-Khéo hộ trì các căn được thanh tịnh, 5-Khéo thuyết giảng rộng rãi Chánh pháp, 6-Biết tìm đến các bậc thiện tri thức để tham vấn, 7-Có đức tin nơi Tam Bảo, 8-Biết tinh tấn tu tập Bát Chánh Đạo, 9-Khéo giảng Chánh pháp theo trình độ người nghe, 10-Chỉ nhận của cúng dường vừa đủ, 11-Biết tôn kính các bậc tôn túc trong Giáo đoàn.** Đức Phật kết luận: “Này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo nào đầy đủ mười một pháp này, thì có thể lớn mạnh, tăng thịnh, thành tựu viên mãn trong Pháp và Luật này của Như Lai”.

34- Cūla-Gopālaka sutta : (Tiểu kinh Người Chăn Bò) Ở xứ Vajjī (Bạt-kỳ) tại Ukkācelā, trên bờ sông Hằng, Đức Phật nói với các vị Tỳ-kheo: Một người chăn bò biết rõ dòng sông, địa thế hai bên bờ và năng lực mấy con bò của mình thì có thể dắt bò vượt qua sông an toàn, Như Lai nhờ có Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lậu tận minh nên đã dìu dắt các đệ tử *vượt qua dòng sông của Ma Vương*, đạt đến các quả vị từ Dự lưu đến A la hán.

35- Cūla-Saccaka sutta : (Tiểu kinh Saccaka) Ở Vesālī, rừng Đại Lâm, tại giảng đường Trùng Các, Đức Phật và đạo sĩ Niganthaputta Saccaka thảo luận trước công chúng Licchavī về Năm Uẩn (khandha) là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Phật dạy *năm uẩn đều là vô thường, là khổ, là biến hoại*, do đó

không bao giờ nên nghĩ “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi.” Nhờ quán sát với chánh trí tuệ như vậy các vị Tỷ kheo đã chứng được Vô chấp thủ giải thoát (không còn chấp 5 uẩn là ta hay của ta), được Chánh trí giải thoát, thành tựu được ba pháp vô thượng là *Kiến vô thượng, Đạo vô thượng* và *Giải thoát vô thượng*.

36- Mahā-Saccaka sutta : (Đại kinh Saccaka) Ở Vesālī, rừng Đại Lâm, tại giảng đường Trùng Các, Đức Phật nói với Niganthaputta Saccaka về *cách quán thân và tâm* như sau: “Này Aggivessana, thế nào là thân tu tập và tâm tu tập? Ở đây, này Aggivessana, khi lạc thọ khởi lên cho vị Thánh đệ tử, vị này cảm giác lạc thọ, nhưng không tham đắm lạc thọ, không rơi vào sự tham đắm lạc thọ. Nếu lạc thọ ấy bị diệt mất, do lạc thọ đoạn diệt, khởi lên khổ thọ, vị ấy cảm giác khổ thọ nhưng không sầu muộn, than van, khóc lóc, đập ngực, đưa đến bất tỉnh. Này Aggivessana, lạc thọ ấy khởi lên cho vị kia, không chi phối tâm và không an trú, do thân có tu tập; khổ thọ ấy khởi lên cho vị kia, không chi phối tâm và không an trú, do tâm có tu tập. Này Aggivessana, người nào *khi có lạc thọ khởi lên*, lạc thọ ấy không chi phối tâm và không an trú, do thân có tu tập, và *khi có khổ thọ khởi lên*, khổ thọ ấy không chi phối tâm và không an trú, do tâm có tu tập, người ấy là người có thân tu tập, có tâm tu tập”. Rồi đức Phật kể lại đầy đủ những gì ngài đã thực hành từ lúc xuất gia, học đạo với hai vị đạo sư là Ālāra Kālāma và Uddaka Rāmaputta, tu khổ hạnh tại Uruvelā, đến khi theo pháp tu trung đạo ***thực hành từ Sơ thiền đến Tứ thiền rồi hướng dẫn tâm đến Tam minh và thành đạo***. Đức Phật nói: “Ta thực hành khổ hạnh khốc liệt như vậy nhưng vẫn không chứng được pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh. Hay là có đạo lộ nào khác đưa đến giác ngộ?... Rồi Ta nhớ đến trong khi phụ thân Ta đang dự lễ Hạ điền và Ta đang ngồi dưới bóng mát cây diêm-phù-đề (jambu), Ta ly dục, ly pháp bất thiện chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh với tâm và tứ... Rồi này Aggivessana, Ta suy nghĩ thật không dễ gì chứng đạt lạc thọ ấy, với thân thể ốm yếu kinh khủng như thế này. Ta hãy ăn thô thực, ăn cơm chua... Và này Aggivessana, sau khi ăn thô thực và được sức lực trở lại, Ta *ly dục, ly pháp bất thiện, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh với tâm và tứ*. Này Aggivessana, như vậy lạc thọ khởi lên nơi Ta được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta. *Đình chỉ tâm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tâm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm*. Này Aggivessana, như vậy lạc thọ khởi lên nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta. *Ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba*. Này Aggivessana, như vậy lạc thọ khởi lên nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta. *Xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh*. Này Aggivessana, như vậy lạc thọ khởi lên nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta. Rồi với tâm định tĩnh, thuần tịnh, trong sáng, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử

dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, Ta dẫn tâm, hướng tâm đến **Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lưu tận trí**. Ta biết như thật: "Đây là Khổ", biết như thật: "Đây là Nguyên nhân của khổ", biết như thật: "Đây là sự Diệt khổ", biết như thật: "Đây là Con đường đưa đến diệt khổ", biết như thật: "Đây là những lậu hoặc", biết như thật: "Đây là nguyên nhân của lậu hoặc", biết như thật: "Đây là sự diệt trừ các lậu hoặc", biết như thật: "Đây là con đường đưa đến sự diệt trừ các lậu hoặc". Nhờ biết như vậy, nhận thức như vậy, *tâm của Ta thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu*. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, Ta khởi lên sự hiểu biết: "Ta đã giải thoát" Ta đã biết: "Sanh đã diệt, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, sau đời hiện tại không có đời sống nào khác nữa". Nay Aggivessana, đó là minh thứ ba mà Ta đã chứng được trong canh cuối, vô minh diệt, minh sanh, tối tăm diệt, ánh sáng sanh, do Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm tinh cần. Như vậy này Aggivessana, lạc thọ sanh nơi Ta, được tồn tại nhưng không chi phối tâm Ta".

37- Cūla-Tanhāsankhaya sutta : (Tiểu kinh Đoạn Tận Ái) Ở Sāvatti (Xá-vệ), tinh xá Đông Viên (Pubbārāma), giảng đường Lộc Mẫu (Migāramātu), vua trời Đao Lợi là Sakka Indra đến viếng Phật và hỏi "*Thế nào là ái tận giải thoát*". Phật dạy *quán tánh vô thường, quán tánh đoạn diệt của tất cả pháp, rời ly tham, xả ly các cảm thọ để đoạn tận phiền não, chứng đạt niết bàn*. Đức Phật nói: "Này Thiên chủ, khi Tỳ-kheo được nghe như sau: "Thật không xứng đáng, nếu có thiên vị đối với tất cả pháp", vị ấy biết rõ tất cả pháp. Sau khi biết rõ tất cả pháp, vị ấy biết một cách rõ ràng tất cả pháp. Do biết một cách rõ ràng tất cả pháp nên khi có một cảm thọ nào, lạc thọ, khổ thọ, hay bất khổ bất lạc thọ, vị ấy sống quán tánh vô thường, quán tánh đoạn diệt, quán tánh ly tham, quán tánh xả ly đối với các cảm thọ ấy. *Vị ấy nhờ sống quán tánh vô thường, quán tánh đoạn diệt, quán tánh ly tham, quán tánh xả ly đối với các cảm thọ ấy nên không chấp trước một vật gì ở đời. Do không chấp trước nên không phiền não, do không phiền não, vị ấy chứng đạt Niết-bàn*. Vị ấy tuệ tri: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm, không còn trở lại đời này nữa". Này Thiên chủ, một cách tóm tắt, đến mức độ như vậy, một Tỳ-kheo đạt **ái tận giải thoát**, cứu cánh thành tựu, cứu cánh an ổn, khỏi các khổ ách, cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh viên mãn, thành bậc tối thắng giữa chư Thiên và loài Người".

38- Mahā-Tanhāsankhaya sutta : (Đại kinh Đoạn Tận Ái) Ở Sāvatti (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Phật bác bỏ tà kiến của khát sĩ Sati cho rằng thức là chủ thể đi tái sanh. Phật giảng 6 thức là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý thức đều do nhân duyên sanh nên đều là vô thường và vô ngã, không thể là chủ thể đi tái sanh. Phật giảng có 4 món ăn là đoản thực, xúc thực, niệms thực và thức thực làm cho các loài hữu tình sanh ra và bảo tồn sự sống; 4 món ăn đó đều do Ái làm nhân duyên sanh khởi, Ái do Tho làm nhân duyên, Tho do Xúc, Xúc do 6 Nhập, 6 Nhập do Danh Sắc, Danh Sắc do Thức, Thức do Hành làm nhân duyên, các Hành do Vô minh làm nhân duyên sanh khởi. Như vậy toàn bộ khổ uẩn của

con người được tập khởi qua 12 nhân duyên như sau: **Vô minh** > Hành > Thức > Danh Sắc > Lục Nhập > Xúc > Thọ > **Ái** > Thủ > Hữu > Sanh > Lão Tử. Như vậy *khi Ái sanh thì toàn bộ Khổ uẩn sanh. Khi Vô minh diệt, hoặc khi Ái diệt thì toàn bộ Khổ uẩn diệt. Tất cả chúng sanh đều do nhân duyên sanh, không có cái “Ta” trong quá khứ, trong hiện tại cũng như trong vị lai.* Rồi Đức Phật nói đến 3 nhân duyên (tinh cha, huyết mẹ, hương âm⁷⁵³) giúp cho một bào thai thành hình, lớn lên, có ý thức, có xúc, có thọ, có Ái, hỷ, lạc, tham đắm, tầm cầu, phiền não và đau khổ. *Như Lai xuất hiện ở đời truyền dạy cách thoát khổ như sau:*

- Xuất gia sống đời phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ, giữ giới thanh tịnh.
- Hộ trì các căn một cách miên mật thanh tịnh (không ái nhiễm các cảm thọ hỷ lạc).
- Luôn luôn chánh niệm tỉnh giác trong mọi hành động để tránh lỗi lầm.
- Tìm nơi thanh vắng ngồi Thiền, tinh tấn đoạn trừ 5 triền cái (tham, sân, hôn trầm, trạo hối, hoài nghi), **chứng và an trú từ Sơ thiền đến Tứ thiền.**
- Đoạn diệt tham ái, chấp thủ, hữu lậu, sanh, già, chết, ưu, bi, khổ, não..., *tức là đoạn diệt toàn bộ Khổ uẩn.* Đó là cách thọ trì “**Ái Tận Giải Thoát**”.

39- Mahā-Assapura sutta: (Đại kinh Xóm Ngựa) Ở xứ Angā (Ương-già), tại thành phố Assapura, Đức Phật giảng về *sa môn hạnh*. Một sa môn chân chánh phải thực hành các hạnh từ dễ đến khó như sau: thành tựu tâm quý, thân khẩu ý hành thanh tịnh, sanh mạng thanh tịnh, hộ trì các căn, ăn uống có tiết độ, chú tâm cảnh giác, chánh niệm tỉnh giác, chọn một nơi thanh vắng ngồi Thiền, đoạn trừ 5 triền cái, **chứng và an trú từ Sơ thiền đến Tứ thiền rồi hướng dẫn tâm đến Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lậu tận minh.** Tỳ-kheo như vậy được gọi là Sa-môn, là Bà-la-môn, là bậc Thánh, là bậc A-la-hán. Đức Phật nói: “Này các Tỳ-kheo, nếu các Ông được hỏi: “Các Ông là ai!” Các Ông phải tự nhận: “Chúng tôi là Sa-môn”. Này các Tỳ-kheo, các Ông đã được danh xưng như vậy, đã tự nhận là như vậy, thì các Ông phải tự tu tập như sau: “*Chúng ta sẽ thọ trì và thực hành những pháp tác thành Sa-môn, những pháp tác thành Bà-la-môn.* Như vậy, danh xưng này của chúng ta mới chân chánh và sự tự nhận này của chúng ta mới như thật. Và những đồ cúng dường mà chúng ta thọ hưởng như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, được phẩm trị bệnh mới có được kết quả lớn, lợi ích lớn cho chúng ta. Và chúng ta xuất gia không thành vô dụng, có kết quả, có thành tích”. Này các Tỳ-kheo, thế nào là các pháp tác thành Sa-môn, và các pháp tác thành Bà-la-môn? **Vị Sa-môn phải thành tựu các pháp hành sau đây:**

- Tâm quý, tức biết hổ thẹn và sợ hãi khi phạm giới hay làm điều bất thiện.
- Thân hành, khẩu hành, ý hành đều thanh tịnh, tức minh chánh, cởi mở, không có tỳ vết che giấu. Khi đã thành tựu, không nên khen mình chê người, nên biết còn nhiều việc phải làm hơn nữa.

⁷⁵³ **Hương âm** (gandhabba): Nghiệp lực làm chủng tử sẵn sàng đi tái sanh.

-Sanh mạng thanh tịnh, tức minh chánh, cõi mở, không có tỳ vết che giấu. Khi đã thành tựu, không nên khen mình chê người, nên biết còn nhiều việc phải làm hơn nữa.

-Hộ trì các căn thanh tịnh, tức không chấp tướng chung, không chấp tướng riêng của trần cảnh, chế ngự mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, không cho tham ái, ưu bi, các ác bất thiện pháp khởi lên. Khi đã thành tựu, không nên khen mình chê người, nên biết còn nhiều việc phải làm hơn nữa.

-Tiết độ trong ăn uống, tức thọ thực với chánh tư duy, không phải để vui đùa, không phải để đam mê, không phải để tự làm đẹp mình, mà chỉ để thân này được bảo dưỡng, khỏi bị bệnh tật, để hỗ trợ phạm hạnh⁷⁵⁴, nên nghĩ rằng: "Nhu vậy chúng ta diệt trừ các cảm thọ hỷ lạc cũ và không cho khởi lên cảm thọ hỷ lạc mới, và chúng ta sẽ không có lỗi lầm, sống được an ổn". Khi đã thành tựu, không nên khen mình chê người, nên biết còn nhiều việc phải làm hơn nữa.

-Chú tâm cảnh giác. Ban ngày đi kinh hành, hay trong lúc ngồi, chúng ta phải tẩy sạch tâm tư khỏi các vọng tưởng, phiền não. Ban đêm canh một đi kinh hành, hay trong lúc ngồi, chúng ta phải tẩy sạch tâm tư khỏi các vọng tưởng, phiền não. Ban đêm canh giữa, chúng ta phải nằm dằng nằm con sư tử, nghiêng bên hông tay phải, một chân đặt trên chân kia, chánh niệm tỉnh giác, tâm nghĩ đến lúc thức dậy lại. Ban đêm canh đầu thức dậy, đi kinh hành, hay trong lúc ngồi, chúng ta phải tẩy sạch tâm tư khỏi các vọng tưởng, phiền não. Khi đã thành tựu, không nên khen mình chê người, nên biết còn nhiều việc phải làm hơn nữa.

-Chánh niệm tỉnh giác, tức khi đi tới, đi lui đều tỉnh giác⁷⁵⁵, khi nhìn thẳng, nhìn quanh đều tỉnh giác, khi co tay, duỗi tay đều tỉnh giác, khi mang y kẹp, bình bát, thượng y đều tỉnh giác, khi ăn uống, nhai, nuốt đều tỉnh giác, khi đi đại tiện, tiểu tiện đều tỉnh giác, khi đi, đứng, ngồi, nằm, thức, nói, yên lặng đều tỉnh giác. Khi đã thành tựu, không nên khen mình chê người, nên biết còn nhiều việc phải làm hơn nữa.

-Ngôi kiết già, lưng thẳng đứng, an trú chánh niệm trước mặt, từ bỏ tham ái ở đời, gột rửa tâm hết tham ái, từ bỏ sân hận, hôn trầm, trạo hội, hoài nghi, quán năm triền cái khi chúng được diệt trừ. Sau khi đã đoạn trừ năm triền cái làm ô nhiễm tâm tư, làm yếu ớt trí tuệ, vị Sa-môn ly dục, ly ác bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh với tâm và tứ. Vị ấy thấm nhuần, tâm ướt, làm cho sung mãn, tràn đầy thân mình với hỷ lạc do ly dục sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không có hỷ lạc do ly dục sanh ấy thấm nhuần. Vị Sa-môn định chỉ tâm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tâm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Vị ấy thấm nhuần, tâm ướt, làm cho sung mãn, tràn đầy thân mình với hỷ lạc do định sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc

⁷⁵⁴ **Phạm hạnh**: Giới hạnh, đức hạnh; các hành động về thân khẩu ý đều hoàn toàn thanh tịnh, tốt đẹp. Đã ly dục, ly ác bất thiện pháp.

⁷⁵⁵ **Tỉnh giác**: Biết rõ việc mình đang làm, biết rõ từng động tác của mình.

do định sanh ấy thấm nhuần. Vị Sa-môn *ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm lạc thọ* mà các bậc Thánh gọi là "*xả niệm lạc trú*", **chứng và trú Thiền thứ ba**. Vị ấy thấm nhuần, tắm ướt, làm cho sung mãn, tràn đầy thân mình với lạc thọ không có hỷ ấy, không một chỗ nào trên toàn thân không được lạc thọ không có hỷ ấy thấm nhuần. Vị Sa-môn *xả lạc xả khổ, ly hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh*. Vị ấy thấm nhuần toàn thân mình với tâm thuần tịnh trong sáng, không một chỗ nào trên toàn thân không được tâm thuần tịnh trong sáng ấy thấm nhuần. Với tâm định tĩnh, thuần tịnh trong sáng, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, vị Sa-môn dẫn tâm, hướng tâm đến **Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lưu tận trí**. Vị Sa-môn biết như thật: "Đây là khổ", "Đây là Nguyên nhân của Khổ", "Đây là sự Diệt khổ", "Đây là con đường đưa đến diệt khổ"; biết như thật: "Đây là những lậu hoặc", "Đây là nguyên nhân của các lậu hoặc", "Đây là sự đoạn trừ các lậu hoặc", "Đây là con đường đưa đến sự diệt trừ các lậu hoặc". Nhờ hiểu biết như vậy, nhận thức như vậy, tâm của vị ấy thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, khởi lên sự hiểu biết: "Ta đã giải thoát". Vị ấy tuệ tri: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm xong, sau đời hiện tại không có đời sống nào khác nữa".

40- Cūla-Assapura sutta: (Tiểu kinh Xóm Ngựa) Ở xứ Angā (Uông-già), tại thành phố Assapura, Đức Phật kể ra chi tiết những điều mà bậc Sa môn không nên làm và những điều mà bậc Sa môn chân chánh cần phải làm. Các Sa môn chân chánh trước hết phải đoạn trừ tham lam, sân hận, dôi trá, não hại, ganh ty, ái dục, tà kiến, tóm lại là đoạn tận cấu uế và ác bất thiện pháp; kể đến phải tu tập bốn tâm vô lượng Từ Bi Hỷ Xả để tâm được định tĩnh đoạn trừ các lậu hoặc, nhờ đó mà ngay trong hiện tại tự mình chứng ngộ và thành đạt vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải giải thoát. Đức Phật nói: “Này các Tỳ-kheo, các Ông đã được danh xưng như vậy, đã tự nhận là như vậy, thì các Ông phải tu tập những pháp môn xứng đáng bậc Sa-môn. Như vậy danh xưng này của các Ông mới chân chính và sự tự nhận này của các Ông mới như thật. Và những thứ cúng dường mà các Ông thọ hưởng như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh mới có được kết quả lớn, lợi ích lớn cho các Ông. Và các Ông xuất gia không thành vô dụng, có kết quả, có thành tích... Này các Tỳ-kheo, thế nào là Tỳ-kheo thực hành các pháp môn xứng đáng bậc Sa-môn? Này các Tỳ-kheo, đối với Tỳ-kheo có tâm tham dục và lòng tham dục được đoạn diệt, có tâm sân hận và lòng sân hận được đoạn diệt, có tâm phần nộ và lòng phần nộ được đoạn diệt, có tâm hiềm hận và lòng hiềm hận được đoạn diệt, có tâm giả dối và lòng giả dối được đoạn diệt, có tâm não hại và lòng não hại được đoạn diệt, có tâm ganh ty và lòng ganh ty được đoạn diệt, có tâm xan tham và lòng xan tham được đoạn diệt, có tâm man trá và lòng man trá được đoạn diệt, có tâm xảo trá và lòng xảo trá được đoạn diệt, có tâm ái dục và lòng ái dục được đoạn diệt, có tà kiến và tà kiến

được đoạn diệt... Nay các Tỳ-kheo, như vậy là vị ấy đã thực hành các pháp môn xứng đáng bậc Sa-môn, đoạn diệt những cấu uế cho Sa-môn, những tỳ vết cho Sa-môn, những lỗi lầm cho Sa-môn, đoạn diệt nhân sanh vào đọa xứ, ác thú. Vị ấy thấy tự ngã được gột sạch tất cả những ác bất thiện pháp và vị ấy thấy tự ngã được giải thoát. Do thấy tự ngã được gột sạch tất cả những ác bất thiện pháp ấy, do thấy tự ngã được giải thoát nên hân hoan sanh; do tâm hân hoan nên hỷ sanh; do hỷ nên thân được khinh an; do thân khinh an nên lạc thọ sanh; do lạc thọ nên tâm được định tĩnh. Vị ấy an trú biến mãn một phương với tâm Từ, cũng vậy với phương thứ hai, với phương thứ ba, với phương thứ tư. Như vậy cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm Từ, quảng đại vô biên, không hận không sân. An trú biến mãn với tâm Bi... (như trên)... an trú biến mãn với tâm Hỷ... an trú biến mãn với tâm Xả... Nay các Tỳ-kheo, nếu có người xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, đi đến pháp luật do Như Lai thuyết dạy, sau khi tu tập Từ, Bi, Hỷ, Xả, nội tâm được định tĩnh. Ta nói rằng chính nhờ nội tâm định tĩnh, vị ấy thực hành các pháp môn xứng đáng bậc Sa-môn. Nếu có người xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, sau khi đi đến pháp luật do Như Lai thuyết dạy, nhờ đoạn trừ các lậu hoặc, vị ấy ngay trong hiện tại, tự mình chứng tri, chứng ngộ và thành đạt vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Vị ấy thành Sa-môn chính nhờ đoạn diệt các lậu hoặc.

V- CŪLA-YAMAKA-VAGGA :

41- Sāleyyaka sutta : (Kinh Sāleyyaka) Ở xứ Angā, tại thành phố Assapura, Đức Phật nói với các vị Bà-la-môn ở Sāleyya, lý do vì sao có người lên thiên đàng có người xuống địa ngục: Chính là do các hành nghiệp thiện ác về thân khẩu ý của mỗi người. Những kẻ thực hành 10 ác nghiệp sẽ bị tái sanh vào cõi dữ, ác thú, địa ngục. Những người thực hành 10 thiện nghiệp sẽ được tái sanh vào các cõi Trời từ Tứ Đại Thiên Vương đến Tha Hóa Tự Tại Thiên. Những người thực hành Thiên đấng Chánh pháp sẽ được tái sanh vào các cõi Trời Sắc giới và Vô Sắc giới.

10 ác nghiệp là: Sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói hai lưỡi, nói độc ác, nói phù phiếm, tham lam, sân hận, tà kiến.

10 thiện nghiệp là: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, nói lời chân chánh, nói lời hòa giải, nói lời ôn hòa, nói lời hữu ích, có lòng từ bi, có tâm hỷ xả, có chánh kiến.

Thiên đấng Chánh pháp là: Thực hành 9 bậc Thiên chứng từ Sơ thiên đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ và Diệt thọ tưởng định.

42- Verañjaka sutta : (Kinh Verañjaka) Ở Sāvatti (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Phật lập lại bài pháp trên cho các cư sĩ tại Verañjā nghe. Đức Phật nói: “Nay các Gia chủ, do thân hành, khẩu hành, ý hành phi pháp, phi chánh đạo, nên có một số loài hữu tình, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác

thú, đọa xứ, địa ngục. Nay các Gia chủ, do thân hành, khẩu hành, ý hành đúng pháp, đúng chánh đạo, nên có một số loài hữu tình sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào thiện thú, Thiên giới, đời này”.

43- Mahā-Vedalla sutta : (Đại kinh Phương Quảng) Ở Sāvatti, tại Jetavana, tinh xá ông Anāthapindika, thượng tọa Mahā Kotthita đàm luận với thượng tọa Sāriputta về ý nghĩa các Thiên ngữ. Thượng tọa Mahā Kotthita nêu câu hỏi và thượng tọa Sāriputta đáp, đại ý như sau:

- Không tuệ tri, không biết rõ đây là Khổ, đây là Khổ tập (nguyên nhân khổ), đây là Khổ diệt, đây là Con đường đưa đến Khổ diệt được gọi là **liệt tuệ**.

- Tuệ tri, thấy biết rõ ràng đây là Khổ, đây là Khổ tập, đây là Khổ diệt, đây là Con đường đưa đến Khổ diệt được gọi là có **trí tuệ**.

- Biết thế nào là *lạc*, thế nào là *khổ*, thế nào là *bất khổ bất lạc* được gọi là có **tri thức**.

- **Thức tri và tuệ tri** có thể kết hợp với nhau, không sai khác. Điều gì tuệ tri được là thức tri được, điều gì thức tri được là tuệ tri được.

- **Trí tuệ cần phải được tu tập** (Bhavetabba), còn **tri thức cần phải được trải nghiệm và liễu tri** (Parinneyyam, chứng nghiệm và thấy biết thật rõ ràng, chính xác), như vậy là sự sai khác giữa hai pháp này.

- **Cảm thọ** (Vedanā, cảm giác) có 3 loại, cảm thọ lạc (lạc thọ), cảm thọ khổ (khổ thọ), cảm thọ trung tính (bất khổ bất lạc thọ).

- **Tướng tri** (biết do tướng tượng), được gọi là **tướng** (tướng là), như: tướng tri màu xanh, tướng tri màu vàng, tướng tri màu đỏ, tướng tri màu trắng...

- **Cảm thọ và tướng tri** có thể kết hợp với nhau, không sai khác. Điều gì cảm thọ được là tướng tri được, điều gì tướng tri được là cảm thọ được.

- **Ý thức thanh tịnh, không liên hệ đến năm căn**, có thể đưa đến Hư không vô biên xứ (cảnh giới hư không vô biên), có thể đưa đến Thức vô biên xứ (cảnh giới thức vô biên), có thể đưa đến Vô sở hữu xứ (cảnh giới chân không).

- **Tuệ nhãn** (con mắt trí tuệ) là pháp đưa đến tuệ tri.

- **Trí tuệ** có nghĩa là thắng tri (Abhiññattha), có nghĩa là liễu tri (Pariññattha), có nghĩa là đoạn tận (Pahānattha).

- **Chánh tri kiến sanh khởi** nhờ có hai duyên: *Tiếng nói* của người khác và *như lý tác ý* của người nghe.

- **Giới luật, kinh văn** (sutta), **thảo luận, thực hành Chỉ** (samatha), **thực hành Quán** (vipassanā) là năm chi phần hỗ trợ **Chánh tri kiến** để có được *quả “tâm giải thoát”*⁷⁵⁶, *quả “công đức tâm giải thoát”*, *quả “tuệ giải thoát”*⁷⁵⁷ và *quả “công đức tuệ giải thoát”*.

- **Có ba hữu** (bhava, cõi hiện sinh): dục hữu (cõi dục), sắc hữu (cõi sắc), vô sắc hữu (cõi vô sắc).

⁷⁵⁶ **Tâm giải thoát**: Tâm hoàn toàn thanh tịnh, giải thoát khỏi sự ràng buộc, quấy nhiễu của vọng tưởng và phiền não, không còn buồn rầu đau khổ nữa.

⁷⁵⁷ **Tuệ giải thoát**: Trí tuệ hoàn toàn sáng suốt, giải thoát khỏi sự ràng buộc, quấy nhiễu của tham dục, sân hận, hôn trầm, trạo hối, hoài nghi, tà kiến, ngã kiến, không còn bị năm ám che ngăn nữa.

- **Sự tái sinh trong tương lai được xảy ra** vì các loài hữu tình bị vô minh ngăn che, bị tham ái trói buộc, nên thích thú sinh sống chỗ này chỗ kia trong 3 cõi.
- **Sự tái sanh trong tương lai không xảy ra** khi vô minh được xả ly, minh sanh khởi, tham ái được đoạn diệt.
- **Thiền thứ nhất:** Ly dục, ly ác bất thiện pháp, *chứng và trú Thiền thứ nhất*, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh với tâm và tứ. Thiền thứ nhất đoạn trừ 5 triền cái là *tham dục, sân hận, hôn trầm thuy miên, trạo hối, hoài nghi*. Thiền thứ nhất thành tựu 5 thiền chi là *tâm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm*.
- **Ý căn** thâm nhiếp và làm chỗ nương tựa cho 5 căn kia là **mắt, tai, mũi, lưỡi, thân**. Ý căn lãnh thọ *cảnh giới* và *hành giới* sai khác của 5 năm căn kia. Giữa 5 căn này, có cảnh giới sai khác, có hành giới sai khác, không lẫn lộn nhau. Năm căn này do duyên *tuổi thọ* (Āyu) mà chúng an trú. Tuổi thọ do duyên *hơi nóng* mà an trú. Hơi nóng do duyên *tuổi thọ* mà an trú. Tuổi thọ và hơi nóng nương nhau mà an trú.
- **Thọ hành** (*āyusañkhāra, tuổi thọ*) không phải là **cảm thọ** (*vedanā, cảm giác*). Nếu *thọ hành* là *cảm thọ* thì không thể nói có vị Tỳ-kheo đã thành tựu *Diệt thọ tướng định*. Vì *thọ hành* khác, *cảm thọ* khác, nên mới nói có vị Tỳ-kheo đã thành tựu *Diệt thọ tướng định*.
- **Thân này nằm xuống** (chết), được quăng đi, vất bỏ như một khúc gỗ vô tri, khi không còn *tuổi thọ, hơi nóng* và *tri thức*.
- **Khi con người chết**, mạng chung, thì *thân hành* của vị ấy chấm dứt, *khẩu hành* chấm dứt, *tâm hành* chấm dứt, *tuổi thọ* diệt tận, *hơi nóng* không còn, *các căn* bị bại hoại. Còn **khi vị Tỳ-kheo thành tựu Diệt thọ tướng định**, thì *thân hành* của vị này được chấm dứt, *khẩu hành* được chấm dứt, *tâm hành* được chấm dứt, nhưng *tuổi thọ* không diệt tận, *hơi nóng* vẫn còn, *các căn* được thanh tịnh. Như vậy là sự sai khác giữa người chết và vị Tỳ-kheo thành tựu *Diệt thọ tướng định*.
- **Có bốn duyên để chứng nhập tâm giải thoát bất khổ bất lạc:** 1- Xả lạc, 2- xả khổ, 3- diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, 4- xả niệm thanh tịnh.
- **Có hai duyên để chứng nhập vô tướng tâm giải thoát:** 1- Không tác ý nhất thiết tướng (tướng tất cả các pháp), 2- tác ý vô tướng giới.
- **Có ba duyên để an trú vô tướng tâm giải thoát:** 1- Không tác ý nhất thiết tướng, 2- tác ý vô tướng giới, 3- một sự sửa soạn trước (chứng nhập trước).
- **Có hai duyên để xuất khỏi vô tướng tâm giải thoát:** 1- tác ý nhất thiết tướng, 2- không tác ý vô tướng giới.
- **Vô lượng tâm giải thoát:** Vị Tỳ-kheo an trú biến mãn một phương với tâm **Từ**, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. An trú biến mãn với tâm **Bi**... với tâm **Hỷ**... với tâm **Xả**... Như vậy, cùng khắp thể giới, trên, dưới, bề ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm Từ, với tâm Bi, với tâm Hỷ, với tâm Xả,

quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Như vậy gọi là Vô lượng tâm giải thoát.

- **Vô sở hữu tâm giải thoát:** Vị Tỳ-kheo vượt khỏi Thức vô biên xứ tướng, nhất tâm trong tướng "Không có vật gì", chứng và trú Vô sở hữu xứ. Như vậy gọi là Vô sở hữu tâm giải thoát.

- **Không tâm giải thoát:** Vị Tỳ-kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến chỗ nhà trống và suy nghĩ như sau: "Đây là trống không, không có tự ngã, không có ngã sở". Như vậy gọi là "Không tâm giải thoát".

- **Vô tướng tâm giải thoát:** Vị Tỳ-kheo không tác ý với nhất thiết tướng, chứng đạt và an trú "Vô tướng tâm định". Như vậy gọi là "Vô tướng tâm giải thoát".

- Khi nào các tâm giải thoát là vô lượng, thì **bất động tâm giải thoát** được gọi là *tối thượng* đối với các tâm giải thoát ấy, và "**bất động tâm giải thoát**" không có tham, không có sân, không có si. Tham là một chướng ngại, sân là một chướng ngại, si là một chướng ngại. Đối với vị Tỳ-kheo đã đoạn trừ các lậu hoặc, thì tham, sân, si này đã được chặt tận gốc, như thân cây tala được chặt tận gốc, khiến chúng không thể tái sanh trong tương lai.

- Khi nào các tâm giải thoát là vô sở hữu, thì **bất động tâm giải thoát** được gọi là *tối thượng* đối với các tâm giải thoát ấy, và "**bất động tâm giải thoát**" ấy không có tham, không có sân, không có si. Tham là nhân tạo ra tướng, sân là nhân tạo ra tướng, si là nhân tạo ra tướng. Đối với vị Tỳ-kheo đã đoạn trừ các lậu hoặc, thì tham, sân, si này được chặt tận gốc, như thân cây tala được chặt tận gốc, khiến chúng không thể tái sanh trong tương lai.

- Khi nào các tâm giải thoát là vô tướng, thì **bất động tâm giải thoát** được gọi là *tối thượng* đối với các tâm giải thoát ấy, và "**bất động tâm giải**" thoát này không có tham, không có sân, không có si. Đối với vị Tỳ-kheo đã đoạn trừ các lậu hoặc, thì tham, sân, si này được chặt tận gốc, như thân cây tala được chặt tận gốc, khiến chúng không thể tái sanh trong tương lai.

44- Cūla-Vedalla sutta : (Tiểu kinh Phương Quảng) Ở Rājagaha (Vương Xá), tại Veluvana (Trúc Lâm), *nam cư sĩ Visākha hỏi sư cô Dhammadinnā về ý nghĩa các từ ngữ Phật học liên quan đến pháp hành Bát Chánh Đạo, các bậc Thiền chứng*, từ Thân kiến đến Diệt thọ tưởng định và Niết bàn. Sư cô Dhammadinnā đáp, đại ý như sau:

- Hiền giả Visākha, Thế Tôn gọi **năm thủ uẩn là tự thân**, tức là sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn và thức thủ uẩn.

- **Khát ái** đưa đến tái sanh, đi đôi với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia, tức là dục ái, hữu ái (sắc ái) và phi hữu ái (vô sắc ái). Hiền giả Visākha, Thế Tôn gọi **khát ái là tự thân tập khởi**.

- Hiền giả Visākha, Thế Tôn gọi **tự thân diệt** là sự đoạn diệt khát ái, không tham đắm, sự xả ly, sự từ bỏ, sự giải thoát, sự vô chấp tự thân.

- Hiền giả Visākha, Thế Tôn gọi **tự thân diệt đạo** là **Thánh đạo tám ngành** này, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

- Hiền giả Visākha, vì có dục tham, chấp thủ *năm uẩn*, nên năm uẩn này được gọi là ***năm thủ uẩn***.

- Hiền giả Visākha, vị Đa văn Thánh đệ tử đến yết kiến các bậc Thánh, thuần thực pháp các bậc Thánh, tu tập pháp các bậc Thánh, đến yết kiến các bậc Chân nhân, thuần thực pháp các bậc Chân nhân, tu tập pháp các bậc Chân nhân, *không xem sắc là tự ngã*, không xem tự ngã là có sắc, không xem sắc là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong sắc; *không xem thọ là tự ngã*, ..., không xem tự ngã là trong thọ; *không xem tưởng là tự ngã*, ..., không xem tự ngã là trong tưởng; *không xem các hành là tự ngã*, ..., không xem tự ngã là trong các hành; *không xem thức là tự ngã*, ..., không xem tự ngã là trong thức. Như vậy, Hiền giả Visākha, là ***không có thân kiến***.

- Hiền giả Visākha, ***Thánh đạo Tám ngành*** là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Thánh đạo Tám ngành này là *hữu vi* không phải vô vi. Hiền giả Visākha, Thánh đạo Tám ngành bị ba uẩn này thâm nhiếp: *Chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng được thâm nhiếp trong giới uẩn; chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định được thâm nhiếp trong định uẩn; chánh tri kiến và chánh tư duy được thâm nhiếp trong tuệ uẩn*.

- Hiền giả Visākha, Nhất tâm là ***định***, Bốn Niệm Xứ là ***định tướng***, Bốn Tinh cần là ***định tư cụ***, sự luyện tập, sự tu tập, sự tái tu tập những pháp ấy là ***định tu tập***.

- Hiền giả Visākha, có ba loại hành là ***thân hành, khẩu hành***, và ***tâm hành***. Thở vô thở ra là *thân hành*, tâm tứ là *khẩu hành*, tưởng và thọ là *tâm hành*. Thở vô thở ra thuộc về thân, nên thở vô thở ra thuộc về thân hành. Trước phải tầm và tứ rồi sau mới phát lời nói, nên tầm tứ thuộc về khẩu hành. Tưởng và thọ là tâm sở, lệ thuộc với tâm, nên tưởng và thọ thuộc về tâm hành.

- Hiền giả Visākha, khi vị Tỳ-kheo chứng ***nhập Diệt thọ tướng định***, vị ấy không nghĩ rằng: "Tôi sẽ chứng nhập Diệt thọ tướng định", hay "Tôi đang chứng nhập Diệt thọ tướng định" hay "Tôi đã chứng nhập Diệt thọ tướng định". Vì rằng tâm của vị này được tu tập như vậy nên đưa đến trạng thái như vậy. Khi vị Tỳ-kheo chứng nhập Diệt thọ tướng định, khẩu hành diệt trước, rồi đến thân hành, rồi đến tâm hành. Khi vị Tỳ-kheo ***xuất Diệt thọ tướng định***, không nghĩ rằng: "Tôi khởi xuất Diệt thọ tướng định", hay "Tôi đang xuất Diệt thọ tướng định", hay: "Tôi đã xuất khỏi Diệt thọ tướng định". Vì rằng tâm của vị này được tu tập như vậy nên đưa đến trạng thái như vậy. Khi xuất Diệt thọ tướng định, *tâm hành* khởi lên trước nhất, rồi đến *thân hành*, rồi đến *khẩu hành*. Khi vị Tỳ-kheo xuất Diệt thọ tướng định, vị ấy cảm giác ba loại xúc: *không xúc, vô tướng xúc, vô nguyện xúc*. Khi vị Tỳ-kheo xuất Diệt thọ tướng định, tâm của vị ấy thiên về *độc cư*, hướng về độc cư.

- Hiền giả Visākha, có ba thọ là ***lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ***. Cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm, một cách khoái lạc, thích thú, là lạc thọ. Cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm, một cách đau khổ, không vừa ý, là khổ thọ. Cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm, không đau khổ, không khoái cảm, là

bất khổ bất lạc thọ. Đối với lạc thọ, cái gì an trú là lạc, cái gì biến hoại là khổ. Đối với khổ thọ, cái gì an trú là khổ, cái gì biến hoại là lạc. Đối với bất khổ bất lạc thọ, có trí là lạc, vô trí là khổ. Trong lạc thọ, tham tùy miên tồn tại cần phải từ bỏ; trong khổ thọ, sân tùy miên tồn tại cần phải từ bỏ; trong bất khổ bất lạc thọ, vô minh tùy miên tồn tại cần phải từ bỏ.

- Hiền giả Visākha, **muốn từ bỏ tham tùy miên, sân tùy miên, vô minh tùy miên**, vị Tỳ-kheo ly dục, ly bất thiện pháp, **chứng và an trú Thiền thứ nhất**, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh với tâm và tứ. Do vậy tham đã được từ bỏ, không còn tham tùy miên tồn tại ở đây. Ở đây, Hiền giả Visākha, vị Tỳ-kheo suy tư như sau: "Chắc chắn ta sẽ chứng và an trú trong trú xứ mà nay các vị Thánh đang an trú". Vì phát nguyện hướng đến các cảnh giải thoát vô thượng, nên hy vọng khởi lên. Do vậy, sân được từ bỏ, không còn sân tùy miên tồn tại ở đây. Ở đây, Hiền giả Visākha, vị Tỳ-kheo xả lạc và xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, **chứng và trú Thiền thứ tư**, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Do vậy vô minh đã được từ bỏ, không còn vô minh tùy miên tồn tại ở đây.

- Hiền giả Visākha, **lạc thọ lấy khổ thọ làm tương đương. Khổ thọ lấy lạc thọ làm tương đương. Bất khổ bất lạc thọ lấy vô minh làm tương đương. Vô minh lấy minh làm tương đương. Minh lấy giải thoát làm tương đương. Giải thoát lấy Niết-bàn làm tương đương.** Hiền giả Visākha, phạm hạnh là để thể nhập vào Niết-bàn, để đạt cứu cánh Niết-bàn. Hiền giả Visākha, nếu Hiền giả muốn biết **Niết-bàn** lấy gì làm tương đương thì hãy đến chỗ Thế Tôn ở, và hỏi ý nghĩa này. Và Thế Tôn trả lời cho Hiền giả như thế nào, hãy như vậy thọ trì.

Khi nam cư sĩ Visākha đến hỏi, Thế Tôn đáp:

– Nay Visākha, Tỳ-kheo-ni Dhammadinnā là bậc Hiền trí, là bậc Đại tuệ. Nay Visākha, nếu Ông hỏi Ta ý nghĩa ấy, Ta cũng trả lời như Tỳ-kheo-ni Dhammadinnā đã trả lời. Ông hãy như vậy thọ trì.

45- Cūla-Dhammasamādhāna sutta : (Tiểu kinh Pháp Hành) Ở Sāvattī, tại Jetavana, tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), **Đức Phật nói về bốn lối tu hành** (pháp hành): Hiện tại vui, đời sau khổ; hiện tại khổ, đời sau khổ; hiện tại khổ, đời sau vui; hiện tại vui, đời sau vui. Đức Phật nói **chứng và an trú từ Sơ thiền đến Tứ thiền chính là pháp hành hiện tại lạc và tương lai quả báo cũng lạc, được tái sanh về các cõi trời Sắc giới.**

46- Mahā-Dhammasamādhāna sutta : (Đại kinh Pháp Hành) Ở Sāvattī, Jetavana, tại tinh xá Ông Anāthapindika, **Đức Phật nói với các vị Tỳ-kheo về bốn lối sống** (pháp hành) của những hạng người **vô trí hay có trí, đang đau khổ hay đang sung sướng**: Hiện tại vui, đời sau khổ; hiện tại khổ, đời sau khổ; hiện tại khổ, đời sau vui; hiện tại vui, đời sau vui. Người biết **hành Thập thiện** thì dù hiện đời đang đau khổ hay sung sướng cũng sẽ được tái sanh về các cõi Trời. Người **hành Thập ác** thì dù hiện đời đang đau khổ hay sung sướng cũng sẽ bị tái sanh về các cõi dữ, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

- **Mười ác nghiệp**: Sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói đâm thọc, nói hung dữ, nói vô ích, tham ái, sân hận, có tà kiến.

- **Mười thiện nghiệp:** Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, nói hòa giải, nói hiền hòa, nói có ích, không tham, không sân, có chánh kiến.

47- Vimamsaka sutta : (Kinh Tư Sát) Ở Sāvatti, tại Jetavana, tinh xá Ông Anāthapindika, Đức Phật nói *muốn biết rõ tập quán, tánh tình của người khác (một đạo sư khác), trước hết phải tìm hiểu về Như Lai để làm mẫu mực và để có được chánh tín vững chắc, không tin mù quáng*. Sự nhận xét nên căn cứ vào những điểm sau đây mà chính đức Phật đã tự xác nhận:

- Những pháp ô nhiễm do mắt, tai nhận thức; những pháp ấy không có hiện khởi ở Như Lai. (Tham dục, tầm cầu hỷ lạc không sanh khởi khi mắt thấy tai nghe)
- Những tap pháp do mắt, tai nhận thức, những pháp ấy không có hiện khởi ở Như Lai. (Những điều mắt thấy tai nghe không quấy nhiễu, làm lu mờ tâm trí)
- Những pháp hoàn toàn thanh tịnh do mắt, tai nhận thức, những pháp ấy có hiện khởi ở Như Lai. (Khi mắt thấy tai nghe, tâm trí luôn luôn thanh tịnh, sáng suốt)
- Như Lai đã thành tựu Thiện pháp này (thành Đạo) trong một thời gian lâu dài, không phải trong một thời gian ngắn.
- Sau khi thành đạo, khi đã có danh tiếng, không có một nguy hiểm nào có thể khởi lên cho Như Lai.
- Như Lai đã do vô úy mà từ bỏ các dục, không phải vì sợ hãi mà từ bỏ. Do đã đoạn diệt tham ái, vì không còn tham ái, nên các dục không thể sanh khởi.
- Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, chúng Tăng thật khéo hành trì, đạt quả vị từ Tu-đà-hoàn đến A-la-hán.

Đức Phật kết luận: “Này các Tỳ-kheo, đối với ai mà lòng tin đối với Như Lai được an lập, có căn cứ, an trú trên những bằng chứng cụ thể, những văn cú, những văn tự như vậy, này các Tỳ-kheo, lòng tin như vậy được gọi là có đủ kiện đầy đủ, căn cứ trên chánh kiến, vững chắc, không thể bị phá hoại bởi một Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên, Ma vương, Phạm thiên hay bất cứ ai ở đời. *Như vậy, này các Tỳ-kheo, là sự tìm hiểu về Như Lai, và như vậy Như Lai mới được khéo tìm hiểu một cách đúng pháp*”.

48- Kosambīya sutta : (Kinh Kosambīya) Ở Kosambī, tại tinh xá Ghositā, khi các vị khất sĩ tại Kosambī tranh cãi nhau dữ dội vì một xích mích nhỏ, Phật giảng về Lục hòa, cách đoạn trừ 5 triền cái, và cách thành tựu quả Dự Lưu với 7 tri kiến của bậc Thánh để tạo thành tương ái, tương kính, đưa đến hòa đồng, không tranh luận, hòa hợp, nhất trí. Đức Phật nói:

– Này các Tỳ-kheo, có sáu pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến vô tranh luận, hòa hợp, nhất trí:

1-**An trú thân hành với tâm Từ** đối với các vị đồng phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng.

2-**An trú khẩu hành với tâm Từ** đối với các vị đồng phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng.

3-**An trú ý hành với tâm Từ** đối với các vị đồng phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng.

4-San sẻ các tài vật nhận được đúng pháp, hợp pháp, cho đến thực phẩm thân nhận trong bình bát, với các vị đồng phạm hạnh có giới đức.

5-Thành tựu các giới luật đối với các vị đồng phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng, không có vi phạm, không có tỳ vết, giải thoát, được người trí tán thán, đưa đến nhất trí, đưa đến thiên định.

6-Thành tựu tri kiến thuộc về bậc Thánh có khả năng hướng thượng, khiến người thực hành chân chánh diệt tận khổ đau. Tỳ-kheo, sống như vậy, cùng với các đồng phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng.

Này các Tỳ-kheo, trong sáu pháp cần phải ghi nhớ này, *có một pháp tối thượng, thân nhiếp tất cả, làm giềng mối cho tất cả, chính là tri kiến thuộc về bậc Thánh*, có khả năng hướng thượng, khiến người thực hành chân chánh diệt tận khổ đau và thành tựu quả Dự Lưu. Có 7 tri kiến của bậc Thánh để tạo thành tương ái, tương kính, đưa đến hòa đồng và thành tựu quả Dự lưu:

1-Biết rằng **Đoạn trừ 5 triền cái** là *tham dục, sân hận, hôn trầm, trao hối, hoài nghi*, chính là cách không chế tranh luận, tranh cãi, đấu tranh, đả thương nhau bằng binh khí miệng lưỡi; 5 triền cái này là pháp làm lu mờ trí tuệ nên không thể biết như thật, không thể thấy như thật, không thể hướng đến giác ngộ các sự thật. Tinh tấn thực hành cho đến khi không còn nội triền nào trong tâm chưa đoạn trừ.

2-Biết rằng trong khi ta thực tập, tu tập, luyện tập nhiều lần **tri kiến “Đoạn trừ 5 triền cái”**, *ta tự đạt được tâm an tịnh* mà các phạm phu không thể biết. Tinh tấn thực hành cho đến khi đạt được tâm an tịnh.

3-Biết rằng **tri kiến “Đoạn trừ 5 triền cái”** như vậy *không có một Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác, ngoài Giáo đoàn khất sĩ, có thể thành tựu*. Tinh tấn thực hành cho đến khi hoàn toàn thành tựu.

4-Biết rằng *theo Pháp tánh* (Dhammatā, Nature) thì **bất cứ giới tội nào vi phạm đều có thể sám hối để được xuất tội**. Người vi phạm giới tội phải lập tức phát lộ, tỏ bày, trình bày trước bậc Đạo Sư hay trước các vị đồng phạm hạnh có trí. Sau khi phát lộ, tỏ bày, trình bày, vị ấy phòng hộ, gìn giữ trong tương lai không tái phạm. Pháp tánh như vậy cần phải thành tựu.

5-Biết rằng **sức mạnh** của một vị chứng được tri kiến bậc Thánh là **tha thiết nỗ lực giúp đỡ các vị đồng phạm hạnh** bất luận sự việc dù lớn dù nhỏ để cùng nhau tinh tấn về giới học, tinh tấn về tâm học, tinh tấn về tuệ học. Sức mạnh như vậy cần phải thành tựu.

6-Biết rằng **sức mạnh** của một vị chứng được tri kiến bậc Thánh là sự chú ý, **tập trung toàn tâm trí lắng tai nghe Pháp và Luật do Như Lai tuyên thuyết, giảng dạy**. Sức mạnh như vậy cần phải thành tựu.

7-Biết rằng **sức mạnh** của một vị chứng được tri kiến bậc Thánh là sự **hân hoan tín thọ ý nghĩa trong Pháp và Luật do Như Lai tuyên thuyết, giảng dạy**. Sức mạnh như vậy cần được thành tựu.

Đức Phật kết luận: “Như vậy, này các Tỳ-kheo, *Pháp tánh* được khéo an trú đối với vị Thánh đệ tử thành tựu *bảy Tri kiến* này để chứng được quả

Dự Lưu. Như vậy, này các Tỳ-kheo, vị Thánh đệ tử thành tựu bảy Tri kiến này tức là đã thành tựu Dự Lưu quả.

49- Brahmanimantanika sutta : (Kinh Phạm Thiên Cầu Thỉnh) Ở Sāvatti, tại Jetavana, vườn ông Anāthapindika, Đức Phật kể lại với các vị khất sĩ chuyện ngài lên cõi trời Phạm Thiên (Brahmā) độ vị trời Phạm Thiên Baka bỏ chấp cõi Phạm Thiên là thường còn, không biến hoại. Đức Phật đã phải biểu diễn thần thông biến mất trước mặt Baka để thu phục lòng tin của Baka. Khi Ma Vương hiện đến thuyết phục Ngài nên an hưởng lạc trú hiện tại, không nên thu đệ tử, không nên truyền bá Giáo pháp vì làm như thế chính Ngài sẽ bị thoái hóa. Đức Phật bác bỏ lập luận này của Ma Vương và nói Ngài đã đoạn tận các lậu hoặc, đã đạt được Vô Thượng Chánh Đẳng Giác rồi thì không bao giờ thoái hóa nữa: Như Lai lúc nào cũng vẫn là Như Lai.

50- Māratajjanīya sutta : (Kinh Hàng Ma) Một thời Thượng tọa Mahā-Moggallāna ở xứ Bhagga, tại thủ đô Sumsumāragiri, trong lâm viên Bhesakalā. Một hôm Thượng tọa *Mahā-Moggallāna đang đi kinh hành ngoài trời bị Ma Vương chun vào bao tử*. Tôn giả Moggallāna bảo Ma vương hãy đi ra, và kể lại cho hắn nghe trước kia, vào thời đức Phật Kakusandha, Moggallāna cũng là Ma vương tên Dūsī và Ma Vương hiện nay lúc đó là cháu gọi ông bằng cậu. Moggallāna khuyên Ma Vương không nên nhiều hại Phật và đệ tử Phật, vì làm như thế sẽ phải chịu cực hình lâu dài vô cùng đau khổ nơi địa ngục, theo kinh nghiệm bản thân mà chính ngài đã trải qua.

VI- GAHAPATI-VAGGA :

51- Kandaraka sutta : (Kinh Kandaraka) Một thời Thế Tôn ở tại Campā, trên bờ hồ Gaggarā cùng với đại chúng Tỳ-kheo. Một hôm, sau khi nói tóm lược về 4 hạng người với du sĩ Kandaraka và thanh niên Pessa, con trai người huấn luyện voi, đức Phật giảng rộng cho các vị Tỳ-kheo thế nào là *hạng người tự hành khổ mình*, thế nào là *hạng người hành khổ người*, thế nào là *hạng người vừa tự hành khổ mình vừa hành khổ người*, thế nào là *hạng người vừa không hành khổ mình vừa không hành khổ người*. Hạng cuối cùng là hạng người biết tu tập theo Chánh pháp: Xuất gia, trì giới, thiếu dục tri túc, hộ trì các căn, đoạn trừ năm triền cái, tinh tấn thực hành Thiền định để **chứng và an trú từ Sơ thiền đến Tứ thiền**, rồi với tâm định tĩnh, thanh tịnh, trong sáng, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bất động như vậy, vị ấy **hướng tâm đến Túc mạng trí, Sanh tử trí, Lậu tận trí**. Vị ấy tuệ tri như thật "Đây là Khổ", "Đây là Khổ tập", "Đây là Khổ diệt", "Đây là con Đường đưa đến khổ diệt", tuệ tri như thật "Đây là những lậu hoặc", "Đây là nguyên nhân của các lậu hoặc", "Đây là sự diệt trừ các lậu hoặc", "Đây là con Đường đưa đến sự diệt trừ các lậu hoặc". Nhờ biết như vậy, thấy như vậy, tâm vị ấy thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy khởi lên sự hiểu biết "Ta đã giải thoát". Vị ấy tuệ tri "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm; sau đời hiện tại, không còn trở lui đời sống này nữa".

52- Atthakanāgara sutta : (Kinh Bát Thành) Ở Vesālī, tại ấp Beluvagāma, Thượng tọa Ānanda giảng cho cư sĩ Dasama, dân thành Atthaka (Bát Thành), về *Pháp độc nhất do Thế Tôn giảng dạy mà một Tỷ-kheo nhiệt tâm tinh cần hành trì sẽ đạt được Niết bàn an lạc thanh tịnh.* Thượng tọa Ānanda nói: “Này Gia chủ, Tỷ-kheo *ly dục, ly bất thiện pháp chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh với tâm và tứ.* Vị ấy suy tư và được biết: "Sơ Thiền này là pháp hữu vi, do suy tư tác thành. Phàm sự vật gì là pháp hữu vi, do suy tư tác thành, thời sự vật ấy là vô thường, chịu sự đoạn diệt". Vị ấy vững trú ở đây, *đoạn trừ được các lậu hoặc*⁷⁵⁸. Và nếu các lậu hoặc chưa được đoạn trừ, do tham luyện pháp này, do hoan hỷ pháp này, vị ấy *đoạn trừ được năm hạ phần kiết sử*⁷⁵⁹, được hóa sanh, nhập Niết-bàn tại cảnh giới ấy, khỏi phải trở lui đời này nữa. Lại nữa, này Gia chủ, vị Tỷ-kheo *định chỉ tâm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm.* Vị ấy suy tư và được biết: "Thiền thứ hai này là pháp hữu vi, do suy tư tác thành. Phàm sự vật gì là pháp hữu vi, do suy tư tác thành, thời sự vật ấy là vô thường, chịu sự đoạn diệt". Vị ấy vững trú ở đây, *đoạn trừ được các lậu hoặc.* Và nếu các lậu hoặc chưa được đoạn trừ, do tham luyện pháp này, do hoan hỷ pháp này, vị ấy *đoạn trừ được năm hạ phần kiết sử,* được hóa sanh, nhập Niết-bàn tại cảnh giới ấy, khỏi phải trở lui đời này nữa. Lại nữa, này Gia chủ, Tỷ-kheo *ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm lạc thọ mà bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba.* Vị ấy suy tư và được biết: "Thiền thứ ba này là pháp hữu vi, do suy tư tác thành. Phàm sự vật gì là pháp hữu vi, do suy tư tác thành, thời sự vật ấy là vô thường, chịu sự đoạn diệt". Vị ấy vững trú ở đây, *đoạn trừ được các lậu hoặc.* Và nếu các lậu hoặc chưa được đoạn trừ, do tham luyện pháp này, do hoan hỷ pháp này, vị ấy *đoạn trừ được năm hạ phần kiết sử,* được hóa sanh, nhập Niết-bàn tại cảnh giới ấy, khỏi phải trở lui đời này nữa. Lại nữa, này Gia chủ, Tỷ-kheo *xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh.* Vị ấy suy tư và được biết: "Thiền thứ tư này là pháp hữu vi, do suy tư tác thành. Phàm sự vật gì là pháp hữu vi, do suy tư tác thành, thời sự vật ấy là vô thường, chịu sự đoạn diệt". Vị ấy vững trú ở đây, *đoạn trừ được các lậu hoặc.* Và nếu các lậu hoặc chưa được đoạn trừ, do tham luyện pháp này, do hoan hỷ pháp này, vị ấy *đoạn trừ được năm hạ phần kiết sử,* được hóa sanh, nhập Niết-bàn tại cảnh giới ấy, khỏi phải trở lui đời này nữa. Lại nữa, này Gia chủ, Tỷ-kheo *an trú biến mãn một phương với tâm Từ, với tâm Bi, với tâm Hỷ, với tâm Xả;* cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. Như vậy cùng khắp thế giới, trên dưới bề ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm Từ Bi Hỷ

⁷⁵⁸ **Lậu hoặc** (āsava): *Lậu* là ô uế, *hoặc* là mê lầm. *Lậu hoặc* là động lực đưa đẩy chúng sanh trôi lăn trong sanh tử luân hồi. Có bốn loại lậu hoặc là: dục lậu, hữu lậu, kiến lậu và vô minh lậu.

⁷⁵⁹ **Năm hạ phần kiết sử** gồm có thân kiến, giới cấm thủ, hoài nghi, tham, sân. Đoạn trừ được 5 hạ phần kiết sử thì đắc quả A-na-hàm.

Xả, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Vị ấy suy tư và được biết: "Tâm Từ Bi Hỷ Xả giải thoát này là pháp hữu vi, do suy tư tác thành. Phạm sự vật gì là pháp hữu vi, do suy tư tác thành, thời sự vật ấy là vô thường, chịu sự đoạn diệt". Vị ấy vững trú ở đây, *đoạn trừ được các lậu hoặc*. Và nếu các lậu hoặc chưa được đoạn trừ, do tham luyện pháp này, do hoan hỷ pháp này, vị ấy *đoạn trừ được năm hạ phần kiết sử*, được hóa sanh, nhập Niết-bàn tại cảnh giới ấy, khỏi phải trở lui đời này nữa. Lại nữa, này Gia chủ, Tỳ-kheo vượt lên khỏi mọi sắc tướng, diệt trừ mọi chướng ngại tướng, không tác ý với dị tướng, nhất tâm trong tướng "*Hư không vô biên*", **chứng và trú Không vô biên xứ**. Vị này suy tư và được biết: "Không vô biên xứ định này là pháp hữu vi, do suy tư tác thành. Phạm sự vật gì là pháp hữu vi, do suy tư tác thành, thời sự vật ấy là vô thường, chịu sự đoạn diệt". Vị ấy vững trú ở đây, *đoạn trừ được các lậu hoặc*. Và nếu các lậu hoặc chưa được đoạn trừ, do tham luyện pháp này, do hoan hỷ pháp này, vị ấy *đoạn trừ được năm hạ phần kiết sử*, được hóa sanh, nhập Niết-bàn tại cảnh giới ấy, khỏi phải trở lui đời này nữa. Lại nữa, này Gia chủ, Tỳ-kheo vượt khỏi Không vô biên xứ tướng, nhất tâm trong tướng "*Thức vô biên*", **chứng và trú Thức vô biên xứ**. Vị này suy tư và được biết: "Thức vô biên xứ này là pháp hữu vi do suy tư tác thành. Phạm sự vật gì là pháp hữu vi, do suy tư tác thành, thời sự vật ấy là vô thường chịu sự đoạn diệt". Vị ấy vững trú ở đây, *đoạn trừ được các lậu hoặc*. Và nếu các lậu hoặc chưa được đoạn trừ, do tham luyện pháp này, do hoan hỷ pháp này, vị ấy *đoạn trừ được năm hạ phần kiết sử*, được hóa sanh, nhập Niết-bàn tại cảnh giới ấy, khỏi phải trở lui đời này nữa. Lại nữa, này Gia chủ, Tỳ-kheo vượt khỏi Thức vô biên xứ tướng, nhất tâm trong tướng "*Không có vật gì*", **chứng và trú Vô sở hữu xứ**. Vị này suy tư và được biết: "Vô sở hữu xứ định này là pháp hữu vi, do suy tư tác thành. Phạm sự vật gì là pháp hữu vi, do suy tư tác thành thời sự vật ấy là vô thường, chịu sự đoạn diệt". Vị ấy vững trú ở đây, *đoạn trừ được các lậu hoặc*. Và nếu các lậu hoặc chưa được đoạn trừ, do tham luyện pháp này, do hoan hỷ pháp này, vị ấy *đoạn trừ được năm hạ phần kiết sử*, được hóa sanh, nhập Niết-bàn tại cảnh giới ấy, khỏi phải trở lui đời này nữa. **Này Gia chủ, như vậy là pháp độc nhất, do Thế Tôn bậc Tri Giả, Kiến Giả, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác tuyên bố. Nếu Tỳ-kheo nào, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, sống hành trì pháp ấy, thời tâm vị ấy chưa giải thoát, được giải thoát, và các lậu hoặc chưa được đoạn trừ đi đến đoạn trừ, pháp vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt.**"

Khi được nghe nói vậy, Gia chủ Dasama vô cùng hoan hỉ và phấn khởi, tán thán công đức thuyết pháp của Thượng tọa Ānanda và tổ chức đại lễ trai tăng cúng dường.

53- Sekha sutta : (Kinh Hữu Học) Đức Phật khai mạc một giảng đường mới tại Kapilavatthu, nhưng sau khi thuyết pháp đến quá nửa đêm, vì mệt nên Ngài bảo Ānanda nói chuyện tiếp với những người dòng Sākya. Thượng tọa Ānanda nói về *sự tu tập của các Đệ tử hữu học của Phật* như sau:

“Ở đây, này Mahānāma, vị Thánh đệ tử *thành tựu giới hạnh, hộ trì các căn, biết tiết độ trong ăn uống, chú tâm cảnh giác, thành tựu bảy diệu pháp, hiện tại lạc trú bốn Thiên* thuộc tầng thượng tâm, chúng đặc không khó khăn, chúng đặc không mệt nhọc, chúng đặc không phí sức.

Thành tựu giới hạnh là sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn Patimokkha, đầy đủ oai nghi chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhất, thọ lãnh và tu học các học pháp.

Hộ trì các căn là khi mắt thấy sắc, khi tai nghe tiếng, khi mũi ngửi hương, khi lưỡi nếm vị, khi thân cảm xúc, khi ý nhận thức các pháp, không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng (không vướng mắc). Chế ngự những nguyên nhân khiến tham ưu, các ác bất thiện pháp khởi lên (không khởi tham sân si).

Biết tiết độ trong ăn uống là chơn chánh hiểu rằng thọ dụng món ăn không phải để vui đùa, không phải để đam mê, không phải để trang sức, không phải để tự làm đẹp mình, mà chỉ để thân này được duy trì, được bảo dưỡng, khỏi bị gia hại, để tinh tấn tu tập, diệt trừ các cảm thọ cũ, không cho khởi lên các cảm thọ mới, không phạm lỗi lầm, sống được an ổn.

Chú tâm cảnh giác là ngày đêm trong khi đi kinh hành, khi đang ngồi, khi đang nằm, đều luôn luôn chánh niệm tỉnh giác, chú tâm gột sạch tâm trí khỏi các pháp chướng ngại (tham, sân, hôn trầm, trạo hối, hoài nghi).

Thành tựu bảy diệu pháp là 1-kính tin Tam Bảo, 2-biết xấu hổ khi phạm lỗi lầm, 3-biết sợ hãi khi làm ác bất thiện pháp, 4-chuyên cần học hỏi tu tập, 5-tinh tấn đoạn trừ các pháp bất thiện và thành tựu các thiện pháp, 6-thành tựu trí tuệ về sanh diệt, 7-thành tựu thể nhập Thánh trí đưa đến chơn chánh đoạn tận khổ đau.

Hiện tại lạc trú bốn Thiên thuộc tầng thượng tâm, chúng đặc không khó khăn, chúng đặc không mệt nhọc, chúng đặc không phí sức: Tỳ-kheo ly dục, ly bất thiện pháp, *chứng và trú Sơ thiên*, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh với tâm và tứ. Đình chỉ tâm và tứ, *chứng và trú Thiên thứ hai*, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, *chứng và trú Thiên thứ ba*. Xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, *chứng và trú Thiên thứ tư*, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh.

Như vậy, này Mahānāma, vị Thánh đệ tử ấy được gọi là đang đi trên con đường hữu học, có khả năng phá vỡ vô trứng, có khả năng giác ngộ, có khả năng chứng đạt vô thượng an ổn khỏi các ách phược. Khi đã chứng được vô thượng xả niệm thanh tịnh rồi, vị ấy có thể *nhớ đến các đời sống quá khứ, thấy sự sống chết của chúng sanh, đoạn tận các lậu hoặc*, tự mình với thắng trí, chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát.”

54- Potaliya sutta : (Kinh Potaliya) Ở làng Āpana thuộc lãnh thổ Anguttarāpa, bên bờ sông Mahī, Đức Phật giải thích cho Potaliya, người tự

cho rằng mình đã từ bỏ sự nghiệp tài sản thế gian, biết có 8 pháp bất thiện ở thế gian cần phải đoạn tận theo giới luật của bậc Thánh là sát sanh, trộm cắp, nói dối, nói hai lưỡi, tham dục, hủy báng sân hận, tức giận, kiêu mạn. Rồi Đức Phật giảng tiếp thế nào là sự đoạn tận toàn diện tất cả sự nghiệp thế gian trong giới luật của bậc Thánh: Ly tham, xa lìa, từ bỏ tất cả sự vật thế gian bằng chánh trí để thành tựu xả niệm thanh tịnh vô thượng, hướng tâm đến Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lậu tận minh, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát.

Đức Phật nói: “Này Potaliya, ông nên biết, nếu ta làm 1 trong **8 pháp bất thiện** kia, không những ta tự trách mắng ta vì đã làm việc bất thiện, mà các bậc có trí, sau khi tìm hiểu, cũng sẽ khiển trách ta vì đã làm việc bất thiện; và sau khi thân hoại mạng chung, địa ngục và ác thú sẽ chờ đợi ta, vì đã làm việc bất thiện. Các pháp bất thiện ấy, là kiết sử, là triền cái, là bất thiện nghiệp. Những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não có thể khởi lên, do duyên 1 trong 8 pháp bất thiện này. Đối với vị đã từ bỏ 8 pháp bất thiện, những lậu hoặc phiền lao nhiệt não như vậy không còn nữa. Tham dục được ví như khúc xương hết thịt trong miệng con chó đói, như miếng thịt trong mõ con chim ưng đang bay bị những con khác đuổi theo giành giật, như bó đuốc cỏ khô của người đi ngược gió, như hổ than hùng đối với người hết bệnh hủi, như một cơn mộng đẹp, như tài vật vay mượn, khổ nhiều, não nhiều, tai họa ở đây càng nhiều hơn. Sau khi thấy như chân như vậy với trí tuệ, sau khi thành tựu Xả niệm thanh tịnh vô thượng này, nhớ đến các đời sống trước của chính mình, thấy sự sống và chết của chúng sanh, với các lậu hoặc được đoạn trừ, vị này với thượng trí, tự mình chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Này Gia chủ, cho đến như vậy là sự đoạn tận toàn diện, toàn bộ và toàn mặt tất cả sự nghiệp thế tục trong giới luật của bậc Thánh”.

55- Jīvaka sutta : (Kinh Jīvaka) Một thời Thế Tôn ở Rājagaha (Vương Xá), tại vườn xoài của y sĩ Jīvaka Komārabhacca. Jīvaka hỏi Phật có phải chính ngài đã cho phép các vị khát sĩ ăn thịt do tín thí dâng cúng không ? Đức Phật đáp: “Này Jīvaka, những ai nói "Vì Sa-môn Gotama, họ giết hại các sinh vật; và Sa-môn Gotama tuy biết thế vẫn dùng các loại thịt ấy", những người ấy không nói đúng lời của Ta, họ xuyên tạc Ta. Này Jīvaka, Ta nói trong ba trường hợp thịt không được thọ dụng là khi thấy, nghe và nghi tín thí vì mình mà giết hại sinh vật. Trong ba trường hợp ấy thịt không được thọ dụng. Này Jīvaka, Ta nói có ba trường hợp thịt có thể được thọ dụng là không thấy, không nghe và không nghi tín thí vì mình mà giết hại sinh vật. Ta nói trong ba trường hợp này, thịt có thể được thọ dụng để tạo thuận duyên nhiếp độ người tín thí. Này Jīvaka, vị Tỳ-kheo do thường tu tập Từ Bi Hỷ Xả, do thường tu tập đoạn tận Tham Sân Si nên thọ dụng các món ăn khát thực với tâm không tham trước, không tham đắm, không đam mê, thấy rõ các tai họa, ý thức rõ rệt sự xuất ly; vị ấy, trong thời gian thọ thực, không nghĩ đến tự hại, không nghĩ

đến hại người, không nghĩ đến hại cả hai, chỉ chú tâm nguyện cho thí chủ được thân tâm an lạc, gặp thuận duyên để giác ngộ Chánh Pháp”.

56- Upāli sutta : (Kinh Upāli) Cư sĩ Upāli Gahapati ở Bālaka, vừa giàu có vừa thông minh, được giáo chủ đạo Jaina là Nigantha Nātaputta gọi đến tranh luận với Phật về *tội do tâm tạo và tội do thân tạo cái nào nặng hơn*. Rốt cuộc đức Phật đã thuyết phục Upāli là *ý nghiệp là tối trọng, để tác thành ác ý, để diễn tiến ác nghiệp*, thân nghiệp không bằng được, khẩu nghiệp không bằng được. Upāli đã tâm phục khẩu phục Phật và xin quy y Tam Bảo làm đệ tử tại gia của Phật. Nigantha Nātaputta khi nghe chính Upāli kể lại chuyện này đã tức ói máu.

57- Kukkuravatika sutta : (Kinh Hạnh Con Chó) Ở xứ Koliyā, thị trấn Haliddavasana, Đức Phật trả lời câu hỏi về nghiệp báo đối với 2 tu sĩ khổ hạnh, Seniya Acela thực hành lối sống như chó, và Punna Koliyāputta thực hành lối sống như bò. Đức Phật nói: “Này Seniya, người nào hành trì hạnh con bò một cách hoàn toàn viên mãn, sau khi thân hoại mạng chung sẽ tái sanh trong loài bò, nếu không thành tựu sẽ sanh trong địa ngục. Đối với người hành trì hạnh con chó cũng vậy...**Mỗi chúng sanh đều thừa tự các hạnh nghiệp về thân khẩu ý của chính mình**. Người nào *tạo nhiều hạnh nghiệp xấu* sẽ tái sanh vào loài bàng sanh hay địa ngục. Người nào *tạo nhiều hạnh nghiệp tốt* sẽ tái sanh vào cõi trời Biên tịnh thiên (Subhakinā). Người nào *tạo hạnh nghiệp tốt xấu lẫn lộn* sẽ tái sanh trong đọa xứ (Atula), loài người hay chư Thiên. Người nào đoạn tận các nghiệp sẽ không còn tái sanh nữa, vào cõi Niết bàn vô sanh bất diệt. Này Punna, bốn loại nghiệp này, Ta đã tự chứng tri, chứng ngộ và tuyên thuyết”.

58- Abhaya Rāja Kumāra sutta : (Kinh Vương Tử Abhaya) Vương tử Abhaya được giáo chủ đạo Jaina là Nātaputta xúi đến hỏi Phật xem có bao giờ ngài nói lời gì làm buồn lòng người nghe không. Nếu Phật đáp có thì ngài chẳng khác gì phạm phu; nếu Phật đáp không thì ngài nói dối vì chính ngài đã nói Devadatta sẽ bị đọa địa ngục vô gián. Đức Phật đáp: “Này Vương tử, Như Lai không bao giờ nói lời không chân thật, không ích lợi cho người nghe, và lời nói ấy khiến người nghe không ưa thích. Như Lai không bao giờ nói lời chân thật, nhưng không ích lợi cho người nghe, và lời nói ấy khiến người nghe không ưa thích. Như Lai không bao giờ nói lời không chân thật, không ích lợi cho người nghe, dù lời nói ấy khiến người nghe ưa thích. Như Lai không bao giờ nói lời chân thật, nhưng không ích lợi cho người nghe, dù lời nói ấy khiến người nghe ưa thích. *Như Lai biết tùy thời giải thích những điều chân thật, ích lợi cho người nghe, dù lời nói ấy khiến người nghe ưa thích hay không*. Vì sao vậy ? Này Vương tử, vì Như Lai có lòng thương tưởng đối với các loài hữu tình... Và vì Như Lai khéo biết pháp giới (Dhammadhātu) nên Như Lai lúc nào cũng có thể trả lời những câu hỏi ngay tại chỗ, không cần phải suy nghĩ”.

59- Bahavedanīya sutta : (Kinh Nhiều Cảm Thọ) Ở Sāvatti (Xá vệ), Jetavana (Rừng Kỳ Đà), tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), sau khi

nghe thợ mộc Pañcakanga và Tỳ kheo Udāyi tranh cãi nhau về số cảm thọ mà Phật đã thuyết giảng, Thượng tọa Ānanda đến hỏi Phật. Đức Phật đáp số cảm thọ được Phật thuyết giảng tùy theo từng pháp môn: Có 3 loại cảm thọ là Khổ thọ, Lạc thọ và Bất khổ bất lạc thọ; có 5 loại cảm thọ gọi là *Dục lạc* do sắc, thanh, hương, vị, xúc làm sanh khởi; ***có 9 loại cảm thọ Lạc khác nhau do Thiền định làm sanh khởi từ Sơ thiền đến Diệt thọ tưởng định.***

Đức Phật nói: “Này Ānanda, dầu cho Udāyi nói đúng, nhưng thợ mộc Pañcakanga không chấp nhận. Dầu cho thợ mộc Pañcakanga nói đúng, nhưng Udāyi không chấp nhận. Này Ānanda, hai thọ được Ta nói đến tùy theo một pháp môn; ba thọ được Ta nói đến tùy theo một pháp môn khác; năm thọ được Ta nói đến tùy theo một pháp môn khác; sáu thọ được Ta nói đến tùy theo một pháp môn khác; mười tám thọ được Ta nói đến tùy theo một pháp môn khác; ba mươi sáu thọ được Ta nói đến tùy theo một pháp môn khác; một trăm lẻ tám thọ được Ta nói đến tùy theo một pháp môn khác. Như vậy, này Ānanda, pháp được Ta thuyết giảng tùy theo pháp môn. Này Ānanda, vì pháp được Ta thuyết giảng tùy theo pháp môn như vậy, nên đối với những ai không chấp nhận, không tán đồng, không tùy hỷ những điều được khéo nói, khéo thuyết, khéo trình bày cùng nhau, thì họ sẽ sống đấu tranh, khẩu tranh, luận tranh, đả thương nhau với những binh khí miệng lưỡi. Trái lại đối với những ai chấp nhận, tán đồng, tùy hỷ những điều được khéo nói, khéo thuyết, khéo trình bày cùng nhau, thì họ sẽ sống hòa hợp, tán đồng, tùy hỷ với nhau như nước với sữa, và nhìn nhau với cặp mắt tương ái... Này Ānanda, duyên *năm dục tưởng* dưỡng sắc, thanh, hương, vị, xúc, khởi lên lạc và hỷ, như vậy gọi là *dục lạc*. Nhưng có 9 lạc khác vi diệu hơn, thù thắng hơn, chính là *nhất hướng lạc trong 9 bậc Thiền, từ Sơ thiền đến Diệt thọ tưởng định*”.

60- Apannaka sutta : (Kinh Không Gì Chuyển Hướng) Tại Sālā, một làng Bà-la-môn trong xứ Kosalā, Đức Phật giảng cho các gia chủ Bà-la-môn về *sự nguy hại của các Tà kiến* như chấp thường, chấp đoạn, chấp không có đời sau, chấp không nhân duyên, chấp không quả báo tội phước, ... Những tà kiến đó sẽ đưa đến tà tư duy, tà ngữ, tà hạnh, thân hành tà, khẩu hành tà, ý hành tà ... chẳng những mang đến hậu quả tai hại trong hiện đời mà cả trong đời sau nữa. Người có ***Chánh kiến*** đưa đến có chánh tư duy, chánh ngữ, chánh hạnh, thân hành chánh, khẩu hành chánh, ý hành chánh, là người chấp trì pháp “Không Gì Chuyển Hướng” một cách đúng đắn, biết có nhân duyên sanh cõi Dục, có nhân duyên sanh cõi Sắc, có nhân duyên sanh cõi Vô sắc nên tinh tấn đoạn trừ 5 triền cái, ***ly dục ly ác bất thiện pháp để chứng và trú Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, rồi hướng tâm đến Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lộ tận minh***, đạt Chánh trí và Chánh giải thoát.

Đức Phật nói: “Này các Gia chủ, nếu các Ông không có một vị Đạo sư vừa ý nào, thời hãy lấy pháp ‘Không gì chuyển hướng’ này mà thực hành. Này các Gia chủ, pháp ‘Không gì chuyển hướng’ này được khéo thọ trì, khéo thành tựu, sẽ đưa đến hạnh phúc an lạc lâu dài cho các Ông.”

Này các Gia chủ, những Sa-môn, Bà-la-môn nào có lập thuyết như sau, có quan điểm như sau: "Không có hậu quả tốt của bố thí, không có hậu quả tốt của hy sinh, không có hậu quả tốt của tế tự, không có hậu quả, không có quả báo của các nghiệp thiện ác, không có đời này, không có đời sau, không có các loại hóa sanh, trên đời không có những vị Sa-môn, Bà-la-môn chơn chánh hành trì, chơn chánh thành tựu, và những vị này tuyên bố về đời này và về đời sau, sau khi đã chứng ngộ với thắng trí". Vì nghĩ như vậy nên họ từ bỏ thân hành thiện, khẩu hành thiện, ý hành thiện, và chấp trì thân hành ác, khẩu hành ác, ý hành ác. Họ không thấy sự nguy hiểm, sự hạ liệt, sự cấu uế của các bất thiện pháp, sự thoát ly, sự lợi ích và sự thanh tịnh của các thiện pháp. Vì rằng có đời sau, nên nghĩ không có đời sau là một *tà kiến*. Vì rằng có đời sau, nên suy tư không có đời sau là *tà tư duy*. Vì rằng có đời sau, nên nói không có đời sau là *tà ngữ*. Vì rằng có đời sau, nên nói không có đời sau là tự mâu thuẫn đối nghịch với các vị A-la-hán đã biết được có đời sau. Vì rằng có đời sau, nên ai thuyết phục người khác là không có đời sau, thời sự thuyết phục ấy trái với diệu pháp, đưa đến khen mình chê người. Như vậy, thiện giới của người ấy bị từ bỏ, các ác giới đã được chấp trì. Tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, sự đối nghịch với các bậc Thánh, sự thuyết phục chống lại diệu pháp, sự khen mình chê người, là các ác bất thiện pháp sai biệt khởi lên do duyên tà kiến. Ngay trong hiện tại người ấy bị những người có trí quả trách; sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sẽ sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Như vậy pháp "Không gì chuyển hướng" này bị chấp trì, bị thực hành sai lạc, bởi vì vị này có tà kiến, chỉ chấp nhận có một phía, và bỏ phía thiện pháp.

Người nào chấp nhận có nhân, có duyên, có đời sau, có quả báo thiện ác, có cõi dục, có cõi sắc, có cõi vô sắc, có sự giải thoát khỏi sanh tử luân hồi, người đó sẽ từ bỏ ác pháp, chấp trì thiện pháp, thân hành thiện, khẩu hành thiện, ý hành thiện, sống có giới đức, an lạc hạnh phúc ngay trong đời hiện tại, và sau khi thân hoại mạng chung, sẽ được sanh vào các cõi an lành hạnh phúc, Thiên giới. Và *nếu vị này biết cách đoạn trừ Năm triền cái, tinh tấn thực hành Chín bậc thiền chứng thì sẽ tái sanh vào cõi Sắc, cõi Vô sắc, và được giải thoát khỏi sanh tử luân hồi, vào cõi Niết-bàn an lạc thanh tịnh*".

VII- BHIKKHU-VAGGA :

61- Ambalattthikā-Rāhulovāda sutta : (Kinh Giáo Giới La Hầu La ở Ambalattthikā) Đức Phật dạy Rāhula giữ giới không nói dối, vì người nói dối, không có tầm quý⁷⁶⁰, thì thường có hành động bất thiện. Rồi Phật dạy Rāhula pháp môn tịnh hóa thân khẩu ý: Trước khi có hành động gì về thân khẩu ý phải tự phản tỉnh nhiều lần xem hành động đó có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai không, nếu có thì hành động đó là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ, nhất định không làm. Đức Phật nói: “Này Rāhula, trong thời quá khứ, vị lai hay hiện tại, những Sa-

⁷⁶⁰ Tầm là xấu hổ, quý là lo sợ. Tầm quý là xấu hổ và lo sợ khi phạm lỗi lầm, khi làm điều bất thiện.

môn hay Bà-la-môn nào đã tịnh hóa thân nghiệp, đã tịnh hóa khẩu nghiệp, đã tịnh hóa ý nghiệp, tất cả những vị ấy đều đã nhờ thực hành *tự phản tỉnh nhiều lần* như vậy. Con cũng phải tập *tự phản tỉnh nhiều lần* như vậy để tịnh hóa thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp của mình”.

62- Mahā Rāhulovāda sutta : (Đại kinh Giáo Giới La Hầu La) Ở Sāvatti, tại Jetavana, tinh xá ông Anāthapindika, Đức Phật dạy Rāhula pháp *quán ngũ uẩn* (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), và pháp *quán ngũ đại* (đất, nước, gió, lửa, hư không) với ý nghĩ “*Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi*” để trừ ngã chấp. Phật dạy Rāhula pháp *tu tập theo hạnh của ngũ đại* là đất, nước, gió, lửa và hư không để giữ tâm luôn luôn bình tĩnh trước mọi hoàn cảnh, không tham, không sân. Phật dạy Rāhula *tu tập tâm Từ* để trừ tâm sân, *tu tập tâm Bi* để trừ tâm giết hại, *tu tập tâm Hỷ* để trừ tâm ganh tỵ, *tu tập tâm Xả* để được tâm thanh tịnh, *quán thân bất tịnh* để trừ tham ái, *quán tâm vô thường* để trừ ngã mạn. Phật dạy Rāhula pháp *quán niệm hơi thở vô hơi thở ra* để giữ tâm an định trong Chánh niệm tỉnh giác cho đến hơi thở cuối cùng, chứng được Chánh giác tri.

Đức Phật nói:

“Này Rāhula, bất cứ sắc pháp nào, quá khứ, vị lai, hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, tất cả sắc pháp phải được quán sát như thật với chánh trí tuệ: “*Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi*”. Tất cả 5 uẩn là *sắc, thọ, tưởng, hành* và *thức* đều phải được quán như thế.

“Này Rāhula, con hãy tu tập *nhập tức xuất tức niệm*. Này Rāhula, tu tập niệm hơi thở vô hơi thở ra, làm cho sung mãn, được quả lớn, được lợi ích lớn. Và này Rāhula, niệm hơi thở vô hơi thở ra phải được tu tập như thế nào, làm cho sung mãn như thế nào để được quả lớn, được lợi ích lớn?

“Này Rāhula, có 5 đại là địa, thủy, hỏa, phong và hư không. Cái gì thuộc nội nhân, thuộc cá nhân, kiên cứng, thô phù, bị chấp thủ, như tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bao tử, phân và bất cứ vật gì khác, thuộc nội thân, thuộc cá nhân, kiên cứng, thô phù, bị chấp thủ, như vậy, này Rāhula, được gọi là *nội địa giới*. Cái gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc nước, thuộc chất lỏng, bị chấp thủ, như mật, đàm, niêm dịch, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mủ, nước ở khớp xương, nước tiểu, và bất cứ vật gì khác, thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc nước, thuộc chất lỏng, bị chấp thủ, như vậy, này Rāhula, được gọi là *nội thủy giới*. Cái gì thuộc về nội thân, thuộc về cá nhân, thuộc lửa, thuộc hơi nóng, bị chấp thủ, như cái gì khiến cho hâm nóng, khiến cho hủy hoại, khiến cho thiêu cháy, cái gì khiến cho những vật được ăn, uống, nhai, nếm, có thể khéo tiêu hóa, hay tất cả những vật gì khác, thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc lửa, thuộc hơi nóng, bị chấp thủ, này Rāhula, như vậy được gọi là *nội hỏa giới*. Cái gì thuộc về nội thân, thuộc cá nhân, thuộc gió, thuộc tánh di động, bị chấp thủ, như gió thổi lên, gió thổi xuống, gió trong ruột, gió trong bụng dưới, gió thổi ngang các khớp xương,

hơi thở vô, hơi thở ra, và bất cứ vật gì khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc gió, thuộc tánh di động, bị chấp thủ, này Rāhula, như vậy được gọi là **nội phong giới**. Cái gì thuộc về nội thân, thuộc cá nhân, thuộc hư không, thuộc hư không tánh, bị chấp thủ, như lỗ tai, lỗ mũi, cửa miệng, do cái gì người ta nuốt, những gì được nhai, được uống, được ăn và được nếm, và tại chỗ mà những gì được nhai, được uống, được ăn và được chứa giữ lại, và ngang qua chỗ mà những gì được nhai, được uống, được ăn và được tổng xuất xuống phần dưới để ra ngoài, và bất cứ vật gì khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc hư không, thuộc hư không tánh, bị chấp thủ, này Rāhula, như vậy được gọi là **nội hư không giới**. Này Rāhula, *tất cả những gì thuộc địa đại, thủy đại, hoả đại, phong đại, hư không đại, thuộc nội giới hay ngoại giới, đều phải được quán sát như thật với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi"*. Sau khi như thật quán sát tất cả 5 đại với chánh trí tuệ như vậy, vị ấy sanh nhàm chán đối với cả 5 đại, và phát tâm từ bỏ cả 5 đại, không chấp thủ.

“Này Rāhula, **hãy tu tập hạnh của đất**. Này Rāhula, ví như trên đất người ta quặng đồ tịnh, quặng đồ không tịnh, quặng phân ứ, quặng nước tiểu, nhổ nước miếng, quặng mũ và quặng máu; đất vẫn an nhiên, không lo âu, không dao động, không nhàm chán. Này Rāhula, hãy tu tập hạnh của đất để giữ tâm luôn luôn an nhiên, không buồn vui, không dao động.

“Này Rāhula, **hãy tu tập hạnh của nước**. Này Rāhula, ví như trong nước người ta rửa đồ tịnh, rửa đồ không tịnh, rửa sạch phân ứ, rửa sạch nước tiểu, rửa sạch nước miếng, rửa sạch mũ, rửa sạch máu; nước vẫn an nhiên, không lo âu, không dao động, không nhàm chán. Này Rāhula, hãy tu tập hạnh của nước để giữ tâm luôn luôn an nhiên, không buồn vui, không dao động.

“Này Rāhula, **hãy tu tập hạnh của lửa**. Này Rāhula, ví như lửa đốt các đồ tịnh, đốt các đồ không tịnh, đốt phân ứ, đốt nước tiểu, đốt nước miếng, đốt mũ, đốt máu; lửa vẫn an nhiên, không lo âu, không dao động, không nhàm chán. Này Rāhula, hãy tu tập hạnh của lửa để giữ tâm luôn luôn an nhiên, không buồn vui, không dao động.

“Này Rāhula, **hãy tu tập hạnh của gió**. Này Rāhula, ví như gió thổi các đồ tịnh, thổi các đồ không tịnh, thổi phân ứ, thổi nước tiểu, thổi nước miếng, thổi mũ, thổi máu; gió vẫn an nhiên, không lo âu, không dao động, không nhàm chán. Này Rāhula, hãy tu tập hạnh của gió để giữ tâm luôn luôn an nhiên, không buồn vui, không dao động.

“Này Rāhula, **hãy tu tập hạnh của hư không**. Này Rāhula, hư không dung chứa tất cả các đồ tịnh, các đồ không tịnh, phân ứ, nước tiểu, nước miếng, mũ, máu; nhưng hư không vẫn an nhiên tự tại, không lo âu, không dao động, không nhàm chán, không bị vướng mắc vào chỗ nào. Này Rāhula, hãy tu tập hạnh của hư không để giữ tâm luôn luôn an nhiên, không buồn vui, không dao động, không vướng mắc.

“Này Rāhula, **hãy tu tập về lòng từ**, do tu tập về lòng từ, cái gì thuộc tâm sân sẽ được trừ diệt. Này Rāhula, **hãy tu tập về lòng bi**, do tu tập về lòng

bi, cái gì thuộc tâm hại sẽ được trừ diệt. Nay Rāhula, ***hãy tu tập về lòng hỷ***, do tu tập về lòng hỷ, cái gì thuộc bất lạc sẽ được trừ diệt. Nay Rāhula, ***hãy tu tập về lòng xả***, do tu tập về lòng xả, cái gì thuộc hận tâm sẽ được trừ diệt. Nay Rāhula, ***hãy tu tập về bất tịnh***, do tu tập về bất tịnh, cái gì thuộc tham ái sẽ được trừ diệt. Nay Rāhula, ***hãy tu tập về vô thường***, do tu tập về vô thường, cái gì thuộc ngã mạn sẽ được trừ diệt.

“Nay Rāhula, ***hãy tu tập 16 cách quán niệm hơi thở vô hơi thở ra***, do tu tập quán niệm hơi thở vô hơi thở ra, làm cho sung mãn, đến khi sắp lâm chung, khi những hơi thở vô hơi thở ra tới hậu chẩm dứt, chứng được giác tri, được tâm thanh tịnh sáng suốt về cõi an lành”.

63- Cūla-Mālunkyāputta sutta : (Tiểu kinh Mālunkyāputta) Ở Sāvatti, Jetavana, tại tinh xá ông Anāthapindika, Đức Phật đáp câu hỏi của khất sĩ Mālunkyāputta vì sao có những câu hỏi mà Phật không trả lời. Phật bảo *nên thọ trì những gì Phật giảng dạy* vì những điều đó có lợi ích cho sự tu tập để giải thoát khỏi mọi khổ đau và đạt đến niết bàn an lạc thanh tịnh, và *không nên thắc mắc về những câu hỏi siêu hình về ngã và thế giới* vì những điều đó có thể gây tranh luận và không có lợi ích gì cho sự tu tập.

Đức Phật nói: “Nay Mālunkyāputta, đời sống Phạm hạnh không tùy thuộc vào quan điểm ‘Thế giới là thường còn hay vô thường, là hữu biên hay vô biên’, ‘Sinh mạng và thân là một hay là khác’, ‘Nhu Lai còn tồn tại sau khi chết hay không’. Nay Mālunkyāputta, dầu cho có quan điểm như thế nào đi nữa thì vẫn có sanh, có già, có bệnh, có chết, có sầu, bi, khổ, ưu, não mà Như Lai giảng dạy cách đoạn trừ ngay trong hiện tại. Vì vậy, nay Mālunkyāputta, Nhu Lai không trả lời những câu hỏi không liên hệ đến mục đích, đến căn bản Phạm hạnh, không đưa đến nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Nay Mālunkyāputta, Nhu Lai chỉ trả lời những câu hỏi về Bốn Thánh Đế, liên hệ đến mục đích, đến căn bản Phạm hạnh, đưa đến nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn”.

64- Mahā-Mālunkyāputta sutta : (Đại kinh Mālunkyāputta) Ở Sāvatti, Jetavana, tại tinh xá ông Anāthapindika, Đức Phật giảng cho các vị khất sĩ trong đó có Mālunkyāputta và Ānanda về ***5 hạ phần kiết sử*** là thân kiến, giới cấm thủ, hoài nghi, tham, sân. Phật chỉ *con đường để đoạn trừ 5 hạ phần kiết sử bằng cách tu tập Thiền định, chứng và an trú từ Sơ thiền đến Vô sở hữu xứ để đạt tâm giải thoát hay tuệ giải thoát tùy theo căn tánh mỗi người*. Đức Phật nói:

“Nay Mālunkyāputta, có 5 hạ phần kiết sử là *thân kiến, giới cấm thủ, hoài nghi, tham, sân*. Đứa bé vừa mới sanh ra đã có sẵn 5 hạ phần kiết sử tiềm tàng trong tâm nó. Kẻ vô văn phạm phu sống với tâm bị ràng buộc, bị chi phối bởi 5 hạ phần kiết sử này, và vì không biết cách xuất ly khỏi các kiết sử vừa khởi lên nên chúng trở thành kiên cố. Vị đa văn Thánh đệ tử sống với tâm không bị ràng buộc, không bị chi phối bởi 5 hạ phần kiết sử tiềm tàng, và vì biết cách xuất ly khỏi các kiết sử vừa khởi lên nên các kiết sử này và các kiết sử tiềm tàng đều được đoạn trừ.

“Và này Ānanda, thế nào là con đường đưa đến sự đoạn trừ năm hạ phần kiết sử? Này Ānanda, Tỳ-kheo do viễn ly các sanh y⁷⁶¹, do đoạn trừ các bất thiện pháp, do làm cho an tịnh các thân hành thô ác một cách toàn diện, *ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh với tâm và tứ*. Vị này chánh quán mọi sắc pháp, thọ pháp, tưởng pháp, hành pháp, thức pháp đều là vô thường, khổ, như bệnh, như cục bướu, như mũi tên, như điều bất hạnh, như bệnh chướng, như kẻ địch, như phá hoại, là không, là vô ngã. Vị này giải thoát tâm khỏi 5 uẩn ấy. Sau khi giải thoát tâm khỏi 5 uẩn ấy, vị ấy tập trung tâm vào bất tử giới (Amatadhātu) và nghĩ rằng "Đây là tịch tịnh, đây là vi diệu, tức là sự an chỉ tất cả hành, sự xả ly tất cả sanh y, sự ái diệt, vô tham, đoạn diệt, Niết-bàn". Nếu an trú vững chắc ở đây, vị này đạt đến sự đoạn tận các lậu hoặc. Nếu vị ấy không đạt đến sự đoạn tận các lậu hoặc vì sự tham pháp, hỷ pháp của mình, thì do sự đoạn tận năm hạ phần kiết sử, vị ấy được hóa sanh, nhập Niết-bàn ở đây, không phải trở lui đời này nữa. Này Ānanda, *đây là con đường, đây là lộ trình đưa đến sự đoạn trừ năm hạ phần kiết sử*. Rồi vị ấy lại tiếp tục tinh tấn tu tập thiền định để *chứng và trú Thiền thứ hai, chứng và trú Thiền thứ ba, chứng và trú Thiền thứ tư, chứng và trú Hư không vô biên xứ, chứng và trú Thức vô biên xứ, chứng và trú Vô sở hữu xứ*. Này Ānanda, *đây là con đường, đây là lộ trình đưa đến sự đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, chứng được tâm giải thoát, tuệ giải thoát*".

65- Bhaddāli sutta : (Kinh Bhaddāli) Tại Sāvatti, Jetavana, tinh xá ông Anāthapindika, Tỳ kheo Bhaddāli sám hối với Phật lỗi lầm của mình đã không tôn trọng giới “Nhất tọa thực”. Phật dạy *tỳ kheo phạm giới phải biết sám hối, và các vị tỳ kheo khác nên có lòng từ bi và đối xử tử tế với tỳ vị phạm lỗi*. Phải biết sám hối, tự phòng hộ để không tái phạm trong tương lai, và *phải cố gắng thực hành trọn vẹn học giới trong giáo pháp của bậc Đạo Sư mới có thể chứng và trú Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, rồi hướng tâm đến Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận minh*, biết đúng như thật ‘Đây là khổ, đây là con đường đưa đến diệt khổ; đây là các lậu hoặc, đây là con đường đưa đến sự diệt trừ các lậu hoặc’. Nhờ biết như vậy, thực hành như vậy, tâm của vị ấy *thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu*. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, vị ấy khởi lên sự hiểu biết ‘Ta đã giải thoát’. Vị ấy biết ‘Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, sau đời hiện tại không còn đời sống nào khác nữa’. Tỳ kheo thường hay phạm giới tội nên luôn luôn tự hỏi ‘*Tôi phải làm gì để chúng Tăng hoan hỷ*’. Cuối kinh Phật nói ví dụ về người huấn luyện ngựa giỏi và dạy các Tỳ kheo phải thành tựu *mười pháp vô học* như sau: *Chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí và chánh giải thoát*. Phật nói: “*Này Bhaddāli, Tỳ-kheo thành*

⁷⁶¹ **Sanh y**: Mọi nhân duyên làm chỗ nương tựa cho tái sinh. Sáu xúc xú là nguồn gốc của tham dục tạo ra các sanh y, tức các nghiệp thiện ác đưa đến tái sanh trong 3 cõi Dục, Sắc hay Vô sắc.

từ mười pháp này trở thành đáng được kính trọng, đáng được tôn kính, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời'.

66- Latukikopama sutta : (Kinh Ví Dụ Chim Cáy) Ở thành phố Āpana, trong lãnh thổ Anguttarāpa, thuộc xứ Angā, bên bờ phía bắc sông Mahī, đức Phật dạy Tỳ kheo Udāyi: Các *sanh y*⁷⁶² và *năm dục trưởng dưỡng*⁷⁶³ là những pháp bất thiện, là những kiết sử⁷⁶⁴, là nguồn gốc của đau khổ cần phải đoạn trừ. Rồi Phật dạy cách đoạn trừ các sanh y và năm dục trưởng dưỡng, tức đoạn trừ các lậu hoặc⁷⁶⁵, bằng *cách thực hành Thiền để chứng và an trú từ Sơ thiền đến Diệt thọ tưởng định*.

Đức Phật nói:

"Này Udāyi, ở đây, khi Ta nói: "Hãy từ bỏ việc này", có *một số người ngu si* nói như sau: "Có sá gì việc tiêu tiết, nhỏ mọn này ! Vị Sa-môn này đặt quá nặng về cấm đoán, đoạn giảm", và họ không chịu từ bỏ và gây lên bất mãn chống Ta và chống những Tỳ-kheo muốn thực hành học giới. Sự việc này đối với họ trở thành một *kiết sử*, một trói buộc vững chắc *như một bẫy lưới bắt một con chim cáy mái nhỏ*, không thể tiến bước trên con đường giải thoát. Nhưng có *một số Thiền gia nam tử* nói như sau: "Có sá gì việc tiêu tiết, nhỏ mọn này! Điều mà Thế Tôn dạy chúng ta phải từ bỏ không khó khăn gì!". Rồi họ từ bỏ việc ấy, và khuyến khích các Tỳ-kheo khác thực hành học giới. Sau khi từ bỏ việc ấy, họ sống an nhiên, lắng dịu, hoan hỉ đã tiến thêm một bước trên con đường giải thoát.

"Này Udāyi, "*Sanh y là nguồn gốc của đau khổ*", nên biết như vậy để tự giải thoát bằng cách đoạn diệt sanh y, đoạn trừ năm dục trưởng dưỡng là sắc, thanh, hương, vị, xúc. Ở đây, này Udāyi, Tỳ-kheo ly dục, ly bất thiện pháp, *chứng và trú Thiền thứ nhất*, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh với tâm và tứ. Chính vì có *tâm tứ* nên Thiền này còn trong tình trạng dao động, nên từ bỏ, nên vượt qua. Tỳ kheo đình chỉ tâm và tứ, *chứng và trú Thiền thứ hai*, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh như tâm. Chính vì có *hỷ lạc* nên Thiền này còn trong tình trạng dao động, nên từ bỏ, nên vượt qua. Tỳ kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, *chứng và trú Thiền thứ ba*. Chính vì có *lạc* nên Thiền này còn trong tình trạng dao động, nên từ bỏ, nên vượt qua. Tỳ kheo xả lạc xả khổ, ly hỷ ưu đã cảm thọ trước, *chứng và trú Thiền thứ tư*. Thiền này không còn dao động, được gọi là *tịch tịnh lạc*, chánh giác lạc, cần phải thực hiện, cần phải tu tập, cần làm cho sung mãn. Ta nói rằng lạc

⁷⁶² **Sanh y**: Các nghiệp thiện ác đưa đến tái sanh trong 3 cõi Dục, Sắc hay Vô sắc.

⁷⁶³ **Năm Dục trưởng dưỡng**: Dục tham sắc, thanh, hương, vị, xúc càng ngày càng lớn mạnh, đưa đến hành động gây ác nghiệp.

⁷⁶⁴ **Kiết sử**: Những điều ràng buộc tâm đưa đến các hành động bất thiện. Có 5 hạ phần kiết sử là thân kiến, giới cấm thủ, hoài nghi, tham, sân; và 5 thượng phần kiết sử là sắc ái, vô sắc ái, trạo hối, mạn, vô minh.

⁷⁶⁵ **Lậu hoặc (āsava)**: Lậu là ô uế, hoặc là mê lầm. Lậu hoặc là động lực đưa đẩy chúng sanh trôi lăn trong sanh tử luân hồi. Có bốn loại lậu hoặc là *Dục lậu, Hữu lậu, Kiến lậu* và *Vô minh lậu*.

ấy không đáng sợ hãi. Nhưng vì còn *sắc tướng* nên Thiền này vẫn *chưa hoàn hảo, nên từ bỏ, nên vượt qua*. Tỳ-kheo vượt khỏi mọi sắc tướng, diệt trừ mọi chướng ngại tướng, không tác ý với dị tướng, nhất tâm trong tướng "Hư không vô biên", **chứng và trú Không vô biên xứ**. Thiền này vẫn còn tướng 'Hư không vô biên' nên *chưa hoàn hảo, nên từ bỏ, nên vượt qua*. Tỳ-kheo vượt khỏi Không vô biên xứ tướng, nhất tâm trong tướng "Thức vô biên", **chứng và trú Thức vô biên xứ**. Thiền này vẫn còn tướng 'Thức vô biên' nên *chưa hoàn hảo, nên từ bỏ, nên vượt qua*. Tỳ-kheo vượt khỏi Thức vô biên xứ tướng, nhất tâm trong tướng "Không có vật gì", **chứng và trú Vô sở hữu xứ**. Thiền này vẫn còn tướng "Không có vật gì" nên *chưa hoàn hảo, nên từ bỏ, nên vượt qua*. Tỳ-kheo vượt khỏi Vô sở hữu xứ tướng, **chứng và trú Phi tướng phi phi tướng xứ**. Thiền này vẫn còn tướng *vi tế* nên *chưa hoàn hảo, nên từ bỏ, nên vượt qua*. Tỳ-kheo vượt khỏi Phi tướng phi phi tướng xứ tướng, **chứng và trú Diệt thọ tướng định**. Đây Udāyi, *chính định này là sự đoạn diệt của Phi tướng phi phi tướng xứ tướng*. Đây Udāyi, Ông có thấy chăng, có kiết sử gì, nhỏ hay lớn mà Như Lai chưa chỉ cách đoạn diệt để tiến đến giải thoát?"

67- Cātuma sutta : (Kinh Cātuma) Ở tại đền Cātumā trong rừng cây Amalakīvana, xứ Sākya, Đức Phật không hài lòng về một nhóm khát sĩ trẻ vừa mới đến, ồn ào như chợ cá, ngài đuổi họ ra. Sau khi được Sāriputta và Moggallāna hướng dẫn vào sám hối với Phật, Phật giảng về *bốn hiểm họa chờ đợi những người mới xuất gia*:

1-Hay buồn giận vì tư ái, họ nghĩ "Trước kia, khi chưa xuất gia, chính chúng ta giảng dạy, khuyến giáo người khác. Bây giờ những người này giống như con cháu chúng ta, lại nghĩ rằng cần phải giảng dạy chúng ta, khuyến giáo chúng ta việc gì nên làm, việc gì không nên làm".

2-Quen tham ăn, họ nghĩ "Trước kia, khi chưa xuất gia, chúng ta muốn ăn, muốn uống cái gì cũng được, lúc nào cũng được. Bây giờ, phải ăn chay, phải giữ giới, cái này không được ăn, cái này không được uống, ăn uống phải đúng thời, ngồi ăn phải đúng cách, thật phiền toái, phức tạp quá".

3-Quen hưởng dục lạc thế gian, họ nghĩ "Trước kia, khi chưa xuất gia, chúng ta đã hưởng thọ một cách đầy đủ năm dục trường dưỡng (sắc, thanh, hương, vị, xúc) và cảm thấy rất khoái lạc. Nhà ta có tài sản, ta có thể vừa hưởng thọ tài sản, vừa làm việc công đức, làm việc phước thiện, đâu cần phải xuất gia".

4-Thường bị dục tình cám dỗ: Khi thấy các phụ nữ có nhan sắc, y phục không đoan chính, lộ liễu, dục tình phá hoại tâm của vị ấy. Vị này, tâm bị dục tình phá hoại, từ bỏ học tập, xin trở về hoàn tục.

68- Nalakapāna sutta : (Kinh Nalakapāna) Ở xứ Kosalā, tại làng Nalakapāna, trong rừng cây Palāsa, Đức Phật hỏi Anuruddha và 6 đệ tử khác về lý do xuất gia. Phật bảo *lý do chánh đáng để xuất gia là muốn hết đau khổ, được hỷ lạc*. Muốn được như vậy thì *việc đầu tiên phải thành tựu là ly dục, ly bất thiện pháp để chứng được hỷ lạc hay một trạng thái khác an tịnh hơn*.

Nhờ có tâm hỷ lạc cao thượng này mới diệt trừ được tâm dục lạc phàm phu. Rồi Phật nói tiếp: “Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ biết tu tập đúng Chánh pháp đều có thể chứng các quả Thánh. Sau khi đoạn trừ ba kiết sử là thân kiến, giới cấm thủ, hoài nghi, thì *chứng quả Dự lưu (Sotāpatti)*, không còn bị đọa lạc, chắc chắn chứng được Chánh giác. Sau khi đoạn trừ ba kiết sử, và làm nhẹ bớt tham, sân, thì *chứng quả Nhất lai (Sakadāgāmi)*, chỉ phải trở lui đời này một lần nữa rồi sẽ diệt tận khổ đau. Sau khi đoạn trừ hết năm hạ phần kiết sử⁷⁶⁶ thì *chứng quả Bất lai (Anāgāmi)*, được hóa sanh, nhập Niết-bàn tại chỗ ấy, không còn phải trở lui ở đời này nữa. Những ai tin tưởng Như Lai nên biết trong số đệ tử của Như Lai hiện nay có nhiều người đã chứng các quả vị ấy, hãy lấy đó làm khích lệ để hoan hỷ, tinh tấn tu tập”.

69- Gulissāni sutta : (Kinh Gulissāni) Ở Rājagaha (Vương Xá), Veluvana (Trúc Lâm), tại Kalandakanivāpa (chỗ nuôi dưỡng sóc), Thượng tọa Sāriputta nhắc nhở *các pháp sống chung hòa hợp* mà những tu sĩ quen sống độc cư trong rừng núi như Gulissāni phải tôn trọng khi trở về sống chung với tăng đoàn ở thành thị. Dĩ nhiên các tu sĩ sống ở thành thị cũng phải tôn trọng các pháp sống chung hòa hợp này, như: Cách đi khất thực, cách ăn uống, cách cư xử với thiện hữu, hợp tác trong các sinh hoạt hằng ngày, giữ gìn giới luật chung, tôn trọng thời giờ và chương trình tu tập.

70- Kitāgiri sutta : (Kinh Kitāgiri) Ở Kitāgiri, một thị trấn xứ Kāsi, Phật nói với Assaji và Punabbasu là Tỳ-kheo nên từ bỏ các lạc thọ hay bất khổ bất lạc thọ làm tăng trưởng các bất thiện pháp, và nên chứng và an trú các lạc thọ hay bất khổ bất lạc thọ làm tăng trưởng các thiện pháp.

Đức Phật nói:

“Này các Tỳ-kheo, vì rằng sự việc này Ta biết, Ta thấy, Ta giác, Ta chứng, Ta liễu giải với trí tuệ rằng: Ở đây, đối với một người, khi có thọ lạc thọ như vậy, hay khi có bất khổ bất lạc thọ như vậy, các bất thiện pháp được tăng trưởng, các thiện pháp bị đoạn diệt, do vậy Ta nói: "Hãy từ bỏ lạc thọ như vậy, hay hãy từ bỏ bất khổ bất lạc thọ như vậy". Ở đây, đối với một người, khi có lạc thọ như vậy, hay khi có bất khổ bất lạc thọ như vậy, các thiện pháp được tăng trưởng, các bất thiện pháp bị đoạn diệt, do vậy Ta nói: "Hãy chứng và trú lạc thọ như vậy, hay hãy chứng và trú bất khổ bất lạc thọ như vậy”.

“Này các Tỳ-kheo, Ta không nói rằng đối với tất cả Tỳ-kheo, có sự việc cần phải làm, nhờ không phóng dật. Đối với những Tỳ-kheo là bậc A-la-hán, các lậu hoặc đã đoạn tận, tu hành đầy đủ, các việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã thành đạt được lý tưởng, đã tận trừ hữu kiết sử, đạt chánh trí giải thoát; này các Tỳ-kheo, đối với những Tỳ-kheo như vậy, Ta nói rằng không có sự việc cần phải làm, nhờ không phóng dật. Đối với các Tỳ-kheo còn là các bậc hữu học, tâm chưa thành tựu, đang sống cần cầu sự vô thượng an ổn khỏi các phiền não, ràng buộc; này các Tỳ-kheo, đối với những

⁷⁶⁶ Năm hạ phần kiết sử là thân kiến, giới cấm thủ, hoài nghi, tham, sân.

Tỳ-kheo như vậy, Ta nói rằng còn có nhiều việc cần phải làm, nhờ không phóng dật.

“Này các Tỳ-kheo, có bảy hạng đệ tử của Như Lai như sau: Bậc toàn phần giải thoát, bậc tuệ giải thoát, bậc thân chứng, bậc kiến đạo, bậc tín giải thoát, bậc tùy pháp hành, bậc tùy tín hành. 1-Tỳ-kheo, sau khi thân đã chứng đắc các tịch tịnh giải thoát, vượt khỏi các sắc pháp và vô sắc pháp, và sau khi đã thấy với trí tuệ, các lậu hoặc của vị này được đoạn trừ hoàn toàn. Vị này được gọi là bậc **toàn phần giải thoát**, không có sự việc cần phải làm nhờ không phóng dật. 2-Tỳ-kheo, tuy thân chưa chứng đắc các tịch tịnh giải thoát, chưa vượt khỏi các sắc pháp và vô sắc pháp, nhưng sau khi đã thấy với trí tuệ, các lậu hoặc của vị này được đoạn trừ hoàn toàn. Vị này được gọi là bậc **tuệ giải thoát**, không có sự việc cần phải làm nhờ không phóng dật. 3-Tỳ-kheo, sau khi thân chứng đắc các tịch tịnh giải thoát, vượt khỏi các sắc pháp và vô sắc pháp, nhưng sau khi đã thấy với trí tuệ, một số lậu hoặc của vị này chưa được đoạn trừ hoàn toàn. Vị này được gọi là bậc **thân chứng**, còn có nhiều việc cần phải làm nhờ không phóng dật. 4-Tỳ-kheo, tự thân chưa chứng đắc các tịch tịnh giải thoát, chưa vượt khỏi các sắc pháp và vô sắc pháp, và sau khi đã thấy với trí tuệ, các lậu hoặc của vị này chưa được đoạn trừ hoàn toàn; nhưng các pháp do Như Lai tuyên thuyết được vị này hiểu một cách hoàn toàn với trí tuệ và quyết tâm thực hành một cách hoàn toàn. Này các Tỳ-kheo, vị này được gọi là bậc **kiến đạo**, còn có nhiều việc cần phải làm nhờ không phóng dật. 5-Tỳ-kheo, tự thân chưa chứng đắc các tịch tịnh giải thoát, chưa vượt khỏi các sắc pháp và vô sắc pháp, và sau khi đã thấy với trí tuệ, các lậu hoặc của vị này chưa được đoạn trừ một cách hoàn toàn; nhưng lòng tin của vị này đối với Như Lai đã được xác định, phát sanh từ tín căn để an trú. Này các Tỳ-kheo, vị này được gọi là bậc **tín giải thoát**, còn có nhiều việc cần phải làm nhờ không phóng dật. 6-Tỳ-kheo, tự thân chưa chứng đắc các tịch tịnh giải thoát, chưa vượt khỏi các sắc pháp và vô sắc pháp, chưa thấy với trí tuệ các lậu hoặc cần phải đoạn trừ; và các pháp do Như Lai tuyên thuyết chỉ được vị này chấp nhận một cách vừa phải với trí tuệ, dầu cho vị này có những pháp như là tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn. Này các Tỳ-kheo, vị này được gọi là người **tùy pháp hành**, còn có nhiều việc cần phải làm nhờ không phóng dật. 7-Tỳ-kheo, tự thân chưa chứng đắc các tịch tịnh giải thoát, chưa vượt khỏi các sắc pháp và vô sắc pháp, chưa thấy với trí tuệ các lậu hoặc cần phải đoạn trừ. Nhưng nếu vị này có đủ lòng tin và lòng thương tưởng Như Lai, thời vị này sẽ có những pháp như là tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn. Này các Tỳ-kheo, vị này được gọi là người **tùy tín hành**, còn có nhiều việc cần phải làm nhờ không phóng dật.

“Này các Tỳ-kheo, Ta không nói rằng trí tuệ có thể đạt được trong khoảnh khắc. Nhưng này các Tỳ-kheo, trí tuệ có thể đạt được từ từ, nhờ học từ từ, hành từ từ, thực tập từ từ. Này các Tỳ-kheo, một vị có lòng tin đi đến gần Như Lai; sau khi đến gần, vị ấy tỏ sự kính lễ; sau khi tỏ sự kính lễ, vị ấy lóng tai; sau khi lóng tai, vị ấy nghe pháp; sau khi nghe pháp, vị ấy tho trì

pháp, và *suy tư ý nghĩa* các pháp được thọ trì; sau khi suy tư ý nghĩa, *các pháp được chấp thuận*; sau khi các pháp được chấp thuận, *ước muốn sanh khởi*; sau khi ước muốn sanh khởi, vị ấy *nỗ lực*; sau khi nỗ lực vị ấy *cân nhắc*; sau khi cân nhắc, vị ấy *trinh cần*. Do tinh cần, vị ấy *tự thân chứng được sự thật tối thượng*, và với trí tuệ *thể nhập sự thật* ấy, vị ấy *thấy rõ Chân lý tối thượng*. Nhưng này các Tỳ-kheo, nếu không có lòng tin ấy, thời này các Tỳ-kheo, không có sự đến gần ấy, không có tỏ sự kính lễ ấy, ... Này các Tỳ-kheo, đối với một đệ tử có lòng tin giáo pháp bậc Đạo sư và sống thể nhập giáo pháp ấy, vị ấy sẽ chứng được một trong hai quả như sau: *Chúng Chánh trí ngay trong hiện tại, và nếu có dư y⁷⁶⁷ thì chứng quả Bất hoàn*".

VIII- PARIBBĀJAKA-VAGGA :

71- Tevijja-Vacchagotta sutta : (Kinh Vacchagotta về Tam Minh) Ở Vesālī, Đức Phật đi từ giảng đường Kūtāgāra đến vườn Ekapundarīka gặp du sĩ Vacchagotta. Phật bác bỏ lời đôn : “Sa môn Gotama là bậc nhứt thiết trí, là bậc nhứt thiết kiến. Ngài tự cho là có tri kiến hoàn toàn khi đi, khi đứng, khi ngủ, khi thức, tri kiến luôn luôn tồn tại liên tục”. Phật bảo Vacchagotta *sự thực chỉ nên nói “Sa môn Gotama là bậc có Tam Minh (Tevijja)”* tức là Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lưu tận minh.

Đức Phật nói: “Này Vaccha, Ông nên nói "**Sa-môn Gotama là bậc có ba minh (tevijja)**", thì Ông mới là người nói về Thế Tôn đúng với điều đã được nói, mới không vu khống Thế Tôn với điều không thực, mới giải thích về Thế Tôn đúng pháp và tùy pháp, và không có một đồng pháp hành nào nói lời đúng pháp có thể lấy cớ để quở trách. Này Vaccha, khi nào Ta muốn, Ta sẽ *nhớ đến nhiều đời sống quá khứ* cùng với các nét đại cương và các chi tiết. Này Vaccha, nếu Ta muốn, với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, Ta *thấy sự sống chết của chúng sanh*, người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ. Này Vaccha, với sự đoạn diệt các lậu hoặc, Ta ngay trong hiện tại, tự mình với thượng trí chứng ngộ, *chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát*".

72- Aggi-Vacchagotta sutta : (Kinh Vacchagotta về Lửa) Ở Sāvatti (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà-Lâm), tại tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), ngoại đạo Vacchagotta nêu ra những câu hỏi về thế giới là thường hay vô thường, là hữu biên hay vô biên, về sinh mạng và thân thể là một hay là khác, về Như Lai còn tồn tại hay không tồn tại sau khi chết. Đức Phật đều phủ nhận những câu trả lời đã định sẵn. Phật bảo những câu hỏi đó đều phát sinh từ kiến chấp và tà kiến cho nên những câu trả lời kia cũng đều nằm trong kiến chấp và tà kiến, không phản ảnh sự thật, không hướng đến nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Đức Phật hỏi lại: *Sau khi ngọn lửa tắt, ngọn lửa đi về đâu ?* Vacchagotta đáp: Ngọn lửa tắt vì hết nhiên liệu, không thể nói ngọn lửa đi về đâu cả. Phật bảo: Cũng thế, Như Lai

⁷⁶⁷ Có dư y: Còn mang thân người.

đã đoạn diệt, cắt đứt tận gốc rễ sắc, thọ, tưởng, hành, thức nên năm uẩn này không thể sanh khởi nữa, *do đó sau khi Như Lai diệt độ, không thể nói Như Lai còn tồn tại hay không còn tồn tại.*

73- Mahā Vacchagotta sutta : (Đại kinh Vacchagotta) Ở Rājagaha (Vương Xá), tại Veluvana (Trúc Lâm), nơi Kalandakanivāpa (chỗ nuôi dưỡng sóc), Đức Phật nói vắn tắt cho tu sĩ khổ hạnh Vacchagotta về *3 pháp bất thiện căn bản* (tham, sân, si), *3 pháp thiện căn bản* (không tham sân si), và về *10 pháp bất thiện phụ* (sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói hai lưỡi, nói thô ác, nói phù phiếm, xan tham, sân hận, tà kiến), *10 pháp thiện phụ* (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, nói chân thật, nói hòa giải, nói hiền hòa, không tham, không sân, có chánh kiến); nhưng phải **đoạn trừ ái tận gốc rễ** thì việc tu hành mới hoàn mãn, không còn các lậu hoặc, không còn các kiết sử, được chánh trí giải thoát. Rồi Phật nói trên 500 tỷ kheo, trên 500 tỷ kheo ni, trên 500 cư sĩ nam, trên 500 cư sĩ nữ của Phật đã thành đạo. Sau khi Vacchagotta xin thọ đại giới, Đức Phật khuyên **nên tinh tấn tu tập Chỉ và Quán**, hai pháp này có thể đưa đến sự thể nhập vào các cõi sắc và vô sắc, và sự chứng đắc các loại thần thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, nhớ đến nhiều đời sống quá khứ, thấy sự sống chết của chúng sanh, đoạn trừ các lậu hoặc, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Sau khi thọ đại giới, Tôn giả Vacchagotta độc trú, viễn ly, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, không bao lâu với thắng trí, tự mình chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô thượng cứu cánh Phạm hạnh, chứng quả A-la-hán.

74- Dīghanakha sutta : (Kinh Trường Trảo) Ở Rājagaha (Vương Xá), trên núi Gijjhakūta (Linh Thú), trong hang Sūkarakhata, du sĩ khổ hạnh Dīghanakha trình Phật tri kiến của ông “Tất cả đều không làm cho tôi thích thú”. Phật bảo “Tri kiến đó tuy không gần tham dục, không gần triền phược, không gần hoan lạc, không gần không chấp thủ, nhưng có thể gây chóng đổi, tranh luận, bực mình”. Rồi Phật dạy nên đoạn trừ mọi kiến chấp. *Đoạn trừ kiến chấp về thân* bằng cách quán sát thân là vô thường, khổ, như bệnh, như cục bướu, như mũi tên, như điều bất hạnh, như bệnh chướng, như kẻ địch, như phá hoại, là không, là vô ngã. *Đoạn trừ kiến chấp về 3 cảm thọ* bằng cách quán lạc thọ, khổ thọ và bất khổ bất lạc thọ đều là vô thường, hữu vi, do duyên sanh, bị đoạn diệt, bị hủy hoại, bị suy tàn, bị tiêu diệt. *Nhờ đoạn trừ kiến chấp như vậy nên không nói thuận theo ai, không tranh luận với ai, không còn tham dục, tâm được giải thoát.* **Đức Phật nói:**

“Này Aggivessana, thân này có sắc, do bốn đại hợp thành, do cha mẹ sanh, nhờ cơm cháo nuôi dưỡng, vô thường, biến hoại, phân toái, đoạn tuyệt, hoại diệt, cần phải được quán sát là vô thường, khổ, như bệnh, như cục bướu, như mũi tên, như điều bất hạnh, như bệnh chướng, như kẻ địch, như phá hoại, là không, là vô ngã. Khi quán sát thân này như vậy thời thân, thân dục, thân ái, thân phục tòng được đoạn diệt trong tâm.

“Này Aggivessana, có ba thọ này: lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ. Trong khi cảm giác lạc thọ, thì không có cảm giác khổ thọ, không có cảm giác bất khổ bất lạc thọ. Trong khi cảm giác khổ thọ, thì không có cảm giác lạc thọ, không có cảm giác bất khổ bất lạc thọ. Trong khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ, thì không có cảm giác lạc thọ, không có cảm giác khổ thọ. Như vậy, lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ đều là vô thường, hữu vi, do duyên sanh, bị đoạn diệt, bị hủy hoại, bị suy tàn, bị tiêu diệt. Thấy vậy, này Aggivessana, vị Đa văn Thánh đệ tử nhằm chán lạc thọ, nhằm chán khổ thọ, nhằm chán bất khổ bất lạc thọ. Do nhằm chán, vị ấy không có tham dục. *Do không tham dục, vị ấy được giải thoát.* Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, khởi lên sự hiểu biết: "Ta đã giải thoát". Vị ấy biết: "Sanh đã diệt, Phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm. Sau đời hiện tại, không có đời sống nào khác nữa". Với tâm giải thoát như vậy, này Aggivessana, Tỳ-kheo không nói thuận theo một ai, không tranh luận với một ai, chỉ nói theo từ ngữ thông dụng ở đời, không cố chấp vào lời nói”.

Đại đức Sāriputta nhân dịp này đặc quả A-la-hán. Dīghanakha được pháp nhãn thanh tịnh, biết vạn vật đều vô thường, xin quy y Tam Bảo.

75- Māgandiya sutta : (Kinh Māgandiya) Ở xứ Kuru, tại thị trấn Kammāsadhamma, trong nhà lửa của Bà-la-môn Bhāradvāja, du sĩ Māgandiya lặp lại lời xuyên tạc của ngoại đạo cho rằng “Sa môn Gotama là người phá hoại sự sống” vì Phật dạy phòng hộ sáu căn, không nên ái nhiễm dục lạc của 6 trần là sắc thanh hương vị xúc pháp. Phật dạy *các dục trong quá khứ, vị lai hay hiện tại đều là đau khổ*, chúng sanh chưa đoạn trừ tham ái đối với các dục, đang bị các dục nhai nghiền, thiêu đốt, với các căn không hoàn hảo bị ô nhiễm, khi xúc chạm với các dục trần, thay vì cảm thấy đau khổ, lại có cảm giác dễ chịu, thỏa thích, sung sướng như người mắc bệnh cùi đang đứng hơ mình bên hồ than đỏ hừng. Chỉ sau khi *ly dục, ly bất thiện pháp, khát ái được đoạn trừ, nội tâm được an tịnh mới chứng được lạc thọ ở các cõi trời và trong thiên đình.* Cuối cùng Phật dạy nên thân cận các bậc Chân nhân, sống đúng Chánh pháp (Bát chánh đạo), đoạn trừ chấp thủ, do *thủ diệt nên hữu diệt, do hữu diệt nên sanh diệt*⁷⁶⁸, do *sanh diệt nên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não* được diệt trừ, chứng được Niết bàn an lạc thanh tịnh.

76- Sandaka sutta : (Kinh Sandaka) Ở Kosambī, tại động Pilakka gần hồ Devakata, Thượng tọa Ānanda nói với tu sĩ khổ hạnh Sandaka về *4 tà thuyết ngoại đạo*, chủ trương: 1/- Không có quả báo thiện ác, con người không còn tồn tại sau khi chết; 2/- Con người không có trách nhiệm hành động của mình nên không có công đức, không có tội ác; 3/- Không có nhân, không có duyên, tất cả chúng sinh đều bị dặt dắn chi phối bởi định mệnh khổ vui; 4/- Con người được cấu tạo bằng 7 thành phần cố định là địa, thủy, hỏa, phong, khổ, lạc, và sanh mạng, sau khi lưu chuyển luân hồi tùy theo chủng loại và nghiệp sẽ chấm dứt khổ đau. Rồi ngài nói đến *4 hạng tà đạo sư*: 1/- Tà

⁷⁶⁸ **Do hữu diệt nên sanh diệt**: Xem giải thích chi tiết về 12 nhân duyên.

su tự cho mình đã đạt được nhất thiết tri kiến nhưng vẫn thường hỏi người khác về việc nọ việc kia; 2/- Tà sư y cứ theo truyền thuyết, theo sách vở mà thuyết pháp, có chỗ nhớ có chỗ quên; 3/- Tà sư theo lý luận, suy luận, nguyên tắc của tự mình sáng tác mà thuyết pháp; 4/- Tà sư dùng những lời nguy hiểm để thuyết pháp. Sau cùng Thượng tọa Ānanda trình bày **pháp môn thiên của Phật dạy: Đoạn trừ 5 triền cái, chứng và an trú từ Sơ thiên đến Tứ thiên, rồi hướng tâm đến Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lưu tận minh.**

77- Mahā Sakuludāyi sutta : (Đại kinh Sakuludāyi) Tại tu viện các du sĩ Moranīvāpa ở Rājagaha, Sakuludāyi so sánh *lục sư ngoại đạo* với Phật. Phật nói với du sĩ Sakuludāyi về 5 lý do vì sao đức Phật được tôn kính:

1/-Phật đầy đủ Giới hạnh, 2/-đầy đủ Tri kiến, 3/-đầy đủ Trí tuệ. 4/-Giáo pháp Tứ Đế đáp ứng đúng nhu cầu giải khổ của chúng sanh. 5/-Nhiều Pháp môn tu thích hợp với từng căn cơ của mỗi người. Trong kinh, Phật kể ra các pháp môn tu mà Phật đã dạy, và phân đồng các đệ tử của Ngài an trú, sau khi chứng ngộ nhờ thắng trí, chứng đắc cứu cánh viên mãn, như sau:

-*Bốn niệm xứ*: Bốn phép quán về thân, thọ, tâm, pháp để trừ mọi chấp thủ.

-*Bốn chánh căn*: 1/-Làm sanh khởi các pháp thiện chưa sanh, 2/-làm lớn mạnh các pháp thiện hiện có, 3/-đoạn trừ các pháp ác hiện có, 4/-ngăn ngừa các pháp ác chưa sanh.

-*Bốn thần túc (Bốn như ý túc)*: 1/-Dục Thiên định, 2/-tinh tấn Thiên định, 3/-niệm tâm Thiên định, 4/-tư duy Thiên định.

-*Năm căn (lành)*: Tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn.

-*Năm lực*: Tín lực, tinh tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực.

-*Bảy giác chi*: Niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả.

-*Thánh đạo tám ngành*: Chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

-*Tám giải thoát*: Đây là con đường tu tập Tám giải thoát: 1-Trong có sắc tưởng, ngoài quán giải thoát sắc; 2-Trong không sắc tưởng, ngoài quán giải thoát sắc; 3-Tinh thân tâm giải thoát; 4-Vượt hoàn toàn sắc tưởng, diệt trừ các tưởng đối ngại, không tác ý đến những tưởng khác biệt, nhất tâm trong tưởng ‘Hư không vô biên’, chứng và trú ‘Không vô biên xứ’; 5-Vượt hoàn toàn ‘Không vô biên xứ’ tưởng, nhất tâm trong tưởng ‘Thức vô biên’, chứng và trú ‘Thức vô biên xứ’; 6-Vượt hoàn toàn ‘Thức vô biên xứ’ tưởng, nhất tâm trong tưởng ‘Không có vật gì’, chứng và trú ‘Vô sở hữu xứ’; 7-Vượt hoàn toàn ‘Vô sở hữu xứ’ tưởng, chứng và trú ‘Phi tưởng phi phi tưởng xứ’; 8-Vượt hoàn toàn ‘Phi tưởng phi phi tưởng xứ’ tưởng, chứng và trú ‘Diệt thọ tưởng định’.

-*Tám thắng xứ (attha abhibhā-yatanāni)*: Bát thắng xứ là tám nơi an trú tốt nhất sau mỗi giai đoạn quán sát Sắc xứ (nội sắc và ngoại sắc) ở cõi dục để đoạn trừ tham dục: 1-Trong có sắc tưởng, ngoài quán sắc ít; 2-Trong có sắc tưởng, ngoài quán sắc nhiều; 3-Trong không sắc tưởng, ngoài quán sắc ít; 4-Trong không sắc tưởng, ngoài quán sắc nhiều; 5-Trong không sắc tưởng, ngoài quán sắc màu xanh; 6-Trong không sắc tưởng, ngoài quán sắc màu

vàng; 7-Trong không sắc tướng, ngoài quán sắc màu đỏ; 8-Trong không sắc tướng, ngoài quán sắc màu trắng.

-*Mười biến xứ (dasa kasinā-yatanāni)*: Mười đối tượng thiền gồm đất, nước, gió, lửa, xanh, vàng, đỏ, trắng, hư không, thức. Nhận biết tất cả đều chu biến pháp giới.

-*Bốn thiền*: Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền.

-*Thân là sắc pháp vô thường và sẽ hoại diệt; trong thân ấy Thức nương tựa và bị trói buộc.*

-*Sự hóa hiện một thân do ý làm ra, đầy đủ chi tiết, không thiếu một căn nào.*

-*Các thần thông*: Hiện hình, biến hình, đi xuyên qua tường, qua núi, dưới nước, trên không, ...

-*Thiên nhĩ thông*: Nghe được hai loại tiếng Chư thiên và loài người, xa và gần.

-*Tha tâm thông*: Biết tâm của chúng sanh và loài người.

-*Túc mạng minh*: Biết rõ ràng trăm ngàn đời trước của mình.

-*Thiên nhãn minh*: Thấy sự sống và chết của chúng sanh trong nhiều đời.

-*Sau khi đoạn tận các lậu hoặc, tự mình chứng ngộ với thắng trí, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát.*

78- Samanamandikā sutta : (Kinh Samanamandikā) Ở Sāvattthi (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ Viên), tại tinh xá Anāthapindika (Cấp Cô Độc), cư sĩ thợ mộc Pañcakanga trình Thế Tôn về ý kiến của du sĩ Uggāhamāna, con của Samanamandikā, cho rằng người không làm ác nghiệp về thân, không nói lời ác, không tư duy ác, không sinh sống bằng nghề nghiệp ác, là người được thiện cụ túc, thiện tối thắng, là bậc thành đạt tối thượng, vô năng thắng. Đức Phật nói: “Nếu nói như Uggāhamāna thòi một đứa con nít còn bé nhỏ, vô trí, nằm ngửa là người được thiện cụ túc, thiện tối thắng, là bậc thành đạt tối thượng, vô năng thắng sao? Nay Pañcakanga, Tỳ-kheo có giới hạnh không nên chấp trước giới, vì vậy các thiện giới như thân nghiệp thiện, khẩu nghiệp thiện, sinh sống bằng nghề nghiệp thiện, đều phải được xả bỏ trong tâm, hoàn toàn không còn nghĩ đến nữa, để được tâm giải thoát, tuệ giải thoát; các bất thiện tư duy như dục tư duy, sân tư duy, hại tư duy phải được đoạn trừ bằng cách ly dục, ly bất thiện pháp chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tâm và tứ; các thiện tư duy như ly dục tư duy, vô sân tư duy, bất hại tư duy phải được xả bỏ bằng cách định chỉ tâm và tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tâm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Nay Pañcakanga, Như Lai nói rằng một người thành tựu mười pháp vô học này, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, chánh giải thoát, mới là người được thiện cụ túc, thiện tối thắng, là bậc Sa-môn thành đạt tối thượng, vô năng thắng”.

79- Cūla Sakuludāyi sutta : (Tiểu kinh Sakuludāyi) Ở Rājagaha (Vương Xá), Veluvana (Trúc Lâm), tại Moranīvāpa (Khổng Tước Lâm), Sakuludāyi, một bậc giáo thọ trong giáo phái Nigantha Nātaputta, trình bày

giáo lý của đạo này về “Quang sắc tối thắng” và “Nhất hướng lạc”. Đức Phật chỉ rõ những chỗ sai lầm trong giáo lý đó, và nói : 1/-*Có rất nhiều chư Thiên có hào quang tỏ rạng hơn cả ánh sáng của mặt trăng và mặt trời, nhưng cũng chưa thể gọi là quang sắc tối thắng*; 2/-*Con đường tu tập từ Sơ thiên đến Tứ thiên, tiến đến Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, lậu tận minh, đạt đến Vô lậu giải thoát mới thật sự là con đường tu tập “Nhất hướng lạc”, vì sự an lạc trong thời gian tu tập cứ tăng dần đến mức tối thượng.*

Đức Phật nói:

“Thôi, này Udāyi, hãy dừng lại ở quá khứ, hãy dừng lại ở tương lai ! Ta sẽ thuyết pháp cho Ông: Cái này có mặt thì cái kia có mặt; do cái này sanh, cái kia sanh. Cái này không có mặt thì cái kia không có mặt; do cái này diệt, cái kia diệt...

“Này Udāyi, rất nhiều chư Thiên có hào quang tỏ rạng hơn ánh sáng của mặt trăng mặt trời. Ta biết những chư Thiên ấy, nhưng Ta không nói ‘Không có một quang sắc nào khác vi diệu hơn và thù thắng hơn quang sắc ấy’. Nhưng này Udāyi, có một *thế giới nhất hướng lạc*. Có một đạo lộ hợp lý đưa đến chứng đắc thế giới nhất hướng lạc, ông nên nghe và khéo tác ý:

“Này Udāyi, vị Tỳ-kheo ly dục ly bất thiện pháp với tâm và tứ, tâm sanh hỷ lạc, *chứng đắc và trú Thiền thứ nhất*; đình chỉ tâm và tứ, nội tĩnh nhất tâm trong hỷ lạc, *chứng đắc và trú Thiền thứ hai*; ly hỷ trú lạc, chánh niệm tỉnh giác, *chứng đắc và trú Thiền thứ ba*; đoạn trừ lạc, xả niệm thanh tịnh, *chứng đắc và trú Thiền thứ tư*; có bao nhiêu chư Thiên được sanh vào thế giới nhất hướng lạc, Tỳ-kheo cùng đứng với các chư Thiên ấy, cùng nói chuyện, cùng đàm luận. Cho đến mức độ như vậy, này Udāyi, mới là chứng đắc thế giới nhất hướng lạc. Này Udāyi, với tâm định tĩnh, thanh tịnh, trong sáng, không cấu uế, với các phiền não được đoạn trừ, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bất động như vậy, vị ấy hướng tâm đến *túc mạng trí*, hướng tâm đến *sanh tử trí* của chúng sanh, hướng tâm đến *lậu tận trí*. Vị ấy biết như thật: “Đây là Khổ”, “Đây là Khổ tập”, “Đây là Khổ diệt”, “Đây là con Đường đưa đến khổ diệt”. Vị ấy biết như thật: “Đây là những lậu hoặc”, “Đây là nguyên nhân của lậu hoặc”, “Đây là sự diệt trừ các lậu hoặc”, “Đây là con đường đưa đến sự diệt trừ các lậu hoặc”. Nhờ hiểu biết như vậy, thấy như vậy, tâm vị ấy *thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu*. Đối với tự thân được giải thoát như vậy, vị ấy khởi lên sự hiểu biết: “*Ta đã giải thoát*”. Vị ấy biết: “*Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, sau đời hiện tại không còn đời sống nào khác nữa*”. Đây là pháp, này Udāyi, cao thượng hơn, thù thắng hơn, do nhân duyên chứng đắc pháp này, các Tỳ-kheo sống Phạm hạnh dưới sự chỉ dẫn của Ta”.

80- Vekhanassa sutta : (Kinh Vekhanassa) Ở Sāvatti (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà Lâm), tại tinh xá ông Anāthapinka (Cấp Cô Độc), Đức Phật nói chuyện với du sĩ Kaccāna Vekhanassa, vị giáo thọ của Sakuludāyi, về *sắc hào quang của chư Thiên vượt hẳn sắc ánh sáng mặt trời* nhưng cũng chưa thể nói là *sắc tối thượng*. Tiếp theo Phật nói về hỷ lạc phát sanh từ sắc, thanh,

huong, vị, xúc gọi là **đục lạc** hay **năm đục trưởng dưỡng** là nguyên nhân của đau khổ, và **tối thượng lạc** là mục tiêu của thiên định. Kinh này giống như kinh 79 nhưng không có phần chỉ về đường lối tu thiền của Phật dạy.

IX- RĀJA-VAGGA :

81- Ghatikāra sutta : (Kinh Ghatikāra) Một thời Thế Tôn đi du hành giữa dân chúng Kosalā với đại chúng Tỳ-kheo, nhân lúc nghỉ chân bên đường, Đức Phật nói với Ānanda về kiếp trước của ngài là Jotipāla và bạn thân là Ghatikāra, và về chuyện đức Phật Kassapa từ chối lời mời của vua Kikī xứ Kāsi thỉnh Phật Kassapa nhập hạ tại Bārānasī vì Phật đã nhận lời mời của người thợ đồ gốm Ghatikāra, **một đàn tín thù thắng**, thỉnh Phật nhập hạ tại Vebhalinga. Đức Phật nói:

“Này Ānanda, khi vua Kikī xứ Kāsi cảm thấy thất vọng, ưu phiền, vì Thế Tôn Kassapa, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, không nhận lời mời của mình đến an cư mùa mưa ở Bārānasī, Thế Tôn Kassapa nói với Kikī, vua xứ Kāsi, như sau: ‘Này Đại vương, có một thị trấn tên là Vebhalinga. Tại đây có thợ gốm tên là Ghatikāra. Người ấy là đàn tín hộ trì của Ta, một đàn tín hộ trì tối thượng. Đại vương cảm thấy thất vọng, ưu phiền, khi Ta không nhận lời mời của Đại vương đến an cư mùa mưa ở Bārānasī. Nhưng thợ gốm Ghatikāra không có như vậy. Này Đại vương, thợ gốm Ghatikāra đã quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Thợ gốm Ghatikāra từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà dâm, từ bỏ nói láo, từ bỏ rượu men, rượu nấu. Này Đại vương, thợ gốm Ghatikāra thành tựu lòng tin bất thoái chuyển đối với Phật, đối với Pháp, đối với Tăng, thành tựu các giới được bậc Thánh ái lạc. Thợ gốm Ghatikāra không có nghi ngờ đối với Khổ, đối với Khổ tập, đối với Khổ diệt, đối với con Đường đưa đến khổ diệt. Này Đại vương, thợ gốm Ghatikāra, ăn một ngày một bữa, sống Phạm hạnh, có giới hạnh, theo thiện pháp. Thợ gốm Ghatikāra từ bỏ ngọc và vàng, không có vàng và bạc. Này Đại vương, thợ gốm Ghatikāra làm lu, hũ, chén bát với đất sét lấy từ bờ đê bị sập xuống hay do chuột và chó đào lên, để đôi lấy lúa gạo, rau đậu vừa đủ để nuôi dưỡng cha mẹ già mù lòa. Này Đại vương, thợ gốm Ghatikāra sau khi đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, sẽ được hóa sanh, nhập Niết-bàn từ chỗ ấy, không phải trở lui đời này nữa. Này Đại vương, mỗi khi có dịp cúng dường Ta ít nhiều thực phẩm hay bất cứ vật dụng lớn nhỏ gì, thợ gốm Ghatikāra đều cảm thấy hoan hỉ, sung sướng đến một hai tuần lễ’. Rồi này Ānanda, Kikī, vua xứ Kāsi, cho người đưa đến thợ gốm Ghatikāra khoảng năm trăm xe lúa gạo và thực phẩm để chuẩn bị mùa an cư kiết hạ tại Vebhalinga. Này Ānanda, rất có thể Ông nghĩ rằng thanh niên Jotipāla là một người khác. Nhưng này Ānanda, chớ có nghĩ như vậy. Lúc bấy giờ, Ta chính là thanh niên Jotipāla”.

82- Ratthapāla sutta : (Kinh Ratthapāla) Thanh niên Ratthapāla, ở thị trấn Thullakotthita xứ Kuru được nghe như sau: "Sa-môn Gotama là Thích tử, Tôn giả xuất gia từ dòng họ Sākya, du hành giữa dân chúng Kuru nay đã đến Thullakotthita với đại chúng Tỳ-kheo. Tiếng đồn tốt đẹp sau đây được nói lên

về Tôn giả Gotama: "Đây là đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn. Ngài với thắng trí tự thân chứng ngộ thế giới này cùng với Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, cùng với chúng Sa-môn, Bà-la-môn, các loài Trời và Người. Khi đã chứng ngộ, Ngài còn tuyên bố sự chứng ngộ ấy cho người khác. Ngài thuyết pháp, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, văn nghĩa đầy đủ, và giới thiệu đời sống Phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ trong sạch". Tốt đẹp thay, sự chiêm ngưỡng một vị A-la-hán như vậy". Thanh niên Ratthapāla về nhà thưa với cha mẹ:

– Thưa Mẹ và Cha, như con được hiểu lời Thế Tôn thuyết pháp, thời sống tại gia đình thật không dễ gì thực hành Phạm hạnh hoàn toàn viên mãn, hoàn toàn trong sạch, trắng bạch như vỏ ốc. Con muốn cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Xin cha mẹ hãy bằng lòng cho con được xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình.

Rồi Tôn giả Ratthapāla, sau khi thọ đại giới không bao lâu, sống một mình, viễn ly, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh tấn, không bao lâu tự chứng ngộ với thắng trí, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô thượng cứu cánh Phạm hạnh. Vị ấy biết: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn phải trở lui ở đời này nữa". Tôn giả Ratthapāla trở thành một vị A-la-hán nữa.

Vua Koravya được biết Tôn giả Ratthapāla vừa mới thành đạo, liền đến yết kiến và cúng dường. Vua hỏi: "Thưa Tôn giả Ratthapāla, *người ta thường xuất gia vì lý do già yếu, bệnh tật kinh niên, tài sản khánh kiệt, buồn khổ vì thân quyến qua đời*. Nhưng Tôn giả Ratthapāla nay còn trẻ, trong tuổi thanh xuân, ít bệnh, ít não, là con của một lương gia giàu có, không có thân hữu và bà con huyết thống vừa mới qua đời. Vậy Tôn giả Ratthapāla đã biết gì, đã thấy gì, hay đã nghe gì mà xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình?". Tôn giả Ratthapāla đáp: "Thưa Đại vương, Thế Tôn, bậc Trí Giả, Kiến giả, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác giảng dạy rằng '*Thế giới loài người là vô thường, đi đến hủy diệt; Thế giới loài người là vô ngã, vô chủ; Thế giới loài người là vô sở hữu, khi ra đi phải bỏ lại tất cả; Thế giới loài người là thiếu thốn, khao khát, nô lệ cho tham ái*'. Do tôi biết, tôi thấy, tôi nghe thuyết giáo như vậy, mà tôi xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Thưa Đại vương, đây là bốn yếu điểm trong Chánh pháp được Thế Tôn, bậc Trí Giả, Kiến Giả, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác giảng dạy".

83- Makhādeva sutta : (Kinh Makhādeva) Ở thủ đô Mithilā (Di-tát-la), xứ Videha, tại rừng Makhādevamba, đức Phật kể cho Ānanda nghe chuyện tiền thân của Ngài là vua Makhādeva ở Mithilā. Vua Makhādeva truyền ngôi cho Hoàng tử với lời căn dặn như sau "Này Hoàng tử thân yêu, các Thiên sứ đã hiện ra cho ta, tóc bạc đã được thấy mọc ra trên đầu. Ta đã hưởng thọ các dục lạc thế gian, nay đã đến thời đi tìm kiếm các thiên lạc. Hãy đến đây, này Hoàng tử thân yêu, hãy trị vì quốc độ này. Sau khi cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, ta sẽ xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Và này

Hoàng tử thân yêu, khi nào Con thấy tóc bạc mọc ra trên đầu, thời hãy cho người thợ cạo tóc một lương áp như một ân tứ, sau khi khéo giao lại quốc gia cho hoàng tử con đầu, sau khi cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, hãy xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình. *Truyền thống tốt đẹp này do ta thiết lập, con phải tiếp tục duy trì, con chớ thành người tối hậu sau ta. Nay Hoàng tử thân yêu, người nào làm đứt đoạn truyền thống tốt đẹp này thời người ấy là người tối hậu.* Vậy này Hoàng tử thân yêu, truyền thống tốt đẹp này do ta thiết lập, Con phải tiếp tục duy trì. Con chớ thành người tối hậu sau ta”. Sau khi vua qua đời, truyền thống phạm hạnh tốt đẹp này được truyền thừa nhiều ngàn năm, đến đời vua Nemi, nhưng đến vị vua sau cùng là Kālārajanaka thì truyền thống phạm hạnh không còn. Đức Phật nói tiếp: “Này Ānanda, thời ấy ta là Makhādeva. Ta đã thiết lập truyền thống tốt đẹp ấy. Dân chúng đến sau đều cho rằng truyền thống tốt đẹp ấy được Ta thiết lập. Nhưng này Ānanda, truyền thống tốt đẹp ấy không đưa đến nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, tịch tịnh, thương trí, giác ngộ, Niết-bàn. *Này Ānanda, truyền thống phạm hạnh tốt đẹp được Ta thiết lập hiện nay chính là **Thánh Đạo Tám Ngành**, tức là Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định. Truyền thống này đưa đến nhàm chán hỷ lạc, đoạn trừ tham dục, đoạn diệt chấp ngã chấp pháp, tịch tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. **Này Ānanda, truyền thống phạm hạnh tốt đẹp này do Ta thiết lập, các Ông hãy tiếp tục duy trì. Các Ông chớ có thành người tối hậu sau Ta***”.

84- Madhurā sutta : (Kinh Madhurā) Ở thủ đô Madhurā, xứ Surasena, tại rừng Gundā, Thượng tọa Mahā-Kaccāna thuyết pháp cho vua Madhura Avantiputta về *sự bình đẳng của bốn giai cấp* Khattiya, Brāhmana, Vessa và Sudda: giá trị thật sự của con người chỉ căn cứ vào hành động thiện hay ác của mỗi người chứ không phải căn cứ vào giai cấp xã hội của người đó.

85- Bodhirāja Kumāra sutta : (Kinh Vương Tử Bồ Đề) Ở xứ Bhaggā, tại thành phố Sumsumāragira, rừng Bhesakalā, vườn Lộc Uyển, trong lâu đài Kokanada, vương tử Bodhi hỏi Phật “*Lạc được chứng đắc là do lạc hay do khổ?*”. Đức Phật kể cho vương tử Bodhi nghe chuyện ngài xuất gia, học đạo, tu khổ hạnh, phát minh *pháp tu Trung đạo* “*không khổ không lạc*”, rồi tinh tấn tu tập **9 bậc Thiền “nhất hướng lạc”**, và thành đạo “*vô thượng an lạc*” dưới cội Bồ đề (Như trong kinh số 26 và 36). Tiếp theo vương tử Bodhi hỏi Phật “*Độ bao lâu, một vị Tỳ-kheo có thể chứng được mục đích tối cao và an trú?*”. Phật bảo “*Nếu có đủ 5 yếu tố là có đức tin, ít bệnh, chân thật, tinh tấn, có trí tuệ thì có thể thành đạo trong vòng 7 năm ... hay chỉ Ngày*”. Đức Phật nói tiếp: “Này Vương tử, đừng nói chi một đêm ngày, một Tỳ-kheo thành tựu năm đức tin vừa kể, chấp nhận Như Lai là bậc lãnh đạo, nếu được giảng dạy buổi chiều thời chứng được sự thù thắng buổi sáng, nếu được giảng dạy buổi sáng, thời sẽ chứng được sự thù thắng buổi chiều”.

86- Angulimāla sutta : (Kinh Angulimāla) Kinh này nói về: Chuyện đức Phật độ tên sát nhân Angulimāla (Ương-quật-ma, Vô Não) ở Sāvatti.

Chuyện Angulimāla cứu giúp một sản phụ. Chuyện Angulimāla bị hành hung, và sau cùng thành đạo. (Xem chi tiết trong Sự Tích Đức Phật Thích-Ca, hạ thứ 20).

87- Piyajātika sutta : (Kinh Ái Sanh) Ở Sāvatti, Jetavana, tại tinh xá ông Anāthapindika, Đức Phật an ủi một người đàn ông mất con rằng “*có thương thì có khổ*”. Vua Pasenadi và hoàng hậu Mallikā bất đồng ý kiến với nhau về lời khuyên này. Hoàng hậu Mallikā sai Nālijangha đến nhờ Phật giải thích ý này. Sau đó hoàng hậu thuyết phục được vua Pasenadi là *trong tình thương đã có mầm mống của đau khổ khi bị mất mát*. Hoàng hậu Mallikā nói với vua Pasenadi:

– Tâu Đại vương, Đại vương nghĩ thế nào ? Đại vương có thương công chúa Vajiri của thiếp không ?

– Phải, này Mallikā, ta thương công chúa Vajiri.

– Tâu đại vương, Đại vương nghĩ thế nào ? Nếu có một sự biến dịch, đổi khác xảy đến cho công chúa Vajiri của Đại vương. Đại vương có khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não không ?

– Này Mallikā, nếu có sự biến dịch, đổi khác xảy đến cho công chúa Vajiri của ta, thì sẽ có một sự thay đổi đến đời sống của ta, làm sao không khởi lên nơi ta, sầu, bi, khổ, ưu, não ?

– Tâu Đại vương, chính liên hệ đến sự tình này mà Thế Tôn, bậc Trí Giả, Kiến Giả, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác đã nói: “*Sầu, bi, khổ, ưu, não do ái sanh ra, hiện hữu từ nơi ái*”...

88- Bāhitikā sutta : (Kinh Bāhitikā) Ở Sāvatti, Jetavana, tại tinh xá ông Anāthapindika, vua Pasenadi hỏi Thượng tọa Ānanda *thế nào là thân hành, khẩu hành, ý hành bất thiện và thế nào là thiện*. Thượng tọa Ānanda đáp: “Thưa Đại vương, *Các thân hành, khẩu hành, ý hành bất thiện* đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, từ nơi thân hành, khẩu hành, ý hành ấy các bất thiện pháp tăng trưởng, các thiện pháp thối giảm; trái lại *các thân hành, khẩu hành, ý hành thiện* không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, từ nơi thân hành, khẩu hành, ý hành ấy các bất thiện pháp thối giảm, các thiện pháp tăng trưởng. Thưa Đại vương, Như Lai đã đoạn trừ tất cả bất thiện pháp, và thành tựu các thiện pháp”. Vua Pasenadi hoan hỉ tặng Thượng tọa một tấm vải quý (bāhitikā) để may y.

89- Dhammacetiya sutta : (Kinh Pháp Trang Nghiêm) Vua Pasenadi đi với tướng Dīgha Kārāyana đến viếng Phật tại Medallumpa gần Kapilavatthu. *Vua Pasenadi bày tỏ đức tin của mình đối với Tam Bảo bằng cách trình bày với Phật những nhận xét của mình về các đức tính của Phật, của Giáo pháp và của chư Tăng*. Vua Pasenadi đánh lễ, ôm hôn chân Thế Tôn, vừa nói ba lần:

– Bạch Thế Tôn, con là Pasenadi, vua nước Kosalā, xin đánh lễ Đức Thế Tôn.

– Thưa Đại vương, do thấy nguyên nhân gì, Đại vương lại hạ mình tột bậc như vậy đối với thân này và biểu lộ tình thân ái như vậy ?

– Bạch Thế Tôn, con có pháp truyền thống⁷⁶⁹ (Dhammanvaya) này đối với Thế Tôn: "**Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, Pháp được Thế Tôn khéo giảng, chư Tăng đệ tử của Thế Tôn khéo tu tập hành trì**". Ở đây, bạch Thế Tôn, con thấy nhiều vị Sa-môn, Bà-la-môn hành trì Phạm hạnh có giới hạn trong mười năm, hai mươi năm, ba mươi năm, bốn mươi năm. Những vị này, sau một thời gian, trở lại khéo tắm, khéo phân sáp, với râu tóc khéo chải chuốt, sống thụ hưởng một cách sung mãn, đầy đủ năm dục trường dưỡng. Ở đây, Bạch Thế Tôn, con thấy các Tỳ-kheo sống hành trì Phạm hạnh viên mãn, thanh tịnh cho đến trọn đời, cho đến hơi thở cuối cùng. Bạch Thế Tôn, con không thấy ngoài đây ra có một Phạm hạnh nào khác viên mãn, thanh tịnh như vậy. Bạch Thế Tôn, đây là pháp truyền thống của con đối với Thế Tôn.

Lại nữa bạch Thế Tôn, con thấy vua chúa cãi lộn với vua chúa, Sát-đế-lợi cãi lộn với Sát-đế-lợi, Bà-la-môn cãi lộn với Bà-la-môn, gia chủ cãi lộn với gia chủ, mẹ cãi lộn với con, con cãi lộn với mẹ, cha cãi lộn với con, con cãi lộn với cha, anh em cãi lộn với anh em, anh em cãi lộn với chị em, chị em cãi lộn với anh em, bạn bè cãi lộn với bạn bè. Còn ở đây, bạch Thế Tôn, con thấy các Tỳ-kheo sống với nhau thuận hòa, thân hữu, không cãi lộn nhau, hòa hợp như nước với sữa, nhìn nhau với cặp mắt ái kính. Bạch Thế Tôn, con không thấy ngoài đây ra, có một Phạm hạnh nào khác viên mãn, thanh tịnh như vậy. Bạch Thế Tôn, đây là pháp truyền thống của con đối với Thế Tôn.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, con đi du hành tản bộ từ công viên này đến công viên khác, từ cung uyển này đến cung uyển khác. Ở đấy, con thấy một số Sa-môn, Bà-la-môn gầy mòn, khốn khổ, da xấu, bạc nhợt, tay chân gân nổi, hình như không có gì đẹp mắt để người ta nhìn. Bạch Thế Tôn, con suy nghĩ như sau: "Thật sự các bậc Tôn giả này sống Phạm hạnh không được hoan hỷ hay có những ác nghiệp được giấu kín". Còn ở đây, bạch Thế Tôn, con thấy các Tỳ-kheo hân hoan, phấn khởi, hỷ lạc, các căn thoả mái, không dao động, bình tĩnh, sống dựa vào sự hoan hỷ cúng dường của người khác, với tâm an nhiên thanh tịnh. Bạch Thế Tôn, con suy nghĩ như sau: "Thật sự các bậc Tôn giả này ý thức được một sự tối thắng thù diệu nào trong giáo lý Thế Tôn, một sự thành đạt tuần tự, nên các bậc Tôn giả này mới hân hoan⁷⁷⁰, phấn khởi, hỷ lạc như vậy". Bạch Thế Tôn, đây là pháp truyền thống của con đối với Thế Tôn.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, con là một vị vua Sát-đế-lợi, đã làm lễ quán đảnh, có thể hành quyết những ai đáng bị hành quyết, gia phạt những ai đáng bị gia phạt, trục xuất những ai đáng bị trục xuất. Nhưng bạch Thế Tôn, khi con ngồi xử kiện, có người đôi khi nói ngắt lời của con, dù con đã nhắc đi nhắc lại: "Này Quý vị, chớ có ngắt lời nói của ta, khi ta đang ngồi xử kiện. Quý vị hãy chờ cho đến khi ta nói xong". Bạch Thế Tôn, thế mà có người vẫn ngắt lời nói của con. Còn ở đây, bạch Thế Tôn, con thấy các Tỳ-kheo, trong

⁷⁶⁹ **Pháp truyền thống** (Dhammanvaya): Lòng tin tuyệt đối không lay chuyển.

⁷⁷⁰ **Hân hoan**: hoan hỷ, vui mừng.

khi Thế Tôn thuyết pháp cho đồ chúng hàng trăm người, trong khi ấy không có một tiếng nháy mũi hay tiếng ho khởi lên. Bạch Thế Tôn, thuở xưa, trong khi Thế Tôn thuyết pháp cho đồ chúng hàng trăm người, có người đệ tử Thế Tôn ho lên. Một đồng Phạm hạnh khẽ đập vào đầu gối và nói: "Tôn giả hãy im lặng, Tôn giả chớ có làm ồn. Thế Tôn, bậc Đạo Sư của chúng ta đang thuyết pháp". Bạch Thế Tôn, con khởi lên ý nghĩ như sau: "Thật vi diệu thay ! Thật hy hữu thay ! Thính chúng này thật khéo được huấn luyện, không gậy, không kiếm. Bạch Thế Tôn, con không thấy ngoài đồ chúng này có một đồ chúng nào khác được khéo huấn luyện như đồ chúng này. Bạch Thế Tôn, đây là pháp truyền thống của con đối với Thế Tôn.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, con thấy ở đây một số Sát-đế-lợi bác học, tế nhị, nghị luận biện tài, biện bác như chia chẻ sợi tóc. Những vị này đi chỗ này, chỗ kia, như muốn đả phá các tà kiến với trí tuệ của họ. Những vị này khi nghe nói Sa-môn Gotama sẽ đến thăm ngôi làng này hay thị trấn này, họ sắp đặt câu hỏi: "Chúng ta sau khi đến sẽ hỏi Sa-môn Gotama câu hỏi này. Khi bị chúng ta hỏi như vậy, nếu Sa-môn Gotama trả lời như thế này, thì chúng ta sẽ chất vấn như thế này. Khi bị ta hỏi như vậy, nếu Sa-môn Gotama trả lời như thế kia, thì chúng ta sẽ chất vấn như thế kia". Nhưng đến khi nghe Thế Tôn nói Pháp, khai thị cho các vị này, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ, thì họ không còn nghĩ đến hỏi Thế Tôn những câu hỏi đã định trước, huống nữa là chất vấn! Trái lại, họ trở thành đệ tử của Sa-môn Gotama. Bạch Thế Tôn, như vậy là pháp truyền thống của con đối với Thế Tôn.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, con thấy ở đây một số Bà-la-môn bác học, Gia chủ bác học, Sa-môn bác học, tế nhị, nghị luận biện tài, biện bác như chia chẻ sợi tóc, những vị này đi chỗ này chỗ kia như muốn đả phá các tà kiến với trí tuệ của họ. Những vị này khi nghe nói Sa-môn Gotama sẽ đến thăm ngôi làng này hay thị trấn này, họ sắp đặt các câu hỏi, các câu chất vấn. Nhưng đến khi nghe Thế Tôn nói Pháp, khai thị cho các vị này, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ, thì họ không còn nghĩ đến hỏi Thế Tôn những câu hỏi đã định trước, huống nữa là chất vấn! Trái lại, họ xin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Thế Tôn cho họ được xuất gia. Được xuất gia như vậy, một số các vị ấy sống một mình, không phóng dật, nỗ lực, tinh cần và không bao lâu sau, tự chứng với thắng trí, chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại mục đích tối thượng của Phạm hạnh mà những Thiện nam tử chơn chánh xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình hướng đến. Họ nói như sau: "Thật sự chúng ta đã si mê ! Thật sự chúng ta đã sai lầm ! Xưa kia chúng ta không phải Sa-môn lại tự xem là Sa-môn, không phải Bà-la-môn lại tự xem là Bà-la-môn, không phải bậc A-la-hán lại tự xem là bậc A-la-hán. Nay chúng ta mới thật là Sa-môn. Nay chúng ta mới thật là Bà-la-môn. Nay chúng ta mới thật là A-la-hán". Bạch Thế Tôn, đây là pháp truyền thống của con đối với Thế Tôn.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, Isidatta và Purana là hai quan giữ ngựa, ăn cơm của con, đi xe của con, sinh sống nhờ vào con, và chính con đem danh vọng lại cho họ. Nhưng họ không hạ mình đối với con như họ hạ mình đối với Thế Tôn. Thuở xưa, bạch Thế Tôn, trong khi hành quân, muốn thử thách Isidatta và Purana, hai quan giữ ngựa, con đến ở tại một căn nhà chật hẹp. Rồi bạch Thế Tôn, hai quan giữ ngựa, Isidatta và Purana, sau khi cùng nhau đàm luận về chánh pháp hơn nửa đêm, rồi nằm xuống ngủ, với đầu của họ hướng về phía mà họ được nghe là chỗ Thế Tôn ở, và với chân hướng về chỗ con. Bạch Thế Tôn, con suy nghĩ như sau: "Thật vi diệu thay ! Thật hy hữu thay ! Hai quan giữ ngựa Isidatta và Purana này ăn cơm của ta, đi xe của ta, sinh sống nhờ vào ta, và chính ta đem danh vọng lại cho họ. Nhưng họ không hạ mình đối với ta như họ hạ mình đối với Thế Tôn. Thật sự những vị này ý thức được một sự tối thắng thù diệu nào trong giáo lý của Thế Tôn, một sự thành đạt tuần tự". Bạch Thế Tôn, đây là pháp truyền thống của con đối với Thế Tôn.

Lại nữa, bạch Thế Tôn, Thế Tôn thuộc dòng Sát-đế-lợi, con cũng thuộc dòng Sát-đế-lợi. Thế Tôn là người nước Kosalā, con cũng thuộc người nước Kosalā. Thế Tôn nay được tám mươi tuổi, con nay cũng được tám mươi tuổi. Vì Thế Tôn thuộc dòng Sát-đế-lợi và con cũng thuộc dòng Sát-đế-lợi; vì Thế Tôn là người nước Kosalā, con cũng thuộc người nước Kosalā; vì Thế Tôn được tám mươi tuổi, và con cũng được tám mươi tuổi, nên con sẵn sàng hạ mình tột bậc đối với Thế Tôn, và biểu lộ tình thân ái. Bạch Thế Tôn, nay chúng con phải đi, chúng con còn nhiều công việc, nhiều bổn phận phải làm.

– Thừa Đại vương, Đại vương hãy làm những gì Đại vương nghĩ là hợp thời.

Rồi vua Pasenadi nước Kosalā từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Thế Tôn, thân phía hữu hướng về Ngài rồi ra đi. Khi vua Pasenadi ra đi không bao lâu, Thế Tôn cho gọi các Tỳ-kheo đến và nói:

– Nay các Tỳ-kheo, đây là vua Pasenadi nước Kosalā đã khéo nhận thức được các Pháp Trang Nghiêm nơi Tam Bảo và đã chân thành tỏ bày. Các vị hãy học, hãy thấu triệt và hãy thọ trì các pháp này. ***Này các Tỳ-kheo, các Pháp Trang Nghiêm này liên hệ đến mục tiêu của Phạm hạnh, là căn bản của Phạm hạnh.***

90- Kannakatthala sutta : (Kinh Kannakatthala) Trong vườn nai Kannakatthala, gần thành phố Ujuññā, xứ Kosalā, để trả lời các nghi vấn của vua Pasenadi, Đức Phật đã xác nhận những điểm sau đây:

1/- Không có một Sa-môn hay Bà-la-môn nào có thể biết tất cả, thấy tất cả cùng một lúc.

2/- Cả 4 giai cấp Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Phệ-xá, Thủ-đà, bất cứ ai có đầy đủ năm ưu điểm là có lòng tin Tam Bảo, ít bệnh, chân thật, có trí tuệ, siêng năng tu tập, đều có thể đạt được hạnh phúc, an lạc lâu dài, có thể đạt đến giải thoát.

3/- Chư Thiên nào có tâm não hại có thể sanh trở lại cõi người; chư Thiên nào không có tâm não hại sẽ không sanh lại cõi người.

4/- Các Phạm Thiên nào có tâm não hại có thể sanh trở lại cõi người; các Phạm Thiên nào không có tâm não hại sẽ không sanh lại cõi người.

X- BRĀHMĀNA-VAGGA :

91- Brahmāyu sutta : (Kinh Brahmāyu) Một thời Thế Tôn du hành ở xứ Videha, Bà-la-môn Brahmāyu trú tại thủ đô Mithilā là người cao niên 120 tuổi, giàu có, danh vọng, giỏi chú thuật và tướng số, sai đệ tử là Uttara đến viếng Phật để *xem 32 tướng tốt*, quan sát sinh hoạt hằng ngày của Phật và nghe pháp rồi về kể lại cho ông nghe. Sau khi đến viếng Phật, *Uttara tường trình với Brahmāyu thật đầy đủ chi tiết về 32 tướng tốt, cách thuyết pháp làm cho hội chúng được khai thị, được khích lệ, được phấn khởi, được hoan hỉ, và nhất là sinh hoạt hằng ngày của Phật, từ cách đi, cách đứng, cách ngồi im lặng, cách cầm bát nhận vật thực cúng dường, cách ăn, cách rửa bát, cách đắp y, cách ngồi kiết già...* Được nghe vậy, Brahmāyu đến viếng Phật ở rừng xoài Makhādeva để kiểm chứng, nghe Pháp, đánh lễ Phật xin quy y Tam Bảo, thỉnh Phật và thánh chúng thọ trai tại nhà ông. Ít lâu sau, được tin ông qua đời, Phật nói Brahmāyu đã đoạn trừ 5 hạ phần kiết sử, đắc quả A na hàm.

92- Sela sutta : (Kinh Sela) Ở làng Āpana, lãnh thổ Anguttarāpa, xứ Angā, Tu sĩ khổ hạnh Keniya thỉnh Phật và các vị khất sĩ đến nhà dự lễ cúng dường. Vị Bà-la-môn Sela *nhìn thấy 32 tướng tốt* của Phật, và sau khi kiểm chứng tri kiến Phật, liền tán thán Ngài rồi cùng 300 đệ tử xin xuất gia. Sau khi xuất gia, Tôn giả Sela và hội chúng sống một mình an tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm, cần mẫn. Chỉ sau 7 ngày, Tôn giả Sela và hội chúng đều chứng được mục đích tối cao mà các Thiện nam tử đã xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình hướng đến. Đó là vô thượng Phạm hạnh ngay trong hiện tại, tự chứng đạt và an trú. Các vị ấy tự biết sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, sau đời này sẽ không có đời sống khác nữa. *Tôn giả Sela và hội chúng 300 đệ tử đều thành đạo, đắc quả A-la-hán.*

93- Assalāyana sutta : (Kinh Assalāyana) Ở Sāvatti, Jetavana, tại tinh xá ông Anāthapindika, Đức Phật dùng nhiều thí dụ thiết thực để chỉ cho vị Bà-la-môn trẻ, 16 tuổi, tên Assalāyana, thấy rõ *thành kiến phân chia giai cấp xã hội là phi lý*. Giá trị mỗi người chỉ tùy thuộc vào tư cách đạo đức và hành động thiện ác của người ấy. Trong cả bốn giai cấp (Bà la môn, Sát đế lợi, Phệ xá, Thủ đà), nếu ai sát sanh, lấy của không cho, có tà hạnh trong các dục, nói láo, nói hai lưỡi, nói ác khẩu, nói lời phù phiếm, có tâm tham, có tâm sân, có tà kiến, sau khi thân hoại mạng chung đều *sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục*. Trong cả bốn giai cấp, nếu ai từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ nói hai lưỡi, từ bỏ ác khẩu, từ bỏ nói lời phù phiếm, không có tâm tham, không có tâm sân, có chánh kiến, thì sau khi thân hoại mạng chung, đều được *sanh vào các cõi Trời hay cõi người*.

94- Ghotamukha sutta : (Kinh Ghotamukha) Sau khi Phật nhập niết bàn, một hôm, ở Bārānasī (Ba-la-nại), tại rừng xoài Khemiya, thượng tọa

Udena giảng cho Bà-la-môn Ghotamukha về *bốn hạng người* có mặt ở trên đời: 1-Hạng người tự làm khổ mình, chuyên tâm tự làm khổ mình; 2-hạng người làm khổ người khác, chuyên tâm làm khổ người khác; 3-hạng người vừa tự làm khổ mình, chuyên tâm làm khổ mình, vừa làm khổ người, chuyên tâm làm khổ người; 4-hạng người vừa không làm khổ mình, không chuyên tâm làm khổ mình, vừa không làm khổ người, không chuyên tâm làm khổ người. **Hạng người cao thượng nhất trong bốn hạng người** là *hạng người vừa không làm khổ mình, không chuyên tâm làm khổ mình, vừa không làm khổ người, không chuyên tâm làm khổ người*. Hạng người này không tham dục, thường sống hòa hợp trong hội chúng, không tham đắm châu báu và đồ trang sức, từ bỏ vợ con, từ bỏ đầy tớ nam, đầy tớ nữ, từ bỏ ruộng đất, từ bỏ vàng bạc, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, sống an lạc, tịch tịnh theo Chánh pháp. Đó là hạng người *xuất gia đúng Pháp*. Trái lại *hạng người tự làm khổ mình, chuyên tâm làm khổ mình*, thường sống biệt lập trong hội chúng, chuyên thực hành lối sống khổ hạnh trong khi muốn tìm sự an lạc, muốn một đàng làm một nẻo. Đó là hạng người *xuất gia không đúng Pháp*. Nghe xong, Bà-la-môn Ghotamukha cảm thấy tâm trí mở rộng, vô cùng hoan hỉ, xin quy y Tam Bảo, và từ đó thường xuyên cúng dường các vị Tỳ-kheo, và cho xây dựng một giảng đường cho chúng Tăng ở Pāṭaliputta. Nay giảng đường ấy được gọi là **giảng đường Ghotamukhī**.

95- Cankī sutta : (Kinh Cankī) Ở xứ Kosalā, tại làng Opasāda, trong rừng Devavana, Đức Phật giảng cho Bà-la-môn Cankī, một đạo sư nổi tiếng, và Kāpathika, một thanh niên Bà-la-môn 16 tuổi, về *cách hộ trì chân lý, giác ngộ chân lý và chứng đạt chân lý*. *Hộ trì chân lý* là hiểu biết và có lòng tin nơi chân lý đó nhưng không nên đi đến kết luận “Chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều sai lầm”. *Giác ngộ chân lý* là khi đã trải qua quá trình tìm hiểu xem *người nói pháp* có chân thật, trong sạch, không tham, không sân, không si; và tìm hiểu xem *giáo pháp* đó có hợp lý nhân duyên, lợi ích cho mọi người, mang đến hạnh phúc chân thật cho mọi người không; rồi hoan hỉ chấp nhận, thọ trì, tinh tấn tu tập. *Chứng đạt chân lý* là tinh tấn tu tập cho đến khi tự thân chứng ngộ tối thượng chân lý ấy và thể nhập chân lý ấy với trí tuệ trực giác của chính mình. **Đức Phật nói** với thanh niên Kāpathika:

“Này Bhāradvāja, có điều đã được nghe, được cân nhắc, được suy tư, được khéo chấp nhận có thể là trống không, trống rỗng, hư vọng. Trái lại, có điều không được khéo chấp nhận có thể là chân thật, không thay đổi. *Này Bhāradvāja, hộ trì chân lý với lòng tin, không đủ để một người có trí đi đến kết luận một chiều là: "Chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều là sai lầm"*.

“Này Bhāradvāja, người muốn giác ngộ chân lý trước hết phải *xem xét vị đạo sư* xem vị ấy có thật sự trong sạch, không có tham sân si; sau đó mới sanh lòng tin đối với vị ấy, rồi với lòng tin, người này đến gần, thân cận, giao thiệp, *lóng tai nghe pháp*; sau khi nghe, liền thọ trì pháp, rồi tìm hiểu ý nghĩa các pháp được thọ trì; sau khi tìm hiểu ý nghĩa, các pháp được hoan hỷ chấp nhận; khi các pháp được hoan hỷ chấp nhận, ước muốn sanh, khi ước muốn

sanh liền cố gắng, sau khi cố gắng liền cân nhắc, sau khi cân nhắc người ấy tinh cần thực tập. Trong khi tinh cần thực tập, người ấy tự thân chứng ngộ từng phần tối thượng chân lý ấy, đến khi thể nhập hoàn toàn chân lý ấy với trí tuệ, người ấy giác ngộ. *Cho đến mức độ này, này Bhāradvāja là sự giác ngộ chân lý, nhưng như vậy chưa phải là chứng đạt chân lý.*

“Này Bhāradvāja, chính nhờ luyện tập, tu tập và thực hành nhiều lần, chân lý mới được chứng đạt. Cho đến như vậy, này Bhāradvāja, là chứng đạt chân lý. Muốn chứng đạt chân lý phải tinh cần tinh tấn, muốn tinh cần tinh tấn phải quyết tâm tìm hiểu, muốn quyết tâm tìm hiểu phải cố gắng nhiều, muốn cố gắng nhiều phải có lòng ước muốn đạt được mục tiêu, muốn có lòng ước muốn đạt được mục tiêu phải hoan hỉ chấp nhận mục tiêu ấy là đúng chân lý, muốn hoan hỉ chấp nhận mục tiêu ấy là đúng chân lý phải tìm hiểu ý nghĩa, muốn tìm hiểu ý nghĩa phải thọ trì pháp, muốn thọ trì pháp phải nghe pháp, muốn nghe pháp phải lóng tai, thân cận, tin tưởng vì đạo sư”.

96- Esukāri sutta : Ở Sāvatti (Xá Vệ), rừng Jetavana (Kỳ-đà-lâm), tại tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc). Đức Phật giảng cho Bà-la-môn Esukāri về đối tượng phụng sự và tài sản của con người trong mọi giai cấp xã hội. Việc một người phụng sự cho một người chỉ có giá trị thực sự nếu người phụng sự được trở nên tốt hơn nhờ việc phụng sự đó. Người nào trong khi phụng sự, lòng tin được tăng trưởng, giới được tăng trưởng, kiến thức được tăng trưởng, bổ thí được tăng trưởng, trí tuệ được tăng trưởng, thì việc phụng sự đó cần phải làm. *Bất cứ người trong giai cấp nào quyết tâm phụng sự Chân sư, tu tập theo Chánh pháp cũng đều có thể thành đạo như nhau.*

Đức Phật nói với Esukāri:

“Này Bà-la-môn, Ta không nói tất cả cần phải phụng sự cho ai hay cho một cái gì. Nhưng này Bà-la-môn, Ta cũng không nói tất cả không cần phải phụng sự. Này Bà-la-môn, người nào phụng sự, do nguyên nhân phụng sự này, lòng tin được tăng trưởng, giới đức được tăng trưởng, sự hiểu biết được tăng trưởng, bổ thí được tăng trưởng, trí tuệ được tăng trưởng, Ta nói người ấy cần phải phụng sự.

“Này Bà-la-môn, Ta chủ trương tài sản thật sự của con người là Thánh pháp vô thượng, vì chính nhờ tài sản đó con người mới được thật sự hạnh phúc. Vì vậy, này Bà-la-môn, bất cứ ai trong bất cứ giai cấp nào trong xã hội, cũng nên phụng sự Tam Bảo để vung bồi tài sản của mình, tức là thọ trì Thánh pháp vô thượng, bằng cách xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nhờ pháp và luật do Như Lai tuyên thuyết, người ấy từ bỏ sát sanh, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ nói hai lưỡi, từ bỏ nói lời độc ác, từ bỏ nói lời phù phiếm, từ bỏ tâm tham, từ bỏ tâm sân, có chánh kiến, người ấy được xem là thành tựu chánh đạo, thiện pháp, để tiến dần đến Hạnh phúc tối thượng là Niết-bàn an lạc thanh tịnh”.

97- Dhānañjāni sutta : (Kinh Dhānañjāni) Ở Rājagaha, gần công thành Tandulapāla, Thượng tọa Sāriputta nói với vị Bà-la-môn Dhānañjāni rằng *bốn phận đối với gia đình và xã hội không phải là lý do để vui chơi*

phóng dật, làm chuyện bất chính, bất thiện. Bất cứ trong hoàn cảnh nào làm việc bất thiện cũng phải chịu quả báo ác; bất cứ trong hoàn cảnh nào cũng có thể làm việc thiện để được quả báo lành. Khi Dhānañjāni hấp hối, Sāriputta đến hộ niệm và chỉ ông ***cách quán Từ Bi Hỷ Xả để tái sanh vào cõi trời Phạm Thiên.*** Thương toa Sāriputta nói với vị Bà-la-môn Dhānañjāni:

“Này Dhānañjāni, ta sẽ thuyết giảng cho Ông con đường đưa đến cộng trú với Phạm thiên. Hãy nghe khéo tác ý, ta sẽ giảng. Này Dhānañjāni, vị Tỳ-kheo *an trú biến mãn một phương với tâm Từ*, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. Như vậy cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm Từ quảng đại, vô biên, *không hận, không sân.* Này Dhānañjāni, như vậy là con đường đưa đến cộng trú với Phạm thiên. Lại nữa, này Dhānañjāni, vị Tỳ-kheo *an trú biến mãn một phương với tâm Bi... an trú biến mãn một phương với tâm Hỷ... an trú biến mãn một phương với tâm Xả*, cũng vậy phương thứ hai cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. Như vậy cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm Xả, quảng đại, vô biên, không hận không sân. Này Dhānañjāni, như vậy là con đường đưa đến cộng trú với Phạm thiên”.

Sau khi nghe kể lại chuyện này, Đức Phật nói: “Này Sāriputta, Bà-la-môn Dhānañjāni đã mệnh chung và sanh lên Phạm thiên giới”.

98- Vāsettha sutta : (Kinh Vāsettha) Tại khu rừng Icchānankala, Phật giảng cho Vāsettha và Bhāradvāja *thế nào là một vị Bà-la-môn chân chính*: Chính là do giới hạnh tức là do đạo đức và hành động chứ không phải do dòng dõi cha mẹ ông bà. Trong kinh, Phật kể ra rất nhiều đức hạnh của một Bà-la-môn, một tu sĩ chân chính.

99- Subhā sutta : Ở Sāvatti, Jetavana, tại tinh xá ông Anāthapindika, Đức Phật nói với thanh niên Bà-la-môn Subhā Todeyyaputta là *cư sĩ hay tu sĩ đều có thể thành đạo, nhưng trước hết phải đoạn trừ năm triền cái và xả ly năm dục trưởng dưỡng* thì mới có được tri kiến như thật để vào dòng thánh, rồi phải ly dục, ly bất thiện pháp với tâm và tứ để ***chứng và an trú Thiền thứ nhất, đình chỉ tâm và tứ để chứng và an trú Thiền thứ hai*** ... Ngoài ra còn có con đường khác đưa đến cộng trú với Phạm thiên là ***an trú biến mãn thập phương với tâm Từ, với tâm Bi, với tâm Hỷ, với tâm Xả, quảng đại vô biên, cùng khắp phương hướng, không hận, không sân.*** Đó là cách thành tựu chánh đạo thiện pháp tối thắng mà tu sĩ và cư sĩ đều làm được. Đức Phật nói với thanh niên Bà-la-môn Subhā Todeyyaputta:

“Này Thanh niên Bà-la-môn, *Ta biết Phạm thiên giới và con đường đưa đến Phạm thiên giới, và Ta cũng biết phải thành tựu như thế nào để được sanh vào Phạm thiên giới.* Này Thanh niên Bà-la-môn, Tỳ-kheo an trú biến mãn một phương với tâm Từ, với tâm Bi, với tâm Hỷ, với tâm Xả, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. Như vậy cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thảy phương xứ, cùng khắp

vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm Từ Bi Hỷ Xả, quảng đại vô biên, không hạn, không sân. Nay Thanh niên Bà-la-môn, khi tâm Giải thoát được tu tập như vậy, thì hành động được làm cũng vô hạn lượng như vậy, không trú ở nơi đây, không dừng lại ở bất cứ nơi nào. Ví như, nay Thanh niên Bà-la-môn, một người lực sĩ thổi tù và làm cho bốn phương nghe được, không gì khó khăn; cũng vậy, nay Thanh niên Bà-la-môn, khi tâm Giải thoát được tu tập như vậy, thì hành động được làm cũng vô hạn lượng như vậy, không trú ở nơi đây, không dừng lại ở bất cứ nơi nào. Nay Thanh niên Bà-la-môn, đây là con đường đưa đến cộng trú với Phạm thiên”.

100- Sangāra sutta : (Kinh Sangāra) Ở làng Candalakappa, xứ Kosalā, Đức Phật xác nhận sự thành đạo của mình với thanh niên Bà-la-môn Sangāra và kể lại hành trình của Ngài từ lúc mới xuất gia (như trong kinh Thánh Cầu, Trung bộ 26), tinh tấn tu khổ hạnh trong 6 năm, rồi lập pháp tu Trung đạo và 49 ngày sau đó Ngài **chứng và trú từ Sơ thiên đến Diệt thọ tưởng định**, đạt **Tam minh**, thành đạo dưới cội Bồ đề (như trong Đại Kinh Saccaka, Trung bộ 36). Trả lời một câu hỏi khác của Sangāra về Chư thiên, đức Phật xác nhận: “*Này Bhāradvāja, Ta được biết một cách chắc chắn là có chư Thiên*”.

XI- DEVADAHA-VAGGA :

101- Devadaha sutta : (Kinh Devadaha) Ở thị trấn Devadaha, xứ Sākyā, Đức Phật chỉ rõ những điểm mâu thuẫn trong giáo lý của giáo phái Niganthā khi chủ trương tinh tấn khổ hạnh trong hiện tại sẽ được hết khổ trong tương lai, và Ngài chỉ rõ **đường lối tu tập theo Chánh pháp nhằm đoạn trừ tham dục, đoạn trừ ngã chấp, đoạn trừ các bất thiện pháp và làm tăng trưởng các thiện pháp**. Đường lối tu tập này có khả năng đưa đến an lạc và hạnh phúc ngay trong hiện tại và cả trong đời sau. Phật nói đường lối tu tập đó là **nhất hướng lạc, nhằm đoạn trừ 5 triền cái, rồi thực hành 4 bậc Thiền chứng từ Sơ thiên đến Tứ thiên, tiến đến tam minh là Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lưu tận minh**. **Đức Phật nói:**

“*Này các Tỳ-kheo, ví như một người luyến ái một nữ nhân, tâm tư say đắm, nhiệt tình ái mộ. Người ấy thấy nữ nhân này đứng với một người đàn ông khác, nói chuyện, đùa giỡn và cười cợt, liền sanh sầu, bi, khổ, ưu, não. Nhưng nay các Tỳ-kheo, người ấy có thể suy nghĩ như sau : "Do ta luyến ái nữ nhân này, tâm tư say đắm, nhiệt tình ái mộ, nên khi ta thấy nữ nhân này đứng với một người đàn ông khác, nói chuyện đùa giỡn và cười cợt, ta sanh sầu, bi, khổ, ưu, não. Vậy ta hãy bỏ lòng tham luyến đối với nữ nhân này". Rồi người ấy bỏ lòng tham luyến đối với nữ nhân kia. Sau một thời gian, khi thấy nữ nhân kia đứng với một người đàn ông khác, nói chuyện, đùa giỡn và cười cợt, người ấy không sanh sầu, bi, khổ, ưu, não nữa. Cũng vậy, nay các Tỳ-kheo, khi một người biết tự chế, không để cho tự ngã bị đau khổ nhiếp phục, và không từ bỏ lạc thọ hợp pháp, cũng không để lạc thọ ấy chi phối. Vị ấy biết như sau : "Trong khi ta tinh cần chống lại nguyên nhân đau khổ này,*

ta đoạn trừ được tham dục; trong khi ta hành xả đối với nguyên nhân đau khổ này, trong khi tu tập xả, ta không còn tham dục". Rồi vị ấy tinh cần chống lại nguyên nhân đau khổ ấy, và hành xả đối với nguyên nhân đau khổ ấy, nên vị ấy không còn tham dục. Như vậy, sự đau khổ đối với vị ấy được diệt tận. Như vậy, này các Tỳ-kheo, là sự tinh tấn có kết quả, sự tinh cần có kết quả.

"Lại nữa, này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo lại suy nghĩ như sau : " *Khi ta trú vào lạc, bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp giảm thiểu. Nhưng khi ta tinh cần dùng đau khổ chống với tự ngã, các bất thiện pháp giảm thiểu, các thiện pháp tăng trưởng.* Vậy ta hãy tinh cần dùng đau khổ chống với tự ngã". Vị ấy tinh cần dùng đau khổ chống với tự ngã. Do tinh cần dùng đau khổ chống với tự ngã, các bất thiện pháp giảm thiểu, các thiện pháp tăng trưởng. Vị ấy sau một thời gian, không tinh cần dùng đau khổ chống với tự ngã nữa. Vì sao vậy ? Vì mục đích vị Tỳ-kheo ấy là dùng đau khổ chống với tự ngã đã thành tựu. Như vậy, này các Tỳ-kheo, là sự tinh tấn tinh cần có kết quả.

"Lại nữa, này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo **đoạn trừ năm triền cái** là các phiền não làm cho tâm ô uế, làm cho trí tuệ lu mờ; rồi ly dục, ly bất thiện pháp với tâm và tứ, **chứng và trú thiền thứ nhất**, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh. Như vậy, này các Tỳ-kheo, là sự tinh tấn tinh cần có kết quả. Vị Tỳ-kheo đình chỉ tâm và tứ, **chứng và trú thiền thứ hai**, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh như tâm. Như vậy, này các Tỳ-kheo, là sự tinh tấn tinh cần có kết quả. Vị Tỳ-kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, **chứng và trú thiền thứ ba**. Như vậy, này các Tỳ-kheo, là sự tinh tấn tinh cần có kết quả. Vị Tỳ-kheo xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, **chứng và trú Thiền thứ tư**, không khổ không lạc, xả niệm, thanh tịnh. Như vậy, này các Tỳ-kheo, là sự tinh tấn tinh cần có kết quả. Rồi với tâm định tĩnh, thuần tịnh như vậy, vị ấy hướng tâm đến **Túc mạng minh**, nhớ đến nhiều đời sống quá khứ của mình với các nét đại cương và các chi tiết; vị ấy hướng tâm đến **Thiên nhãn minh**, thấy sự tái sinh của chúng sinh đều do hạnh nghiệp thiện hay ác của họ; vị ấy hướng tâm đến **Lậu tận minh**, biết rõ các lậu hoặc trong tâm mình đã được đoạn tận, sau đời hiện tại không có đời sống nào khác nữa. Như vậy, này các Tỳ-kheo là sự tinh tấn có kết quả, là sự tinh cần có kết quả.

"Này các Tỳ-kheo, Ta không nói rằng trí tuệ được hoàn thành lập tức. Nhưng này các Tỳ-kheo, *trí tuệ được thành tựu nhờ học từ từ, hành từ từ, thực tập từ từ.* Này các Tỳ-kheo, một người có lòng tin đi **đến gần vị chân sư**; sau khi đến gần, người ấy tỏ sự **kính lễ**; sau khi tỏ sự kính lễ, người ấy **lóng tai**; sau khi lóng tai, người ấy **nghe pháp**; sau khi nghe pháp, người ấy **thọ trì pháp, suy tư ý nghĩa** các pháp được thọ trì; sau khi suy tư ý nghĩa, các pháp được **chấp thuận**; sau khi các pháp được chấp thuận, **ước muốn** sanh khởi; sau khi ước muốn sanh khởi, người ấy **nỗ lực**; sau khi nỗ lực, người ấy **cân nhắc (đẩn đo phân tích)**; sau khi cân nhắc, người ấy **tinh cần**. Do tinh cần, người ấy **tự thân chứng được sự thật tối thượng**, và với trí tuệ thể nhập sự thật ấy, người ấy thấy biết rõ ràng. Nhưng này các Tỳ-kheo, nếu không có lòng tin

ban đầu ấy, thời sẽ không có ước muốn, không có nỗ lực, không có tinh cần, và kẻ ngu ấy sẽ đi vào phi đạo, đi vào tà đạo, đi ra ngoài pháp luật này.

“Này các Tỳ-kheo, *một bậc Chân sư là vị sống hoàn toàn không liên hệ với các tài vật*. Một đệ tử có lòng tin giáo pháp của Như Lai sẽ nghĩ rằng: "*Bậc Chân sư là Thế Tôn, đệ tử là tôi. Thế Tôn biết, tôi không biết*". Này các Tỳ-kheo, đối với một đệ tử có lòng tin giáo pháp bậc Chân sư và sống thể nhập giáo pháp ấy, thời giáo pháp bậc Chân sư được hưng thịnh, được nhiều sinh lực. Vị đệ tử có lòng tin giáo pháp bậc Chân Sư và sống thể nhập giáo pháp ấy, sẽ nghĩ rằng: "Dầu chỉ còn da, gân và xương, dầu thịt và máu trên thân bị khô héo, mong rằng ta sẽ có đủ tinh tấn lực để chứng đắc những gì chưa chứng đắc, ta cần phải nhẫn nại, tinh tấn, dũng mãnh". Này các Tỳ-kheo, đối với một đệ tử có lòng tin giáo pháp của Như Lai và sống thể nhập giáo pháp ấy, vị ấy sẽ chứng được một trong hai quả như sau: **Chánh trí ngay trong hiện tại**, và nếu còn dư y (đang sống), chứng **quả Bất hoàn**".

102- Pañcattaya sutta : (Kinh Năm-Ba) Ở Sāvatti, Jetavana, tại tinh xá Anāthapindika, Đức Phật nói với các vị Tỳ kheo về 5 quan niệm thông thường về ngã có thể tóm lược lại còn 3 như sau:

“Này các Tỳ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn *luân bàn về tương lai*, tuyên bố nhiều quan điểm sai khác. Ở đây, một số tuyên bố: 1-"Sau khi chết, tự ngã không bệnh, có tướng". Ở đây, một số tuyên bố: 2-"Sau khi chết, tự ngã không bệnh, không tướng". Ở đây một số tuyên bố: 3-"Sau khi chết, tự ngã không bệnh, phi tướng phi phi tướng". Hay họ chủ trương : 4-"Sau khi chết, tự ngã hoàn toàn bị đoạn diệt, không còn gì cả". Hay một số lại tuyên bố: 5-"Tự ngã là Hiện tại Niết-bàn". Như vậy, họ chủ trương 1-"sau khi chết, tự ngã tồn tại không bệnh". Hay họ chủ trương 2-"sau khi chết, tự ngã hoàn toàn bị đoạn diệt". Hay một số lại tuyên bố 3-"tự ngã là Hiện tại Niết-bàn". Như vậy, những chủ thuyết này, sau khi thành năm trở lại thành ba, sau khi thành ba, trở lại thành năm. Đây là sự tổng thuyết Năm và Ba...

“Này các Tỳ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn *luân bàn về quá khứ*, tuyên bố nhiều quan điểm sai khác: 1-"Tự ngã và thế giới là thường còn; chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng". 2-"Tự ngã và thế giới là vô thường". 3-"Tự ngã và thế giới là thường còn và vô thường". 4-"Tự ngã và thế giới là không phải thường còn cũng không phải vô thường". 5-"Tự ngã và thế giới là hữu biên". 6-"Tự ngã và thế giới là vô biên". 7-"Tự ngã và thế giới là hữu biên và vô biên". 8-"Tự ngã và thế giới không phải hữu biên, không phải vô biên". 9-"Tự ngã và thế giới là nhứt tướng". 10-"Tự ngã và thế giới là dị tướng". 11-"Tự ngã và thế giới là thiếu tướng". 12-"Tự ngã và thế giới là vô lượng tướng". 13-"Tự ngã và thế giới là nhứt hướng lạc". 14-"Tự ngã và thế giới là nhứt hướng khổ". 15-"Tự ngã và thế giới là lạc và khổ". 16-"Tự ngã và thế giới là không khổ, không lạc; chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng"...

“Ở đây, này các Tỳ-kheo, có vị Sa-môn hay Bà-la-môn do từ bỏ những quan điểm về quá khứ, và từ bỏ những quan điểm về tương lai, *do không hoàn*

toàn chú tâm đến những dục kiết sử, đạt được viễn ly hỷ và an trú. Vị ấy nghĩ: "Đây là sự thật, đây là Hiện tại Niết-bàn, tức là đạt được viễn ly hỷ, ta an trú". Nhưng nếu viễn ly hỷ ấy của vị này bị đoạn diệt, do viễn ly hỷ bị đoạn diệt, ưu tư sanh khởi. Do ưu tư được đoạn diệt, viễn ly hỷ sanh khởi. Ví như, này các Tỳ-kheo, chỗ nào bóng mát từ bỏ, chỗ ấy sức nóng mặt trời lan rộng, chỗ nào sức nóng mặt trời từ bỏ, chỗ ấy bóng mát lan rộng; cũng vậy, này các Tỳ-kheo, do viễn ly hỷ bị đoạn diệt, ưu tư sanh khởi. Do ưu tư được đoạn diệt nên viễn ly hỷ sanh khởi...

“Nhưng ở đây, này các Tỳ-kheo, có vị Sa-môn hay Bà-la-môn, do từ bỏ các quan điểm về quá khứ, do từ bỏ các quan điểm về tương lai, *do hoàn toàn không chú tâm đến các dục kiết sử*, do vượt qua viễn ly hỷ, sau khi đạt được phi vật chất lạc liền an trú: “Đây là sự thật, đây là Hiện tại Niết-bàn, tức là đạt được phi vật chất lạc, ta an trú”. Phi vật chất lạc của vị ấy bị đoạn diệt; do phi vật chất lạc bị đoạn diệt, viễn ly hỷ sanh khởi; do viễn ly hỷ bị đoạn diệt, phi vật chất lạc sanh khởi. Ví như, này các Tỳ-kheo, chỗ nào bóng mát từ bỏ, chỗ ấy sức nóng mặt trời lan rộng, chỗ nào sức nóng mặt trời từ bỏ, chỗ ấy bóng mát lan rộng; cũng vậy, này các Tỳ-kheo, do phi vật chất lạc bị đoạn diệt, viễn ly hỷ sanh khởi; do viễn ly hỷ bị đoạn diệt, phi vật chất lạc sanh khởi...

“Ở đây, này các Tỳ-kheo, có Sa-môn hay Bà-la-môn, do từ bỏ các quan điểm về quá khứ, do từ bỏ các quan điểm về tương lai, *do hoàn toàn không chú tâm đến các dục kiết sử*, do vượt qua viễn ly hỷ, do vượt qua phi vật chất lạc, sau khi đạt được vô khổ vô lạc thọ liền an trú: “Đây là sự thật, đây là Hiện tại Niết-bàn, tức là đạt được vô khổ vô lạc thọ, ta an trú”. Vô khổ vô lạc thọ ấy của vị này bị đoạn diệt. Do vô khổ vô lạc thọ bị đoạn diệt, phi vật chất lạc sanh khởi; do phi vật chất lạc bị đoạn diệt, vô khổ vô lạc thọ sanh khởi. Ví như này các Tỳ-kheo, chỗ nào bóng mát từ bỏ, chỗ ấy sức nóng mặt trời lan rộng, chỗ nào sức nóng mặt trời từ bỏ, chỗ ấy bóng mát lan rộng; cũng vậy, này các Tỳ-kheo, do vô khổ vô lạc thọ bị đoạn diệt, phi vật chất lạc sanh khởi; do phi vật chất lạc bị đoạn diệt, vô khổ vô lạc thọ sanh khởi...

“Nhưng ở đây, này các Tỳ-kheo, có vị Sa-môn hay Bà-la-môn, do từ bỏ các quan điểm về quá khứ, do từ bỏ các quan điểm về tương lai, *do hoàn toàn không chú tâm đến các dục kiết sử*, do vượt khỏi viễn ly hỷ, do vượt khỏi phi vật chất lạc, do vượt khỏi vô khổ vô lạc thọ, vị ấy quán: "Ta là tịch tịnh, ta là tịch diệt, ta là không chấp thủ".

“Này các Tỳ-kheo, các chấp về ngã và thế giới đều nằm trong các pháp hữu vi, Như Lai đã tự giải thoát khỏi hữu vi pháp, đã vượt khỏi hữu vi pháp, đã tuệ tri vô thượng tịch tịnh, tối thắng đạo, nghĩa là sau khi như thật biết sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt và sự nguy hiểm của sáu xúc xứ, có sự giải thoát không chấp thủ”.

103- Kinti sutta : (Kinh Như Thế Nào) Ở Kusinārā, tại khu rừng Bahiharana, Đức Phật dạy các vị khất sĩ phải đối xử với nhau như thế nào khi có sự bất đồng ý kiến về ý nghĩa hay về văn tự trong Giáo pháp, hay khi có vị khất sĩ vi phạm giới luật. *Không nên tranh cãi vô ích, nhưng nên giúp đỡ*

nhau trên đường tu tiến: Nên giúp nhau tự vượt khỏi bất thiện và an trú vào thiện, nên tìm hiểu, học hỏi và giải thích đúng Chánh pháp, không tự khen mình chê người, và không một ai trong các Pháp hữu nói lời tùy thuyết có thể đưa đến phi báng.

104- Sāmagāma sutta : (Kinh Làng Sāmagāma) Tại làng Sāmagāma xứ Sākiyā (Sākyā), được Ānanda và Cunda báo tin giáo chủ đạo Jaina là Nigantha Nātaputta vừa qua đời tại Pāvā và giáo đoàn này đang bị chia rẽ trầm trọng (như trong Kinh Trường Bộ số 29), Đức Phật nói về:

6 nguyên nhân chánh đưa đến tranh cãi trong Giáo đoàn:

- 1-Tức giận,
- 2-Sân hận,
- 3-Không cung kính tôn trọng bậc Đạo sư,
- 4-Không cung kính tôn trọng Pháp,
- 5-Không cung kính tôn trọng Tăng chúng,
- 6-Không hoan hỷ tinh tấn trong sự tu học.

4 đề tài tranh cãi:

- 1-Tranh hơn thua,
- 2-Chỉ trích,
- 3-Phạm giới tội,
- 4-Trách nhiệm.

7 nguyên tắc xử lý các cuộc tranh cãi khi không thể hòa giải (Thất diệt tránh pháp):

- 1-Triệu tập Ban giám định có sự hiện diện của 2 bên tranh cãi,
- 2-Lấy quyết định theo đa số,
- 3-Phán quyết ức niệm, theo trí nhớ của người phạm lỗi,
- 4-Phán quyết bất si, khi người phạm lỗi không nhớ mình đã làm gì,
- 5-Quyết định tùy theo lời thú nhận, khi người phạm lỗi tự thú tội và xin sám hối,
- 6-Quyết định tùy theo giới tội người phạm, không theo lời thú nhận,
- 7-Trái cỏ che lấp, là nghe đại diện của mỗi bên tranh cãi trình bày và biện hộ cho nhóm mình, trước khi lấy quyết định.

6 nguyên tắc sống chung hòa hợp trong Giáo đoàn (Lục Hòa):

- 1-*An trú thân hành với tâm Từ*: Luôn luôn có hành động khả ái, tôn kính, đưa đến đoàn tụ, không tranh luận, hòa hợp, đồng nhất.
- 2-*An trú khẩu hành với tâm Từ*: Luôn luôn có lời nói khả ái, tôn kính, đưa đến đoàn tụ, không tranh luận, hòa hợp, đồng nhất.
- 3-*An trú ý hành với tâm Từ*: Luôn luôn có ý nghĩ khả ái, tôn kính, đưa đến đoàn tụ, không tranh luận, hòa hợp, đồng nhất.
- 4-*Luôn luôn chia sẻ đồng đều vật dụng và của cúng dường* một cách khả ái, tôn kính, đưa đến đoàn tụ, không tranh luận, hòa hợp, đồng nhất.
- 5-*Luôn luôn tôn trọng giới luật chung* một cách khả ái, tôn kính, đưa đến đoàn tụ, không tranh luận, hòa hợp, đồng nhất.

6-Luôn luôn cùng nhau học tập Giáo pháp, chia sẻ kiến thức một cách khả ái, tôn kính, đưa đến đoàn tụ, không tranh luận, hòa hợp, đồng nhất.

105- Sunakkhatta sutta : (Kinh Thiện Tinh) Ở Vesali, trong lâm viên Mahāvana, tại giảng đường Kūtāgārasālā, Đức Phật giảng cho Sunakkhatta Licchaviputta biết *sự khác biệt giữa người thật sự thành đạo và người tưởng làm là mình đã thành đạo*. Người thật sự thành đạo không còn tìm cầu 5 dục trường dưỡng, 6 xúc xú đã được phòng hộ viên mãn bằng Giới Định Tuệ để đoạn diệt các sanh y, vì ấy trở thành vô sanh y nên được giải thoát; người chưa thành đạo vẫn còn tìm cầu 5 dục trường dưỡng, vẫn còn các kiết sử tham sân si, nên vẫn còn đau khổ. Trong kinh này *Phật có nói ví dụ về người bị trúng tên có thuốc độc* và giải thích tóm lược như sau: “Này Sunakkhatta, Ta nói ví dụ này với mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa. Nghĩa ở đây như sau: Vết thương là đồng nghĩa với sáu xúc xú (phassayatana), thuốc độc là đồng nghĩa với vô minh (tham, sân, si), mũi tên là đồng nghĩa với tham ái, vật dụng dò tìm mũi tên là đồng nghĩa với niệm, con dao là đồng nghĩa với Thánh trí tuệ, vị y sĩ giải phẫu là đồng nghĩa với Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác. Phàm phu ví như người đang bị tên độc, rất đau khổ, nếu chưa rút hết mũi tên tham ái ra, chưa tẩy hết thuốc độc tham sân si, thì vết thương chưa thể lành hẳn được, tức là sáu xúc xú vẫn chưa thanh tịnh, vẫn còn làm nhân sanh khởi các lậu hoặc và các sanh y, tức vẫn còn đau khổ trong sanh tử luân hồi”.

106- Ānañjasappāya sutta : (Kinh Bất Động Lợi Ích) Ở thị trấn Kammāsadamma (Kiềm-ma-sát-đàm), xứ Kuru (Câu-lâu), Đức Phật đã nói bài pháp này cho các vị Tỳ-kheo và kết luận như sau: “Này Ānanda, vị Thánh đệ tử nên biết: “*Những dục hiện tại và những dục tương lai, những dục tương hiện tại và những dục tương tương lai (ở cõi dục), những sắc pháp hiện tại và những sắc pháp tương lai, những sắc tướng hiện tại và những sắc tướng tương lai (ở cõi sắc), những Bất động tướng (Không vô biên xứ tướng và Thức vô biên xứ tướng), những Vô sở hữu xứ tướng, và những Phi tướng phi phi tướng xứ tướng, tất cả tướng, tất cả sự vật hữu hình hay vô hình đều là vô thường, đều không phải ta hay của ta, đều nên hoan hỉ xả bỏ, không nên chấp thủ, cả đến ý niệm và hoan hỉ về xả cũng cần phải xả bỏ. Đây là bất tử, đây là Niết-bàn, tức là tâm giải thoát không có chấp thủ*”. Này Ānanda, đây là đạo lộ về *lợi ích Bất động* được Ta thuyết giảng, đạo lộ về *lợi ích Vô sở hữu xứ* được Ta thuyết giảng, đạo lộ về *lợi ích Phi tướng phi phi tướng xứ* được Ta thuyết giảng, là sự vượt qua dòng nước mạnh do y cứ sự này sự kia được Ta thuyết giảng, **Thánh giải thoát được Ta thuyết giảng**. Những gì, Này Ānanda, vị Đạo sư cần phải làm, vì lòng từ mẫn mưu tìm hạnh phúc cho các đệ tử, những điều ấy đã được Ta làm, vì lòng từ mẫn của Ta đối với Ông. Này Ānanda, đây là những gốc cây, đây là những khoảng trống. **Hãy tu Thiền**, này Ānanda, chớ có phóng dật, chớ có hối hận về sau. Đây là lời dạy của Ta cho Ông”.

107- Ganaka Moggallāna sutta : (Kinh Ganaka Moggallāna) Ở Sāvatti, tại tinh xá Pubbārāma, nơi giảng đường Migāramātu, Đức Phật nói

với Bà la môn Ganaka Moggallāna về cách Ngài *dạy đệ tử tuân theo thứ lớp từ dễ đến khó* như sau:

- 1-Hãy **giữ giới hạnh**, hãy sống chế ngự với sự chế ngự của Giới bổn, đầy đủ oai nghi chánh hạnh, thấy sự nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhất.
- 2-Hãy **hộ trì sáu căn** khiến tham ái, ưu bi, các pháp ác bất thiện không khởi lên.
- 3-Hãy **tiết độ trong sự ăn uống** để chấp trì Phạm hạnh, diệt trừ các cảm thọ cũ và không cho khởi lên các cảm thọ mới, nhờ vậy không phạm lỗi lầm, sống được an ổn.
- 4-Hãy **chú tâm cảnh giác gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp** trong khi đi kinh hành, trong khi đang ngồi, trong khi nằm ngủ.
- 5-Hãy **thành tựu chánh niệm tỉnh giác trong mọi cử chỉ và hành động** như khi đi, đứng, ngồi, nằm, thức, nói, hay yên lặng.
- 6-Hãy lựa một chỗ thanh vắng, tĩnh mịch, ngồi kiết-già, lưng thẳng đứng, an trú chánh niệm trước mặt, đoạn trừ năm triền cái, **thực hành các bậc Thiền chứng từ Sơ thiền đến Tứ thiền**. Đây là những pháp đưa đến sự hiện tại lạc trú và chánh niệm tỉnh giác.
- 7-Cuối cùng đi đến **đoạn tận các lậu hoặc, dứt trừ mọi kiết sử**, đạt được Chánh trí và Chánh giải thoát.

“Nhưng các đệ tử của Ta, được Ta khuyến giáo như vậy, giảng dạy như vậy, một số chứng được cứu cánh Niết-bàn, một số không chứng được. Ở đây, này Bà-la-môn, Ta làm gì được? *Như Lai chỉ là người chỉ đường*”.

108- Gopaka Moggallāna sutta : (Kinh Gopaka Moggallāna) Ở Rājagaha, sau khi Phật nhập diệt, thượng tọa Ānanda xác nhận với Bà-la-môn Gopaka Moggallāna là hiện chưa có vị đệ tử nào bằng Phật cả. Thượng tọa nói với vị đại thần Vassakāra rằng *đức Phật không có chỉ định ai kế vị Phật cả*, Phật bảo *các khất sĩ phải lấy Giáo Pháp và Giới Luật làm nơi nương tựa, y chỉ*. Thượng tọa Ānanda nói tiếp: “Này Bà-la-môn, có mười đức tính cao quý được Thế Tôn, bậc Trí Giả, Kiến Giả, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác tuyên bố. *Giữa chúng tôi, vị nào có đầy đủ mười đức tính này, chúng tôi nay cung kính, tôn trọng, lễ bái, cúng dường vị ấy; sau khi cung kính, tôn trọng, chúng tôi an trú, nương tựa vị ấy*. **Mười đức tính cao quý** đó là: **1**-Đầy đủ oai nghi chánh hạnh theo Giới bổn Patimokkha; **2**-Là bậc đa văn, thọ trì những điều đã nghe, ghi nhớ những điều đã nghe với đầy đủ nghĩa văn, nói lên Phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh, được Chánh kiến, khéo ngộ nhập Chánh pháp; **3**-Thiểu dục tri túc, biết đủ đối với các vật dụng như y bát, đồ ăn khất thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh...; **4**-Là người có đầy đủ trí tuệ, hành đạo theo ý muốn, không khó khăn, không mệt nhọc; **5**-Chứng được bốn Thiền thuộc tầng thượng tâm, hiện tại lạc trú; **6**-Thực hiện được các loại thần thông sai biệt; **7**-Nhớ đến các đời sống quá khứ của mình; **8**-Với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, thấy sự sống và chết của chúng sanh; **9**-Đã đoạn tận các lậu hoặc, tức là dục lậu, hữu lậu, kiến lậu và vô minh lậu; **10**-Chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Vị nào có đầy đủ

mười pháp này, chúng tôi nay cung kính, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường vị ấy; sau khi cung kính, tôn trọng, chúng tôi an trú, nương tựa vị ấy”.

Trả lời một câu hỏi khác của Vassakāra, thượng tọa Ānanda nói *đức Phật không tán thán loại Thiên định chưa đoạn trừ được 5 triền cái là tham dục, sân hận, hôn trầm, trạo hối và hoài nghi; đức Phật chỉ tán thán loại Thiên định đưa đến chứng và an trú Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền.*

109- Mahāpunnama sutta : (Đại kinh Mãn Nguyệt) Ở Sāvatti, tỉnh xá Pubbārāma (Đông Viên), tại giảng đường Migāramātu, như một đêm trăng rằm, đức Phật giảng cho các vị Tỷ-kheo thế nào là 5 uẩn, thế nào là chấp thủ 5 uẩn, thế nào là thân kiến, thế nào là không thân kiến, và *cách quán 5 uẩn* (khanda) đều là vô thường, là khổ, là vô ngã để trừ ngã chấp và đạt giải thoát. Đức Phật nói:

“Này Tỷ-kheo, có năm thủ uẩn này, tức là **sắc** thủ uẩn, **thọ** thủ uẩn, **tướng** thủ uẩn, **hành** thủ uẩn, **thức** thủ uẩn. Năm thủ uẩn này lấy dục làm căn bản. Không phải chính chấp thủ là năm thủ uẩn, cũng không phải ngoài năm thủ uẩn có sự chấp thủ. Này Tỷ-kheo, lòng dục, lòng tham đối với năm thủ uẩn chính là chấp thủ. Này Tỷ-kheo, phạm **sắc** gì, quá khứ, vị lai hay hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, như vậy là sắc uẩn. Phạm cảm **thọ** gì, quá khứ, vị lai hay hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, như vậy là thọ uẩn. Phạm **tướng** gì, quá khứ, vị lai hay hiện tại... xa hay gần, như vậy là tướng uẩn. Phạm những **hành** gì, quá khứ, vị lai hay hiện tại... xa hay gần, như vậy là hành uẩn. Phạm **thức** gì, quá khứ, vị lai hay hiện tại... xa hay gần, như vậy là thức uẩn. Đây là ý nghĩa chữ uẩn trong các uẩn. Bốn đại là nhân, này Tỷ-kheo, bốn đại là duyên được chấp nhận gọi là **sắc uẩn**. Xúc là nhân, xúc là duyên được chấp nhận gọi là **thọ uẩn**. Xúc là nhân, xúc là duyên được chấp nhận gọi là **tướng uẩn**. Xúc là nhân, xúc là duyên được chấp nhận gọi là **hành uẩn**. Danh sắc là nhân, danh sắc là duyên được chấp nhận gọi là **thức uẩn**. Như vậy là 5 thủ uẩn.

“Kẻ vô văn phạm phu không hiểu rõ các bậc Thánh, không thuần thục pháp các bậc Thánh, xem **sắc** như là tự ngã, hay xem tự ngã như là có sắc, hay xem sắc như là trong tự ngã, hay xem tự ngã như là trong sắc; xem **thọ** như là tự ngã, hay xem tự ngã như là có thọ, hay xem thọ như là trong tự ngã, hay xem tự ngã như là trong thọ; xem **tướng** như là tự ngã, hay xem tự ngã như là có tướng, hay xem tướng như là trong tự ngã, hay xem tự ngã như là trong tướng; xem **hành** như là tự ngã, hay xem tự ngã như là có hành, hay xem hành như là trong tự ngã, hay xem tự ngã như là trong hành; xem **thức** như là tự ngã, hay xem tự ngã như là có thức, hay xem thức như là trong tự ngã, hay xem tự ngã như là trong thức. Như vậy là thân kiến.

“Này Tỷ-kheo, hỷ lạc gì duyên sắc khởi lên, như vậy là *vị ngọt của sắc*. Cái gì vô thường, khổ, bị biến hoại trong sắc như vậy là *sự nguy hiểm của sắc*. Sự nhiếp phục dục tham đối với sắc, sự đoạn diệt dục tham, như vậy là *sự xuất ly sắc*. Này Tỷ-kheo, hỷ lạc gì duyên thọ khởi lên, như vậy là *vị ngọt của*

thọ... như vậy là sự xuất ly thọ. Nay Tỳ-kheo, hỷ lạc gì duyên tướng khởi lên như vậy là vị ngọt của tướng.... là sự xuất ly tướng. Nay Tỳ-kheo, hỷ lạc gì duyên hành khởi lên như vậy là vị ngọt của hành... là sự xuất ly hành. Nay Tỳ-kheo, hỷ lạc gì duyên thức khởi lên, như vậy là vị ngọt của thức. Cái gì vô thường, khổ, bị biến hoại trong thức, như vậy là sự nguy hiểm của thức. Sự nhiếp phục dục tham đối với thức, sự đoạn diệt dục tham, như vậy là sự xuất ly thức. Như vậy sự nhiếp phục tham dục đối với 5 uẩn chính là sự xuất ly 5 uẩn để trừ ngã chấp.

“Này Tỳ-kheo, phàm có sắc thọ tướng hành thức gì, trong quá khứ, vị lai hay hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, đối với tất cả 5 uẩn, Tỳ-kheo nên thấy được như thật với trí tuệ là : **"Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi"**. Nhờ tuệ tri như vậy, vị Đa văn Thánh đệ tử chán bỏ sắc, chán bỏ thọ, chán bỏ tướng, chán bỏ hành, chán bỏ thức. Do chán bỏ nên không tham, **do không tham nên được giải thoát**. Trong sự giải thoát, vị ấy biết được vị ấy đã giải thoát. Vị ấy biết: Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm. Từ nay không còn trở lại đời sống thế này nữa”.

110- Cūlapunnama sutta : (Tiểu kinh Mãn Nguyệt) Ở Sāvatti, tinh xá Pubbārāma, tại giảng đường Migāramātu, nhơn một đêm trăng rằm, đức Phật giảng thế nào là người bất chánh, thế nào là người chơn chánh. **Người chơn chánh** là người có lòng tin, có lòng từ, có lòng quý⁷⁷¹, có nghe nhiều, có tinh cần tinh tấn, có chánh niệm, có trí tuệ, giao du với các bậc chơn chánh, không suy nghĩ tự làm hại mình, không suy nghĩ làm hại người khác, không suy nghĩ làm hại cả hai, không tư lường tự làm hại mình, không tư lường làm hại người khác, không tư lường làm hại cả hai, từ bỏ không nói láo, từ bỏ không nói hai lưỡi, từ bỏ không nói ác khẩu, từ bỏ không nói phiếm luận, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ làm các tà hạnh trong dâm dục; người chơn chánh có chánh kiến, tin có bố thí, có lễ hy sinh, có tế tự, có quả dị thực các nghiệp thiện ác, có đời này, có đời khác, có cha, có mẹ, có loại hóa sanh; người chơn chánh bố thí một cách lễ độ, bố thí với tự tay, bố thí có suy tư kỹ lưỡng, bố thí những vật cần dùng, bố thí có nghĩ đến tương lai. Sau khi thân hoại mạng chung, **người chơn chánh** sẽ tái sanh vào cảnh giới của những người chơn chánh hay vào cảnh giới chư Thiên; trái lại **người bất chánh** sẽ tái sanh vào cảnh giới của những người bất chánh, vào địa ngục hay loài bàng sanh.

XII- ANUPADA-VAGGA :

111- Anupada sutta : (Kinh Bất Đoạn) Đây là một bài pháp về **“Chín bậc Thiên chứng” đầy đủ nhất từ Sơ thiên đến Diệt thọ tướng**. Nguyên văn như sau:

Như vậy tôi nghe.

⁷⁷¹ **Tâm quý**: Tâm là cảm thấy xấu hổ, hổ thẹn. Quý là cảm thấy lo sợ, sợ hãi. Tâm quý là cảm thấy xấu hổ lo sợ khi làm điều sai quấy, bất thiện.

Một thời Thế Tôn trú ở Sāvatti (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà-lâm), tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc). Ở đây, Thế Tôn gọi các Tỳ-kheo : "Này các Tỳ-kheo" – "Thưa vâng, bạch Thế Tôn". Các vị Tỳ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau :

– Này các Tỳ-kheo, *Sāriputta là bậc Hiền trí*, Sāriputta là bậc Đại tuệ, Sāriputta là bậc Quảng tuệ, Sāriputta là bậc Hỷ tuệ (Hasupañña), Sāriputta là bậc Tiệp tuệ (Javanapañña), Sāriputta là bậc Lợi tuệ (Tikkhapañña), Sāriputta là bậc Quyết trạch tuệ (Nibbedhikapañña). Này các Tỳ-kheo, cho đến nửa tháng, Sāriputta thực hành pháp Bất đoạn quán. Đây là pháp Bất đoạn quán của Sāriputta.

Ở đây, này các Tỳ-kheo, Sāriputta ly dục, ly bất thiện pháp, **chứng đạt và an trú sơ Thiền**, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh với tâm và tứ. Và những pháp thuộc về Thiền thứ nhất như *tâm, tứ, hỷ, lạc, nhứt tâm*, và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý, các pháp ấy được an trú bất đoạn. Các pháp ấy được Sāriputta biết đến khi chúng khởi lên, khi chúng an trú, khi chúng đoạn diệt. Sāriputta biết rõ như sau : "Như vậy các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu, sau khi hiện hữu, chúng đoạn diệt". Sāriputta đối với những pháp ấy, cảm thấy không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế. Sāriputta biết : "Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sāriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn nữa".

Lại nữa, này các Tỳ-kheo, Sāriputta *định chỉ tâm và tứ, chứng đạt và an trú Thiền thứ hai*, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tâm không tứ, nội tĩnh, nhứt tâm. Và những pháp thuộc về Thiền thứ hai như *nội tĩnh, hỷ, lạc, nhứt tâm*, và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý, những pháp ấy được an trú bất đoạn. Các pháp ấy được Sāriputta biết đến khi chúng khởi lên, khi chúng an trú, khi chúng đoạn diệt. Sāriputta biết rõ như sau : "Như vậy các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu, sau khi hiện hữu, chúng đoạn diệt". Sāriputta đối với những pháp ấy, không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế. Sāriputta biết : "Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sāriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn thế nữa".

Lại nữa, này các Tỳ-kheo, Sāriputta *ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng đạt và an trú Thiền thứ ba*. Và những pháp thuộc về Thiền thứ ba, như *xả, lạc, niệm, tỉnh giác, nhứt tâm*, và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, xả, tác ý; những pháp ấy được Sāriputta an trú bất đoạn, các pháp ấy được Sāriputta biết đến khi chúng khởi lên, khi chúng an trú, khi chúng đoạn diệt. Sāriputta đối với những pháp ấy, không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế. Sāriputta biết : "Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sāriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn thế nữa".

Lại nữa này các Tỳ-kheo, Sāriputta *xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng đạt và an trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm, thanh tịnh*. Và những pháp thuộc về Thiền thứ tư, như *xả, bất khổ bất lạc thọ, vô quán niệm tâm* (Cetaso anabhogo), *thanh tịnh nhờ niệm, nhứt tâm*, và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý; những pháp ấy được Sāriputta an trú bất đoạn, các pháp ấy được Sāriputta biết đến khi chúng khởi lên, khi chúng an trú, khi chúng đoạn diệt. Sāriputta đối với những pháp ấy, không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế. Sāriputta biết : "Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sāriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn thế nữa".

Lại nữa này các Tỳ-kheo, Sāriputta *vượt khỏi hoàn toàn mọi sắc tướng, diệt trừ mọi chướng ngại tướng, không tác ý với dị tướng, nhất tâm trong tướng "Hư không vô biên", chứng đạt và an trú Không vô biên xứ*. Và những pháp thuộc về Không vô biên xứ như *Hư không vô biên xứ tướng, nhứt tâm*, và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý; những pháp ấy được Sāriputta an trú bất đoạn, các pháp ấy được Sāriputta biết đến khi chúng khởi lên, khi chúng an trú, khi chúng đoạn diệt. Sāriputta đối với những pháp ấy, không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế. Sāriputta biết : "Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sāriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn thế nữa".

Lại nữa này các Tỳ-kheo, Sāriputta *vượt khỏi hoàn toàn Không vô biên xứ tướng, nhất tâm trong tướng "Thức vô biên", chứng đạt và an trú Thức vô biên xứ*. Và những pháp thuộc về Thức vô biên xứ như *Thức vô biên xứ tướng, nhứt tâm*, và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý; những pháp ấy được Sāriputta an trú bất đoạn; các pháp ấy được Sāriputta biết đến khi chúng khởi lên, khi chúng an trú, khi chúng đoạn diệt. Sāriputta đối với những pháp ấy không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế. Sāriputta biết : "Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sāriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn thế nữa".

Lại nữa này các Tỳ-kheo, Sāriputta *vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ tướng, nhất tâm trong tướng "Không có vật gì", chứng đạt và an trú Vô sở hữu xứ*. Và những pháp thuộc về Vô sở hữu xứ như *Vô sở hữu xứ tướng, nhứt tâm*, và xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý; những pháp ấy được Sāriputta an trú bất đoạn; các pháp ấy được Sāriputta biết đến khi chúng khởi lên, khi chúng an trú, khi chúng đoạn diệt. Sāriputta đối với những pháp ấy không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế. Sāriputta biết : "Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sāriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn thế nữa".

Lại nữa này các Tỳ-kheo, Sāriputta vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ tướng, **chứng đạt và an trú Phi tướng phi phi tướng xứ**. Với chánh niệm, Sāriputta xuất khỏi định ấy. Sau khi với chánh niệm xuất khỏi định ấy, Sāriputta thấy các pháp ấy thuộc về quá khứ, bị đoạn diệt, bị biến hoại: "Như vậy các pháp ấy trước không có nơi ta, nay có hiện hữu, sau khi hiện hữu chúng đoạn diệt". Sāriputta đối với những pháp ấy cảm thấy không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không hạn chế. Sāriputta biết: "Còn có sự giải thoát hơn thế nữa. Đối với Sāriputta, còn có nhiều việc phải làm hơn thế nữa".

Lại nữa này các Tỳ-kheo, Sāriputta vượt khỏi hoàn toàn Phi tướng phi phi tướng xứ tướng, **chứng và an trú Diệt thọ tướng định**. Sau khi thấy với trí tuệ, các lậu hoặc được đoạn tận. Với chánh niệm, Sāriputta xuất khỏi định ấy. Sau khi với chánh niệm xuất khỏi định ấy, Sāriputta thấy các pháp ấy thuộc về quá khứ, bị đoạn diệt, bị biến hoại: "Như vậy các pháp ấy, trước không có nơi ta, sau có hiện hữu, sau khi hiện hữu, chúng đoạn diệt". Sāriputta đối với các pháp ấy cảm thấy không luyến ái, không chống đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không hạn chế. Sāriputta biết: "**Không có sự giải thoát nào vô thượng hơn thế nữa. Đối với Sāriputta, không còn việc phải làm nhiều hơn nữa**".

Này các Tỳ-kheo, nếu nói một cách chơn chánh, một người có thể nói về Sāriputta như sau: "Sāriputta được tự tại, được cứu cánh trong Thánh giới, được cứu cánh trong Thánh định, được cứu cánh trong Thánh tuệ, **được cứu cánh trong Thánh giải thoát**".

Này các Tỳ-kheo, nếu nói một cách chơn chánh, một người có thể nói về Sāriputta như sau: "**Sāriputta là con chánh tông của Thế Tôn, sanh ra từ miệng Thế Tôn, sanh ra từ Pháp, do Pháp hóa thành, thừa tự Chánh pháp, không thừa tự vật chất**".

Sāriputta, này các Tỳ-kheo, chơn chánh chuyển Pháp luân vô thượng đã được Như Lai chuyển vận.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các vị Tỳ-kheo hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

112- Chabbisodhana sutta : (Kinh Sáu Thanh Tịnh) Ở Sāvatti, Jetavana, tại tinh xá ông Anāthapindika, Đức Phật nói với các vị Tỳ-kheo: Một **người thật sự được giải thoát, không còn chấp thủ**, là người không còn cảm thấy luyến ái, không chống đối, độc lập, không ràng buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm quảng đại vô biên. Một người thật sự được giải thoát là người đã thành tựu 6 Thanh Tịnh sau đây: 1-Đối với năm thủ uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, người ấy đã hoàn toàn đoạn tận, xả ly. 2-Đối với sáu giới (6 đại) là địa, thủy, hỏa, phong, hư-không, thức, người ấy đã hoàn toàn đoạn tận, xả ly. 3-Đối với sáu nội ngoại xứ là 6 căn và 6 trần, người ấy đã hoàn toàn đoạn tận, xả ly. 4- Đối với Thánh giới uẩn, người ấy đã hoàn toàn thành tựu với cảm giác lạc thọ thuộc nội tâm, không lỗi lầm. 5-Đối với Thánh hộ trì các căn, người ấy đã hoàn toàn thành tựu với cảm giác lạc thọ

thuộc nội tâm, không vẫn đục. 6-Đối với Thánh chánh niệm tỉnh giác, người ấy đã hoàn toàn đoạn trừ 5 triền cái là tham, sân, hôn trầm, trạo hối, hoài nghi, **đã hoàn toàn thành tựu Chín bậc Thiền**, thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, đạt được Lậu tận trí. Đó là **6 Thanh Tịnh** của một người thật sự được giải thoát.

113- Sappurisa sutta : (Kinh Chân Nhân) Ở Sāvatti, lâm viên Jetavana, tại tinh xá ông Anāthapindika, Phật dạy: Một người xuất gia chân chính (Chân nhân) không bao giờ có ý khen mình chê người bất cứ vì lý do gì, bất cứ trong trường hợp nào, trái lại phải luôn luôn lo diệt trừ tham sân si trong tâm mình bằng cách thực hành Thiền để **chứng và an trú từ Sơ thiền đến Diệt thọ tưởng định**. Đức Phật nói: “Sau khi thấy biết rõ ràng tất cả sự vật với trí tuệ, các lậu hoặc của vị này được đoạn trừ. Nay các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo này không nghĩ mình là bất cứ vật gì, không nghĩ đến bất cứ chỗ nào, không nghĩ đến bất cứ vì sự việc gì, nên hoàn toàn không khen mình chê người”.

114- Sevitabba asevitabba sutta : (Kinh Nên Hành Trì, Không Nên Hành Trì) Ở Sāvatti, trong lâm viên Jetavana, tại tinh xá ông Anāthapindika, Đức Phật nêu ra vấn tất những thân hành, khẩu hành, ý hành nên làm và những thân hành, khẩu hành, ý hành không nên làm. Thượng tọa Sāriputta giải thích ý nghĩa rộng ra với nhiều chi tiết cụ thể. Tóm lại: điều nào làm tăng thiện pháp và làm giảm bất thiện pháp là điều nên làm; điều nào làm tăng bất thiện pháp và làm giảm thiện pháp là điều không nên làm.

115- Bahudhātuka sutta : (Kinh Đa Giới) Ở Sāvatti, trong lâm viên Jetavana, tại tinh xá ông Anāthapindika, Đức Phật nói với thượng tọa Ānanda về những **chánh kiến mà một tỷ kheo hiền trí nên suy tư tìm hiểu**, như sau:

1-Kẻ ngu đầy những sợ hãi, người hiền trí không có sợ hãi. Kẻ ngu đầy những thất vọng, người hiền trí không có thất vọng. Kẻ ngu đầy những hoạn nạn, người hiền trí không có hoạn nạn.

2-Người hiền trí biết rõ và thiện xảo về giới:

Có mười tám giới này : nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới; nhĩ giới, thanh giới, nhĩ thức giới; tỷ giới, hương giới, tỷ thức giới; thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới; thân giới, xúc giới, thân thức giới; ý giới, pháp giới, ý thức giới.

Có sáu giới này: địa giới, thủy giới, phong giới, hỏa giới, hư-không giới, thức giới.

Có sáu giới này : lạc giới, khổ giới, hỷ giới, ưu giới, xả giới, vô minh giới.

Có sáu giới này : dục giới, ly dục giới, sân giới, vô sân giới, hại giới, bất hại giới.

Có ba giới này : dục giới, sắc giới, vô sắc giới.

Có hai giới này: hữu vi giới và vô vi giới⁷⁷².

3-Người hiền trí biết rõ và thiên xảo về xứ:

Có sáu nội xứ và sáu ngoại xứ này: mắt và sắc, tai và tiếng, mũi và hương, lưỡi và vị, thân và xúc, ý và pháp.

4-Người hiền trí biết rõ và thiên xảo về duyên khởi:

*Nếu cái này có, cái kia có; do cái này sanh, cái kia sanh. Nếu cái này không có, cái kia không có; do cái này diệt, cái kia diệt. Tức là vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu; hữu duyên sanh; do duyên sanh nên lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh khởi. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này. Nhưng **do sự diệt trừ, sự ly tham hoàn toàn của chính vô minh này mà các hành diệt**; do các hành diệt, danh sắc diệt; do danh sắc diệt, lục nhập diệt; do lục nhập diệt, xúc diệt; do xúc diệt, thọ diệt; do thọ diệt, ái diệt; do ái diệt, thủ diệt; do thủ diệt, hữu diệt; do hữu diệt, sanh diệt, do sanh diệt, lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não đoạn diệt. **Như vậy là sự đoạn diệt hoàn toàn của khổ uẩn này.***

5-Người hiền trí biết rõ và thiên xảo về xứ phi xứ:

Thành tựu chánh kiến “các hành là vô thường”.

Thành tựu chánh kiến “các hành là khổ”.

Thành tựu chánh kiến “các pháp là vô ngã”.

Thành tựu chánh kiến “ác nghiệp giết mẹ”.

Thành tựu chánh kiến “ác nghiệp giết cha”.

Thành tựu chánh kiến “ác nghiệp giết A-la-hán”.

Thành tựu chánh kiến “ác nghiệp làm thân Như Lai chảy máu”.

Thành tựu chánh kiến “ác nghiệp phá hòa hợp Tăng”.

Thành tựu chánh kiến “ác nghiệp đề cao một Đạo sư khác”.

Thành tựu chánh kiến “Cùng trong một thế giới không thể có hai vị A-la-hán Chánh Đẳng Giác xuất hiện cùng một lúc”.

Thành tựu chánh kiến “Cùng trong một thế giới không thể có hai Chuyển luân thánh vương xuất hiện cùng một lúc”.

Thành tựu chánh kiến “Một nữ nhân không thể thành A-La-Hán Chánh Đẳng Giác”.

Thành tựu chánh kiến “Một nữ nhân không thể thành Sakka, vua trời Đạo lợi”.

Thành tựu chánh kiến “Một nữ nhân không thể trở thành Ma vương”.

Thành tựu chánh kiến “Một nữ nhân không thể trở thành Phạm thiên”.

Thành tựu chánh kiến “Thân hành ác, khẩu hành ác, ý hành ác không thể sanh ra quả báo khả ái, khả hỷ, khả lạc”.

Thành tựu chánh kiến “Thân hành thiện, khẩu hành thiện, ý hành thiện có thể sanh ra quả báo khả ái, khả hỷ, khả lạc”.

⁷⁷² **Hữu vi / Vô vi:** *Hữu vi* (*sāṅkhāta*) là có hình tướng và thường biến đổi. *Vô vi* (*asaṅkhāta*) là không hình tướng và không biến đổi.

Thành tựu chánh kiến “Một người có thân hành, khẩu hành, ý hành thiện, sau khi thân hoại mạng chung, có thể sanh thiên thú, thiên giới, cõi đời này”.

Thành tựu chánh kiến “Một người có thân hành, khẩu hành, ý hành ác, sau khi thân hoại mạng chung, có thể sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục”.

Đức Phật kết luận: “Này Ānanda, Ông hãy thọ trì pháp môn Đa giới này, hãy thọ trì pháp môn Bốn chuyển (Dhammada) này, hãy thọ trì pháp môn Pháp kinh (Dhammada) này, hãy thọ trì pháp môn Trống bát tử này, hãy thọ trì pháp môn Vô thương chiến thắng này”.

116- Isigili sutta : (Kinh Thôn Tiên) Tại Rājagaha (Vương Xá), trên núi Isigili gần núi Gijjhakuta (Linh Thú), Đức Phật giải thích tên của ngọn núi Isigili và kể tên 92 vị Bích Chi Phật (Pacceka Buddha) trước kia đã thành đạo ở đây, rồi khuyên các vị Tỳ kheo nên đánh lễ những bậc Độc Giác Phật, Đại Ân Sĩ, Đại Uy Lực này.

Đức Phật nói: “Thuở xưa, này các Tỳ-kheo, có năm trăm vị *Độc Giác Phật* sống trong một thời gian khá dài, trong núi Isigili này. Những vị ấy được thấy đi vào trong ngọn núi này, nhưng khi đi vào rồi thì không được thấy nữa. Quần chúng thấy vậy nói "Ngọn núi này nuốt những ả sĩ ấy (Ime Isigilatiti), nên được danh xưng là Isigili". Này các Tỳ-kheo, Ta sẽ kể tên các vị Độc Giác Phật, Ta sẽ thuyết giảng tên các vị Độc Giác Phật. Hãy lắng nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ nói ... Đây là Chư hữu tình tinh hoa, không khổ, không tham ái, riêng tư mình chứng đắc Chánh Đẳng Giác vô thương, danh hiệu là Aritha, Uparitha, Tagarasikhi, Yasassi, Sudassan, Piyadassi, Gandhara, Pindola, Upasabha, Nitha, Tatha, Sutava, Bhavitatta, Sumbha, Subhā, Methula, Atthama, Athassumegha, Anigha, Sudatha, Hingu, Hinga, Jali, Atthaka, Kosalā, Subahu, Upanemi, Santacitta, Kala, Upakala, Vijita, Jita, Angā, Panga, Gutijjita, Passi, Aparajita, Satthā, Pāvātta, Sarabhangā, Lomahansa, Uccangamaya, Asita, Anasava, Manomaya, Bandhuma, Tadadhimutta, Ketuma, Ketumbaraga, Matanga Ariya, Accuta, Accutagama, Byamaka, Sumangala, Dabbila, Supatitthita, Asayha, Khemabhirata, Sorata, Durannaya, Sangha, Ujjaya, Sayha, Ānanda, Nanda, Upananda, Bhāradvāja, Bodhi, Mahanama, Bhāradvāja, Tissa, Upatissa, Upasidari, Sidari, Mangala, Usabha, Upanita, Uposatha, Sundara, Saccanama, Jeta, Jayanta, Paduma, Uppala, Padumuttara, Rakkhita, Pabbata, Manatthaddha, Sobhita, Vitaraga, Kanha, ... Với tâm được giải thoát, những vị này là những bậc Độc Giác Phật, những bậc Đại Uy Lực, đã đoạn nguồn tái sanh. Này các Tỳ-kheo, hãy đánh lễ chư vị Đại Ân sĩ vô lượng, đã thắng mọi chiến trận, đã đạt bát Niết-bàn này”.

117- Mahā Cattārīsaka sutta : (Đại kinh Bốn Mươi) Ở Sāvatti, trong lâm viên Jetavana, tại tinh xá ông Anāthapindika, Đức Phật giảng đầy đủ chi tiết về ***Đại Pháp Môn Bốn Mươi*** như sau:

Bát Chánh Đạo gồm có Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định. Trong Bát Chánh Đạo, **Chánh kiến dẫn đầu** vì Chánh kiến giúp phân biệt Chánh kiến với Tà kiến, Chánh tư duy với Tà tư duy, Chánh ngữ với Tà ngữ, Chánh nghiệp với Tà nghiệp, Chánh mạng với Tà mạng, Chánh tinh tấn với Tà tinh tấn, Chánh niệm với Tà niệm, Chánh định với Tà định. Trong Bát Chánh Đạo **Chánh định là mục tiêu sau cùng**, là Nhất tâm (ekaggata) với sự trợ duyên của 7 Chánh trước. Trong Bát Chánh Đạo **Chánh kiến, Chánh tinh tấn, Chánh niệm luôn luôn được dùng làm trợ duyên** cho các Chánh kia. Có 2 loại Bát Chánh Đạo: **Bát Chánh Đạo hữu lậu** thuộc phước báo, đưa đến quả sanh y, và **Bát Chánh Đạo vô lậu** thuộc Thánh đạo siêu thế. Bát Chánh Đạo là đạo lộ của các vị thanh văn hữu học, gồm có tám chi phần; còn đạo lộ của các vị A-la-hán, gồm có mười chi phần, gọi là **Thập Chánh Đạo**, trong đó, sau Chánh định, có thêm *Chánh trí* và *Chánh giải thoát*. **Đức Phật nói:** “Này các Tỷ-kheo *Chánh kiến* đi hàng đầu. *Chánh tư duy* do chánh kiến được khởi lên. *Chánh ngữ* do chánh tư duy được khởi lên. *Chánh nghiệp* do chánh ngữ được khởi lên. *Chánh mạng* do chánh nghiệp được khởi lên. *Chánh tinh tấn* do chánh mạng được khởi lên. *Chánh niệm* do chánh tinh tấn được khởi lên. *Chánh định* do chánh niệm được khởi lên. *Chánh trí* do chánh định được khởi lên. *Chánh giải thoát* do chánh trí được khởi lên. Như vậy, này các Tỷ-kheo, đạo lộ của vị hữu học gồm có tám chi phần và đạo lộ của vị A-la-hán, gồm có mười chi phần”.

Đại Pháp Môn Bốn Mươi gồm có 20 thiện phần và 20 bất thiện phần. Hai mươi thiện phần gồm có 10 thiện phần hữu lậu và 10 thiện phần vô lậu từ Chánh kiến đến Chánh giải thoát. Hai mươi bất thiện phần gồm có 10 bất thiện phần hữu lậu và 10 bất thiện phần vô lậu từ Tà kiến đến Tà giải thoát. **Đức Phật nói:** “Này các Tỷ-kheo, chánh kiến đi hàng đầu. Tà kiến do chánh kiến làm cho tiêu diệt. Những ác bất thiện pháp do tà kiến khởi lên bị tiêu diệt trong người có chánh kiến. Những thiện pháp được chánh kiến duyên khởi, được tu tập và trở thành viên mãn. Tà tư duy do chánh tư duy làm cho tiêu diệt. Những ác bất thiện pháp do tà tư duy khởi lên bị tiêu diệt trong người có chánh tư duy. Những thiện pháp được chánh tư duy duyên khởi được phát triển trở thành viên mãn. Tà ngữ do chánh ngữ làm cho tiêu diệt... Tà nghiệp do chánh nghiệp làm cho tiêu diệt... Tà mạng do chánh mạng làm cho tiêu diệt... Tà tinh tấn do chánh tinh tấn làm cho tiêu diệt... Tà niệm do chánh niệm làm cho tiêu diệt... Tà định do chánh định làm cho tiêu diệt... Tà trí do chánh trí làm cho tiêu diệt... Tà giải thoát do chánh giải thoát làm cho tiêu diệt. Những ác bất thiện pháp do tà giải thoát khởi lên bị tiêu diệt trong người có chánh giải thoát. Những thiện pháp được chánh giải thoát duyên khởi, được phát triển và trở thành viên mãn. Như vậy, này các Tỷ-kheo, có 20 thiện phần, và 20 bất thiện phần. Này các Tỷ-kheo, Đại Pháp Môn Bốn Mươi này đã được chuyển vận không hề bị chận đứng hay bị chỉ trích bởi một Sa-môn, Bà-la-môn, Thiên, Ma, Phạm thiên hay một ai ở đời”.

118- Ānāpānasati sutta : (Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm) Ở Sāvatti, tại tinh xá Đông Viên (Pubbārāma), giảng đường Lộc Mầu (Migāramātu), Đức Phật dạy 16 phương pháp quán niệm hơi thở vào ra để phát triển *chánh niệm tỉnh giác*, làm sinh khởi hỷ, lạc, an định, thanh tịnh cho thân tâm, trợ duyên cho việc thực hành chín bậc Thiền chứng. *Nhập tức xuất tức niệm là căn bản của Pháp môn Thiền.*

Đầu kinh, Đức Phật khen ngợi sự tinh tấn tu tập của các vị Tỳ-kheo và xác nhận trong hội chúng hiện diện đã có những vị Tỳ-kheo là những **A-la-hán**, các lậu hoặc đã đoạn trừ, Phạm hạnh đã thành, các việc nên làm đã làm, gánh nặng đã đặt xuống, mục đích đã thành đạt, *hữu kiết sử đã được đoạn tận, được giải thoát nhờ chánh trí*; có những Tỳ-kheo đã *đoạn trừ năm hạ phần kiết sử*⁷⁷³, là **bậc Bất lai**, được hóa sanh, từ đây được nhập Niết-bàn, không còn phải trở lại đời này nữa; có những Tỳ-kheo đã *đoạn trừ ba kiết sử* và làm *giảm bớt tham sân si*, là **bậc Nhất lai**, sau khi sanh vào đời này một lần nữa, sẽ đoạn tận khổ đau; có những Tỳ-kheo đã *đoạn trừ ba kiết sử*, là **bậc Dự lưu**, không còn đọa vào ác đạo, chắc chắn sẽ được giác ngộ; có những Tỳ-kheo sống chuyên tâm, chú tâm tu tập bốn niệm xứ; có những Tỳ-kheo sống chuyên tâm, chú tâm, tu tập bốn chánh căn; có những Tỳ-kheo sống chuyên tâm, chú tâm tu tập bốn như ý túc; có những Tỳ-kheo sống chuyên tâm, chú tâm tu tập năm căn; có những Tỳ-kheo sống chuyên tâm, chú tâm tu tập năm lực; có những Tỳ-kheo sống chuyên tâm, chú tâm tu tập bảy giác chi; có những Tỳ-kheo sống chuyên tâm, chú tâm tu tập Thánh đạo tám ngành; có những Tỳ-kheo sống chuyên tâm, chú tâm tu tập tâm từ; có những Tỳ-kheo sống chuyên tâm, chú tâm tu tập tâm bi; có những Tỳ-kheo, sống chuyên tâm, chú tâm tu tập tâm hỷ; có những Tỳ-kheo sống chuyên tâm, chú tâm tu tập tâm xả; có những Tỳ-kheo sống chuyên tâm, chú tâm tu tập bất tịnh; có những Tỳ-kheo sống chuyên tâm, chú tâm tu tập vô thường tướng; có những Tỳ-kheo sống chuyên tâm, chú tâm tu tập nhập tức xuất tức niệm. **Nhập tức xuất tức niệm**, này các Tỳ-kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến quả lớn, công đức lớn. Nhập tức xuất tức niệm, được tu tập, làm cho sung mãn, khiến cho Bốn niệm xứ được viên mãn. Bốn niệm xứ được tu tập, làm cho sung mãn, khiến cho Bảy giác chi được viên mãn. Bảy giác chi được tu tập, làm cho sung mãn, khiến cho Minh giải thoát (vijjavimutti) được viên mãn.

Kể đến Đức Phật giảng về **16 thứ bậc thực tập quán niệm hơi thở** như sau:

1-Thở vô dài, biết rõ "Tôi thở vô dài". Thở ra dài, biết rõ "Tôi thở ra dài". (Lúc mới tập, hành giả nên đếm số để đo độ dài hơi thở. Ví dụ hơi thở dài 3 tiếng đếm '1,2,3'. Làm thế nào để bất cứ lúc nào hành giả cũng có thể lập lại đúng hơi thở có độ dài định trước. Thở vô luôn luôn bằng mũi. Thở ra bằng mũi với hơi thở nhẹ, hay bằng miệng hé mở với hơi thở mạnh)

⁷⁷³ Năm hạ phần kiết sử: Thân kiến, giới cấm thủ, hoài nghi, tham, sân.

2-Thở vô ngán, biết rõ "Tôi thở vô ngán". Thở ra ngán, biết rõ: "Tôi thở ra ngán". (Xem chú thích phần 1)

3-"Cảm giác cả toàn thân, tôi thở vô", "Cảm giác cả toàn thân, tôi thở ra". (Hành giả tập phân loại hơi thở tùy theo dài/ngắn, mạnh/nhẹ, ồn ào/êm dịu, để tìm ra loại loại hơi thở làm phát sanh cảm giác thoải mái, loại hơi thở làm phát sanh cảm giác hỷ lạc, loại hơi thở làm phát sanh cảm giác lạc, loại hơi thở làm phát sanh cảm giác thanh tịnh trên cả toàn thân. *Bốn loại hơi thở này rất cần thiết trong việc thực hành 4 bậc thiền đầu tiên, từ Sơ thiền đến Tứ thiền*)

4-"An tịnh thân hành, tôi thở vô", "An tịnh thân hành, tôi thở ra". (Hành giả thực tập cho quen loại hơi thở làm phát sanh cảm giác an lạc thanh tịnh cả toàn thân)

5-"Cảm giác hỷ thọ (pīti, mừng), tôi thở vô", "Cảm giác hỷ thọ, tôi thở ra". (Hành giả thực tập cho quen loại hơi thở làm phát sanh cảm giác hỷ lạc trên cả toàn thể thân tâm)

6-"Cảm giác lạc thọ (sukha, vui), tôi thở vô", "Cảm giác lạc thọ, tôi thở ra". (Hành giả thực tập cho quen loại hơi thở làm phát sanh cảm giác lạc trên cả toàn thể thân tâm)

7-"Cảm giác tâm hành (citta-saṅkhāra), tôi thở vô", "Cảm giác tâm hành, tôi thở ra". (Hành giả thực tập cho quen loại hơi thở làm phát sanh cảm giác biết rõ tâm tư của mình đối với các cảm thọ, có dực tham hỷ lạc hay không, có sân hận đối với khổ ưu hay không)

8-"An tịnh tâm hành (upekkhā-vedanā, cảm thọ xả), tôi thở vô", "An tịnh tâm hành, tôi thở ra". (Hành giả thực tập cho quen loại hơi thở làm phát sanh cảm giác tâm an lạc thanh tịnh, xả bỏ tất cả các cảm thọ hỷ lạc hay khổ ưu, không tham, không sân)

9-"Cảm giác về tâm (citta-vedanā), tôi thở vô", "Cảm giác về tâm, tôi thở ra". (Hành giả thực tập cho quen loại hơi thở làm phát sanh cảm giác biết rõ tâm trạng của mình, đã sạch 5 triền cái⁷⁷⁴ chưa, có nhất tâm hay không, có tán loạn hay không)

10-"Với tâm hân hoan (citta-muditā), tôi thở vô", "Với tâm hân hoan, tôi thở ra". (Hành giả thực tập cho quen loại hơi thở làm phát sanh cảm giác hân hoan trong tâm)

11-"Với tâm định tĩnh (citta-samādhī), tôi thở vô", "Với tâm định tĩnh, tôi thở ra". (Hành giả thực tập cho quen loại hơi thở làm phát sanh cảm giác tâm an định, thanh tịnh, không phiền não, không vọng tưởng)

12-"Với tâm giải thoát (citta-vimutti), tôi thở vô", "Với tâm giải thoát, tôi thở ra". (Hành giả thực tập cho quen loại hơi thở làm phát sanh cảm giác tâm giải thoát, rỗng vắng, không còn chấp thủ 5 uẩn, tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức)

13-"Quán vô thường (aniccā-nupassanā), tôi thở vô", "Quán vô thường, tôi thở ra". (Hành giả thực tập cho quen loại hơi thở làm phát sanh tâm thanh tịnh, đồng thời quán 5 uẩn đều vô thường như hơi thở)

14-"Quán ly tham (virāgā-nupassanā), tôi thở vô", "Quán ly tham, tôi thở ra". (Hành giả thực tập cho quen loại hơi thở làm phát sanh tâm thanh tịnh, đồng thời quán ly tham hỷ lạc sanh khởi từ 5 uẩn vô thường như hơi thở)

⁷⁷⁴ Năm triền cái: Tham, sân, hôn trầm, trạo hối, hoài nghi.

15-"Quán đoạn diệt (nirodhā-nupassanā), tôi thở vô", "Quán đoạn diệt, tôi thở ra". (Hành giả thực tập cho quen loại hơi thở làm phát sanh tâm thanh tịnh, đồng thời quán 5 uẩn vô thường đều sẽ đi đến đoạn diệt như hơi thở)

16-"Quán từ bỏ (paṭinissagga-nupassanā), tôi thở vô", "Quán từ bỏ, tôi thở ra". (Hành giả thực tập cho quen loại hơi thở làm phát sanh tâm thanh tịnh, đồng thời quán 5 uẩn đều vô thường như hơi thở, không thật có, nên từ bỏ, không nên chấp thủ, không nên bận tâm đến chúng).

Kế đến Đức Phật giảng *vì sao Nhập tức xuất tức niệm được tu tập, làm cho sung mãn, khiến Bốn niệm xứ được viên mãn:*

Này các Tỳ-kheo, thân và hơi thở là một, nên 4 phép quán hơi thở đầu tiên cũng là **quán thân**. Trong khi tùy quán thân trên thân như vậy, vị Tỳ-kheo an trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.

Này các Tỳ-kheo, các cảm thọ và hơi thở là một, nên 4 phép quán hơi thở từ 5 đến 8 cũng là **quán thọ**. Trong khi tùy quán thọ trên các thọ như vậy, vị Tỳ-kheo an trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.

Này các Tỳ-kheo, 4 phép quán hơi thở từ 9 đến 12 là **quán tâm**. Này các Tỳ-kheo, sự tu tập nhập tức xuất tức niệm không thể đến với kẻ thất niệm, không có tâm tỉnh giác. Do vậy, trong khi tùy quán tâm trên tâm như vậy, vị Tỳ-kheo an trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.

Này các Tỳ-kheo, 4 phép quán hơi thở từ 13 đến 16 là **quán pháp**. Trong khi tùy quán pháp (5 uẩn) trên các pháp như vậy, vị Tỳ-kheo an trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Vị ấy, do đoạn trừ tham ưu (đối với 5 uẩn), sau khi thấy với trí tuệ (5 uẩn đều là vô thường, là khổ, là không), khéo nhìn sự vật (5 uẩn) với ý niệm xả ly.

Nhập tức xuất tức niệm, này các Tỳ-kheo, được tu tập như vậy được làm cho sung mãn như vậy, khiến cho Bốn niệm xứ được viên mãn.

Kế đến Đức Phật giảng *vì sao Bốn niệm xứ được tu tập, làm cho sung mãn, khiến cho Bảy giác chi được viên mãn:*

Này các Tỳ-kheo, trong khi tùy quán thân trên thân, Tỳ-kheo an trú, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Trong khi ấy, niệm không hôn mê của vị ấy được an trú, và niệm giác chi bắt đầu khởi lên nơi Tỳ-kheo. Tỳ-kheo tinh tấn tu tập niệm giác chi đến viên mãn.

Này các Tỳ-kheo, trong khi an trú với chánh niệm (về thân) như vậy, Tỳ-kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thâm sát pháp ấy (thân), và trạch pháp giác chi bắt đầu khởi lên nơi Tỳ-kheo. Tỳ-kheo tinh tấn tu tập trạch pháp giác chi đến viên mãn.

Này các Tỳ-kheo, trong khi Tỳ-kheo với trí tuệ suy tư, tư duy, thâm sát pháp ấy (thân), sự tinh tấn không thụ động bắt đầu khởi lên, và tinh tấn giác chi bắt đầu khởi lên nơi Tỳ-kheo. Tỳ-kheo tinh tấn tu tập tinh tấn giác chi đến viên mãn.

Hỷ không liên hệ đến vật chất được khởi lên nơi vị Tỳ-kheo tinh tấn tinh cần. Trong khi ấy hỷ giác chi bắt đầu khởi lên nơi Tỳ-kheo. Tỳ-kheo tinh tấn tu tập hỷ giác chi đến viên mãn.

Thân của vị ấy được tâm hoan hỷ trở thành khinh an, tâm cũng được khinh an. Trong khi ấy, khinh an giác chi bắt đầu khởi lên nơi Tỳ-kheo. Tỳ-kheo tinh tấn tu tập khinh an giác chi đến sung mãn.

Một vị có thân khinh an, an lạc, tâm vị ấy được định tĩnh. Trong khi ấy định giác chi bắt đầu khởi lên nơi Tỳ-kheo. Tỳ-kheo tinh tấn tu tập định giác chi đến sung mãn (tu tập 9 bậc Thiên chúng).

Vị ấy với tâm định tĩnh như vậy, khéo nhìn sự vật với ý niệm xả ly. Trong khi ấy xả giác chi bắt đầu khởi lên nơi Tỳ-kheo. Tỳ-kheo tinh tấn tu tập xả giác chi đến sung mãn (Xả thân kiến).

Này các Tỳ-kheo, trong khi quán thọ trên các cảm thọ, trong khi quán tâm trên tâm, trong khi quán pháp trên các pháp, cũng giống như trong khi tùy quán thân trên thân. Này các Tỳ-kheo, Bốn niệm xứ được tu tập như vậy, được làm cho sung mãn như vậy, khiến cho Bảy giác chi được viên mãn.

Và này các Tỳ-kheo, **Bảy giác chi được tu tập, làm cho sung mãn, khiến cho Minh giải thoát được viên mãn**. Ở đây, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo tu tập niệm giác chi, liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến đoạn diệt, hướng đến xả ly; tu tập trạch pháp giác chi... (như trên)... tu tập tinh tấn giác chi... (như trên)... tu tập hỷ giác chi... (như trên)... tu tập khinh an giác chi... (như trên)... tu tập định giác chi... (như trên)... tu tập xả giác chi, liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến đoạn diệt, hướng đến xả ly. Này các Tỳ-kheo, Bảy giác chi được tu tập như vậy, được làm cho sung mãn như vậy, khiến cho Minh giải thoát được viên mãn.

119- Kāyagatāsati sutta : (Kinh Thân Hành Niệm) Ở Sāvatti, (Xá-vệ) trong lâm viên Jetavana (Kỳ-đà Lâm), tại tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Phật nói với các vị Tỳ-kheo về *cách thực hành Thân Hành Niệm* và 10 *công đức do Thân Hành Niệm mang đến*.

Cách thực hành Thân Hành Niệm:

- 1-Ngồi kiết già, lưng thẳng đứng, an trú chánh niệm trước mặt, thực hành 16 phép quán niệm hơi thở vô hơi thở ra. Trong khi vị ấy *sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và tư duy thuộc về thế tục được đoạn trừ, nhờ vậy nội tâm được an trú, chuyên nhất, định tĩnh*. Như vậy là tu tập Thân Hành Niệm.
- 2-Chánh niệm tỉnh giác, trong khi đi, đứng, ngồi, nằm, ngủ, thức, nói, im lặng, biết rõ việc mình đang làm trong mỗi thời.
- 3-Quán sát thân từ bàn chân đến đỉnh tóc, phân biệt rõ ràng từng bộ phận của cơ thể như tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tủy, tim, gan...
- 4-Quán sát thân về vị trí các đại và sự sắp đặt các đại: địa, thủy, hỏa, phong.
- 5-Quán sát một thi thể quăng bỏ trong nghĩa địa.
- 6-Thực hành Thiên đề chứng và an trú 4 bậc Thiên đầu tiên. Trong khi vị ấy *sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và tư duy thuộc về thế tục được đoạn trừ, nhờ vậy nội tâm được an trú, chuyên nhất, định tĩnh*.

Đối với vị nào tu tập, làm cho sung mãn Thân Hành Niệm, các thiện pháp của vị ấy đi vào nội tâm đều thuộc về minh phần (vijjabhagiya), làm tan dần vô minh.

Mười công đức do Thân Hành Niệm mang đến:

- 1-Nhiếp phục, đoạn trừ các cảm thọ lạc và bất lạc.
- 2-Nhiếp phục, đoạn trừ khiếp đảm sợ hãi.
- 3-Kham nhẫn, chịu đựng được lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, các loài rắn rết, các lời nói khó chịu, khó chấp nhận.
- 4-Có khả năng chịu đựng được những cảm thọ về thân khởi lên đau khổ, nhói đau, thô bạo, đau đớn, khó chịu, đưa đến chết điếng.
- 5-Tùy theo ý muốn, chứng được bốn bậc Thiên đầu tiên, không khó khăn, không mệt nhọc, không phí sức, được tâm thanh tịnh, hiện tại lạc trú.
- 6-Chứng được các loại thần thông như thiên nhĩ thông, thần túc thông, hiện ra nhiều thân, đi ngang qua tường vách, đi trên hư không, vân vân...
- 7-Được tha tâm thông, biết tâm của các chúng sanh trong mỗi thời.
- 8-Nhớ đến nhiều đời sống quá khứ của mình với các nét đại cương và chi tiết.
- 9-Được thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống và sự chết của chúng sanh trong nhiều đời với các nhân duyên trong sự tái sanh.
- 10-Diệt trừ các lậu hoặc (dục lậu, hữu lậu, kiến lậu, vô minh lậu), với thắng trí, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát.

120- Samkhāruppatti sutta : (Kinh Hành Sanh) Ở Sāvatti (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà Lâm), tại tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Phật nói về sự tái sanh của một người vào cõi nào tùy theo hành nghiệp, sự tu tập và nguyên lực của người đó. Phật nói với các vị Tỳ-kheo: “Ở đây, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo đầy đủ tín, đầy đủ giới, đầy đủ văn, đầy đủ thí, đầy đủ trí tuệ. Vị ấy nghĩ như sau : *"Mong rằng sau khi thân hoại mạng chung, ta sẽ sanh cộng trú với đại gia tộc Sát đế lợi, hay Bà la môn, hay với cõi trời Bốn Đại Thiên Vương, hay cõi trời Đao Lợi,...hay cõi trời Phạm Thiên,...hay cõi trời Tịnh Cư Thiên,...hay cõi trời Không Vô Biên xứ,...hay cõi trời Phi Tướng Phi Phi Tướng xứ !"* Vị ấy chuyên định tâm ấy, an trú tâm ấy, tu tập tâm ấy. Những hành ấy của Tỳ-kheo được an trú, tu tập, làm cho sung mãn như vậy đưa vị ấy đến thọ sanh tại chỗ ấy. Này các Tỳ-kheo, **đây là đạo, đây là lộ trình đưa đến tái sanh tại chỗ ấy**. Lại nữa, này các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo đầy đủ tín, đầy đủ giới, đầy đủ văn, đầy đủ thí, đầy đủ trí tuệ. Vị ấy nghĩ : *"Mong rằng, với sự đoạn trừ các lậu hoặc, với thắng trí, ta chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát !"* Vị ấy với sự đoạn trừ các lậu hoặc, với thắng trí, chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Này các Tỳ-kheo, **Tỳ-kheo này không còn tái sinh nữa, không còn sinh ra nơi nào cả, sẽ hội nhập vào Pháp giới, Niết-bàn**”.

XIII- SUÑÑATĀ-VAGGA :

121- Cūla-Suññatā sutta : (Kinh Tiểu Không) Ở Sāvatti (Xá-vệ), tại tinh xá Pubbārāma (Đông Viên), giảng đường Migāramātu (Lộc Mẫu), Đức Phật dạy cách tu tập quán và an trú tánh Không, **cách Thiền từ Không vô biên xứ đến Diệt thọ tưởng, để chứng đạt và an trú cứu cánh vô thượng thanh tịnh Không tánh. Cái gì có trong tâm là thật có, cái gì không có trong tâm là không, như vậy là thấy biết có hay không một cách chân thật, không điên đảo.**

Không vô biên xứ tưởng: Tỳ-kheo không tác ý tưởng rừng vắng, không tác ý tưởng đất, nhất tâm tác ý tưởng Không vô biên xứ, tức là *tuệ tri với tâm thâm nhập, hợp nhất với Hư không vô biên*. Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan⁷⁷⁵, hướng đến Không vô biên xứ, thâm nhập và an trú vào Hư không vô biên. Vị ấy tuệ tri như sau : Các phiền não do ý tưởng về rừng vắng, các phiền não do ý tưởng về đất không có mặt trong tâm. Và chỉ có phiền não về sự nhất tâm tác ý tưởng Không vô biên xứ. Cái gì không có trong tâm vị ấy biết là không, cái gì có trong tâm vị ấy biết là có và còn cần phải xả bỏ, dứt trừ. Như vậy là sự thấy biết không điên đảo, như vậy là sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh Không tánh.

Thức vô biên xứ tưởng: Tỳ-kheo không tác ý tưởng Không vô biên xứ, nhất tâm tác ý tưởng Thức vô biên xứ, tức là *tuệ tri với tâm thâm nhập, hợp nhất với Thức vô biên*. Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, hướng đến Thức vô biên xứ, thâm nhập và an trú vào Thức vô biên. Vị ấy tuệ tri như sau : Các phiền não do ý tưởng về Không vô biên xứ không có mặt trong tâm. Và chỉ có phiền não về sự nhất tâm tác ý tưởng Thức vô biên xứ. Cái gì không có trong tâm vị ấy biết là không, cái gì có trong tâm vị ấy biết là có và còn cần phải xả bỏ, dứt trừ. Như vậy là sự thấy biết không điên đảo, như vậy là sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh Không tánh.

Vô sở hữu xứ tưởng: Tỳ-kheo không tác ý tưởng Thức vô biên xứ, nhất tâm tác ý tưởng Vô sở hữu xứ, tức là *tuệ tri với tâm thâm nhập, hợp nhất với ý tưởng “vạn vật đều không, không có gì là ta hay của ta”*. Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, hướng đến Vô sở hữu xứ, thâm nhập và an trú vào Vô sở hữu xứ. Vị ấy tuệ tri như sau : Các phiền não do ý tưởng về Thức vô biên xứ không có mặt trong tâm. Và chỉ có phiền não về sự nhất tâm tác ý tưởng Vô sở hữu xứ. Cái gì không có trong tâm vị ấy biết là không, cái gì có trong tâm vị ấy biết là có và còn cần phải xả bỏ, dứt trừ. Như vậy là sự thấy biết không điên đảo, như vậy là sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh Không tánh.

Phi tướng phi phi tướng xứ tưởng: Tỳ-kheo không tác ý tưởng Vô sở hữu xứ, nhất tâm tác ý tưởng Phi tướng phi phi tướng xứ, tức là *tuệ tri với tâm thâm nhập, hợp nhất với ý tưởng “các tư tưởng đều vô thường, đoạn diệt, trống không”*. Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, hướng đến Phi tướng phi phi tướng xứ, thâm nhập và an trú vào Phi tướng phi phi tướng xứ. Vị ấy tuệ

⁷⁷⁵ **Hân hoan**: hoan hỷ, vui mừng.

tri như sau : Các phiền não do ý tưởng về Vô sở hữu xứ không có mặt trong tâm. Và chỉ có phiền não về sự nhất tâm tác ý tưởng Phi tướng phi phi tướng xứ. Cái gì không có trong tâm vị ấy biết là không, cái gì có trong tâm vị ấy biết là có và còn cần phải xả bỏ, dứt trừ. Như vậy là sự thấy biết không điên đảo, như vậy là sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh Không tánh.

Diệt thọ tướng định: Tỳ-kheo không tác ý tưởng Phi tướng phi phi tướng xứ, nhất tâm nhất trí thể nhập Vô tướng tâm định, tức là *Tâm hoàn toàn rỗng rang, vắng lặng, thanh tịnh*. Tâm vị ấy được thích thú, hân hoan⁷⁷⁶, hướng đến Vô tướng tâm định, thâm nhập và an trú vào Vô tướng tâm định. Vị ấy tuệ tri như sau : "Các phiền não do ý tưởng về Phi tướng phi phi tướng xứ không có mặt trong tâm. Và *chỉ có phiền não về sáu nhập*⁷⁷⁷ *duyên với sanh mạng, duyên với thân này*" (tức là còn ngã chấp vi tế). Cái gì không có trong tâm vị ấy biết là không, cái gì có trong tâm vị ấy biết là có và còn cần phải xả bỏ, dứt trừ, tức là cần *quán sự sanh diệt của năm thủ uẩn để đoạn tận ngã chấp vi tế*. Như vậy là sự thấy biết không điên đảo, như vậy là sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh Không tánh.

Trong khi Tỳ-kheo không tác ý tưởng Phi tướng phi phi tướng xứ, chỉ nhất tâm nhất trí trong Vô tướng tâm định, tâm vị ấy được thích thú, hân hoan, hướng đến Vô tướng tâm định, thâm nhập và an trú vào Vô tướng tâm định. Vị ấy tuệ tri như sau : "***Vô tướng tâm định này thuộc hữu vi, do tâm tư tạo nên. Phạm cái gì thuộc hữu vi, do tâm tư tạo nên, cái ấy là vô thường, chịu sự đoạn diệt***". ***Do tuệ tri như vậy, thấy như vậy, tâm được giải thoát khỏi dục lậu, tâm được giải thoát khỏi hữu lậu, tâm được giải thoát khỏi vô minh lậu***. Trong giải thoát, vị ấy tự biết với thắng trí "*Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn phải trở lại trạng thái này nữa*". ***Như vậy là thực sự chứng đạt và an trú cứu cánh vô thượng thanh tịnh Không tánh***.

122- Mahā-Suññatā sutta : (Kinh Đại Không) Ở xứ Sākya (Thích-ca), tại thủ đô Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), tu viện Ghatāya, Đức Phật khuyên Ānanda nên chú ý đến những điểm sau đây để việc tu tập chóng có kết quả tốt:

-Nên chọn pháp môn tu nào thích hợp với khả năng mình và trong khi thực hành nhận thấy các thiện pháp tăng trưởng và các bất thiện pháp giảm thiểu.

-Nên chọn một nơi thanh vắng để tu tập, xa nơi tụ hội đông người. **Đức Phật nói:** "***Này Ānanda, Tỳ-kheo nào sống một mình, xa lánh tụ hội, thời vị ấy có thể chứng đắc tùy theo ý muốn, chứng đắc không khó khăn, chứng đắc không mệt nhọc, các bậc Thiên, từ Sơ thiên đến Tứ thiên***".

-*Sự tụ hội đông người phức tạp* không tuân theo kỷ cương giới luật chung là trở ngại lớn cho việc tu tập. **Đức Phật nói:** "***Này Ānanda, Tỳ-kheo nào thích thú, hân hoan, hoan hỷ trong hội chúng của mình, thích thú, hân hoan, hoan***

⁷⁷⁶ **Hân hoan:** hoan hỷ, vui mừng.

⁷⁷⁷ **Sáu nhập:** Sáu khả năng cảm nhận sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

hỷ trong hội chúng của người, thời vị ấy không thể chứng đắc các bậc Thiên chúng tùy theo ý muốn”.

-*Các sắc pháp* nào trong ấy có hoan hỷ, có hoan lạc, chịu sự biến dịch, chịu sự đổi khác đều khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não. Đức Phật nói: “Này Ānanda, Ta không quán thấy một sắc pháp nào trong ấy có hoan hỷ, có hoan lạc, chịu sự biến dịch, chịu sự đổi khác mà không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não”.

-*Chúng đạt và an trú nội không*. Đức Phật nói: “Này Ānanda, Tỷ-kheo nào ước vọng chúng đạt và an trú nội không, vị ấy cần phải an chỉ, an tọa, chuyên nhất và an định nội tâm bằng cách **thực tập từ Sơ thiên đến Tứ thiên**”.

-Trong khi tác ý *nội không*, nếu tâm không thích thú, không tịnh tín, không an trú, không hướng đến nội không, thì nên chuyển sang tác ý *ngoại không*, hay tác ý *nội ngoại không*, hay tác ý *bất động*. Trong khi tác ý bất động, nếu tâm thích thú, tịnh tín, an trú hướng đến bất động là có kết quả tốt.

-Trong khi tác ý *bất động*, nếu tâm không thích thú, không tịnh tín, không an trú, không hướng đến bất động thì cần phải chuyển sang an trú, an tọa, chuyên nhất, và *an định nội tâm trên định tướng* (samādhi-nimitta, *tâm ảnh trong định*) hay trên *biến-xứ* (kasina-yatana).

-Ngoài giờ thiền tọa nên bỏ túc hành thiền bằng cách *chánh niệm tỉnh giác trong khi đi, đứng, ngồi, nằm, nói, suy tầm* (vitakka), *giữ tâm an tịnh, không cho tham, uyu và các ác bất thiện pháp xen vào*.

-*Đoạn diệt dục tham đối với năm dục trường dưỡng* là sắc, thanh, hương, vị, xúc, bằng cách *chánh niệm tỉnh giác hộ trì các căn*.

-*Đoạn tận năm thủ uẩn* là sắc, thọ, tưởng, hành, thức bằng cách quán sát tánh vô thường và sanh diệt của chúng, để đoạn tận ngã chấp.

- Thật không xứng đáng cho một đệ tử bám sát theo vị đạo sư, nếu chỉ vì lý do được nghe giải thích khế kinh và phúng tụng. Nhưng đối với những lời nói khắc khổ, khai tâm, đưa đến nhất hướng viễn ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn, như là thiếu dục luận, tri túc luận, độc cư luận, bất chúng hội luận, tinh cần luận, giới luận, định luận, tuệ luận, giải thoát luận, giải thoát tri kiến luận, thời *thật xứng đáng cho một Thanh văn đệ tử bám sát vị Đạo sư dầu cho bị hát hùi*.

-Đệ tử của bậc Đạo sư chân chính, có lòng tôn kính, chịu nghe theo, chịu lắng tai, không chú tâm vào hướng khác, và không đi ngược lại lời dạy của bậc Đạo sư là người đệ tử hiền trí, đầy hứa hẹn thành đạt đạo quả.

123- Acchariyadhamma sutta : (Kinh Hy Hữu Vị Tăng Hữu Pháp) Ở Sāvatti (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà-lâm), tại tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Thượng tọa Ānanda kể lại lời Đức Phật nói về *những điều hy hữu chưa từng có ở thế gian về Bồ tát Vessantāra* (Hộ Minh), từ lúc rời cung trời Đâu Suất (Tusita), nhập thai và đản sanh, về sau thành Phật có hiệu là Thích Ca Mâu Ni. Kinh này được xem là tài liệu chính thức về sự đản sanh của đức Phật Thích Ca. Đại ý như sau:

- Bồ tát Vessantāra *luôn luôn chánh niệm tỉnh giác* từ lúc tái sanh tại cung trời Đâu Suất (Tusita) cho đến khi trọn thọ mạng nơi đây và giáng trần nhập vào thai mẹ.

-Lúc nhập thai có một hào quang vô lượng thần diệu phát ra cùng khắp thế giới; có bốn vị Thiên vương canh gác bảo vệ Hoàng hậu Māyā và thai nhi; lúc mang thai Hoàng hậu Māyā luôn luôn được thân tâm an lạc thanh tịnh, giữ trọn vẹn 5 giới một cách hờn nhiên và tận hưởng đầy đủ 5 dục công đức. Hoàng hậu mang thai trong 10 tháng, thay vì 9 tháng 10 ngày.

-Lúc sanh, Hoàng hậu đang đứng, chư Thiên đỡ lấy hài nhi trước, sau mới đến loài người, Bồ tát sanh ra thanh tịnh, không bị nhiễm ô bởi bất cứ vật bất tịnh nào, có hai dòng nước lạnh và nóng từ hư không hiện ra để tắm rửa sạch sẽ cho Bồ-tát và cho bà mẹ, có một hào quang vô lượng thần diệu hiện ra cùng khắp thế giới.

-Lúc mới sanh ra, Bồ tát đứng vững, thẳng bằng trên hai chân, mặt hướng phía Bắc, bước đi bảy bước, một lọng trắng được che lên. Ngài nhìn khắp cả mọi phương hướng, lên tiếng như con ngưu vương, thốt ra lời như sau : "Ta là bậc tối thượng ở trên đời ! Ta là bậc tối tôn ở trên đời ! Ta là bậc cao nhất ở trên đời ! Nay là đời sống cuối cùng, Ta sẽ không còn tái sanh ở đời này nữa". Bảy ngày sau khi sanh, Hoàng hậu tái sanh lên cõi trời Đâu Suất (Tusita).

Cuối cùng Đức Phật bảo Ānanda và các vị Tỳ kheo hãy thọ trì một việc hy hữu chưa từng có khác của Như Lai là *các cảm thọ* (vedanā), *các tưởng* (sañña), *các tâm* (vitakka) đều được Như Lai biết đến khi chúng sanh khởi, khi chúng an trú, khi chúng đi đến biến hoại.

124- Bakkula sutta : (Kinh Bakkula) Ở Rājagaha (Vương Xá), tại Veluvana (Trúc Lâm), Thượng tọa Bakkula kể lại cho bạn ông là đạo sĩ lửa thể Acela Kassapa về cuộc đời 80 năm xuất gia của ông không bao giờ có dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng, dục tâm, sân tâm, hại tâm, luôn luôn sống đời thanh tịnh, không mong cầu, không tạo tác, không chấp thủ bất cứ vật gì.

Thượng tọa Bakkula nói đại ý như sau: “Hiền giả Kassapa, trong tám mươi năm từ khi tôi xuất gia, tôi không bao giờ nhận thấy có dục tưởng khởi lên, tôi không bao giờ nhận thấy có sân tưởng, hại tưởng khởi lên, tôi không nhận thấy dục tâm nào khởi lên, tôi không nhận thấy sân tâm, hại tâm nào khởi lên, tôi chưa bao giờ thấu nhận ý của cư sĩ, tôi chưa bao giờ cắt may y hay nhuộm y, tôi chưa bao giờ nhận lời mời ăn, chưa bao giờ khởi tâm mong có người mời tôi ăn, tôi chưa bao giờ ngồi trong nhà, ngồi ăn trong nhà, chưa bao giờ để ý đến hình tướng của nữ nhân, thuyết pháp cho nữ nhân, đi đến trú phòng Tỳ-kheo-ni, thuyết pháp cho Tỳ-kheo-ni. Nay Hiền giả, trong tám mươi năm từ khi tôi xuất gia, tôi không bao giờ làm lễ xuất gia cho ai, làm lễ thọ đại giới cho ai, nhận làm y chỉ sư cho ai, tôi không bao giờ nhận Sa-di hầu hạ, không tắm trong nhà tắm, không dùng bột tắm Cunna, không bao giờ nhờ đồng Phạm hạnh xoa bóp chân tay, tôi không bao giờ nhận thấy có bệnh khởi

lên, dầu trong chốc lát, không hề mang theo y dục, không nằm dựa vào tám gối hay nằm dài xuống ngủ.

Nghe xong, Acela Kassapa bày tỏ lòng khâm phục đức hạnh hiếm có của Thượng tọa Bakkula và xin xuất gia theo Phật. Thọ đại giới không bao lâu, Tôn giả Kassapa, an trú độc cư, viễn ly, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, không bao lâu với thượng trí tự mình chứng ngộ, chứng đắc và an trú ngay trong hiện tại vô thượng cứu cánh Phạm hạnh, ít lâu sau đắc quả A la hán. Một thời gian sau, Thượng tọa Bakkula thông báo trước, rồi ngồi giữa chúng Tỳ-kheo nhập Niết-bàn.

125- Dantabhūmi sutta : (Kinh Điều Ngự Địa) Ở Rājagaha (Vương Xá), tại Veluvana (Trúc Lâm), Đức Phật dạy sa di Aciravata cách thuyết pháp hướng dẫn hoàng tử Jayasena theo thứ lớp từ dễ đến khó. Đức Phật nói: “Này Aggivessana, vương tử Jayasena sống giữa các dục, thọ hưởng các dục, bị tư tưởng dục nhai nghiền, bị nhiệt não dục thiêu đốt, tha thiết truy cầu dục, nên không thể biết, không thể thấy, không thể chứng được những gì phải nhờ ly dục mới biết được, phải nhờ ly dục mới thấy được, phải nhờ ly dục mới đạt được, phải nhờ ly dục mới chứng được. Hơn nữa, này Aggivessana, Vương tử Jayasena bị che khuất, bị chặn đứng, bị chướng ngại, bị bao vây bởi vô minh. Vì vậy Ông phải dùng những thí dụ cụ thể để hiểu để dẫn dắt Vương tử Jayasena từ dễ đến khó như sau”:

- Dùng thí dụ về cách điều phục voi rừng và thí dụ về cái thấy của hai người bạn, một người đứng trên đỉnh núi và một người đứng dưới chân núi, để chỉ cái thấy biết của người xuất gia khác với cái thấy biết của người phàm tục, để được lòng tín nhiệm của người nghe.
- Nói về lợi ích của sự trì giới đối với bản thân, gia đình và xã hội.
- Nói về sự hộ trì các căn và sự bố thí để chế ngự lòng tham.
- Nói về lợi ích của sự tiết độ trong ăn uống.
- Nói về sự chú tâm cảnh giác gột sạch tâm trí khỏi các chướng ngại pháp (vọng tưởng, phiền não) trong khi đi, đứng, ngồi, nằm.
- Nói về chánh niệm tỉnh giác trong mọi hành động hằng ngày.
- Nói về cách đoạn trừ 5 triền cái để được tâm an ổn.
- Nói về pháp quán Tứ niệm xứ để thấu hiểu vạn vật vô thường.
- Nói về pháp quán 5 thủ uẩn để trừ ngã chấp.
- Chỉ cách thực hành Thiền để **chứng và an trú từ Sơ thiền đến Tứ thiền**.
- Nói về đời sống an lạc và khi chết được hoan hỉ.

126- Bhūmija sutta : (Kinh Phù Di) Ở Rājagaha (Vương Xá), Tại Veluvana (Trúc Lâm), Hoàng tử Jayasena hỏi đại đức Bhūmija cần có ước nguyện thực hành phạm hạnh để đạt được các quả vị tu chứng không ? Đại đức đáp xong, đến hỏi Phật xem câu trả lời của mình có đúng không. Phật đưa ra thí dụ về một người cần dầu đi tìm dầu, một người cần sữa đi tìm sữa, một người cần lửa đi tìm lửa, để chỉ rằng *điều kiện tiên quyết để tìm được dầu, sữa hay lửa là phải tìm đúng cách và đúng chỗ*. Rồi Đức Phật kết luận: “Này Bhūmija, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào biết cách thực hành đầy đủ

Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định đều sẽ đạt được các quả vị Thánh, nhưng nếu họ có ước nguyện và dũng mãnh tinh tấn thì việc thành đạt càng dễ dàng và nhanh chóng hơn”.

127- Anuruddha sutta : (Kinh A Na Luật) Ở Sāvatti, Tôn giả Anuruddha nhận lời cùng ba vị Tỳ kheo đến thọ trai tại nhà cư sĩ thợ mộc Pañcakanga, giải thích cho ông về sự khác biệt giữa *Đại hành tâm giải thoát* và *Vô lượng tâm giải thoát*, và trả lời câu hỏi của Tôn giả Abhiya Kaccāna về sự khác nhau giữa các hào quang của chư Thiên ở các cõi Nhị thiên và Tam thiên. *Đại hành tâm giải thoát* là kết quả của công trình tu tập *Từ Bi Hỷ Xả*. *Vô lượng tâm giải thoát* là kết quả của công trình tu tập 9 bậc Thiên chứng. Hào quang của chư Thiên sáng nhiều hay ít tùy theo trình độ tâm của vị ấy được thanh tịnh nhiều hay ít. Tôn giả Anuruddha nói đại ý như sau:

“Này Gia chủ Pañcakanga, *Vô lượng tâm giải thoát* là kết quả của sự tu tập *Từ Bi Hỷ Xả*. Tỳ-kheo an trú cùng khắp một phương với tâm Từ, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. Như vậy, cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú cùng khắp với tâm Từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Cũng vậy với tâm Bi, cũng vậy với tâm Hỷ, cũng vậy với tâm Xả, quảng đại, vô biên, không hận không sân.

“Này Gia chủ, *Đại hành tâm giải thoát* là kết quả của sự tu tập *Thiền định*. Tỳ-kheo đến một gốc cây, an trú với tâm thiền định thấm nhuần cùng khắp khoảng trống xung quanh gốc cây, an trú với tâm thiền định thấm nhuần cùng khắp khoảng trống xung quanh 2-3 gốc cây, an trú với tâm thiền định thấm nhuần cùng khắp một làng, cùng khắp một xứ, cùng khắp thế giới, cùng khắp vũ trụ vô biên.

“Này Gia chủ, Tỳ-kheo tu tập thiền định như vậy, tùy theo trình độ, có thể sanh vào cõi trời *Thiếu quang thiên, Vô lượng quang thiên, Tạp nhiễm quang thiên* hay *Biến tịnh quang thiên*. Hào quang của các vị ấy có thể sai khác về màu sắc hay về rực rỡ tùy theo tâm của các vị ấy đã sạch 5 triền cái chưa, và được thanh tịnh nhiều hay ít. Chư Thiên ấy không nghĩ : "Hào quang này thường còn, thường trú, thường hằng cho chúng tôi". Nhưng chỗ nào chư Thiên ấy an trú, tại chỗ ấy, chư Thiên sống trong thoải mái”.

128- Upakkilesa sutta : (Kinh Tùy Phiền Não) Đức Phật tìm cách hòa giải cuộc tranh cãi giữa hai nhóm khất sĩ tại tinh xá ở Kosambī, thủ đô xứ Vatsa. Sau khi nói một bài kệ dài thật hay để răn dạy các Tỳ kheo, đức Phật bỏ đi. Phật gặp đại đức Bhagu ở làng Bālakalonakārāma. Sau khi khuyên nhủ sách tấn đại đức Bhagu, Phật đến lâm viên Pācīnavamsadaāya, xứ Cetiya, gặp các đại đức Anuruddha, Kimbila và Nandiya. Tại đây, đại đức Anuruddha hỏi Phật những trở ngại về Thiền, về các hiện tượng hào quang và sắc pháp khi hiện khi mất trong khi tọa thiền. Phật giảng đại ý như sau:

-Khi có nghi hoặc, không tác ý, hôn trầm thụ miên, sợ hãi, phân chân, dâm ý, tinh cần quá độ, tinh cần quá yếu, ái dục, sai biệt tướng, trạng thái quá

chú tâm đến sắc pháp, là *những phiền não của tâm khởi lên thì định biến diệt; khi định biến diệt thì hào quang và các sắc pháp biến mất.*

-Lại nữa khi không tác ý hào quang tướng thì không thể thấy hào quang; khi không tác ý sắc tướng thì không thể thấy các sắc pháp.

-Hơn nữa khi nào định kém thì cái thấy bị giới hạn; khi nào định tốt thì cái thấy không bị giới hạn và thiên giả có thể nhận thấy hào quang vô lượng và thấy các sắc pháp vô lượng cả đêm, cả ngày, cả đêm và cả ngày.

-Sau khi các phiền não của tâm (5 triền cái) đã được đoạn trừ, hãy tu tập **ba loại định**: *định có tâm có tứ, định không tâm chỉ có tứ, định không tâm không tứ.* Rồi đến tu tập: *định có hỷ, định không có hỷ, định có lạc, định có xả.* Cuối cùng Đức Phật nói: “*Này Anuruddha, khi Ta tu tập định có tâm có tứ, khi Ta tu tập định không tâm chỉ có tứ, khi Ta tu tập định không có tâm không có tứ, khi Ta tu tập định có hỷ, khi Ta tu tập định không có hỷ, khi Ta tu tập định có lạc, khi Ta tu tập định có xả, thời tri kiến khởi lên nơi Ta: Giải thoát của Ta là bất động, đây là đời sống cuối cùng của Ta, nay không còn tái sanh nữa*”.

129- Bālapandita sutta : (Kinh Hiền Ngu) Ở Sāvatti, lâm viên Jetavana, tại tinh xá ông Anāthapindika, Đức Phật nói với các vị Tỳ kheo về *ba ác nghiệp của người ngu* đưa đến các quả báo ác như thế nào, và *ba thiện nghiệp của người hiền trí* đưa đến các quả báo thiện như thế nào ở đời này và cả đời sau.

Người ngu, với ý nghĩ ác, lời nói ác, hành động ác, bị thiên hạ chê cười, bị luật pháp trừng phạt, tâm luôn lo buồn sợ hãi không an, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Một khi người ngu bị rơi vào đọa xứ rất khó được làm người trở lại, còn khó hơn *một con rùa mù có thể chui cổ vào lỗ hổng của một khúc cây trôi bồng bênh trên mặt đại dương*; nếu người ngu ấy sau một thời gian rất lâu dài, có được làm người trở lại, thời người ấy sẽ sanh trong gia đình thấp hèn, trong những gia đình nghèo khổ, không đủ ăn, không đủ mặc, thân hình thô xấu, khó nhìn, lùn thấp, bệnh tật.

Người hiền trí, với ý nghĩ thiện, lời nói thiện, hành động thiện, được nhiều người ngợi khen, giúp đỡ, thân thiện, tâm an vui thoải mái, sau khi thân hoại mạng chung được sanh lên Thiên giới. Nếu sanh trở lại cõi đời này, người có trí sẽ được sinh ra trong một gia đình cao quý, giàu có, tài sản nhiều, tài vật phong phú, khỏe mạnh, thân hình xinh đẹp, khả ái, dễ thương, đầy đủ dung sắc tối thượng.

130- Devadūta sutta : (Kinh Thiên Sứ) Ở Sāvatti (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đa-lâm), tại tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Phật nói với các vị Tỳ kheo: “*Này các Tỳ-kheo, Ta với thiên nhân thanh tịnh, siêu nhân, thấy các chúng hữu tình chết đi sanh lại, thấp hèn, cao sang, đẹp trai, xấu hình, loài trời hay ác thú, tùy theo hạnh nghiệp của họ. Các bậc hữu tình thành tựu thân hành thiện, khẩu hành thiện, ý hành thiện, không công kích các bậc Thánh, có chánh kiến, thọ trì nghiệp phù hợp chánh kiến, sau khi thân*

hoại mạng chung được sanh vào loài trời, Thiên giới, hay giữa loài Người. Còn các hữu tình *có thân hành ác, khẩu hành ác, ý hành ác*, công kích các bậc Thánh, có tà kiến, thọ trì nghiệp phù hợp với tà kiến, sau khi thân hoại mạng chung, bị sanh vào cõi ngạ quỷ, các loài bàng sanh, cõi dữ, ác thú, đọa xứ, Địa ngục”.

Đức Phật bảo chúng ta nên sáng suốt nhận ra lời khuyên của năm vị Thiên sứ đang có mặt ở đời:

-*Vị Thiên sứ thứ nhất là đứa bé mới sanh, bảo: “Sanh là khổ do ác nghiệp người đã làm, không sao tránh khỏi, vậy người chớ có phóng dật, hãy chuyên cần tu ba thiện nghiệp về thân, miệng, ý để chuyển hướng cuộc đời”.*

-*Vị Thiên sứ thứ hai là một người già, bảo: “Già là khổ do ác nghiệp người đã làm, không sao tránh khỏi, vậy người chớ có phóng dật, hãy chuyên cần tu ba thiện nghiệp về thân, miệng, ý để chuyển hướng cuộc đời”.*

-*Vị Thiên sứ thứ ba là một người bệnh, bảo: “Bệnh là khổ do ác nghiệp người đã làm, không sao tránh khỏi, vậy người chớ có phóng dật, hãy chuyên cần tu ba thiện nghiệp về thân, miệng, ý để chuyển hướng cuộc đời”.*

-*Vị Thiên sứ thứ tư là tên trộm cướp đang bị hình phạt, bảo: “Hình phạt của luật pháp là khổ do ác nghiệp người đã làm, không sao tránh khỏi, vậy người chớ có phóng dật, hãy chuyên cần tu ba thiện nghiệp về thân, miệng, ý để chuyển hướng cuộc đời”.*

-*Vị Thiên sứ thứ năm là thầy ma người chết, bảo: “Chết là khổ do ác nghiệp người đã làm, không sao tránh khỏi, vậy người chớ có phóng dật, hãy chuyên cần tu ba thiện nghiệp về thân, miệng, ý để chuyển hướng cuộc đời, và để khỏi phải chịu các cực hình đáng ghê sợ trong cảnh giới Địa ngục”.*

XIV- VIBHANGA-VAGGA :

131- Bhaddekaratta sutta : (Kinh Nhất Dạ Hiền Giả) Ở Sāvatti (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà lâm), tại tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Phật thuyết giảng cho các vị Tỷ kheo kinh “Nhứt Dạ Hiền Giả”: “Đừng tìm về quá khứ, Đừng ước vọng tương lai, Quá khứ đã không còn, Tương lai thì chưa tới, Hãy quán sát sự sống, Trong giờ phút hiện tại, An lạc và thanh thoi...”. *Đừng tìm về quá khứ* là đừng nghĩ đến sắc, thọ, tưởng, hành, thức của ta trong quá khứ, đừng tìm sự vui buồn trong đó. *Đừng ước vọng tương lai* là đừng mong cầu sắc, thọ, tưởng, hành, thức của ta trong tương lai sẽ như thế nào. *Trong giờ phút hiện tại, không nên tham đắm dục lạc thế gian, hãy chuyên cần tuệ quán sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều là vô thường, đều là khổ, đều không phải là ta hay của ta, để tâm được an lạc, thanh thoi, bất động chuyển, thành bậc an tịnh trầm lặng, xứng gọi Nhất Dạ Hiền Giả.*

132- Ānanda bhaddekaratta sutta : (Kinh A Nan Nhất Dạ Hiền Giả) Ở Sāvatti (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà lâm), tại tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Thượng tọa Ānanda thuyết giảng lại bài kệ “Nhứt Dạ Hiền Giả” trên.

133- Mahākaccāna bhaddekaratta sutta : (Kinh Đại Ca Chiên Diên Nhất Dạ Hiền Giả) Ở Rājagaha (Vương Xá), tại tinh xá Tapoda, một vị Thiên Thần nói với Tôn giả Samiddhi: “Này Tỳ-kheo, tôi không thuộc lòng bài kệ về Nhứt Dạ Hiền Giả. Này Tỳ-kheo, ông hãy học cho thuần thục tổng thuyết và biệt thuyết về Nhứt Dạ Hiền Giả. Vì tổng thuyết và biệt thuyết về Nhứt Dạ Hiền Giả rất quan trọng, liên hệ đến mục đích và căn bản của Phạm hạnh”.

Đại đức Samiddhi đến hỏi Phật về ý nghĩa bài kệ “Nhất dạ Hiền giả”. Đức Phật chỉ đọc lại bài kệ “Nhất Dạ Hiền Giả” rồi đứng dậy đi vào tịnh thất. Đại đức Samiddhi cùng các vị Tỳ kheo đến nhờ Thượng tọa Mahākaccāna giảng rộng ý nghĩa bài kệ. Thượng tọa Mahākaccāna giảng đại ý như sau:

-Khi phóng tâm nghĩ đến mắt, các sắc pháp và nhãn thức trong quá khứ, tâm bị sự vui buồn trói chặt vào đó, như vậy là tìm về quá khứ. Khi phóng tâm nghĩ đến mắt, các sắc pháp và nhãn thức trong quá khứ, mà tâm không bị sự vui buồn trói chặt vào đó, như vậy là không tìm về quá khứ. Đối với tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng vậy.

-Khi mong cầu mắt, các sắc pháp và nhãn thức trong tương lai sẽ được như thế này, khi nghĩ đến mình sẽ được cái gì mình chưa có, ái dục, tâm cầu, hân hoan⁷⁷⁸ trói chặt tâm vào đó, như vậy là ước vọng tương lai. Khi nghĩ đến mắt, các sắc pháp và nhãn thức trong tương lai sẽ như thế này, trong khi đó không mong cầu mình sẽ được cái gì mình chưa có, như vậy là không ước vọng tương lai. Đối với tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng vậy.

-Khi sáu thức không bị ái dục, hân hoan, tâm cầu trói chặt vào các pháp hiện tại, tâm không bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại, sẽ được giải thoát khỏi mọi đau khổ ở đời.

134- Lomasakangiya bhaddekaratta sutta : (Kinh Lomasakangiya Nhất Dạ Hiền) Ở xứ Sākya (Thích-ca), tại Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), tinh xá Nigrodha (Ni Câu Luật), vị trời Candana, sau khi đêm vừa mãn, với dung sắc thù thắng chói sáng cả vùng tinh xá Nigrodha, đi đến Thượng tọa Lomasakangiya đàm luận và khuyên nên thọ trì tổng thuyết và biệt thuyết về Nhứt Dạ Hiền Giả vì bài kệ này rất quan trọng, liên hệ đến mục đích, căn bản của Phạm hạnh. Thượng tọa Lomasakangiya đến Sāvatti (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà Lâm), tại tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), thỉnh Phật giải thích tổng thuyết và biệt thuyết về bài kệ “Nhất Dạ Hiền Giả”. Đức Phật nói đại ý như kinh số 131.

135- Cūla-kammavibhaṅga sutta : (Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt) Ở Sāvatti (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà-lâm), tại tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), thanh niên Subha Todeyyaputta hỏi Phật vì sao cũng đồng là người mà có kẻ giàu người nghèo, kẻ sang người hèn, kẻ đẹp người xấu, kẻ thông minh người tối dạ... Đức Phật nói: “Này Thanh niên, các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp (các hành động thiện ác về thân, miệng, ý), là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa để

⁷⁷⁸ Hân hoan: hoan hỷ, vui mừng.

phân chia các loài hữu tình ra thành kẻ thấp hèn, người cao sang". Rồi Phật nói các nghiệp quả thiên ác, đại ý như sau:

1-Người hay sát sanh, tàn nhẫn, chuyên sát hại, đả thương, tâm không từ bi đối với các loại chúng sanh. Do nghiệp ấy, sau khi thân hoại mạng chung, bị sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, hay làm **người vẫn số**.

2-Người từ bỏ sát sanh, có lòng từ, thương xót giúp đỡ tất cả chúng sanh. Do nghiệp ấy, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào các cõi trời, hay làm **người trường thọ**.

3-Người có tánh xấu, hay làm khổ người khác, làm hại các loài hữu tình. Do nghiệp ấy, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, hay làm **người nhiều bệnh tật**.

4-Người có tánh tốt, thường hay giúp đỡ các loài hữu tình. Do nghiệp ấy, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào các cõi trời, hay làm **người khỏe mạnh, ít bệnh tật**.

5-Người hay nói giân, phật ý, bất bình, sân hận, bất mãn. Do nghiệp ấy, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, hay làm **người có dung nhan thô xấu**, tâm sân hận bất an.

6-Người hiền lành, ôn hòa, vui vẻ, hòa thuận với mọi người, không hay phẫn nộ, sân hận, bất mãn. Do nghiệp ấy, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào các cõi trời, hay làm **người có hạnh phúc, dung nhan trang nhã, tâm an vui**.

7-Người hay tật đố, ganh tỵ đối với người khác về quyền lợi, về sự tôn trọng, về sắc đẹp, về hạnh phúc. Do nghiệp ấy, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, hay làm **người có quyền thế nhỏ, ít được tôn trọng, kém sắc đẹp, kém hạnh phúc**.

8-Người không tật đố, không ganh tỵ, thường vui theo cái vui của người khác. Do nghiệp ấy, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào các cõi trời, hay làm **người có quyền thế lớn, được tôn trọng, có sắc đẹp, có hạnh phúc**.

9-Người keo kiệt, không hay bố thí cho Sa-môn, cho người thiếu thốn nghèo khổ. Do nghiệp ấy, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, hay làm **người nghèo khổ, có tài sản nhỏ**.

10-Người rộng rãi, thường bố thí cho Sa-môn, cho người thiếu thốn nghèo khổ. Do nghiệp ấy, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào các cõi trời, hay làm **người giàu sang, có tài sản lớn**.

11-Người ngạo nghệ, kiêu mạn, không đánh lễ, tôn trọng, cúng dường những người trưởng thượng đáng tôn kính. Do nghiệp ấy, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, hay làm **người thuộc gia đình thấp hèn**.

12-Người biết tôn trọng, đánh lễ, cúng dường những người trưởng thượng đáng tôn kính. Do nghiệp ấy, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào các cõi trời, hay làm **người thuộc gia đình cao quý**.

13- Người cao ngạo, không tìm đến thân cận các bậc Chân sư, các bậc Thiện tri thức, để học hỏi thế nào là thiện, thế nào là bất thiện, việc gì nên làm để được an lạc hạnh phúc lâu dài, việc gì không nên làm để tránh đau khổ. Do nghiệp ấy, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, hay làm **người mê lầm, kém trí tuệ**.

14- Người có tinh thần hướng thượng, tìm đến thân cận các bậc Chân sư, các bậc Thiện tri thức, để học hỏi thế nào là thiện, thế nào bất thiện, việc gì nên làm để được an lạc hạnh phúc lâu dài, việc gì không nên làm để tránh đau khổ. Do nghiệp ấy, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào các cõi trời, hay làm **người sáng suốt, có trí tuệ, biết thực hành Giới Định Tuệ để được an lạc hạnh phúc lâu dài**.

136- Mahā-kammavibhaṅga sutta : (Kinh Đại Nghiệp Phân Biệt) Ở thủ đô Rājagaha (Vương Xá), tại tinh xá Veluvana (Trúc Lâm), ngoại đạo Potaliputta đến Tôn giả Samiddhi và nói: “Hiền giả Samiddhi, trước mặt Thế Tôn, tôi tự thân nghe như sau : *Thân nghiệp và khẩu nghiệp đều là hư vọng, chỉ có ý nghiệp là chân thật. Và có một Thiên chứng (samāpatti), do thành tựu Thiên chứng này, sẽ không có cảm giác gì*”. Sau khi du sĩ ngoại đạo Potaliputta ra đi không bao lâu, Tôn giả Samiddhi đi đến Tôn giả Ānanda, kể lại tất cả cuộc đàm thoại với du sĩ ngoại đạo Potaliputta. Sau đó Tôn giả Ānanda cùng Tôn giả Samiddhi đến yết kiến Phật để thỉnh ý. **Đức Phật** nói: “Này Ānanda, nếu Samiddhi được du sĩ ngoại đạo Potaliputta hỏi như vậy thì nên trả lời như sau : "Này Hiền giả Potaliputta, nếu một ai có dụng ý làm thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp có khả năng đưa đến lạc thọ, người ấy sẽ cảm giác lạc thọ. Nếu một ai có dụng ý làm thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp có khả năng đưa đến khổ thọ, người ấy sẽ cảm giác khổ thọ. Nếu một ai có dụng ý làm thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp có khả năng đưa đến bất khổ bất lạc thọ, người ấy sẽ cảm giác bất khổ bất lạc thọ". Trả lời như vậy là trả lời một cách chơn chánh cho du sĩ ngoại đạo Potaliputta. Và những du sĩ ngoại đạo sẽ hiểu được ‘**Đại phân biệt về nghiệp**’ của Như Lai. Này Ānanda, người có trí nên biết về **nghiệp quả trong ba đời: có nhân quả khứ quả hiện tại, có nhân hiện tại quả hiện tại, có nhân hiện tại quả vị lai**. Do đó mới thấy trong đời hiện tại có người chuyên làm việc thiện mà thường gặp cảnh khổ do *quả báo của đại ác nghiệp đời trước*, có người chuyên làm việc ác mà vẫn được giàu sang sung sướng nhờ *quả báo của đại thiện nghiệp đời trước*”.

Chúng ta nên biết **Luật nhân quả là sự thật muôn đời**. Chỉ cần quan sát loài *cây trái* để biết qua về luật nhân quả: Có nhân mau thành cây ra quả, có nhân lâu thành cây ra quả, có nhân có đầy đủ *thuận duyên* thành cây ra quả tốt, có nhân không đủ *thuận duyên* ra quả xấu, có nhân gặp *ngịch duyên* không thể ra quả. Cũng vậy, nghiệp nhân thiện có đầy đủ *thiện duyên* sẽ sanh nghiệp quả thiện tươi tốt, nghiệp nhân thiện không đủ *thiện duyên* sẽ sanh nghiệp quả thiện èo uộc, nghiệp nhân thiện gặp ác *duyên* không thể sanh nghiệp quả thiện. Do đó *chúng ta nên tinh tấn gieo thiện nghiệp tạo thiện duyên, tinh tấn đoạn trừ ác nghiệp xa lánh ác duyên*.

137- Salāyatana Vibhanga sutta : (Kinh Phân Biệt Sáu Xứ) Ở Sāvatti (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà Lâm), tại tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Phật giảng cho các vị Tỷ kheo về “Phân biệt sáu xứ”, đại ý như sau:

-**Sáu nội xứ** cần phải biết, gồm có: Nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ; tức là 6 căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

-**Sáu ngoại xứ** cần phải biết, gồm có: Sắc xứ, thanh xứ, hương xứ, vị xứ, xúc xứ, pháp xứ; tức là 6 trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. (Như vậy có tất cả 12 xứ gồm 6 nội xứ và 6 ngoại xứ).

-**Sáu thức thân** cần phải biết, gồm có: Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức; tức là 6 thức. (6 căn + 6 trần + 6 thức = 18 giới)

-**Sáu xúc thân** cần phải biết, gồm có: Nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc. (nhãn xúc = nhãn căn + sắc trần + nhãn thức). (6 xúc thân = 18 giới).

-**Mười tám ý hành** cần phải biết, gồm có: 3 ý hành về sắc (ý chạy theo sắc khởi lên hỷ, ý chạy theo sắc khởi lên ưu, ý chạy theo sắc khởi lên xả), 3 ý hành về thanh, 3 ý hành về hương, 3 ý hành về vị, 3 ý hành về xúc, 3 ý hành về pháp. (3x6=18 ý hành).

-**Ba mươi sáu loại hữu tình** cần phải biết, gồm có: Sáu hỷ liên hệ tại gia, sáu hỷ liên hệ xuất ly, sáu ưu liên hệ tại gia, sáu ưu liên hệ xuất ly, sáu xả liên hệ tại gia, sáu xả liên hệ xuất ly, (6x6=36 loại hữu tình). Hỷ liên hệ tại gia là hỷ của người phạm tục khi ái dục được thỏa mãn. Hỷ liên hệ xuất ly là hỷ của người có trí tuệ biết tất cả các pháp là vô thường, khổ, biến hoại, nên đã xuất ly các pháp. Ưu liên hệ tại gia là ưu của người phạm tục khi ái dục không được thỏa mãn. Ưu liên hệ xuất ly là ưu của người có trí tuệ biết tất cả các pháp là vô thường, khổ, biến hoại, nên ước muốn xuất ly các pháp để đạt vô thường giải thoát, nhưng chưa thành tựu. Xả liên hệ tại gia là xả của người phạm tục khi không đủ khả năng thỏa mãn ái dục, khởi lên xả vì thất vọng. Xả liên hệ xuất ly là xả của người có trí tuệ biết tất cả các pháp là vô thường, khổ, biến hoại, sau khi biết rõ như vậy khởi lên xả bỏ các pháp.

-**Do y cứ cái này, đoạn tận cái này**: Do y cứ, do duyên sáu hỷ liên hệ xuất ly, nên có thể đoạn tận, vượt qua sáu hỷ liên hệ tại gia; do y cứ, do duyên sáu ưu liên hệ xuất ly, nên có thể đoạn tận, vượt qua sáu ưu liên hệ tại gia; do y cứ, do duyên sáu xả liên hệ xuất ly, nên có thể đoạn tận, vượt qua sáu xả liên hệ tại gia; do y cứ, do duyên sáu hỷ liên hệ xuất ly, nên có thể đoạn tận, vượt qua sáu ưu liên hệ xuất ly; do y cứ, do duyên sáu xả liên hệ xuất ly, nên có thể đoạn tận, vượt qua sáu hỷ liên hệ xuất ly. Xả đa diện là xả các sắc pháp, các tiếng, các hương, các vị, các xúc. Xả nhứt diện là xả *Hư không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ*. Do y cứ, do duyên xả nhứt diện, nên có thể đoạn tận, vượt qua xả đa diện. Do y cứ không tham dục, nên có thể đoạn tận, vượt qua xả nhứt diện. Đó là tiến trình vượt qua cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc (tức là 9 bậc Thiên chứng).

-Có ba niệm xứ mà một bậc Thánh phải thực hành, và có thực hành 3 niệm xứ này, bậc Thánh mới xứng là bậc Đạo sư diễn giảng cho đồ chúng: Niệm xứ thứ nhất là chánh niệm tỉnh giác, không hoan hỷ, không dao động; niệm xứ thứ hai là chánh niệm tỉnh giác, đoạn tận cả hai hoan hỷ và không hoan hỷ, trú xả, không dao động; niệm xứ thứ ba là chánh niệm tỉnh giác, hoan hỷ nhưng không dao động.

-Vị Đạo sư thành tựu 3 niệm xứ ấy được gọi là vị Vô thượng Điều ngự sư, là Như Lai, bậc A-La-Hán, Chánh Đẳng Giác. Một người được Như Lai điều phục, dắt dẫn có thể vượt qua 8 lớp ô nhiễm phiền não như sau: Vượt khỏi cõi dục vào cõi sắc, **chứng và an trú Sơ thiền**; vượt khỏi Sơ thiền, không có tướng nội sắc, thấy các ngoại sắc, **chứng và an trú Nhị thiền**; vượt khỏi Nhị thiền, an trú tâm thanh tịnh ở **Tam thiền và Tứ thiền**; vượt khỏi Tứ thiền sắc giới, nhất tâm trong tướng “Hư không vô biên” để vào cõi vô sắc, **chứng và an trú Không vô biên xứ**; vượt khỏi Không vô biên xứ tướng, nhất tâm trong tướng “Thức vô biên”, **chứng và an trú Thức vô biên xứ**; vượt khỏi Thức vô biên xứ tướng, nhất tâm trong tướng “Vô sở hữu”, **chứng và an trú Vô sở hữu xứ**; vượt khỏi Vô sở hữu xứ tướng, **chứng và an trú Phi tướng phi phi tướng xứ**; vượt khỏi Phi tướng phi phi tướng xứ tướng, **chứng và an trú Diệt thọ tướng định**, không còn ô nhiễm phiền não nữa.

138- Uddesavibhaṅga sutta : (Kinh Tổng Thuyết và Biệt Thuyết) Ở Sāvatti (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà Lâm), tại tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Phật nói tóm tắt với các vị Tỳ kheo như sau: “*Này các Tỳ-kheo, vị Tỳ-kheo cần phải quán sát như thế nào để thức của vị ấy không tán loạn đối với ngoại trần, tâm của vị ấy không trú trước nội trần, không bị chấp thủ quấy rối. Này các Tỳ-kheo, nếu thức đối với ngoại trần không tán loạn, không tản rộng, tâm không trú trước nội trần, không bị chấp thủ quấy rối, sẽ không có tập khởi, sanh khởi của khổ về sanh, già, bệnh, chết, trong tương lai*”. Đức Phật nói xong đi vào tịnh xá. Các vị Tỳ kheo tìm đến thượng tọa Mahākaccāna nhờ giải thích thêm chi tiết. Thượng tọa Mahākaccāna giải thích như sau:

-Thức đối với ngoại trần, không bị tán loạn, không bị tản rộng, là khi thức không tìm cầu các ngoại trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), không bị trói buộc bởi cảm thọ hỷ lạc do các ngoại trần gây ra, không bị ràng buộc bởi các *kiết sử hỷ lạc* do các ngoại trần tạo ra.

-Tâm không trú trước nội trần, là khi vị Tỳ-kheo ly dục, ly bất thiện pháp, chứng đạt và an trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm có tứ, thức vị ấy không truy tìm hỷ lạc do ly dục sanh, không bị trói buộc bởi hỷ lạc do ly dục sanh, không bị cột chặt bởi hỷ lạc do ly dục sanh, không bị triền phược bởi *kiết sử hỷ lạc* do ly dục sanh; như vậy gọi là tâm không trú trước nội trần. Khi vị Tỳ-kheo đình chỉ tâm và tứ, chứng đạt và an trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tâm không tứ, nội tĩnh như tâm, thức của vị ấy không truy tìm hỷ lạc do định sanh, không bị trói buộc bởi hỷ lạc do định sanh, không bị triền phược bởi *kiết sử hỷ lạc* do định sanh; như

vậy gọi là tâm không trú trước nội trần. Khi vị Tỳ-kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, *chứng đạt và an trú Thiên thứ ba*, thức của vị ấy không truy tìm xả và lạc, không bị trói buộc bởi xả và lạc, không bị triền phược bởi *kiết sử xả và lạc*; như vậy gọi là tâm không trú trước nội trần. Khi vị Tỳ-kheo xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, *chứng đạt và an trú Thiên thứ tư*, không khổ không lạc, xả niệm, thanh tịnh, thức của vị ấy không truy tìm không khổ không lạc, không bị trói buộc bởi không khổ không lạc, không bị triền phược bởi *kiết sử không khổ không lạc*; như vậy gọi là tâm không trú trước nội trần.

-Tâm không bị chấp thủ quấy rối, là khi vị Tỳ-kheo không chấp sắc như là tự ngã, hay tự ngã như là có sắc, hay không chấp sắc như là trong tự ngã, hay tự ngã như là trong sắc, thì khi sắc pháp của vị ấy biến hoại, đổi khác, thức của vị ấy không bị biến chuyển theo sự biến hoại của sắc pháp. Do thức không bị biến chuyển theo sự biến hoại của sắc pháp, nên các pháp quấy rối không khởi lên trong tâm vị ấy. Đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy. *Nhờ không chấp thủ năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) nên tâm được an tịnh, không bị quấy rối, không sợ hãi, không bức phiền và không đầy những khao khát. Do đó sẽ không có tập khởi, không có sanh khởi của khổ về sanh, già, bệnh, chết, trong tương lai.*

139- Aranavibhaṅga sutta : (Kinh Vô Tránh Phân Biệt) Ở Sāvattthi (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà Lâm), tại tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Phật giảng về *Vô Tránh*⁷⁷⁹ *Pháp tức là Chánh ngữ, và Vô Tránh Đạo tức là Chánh đạo, là Trung đạo, là Bát chánh đạo. “Hữu tránh pháp”* là những hành động, lời nói không đúng sự thật, không đúng chân lý, đưa đến phiền não và đau khổ, do đó thường đưa đến tranh cãi. *“Vô tránh pháp”* là những hành động, lời nói đúng sự thật, đúng chân lý, đúng Chánh pháp, đưa đến hết phiền não và đau khổ, đưa đến an vui hạnh phúc lâu dài, do đó không đưa đến tranh cãi. *“Vô tránh đạo”* là con đường của người chuyên hành trì Vô tránh pháp. Vô tránh pháp là Chánh pháp; Vô tránh đạo là Chánh đạo, là Trung đạo, là Bát chánh đạo. *Nên biết thế nào là Hữu tránh pháp, thế nào là Vô tránh pháp, để có thể hành trì Vô tránh đạo, Chánh đạo, Bát chánh đạo.*

Đức Phật nói: Nay các Tỳ-kheo, nên nói **“Chớ có hành trì dục lạc**, thấp hèn, đê tiện, phàm phu, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích tu tập. Và cũng **không nên hành trì tự kỷ khổ hạnh**, đau khổ, không xứng bậc Thánh, không liên hệ mục đích. Từ bỏ hai cực đoan ấy, **có con đường Trung đạo đã được Như Lai giác ngộ**, đưa đến tri kiến, trí tuệ, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn”, như vậy là Pháp Vô Tránh đưa đến Vô Tránh Đạo.

Nay các Tỳ-kheo, **tán thán, chỉ trích nhưng không thuyết pháp**, là pháp gây đau khổ, phiền não, thuộc tà đạo, là *Pháp Hữu Tránh*. Không tán thán, không chỉ trích, chỉ có thuyết pháp, là pháp không gây đau khổ, không gây phiền não, thuộc chánh đạo, là *Pháp Vô Tránh* đưa đến Vô Tránh Đạo.

⁷⁷⁹ **Vô tránh** : không tranh luận, tránh sự tranh luận, không có điểm nào để tranh luận.

Này các Tỳ-kheo, phạm **lời nói bí mật** nào không chân thật, hư vọng, không liên hệ mục đích tu tập, pháp này là pháp có đau khổ, có phiền não, thuộc tà đạo, là *Pháp Hữu Tránh*. Phạm lời nói bí mật nào là chân thật, không hư vọng, nhưng không liên hệ mục đích tu tập, pháp này là pháp có đau khổ, có phiền não, thuộc tà đạo, *Pháp Hữu Tránh*. Phạm lời nói bí mật nào là chân thật, không hư vọng, có liên hệ mục đích tu tập, pháp này là pháp không đau khổ, không phiền não, thuộc chánh đạo, là *Pháp Vô Tránh*.

Này các Tỳ-kheo, phạm **lời nói mất lòng** nào, mặt đối mặt với ai, không chân thật, hư vọng, không liên hệ mục đích tu tập, pháp này gây đau khổ, phiền não, thuộc tà đạo, là *Pháp Hữu Tránh*. Phạm lời nói mất lòng nào, mặt đối mặt với ai, là chân thật, không hư vọng, liên hệ mục đích tu tập, pháp này không gây đau khổ, không gây phiền não, thuộc chánh đạo, là *Pháp Vô Tránh*. Vậy mặt đối mặt với ai, không nên nói lời mất lòng.

Này các Tỳ-kheo, phạm **lời nói vội vàng**, gây khó hiểu, hiểu lầm, đau khổ, phiền não, thuộc tà đạo, là *Pháp Hữu Tránh*. Phạm lời nói từ tốn, dễ hiểu, dễ thông cảm, không gây đau khổ, phiền não, thuộc chánh đạo, là *Pháp Vô Tránh*. Vậy nên nói năng từ tốn, không nên vội vàng.

Này các Tỳ-kheo, chấp trước ngôn ngữ địa phương và đi quá xa ngôn ngữ thường dùng, pháp này thường gây khó hiểu, hiểu lầm, đau khổ, phiền não, thuộc tà đạo, là *Pháp Hữu Tránh*. Không chấp trước ngôn ngữ địa phương và không đi quá xa ngôn ngữ thường dùng, dùng lời thông dụng, đơn giản, dễ hiểu, không gây hiểu lầm, đau khổ, phiền não, thuộc chánh đạo, là *Pháp Vô Tránh*.

Này các Tỳ-kheo, **hỷ lạc khởi lên do ái nhiễm** năm dục trường dưỡng (sắc, thanh, hương, vị, xúc) gọi là dục lạc, thấp hèn, không nên thực hành, không nên tu tập, nên sợ hãi, là *Pháp thường gây tranh cãi*. Trái lại **hỷ lạc khởi lên do thiên định** là lạc hướng thượng, nên thực hành, là *Pháp không gây tranh cãi*. Tỳ-kheo ly dục, ly bất thiện pháp chứng đạt và an trú **Thiền thứ nhất**, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm, có tứ. Định chỉ tâm và tứ, chứng đạt và an trú **Thiền thứ hai**, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tâm, không tứ, nội tĩnh như tâm... chứng đạt và an trú **Thiền thứ ba**... chứng đạt và an trú **Thiền thứ tư**. Như vậy gọi là xuất ly lạc, viễn ly lạc, an tịnh lạc, giác ngộ lạc, thuộc chánh đạo, là *Vô Tránh Đạo*. Ta nói loại lạc này nên thực hành, nên tu tập, nên làm cho sung mãn, không nên sợ hãi.

140- Dhātuvibhaṅga sutta : (Kinh Giới Phân Biệt) Ở xứ Magadha (Ma-kiệt-đà), thủ đô Rājagaha (Vương xá), tại nhà thợ làm đồ gốm Bhaggava, Đức Phật giảng cho khát sĩ Pukkusāti, một đệ tử chưa bao giờ gặp mặt, về *cách an trú sáu giới⁷⁸⁰, sáu xúc xứ⁷⁸¹, mười tám ý hành⁷⁸², bốn thắng xứ⁷⁸³ để đạt niết bàn tịch tịnh*. Đại ý như sau:

⁷⁸⁰ **Sáu giới** : địa, thủy, hỏa, phong, hư không, thức.

⁷⁸¹ **Sáu xúc xứ** : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. (Xúc xứ = căn + trần + thức).

⁷⁸² **Mười tám ý hành** là Hỷ, Ưu, Xả đối với sáu giới là địa, thủy, hỏa, phong, không và thức.

⁷⁸³ **Bốn thắng xứ** là Tuệ, Đê, Tuệ thí và Tịch tịnh.

-**Có sáu giới** là địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, hư không giới, thức giới. Tất cả địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, hư không giới, trong thân hay ngoài thân, và cả thức giới đều phải được quán sát như thật với chánh trí tuệ như sau : "*Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi*". Nhờ *thức* nhận biết được sự sanh diệt của các cảm thọ lạc, khổ, bất khổ bất lạc. Nhờ *trí tuệ* biết được các cảm thọ đều vô thường, là nguyên nhân của khổ. Nhờ trí tuệ biết được các cảm thọ là pháp làm lu mờ trí tuệ, làm ô nhiễm, làm phiền não tâm, cần phải đoạn trừ. Có cảm thọ liên hệ với vật chất, có cảm thọ không liên hệ với vật chất; có lạc thọ liên hệ với ái dục gọi là dục lạc, có lạc thọ liên hệ với thiền định gọi là an lạc.

-**Có sáu xúc xứ** là nhãn xúc xứ, nhĩ xúc xứ, tỷ xúc xứ, thiệt xúc xứ, thân xúc xứ, ý xúc xứ. Sáu căn duyên sáu trần duyên sáu thức sanh ra sáu xúc xứ. Từ xúc sanh ra các cảm thọ lạc, khổ hay bất khổ bất lạc. Khi xúc diệt thì cảm thọ diệt. Khi xúc không có trong tâm thì cảm thọ không thể hiện hữu, đó cũng là một cách để đoạn trừ cảm thọ cho tâm được thanh tịnh.

-**Có mười tám ý hành**: Mắt thấy sắc sanh hỷ, ưu, xả; Tai nghe tiếng sanh hỷ, ưu, xả; Mũi ngửi hương sanh hỷ, ưu, xả; Lưỡi nếm vị sanh hỷ, ưu, xả; Thân xúc chạm sanh hỷ, ưu, xả; Ý nhận thức các pháp sanh hỷ, ưu, xả. *Khi đã xả ly 18 ý hành, xả còn lại được trong sạch, trong trắng, nhu nhuyễn, dễ uốn nắn, chói sáng, được dùng trong 4 bậc Thiền vô sắc để xả Hư không vô biên xứ tướng, xả Thức vô biên xứ tướng, xả Vô sở hữu xứ tướng, xả Phi tướng phi phi tướng xứ tướng*. Nhưng cuối cùng còn phải *xả bỏ tất cả các cảm thọ, xả bỏ tất cả các tướng về hữu hay phi hữu để chứng và an trú Diệt thọ tướng định*, không còn chấp thủ bất cứ vật gì ở đời, tự chứng Niết-bàn, và tuệ tri: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những điều nên làm đã làm, không còn trở lại trạng thái như thế nữa".

-**Có bốn thắng xứ** là tuệ thắng xứ, đế thắng xứ, tuệ thí thắng xứ, tịch tịnh thắng xứ. *Tối thắng Thánh tuệ* là trí biết sự đoạn tận mọi đau khổ, biết thân này là sau cùng, sinh mạng này là sau cùng, sẽ không bao giờ tái sanh nữa. *Tối thắng Thánh đế* là Chân đế, là Niết-bàn, không bao giờ còn đưa đến hư vọng nữa. *Tối thắng Thánh tuệ thí* là sự xả ly tất cả sanh y, không thể hiện hữu nữa trong tương lai, không còn khả năng sanh khởi nữa. *Tối thắng Thánh tịch tịnh* là sự tịch tịnh tham sân si; *tham ái, sân hận, vô minh đã được cắt tận gốc rễ, không còn khả năng sanh khởi nữa*.

Cuối kinh Đức Phật nói với Pukkusāti: "Này Tỳ-kheo, hãy thọ trì sự phân biệt tóm tắt của Như Lai về Sáu giới để **an trú Tối thắng Thánh tịch tịnh**".

141- Saccavibhaṅga sutta : (Kinh Phân Biệt Sự Thật) Ở Bārānasī (Varanasi, Ba la nại), Isipatana (chỗ chư Tiên đạo), tại Migadāya (Lộc Uyển), Đức Phật nêu ra **Bốn Thánh Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo)** rồi bảo các vị Tỳ kheo đến nhờ thượng tọa Sāriputta giải thích chi tiết.

Đức Phật nói:

“Vô thượng Pháp luân đã được Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác chuyển vận ở vườn Lộc Uyển, chỗ chư Tiên đọa, tại Ba-la-nại. Không một Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên hay một ai ở đời có thể chận đứng, chuyển vận ngược lại sự khai thị, tuyên thuyết, thi thiết, kiến lập, mở rộng, phân biệt, hiển lộ Bốn Thánh-đế.

Bốn Thánh đế gồm có *Khổ Thánh đế*, *Khổ tập Thánh đế*, *Khổ diệt Thánh đế*, *Khổ diệt đạo Thánh đế*. Vô thượng Pháp luân này đã được Thế Tôn chuyển vận ở vườn Lộc Uyển. Không một Sa-môn, Bà-la-môn hay một ai ở đời có thể chận đứng. Đây các Tỳ-kheo, hãy thân cận Sāriputta và Moggallāna, các vị ấy là những Tỳ-kheo hiền trí, là những vị sách tấn các đồng Phạm hạnh. Sāriputta, như một người mẹ, hướng dẫn đến quả Dự lưu, còn Moggallāna, như một mẹ nuôi, hướng dẫn đến tối thượng nghĩa. Hai vị này có thể khai thị, tuyên thuyết, thi thiết, kiến lập, mở rộng, phân biệt, hiển lộ một cách rộng rãi Bốn Thánh đế”...

Sāriputta nói với các vị Tỳ-kheo:

Này chư Hiền, Vô thượng Pháp luân đã được Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác chuyển vận ở vườn Lộc Uyển, khai thị, tuyên thuyết, hiển lộ về Khổ, Tập, Diệt, Đạo Thánh đế.

Thế nào là Khổ Thánh đế? Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, cầu không được là khổ. Tóm lại năm thủ uẩn là khổ. Mỗi loài chúng sanh, tùy từng loại thai sanh, noãn sanh, thấp sanh, hóa sanh, từng giai đoạn thành hình, xuất hiện các uẩn, xuất hiện các căn, biến đổi liên tục nhờ duyên tứ đại tùy theo nhu cầu sanh trưởng cần được đầy đủ, không được thiếu, như vậy gọi là *sanh khổ*. Mỗi loài chúng sanh, tùy từng loại, thân bị biến hoại, các căn lu mờ, cơ thể suy tàn, bệnh hoạn, khả năng sinh hoạt kém dần, sinh mạng rút ngắn, như vậy gọi là *già khổ*. Mỗi loài chúng sanh, tùy từng loại, cơ thể suy tàn đi đến hoại diệt, bất động, tan rã, không còn liên lạc được với bà con thân thuộc, như vậy gọi là *chết khổ*. Khi chính mình gặp tai nạn hay người thân gặp tai nạn, khi chính mình bị bệnh tật hay người thân bị bệnh tật, khi chính mình làm ăn thất bại hay người thân làm ăn thất bại, trong lòng cảm thấy lo rầu, buồn phiền, như vậy gọi là *sầu khổ*. Khi thấy nhiều người bị thiên tai, giặc giã, chết chóc, hay khi thấy người thân bị tai nạn, bệnh tật, tự mình cảm thấy buồn thảm, thống thiết, bi ai, bi thảm, như vậy gọi là *bi*. Sự đau khổ về thân, sự không sáng khoái về thân, như vậy gọi là *khổ cực* hay *khổ thân*. Sự đau khổ về tâm, sự không sáng khoái về tâm, như vậy gọi là *ưu* hay *khổ tâm*. Những ai buồn rầu, áo não, thất vọng, tuyệt vọng, như vậy gọi là *não*. Những ai mong cầu mà không được toại nguyện, như mong được trẻ mãi mà già cứ từ từ đến, mong sống trường thọ mà không thể nào tránh được cái chết, mong giàu sang mà làm ăn thất bại..., như vậy gọi là *cầu bất đắc khổ*. Đây chư Hiền, như thế nào là tóm lại, năm thủ uẩn là khổ? Sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, thức thủ uẩn đều là vô thường và sẽ hoại diệt, tan rã, không theo ý muốn của chúng ta. Như vậy, tóm lại, *năm thủ uẩn là khổ*.

Thế nào là Khổ tập Thánh đế ? Tham ái đưa đến tái sanh cùng với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia; như tham ái cõi dục, tham ái cõi sắc, tham ái cõi vô sắc. Nay chư Hiền, như vậy gọi là Khổ tập Thánh đế.

Thế nào là Khổ diệt Thánh đế ? Sự đoạn tận không còn luyến tiếc tham ái ấy, sự xả ly, sự từ bỏ, sự giải thoát, sự vô nhiễm tham ái ấy. Nay chư Hiền, như vậy gọi là Khổ diệt Thánh đế.

Thế nào là Khổ diệt đạo Thánh đế ? Đó là Thánh đạo tám ngành, tức là *chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định*. Nay chư Hiền, tri kiến về Khổ, tri kiến về Khổ tập, tri kiến về Khổ diệt, tri kiến về Khổ diệt đạo, như vậy gọi là Chánh tri kiến. Tư duy về ly dục, tư duy về vô sân, tư duy về bất hại, như vậy gọi là Chánh tư duy. Tự chế không nói láo, tự chế không nói lời chia rẽ, tự chế không nói lời thô ác, tự chế không nói lời phù phiếm, như vậy gọi là Chánh ngữ. Tự chế không sát sanh, tự chế không trộm cắp, tự chế không tà dâm, như vậy gọi là Chánh nghiệp. Không sinh sống bằng nghề nghiệp gây thiệt hại đến sinh mạng các loài sinh vật, đên tài sản quyền lợi người khác, như vậy gọi là Chánh mạng. Quyết tâm, nỗ lực, tinh tấn làm phát sanh các pháp thiện chưa sanh, làm tăng trưởng các pháp thiện đã sanh, ngăn chặn các pháp ác chưa sanh, đoạn trừ các pháp ác đã sanh, như vậy gọi là Chánh tinh tấn. Nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm quán thân trên thân, quán thọ trên các cảm thọ, quán tâm trên tâm, quán pháp trên các pháp để hiểu biết tất cả đều vô thường và sẽ hoại diệt, để chế ngự tham ưu ở đời, như vậy gọi là Chánh niệm. Nay chư Hiền, thế nào là Chánh định ? Nay chư Hiền, Tỳ-kheo ly dục, ly ác bất thiện pháp, **chứng và trú Thiền thứ nhất**, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh với tâm và tứ. Định chỉ tầm và tứ, **chứng và trú Thiền thứ hai**, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, **chứng và trú Thiền thứ ba**. Xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, **chứng và trú Thiền thứ tư**, không khổ, không lạc, xả niệm, thanh tịnh. Nay chư Hiền, như vậy gọi là Khổ diệt đạo Thánh đế.

142- Dakkhīnāvibhaṅga sutta : (Kinh Phân Biệt Cúng Dường) Ở xứ Sākya, thủ đô Kapilavatthu, tại tinh xá Nigrodha, nhân dịp hoàng hậu Mahā Pajāpatī cúng dường Phật hai áo cà-sa, đức Phật giải thích về *phân biệt công đức đối với nhiều loại cúng dường hay bố thí khác nhau*. Đức Phật nói:

“Này Ānanda, nếu do nhờ một người, mà một người khác được quy y Tam Bảo, giữ gìn 5 giới, đầy đủ lòng tin đối với Phật Pháp Tăng, đầy đủ giới luật, thông hiểu Bốn Sự Thật Cao Thượng (Khổ, Tập, Diệt, Đạo), thời người này không có một đền ơn nào xứng đáng đối với người kia về cung kính, đánh lễ, đứng dậy, chấp tay, làm những việc thích hợp, cúng dường y bát, thực phẩm, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh.

“Này Ānanda, có 14 loại cúng dường tùy theo hạng người nhận. Cúng dường các đức Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, là loại cúng dường thứ nhất. Cúng dường các vị Độc Giác Phật, là loại cúng dường thứ hai. Cúng

đường các bậc A-la-hán, đệ tử Như Lai, là loại cúng dường thứ ba. Cúng dường các vị trên đường chứng quả A-la-hán, là loại cúng dường thứ tư. Cúng dường các vị chứng quả Bất lai, là loại cúng dường thứ năm. Cúng dường các vị trên đường chứng quả Bất lai, là loại cúng dường thứ sáu. Cúng dường các vị chứng quả Nhất lai, là loại cúng dường thứ bảy. Cúng dường các vị trên đường chứng quả Nhất lai, là loại cúng dường thứ tám. Cúng dường các vị chứng quả Dự lưu, là loại cúng dường thứ chín. Cúng dường các vị trên đường chứng quả Dự lưu, là loại cúng dường thứ mười. Cúng dường những vị ngoại học (bahiraka) đã ly tham trong các dục, là loại cúng dường thứ mười một. Cúng dường những phạm phu gìn giữ giới luật, là loại cúng dường thứ mười hai. Bồ thí những phạm phu theo ác giới là loại cúng dường thứ mười ba. Bồ thí các loại bàng sanh là loại cúng dường thứ mười bốn. Nay Ānanda, bồ thí cho các loại bàng sanh có hy vọng đem lại trăm phần công đức, bồ thí cho những phạm phu theo ác giới có hy vọng đem lại ngàn phần công đức,... cúng dường các vị trên đường chứng quả Dự lưu có hy vọng đem lại vô lượng công đức,... còn nói chi đến công đức cúng dường các bậc Như Lai, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ? Thật không thể nghĩ bàn.

“Này Ānanda, có 7 loại cúng dường cho Tăng chúng. Cúng dường Tăng chúng cùng với đức Phật là vị cầm đầu là loại cúng dường Tăng chúng thứ nhất. Cúng dường Tăng chúng và đức Phật đã nhập diệt là loại cúng dường Tăng chúng thứ hai. Cúng dường chúng Tỳ-kheo Tăng là loại cúng dường Tăng chúng thứ ba. Cúng dường chúng Tỳ-kheo ni là loại cúng dường Tăng chúng thứ tư. Cúng dường và nói "Mong Tăng chúng chỉ định cho tôi một số Tỳ-kheo và Tỳ-kheo ni như vậy", là loại cúng dường Tăng chúng thứ năm. Cúng dường và nói "Mong Tăng chúng chỉ định cho tôi một số Tỳ-kheo như vậy", là loại cúng dường Tăng chúng thứ sáu. Cúng dường và nói "Mong Tăng chúng chỉ định cho tôi một số Tỳ-kheo ni như vậy", là loại cúng dường Tăng chúng thứ bảy. Nhưng này Ānanda, trong tương lai sẽ có những hạng chuyên tánh (gotrabhuno), mặc áo cà-sa vàng nhưng theo ác giới, ác pháp, và *sự bố thí đối với hạng người này không thể xem là cúng dường Tăng chúng*.

“Này Ānanda, có 4 loại cúng dường thanh tịnh. Khi người cho giữ giới, theo thiện pháp, còn những người nhận theo ác giới, theo ác pháp, như vậy là *loại cúng dường được thanh tịnh bởi người cho, nhưng không bởi người nhận*. Khi người cho theo ác giới, theo ác pháp, còn những người nhận giữ giới, theo thiện pháp, như vậy là *loại cúng dường được thanh tịnh bởi người nhận, nhưng không bởi người cho*. Khi người cho theo ác giới, theo ác pháp, và người nhận cũng theo ác giới, theo ác pháp, như vậy là *loại cúng dường không được thanh tịnh bởi người cho và cũng bởi người nhận*. Khi người cho giữ giới, theo thiện pháp, và người nhận cũng giữ giới, theo thiện pháp, như vậy là *loại cúng dường được thanh tịnh bởi người cho và cũng bởi người nhận*”.

XV- SALĀYATANA-VAGGA :

143- Anāthapindikovāda sutta : (Kinh Giáo Giới Cấp Cô Độc) Ở Sāvatti (Xá-vệ), Jetavana, (Kỳ-đà Lâm), tại tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), *Thượng tọa Sāriputta và Ānanda đến hộ niệm cho ông Anāthapindika lúc sắp qua đời*. Thượng tọa Sāriputta nói chậm rãi từng câu ngắn chỉ cho ông Anāthapindika cách tu tập lúc sắp lâm chung. Ngài nói:

– Để có thể nhẫn chịu, làm thuyên giảm các buồn phiền đau khổ trong lúc này ông hãy cố gắng tập xả, xa lìa, từ bỏ, không chấp thủ là ta hay của ta, không y cứ, không vướng mắc vào bất cứ vật gì ở trên đời. Ông hãy bình tĩnh, từ từ tập theo lời hướng dẫn của tôi. Ông nên lắng tâm suy nghĩ như sau:

-Tôi xin từ bỏ, không chấp thủ, không vướng mắc vào mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Sáu căn này đều do nhân duyên hợp thành, không phải là tôi hay của tôi.

-Tôi xin từ bỏ, không chấp thủ, không vướng mắc vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Sáu trần này đều không phải là tôi hay của tôi.

-Tôi xin từ bỏ, không chấp thủ, không vướng mắc vào nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Sáu thức này đều không phải là tôi hay của tôi.

-Tôi xin từ bỏ, không chấp thủ, không vướng mắc vào nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc. Sáu xúc này đều không phải là tôi hay của tôi. (xúc = căn + trần + thức)

-Tôi xin từ bỏ, không chấp thủ, không vướng mắc vào năm uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Tất cả thân, tâm, cảm giác, hành động, lời nói, sự hiểu biết này đều do nhân duyên hợp thành, không phải là tôi hay của tôi.

-Tôi xin từ bỏ, không chấp thủ, không vướng mắc vào Hư không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Tất cả các Thiền chứng và các cõi Vô sắc đều là vô thường, là vọng tưởng, đều không thật có.

-Tôi xin từ bỏ, không chấp thủ, không vướng mắc vào thế giới ở đây hay bất cứ thế giới nào khác. Tất cả đều là vô thường, là vọng tưởng, đều không thật có.

-Tôi xin từ bỏ, không chấp thủ, không vướng mắc vào những gì được thấy, được nghe, được cảm thọ, được nhận thức, được nghĩ ra, được tưởng tượng ra. Tất cả đều là vô thường, là vọng tưởng, đều không thật có.

Ông Anāthapindika chăm chú làm theo lời hướng dẫn của thượng tọa Sāriputta, rồi ông cảm động chảy nước mắt, ông nói: “Thưa Tôn giả Sāriputta, con cảm thấy sung sướng quá, thân con không còn đau nhức nữa. Dù con hầu hạ bậc Đạo sư và thân cận các vị Tỷ-kheo đã lâu, con chưa từng được nghe một thời thuyết pháp như vậy. Xin Tôn giả hoan hỉ giảng dạy pháp này cho các cư sĩ để tâm họ được an lạc lúc qua đời”. Sau khi thượng tọa Sāriputta và Ānanda ra về không bao lâu, ông Anāthapindika qua đời, được sanh về cung trời Đâu Suất (Tusita), và rạng sáng hôm sau ông trở về thế gian viếng Phật với dung sắc thù thắng chiếu sáng.

144- Channovāda sutta : (Kinh Giáo Giới Channa) Lúc Thế Tôn ở Rājagaha (Vương Xá), Veluvana (Trúc-lâm), tại chỗ nuôi dưỡng sóc (Kalandakanivāpa), *Thượng tọa Sāriputta và Thượng tọa Mahācunda đến Gijjhakuta (Linh Thứu) hộ niệm cho Thượng tọa Channa (Xa Nặc) đang bệnh nặng.*

Channa nói: “Tôi không chịu đựng nổi nữa, tôi không muốn sống nữa, tôi không mong cầu những tiện nghi vật chất, tôi đã hầu hạ bậc Đạo Sư trong một thời gian dài, làm cho Ngài được đẹp lòng, tôi biết việc gì nên làm, việc gì không nên làm, tôi muốn chết và nghĩ rằng không vì thế mà phạm tội”.

Thượng tọa Sāriputta khuyên nhủ, rồi chỉ cách quán 6 căn, 6 trần và 6 thức đều là vô thường, là nguyên nhân của khổ và sẽ hoại diệt, đều không nên chấp thủ là ta hay của ta; quán như thế để tâm được khinh an, không dao động, không sợ hãi khi nhắm mắt.

Thượng tọa Mahācunda nói: “*Này Hiền giả Channa, lời dạy này của Thế Tôn phải được thường trực tác ý: Ai có chấp trước là có dao động. Ai không chấp trước thì không có dao động. Không có dao động thì có khinh an; có khinh an thì không có mong cầu; không có mong cầu thì không có khứ lai; không có khứ lai thì không có tử sanh; không có tử sanh thì không có đời này, không có đời sau, không có giữa hai đời. Như vậy là sự đoạn tận đau khổ*”.

Sau khi Thượng tọa Sāriputta và Mahācunda ra về không bao lâu thì Channa tự sát. Phật nói Channa không phạm tội vì Channa tự sát vì nhàm chán thân, muốn xả bỏ thân chứ không phải để có thân khác.

145- Punnovāda sutta : (Kinh Giáo Giới Phú Lô Na) Ở Sāvatti (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà-Lâm), tại tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), vào buổi chiều, từ thiền tịnh độc cư đứng dậy, thượng tọa Punna Mantānīputta (Phú-Lô-Na Mãn-Từ-Tử) đi đến bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn chỉ giáo vắn tắt cho con cách sống một mình, nhàn tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, để vượt qua các đau khổ”. Đức Phật dạy về **tập khởi của dục hỷ từ nơi sáu căn là tập khởi của đau khổ**. Đức Phật nói: “*Này Punna, có những sắc do mắt nhận thức, có những tiếng do tai nhận thức, có những hương do mũi nhận thức, có những vị do lưỡi nhận thức, có những cảm xúc do thân nhận thức, có những pháp do ý nhận thức, khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Nếu Tỳ-kheo không hoan hỷ, không tán thưởng, không chấp thủ, không an trú, quyết tâm xa lìa, từ bỏ, thời dục hỷ diệt. Này Punna, Ta nói rằng sự diệt tận dục hỷ là sự diệt tận đau khổ*”. Rồi Phật phái thượng tọa đi hoằng pháp tại xứ Sunāparanta, nơi có dân chúng rất hung dữ và thô bạo. Với lòng Từ Bi Hỷ Xả, chỉ nội trong mùa an cư năm ấy, Tôn giả Punna nhiếp độ được khoảng năm trăm nam cư sĩ, khoảng năm trăm nữ cư sĩ, và cũng trong mùa an cư ấy Tôn giả chúng được Tam minh. Sau một thời gian, Tôn giả Punna nhập Niết-bàn.

146- Nandakovāda sutta : (Kinh Giáo Giới Nandaka) Ở Sāvatti (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà-lâm), tại tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Hoàng hậu Mahā Pajāpatī và 500 nữ khát sĩ thỉnh Phật ban huấn từ. Phật bảo

Tôn giả Nandaka⁷⁸⁴ làm việc này. Sau khi đi khất thực và thọ trai xong, Tôn giả Nandaka đến tinh xá ni chúng Rājakārama giảng về 6 căn, 6 trần, 6 thức và 3 loại cảm thọ đều là vô thường, mà vô thường là khổ, vậy nên tu tập làm cho sung mãn 7 giác chi để xa lìa, ly tham, đoạn diệt, từ bỏ (6 căn, 6 trần, 6 thức và 3 loại cảm thọ), đưa đến đoạn tận các lậu hoặc, tự mình chứng tri ngay trong hiện tại với thượng trí, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Thượng toạ Nandaka nói:

“Này chư Hiền, có **bảy giác chi**. Do tu tập, làm cho sung mãn bảy giác chi này, vị Tỳ-kheo có thể đoạn tận các lậu hoặc, tự mình chứng tri ngay trong hiện tại với thượng trí, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Vị Tỳ-kheo tu tập niệm giác chi, hướng đến viễn ly, ly tham, đoạn diệt, hướng đến từ bỏ 6 căn, 6 trần, 6 thức và 3 loại cảm thọ; tu tập trạch pháp giác chi, tu tập tinh tấn giác chi, tu tập hỷ giác chi, tu tập khinh an giác chi, tu tập định giác chi, tu tập xả giác chi, hướng đến viễn ly, ly tham, đoạn diệt, hướng đến từ bỏ 6 căn, 6 trần, 6 thức và 3 loại cảm thọ. Này chư Hiền, với bảy giác chi được tu tập, làm cho sung mãn như vậy, vị Tỳ-kheo ấy sẽ đoạn tận các lậu hoặc, tự mình chứng tri ngay trong hiện tại với thượng trí, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát”.

Đức Phật khen ngợi thượng toạ Nadaka và cho biết trong năm trăm Tỳ-kheo-ni nghe pháp, Tỳ-kheo-ni cuối cùng cũng chứng được quả Dự lưu, không còn bị đọa lạc, và chắc chắn sẽ đạt đến chánh giác.

147- Cūla Rāhulovāda sutta : (Tiểu kinh Giáo Giới La Hâu La) Ở Sāvatti (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà lâm), tại tinh xá ông Anāthapindika, Đức Phật dắt Rāhula vào lâm viên Andhavana, giảng cho nghe về 6 căn, 6 trần, 6 thức và 5 uẩn đều là vô thường, khổ, biến hoại, do đó không có gì đáng gọi là của ta, là ta, là tư ngã của ta. Đức Phật nói: “Này Rāhula, do thấy vậy, vị Đa văn Thánh đệ tử chán bỏ con mắt, chán bỏ các sắc, chán bỏ nhãn thức, chán bỏ nhãn xúc. Do duyên nhãn xúc này, được khởi lên thọ, tưởng, hành, thức. Vị ấy chán bỏ các pháp được khởi lên ấy. Vị ấy chán bỏ tai, chán bỏ các tiếng... chán bỏ mũi, chán bỏ các hương... chán bỏ lưỡi, chán bỏ các vị... chán bỏ thân, chán bỏ các xúc, .. chán bỏ ý, chán bỏ các pháp, chán bỏ ý thức, chán bỏ ý xúc. Do duyên các xúc này, được khởi lên thọ, tưởng, hành, thức. Vị ấy chán bỏ các pháp được khởi lên ấy. Do chán bỏ, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát là sự hiểu biết: Ta đã được giải thoát. Và vị ấy biết: Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, các việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa”.

Nghe xong kinh này Rāhula được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không còn chấp thủ, và hằng ngàn chư thiên được khởi lên pháp nhãn thanh tịnh, ly trần, vô cấu, biết rằng : "**Phàm cái gì được khởi lên đều sẽ bị hoại diệt**".

148- Cha-chakkha sutta : (Kinh Sáu Sáu) Ở Sāvatti (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà Lâm), tại tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức

⁷⁸⁴ Nandaka này trước khi xuất gia, là một thương gia giàu có ở Savatti.

Phật giảng cho thượng tọa Rāhula về 6 căn, 6 trần và 6 thức duyên sanh 6 xúc⁷⁸⁵, 6 xúc duyên sanh 6 thọ⁷⁸⁶, 6 thọ duyên sanh 6 ái⁷⁸⁷. Tất cả 36 (=6x6) pháp ấy đều là vô thường, là nguyên nhân của khổ, *không nên chấp thủ là tự ngã, mà phải nhàm chán, xa lìa, ly tham, từ bỏ để được giải thoát*. Đức Phật nói: “: Nay các Tỳ-kheo, chính do đoạn tận **tham** tùy miên⁷⁸⁸ đối với lạc thọ, do tẩy trừ **sân** tùy miên đối với khổ thọ, do nhổ lên **vô minh** tùy miên đối với bất khổ bất lạc thọ, đoạn tận vô minh, làm cho minh sanh khởi, mới có thể ngay trong hiện tại là người chấm dứt đau khổ... *Chính do nhàm chán, ly tham, từ bỏ 6 căn, 6 trần, 6 thức, 6 xúc, 6 thọ, 6 ái mà được giải thoát*. Trong sự giải thoát là sự hiểu biết: "Ta đã được giải thoát". Và vị ấy tuệ tri : "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, các việc cần làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

149- Mahā Salāyatana sutta : (Đại kinh Sáu Xứ) Ở Sāvatti (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà Lâm), tại tinh xá ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc), Đức Phật tóm lược con đường tu tập tuần tự từ Chánh kiến về 6 căn, 6 trần, 6 thức, 6 xúc và 3 cảm thọ để có đủ kiến thức thực hành đầy đủ Bát Chánh Đạo hầu tiến đến Tam minh và Giải thoát. Đức Phật nói: “Nay các Tỳ-kheo, thấy và biết như chơn mắt, các sắc, nhãn thức, nhãn xúc. Do duyên nhãn xúc này khởi lên lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ; thấy và biết như chơn cảm thọ ấy, vị ấy **không ái trước** đối với con mắt, các sắc, nhãn thức, nhãn xúc. Do duyên nhãn xúc này khởi lên lạc thọ, khổ thọ, hay bất khổ bất lạc thọ; vị ấy không ái trước đối với cảm thọ ấy. Khi vị ấy an trú, **quán sát vị ngọt từ năm thủ uẩn**, không bị ái trước, hệ lụy và tham đắm, nên năm thủ uẩn đi đến hoại diệt trong tương lai. Và ái của vị ấy không đưa đến tái sanh cùng một lúc với hỷ và tham; trái lại ái ấy được đoạn tận, thân ưu não được đoạn tận, tâm ưu não được đoạn tận, thân nhiệt não được đoạn tận, tâm nhiệt não được đoạn tận, thân khổ não được đoạn tận, tâm khổ não được đoạn tận, vị ấy cảm thọ thân lạc và tâm lạc.

Lúc bấy giờ, kiến gì như chơn của vị ấy là *chánh kiến*. Tư duy gì như chơn của vị ấy là *chánh tư duy*. Tinh tấn gì như chơn của vị ấy là *chánh tinh tấn*. Niệm gì như chơn của vị ấy là *chánh niệm*. Định gì như chơn của vị ấy là *chánh định*. Thân nghiệp, ngữ nghiệp, sinh mạng của vị ấy được thanh tịnh tốt đẹp. Và Thánh đạo Tám ngành này đi đến tu tập và phát triển sung mãn. Do sự tu tập Thánh đạo Tám ngành này như vậy, bốn niệm xứ đi đến tu tập và phát triển sung mãn; bốn chánh tinh tấn cũng đi đến tu tập và phát triển sung mãn; bốn như ý túc cũng đi đến tu tập và phát triển sung mãn; năm căn cũng đi đến tu tập và phát triển sung mãn; năm lục cũng đi đến tu tập và phát triển

⁷⁸⁵ **Sáu xúc**: Nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc.

⁷⁸⁶ **Sáu thọ**: Sắc thọ, thanh thọ, hương thọ, vị thọ, xúc thọ, pháp thọ. Mỗi thọ này có ba loại: Khổ thọ, lạc thọ, bất khổ bất lạc thọ.

⁷⁸⁷ **Sáu ái**: Sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái. Sáu ái này ràng buộc chúng sanh vào 6 trần. Còn có **3 ái** là *dục ái, sắc ái* và *vô sắc ái* ràng buộc chúng sanh vào 3 cõi Dục, Sắc và Vô sắc.

⁷⁸⁸ **Tùy miên**: ẩn tàng trong tiềm thức.

sung mãn; bảy giác chi cũng đi đến tu tập và phát triển sung mãn. Và nơi vị ấy, hai pháp này được chuyển vận song hành: chỉ và quán. Với thượng trí, vị ấy liễu tri những pháp cần phải liễu tri, đoạn tận những pháp cần phải đoạn tận, tu tập những pháp cần phải tu tập, chứng ngộ những pháp cần phải chứng ngộ. Và này các Tỳ-kheo, thế nào là những pháp cần phải liễu tri với thượng trí ? Chính là năm thủ uẩn, tức là sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, thức thủ uẩn. Và này các Tỳ-kheo, thế nào là các pháp cần phải đoạn tận với thượng trí ? Chính là vô minh và tham ái. Và này các Tỳ-kheo, thế nào là các pháp cần phải tu tập với thượng trí ? Chính là chỉ và quán. Và này các Tỳ-kheo, thế nào là những pháp cần phải chứng ngộ với thượng trí ? Chính là Minh và Giải thoát.”

150- Nagaravindeyya sutta : (Kinh nói cho dân Nagaravinda) Ở làng Nagaravinda, xứ Kosalā, Đức Phật nói với dân chúng làng Nagaravinda về các Sa-môn và Bà-la-môn nào đáng được tôn kính, lễ bái, cúng dường. Đó là những vị sống tại các trú xứ xa vắng trong các khu rừng nhàn tịnh, tu tập tịnh hóa 6 căn và 3 nghiệp để làm giảm thiểu tham sân si. Đức Phật nói: “Những Sa-môn, Bà-la-môn nào, đối với các sắc do mắt nhận thức, đối với các tiếng do tai nhận thức, đối với các hương do mũi nhận thức, đối với các vị do lưỡi nhận thức, đối với các xúc do thân nhận thức, đối với các pháp do ý nhận thức, biết ly tham khi có lạc thọ, biết ly sân khi có khổ thọ, biết ly si khi có bất khổ bất lạc thọ, nội tâm tịch tĩnh, các hành nghiệp thân, khẩu, ý đều tốt đẹp. Các Tôn giả ấy thường thích sống tại các trú xứ xa vắng trong các khu rừng nhàn tịnh. Các Sa-môn, Bà-la-môn như vậy đáng được tôn trọng, cung kính, đánh lễ, cúng dường”.

151- Pindapātapārisuddha sutta : (Kinh Khất Thực Thanh Tịnh) Ở Rājagaha (Vương Xá), Veluvana (Trúc lâm), tại chỗ nuôi dưỡng sóc (Kalandakanivāpa), Đức Phật khen thưởng tọa Sāriputta như sau: “Lành thay ! Này Sāriputta, Ông nay đang thường an trú với sự an trú của bậc Đại nhân Bồ-tát, tức là an trú tánh Không. Này Sāriputta, nếu có Tỳ-kheo nào muốn an trú tánh Không thì hằng ngày trong khi đi khất thực nên chánh niệm tỉnh giác nhận xét xem các sắc do mắt nhận thức có làm khởi lên nơi ta dục, tham, sân si, hay hận tâm không? Nếu có thì phải tinh tấn đoạn tận các ác bất thiện pháp ấy, nếu không thì phải an trú với hỷ và hân hoan⁷⁸⁹, ngày đêm vui vẻ tu học các thiện pháp. Đối với các tiếng do tai nhận thức, đối với các hương do mũi nhận thức, đối với các vị do lưỡi nhận thức, đối với các xúc do thân nhận thức, đối với các pháp do ý nhận thức cũng vậy”.

Rồi Đức Phật nói tiếp: “Lại nữa, này Sāriputta, Tỳ-kheo cần phải tự nhận xét xem mình đã đoạn tận 5 dục trưởng dưỡng (sắc, thanh, hương, vị, xúc) chưa? đã đoạn tận 5 triền cái (tham, sân, hôn trầm, trạo hối, hoài nghi) chưa? đã liễu tri 5 thủ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) chưa? đã tu tập đầy đủ 37 phẩm trợ đạo chưa? đã tu tập chỉ và quán chưa? đã chứng ngộ Minh và

⁷⁸⁹ **Hân hoan**: hoan hỷ, vui mừng.

Giải thoát chưa? Nếu chưa thì phải tinh tấn tu tập để đạt được kết quả. Nay Sāriputta, *những Sa-môn hay Bà-la-môn nào trong thời quá khứ, vị lai hay hiện tại, đều làm cho việc khát thực được thanh tịnh* như vậy”.

152- Indriyabhāvanā sutta : (Kinh Căn Tu Tập) Ở thị trấn Kajangala, gần Veluvana, tại lâm viên Mukheluvana, sau khi hỏi thanh niên Bà-la-môn Uttara về pháp ‘*căn tu tập*’ của thầy ông là Pārāsariya dạy như thế nào, đức Phật gọi Ānanda đến và giảng cho cả hai người về **pháp tu Căn viên thông** như sau : Khi căn, trần và thức duyên sanh xúc, xúc duyên sanh khổ thọ, lạc thọ hay bất khổ bất lạc thọ, người tu đều phải xa lìa tất cả các cảm thọ, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác.

Đức Phật nói: “Này Ānanda, thế nào là đạo lộ của vị hữu học ? Tỳ-kheo, khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân cảm xúc, ý nhận thức pháp, vị ấy khởi lên ưa thích, không ưa thích, hay vô cảm . Vị ấy đều muốn **nhàm chán, xa lìa, từ bỏ**. Như vậy, này Ānanda là đạo lộ của vị hữu học.

Và này Ānanda, thế nào là căn tu tập của bậc Thánh? Này Ānanda, khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân cảm xúc, ý nhận thức pháp, vị Tỳ-kheo khởi lên ưa thích, không ưa thích, hay vô cảm. Nếu vị ấy khởi lên ước muốn *an trú với tướng không từ bỏ* thì vị ấy an trú với tướng không từ bỏ. Nếu vị ấy khởi lên ước muốn *an trú với tướng từ bỏ* thì vị ấy an trú với tướng từ bỏ. Nếu vị ấy khởi lên ước muốn dứt trừ cả hai tướng từ bỏ và không từ bỏ, **an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác**, thì vị ấy an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác, không nghĩ đến vật ấy nữa.

Như vậy, này Ānanda, Như Lai đã giảng **vô thượng căn tu tập trong giới luật bậc Thánh**, đã giảng đạo lộ của bậc hữu học, đã giảng căn tu tập của bậc Thánh. Này Ānanda, những gì một bậc Đạo sư phải làm, vì lòng từ mẫn, mưu cầu hạnh phúc cho các đệ tử, những điều ấy Như Lai đã làm cho các Ông. **Này Ānanda, đây là những gốc cây, đây là những chỗ trồng. Này Ānanda, hãy thực hành Thiền, chớ có phóng dật, chớ có hối hận về sau.** Đây là những lời giáo huấn của Như Lai cho các Ông”.

3/- Samyutta Nikāya⁷⁹⁰ (Tương Ưng Bộ), gom góp những bài Pháp rải rác để giải thích từng điểm trong Phật pháp, sắp xếp theo từng đề mục. Nội dung nhằm giúp người học Phật hiểu rõ Giáo lý của đức Phật. Gồm có⁷⁹¹ **5 tập** (vagga), **56 chương** (tương ưng, samyutta), **2.889 kinh** (sutta) :

Tập I- SAGĀTHA-VAGGA (Thiên có kệ): Có 11 chương (samyutta):

Chương 1: Tương ưng Chư Thiên (Devata samyutta).

Chương 2: Tương ưng Thiên Tử (Devaputta samyutta).

Chương 3: Tương ưng Kosalā (Kosalā samyutta).

⁷⁹⁰ Xem Nam Tạng Kinh Pāli, Tương Ưng Bộ của Hòa Thượng Minh Châu; The Life of Buddha as Legend and History, trang 271. Samyutta dịch nghĩa là Tương Ưng, ý nói những bài Pháp cùng một đề tài được đức Phật giảng tương ưng với từng nhóm thánh giả khác nhau.

⁷⁹¹ Theo Pāli Text Society.

- Chương 4: Tương ưng Ác Ma (Māra samyutta).
- Chương 5: Tương ưng Tỳ Kheo Ni (Bhikkhuni samyutta).
- Chương 6: Tương ưng Phạm Thiên (Brahmā samyutta).
- Chương 7: Tương ưng Bà La Môn (Brāhmaṇa samyutta).
- Chương 8: Tương ưng Trưởng Lão Vangīsa (Vangīsa samyutta).
- Chương 9: Tương ưng Rừng (Vana samyutta).
- Chương 10: Tương ưng Dạ Xoa (Yakkha samyutta).
- Chương 11: Tương ưng Sakka (Sākka samyutta).

Tập II- NIDĀNA-VAGGA (Thiên Nhân Duyên): Có 10 chương (samyutta):

- Chương 12: Tương ưng Nhân Duyên (Nidana samyutta: Paticca-samuppada).
- Chương 13: Tương ưng Minh Kiến (Abhisamaya samyutta).
- Chương 14: Tương ưng Giới (Dhātu samyutta).
- Chương 15: Tương ưng Vô Thi (Anatamagga samyutta).
- Chương 16: Tương ưng Kassapa (Kassapa samyutta).
- Chương 17: Tương ưng Lợi Đắc Cung Kính (Lābhasakkāra samyutta).
- Chương 18: Tương ưng Rāhula (Rāhula samyutta).
- Chương 19: Tương ưng Lakkhana (Lakkhana samyutta).
- Chương 20: Tương ưng Thí Dụ (Opamma samyutta).
- Chương 21: Tương ưng Tỳ Kheo (Bhikkhu samyutta).

Tập III- KHANDHA-VAGGA (Thiên Uẩn): Có 13 chương (samyutta):

- Chương 22: Tương ưng Uẩn (Khandha samyutta).
- Chương 23: Tương ưng Radha (Rādha samyutta).
- Chương 24: Tương ưng Tà Kiến (Ditthi samyutta).
- Chương 25: Tương ưng Nhập (Okkantika samyutta).
- Chương 26: Tương ưng Sanh (Uppada samyutta).
- Chương 27: Tương ưng Phiền Não (Kilesa samyutta).
- Chương 28: Tương ưng Sāriputta (Sāriputta samyutta).
- Chương 29: Tương ưng Loài Rồng (Nāga samyutta).
- Chương 30: Tương ưng Kim Xí Điều (Supanna samyutta).
- Chương 31: Tương ưng Càn Thát Bà (Gandhabbakāya samyutta).
- Chương 32: Tương ưng Thần Mây (Valāhaka samyutta).
- Chương 33: Tương ưng Vacchagotta (Vacchagotta samyutta).
- Chương 34: Tương ưng Thiền (Jhāna samyutta).

Tập IV- SALĀYATANA-VAGGA (Thiên Sáu Xứ): Có 10 chương (samyutta):

- Chương 35: Tương ưng Sáu Xứ (Salāyatana samyutta).
- Chương 36: Tương ưng Thọ (Vedanā samyutta).
- Chương 37: Tương ưng Nữ Nhân (Mātugāma samyutta).
- Chương 38: Tương ưng Jambukhādaka (Jambukhādaka samyutta).
- Chương 39: Tương ưng Sāmandaka (Sāmandaka samyutta).
- Chương 40: Tương ưng Moggallāna (Moggallāna samyutta).
- Chương 41: Tương ưng Tâm (Citta samyutta).

- Chương 42: Tương ưng Thôn Trưởng (Gāmani samyutta).
 Chương 43: Tương ưng Vô Vi (Asankhata samyutta).
 Chương 44: Tương ưng Không Thuyết (Avyakata samyutta).
 Tập V- MAHĀ-VAGGA (Thiên Đại Phẩm): Có 12 chương (samyutta):
 Chương 45: Tương ưng Đạo (Magga samyutta).
 Chương 46: Tương ưng Bảy Giác Chi (Bojjhanga samyutta).
 Chương 47: Tương ưng Bốn Niệm Xứ (Satipatthāna samyutta).
 Chương 48: Tương ưng Năm Căn (Indriya samyutta).
 Chương 49: Tương ưng Năm Chánh Cần (Sammāppadhana samyutta).
 Chương 50: Tương ưng Năm Lực (Bala samyutta).
 Chương 51: Tương ưng Bốn Như Ý Túc (Iddhipāda samyutta).
 Chương 52: Tương ưng Anuruddha (Anuruddha samyutta).
 Chương 53: Tương ưng Thiền (Jhāna samyutta).
 Chương 54: Tương ưng Quán Niệm Hơi Thở (Ānāpāna samyutta).
 Chương 55: Tương ưng Dự Lưu (Sotāpatti samyutta).
 Chương 56: Tương ưng Bốn Sự Thật (Sacca samyutta).

4/- Anguttara Nikāya⁷⁹² (Tăng Chi Bộ), gồm 11 chương (nhóm, nipāta), 171 phẩm (vagga), 2.308 kinh (sutta). Nipāta thứ nhất nói về nhận thức thật đơn giản của con người đối với một sắc, một thanh, một hương, một vị, một xúc, một pháp. Nipāta thứ hai nói về nhận thức của con người đối với hai sắc, hai thanh, hai hương, hai vị, hai xúc, hai pháp. Lần đến Nipāta thứ 11 nói về 11 đức tính của một em bé chăn trâu giỏi, tương ứng với 11 đức tính mà một vị khất sĩ giỏi cần có.

1- Chương Một Pháp (Ekakanipāta)

- 01 Phẩm Sắc (Cittapariyādānavaggo)
- 02 Phẩm Đoạn Triền Cái (Nivaranapahānavaggo)
- 03 Phẩm Khó Sử Dụng (Akammanāyavaggo)
- 04 Phẩm Không Điều Phục (Adantāvaggo)
- 05 Phẩm Đặt Hương và Trong Sáng (Panihita-acchavaggo)
- 06 Phẩm Búng Ngón Tay (Pabhassaravaggo)
- 07 Phẩm Tinh Tấn (Viriyārambhavaggo)
- 08 Phẩm Làm Bạn Với Thiện (Kalyānamittavaggo)
- 09 Phẩm Phóng Dật (Pamādavaggo)
- 10 Phẩm Phi Pháp (Ajjhattikavaggo)
- 11 Phẩm Thứ Mười Một (Adhammavaggo)
- 12 Phẩm Vô Phạm (Anāpattivaggo)
- 13 Phẩm Một Người (Ekapuggalavaggo)
- 14 Phẩm Người Tối Thắng (Yodhajivavaggo)
- 15 Phẩm Không Thế Có Được (Annhānapāli)
- 16 Phẩm Một Pháp (Ekadhammapāli)

⁷⁹² Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 272; Tăng Chi Bộ của HT Minh Châu.

- 17 Phẩm Chủng Tử
- 18 Phẩm Makkhali
- 19 Phẩm Không Phóng Dật
- 20 Phẩm Thiên Định (1)
- 21 Phẩm Thiên Định (2)

2- Chương Hai Pháp (Dukanipāta)

- 01 Phẩm Hình Phật (Vassapanāyikāvaggo)
- 02 Phẩm Tranh Luận (Adhikaranavaggo)
- 03 Phẩm Người Ngu (Bālavaggo)
- 04 Phẩm Tâm Thăng Bằng (Samacittavaggo)
- 05 Phẩm Hội Chúng (Parisavaggo)
- 06 Phẩm Người (Puggalavaggo)
- 07 Phẩm Lạc (Sukhavaggo)
- 08 Phẩm Tướng (Sanimittavaggo)
- 09 Phẩm Các Pháp (Dhammavaggo)
- 10 Phẩm Kẻ Ngu (Bālavaggo)
- 11 Phẩm Các Hy Vọng (Asāvaggo)
- 12 Phẩm Hy Cầu (Ayācanavaggo)
- 13 Phẩm Bồ Thí (Dānavaggo)
- 14 Phẩm Đón Chào (Santhāravaggo)
- 15 Phẩm Nhập Định (Samāpattivaggo)
- 16 Phẩm Phẫn Nộ (Kodhavaggo)
- 17 Phẩm Thứ Mười Bảy (Sattarasamovaggo)

3- Chương Ba Pháp (Tikanipāta)

- 01 Phẩm Người Ngu (Bālavaggo)
- 02 Phẩm Người Đón Xe (Rathakāravaggo)
- 03 Phẩm Người (Puggalavaggo)
- 04 Phẩm Sứ Giả Của Trời (Devadatavaggo)
- 05 Phẩm Nhỏ (Cullavaggo)
- 06 Phẩm Các Bà La Môn (Brāhmanavaggo)
- 07 Phẩm Lớn (Mahāvaggo)
- 08 Phẩm Ānanda (Ānandavaggo)
- 09 Phẩm Sa Môn (Sāmanavaggo)
- 10 Phẩm Hạt Muối (Lonaphalavaggo)
- 11 Phẩm Chánh Giác (Sambodhivaggo)
- 12 Phẩm Đọa Xứ (Apāyikavaggo)
- 13 Phẩm Kusināra (Kusināravaggo)
- 14 Phẩm Kẻ Chiến Sĩ (Yodhājavavaggo)
- 15 Phẩm Cát Tường (Mangalavaggo)
- 16 Phẩm Lỏa Thê (Accelavaggo)

4- Chương Bốn Pháp (Catukkanipāta)

- 01 Phẩm Bhandagāma (Bhandagā mavaggo)
- 02 Phẩm Hành (Caravaggo)

- 03 Phẩm Uruvelā (Uruvelāvaggo)
- 04 Phẩm Bánh Xe (Cakkavaggo)
- 05 Phẩm Rohitassa (Rohitassavaggo)
- 06 Phẩm Nguồn Sanh Phước (Punnābhisandavaggo)
- 07 Phẩm Nghiệp Công Đức (Pattakammavaggo)
- 08 Phẩm Không Hý Luận (Apannakavaggo)
- 09 Phẩm Không Có Rung Động (Macalavaggo)
- 10 Phẩm Asura (Asuravaggo)
- 11 Phẩm Mây Mưa (Valāhakavaggo)
- 12 Phẩm Kesi (Kesivaggo)
- 13 Phẩm Sợ Hãi (Bhayavaggo)
- 14 Phẩm Loài Người (Puggalavaggo)
- 15 Phẩm Ánh Sáng (Abhavaggo)
- 16 Phẩm Các Căn (Indriyavaggo)
- 17 Phẩm Đạo Hành (Panipadāvaggo)
- 18 Phẩm Tư Tâm Sở (Sancetanāvaggo)
- 19 Phẩm Chiến Sĩ (Brāhmanavaggo)
- 20 Đại Phẩm (Mahāvaggo)
- 21 Phẩm Bậc Chân Nhân (Sappurisavaggo)
- 22 Phẩm Ô Uế (Parisasobhanavaggo)
- 23 Phẩm Diệu Hạnh (Sucaritavaggo)
- 24 Phẩm Nghiệp (Kammavaggo)
- 25 Phẩm Sợ Hãi Phạm Tội (Apattibhayavaggo)
- 26 Phẩm Thắng Trí (Abhiññāvaggo)
- 27 Phẩm Tham (Rāgāpeyyālam)

5- Chương Năm Pháp (Pañcakanipāta)

- 01 Phẩm Sức Mạnh Hữu Học (Sekhabalavaggo)
- 02 Phẩm Sức Mạnh (Balavaggo)
- 03 Phẩm Năm Phần (Pañcangikavaggo)
- 04 Phẩm Sumana (Sumanavaggo)
- 05 Phẩm Vua Munda (Mundarājavaggo)
- 06 Phẩm Triền Cái (Nīvaranavaggo)
- 07 Phẩm Tướng (Saññāvaggo)
- 08 Phẩm Chiến Sĩ (Yodhājavavaggo)
- 09 Phẩm Trưởng Lão (Theravaggo)
- 10 Phẩm Kakudha (Kakudhavaggo)
- 11 Phẩm An Ổn Trú (Phāsuvihāravaggo)
- 12 Phẩm Andhakavinda (Andhakavindavaggo)
- 13 Phẩm Bệnh (Gilānavaggo)
- 14 Phẩm Vua (Rājavaggo)
- 15 Phẩm Tikandaka (Tikandakavaggo)
- 16 Phẩm Diệu Pháp (Saddhammavaggo)
- 17 Phẩm Hiềm Hận (Aghātavaggo)

- 18 Phẩm Nam Cư Sĩ (Upāsakavaggo)
- 19 Phẩm Rừng (Arannavaggo)
- 20 Phẩm Bà La Môn (Brāhmanavaggo)
- 21 Phẩm Kimbila (Kimbilavaggo)
- 22 Phẩm Măng Nhiếc (Akkosakavaggo)
- 23 Phẩm Du Hành Dài (Dīghacārikavaggo)
- 24 Phẩm Trú Tại Chỗ (Avāsikavaggo)
- 25 Phẩm Ác Hành (Duccaritavaggo)
- 26 Phẩm Cụ Túc Giới (Upasampadāvaggo)

6- Chương Sáu Pháp (Chakkanipāta)

- 01 Phẩm Đáng Được Cung Kính (Ahuneyyavaggo)
- 02 Phẩm Cần Phải Nhớ (Sārānayavaggo)
- 03 Phẩm Trên Tất Cả (Anuttariyavaggo)
- 04 Phẩm Chư Thiên (Devatāvaggo)
- 05 Phẩm Dhammika (Dhammikavaggo)
- 06 Đại Phẩm (Mahāvaggo)
- 07 Phẩm Chư Thiên (Anāgāmivaggo)
- 08 Phẩm A La Hán (Arahattavaggo)
- 09 Phẩm Mát Lạnh (Sativaggo)
- 10 Phẩm Lợi Ích (Anisansavaggo)
- 11 Phẩm Ba Pháp (Tikavaggo)
- 12 Phẩm Các Kinh Không Nhiếp Trong Phẩm (Sāmannavaggo)

7- Chương Bảy Pháp (Sattakanipāta)

- 01 Phẩm Tài Sản (Dhanavaggo)
- 02 Phẩm Tùy Miên (Anusayavaggo)
- 03 Phẩm Vajjī (Vajjīsattakavaggo)
- 04 Phẩm Chư Thiên (Devatāvaggo)
- 05 Phẩm Đại Tế Đàn (Mahāyannāvaggo)
- 06 Phẩm Không Tuyên BỐ (Abyākatavaggo)
- 07 Đại Phẩm (Mahāvaggo)
- 08 Phẩm Về Luật (Vinayavaggo)
- 09 Phẩm Các Kinh Không Nhiếp (Sāmannavaggo)

8- Chương Tám Pháp (Atthakanipāta)

- 01 Phẩm Từ (Mettāvaggo)
- 02 Phẩm Lớn (Mahāvaggo)
- 03 Phẩm Gia Chủ (Gahapativaggo)
- 04 Phẩm BỐ THÍ (Dānavaggo)
- 05 Phẩm Ngày Trai Giới (Uposathavaggo)
- 06 Phẩm Gotamī (Gotamivaggo)
- 07 Phẩm Đất Rung Động (Cāpālavaggo)
- 08 Phẩm Song Đôi (Yamakavaggo)
- 09 Phẩm Niệm (Sativaggo)
- 10 Phẩm Tham Ái (Rāgāpeyyālaū)

9- Chương Chín Pháp (Navakanipāta)

- 01 Phẩm Chánh Giác (Sambodhivaggo)
- 02 Phẩm Tiếng Rống Sư Tử (Sihanādavaggo)
- 03 Phẩm Chỗ Cư Trú Các Hữu Tình (Sattāvāsavaggo)
- 04 Đại Phẩm (Mahāvaggo)
- 05 Phẩm Pañcala (Pañcalavaggo)
- 06 Phẩm An Ôn (Khemavaggo)
- 07 Phẩm Niệm Xứ (Satipannhānavaggo)
- 08 Phẩm Chánh Cần (Sammappadhānavaggo)
- 09 Phẩm Bốn Như Ý Túc (Iddhipādavaggo)
- 10 Phẩm Tham (Rāgāpeyyālaū)

10- Chương Mười Pháp (Dasakanipāta)

- 01 Phẩm Lợi Ích (Anisaūsavaggo)
- 02 Phẩm Hộ Trì (Nāthavaggo)
- 03 Phẩm Lớn (Mahāvaggo)
- 04 Phẩm Upāli và Ānanda (Upālivaggo)
- 05 Phẩm Măng Nhiếc (Akkosavaggo)
- 06 Phẩm Tâm Của Minh (Sacittavaggo)
- 07 Phẩm Song Đôi (Yamakavaggo)
- 08 Phẩm Ước Nguyện (Akankhavaggo)
- 09 Phẩm Trưởng Lão (Theravaggo)
- 10 Phẩm Upāli (Upālivaggo)
- 11 Phẩm Sa Môn Tướng (Sāmanasannavaggo)
- 12 Phẩm Đi Xuống (Paccorohanivaggo)
- 13 Phẩm Thanh Tịnh (Parisuddhavaggo)
- 14 Phẩm Thiên Lương (Sādhuvaggo)
- 15 Phẩm Thánh Đạo (Ariyavaggo)
- 16 Phẩm Người (Puggalavaggo)
- 17 Phẩm Janussoni (Janussonivaggo)
- 18 Phẩm Thiện Lương (Sādhuvaggo)
- 19 Phẩm Thánh Đạo (Ariyamaggavaggo)
- 20 Phẩm Các Hạng Người (Aparapuggalavaggo)
- 21 Phẩm Thân Do Nghiệp Sanh (Karajakāyavaggo)
- 22 Phẩm Không Có Đầu Đè (Sāmannavaggo)

11- Chương Mười Một Pháp (Ekadasakanipāta)

- 01 Phẩm Y Chỉ (Nissayavaggo)
- 02 Phẩm Tùy Niệm (Anussativaggo)
- 03 Phẩm Tổng Kết (Sāmannavaggo)

5/- Khuddaka Nikāya⁷⁹³ (Tiểu Bộ), ghi chép những bài kệ văn tắt chia làm 3 nhóm, mỗi nhóm 5 tập (3x5=15 tập) như sau :

⁷⁹³ Xem The Life of Buddha as Legend and History, trang 272-275.

1/ Khuddaka Pāṭha, Tiểu Tụng, gồm 9 kinh Ngắn :

- 1- Saranattāya: Kinh Quy Y Tam Bảo
- 2- Dasasikkhāpada: Kinh 10 Giới của sa di; cư sĩ giữ 5 giới đầu.
- 3- Dvattimsāākāra: Kinh 32 Thành Phần của cơ thể con người.
- 4- Kumārapanhā: Kinh Nam Tử Hồi Đạo, gồm 10 câu hỏi dành cho người mới vào đạo.

5- Mangala sutta: Kinh Điềm Lành, gồm 12 bài kệ dạy người mới vào đạo nên làm gì để được phước báo cao thượng nhất.

6- Ratana sutta: Kinh Bảo Châu. Đức Phật nói lên sự thật cao quý của Tam Bảo, của những người quy y Tam Bảo và giữ gìn 5 giới, để cầu nguyện cho dân chúng Vesālī được hết bệnh dịch tả.

7- Tirokudda sutta: Kinh Ngoài Bức Tường, nói về lợi ích của việc cúng kiến thân nhân qua đời.

8- Nidhikanda sutta: Kinh Bảo Tàng, nói về công đức do tạo phước nghiệp mới là kho báu thật sự.

9- Mettā sutta (Karaniya sutta, Maitri sutra): Kinh Từ Bi nói về tình thương cao cả. "... Như một bà mẹ đang đem thân mạng mình che chở cho đứa con duy nhất, chúng ta hãy đem lòng từ bi mà đối xử với tất cả mọi loài..."

2/ Dhammapada, Pháp Cú, gồm 423 bài kệ (gatha) của đức Phật, chia ra theo đề tài thành 26 tập (vagga).

3/ Udāna, Cảm Hứng Ngữ hay Phật Tự Thuyết, gồm 80 Udāna chia ra thành 8 tập (vagga), là những lời tuyên bố long trọng của đức Phật trong những trường hợp đặc biệt. Phần lớn bằng văn vần, có kèm theo phần văn xuôi kể lại Phật nói trong trường hợp nào.

4/ Itivuttaka, Bồn Sự hay Phật Thuyết Như Vậy, gồm 112 bài kinh ngắn chia thành 4 nipāta (nhóm), mỗi kinh bắt đầu bằng "iti vuccati" có nghĩa là Thế Tôn đã nói như vậy. Cung nữ Khujjuttarā vâng lệnh hoàng hậu Samavati ở Kosambī xứ Vatsa đi nghe Phật thuyết pháp rồi về kể lại cho bà nghe.

5/ Sutta-Nipāta, Những Bài Kinh Sư Tập, quan trọng về phần huyền thoại và cấu trúc phức tạp. Các kinh đều bằng văn vần, có phần mở đầu bằng văn xuôi. Gồm 5 phẩm (vagga) :

1- Uruga vagga (Phẩm Rắn): có 12 kinh. Kinh 3 là Khaggavisana (Kinh Độc Giác Nguru), thường lập lại câu "Hãy để cho vị khát sĩ đi lang thang một mình như con độc giác nguru"; Kinh 8 là Mettā (Từ Bi) giống như kinh 9 trong Tiểu Tụng; Kinh 10 là Alavaka (Quỷ Khoáng Dã).

2- Culla vagga (Tiểu Phẩm): có 14 kinh. Kinh 1 là Ratana (Bảo châu); kinh 2 là Amagandha (Hôi thối).

3- Mahā vagga (Đại Phẩm): có 12 kinh. Các kinh quan trọng: Kinh 1 (Pabbajjā) nói về cuộc gặp gỡ giữa Phật và vua Bimbisāra trước khi Phật thành đạo; Kinh 2 (Padhana) nói về sự tinh tấn của đức Phật và sự mê hoặc của Ma vương; Kinh 8 (Mũi Tên) nói về sự sống chết của con người; Kinh 11

(Nālaka) có lời mở đầu (vatthu-gatha) nói về đạo sĩ Asita xem tướng cho thái tử sơ sanh Siddhattha; Kinh 12 (Tùy quán) Phật dạy cách diệt khổ.

4- *Atthaka vagga* (Artha varga, Phẩm Tám) có 16 kinh: Kinh 1 nói về Dục, kinh 14 (Tuvataka) nói về Con đường tu mau chóng.

5- *Pārāyana vagga* (Phẩm Trên Con Đường Đến Bờ Bên Kia): có 17 kinh, gồm 16 thanh niên hỏi đạo với lời giải đáp của đức Phật bằng văn vần, và kệ mở đầu (vatthu gatha) nói về chuyện nhà hiền triết tên Bavari đến viếng Phật rồi bảo các đệ tử của ông ta hãy đến tham vấn Phật về con đường giải thoát khỏi sanh tử luân hồi.

6/ *Vimāna Vatthu*, Chuyện Những Cảnh Trời, gồm 85 kinh chia thành 7 phẩm (vagga), Bốn phẩm đầu dành cho người nữ và 3 phẩm kế dành cho người nam. Những người được sanh về các cõi trời kể lại do thiện nghiệp nào được sanh về cõi trời đó. Kinh 16 (Sirimā Vimāna, Lâu đài của Sirimā), kinh 44 (Vihāra Vimāna, Lâu đài Tinh xá), kinh 81 (Kanthaka Vimāna).

7/ *Peta Vatthu*, Chuyện Cảnh Giới Ngạ Quỷ, gồm 51 kinh chia thành 4 phẩm (vagga). Những người bị đọa làm ngạ quỷ kể lại do đã gây ác nghiệp nào, bị sanh vào cõi đau khổ ra sao. Kinh 5 (Ngạ Quỷ Ngoài Bức Tường, Tirokuddapeta), kinh 21 (Ankura), kinh 22 (Uttaramatu), kinh 36 (Vua Ambasakkhara ở Vesali), kinh 50 (Setthiputta).

8/ *Theragāthā*, Trường Lão Kệ, gồm 264 bài kệ của các vị Thượng Tọa.

9/ *Therīgāthā*, Trường Lão Ni Kệ, gồm 100 bài kệ của các Ni Sư.

10/ *Jātaka*, Bốn Sanh, còn gọi là Túc Sanh Truyện, gồm 547 câu chuyện tiền thân của đức Phật. Về sau có thêm phần *Nidāna kāthā* nói về cuộc đời đức Phật từ lúc đản sanh đến khi thành lập tinh xá Jetavana.

11/ *Niddesa*, Nghĩa Thích, gồm những bài bình giảng, chia thành 3 phần Mahā Niddesa (bình giảng về Atthaka vagga), Culla Niddesa (bình giảng về Pārāyana vagga) và Khaggavisāna sutta. Về sau Niddesa lại được Sāriputta bình giảng trong kinh Saddhammapajjotikā.

12/ *Patisambhidā-magga*, Kiến Thức Phân Giải. Phân giải về các quan niệm, kiến thức, sai lầm, cách thờ trong lúc thiền, v.v... Phần lớn theo hình thức vấn đáp như trong tạng Luận (Abhidhamma).

13/ *Apadāna* (sanskrit : Avadāna), Kinh Thí Dụ, kể lại chuyện đời trước của các vị A-la-hán, đệ tử, vân vân, bằng văn vần.

14/ *Buddhavamsa*, Tiểu Sử Đức Phật, đức Phật trả lời một câu hỏi của Sāriputta về lời phát nguyện thành Phật đầu tiên, và lời tiên tri của 24 vị Phật trước về ngài, và cuối cùng chuyện gì đã xảy ra cho ngài.

15/ *Cariyā Pitaka*, Phẩm Hạnh Của Thánh Nhân, gồm 35 câu chuyện bằng văn vần trích từ tập Jātaka, và được sắp xếp theo thứ tự 10 ba-la-mật (bố thí, trì giới, ...) mà đức Phật đã đạt được. Nhưng chỉ có 7 ba-la-mật được kể ra, thiếu 3.

Tạng Kinh của Bắc tông được phân loại như sau :

A- **Phân chia theo thời gian thuyết pháp** của đức Phật, bằng bài kệ “*Ngũ Thời Thuyết Pháp*” của Thiên Thai tông như sau :

“Hoa Nghiêm tối sơ tam thất nhật. (21 ngày)

“A Hàm thập nhị, Phương Đẳng bát. (12 năm + 8 năm)

“Nhị thập nhị niên Bát Nhã đàm. (22 năm)

“Pháp Hoa, Niết Bàn, cộng bát niên. (8 năm)⁷⁹⁴

Nghĩa là có 5 giai đoạn thuyết pháp của Phật như sau :

1. **Hoa Nghiêm** (Avatamsaka): sau khi thành đạo, đức Phật thuyết kinh Hoa Nghiêm liên tiếp trong 21 ngày, ngay tại Bồ Đề Đạo Tràng, nói về hoa tạng thế giới: *Tâm toàn chơn thì bồ đề niết bàn hiện tiền; tâm khởi vọng thì vạn pháp sanh*. Tất cả sự vật hữu hình và vô hình đều tùy theo nhân duyên trong mỗi thời mà phát sanh nơi Vọng Tâm. Bảy yếu tố căn bản của vũ trụ (7 đại) là đất, nước, gió, lửa, hư không, thức và trí đều hòa hợp dung thông nhau trong một tổng thể gọi là Chơn Tâm. Do đó nên nói tất cả là một, một là tất cả, vạn pháp quy nhất.

2. **A Hàm** (Agama): thấy kinh Hoa Nghiêm quá thâm sâu khó hiểu đối với chúng sanh, Phật liền thuyết kinh A Hàm trong 12 năm, bắt đầu bằng kinh “Chuyển Pháp Luân” tại Lộc Uyển, nói về Tứ Diệu Đế và Vô ngã tướng; sau đó nói về 12 Nhân Duyên. Bộ A Hàm gồm 2086 kinh chia ra 4 tiểu bộ: *Dirghāgama* (Trường A Hàm), *Madhyamāgama* (Trung A Hàm), *Samyuktāgama* (Tập A Hàm) và *Ekottarikāgama* (Tăng-nhất A Hàm).

- Kinh Trường A Hàm gồm 4 phần, 22 tập, 30 kinh, được xếp vào Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh tập 1. Phần thứ nhất nói về đức Phật, phần thứ hai nói về giáo lý và các pháp môn tu, phần thứ ba nói về những lời vấn nạn của ngoại đạo, phần thứ tư nói về sinh, thành, hoại, diệt của thế giới. Trong đó có: kinh Sơ Đại Bản Duyên, kinh Đại Bát Niết Bàn (kinh Du Hành), kinh Nhân Bản Dục Sanh, kinh Thiện Sanh, kinh Chúng Tập (Sangiti sutra), kinh Tín Phật Công Đức, kinh Phạm Võng (Phạm Động), kinh Sa Môn Quả, kinh Thế Ký. Bộ Trường A Hàm của Trung Hoa có 30 bài kinh, trong đó có 26 bài được học giả Nhật Anesaki xác nhận giống các kinh trong Trường Bộ (Dīgha nikāya).

- Kinh Trung A Hàm gồm 5 phần, 18 phẩm, 60 tập, 222 kinh, được xếp vào Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh tập 1. Đại ý nói về Tứ Diệu Đế, 12 Nhân Duyên, thí dụ, ngôn hạnh của Phật và các đệ tử. Trong đó có: kinh Thiện Pháp, kinh Thủy Dụ, kinh Lậu Tận, kinh Phân Biệt Thánh Đế, kinh Hải Bát Đức (Chiêm Ba), kinh Luân Vương Thất Bảo, kinh Tứ Châu, kinh Tản Bà Ta La Vương Nghinh Phật, kinh Thiên Sứ, kinh A Na Luật Bát Niệm, kinh

⁷⁹⁴ Theo bài kệ này thì đức Phật đã thuyết pháp trong 50 năm. Cũng có thuyết cho rằng Phật xuất gia năm 19 tuổi và thành đạo năm 25 tuổi. Nhưng theo soạn giả, các thuyết đó không đúng. Căn cứ vào bài kệ “Ngũ thời thuyết pháp”, ta nên nghĩ rằng giữa 2 thời có thể có một khoảng thời gian chuyển tiếp, trong đó 2 thời chồng lên nhau. *Hội Phật Giáo Thế Giới đã xác nhận Phật thành đạo năm 35 tuổi và nhập diệt năm 80 tuổi; như vậy Phật chỉ thuyết pháp trong 45 năm.*

Ly Thùy Miên, kinh Thị Pháp Phi Pháp, kinh Đại Nhân, kinh Khổ Âm, kinh Đạt Phạm Hạnh, kinh Cù Đàm Di Ký Quả, kinh Hành Dục, kinh Hàng Ma, kinh Tu Đạt Đa, kinh Anh Vũ (Nghịệp Báo Sai Biệt), Bát Nhã Tâm Kinh, kinh Trì Trai, kinh Ái Sinh, kinh Tà Kiến, kinh Tiền Dụ. Bộ Trung A Hàm Trung Hoa có 98 kinh giống với các kinh trong Trung Bộ (Majjhima nikāya).

- Kinh Tăng Nhất A Hàm gồm 51 tập, 52 phẩm, 472 kinh, được xếp vào Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh tập 2. Gồm các kinh về pháp số từ 1 pháp đến 11 pháp, nên gọi là Tăng Nhất. Trong đó có: kinh A La Hán Cự Đức, kinh Tứ Nhân Xuất Hiện Thế Gian, kinh Ba Tư Nặc Vương Thái Hậu Băng Trần Thổ Độn Thân, kinh Cấp Cô Trưởng Giả Nữ Đắc Độ Nhân Duyên, kinh Thí Thực Hoạch Ngũ Phước Báo, kinh Ương Quật Ma, kinh Lục Sĩ Di Sơn, kinh Vị Tăng Hữu Pháp, kinh Xá Lợi Phát Ma Ha Mục Liên Du Tứ Cù, kinh Thất Phật Phụ Mẫu Tánh Tự, kinh Phóng Ngưu, kinh Ngọc Da Nữ, kinh Đại Ái Đạo Bát Niết Bàn, kinh Phật Mẫu Bát Nê Hoàn, kinh Xá-Vệ Quốc Vương Thập Mộng. Bộ Tăng Nhất A Hàm Trung Hoa có 153 kinh giống với các kinh trong Tăng Chi Bộ (Anguttara nikāya).

- Kinh Tap A Hàm gồm 50 tập, 1362 kinh, được xếp vào Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh tập 2. Gồm những kinh ngắn lẫn lộn với nhau. Trong đó có: kinh số 3 Tam Pháp Ấn, kinh số 10 Ngũ Âm, kinh số 15 Chuyển Pháp Luân, kinh số 28 Bát Chánh Đạo, kinh số 38 Ương Quật Ma, kinh số 41 Nguyệt Dụ, kinh số 45 Giải Hạ, kinh số 46 Ba Tư Nặc Vương Thái Hậu Băng Trần Thổ Độn Thân, kinh số 47 Phóng Ngưu.

3. **Phương Đẳng** (Vaipulya): Phật thuyết kinh Phương Đẳng (còn gọi là Phương Quảng), như các kinh Đại Bảo Tích, Lăng Nghiêm, Kim Cang... trong 8 năm, nói về tánh bình đẳng của các pháp.

4. **Bát Nhã** (Prajna): Phật thuyết kinh Bát Nhã trong 22 năm, nói về tánh không của các pháp.

5. **Pháp Hoa** (Saddharma pundarika), **Niết Bàn** (Parinirvana): Sau cùng Phật thuyết kinh Pháp Hoa và Niết Bàn trong 8 năm, nói về Phật tánh của tất cả chúng sanh, cảnh giới Niết bàn, đính chánh ý nghĩa những đoạn kinh thường bị hiểu sai, và nói về lúc Phật sắp nhập Niết bàn.

B- Phân loại theo thể văn trong kinh, bằng bài kệ “Thập Nhị Bộ Kinh” (Dvadasanga buddha vacana) sau đây :

“Trường Hàng, Trùng Tụng, kiêm Cô Khởi,

“Nhân Duyên, Thí Dụ, cập Tự Thuyết,

“Bồn Sự, Bồn Sanh, Vị Tăng Hữu,

“Phương Quảng, Luận Nghị, cập Ký Việc.

Nghĩa là theo văn thể thì có 12 bộ (loại) kinh như sau :

1. **Trường Hàng** (Sutra): thuộc loại văn xuôi, gồm các Khế kinh.

2. **Trùng Tụng** (Geyā): thuộc loại văn vần, kệ tụng tóm lược phần văn xuôi cho dễ nhớ.

3. **Cô Khởi Kệ** (Gāthā): thuộc loại văn vần, kệ ghi trực tiếp lời Phật dạy, không phải để tóm lược phần văn xuôi ở trước.

4. **Nhân Duyên** (Nidāna): nêu lên duyên khởi các kinh hay các điều luật của Phật.

5. **Thí Dụ** (Avadāna): Phật kể lại chuyện đời trước của các đệ tử, thánh nhân ... để làm thí dụ.

6. **Tự Thuyết** (Udāna): tự ý Phật nói kinh trong những trường hợp đặc biệt, không vì có người thưa hỏi.

7. **Bôn Sự** (Itivuttaka): Phật kể lại những hạnh nguyện, việc làm của Phật trong các đời trước.

8. **Bôn Sanh** (Jātaka): Còn gọi là Túc Sanh Truyện. Phật tự thuật các đời trước của mình để làm gương.

9. **Vị Tăng Hữu** (Abbhuta dharma): kinh ghi lại những việc thần bí, hy hữu, không thể nghĩ bàn về đức Phật.

10. **Phương Quảng** (Vaipulya): kinh giảng nói giáo nghĩa rộng lớn sâu xa.

11. **Luận Nghị** (Upadesa): thảo luận, lý luận, vấn đáp để làm sáng tỏ ý nghĩa một vấn đề.

12. **Ký Việc** hay **Thọ Ký** (Vyakarana): nói trước những việc sẽ xảy ra về sau để làm tăng đức tin nơi các đệ tử.

Tạng Kinh đầy đủ nhất của Bắc tông hiện nay là bộ “*Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh*” của Trung Hoa.

Tạng Luận (Abhidhamma Pitaka)

Tạng Luận hay *Vi Diệu Pháp*, còn gọi là *Thắng Pháp*, là tinh hoa của Phật Giáo. Tạng Kinh chứa đựng những lời dạy thông thường (vohara desana), còn tạng Luận gồm các giáo lý cùng tột (paramattha desana) của đạo Phật, nhằm biện luận, phân tích, xếp loại các hiện tượng về tâm lý, vũ trụ và siêu hình trong đạo Phật cho người tu học để hiểu ý nghĩa thâm sâu của giáo lý.

Đối với một vài học giả, Vi Diệu Pháp không phải do đức Phật giảng mà do các đại sư uyên bác khởi thảo về sau, khoảng đầu thời kỳ tượng pháp (Khoảng 500 năm sau khi Phật nhập niết bàn). Tuy nhiên, ai cũng phải nhìn nhận rằng chính đức Phật đã dạy phần chánh yếu của tạng này. Những đoạn gọi là Mātikā hay Nòng Cốt Nguyên Thủy của giáo lý cao thượng này như thiện pháp (kusala dhamma), bất thiện pháp (akusala dhamma) và bất định pháp (abyakata dhamma) trong 6 tập của tạng Luận, trừ tập Kathavatthu, đều do đức Phật dạy. Ngài Sāriputta được danh dự lãnh trọng trách giải thích sâu vào chi tiết, và ngài Mahākassapa trùng tuyên lại trong kỳ kiết tập kinh điển lần thứ nhất. Dù tác giả là ai, chắc chắn Tạng Luận cũng là công trình sáng tạo của một bộ óc kỳ tài, chỉ có thể so sánh với một vị Phật. Tập Patthāna Pakarana, vừa phức tạp vừa tế nhị, diễn tả mối tương quan nhân quả với đầy

đủ chi tiết. Vi Diệu Pháp phân tích và trình bày đầy đủ chi tiết về sắc, thọ, tưởng, hành, thức để giúp chúng ta hiểu rõ con người, và hướng dẫn chúng ta đến sự thành đạt mục tiêu tối hậu của sự tu tập là giác ngộ và giải thoát.

Hầu hết các học giả Phật Giáo đều xác nhận rằng muốn thông hiểu giáo lý của đức Phật phải có kiến thức về Tạng Luận, vì đó là chìa khóa mở cửa vào tri kiến Phật.

Tạng Luận Pāli của Nam tông gồm có 7 bộ :

1. **Dhammasanghani**, Pháp Tụ Luận, liệt kê các pháp hợp thành vũ trụ.
2. **Vibhanga**, Phân Biệt Luận, xác định và phân loại các pháp.
3. **Dhātukathā**, Chất Ngữ Luận hay Giới Thuyết Luận, liệt kê và nói về tương quan giữa các yếu tố trong vũ trụ.
4. **Puggalapaññatti**, Nhân Chế Định Luận hay Nhân Thi Thiết Luận, phân tích và mô tả về những cá tính con người.
5. **Kathāvatthu**, Biện Giải Luận hay Thuyết Sự Luận, của Moggalliputta Tissa, nêu lên những điểm tranh luận, và bác bỏ các lập luận ngoại đạo.
6. **Yāmaka**, Song Đối Luận, nói về những “cặp đôi”. Phân tích tâm lý cho thấy tính cách đối đãi trong tư tưởng con người.
7. **Patthāna**, (Phát Trí Luận), nói về nhân quả tương quan giữa các hiện tượng.

Ngoài ra về sau Nam tông còn có các bộ luận sau đây :

- **Visudhimagga**, Thanh Tịnh Đạo Luận, của Buddhagosha vào thế kỷ thứ 5, có giá trị như một bộ bách khoa toàn thư Phật giáo.
- **Sumangalavilāsini**, Trường Tập Kinh Chú Sớ, giải thích toàn tập Trường Bộ.
- **Pañca Pakarana Atthokattha**, Ngũ Thư Thuật Nghĩa: Năm sách chú giải Tạng Luận.
- **Abhidhammattha**, Thắng Pháp Tập Yếu, của Anuruddha vào thế kỷ thứ 8, toát yếu và giải thích rõ ràng giáo nghĩa theo Thượng Tọa Bộ. Đã được Hòa Thượng Minh Châu dịch sang tiếng Việt.

Tạng Luận Sanscrit của Bắc tông đầu tiên do trường phái Sarvāstivāda (Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ) cũng gồm có 7 bộ, về sau đều được dịch và xếp vào *Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh tập 26* :

1. **Sangitiparyayapada**, Tập Dị Môn Túc⁷⁹⁵ Luận của Sariputra, 20 tập.
2. **Dharmaskandhapada**, Pháp Uẩn Túc Luận của Maudgalyayana, 12 tập.
3. **Prakaranapada**, Phạm Loại Túc Luận của Tổ Vasumitra, 18 tập.
4. **Dhatukayapada**, Giới Thân Túc Luận của Tổ Vasumitra, 3 tập.
5. **Vijñānakayapada**, Thức Thân Túc Luận của Devasarman, 16 tập.

⁷⁹⁵ Chữ **Túc** ở đây có nghĩa là chân, dùng làm cơ sở cho thân là Phát Trí Luận.

6. **Prajñaptiśāstra**, Thi Thiết Túc Luận của Maudgalyayana.

7. **Jñānaprasthāna**, Phát Trí Luận của Katyayaniputra, 20 tập.

Vào năm 140?, dưới triều vua Kanishka (Ca Nị Sắc, trị vì 127?-150?), tại xứ Kasmīra, *Tổ thứ 12 là Asvaghosa soạn ra bộ Mahāvibhāsa (Đại Tỳ-bà-sa), còn gọi là Abhidharma mahāvibhāsa śāstra (A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa Luận) gồm 100.000 bài kệ đức kết cả 7 bộ luận của phái Sarvāstivādin (Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ). Tổ thứ 21 là Vasubandhu soạn ra bộ Abhidharma Kosa (Câu Xá Luận) gồm 30 tập.*

Hiện nay, trong *Đại Tạng Kinh Trung Hoa có 158 bộ luận*, như : Lục Túc Luận, Luận Đại Tỳ-bà-sa, Luận Đại Trí Độ, Luận Thập Trụ Tỳ-bà-sa, Luận Thập Địa Kinh, Luận Du-già-sư-địa, Luận Thành Duy Thức, Luận Nhiếp Đại Thừa, Luận Trung Quán, Bách Luận, Luận Thập Nhị Môn, ...

3- Thập Đại Đệ Tử

1- Sāriputta (Xá Lợi Phất), trí tuệ đệ nhất.

Ông Sāriputta⁷⁹⁶, nhỏ hơn đức Phật vài tuổi, sanh tại làng Upatissa (Nālaka), quận Nālandā, cha tên Vanganta⁷⁹⁷, mẹ tên Rūpa Sāri. Lúc có thai ông, bà Sāri bỗng trở nên thông minh tuyệt vời, luận đạo và giảng kinh Veda rất hay, hơn cả chồng là ông Vanganta. Ông Sāriputta có cả thảy 3 người em gái là Cālā, Upacālā và Sisūpacālā, và 3 người em trai là Cunda, Upasena và Revata. Cả 3 người em trai về sau đều xuất gia và đắc quả A-la-hán⁷⁹⁸.

Theo phẩm *Xá-Lợi Mục-Liên Nhân Duyên* trong *Phật Bản Hạnh Tập Kinh 48*, từ thuở nhỏ ông Sāriputta đã có thân tướng khôi ngô, khi lớn lên học tập các kỹ nghệ, thông hiểu bốn kinh Veda. Năm 16 tuổi, ông đã luận nghị hàng phục được người khác, các anh em trong dòng họ thảy đều quy phục. Ông trở thành người nổi tiếng trong làng nên có biệt danh là Upatissa. Ông kết bạn thân với ông Moggallāna ở làng Kolita bên cạnh. Một hôm, cả hai rủ nhau đến dự lễ cúng tế long trọng ở thành Rājagaha, thấy mọi người vui chơi hỗn tạp, chợt nghĩ đến một trăm năm sau tất cả mọi người có mặt hôm nay đều chết và cảnh tượng hôm nay sẽ hoàn toàn đổi khác (cuộc đời vô thường), hai người bạn rủ nhau đi tìm thầy học đạo. Sau khi dò hỏi các vị đạo sư đương thời, Sāriputta và Moggallāna đến thọ giáo với đạo sư Sañjaya, một trong sáu ngoại đạo. Chỉ trong bảy ngày, hai ông đã thông suốt được giáo chỉ của thầy, và được giao cho chức giáo thọ, có thể thay thầy để chỉ dạy cho các bạn đồng môn. Nhưng Sāriputta và Moggallāna chưa hài lòng, hai ông chia tay nhau đi

⁷⁹⁶ Xem Tiêu Bộ, Trưởng Lão Tăng Kệ, kinh 259: Sāriputta.

⁷⁹⁷ Xem “The Buddha and his teachings” của Narada, trang 114. Theo Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn thì cha của Sāriputta tên là Tyshya (Tissa, Đề Xá).

⁷⁹⁸ Xem Buddhist Legends, quyển II, trang 209-211.

tìm chân sư, Sāriputta đi về miền nam, Moggallāna đi về phương bắc, hẹn khi gặp được chân sư sẽ thông báo cho nhau để cùng đến học.

Chẳng bao lâu, ông Sāriputta đang đi trong thành Rājagaha bỗng gặp đại đức Assaji đang đi khát thực. Thấy đại đức Assaji có vẻ mặt thanh thoát, tướng đi oai nghi tề chỉnh, ông đến hỏi :

– Kính bạch tôn giả, ngũ quan của ngài thật là trong sáng và thanh tịnh. Xin ngài hoan hỷ cho con biết vì sao ngài thoát ly thế tục ? Ai là vị tôn sư của ngài? Ngài truyền bá Giáo Pháp của ai ?

– Nay đạo hữu, Đại đức Assaji đáp, bản tăng chỉ là một tu sĩ sơ cơ, chưa đủ khả năng giảng giải Giáo Pháp đầy đủ và rành rẽ cho đạo hữu.

– Kính bạch tôn giả, con là Sāriputta ở làng Upatissa, kính xin tôn giả tùy hỷ chỉ giáo ít nhiều, con sẽ cố gắng tự tìm hiểu được phần nào hay phần nấy. Xin ngài dạy cho con vài điểm thiết yếu, tóm lược cho con một vài ý quan trọng trong Giáo Pháp mà ngài đã học được.

– Đức bốn sư Gotama chỉ dạy rất nhiều, nhưng bản tăng chỉ thuộc được bốn câu kệ sau đây. Vậy bản tăng xin đọc cho đạo hữu nghe :

Ye dhamma hetuppabhava

tesam hetum tathagato.

Aha tesan ca yo nirodho

evam vadi mahā samano.

Có nghĩa là :

Các pháp đều do nhân duyên sanh.

Như Lai đã giải thích rõ ràng các nhân duyên đó

Và chỉ cách chấm dứt các pháp.

Vị Đại Sa môn dạy như thế.⁷⁹⁹

Bốn câu kệ đó vừa tóm tắt lý nhân duyên về sự sanh diệt của các pháp (vạn vật vô thường) vừa chỉ cách tu tập giải thoát (chấm dứt các pháp hư vọng trong tâm). Ông Sāriputta vốn rất thông minh, vừa nghe xong hai câu đầu liền bùng ngộ và đắc quả Tu-đà-hoàn (Sotāpatti). Từ đó về sau, để tỏ lòng biết ơn đối với Đại đức Assaji, mỗi khi nghe Đại đức Assaji ở nơi nào thì ông Sāriputta quay về hướng ấy chấp tay đánh lễ, và lúc ngủ luôn luôn quay đầu về hướng ấy.

Đúng theo lời cam kết, Sāriputta đi tìm Moggallāna báo tin và đọc lại bốn câu kệ. Nghe xong, ông Moggallāna cũng đắc quả Tu-đà-hoàn. Hai ông liền đến thầy cũ là đạo sư Sañjaya Belatthiputta báo tin và mời thầy cùng đến thọ giáo với Phật. Đạo sư Sañjaya từ chối, nhưng có 155 đệ tử của ông cùng theo hai ông Sāriputta và Moggallāna đến Rừng Kè xin thọ giáo với Phật. Một tuần lễ sau, nhờ Phật dạy quán Tứ đại, Đại đức Moggallāna đắc quả A-la-hán. Đến tuần thứ hai, khi nghe đức Phật thuyết kinh Vedanā Pariggaha cho đạo sĩ

⁷⁹⁹ Bài kê bằng chữ Hán như sau:

“Chư pháp tùng duyên sanh,

“Diệc tùng nhân duyên diệt.

“Ngã, Phật, Đại Sa môn,

“Thường tác như thị thuyết.

Dīghanakha, Đại đức Sāriputta đấng quả A-la-hán. Chiều ngày hôm ấy, đức Phật triệu tập tất cả các đệ tử đến quanh ngài để tán phong Đại đức Sāriputta làm **đệ nhất đệ tử, trí tuệ bậc nhất**.

Theo kinh *Thập Nhị Du*, sau khi xuất gia, Sāriputta thường theo bên Phật, giúp ngài trong việc giáo hóa, tổ chức và điều hành Giáo Hội. Ông thường được Phật khen ngợi và tin dùng. Ông là người chủ chốt trong việc hướng dẫn cư sĩ Sudattā kiến lập tinh xá Jetavana từ đầu đến cuối. Khi Devadatta lập Giáo Hội riêng ở Gayāsīsa, chính Sāriputta và Moggallāna đã đến tận nơi thuyết pháp và khuyên nhủ các vị khất sĩ nên trở về với Phật. Cũng chính đại đức Sāriputta là người chuyên giảng rộng lại phần Giáo Pháp cao siêu (Abhidhamma) của đức Phật đã nói, để các vị khất sĩ được dễ hiểu.

Năm -545, Thượng tọa Sāriputta về làng Upatissa thăm mẹ bệnh nặng và đã săn sóc bà cho đến khi bà lâm chung. Sau lễ trà tỳ của bà Sari, sẵn có mặt đầy đủ bà con và dân cư quen biết trong làng, Thượng tọa thuyết pháp cho họ nghe. Mọi người đều chăm chú lắng nghe vì Thượng tọa nói hay lắm. Thượng tọa giảng về cuộc đời là vô thường và đầy đầy những thống khổ về thân cũng như về tâm, Chánh Pháp là con đường duy nhất có thể đưa con người ra khỏi biển khổ sanh tử để đến niết bàn an lạc thanh tịnh. Sau thời pháp, Thượng tọa làm lễ quy y Tam Bảo cho gần mười người. Rồi đêm đó Thượng tọa ngồi nhập định trong tư thế kiết già. Đến sáng sớm hôm sau, chú thị giả Cunda mới biết là Thượng tọa Sāriputta đã nhập diệt có lẽ vào lúc nửa đêm, trong phòng nơi Thượng tọa được sanh ra. Trước đó Thượng tọa có nói là muốn nhập diệt trước Phật, và dặn Cunda nên đem y bát và xá lợi của Thượng tọa đến trình Phật và xin Phật cho chú đi theo kẻ cận ngài. Y bát và xá lợi của Thượng tọa Sāriputta được vua xứ Kosalā thỉnh về Sāvatti và xây tháp thờ tại Jetavana. Ngoài ra, dân làng Upatissa và Phật tử còn xây một tháp không lồ bằng gạch thờ ngài tại viện Đại học Nālandā.

Theo kinh Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho ngài Sāriputta sẽ thành Phật hiệu là Hoa Quang Như Lai (Padmaprabha), ở thế giới tên Ly Cầu (Viradja), vào kiếp Đại Bửu Trang Nghiêm (Mahā ratana vyuha kalpa).

Tác phẩm về ngài : A-tỳ-đạt-ma Tập Di Môn Túc Luận (20 quyển); Luận Xá Lợi Phất A-tỳ-đàm (30 quyển).

2. Moggallāna (Mục Kiền Liên), thần thông đệ nhất.

Ông Moggallāna, sanh cùng một ngày với ông Sāriputta, người làng Kolita, gần Nālandā, cha là vị xã trưởng trong làng, mẹ tên Moggalī (Moggallāni, Thanh Đề), thuộc dòng Bà-la-môn, phong lưu, sang trọng. Ông là người thông minh trí tuệ, học rộng và có đức hạnh. Ông kết bạn thân với ông Sāriputta ở làng Upatissa, kế bên làng ông. Một hôm, cả hai rủ nhau đến dự lễ cúng tế long trọng ở thành Rājagaha, thấy mọi người vui chơi hỗn tạp, chợt nghĩ đến cuộc đời vô thường, hai người bạn rủ nhau đi tìm thầy học đạo. Nhưng cha mẹ ông không thuận cho ông xuất gia. Ông tuyệt thực luôn mấy

ngày liền. Cha mẹ ông đành chịu theo ý ông. Hai ông Moggallāna và Sāriputta liền rủ nhau đến nghe sáu vị đạo sư ngoại đạo thuyết pháp, cuối cùng hai ông đến xin thọ giáo với đạo sư Sañjaya. Chỉ trong bảy ngày, hai ông đã thông suốt được giáo chỉ của thầy, và được giao cho chức giáo thọ, có thể thay thầy để chỉ dạy cho các bạn đồng môn. Nhưng Sāriputta và Moggallāna chưa hài lòng, hai ông chia tay nhau đi tìm chân sư, Sāriputta đi về miền nam, Moggallāna đi về phương bắc, hẹn khi gặp được chân sư sẽ thông báo cho nhau để cùng đến học. Chẳng bao lâu, ông Sāriputta gặp được đại đức Assaji tại thành Rājagaha (Vương Xá), và được đại đức Assaji đọc cho nghe bốn câu kệ của Phật về lý vô thường và đạo giải thoát. Sau khi nghe xong, ông Sāriputta liền đắc quả Tu-đà-hoàn. Khi ông Sāriputta tìm gặp ông Moggallāna và đọc lại bốn câu kệ trên thì ông Moggallāna cũng đắc quả Tu-đà-hoàn. Hai người liền dắt nhau đến gặp đạo sư Sañjaya báo tin và mời đạo sư cùng đến thọ giáo với Phật, nhưng đạo sư Sañjaya từ chối. Trong lúc đó 155 đệ tử của đạo sư Sañjaya xin tháp tùng với hai ông Sāriputta và Moggallāna đến xin xuất gia với Phật tại Rừng Kè, cách Rājagaha 2 km về phía tây nam. Chỉ một tuần lễ sau ngày xuất gia, đại đức Moggallāna đắc quả A-la-hán khi thực hành pháp quán Tứ Đại do Phật dạy.

Đại đức Moggallāna rất siêng năng tu tập thiền định nơi thanh vắng, nên chẳng bao lâu trở thành vị **đệ tử thân thông bậc nhất** của Phật.

Năm -566, sau khi chứng được ngũ thông, thầy dùng thiên nhãn tìm xem cha mẹ mình hiện giờ ở đâu. Thầy thấy cha hiện đang sanh vào một gia đình Bà-la-môn giàu có, còn mẹ thì phải đọa làm nạ quý, chịu khổ sở đói khát. Thầy dùng thần túc thông mang cơm đến cho bà ăn, nhưng mỗi lần cơm đưa tới miệng thì biến thành lửa, không thể nào ăn được. Thầy liền cầu Phật chỉ dạy cách cứu mẹ khỏi khổ nạn nạ quý. Phật dạy cách thiết lễ trai tăng long trọng vào ngày tỵ tứ mãn hạ, gọi là lễ Vu Lan Báo Hiếu, nhằm ngày rằm tháng 7 âm lịch mỗi năm. Thượng tọa Moggallāna nghe lời Phật dạy, thiết lễ Vu Lan cúng dường. Nhờ lòng hiếu thuận tha thiết của Thượng tọa, và thần lực hộ niệm của chư tăng thanh tịnh hiện tiền và chư Phật mười phương, bà Moggalī (Thanh Đề), mẹ của Thượng tọa Moggallāna, liền cảm ứng được tâm lành, dứt hết tánh tham lam bòn sẻn, được thoát cảnh nạ quý, sanh về cõi trời Quảng Quả, cõi trời đầu tiên của Tứ Thiên.

Thượng tọa Moggallāna lại có tánh ngay thẳng kiên cường, thường hay chỉ trích những chỗ sai lầm trong giáo lý ngoại đạo, nên một hôm, vào năm 546 trước tây lịch, Thượng tọa bị một nhóm người võ trang gây gộc phục kích và đánh chết dưới chân núi Isigili gần tinh xá Veluvana. Sau lễ trà tỳ, đức Phật chỉ nơi xây tháp an trí xá lợi Thượng tọa Moggallāna ở gần cổng tinh xá Veluvana (Trúc Lâm).

Theo kinh Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho thầy Moggallāna về sau sẽ thành Phật hiệu là Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Như Lai (Tamalapatra Chandanagandha), ở thế giới Ý Lạc (Manobhirama), vào kiếp Hỷ Mãn (Ratiprapurana).

Tác phẩm về ngài : Mục Kiền Liên Pháp Uân Túc Luận (12 quyển) trong Đại Tạng Kinh.

3. Mahā Kassapa (Ma-Ha Ca-Diếp), hạnh đầu-đà đệ nhất.

(Xem Vị Tổ thứ nhất trong phần “Ba Mươi Ba Vị Tổ-Su”)

4. Subhūti⁸⁰⁰ (Tu Bồ Đề), giải không đệ nhất.

Ông Subhūti, quê ở thủ đô Sāvatti, xứ Kosalā, cha tên Sumana, em trai ông Anāthapindika. Khi vừa chào đời, tất cả đồ đạc trong nhà bỗng nhiên biến mất, ba ngày sau mới trở lại như trước, do đó cậu bé được đặt tên là Subhūti, có nghĩa là Không Sinh. Thầy tướng số lại bảo đó là điềm rất tốt cho tương lai cậu bé, nên người nhà cũng gọi cậu là Thiện Cát.

Thuở nhỏ Subhūti có đồng nào thường đem cho người nghèo túng, có khi cởi áo ngoài cho luôn. Cha mẹ khuyên bảo không được bèn giữ Subhūti luôn trong nhà, không cho ra đường chơi. Subhūti đã không buồn, lại thích tìm đọc sách vở về triết học và tôn giáo. Subhūti thường tự hào nói với cha mẹ :

– Tất cả sum la vạn tượng trên vũ trụ đều hiện rõ trong tâm con, tâm con như hư không rộng rang chẳng có chút gì.

Đến khi Phật vừa thành lập xong tinh xá Jetavana ở Sāvatti, cha mẹ ông Subhūti đều đến quy y với Phật. Một hôm cha ông bảo :

– Nay Subhūti, con thường tự cho mình có trí tuệ, thông hiểu chân lý, vũ trụ, nhân sinh. Nhưng sánh với đức Phật con còn thua rất xa. Đức Phật chẳng những có đại trí tuệ mà còn có đại thân thông, đại từ bi. Từ khi ngài quang lâm đến Sāvatti, các quan chức, thân hào, nhân sĩ và dân chúng đến quy y với ngài thật đông. Cha định thỉnh đức Thế Tôn về nhà cúng dường để con có dịp học hỏi thêm.

Subhūti nôn nao gặp Phật, nên chiều hôm ấy ông lén đến Jetavana xem Phật là người thế nào. Đến nơi, Subhūti thấy Phật đang ngồi trên tòa cao thuyết pháp, thân tướng trang nghiêm, giọng nói đầm ấm, rõ ràng, vang xa, trước hàng ngàn thính chúng ngồi im lặng lắng nghe. Đức Phật nói đến đoạn kết bài pháp như sau :

– Nay quý vị, sở dĩ thế gian đầy đầy đau khổ bởi chiến tranh, chết chóc, cướp giựt, giết hại lẫn nhau, là vì chúng sinh mê lầm. Vạn vật đều vô thường, vô ngã mà chấp là thường, là ngã. Các lạc thú ở đời đều là nhân của khổ mà chấp là vui. Do đó phải chịu đau khổ luân hồi không lối thoát. Quý vị nên dũng mãnh tinh tấn tu Giới Định Tuệ để chứng ngộ rằng tất cả chúng sinh đều

⁸⁰⁰ Xem Tiểu Bộ, Trường Lão Tăng Kệ, kinh 1 (Subhūti); Trung A Hàm 43: kinh Câu Lâu Sáu Vô Tránh; Tăng Nhất A Hàm 3, 28; Luận Đại Tỳ-bà-sa 179; Luận Đại Trí Độ 53; Kinh Thí Dụ 1; Duy Ma Kinh Văn Sơ 13; Đại Đường Tây Vực Ký 1.

cùng chung một thể tánh, đến chừng đó cảnh giới niết bàn an lạc, thanh tịnh, thường hằng sẽ hiện đến với quý vị.

Tuy chỉ nghe được đoạn kết, Subhūti rất cảm động và mong sớm được học pháp tu Giới Định Tuệ, ông liền tiến đến trước Phật đánh lễ xin xuất gia làm đệ tử. Đức Phật hoan hỉ chấp thuận.

Đại đức Subhūti vốn có tánh thương người nghèo khó, nặng nghiệp, không hiểu nổi giáo lý cao siêu, nên ông chỉ đến khát thực nơi nhà giàu có. Trái lại đại đức Mahā Kassapa chỉ đến khát thực nơi nhà nghèo, vì ông muốn cho họ có cơ hội làm việc phước thiện để tạo nghiệp lành cho đời sau. Khi đức Phật biết được, đều quở hai ông không có tánh bình đẳng, và khuyên các khát sĩ nên thực hành tánh bình đẳng bằng cách đi khát thực theo thứ tự từng nhà, không phân biệt giàu nghèo.

Thượng tọa Subhūti là người đứng ra thưa hỏi Phật trong kinh Kim Cang Bát-Nhã Ba-la-mật, và đã thâm nhập pháp *Vô-ngã Độ-sanh* để *an trụ tâm* và pháp *Vô-tướng Bồ thí* để *hàng phục tâm*. Từ đó Thượng tọa nổi tiếng là vị **đệ tử "Giải không đệ nhất" và có tâm Từ vô lượng**.

Sau hạ thứ 7, khi được đại đức Anuruddha báo tin đức Phật lên cung trời Đao Lợi thuyết pháp cho thánh mẫu Mahā Māyā trong ba tháng sắp trở về, các vị đại đệ tử nô nức đi đón Phật. Uppalavannā (Liên-Hoa-Sắc), vị Tỳ kheo ni thần thông đệ nhất, là người đầu tiên bước đến đánh lễ Phật và nói :

– Bạch Thế Tôn, đệ tử là Uppalavannā, người đầu tiên đến nghinh đón Thế Tôn, xin Thế Tôn chứng minh cho.

Đức Phật mỉm cười nói :

– Nay Uppalavannā, người nghinh đón Như Lai trước nhất chẳng phải là sư cô đâu.

Uppalavannā lấy làm lạ hỏi :

– Bạch Thế Tôn, nếu chẳng phải con vậy là ai ?

Đức Phật nhìn các đệ tử, ôn tồn nói :

– Cám ơn quý vị khát sĩ đã từ xa xôi về đây tiếp đón Như Lai, nhưng người gặp Như Lai trước nhất chính là Subhūti. Thầy Subhūti hiện đang quán Tánh Không của các pháp và an trú Tâm Không trong một hang núi ở Gijjhakūta, do đó thầy mới là người thấy Phật trước nhất.

Trong kinh Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho thượng tọa Subhūti về sau sẽ thành Phật hiệu là Danh Tướng Như Lai (Sasiketu), ở thế giới Bảo Sanh (Ratana Sambhava), vào kiếp Hữu Bảo (Ratana Vabhasa).

5. Punna Mantānīputta⁸⁰¹ (Phú-Lâu-Na Mãn-Từ-Tử), thuyết pháp đệ nhất.

⁸⁰¹ Xem Tiểu Bộ, Trường Lão Tăng Kệ, kinh 4 (Punna Mantānīputta); Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Tập A Hàm 10, 16; Trung A Hàm 2: Kinh Thất Xa; Tăng Nhất A Hàm 2, Phẩm Đệ Tử; Phật Bản Hạnh Tập Kinh 37: Kinh Mãn Nguyên Tử; Kinh Đạo Hành Bát Nhã 1, Phẩm Đạo Hạnh; Luận Phân Biệt Công Đức 4; Luận Đại Trí Độ 3; Huyền Ứng Âm Nghĩa 3, 8.

Ông Punna Mantānīputta (S:Purana Maitrayaniputra, Phú-Lâu-Na Di-Đa-La-Ni-Tử) sanh cùng ngày với Phật, tại làng Donavatthu gần thủ đô Kapilavatthu, xứ Sākya, con một vị quốc sư trong triều vua Suddhodana (Tịnh Phạn), mẹ là Mantānī, chị của ông Kondañña (Kiều Trần Như). Ông là người đoan chính, thông minh, học rộng, biết thiên văn, địa lý và cách khám bệnh cho thuốc, thông hiểu các kinh Veda, không thích việc trần thế.

Khi thái tử Siddhattha xuất gia, ông Punna Mantānīputta cùng 29 người bạn cũng xuất gia, vào núi Himalaya tu theo pháp Bà-lê-bà-giá-ca. Khi đức Phật thành đạo dưới cội Bồ-đề thì ông Punna Mantānīputta cùng 29 người bạn cũng đều đắc Tứ Thiên và Ngũ Thông. Tất cả dùng thần túc thông hiện đến Isipatana (Sarnath), xin xuất gia, về sau đều chứng quả A-la-hán. Đại đức được Phật công nhận là vị **đệ tử thuyết pháp hay nhất**.

Năm -565, đức Phật phái Thượng tọa Punna Mantānīputta đến xứ Sunāparanta để giáo hóa dân chúng nơi đây nổi tiếng là hung ác và thô bạo. Thượng tọa đến xứ Sunāparanta hoằng pháp rất thành công⁸⁰², chỉ trong vòng một năm, độ được 500 người quy y Tam Bảo, và 500 người xuất gia, thành lập tinh xá tu học và kiết hạ ngay trong năm ấy. Về sau, Thượng tọa nhập vô dư niết bàn tại xứ này.

Lúc Phật nhập niết bàn tại Kusinārā, Thượng tọa Punna Mantānīputta bận đi hoằng hóa xa nên không kịp đến dự lễ trà tỳ. Khi Thượng tọa về đến Veluvana ở Rājagaha thì cuộc kiết tập Kinh điển lần thứ nhứt đã kết thúc. Sau khi được nghe đọc lại ba tạng Kinh, Luật, Luận vừa kiết tập, Thượng tọa Punna Mantānīputta cho ý kiến như sau :

– Thừa chư huynh đệ, các vị kiết tập Giáo Pháp như thế này là điều rất quý báu được mọi người cảm phục. Về nội dung toàn bộ, tôi không có ý kiến gì thêm. Nhưng về tạng Luật, *tôi thấy có 8 điều ngăn cấm về ăn uống không đúng hẳn với bản ý của đức Thế Tôn*, và có thể gây trở ngại cho việc điều hành của tăng đoàn trong một tinh xá. Như là cấm tự lấy thức ăn, cấm mang thức ăn từ nơi khác về, cấm ăn các thứ trái cây, cấm ăn những vật thực sản xuất từ hồ ao ... Gặp năm thất mùa, gặp thời đói khó, khi đi xin không được thức ăn, đức Phật đều cho phép 8 việc trên.

– Đúng vậy, Thượng tọa Mahā Kassapa nói, nhưng Thế Tôn chỉ cho phép 8 điều ấy trong những hoàn cảnh rất đặc biệt mà thôi.

Theo quyển 4 kinh Pháp Hoa, đức Phật thọ ký cho Thượng tọa Punna Mantānīputta sẽ thành Phật hiệu là Pháp Minh Như Lai (Dharmaprabhasa), ở thế giới Thiện Tịnh, vào kiếp Bửu Minh.

⁸⁰² Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Tập A Hàm 13; Luật Ma-ha Tăng-kỳ 23.

6. Mahā-Kaccāna⁸⁰³ (Ma-Ha Ca-Chiên-Diên), luận nghị đệ nhất.

Ông Mahā Kaccāna (Mahā Katyana) sanh ở thủ đô Ujjeni⁸⁰⁴, xứ Avantī⁸⁰⁵ (A Bàn Đề), dưới triều vua Candappajjota. Ông lớn hơn Phật độ 10 tuổi. Ông là con thứ hai của ông Bà-la-môn tên Tirītivaccha làm quốc sư trong triều vua Pajjota. Mẹ ông tên Candapadumā. Ông là cháu gọi ông Asita Kāladevala (A Tư Đà) bằng cậu ruột.

Ông Mahā Kaccāna thọ giáo với người cậu ruột là đạo sư Asita, chứng được Tứ Thiên và Ngũ Thông. Ông được vua Bimbisa xứ Magadha thỉnh về làm đạo sư. Về sau vì không hiểu nghĩa hai câu kệ, ông nhớ đến lời tiên đoán của thầy ông là Asita về sự ra đời của đức Phật nên ông tìm đến xin Phật giải giúp. Nhân dịp này, Phật giảng cho ông nghe về Trung đạo, Tứ diệu đế và 12 Nhân duyên. Ông liền khai ngộ, xin xuất gia theo Phật, ít lâu sau đắc quả A-la-hán, được Phật khen là vị **đệ tử luận nghị đệ nhất**. Trên đường hoằng pháp, ngài Punna Mantānīputta thường thuyết pháp trước đại chúng, trái lại ngài Mahā Kaccāna thì thích thuyết pháp cho từng người để thuyết phục họ bằng cách luận nghị. Sau khi Phật diệt độ, Thượng tọa Mahā Kaccāna vẫn còn sống, giáo hóa chúng sanh, và thường cảm hóa những người theo ngoại đạo.

Theo kinh Pháp Hoa, đức Phật thọ ký cho Thượng tọa Mahā Kaccāna sẽ thành Phật hiệu là Diêm Phù Na Đề Kim Quang Như Lai (Djambunadaprabha).

Theo Câu Xá Luận Quang Ký 1 thì quyển A-tỳ-đạt-ma Thi Thiết Luận trong Lục Túc Luận là do ngài soạn.

Trong Mật tông, ngài được xếp vào ngôi thứ 6, hàng phía trên, bên trái Phật Thích Ca Mâu Ni trong biểu đồ Mạn-đồ-la (Mandala) Thai Tạng Giới : Ngài ngồi trên tòa lá sen, lòng bàn tay phải dựng đứng, co ngón áp út và ngón út lại, tay trái cầm một góc cà-sa đặt trước ngực.

7. Anuruddha⁸⁰⁶ (A Na Luật), thiên nhãn đệ nhất.

Anuruddha là em chú bác của thái tử Siddhattha, nhỏ hơn thái tử vài tuổi, sanh tại thủ đô Kapilavatthu, xứ Sākya. Theo các kinh Khởi Thế 10,

⁸⁰³ Xem "Dictionary of Pali Proper Names" (Pali Text Society), Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Trường Lão Kệ; Tạp A Hàm 9, 19, 20; Luật Ngũ Phần 21; Luật Thập tụng 25; Pháp Hoa Kinh Văn Cú 1, hạ; Huệ Lâm Âm Nghĩa 8; Thai Tạng Giới Thất Tập, thượng.

⁸⁰⁴ Theo *Geography of Early Buddhism*, trang 22, chữ Avantī.

⁸⁰⁵ Avantī, Vatsa, Magadha và Kosala là 4 xứ lớn nhất ở Ấn-độ vào thời Phật.

⁸⁰⁶ Xem "Dictionary of Pali Proper Names" (Pali Text Society); Buddhist Legends, quyển III, trang 267-270; Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Trung A Hàm 18: kinh Bát Niệm; Trường A Hàm 4: kinh Du Hành; Phật Bản Hạnh Tập Kinh 58; kinh Phật Ngũ Bá Đệ Tử Tự Thuyết Bản Khởi, phẩm A-na-luật; Luận Đại Trí Độ 11.

Luật Ngũ Phần 15, Chúng Hứa Ma-Ha Đê 2, thì Anuruddha là con của *Dhotodana* (Hộc Phạn). Còn theo Phật Bản Hạnh Tập Kinh 11, Luận Đại Trí Độ 3, thì Anuruddha là con của *Amitodana* (Cam Lộ Phạn). Nhưng theo quyển *The Buddha and His Teachings* của Hòa Thượng Narada xuất bản năm 1998 thì Anuruddha là con của *Sukkodana* (Bạch Phạn), và là em của Mahānāma.

Thuở nhỏ, Anuruddha đã rất hoạt bát, thông minh, có tài về âm nhạc, kỹ thuật, thường ca hát trước đông người và làm những điệu bộ khôi hài khiến mọi người vui cười, cảm mến. Chú bé Anuruddha lại thích chơi đánh bạc ăn bánh, khi thua hết bánh chú lại chạy tìm mẹ xin thêm. Có lần bà mẹ bảo “Bánh không có”. Anuruddha rất được mẹ nuông chiều, chưa hề biết “không có” là cái gì, bèn nói “Bánh không có cũng được, mẹ đưa cho con đi”. Bà mẹ lấy cái hộp không đưa cho chú xem. Nhưng lạ thay, khi mở hộp ra lại thấy đầy bánh trong hộp. Bà mẹ rất ngạc nhiên, cho rằng Anuruddha là một đứa bé phi thường, có phúc báo lớn.⁸⁰⁷

Năm -588, sau hạ thứ 2, ông Anuruddha cùng đi với Bhaddiya, Devadatta, Bhagu, Kimbila, Ānanda và người thợ hót tóc tên Upāli, đến thành phố Anupiya, xứ Mallā, để xin xuất gia theo Phật. Khi mới xuất gia, đại đức Anuruddha có tật mê ngủ, giải đãi công phu. Một hôm, trong khi Phật thuyết pháp, đại đức Anuruddha ngồi ngủ gật, bị Phật quở trách⁸⁰⁸. Đại đức lấy làm tủi hổ, khóc suốt bảy ngày đêm không ngủ, vì thế vương bệnh lao mắt rồi mù luôn. Đức Phật an ủi, cho biết đó là tiền nghiệp phải trả, rồi dạy thầy tu pháp *Lạc Kiến Chiếu Minh Kim Cang Tam Muội*⁸⁰⁹ (*āloka-saññā kasina*), là công phu tập trung hoàn toàn tư tưởng vào ánh sáng của Bốn Giác Chơn Như. Đại đức Anuruddha chuyên cần tu tập, ít lâu sau được thiên nhãn thông (*dibbacakkhu abhiññāna*), xem thấy mười phương thế giới rộng suốt, rõ rệt dễ dàng như thấy trái xoài trong bàn tay. Đức Phật thọ ký cho thành bậc A-la-hán, và khen đại đức Anuruddha là vị **đệ tử có thiên nhãn đệ nhất**.

Sau khi đắc quả A-la-hán, Thượng tọa Anuruddha thường độ cho nhiều người. Một hôm, đang đi đường xa, gặp lúc trời tối, Thượng tọa ghé vào nhà trọ nghỉ đêm. Bị cô chủ quán trêu ghẹo, Thượng tọa liền dùng thần thông bay lên cao. Thấy phép lạ, cô chủ quán sụp xuống lạy, xin quy y Tam Bảo và nguyện sẽ trở nên một tín nữ đứng đắn. (Xem Tạng Luật, Phân Tích Giới Tỳ Khưu 2: 294)

Có lần Thượng tọa Anuruddha đang đi từ Sāvatti đến Vesālī. Trên đường đi gặp một thiếu phụ giận chồng, bỏ nhà chồng ở Sāvatti đi về nhà cha mẹ ruột ở Vesālī. Thiếu phụ yêu cầu thầy đi chung đặng che chở dùm.

⁸⁰⁷ Xem *Buddhist Legends*, quyển III, trang 267-270.

⁸⁰⁸ Xem Trường Bộ 33.

⁸⁰⁹ *Lạc Kiến Chiếu Minh Kim Cang Tam Muội* : Trong khi thiền định, tập trung tư tưởng hoàn toàn vào sự nhận thức ánh sáng, cho đến khi nhắm mắt cũng thấy toàn ánh sáng khắp mọi nơi như lúc đang nhìn mặt trời mọc. Quán biết tánh của ánh sáng chu biên khắp pháp giới, thuộc tánh Bốn Giác Chơn Như. Xem *Buddhist Legends*, quyển I, trang 21-22; *Vocabulaire Pāli-Français*, trang 101, chữ Kasina (Biển xứ định tướng).

Anh chồng theo kịp, ngỡ rằng ông sư dắt vợ mình đi trốn, liền áp đến đánh. Thượng tọa Anuruddha lặng thinh đứng nhập định. Chồng của thiếu phụ thấy vậy, không dám nghĩ quấy, đổi giận làm vui, tỏ lời xin lỗi. Thượng tọa Anuruddha cũng là người theo sát bên cạnh Phật lúc Phật nhập niết bàn, và hướng dẫn thánh chúng tụng niệm sau khi Phật vừa nhập diệt.

Theo kinh Pháp Hoa, đức Phật thọ ký cho Thượng tọa Anuruddha và 500 vị đệ tử A-la-hán khác sẽ lần lượt thành Phật, cả thầy đồng một danh hiệu là Phổ Minh Như Lai (Samantārabhasa Tathāgata).

8. Upāli⁸¹⁰ (Ưu Ba Ly), trì luật đệ nhất.

Upāli là người thợ hót tóc, kém hơn Phật độ 10 tuổi, ở xứ Sākya, gần ranh giới xứ Mallā. Năm -588, một hôm, sáu vị vương tử dòng Sākya là Bhaddiya, Devadatta, Anuruddha, Bhagu, Kimbila và Ānanda đi bằng xe tứ mã từ thủ đô Kapilavatthu đến sát biên giới xứ Mallā thì xuống xe, cho xe trở về, rồi cùng nhau đi bộ đến thành phố Anupiya thuộc xứ Mallā, cách biên giới không xa. Anuruddha đề nghị mọi người cởi bỏ hết đồ trang sức quý giá, chỉ ăn mặc thật đơn giản trước khi qua biên giới. Mọi người tán thành. Họ cởi những xâu chuỗi ngọc và những chiếc vòng bằng vàng bằng bạc ra gói lại trong một cái áo. Khi vừa đến một làng nhỏ thì họ gặp một quán hót tóc nghèo nàn. Anh thợ hót tóc là một thanh niên trạc tuổi họ, mặt mày khôi ngô nhưng ăn mặc rách rưới. Anuruddha ghé vào quán hỏi thăm đường đi đến thành phố Anupiya. Anh thợ hót tóc cho biết tên anh là Upāli và tình nguyện dắt sáu người khách lạ đi một đoạn đường sang biên giới.

Upāli đưa các vương tử qua khỏi biên giới xứ Mallā, chỉ đường đi Anupiya, rồi vái chào các vương tử để trở về. Anuruddha cảm ơn Upāli và trao cho Upāli cái áo gói đầy châu báu trong đó. Chàng nói :

– Nay Upāli, chúng tôi muốn theo Phật xuất gia. Chúng tôi không cần dùng những thứ trang sức châu báu này nữa. Chúng tôi tặng lại anh. Từng ấy châu báu vàng bạc đủ để anh sống sung sướng suốt đời.

Các vương tử từ giã Upāli rồi lên đường. Anh thợ hót tóc mở chiếc áo ra. Vàng ngọc làm anh ta lóa mắt. Anh không tin đây là sự thật. Bỗng nhiên anh cảm thấy lo sợ, anh cảm thấy mất hết sự an ổn thanh thoi hằng ngày. Anh sợ kẻ tham biết được sẽ giết anh để cướp đoạt. Anh sợ quan quân biết được sẽ cho anh là kẻ trộm cắp. Upāli suy nghĩ. Anh thấy các vương tử giàu sang đến thế, quyền hành như thế mà vẫn bỏ hết để đi xuất gia, thì chắc việc xuất gia phải có cái gì quý báu hơn giàu sang danh vọng. Anh chợt có ý nghĩ liệng bỏ gói châu báu để đi theo các vị vương tử. Anh treo gói châu báu lên một cành cây gần đó, thăm nhủ rằng ai là người đầu tiên thấy gói châu báu này thì gói châu báu này sẽ thuộc về người ấy. Rồi anh lật đật chạy theo các vương tử.

⁸¹⁰ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Tăng Nhất A Hàm 3, Phẩm Đệ tử; Luật Tứ Phần 4, 5; Luật Ngũ Phần 30; Luật Ma-ha Tăng-kỳ 32; Luận Đại Trí Độ 2.

Các vương tử ngạc nhiên thấy Upāli chạy theo vừa tới. Devadatta hỏi :

– Upāli, anh chạy theo chúng tôi làm chi ? Bọc châu báu anh để đâu ?

Upāli thở hổn hển, rồi kể lại câu chuyện. Anh ta nói đã treo gói châu báu lên một cành cây, vì khi cầm gói châu báu ấy trên tay anh cảm thấy lo sợ cho tánh mạng, tâm không an. Anh xin các vị vương tử cho phép anh cùng đi theo đến Anupiya để xin xuất gia với Phật. Devadatta cười ha hả :

– Anh mà cũng muốn đi xuất gia như chúng tôi à ?

Nhưng Anuruddha và Bhaddiya tán thành ngay :

– Hay lắm, như vậy chúng ta cùng đi. Có anh dẫn đường càng dễ dàng cho chúng tôi.

Phật và tăng đoàn đang cư trú trong một vườn xoài cách thành phố Anupiya chừng hai cây số về phía đông nam, gần sông Anomā. Bảy người tìm tới nơi xin gặp Phật. Bhaddiya thay mặt cả nhóm trình lên Phật ý nguyện của họ xin được xuất gia. Phật im lặng chấp thuận. Bhaddiya nói tiếp :

– Bạch Thế Tôn, chúng con xin cho Upāli được xuất gia trước. Như vậy chúng con phải xem Upāli như một sư huynh để trừ ý niệm phân biệt kỳ thị còn sót lại trong lòng chúng con.

Đức Phật khen ngợi cả bảy người, rồi cho Upāli xuất gia trước, sau đến sáu vị vương tử. Ānanda tuy mới 18 tuổi cũng được xuất gia, nhưng chỉ thọ giới sa di⁸¹¹ và học theo hạnh khát sĩ. Đúng 20 tuổi Ānanda mới được thọ giới khát sĩ.

Upāli chuyên tu trì giới luật rất nghiêm túc, được Phật khen là vị **đệ tử trì luật đệ nhất** và thường cử đại đức đi hòa giải những xích mích trong hàng khát sĩ.

Trong cuộc kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại động Sattapanna ở Rājagaha, Thượng tọa Upāli được đề nghị lên trùng tuyên tạng Luật, gồm 3 phần :

1) *Pātimokkha* (Ba-la-đề-mộc-xoa, Giới Bản) nói về giới hạnh của tăng ni, nhằm giúp cho 3 nghiệp và 6 căn được thanh tịnh.

2) *Mahāvagga* (Đại Phẩm) nói về các lễ xuất gia, sám hối, nhập hạ, cúng dường ... trong một tập thể lớn tăng ni.

3) *Cullavagga* (Tiểu Phẩm) là những điều luật về thưởng phạt, hòa hợp tăng, xây cất chùa tháp, bổn phận và trách nhiệm của tăng chúng, trong một tập thể nhỏ tăng ni.

Trong Mạn-đồ-la (Mandala) Thai Tạng Giới của Mật tông, Thượng tọa Upāli được xếp vào vị trí thứ 7, hàng bên trái đức Thích Ca, với tướng Tỳ kheo, toàn thân màu da người, ngồi kiết già trên tòa lá sen.

⁸¹¹ *Sa di* (Sāmanera), *sa di ni* (sāmaneri) là người tập sự xuất gia nam và nữ.

Sa di phải thọ 10 giới: 1-Không sát sanh; 2-Không trộm cắp; 3-Không dâm dục; 4-Không nói dối; 5-Không uống rượu; 6-Không ngồi ghế cao, nằm giường rộng; 7-Không xúc nước hoa, đeo đồ trang sức; 8-Không múa hát xướng ca, không xem, không nghe; 9-Không cầm giữ tiền bạc và vật quý giá; 10-Không ăn phi thời.

9. Rāhula⁸¹² (La Hầu La), mặt hạnh đệ nhất.

Ông Rāhula, sanh năm -595 tại thủ đô Kapilavatthu, xứ Sākya, cha là thái tử Siddhattha, 29 tuổi, mẹ là công chúa Yasodharā, cùng tuổi với cha. Chữ "Rāhula" có nghĩa là “che án và trói buộc”. Tục truyền rằng Rāhula sanh nhằm lúc Rahulāsura-Rāja (La-hầu A-tu-la Vương) đưa tay che mặt trăng (nguyệt thực), nên có tên “Chướng Nguyệt”; Rāhula lại ở trong thai mẹ đến 6 năm, nên có tên “Phú Chướng” (che án và trói buộc).

Sau khi sanh Rāhula được 7 ngày, vua Suddhodana làm lễ đặt tên cháu nội thật long trọng. Đến nửa đêm, mọi người đều ngủ say, thái tử Siddhattha thừa dịp tốt liền cùng Channa (Xa Nặc) lên ngựa Kanthaka (Kiền Trắc) vượt thành xuất gia.

Năm -588, lúc đức Phật trở về Kapilavatthu lần đầu tiên sau khi thành đạo, Rāhula xin xuất gia, lúc bấy giờ ông mới được 7 tuổi. Đức Phật bảo đại đức Sāriputta làm y chỉ sư truyền giới và đại đức Moggallāna làm vị A-xà-lê, rồi cho Rāhula làm khu-ô sa di, vị **sa di đầu tiên**, lo việc đuổi quạ để giữ yên tĩnh trong giờ các vị khát sĩ ngồi thiền.

Năm -581, tại tinh xá Badarikā, Rāhula được 15 tuổi, một hôm, sau khi phải dậy sớm quét lá một khu vườn rộng lớn, lúc trở về am thì am thầy đã bị thầy quản lý giao cho một vị khát sĩ khác ở. Rāhula còn đương đứng ngo ngác thì một trận mưa to kéo đến, thầy phải chạy vào nhà vệ sinh ngồi đợi mưa. Dù vậy thầy vẫn không phiền trách ai, thầy đã giữ được tâm nhẫn nhịn và hòa nhã với tất cả mọi người. (Xem Tạng Luật, Phân Tích Giới Tỳ Khưu 2: 290)

Năm -579, Rāhula được 17 tuổi, đang đi khát thực với đại đức Sāriputta tại thành Rājagaha (Vương Xá), bỗng có một tên lưu manh bước đến bỏ cát vào bát của thầy Sāriputta và lấy gậy đánh lên đầu Rāhula đến chảy máu. Thầy Sāriputta an ủi :

– Nay Rāhula, nếu thật là đệ tử Phật phải có tánh nhẫn nhục, trong tâm không bao giờ khởi sân hận, nên đem lòng từ bi thương xót chúng sanh mê lầm. Đức Thế Tôn thường dạy chúng ta, lúc được khen tặng đừng sinh lòng cao ngạo, lúc bị hạ nhục đừng sanh lòng oán hận. Nay Rāhula, nên điều phục tâm giận tức bằng tính nhẫn nhục và lòng từ bi để làm tăng trưởng giới đức.

Rāhula vẫn bình tĩnh, đến một nhà bên vệ đường xin nước rửa vết thương và xin ít vải để băng bó, rồi thầy an nhiên nói :

– Bạch thầy, trên thế gian này sao có lắm kẻ si mê hung ác. Đến đâu cũng gặp toàn những việc đáng chán. Đức Thế Tôn dạy chúng ta nên có lòng đại từ đại bi đối với họ, để mặc hạng người cuồng bạo nhục mạ chúng ta. Các khát sĩ giữ hạnh nhẫn nhục để làm tăng trưởng giới đức, mà bọn cuồng si lại khinh chê, lại đi kính trọng những kẻ hung dữ độc ác hơn họ. Dù có nghe Phật dạy chân lý từ bi nhẫn nhục, họ cũng cho là đồ hôi thúi như xác chết. Đối với

⁸¹² Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Tạng A Hàm 1, 8; Phật Bản Hạnh Tập Kinh 55; Kinh Thập Nhị Du; Luật Tứ Phần 11; Duy Ma Cát Kinh Chú 3; Pháp Hoa Huyền Tán 1.

hạng người hung dữ không một chút căn lành thì có đem Chánh Pháp nói với họ cũng chẳng ích lợi gì.

Đức Phật dạy chú sa di Rāhula rất nghiêm, nhất là khi chú làm điều gì trái phép. Khi lớn lên, đại đức Rāhula nghiêm trì giới luật rất chu đáo, được mọi người khen là *vị đệ tử mật hạnh đệ nhất*. Ngài nhập diệt trước Phật, vào khoảng 48 tuổi, có tháp thờ xá lợi tại tinh xá Jetavana (tháp số 12).

Theo kinh Pháp Hoa, đức Phật có nói nhờ nguyện lực đời trước nên Rāhula được sanh làm con của Bồ tát vương tử, đến khi Bồ tát thành Phật, Rāhula trở thành con Phật. Chẳng những ở đời này, mà trong vô số kiếp về sau, Rāhula sẽ luôn luôn làm con trưởng nam của chư Phật để thọ lãnh pháp Phật, mãi cho đến khi tự mình thành Phật hiệu là Đạo Thất Bảo Hoa Như Lai (Saptaratana Padmavikramin).

10. Ānanda (A Nan), đa văn đệ nhất.

(Xem Vị Tổ thứ nhì trong phần “Ba Mười Ba Vị Tổ-Sư”)

4- Ba mươi ba vị Tổ sư⁸¹³

Sau đức Phật Tổ Gotama Sākyamuni, có tất cả 33 vị Tổ, gồm 28 vị Tổ tại Ấn Độ và 6 vị Tổ tại Trung Hoa truyền tâm ấn cho nhau. Đức *Bodhidharma* (Bồ Đề Đạt Ma) vừa là vị Tổ thứ 28 tại Ấn Độ vừa là sơ Tổ tại Trung Hoa.

1. Mahā Kassapa⁸¹⁴ (Ma Ha Ca Diếp) -623/-540?

Tổ Mahā Kassapa, cùng một tuổi với Phật, tên thật là Pippalayana⁸¹⁵ (Tất Bát La Đà Na) vì mẹ ngài sanh ngài dưới cội cây Pippala (Tất-bát-la), quê ở làng Mahātitha, ngoại ô thành Vương Xá (Rājagaha), thuộc gia đình trưởng giả giàu có lớn, dòng Bà-la-môn. Cha tên Kapila (Ăm Trạch, Ni Câu Lư Đà Kiệt Ba), mẹ tên Sumanādevī (Hương Chí). Thuở bé, ngài đã rất thông minh, dung nghi trang nhã, toàn thân màu vàng, tỏa ánh sáng rất xa. Có thầy xem tướng nói : “Đứa bé này đời trước có phước đức lớn, chắc sau này sẽ

⁸¹³ Trong phần này *những năm sanh tử của các vị Tổ tận cùng bằng dấu ?* là do phỏng định theo phương pháp sử học vì không có tài liệu chính xác. Tuy nhiên nếu có sai biệt là chỉ trong vòng 5-10 năm mà thôi.

⁸¹⁴ Xem “Dictionary of Pāli Proper Names” của Pāli Text Society; Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Tập A Hàm 41; Tăng Nhất A Hàm 20, 35, 44; Phật Bản Hạnh Tập Kinh 45; Đại Ca Diếp Bản Kinh; Luật Tứ Phần 54; Luật Ngũ Phần 30; Kinh Tỳ Ni Mẫu 1; Hữu Bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da 1; Tiểu Bộ, Trưởng Lão Tăng Kệ, kinh 261: Mahā Kassapa.

⁸¹⁵ Theo “Dictionary of Pāli Proper Names” của Pāli Text Society thì tên thật là **Pippali**.

xuất gia.” Cha mẹ ngài nghe nói lo sợ, cùng bàn với nhau sẽ cưới vợ cho ngài sớm.

Vừa lớn lên, cha mẹ liền lo chọn người lập gia thất, nhưng ngài một mực từ chối. Sau cùng, bất đắc dĩ ngài nói : “Có người con gái nào thân đồng màu sắc như con, con mới ưng.” Đền năm 607 trước tây lịch, ngài phải vâng lời cha mẹ, lập gia đình với bà Bhaddā Kāpilānī (Diệu Hiền), quê ở làng Sāgala gần Vesālī, cũng có thân hình màu vàng tỏa sáng như ngài. Nhưng cả hai người đều không thích việc ân ái vợ chồng, chỉ thích sống đời phạm hạnh, thanh tịnh. Tuy là vợ chồng nhưng hai người ngủ giường riêng.

Theo kinh sách ghi chép, sau khi đức Phật Tỳ Bà Thi (Vipassī) nhập niết bàn, tứ chúng xây tháp thờ xá-lợi, trong tháp có an trí một pho tượng Phật phết vàng. Lâu ngày, trên mặt pho tượng bị lở khuyết. Có một cô gái trao một đồng tiền vàng cho thợ đúc vàng nấu ra để tu bổ lại tượng Phật. Cô gái đó là tiền thân của bà Bhaddā, và người thợ đúc vàng là tiền thân ngài Mahā Kassapa. Do nhân duyên đó mà cả hai người đều có sắc thân màu vàng ròng.

Năm -589, một buổi sáng nọ, khi thức giấc, Mahā Kassapa thấy bà Bhaddā đang ngủ say, một cánh tay buông thõng từ trên giường xuống gần tới mặt đất. Một con rắn độc đang trườn qua dưới gầm giường, gần cánh tay. Mahā Kassapa nín thở, nhẹ nhàng bước đến cầm tay bà đặt lên giường. Bà giật mình thức dậy trách ông có ý không tốt, ông liền chỉ con rắn đang bò ra khỏi nhà. Cả hai người cùng ngồi chiêm nghiệm về tính cách vô thường của cuộc đời. Bà khuyên ông nên tức tốc đi tìm thầy học đạo. Ông rời nhà đi tìm thầy đúng vào ngày đức Phật vừa thành đạo.

Một hôm, vào năm -587, vừa trông thấy Phật đang ngồi dưới gốc cây Nigrodha cạnh đền Bahuputtaka, giữa đường từ Rājagaha đến Nālandā, ngài liền bước đến trước Phật đánh lễ, xin xuất gia. Hai người vừa gặp nhau liền nhận ra duyên thầy trò. Trên đường trở về Rājagaha, đức Phật tỏ ý muốn nghỉ chân, Mahā Kassapa liền xếp áo tăng-già-lê của mình làm bốn, trải xuống một góc cây bên vệ đường mời Phật ngồi. Đức Phật khen áo ông thật mềm mại, ngồi thật êm. Mahā Kassapa vui vẻ xin cúng dường Phật áo ấy. Đức Phật bèn trao chiếc áo tăng-già-lê cũ của ngài đang mặc cho Mahā Kassapa. Chỉ 8 ngày sau khi xuất gia, ngài chứng quả A-la-hán. Trong hàng đệ tử Phật, ngài nổi tiếng tu **hạnh đầu-đà**⁸¹⁶ **đệ nhất**, và được xếp vào hàng thứ ba trong mười đệ tử lớn của Phật, sau ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất) và ngài Moggallāna (Mục Kiền Liên).

Đến năm -585, sau khi đức Phật cho phép hoàng hậu Pajāpatī Gotamī xuất gia và thành lập Ni bộ, bà Bhaddā Kāpilānī cũng xin xuất gia, về sau cũng đắc quả A-la-hán.

Theo điển tịch “*Niêm hoa vi tiểu*”, Tổ Mahā Kassapa được đức Phật trao truyền “*Chánh Pháp Nhãn Tạng, Niết bàn Diệu Tâm, Thật Tướng Vô Tướng, Vi Diệu Pháp Môn*” trên đỉnh núi Gijjhakūta (Linh Thứu). Theo kinh

⁸¹⁶ **Đầu-đà** (dhuta) : khổ hạnh vừa phải, thiếu dục tri túc.

điền đại thừa thì sau đó đức Thế Tôn đến trước tháp Đa Tử gần cổng bắc thành Rājagaha (Vương Xá), gọi ngài Mahā Kassapa đến, chia nửa tòa cho ngài, lấy y tăng-già-lê (saṅghāṭi) quấn vào mình cho ngài, rồi nói kệ phó pháp:

Pháp bốn pháp vô pháp,
Vô pháp pháp diệc pháp.
Kim phó vô pháp thời,
Pháp pháp hà tăng pháp.⁸¹⁷

Năm 544 trước tây lịch, ba tháng sau khi Phật nhập niết bàn, Tổ Mahā Kassapa chủ tọa cuộc kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại động Sattapanna, trên núi Vebhāra (S:Vaibhara), tại Rājagaha (Vương Xá). Và chính ngài trùng tuyên tạng Luận (Abhidhamma).

Khoảng năm -540, sau khi truyền pháp cho tôn giả Ānanda với bài kệ :

Pháp pháp bốn lai pháp,
Vô pháp, vô phi pháp.
Hà u nhất pháp trung,
Hữu pháp, hữu phi pháp ?⁸¹⁸

Tổ Mahā Kassapa vào núi Kukkuṭapāda (còn gọi là Griddhakūta, Gijjhakūta, Kê Túc Sơn, Linh Thú Sơn, Linh Sơn, Kỳ Xà Quật) ẩn thân và nhập diệt trong tư thế kiết già. Nhiều người cho rằng Tổ nhập định, chờ đến khi đức Phật Di Lặc ra đời, Tổ trao lại y bát của đức Phật Thích Ca rồi mới nhập vô dư y niết bàn.

Trong hội Pháp Hoa, đức Phật có thọ ký cho Tổ Mahā Kassapa sẽ thành Phật hiệu là Quang Minh Như Lai (Ramiprabhasa Tathāgata) ở thế giới Quang Đức (Avabhasa), kiếp Đại Trang Nghiêm (Mahā Vyūha kalpa).

2. Ānanda (A Nan) năm -604/-484?

Tổ Ānanda⁸¹⁹ sanh năm -604, tại Kapilavatthu, cha là Amitodana (Cam Lộ Phạn vương). Ngài là em chú bác với Phật, nhỏ hơn Phật 19 tuổi. Ngài có tướng mạo trang nghiêm nhưng hiền hòa, phúc hậu, dễ gây cảm tình; tánh tình chính trực nhưng hòa nhã với tất cả mọi người; ngoài ra ngài còn có trí nhớ thật tuyệt vời, có thể nói lại một bài pháp của Phật không thiếu một câu, không sai một tiếng. Có bài kệ của Bồ tát Manjusri (Văn Thù Sư Lợi) khen tặng ngài Ānanda như sau :

Tướng như thu mãn nguyệt
Nhãn tợ thanh liên hoa

⁸¹⁷ Dịch nghĩa : Pháp gốc của các pháp là "không pháp", Pháp "không pháp" cũng là pháp. Nay ta giao phó "không pháp" thì Tất cả các pháp chẳng hề là pháp.

⁸¹⁸ Dịch nghĩa : Tất cả các pháp từ xưa đến nay, Vốn chẳng phải pháp cũng chẳng phải phi pháp. Tại sao trong một pháp, Đều có pháp và phi pháp ?

⁸¹⁹ Xem "Dictionary of Pāli Proper Names" của Pāli Text Society; Tiểu Bộ, Trưởng Lão Tăng Kệ, kinh 260: Ānanda.

Phật pháp như đại hải
Lưu nhập A Nan tâm

Dịch :

Tướng như trăng thu đầy,
Mắt biếc tợ sen xanh,
Phật pháp rộng như biển,
Đều vào tâm A Nan.

Năm -587, ngài được 18 tuổi, cùng xin xuất gia một lượt với Devadatta, Anuruddha, Bhaddiya, Bhagu, Kimbila và người thợ hớt tóc tên Upāli, tại thành phố Anupiya, xứ Mallā. Hai năm sau ngài thọ cụ túc giới tỳ kheo.

Năm -585, ngài Ānanda khéo léo xin với đức Phật cho hoàng hậu Pajāpati Gotamī và 500 nương tử dòng Sākya và Koliyā xuất gia tại Vesālī, nhờ đó mới có Giáo Đoàn Tỳ Kheo Ni còn lưu truyền đến ngày nay.

Năm -570, hạ thứ 20, ngài Ānanda được cử làm thị giả thường xuyên cho Phật.

Năm -544, hạ thứ 46, Thượng tọa Ānanda vừa chứng quả A-la-hán, được Tổ Mahā Kassapa mời tham dự cuộc kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại Rājagaha (Vương Xá), và chính ngài được mời trùng tuyên tạng Kinh.

Năm -540, ngài Ānanda được Tổ Mahā Kassapa truyền pháp làm Tổ thứ hai tại Ấn Độ. Kinh sách ghi chép : Một hôm, ngài Ānanda hỏi Tổ Mahā Kassapa :

– Sau khi đức Thế Tôn truyền Chánh Pháp Nhãn Tạng cho sư huynh tại Linh Thứu sơn, ngài có truyền pháp gì khác nữa chăng ?

Tổ Mahā Kassapa liền nhìn ngài Ānanda, gọi :

– Ānanda !

– Dạ !

– Cây phướn trước chùa ngã.⁸²⁰

Ngài Ānanda liền ngộ rằng ngoài Tánh Giác sẵn có của mọi người, tất cả sự vật khác đều huyễn-hóa như lông rùa sừng thỏ. Sau đó ngài Ānanda được Tổ Mahā Kassapa truyền tâm ấn.

Năm -484, Tổ Ānanda truyền pháp cho ngài Sānavāsī (Thương Na Hòa Tu) với bài kệ :

Bỏ lại truyền hữu pháp,
Truyền liễu ngôn vô pháp.
Các các tu tợ ngộ,
Ngộ liễu vô vô pháp.⁸²¹

Đến năm 120 tuổi, Tổ Ānanda đến nhập diệt trên một hòn đảo ở giữa sông Gangā⁸²² gần thủ đô Pātaliputta (hiện nay là Patna). Xá lợi của ngài được

⁸²⁰ Thật ra trước chùa không có cây phướn nào cả.

⁸²¹ Dịch nghĩa : Xưa nay có pháp truyền, Truyền rồi nói không pháp. Người tu cần tợ ngộ, Ngộ rồi mới biết không pháp cũng không.

chia làm hai phần đều nhau cho hai xứ ở hai bên bờ sông. Vua Ajātasattu xứ Magadha (Ma Kiệt Đà) ở phía nam, xây tháp thờ xá lợi ngài tại Rājagaha, bên cạnh tháp thờ xá lợi Phật. Các Vương tử Licchavī xứ Vajjī (Bạt Kỳ) phía bắc, xây tháp thờ xá lợi ngài tại tinh xá Mahāvana ở Vesālī.

Theo Kinh Niết Bàn 40 (bản Bắc), đức Phật khen ngài Ānanda là một thị giả đầy đủ phẩm hạnh, nhờ có 8 đặc tính sau đây :

1- *Tín căn bền vững* : Khi nghe Phật dạy, ngài có đức tin vững chắc và ghi nhớ đầy đủ, không sai, không thiếu.

2- *Tâm tính chất trực* : Tâm tính hiền hòa, chất phác, ngay thẳng, dễ gây cảm tình với tất cả mọi người.

3- *Thân không bệnh khổ* : Rất ít khi mắc bệnh.

4- *Thường siêng tinh tấn* : Vững tin theo Phật pháp, và cứ một đường thẳng tiến, không bao giờ thoái chí ngã lòng.

5- *Đầy đủ niệm tâm* : Luôn luôn ghi nhớ Phật pháp, không bao giờ quên.

6- *Tâm không kiêu mạn* : Luôn luôn nhẫn nhịn, hòa nhã với tất cả mọi người.

7- *Thành tựu định ý* : Tâm ý không bao giờ rời Phật pháp.

8- *Từ nghe sanh trí* : Nghe rồi suy nghĩ, rồi hiểu, trí tuệ phát sáng.

Do đó, về sau, các vị tôn đức thường căn cứ vào 8 đặc tính trên để chọn thị giả.

Theo kinh Pháp Hoa, phẩm thứ 9, đức Phật thọ ký cho Tổ Ānanda sẽ thành Phật hiệu là Sơn Hải Tuệ Tự Tại Thông Vương Như Lai, ở thế giới Thường Lập Thắng Phan, vào kiếp Diệu Âm Biển Mãn.

3. Sānavāsī⁸²³ (Thương Na Hòa Tu, Thai Y) -534?/-435?

"Sāna" là bào thai, "vāsī" là y (áo). "Sānavāsī" có nghĩa là "thai y". Do nguyện lực đời trước, nên từ lúc sanh ra Tổ Sānavāsī đã có áo sẵn mặc theo thân. Đến lúc ngài lớn lên thì cái áo ấy cũng rộng lớn theo vừa với mình. Tên thật của ngài là Sambhūta, họ Tỳ Xá Đa, người nước Mathura (Ma Đà La), cha tên Lâm Thắng, mẹ tên Kiều Xa Đa. Ngài nằm trong thai mẹ 6 năm mới sanh ra. Khi ngài Ānanda độ cho ngài xuất gia thì cái áo ấy biến thành áo sa di. Đến khi ngài thọ giới Tỳ kheo thì áo ấy lại biến thành áo tăng-già-lê (saṅghāṭi). Chính Tổ Sānavāsī, vì quá già yếu, là người đã bảo thượng tọa Yasa Kākandakaputta và thượng tọa Soreyya Revata đến chủ tọa Đại Hội về tạng Luật tại Vesālī để thảo luận về 10 điểm cải cách của nhóm Bạt Kỳ Tử

⁸²² Theo Buddhist Legends, quyển II, trang 160-161 thì Tổ Ānanda nhập diệt ở giữa sông Rohinī năm 120 tuổi : Tổ Ānanda ngồi kiết già, bay lên không trung, dùng lửa tam muội tự thiêu thân xác, xá lợi rơi xuống 2 bên bờ sông, mỗi bên một nửa.

⁸²³ Xem "Dictionary of Pali Proper Names" của Pali Text Society; Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 1; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyền 2; Kinh Hiền Ngu 13; Kinh Xá Lợi Phất Vấn; Đạt Ma Đa La Thiên Kinh, thượng; Luật Ngũ Phần 30; Đại Đường Tây Vực Ký 17.

(Vajjiputtaka). Tổ Sānavāsī thân nhận đệ tử là Upagupta, rồi đến nước Kế Tân (Kasmīra, Kushan) hoàng hóa.

Đến khi gần tịch diệt, Tổ truyền pháp cho Upagupta với bài kệ :

Phi pháp diệt phi tâm,
Vô tâm diệt vô pháp.
Thuyết thị tâm pháp thời
Thị pháp phi tâm pháp.⁸²⁴

Truyền pháp xong, Tổ vào núi Bạch Tượng, phía nam nước Kế Tân, ngồi nhập định. Một hôm, thấy nhóm 500 đệ tử của Upagupta thường hay lười biếng và khinh mạn, Tổ liền đến cảnh tỉnh họ. Đến nơi, Upagupta đi vắng, Tổ lại tòa của Upagupta ngồi. Các đệ tử của Upagupta bực tức, không phục, chạy đi báo cho thầy hay. Upagupta về đến, thấy thầy mình liền đánh lễ. Song các đệ tử vẫn còn tâm khinh mạn chẳng kính. Tổ lấy tay mặt chỉ lên hư không liền có sữa thơm chảy xuống. Tổ hỏi Upagupta :

– Người biết gì chăng ?

Upagupta bèn nhập chánh định để xem xét, nhưng không thể hiểu; ngài nói:

– Bạch thầy, điềm lành này do chánh định gì mà xuất hiện ?

– Đây là chánh định Long Phấn Tấn. Còn cả 500 thứ chánh định như thế mà người chưa biết. Chánh định của Như Lai, hàng Bích Chi không thể biết. Chánh định của Bích Chi, hàng La Hán không thể biết. Chánh định của thầy ta là Ānanda, ta cũng không biết. Nay chánh định của ta, người đâu có thể biết. *Chánh định ấy là do tâm không sanh diệt trụ trong sức đại từ, hằng cung kính lẫn nhau.* Được như thế mới có thể biết.

Đệ tử của Upagupta trông thấy sự kỳ diệu ấy đều kính phục, chí thành sám hối. Tổ Sānavāsī liền nói kệ :

Thông đạt phi bỉ thử,
Chí thánh vô trường đoản.
Nhữ trừ khinh mạn ý,
Tất đắc A-la-hán.⁸²⁵

Sau đó Tổ liền bay lên hư không, hiện thập bát biến⁸²⁶, dùng lửa tam muội⁸²⁷ tự thiêu. Upagupta cùng các đệ tử thu nhặt xá lợi, xây tháp cúng dường.

⁸²⁴ Dịch nghĩa : Chẳng phải pháp cũng chẳng phải tâm, Không tâm cũng không pháp. Khi nói tâm pháp ấy, Pháp ấy chẳng phải tâm pháp.

⁸²⁵ Dịch nghĩa : Thông suốt không ta người, Chí thánh không hay dở. Phải trừ tâm khinh mạn, Mới chứng A-la-hán.

⁸²⁶ **Thập bát biến** là 18 thần biến của chư Phật, chư Bồ tát và A-la-hán. Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang.

⁸²⁷ **Lửa tam muội**: Lửa phát sanh từ Chánh định.

4. Upagupta⁸²⁸ (Ưu Ba Cúc Đa) -455?/-360?

Tổ Upagupta là con của trưởng giả Gupta ở xứ Mathura. Lúc 12 tuổi ngài được Tổ Sānavāsī dạy cho pháp tu buộc niệm như sau: Nếu khởi niệm ác thì đặt một hòn đá đen bên trái; nếu khởi niệm thiện thì đặt một hòn đá trắng bên phải. Upagupta chú tâm thực hành đến ngày thứ 7 thì chỉ thấy toàn đá trắng. Tổ Sānavāsī liền nói pháp Tứ Diệu Đế cho nghe. Nghe xong Upagupta liền chứng được quả Tu-đà-hoàn (Sotāpatti).

Năm 17 tuổi, Upagupta xin xuất gia. Tổ Sānavāsī hỏi :

- Ngươi được bao nhiêu tuổi ?
- Bạch thầy, con được 17 tuổi.
- Thân ngươi 17 tuổi hay tánh ngươi 17 tuổi ?

Upagupta hỏi lại :

- Đầu thầy tóc bạc, vậy tóc thầy bạc hay tâm thầy bạc ?
- Tóc ta bạc, không phải tâm ta bạc.
- Con cũng thế, thân con được 17 tuổi, không phải tánh con 17 tuổi.

Tổ Sānavāsī hoan hỉ nhận cho Upagupta xuất gia sa-di làm thị giả. Sau đó Upagupta thực tập thiền quán các pháp Khổ, Không, Vô thường, chứng quả A-na-hàm (Anāgāmi). Đến 20 tuổi, khi thọ giới Tỷ kheo thì ngài chứng quả A-la-hán (Arahattā). Chẳng bao lâu ngài Upagupta được Tổ Sānavāsī truyền tâm ấn.

Tổ Upagupta hoằng pháp tại xứ Mathura, cảm hóa rất đông dân chúng qui ngưỡng Phật pháp, có nhiều người đã chứng thánh quả. Mỗi khi giáo hóa một người thâm ngộ Phật pháp, Tổ để vào thắt đá một thẻ tre. Sau khi truyền Chánh Pháp lại cho đệ tử là Dhitaka (Đề Đa Ca) với bài kệ :

Tâm tự bỗng lai tâm,
Bỗng tâm phi hữu pháp.
Hữu pháp hữu bỗng tâm,
Phi tâm phi bỗng pháp.⁸²⁹

Tổ Upagupta ngồi kiết già thị tịch. Lúc bấy giờ ngôi thất đá bề dài 18 thước tay (độ 4m5), bề ngang 12 thước tay (độ 3m) đã đầy ắp cả thẻ tre. Tổ Dhitaka và môn đệ mở cửa thất đá lấy thẻ tre làm vật liệu thiêu ngài, rồi thu lượm xá lợi xây tháp cúng dường.

Theo một số học giả thì thầy của vua Asoka là Moggaliputta-tissa (Mục Kiền Liên Tử Đế Tu) và Tổ Upagupta (Ưu Ba Cúc Đa) có lẽ là một người. Nhưng theo soạn giả thì thuyết đó không đúng, vì vua Asoka ở vào khoảng giữa thế kỷ thứ 3 trước tây lịch, còn Tổ Upagupta sống vào đầu thế kỷ thứ 4 trước tây lịch, cách nhau khoảng một thế kỷ.

⁸²⁸ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Tập A Hàm 23, 25; Thiện Kiến Luật Tỳ-bà-sa 1; Luận Đại Trí Độ 10; Câu-xá Bảo Số 5; Kinh A-dục Vương 8 đến 10; A-dục Vương Truyện 4 đến 6; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 3, 4; Đại Đường Tây Vực Ký 4.

⁸²⁹ Dịch nghĩa : Tâm vẫn là tâm xưa nay, Bỗng tâm vốn không có pháp. Có pháp là do có tâm làm gốc, Không tâm thì các pháp chẳng sanh.

Theo "Từ Điển Phật Học Huệ Quang", tham cứu tài liệu "Thiện-Kiến Luật Tỳ-bà-sa 1, 2" và "Phật Giáo Tiểu Sử 2", thì *Mục Kiền Liên Tử Đê Tu (Moggaliputta-tissa)* là một vị A-la-hán, sống vào thời vua A-dục, ở Ấn Độ. Vì ngài là Đại Phạm thiên Đê-tu từ cõi trời Phạm thiên giáng sanh vào gia đình Bà-la-môn Mục Kiền Liên, cho nên được gọi là Mục Kiền Liên Tử Đê Tu. Năm 16 tuổi, sư theo ngài Sigava (Tur Già Bà) làm sa di, sau thọ cụ túc giới với ngài Candavajji (Chiên Đà Bạt Xà). Ngài tinh thông 3 tạng kinh, chứng quả A-la-hán, sau được ngài *Sigava* phó pháp, làm thầy vua A-dục, giáo hóa nhân dân.

Theo lịch sử, vua Asoka trị vì từ năm -268 đến năm -232.

5. Dhitaka⁸³⁰ (Đề Đa Ca) -380?/-290?

Tổ Dhitaka, người nước Magadha (Ma Kiệt Đà), tên thật là Hương Tượng, thọ giới cụ túc với Tổ Upagupta hồi 20 tuổi. Lúc cầu xuất gia, Tổ Upagupta hỏi :

- Thân người xuất gia hay tâm người xuất gia ?
- Bạch thầy, con đến xin xuất gia không phải vì thân, cũng không phải vì tâm. Cái tâm chẳng sanh, chẳng diệt, là thường đạo, đồng với chư Phật. Tâm không hình tướng, thân cũng như vậy.

Vào lễ xuất gia, vừa nghe giới xong, Tổ liền đắc Tu-đà-hoàn (Sotāpatti). Đến lúc yết-ma⁸³¹ lần thứ nhất, Tổ đắc quả Tư-đà-hàm (Sakadāgāmi). Đến lúc yết-ma lần thứ nhì, Tổ đắc quả A-na-hàm (Anāgāmi). Đến lúc yết-ma lần thứ ba, Tổ đắc quả A-la-hán (Arahattā). Sau được Tổ Upagupta truyền tâm ấn.

Sau khi nhận lãnh Chánh Pháp, Tổ Dhitaka đến Trung Ấn (Madhyadesa) giáo hóa. Nơi đây có 8.000 vị đại tiên, dưới sự lãnh đạo của tiên trưởng Michaka (Di Già Ca). Nghe Tổ đến, Michaka triệu tập tiên chúng đến yết kiến Tổ và thưa :

- Xưa tôi cùng thầy đồng sanh cõi trời Phạm Thiên. Tôi gặp tiên A Tur Đà (Asita) truyền cho pháp tiên. Thầy gặp đệ tử Phật hướng dẫn tu tập thiên đình. Từ đó cách nhau đã đến 6 kiếp.

- Lời tiên nhơn nói quả đúng như vậy. Song ông chuyên về pháp tiên tốt cùng sẽ đến đâu ?

- Tôi tuy chưa gặp bậc chí thánh, song tiên A Tur Đà có thọ ký rằng "Sáu kiếp về sau, tôi sẽ nhờ bạn đồng học mà chứng quả giải thoát". Nay gặp nhau đây, chắc là đúng như vậy rồi.

- Ông đã biết như vậy thì cần phải xuất gia. Pháp tiên là đường nhỏ, không thể đưa người đến giải thoát. Ta hóa đạo đã lâu, cũng muốn dừng nghỉ. Nếu ông thật muốn hướng về đại pháp thì không nên chậm trễ.

Michaka nghe nói vui mừng, liền xin xuất gia thọ cụ túc giới. Ít lâu sau được Tổ Dhitaka gọi đến bảo :

⁸³⁰ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Hữu Bộ Tỳ-nại-da Tập Sự 40; A-dục Vương Truyện 5, 6; Truyền Pháp Chánh Tông Ký 2; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 1; Phật Tổ Thống Ký 5.

⁸³¹ *Yết-ma* : Các việc làm có liên quan đến giới luật như thọ giới, sám hối, kết giới, bố tát ...

– Xưa kia Như Lai đã trao Chánh Pháp nhân tặng cho Mahā Kassapa, lần lượt truyền đến ta. Nay ta trao lại cho ông, phải gìn giữ cẩn thận chớ để đoạn dứt. Nghe ta nói kệ :

Thông đạt bốn tâm pháp,
Vô pháp vô phi pháp.
Ngộ liễu đồng vị ngộ,
Vô tâm diệt vô pháp.⁸³²

Theo phẩm Trì Chánh Pháp trong kinh Đại Bi 2, và theo kinh Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 5, Tổ Dhitaka có đại thần thông, đại oai lực, thuyết pháp không mệt mỏi. Tổ giáng sanh ở Aryajaya, giáo hóa ở các nước Tukhara, Kāmarūpa và Malava. Tổ tịch ở thành Ujjayani nước Malava.

6. Michaka⁸³³ (Di Già Ca) -320?/-220?

Ngài cùng với 8.000 vị đại tiên xuất gia thọ giáo với Tổ Dhitaka. Sau khi được truyền tâm ấn, ngài tu hành theo Chánh Pháp, chứng được quả thánh. Ngài thường vân du miền bắc Ấn Độ, tùy duyên giáo hóa chúng sanh. Một hôm, chợt thấy trên thành có vàng mây màu vàng, ngài nói với đồ chúng:

– Đây là vương khí đại thừa. Trong thành này ắt có bậc chí nhưn nói pháp cho ta.

Khi vào thành, đến chợ, quả gặp một người tay ôm bầu rượu, đón ngài, hỏi :

– Tôn giả từ phương nào đến ? Muốn đi về đâu ?

– Ta từ tâm mình đến, muốn đi không chỗ.

– Tôn giả biết vật trong tay tôi chẳng ?

– Đây là đồ đựng vật làm mất thanh tịnh.

– Tôn giả biết tôi chẳng ?

– "Tôi" thì chẳng biết, biết thì chẳng "tôi". Ngươi hãy nói tên họ ra, ta sẽ chỉ nhưn đời trước cho ngươi.

– Ngã kim sanh thử quốc,

Phục ức tích thời nhưt;

Bôn tánh Phả-la-đọa⁸³⁴,

Danh tự Bà Tu Mật.⁸³⁵

– Thầy ta là Dhitaka có nói rằng “Thuở trước, trong khi đức Thế Tôn vân du đến nơi này, có nói với thầy Ānanda rằng '*Khi ta diệt độ được khoảng*

⁸³² Dịch nghĩa : Thông đạt pháp bốn tâm, Không pháp không phi pháp. Ngộ rồi như chưa ngộ, Không tâm cũng không pháp.

⁸³³ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Kinh Đại Bi 2; Báo Lâm Truyện 2; Tổ Đường Tập 1; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 1.

⁸³⁴ **Phả-la-đọa** (Bhāradvāja) : là người thông minh lanh lợi; ngược với *Candala* (*Chiên-đà-la*) là người tối dạ thấp hèn..

⁸³⁵ Dịch nghĩa : Nay tôi sanh nước này, Lại nhớ ngày xa xưa; Dòng họ Phả-la-đọa, Tên là Bà Tu Mật.

300 năm, ở xứ này sẽ có một bậc thánh nhơn ra đời, dòng Bhāradvāja⁸³⁶ (Phả-la-đọa), tên là Vasumitra (Bà Tu Mật), sẽ làm vị tổ thứ 7 của Thiên tông”. Đức Phật đã có nói trước như vậy, nay người nên thể phát xuất gia.

Vasumitra liền để bầu rượu xuống, đánh lễ Tổ, rồi thưa :

– Con nhớ lại thuở xưa, thường làm thí chủ, có cúng dường Phật một bảo tòa. Như Lai thọ ký cho con rằng “Người ở kiếp Hiền sẽ được Phật pháp làm Tổ thứ 7”. Nay gặp gỡ đây thật là do duyên trước vậy. Cúi xin Tôn giả đại từ thương xót, độ thoát cho con.

Tổ Michaka liền cho Vasumitra xuất gia, thọ cụ túc giới.

Ít lâu sau, thấy tuổi đã già, cơ duyên hóa độ cũng xong, Tổ truyền Chánh Pháp lại cho Vasumitra với bài kệ :

Vô tâm, vô khả đắc,
Thuyết đắc bất danh pháp.
Nhược liễu tâm phi tâm,
Thùy giải tâm, tâm pháp.⁸³⁷

rồi nhập tam muội Sư Tử Phấn Tấn⁸³⁸ bay lên hư không, rồi trở về chỗ ngồi, dùng lửa tam muội⁸³⁹ tự thiêu.

7. Vasumitra⁸⁴⁰ (Bà Tu Mật, Thế Hữu) -250?/-150?

Tổ Vasumitra là người nước Gandhara⁸⁴¹ (Kiền Đà La), miền bắc nước Ấn, giáp ranh xứ Kasmira (Ké Tân). Ngài thuộc dòng Bhāradvāja (Phả-la-đọa). Trước khi thọ pháp xuất gia, ngài thường ăn mặc sạch sẽ, du hành trong các làng mạc, tay cầm bầu rượu, miệng ngâm nga, ca hát lớn tiếng. Người ta cho ngài là điên. Đến khi được Tổ Michaka nhắc lại lời huyền ký của đức Phật Tổ và truyền tâm ấn cho, ngài trở nên người tu phạm hạnh rất tinh tấn.

Sau khi đắc pháp, Tổ Vasumitra đi hoằng pháp khắp nơi ở miền bắc Ấn Độ. Đến xứ Kāmalanka (Ca Ma Lăng Ca), Tổ lên pháp tòa giảng đạo, có một trí sĩ đến dưới tòa lớn tiếng tự xưng :

– Tôi là Buddhanandi (Phật Đà Nan Đề), hôm nay quyết luận nghĩa với thầy.

– Nay nhơn giả, nếu luận thì chẳng phải nghĩa, nếu nghĩa thì chẳng phải luận. Nếu nghĩ luận nghĩa, trọn chẳng phải nghĩa luận.

⁸³⁶ **Bhāradvāja** (Phả-la-đọa) là người thông minh lanh lợi; ngược với *Candala* (Chiên-đà-la) là người tối dạ thấp hèn.

⁸³⁷ **Dịch nghĩa** : Không tâm, không thể đắc, Nói đắc không đúng nghĩa. Nếu rõ tâm chẳng phải tâm, Mới hiểu tâm và tâm pháp.

⁸³⁸ **Sư Tử Phấn Tấn** tam muội là loại chánh định dừng mãnh như uy thế của con sư tử chồm lên, các căn đều giãn nở, lông trên toàn thân dựng đứng, thể lực mạnh mẽ nhanh nhẹn.

⁸³⁹ **Tam muội** (Samādhi, tam-ma-đề) là chánh định. **Lửa tam muội** là lửa phát sanh do thần lực chánh định.

⁸⁴⁰ **Xem** Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Câu Xá Luận Quang Ký 20; Đại Đường Tây Vực Ký 3; Di Bộ Tông Luân Luận Thuật Ký Phát Nhận, thượng.

⁸⁴¹ **Xứ Gandhara** hiện nay thuộc xứ Pakistan.

Buddhanandi biết đã gặp người nói nghĩa thù thắng, khởi tâm kính phục, thưa :

– Con nguyện cầu đạo để được thưởng thức vị cam lồ. Xin thầy thương xót cho con được xuất gia kề cận thầy.

Tổ Vasumitra liền cho Buddhanandi xuất gia thọ giới. Chẳng bao lâu, Tổ gọi Buddhanandi đến dạy rằng :

– Cái Chánh Pháp Nhân Tạng của đức Như Lai truyền lại, nay ta đem giao phó cho người, người khác hộ trì chớ để đoạn dứt. Nghe ta nói kệ :

Tâm đồng hư không giới,
Thị đẳng hư không pháp.
Chứng đắc hư không thời,
Vô thị vô phi pháp.⁸⁴²

Vasumitra là vị Tổ của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivāda). Thuyết này được các vị tổ Buddhanandi, Buddhamitra, Pārsva và Punyayasa tiếp tục phát triển sâu rộng, lần hồi đến đời Tổ Asvaghosa (Mã Minh) biến thành Tam Tạng Kinh Điển Bắc Tông đầu tiên gồm có : tạng Kinh Upadesa (Ưu-ba-đề-xá), tạng Luật Vinaya Vibhasa (Tỳ-nại-da Tỳ-bà-xa) và tạng Luận Abhidharma Vibhasa (A-tỳ-đạt-ma Tỳ-bà-xa). Mỗi tạng có 100.000 bài tụng tổng kết cả học thuyết của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Tổ Vasumitra và các ngài Dharmatrata (Pháp Cứu), Ghosa (Diệu Âm), Buddhadeva (Giác Thiên) được ngợi khen là Bà-sa Tứ Đại Luận Sư⁸⁴³. Tổ có soạn Di Bộ Tông Luận, 1 quyển, nói về 20 bộ phái Tiểu thừa (Theravada, Nguyên Thủy).

Theo kinh Sư Tử Nguyệt Phật Bản Sanh thì Tổ sẽ thành Phật kế ngài Di Lặc, hiệu là Sư Tử Như Lai.

Theo trong kinh Hoa Nghiêm, Tổ Vasumitra là vị thiện tri thức thứ 25 trong 55 thiện tri thức mà Đồng tử Thiện Tài tham vấn : “Vasumitra ở thành Bảo Trang Nghiêm thuộc nước Hiêm Nạn, dung mạo đoan nghiêm, thân phóng ra ánh sáng lớn, đã thành tựu pháp môn ly dục, thực tế thanh tịnh, liền nói pháp môn ly dục cho chúng sanh nghe để họ được thanh tịnh”.

8. Buddhanandi⁸⁴⁴ (Phật Đà Nan Đề) -170?/-80?

Tổ Buddhanandi họ Gotama (Cồ Đàm) là người nước Kāmalanka (Ca Ma Lãng Ca). Ngài có dung mạo lạ thường, trên đỉnh đầu có nhục kế thường phát ra hào quang năm sắc, trí tuệ cao siêu, biện tài vô ngại.

⁸⁴² Dịch nghĩa : Tâm đồng giới hạn với hư không, Cũng như pháp hư-không. Khi chứng được hư-không, Thì không có pháp cũng không có phi pháp.

⁸⁴³ **Bà-sa Tứ Đại Luận Sư** : Bốn vị Luận sư tối thắng của bộ Vibhanga trong Tạng Luận (Abhidhamma pitaka).

⁸⁴⁴ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 5; Tổ Đường Tập 1; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 1.

Năm 14 tuổi, Buddhanandi phát tâm xuất gia, tu hạnh thanh tịnh. Khi Tổ Vasumitra đến xứ Kāmalanca thuyết pháp, ngài đến vấn nạn, nhân đó kính phục và xin theo làm đệ tử. Chẳng bao lâu, được truyền tâm ấn.

Sau khi đắc pháp, Tổ Buddhanandi thống lãnh đồ chúng du hóa khắp nơi. Đến xứ Đề Ca (Đề Già), khi đi ngang nhà họ Visākhā (Tỳ Xá Khư), chợt thấy trên nóc nhà có hào quang trắng xông lên, Tổ liền chỉ cho đồ chúng xem và bảo :

– Trong nhà này hiện có một vị thánh nhơn, tuy miệng không nói một lời, chơn không đi một bước, mà thật là bậc căn trí đại thừa. Dù không ra ngoài đường mà biết việc xú uế. Quả là người nối pháp cho ta, khiến Phật pháp hưng thịnh. Về sau, vị này sẽ độ được 500 người chứng quả thánh.

Vừa nói xong, có ông trưởng giả trong nhà bước ra chào hỏi và thưa :

– Tôn giả cần điều gì mà dừng lại đây ?

– Ta đến tìm người làm thị giả chứ không cần gì khác.

– Nhà tôi không có ai có thể làm thị giả cho ngài đâu. Tôi chỉ có một đứa con trai tên Buddhamitra (Phật Đà Mật Đa) đã 50 tuổi rồi mà không biết nói, không biết đi. Nếu ngài cần dùng thì tôi sẵn lòng cho nó theo hầu ngài.

– Đứa con ông nói đó chính là người tôi tìm.

Ông trưởng giả thỉnh Tổ vào nhà. Buddhamitra vừa trông thấy Tổ, liền đứng dậy chấp tay nói kệ :

– Phụ mẫu phi ngã thân,

Thùy vi tối thân giả ?

Chư Phật phi ngã đạo,

Thùy vi tối đạo giả ?⁸⁴⁵

Tổ Buddhanandi liền đáp :

– Nhữ ngôn dữ tâm thân,

Phụ mẫu phi khả tỷ.

Nhữ hạnh dữ đạo hiệp,

Chư Phật tâm tức thị.

Ngoại cầu hữu tướng Phật,

Dữ nhữ bất tương tợ.

Nhược thức nhữ bốn tâm,

Phi hiệp diệc phi ly.⁸⁴⁶

Buddhamitra nghe bài kệ của Tổ xong, rất hoan hỉ, sụp xuống đánh lễ Tổ, xin được xuất gia. Tổ liền triệu tập thánh chúng làm lễ truyền giới cụ túc. Ít lâu sau, Tổ gọi Buddhamitra đến dặn dò :

⁸⁴⁵ Dịch nghĩa : Nếu cha mẹ chẳng phải thân thích với ta, thì ai là người chí thân ? Nếu chư Phật chẳng phải là đạo của ta, thì cái gì là đạo tối thắng ?

⁸⁴⁶ Dịch nghĩa : Lời của người cùng với tâm mới thật là thân thích, cha mẹ không thể sánh. Hạnh của người cùng với đạo thật thích hợp, chư Phật chính là tâm. Người cầu Phật có hình tướng bên ngoài, thật chẳng giống người chút nào. Nếu biết được bốn tâm của người, chẳng phải hiệp cũng chẳng phải lìa.

– Pháp nhãn của Như Lai thâm truyền đến đời ta, nay ta trao lại cho người. Người nên gìn giữ cẩn thận, chớ để đoạn dứt. Hãy nghe ta nói kệ :

Hư không vô nội ngoại,
 Tâm pháp diệc như thử.
 Nhược liễu hư không cố,
 Thì đạt Chơn-như lý.⁸⁴⁷

Truyền pháp xong, ít lâu sau, Tổ Buddhanandi ngồi kiết già thị tịch. Ngài độ được 500 đồ chúng chứng nhị quả (Sakadāgāmi, Tư-đà-hàm).

9. Buddhamitra⁸⁴⁸ (Phật Đà Mật Đa) -130?/-10?

Buddhamitra là người nước Đề Già (Đề Ca), họ Visākha (Tỳ Xá Khư). Từ lúc lọt lòng mẹ đến 50 tuổi, ngài chưa từng nói một lời, chưa từng đi một bước. Đến khi gặp Tổ Buddhanandi, Tổ nói :

– Người này đời trước thông minh lắm. Ở trong Phật pháp, phát đại bi tâm muốn làm lợi ích lớn cho chúng sanh, nên thường nguyện “Tôi nguyện thọ sanh chỗ nào không bị tình phụ tử ràng buộc, tùy duyên lành kia liền được giải thoát”. Miệng không nói là tiêu biểu cho đạo không tịch. Chơn không đi là tiêu biểu cho pháp không có đến đi.

Cha mẹ ngài nghe lời giải thích của Tổ, vui vẻ cho ngài theo Tổ xuất gia. Sau khi đắc pháp, thấy vua trong xứ sùng tín ngoại đạo, Tổ Buddhamitra cầm cờ đồ đến đứng trước đền vua nhiều lần. Vua triệu vào, Tổ xin được luận nghị với ngoại đạo. Tổ dùng Vô Phương Luận⁸⁴⁹ để khuát phục đối phương và cảm hóa vua, khiến vua tin Chánh Pháp. Đồng thời 500 đệ tử phái Niganthā cũng xin quay về với Phật pháp.

Sau đó, Tổ Buddhamitra du hóa khắp nơi. Đến trung Ấn, Tổ gặp ông trưởng giả tên Hương Cái dốt con là Nan Sanh đến yết kiến Tổ và thưa :

– Thằng bé này ở trong thai mẹ ngót 60 năm, do đó tôi đặt tên cho nó là Nan Sanh. Có một tiên ông đến xem tướng nó rồi nói “Thằng nhỏ này hẳn là tướng phi phàm, sẽ là pháp khí đại thừa khi gặp Bồ tát hóa độ”. Bởi có duyên lành nên nay được gặp ngài. Tôi nguyện cho nó theo ngài xuất gia học đạo.

Tổ hoan hỉ chấp thuận. Trong buổi lễ xuất gia thọ giới của Nan Sanh bỗng có ánh sáng mát chiếu khắp chỗ Nan Sanh ngồi. Thấy cơ duyên hóa độ sắp viên mãn, Tổ gọi Nan Sanh đến dặn dò :

– Đại pháp nhãn tạng của Như Lai, nay ta trao cho người. Người hãy gìn giữ cẩn thận và truyền trao đừng cho đoạn dứt. Hãy nghe ta nói kệ đây :

Chơn lý bốn vô danh,

⁸⁴⁷ Dịch nghĩa : Hư không chẳng có trong ngoài, Tâm pháp cũng như thế. Nếu hiểu rõ hư không như vậy, là đã đạt được lý Chơn như.

⁸⁴⁸ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 5; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 1; Truyền Pháp Chánh Tông Ký 2; Phật Tổ Thống Ký 5.

⁸⁴⁹ Vô Phương Luận : Phép luận nghị chú trọng vào việc phá tất cả chấp, nên vô ngại, không có chỗ kẹt hay chỗ hở nào để đối phương có thể bắt bẻ.

Nhơn danh hiển chơn lý.
Thọ đắc chơn thật pháp,
Phi chơn diệc phi nguy.⁸⁵⁰

Nói kệ xong, Tổ ngồi kiết già nhập chánh định, hiện tướng niết bàn. Nan Sanh cùng đồ chúng làm lễ hỏa táng xong, thu lượm xá lợi xây tháp thờ tại Nālandā.

10. Pārsva⁸⁵¹ (Hiếp Tôn Giả) -30?/+20?

Tổ Pārsva, tên thật là Nan Sanh, là người xứ Gandhara (Càn Đà La, hiện nay là Pakistan), giáp ranh xứ Kasmīra, miền bắc Ấn Độ. Ngài ở trong bụng mẹ 60 năm. Lúc ngài sắp sanh, thân phụ nằm mộng thấy một con voi trắng to trên lưng có một bảo tọa, trên bảo tọa có hột minh châu, từ ngoài cửa đi vào chiếu sáng khắp nhà. Ông giựt mình tỉnh giấc thì ngài ra đời. Tuy vừa mới sanh ra mà râu tóc và lông mày đều bạc.

Năm 80 tuổi⁸⁵² ngài mới xuất gia với Tổ Buddhamitra. Các Tỳ kheo trẻ chê cười ngài già yếu, không tiến tu được, chỉ ăn no rồi ngủ. Ngài nghe qua liền tự phát nguyện “Nếu không thông hiểu lý ba tạng kinh, đoạn dứt tham dục để được 6 thân thông và 8 giải thoát⁸⁵³, thì nguyện trọn đời không đặt lưng xuống chiếu”. Do đó ngài được mệnh danh là Hiếp⁸⁵⁴ Tôn Giả, tức là người không nằm sát hông xuống. Trải qua 3 năm, ngài đoạn dứt ngũ dục (sắc, thính, hương, vị, xúc), chứng được Tam Minh⁸⁵⁵, đắc quả A-la-hán và được truyền tâm ấn làm Tổ thứ 10.

Tổ Pārsva là luận sư Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivāda).

Về sau, Tổ đến thủ đô Pātaliputta (Hoa Thị), lúc bấy giờ Bà-la-môn giáo rất thịnh hành, Phật giáo bị suy vi. Tổ biện luận và thuyết phục được rất nhiều ngoại đạo. Một hôm, trong khi tạm nghỉ ngơi dưới cây đại thọ, Tổ lấy tay chỉ xuống đất, bảo đồ chúng :

– Khi nào đất này biến thành màu vàng, sẽ có một thánh nhơn vào hội.

Tổ vừa dứt lời, đất liền biến thành màu vàng. Chốc lát có một thanh niên con nhà giàu có, đến trước mặt Tổ, chấp tay đánh lễ. Tổ hỏi :

– Người từ đâu đến ?

⁸⁵⁰ Dịch nghĩa : Chơn lý vốn không có tên, tạm gọi là "Chơn lý" để dễ hiển bày. Khi được pháp chơn thật, thật ra pháp đó không chơn cũng không nguy.

⁸⁵¹ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 5; Đại Đường Tây Vực Ký 2, 3; Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập 2.

⁸⁵² *Vì ở trong thai tới 60 năm nên lúc mới sanh ra đã kể 60 tuổi.* Do đó đến 80 tuổi, tức 20 tuổi đời, mới thọ cụ-túc giới.

⁸⁵³ **Bát giải thoát** (attha vimokkha) gồm có: 1- Giải thoát sắc dục trong tâm; 2- Giải thoát sắc dục bên ngoài; 3- Thân thanh tịnh giải thoát; 4- Không vô biên xứ giải thoát; 5- Thức vô biên xứ giải thoát; 6- Vô sở hữu xứ giải thoát; 7- Phi tướng phi phi tướng xứ giải thoát; 8- Diệt thọ tưởng xứ giải thoát.

⁸⁵⁴ **Hiếp** là cái hông. **Hiếp Tôn Giả** có nghĩa là người không nằm sát hông xuống.

⁸⁵⁵ **Tam minh** : Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lưu tận minh.

- Tâm con chẳng phải đến.
- Ngươi dừng chỗ nào ?
- Tâm con chẳng phải dừng.
- Ngươi chẳng định sao ?
- Chư Phật cũng thế.
- Ngươi chẳng phải chư Phật.
- Chư Phật cũng chẳng phải.

Tổ biết ý Punyayasa rất thiết tha cầu đạo, nên độ cho xuất gia và truyền giới cụ túc. Ít lâu sau, Tổ Pārsva gọi Punyayasa đến bảo :

– Đại pháp nhãn tạng của Như Lai, nay trao lại cho ngươi, ngươi phải khéo lưu truyền, chớ để đứt mất. Hãy nghe ta nói kệ :

Chơn thể tự nhiên chơn,
Nhơn chơn thuyết hữu lý.
Lãnh đắc chơn chơn pháp,
Vô hành diệc vô chi.⁸⁵⁶

Truyền pháp xong, Tổ Pārsva ngồi kiết già, hiện các thần biến rồi vào niết bàn. Đồ chúng hỏa táng thân ngài, thu được xá lợi nhiều vô số, phải lấy y bọc đem về xây tháp cúng dường.

11. Punyayasa⁸⁵⁷ (Phú Na Dạ Xa) -10?/+80?

Tổ Punyayasa sanh tại thủ đô Pātaliputta (Hoa Thị), hiện nay là Patna. Tổ là con thứ 7 của Trưởng giả Không Thân (Bảo Thân?). Thuở nhỏ, ngài có tâm tư bình thản. Ngài thường nói với các anh :

– Nếu có bậc đại sĩ ngồi nơi đạo tràng thuyết pháp, em quyết đến đó gần gũi tùy hỷ.

Khi Tổ Pārsva đến Pātaliputta chấn hưng Phật pháp, ngài liền đến đánh lễ tham vấn và được thu nhận làm đệ tử. Sau khi được truyền tâm ấn, ngài hoàng pháp thù thắng, giáo hóa vô lượng chúng sanh, có đến 200 vị chứng quả A-la-hán. Đạo đức của Tổ Punyayasa vang khắp miền bắc và trung Ấn.

Một hôm, Tổ Punyayasa đang thuyết pháp tại Benares, có một vị trưởng giả bước vào trong hội. Tổ hỏi đồ chúng :

– Các ngươi có biết người mới vào đây là ai chẳng ? Xưa kia đức Phật có huyền ký rằng “Sau khi ta diệt độ khoảng 500 năm, sẽ có một vị thánh nhơn ra đời tên Asvaghosa, sanh tại Benares, nói pháp nơi thành Pātaliputta, khắc phục hết các ngoại đạo, độ người vô lượng”.

Asvaghosa (Mã Minh) nghe nói đúng tên mình, thâm khen, bước ra đánh lễ Tổ và hỏi :

⁸⁵⁶ Dịch nghĩa : Chơn thể đã sẵn chơn, Bối chơn nói có lý. Nhận được pháp chơn thật, Không đi cũng không dừng.

⁸⁵⁷ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyền 5; Bảo Lâm Truyền 3; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 1; Phật Tổ Thống Kỳ 5; Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phổ.

- Tôi muốn biết Phật, thế nào là Phật ?
- Ông muốn biết Phật ? Chẳng biết ấy là phải.
- Đã chẳng biết Phật thì đâu biết là phải !
- Ông đã chẳng biết Phật, tại sao biết chẳng phải ?
- Đây thật là nghĩa cưa.
- Đó là nghĩa cây. Ông nói nghĩa cưa là thế nào ?
- Tôi cùng thầy phân ra bằng nhau. Nghĩa cây của thầy nói là sao ?
- Ngươi bị ta xẻ.

Asvaghosa liền ngộ được thắng nghĩa, vui thích xin xuất gia làm đệ tử. Khi cơ duyên giáo hóa viên mãn, Tổ Punyayasa gọi Asvaghosa đến dặn dò :

– Ngươi nên chuyên bánh xe pháp, làm vị Tổ thứ 12. Xưa, đại Pháp nhãn tạng của Như Lai trao cho Tổ Mahā Kassapa, lần lượt truyền đến ta. Nay ta trao lại cho ngươi để tiếp tục truyền thừa. Hãy nghe ta nói kệ :

Mê ngộ như ẩn hiện,
Minh ám bất tương ly.
Kim phó ẩn hiện pháp,
Phi nhất diệc phi nhị.⁸⁵⁸

Truyền pháp xong, Tổ hiện thần biến, rồi lặng lẽ viên tịch. Asvaghosa và đồ chúng xây tháp trùm lên chơn thân, thờ ngài.

12. Asvaghosa⁸⁵⁹ (Mã Minh) 50/150

Tổ Asvaghosa quê ở thành Benares⁸⁶⁰. Khi ngài sanh ra, mấy con ngựa ở gần đó đều hí vang lên, nên gọi ngài là Mã Minh. Cũng có người nói mỗi khi ngài thuyết pháp, các con ngựa trong chuồng gần đó đều im lặng lắng nghe; lúc ngài thuyết pháp xong chúng lại hí vang, nên gọi ngài là Mã Minh.

Lúc chưa xuất gia, ngài là một luận sư Bà-la-môn lỗi lạc, danh tiếng đồn đãi rất xa; ngài rất tin con người có bản ngã. Sau, do tranh luận với Tổ Punyayasa nên ngài cảm ngộ và xin xuất gia với Tổ. Vì có đạo hạnh thanh cao nên ngài được tôn xưng là Bồ tát. Tổ Asvaghosa thông suốt Tam Tạng kinh điển Phật giáo lẫn ngoại điển, là người tiên phong trong nền văn học cổ điển sanscrit với một văn thể mới, hay, đẹp, để lại tiếng tăm bất hủ trong lịch sử văn học sanscrit. Tổ vừa là một đại luận sư vừa là một thi nhân Phật giáo, cũng là đạo sư của vua Kanishka trị vì đế quốc Kushan (Kê Tân) trong đó có xứ Kasmira, từ năm 127 đến năm 150.

Đến đời ngài, đại thừa vừa được phát triển từ trường phái Sarvāstivāda, ngài có công lớn trong việc mở rộng tư tưởng đại thừa. Nhơn hoàng đế

⁸⁵⁸ Dịch nghĩa : Mê ngộ như ẩn hiện, tối sáng chẳng rời nhau. Nay trao pháp ẩn hiện, không một cũng không hai.

⁸⁵⁹ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Kinh Tạp Bảo Tạng 7; Mã Minh Bồ tát Truyện; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 5.

⁸⁶⁰ Theo Từ Điển Phật Học Huệ Quang thì quê của Tổ Asvaghosa ở thành Sāketa (Ta Chi Đa) gần Sāvatti (Xá vệ), tức Ayodhya ngày nay.

Kanishka rất mộ đạo Phật, Tổ ra công tuyên dương Phật giáo đại thừa, làm cho Phật giáo đại thừa trở nên rạn rỡ. Đến **năm 140**, Tổ Asvaghosa được hoàng đế Kanishka (trị vì 127-150) mời chủ tọa cuộc **kiết tập Kinh điển đầu tiên của Bắc Tông**, tại thủ đô Kudalavana xứ Kasmīra, viết bằng chữ Sanscrit. Tam Tạng Kinh Điển Bắc Tông đầu tiên gồm có : 1) Tạng Kinh Upadesa (Luận Ưu-ba-đề-xá, Khế kinh luận nghị) có 100.000 bài tụng; 2) Tạng Luật Vinaya Vibhasa (Luận Tỳ-nại-da Tỳ-bà-xa) có 100.000 bài tụng; 3) Tạng Luận Abhidharma Vibhasa (Luận A-tỳ-đạt-ma Tỳ-bà-xa) có 100.000 bài tụng. Tất cả ba tạng kinh có 300.000 bài tụng, gồm 9.600.000 chữ. Vua Kanishka cho khắc tất cả lên những bảng bằng đồng cán mỏng, rồi cất trong rương đá và xây tháp để thờ.

Khi Tổ Asvaghosa đi giáo hóa đến thủ đô Pātaliputta, ngài khắc phục tất cả các nhân tài ngoại đạo, nêu cao ngọn đuốc trí tuệ của Phật pháp. Một hôm, ngoại đạo sư Kapimala (Ca Tỳ Ma La) thống lãnh 3.000 đệ tử, đến tranh luận đạo lý với Tổ, nhưng cuối cùng chịu khuất phục và xin quy y làm đệ tử. Sau khi thọ lễ xuất gia, Kapimala liền được giới thể, phát hào quang sáng và có mùi hương lạ xông khắp. Ít lâu sau, Tổ Asvaghosa gọi Kapimala đến bảo :

– Đại pháp nhân tạng của Như Lai, nay ta trao lại cho ngươi, nên truyền bá chớ để đoạn dứt. Nghe ta nói kệ :

 Ân hiện tức bốn pháp,
 Minh ám nguyên bất nhị.
 Kim phó liễu ngộ pháp,
 Phi thủ diệc phi khí.⁸⁶¹

Truyền pháp xong, Tổ nhập chánh định, hiện tướng viên tịch. Kapimala và đồ chúng đặt chơn thể của ngài vào khám thờ.

Hành trạng của Tổ Asvaghosa được ghi đầy đủ trong **Mã Minh Bồ tát Truyện**, 1 quyển. Ngài Kumārajiva (Cưu Ma La Thập) đã dịch sang Hán văn, hiện được xếp vào Đại Chánh Tạng tập 49. Tác phẩm của Tổ gồm có : *Phật Sở Hành Tán* (Buddha carita) soạn theo lối thi ca về cuộc đời đức Phật từ lúc đản sanh đến khi nhập diệt; *Tôn Đà Lợi Nan Đà Thi*; *Xá Lợi Phất Chi Sở Thuyết*; *Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận* (Mahāyana sutralamkara) là một công trình vĩ đại về sự khuyến thiện; *Kim Cang Châm Luận* (Vajrasuci); *Kiền Trĩ Phạn Tán* (Gandistotragatha). Nổi tiếng nhất là bộ **Đại Thừa Khởi Tín Luận**, được xếp vào Đại Chánh Tạng tập 32.

13. Kapimala⁸⁶² (Ca Tỳ Ma La) 100?/160?

Tổ Kapimala quê ở thủ đô Pātaliputta (Hoa Thị), nước Magadha (Ma Kiệt Đà). Lúc đầu, ngài là ngoại đạo sư, rất giỏi các phép huyền thuật, thống

⁸⁶¹ Dịch nghĩa : Ân hiện là pháp này, Sáng tối vốn không hai. Nay truyền pháp liễu ngộ, Không lấy cũng chẳng bỏ.

⁸⁶² Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 5; Phật Tổ Thống Kỳ 5; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 1.

lãnh 3.000 đệ tử, đến tranh luận đạo lý với Tổ Asvaghosa, nhưng cuối cùng chịu khuất phục và xin quy y làm đệ tử. Sau khi được Tổ Asvaghosa (Mã Minh) phó chúc, ngài đến miền nam Ấn Độ giáo hóa, có trước tác *Luận Vô Ngã* gồm 100 bài kệ đề hàng phục ngoại đạo. Về sau, Tổ Kapimala đến miền tây Ấn Độ, được vị Vương tử tên Vân Tự Tại thỉnh Tổ và đại chúng vào cung cúng dường. Nhưng Tổ từ chối, bảo:

– Phật cấm sa môn không được thân cận với các bậc vua, quan, cùng những nhà có thế lực, nên tôi không dám nhận lời.

– Thưa Tôn giả, phía bắc thủ đô có một hòn núi lớn, trong núi có một hang đá rộng rãi yên tĩnh, ít người lai vãng, rất thuận tiện cho việc thiền định. Tuy nhiên nơi đó có nhiều rắn rít và thú dữ. Nhưng chúng tôi tin tưởng nơi đức cao dày của Tôn giả sẽ có thể chuyển hóa chúng.

Tổ nhận lời, cùng đồ chúng tiến thẳng đến núi ấy. Vừa đến nơi, có một con rắn lớn dài năm sáu thước, trợn mắt nhìn Tổ. Tổ vẫn làm thỉnh đi thẳng đến phía nam chân núi, dừng nghỉ chỗ đất bằng phẳng. Con rắn ấy đến quán chung quanh Tổ, Tổ cũng làm thỉnh. Giây lát con rắn bò đi. Tổ nhìn lại thì không thấy đồ chúng đâu cả, họ đã trốn đi đâu mất hết. Tổ đi một mình đến chỗ hang đá, bỗng thấy một ông già mặc toàn đồ trắng đi ra chấp tay kính lễ. Tổ hỏi :

– Ông là ai ? Tại sao lại ở chỗ hẻo lánh này ?

– Thưa Tôn giả, tôi xưa làm đạo sĩ, thích vắng lặng. Khi những người mới học đến hỏi, tôi thường nổi sân, do đó khi chết bị đọa làm thân rắn ở trong hang này đã gần ngàn năm. Nay được gặp Tôn giả là bậc thánh đức nên ra đánh lễ.

– Nơi núi này còn ai ở nữa không ?

– Cách đây không xa, về phía bắc, có một cây cổ thụ thật to, nơi đó ngài Nāgārjuna (Long Thọ) thường nói pháp cho đồ chúng nghe. Tôi cũng thường đến nghe.

Tổ Kapimala chờ đồ chúng tụ hội lại, rồi cùng họ tìm đến nơi cây cổ thụ. Vừa đến nơi, quả nhiên có ngài Nāgārjuna vui vẻ ra đánh lễ, thưa :

– Chỗ rừng sâu núi thẳm đây dã thú này sao lại được bậc chí tôn thương xót đến đây ?

– Ta không phải bậc chí tôn. Chỉ muốn đến đây để thăm hỏi hiền giả.

Nāgārjuna thầm nghĩ không biết vị cao tăng này có phải là bậc thánh nhân đã được truyền thừa Phật pháp chăng ? Tổ hiểu ý liền nói :

– Tuy ông chưa nói ra, ta đã biết rồi. Việc xuất gia là quan trọng, lo gì ta chẳng phải thánh ?

Ngài Nāgārjuna liền đánh lễ xin được xuất gia làm đệ tử. Không bao lâu Tổ Kapimala truyền tâm ấn cho ngài Nāgārjuna với bài kệ :

Phi ả phi hiển pháp,
Thuyết thị chơn thật tế.
Ngộ thử ản hiển pháp,

Phi ngu diệt phi trí.⁸⁶³

Truyền pháp xong, Tổ Kapimala hiện thân biến rồi thị tịch. Nāgārjuna cùng đồ chúng hỏa táng thân ngài, rồi thu lượm xá lợi xây tháp cúng dường.

14. Nāgārjuna⁸⁶⁴ (Long Thọ) 100?/190?

Tổ Nāgārjuna, thuộc dòng dõi Phạm Chí (Brahmacārin, dòng dõi Bà-la-môn), ở xứ Berar thuộc miền tây Ấn Độ. Mẹ ngài sanh ngài nơi cội cây arjuna (a-châu-đà-na) nên lấy tên cây ấy mà đặt cho ngài. Về sau, ngài được Long thần (Nāga = rồng) đưa xuống Long cung cho chép kinh Hoa Nghiêm nên ngài ngộ đạo. Do đó Tổ có biệt danh là Nāgārjuna.

Từ nhỏ Tổ rất thông minh, học thuộc cả 4 bộ kinh Veda, thiên văn, địa lý, sấm truyền, bí tạng, đạo thuật đều thông suốt. Ngài từng cùng 3 người bạn thân học phép tàng hình, lén vào cung vua để hành lạc. Sự việc bại lộ, 3 người bạn bị vua chém đầu, riêng ngài thoát khỏi. Do đó Tổ cảm ngộ được ái dục là gốc của khổ đau, liền vào núi, đến trước Phật đài, tự xuất gia thọ giới. Sau khi xuất gia, ngài nghiên cứu tam tạng kinh điển nhưng thấy chưa đủ, lại đến núi Himalaya gặp một trưởng lão Tỳ kheo trao cho kinh điển đại thừa, nhưng ngài chưa thể thông suốt. Khi ấy, Long thần thấy vậy thương xót, liền đưa ngài xuống Long cung, bảo chép kinh Hoa Nghiêm. Nhờ vậy ngài được tỏ ngộ.

Sau khi được Tổ Kapimala truyền tâm ấn, Tổ Nāgārjuna đến miền nam Ấn Độ giáo hóa, khiến vua bỏ tín ngưỡng Bà-la-môn, quy y Phật giáo. Từ đó Tổ nỗ lực hoằng pháp, viết nhiều sách chú thích kinh điển đại thừa, dựng lập thể chế cho giáo học đại thừa, khiến cho học thuyết “Bát-nhã Tánh Không” được truyền bá rộng rãi khắp Ấn Độ. **Tổ Nāgārjuna (Long Thọ) là vị viện trưởng đầu tiên của Viện Đại Học Phật Giáo Nālandā.**

Khi Tổ Nāgārjuna đến miền nam Ấn hoằng hóa, một hôm, sau khi nghe Tổ thuyết pháp, thính chúng nói với nhau :

– Chúng ta chỉ nên rán làm việc thiện để được phước báo, chứ mong gì thấy được Phật tánh !

Tổ bảo :

– Các ông muốn thấy được Phật tánh thì trước hết phải bỏ tâm ngã mạn đi, mới có thể thấy được.

– Bạch Hòa thượng, Phật tánh lớn hay nhỏ ?

– Chẳng nhỏ chẳng lớn, không rộng không hẹp, không phước không báo, không chết không sống.

⁸⁶³ Dịch nghĩa : Pháp không ẩn không hiện, Nói ra thật tế nhị. Ngộ pháp ẩn hiện này, Chẳng ngu cũng chẳng trí.

⁸⁶⁴ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Kinh Nhập Lăng Già 9; Đại Thừa Huyền Luận 5; Hoa Nghiêm Kinh Truyện Ký 5; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 5; Pháp Chánh Tông Ký Truyện 3; Phật Tổ Thống Ký 5; Pháp Uyên Châu Lâm 18; The Life of Nāgārjuna from Tibetan and Chinese Sources (M.Walleser).

Dân chúng nghe ngài nói tốt lý, ngơ ngác nhìn nhau, không hiểu nổi. Tổ Nāgārjuna liền ngay chỗ ngồi hóa thân thành hình mặt trăng tròn sáng. Dân chúng tuy vẫn nghe tiếng Tổ nói mà không nhìn thấy thân ngài. Trong thính chúng có ngài Kanadeva (Ca Na Đề Bà) đứng lên giải thích :

– Đây là Bồ tát thị hiện cho chúng ta thấy rõ Phật tánh vậy. Vô tướng tam muội giống như mặt trăng tròn là nghĩa Phật tánh rỗng rang sáng suốt.

Ngài Kanadeva vừa dứt lời thì vàng trắng ản mất. Tổ Nāgārjuna hiện ngồi an nhiên chỗ cũ, nói kệ :

- Thân hiện viên nguyệt tướng,
Dĩ biểu chư Phật thể.
Thuyết pháp vô kỳ hình,
Dụng biện phi thỉnh sắc.⁸⁶⁵

Thính chúng nghe xong đều cảm ngộ. Rất nhiều người cầu xin xuất gia, trong đó có ngài Kanadeva.

Về già, Tổ ở núi Hắc Phong với đệ tử là Kanadeva. Một hôm, Tổ gọi Kanadeva đến truyền tâm ấn và nói kệ :

- Vị minh ản hiển pháp,
Phương thuyết giải thoát lý.
Ư pháp tâm bất chứng,
Vô sân diệc vô hỷ.⁸⁶⁶

Dặn dò xong, Tổ nhập nguyệt luân tam muội, hiện thần biến, rồi vào niết bàn.

Nhiều thuyết cho rằng Tổ sống đến vài trăm tuổi. Ngài có ảnh hưởng nhiều đến Mật tông ở Tây Tạng.

Tổ Nāgārjuna sáng lập "*Long Thọ Tứ Giáo*", tức là một pháp môn tu gồm bốn giai đoạn (tứ cú, bốn câu) để thể nhập vào Như Lai Tạng Tánh :

- 1/ Hữu : Có (Có ngã, có pháp).
- 2/ Vô : Không, Chẳng có (Không ngã, không pháp => phá chấp có).
- 3/ Diệc hữu diệc vô : Cũng có cũng không (Phá chấp có / không).
- 4/ Phi hữu phi vô : Chẳng phải có chẳng phải không (Chơn không diệu hữu).

Tác phẩm của Tổ Nāgārjuna gồm có : Trung Luận Tụng, Thập Nhị Môn Luận, Không Thất Thập Luận, Hồi Tránh Luận, Lục Thập Tụng Lý Luận, Đại Thừa Phá Hữu Luận, Đại Trí Độ Luận, Thập Trụ Tỳ-bà-sa Luận, Tán Pháp Giới Tụng, Bồ-đề Tư Lương Luận, Bảo Hành Vương Chánh Luận, Bồ-đề Tâm Ly Tướng Luận, Quảng Đại Phát Nguyện Tụng, Nhân Duyên Tâm Luận Tụng, Đại Thừa Nhị Thập Tụng Luận, Phước Cái Chánh Hạnh Sở Tập Kinh.

⁸⁶⁵ Dịch nghĩa : Thân hiện tướng trăng tròn, Đề chỉ thể tánh Phật. Thuyết pháp không thấy thân, Đề chỉ không thỉnh sắc.

⁸⁶⁶ Dịch nghĩa : Vì rõ pháp ản hiện, Mới nói lý giải thoát. Nơi pháp tâm không chứng, Không giận cũng không mừng.

15. Kānadeva⁸⁶⁷ (Ca Na Đề Bà) 140?/200?

Kānadeva là người nước Chấp Sư Tử, thuộc miền nam Ấn Độ. Ngài có sự hiểu biết sâu rộng, tài biện luận không ai sánh bằng. Có lần ngài đục một mắt của tượng Đại Tự Tại Thiên bằng vàng, sau đó ngài tự khoét một mắt của mình trả lại cho Đại Tự Tại Thiên. Do đó ngài có tên Kānadeva nghĩa là Đề Bà Một Mắt.

Khi Kānadeva đến ra mắt Tổ Nāgārjuna (Long Thọ), Tổ Nāgārjuna sai đệ tử đem ra một bát nước đầy để trước mặt ngài Kānadeva. Ngài Kānadeva liền lấy một cây kim ném vào trong nước. Hai người vui vẻ, khế hợp tâm ý⁸⁶⁸. Khi Tổ Nāgārjuna thuyết pháp một cách sáng tỏ đầy đủ, ngài Kānadeva ngộ được yếu chỉ, liền xin xuất gia làm đệ tử.

Sau khi được truyền tâm ấn, Tổ Kānadeva đi khắp các miền Ấn Độ, đem trí tuệ biện tài điều phục ngoại đạo, độ hằng triệu người. Khi Tổ đến thành Kapilavatthu, có ông trưởng giả tên Tịnh Đức sanh được hai người con trai, người cả tên La Hầu La Diêm, người thứ tên La Hầu La Đa (Rāhulata). Ông trưởng giả đã già, hằng ngày chỉ săn sóc vườn tược. Một hôm, thấy một cây trong vườn nảy sanh một thứ nấm lạ, ông nhổ về ăn thử, thật ngon lành. Song chỉ ông và người con thứ hằng ngày đều nhổ được nấm ăn, ngoài ra không ai nhổ được. Ông trưởng giả nói với người con thứ :

– Nấm cây này chỉ ta và người được ăn, ắt là việc phi thường. Ước gì có ai thông hiểu, giải thích cho việc này.

Ít hôm sau, Tổ Kānadeva đến nhà. Cha con ông Tịnh Đức vui mừng đem việc này ra hỏi. Tổ nói :

– Khi xưa, lúc 30 tuổi, ông thường mời một vị tỳ kheo về nhà cúng dường. Vị tỳ kheo này tuy có chút giới hạnh mà con mắt pháp chưa sáng, ham thích nhận sự cúng dường của ông. Khi mãn phần, tuy khỏi bị sa vào đường ác, nhưng vẫn phải làm cây sanh nấm này để trả nợ cho ông. Khi vị tỳ kheo đến nhà, chỉ có ông và người con thứ này thành kính cúng dường, còn bao nhiêu người khác đều không vui. Vì thế nên nấm hiện nay chỉ hai cha con ông được hưởng.

Tổ lại hỏi :

– Năm nay ông được bao nhiêu tuổi ?

– Tôi được 79 tuổi.

Tổ nói kệ :

Nhập đạo bất thông lý,
Phục thân hoàn tín thí.
Nhữ niên bát thập nhất,

⁸⁶⁷ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phật Tổ Lịch Đại Thông Tài 5: Truyện Đề Bà Bò Tát; Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 6; Xuất Tam Tạng Ký Tập 12.

⁸⁶⁸ Kiến thức tuy đã đầy như chén nước, nhưng thêm vào một chút yếu chỉ cũng không bị tràn.

Thử mộc diệc vô nhĩ.⁸⁶⁹

Ông trưởng lão nghe xong, biết rõ duyên trước sanh lòng thán phục, nói:

– Tôi nay già yếu, tuy muốn xuất gia, e không kham theo thầy. Đứa con thứ của tôi đây hết lòng mộ đạo, vậy tôi xin cho nó theo thầy làm thị giả. Mong thầy chấp nhận.

Tổ hoan hỉ nhận cho Rāhulata (La Hầu La Đa) xuất gia, thọ giới cụ túc. Tổ tiếp tục du hóa đến Ba Liên Phất (Pātaliputta) để chấn hưng Phật pháp. Khi già yếu, Tổ gọi Rāhulata đến truyền Chánh Pháp và nói kệ :

Chư pháp bản không

Vô ngã, ngã sở

Vô hữu năng hại

Diệc vô thọ giả⁸⁷⁰

Sau đó ít lâu, Tổ bị ngoại đạo ám sát chết.

Tác phẩm của Tổ Kānadeva gồm có :

Bách Luận (2 quyển), Quảng Bách Luận Bản (1 quyển), Đại Trọng Phu Luận, Đề Bà Bò Tát Phá Lăng Già Kinh Trung Ngoại Đạo Tiểu Thừa Tư Tông Luận, Đề Bà Bò Tát Thích Lăng Già Kinh Trung Ngoại Đạo Tiểu Thừa Niết Bàn Luận.

Bộ *Bách Luận* của Tổ Kānadeva hợp với 2 quyển *Trung Luận* và *Thập Nhị Môn Luận* của Tổ Nāgārjuna làm thành *bộ kinh chánh của Tam Luận Tông*.

16. Rāhulata⁸⁷¹ (La Hầu La Đa) 150?/210 ?

Tổ Rāhulata sanh tại Kapilavatthu, cha là trưởng giả Tịnh Đức. Sau khi được Tổ Kānadeva truyền tâm ấn, Tổ Rāhulata du hành hóa độ khắp nơi. Khi đến phía nam thành Sāvatti, đang ngồi thuyền ngược dòng sông Kim Thủy, bỗng Tổ lên tiếng nói với đồ chúng :

– Các người biết chăng ? Vừa thấy bóng năm đức Phật hiện dưới lòng sông, ta lấy bát múc nước lên uống, thấy có mùi vị lạ. Ngược dòng sông này chừng 5 dặm ắt có bậc thánh tên là Sanghanandi (Tăng Già Nan Đề). Đức Phật có tiên tri rằng vị ấy sẽ là Tổ thứ 17.

Tổ Rāhulata bảo đồ chúng đưa ngài lên nguồn sông, qua bờ bên kia. Đến nơi, ngài thấy đại đức Sanghanandi đang ngồi nhập định trong hang đá. Chờ đến 7 ngày, Sanghanandi mới xuất định. Tổ hỏi :

– Ông ngồi lâu như thế mà thân ông định hay tâm ông định ?

– Thân tâm đều định.

⁸⁶⁹ Dịch nghĩa : Vào đạo không thông lý, Báo thân hoàn tín thí. Trưởng giả tuổi tám mốt, Cây này không sanh nấm.

⁸⁷⁰ Dịch nghĩa : Các pháp vốn không, Không ngã, ngã sở, Không người làm hại, Không người bị hại.

⁸⁷¹ Xem Sứ 33 Vị Tổ Thiên Tông Ấn Hoa của Hoà Thượng Thanh Từ.

- Thân tâm đều định sao có xuất nhập ?
- Tuy có xuất nhập mà không mất tướng định. Như vàng ở trong giếng, khi ra ngoài giếng, thể vàng vẫn yên lặng.
- Nếu vàng ở trong giếng, khi vàng ra ngoài giếng, thể vàng không động tịnh, thì vật gì ra vào ?
- Vàng thì có ra vào, nhưng thể vàng không động tịnh.
- Nếu thể vàng không động tịnh, thì khi ra khỏi giếng nó là vật gì ?
- Vì thể vàng không động tịnh, nên ở trong giếng hay ở ngoài giếng thì vàng vẫn là vàng.
- Nghĩa này không đúng.
- Lý kia chẳng nhằm.
- Nghĩa này đã ngã.
- Nghĩa kia chẳng thành.
- Nghĩa kia chẳng thành mà nghĩa của ta thành.
- Nghĩa ta tuy thành mà pháp không có ta.
- Nghĩa ta đã thành vì tuy ta mà không ta.
- Ta mà không ta lại thành nghĩa gì ?
- Vì ta không ta nên thành nghĩa của người.
- Nhơn giả thờ vị thánh nào mà được không ta ?
- Thầy ta là Bồ tát Kānadeva chứng được không ta.
- Tôi xin đánh lễ Kānadeva, người đã tạo thành nhơn giả. Vì nhơn giả không ta, tôi muốn thờ nhơn giả.
- Vì ta đã không ta, người cần thấy rõ ta. Nếu người muốn thờ ta, nên biết rõ ta chẳng ta.

Sanghanandi được tâm rộng rang, liền đánh lễ Tổ và nói kệ :

- Tam giới nhất minh đăng,
Hồi quang nhi chiếu ngã.
Thập phương tất khai lãng,
Như nhật hư không trụ.⁸⁷²

Sanghanandi nói kệ xong, lại đánh lễ Tổ cầu xin tiếp độ. Tổ Rāhulata bảo :

- Tâm người tự tại chẳng lệ thuộc vào ta, cần gì nương vào ta để cầu giải thoát.

Một hôm, Tổ Rāhulata gọi Sanghanandi đến, bảo :

- Ta nay đã già, không còn ở đời bao lâu. Đại pháp nhãn tạng của Như Lai, nay ta trao lại cho người. Nghe ta nói kệ :

Ư pháp thật vô chúng,
Bất thủ diệc bất ly.
Pháp phi hữu vô tướng,
Nội ngoại vân hà khởi.⁸⁷³

⁸⁷² **Dịch nghĩa** : Một ngọn đèn chiếu sáng ba cõi, Trở lại chiếu vào con. Mười phương đều xán lạn, Như mặt trời trụ hư không.

Nói kệ xong, Tổ Rāhulata ngồi trên tòa lạng lẽ thị tịch. Bốn chúng xây tháp cúng dường.

17. Sanghanandi⁸⁷⁴ (Tăng Già Nan Đề) 160?/220?

Theo Truyền Đăng Lục, ngài là hoàng tử con vua Bảo Trang Nghiêm (Ratana Vyūha) ở thành Thất La Phiệt (Sāvatti). Ngài sanh chưa bao lâu đã biết nói, mà thường nói việc Phật pháp. Năm 7 tuổi, ngài chán thú vui ở đời, cầu xin cha mẹ cho phép xuất gia. Ngài nói kệ :

Khê thủ đại tử phụ,
Hòa nam cốt huyết mẫu.
Ngã kim dục xuất gia,
Hạnh nguyện ai mãn cố.⁸⁷⁵

Cha mẹ cố khuyên giải. Năm 11 tuổi, ngài nhịn ăn, nài nỉ xin xuất gia cho kỳ được. Cuối cùng, thấy chí ngài quá mạnh không sao ngăn nổi, nên vua cha cho ngài xuất gia với điều kiện phải ở một ngôi nhà riêng trong hoàng cung. Vua thỉnh sa môn Thiên Lợi Đa vào cung dạy Phật pháp cho ngài. Từ đó ngài được pháp tự là Sanghanandi (Tăng Già Nan Đề). Ngài tu trong hoàng cung 9 năm, đến năm 20 tuổi mới thọ cụ túc giới. Năm 26 tuổi, ngài tự cảnh tỉnh :

– Ta đã thọ giới cụ túc mà còn ở trong nhà thế tục này sao ?

Một buổi chiều trời quang mây tạnh, ngài nhìn thấy một con đường bằng phẳng, ở xa đầu kia lộ dạng một ngọn núi xanh. Ngài liền cất bước nhắm hòn núi thẳng tiến. Đến nơi trời chưa tối, ngài tìm được một hang đá rồi ngồi thiền nơi ấy. Sáng hôm sau, vua cho người tìm kiếm khắp nơi không được. Bực mình, vua đuổi sa môn Thiên Lợi Đa ra khỏi thành. Sanghanandi tu nơi hang đá này ngót 10 năm mới có cơ duyên gặp Tổ Rāhulata và được truyền Chánh Pháp.

Sau khi đắc pháp, Tổ Sanghanandi đi hoằng pháp khắp nơi làm lợi lạc quần sanh. Một hôm, Tổ bảo đồ chúng :

– Thầy ta là Rāhulata có nói nước Na Đề (Nadi) sẽ cho ra đời một vị thánh tên là Sanghayasas (Tăng Già Da Xá) để nối ta truyền pháp. Nay chúng ta nên đến nước đó tìm.

Đến nước Na Đề, Tổ và đồ chúng đang đi bỗng có một luồng gió mát lành từ phương tây thổi đến làm mọi người đều cảm thấy mát khỏe. Tổ nói :

– Đây là đạo đức phong, ba dặm về phía tây ắt có thánh nhơn.

⁸⁷³ Dịch nghĩa : Nơi pháp thật không chúng, Chẳng giữ cũng chẳng lia. Pháp chẳng tướng có không, Trong ngoài do đâu khởi.

⁸⁷⁴ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 6; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2; Truyền Pháp Chánh Tông Ký 3; Phật Tổ Thống Ký 5; Phật Tổ Lịch Đại Thông Tài 5.

⁸⁷⁵ Dịch nghĩa : Cúi đầu lễ cha lành, Nép mình lạy mẹ hiền. Nay con muốn xuất gia, Xin thương xót nhận cho.

Thầy trò đi đến một hòn núi, thấy trên đỉnh núi có áng mây năm sắc. Tổ bảo:

– Trên đỉnh núi có đám mây ửng đỏ hình cái lọng, ắt là chỗ thánh nhơn ở.

Lên gần đến đỉnh, quả nhiên thấy một mái nhà tranh. Một đứa bé cầm gương tròn đến bái chào Tổ. Tổ hỏi :

– Ngươi bao nhiêu tuổi ?

– Trăm tuổi.

– Ngươi còn bé mà sao đến trăm tuổi ?

– Tôi chẳng hiểu sao, chính tôi một trăm tuổi.

– Ngươi có căn lành chẳng ?

– Phật có nói nếu người sanh trăm tuổi mà không hội được cơ duyên chư Phật, không bằng sanh một ngày mà hiểu được rành rẽ. (Pháp cú, bài 115)

– Ngươi cầm gương tròn để làm gì ?

Đứa bé liền nói kệ :

– Chư Phật đại viên giám,

Nội ngoại vô hà ế.

Lưỡng nhơn đồng đắc kiến,

Tâm nhãn giai tương tự.⁸⁷⁶

Cha mẹ thấy đứa bé đối đáp hợp đạo như thế, đồng ý cho đi theo Tổ làm thị giả. Tổ nhận cho xuất gia làm sa di và đặt cho pháp tự là Sanghayasas.

Đến khi già yếu, Tổ Sanghanandi gọi Sanghayasas đến truyền tâm ấn và nói kệ:

– Tâm địa bốn vô sanh,

Nhơn địa từng duyên khởi.

Duyên chủng bất tương phòng,

Hoa quả diệc phục nhi.⁸⁷⁷

Nói kệ xong, Tổ Sanghanandi đứng vịn cành cây mà thị tịch. Sanghayasas nói:

– Thầy ta diệt độ dưới tàng cây, cũng là điềm che mát cho kẻ sau.

Đồ chúng họp nhau làm lễ hỏa táng, thu nhặt xá-lợi, xây tháp cúng dường.

18. Sanghayasas⁸⁷⁸ (Tăng Già Da Xá) 170?/230?

Ngài Sanghayasas họ Uddaka (Uất Đầu Lam) ở nước Na Đề (Nadi), cha là Thiên Cái, mẹ là Phương Thánh. Bà Phương Thánh thọ thai. Một hôm, bà nằm mộng thấy có người cầm cái gương báu đến nói “Tôi đã đến đây”.

⁸⁷⁶ Dịch ghĩa : Chư Phật như gương tròn lớn, Trong ngoài không vết che. Hai người đồng được thấy, Tâm mắt đều giống nhau.

⁸⁷⁷ Dịch nghĩa : Đất tâm vốn không sanh, Nhờ đất theo duyên khởi. Duyên và giống chẳng ngại nhau, Hoa quả cũng như thế.

⁸⁷⁸ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Nhân Minh Đại Sớ 1.

Chợt tỉnh giấc, bà nghe toàn thân nhẹ nhàng thanh thản, khác hơn ngày thường. Trong nhà có mùi hương lạ, vài lần hào quang xuất hiện. Bảy ngày sau bà sanh ra ngài. Thân ngài trong sáng như lưu ly. Ngài thích chỗ vắng vẻ, nói ra những lời siêu việt. Nhà cha mẹ ngài trên núi Bảo Lạc Ca. Sau khi ngài ra đời, ngôi nhà này luôn luôn có áng mây hồng che đậy trên không. Tổ Sanghanandi nhìn thấy áng mây ấy mà tìm đến gặp ngài. Từ đó ngài Sanghayasas theo làm đệ tử Tổ Sanghanandi. Về sau được Tổ truyền tâm ấn.

Tổ Sanghayasas vân du khắp nơi, tùy duyên giáo hóa, làm lợi ích cho chúng sanh. Khi tuổi đã già, Tổ đến nước Taksasila (Taxila), miền bắc Ấn, độ cho ngài Kumārata và truyền tâm pháp cho ngài với bài kệ :

Hữu chủng, hữu tâm địa,
Nhơn duyên năng phát manh.
Ư duyên bất tương ngại,
Đương sanh sanh bất sanh.⁸⁷⁹

Tổ Sanghayasas là một luận sư rất giỏi về Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivāda) và các môn Nhân Minh, Thanh Minh ... Sau khi truyền pháp xong, Tổ ngồi kiết già, hiện 18 phép thần biến, rồi vào niết bàn.

19. Kumārata⁸⁸⁰ (Cưu Ma La Đa) 180?/240?

Tổ Kumārata⁸⁸¹, dòng Bà-la-môn, là người nước Taksasila⁸⁸² (Đất Xoa Thi La, Taxila) thuộc miền bắc Ấn Độ. Thuở nhỏ ngài đã thông minh tài trí hơn người nên được gọi là “Đồng tử” (Kumāra). Kumārata tu theo ngoại đạo, chủ thuyết tự nhiên. Ông có nuôi một con chó, mỗi khi ăn xong, con chó thường ra hành lang nằm dưới tấm rèm. Nhiều khi mưa gió ướt cả mình, mà nó vẫn nằm đó. Người nhà sợ nó lạnh, đuổi nó vào trong nhà, nhưng rồi nó cũng trở lại chỗ đó nằm. Ông Kumārata thấy lạ, đem việc đó hỏi thầy ông, nhưng không giải thích được điều gì. Ông mong có dịp gặp những bậc thánh nhân để nhờ giải nghi.

Khi Tổ Sanghayasas du hóa đến nước Taksasila, thấy nơi nhà của Kumārata có làn khí lạ xông lên theo hình vòng tròn như khoen đeo tai, Tổ bảo đây là khí đại thừa, trong nhà ắt có thánh nhơn. Tổ đến gõ cửa xin vào. Kumārata, lúc bấy giờ được 30 tuổi, hỏi :

- Ngài là đồ chúng nào ?
- Ta là đệ tử Phật.

⁸⁷⁹ Dịch nghĩa : Có giống, có đất tâm, Gặp thuận duyên tất nảy mầm. Đối với duyên chẳng ngăn ngại, Thì chính khi sanh liền được vô sanh.

⁸⁸⁰ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Luận Câu-xá 2; Luận A-tỳ-đạt-ma Thuận Chánh Lý 38; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2; Phiên Dịch Danh Nghĩa, tập 2; Tiểu Thừa Phật Giáo Khái Luận.

⁸⁸¹ **Tổ Kumārata** (*Kumāralata*) phiên âm là Cưu Ma La Đa là vị Tổ thứ 19. Không nên lầm với *Cưu Ma La Thập* (*Kumārajiva*) là vị Tam Tạng Pháp Sư tại Trung Hoa vào năm 344-413, người xứ Tân Cương, cha là người Ấn, mẹ là công chúa xứ Dao-Tần (Tân Cương, Trung Hoa).

⁸⁸² **Taxila** (*Taksasila*) thuộc miền bắc xứ Pakistan hiện nay.

Kumārata vốn tin theo ngoại đạo, nghe nói đến Phật thì đâm ra sợ hãi, đóng cửa lại. Tổ Sanghayasas chờ một chập lâu, lại gõ cửa nữa. Kumārata nói vọng ra :

- Không có ai ở nhà hết.
- Người nói không có ai ở nhà hết, vậy ai nói đó ?

Biết là bực dị hơn, Kumārata mở cửa đón tiếp. Sau khi chào hỏi, Kumārata bèn đem nghi vấn về con chó ra hỏi. Tổ Sanghayasas nói :

– Con chó này là cha của người, bởi có chút ít nghiệp nên đọa làm súc sanh. Xưa kia cha người đem cả ngàn đĩnh vàng để trong cái hũ, lén chôn dưới rèm. Đến khi chết không kịp trở lại với người. Vì còn tiếc của nên sanh ra làm con chó để gìn giữ. Nếu người đào lấy được, ắt nó sẽ bỏ đi.

Kumārata liền đào chỗ con chó nằm, quả nhiên được hũ vàng đúng như lời Tổ nói. Ông hết lòng kính phục. Tổ Sanghayasas lại nói :

– Đức Phật đã có tiên tri rằng “*Khoảng 600 năm sau khi ta diệt độ, sẽ có một bậc đại sĩ xuất hiện tại nước Taksasila*”. Nay ta gặp người, thật ứng vào lời tiên tri ấy.

Ông Kumārata nghe đến đó chợt nhớ lại việc đời trước, xin xuất gia theo Tổ Sanghayasas.

Sau khi được truyền tâm ấn, Tổ Kumārata chuyên việc giáo hóa tại nước Khabandha⁸⁸³ (Khiết Bàn Đà) miền bắc Ấn. Lúc về già, đi giáo hóa đến miền trung Ấn, Tổ gặp ngài Jayata (Xà Dạ Đa). Tổ truyền pháp cho ngài Jayata với bài kệ :

Tánh thượng bốn vô sanh,
Vị đối cầu hơn thuyết.
Ư pháp ký vô đặc,
Hà hoài quyết bất quyết.⁸⁸⁴

Truyền pháp xong, Tổ ngồi ngay trên tòa, chấp tay hờ ra như hoa sen nở, phóng hào quang sáng soi khắp trong chúng, rồi yên lặng thị tịch.

Theo Đại Đường Tây Vực Ký, **Tổ Kumārata là người khai sáng Kinh Lượng Bộ**⁸⁸⁵ (Sautrantika, Samkrantika), nên được tôn xưng là *Nhất Xuất Luận Sư*. Ngoài ra bốn vị Tổ *Asvaghosa* (Mã Minh), *Nāgārjuna* (Long Thọ), *Kānadeva* (Ca Na Đề Bà) và *Kumārata* (Cưu Ma La Đa) còn được tôn xưng là **Tứ Nhật Yếu Thế**, tức là 4 vị Bồ tát nổi danh thời đó.

Tác phẩm của Tổ Kumārata gồm có : Luận Nhật Xuất, Luận Kết Phát, Luận Dụ Man, Luận Si Man, Luận Hiền Liễu, và 43 bài kệ mở đầu kinh Tọa Thiền Tam Muội.

⁸⁸³ **Khabandha** hiện nay là vùng Sarikol thuộc tỉnh Tân Cương xứ Trung Hoa.

⁸⁸⁴ **Dịch nghĩa** : Chơn tánh vốn không sanh, Vì có người cầu nên phải nói. Các pháp đều không đặc, Đâu cần giải hay không giải.

⁸⁸⁵ **Kinh Lượng Bộ** là bộ phái xem trọng về kinh, cho kinh là chánh lượng.

20. Jayata⁸⁸⁶ (Xà Dạ Đa) 190?/250?

Tổ Jayata là người miền bắc nước Ấn Độ. Cha mẹ ngài là người kính tin Tam Bảo nhưng lại thường bị khó khăn, xui xẻo, bệnh hoạn luôn. Vì thế ngài sanh tâm ngò vục và bất bình. Đến khi gặp Tổ Kumārata ở miền trung Ấn, Jayata hỏi :

– Cha mẹ tôi ở nhà rất có lòng tín mộ Tam Bảo, nhưng thường mắc tật bệnh luôn, còn hề làm ăn mua bán gì thì đều bị thất bại cả. Gần nhà tôi lại có người hạng *candala* (chiên-đà-la, hạ tiện), thế mà thân thường tráng kiện, làm việc gì cũng được toại nguyện. Chẳng biết kẻ ấy có phước chi và chúng tôi có tội chi ?

– Việc nhân quả báo ứng của các nghiệp thiện ác có thể xảy ra trong ba đời (quá khứ, hiện tại, vị lai). Kẻ thường chỉ thấy người hiền thì chết yểu, người ác lại sống dai, kẻ nghịch thì gặp lành, người nghĩa thì gặp dữ, bèn cho là không có nhân quả, tội phước. Họ đâu có biết các nghiệp thiện ác luôn luôn đeo đuổi theo mình như bóng với hình, cho đến muôn kiếp cũng không tan mất !

Nghe xong Jayata hết nghi. Tổ Kumārata lại giảng tiếp :

– Tuy người đã tin nơi ba nghiệp là thân, miệng và ý, nhưng người chưa rõ chỗ *cái nghiệp (karma) nương theo cái làm (vô minh, P:avijjā, S:avidya) mà sinh ra. Con người do tin theo sáu thức mà bị lầm. Vì sáu thức thường bị sáu căn che mờ tánh giác. Mà tánh giác là bản tánh của cái tâm thanh tịnh, không sanh diệt, không tạo tác, không báo ứng, không hơn thua, lúc nào cũng linh linh, tịch tịch. Nếu người biết cách đối trị sáu thức, không để cho sáu căn gạt gẫm; đưa sáu thức trở về tánh giác sáng suốt, thường trụ, tịch tịnh, thì nghiệp không còn nương vào đâu để phát sanh. Lúc bấy giờ người đồng với chư Phật không khác. Tất cả nghiệp báo thiện ác đều là mộng huyễn hết.*

Nghe xong, ngài Jayata liền ngộ Tánh Giác, xin xuất gia làm đệ tử Tổ Kumārata.

Sau khi được truyền tâm ấn, Tổ Jayata đến thành Rājagaha (Vương Xá) truyền bá đốn giáo, độ người vô số. Lúc sắp nhập diệt, Tổ Jayata (Xà Dạ Đa) truyền pháp cho ngài Vasubandhu với bài kệ như sau :

Ngôn hạ hợp vô sanh
 Đồng ư pháp giới tánh.
 Nhược năng như thị giải
 Thông đạt sự lý cánh.⁸⁸⁷

Sau khi phó pháp, Tổ an nhiên thị tịch.

⁸⁸⁶ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 6; Bảo Lâm Truyện 4; Tổ Đường Tập 2; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2.

⁸⁸⁷ Dịch nghĩa : Lời nói hợp vô sanh, Đồng với Pháp giới tánh. Nếu hiểu được như thế, Thông đạt sự lý xong.

21. Vasubandhu⁸⁸⁸ (Bà Tu Bàn Đầu, Thế Thân) 200?/270?

Theo *Bà Tu Bàn Đầu Pháp Sư Truyền* trong Đại Chánh Tạng tập 50, thì Quốc sư Kausika (Kiều Thi Ca) ở thủ đô Purushapura (Phú Lô Sa Phú La, hiện nay là Peshawar) nước Gandhara⁸⁸⁹ (Càn Đà La) thuộc miền bắc Ấn Độ, có 3 người con trai là *Asaṅga* (Vô Trước), *Vasubandhu* (Bà Tu Bàn Đầu) và *Viriñcivatsa* (Tỷ Lân Trì Bạt Bà). Theo “*Internet Encyclopedia of Philosophy IEP*” thì mẹ của Asaṅga và Vadsubandhu tên Prasannashila, và mẹ của Viriñcivatsa tên Virinci. Ba anh em đều xuất gia theo bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivāda). Sau đó, Asaṅga và Vasubandhu chuyển sang Đại thừa, và trở thành người khai sáng Tông Du-già⁸⁹⁰ của Phật giáo Đại thừa, chủ trương quán “*Vạn pháp duy thức*” để nhập tánh Chân-như.

Vasubandhu xuất gia năm 15 tuổi với vị A-la-hán Quang Độ (Manoratha?) và được Bồ tát Tỷ Bà Ha (Vaibhāsika?) truyền giới cho theo bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivāda). Ngài hâm mộ hạnh của Tổ Mahā Kassapa nên tập tu theo hạnh đầu-đà, thường ăn mỗi ngày một bữa và không nằm, ngày đêm sáu thời lễ Phật, thanh tịnh vô dục, làm chỗ nương tựa cho mọi người, được nhiều người hâm mộ theo làm đệ tử.

Một hôm, được tin Tổ Jayata (Xà Dạ Đa) vừa đến tạm trú trong vùng, ngài Vasubandhu liền dắt đệ tử đến viếng. Tổ Jayata chỉ Vasubandhu hỏi đồ chúng :

– Người khổ hạnh tu hành thanh tịnh này có thể đạt Phật đạo chăng ?

Chúng tăng đáp :

– Thượng nhơn này tu hành tinh tấn như thế, lẽ nào không đạt đạo ?

Tổ Jayata bảo :

– Người này còn xa đạo. Dù khổ hạnh trải qua nhiều kiếp, chỉ giúp cho gốc vọng, đâu thể chứng đạo !

Các đệ tử của Vasubandhu lấy làm bất bình, hỏi :

– Nhơn giả đã được pháp gì mà chê thầy chúng tôi ?

Tổ đáp :

– Ta không cầu đạo, cũng không điên đảo; ta không lễ Phật cũng không khinh mạn; ta không ngồi hoại, cũng không lười nhác; ta không ăn ngọc cũng không tạp thực; ta không tri túc cũng không tham dục : *Tâm không mong cầu, đó gọi là Đạo.*

Ngài Vasubandhu nghe xong liền phát sanh trí vô lậu, xin theo hầu Tổ.

⁸⁸⁸ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyền 6; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2; Đại Đường Tây Vực Ký 4; Lịch Đại Tam Bảo Ký 9; Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyền 2; Khai Nguyên Thích Giáo Lục 7; Thích Ca Phương Chí, thượng. Theo quyển “Sứ 33 Vị Tổ Thiên Tông Ấn-Hoa” của Thiền sư Thích Thanh Từ thì Tổ Vasubandhu họ Tỷ Xá Khư (Visākha) ở nước La Duyệt (Rājagaha, Vương Xá), cha là Quang Cái, mẹ là Nghiêm Nhất.

⁸⁸⁹ Xứ Gandhara hiện nay thuộc miền bắc xứ Pakistan.

⁸⁹⁰ Tông Du-già (*Yogācāra*) còn gọi là Tông *Pháp Tướng* hay *Duy Thức*, tu theo Du Già Sư Địa Luận (*Yogācārabhūmi*) do *Bồ tát Di Lạc* giảng và được Bồ tát Vô Trước và Thế Thân ghi lại, là một bộ phái Đại thừa.

Sau khi được Tổ Jayata truyền tâm ấn, ngài thường xuất thân lên cung trời Đâu Suất (Tusita) châu đức Di Lạc và nghe đức Di Lạc thuyết pháp. Trở về địa cầu, Tổ ghi chép lại thành 2 quyển kinh *Du Già Sư Địa Luận* (Yogācārabhumi) và *Duy Thức Nhị Thập Luận* (Vimsatika vijnapti matrata siddhi).

Tổ Vasubandhu cũng là một giáo sư xuất sắc của trường Đại học Phật giáo Nālandā, lúc bấy giờ có đến vài ngàn tăng sĩ tu học. Đại học Nālandā là trường Đại học lớn nhất thế giới thời bấy giờ.

Khi đi hoằng pháp đến nước Nadi (Na Đề), Tổ Vasubandhu truyền tâm ấn cho ngài Manura (Ma Nô La) với bài kệ :

Bào huyễn đồng vô ngại,
Vân hà bất ngộ liễu.
Đạt pháp tại kỳ trung,
Phi kim diệc phi cổ.⁸⁹¹

Truyền pháp xong, đang ngồi trên tòa, bỗng thân Tổ bay lên hư không, ngồi yên trên ấy. Bốn chúng quỳ xuống bạch :

– Chúng con muốn thờ xá-lợi. Xin Tổ hoan hỉ cho chúng con được thiêu lấy xá-lợi.

Thân Tổ liền hạ xuống ngồi yên chỗ cũ, hiện tướng niết bàn. Đồ chúng làm lễ hỏa thiêu, thu nhặt xá-lợi, xây tháp cúng dường.

Tác phẩm của ngài rất nhiều, chỉ kể ra đây những tác phẩm quan trọng : *Du Già Sư Địa Luận* (Yogācārabhumi), *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá Luận* (Abhidharma kosa) 30 quyển, *Nhiếp Đại Thừa Luận Thích* (Mahāyāna Sangraha Bhasa) 15 quyển, *Thập Địa Kinh Luận* (Dasabhumi sastra) 12 quyển, *Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật Kinh Luận* (Vajracchedika prajnaparamito padesa) 3 quyển, *Quảng Bách Luận*, *Luận Bồ-đề Tâm*, *Duy Thức Nhị Thập Luận* (Vimsatika vijnapti matrata siddhi), *Duy Thức Tam Thập Luận Tụng* (Trimsika vijnapti matrata siddhi), *Luận Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn* (Mahāyāna satadharma praka samukha sastra), *Vô Lượng Thọ Kinh Ưu-ba-đề-xá* (Sukhāvātī vyuha Upatissa) ...

Quyển A-tỳ-đạt-ma Câu-xá Luận sau thành kinh chánh của **Câu-xá tông**. Hai quyển Duy Thức Luận sau thành kinh chánh của **Pháp Tướng tông**. Do đó *Tổ Vasubandhu* được tôn làm giáo tổ sáng lập của hai tông ấy. Tổ Vasubandhu cũng là vị Tổ thứ hai trong 7 vị Tổ của dòng Thiền **Jodo-Shinshu** ở Nhật-bản, vị Tổ thứ nhất là Nāgārjuna (Long Thọ).

Lưu ý : Tổ **Vasubandhu** là em của ngài Asaṅga (Vô Trước) với Vasubandhu là học trò của Tổ thứ 9 Buddhāmītra (Phật Đà Mật Đa) là hai người khác nhau.

⁸⁹¹ Dịch nghĩa : Bọt huyễn đều không ngăn ngại, Tại sao chẳng liễu ngộ ? Đắc pháp ngay trong ấy, Chẳng xưa cũng chẳng nay.

22. Manura⁸⁹² (Ma Nô La) 220?/280?

Tổ Manura là hoàng tử thứ ba, con vua Sadavasita (Thường Tự Tại) ở nước Nadi (Na Đề). Khi mới sanh ra có nhiều điềm lạ, nên vua không dám lấy việc thế tục ràng buộc. Năm 30 tuổi ngài xuất gia theo Tổ Vasubandhu. Theo quyển Phật Tổ Chánh Tông Đạo Ảnh, thì khi Tổ Vasubandhu đến nước Nadi hoằng pháp, vua thỉnh vào cung tham vấn, Tổ nói :

– Hiện nay trong nước của Bệ hạ có hai vị sư giáo hóa và chỉ dẫn đạo lý cho chúng sanh. Trước kia đức Phật có tiên tri rằng khoảng 700 năm sau khi Phật diệt độ sẽ có hai bậc thần lực đại sĩ xuất gia nói ngôi Thánh. Hai vị ấy, một là Manura, hoàng tử thứ ba của Bệ hạ, vị thứ hai là tôi, tuy tôi đức bạc.

Vua nghe rồi, cho phép hoàng tử xuất gia. Về sau được Tổ Vasubandhu truyền tâm pháp.

Tổ Manura đi hoằng hóa miền tây Ấn Độ, đến xứ của vua họ Cồ Đàm (Gotama), tên Đắc Độ⁸⁹³. Vua Đắc Độ rất sùng kính Phật pháp, tinh tấn tu hành. Một hôm, ngay chỗ vua tu hành, bỗng hiện lên một bảo tháp xanh huyền, bề cao một thước tư. Vua đích thân đến bưng lên để trên bàn thờ, nhưng bưng không nổi. Lính hộ vệ hóp lực nhắc lên cũng không nổi. Sau cùng vua phải mở đại hội triệu tập lực sĩ, tăng sĩ, phạm chí, các nhà chú thuật ... để hỏi nguyên nhân bảo tháp xuất hiện và tìm cách dời lên bàn thờ. Trước tiên, các lực sĩ ra sức nhắc lên không nổi. Các nhà thần chú dùng chú thuật cũng bất lực. Tổ Manura bước ra nói :

– Tháp này do vua Asoka tạo ra để thờ xá lợi Phật. Bốn mặt đều có chạm hình tiền thân đức Phật Sākya-muni khi còn làm hạnh Bồ tát. Ngày nay, do Đại vương có duyên phước lớn nên tháp này mới hiện ra.

Nói xong, Tổ Manura bước đến nhắc bảo tháp để lên bàn thờ. Vua và tất cả mọi người đều hết lòng kính phục. Vua nói :

– Xin Tôn giả dạy cho trăm những pháp Phật chủ yếu để học.

– Học Phật pháp là học cách bỏ ba vật và thực hành đủ bảy việc.

– Ba vật gì phải bỏ và bảy việc gì phải thực hành ?

– Ba vật phải bỏ là *tham, sân, si*. Bảy việc phải thực hành là *đại từ, hoan hỷ, vô ngã, tinh tấn, nhiều ích, hàng ma và vô chứng*.

Vua Đắc Độ nghe xong liền được đại ngộ, rất tiếc mình được hiểu quá muộn. Vua than “Đời người quá ngắn ! Bậc chí thánh khó gặp !”. Vua cho đòi thái tử đến giao hết việc nước, rồi xin xuất gia theo Tổ. Chẳng bao lâu vua Đắc Độ chứng quả thánh. Tổ Manura dạy Đắc Độ ở lại trong xứ giáo hóa, còn Tổ đến xứ Đại Nguyệt Chi⁸⁹⁴ tìm người kế truyền. Vua nước Đại Nguyệt Chi

⁸⁹² Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Bảo Lâm Truyện 4; Tổ Đường Tập 2; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2.

⁸⁹³ Có lẽ vua Đắc Độ thuộc dòng dõi bộ tộc Sākya lưu lạc đến đây sau khi vua Vidūdabha tàn sát và thiêu hủy Capilavatthu 1.

⁸⁹⁴ Xứ Đại Nguyệt Chi thuộc miền bắc xứ Afganistan ngày nay.

là Bảo Ân và tỳ kheo Haklenayasas đồng nghinh tiếp Tổ, thỉnh về nội cung. Tỳ kheo Haklenayasas hỏi :

– Bạch Hòa thượng, con có một đứa đệ tử tên Long Tử, tuy còn nhỏ tuổi mà thông minh tuyệt vời. Con nhập định tìm nguyên nhân đời trước của nó mà không thấy manh mối. Xin Hòa thượng chỉ dạy cho.

– Ông nhập định, quán thấy được mấy kiếp ?

– Con chỉ thấy được ba kiếp.

– Đệ tử của ông năm kiếp trước sanh trong nhà Bà-la-môn giàu có ở nước Diêu Hỷ. Khi ấy trong nước có ngôi chùa mới khánh thành cái đại hồng chung. Con ông Bà-la-môn này dùng gỗ chiên đàn tiện cái chày động chuông cúng chùa. Nhờ chày này giúp cho người được nghe chuông thức tỉnh. Bởi quả báo tốt ấy nên nay nó sanh ra được thông minh.

– Riêng con, không biết do nhân duyên gì mà cảm được bầy chim hạc thường theo. Xin Hòa thượng chỉ dạy.

– Bốn kiếp trước kia, ông làm một tỳ kheo đạo đức đầy đủ, có đến 500 đệ tử. Mỗi khi ông được thỉnh đến Long cung để cúng dường, ông xét thấy trong hàng đệ tử không ai có đủ phước đức để thọ lãnh cúng dường tại Long cung, nên ông chỉ đi một mình. Nhóm đệ tử bất mãn nói “Thầy thường dạy các pháp bình đẳng, trong sự ăn uống cũng phải bình đẳng, mà nay thầy đi thọ trai một mình !”. Về sau, mỗi khi có Long cung thỉnh, ông đều cho chúng đi theo. Bởi họ chưa đủ đức hạnh mà nặng về sự ăn uống, nên sau khi mãn phần, lần lượt sanh trong loài có cánh. Trải qua 5 kiếp, nay họ lại làm thân chim hạc. Do nhân duyên thầy trò kiếp trước nên nay chúng cảm mến ông.

– Nay phải dạy chúng tu pháp gì để trở lại làm người ?

– Thân người mất đi, khó được trở lại ! Ta có pháp bảo vô thượng, là kho tàng tri kiến của Như Lai, xưa kia đức Thế Tôn đã trao cho Tổ Mahā Kassapa, lần lượt đến ta, nay ta trao cho ông, ông nên truyền bá chớ để đứt mất. Nghe ta nói kệ :

Tâm tùy vạn cảnh chuyển,
Chuyển xứ thật năng u.
Tùy lưu nhận đắc tánh,
Vô hỷ diệc vô ưu.⁸⁹⁵

Truyện pháp xong, Tổ Manura (Ma Nô La) ngồi kiết già thị tịch.

23. Haklenayasas⁸⁹⁶ (Hạc Lạc Na) 240?/320?

Tổ Haklenayasas là người xứ Đại Nguyệt Chi thuộc miền bắc xứ Afganistan ngày nay, dòng Bà-la-môn, cha tên là Thiên Thắng, mẹ là Kim Quang. Ông Thiên Thắng đã lớn tuổi mà không con, ông thường đến chùa

⁸⁹⁵ Dịch nghĩa : Tâm theo muôn cảnh chuyển, Chỗ chuyển thật kín sâu. Theo dòng nhận được tánh, Không mừng cũng không lo.

⁸⁹⁶ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 6; Ma-ha Chỉ Quán 1, thượng; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2; Phật Tổ Thống Ký 5.

dâng hương lễ bái cầu con. Một hôm bà Kim Quang nằm mộng thấy một vị thần đứng trên ngọn núi Tu Di, tay cầm vòng ngọc, nói với bà “Ta đã đến đây”. Khi thức giấc, bà biết có thai.

Khi Haklenayasas được 7 tuổi, đi chơi trong xóm, thấy dân chúng thường giết súc vật đem đến cúng thần trong một ngôi miếu. Ngài đi thẳng vào miếu quở :

– Khéo bày đặt sự họa phúc mà lừa gạt dân chúng, làm hao phí của nhân dân và tổn hại sinh mạng loài vật quá nhiều !

Ngài quở xong, vừa bước ra thì ngôi miếu bị sụp đổ. Dân chúng trong làng gọi ngài là ông thánh con. Năm 20 tuổi xuất gia tu theo Phật giáo, ở ẩn trong rừng ngót 9 năm, làm bạn với bầy hạc và chuyên tụng kinh Đại Bát Nhã. Năm 40 tuổi gặp Tổ Manura (Ma Nô La) và được truyền tâm ấn.

Tổ Haklenayasas du hóa miền trung Ấn Độ, được vua Vesarajjasaga (Vô Úy Hải) rất kính trọng, thường thỉnh ngài vào cung thuyết pháp cho vua nghe.

Tổ có một đệ tử tên Long Tử rất thông minh nhưng mạng yếu. Khi Long Tử mất, cha mẹ và anh là Sư Tử (Simha) đến làm lễ hỏa táng, song không thể dời quan tài được. Simha lấy làm lạ, hỏi Tổ :

– Toàn chúng tận lực, sao không nhắc quan tài lên nổi ?

– Lỗi tại nơi người vậy.

– Tôi có lỗi gì ? Xin Hòa thượng hoan hỉ nói cho tôi biết.

– Em người xuất gia, còn người theo Bà-la-môn giáo. Hai năm nay, em người ngày đêm thương nhớ, mong người theo về với Chánh Pháp nên xin cha người thỉnh một tượng Phật để trong nhà. Người vì ghét nên đem tượng Phật để xuống đất, trong một xó. Bây giờ người hãy về nhà thỉnh tượng Phật để trên bàn lại, thì sẽ dời quan tài đi được.

Simha làm y lời Tổ dạy, quả nhiên quan tài có thể dời đi được dễ dàng.

Ít lâu sau, người cha lại qua đời. Simha buồn bã, nghiệm lại lời Tổ nói, bèn đến xin Tổ cho xuất gia làm đệ tử.

Một hôm, Simha hỏi :

– *Bạch thầy, con muốn dụng tâm cầu đạo, phải làm như thế nào ?*

– *Không có chỗ dụng tâm.*

– Đã không dụng tâm làm sao hoàn thành Phật sự ?

– Nếu người dụng tâm thì chẳng phải công đức. *Làm Phật sự phải vô tâm, không nghĩ rằng mình đang làm Phật sự, như thế mới thật công đức.*

Simha liền ngộ, phát sanh trí tuệ. Tổ lại chỉ hướng đông bắc, hỏi :

– Người thấy gì không ?

– Con thấy.

– Người thấy cái gì ?

– Con thấy hơi trắng xông lên như cái móng vòng khắp chân trời, lại có năm làn khói đen như cây thang xệt lên trời Đao Lợi.

– Người có biết ứng điềm gì không ?

– Con không biết, xin thầy dạy cho.

– 50 năm sau khi ta diệt độ, sẽ có pháp nạn ở bắc Ấn. Người nên biết điều đó.

– Xin thầy chỉ dạy con nên làm gì.

– Nay ta đã già, sắp vào niết bàn. Đại pháp nhãn tạng của Như Lai, nay giao lại cho người. Người nên đến nước khác lánh nạn, nhưng phải dè dặt, truyền trao Chánh Pháp đúng thời, chớ để đoạn mất. Nghe ta nói kệ:

Nhận đắc tâm tánh thời
Khả thuyết bất tư nghi.
Liễu liễu vô khả đắc,
Đắc thời bất thuyết tri.⁸⁹⁷

Truyền tâm ấn cho ngài Simha Bhiksu xong, Tổ Haklenayasas phi thân lên hư không, hiện 18 phép thần biến, rồi trở lại chỗ ngồi lặng lẽ thị tịch.

24. Simha Bodhi⁸⁹⁸ (Sur Tử Bồ Đề) 280?/340?

Tổ Simha Bodhi còn được gọi là **Simha Bhiksu** (Sur Tử Tỳ Kheo) là người miền trung Ấn Độ, xuất thân từ dòng Bà-la-môn. Sau khi đắc pháp với Tổ Haklenayasas, ngài đến nước Kế Tân⁸⁹⁹ hoằng pháp. Trong nước này có vị sa môn tên Valisaka (Bà Lợi Ca) chuyên tập thiền quán. Sau khi qua đời, môn đồ của ông chia ra làm 5 phái : 1) Thiền định, 2) Tri kiến, 3) Chấp tướng, 4) Xả tướng, 5) Tịnh khẩu. Họ tranh nhau giành phần hơn. Tổ Simha Bhiksu dùng biện tài thuyết phục được bốn phái. Người cầm đầu của phái Thiền định là Dharmatrata (Đạt Ma Đạt) hay tin, tức giận, tìm đến tranh luận với Tổ. Vừa gặp Tổ, Dharmatrata lên tiếng :

– Tôi là Dharmatrata, muốn tranh luận với hiền giả nên mới đến đây.

– Nhơn giả chuyên thiền định, sao lại đến đây ? Nếu đã đến đây thì đâu phải là định.

– Tôi tuy đến chỗ này mà tâm không động. Định tùy người tập, đâu phải tùy nơi chốn.

– Vậy khi nhơn giả đến đây thì cái định có cùng đến hay không, hay còn ở tại trụ xứ ?

– Định tập người, chẳng phải người tập định. Tuy tôi có đi lại mà cái định ấy vẫn thường tập.

– Khi ông đi lại, nếu cái định không theo ông thì cái định ấy tập ai ? Nếu cái định cùng đi theo ông thì không phải là định.

– Như hạt minh châu tinh anh, trong ngoài không bị che; khi định được thông đạt thì tới lui vẫn không động.

⁸⁹⁷ Dịch nghĩa : Khi rõ biết tâm tánh thì Lời nói không thể nghĩ bàn. Rõ ràng không chứng đắc, Có đắc thì không thể nói là biết.

⁸⁹⁸ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyện 6; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2; Bảo Lâm Truyện 5.

⁸⁹⁹ **Kế Tân** (Kushan) là đế quốc của hoàng đế Kaniska, bao gồm xứ *Kasmira* (Ca Thập Di La, Cachemire). Ngày nay thuộc vùng biên giới giữa Ấn Độ, Pakistan và Trung Hoa.

– Nếu không bị che thì làm sao có trong ngoài ? Nếu không động thì làm sao có tới lui ? Tôi thấy như giả không thể sánh được với hạt minh châu!

Dharmatrata thấy mình đuối lý, liền quy phục, thưa :

– Con học đạo còn sơ yếu, nếu không được Tôn giả chỉ dạy thì làm sao biết được chỗ cùng tột. Cúi xin Tôn giả thương xót nhận con làm đệ tử.

Tổ Simha Bhiksu dạy thêm :

– *Thiền định của chư Phật không có sở đắc. Giác đạo của chư Phật không có sở chứng. Không đắc, không chứng là chơn giải thoát.* Đền như trả quả là nghiệp báo của thế gian, trong Chánh Pháp ắt chẳng như thế. Người nên theo đó mà tập thiền định.

Một hôm, có ông trưởng giả tên Tịnh Hạnh dẫn đưa con đến yết kiến Tổ và thưa:

– Bạch Hòa thượng, con tôi đây tên Suta (Tur Đa). Từ khi sanh ra cho đến bây giờ đã 20 tuổi mà bàn tay trái nó vẫn nắm chặt lại chưa từng mở ra. Xin Hòa thượng hoan hỉ nói rõ như duyên đời trước của nó cho tôi biết.

Tổ Simha Bhiksu nhìn thẳng vào mặt Suta, rồi đưa tay ra, bảo :

– Trả hạt châu lại cho ta !

Suta liền xoè tay trái ra dâng hạt châu cho Tổ. Ông trưởng giả và đồ chúng thấy thế đều ngạc nhiên. Tổ giải thích :

– Đời trước, ta làm tỳ kheo, thường được Long vương thỉnh xuống Long cung tụng kinh. Lúc bấy giờ Suta tên là Vasa, cũng xuất gia làm thị giả cho ta. Một hôm, khi tụng kinh xong, Long vương trao cho ta một hạt châu để đáp lễ. Ta nhận rồi trao cho thị giả cất giữ. Sau đó ta tịch rồi sanh nơi đây. Vì nhưn duyên thầy trò chưa hết nên lại gặp nhau đây.

Ông trưởng giả nghe được chuyện tiền duyên của con mình, hoan hỉ cho Suta xuất gia theo Tổ. *Tổ bèn ghép tên đời trước là Vasa với tên hiện đời là Suta để đặt pháp tự là **Vasasuta** cho con ông trưởng giả.*

Đến khi già yếu, Tổ gọi ngài Vasasuta (Bà Xá Tur Đa) đến bảo :

– Nước này sắp có tai nạn xảy đến cho ta, nhưng ta đã già yếu đâu mong lánh thoát làm gì. Nay ta trao đại pháp nhãn tạng của Như Lai lại cho người, người nên phụng trì. Người mau đi khỏi xứ này, lấy sự giáo hóa làm nhiệm vụ. Nghe ta nói kệ :

Chánh thuyết tri kiến thời

Tri kiến câu thị tâm.

Đương tâm tức tri kiến,

Tri kiến tức vu kim.⁹⁰⁰

Vasasuta vâng lời Tổ, đến miền nam Ấn Độ giáo hóa, còn Tổ vẫn tiếp tục ở lại Kasmīra (Kushan, Kế Tân). Lúc bấy giờ vua xứ Kasmīra tin theo ngoại đạo, ra lệnh đàn áp Phật giáo. Một hôm nhà vua hỏi Tổ Simha Bhiksu :

⁹⁰⁰ Dịch nghĩa : Chính khi nói tri kiến thì Tri kiến cũng là tâm. Tâm này là tri kiến, Tri kiến là hiện tại.

- Hòa thượng đã lìa khỏi sanh tử chưa ?
- Tâu Đại vương, bản tểng đã lìa khỏi sanh tử.
- Vậy Hòa thượng bố thí cho trăm cái đầu được chăng ?
- Trọn thân tôi vốn chẳng thật, thì còn tiếc chi cái đầu !?

Vua liền vung đao chặt đầu Tổ. Máu trắng phun lên cao mấy thước. Cánh tay phải của vua liền rụng ngay xuống đất. Đúng bảy ngày sau, vua băng hà.

25. Vasasuta⁹⁰¹ (Bà Xá Tư Đa) 300?/370?

Tổ Vasasuta tên thật là Suta, người nước Kasmīra, thuộc dòng Bà-la-môn, cha tên Tịnh Hạnh, mẹ tên Thường An Lạc. Mẹ ngài nằm mộng thấy thanh gươm thần mà mang thai. Khi mới sanh, bàn tay trái ngài luôn luôn nắm cứng lại. Năm 20 tuổi, được Tổ Simha Bhiksu nhắc lại chuyện đời trước, ngài liền nhớ lại rõ ràng, xin xuất gia theo Tổ. Tổ Simha Bhiksu ghép tên đời trước của ngài là Vasa với tên hiện đời là Suta thành ra Vasasuta mà đặt pháp tự cho ngài, rồi mật truyền tâm ấn, khuyên ngài nên đến miền nam Ấn Độ giáo hóa.

Rời xứ Kế Tân, Tổ Vasasuta đến trung Ấn (thung lũng sông Gangā). Vua Ca Thắng ra đón tiếp ngài. Nguyên trong xứ này có ngoại đạo tên Vô Ngã, rất giỏi pháp thuật và nghị luận, khinh chê Phật pháp. Nhà vua mở hội nghị luận, chính vua làm chủ tọa. Vô Ngã đến hội đề xướng *mặc luận*, không dùng lời nói. Tổ Vasasuta không đồng ý, nói :

- Nếu chẳng dùng lời làm sao phân biệt hơn thua ?
- Chẳng tranh hơn thua, chỉ lấy nghĩa lý.
- Cái gì là nghĩa ?
- *Không tâm* là nghĩa.
- Người đã không tâm thì đâu thành nghĩa ?
- Ta nói không tâm, chính là danh chẳng phải nghĩa.
- Người nói không tâm chính là danh chẳng phải nghĩa; ta nói phi tâm chính là nghĩa chẳng phải danh.
- Chính là nghĩa chẳng phải danh, thì làm sao biện được nghĩa ?
- Người nói chính là danh không phải nghĩa, thì danh này là danh gì ?
- Vì biện cái phi nghĩa nên không danh mà đặt danh.
- Danh đã phi danh, thì nghĩa cũng phi nghĩa. Người biện là ai và biện vật gì ?

Bàn qua luận lại như thế hơn 50 lần, ngoại đạo mới bật lời, chịu phục. Bỗng trong vương cung có mùi hương lạ bay đến, Tổ chợt nói :

- Đây là tin đưa đến, thầy ta đã tịch.

Tổ Vasasuta liền xây mặt về hướng bắc, chấp tay đánh lễ. Lễ xong, Tổ nói với vua :

⁹⁰¹ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Bảo Lâm Truyện 6; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2.

– Khi ra đi, thầy tôi dạy đến nam Ấn. Nay ở lại đây đã lâu là trái ý thầy, xin tạm biệt Đại vương, tôi phải đi.

Vua Ca Thắng và quần thần tiễn Tổ lên đường đi nam Ấn.

Đến miền nam, gặp vua Thiên Đức thỉnh Tổ về hoàng cung. Vua Thiên Đức có hai người con : thái tử Đức Thắng thì thân thể khỏe mạnh mà tánh tình hung bạo, còn người em tánh tình hiền lành mà bệnh hoạn liên miên. Vua hỏi Tổ :

– Đứa con thứ của trăm tôn thờ Phật pháp, ưa làm việc lành, sao lại mắc bệnh kinh niên, vậy lẽ báo ứng lành dữ như thế nào ?

– Bệnh của hoàng tử là do công đức phát sanh. Song lý sâu xa này Đại vương phải khéo nghe. Phật dạy người có nghiệp nặng nơi thân, ví như bệnh nội thương quá nặng, uống thuốc không có công hiệu, sắp chết bệnh càng hoành hành. Nếu là nghiệp nhẹ, bệnh nhẹ, gặp thuốc liền bớt, bớt rồi từ từ mạnh. Người nghiệp nặng, dù có công đức cũng không làm gì được, đến lúc gần chết nghiệp lại càng phát hiện. Người nghiệp nhẹ, làm các việc công đức, nghiệp trước liền hiện, trả xong sau sẽ được nhẹ nhàng thanh tịnh.

“Hiện nay, hoàng tử làm việc thiện mà bị bệnh lâu, hẳn là do làm các công đức nên phát ra nghiệp nhẹ này. Hiện tại tuy có khổ nhỏ, về sau sẽ được an ổn. Kinh có nói : “Nếu phải chịu nghiệp báo trong ba đường ác, nên nguyện đời nay trả xong, để khỏi sanh vào đường ác.” Đại vương chớ nghi ngại.

Vua Thiên Đức nghe xong, tin nhận, càng phát tâm làm việc phước thiện. Tổ Vasasuta từ giả vua, đi hoằng hóa nơi khác.

Mười sáu năm sau, vua Thiên Đức băng. Thái tử Đức Thắng lên nối ngôi, tin theo ngoại đạo, vẫn nạn Tổ Vasasuta. Thái tử Punyamitra (Bất Như Mật Đa) đến can ngăn, bị vua bắt giam. Vua muốn gán cho Tổ tội truyền tà pháp để giết. Nhưng khi cùng Tổ Vasasuta tranh luận đạo lý, vua bị Tổ thuyết phục, nên xin hối lỗi, lễ bái và phóng thích Tổ. Thái tử Punyamitra được vua tha liền xin xuất gia theo Tổ Vasasuta. Sau 6 năm, Tổ Vasasuta gọi Punyamitra đến bảo :

– Ta đã già lắm rồi, sắp rời cõi đời này. Đại pháp nhãn tạng của Như Lai đã truyền cho Mahā Kassapa xưa kia, nay ta trao lại cho ngươi. Hãy nghe ta nói kệ :

Thánh non thuyết tri kiến,
Đương cảnh vô thị phi.
Ngã kim ngộ kỳ tánh,
Vô đạo diệc vô lý.⁹⁰²

Truyền pháp xong, Tổ Vasasuta thị hiện thần biến rồi vào niết bàn, năm 370.

⁹⁰² Dịch nghĩa : Thánh non nói tri kiến, Ngay cảnh không phải quấy. Nay ta ngộ tánh ấy, Không đạo cũng không lý.

26. Punyamitra⁹⁰³ (Bất Như Mật Đa) 330?/420?

Tổ Punyamitra là thái tử, con vua Đức Thắng miền nam Ấn Độ. Khi vua bắt giam Tổ Vasasuta, thái tử đến can ngăn cũng bị vua bắt giam luôn. Trước khi mang Tổ Vasasuta ra xử tử về tội truyền tà pháp, vua cùng Tổ tranh luận đạo lý. Vua bái phục và hồi lỗi. Thái tử Punyamitra được vua tha, xin xuất gia với Tổ Vasasuta, và sau 6 năm được truyền tâm ấn.

Theo quyển Phật Tổ Lịch Đại Thông Tái, thì sau khi được truyền tâm ấn, Tổ Punyamitra đến giáo hóa tại miền đông Ấn Độ. Vua nước ấy tên Kiên Cố tin theo ngoại đạo là Phạm Chí Trường Trảo⁹⁰⁴ (Dīghanakha), bảo Tổ là ma. Tổ dùng Chánh Pháp chế ngự tà pháp của Phạm Chí, rồi diễn thuyết pháp yếu khiến vua theo về Phật đạo.

Nguyên trong xứ này có một đồng tử, con dòng Bà-la-môn. Cha mẹ mất sớm, đồng tử ấy phải xin ăn để sống qua ngày. Đồng tử này tánh tình phóng khoáng lạ thường, không ai biết tên họ gì. Có khi đồng tử tự xưng là Anh Lạc, nên dân chúng gọi là đồng tử Anh lạc. Một hôm, vua Kiên Cố cùng Tổ Punyamitra ngồi chung xe đi sang cổng thành phía đông. Anh Lạc bước ra đứng trước xe làm lễ. Tổ nói với vua :

– Người này là thánh nhơn trong nước Đại vương đây.

Rồi Tổ quay sang hỏi Anh Lạc :

– Ngươi nhớ việc xưa chăng ?

– Tôi nhớ khi xưa, đồng trong pháp hội, Tôn giả giảng Bát-nhã Ba-la-mật-đa (Prajna paramitā), còn tôi giảng Tu-đa-la (S:sutra, P:sutta) thậm thâm. Duyên xưa, nay gặp lại, nên mới đón nhau đây.

Tổ nói với vua :

– Đồng tử này là hóa thân của Bồ tát Đại Thế Chí, ra đời để nói pháp cho tôi. Sau tôi sẽ có hai vị đại sĩ ra đời, vị trước giáo hóa ở nam Ấn, vị sau có duyên với nước Chấn Đán (Trung Hoa), nhưng chỉ ở bên ấy 9 năm rồi trở về bản quốc.

Tổ lại quay sang nói với Anh Lạc :

– Do xưa ta giảng Bát-nhã (Prajna), còn ông thuyết Tu-đa-la (Sutra, sutara), nay lại gặp nhau đây. Vậy nên gọi ông là Bất Như Đa La (Prajnātāra⁹⁰⁵).

Prajnātāra liền đánh lễ, tôn Tổ làm thầy, xin xuất gia theo Tổ.

Tổ Punyamitra hoằng pháp nơi đây khoảng 60 năm, rồi truyền tâm ấn cho ngài Prajnātāra với bài kệ :

Chon tánh tâm địa tàng,

Vô đầu diệc vô vĩ.

Ứng duyên nhi hóa vật,

⁹⁰³ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Tổ Đường tập 2; Bảo Lâm Truyện 6; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2; Phật Tổ Lịch Đại Thông Tái.

⁹⁰⁴ Trường Trảo Phạm Chí (Dīghanakha) có nghĩa là tu sĩ Bà-la-môn để móng tay dài không cắt..

⁹⁰⁵ Chữ sutra còn có thể viết là sutara. Ghép 2 chữ Prajna và sutara lại thành chữ Prajnātāra.

Phương tiện hô vi trí.⁹⁰⁶

Truyền pháp xong, Tổ ngồi kiết già hiện các thần biến rồi vào niết bàn, hóa lửa tự thiêu. Vua Kiên Cố thâu xá lợi, xây tháp cúng dường.

27. Prajnātāra⁹⁰⁷ (Bát Nhã Đa La) 340?/460?

Tổ Prajnātāra là người miền đông Ấn Độ, dòng Bà-la-môn. Ngài mất cha mẹ từ thuở nhỏ, thường dạo chơi trong xóm làng, tự xưng là Anh Lạc, hành động và ngôn ngữ khác thường, gần giống như Bồ tát Thường Bất Khinh. Một hôm, nhơn gặp Tổ Punyamitra nhắc lại nhân duyên đời trước, đồng tử Anh Lạc xin xuất gia theo Tổ và được đặt pháp tự là Prajnātāra.

Đến năm 360, được truyền tâm ấn, Tổ Prajnātāra đến hoằng pháp tại nước Dekhan miền nam Ấn Độ. Vua xứ này là Hương Chí hết lòng sùng kính Phật pháp. Đến năm 460, Tổ Prajnātāra truyền trao Chánh Pháp cho người con thứ ba của vua Hương Chí là Bodhitara, pháp tự là Bodhidharma, với bài kệ sau đây :

Tâm địa sanh chur chủng,
Nhơn sự phục sanh lý.
Quả mãn bồ-đề viên,
Hoa khai thế giới khởi.⁹⁰⁸

Truyền pháp xong, Tổ ngồi nhập định, hiện các thứ thần biến rồi thị tịch.

28. Bodhidharma⁹⁰⁹ (Bồ Đề Đạt Ma), Sơ Tổ tại Trung Hoa, 440/529

Tổ Bodhidharma sanh năm 440, là con trai thứ ba của vua Hương Chí xứ Dekhan, miền nam Ấn Độ. Tên thật của ngài là Bodhitara. Một hôm vua mời Tổ thứ 27 là Prajnātāra vào cung thọ trai. Sau khi nghe thuyết pháp, vua dâng cúng cho Tổ một viên ngọc quý nhất trong xứ. Tổ Prajnātāra cầm viên ngọc quý đưa lên, hỏi ba vị hoàng tử :

– Chẳng hay các Hoàng tử có bao giờ thấy vật gì quý hơn hòn ngọc này không ?

⁹⁰⁶ Dịch nghĩa : Chơn tánh là kho tàng Tâm địa, Không có đầu cũng không có đuôi. Tùy duyên sanh muôn vật, Phương tiện gọi là Trí.

⁹⁰⁷ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Xuất Tam Tạng Ký tập 9; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 2; Ngũ Đăng Hội Nguyên 1.

⁹⁰⁸ Dịch nghĩa : Đất tâm sanh các giống, Nhơn sự lại sanh lý. Quả đầy bồ-đề tròn, Hoa nở thế giới sanh.

⁹⁰⁹ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Tục Cao Tăng Truyện 16; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 3, 30; Truyền Pháp Chánh Tông Ký 5; Nội Chứng Phật Pháp Tương Thừa Huyết Mạch Phả; Tông Cảnh Lục 97; Truyền Pháp Chánh Tông Luận, hạ; Tổ Đình Sự Uyên 2, 5, 8; Cựu Đường Thư Liệt Truyện 141; Thần Tú Truyện.

– Bạch Hòa Thượng, hoàng tử lớn tên Candra Suddhata (Nguyệt Tịnh Đa La) đáp, viên ngọc này thật hiếm có, con chưa bao giờ thấy vật gì quý bằng hòn ngọc này cả.

Vị hoàng tử thứ nhì tên Gunatara (Công Đức Đa La) cũng đồng ý với anh. Vị hoàng tử thứ ba tên Bodhitara (Bồ Đề Đa La) thưa :

– Bạch Hòa Thượng, viên ngọc này thật là quý báu. Nhưng theo con nghĩ thì Giáo Pháp của đức Phật còn quý hơn nhiều. Vì Giáo Pháp đó có thể mang đến cho chúng ta sự bình an, hạnh phúc và giải thoát khỏi mọi đau khổ.

Tổ Prajñātāra lại hỏi :

– Trong muôn loài, loài nào lớn hơn cả ?

– Bạch Hòa Thượng, Bodhitara đáp, con nghĩ rằng Phật Tánh là lớn hơn cả, vì nó bao gồm cả muôn vật.

Sau khi nghe hai câu trả lời đó, Tổ nói với vua :

– Tâu Bệ hạ, hoàng tử Bodhitara là người có trí tuệ rộng lớn, đúng là vị thánh hơn mà đức Phật đã tiên đoán là sẽ nối nghiệp tôi sau này.

Sau khi vua băng hà, hoàng tử Bodhitara xin xuất gia, được Tổ Prajñātāra đặt pháp tự là Bodhidharma (Bồ Đề Đạt Ma). Đến năm 20 tuổi, Bodhidharma được truyền tâm ấn, Tổ Prajñātāra nói :

– Nay Bodhidharma, Chánh Pháp Nhãn Tạng của đức Thế Tôn đã truyền cho Mahā Kassapa, Mahā Kassapa truyền cho Ānanda và truyền lần cho đến ta. Nay ta trao lại cho người. Từ nay người là vị Tổ thứ 28 ở Ấn Độ. Người tạm giáo hóa ở xứ này, sau sang Trung Hoa mới thật là nhân duyên lớn. Song đời ta diệt độ rồi, khoảng 60 năm sau sẽ đi. Nếu người đi sớm e có việc không tốt.

Vua Nguyệt Tịnh (Candra Suddha) băng, thái tử Dị Kiến lên nối ngôi. Dị Kiến lên ngôi không bao lâu lại tin theo ngoại đạo, bài bác Phật giáo. Tổ Bodhidharma sai đệ tử là Parati (Ba La Đề) dâng cung vua để cải hóa. Sau khi cải tà quy chánh, vua Dị Kiến hỏi ra mới biết Parati là đệ tử của chú mình. Nhà vua thỉnh Tổ về cung giáo hóa. Cơ duyên tới, Tổ Bodhidharma, theo di chúc của Tổ Prajñātāra, theo thuyền buôn vượt biển đến Trung Hoa. Ba năm sau, thuyền cập bến Quảng Châu, huyện Phiên Ngung, tỉnh Quảng Đông, vào ngày 21 tháng 9 âm lịch năm Canh Tý 520.

Vua Lương Vũ Đế (464-549, trị vì 500-549) sai sứ rước Tổ đến kinh đô Kiến Nghiệp, mời Tổ vào cung tham vấn. Vua hỏi :

– Bạch Hòa Thượng, từ hồi lên ngôi Hoàng đế đến nay, trẫm đã ra lệnh xây cất chùa, tạc tượng Phật, đúc chuông đồng nhiều vô số. Ngoài ra còn in kinh sách, cúng dường tăng ni không kể hết. Như vậy có công đức gì chăng ? Sau này trẫm có được thành Phật không ?

– Thưa Đại vương, không công đức ! Không thể thành Phật được !

– Sao lạ vậy ? Trẫm không hiểu !?

– Thưa Đại vương, những điều ngài làm chỉ được phước báo hữu lậu. Không thể thành Phật được.

– Vậy phải làm thế nào để được công đức vô lậu ?

- Tâm rộng.
- Thế nào là một Thánh nhơn ?
- Quách nhiên vô Thánh.⁹¹⁰
- Trẫm đang nói chuyện với ai ?
- Không biết.

Vua Lương Vũ Đế ngơ ngác. Tổ Bodhidharma kiêu từ, rút lui. Đến ngày 19 tháng 10 âm lịch năm 520, Tổ âm thầm qua sông, đến đất Ngụy, dùng chân ở chùa Thiếu Lâm, núi Tung Sơn, ngồi thiền xoay mặt vào vách đá suốt ngày đêm. Người thời ấy gọi ngài là Bích Quán Bà-la-môn.

Ngày mồng 9 tháng 12 âm lịch năm 520, có vị tăng tên Thần Quang từ xa tìm đến để hỏi đạo, thấy Tổ ngồi thiền, không dám quấy rầy, đứng chờ phía sau lưng Tổ. Đến gần sáng, gặp mùa đông, tuyết lên đến đầu gối. Thấy vậy, Tổ hỏi :

- Người đứng suốt đêm trong tuyết, ý muốn cầu việc gì ?
- Bạch Thầy, con muốn cầu học đạo của chư Phật.
- Đạo của chư Phật rất thâm sâu, mầu nhiệm. Phải cần cù học tập trong nhiều kiếp, phải làm được những việc siêu phàm, phải kiên nhẫn trong khi người khác không chịu nổi. Những kẻ phàm tục, mê muội, đầy kiêu mạn, không chịu nổi khó nhọc, không thể nào học được Chánh Pháp. Nếu người thật sự muốn học, hãy chứng tỏ sự quyết tâm của người.

Ngài Thần Quang liền dùng dao chặt đứt cánh tay trái, tay phải lấy tuyết bụm vết thương lại, đứng yên một chỗ. Tổ Bodhidharma hỏi :

- Người đã chặt tay để bày tỏ sự quyết tâm. Vậy người muốn học gì ?
- Bạch Thầy, con xin được nghe Pháp ấn của chư Phật.
- Pháp ấn của chư Phật không thể “nhờ người mà ta được”⁹¹¹.
- Bạch Thầy, tâm con không an, xin Thầy an tâm cho con.
- Tâm người đâu ? Đưa đây, ta an cho.

Ngài Thần Quang suy nghĩ một lúc rồi nói :

- Bạch Thầy, con tìm mãi mà không thấy tâm con đâu cả !
- Ta đã an tâm cho người rồi đó.

Ngài Thần Quang liền được đại ngộ, quỳ xuống đánh lễ, xin theo làm đệ tử, được Tổ ban pháp tự là Huệ Khả.

Từ đây, kẻ tăng người tục đua nhau đến yết kiến ngài, tiếng tăm lừng lẫy. Vua Hiếu Minh Đế nước Ngụy ba phen sai sứ đến thỉnh Tổ, Tổ đều từ chối. Nhà vua càng kính trọng, sai sứ đem lễ vật đến tận nơi cúng dường, rốt cuộc Tổ phải nhận.

Mở cửa phương tiện, Tổ Bodhidharma dùng bốn hạnh chính để giáo hóa môn đồ: 1) *Báo oán hạnh*⁹¹², 2) *Tùy duyên hạnh*, 3) *Vô sở cầu hạnh*, 4) *Xưng pháp hạnh*.

⁹¹⁰ **Quách nhiên vô thánh** : Không hề có thánh.

⁹¹¹ **Không thể “nhờ người mà ta được”**: Không thể nhờ người khác chỉ dạy hay truyền trao mà mình được. Phải do chính mình học hỏi, thiền quán, tinh tấn tu tập mới có kết quả.

Sau 9 năm, vào *cuối tháng 9 năm Kỷ Dậu 529*, Tổ muốn trở về Ấn Độ, ngài gọi 4 đệ tử lớn đến hỏi :

– Ta sắp trở về Thiên Trúc, các người hãy nói chỗ sở đắc của mình cho ta nghe thử.

– Bạch Thầy, đại đức **Đạo Phó** (Tăng Phó) thưa, theo con nghĩ, *muốn hiểu Đạo thì không nên căn cứ vào văn tự nhưng cũng không nên rời văn tự*⁹¹³.

– Người đã được phần da của ta, Tổ đáp.

– Bạch Thầy, sư cô **Tổng Trì** thưa, theo chỗ hiểu của con, *như Tổ A Nan thấy nước Phật A Súc*⁹¹⁴, *chỉ thấy một lần, không còn thấy lại*. (Tất cả đều là hư vọng).

– Người đã được phần thịt của ta.

– Bạch Thầy, đại đức **Đạo Dục** thưa, *con thấy tứ đại đều không, năm uẩn chẳng thật. Theo con thì không một pháp có thể được*. (Vô sở hữu, vô sở đắc).

– Người đã được phần xương của ta.

Tới phiên ngài, đại đức **Huệ Khả** bước ra đánh lễ Tổ, rồi lui lại đứng im lặng (Bất khả thuyết, không thể diễn tả được). Tổ nhìn ngài Huệ Khả nói :

– Người đã được phần tủy của ta.

Tổ Bodhidharma liền truyền tâm ấn cho ngài Huệ Khả. Tổ nói :

– Xưa kia đức Thế Tôn đã truyền Chánh Pháp Nhãn Tạng cho Tổ Mahā Kassapa, rồi từ đó truyền lần cho đến ta. Hôm nay ta trao lại cho người cùng với y bát của ta⁹¹⁵. Người hãy gìn giữ cẩn thận. Mỗi vật đều quan trọng, người nên biết rõ.

– Bạch Thầy, xin Thầy chỉ dạy cho con.

– *Trong truyền tâm ấn để khế hợp chỗ tâm chứng; ngoài trao y bát để định tông chỉ*. Đời sau có nhiều người cạnh tranh, nghi ngờ, họ nói ta là người Ấn, người là người Hoa, căn cứ vào đâu mà được Pháp, lấy gì để minh chứng? Người gìn giữ pháp y (áo cà-sa) này, nếu gặp tai nạn, người đem ra làm pháp tín, thì sự giáo hóa không bị trở ngại.

“Hai trăm năm sau khi ta diệt độ, y bát này đừng lại không truyền, vì lúc đó Phật pháp rất thịnh hành. Chính khi ấy, *người biết đạo thật nhiều, người hành đạo quá ít, người nói lý thì nhiều, người ngộ lý thì ít*. Tuy nhiên, *người thâm lặng chứng đạo có hơn hằng vạn*. Người gắng xiển dương, chớ khinh người chưa ngộ. Nghe ta nói kệ :

⁹¹² **Báo oán hạnh** : Khi gặp nghịch cảnh khổ nạn, hãy tự nghĩ đây là quả báo do ác nghiệp mình đời trước.

⁹¹³ **Có câu** "Y kinh thuyết pháp tam thế Phật oan, Ly kinh nhất tự tức đồng Ma thuyết".

⁹¹⁴ **Nước Phật A Súc** (Akshobya Tathāgatasya vyuha) ở thế giới Diệu Hỷ, về phương đông. Đức Phật A Súc (Akshobya) thường khuyến khích và khen ngợi những ai tu hạnh Lục-độ (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ). Chúng sanh nào tu hạnh Lục-độ và cầu sanh về cõi Tịnh Độ phương đông sẽ được Phật A Súc tiếp rước.

⁹¹⁵ **Truyền y bát** : Chỉ từ Tổ Bodhidharma soạn giả mới thấy nói đến việc truyền y bát. Ngoài ra còn có truyền thuyết cho rằng Tổ Mahā Kassapa giữ y bát của đức Phật, vào núi Kê Túc (Kukkutapada, Griddhakūta) ngồi nhập định, chờ đến khi Phật Di Lặc (Maitreya) ra đời sẽ trao lại.

Ngô bôn lai tư độ,
 Truyền pháp cứu mê tình.
 Nhất hoa khai ngũ diệp,
 Kết quả tự nhiên thành.⁹¹⁶

“Và đây là bộ *kinh Lăng Già* (Laṅkāvatāra Sūtra) gồm 4 quyển, là cửa vào *Chơn Tâm*, là chìa khóa để mở kho tàng tri kiến Phật, người hãy ráng bảo trì. Ta rất hài lòng được người thừa kế như người.

“Ta từ nam Ấn sang đây, đã 5 phen bị thuốc độc mà không chết. Vì thấy xứ này tuy có khí đại thừa mà chưa ứng hợp, nên ta lặng lẽ ngồi lâu chờ đợi. Nay đã truyền trao xong, đã có thủy ắt phải có chung vậy.

Vài ngày sau, Tổ cùng đồ chúng đi đến Võ Môn, ở chùa Thiên Thánh, dừng lại 3 hôm. Quan Thái thú nơi đây tên Dương Huyền Chi là người sùng mộ Phật pháp, nghe tin Tổ đến, liền tới đánh lễ rồi hỏi :

– Đại sư ở Ấn Độ được kế thừa làm Tổ và sang Trung Quốc để truyền bá Giáo Pháp. Vậy thế nào là Tổ ? Làm sao thành một vị Tổ sư ?

– Biết rõ tâm tông của Phật, làm và hiểu hợp nhau, ấy gọi là Tổ.

– Còn có chi khác không ?

– Phải biết soi sáng tâm người, biết hiện tại và quá khứ, an nhiên trước có/không, không phân biệt trí/ngu, không vướng mắc vào đâu cả. Người như thế đáng làm Tổ.

– Bạch Đại Sư, con vì nghiệp thế tục, ít gặp được thiện tri thức, trí nhỏ không thể thấy đạo. Xin Thầy hoan hỉ chỉ dạy cho con ***đường lối tu tập theo Phật, theo Tổ.***

– *Không khinh điều ác; không trọng điều thiện. Không xa trí tuệ; không gần vô minh. Không bỏ phàm phu; không theo hiền thánh. Đó là đại đạo đưa đến Phật tánh để cứu muôn loài chúng sanh. Tâm bình đẳng đối với thánh/phàm. Vượt ngoài ý niệm đối đãi. Đó là vị Tổ sư.*

Rồi Tổ Bodhidharma nói bài kệ tóm ý như sau :

"*Ngoài dứt muôn duyên (5 căn thanh tịnh)*

"*Trong bất nghĩ tưởng (ý căn thanh tịnh)*

"*Tâm như vách tường (tâm bất động chuyển)*

"*Mới là vào Đạo.*

"*Sáng Phật Tâm Tông (biết rõ Chơn tâm, Phật tánh)*

"*Thầy không sai ngộ.*

"*Làm hiểu hợp nhau*

"*Ấy gọi là Tổ.*

Quan Thái Thú Dương Huyền Chi nghe xong, vui mừng chảy nước mắt, thưa :

– Bạch Đại Sư, con xin ngài ở lại đây thật lâu để giáo hóa chúng con.

⁹¹⁶ **Dịch nghĩa** : Ta sang đến xứ này, Truyền pháp cứu mê tình. Một hoa nở năm cánh, Nụ trái tự nhiên thành.

– Ta sắp đi đây, ta không thể ở lâu hơn nữa. Người đời tâm tánh sai khác, ta đã bị phiền lụy nhiều rồi.

– Ai dám phiền lụy đến Đại Sư, xin ngài cứ nói, con sẽ thanh toán người ấy.

– Ta đã truyền bá bí pháp của chư Phật để cứu người. Nay, chẳng lẽ vì sự an nguy của mình mà hại người sao ?

– Con không hại người, chỉ muốn biết đó thôi.

– Đời mạng pháp, kẻ tội ác quá nhiều, dù ta có ở lại lâu e chẳng lợi ích gì mà còn làm tăng trưởng tội ác cho người. Hãy nghe ta nói kệ đây :

*Giang tra phân ngọc lãng,
Quản cụ khai kim tóa.
Ngũ khẩu tương cộng hành,
Cửu thập vô bỉ ngã.⁹¹⁷*

Thái thú Huyền Chi nghe xong ghi nhớ, đánh lễ Tổ rồi lui ra.

Ba ngày sau, Tổ Bodhidharma ngồi an nhiên thị tịch, nhằm ngày **mồng 9 tháng 10 năm Kỷ Dậu 529**. Đến ngày 18 tháng chạp, nhục thân của Tổ được an táng tại chùa Định Lâm, núi Hùng Nhĩ. Hơn *ba năm sau*, khi sứ nước Ngụy là Tống Vân đi sứ Ấn Độ về, qua núi Thông Lĩnh, chợt gặp ngài dùng gậy quảy một chiếc dép trên vai đi nhanh như bay. Tống Vân hỏi :

– Đại Sư, ngài đi đâu đó ?

– Ta đi về Thiên Trúc (Ấn Độ). Chủ ông đã chán đời rồi !

Khi về đến Lạc Dương, vua Hiếu Minh Đế đã băng, Tống Vân thuật lại cho vua Hiếu Trang Đế nghe việc gặp Tổ tại núi Thông Lĩnh. Vua lấy làm lạ, ra lệnh mở quan tài ra xem: Mọi người ngạc nhiên thấy trong quan tài chỉ có một chiếc dép của Tổ. Vua ra lệnh xây tháp thờ Tổ Bodhidharma với di tích chiếc dép của ngài, ở chùa Thiếu Lâm, đặt tên là tháp Không Quán.

Vua Lương Vũ Đế tôn xưng Tổ là *Thánh Trụ Đại Sư*. Vua Đường Đại Tông ban thụy hiệu là *Viên Giác Đại Sư*. Đời Đường, niên hiệu Khai Nguyên năm thứ 15 (năm 728), môn đồ dời chiếc dép của Tổ về thờ ở chùa Hoa Nghiêm.

Về đệ tử của ngài, ngoài Tổ Huệ Khả còn có những vị nổi tiếng khác như Đạo Dục, Tăng Phó (Đạo Phó), Đàm Lâm, Tông Trì, v.v...

Tổ Bodhidharma không để lại tác phẩm nào bằng văn tự. Các tác phẩm nói lên phương pháp tu hành của ngài gồm có : Luận Nhị Thập Tứ Hành, Thiếu Thất Lục Môn, Đạt Ma Hòa Thượng Tuyệt Quán Luận, Thích Bồ Đề Đạt Ma Vô Tâm Luận, Nam Thiên Trúc Bồ Đề Đạt Ma Thiên Sư Quán Môn, Thiên Môn Nhiếp Yếu, Thiếu Thất Dật Thư.

⁹¹⁷ Dịch nghĩa : Thuyền con rẽ sóng ngọc, Đuốc soi mở khóa vàng. Năm miệng đồng cùng đi, Chín mươi không ta người. Câu thứ tư nói trước đến ngày mồng 9 tháng 10 Tổ sẽ nhập diệt.

29. Huệ Khả⁹¹⁸ (Hoei Keu), Nhị Tổ tại Trung Hoa, 487/593

Tổ Huệ Khả, sanh năm 487, là người huyện Lạc Dương, tỉnh Hà Nam, họ Cơ, tự Thần Quang, hiệu Tăng Khả, vào thời Nam Bắc Triều. Ngài thuộc dòng tôn thất nhà Chu. Khi ngài lọt lòng mẹ, có hào quang lạ chiếu sáng trong nhà, nên cha mẹ đặt tên là Thần Quang. Thuở nhỏ, ngài xuất gia với sư Bảo Tịnh, chùa Hương Sơn ở Long Môn, Lạc Dương; sau thọ giới cụ túc tại chùa Vĩnh Mục. Ngài sớm đi tham học các nơi về Thiên Quán, tinh cần nghiên cứu về Không, Lão. Năm 520, vào ngày mùng 9 tháng 12 âm lịch, ngài đến chùa Thiếu Lâm ở Tung Sơn, tham yết Tổ Bodhidharma và theo học 9 năm, được truyền tâm ấn làm Nhị Tổ tại Trung Hoa vào đầu tháng 10 năm 529.

Sau khi Tổ Bodhidharma thị tịch, Tổ Huệ Khả sang bắc Tề hoằng truyền Chánh Pháp. Năm 556, Tổ đang ở tại chùa Quang Phước, một hôm, có một cư sĩ trạc 40 tuổi, chẳng nói tên họ, đến đánh lễ Tổ và thưa :

– Thân con lâu nay mắc bệnh ghẻ lở, chữa trị mãi không lành. Chắc đời trước con đã gây nhiều tội lỗi, xin Đại Sư hoan hỉ sám hối tội cho con.

– Hãy đem tội của ngươi đến đây, ta sẽ sám hối cho.

– Bạch Đại Sư, con tìm kiếm tội, không thấy ở đâu cả.

– Ta đã sám hối tội cho ngươi rồi đó. Nhưng ngươi nên nương tựa Phật, Pháp, Tăng.

– Hiện giờ đệ tử thấy thầy đây là đã biết được Tăng. Nhưng chẳng biết thế nào là Phật và Pháp ?

– Tâm ấy là Phật, tâm ấy là Pháp. Phật và Pháp không hai. Ngươi biết chưa ?

– Nay đệ tử mới biết tánh tội không ở trong, không ở ngoài, không ở chặng giữa. Tâm cũng vậy, Phật và Pháp cũng vậy. Thế nên Phật và Pháp không hai.

Tổ Huệ Khả nghe nói, rất hoan hỉ, liền cho xuất gia, và bảo :

– Ngươi là vật báu của ta, nên ta đặt tên cho ngươi là Tăng Xán.

Sau khi thọ giới cụ túc, bệnh của ngài Tăng Xán lần lần thuyên giảm. Ngài Tăng Xán theo hầu Tổ được hai năm. Một hôm, Tổ Huệ Khả gọi Tăng Xán đến, bảo :

– Tổ Bodhidharma chẳng ngại xa xôi, từ Ấn sang đây, đem Chánh Pháp nhĩn tạng của Như Lai truyền cho ta và có để lại y bát của ngài làm pháp tín, nay ta trao lại cho ngươi, ngươi khéo giữ gìn, chớ để đoạn tuyệt. Nghe ta nói kệ :

Bỏ lai duyên hữu địa,
Nhơn địa chủng hoa sanh.
Bỏ lai vô hữu chủng,

⁹¹⁸ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Báo Lâm Truyền 8; Tô Đường tập 2; Truyền Pháp Chánh Tông Ký 6; Tục Truyền Đăng Lục 1; Tông Môn Thống Yếu Tục tập 2; Phật Tổ Thống Ký 30; Ngũ Đăng Hội Nguyên 1.

Hoa diệp bất tăng sanh.⁹¹⁹

Rồi Tổ Huệ Khả nói tiếp :

– Người được Pháp rồi, nên vào núi sâu mà ở, lúc này chưa phải thời người hành hóa. Trong nước sẽ có nạn.

– Thầy đã biết trước mọi việc, xin từ bi chỉ dạy con rành rẽ.

– Đây không phải tự ta nói, mà là lời huyền ký của Tổ Prajnātāra, do Tổ Bodhidharma thuật lại cho ta nghe : Sau khi Tổ Prajnātāra nhập niết bàn khoảng 150 năm, sẽ có những việc xảy ra như trong bài kệ sau đây :

Tâm trung tuy kiết ngoại đầu hung,
Xuyên hạ tăng phòng danh bất trung.
Vi ngộ độc long sanh vô tử,
Hốt phùng tiểu thử tịch vô cùng.⁹²⁰

“Xét về niên số nhằm đời của người, người nên thận trọng. Ta cũng có cái nợ ngày trước cần phải trả.

Tổ Huệ Khả phó pháp cho đệ tử là Tăng Xán xong, đến huyện Nghiệp Đô, tỉnh Hà Nam giảng kinh Lăng Già, rồi mai danh ẩn tích trên 30 năm, chẳng ai biết tông tích.

Lúc bấy giờ có một văn sĩ nổi tiếng là thần đồng, tên *Mã Tăng Ma*. Năm 21 tuổi, ông đã giảng được sách Lễ, kinh Dịch tại miền Đông Hải, thính giả đến nghe đông như chợ. Vừa được gặp Tổ Huệ Khả, Mã Tăng Ma liền xin xuất gia, thọ cụ túc giới. Từ đó về sau, ông không cầm đến cây viết, bỏ hết sách thế gian, chỉ một y, một bát, một tọa cụ, ngày ăn một bữa, ngủ một lần dưới gốc cây, chuyên tu hạnh đầu đà. Về sau, Mã Tăng Ma dạy đệ tử là Huệ Mãn rằng :

– Tâm ấn của Tổ sư chẳng phải chuyện khổ hạnh. Khổ hạnh chỉ là giúp đạo mà thôi. Nếu người *khế hội được bản tâm*⁹²¹, *phát cái dụng tùy ý chơn quang*⁹²², thì khổ hạnh như nắm đất thành vàng. Nếu người chỉ chú trọng khổ hạnh mà không rõ bản tâm, lại bị yêu ghét trói buộc thì khổ hạnh như đem 30 đi trong đường hiểm.

"Người muốn rõ được bản tâm, phải suy cùng xét cạn, khi gặp sắc gặp thanh mà chưa khởi suy nghĩ thì tâm ở chỗ nào ? Là không chăng ? Là có chăng ? Đã chẳng rơi vào chỗ có/không, thì tâm chân tự sáng, thường chiếu thế gian, chưa có một mảy bụi làm gián cách, chưa có một sát-na đứt nối."

⁹¹⁹ Dịch nghĩa : Xưa nay non có đất, Nhờ đất giống hoa sanh. Xưa nay không có giống, Hoa cũng chẳng từng sanh.

⁹²⁰ Dịch nghĩa : Trong tâm tuy kiết bên ngoài hung, Xuyên dưới phòng tăng tên chẳng đúng. Vì gặp độc long sanh con vô, Chợt nghe chuột nhỏ lặng vô cùng.

⁹²¹ **Khế hội bản tâm** = Hiểu và thực hành đúng theo Chơn Tâm, Chơn Lý.

⁹²² **Phát cái dụng tùy ý chơn quang** = Hiểu biết sự vật đúng như thật, không bị căn, trần, thức lừa gạt.

Lại có ông *cư sĩ Hương* là một nhà văn uyên bác, chẳng màn đến bả công danh, thích sống nơi rừng sâu hoang vắng, đói ăn lá cây, khát uống nước giếng, làm bạn với nước biếc non xanh để di dưỡng tinh thần. Nghe Tổ Huệ Khả đang hoằng hóa ở bắc Tề, ông biên thơ đến hỏi như vậy :

– Bạch Thầy,

“Theo thiên ý của tôi, người đời cảnh tạm, công danh phú quý như chòm mây nổi, lạch biển cồn dâu; đài các phong lưu như hòn bọt nước. Cái gì là chơn thật, đáng để ta quý trọng ?

“Vi bởi bóng do hình mà có, vang theo tiếng mà sanh, đuổi bóng nhọc hình, chẳng biết hình là gốc của bóng; to tiếng để ngăn vang, đâu biết tiếng là cội của vang. Trừ phiền não mà thú hưởng niết bàn, cũng như bỏ hình mà tìm bóng. Lìa chúng sanh mà cầu Phật quả, cũng như im tiếng mà tìm vang.

“Thế nên biết, mê ngộ một đường, ngu trí chẳng khác, không tên mà đặt tên, như tên đó mà có thị phi. Không lý mà tạo thành lý, như lý đó mà khởi tranh luận. Huyền hóa chẳng phải chơn, thì cái gì phải ? cái gì quấy ? Hư vọng chẳng phải thật, thì cái gì không ? cái gì có ?

“Muôn đem cái biết “*được mà không chỗ được, mất mà không chỗ mất*” trình với Thầy mà chưa có dịp gặp. Nay thổ lộ ý này, mong Thầy từ bi đáp cho.

Tổ Huệ Khả đáp :

– Bị quán lai ý giai như thật,
Chơn u⁹²³ chi lý cảnh bất thù:
Bổn mê ma-ni vị ngã lịch,
Hoát nhiên tự giác thị chơn châu.
Vô minh trí tuệ đẳng vô dị,
Đương tri vạn pháp tất giai như.
Mẫn thị nhị kiến chi đồ bối,
Thân từ tá bút tác tư thơ.
Quán thân dữ Phật bất sai biệt,
Hà tu cánh mịch bỉ vô dư ?

Dịch nghĩa : Ông cư sĩ Hương,
Xem rõ ý ông gởi đến đây,
Đôi lý chơn u có khác gì:
Mê bảo ma-ni là ngôi gạch,
Bổn nhiên giác ngộ biết chơn châu.
Vô minh trí tuệ đồng chẳng khác,
Muôn pháp đều như, phải liễu tri.
Thương kẻ chấp thường và chấp đoạn,
Bày lời mượn bút viết thơ này.
Quán thân với Phật không sai khác,

⁹²³ *Chơn u* là mờ mịt Chơn lý. Câu này có nghĩa là khi chưa biết Chơn lý thì càng lý luận càng thêm mờ mịt, khi biết rõ rồi thì không cần phải suy luận. *Muốn biết Chơn lý phải dùng trực giác chứ không thể dùng suy luận.*

Nhọc gì tìm kiếm niết bàn chi ?

Ông cư sĩ Hướng được thơ của Tổ Huệ Khả, đọc xong, tìm đến đánh lễ và thọ nhận ấn ký.

Sau đó, Tổ Huệ Khả hay mặc thường phục, có khi vào quán rượu, có lúc đến hàng thịt, hoặc ở giữa đám đông thuyết pháp, hoặc làm người khâu vác v. v... Có người biết, hỏi :

- Thầy là nhà tu, sao lại làm như thế ?
- Ta tự điều phục tâm, đâu có can hệ gì đến người.

Một hôm, Tổ mặc thường phục đến trước tam quan chùa Khuôn Cứu ở Quảng Thành, diễn nói đạo vô thượng. Nhằm lúc pháp sư Biện Hòa đang giảng kinh Niết Bàn trong giảng đường. Thính giả trong chùa từ từ rút lần ra ngoài rất đông, đứng nghe Tổ nói. Sư Biện Hòa bực tức báo với quan áp Tể là Địch Trọng Khản rằng Tổ giảng tà thuyết, làm việc phi pháp. Trọng Khản nghe theo, không xét phải quấy, bắt Tổ gia hình. Tổ không đối kháng, mặc nhiên thừa nhận để trả nợ trước cho xong.

Tổ Huệ Khả tịch vào năm 593, thọ 107 tuổi, được thiện tín thương xót đem di thể về chôn ở chùa Từ Châu, phía đông bắc huyện Phú Dương. Về sau được vua ban thụy hiệu là *Chánh Tông Phổ Giác Đại Sư*. Vua Đức Tông nhà Đường truy phong *Đại Tổ Thiên Sư*.

30. Tăng Xán⁹²⁴ (Seng Tsan), Tam Tổ tại Trung Hoa, 517?/606

Tổ Tăng Xán sanh năm 517 ở Từ Châu. Không ai biết gốc gác ngài như thế nào, chỉ biết ngài mắc bệnh ghê lở kinh niên. Một hôm, ngài đến nhờ Tổ Huệ Khả làm lễ sám hối nghiệp đời trước, mong sẽ được lành bệnh. Nhon đó được ngộ đạo, và được Tổ cho xuất gia, thọ cụ túc giới tại chùa Quang Phước vào ngày 18 tháng 3 âm lịch năm Bính Tý 556 nhằm niên hiệu Thiên Bình thứ hai đời Bắc Tề. Đến năm 558, ngài Tăng Xán hết bệnh, được Tổ Huệ Khả truyền y bát và bảo :

– Người được Pháp rồi, nên vào núi sâu mà ở, lúc này chưa phải thời người hành hóa. Trong nước sẽ có nạn.

Tam Tổ Tăng Xán vào núi Tư Không, huyện Thái Hồ ẩn cư, thay đổi chỗ ở luôn. Trong thời gian này, khoảng năm 574, có một vị sư người nam Ấn tên *Vinitaruci* (*Tỳ Ni Đa Lưu Chi*) xin làm đệ tử. Sau khi được truyền pháp, Vinitaruci nghe theo lời Tổ vào miền nam hoàng pháp, trụ tại chùa Chê Chi tỉnh Quảng Châu trong 6 năm; đến năm 580, ngài *Vinitaruci* rời *Trung Quốc sang Giao Châu (Việt Nam)*, dừng chân ở **chùa Pháp Vân thuộc phủ Thuận**

⁹²⁴ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 3; Phật Tổ Thống Kỳ 30; Ngũ Đăng Hội Nguyên 1; Long Hưng Phật Giáo Biên Niên Thông Luận 18.

An, huyện Siêu Loại, nay là **chùa Dâu**⁹²⁵ thuộc xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Sau, Tam Tổ Tăng Xán đến núi La Phù hoằng pháp, lập pháp hội nơi cội cây. Đến đời vua Võ Đế nhà Bắc Chu đàn áp Phật giáo, Tổ lánh nạn đến núi Hoản Công, huyện Thư Châu, người đời không ai biết.

Năm 592, đời Tùy, niên hiệu Khai Hoàng, có sa di Đạo Tín, mới 14 tuổi, đến đánh lễ Tam Tổ rồi thưa :

– Bạch Hòa Thượng, xin Hòa Thượng từ bi ban cho con pháp môn giải thoát.

– Có ai trói buộc ngươi sao ?

– Dạ, không có ai trói buộc con cả.

– Đã không bị trói buộc, đâu cần cầu giải thoát.

Đạo Tín vừa nghe xong liền đại ngộ. Ngài xin theo hầu Tam Tổ suốt 9 năm. Sau đó đến Kiệt Châu thọ giới cụ túc, rồi trở lại hầu Tổ rất cần mẫn. Đến năm 604, thấy Đạo Tín đã thuần thực, Tam Tổ Tăng Xán gọi ngài đến, bảo :

– Đại pháp nhãn tạng của Như Lai, nay ta trao lại cho ngươi cùng với y bát của Tổ Bodhidharma. Người gắng gìn giữ. Nghe ta nói kệ :

Hoa chủng tuy hơn địa,
Tùng địa chủng hoa sanh.
Nhược vô hơn hạ chủng,
Hoa địa tận vô sanh.⁹²⁶

Tổ Tăng Xán nói tiếp :

– Xưa, Tổ Huệ Khả trao pháp cho ta rồi ngài đến xứ Nghiệp Đô hoằng hóa hơn 30 năm mới thị tịch. Nay đã có người thừa kế cho ta thì việc của ta đã xong, còn mắc ở đây làm gì ?

Truyền pháp xong, Tổ Tăng Xán đến núi La Phù ngao du hai năm, rồi lại trở về Châu Thư, ngụ tại chùa Sơn Cốc. Dân chúng ở đây nghe Tổ đến đều vui mừng tập nập kéo đến thừa sự, cúng dường. Tổ đăng tòa thuyết pháp cho tứ chúng nghe, rồi đứng ngay thẳng dưới cây đại thọ, chấp tay thị tịch. Nhằm ngày rằm tháng 10 năm Bính Dần, niên hiệu Đại Nghiệp thứ hai (606) đời nhà Tùy.

Tổ Tăng Xán có để lại một tác phẩm : **Tín Tâm Minh**.

Vua Huyền Tông đời Đường (713-755), có sắc thụy phong cho ngài là **Giám Trí Thiên Sư**. Đến đời vua Thiên Bảo (742), có quan Doãn huyện Hà Nam tên Lý Thường đến khai mộ Tổ, thỉnh thi hài làm lễ trà tỳ. Ông thu lượm xá-lợi xây tháp thờ, một phần tặng sư Thần Hội ở chùa Hà Trạch, một phần mang luôn theo mình.

⁹²⁵ Không nên lầm chùa Dâu ở xã Thanh Khương với **chùa Đậu** ở làng Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, là nơi có toàn thân xá lợi của 2 thiền sư Vũ khắc Minh (Đạo Chân) và Vũ khắc Trường (Đạo Tâm).

⁹²⁶ Dịch nghĩa : Giống hoa tuy nhờ đất, Từ đất giống hoa sanh. Nếu không người gieo giống, Hoa không từ đất sanh.

31. Đạo Tín⁹²⁷ (Tao Sinn), Tứ Tổ tại Trung Hoa, 580/651

Tổ Đạo Tín, người huyện Quảng Tế, tỉnh Kỳ Châu (Hồ Bắc), họ Tư Mã. Cha mẹ ngài quê ở Hà Nội, sau khi dời về Kỳ Châu mới sanh ra ngài. Ngài xuất gia khi còn trẻ, tuy còn ấu thơ mà đã có ý chí xuất trần muốn tu giải thoát. Năm 14 tuổi, ngài vào núi Hoãn Công ở Thục Châu, tham yết Tổ Tăng Xán, được Tổ độ cho ngộ đạo. Ngài ở lại hầu Tổ 9 năm. Đến năm 604, ngài Đạo Tín được Tổ Tăng Xán truyền y bát làm Tứ Tổ.

Theo huyền thoại, vào năm 601, đại đức Đạo Tín nhơn đi ngang núi Long Phong huyện Huỳnh Mai, gặp một đạo sĩ già chuyên trồng cây tùng (tùng), nên người ta gọi ông là Tài Tùng. Đạo sĩ Tài Tùng nhận thấy đạo phong của ngài Đạo Tín nên hỏi :

– Đạo pháp của Như Lai có thể cho tôi học được chăng ?

– Tuổi ông đã quá già, dù có học cũng chẳng được lợi ích cho nhiều người. Như ông nhẫn chịu đến khi đầu thai trở lại thì tôi sẽ dạy cho.

Đạo sĩ Tài Tùng ưng chịu, liền đi xuống núi. Đến huyện Huỳnh Mai, thấy một cô gái đang ngồi giặt áo ở bờ sông, ông đến chào và hỏi :

– Nhà cô ở gần xa, cô vui lòng cho tôi nghỉ nhờ một đêm được chăng ?

– Tôi còn cha mẹ, không dám tự quyền, mời ông vào nhà hỏi cha mẹ tôi là hơn.

– Vậy cô có bằng lòng không đã ?

– Riêng tôi thì bằng lòng.

Ông đạo Tài Tùng đến nhà cô gái, xin nghỉ qua đêm, rồi sáng sớm hôm sau ông đi mất dạng. Cô gái kia là con út của nhà họ Châu. Ít lâu sau cô có thai. Cha mẹ cô lấy làm ô nhục, quở mắng và đuổi cô ra khỏi nhà. Cô còn trẻ mà phải cam chịu sống cảnh bơ vơ trong sự tủi nhục, không nơi nương tựa, phải đi làm mướn nuôi thân qua ngày. Chín tháng sau, cô sinh ra một đứa con trai xinh xắn. Cô vẫn chịu nhẫn nhục nuôi con, sống nhờ vào sự bố thí của những người hảo tâm. Thấm thoát được sáu năm, đứa bé tỏ ra khác thường, thông minh, ăn nói khác thường. Vì nó không có cha nên người trong xóm thường gọi nó là thằng bé không họ.

Đến năm 608, Tổ Đạo Tín đến huyện Huỳnh Mai, giữa đường gặp một đứa bé đáng vẻ khôi ngô, độ chừng 7 tuổi. Đồ chúng nói cho Tổ biết đó là thằng bé không họ. Tổ gọi :

– Này thằng bé không họ !

– Tôi có họ chớ !

– Người họ gì ?

– Tôi họ Phật.

⁹²⁷ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phật Tổ Chánh Tông Đạo Ảnh; Tục Cao Tăng Truyện 26; Ngũ Đẳng Hội Nguyên 1; Phật Tổ Thống Kỳ 29.

Tổ bỗng nhớ đến lời hẹn xưa của ngài với ông đạo Tài Tông, bèn tìm đến nói với người mẹ, xin đưa bé đem về nuôi. Căn cứ vào tánh nhẫn của Tổ, tánh nhẫn của Tài Tông và tánh nhẫn của người mẹ, Tổ đặt tên cho thằng bé không họ là Hoàng Nhẫn, rồi cho thế phát làm sa di, giao cho đồ chúng dạy học...

Năm 617, Tứ Tổ Đạo Tín dẫn đồ chúng đến huyện Lu Lăng, tỉnh Kiết Châu. Bị bọn giặc Tào Vô Vệ bao vây thành 70 ngày, tuổi giồng khô cạn, mọi người đều lo sợ. Tổ khuyên mọi người thành tâm niệm Ma-ha Bát-nhã. Bọn giặc từ xa trông thấy như có thiên binh giữ thành, nên bảo nhau “Trong thành ắt có dị nhân, không nên đánh”, rồi rút quân. Sau đó, Tổ muốn đi Hoành Nhạc, nhưng trên đường ra Giang Châu, người xuất gia cũng như tại gia đều thỉnh Tổ ở lại chùa Đại Lâm tại Lô Sơn. Tổ hoằng pháp nơi đây 7 năm.

Năm 624, Tổ trở về quê ở Kỳ Châu, trụ trên núi Phá Đầu hơn 30 năm. Tăng chúng bốn phương đua nhau tìm đến tham vấn rất đông. Núi Phá Đầu sau đổi tên là núi Song Phong, nên người đời còn gọi Tổ là *Song Phong Đạo Tín*.

Năm 630, Tổ đang ở trên núi Phá Đầu, nhìn xem khí tượng, biết trên núi Ngu Đầu có bậc dị nhơn. Tổ Đạo Tín đích thân tìm đến núi này, vào chùa U Thê hỏi thăm chư tăng rằng :

- Ở đây có đạo nhơn chăng ?
- Phạm là người xuất gia ai chẳng phải là đạo nhơn ?
- Cái gì là đạo nhơn ?

Chư tăng im lặng. Có một vị đáp :

– Ở bên kia núi, cách đây chừng 2 dặm, có một vị sư tên Pháp Dung, lười biếng đến đổi thấy người đến cũng không đứng dậy chào, cũng không chấp tay xá. Như vậy có phải là đạo nhơn chăng ?

Tổ liền leo núi tìm đến nơi, thấy sư Pháp Dung đang ngồi thiền định trên tảng đá, dường như chẳng để ý đến ai. Chờ một lúc, đến khi sư Pháp Dung xuất thiền, Tổ hỏi :

- Đại đức ở đây làm gì ?
 - Quán tâm.
 - Quán là người nào ? Tâm là vật gì ?
- Pháp Dung không đáp được, bèn đứng lên làm lễ, thưa :
- Hòa thượng an trú nơi nào ?
 - Bàn tăng không có chỗ ở nhất định, hoặc đông hoặc tây.
 - Ngài có biết thiền sư Đạo Tín chăng ?
 - Vì sao thầy hỏi ông ấy ?
 - Tôi nghe danh đức đã lâu, khao khát muốn đến lễ yết.
 - Thiền sư Đạo Tín là bàn đạo đây.
 - Vì sao ngài quang lâm đến đây ?
 - Ta tìm đến thăm hỏi thầy. Có chỗ nào nghỉ ngơi chăng ?
 - Dạ có cái am nhỏ kia.

Pháp Dung liền đưa Tổ về am, có nhiều cọp sói lảng vảng xung quanh. Tổ đưa hai tay lên ra vẻ sợ sệt. Pháp Dung hỏi :

– Ngài vẫn còn cái đó sao ?

– Cái đó là cái gì ?

Pháp Dung không đáp được. Giây lát, Tổ đến tám đá của Pháp Dung ngồi thiền, vẽ một chữ PHẬT. Pháp Dung nhìn thấy giạt mình. Tổ bảo :

– Vẫn còn cái đó sao ?

Pháp Dung không hiểu, bèn đánh lễ cầu xin Tổ chỉ dạy. Tổ bảo :

– Phàm trăm ngàn pháp môn đồng về một tác vuông. Điều đức như hà sa, thấy ở nơi nguồn tâm. Tất cả pháp môn như giới, định, tuệ, thần thông biến hóa, thấy đều đầy đủ nơi tâm người. Tất cả phiền não xưa nay đều lặng không. Tất cả nhơn quả đều như mộng huyễn, không có tam giới có thể ra, không có bồ-đề có thể cầu. Người cùng phi nhơn tánh tướng bình đẳng. Đại đạo thênh thang rộng lớn, bật suy dứt nghĩ. Pháp như thế, nay người đã được, không thiếu khuyết, cùng Phật không khác, lại không có pháp gì lạ.

“Chỉ cần tâm người tự tại, chớ khởi quán hạnh, cũng chớ lóng tâm, chớ khởi tham sân, chớ ôm lòng lo buồn, rỗng rang không ngại, mặc tình tung hoành, chẳng làm các việc thiện, chẳng làm các việc ác, đi đứng nằm ngồi, mắt thấy tai nghe ... thấy đều là diệu dụng của Phật. Vĩ vui vẻ không lo buồn nên gọi là Phật.

Pháp Dung thưa :

– Tâm đã đầy đủ. Vậy cái gì là Phật ? Cái gì là tâm ?

– Chẳng phải tâm thì không hỏi Phật. Hỏi Phật thì chính là tâm.

– Đã không khởi quán hạnh, khi gặp cảnh khởi tâm, làm sao đối trị ?

– *Cảnh duyên không có tốt xấu. Tốt xấu khởi nơi tâm. Nếu tâm chẳng theo cảnh (danh sắc), thì vọng tình từ đâu khởi ? Vọng tình đã chẳng khởi, thì chơn tâm mặc tình biết khắp. Người chỉ cần tùy tâm tự tại, chẳng cần đối trị, tức gọi là pháp thân thường trụ, không có đổi thay.* Ta thọ pháp môn đốn giáo này của Tổ Tăng Xán, nay trao lại cho người. Người nên nhận kỹ lời ta, chỉ ở núi này, sau có năm vị đại nhơn đến nối tiếp giáo hóa.

Năm 643, nghe đạo hạnh của Tổ, vua Thái Tông ba phen hạ chiếu thỉnh về kinh, nhưng Tổ đều dâng biểu từ chối. Vua tức giận ra lệnh nếu Tổ không đi thì sứ giả phải mang thủ cấp của Tổ về. Khi sứ giả đến đọc chiếu chỉ xong, Tổ ung dung ngửa cổ chịu chém. Sứ giả lấy làm lạ trở về tâu lại với vua. Vua càng kính phục, gởi gắm lụa đến tận nơi cúng dường.

Năm 651, ngài Hoàng Nhãn được 50 tuổi, Tổ Đạo Tín gọi đến bảo :

– Xưa Như Lai truyền Chánh Pháp nhãn tạng cho Tổ Mahā Kassapa, rồi từ đó truyền lần cho đến ta. Nay ta trao lại cho người cùng với y bát của Tổ Bodhidharma, người nên gìn giữ cẩn thận. Nghe ta nói kệ :

Hoa chủng hữu sanh tánh,

Nhơn địa hoa sanh sanh.

Đại duyên dữ tín hiệp,

Đương sanh sanh bất sanh.⁹²⁸

Tổ Đạo Tín lại nói tiếp :

– Trước kia, trong đời Võ Đức, ta có viếng Lô Sơn, lên tột trên đỉnh, nhìn về núi Phá Đầu, thấy một vầng mây màu tía giống như cái lộng, dưới phát ra làn khói trắng chia ra sáu đường. Ngươi cho là điềm gì ?

– Đó là điềm sau Hòa Thượng, con cháu sẽ chia thêm một nhánh Phật pháp.

– Hay thay, ngươi khéo biết đó.

Truyền pháp xong, đến ngày mồng 4 tháng 9 nhuận năm Tân Hợi 651, Tổ Đạo Tín gọi hết thầy đệ tử vào dặn :

– **Tất cả các pháp đều là giải thoát**, các ngươi phải tự ghi nhớ và giáo hóa đời sau.

Dặn dò các đệ tử rồi, Tổ ngồi an nhiên thị tịch, thọ 72 tuổi. Nhục thân ngài được đồ chúng nhập tháp thờ ở chùa Huỳnh Mai, huyện Đông Sơn⁹²⁹. Ngày mồng 8 tháng 4 năm sau, cửa tháp tự nhiên mở ra, dung nhan của Tổ xinh tươi như lúc sống. Từ đây về sau, các đệ tử không đóng cửa tháp nữa.

Vì đệ tử của Tổ là **ngài Hoàng Nhẫn** hoằng truyền pháp Thiền tại chùa Huỳnh Mai, Đông Sơn, nên người đời còn gọi Tổ Đạo Tín là Sơ Tổ pháp môn Đông Sơn. Ngoài ra **sur Pháp Dung**, một đệ tử khác của Tổ, lập riêng pháp Thiền Ngưu Đầu.

Vua Đường Đại Tông (766-779) ban cho Tứ Tổ Đạo Tín thụy hiệu *Đại Y Thiền Sư*, tháp hiệu Từ Vân.

Tác phẩm của Tổ Đạo Tín gồm có : Nhập Đạo An Tâm Yếu Phương Tiện Pháp Môn, Bồ tát Giới Tác Pháp.

32. Hoàng Nhẫn⁹³⁰ (Houng Jenn), Ngũ Tổ tại Trung Hoa, 601/674?

Tổ Hoàng Nhẫn không cha, mẹ họ Châu, sanh năm 602 tại huyện Huỳnh Mai, tỉnh Kỳ Châu (Kỳ Xuân, Hồ Bắc). Thuở nhỏ, ngài rất thông minh, xinh đẹp. Có ông thầy xem tướng khen rằng “Đứa bé này có đầy đủ tướng tốt, chỉ thua Phật bảy tướng thôi”. Vì không biết cha ngài là ai, nên người trong xóm thường gọi ngài là thằng bé không họ.

Năm lên 7 tuổi, ngài xuất gia với Tứ Tổ Đạo Tín ở chùa Đông Sơn, núi Song Phong, huyện Huỳnh Mai, tỉnh Kỳ Châu.

Năm 651, ngài Hoàng Nhẫn được 50 tuổi, được Tổ Đạo Tín truyền tâm ấn làm Ngũ Tổ, thường được gọi là Ngũ Tổ Huỳnh Mai (Hoàng Mai).

⁹²⁸ Dịch nghĩa : Giống hoa có tánh sống, Nhờ đất hoa nảy mầm. Do duyên lớn hợp với tín căn, Nên đương khi sống đắc vô sanh.

⁹²⁹ Theo quyển Sử 33 Vi Tổ Thiền Tông Ấn Hoa của Thiền sư Thích Thanh Từ thì đồ chúng xây tháp thờ Tổ Đạo Tín ở núi Phá Đầu còn gọi là Song Phong.

⁹³⁰ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Tổng Cao Tăng Truyện 8; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 3; Ngũ Đăng Hội Nguyên 1; Phật Tổ Thông Kỳ 29, 39.

Ngũ Tổ Hoàng Nhãn lấy việc liễu ngộ Chơn Tâm làm ý chỉ, giữ tâm thanh tịnh làm cốt yếu của thiền tập. Ngài phát huy Thiền phong, hình thành pháp môn Đông Sơn, và bắt đầu phổ biến sâu rộng kinh *Kim Cang Bát Nhã thay thế kinh Lăng Già*. Tổ có rất đông đệ tử, tăng chúng thường trực nơi đạo tràng Hoàng Mai không dưới 500 người.

Năm 671, có người cư sĩ họ Lư tên Huệ Năng từ phương nam đến xin yết kiến Tổ. Tổ hỏi :

- Ngươi từ đâu đến ?
- Bạch Hòa Thượng, đệ tử từ Lĩnh Nam đến.
- Ngươi muốn cầu việc gì ?
- Đệ tử chỉ muốn cầu làm Phật, không cầu việc gì khác.
- Người Lĩnh Nam là giống dân man di, làm sao thành Phật được ?
- Theo con nghĩ thì người tuy có nam bắc, chứ Phật tánh không có nam

bắc.

Tổ Hoàng Nhãn biết Huệ Năng là bậc lợi căn, giả vờ nạt bảo :

- Thôi, hãy ra nhà sau đi !

Huệ Năng đành lễ, đi xuống nhà sau lãnh phân bữa củi, giã gạo.

Sáu tháng sau, Tổ dự biết thời kỳ truyền pháp đã đến, liền gọi đồ chúng đến bảo :

– Nay ta đã già yếu rồi, các ngươi, tùy ý mỗi người, làm một bài kệ nói rõ chỗ thâm hiểu của mình về Phật pháp. Nếu được chỗ cao siêu phù hợp với Chánh Pháp, ta sẽ truyền y bát cho.

Lúc bấy giờ, tăng chúng hơn 700 người, ai cũng tôn kính thượng tọa Thần Tú là bậc giáo thọ⁹³¹. Họ bảo nhau :

– Nếu không phải thượng tọa Thần Tú thì còn ai đảm đương nổi việc này. Chúng ta có làm kệ cũng vô ích thôi.

Ngài Thần Tú nghe lời bàn tán của đồ chúng như vậy, tự nghĩ mình phải làm kệ. Làm kệ xong, ban đêm ngài lén biên lên vách ở hành lang chùa :

*Thân thị bồ-đề thọ,
Tâm như minh cảnh đài.
Thời thời cần phát thức,
Mạc sử nhạ trần ai.⁹³²*

Sáng ngày, Tổ Hoàng Nhãn đi kinh hành thấy bài kệ trên vách, đọc qua biết là của thầy Thần Tú làm. Tổ khen :

- Người đời sau, nếu y bài kệ này tu hành sẽ được thánh quả.

Toàn chúng đều đua nhau đọc tụng và học thuộc lòng. Huệ Năng đang giã gạo sau chùa, nghe một thanh niên đọc đi đọc lại bài kệ ấy để học thuộc lòng. Hỏi ra biết của thầy Thần Tú làm. Huệ Năng bèn nhờ người đó dẫn đến chỗ biên kệ, đọc lại cho nghe một lần nữa, rồi nhờ người đó biên giùm một bài kệ họa vận :

⁹³¹ **Giáo thọ** là vị thượng tọa có khả năng thay thế vị Sư trưởng để chỉ dạy cho đồ chúng.

⁹³² **Dịch nghĩa** : Thân là cội bồ-đề, Tâm như đài gương sáng. Luôn luôn siêng lau chùi, Chớ để dính bụi trần.

*Bồ-đề bốn vô thọ,
Minh cảnh diệc phi đài.
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai ?⁹³³*

Tổ thấy bài kệ này thâm nhận là người đã sáng đạo, nhưng không dám nói ra, e có người ganh tị hại Huệ Năng. Tổ lấy dép bôi bài kệ, nói :

– Ai làm bài kệ này vẫn chưa thấy tánh.

Tổ ra sau chùa gặp Huệ Năng đang giã gạo, hỏi :

– Gạo đã trắng chưa ?

– Bạch Hòa Thượng, gạo đã trắng rồi nhưng chưa giần sàng.

Tổ cầm gậy gõ lên miệng cối ba cái rồi bỏ đi vào liêu. Đến canh ba (nửa đêm) Huệ Năng vào thất của Tổ. Tổ lấy y che kín xung quanh thất, rồi giăng kinh Kim Cang cho Huệ Năng nghe. Đến câu “*Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*”, Huệ Năng liền đại ngộ, buột miệng nói :

– *Đâu ngờ tự-tánh vốn tự thanh tịnh ! Đâu ngờ tự-tánh vốn không sanh diệt ! Đâu ngờ tự-tánh vốn tự đầy đủ ! Đâu ngờ tự-tánh vốn không dao động ! Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp !*

Ngũ Tổ biết Huệ Năng đã ngộ được bản tánh, dạy rằng :

– *Chư Phật ra đời chỉ vì một đại sự nhân duyên là dắt dẫn cho tất cả chúng sanh đều thành Phật, thành bậc Giác Ngộ hạnh phúc đời đời.* Nhưng vì chúng sanh có nghiệp lực nặng nhẹ, căn cơ lớn nhỏ khác nhau, nên chư Phật mới phương tiện nói ba thừa, giảng các pháp môn đốn tiệm từ thấp lên cao. Như Lai riêng đem Chánh Pháp Nhãn Tạng vô thượng chơn thật vi diệu trao cho Tổ Mahā Kassapa, lần lượt truyền đến đời thứ 28 là Tổ Bodhidharma. Tổ Bodhidharma sang Trung Quốc truyền nói đến đời ta. Nay ta đem đại pháp và y bát đã thọ trao lại cho người. Người là vị Tổ đời thứ 6, hãy khéo tự hộ niệm, rộng độ chúng sanh, gìn giữ, truyền trao đừng cho bật dứt. Nghe ta nói kệ :

*Hữu tình lai hạ chủng,
Nhơn địa quả hoàn sanh.
Vô tình ký vô chủng,
Vô tánh diệc vô sanh.⁹³⁴*

Huệ Năng thọ pháp và y bát xong, đánh lễ Tổ và thưa :

– Xin Thầy chỉ dạy cho con những điều cần thiết phải làm.

– Xưa Tổ Bodhidharma, khi truyền pháp cho Tổ Huệ Khả, vẫn ngại người đời không tin có sự truyền thừa giữa thầy Ấn trò Hoa, nên trao y bát làm bằng chứng (pháp tín). Nay tông môn của ta thiên hạ đều biết rõ, không còn ai chẳng tin, nên y bát đừng ngay đời người. Vì đến đời người, Chánh Pháp càng được phổ biến rộng rãi, nếu còn truyền y bát sẽ sanh sự tranh

⁹³³ **Dịch nghĩa** : Bồ-đề vốn không cội, Gương sáng cũng không đài. Xưa nay không một vật, Chỗ nào dính bụi trần ?

⁹³⁴ **Dịch nghĩa** : Hữu tình đến gieo giống, Nhờ đất quả lại sanh. Vô tình đã không giống, Không tánh cũng không sanh.

giành, người nhận y bát mạng như chỉ mảnh treo chuông. Bây giờ người nên đi ngay, không nên chậm trễ, nên ẩn mặt một thời gian, khi thấy yên sẽ ra hồng hóa.

– Bạch Thầy, bây giờ con phải đi đâu ?

– Ta sẽ đưa người đến bờ sông. Từ đó người hãy đi về phương nam.

Đến *Hoài* thì dừng, gặp *Hội* thì ẩn.

Sau khi truyền pháp cho Huệ Năng, Tổ ở luôn trong thất ba hôm liên tiếp. Toàn chúng sanh nghi, vào thất thưa thỉnh. Tổ bảo :

– Pháp của ta đã đi về phương nam rồi. Còn thưa thỉnh gì nữa ?

– Bạch Hòa Thượng, người nào được ?

– Ai năng thì được.

Đồ chúng biết ngay là cư sĩ Huệ Năng. Họ bắt bình đuổi theo, nhưng tìm không gặp. Bốn năm sau, năm 674, Tổ gọi đại chúng đến bảo :

– Việc ta đã xong, đến lúc nên đi.

Tổ Hoàng Nhẫn vào thất, ngồi an nhiên thị tịch, thọ 74 tuổi. Đồ chúng xây tháp thờ ở Đông Sơn, huyện Huỳnh Mai. Vua Đường Đại Tông (763-779) sắc phong thụy hiệu là *Đại Mãn Thiên Sư*, và tháp hiệu là Pháp Võ.

Tác phẩm của ngài : Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn Đại Sư Tội Thượng Thừa Luận (1 quyển).

33. Huệ Năng⁹³⁵ (Hoei Neng), Lục Tổ tại Trung Hoa, 638/713

Tổ Huệ Năng họ Lư, *sinh ngày mùng 8 tháng 2 năm Mậu Tuất 638*, đời vua Đường Thái Tông, tại huyện Tân Hưng, tỉnh Hải Nam (Quảng Đông). Cha là Hành Thao, mẹ là Lý Thị.

Theo kinh Pháp Bảo Đàn :

“Huệ” có nghĩa là đem pháp Phật bố thí cho chúng sanh; “Năng” có nghĩa là có khả năng làm nên Phật sự. *Theo phẩm Hành Do* trong kinh, ngài con nhà nghèo, cha mất sớm, thường phải đi đốn củi bán lấy tiền nuôi mẹ. Năm 24 tuổi, một ngày kia, ngài gánh củi đến chợ cho một tiệm ăn. Lúc ra về bỗng nghe tiếng tụng kinh Kim Cang Bát Nhã, ngài đứng lại nghe, lấy làm thích thú. Đến khi người kia tụng kinh xong, ngài đến hỏi :

– Thưa ông, ông tụng kinh gì ? Tụng kinh để làm gì ?

– Tôi tụng kinh Kim Cang. Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn ở chùa Đông Thiên, huyện Huỳnh Mai thường khuyên mọi người nên trì kinh Kim Cang để thấy Tánh, thành Phật.

Nghe xong, ngài tỏ ý muốn tìm đến đó học đạo, song còn mẹ già, chưa biết tính sao ? Có người khách hàng quen, rất hâm mộ đạo Phật, sốt sắng giúp

⁹³⁵ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Phật Tổ Thống Kỳ 29; Tổng Cao Tăng Truyện 8; Cảnh Đức Truyền Đăng Lục 5; Ngũ Đăng Hội Nguyên 1; Thích Thị Kê Cổ Lục; Truyền Pháp Chánh Tông Ký 6.

ngài một số tiền để cấp dưỡng bà mẹ có cơ sinh sống. Gặp cơ hội tốt, ngài về xin phép mẹ cho xuất gia, mẹ ngài hoan hỉ bằng lòng. Ngài khăn gói lên đường, độ một tháng sau đến huyện Huỳnh Mai, vào yết kiến Tổ Hoàng Nhãn. Tổ bảo xuống nhà trù làm công quả. Huệ Năng chuyên bửa củi, giã gạo. Cối gạo to, chày đập lớn, thân ngài không đủ sức nặng cất được chày đập, ngài phải cột thêm một cục đá vào lưng để đủ sức giã gạo. Ngài làm công việc nặng nhọc như vậy suốt trên 6 tháng, không hề trễ nải, thối chí hoặc than phiền điều gì.

Một hôm, Tổ Hoàng Nhãn xuống nhà trù, thấy ngài Huệ Năng mang đá giã gạo, Tổ hỏi :

– Người vì đạo quên mình đến thế ư ? Ta biết người căn tánh lanh lợi, nhưng ngại kẻ khác hại người, nên ta không nói chuyện với người. Người có biết chăng ?

– Bạch Hòa Thượng, con biết.

Hai tháng sau, nhờ làm bài kệ họa vận lại bài kệ của thầy giáo thọ Thần Tú, Huệ Năng được Tổ Hoàng Nhãn truyền tâm ấn và y bát rồi bảo ngài phải đi về miền Nam lánh nạn gấp. *Huệ Năng, lúc bấy giờ (năm 663) vẫn còn là cư sĩ, chưa thọ giới xuất gia.*

Huệ Năng mang y bát đi được ít hôm, vừa đến Dư Lãnh thì bị sư Huệ Minh, vốn là một cựu võ quan, đuổi theo kịp. Huệ Năng để y bát trên tảng đá, ẩn mặt trong bụi cây. Huệ Minh đến cầm y bát lên không nổi, hoảng sợ kêu lên :

– Hành giả ! Tôi đến đây vì pháp, chớ không phải vì y bát.

Huệ Năng nghe nói, bước ra, ngồi trên tảng đá, bảo :

– Nếu ông vì pháp, hãy bình tâm lại nghe tôi nói.

Huệ Minh đứng yên lặng chờ nghe. Huệ Năng bảo :

– *Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục⁹³⁶ của Thượng Tọa Huệ Minh ?*

Huệ Minh nghe câu này liền đại ngộ, đánh lễ Tổ Huệ Năng, rồi lui bước. Trên đường về, gặp nhóm người đuổi theo, sư bảo không gặp.

Lục Tổ Huệ Năng đến miền Nam, ở ẩn vùng Tứ Hội và Hoài Tập. Có lúc gặp phải cuộc sống khó khăn trong rừng, Tổ gia nhập vào đoàn thợ săn. Đến bữa ăn, Tổ hái rau luộc nhờ trong nồi thịt, rồi chỉ ăn rau, không ăn thịt. Như vậy, với hình thức cư sĩ, Tổ thường tùy duyên nói pháp cho họ nghe. Như thế suốt gần 15 năm.

Có lần Tổ đến Thiều Châu, kết bạn với cư sĩ Lưu Chí Lược. Chí Lược có người cô là sư cô Vô Tận Tạng thường tụng kinh Niết Bàn. Tổ nghe tụng qua, rồi vì bà giảng nói thâm nghĩa. Sư cô đem quyển kinh ra hỏi. Tổ bảo :

– Chữ thì tôi không biết, còn nghĩa thì tùy sư cô cứ hỏi.

– Chữ còn không biết, thì nghĩa làm sao hiểu nổi ?

– Diệu lý của chư Phật chẳng quan hệ gì đến văn tự.

⁹³⁶ Bản lai diện mục: Bản ngã, “ego”.

Sư cô nghe giảng lý thâm sâu, lấy làm kinh ngạc, liền báo tin cho các bậc kỳ lão trong làng hay có bậc đạo sĩ đáng cúng dường. Dân chúng trong làng nghe tin, đua nhau đến lễ Tổ. Họ hợp sức tu bổ lại ngôi chùa cổ hiệu Bảo Lâm, rồi thỉnh Tổ về trụ trì. Hằng ngày tứ chúng bốn phương tụ hội về đông đảo, không bao lâu ngôi chùa Bảo Lâm biến thành một đạo tràng xinh đẹp. Chẳng bao lâu, có người theo dõi, Tổ lại phải tìm nơi ẩn tránh⁹³⁷.

Ngày mùng 8 tháng giêng năm Bính Tý 676, Lục Tổ Huệ Năng đến Quảng Châu, vào xin nghỉ nhờ ngoài hiên chùa Pháp Tánh. Hôm ấy pháp sư Ấn Tông đang giảng kinh Niết Bàn. Trước chùa có treo lá phướn dài, gió thổi phất phơ qua lại. Hai ông đạo ngồi trước chùa lấy đó làm đề tài tranh luận. Người nói phướn động, người bảo gió động; bàn qua cãi lại, ai cũng cho mình đúng lý. Tổ bước đến nói :

– Có thể cho khách cư sĩ này lạm bàn được chăng ?

Hai người đồng ý. Tổ bảo :

– Không phải phướn động, không phải gió động, mà chính tâm các nhơn giả động.

Hai nhà sư nghe qua đều ngạc nhiên, vào báo cho Hòa Thượng Ấn Tông biết. Hôm sau, Ấn Tông mời Tổ vào hỏi về lý “tâm động”. Tổ giải rõ thâm lý. Ấn Tông bất giác đứng dậy thưa :

– Ngài không phải là người thường. Nghe nói pháp y của Ngũ Tổ Huỳnh Mai đã về phương Nam, vậy có phải là ngài chăng ?

– Chẳng dám.

Ấn Tông bèn tập họp bốn chúng, yêu cầu Tổ cho xem y bát. Tổ đưa y bát ra cho đại chúng chiêm bái. Ấn Tông xin làm đệ tử, thỉnh cầu Tổ dạy yếu chỉ thiền tông. Đến ngày rằm tháng giêng, Ấn Tông thỉnh các bậc tôn đức đến làm lễ tế phát cho Tổ. Đến ngày mùng 8 tháng 2, *Hòa Thượng Trí Quang làm lễ truyền giới cụ túc cho Tổ tại chùa Pháp Tánh*. Từ nay Tổ mới có độ điệp (giấy phép) chính thức làm tăng sĩ. Sau đó có quan Thứ Sử Thiệu Châu tên Vi Cừ thỉnh Tổ đến *chùa Đại Phạm* thuyết pháp môn vi diệu và thọ giới vô tướng tâm địa. Quan liêu, sĩ thứ, cư sĩ và người xuất gia đến dự nghe pháp trên ngàn người. Những thời thuyết pháp tại đây được các đệ tử ghi lại đầy đủ trong *kinh Pháp Bảo Đàn*.

Năm sau, Lục Tổ muốn trở về *chùa Bảo Lâm, huyện Tào Khê* (Thiệu Châu), là chỗ ở ẩn xưa kia. Ấn Tông cùng quan dân hàng ngàn người tiễn đưa Tổ. Về đến chùa Bảo Lâm, *Tổ hoằng dương pháp môn đốn ngộ “Trực chỉ nhơn tâm, kiến tánh thành Phật”* đối lại với pháp môn tiệm ngộ của ngài Thần Tú đề xướng ở phương bắc. Lúc bấy giờ người ta thường nói : nam đốn, bắc tiệm; nam Năng, bắc Tú. Tăng chúng xa gần đua nhau đến tham vấn. Trung bình chư tăng thường có mặt tại chùa không dưới một ngàn người. Lục Tổ Huệ Năng đã dựng lên cây cờ Đại pháp tại Tào Khê (Thiệu Châu), bốn phương trông thấy đều hướng về.

⁹³⁷ Vì lúc bấy giờ Tổ Huệ Năng chưa có độ điệp (giấy phép) của vua ban cho làm tăng sĩ.

Năm 705, vua Trung Tông sai quan Nội thị là Tiết Giản đến thỉnh Tô về kinh đô, nhưng Tô cáo bệnh, từ chối. Tiết Giản thưa :

– Các bậc thiên đức nơi kinh thành đều nói “Muốn được đạo cần phải tọa thiền, tập định, nếu không nhơn thiền định mà được giải thoát, là việc chưa từng thấy”. Chưa biết Thầy thường nói pháp dạy người như thế nào?

– Đạo do tâm ngộ, đâu phải do ngồi. Kinh nói “Nếu nói Như Lai hoặc đến, hoặc đi, hoặc nằm, hoặc ngồi là người ấy không hiểu nghĩa ta nói. Vì sao? Vì Như Lai không từ đâu đến, cũng không đi về đâu cả”. *Không từ đâu đến tức là không sanh, không đi đâu cả tức là không diệt. Không sanh không diệt là Như Lai thanh tịnh thiền. Các pháp không-tịch (vắng lặng) là Như Lai thanh tịnh tọa*⁹³⁸. Đạo tốt cùng không thể được, không có chỗ chứng, đâu do ngồi mà được ư ?

– Đệ tử trở về kinh đô ắt Chúa Thượng sẽ hỏi. Cúi xin Hòa Thượng từ bi chỉ cho chỗ thâm yếu, ngõ hầu đối cảnh giải rành, khiến cho những kẻ học giả ở kinh đô hiểu biết tu hành. Ví như thắp một ngọn đèn, mỗi được trăm ngàn ngọn đèn, khiến cho chỗ tối tăm được sáng, sáng mãi không cùng.

– Đạo không có tối sáng, tối sáng là nghĩa đối đãi nhau. Dù sáng mãi không cùng cũng là có cùng. Bởi do đối đãi mà lập văn tự, cho nên kinh nói “Pháp không có so sánh vì không có đối đãi”.

– Sáng dụ trí tuệ, tối dụ phiền não. Người tu hành nếu không dùng trí tuệ chiếu phá phiền não, thì làm sao ra khỏi cái sanh tử từ vô thủy ?

– Dùng trí tuệ chiếu phá phiền não là phương pháp của kẻ tiểu căn nhị thừa, là xe dê, xe nai, người đại căn thượng trí không như vậy.

– Thế nào là chỗ kiến giải của Đại thừa ?

– **Sáng cùng không sáng, tánh nó chẳng hai.** Tánh không hai tức là tánh thật. Tánh thật thì ở phàm phu chẳng bớt, ở hiền thánh chẳng thêm, dùng nơi phiền não mà chẳng loạn, đứng nơi thiền định mà chẳng lặng, chẳng đoạn chẳng thường, chẳng đến chẳng đi, chẳng ở giữa hoặc hai bên, chẳng sanh chẳng diệt, tánh tướng như như, thường trụ không dời đổi, gọi đó là Đạo.

– Hòa thượng nói chẳng sanh chẳng diệt, có khác gì chúng ngoại đạo nói?

– Ngoại đạo nói **chẳng sanh chẳng diệt**, là đem cái diệt chận cái sanh, lấy cái sanh để bài trừ cái diệt. Diệt mà nói chẳng diệt, sanh mà nói không sanh. Ta nói không sanh không diệt là xưa tự không sanh, nay cũng không diệt, do xưa không sanh nên nay không diệt, đâu phải giống như ngoại đạo nói. *Ông muốn rõ được chỗ thâm yếu của Đạo, thì đối với tất cả việc thiện ác đều chớ suy nghĩ, tự nhiên được vào. Tâm thể trong trẻo thường lặng, diệu dụng như Hằng sa.*

Tiết Giản nghe qua liền đại ngộ, lễ bái Tô rồi trở về triều. Ông tâu hết tự sự cho vua nghe. Vua càng thêm cung kính và ngợi khen, ban chiếu chỉ cúng dường cà-sa ma-nạp, bát màu lục, tích-trượng bảo-câu ... Ban sắc lệnh

⁹³⁸ Trong kinh Pháp Hoa, Phật nói: “Ngồi tòa Như Lai là tất cả pháp đều không”.

đổi tên chùa Bảo Lâm là Trung Hưng. Năm 707, vua lại ra sắc lệnh cho quan Thứ sử Thiệu Châu kiến thiết ngôi **chùa Trung Hưng lại và đổi tên là Pháp Tuyên.** Trong thời gian đó Tổ lại sáng lập thêm **chùa Quốc Ân** ở huyện Tân Châu.

Trong một thời pháp, Lục Tổ Huệ Năng dạy :

– *Này các thiện tri thức, hãy tịnh tâm nghe ta nói pháp yếu. Tất cả các ông nên biết tâm mình là Phật, chớ có hồ nghi. Ngoài tâm ấy không có một pháp có thể dựng lập. Tất cả muôn pháp đều do tâm mình sanh ra. Kinh nói “Tâm sanh thì các pháp sanh, tâm diệt thì các pháp diệt”. Nếu muốn thành tựu nhất thiết chủng trí⁹³⁹, phải đạt nhất tướng tam muội và nhất hạnh tam muội.*

“**Nhất tướng tam muội** là gì ? Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng ấy mà không sanh yêu ghét, chẳng lấy, chẳng bỏ, chẳng nghĩ việc lợi ích, thành bại ..., tâm luôn được an ổn thanh tịnh gọi là nhất tướng tam muội.

“**Nhất hạnh tam muội** là gì ? Nếu ở tất cả thời, trong lúc đi đứng nằm ngồi, rỗng một trực tâm, tâm không rời đạo tràng, nơi nào cũng là Tịnh Độ, gọi là nhất hạnh tam muội.

“*Người đủ hai tam muội này như thừa đất tốt để nuôi dưỡng thành tựu hoa trái vô sanh.* Nay ta nói pháp, ví như khi mưa thấm ướt cả đất. Phật tánh của các ông ví như các hạt giống, vừa gặp đất ướt liền nảy mầm. Giữ đúng lời ta quyết được Bồ-đề, đúng theo ta dạy mà thực hành nhất định chứng quả Phật.

Đến năm 712, Tổ gọi đồ chúng đến bảo :

– Ta ở chỗ Tổ Hoằng Nhẫn thọ pháp yếu cùng y bát. Nay tuy truyền pháp mà không truyền y bát, bởi vì lòng tin của các thầy đã thuần thực, không còn nghi ngờ. Nghe ta nói kệ :

Tâm địa hàm chư chủng,
Phổ vũ tất giai manh.
Đốn ngộ hoa tình dĩ,
Bồ-đề quả tự thành.⁹⁴⁰

Tổ lại bảo :

– Pháp ấy không hai, tâm ấy cũng vậy. Đạo kia thanh tịnh, không có các tướng. Các thầy nên dè dặt, chớ quán tịnh, chớ quán không. **Tâm này đã sẵn tịnh, sẵn không, các thầy chỉ cần để tâm thêm thong tự tại, không dính mắc bất cứ điều gì (không dính mắc vào sáu trần), đây là chơn giải thoát.**

Năm 712, Tổ bảo đệ tử xây tháp ở chùa Quốc Ân, huyện Tân Châu. Đến ngày mùng 6 tháng 6 năm 713, Tổ lại sai người đến đốc thúc làm nhanh. Đến ngày mùng 1 tháng 7 năm 713, Tổ gọi môn đồ đến bảo :

– Ta muốn trở về Tân Châu, các thầy hãy lo sửa soạn thuyền.

⁹³⁹ **Nhất thiết chủng trí** = Vô sư trí, trí tuệ cao nhất, prajna paramita, trí bát-nhã.

⁹⁴⁰ **Dịch nghĩa** : Đất tâm chứa các giống, Mưa khắp ất nảy mầm. Hoa tình vừa đốn ngộ, Tự thành trái Bồ-đề.

Đồ chúng nghe nói đều buồn bã, thỉnh Tô ở nán lại. Tô bảo :

– Chư Phật ra đời vẫn thị hiện vào niết bàn. Có đến ắt có đi, đó là việc thường. Thân hình hài của ta về ắt có chỗ.

– Hôm nay Thầy đi, bao giờ trở lại ?

– Lá rụng về cội, trở lại không hẹn.

– Chánh Pháp Nhãn Tạng, Thầy sẽ trao cho người nào ?

– Có đạo thì được, vô tâm thì thông⁹⁴¹.

– Xin Thầy để lại di chúc xem có tai nạn gì không ?

– *Ta diệt độ khoảng 9 năm ắt có người đến lấy đầu ta.* Nghe ta nói kê :

Đầu thượng dưỡng thân,

Khẩu lý tu xan.

Ngộ Mãn chi nạn,

Dương Liễu vi quan.⁹⁴²

Sau khi ta diệt độ khoảng 70 năm, có hai vị Bồ tát từ phương đông đến, một tại gia, một xuất gia, chung nhau chấn hưng Phật pháp, sửa lại các ngôi già lam, nâng đỡ tông chỉ của ta.

Lục Tô Huệ Năng về đến *huyện Tân Châu*, vào **chùa Quốc Ân**, tắm gội xong, **ngồi kiết già, an nhiên thị tịch**. Khi ấy có mùi hương lạ xông ra, mông trắng vòng chí đất. Lúc bấy giờ nhằm ngày mùng 2 tháng 8 năm Quý Sửu 713. Tô thọ 76 tuổi. Bấy giờ môn đồ ở Thiệu Châu (Tào Khê) và Tân Châu đều muốn đem di thể Lục Tô về huyện mình để thờ. Đồ chúng bèn thắp hương khẩn nguyện ý Tô, khói hương bay thẳng về hướng Tào Khê. Thế là nhục thân Tô được đưa về nhập tháp tại **chùa Nam Hoa, bên bờ khe Tào Hầu, huyện Thiệu Châu, ngày 13 tháng 11 năm Quý Sửu 713**. Ngày 25 tháng 7 năm Giáp Dần 714, đồ chúng tổ chức lễ nhập tháp nhục thân Lục Tô. Những bảo vật như y bát của Tô Bodhidharma truyền lại, y ma-nap và bát thủy tinh của vua Trung Tông ban, đều giao cho thị giả của Lục Tô giữ tại **chùa Bảo Lâm**. Đến nay nhục thân Lục Tô Huệ Năng vẫn còn.

Đêm mùng 3 tháng 8 năm Nhâm Tuất (722), thành linh nghe trong tháp như có tiếng kéo dây sắt. Chúng tăng giật mình thức dậy thấy bóng một người mặc đồ đại tang từ trong tháp chạy ra. **Vào tháp thấy có vết thương nơi cổ Lục Tô**. Môn đồ đem chuyện ấy trình quan. Quan huyện Dương Khả và Thứ sử Liễu Vô Thiễm nhận được đơn, truy lùng kẻ phạm tội. Sau 5 ngày, bắt được tên *Trương Tịnh Mãn*, người huyện Lương thuộc Nhữ Châu, ở chùa Khai Nguyên xứ Hồng Châu, nhận do thầy Sãi Kim Đại Bi nước Hàn (Triều Tiên) mượn lấy đầu Tô để đem về xứ Hải Đông cúng dường.

Vua Đường Hiến Tông (806-821) ban thụy hiệu là *Đại Giám Thiên Sư*, tháp hiệu là Linh Chiếu. Vua Thái Tổ nhà Tống (976-983) lại ban thụy hiệu là *Chân Không Thiên Sư*. Vua Tống Nhân Tông (1023-1064) lại ban thụy hiệu là

⁹⁴¹ Thông hiều.

⁹⁴² **Dịch nghĩa** : Trên đầu để nuôi thân, Trong miệng để ăn. Gặp Mãn gây nạn, Dương Liễu làm quan. Bài kệ này nói trước sẽ có người tên Mãn đến cắt đầu Tô vào thời Dương Khả và Liễu Vô Thiễm làm quan.

Phổ Giác Thiên Sư. Vua Tống Thần Tông (1068-1086) lại ban thụy hiệu là *Viên Minh Thiên Sư*.

Trong 43 vị đệ tử nổi pháp của Lục Tổ, các vị nổi danh nhất là : *Thần Hôi* ở Hà Trạch, *Huệ Trung* ở Nam Dương, *Huyền Giác* ở Vĩnh Gia, *Hành Tư* ở Thanh Nguyên, *Hoài Nhưong* ở Nam Nhạc. Ngoài ra còn các vị *Pháp Hải*, *Huệ Trung*, *Bổn Tinh*, *Huyền Sách*, *Tam Tạng Quát Đa*, v.v...

Lục Tổ rất có tài biện luận. Những bài pháp của ngài được các đệ tử sưu tập thành hai tác phẩm chính : *Lục Tổ Pháp Bảo Đàn Kinh*, *Kim Cang Kinh Khẩu Quyết*.

Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang⁹⁴³ (Hiuen Tsang), 602-664

Ngài Huyền Trang là cao tăng Trung Quốc, đời Đường, *họ Trần, tên Huy*, người huyện Câu Thi, tỉnh Lạc Châu (nay là huyện Yên Sư, tỉnh Hà Nam). Ngài là con út trong một gia đình có 4 người con trai. Cha ngài làm quan đất Giang Lăng. Thuở nhỏ, ngài thông minh xuất chúng, tướng mạo khôi ngô, *học sách Bách gia chưa từ* (Lão, Trang, Khổng, Mạnh) và thường đến *chùa Tịnh Độ* ở Lạc Dương thăm anh là *sư Trường Tiệp*, và nghe giảng kinh Phật. Dần dần ngài có khuynh hướng chuyên tâm nghiên cứu Phật pháp.

Năm 612, quan nhà Tùy là Trịnh Thiện Quả, khi tuyển chọn người làm tăng ở Lạc Dương, thấy ngài tuy tuổi nhỏ nhưng có khí phách, tướng mạo khác thường, đối đáp trôi chảy, liền đặc cách cho phép ngài làm tăng. Sau khi được cấp độ điệp (giấy phép), ngài ở lại chùa Tịnh Độ, cùng anh học kinh Niết Bàn với ngài Huệ Cảnh và học Luận Đại Thừa với Pháp sư Trí Nghiêm.

Khi nhà Tùy mất, đất Lạc Dương loạn lạc, *ngài cùng anh đi khắp nơi như Cam Túc, Tứ Xuyên, Kinh Châu, Triệu Châu, tham yết các bậc Tôn túc*. Ngài học Nhiếp Luận, Tỳ Đàm với ngài Đạo Cơ và Bảo Thiêm, nghe Phát Trí Luận với Pháp sư Chân. **Năm 622 đời Đường, ngài thọ giới cụ túc**, học Luật bộ. Sau đó học Luận Thành Thật với ngài Đạo Thâm, học Luận Câu Xá với ngài Đạo Nhạc, học Nhiếp Đại Thừa Luận với ngài Pháp Thường và Tăng Biện.

Nhưng ngài thường than rằng, các sư giảng không đồng nhất, xem trong các Thánh điển cũng có những chỗ khác nhau, cho nên sinh ra nhiều mối nghi ngờ, không biết nương vào đâu để làm căn bản. Do đó ngài mới phát nguyện đến Thiên Trúc (Ấn Độ) tìm học kinh sách Phật giáo để giải quyết mối nghi.

Năm 629, ngài khởi hành đi theo "con đường tơ lụa" của các thương gia, trải qua nhiều gian nan nguy hiểm, vượt qua các vùng Tần, Lương, Cao Xương..., đến miền bắc Ấn. Sau đó, ngài đi về hướng nam, lần lượt chiêm bái

⁹⁴³ Xem Từ Điển Phật Học Huệ Quang; Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện (Huệ Lập) ; bài tựa Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo ; bài tựa Đại Đường Tây Vực Ký ; Huyền Trang Tam Tạng Sư Tư Truyện Tùng Thư ; Đại Đường Nội Điển Lục 5 ; Đại Đường Cổ Tam Tạng Huyền Trang Pháp Sư Hành Trạng ; Tục Cao Tăng Truyện 4.

các thánh tích như vườn Cấp Cô Độc, thành Ca Tỳ La Vệ, vườn Lâm Tỳ Ni, rừng Sa-la, vườn Lộc Uyển, Bồ-đề đạo tràng, Trúc Lâm, Vương Xá.

Năm 631, ngài đến xin nhập học tại **Viện Đại Học Phật Giáo Nālandā**, lễ **Đại sư Giới Hiền** (Sīlabhadra) làm thầy. Ngài ở đây 5 năm, nghe đại sư Giới Hiền giảng Luận Du Già Sư Địa, Lục Túc Luận, Hiền Dương, Bà Sa, Câu Xá, Thuận Chánh Lý, Đối Pháp, Nhân Minh, Thanh Minh, Tập Lượng, Trung Luận, Bách Luận... Sau đó, ngài rời đại học Nālandā, đi tham học với các bậc danh sư và sưu tập các bản kinh tiếng Phạn trên khắp vùng Ấn Độ suốt 2 năm. Khi trở về đại học Nālandā, ngài Giới Hiền giao cho ngài giảng Luận Nhiếp Đại Thừa, Luận Duy Thức Quyết Trạch.

Lúc bấy giờ, trong số đệ tử của ngài Giới Hiền có *Sư Tử Quang* thấy ngài Huyền Trang được trọng đãi, có ý không phục, nên dùng Trung Luận và Bách Luận để phá nghĩa lý Du Già. Nhưng ngài Huyền Trang vốn hội thông cả *Trung Luận*, *Bách Luận* và *Du Già*, nên làm 3.000 bài tụng lấy tên là “**Hội Tông Luận**”, giảng rõ đại nghĩa trình lên ngài Giới Hiền và đại chúng, mọi người xem qua đều khâm phục. Về sau ngài lại soạn 1.600 bài tụng đả phá bộ “Phá Đại Thừa Luận” của luận sư nước Ô Đờ⁹⁴⁴ (Odra). Từ đó danh tiếng của ngài vang dội khắp xứ Ấn Độ. Vua nước Ô Đờ là Cru Ma La (Kumāra) sai sứ đến thỉnh ngài về nước mình để giảng đạo.

Năm 641, vua Giới Nhật (Sīladitya, Harsa Vardhana) và vua Cru Ma La (Kumāra) mở đại hội ở thủ đô Khúc Nữ (Kanyakubja) xứ Magadha để ngài Huyền Trang tuyên dương Giáo lý Đại thừa cùng tranh luận với các giáo phái khác. Đây là một đại hội văn hóa lớn nhất trong lịch sử Ấn Độ, với sự tham dự của các Quốc vương 18 nước Ngũ Thiên Trúc, quy tụ hơn 7.000 tăng sĩ thuộc các giáo phái. Tại đây, ngài Huyền Trang đã thuyết trình “**Chân Duy Thức Luận**” để làm nội dung cho cuộc tranh luận. Vua Sīladitya còn ghi chú dưới bài thuyết trình “Nếu ai nhận thấy một chữ sai lầm, trăm xin cắt đầu tạ lỗi”. Nhưng qua 18 ngày, không có ai dám đứng ra tranh luận. Sau khi hội nghị bế mạc, hằng ngàn người trở về với Giáo Pháp đại thừa. Từ đó tiếng tăm ngài Huyền Trang càng thêm vang dội, các vị quốc vương càng thêm kính phục.

Năm 643, ngài Huyền Trang khởi hành về Trung Quốc. Vua Sīladitya (Giới Nhật) trao tặng rất nhiều lễ vật và truyền lệnh cho quan quân hộ tống ngài đến biên giới Ấn-Hoa.

Đến tháng giêng năm 645, ngài về đến Trường An. Vua Đường Thái Tông sắc lệnh cho trăm quan văn võ như Lương Quốc Công, Phòng Huyền Linh...tổ chức đại lễ đón rước ngài cùng với kinh sách, tượng, xá-lợi, trong đó có 657 bộ kinh tiếng Phạn.

Sau khi về nước, ngài được vua Thái Tông và vua Cao Tông vô cùng kính trọng, tổ chức lễ cúng dường trong đại nội và ban hiệu là **Tam Tạng Pháp Sư**. Vua Thái Tông hai lần khuyên ngài hoàn tục để giúp việc nước,

⁹⁴⁴ Xứ Odra ở đông Ấn, hiện nay là vùng Orissa.

ngài đều từ chối với nguyện vọng suốt đời hành đạo để báo quốc ân. Vua cũng phải thuận theo và hết lòng giúp đỡ ngài trong công việc phiên dịch kinh điển.

Ngài *Huyền Trang* lần lượt trụ trì chùa *Hoàng Phước*, chùa *Đại Từ Ân*, cung *Ngọc Hoa*. Trong 19 năm, dịch được 75 bộ, gần 1.335 quyển Kinh, Luật, Luận. Trong số đó có kinh Đại Bát Nhã 600 quyển, Luân Du Già Sư Địa 100 quyển, Luân Đại Tỳ Bà Sa 200 quyển, Luân Câu Xá, Luân Thành Duy Thức, Luân Nhiếp Đại Thừa... ***Tam Tạng Kinh Điển do ngài Huyền Trang dịch từ tiếng Sanscrit được xem là gốc của Tam Tạng Kinh Điển Đại thừa hiện nay.***

Ngài bài xích phương pháp dịch ý của ngài Cưu Ma La Thập (Kumārajīva), chủ trương trung thành với nguyên tác và dịch sát nghĩa từng chữ. Phương pháp này đã trở thành chuẩn mực cho việc phiên dịch đời sau. Do đó các kinh được dịch trước thời ngài Huyền Trang gọi là *cưu dịch*, từ ngài Huyền Trang trở về sau gọi là *tân dịch*.

Ngoài ra, ngài còn soạn bộ ***Đại Đường Tây Vực Ký*** 12 quyển, tường thuật lại cuộc Tây Du cầu pháp của ngài trong 17 năm, xuyên qua 138 nước, một cách rất tường tận. Những điều ngài đã thấy nghe, học hỏi về lịch sử, địa lý, văn hóa, kinh tế, xã hội đều được ghi chép rành rẽ. Bộ sách này hiện nay đã trở thành một tài liệu quan trọng cho các nhà khảo cổ về các nước Trung Á và Ấn Độ vào thế kỷ thứ 7. Vì thế các nước Nga, Nhật, Anh, Đức, Pháp ... đều có phiên dịch ra tiếng nước họ.

Ngài Huyền Trang tịch vào ngày mồng 5 tháng 2 năm Giáp Tý 664, tại cung Ngọc Hoa, thọ 63 tuổi. Nghe tin ngài tịch, vua Đường Cao Tông không cầm được nước mắt, bãi triều ba ngày và nói với các quan rằng “Trẫm nay mất một quốc bảo”. Vua ban thụy hiệu cho ngài là *Đại Biến Giác* và ra lệnh xây *tháp thờ ngài trên ngọn đồi phía bắc Phiên Xuyên*. Về sau, loạn Hoàng Sào nổi dậy, linh cốt ngài được thỉnh về Nam Kinh. Thời Thái Bình Thiên Quốc, tháp bị hư hoại, đến khi yên định thì linh cốt ngài bị vùi lấp, không còn ai biết ở đâu. Thời kháng chiến chống Nhật (1937-1945), Nhật Bản đến Nam Kinh sửa đường, đào đất, phát hiện được linh cốt của ngài, bèn thỉnh về thờ ở nước họ. Về sau, chính phủ Nhật trả một phần xương đánh cho Trung Quốc, hiện nay được thờ tại ***chùa Huyền Trang ở đầm Nhật Nguyệt, huyện Nam Đầu, ở Đài Loan.***

5- Phật Giáo truyền sang Sri Lanka (Tích Lan)⁹⁴⁵

Vua Asoka (trị vì -268 / -232)

Năm 326 trước tây lịch, Hoàng đế *Alexander the Great* (-356 / -323) của xứ Macedonia, học trò của triết gia Aristotle, xâm chiếm miền bắc Ấn Độ

⁹⁴⁵ Xem Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, trang 569 - 590.

và lập thành một vương quốc với thủ đô Taksasila (người Hy Lạp gọi là Taxila). Nhưng đến năm -323, Alexander băng hà tại Babylon, lúc mới được 32 tuổi.

Cùng năm ấy, **Candragupta Maurya**, mà người Hy Lạp gọi là *Sandrocatas*, nổi dậy tại bắc Ấn, chống lại quân xâm lăng của Alexander, và sau đó chiến thắng luôn vua *Nanda*⁹⁴⁶ của xứ Ấn vào năm -316, lập thành **đế quốc Mauryan** (Moriyan), lấy Pātaliputta (Patna) làm thủ đô. Candragupta được các sử gia xem là vị vua đầu tiên của xứ Ấn Độ. Candragupta truyền ngôi cho con là **Bindusara**. Vua Bindusara truyền ngôi lại cho con là *Devanapiyena Piyadasina*, tên là *Asokavadanaputta*, gọi tắt là **Asoka**, vào năm -268. Vua Asoka, sanh năm -304 tại Pātaliputta, mất năm -232 cũng tại Pātaliputta. Trước khi lên ngôi, Asoka đã từng làm Phó Vương cai trị vùng Taxila và Ujjain. Trong thời gian này Asoka đã cưới con gái của nhà trưởng giả Deva tại Vedisa tên là *Mahārami Devi*, và sanh được một người con trai tên **Mahīnda** và một người con gái tên **Sanghamittā**, nhỏ hơn anh hai tuổi.

Vua Asoka lên ngôi năm -268, là một hoàng đế hăng say chiến tranh như ông nội là Candragupta. Vào năm thứ tám sau khi lên ngôi, năm -260, ông đem quân xâm chiếm xứ Kalinga, nam Ấn. Trận chiến thắng tàn khốc này làm cho 100.000 người chết và 150.000 người bị bắt làm tù binh và số dân chúng bị chết oan còn nhiều hơn gấp mấy lần. Sau trận chiến thắng Kalinga, vua Asoka cảm thấy ăn năn hối hận, năm -260 ông làm một *tờ hịch bắt hủ khắc trên đá nói lên sự quyết tâm từ bỏ chiến tranh*. Nhân cơ hội này, vị sa di A-la-hán Nigrodha, cháu gọi Asoka bằng chú, giảng cho vua Asoka một bài pháp ngắn về tình trạng giác ngộ và tỉnh thức. Vua Asoka liền ngộ đạo, trở nên một vị vua rất nhân từ đạo đức, được dân chúng mệnh danh là *Dhammāsoka*. Từ đó vua Asoka từ bỏ những cuộc chinh phục bằng chiến tranh (dig-vijaya), và bắt đầu “những cuộc chinh phục bằng Giáo Pháp” (dhamma-vijaya). Ông trở thành người ủng hộ Phật pháp rất nhiệt thành, thỉnh Đạo sư *Moggaliputta Tissa*⁹⁴⁷ làm thầy hướng dẫn tinh thần, và làm chủ tọa cuộc **kiết tập kinh điển lần thứ 3 tại Pātaliputta vào năm -251**. Vào năm -248 vua Asoka lại nhờ Đạo sư đưa đi chiêm bái tất cả các Phật tích, mỗi nơi vua đều có cho dựng trụ đá kỷ niệm, làm di tích muôn đời cho hậu thế. Vua Asoka truyền gom tất cả xá lợi Phật lại, chia đều thành 84.000 phần, đựng trong 84.000 cái bình bằng đồng giống nhau, lớn độ một lít, trên nắp có

⁹⁴⁶ Theo *The Life of Buddha as Legend and History*, trang 168-171, thì các triều vua lớn tại Ấn Độ vào thời Phật là : **Bimbisāra** 55 năm (-608/-553), **Ajātasattu** 22 năm (-553/-531), **Udayabhadda** 16 năm (-531/-515), **Anuruddhaka** + **Munda** 8 năm (-515/-507), **Nāgadasaka** 24 năm (-507/-483); (Đôi dòng vua); **Susunāga** 18 năm (-483/-465), **Kalasoka** 28 năm (-465/-437), 10 người em của Kalasoka 22 năm (-437/-415); (Đôi dòng vua); 9 đời **Nanda** 99 năm (-415/-316); (Đôi dòng vua); **Candragupta** dòng Moriya 24 năm (-316/-292), **Bindusara** 24 năm (-292/-268), **Asoka** 36 năm (-268/-232).

⁹⁴⁷ Theo quyển *Lumbinī a Haven of Sacred Refuge*, trang 118 và 125, thì chính Tổ Thứ Tư là Upagupta đã hướng dẫn vua Asoka đi chiêm bái các Phật tích. Xét về niên đại của 2 nhân vật này thì thuyết đó không đúng.

tượng một con sư tử, rồi giao cho các đại sư đi hoằng pháp xây tháp thờ ở rải rác khắp nơi trong xứ Ấn Độ và cả ở xứ ngoài. Vua Asoka lại cho cả hai người con là Mahīnda và Sanghamittā mang kinh điển vừa mới kiết tập và chiết một nhánh phía nam cây Bồ-đề sang trồng tại Sri Lanka (Tích Lan) để hoằng dương Phật pháp.

Vua Devanampiya Tissa

Lịch sử xứ Sri Lanka (Tích Lan) bắt đầu từ ngày **Vijaya** đặt chân lên lãnh thổ này làm vua từ năm 543 trước tây lịch. Vua Vijaya đã cưới con gái vua Pandya xứ Mathura bên Ấn Độ về làm hoàng hậu, và có liên hệ mật thiết với nhiều xứ khác bên Ấn độ. Các sách Mahāvamsa (Đại Sử) , Dipavamsa (Đảo Sử) và Samantāpasadika (Chú Giải Tạng Luật) đã mô tả rất sống động **ba cuộc viếng thăm đảo này của đức Phật Sākyamuni vào tháng thứ năm, năm thứ năm và năm thứ tám sau ngày thành đạo.**

Vua **Devanampiya Tissa** xứ Sri Lanka có giao hảo thân thiện với vua **Asoka**. Mặc dù hai người không bao giờ gặp mặt nhau, nhưng qua các liên hệ ngoại giao mật thiết, có thể cho rằng vua Devanampiya Tissa và vua Asoka (Devanapiyena Piyadasina) là hai người bạn thân. Sử sách ghi rằng sau khi tiếp một đoàn sứ giả với nhiều tặng phẩm quý giá của vua Devanampiya Tissa, vua Asoka gửi trở lại một phái đoàn ngoại giao với bức thông điệp trong đó có câu sau đây :

“Tôi đã quy y Tam Bảo, tức là quy y với đức Phật, với Pháp bảo, và với chư Tăng trong Giáo Hội. Chính tôi đã tuyên bố rằng mình là một thiện tín cư sĩ trong Giáo Pháp của đức Thích Ca. Giờ đây, Đại vương ôi ! Ngài là một người tốt nhất trong đám người, hãy lấy niềm tin mà cải hóa tâm mình, hãy quy y với bảo vật quý giá nhất trong các bảo vật ở thế gian.”

Đại sư Mahā Mahīnda

Khi vị tỳ kheo Mahā Mahīnda, con trai vua Asoka, được cha và Đạo sư Moggaliputta Tissa phái sang Sri Lanka để thành lập cơ sở Phật Giáo (Buddha Sasana) tại đó, thì ngài mang theo Tam Tạng Kinh Điển vừa kiết tập được lần thứ ba, rồi *tự viện Asokarāma* tại Pātaliputta (Patna), đi Vedisa thăm mẹ là Vedisa Devi. Cùng đi với ngài có các vị Tỳ kheo Ittiya, Uttiya, Sambala và Bhaddasāla, vị sa di Sumana, và vị cư sĩ Bhanduka, cháu của Vedisa Devi. Tất cả đều là những người có tu chứng và biệt tài. Mỗi phái đoàn truyền giáo thường có 5 vị Tỳ kheo để tiện việc làm lễ xuất gia truyền cụ túc giới (upasampada).

Sau khi ở lại Vedisa một tháng để chuẩn bị cuộc hành trình, phái đoàn lên đường đi Sri Lanka. Vào ngày trăng tròn tháng 6 năm 246 trước tây lịch, phái đoàn truyền giáo đến đỉnh đồi Missaka, cách thủ đô Anuradhapura 12 km về phía đông. Gặp nhằm ngày quốc lễ, vua Devanampiya Tissa đang sẵn

bắn vui chơi, thỉnh linh thấy năm người mặc cà-sa vàng nghệ đi tới. Nhà vua giật mình, ngài Mahā Mahīnda liền bước đến xá chào và trấn an :

– Tâu Đại vương, chúng tôi là những nhà sư, đệ tử của vị vua Chân Lý. Vì lòng từ bi đối với Đại vương, chúng tôi từ Jambudipa⁹⁴⁸ đến đây.⁹⁴⁹

Với sự giúp đỡ tận tình của vua, việc hoằng hóa được tiến triển tốt đẹp. Xá lợi đức Phật được tôn thờ trong bảo tháp Thuparāma Dagaba tại thủ đô Anuradhapura. Nhà vua dâng cúng công viên Mahā Meghavana làm tịnh xá cho Giáo Hội Tăng Già vừa được thành lập, và ngôi chùa chánh Mahā Vihāra được dựng lên nơi đây. Với thời gian, cơ sở học tập này trở thành nổi tiếng và đào tạo được nhiều học giả uyên thâm. Trong số các giảng sư lỗi lạc tại đây có ngài Buddhaghosa (Phật Âm) từ Ấn Độ đến vào năm 423, đã viết nhiều sách chú giải quý giá về giáo lý Phật, trong khi lưu ngụ tại ngôi chùa này. Sri Lanka (Tích Lan) trở thành trung tâm truyền bá Phật giáo Nam Tông sang Miến Điện, Thái Lan, Kampuchea, Lào và Indonesia (Nam Dương).

Ni sư Sanghamittā

Chỉ một năm sau ngày phái đoàn truyền giáo do đại đức Mahā Mahīnda lãnh đạo đến Sri Lanka, cả triều đình và dân chúng thủ đô rất phấn khởi rủ nhau đến nghe thuyết pháp và xin xuất gia hoặc quy y Tam Bảo. Bà Anula, thứ phi của một vị Phó Vương tên Mahānāga, cùng một số đồng thị nữ đến nghe pháp, cũng phát tâm xin đại đức Mahā Mahīnda cho xuất gia. Nhưng theo giới luật Nguyên thủy, một tỳ kheo không có quyền chủ trì lễ xuất gia cho người nữ, nếu đương sự chưa được hội chúng Tỳ kheo ni đề nghị sau khi đã phỏng vấn và chứng nhận người nữ này có đầy đủ điều kiện để xuất gia (Tạng Luật, Tiểu Phẩm, tập 2: 519, 573-580). Do đó đại đức Mahā Mahīnda trình với vua Devanampiya Tissa mời em ngài là Tỳ kheo ni Sanghamittā đến Sri Lanka để làm lễ xuất gia cho hàng phụ nữ và thành lập Giáo Hội Tỳ Kheo Ni.

Vua Devanampiya Tissa rất hoan hỷ gửi đến Hoàng đế Asoka một phái đoàn do vị đại thần Arittha hướng dẫn, để bày tỏ lòng mong mỏi của đại đức Mahā Mahīnda và của chính mình. Được vua cha chấp thuận, Tỳ kheo ni Sanghamittā chiết một nhánh nhỏ hướng về phương nam của cây Đại Bồ-đề nơi Phật thành đạo để mang theo sang Sri Lanka. Cùng đi với Tỳ kheo ni Sanghamittā còn có 11 vị Tỳ kheo ni khác, tất cả đều là những vị có tu chứng và biệt tài. Ngoài ra còn có các quan đại thần, các hoàng thân, các thân hào nhân sĩ rất đông, tháp tùng theo cung nghinh cây Bồ-đề con. Theo sử sách, buổi lễ đã được cử hành rất long trọng để tiễn đưa phái đoàn của ni sư Sanghamittā và cây Bồ-đề con ra đi từ hải cảng Tamralipti (Tamluk). Hoàng

⁹⁴⁸ *Jambudipa* là tên của bán đảo Ấn Độ thời bấy giờ.

⁹⁴⁹ Xem Trung Bộ 27.

để Asoka đưa con ra tận bến tàu, vô cùng xúc động, đứng nhìn đoàn thuyền xa dần cho đến khi khuất dạng⁹⁵⁰.

Năm 245 trước tây lịch, sau bảy ngày vượt biển, thuyền đến hải cảng Jambukola, miền bắc xứ Sri Lanka. Vua Devanampiya Tissa đến tận nơi nhận lãnh cây Bồ-đề con trong một buổi lễ vô cùng long trọng kéo dài 10 ngày. Vào ngày thứ 10, cây Bồ-đề được đặt trên một cỗ xe trang nghiêm, cùng với một đoàn xe linh đình cung nghinh đến thủ đô Anuradhapura. Nơi đây lại có một buổi lễ long trọng khác để *trồng cây Bồ-đề tại tinh xá Mahā Meghavana*. Đến nay cây Bồ-đề này vẫn còn sum sê tươi tốt, tiếp nhận lòng kính mộ của hàng triệu khách hành hương đến chiêm bái.

6- Bốn động-tâm và các Phật-tích tại Ấn độ

Vài tiếng đồng hồ trước khi đức Phật nhập niết bàn, ngài nói với đại đức Ānanda như sau :

– *Này Ānanda, có bốn nơi mà người Phật tử nhiệt tâm nên đến chiêm bái với lòng thành kính và tôn sùng. Đó là những nơi mà người chiêm bái có thể nói: “Chính tại đây đức Như Lai đã đản sanh”, “Chính tại đây đức Như Lai đã thành đạo”, “Chính tại đây đức Như Lai đã vận chuyển pháp luân”, “Chính tại đây đức Như Lai đã nhập Đại-bát-niết-bàn vô sanh bất diệt”. Và này Ānanda, nhiều chư Tăng Ni nhiệt thành trong Giáo Hội, và nhiều chư thiện nam tín nữ sẽ đến viếng những nơi này. Người nào trút hơi thở cuối cùng trong niềm tin vững chắc, sau khi đi hành hương, sẽ tái sanh về nhàn cảnh⁹⁵¹.*

Lumbinī (Lâm Tỳ Ni)

Lumbinī là nơi đức Phật đản sanh năm 623 trước tây lịch, vào ngày trăng tròn tháng Vesākha (tháng 5 dl), theo Phật giáo Đại thừa là ngày *rằm tháng tư âm lịch năm Mậu Tuất*. Lumbinī là khu lâm viên xinh đẹp của cả hai xứ Sākya và Koliyā, cách Kapilavatthu khoảng 30km về hướng đông và cách Devadaha 38km về hướng tây.

Lumbinī hiện nay tên là Rūpandehi, thuộc lãnh thổ Nepal, cách thành phố Bhairahawa của Nepal 13 km, cách thành phố biên giới Sonauli 27 km, cách Kapilavatthu 1 (của Nepal) 30 km. Ga xe lửa gần nhất ở thành phố Gorakhpur; đường xe hơi từ Gorakhpur đến Lumbinī phải qua Sonauli, dài

⁹⁵⁰ Lễ tiễn đưa và cung nghinh cây Bồ-đề con được mô tả trong hai bức tranh lạ lùng được chạm trở trên đá tại cổng phía đông đến Sanchi, một di tích Phật giáo quan trọng gần thành phố lớn BHOPAL, thuộc tiểu bang Madhya Pradesh của Ấn Độ.

⁹⁵¹ *Nhàn cảnh* là các cõi Trời. Tuy còn trong dục giới, nhưng chúng sanh ở các cõi Trời tâm tánh hiền hòa hơn, đời sống an nhàn phúc lạc hơn ở cõi Người.

123 km. Phi trường gần nhất là Bhairahawa (Nepal) cách Lumbinī 13 km. Phi trường Varanasi (India) cách Lumbinī 413 km.

Theo phong tục thời bấy giờ, gần đến ngày sanh, hoàng hậu Mahā Māyā lên đường đi từ Kapilavatthu về nhà cha mẹ ruột ở thủ đô Devadaha xứ Koliyā để sanh. Đến lâm viên Lumbinī, gặp mùa hoa cỏ xinh tươi, bà ghé lại nghỉ ngơi, đến hồ nước Puskarini tắm rửa, thay đổi y phục, rồi đi dạo chơi. Nhưng vừa đi được 24 bước về hướng bắc hồ nước đến cây vô-ưu (sita asoka, saraka indica) đang trổ hoa vô cùng xinh đẹp, bà đưa tay phải lên định hái thì sinh ra thái tử Siddhattha.

Vào năm 248 trước tây lịch, vua Asoka có nhờ vị đạo sư của mình là Moggaliputta-Tissa đưa đến đây chiêm bái. Vua có cho dựng một trụ đá kỷ niệm hiện còn lờ mờ 5 hàng chữ Brahmi tiếng Prakrit như sau :

*Devanapiyena Piyadasina lajina visativasabhisitena,
Atana agacha Mahīyite hida Budhe jate Sākyamuniti,
Sīlavigadabhica kalapita Sīlathabhe cha usapapite,
Hida Bhagavam jateti Lumbinīgame ubalike kate,
Athabhagiya cha.*⁹⁵²

Có nghĩa là: Vua Devanampiya Piyadassi (Asoka), được các thiên thần kính mến và ủng hộ, đích thân đến đánh lễ nơi này, sau khi lên ngôi được 20 năm. Vì đức Phật Sākyamuni đản sanh nơi đây, Vua ra lệnh xây một vách thành bằng đá bao quanh nơi này, và một trụ đá kỷ niệm bên trong. Vua cho phép dân làng Lumbinī từ nay chỉ đóng thuế mễ cốc bằng 1/8 (thay vì 1/6 số hoa lợi hằng năm).

Theo lời tường thuật của ngài Huyền Trang vào thế kỷ thứ 7 thì trên đầu trụ đá có tượng một con ngựa rất trơn láng và mỹ thuật, nhưng hiện nay không còn.

Hồ nước linh thiêng Puskarini được xây lại theo hình vuông, mỗi cạnh 20m, là nơi hoàng hậu Māyā tắm trước khi sanh, và thái tử Siddhattha được tắm lần đầu tiên.

Cây Bồ-đề bên cạnh hồ có từ lúc đức Phật còn tại thế.

Trong đền thờ bà Mahā Māyā Devi, có hai bức tranh nổi rất xưa điêu khắc cảnh đức Phật đản sanh, một bức bằng cẩm thạch và một bức bằng đá, và có xác định vị-trí chính xác nơi Phật đản sanh.

Theo chương trình chỉnh trang thánh tích này của chính phủ Nepal vào năm 1999, xung quanh có rất nhiều chùa của các quốc gia Phật giáo, trong đó có chùa Việt Nam Phật Quốc của xứ Việt-Nam và chùa Linh-Sơn Pháp Quốc của Phật tử Việt Nam tại Pháp.

Lúc đến viếng Lumbinī cũng nên đến viếng Kapilavatthu⁹⁵³, hiện nay là làng Tilaurakot, cách Lumbinī 30 km về hướng tây-bắc.

⁹⁵² Xem Lumbinī A Haven of Sacred Refuge, trang 119

⁹⁵³ Hiện có 2 di tích Kapilavatthu : Kpilavastu 1 (trước khi dòng họ Sākya bị tàn sát) ở làng Tilaurakot và Taulihawa ở Nepal, và Kapilavatthu 2 (sau khi dòng họ Sākya bị tàn sát) ở làng Piprahwa và Ganwaria ở Ấn Độ.

Bodh-Gayā (Bồ-đề đạo tràng)

Bodh-Gayā hay Buddha Gayā là nơi đức Phật thành đạo vào ngày rằm tháng chạp năm Nhâm Thân, tức năm 589 trước tây lịch. Theo Phật giáo Nguyên Thủy là ngày trăng tròn tháng Vesak.

Bodh-Gayā thuộc tiểu bang Bihar của Ấn Độ, cách thành phố Gayā 16 km, cách Rajgir 70 km, và cách thành phố lớn Patna 115 km về hướng nam. Ga xe lửa gần nhất ở Gayā (16 km). Phi trường gần nhất ở Patna (115 km).

Đức Phật xuất gia năm 29 tuổi. Ngài đến học với vị đạo sư thứ nhất là Ālāra Kālāma ở gần Vesālī vài tuần, đạt đến bậc thiền Vô Sở Hữu Xứ. Rồi ngài đến Rājagaha học với vị đạo sư thứ nhì là Uddaka Rāmaputta vài tuần nữa, đạt đến bậc thiền Phi Tưởng Phi Phi Tưởng. Sau đó ngài cùng với 5 anh em ông Kondañña đến khổ hạnh lâm (tapovana) thuộc vùng núi đá cằn cỗi Dungsiri, gần làng Uruvelā, tu khổ hạnh trong 6 năm. Sau cùng ngài bỏ lối tu khổ hạnh, đến làng Uruvelā, bên bờ sông Nerañjarā, thực hành lối tu trung đạo. Đến ngày thứ 49, sau khi độ bát cháo sữa của hai chị em cô Sujātā dâng cúng, ngài thành đạo dưới cội cây pippala (cây Đại Bồ-đề). Đức Phật tiếp tục ở quanh quần bên cây Đại Bồ-đề thêm 49 ngày nữa trước khi đi đến Vườn Nai tại Isipatana (Sarnath) để vận chuyển pháp luân.

Tại Bodh-Gayā khách hành hương có thể chiêm bái :

1- *Tháp Đại Giác* (Mahā-bodhi temple) cao 52m.

2- *Cây Mahā-Bodhi* (Đại Bồ-đề) và *Kim-cang-tòa* (khi xưa Phật dùng cỏ sắc (kusha) trải ra làm tọa cụ và bồ đoàn): Nơi đức Phật ngồi thiền thành đạo. Đây là loại cây Pippala (tên quả) còn gọi là cây Assatha (tên hoa), tên khoa học là *Ficus religiosa*. Sau khi thành đạo đức Phật tiếp tục ngồi yên tại đây thêm một tuần để chứng nghiệm hạnh phúc giải thoát (Vimutti sukha). Cây Bồ-đề hiện nay là cây con của cây Bồ-đề tại Anuradhapura tại xứ Sri Lanka (Tích Lan).

3- *Cây Ajapāla* (Banyan tree, Figuier d'Inde, cây dùng): Nơi hai chị em cô Sujātā, con gái ông xã trưởng Senānī, dâng cúng bát cháo sữa (kheer) trước khi Phật thành đạo. Tuần lễ thứ 5 sau khi thành đạo, đức Phật trở lại ngồi dưới cội cây này. Và cuối tuần thứ 7, cũng chính dưới cội cây này, đức Phật đã tuyên bố với vị Phạm Thiên Sahampati : “*Cửa Vô-sanh đã rộng mở để cho ai có tai muốn nghe đặt trọn niềm tin*”.

4- *Tháp Animesalocana Cetiya*: Nơi đức Phật đứng nhìn cây Bồ-đề không nháy mắt trong suốt tuần lễ thứ hai, sau khi thành đạo.

5- *Đường kinh hành bằng ngọc* (Ratana camkāmana): Đường kinh hành của Phật trong suốt tuần lễ thứ ba, từ cây Bồ-đề đến tháp Animesalocana Cetiya. Hiện nay còn di tích bên cạnh phía bắc tháp Đại Giác.

6- *Bảo cung* (Ratana Ghara Cetiya): Nơi Phật ngồi suy niệm về Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) trong tuần thứ tư. Hiện nay còn di tích bên cạnh phía bắc tháp Đại Giác.

7- *Hồ sen Mucalinda*: Nơi rắn thần Mucalinda che mưa gió cho Phật trong khi ngài ngồi thiền định suốt tuần lễ thứ sáu. Di tích ở hướng đông-nam tháp Đại Giác.

8- *Trụ đá kỷ niệm của vua Asoka*. Ở cạnh hồ sen Mucalinda.

9- *Cây Rājāyatana*: Nơi đức Phật ngồi thiền định trong tuần thứ 7 và thu nhận hai thiện tín đầu tiên tên Tapassu (Tapussa) và Bhalluka (Bhalliya), người Miến-điện. Ở cạnh bắc tháp Đại Giác.

10- *Chùa Tích Lan Sinhala Sangharāma*, còn gọi là Mahābodhi Sangharāma, trước thế kỷ thứ 7, vào triều vua Samudragupta tại Ấn và vua Meghavanna tại Sri Lanka, hiện còn ở ngay bên ngoài cổng phía bắc Bồ Đề Đạo Tràng.

11- *Sông Ni Liên Thiên* (Nerañjarā, hiện nay là sông Phalgu): Nơi Phật thường xuống tắm trước ngày thành đạo. Ở hướng đông Bồ Đề Đạo Tràng.

12- *Đền kỷ niệm và nơi nhà hai chị em Sujātā* ở khi xưa. Ở bên kia sông Nerañjarā.

13- *Khổ hạnh lâm* (Tapovana) với hang núi Dungsiri: Nơi Phật tu khổ hạnh trong sáu năm. Cách Bồ Đề Đạo Tràng khoảng 5 km về hướng đông-bắc.

Migadāya (Lộc Uyển)

Migadāya là Lộc Uyển (Vườn Nai) tại làng Isipatana, là nơi đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên sau khi thành đạo.

Isipatana hiện nay là Sarnath, cách thành phố lớn Varanasi 10 km về hướng bắc. Ga xe lửa và phi trường gần nhất ở Varanasi (10 km).

Hai tháng sau ngày thành đạo tại Bodh-Gayā, đức Phật đã đến đây tìm gặp lại 5 người bạn cùng tu khổ hạnh là Kondañña, Bhaddiya, Vappa, Mahānāma Kulika và Assaji để truyền pháp cho họ. Lần thuyết pháp đầu tiên này đức Phật đã nói ***kinh Chuyển Pháp Luân*** và ***kinh Vô ngã tướng***. Nơi đây là ***nơi thành lập Giáo Hội Phật Giáo lần đầu tiên với đầy đủ 3 ngôi Tam Bảo*** là Phật, Pháp và Tăng, và cũng là nơi Phật nhập ***hạ thứ nhất*** với 10 vị đệ tử A-la-hán gồm có 5 anh em ông Kondañña, ông Yasa và 4 người bạn thân của ông Yasa. Trong hạ này có 50 người bạn khác của ông Yasa xin xuất gia, nâng số đệ tử Phật lên 60 vị.

Nơi đây, khách hành hương có thể chiêm bái :

1- *Tháp Chaukhandi* (có tháp canh bằng gạch trên đỉnh, xây năm 1588): Nơi đức Phật gặp lại năm anh em ông Kondañña (Kiều Trần Như).

2- *Tháp Dhamek* (Dhamma cakka) cao 33m : Nơi Phật thuyết pháp lần đầu tiên với Kinh Chuyển Pháp Luân và Kinh Vô ngã tướng.

3- *Chùa Mulagandhakuti*: Nơi thành lập Giáo Hội Phật Giáo đầu tiên với đầy đủ ba ngôi Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng), cũng là nơi an cư kiết hạ lần đầu tiên. Bên ngoài chùa có cây Bồ-đề là cây con của cây Bồ-đề tại Anuradhapura ở Sri Lanka.

4- Trụ đá và tháp *Dharmārājatika* của vua Asoka đã bị tướng Hồi giáo Qutb-ud-Din tàn phá vào năm 1194. Trên đầu trụ đá kỷ niệm tại đây, đặc biệt có tượng sư tử 4 mặt tuyệt đẹp đang đội bánh xe pháp. Tượng sư tử 4 mặt hiện để trong bảo tàng viện Sarnath, và được chính phủ dùng làm biểu tượng chính thức của xứ Ấn. Trên trụ đá còn lờ mờ hàng chữ "... bất luận ai cũng không thể chia rẽ Tăng Già. Bất luận ai, tăng hay ni, chia rẽ Tăng Già đều phải bị đày y trắng và ở một nơi khác hơn là chùa chiền."

5- Bảo tàng viện Sarnath có nhiều pho tượng và di tích đức Phật.

6- Thư viện *Mulagandhakuti* khá đầy đủ kinh sách Phật giáo.

Vào đêm trăng tròn tháng Vesākha⁹⁵⁴, lễ Phật Đản tại Sarnath rất lớn, có diễn hành trên đường phố, khách thập phương đến dự rất đông. Đến ngày rằm tháng 11 dl có lễ kỷ niệm ngày thành lập chùa Mulagandhakuti.

Kusinārā (Câu Thi Na)

Kusinārā (Kusināgarā), xưa kia thuộc xứ Mallā, là nơi đức Phật nhập Đại Bát Niết Bàn vào ngày **rằm tháng hai âm lịch năm Đinh Ty, tức năm 544 trước tây lịch**. Theo Phật giáo Nguyên Thủy là ngày trăng tròn tháng Vesākha.

Kusinārā hiện nay thuộc làng Kasia, cách thành phố lớn Gorakhpur 51 km về hướng đông. Cách Lumbinī 176 km và cách Kapilavatthu 2 (bên Ấn Độ) 148 km bằng đường xe. Ga xe lửa gần nhất ở Gorakhpur (51 km). Phi trường gần nhất ở Varanasi (280 km).

Vào hạ thứ 45, năm 545 trước tây lịch, tại làng **Beluva** gần Vesālī, đức Phật bị bệnh nặng. Sau khi hồi phục, Phật thuyết pháp cho chư tăng ni về tánh vô thường của chúng sanh, và nói rằng chính mạng sống của ngài ở thế gian cũng sắp mãn. Ngài khuyên các vị khất sĩ không nên tìm chỗ nương tựa nơi một vị Giáo chủ mà nên nương tựa vào Tự Tính Tam Bảo sẵn có nơi mỗi người.

Sau mùa an cư, đức Phật đến giảng đường **Kūtāgāra** (Trùng Cúc) tại tinh xá Mahāvana (Đại Lâm) ở Vesālī, tuyên bố sẽ nhập diệt trong 3 tháng.

Sau đó, đức Phật đến thủ đô **Pāvā** xứ Mallā, nơi đây ông thợ rèn⁹⁵⁵ tên Cunda (Thuần Đà) cúng dường trai phạn. Sau khi ăn ít cháo nấm⁹⁵⁶, Phật bảo ông Cunda đem chôn phần còn lại, không nên cho người khác ăn. Phật nhuốm bệnh nặng.

Đức Phật muốn nhập diệt tại **Kusinārā**, nơi rừng cây sālā (lâm viên Upavattana), bên bờ sông Hiraññavatī, vì trong một kiếp trước đức Phật đã

⁹⁵⁴ Tháng *Vesākha* hay *Vesak* tương đương với tháng 4 hay tháng 5 dương lịch.

⁹⁵⁵ Có tài liệu cho rằng ông *Cunda* là thợ bạc.

⁹⁵⁶ *Cháo nấu với nấm hương đen*. Theo Phật giáo nguyên thủy thì có thể là cháo nấu với thịt heo rừng. Theo quyển Buddha and the Gospel of Buddhism, trang 68, thì có thể là loại "**truffles**" theo tiếng Anh, hay "**truffes**" theo tiếng Pháp, nấm hương đen mọc sâu dưới mặt đất mà loài heo rừng rất ưa thích; người Âu Châu cũng rất thích loại nấm này.

từng làm chuyên luân thánh vương *Mahā Sudassana* (Đại Thiện Kiến) tại thủ đô *Kusāvāti* (Câu Xá Bà Đề) rất phồn thịnh nơi đây. Một lý do khác là để tránh chiến tranh do sự tranh giành xá lợi Phật sau khi Phật nhập diệt.

Trước khi nhập diệt, đức Phật đã thu nhận một đệ tử cuối cùng là du sĩ *Subhadda*. Để trả lời câu hỏi của *Subhadda* muốn biết trong các vị lãnh đạo các giáo phái đương thời ai là người đã đạt đạo, đức Phật dạy :

- *Này Subhadda, trong đoàn thể nào có sự thực hành Bát Chánh Đạo là ở đó có thể có người đạt đạo. Ông hãy cố gắng thực tập pháp này đi, rồi chính ông sẽ trở nên người đạt đạo. Không cần phải đặt câu hỏi người này hay người khác có thật là người đạt đạo hay không.*

Lời dạy cuối cùng của đức Phật cho ngài *Ānanda* :

- *Này Ānanda, thầy không nên bận tâm tới việc phải làm vẻ vang nhục thể của Như Lai. Thầy hãy tận lực tinh tấn để đạt cho được hạnh phúc tối thượng của chính mình.*

- *Này Ānanda, thầy đừng nghĩ rằng Giáo Huấn Tối Cao không còn thầy giảng dạy, tăng chúng không còn đạo sư. Không nên, Ānanda, thầy không nên suy tư như thế. Giáo Pháp và Giới Luật đã được Như Lai truyền dạy đầy đủ và quảng bá rộng rãi. Khi Như Lai nhập diệt rồi thì Giáo Pháp và Giới Luật ấy sẽ là đạo sư của quý thầy.*

Rồi đức Phật nhìn các vị khất sĩ, nói tiếp :

- Và lại, này các thầy, Giáo Pháp mà Như Lai giảng dạy từ 45 năm nay chỉ là phương tiện, tùy duyên, khế hợp căn cơ của thính chúng mà giảng nói. Đối với Chân lý tuyệt đối của chư Phật, Như Lai chưa từng thốt ra một lời. Tại sao vậy ? Tại vì Chân lý đó không thể nghĩ bàn, không có lời lẽ để diễn tả. Các thầy nên biết :

"Pháp pháp bốn vô pháp,

"Vô-pháp pháp diệt pháp.

"Kim phú vô-pháp thời,

"Pháp pháp hà tăng pháp."⁹⁵⁷

Đức Phật nằm yên, nghỉ mệt một lát, rồi ngài thốt ra lời dạy cuối cùng này :

- *Này các thầy, hãy nghe Như Lai nói đây. Vạn pháp vô thường, có sinh thì có diệt. Các thầy hãy tinh tiến lên để đạt tới giải thoát.*

Nói xong Phật nhắm mắt, nhập sơ thiền, xuất sơ thiền, nhập nhị thiền ... lần lên đến diệt thọ tưởng định, rồi xuất diệt thọ tưởng định, nhập phi tưởng phi phi tưởng định ... lần xuống đến sơ thiền, rồi xuất sơ thiền, nhập nhị thiền ... lần lên đến tứ thiền, rồi ngài xuất tứ thiền và nhập Đại Bát Niết Bàn liền sau đó.

Sau khi nhập diệt, kim thân đức Phật được quản lại sáu ngày để chờ đại đức *Mahā Kassapa*. Đến ngày thứ bảy đại đức *Mahā Kassapa* về đến mới hỏa

⁹⁵⁷ **Nghĩa là:** Các pháp vốn không pháp, "Không pháp" cũng là pháp, Nay truyền cái "không pháp", Tất cả các pháp đều chưa hề là pháp.

táng tại tháp Mukuta Bandhana (hiện nay là tháp Rambhar Stupa). Có bảy đạo binh của bảy xứ đóng xung quanh chờ thỉnh xá lợi Phật về xứ mình.

Tại tháp Rambhar Stupa, xá lợi Phật được chia ra làm 8 phần cho 7 xứ: xứ Magadha lập tháp thờ ở Rājagaha, xứ Vajjī lập tháp thờ ở Vesālī, xứ Sākya lập tháp thờ ở Kapilavatthu 2, xứ Koliyā lập tháp thờ ở Rāmagama (Devadaha), xứ Vetha lập tháp thờ ở Vethadīpa, xứ Buliya lập tháp thờ ở Allakappa, xứ Mallā lập tháp thờ ở Kusinārā và một tháp khác ở thủ đô Pāvā.

Tại Kusinārā, người hành hương có thể chiêm bái :

1-Đền thờ Phật Nhập Đại Bát Niết Bàn (Mahāparinirvana Temple), với pho tượng Phật nằm dài 6m, đầu hướng về phương bắc, mình nghiêng bên phải, gây nhiều xúc cảm cho khách hành hương. Trên tảng đá dưới tượng Phật, có những dòng chữ ghi từ thế kỷ thứ 5, cho biết danh tánh của thí chủ và của điêu khắc gia : “Deyadharmoyam mahā-vihāraswamino Haribalasya Pratimaceyam ghatita Dine ... Mathurena.” Có nghĩa là “Đây là lễ vật cúng dường của Haribala Swami, chùa Mahā Vihāra⁹⁵⁸. Pho tượng do Dina ... Mathura thực hiện”.

2-Liên kế phía sau đền thờ ấy là *tháp kỷ niệm nơi Phật Nhập Đại Bát Niết Bàn* (Mahāparinirvana Stupa). Theo tài liệu khảo cổ xác nhận thì chính nơi đây đức Phật đã thật sự nằm trút hơi thở cuối cùng và nhập Đại Bát Niết Bàn; bộ tộc Mallā đã xây tháp nơi đây để thờ 1/8 xá lợi Phật.

3-*Tháp Rambhar Stupa* (Mukuta Bandhana⁹⁵⁹) cao 15 m, nơi cử hành lễ trà tỳ, hỏa thiêu nhục thân đức Phật, và chia xá lợi Phật ra làm 8 phần bằng nhau cho 7 xứ. Tháp này cách tháp Mahāparinirvana khoảng 200m về hướng đông.

4-Đền thờ Mathakuar, nơi đức Phật thuyết pháp lần cuối cùng, cách tháp Mahāparinirvana 366m về hướng nam.

Rājagaha (Vương Xá)

Xưa kia Rājagriha (Sanskrit) hay Rājagaha (Pāli) là thủ đô của xứ Magadha (Ma Kiệt Đà). Hiện nay là thành phố Rajgir của tiểu bang Bihar. Rājagaha cách thành phố lớn Patna 100 km về hướng nam, cách Bodh-Gayā 70 km về hướng đông bắc, và cách Nālandā 11 km về hướng tây nam. Ga xe lửa gần nhất ở Bhakhtiyarpur (54 km). Phi trường gần nhất ở Patna (100 km).

Thành Vương Xá cũ là một thung lũng rộng lớn giữa 6 ngọn núi: Ratna và Chhatha phía đông, Vipula phía bắc, Vaibhara phía tây, Sona phía nam, và Udaya phía đông nam. Thành Vương Xá mới ở phía bắc núi Vaibhara và núi Vipula. Chính vua Ajātasattu đã dời thủ đô xứ Magadha đến thành Vương Xá

⁹⁵⁸ **Chùa Mahā-Vihara** là ngôi chùa đầu tiên tại Anuradhapura ở xứ Sri Lanka (Tích Lan) do đại sư Mahīnda, con vua Asoka, sáng lập năm 245 trước tây lịch, sau khi Kiết tập Kinh Điển lần thứ 3 tại Pātaliputta.

⁹⁵⁹ Theo quyển Đường Về Xứ Phật của Hòa Thượng Thích Minh Châu thì tháp này tên Angra Chatya (Angara Cetiya).

mới, và con của vua Ajātasattu là Udayin (Udayabhadda), về sau, lại đòi thủ đô đến Pātaliputta, hiện nay là Patna. Hai lần đòi thủ đô đều được nghiên cứu kỹ từ đời vua cha.

Tại Rājagaha, khách hành hương có thể chiêm bái những nơi sau đây :

1- *Linh Thửu Sơn* (P:Gijjhakūta, S:Griddhakūta) còn gọi là Kỳ Xà Quật hay Kê Túc Sơn : a) Nơi Phật cư trú và thuyết pháp (Pháp Hoa, Bát Nhã, ...), b) *động ngài Ānanda*, nơi đây có lần ngài bị quỷ Pisuna hóa chim kên đứng dọa, được Phật dùng thần thông đưa tay đến vịn vai ngài Ānanda để trấn an, c) *động ngài Sāriputta*, d) *con đường Bimbisāra* đi từ chân núi đến đỉnh Linh Thửu, e) *nơi Devadatta lăn đá làm Phật bị thương nơi chân*. Theo điển tích “*Niêm hoa vi tiếu*”, chính đức Phật đã truyền tâm ấn cho Tổ Mahā Kassapa trên đỉnh núi này. Sau khi Phật nhập niết bàn độ 5 năm, Tổ Mahā Kassapa cũng vào núi này, ngồi kiết già nhập diệt, để lại nhục thân còn nguyên vẹn (?).

2- *Đền Maddakucci*, nơi hoàng hậu Videhi chà xát bụng để phá thai; cũng là nơi đức Phật nằm chờ y sĩ Jīvaka băng bó vết thương nơi chân do Devadatta lăn đá định giết Phật. Cách đó không xa là khu vườn xoài của y sĩ Jīvaka thuở xưa (Jivakāmravana), gần cổng thành phía đông.

3- *Thành Rājagaha cũ*, nơi Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên xin xuất gia; cũng là nơi Sarigupta thuộc ngoại đạo Niganthā (Ni Kiền Đà) đào một hố sâu đầy lửa và dâng đồ ăn có thuốc độc cho Phật. *Cổng thành phía bắc* là nơi Devadatta thả voi say hại Phật. Ở *cổng phía đông* có một ngôi chùa kỷ niệm nơi y sĩ Jīvaka cúng dường Phật và 1250 vị tỳ kheo. Gần *cổng phía nam* thành Rājagaha cũ là nơi giam vua Bimbisāra. Ở chính giữa thành Rājagaha cũ có *đền Manyar Math* của đạo Jaina (Kỳ Na tên cũ là Niganthā) thờ các thần rắn lúc Phật còn tại thế.

4- *Tháp Hòa Bình* (Vishwa Shanti Stupa) cao 38m do hội Nipponzan Myohoji thuộc Thiên Thai tông xây vào khoảng năm 1995 trên đỉnh núi Ratnagiri.

5- *Trúc Lâm tinh xá* (Veluvana vihāra) rộng độ 40 mẫu tây, với hồ Karanda, là tinh xá đầu tiên của Phật, do vua Bimbisāra dâng cúng, và là nơi Phật nhập hạ thứ 2 và thứ 3. Veluvana là một tinh xá lớn chỉ thua Jetavana. Ngài Mahā Kassapa xin xuất gia tại đây vào hạ thứ 3. Ngài Mục Kiền Liên bị ngoại đạo ám sát dưới chân núi Isigili gần tinh xá Veluvana vào hạ thứ 44, được Phật chỉ chỗ xây tháp thờ gần cổng tinh xá.

6- *Suối nước nóng Satadhara*, dưới chân núi Vaibhara, nơi đức Phật có đến tắm nhiều lần. Từ đây có thể đi bộ theo một con đường mòn đến *ngôi nhà đá Pippala*, và đến *động Sattapanna* (động Thất Diệp), nơi kiết tập kinh điển lần thứ nhất.

7- *Ngôi nhà đá Pippala*, nơi xưa kia ngài Đại Ca Diếp (Mahā Kassapa) ở, một hôm bị bệnh nặng, được Phật tới thăm, thuyết pháp Thất Bồ Đề Phần (Thất Giác Chi). Sau khi nghe pháp, ngài Ca Diếp liền lành bệnh.

8- *Động Sattapanna* (Thất Diệp, Tất-bát-la) gồm 7 hang động kề nhau, nằm trên núi Vaibhara, nơi 500 vị A-la-hán kiết tập kinh điển lần thứ nhất dưới sự chỉ đạo của Tổ Mahā Kassapa.

9- *Ngôi nhà đá của Devadatta* ở khi xưa để tu luyện thần thông. Bên cạnh có vách đá Makhdum Kund có vết màu đỏ như máu. Theo khẩu truyền, có một vị tăng ngồi thiền định tại đây để luyện thần thông, bị vỡ sọ phun máu lên vách đá, vết máu còn lưu lại đến ngày nay.

10- *Tháp thờ xá-lợi của Phật* do vua Ajātasattu dựng lên ở phía tây thành Rājagaha mới; bên cạnh có một *tháp khác thờ nửa phần xá-lợi của ngài Ananda*.

Jetavana (Vườn Kỳ Đà, Kỳ Viên Tinh Xá)

Ông Sudatta (Tu Đạt Đa), biệt danh là Anāthapindika (Cấp Cô Độc) trải vàng để mua khu vườn của thái tử Jeta (Kỳ Đà), con vua Pasenadi, làm tinh xá cho Phật và giáo đoàn vào đầu năm 586 trước tây lịch. Đại đức Sāriputta hướng dẫn công tác chỉnh trang khu vườn này thành tinh xá lớn nhất của Phật có thể làm nơi cư trú cho trên hai ngàn tu sĩ. Phật đã nhập 25 hạ tại đây, trong suốt 45 năm hành đạo. Nơi đây đức Phật đã thuyết kinh Lăng Nghiêm, kinh Kim Cang, kinh A Di Đà, kinh Vu Lan, kinh Vị Tăng Hữu, kinh Di Lặc Thượng Sanh ...

Tinh xá Jetavana (hiện nay là Saheth) rộng độ 50 mẫu tây, ở sát phía nam thủ đô Sāvatti của xứ Kosalā. Thành phố Sāvatti (hiện nay là Mahet) nằm trong quận Gonda, thuộc tiểu bang Uttar Pradesh. Sāvatti cách thành phố lớn Lucknow 151 km về hướng đông bắc, cách Kapilavatthu 147 km, cách Varanasi 401 km. Ga xe lửa gần nhất ở Balrampur (19 km). Phi trường gần nhất ở Lucknow (151 km).

Jetavana là tinh xá lớn và quan trọng nhất của đức Phật, nhờ sự ủng hộ nhiệt thành của 2 đại thí chủ là ông Sudatta Anāthapindika và bà Visākhā, ngoài ra còn có sự giúp đỡ tận tình của thái tử Jeta và vua Pasenadi. Xưa kia đức Phật đã nhận xét lâm viên này như sau: Khí hậu không quá nóng, không quá lạnh, không có muỗi, yên tĩnh, che chở mưa to gió mạnh và nắng khô, dễ thực hành thiền định.

Chính tại Jetavana đức Phật đã phô diễn thần thông nơi cây xoài Ganda để chinh phục 6 ngoại đạo. Ngài đi tới đi lui trên cầu vòng 5 màu giữa không trung để thuyết pháp cho dân chúng nghe, biến ra nhiều thân, mỗi thân đều phun ra nước và lửa. Hiện nay có *tháp Gandhabba Rukkamula* (số 24) kỷ niệm nơi này.

Chính nơi đây đức Phật đã đưa thầy *Nanda* lên cung trời Đao Lợi (Tāvatisa) để độ ngài được tâm thanh tịnh xuất gia, không còn luyến ái người vợ mới cưới là Janapada Kalyani nữa.

Chính nơi đây Phật đã độ cho người gánh phân tên *Sunīta* và tên sát nhân *Angulimāla* xuất gia.

Vào hạ thứ 14, bà *Visākhā* cũng đã dâng cúng tinh xá *Pubbārāma* (Đông Viên) với giảng đường Lộc Mẫu. Tinh xá này ở phía đông thành phố Sāvattthi.

Đến Jetavana, khách hành hương có thể chiêm bái những nơi sau đây :

1- *Cây Bồ-đề Ānanda* (số 1 trên bản đồ) : Vào hạ thứ 24 (năm -566), do lời đề nghị của Thượng tọa Ānanda, được Phật chấp thuận, Thượng tọa Moggallāna lấy một trái chín muồi từ cây Đại Bồ-đề ở Bodh Gayā trao cho Thượng tọa Ānanda. Thượng tọa Ānanda trao trái ấy cho vua Pasenadi. Vua Pasenadi trao lại cho ông Sudatta và bà Visākhā. Ông Sudatta trông gần cổng Jetavana một cây gọi là cây Bồ-đề Ānanda. Bà Visākhā cũng trông một cây tại tinh xá Đông Viên. Hai cây Bồ-đề này, theo dụng ý của ngài Ānanda đã được Phật chấp thuận, là để khi khách phương xa đến viếng Phật, rui gặp lúc Phật đi vắng, thì *đánh lễ cây Bồ-đề này cũng như đánh lễ Phật*. Cây Bồ-đề Ānanda hiện nay được chiết nhánh từ cây Bồ-đề tại Anuradhapura ở Sri Lanka (Tích Lan).

2- *Chùa số 3 (Kosamba kuti)* là thánh tích thiêng liêng nhất tại Jetavana, do ông Sudatta dựng lên làm nơi thường trú cho Phật. Trước mặt chùa có hai bệ gạch xây trên con đường kinh hành của đức Phật (số 22 trên bản đồ).

3- *Tinh xá số 19 (Rājakarāma)* là tinh xá lớn nhất tại Jetavana, gồm có một điện Phật, một cái giếng giữa sân, 22 tịnh thất nhỏ vây xung quanh. Hình như tinh xá này được xây đi dựng lại đến 3 lần trên một nền móng hình vuông mỗi cạnh độ 36m. Tinh xá này do ông Sudatta xây cất với 7 tầng lầu, về sau chỉ còn 2 tầng.

4- *Tháp số 12 Rāhula kuti* (am của Rāhula).

5- *Tháp số 5 Sāriputta stupa* (tháp thờ xá-lợi của Sāriputta).

6- *Tháp số 6 Angulimāla kuti* (am của Angulimāla).

7- *Tháp số 14 Ānanda kuti* (am của Ānanda).

8- *Tháp số 2 Gandha kuti* (Hương phòng, am của đức Phật).

Gandha kuti và Ānanda kuti là nơi thường có hào quang linh thiêng về đêm, vì đức Phật thường ở hai nơi này.

9- *Pakki kuti* (số 20) ở trong thành Sāvattthi, hiện nay là Maheth, phía bắc Jetavana (Saheth), là tháp kỷ niệm nơi Phật gặp Angulimāla, tên sát nhân đã giết 999 người.

10- *Kachchi kuti* (số 21) ở phía đông Pakki-kuti là tháp kỷ niệm nơi có dinh thự ông Sudatta khi xưa.

11- *Ao Devadatta* (số 23) : Theo một huyền thoại thì Devadatta để thuốc độc vào các móng tay, định đến Jetavana giả vờ lễ Phật sám hối rồi nhân tiện cào vào chân Phật, nhưng khi gần đến cổng vào Jetavana thì bị sụp hố chết (bị đất nuốt). Hố này lần hồi thành ao Devadatta.

Vua Asoka cho dựng hai trụ đá cao độ 22m ở cổng phía đông. Một cột có pháp luân (bánh xe pháp) trên đỉnh và một cột có tượng con bò.

Vesālī (Tỳ Xá Ly)

Vesālī là thủ đô của xứ Vajjī (Bạt Kỳ) xưa kia, do Tổng thống Tomara Licchavī rồi đến Tổng thống Cedaga Licchavī cai trị theo thể chế Dân Chủ Cộng Hòa; tổng thống và các vị chức sắc đều do dân cử.

Vesālī cách thành phố lớn Patna 56 km về hướng bắc; phải qua cầu Mahātma Gandhi dài 5,5 km bắc ngang qua sông Gangā. Ga xe lửa gần nhất ở Hajipur (35 km). Phi trường gần nhất ở Patna (56 km).

Năm 586 trước tây lịch, đức Phật được cung thỉnh đến Vesālī trừ bệnh dịch tả, ngài đã thuyết kinh Ratana (Bảo Châu) và kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bản Nguyện Công Đức cho đám đông dân chúng và có 84.000 ngàn người đắc quả Tu-đà-hoàn.

Vào năm 585 trước tây lịch, đức Phật thành lập Ni bộ tại Vesālī với 500 tỷ kheo ni do hoàng hậu Pajāpatī Gotamī hướng dẫn đi bộ từ Kapilavatthu đến đây.

Tinh xá Mahāvana (Đại Lâm) với giảng đường *Kūtāgāra* (Trùng Các), cách thành phố Vesālī 3 km, hiện nay là *tháp kỷ niệm nơi đức Phật thuyết pháp lần cuối cùng và tuyên bố sẽ nhập diệt trong ba tháng*, có trụ đá kỷ niệm của vua Asoka. Tháp này còn gọi là Buddha Stupa 2. Nơi đây, xưa kia có một con khỉ cầm bình bát Phật leo lên cây lấy mật ong cho Phật. Đức Phật nhận món cúng dường đơn sơ đó, con khỉ vui mừng nhảy chuyền từ cây này qua cây khác, rúi té xuống chết, được sanh về cõi trời. *Trụ đá Asoka cao 11m*, trên chóp có tượng sư tử nhìn về hướng Kusinārā. Bên cạnh có hồ *Abhishek Puskarini* với nước linh thiêng thường dùng làm phép thụ phong cho các vị dân cử tại Vesālī.

Vườn xoài của bà Ambapālī dâng cúng Phật ở trong làng Amvara gần nơi này.

Tháp thờ 1/8 xá lợi Phật do các vương tử Licchavī nhận được. Tháp này được gọi là Relic Stupa hay Buddha Stupa 1.

Ngài Ānanda nhập diệt trên một hòn đảo ở giữa sông Ganga (Hằng), xá lợi ngài được chia ra làm 2 phần đều nhau. Vua Ajātasattu xứ Magadha xây *tháp thờ xá lợi ngài Ānanda* tại Vương Xá, bên cạnh tháp thờ xá lợi Phật. Chính phủ xứ Vajjī xây tháp thờ xá lợi ngài Ānanda tại Vesālī.

100 năm sau khi Phật nhập niết bàn (năm -444), cuộc *kiết tập kinh điển lần thứ hai* được thực hiện tại Vesālī, chia ra Thượng Tọa Bộ hay Nam Tông và Đại Chúng Bộ hay Bắc Tông.

Vesālī cũng là *quê hương của ngài cư sĩ Bồ tát Duy Ma Cật* (Vimalakirti).

Tại *địa điểm Deora*, trong làng Kesariya hiện nay, có trụ đá của vua Asoka kỷ niệm nơi đức Phật gây ra ảo giác có con sông lớn chắn ngang, nước đang dâng cao và chảy mạnh, để các Vương tử Licchavī buộc lòng phải quay trở lại, không đi theo Phật đến Kusinārā.

Đại Học Phật Giáo Nālandā

Di tích lịch sử Đại Học Phật Giáo Nālandā hiện ở tại làng Baragaon, cách thành phố lớn Patna 90 km về hướng đông-nam, cách Bodh Gayā 80 km về hướng đông-bắc, và cách Rajgir 11 km. Đại Học Phật Giáo Nālandā rộng 14 mẫu tây, có 11 tu viện và 5 đền thờ Phật.

Nālandā do chữ Na-alam-da là một danh hiệu của đức Phật, có nghĩa là “bồ thí không dừng nghỉ”. Nālandā là quê hương của ngài Xá Lợi Phất (Sāriputta) và ngài Mục Kiền Liên (Moggallāna). Ngài Xá Lợi Phất xin phép Phật về quê chôn mẹ rồi nhập diệt tại đây. Tháp thờ ngài Xá Lợi Phất là ngôi tháp không lồ bằng gạch đỏ hiện nay tại Viện Đại Học Nālandā; bên cạnh tháp không lồ này lại có một tháp khác màu trắng xung quanh có chạm nhiều hình tượng Phật cũng là tháp thờ ngài Xá Lợi Phất. Xá lợi và y bát của ngài Xá Lợi Phất được vua xứ Kosalā thỉnh về lập tháp thờ tại Jetavana. Đại học Nālandā có lẽ được thành lập vào thế kỷ thứ hai sau tây lịch. Vị viện trưởng đầu tiên của trường là ngài Nāgārjuna (Long Thọ), Tổ thứ 14. Ngài là cựu sinh viên của trường. Trường đã đào tạo các thánh tăng nổi tiếng như Nāgārjuna (Long Thọ, Tổ thứ 14), Arya Deva (Thánh Thiên), Asanga (Vô Trước), Vasubandhu (Thế Thân, Tổ thứ 21), Dinnāga (Trần Na), Dharmapala (Pháp Hộ), Sīlabhadra (Giới Hiền), Huyền Trang, Dharmakirti (Pháp Xứng), Shantārakshita (nhập diệt tại Tây Tạng năm 762), Padmasambhava (vị Tổ Mật Tông tại Tây Tạng), ... Vào cuối thế kỷ thứ bảy đại học Nālandā có khoảng 1.500 giáo sư và 9.500 sinh viên⁹⁶⁰, là trường Đại học lớn nhất thế giới thời bấy giờ.

Gần Nālandā có làng *Kulika* (Kolita) là quê của ngài Mục Kiền Liên và làng *Kalapinaka* (Upatissa) là quê của ngài Xá Lợi Phất. *Cả hai nơi đều có trụ đá kỷ niệm của vua Asoka.*

Đại học Nālandā bắt đầu suy sụp vào thế kỷ thứ tám. Kế đến bị vị vua Hồi giáo tên Bahktiyar Khalji chiếm Magadha và tàn phá vào thế kỷ 11-12.

Viện Đại Học Nālandā mới, tọa lạc trên một vùng đất rộng rãi, cách Viện Đại Học cũ bởi hồ Indra đầy sen nở vào mùa hè, do Đại đức Kassapa đề xướng và theo dõi công trình xây cất. Tổng thống Ragendra Prasad đặt viên đá đầu tiên vào ngày 19/11/1951. Nhằm mục đích nghiên cứu ngôn ngữ Pāli, văn chương và Phật học qua chữ Sanscrit, Tây Tạng, Trung Hoa, Mông Cổ, Nhật Bản và các ngôn ngữ khác ở Á châu. Chương trình giáo dục chỉ dành riêng cho sinh viên cao đẳng và học giả nghiên cứu, gồm bốn ban: 1- Văn chương, 2- Luận lý (Abhidhamma), 3- Lịch sử và bia ký, 4- Phật học.

Viện Huyền Trang, nơi tập trung tất cả tài liệu, kinh sách của ngài Huyền Trang do Thủ tướng Nehru xứ Ấn và Thủ tướng Chu Ân Lai xứ Trung Hoa thỏa thuận thành lập vào năm 1954.

- x - X - x -

⁹⁶⁰ Theo tài liệu của Viện Khảo Cổ Ấn Độ : Nālandā University của Dr. Gopāl Sharan Singh .

7- Ba tông phái lớn trong đạo Phật

1- **Thiền tông** : Hiện nay Thiền tông có hai dòng chánh là *Như Lai Thiền* của Nam tông và *Tổ Sư Thiền* của Bắc tông. Pháp môn Thiền được gọi là Thiền-na (P:Jhāna, S:Dhyāna), còn có thể gọi là Thiền (J:Zen); Trung Hoa dịch là Tĩnh-lự, nghĩa là yên lặng suy nghĩ. Thiền có hai phần chính là *Chi* (*Samatha*) và *Quán* (*Vipassanā*). Nếu đi vào chi tiết thực hành thì *Như Lai Thiền có 5 thiền chi* là Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc và Nhất tâm; còn *Tổ Sư Thiền có Lục Diệu Pháp Môn* là Sở, Tùy, Chỉ, Quán, Hoàn và Tịnh.

a)- *Như Lai Thiền* của Phật Giáo Nguyên Thủy là phương pháp thiền theo như đức Phật đã học, thực hành và giảng dạy. Như Lai Thiền bắt đầu bằng cách *đoạn trừ 5 triền cái* (tham, sân, hôn trầm, trạo hối, hoài nghi), và *thực tập 5 thiền chi* (tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm), rồi *tiến tu 9 bậc thiền từ Sơ thiền đến Diệt-thọ-tướng*.

Người tu theo Như Lai Thiền thường thực hành các pháp môn :

Quá niệm hơi thở vào ra (Ānāpāna-sati) : Tập trung ý-thức vào việc điều hành hơi thở và cảm giác toàn thân để tìm ra loại hơi thở làm phát sanh thoải mái thư giãn, loại hơi thở làm phát sanh hỷ lạc ở sơ thiền và nhị thiền, loại hơi thở làm phát sanh lạc ở tam thiền, loại hơi thở làm phát sanh thanh tịnh ở tứ thiền.

Chỉ hay Thiền vắng lặng (Samatha) : Thực hành *Tầm Tứ* ở Sơ Thiền bằng cách tập-trung tư tưởng vào đỉnh đầu hay tam tinh để phát triển định lực và ly dục ly bất thiện pháp hầu thoát ly dục giới. Thực hành *Nhất tâm* từ Nhị Thiền đến Phi Tướng Phi Phi Tướng.

Quán hay Thiền minh sát (Vipassanā) : Thực hành pháp *quán “Tứ Niệm Xứ”* (Catu-satipatthāna) để thấy rõ *thân thể, cảm thọ, tâm, pháp* đều *vô thường* (sanh, trụ, dị, diệt), đều là *vô ngã* không thật có, đều là *Niết bàn* tịch tĩnh vắng lặng, đều không phải Ta hay của Ta. Rồi tiến đến *Nhất tâm* trong tướng “*Không gian vô biên*”, “*Thức vô biên*”, “*Vạn vật đều không*”, “*Tướng không*”, “*Ngã không*” để đạt đến Niết bàn an lạc, thanh tịnh, giải thoát.

Thiền ngoại định (Kasina, biến xứ) : Tập trung hoàn toàn tinh thần vào một đối tượng bên ngoài như *đất, nước, gió, lửa, màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, bầu trời hay không gian, ánh sáng hay trí tuệ* (có 10 đối tượng quán) cho đến khi đối tượng đó trở thành một tâm ảnh (nimitta) dùng làm định tướng trong tâm, khi nhắm mắt lại vẫn thấy mờ hình ảnh vật đó, đó là sơ tướng (parikamma nimitta). Lần hồi hình ảnh đó hiện rõ ràng hơn, đó là học tướng (uggaha nimitta). Cho đến khi hình ảnh đó sáng tỏ và loãn rộng cùng khắp mọi nơi, đó là tợ tướng (patibhaga nimitta). *Quán biết rằng tất cả mọi vật đều chu biến khắp pháp giới*. Pháp môn này làm tăng trưởng định lực (upacara-samādhī), giúp thiền giả diệt trừ sáu thức, đạt đến tứ thiền và ngũ thông. (Xem Vocabulaire Pāli-Français des Termes Bouddhiques, trang 101-102; Buddhist Legends, quyển 1, trang 21-22).

b)- *Tổ Sư Thiên* của Phật Giáo Đại Thừa bắt đầu từ Sơ Tổ Bodhidharma (Bồ Đề Đạt Ma) tại Trung Hoa. Ngài chủ trương :

"Giáo ngoại biệt truyền,

"Bất lập văn tự,

"Trực chỉ nhân Tâm,

"Kiến tánh thành Phật.

Muốn tu pháp môn này cần phải thọ giáo với một Thiên sư đã chứng đắc, thường hướng dẫn thiền sinh bằng những phương pháp đặc biệt như là hét, đánh đập, bắt quét lá ..., hoặc bằng một cử chỉ hoặc lời nói ngắn gọn gọi là công án hay thoại đầu, nhằm *kích khởi trực giác nằm sâu trong tâm thức của thiền sinh*, giúp thiền sinh trực nhận Chân lý. Tổ Sư Thiên thường *khơi động một mối nghi (nghi-tình) sâu đậm trong tâm thức của thiền sinh*, làm cho thiền sinh phải thao thức mãi với mối nghi đó (để trừ vọng tưởng và phiền não); đến khi tâm thức của thiền sinh đã chín muồi, ông Thầy chỉ cần phát hiện một động tác hay một lời nói cũng đủ làm cho thiền sinh bừng ngộ (kiến tánh).

2- **Mật tông** : Thực hành các pháp môn :

Thần chú (Mantra) : Thường đọc thần chú (mật ngữ) để giữ tâm thanh tịnh.

Mật ấn (Mudra) : Thực hành những tư thế đặc biệt của hai tay (bất ấn), vừa đọc thần chú, vừa nghĩ tưởng đến các vị Phật hay Bồ tát, để thân miệng ý hợp nhất trong đại định Kim Cang.

Thiền ngoại định (Kasina) : Như đã giảng ở phần Thiền tông.

3- **Tịnh Độ tông** : Thực hành Tín thâm, Nguyện thiết, Hành chuyên, bằng các pháp môn :

Niệm Phật (Buddhanussati) : Miệng niệm Phật A Di Đà, tay lần chuỗi, tâm quán tưởng Phật A Di Đà và nguyện thác sanh về cõi Tịnh Độ.

Niệm Pháp (Dhammanussati) : Thường đọc tụng kinh Vô Lượng Thọ Phật, kinh Quán Phật Vô Lượng Thọ và kinh A Di Đà.

Niệm Tăng (Sanghanussati) : Thường cung kính cúng dường chư Tăng Ni để gieo nhân lành, tăng trưởng phước đức.

8- Ba mươi bảy pháp tu căn bản

(37 phẩm trợ đạo, Sattatimsā Bodhipakkhiyadhammā)

4 đề tài thiền quán (Tứ Niệm Xứ, Cattāro Satipaṭṭhānā) :

1- *Quán thân (kāyānupassanā)*: Quán chiếu 32 thành phần của cơ thể, 9 giai đoạn tàn hoại của cơ thể, để thấy rõ thân người vô thường, đầy chất dơ

bản, hôi thúi, không có gì đáng quý trọng. Pháp môn này nhằm trừ tham dục, trừ chấp thân là ngã, trừ ngã ái.

2- *Quán thọ (vedanānupassanā)*: Quán chiếu để thấy rằng mọi cảm giác sướng, khổ, hoặc không sướng không khổ, đều vô thường và rốt cuộc cũng đều làm phát sanh tham, sân, si, phiền não và đau khổ không nhiều thì ít. Pháp môn này nhằm trừ tham ái, sân hận và chấp thủ.

3- *Quán tâm (cittānupassanā)*: Quán chiếu để thấy rằng tâm con người luôn luôn biến chuyển, khi vui khi buồn, khi hòa khi giận, khi nghĩ thế này, khi nghĩ khác, khi động khi tĩnh, không có gì là thường tại. Pháp môn này nhằm trừ chấp tâm là ngã, là trường tồn.

4- *Quán pháp (dhammānupassanā)*: Quán chiếu để thấy rằng tất cả mọi sự vật đều vô thường, do duyên hợp, biến đổi luôn theo các chu kỳ thành trụ hoại không, không có yếu tố nào là thường tại gọi là ngã để có thể nắm giữ được. Pháp môn này nhằm mở mang trí tuệ và trừ lòng ham muốn.

4 điều phải siêng năng thực hành (Tứ Chánh Cần, Cattāro sammappadhānā):

- 1- Siêng năng làm xuất hiện các pháp lành chưa sanh.
- 2- Siêng năng làm lớn mạnh các pháp lành đã sanh.
- 3- Siêng năng diệt trừ các pháp ác đã sanh.
- 4- Siêng năng ngăn chặn các pháp ác chưa sanh.

4 điều cần thực hiện đầy đủ, đến nơi đến chốn (Tứ Như Ý Túc, Cattāro iddhi-pādā) :

1- *Dục như ý túc (Chandiddhipāda)*: Muốn làm điều lành, trừ điều ác thì hãy quyết tâm làm cho đến nơi đến chốn.

2- *Niệm như ý túc (Cittiddhipāda)*: Ghi nhớ Chánh Pháp một cách quyết tâm để nhớ đúng đắn và đầy đủ.

3- *Tinh tấn như ý túc (Viriyiddhipāda)*: Siêng năng tu tập một cách quyết tâm cho đến nơi đến chốn.

4- *Tư duy như ý túc (Vīmaṃsiddhipāda)*: Suy nghĩ về điều gì cũng phải quyết tâm tìm hiểu cho đến nơi đến chốn.

5 căn lành cần nuôi dưỡng (Ngũ Căn, Pañc'indriyāni) :

- 1- *Tín căn (Saddhindriya)*: Lòng kính tin Tam Bảo và Chánh Pháp.
- 2- *Tán căn (Viriyindriya)*: Ý chí tinh tấn tu tập pháp môn đã chọn.
- 3- *Niệm căn (Satindriya)*: Trí nhớ nghĩ đến Chánh Pháp và Tam Bảo.
- 4- *Định căn (Samādhindriya)*: Tâm an tịnh, định tĩnh.
- 5- *Tuệ căn (Paññindriya)*: Trí tuệ sáng suốt thanh tịnh.

5 sức mạnh trong việc tu tập (Ngũ Lực, Pañca-balāni) :

Khi nuôi dưỡng đúng mức, 5 căn lành sẽ trở thành 5 sức mạnh trong việc tu tập.

- 1- *Tín lực (Saddhā-bala)*: Sức mạnh của đức tin sau khi đã hiểu rõ.
- 2- *Tấn lực (Viriya-bala)*: Sức mạnh của ý chí tinh tấn tu tập.
- 3- *Niệm lực (Sati-bala)*: Sức mạnh của trí nhớ Chánh Pháp.
- 4- *Định lực (Samādhi-bala)*: Sức mạnh của tâm thiền định.
- 5- *Tuệ lực (Paññā-bala)*: Sức mạnh của trí tuệ bát-nhã.

7 yếu tố giác ngộ (Thất Giác Chi, Sattabojjhaṅgā) :

1- *Niệm (sati)*: Học hỏi giáo lý để ghi nhớ Chánh Pháp và các pháp môn tu liên hệ đến viễn ly, ly tham, đoạn diệt, hướng đến từ bỏ.

2- *Trạch pháp (dhamma vicaya)*: Sáng suốt chọn lựa pháp môn tu tập hợp với khả năng mình. Biết các pháp liên hệ đến viễn ly, ly tham, đoạn diệt, hướng đến từ bỏ là nên làm. Biết các pháp làm sanh trưởng tham, sân, hôn trầm, trạo hối, hoài nghi là phải dứt trừ.

3- *Tinh tấn (vīriya)*: Siêng năng tu tập pháp môn đã chọn.

4- *Hỷ (pīti)*: Khởi tâm vui mừng nhận thấy việc tu tập có kết quả tốt đẹp.

5- *Khinh an (passaddhi)*: Tâm vui vẻ, nhẹ nhàng, an ổn.

6- *Định (samādhi)*: Tu thiền định, tâm không tán loạn.

7- *Xả (upekkhā)*: Tu xả, giữ tâm thanh tịnh, vắng lặng, bình đẳng, không chấp trước.

8 thánh đạo (Bát Chánh Đạo, Bát Thánh Đạo, Ariyo aṭṭhaṅgiko maggo) :

1- *Chánh kiến (sammā-ditthi)*: Nhận thức chân chánh để *biết rõ vạn vật đều vô thường và vô ngã*, biết đời sống đầy đau khổ, biết vô minh và tham ái là nguyên nhân của khổ, phá vô minh trừ tham ái thì có được đời sống an lành hạnh phúc, biết các việc thiện nên làm và các việc ác nên tránh, biết Chánh Pháp là phương pháp phá vô minh trừ tham ái để được an lạc thanh tịnh.

2- *Chánh tư duy (sammā-sankappa)*: Suy nghĩ chân chánh để *hiểu rõ Tứ Diệu Đế và 12 Nhân Duyên*. tìm cách diệt khổ cho mình và cho mọi người, để mang đến hạnh phúc chân thật cho mình và cho mọi người.

3- *Chánh ngữ (sammā-vācā)*: Nói lời hòa nhã, đúng sự thật, đúng Chánh Pháp, để mang đến hạnh phúc cho mọi người.

4- *Chánh nghiệp (sammā-kammanta)*: Hành động đúng Chánh Pháp, lợi mình lợi người; giữ cho ba nghiệp thân khẩu ý được thanh tịnh.

5- *Chánh mạng (sammā-ājīva)*: Hành nghề sinh sống đúng Chánh Pháp, lợi mình lợi người; tránh sát sanh, buôn bán ma túy hay vũ khí, sang đoạt của người.

6- *Chánh tinh tấn (sammā-vāyāma)*: Siêng năng tu tập theo Chánh Pháp, làm điều lành, tránh điều ác.

7- *Chánh niệm (sammā-sati)*: Tâm thâm nhập Chánh Pháp, luôn luôn ghi nhớ các điều lành nên làm, nhớ các điều ác nên tránh.

8- *Chánh định (sammā-samādhi)*: An trú trong Chánh Pháp, siêng năng tu tập thiền định, tránh loạn tưởng, loạn động.

Tu 8 Thánh đạo đưa đến 4 Thánh quả như sau :

Tu-đà-hoàn (Sotāpatti): Thành đạt Chánh kiến và Chánh tư-duy. Đã đoạn trừ ba kiết sử là thân kiến, giới cấm thủ và hoài nghi.

Tu-đà-hàm (Sakadāgāmi): Thành đạt Chánh ngữ và Chánh nghiệp. Đã đoạn trừ ba kiết sử là thân kiến, giới cấm thủ, hoài nghi và đã giảm nhẹ tham, sân, si.

A-na-hàm (Anāgāmi): Thành đạt Chánh mạng và Chánh tinh tấn. Đã đoạn trừ năm hạ phần kiết sử là tham, sân, thân kiến, giới cấm thủ, hoài nghi.

A-la-hán (Arahattā): Thành đạt Chánh niệm và Chánh định. Đã đoạn trừ năm thượng phần kiết sử là sắc ái, vô sắc ái, trạo hối, ngã mạn, vô minh. Được hoàn toàn giải thoát khỏi sanh tử luân hồi.

9- Sáu pháp tu của Bồ tát

(Lục độ hay 6 Ba-la-mật, Cha pāramitā)

1- *Bố thí (dāna-pāramī)*: Các vị Bồ tát đã biết rõ tất cả sự vật đều vô thường và vô ngã nên nguyện thực hành bố thí rốt ráo đến khi không còn thấy có gì là mình hay của mình nữa. Bố thí là Không Chấp Có.

2- *Trì giới (sīla-pāramī)*: Các vị Bồ tát nguyện thực hành 3 Tụ Giới đại thừa là đoạn trừ tất cả các điều ác, thực hành tất cả các điều lành, nhiếp độ tất cả chúng sanh. Trì giới là giữ thân, khẩu, ý thanh tịnh.

3- *Nhẫn nhục (khanti-pāramī)* : Các vị Bồ tát nguyện thực hành tâm bình đẳng, tận diệt ngã mạn và sân hận, được tâm nhẫn nhục tam muội. Nhẫn nhục là Không Chấp Ngã.

4- *Tinh tấn (virīya-pāramī)* : Các vị Bồ tát nguyện suốt đời siêng năng thực hành 5 pháp môn bố thí, trì giới, nhẫn nhục, thiền định và trí tuệ. Tinh tấn là Không Chấp Không.

5- *Thiền định (samādhi-pāramī)* : Các vị Bồ tát nguyện đoạn trừ tất cả phiền não và vọng tưởng, tu rốt ráo căn viên thông, đến khi tâm được hoàn toàn thanh tịnh. Thiền định là tâm bình đẳng Không Phân Biệt.

6- *Trí tuệ (paññā-pāramī)* : Các vị Bồ tát nguyện thực hành Thiền minh sát đến khi rốt ráo đạt được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Trí tuệ là biết tất cả mà Không Vương Mặc.

Tu Lục độ đưa đến các quả vị như sau :

Thập Tín : Thấm nhuần hạnh Bố thí.

Thập Trụ : Thấm nhuần hạnh Trì giới.

Thập Hạnh : Thấm nhuần hạnh Nhẫn nhục.

Thập Hồi-hướng : Thấm nhuần hạnh Tinh tấn.

Tứ Gia-hạnh : Thấm nhuần hạnh Thiền định.

Thập Địa : Trí tuệ phát sáng.

10- Bốn pháp tu của Đại Bồ tát

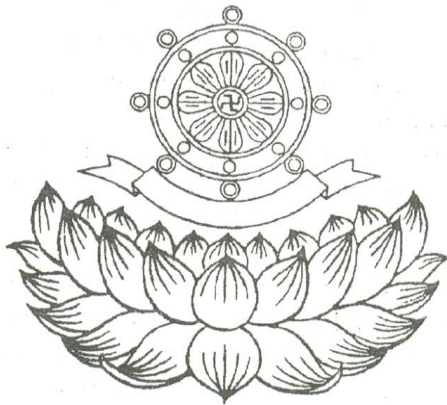
(4 tâm vô lượng, Catassoappamaññāyo)

- 1- *Từ* (*mettā*): Sẵn sàng ban vui cho tất cả chúng sanh.
- 2- *Bi* (*karunā*): Sẵn sàng cứu khổ cho tất cả chúng sanh.
- 3- *Hỷ* (*muditā*): Hoan hỉ, vui khi thấy chúng sanh hết khổ được vui.
- 4- *Xả* (*upekkhā*): Tâm luôn luôn an lạc, thanh tịnh, bình đẳng, không phân biệt đối xử, không có chấp.

Từ Bi Hỷ Xả là tâm rộng lớn vô biên của bậc Thánh nhân đã chứng được vô ngã nên cảm thông với tất cả tâm trạng khổ vui của chúng sanh. Tâm luôn luôn an lạc, thanh tịnh, bình đẳng, tùy duyên hoá độ chúng sanh mà không hề thấy có người độ và chúng sanh được độ.

Từ Bi Hỷ Xả là Chơn Tâm thường, lạc, ngã, tịnh.

Từ Bi Hỷ Xả là Niết Bàn an lạc, thanh tịnh của tất cả muôn loài.



11- Thứ lớp tu chứng trong đạo Phật

<u>Cõi Dục</u> :	Phàm phu	Phàm phu	Phàm phu
	<u>Thiền đạo</u> : <i>Thực hành Như Lai Thiền.</i>	<u>Thánh đạo</u> : <i>Thực hành Bát Thánh Đạo.</i>	<u>Bồ tát đạo</u> : <i>Thực hành Lục Độ.</i>
<u>Cõi Sắc</u> :	Sơ thiền	Tu-đà-hoàn	Thập Tín
	Nhị thiền	Tư-đà-hàm	Thập Trụ
	Tam thiền	Tư-đà-hàm	Thập Hạnh
	Tứ thiền	A-na-hàm	Thập Hồi Hướng
<u>Cõi Vô Sắc</u> :	Không vô biên xứ	A-na-hàm	Tứ Gia Hạnh
	Thức vô biên xứ	A-la-hán	<u>Thập Địa</u> : Hoan Hỉ địa
	Vô Sở-hữu xứ	A-la-hán	Ly Cấu địa
	Phi tưởng phi phi tưởng	A-la-hán	Phát Quang địa
<u>Cõi Phât</u> : (Niết bàn)	Diệt thọ tưởng.	Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác	Diệm Huệ địa Nan Thắng địa Hiện Tiền địa Viễn Hành địa Bất Động địa Thiện Huệ địa Pháp Vân địa.

Ghi chú : Bảng so sánh này chỉ có giá trị tương đối vì 3 đường lối tu tập không giống nhau. Thiền đạo chú trọng về *Chỉ* (Định) và *Quán* (Huệ); Thánh đạo chú trọng về *Giới*, *Hạnh*, *Nguyện*; Bồ tát đạo chú trọng về *Độ Sanh* bằng cách tự giác, giác tha, tự độ, độ tha. Phần Bồ tát đạo được lấy từ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 8. Trong kinh có giải thích chi tiết về mỗi cấp bậc tu chứng của các vị Bồ tát.

12- Ba mươi một cõi luân hồi⁹⁶¹

Cõi Dục (Kāmaloka) :

- 1- Địa ngục (Niraya)
- 2 - Ngạ quỷ (Peta yoni)
- 3- Súc sanh (Tiracchana yoni)
- 4- A-tu-la (Asura yoni)
- 5 - Người (Manussa)
- 6- Tứ Đại Thiên Vương (Cātum-mahā-rājika)
- 7- Đạo Lợi thiên (Tāvātimsā)
- 8- Dạ-ma thiên (Yāmā)
- 9- Đầu Suất-đà thiên (Tusitā)
- 10- Hóa lạc thiên (Nimmānarati)
- 11- Tha-hóa-tự tại thiên (Paranimmitavasavattī)

Cõi Sắc (Rūpaloka) :

- Sơ thiên : 12- Phạm Chúng Thiên (Brahmā Pārisajjā)
13- Phạm Phụ Thiên (Brahmā Purohitā)
14- Đại Phạm Thiên (Mahā Brahmā)
- Nhi thiên : 15- Thiếu Quang Thiên (Parittābhā)
16- Vô Lượng Quang Thiên (Appamānābhā)
17- Quang Âm Thiên (Ābhassarā)
- Tam thiên : 18- Thiếu Tịnh Thiên (Parittasubhā)
19- Vô Lượng Tịnh Thiên (Appamānasubhā)
20- Biến Tịnh Thiên (Subhākinhā)
- Tứ thiên : 21- Quảng Quả Thiên (Vehapphalā)
22- Vô Tướng Thiên (Asaññā)
=> Tịnh Cư Thiên (Suddhāvāsā) :
23- Vô Phiền Thiên (Avihā)
24- Vô Nhiệt Thiên (Atappā)
25- Thiện Hiện Thiên (Sudassā)
26- Thiện Kiến Thiên (Sudassī)
27- Sắc Cứu Cánh Thiên (Akanitthā)

Cõi Vô Sắc (Arūpaloka) :

- 28- Không Vô Biên Xứ Thiên (Ākāśānañcā-yatana)
- 29- Thức Vô Biên Xứ Thiên (Viññānañcā-yatana)
- 30- Vô Sở Hữu Xứ Thiên (Ākiñcaññā-yatana)
- 31- Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ Thiên (N'eva saññā nāsaññā yatana)

Cõi Đại Bát Niết Bàn (Mahā-pari-nibbāna) :

Là cõi Phật, cõi Diệt Thọ Tướng Định (Nirodha-Samāpatti), ở khắp mọi nơi.

⁹⁶¹ Xem Tăng Chi Bộ, chương 9 pháp, kinh 24: Các loài Hữu tình; chương 3 pháp, kinh 70: Các lễ Uposatha.



Nguyện đem công đức này
Hướng về khắp tất cả
Đệ tử và chúng sanh
Đều trọn thành Phật đạo.

Sách tham khảo :

1) *When did the Buddha live ?*; tác giả *Heinz Bechert*; nhà xuất bản Sri Satguru Publications, Indian Books Centre, 40/5 Shakti Nagar, Delhi-1 10007 INDIA; năm 1995.

2) *Geography of early Buddhism*; tác giả *Bimala Churn Law*; nhà xuất bản Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd., Post Box 5715, 54 Rani Jhansi Road, New Delhi 110 055, năm 1979.

3) *Đường Xưa Mây Trắng* hay Theo Gót Chân Bụt ; tác giả *Thích Nhất Hạnh* ; nhà xuất bản Lá Bối ; năm 1993.

4) *The life of Buddha as Legend and History*; tác giả *Edward J. Thomas*; nhà xuất bản Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd., Post Box 5715, 54 Rani Jhansi Road, New Delhi 110 055, năm 2003.

5) *The life of the Buddha according to the Ancient texts and Monuments of India*; tác giả *A. Foucher*, dịch giả *Simone Brangier Boas*; nhà xuất bản Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd., Post Box 5715, 54 Rani Jhansi Road, New Delhi 110 055, năm 2003.

6) *Đức Phật Lịch Sử* do Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam xuất bản năm 1997. Nguyên bản là quyển *The Historical Buddha*, của *H.W. Schumann*, do M. O' C. Walshe dịch sang Anh ngữ và xuất bản năm 1989. (www.thuvienhoasen.org).

7) *Buddha and the Gospel of Buddhism*; tác giả *Ānanda K. Coomaraswamy*; nhà xuất bản Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd., Post Box 5715, 54 Rani Jhansi Road, New Delhi 110 055, năm 2003.

8) *Đức Phật và Phật-pháp (The Buddha and His Teachings)*, xuất bản năm 1988); tác giả *Narada*, dịch giả *Phạm Kim Khánh*; nhà xuất bản The Corporate Body of the Buddha Educational Foundation, 11F.,55 Hang Chow South Road Sec 1, Taipei, Taiwan, R.O.C.; năm 1999.

9) *Phật giáo nhìn toàn diện (The Spectrum of Buddhism)*; tác giả *Piyadassi Mahāthera*, dịch giả *Phạm Kim Khánh*; nhà xuất bản Trung Tâm Narada, P.O. Box 22745, Seattle, WA 98122-0745, USA; năm 1995.

10) *Pháp Trích Lục*; soạn giả *Huỳnh văn Niệm*; nhà xuất bản Phật Bảo Tự, 3 rue Broca, 91600 Savigny-sur-Orge, France; năm 2000.

11) *Cuộc đời đức Phật* hay *Sự tích Phật giảng thế*; dịch giả *Thích Trung Quán*; nhà xuất bản Chùa Khánh Anh, 14 av. Henri Barbusse, 92220 Bagneux, France; năm 1980.

12) *Lược sử Phật tổ Thích Ca Mâu Ni*; tác giả Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới; nhà xuất bản Tinh xá Minh Đăng Quang, 8752 Westminster Avenue, Westminster, CA 92683, USA; năm 1985.

13) *Trên đường hoàng pháp của Phật tổ Gotama*; tác giả *Trùng Quang Nguyễn văn Hiếu*; nhà xuất bản Pagode Buddhataranāma, 3 rue Broca, 91600 Savigny-sur-Orge, France; năm 1997.

14) *Đường về xứ Phật*; tác giả *Thích Minh Châu, Thích Thiện Châu, Thích Huyền Vi, Pasadika* (xuất bản tại Saigon năm 1964); nhà xuất bản Thành Phố

Hồ Chí Minh, 62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành Phố H.C.M., Việt-Nam; năm 1999.

15) **Xứ Phật tình quê**; tác giả *Thích Hạnh Nguyên và Vô Thức*; nhà xuất bản Đại Thừa, Sera Monastery, Ngari Khamtsen - H.N. 42B, P.O. Bylakuppe - 571104, Distt. Mysore - Karnataka, S. INDIA, năm 1996.

16) **Sử 33 vị Tổ thiên tông Ấn Hoa**; tác giả *Thích Thanh Từ*; in tại Kim Ân Quán, 1127 W. Gardena Blvd., Gardena, CA 90247, USA; Thiên Viện Trúc Lâm, Hộp thư số 50, Hồ Tuyền Lâm, Phường 3, Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam; năm 2002.

17) **Buddhist legends I, II và III**; dịch giả *Eugene Watson Burlingame*; nhà xuất bản Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd., Post Box 5715, 54 Rani Jhansi Road, New Delhi 110 055, năm 1999. (Nguyên bản là quyển *Kinh Pháp Cú Luận Giải (Dhammapad-Attha-katha)* bằng tiếng Pāli của ngài Buddhaghosa vào thế kỷ thứ V).

18) **Phật Học Từ Điển**; soạn giả *Đoàn Trung Còn*; xuất bản tại Sài Gòn; năm 1963.

19) **Từ Điển Phật Học Huệ Quang**; chủ biên *Thích Minh Cảnh*; Tu viện Huệ Quang, số 213/34 đường Hòa Bình, Phường 19, Quận Tân Bình, TP/H.C.M., Việt Nam; năm 1999.

20) **Dictionnaire Encyclopédique du Bouddhisme**; tác giả *Philippe CORNU*; nhà xuất bản Editions du Seuil, 27 rue Jacob, Paris VIe, France; năm 2001.

21) **Vocabulaire Pāli-Français des termes Bouddhiques**; tác giả *Nyanatiloka*; nhà xuất bản Editions Adyar, 4 square Rapp, 75007 Paris, France; năm 1995.

22) **Pāli-English dictionary**; tác giả *T.W. Rhys Davids và William Stede*; nhà xuất bản Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 41 U.A. Bungalow Road, Jawahar Nāgar, Delhi 110 007, năm 2003.

23) **English-Pāli dictionary**; tác giả *A.P. Buddhadattā Mahāthera*; nhà xuất bản Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 41 U.A. Bungalow Road, Jawahar Nāgar, Delhi 110 007, năm 1997.

24) **Lumbinī a Haven of Sacred Refuge**; tác giả *Basantā Bidari*; nhà xuất bản Hill Side Press (P) Ltd., Kha 2-5, Kalimati, Kathmandu, Nepal, năm 2003.

25) **Buddha Sasana**; tác giả *Bình Anson*; CD-Rom version 2.07D; phát hành tại Perth, Western Australia, binh_anson@yahoo.com, năm 2002.

26) **Nam Tạng Kinh Pāli** (Việt dịch: Trường Bộ, Trung Bộ, Tương Ưng Bộ, Tăng Chi Bộ, Tiểu Bộ) do *Hòa Thượng Thích Minh Châu* dịch.

27) **Tạng Luật Phật Giáo Nguyên Thủy: Phân Tích Giới Tỳ Khưu I và II, Phân Tích Giới Tỳ Khưu Ni, Đại Phẩm I và II, Tiểu Phẩm I và II, Tập Yếu I và II**, dịch giả *Indacanda*, nhà xuất bản Tôn Giáo, số 4 lô 11 đường Trần Duy Hưng, Hà Nội, năm 2005.

28) **The Buddhist Dictionary of Pāli Proper Names**, Pāli Text Society, Website: http://www.palikanon.com/english/pali_names/dic_idx.html.

Bảng tra nhân danh tiếng Pāli

Tên người, số trang :

Abhaya (Vô Úy, Abhayarājakumāra), con vua Bimbisāra và bà Padumavati, 221, 349, 351
 Abhirūpa Nandā, rất đẹp, dòng Sākya, con hoàng thân Khemaka, được Phật độ, 186
 Aggivessana, tên thật của Dīghanakha, cháu Sāriputta, 110, 111
 Agnidattā, Bà-la-môn hỏi về các tin đồn về Phật, 197, 200
 Ahimsaka (Người Vô Tội), tên tự là Angulimāla (Vô Nảo), 225, 229, 230
 Ajātasattu (A Xà Thế), con vua Bimbisāra và hoàng hậu Videhi, 97, 129, 334, 336, 337, 340, 341, 343, 352, 360, 362, 364, 370, 377, 382, 386, 411
 Ajita Kesakambala (A Kỳ Đa Xí Xá Khâm Bà La), ngoại đạo sư, 140, 144, 171, 256, 365, 402
 Akkosaka Bhāradvāja, Bà-la-môn phi báng Phật, 130
 Ālāra Kālāma (A La Ca Lam), vị đạo sư thứ nhất của Siddhattha, 48, 49, 75, 118, 395
 Alavaka, quỷ dạ xoa Khoáng Dã trong miếu thờ ở Alavī, 215
 Ambapālī, kỹ nữ ở Vesālī, thiện tín của Phật, mẹ của Vimāla Kondañña, 113, 114, 134, 137, 388
 Ambattha, Bà-la-môn ở làng Icchānangala xin quy y Tam Bảo, 262
 Amitā, Cam Lộ vương phi, em vua Suddhodana, hoàng hậu vua

Tên người, số trang :

Suppabuddha, mẹ Yasodharā và Devadatta, 26, 127
 Amitābha (Phật A-Di-Đà, Vô Lượng Quang), 353
 Amitāyus (Phật A-Di-Đà, Vô Lượng Thọ), 353
 Amitodana (Cam Lộ Phạn), em vua Suddhodana, cha của Ānanda, 26, 127
 Ānanda (A Nan), đệ tử Phật, con Amitodana, 67, 127, 146, 154, 156, 166, 174, 175, 182, 187, 209, 212, 220, 222, 227, 228, 230, 231, 238, 239, 245, 249, 255, 263, 269, 281, 283, 287, 290, 291, 296, 300, 306, 313, 328, 334, 335, 337, 347, 348, 350, 351, 355, 359, 363, 366, 368, 375, 380, 382, 383, 385, 387, 389, 390, 391, 394, 398, 399, 401, 403, 404, 406
 Angaka, cháu của Bà-lamôn Sonadanda, 261
 Angulimāla (Ương Quật Ma, Vô Nảo), tên thật là Ahimsaka, cha tên Gagga, mẹ tên Mantānī, 224, 225, 229
 Añjana Sākya (A Noa Thích Ca), cha Suppabuddha, Mahā Māyā và Mahā Pajāpatī, 27
 Ankura, vừa tái sinh đến trời Đạo Lợi, 168
 Anuruddha, đệ tử Phật, em Mahānāma, con Sukkodana, 126, 127, 154, 168, 180, 181, 185, 245, 275, 315, 385, 394, 404, 406, 407

- Arcimat, vua Đấng Chiếu, cha thái tử Samantāprabhasa tức Bồ tát Sumedha, 21
- Arittha, đệ tử Phật, 248
- Asita Kāladevala (A Tư Đà), 29
- Asoka (vua A Dục, trị vì -268/-232), 67, 130, 169, 414
- Assaji (Át Bệ, A Xà Du, Mã Thắng), dòng Sākya, đệ tử Phật, nhóm ông Kondañña, 48, 53, 83, 85, 104, 107, 138, 187, 238
- Attadattha, đệ tử quyết tâm thành đạo trước ngày Phật nhập diệt, 397
- Avalokitesvara, Bồ tát Quán Thế Âm, 328
- Balā, em gái của Svastika, 274
- Bandhula, đại tướng của vua Pasenadi, 361, 374
- Bhaddā Kāpilānī (Diệu Hiền), vợ của Mahā Kassapa lúc chưa xuất gia, 132, 241
- Bhaddāli, tỳ kheo thường gây phiền nhiễu trong đại chúng, 310
- Bhaddiya (Bạt Đề), con bà Kāligodhā, đệ tử Phật, nhóm ông Kondañña, 48, 53, 83, 85, 107, 126, 128
- Bhaggava (Bạt Già), đạo sĩ khổ hạnh ở làng Anupiya bên bờ sông Anomā, 48
- Bhagu, người dòng Sākya cùng xuất gia với Ānanda, 127, 179
- Bhanda, đệ tử Phật, có thật tu thật chứng nhưng ít biện tài, 249
- Bhāradvāja, Bà la môn vừa xuất gia tại Pubbārāma, 316
- Bhattā, Hatthā, Thiện Hiền, bé gái sanh đôi với bé trai là Sujāta Gotama (Cồ Đàm Thiện Sanh), 25
- Bhimā, em gái của Svastika, 274
- Bimbisāra, Bình Sa Vương, Tần Bà Ta La, vua xứ Magadha, 53, 96, 98, 103, 108, 112, 118, 130, 150, 163, 165, 202, 220, 221, 331, 334, 336, 337, 340, 349, 351, 352, 360, 374
- Brahmā (Phạm Thiên), 169
- Brahmadatta, đệ tử của Suppiya thuộc ngoại đạo Sañjaya Belatthiputta, 253
- Brahmadatta, vua xứ Anga, 351
- Brahmadatta, vua xứ Kāsi trước kia, 178
- Buddhaghosa (Phật Âm), Đại Tăng thế kỷ V xứ Sri-Lanka, 415
- Cālā, em gái của Sāriputta, 104
- Carabhūta, hôn phu của Abhirūpa Nandā, 186
- Channa (Xa Nặc), người hầu cận thái tử Siddhattha, 36, 40, 45, 108, 109, 111, 403
- Cincā Mānavikā (Chiên Già Ma Na), tín nữ ngoại đạo vu cáo Phật, 171
- Cirā, sa-di-ni 7 tuổi giỏi thần thông, 167
- Citta Hatthisāriputta, tỳ kheo tội dạ, 310
- Citta, cư sĩ hỏi về 62 luận chấp, 299
- Cittā, hoàng hậu thứ hai của vua Ikshvaku, 25
- Cūla Anāthapindika, em ông Sudatta Anāthapindika, một thiện nam giỏi thần thông, 167, 209
- Cūla Gotama (Tiểu Cồ Đàm), tên sau của Mahā Sammāta, 24
- Cunda (Thuần Đà), ông thợ rèn cúng Phật bữa ăn cuối cùng, 394, 396

- Cunda, em trai Sāriputta giỏi thần thông, 104, 167, 227, 290, 386, 390, 396
- Dandapāni (Chấp Trọng), em vua Suppabuddha, 212
- Dasabala Kassapa (Thập Lực Ca Diếp), tên khác là Vappa, đệ tử Phật, nhóm ông Kondana, 48, 53, 85
- Devadatta (Đề Bà Đạt Đa), con vua Suppabuddha xứ Koliyā, 33, 37, 127, 129, 181, 212, 291, 334, 336, 337, 339, 340, 345, 347, 348, 350, 362, 381
- Devānampiya Tissa (-247/-207), vua xứ Sri Lanka, 415
- Dhammadinnā, tỳ kheo ni giảng sư nổi tiếng, 240
- Dhanañjaya, nhà triệu phú cha của bà Visākhā và bà Sujātā, 141, 202
- Dhanuggaha-Tissa, vị Trưởng lão bàn về chiến thuật cứu nguy cho xứ Kosalā, 361
- Dhotodana, Học Phạn vương, em vua Suddhodana, 26, 125
- Dīgha Kārāyana, đại tướng phản vua Pasenadi, 374, 375, 377
- Dīgha Tapassī, đệ tử giỏi của Nigantha Nātaputta, 258
- Dīghanakha, Trùng trảo phạm chí, cháu gọi Sāriputta bằng cậu, 105, 109, 111
- Dīghāvu, con vua Dīghīti, 178
- Dīghīti, vua xứ Kosalā khi xưa, 178
- Dīpankara, Phật Nhiên Đăng, 21, 116, 119
- Dona (Hương Tánh), vị Bà la môn phân chia xá lợi Phật, 409
- Đức Phật biểu diễn đại thần thông, 166
- Gagga, cha của Angulimāla, 225
- Ganda, người giữ vườn xoài của vua Pasenadi, 166
- Gaya Kassapa (Già Da Ca Diếp), đệ tử Phật, em Uruvela Kassapa, 89, 380
- Gharanī, một tín nữ giỏi thần thông, 167
- Ghosaka, người cúng rừng cây simsapā để làm tinh xá Ghosita, 173
- Gopikā, thứ phi của thái tử Siddhattha, 47
- Gotama (Cồ Đàm), một họ của Phật Thích Ca, 24
- Iksvāku (Ý Ma vương), vương hiệu của Sujāta Gotama, 25
- Indra, một biệt danh của Sakka, 170
- Isidatta, đệ tử Phật ở xứ Avanti, 299
- Isidatta, quan giữ ngựa của vua Pasenadi, 376
- Janapada Kalyānī, hôn thê của Nanda, 109, 118, 120, 148
- Jantu, con vua Iksvāku và hoàng hậu Cittā, 25
- Jānussoni, Bà la môn hỏi Phật về cúng tế thân nhân, 285
- Jatila, nhân tài giàu có ở xứ Magadha, 202
- Jayasena (Cù Câu Lô), cha của Sīhahanu, vua xứ Sākya, 26
- Jeta, Jeta Kumāra, thái tử Kỳ Đà, con vua Pasenadi và công chúa Varsikā, 135, 139, 144, 377
- Jina (Thắng Giả), xem Nigantha Nātaputta, 257
- Jina Rājadasa, hội trưởng hội Thông Thiên Học Quốc tế tại Ấn Độ, 67
- Jīvaka, Jīvaka Komārabhacca, y sĩ, con vương tử Abhaya và kỹ nữ Sālavatī, 217, 221, 250, 334,

- 337, 339, 340, 341, 343, 348,
351, 364, 365, 369, 370, 377
- Jotiya, nhân tài giàu có ở xứ
Magadha, 202
- Kakavakiya, nhân tài giàu có ở xứ
Magadha, 202
- Kakudha, cư sĩ ở Nādikā, 387
- Kakusandha, Phật Câu Lưu Tôn,
199, 400
- Kāla, con trai ông Sudatta
Anāthapindika, 134, 141
- Kāligodhāyā, mẹ của Anuruddha,
126
- Kāludāyi (Kāla-Udāyin), bạn thiếu
thời của Siddhattha, 108, 111,
113, 115, 121
- Kanishka, Ca Nị Sắc, vua xứ Kế
Tân, trị vì 127-150, 415
- Kapila (Âm Trạch, Ni Câu Lưu Đà
Kiệt Ba) còn gọi là Kosiyagotta,
cha của Mahā Kassapa, 131
- Kasi Bhāradvāja, Bà la môn chủ
điền trong làng Dakkhinagiri,
192
- Kassapa, Phật Ca Diếp, 22, 116,
199, 400
- Katamoraka Tissa, tỳ kheo theo
Devadatta, 334
- Kesi, người huấn luyện ngựa, 312
- Khandadeviyāputta, tỳ kheo theo
Devadatta, 291, 334
- Khemā (Thái Hòa), thứ hậu vua
Bimbisāra, về sau trở thành một
tỳ kheo ni gương mẫu, 163, 240,
306, 352
- Khemaka, cha của Abhirūpa
Nandā, 186
- Kimbila, người dòng Sākya xuất
gia một lượt với Ānanda, 127,
180, 181, 225
- Kisā Gotamī, cô gái đứng trên lầu
nhìn thấy Siddhattha sải ngựa
ngang qua, 44
- Kisā Gotamī, người mẹ cầu Phật
cứu đứa con vừa mới chết, 232
- Kokālika, tỳ kheo theo Devadatta,
269, 291, 334, 346, 347
- Konāgamana, Phật Câu Na Hàm,
199, 400
- Kondañña, Aññāta Kondañña, A
Nhã Kiều Trần Như, đệ tử Phật,
trưởng nhóm Kondañña, 30, 48,
53, 57, 75, 76, 82, 85, 103, 106,
107, 368
- Kosalādevī, Videhi, em vua
Pasenadi, hoàng hậu vua
Bimbisāra, 360
- Kotamoraka Tissa, tỳ kheo theo
Devadatta, 291
- Kshantideva (Sàn Đề Đề Bà), võ sư
của Siddhattha, 33
- Kukkuta, người cúng dường tinh xá
Kukkuta, 173
- Licchavī (Lê Xa Tử), 137
- Māgandiyā, thứ hậu vua Udena, phỉ
báng Phật, 173
- Magha, tiền thân của vua trời Đạo
Lợi Sakka, 170
- Maghava, một biệt danh của
Magha, 170
- Mahā Cunda, xem Cunda, tỳ kheo
em Sāriputta, 181
- Mahā Gotama (Đại Cồ Đàm), thầy
của Cūla Gotama, 24
- Mahā Kaccāna, đại đệ tử Phật, 181,
245, 367
- Mahā Kappina, đệ tử Phật, 181
*Mahā Kassapa (Niêm hoa vi tiếu),
Phật truyền tâm ấn, 220*
- Mahā Kassapa, Đại Ca Diếp, đại đệ
tử Phật, 131, 169, 181, 184, 220,
337, 367, 407, 409, 411
- Mahā Kosalā, vua cha của vua
Pasenadi, 352, 360
- Mahā Kotthita, Đại Câu Hy La, đệ
tử của Phật, 181, 245, 266, 267

- Mahā Māyā (Ma Da, Đại Hòa), con vua Añjana Sākya và hoàng hậu Sulakkhanā, vợ Suddhodana, mẹ thái tử Siddhattha, 24, 31, 127, 168
- Mahā Sammata (Đại Mao Thảo), vua thủy tổ dòng Sākya, 24, 116
- Mahāli Licchavī, đại tướng xứ Vajji, 150, 170
- Mahānāma Kulika (Ma Ha Nam Câu Ly), đệ tử Phật, nhóm ông Kondañña, 48, 53, 83, 85, 107
- Mahānāma, anh của Anuruddha, về sau kế vị vua Suddhodana, 126, 154, 155, 210, 231, 379
- Mahāsudassana (Đại Thiện Kiến), tiền thân đức Phật, 401
- Mahāvira (Đại Hùng), xem Nigantha Nātaputta, 257
- Mahinda, tỳ kheo, con vua Asoka, 415
- Maitreya (Metteyya), Bồ tát Di Lặc, 23
- Makkhali Gosāleiputta (Mạt Già Lê Câu Xá Lê Tử), ngoại đạo sư, 140, 144, 256, 364, 402
- Mallikā (Mạt Lợi), hoàng hậu vua Pasenadi, 139, 142, 145, 202, 244, 351, 363
- Mālunkyāputta, tỳ kheo hỏi Phật về vũ trụ, 175
- Mantānī, mẹ của Angulimāla, 226
- Mātangi, Ma đấng già, mẹ của Prakriti, 302
- Meghiya, thị giả của Phật, 145, 148, 200, 227
- Mendaka (Ram), ông nội bà Visākhā, 202
- Migāra, đại phú gia ở Sāvatti, cha của Punnavaddhana, 202
- Migāranikā, thứ phi của thái tử Siddhattha, 47
- Moggalī (hay Moggallāni, Thanh Đề), mẹ của Moggallāna, 104, 283
- Moggaliputta Tissa (Mục Kiền Liên Tử Đế Tu), đạo sư của vua Asoka, 28, 414
- Moggallāna, Mahā Moggallāna (Mục Kiền Liên), đại đệ tử Phật, 104, 106, 107, 109, 111, 112, 138, 161, 165, 167, 168, 169, 181, 185, 198, 202, 227, 245, 255, 256, 257, 263, 282, 342, 345, 347, 351, 367, 374, 380, 391
- Mucalinda*, rắn thần che mưa gió cho Phật, 71
- Muttā, tỳ kheo ni, dòng Sākya, cùng xuất gia với Yasodharā, 245
- Nadi Kassapa (Na Đề Ca Diếp), đệ tử Phật, em Uruvela Kassapa, 89, 380
- Nādika, đệ tử Phật ở làng Nādikā, 387
- Nāgamundā, tỳ nữ của vua Mahānāma, mẹ của Vāsabhakkhattiyā, 210, 231
- Nāgasamāla, thị giả đầu tiên của Phật, 106, 111, 113, 114, 121, 227
- Nāgita, thị giả Phật, 175, 182, 227
- Nakulamātā, mẹ của Phật trong một tiền kiếp, 172
- Nakulapitā, cha của Phật trong một tiền kiếp, 172
- Naleru, chủ vườn xoài trong làng Veranjā, xứ Kosalā, 197
- Nālijangha, người tâm phúc của hoàng hậu Mallikā, 143
- Nandā và Bālā, hai cô gái vắt sữa bò cúng Phật, 58
- Nanda, em Siddhattha, con vua Suddhodana và hoàng hậu

- Pajāpatī, 36, 37, 108, 118, 119, 120, 121, 122, 148, 154
- Nanda, một em bé chăn trâu xin xuất gia, 273
- Nandiya, tỳ kheo gặp Phật tại công viên Pācīnavamsa, 180, 181
- Nanduttarā, tỳ kheo ni cùng xuất gia với Yasodharā, 245
- Nārāyana (Na La Diên), đền thờ thần Visnu tại Alavī, 215
- Nigantha Nātaputta, ngoại đạo sư phái Niganthā, 140, 144, 164, 257, 290, 349, 365, 402
- Nigrodhakappa, tỳ kheo thầy của Vangīsa, 296
- Okkāka (Cam Giá), một họ của Phật Thích Ca, 24, 25
- Okkāmkha (Ni Câu La), con vua Iksvāku và hoàng hậu Bhattā, 26
- Okkāmkha, Karakanda, Hatthinika, Sinipura, bốn người con trai của vua Iksvāku và hoàng hậu Bhattā, 25
- Othaddha, một vương tử Licchavī, 138
- Padumavatī, thứ phi vua Bimbisāra, mẹ hoàng tử Abhaya, 349
- Pajāpatī, Mahā Pajāpatī, Pajāpatī Gotamī, hoàng hậu vua Siddhattha, 31, 47, 108, 117, 119, 121, 127, 154, 155, 156, 158, 160, 186, 240, 249, 251, 352, 373
- Pakudha Kaccāyana, Ca Luru Đà Ca Chiên Diên, ngoại đạo sư, 140, 144, 256, 365, 402
- Pasenadi, Ba Tư Nặc, vua xứ Kosalā, 135, 139, 140, 142, 143, 145, 147, 166, 202, 209, 226, 231, 239, 263, 293, 305, 352, 360, 362, 363, 373, 375
- Patācārā, người đàn bà xuất gia vì gặp quá nhiều đau khổ, 241
- Pāvārika, chủ một vườn xoài ở Nālandā, 258
- Pāvāriya, người cúng dường tinh xá Pāvāriya, 173
- Pindola Bhāradvāja biểu diễn thần thông, 164
- Pippali (Pipalayana), tên thật của Mahā Kassapa, đệ tử Phật, 131
- Piyā, Suppiyā, Ānandā, Vijitā và Vijitasenā, năm người con gái của vua Iksvāku và hoàng hậu Bhattā, 25
- Pokkharasādi, Bà-la-môn xin quy y Tam Bảo, 262
- Prakriti, cô gái hạ tiện cảm mến tỳ kheo Ānanda, 301, 306
- Pukkusa, cựu đệ tử của ngoại đạo sư Ālāra Kālāma, 395
- Punna Kassapa (Phú Lan Na Ca Diếp), ngoại đạo sư, 131, 140, 144, 167, 256, 365, 402
- Punna Mantāniputta, Phú Lâu Na Mẫn Từ Tử, đệ tử Phật, cháu gọi Āññāta Kondañña bằng cậu, 104, 280, 286, 332, 368
- Punnaka, nhân tài giàu có ở xứ Magadha, 202
- Punnalakkhanā, Phước Tướng, vợ ông Sudatta Anāthapindika, 134, 355
- Punnavaddhana, chồng bà Visākhā, 202
- Purana Maitrayaniputra (Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử), xem Punna Mantāniputta, 286
- Purāna, quan giữ ngựa của vua Pasenadi, 376
- Purindada, một biệt danh của Magha, 170
- Puskarasasi, cha của Prakriti ở kiếp trước, 306

- Rādha, thị giả của Phật, 227
- Rāhula, La Hầu La, con thái tử Siddhattha và Yasodharā, 45, 109, 117, 122, 139, 154, 181, 187, 188, 191, 194, 195, 196, 212, 213, 214, 368, 373, 374
- Ram, nhân tài giàu có ở xứ Magadha, 202
- Rāma, vua xứ Kāsi, 25
- Revata, Ly Bà Đa, em trai Sāriputta, 104, 181
- Rohita Bhojaputta, tên của Rohitassa ở một tiền kiếp, 312
- Rohitassa, vị trời hỏi Phật về cách ra khỏi thế giới sinh tử, 312
- Rūpa Sārī, mẹ của Sāriputta, 104, 386, 390
- Rūpak, em trai của Svastika, 274
- Sāgata, thị giả của Phật, 227
- Sahampati, vị trời Phạm Thiên, 69, 72, 75
- Sahassakkha, một biệt danh của Magha, 170
- Sakka Indra, Đế Thích, vua trời Đao Lợi, 44, 45, 46, 169, 170, 172
- Sakka, một biệt danh của Magha, 170
- Sākya (Thích Ca), họ chánh của đức Phật, 24, 116
- Sākyamuni, Thích Ca Mâu Ni, Phật hiệu, 26, 64, 135
- Sālavatī, mẹ của y sĩ Jīvaka, 221
- Sālha, đệ tử Phật, 387
- Samantārabhasa (Phổ Quang), thái tử con vua Arcimat, 21
- Samuddadatta, tỳ kheo theo Devadatta, 291, 334
- Sangāmaji, tỳ kheo được Phật khen là người dứt hệ lụy, 208
- Sanghamittā, tỳ kheo ni, con vua Asoka, 67, 415
- Sañjaya Belatthiputta (San Xà Đa Tỳ La Chi Tử), ngoại đạo sư, 104, 105, 112, 140, 144, 256, 364, 402
- Santāna (San Đà Na), anh vợ của Sudatta Anāthapindika, 133
- Sardulakarna, con trai của vị xã trưởng Trisanku hiện là đức Phật, 306
- Sāriputta, Xá Lợi Phất, đại đệ tử của Phật, 104, 105, 106, 109, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 121, 122, 123, 124, 134, 136, 138, 140, 145, 158, 160, 162, 169, 181, 182, 183, 184, 199, 202, 207, 212, 225, 226, 227, 228, 238, 244, 245, 256, 266, 267, 268, 269, 290, 291, 292, 298, 299, 328, 336, 337, 339, 341, 342, 345, 347, 351, 352, 354, 355, 359, 366, 373, 374, 375, 377, 380, 385, 390, 392
- Sela, ông Bà la môn ở thành phố Bhaddiya xứ Anga, 202
- Selā, tỳ kheo ni cùng xuất gia với Yasodharā, 245
- Senānī, ông xã trưởng, cha hai cô Sujātā cúng bát cháo sữa trước khi Phật thành đạo, 58
- Siddhattha, Siddartha, Sĩ Đạt Ta, Tất Đạt Đa, con vua Suddhodana và hoàng hậu Mahā Māyā, 26, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 38, 39, 42, 57, 115, 118
- Sīhahanu (Sư Tử Giáp), cha của Suddhodana, vua xứ Sākya, 26
- Sīhassara (Câu Lô), cha của Jayasena, vua xứ Sākya, 26
- Sikhī, Phật Thi Khí, 199, 400
- Sīlava, tỳ kheo, em cùng cha khác mẹ với Ajātasattu, 361
- Singāla (Thiện Sinh), được Phật dạy cách sống có hạnh phúc, 356

- Sirimā, em gái y sĩ Jīvaka, 217
 Sīsupacalā, em gái của Sāriputta, 104
 Sīvaka, quý dạ xoa ở rừng Sītavana, 133
 Somā, tỳ kheo ni cùng xuất gia với Yasodharā, 245
 Sona Kōlivisa, tỳ kheo được Phật dạy không nên cố gắng quá sức, 332
 Sonadanda, thanh niên Bà la môn hỏi Phật về Giáo pháp, 260
 Subhā, tỳ kheo ni gặp tên du đãng, 251
 Subhādda (Tu Bạt Đà La), đệ tử cuối cùng của Phật, 401
 Subhāddā chị, con ông Sudatta Anāthapindika, 134
 Subhāddā em, con ông Sudatta Anāthapindika, 134
 Subhādda, cư sĩ ở Nādikā, 387
 Subhūti (Tu Bò Đề), đại đệ tử của Phật, 169, 326, 367
 Sudatta (Tu Đạt Đa), Sudatta Anāthapindika (Cấp Cô Độc), đại thí chủ cúng dường tinh xá Jetavana, 132, 133, 134, 135, 138, 139, 141, 183, 209, 231, 244, 263, 352, 355, 359, 360
 Suddhāvāsā (Tác Bình), vị trời Tịnh Cư Thiên, 38, 39
 Suddhodana, Tịnh Phạn vương xứ Sākya, cha Siddhattha, 24, 26, 108, 115, 117, 119, 120, 121, 125, 154, 155
 Sudinna Kalandakaputta, tỳ kheo cha của Hạt Giống, 222
 Sujampati, một biệt danh của Sakka, 170
 Sujāta (Thiện Sanh), một họ của Phật Thích Ca, 24, 25
 Sujātā, con dâu của Sudatta Anāthapindika, 141
 Sujātā, hai chị em cúng bát cháo sữa trước khi Phật thành đạo, 58, 187, 274, 387
 Suka, chủ nhà có con chó giữ hũ vàng, 140
 Sukkodana, Bạch Phạn vương, em vua Suddhodana, 26, 126, 154
 Sumana, cha ông Sudatta Anāthapindika, 134
 Sumanā, con gái ông Sudatta Anāthapindika, 134
 Sumanādevī (Hương Chí), mẹ của Mahā Kassapa, 131
 Sumanādevī, mẹ bà Visākhā, 202
 Sumedha, Thiện Huệ Bồ tát, tiền thân đức Phật, 21, 119
 Sunakkhatta, một vương tử Licchavī, 138
 Sunakkhatta, thị giả của Phật, 227, 290
 Sundarī Nandā, em gái của Nanda, 109, 117, 244, 387
 Sundarī, tín nữ ngoại đạo vu cáo Phật, 238
 Sunidha, đại thần xứ Magadha, 386
 Sunīta, người gánh phân xuất gia, 145, 147
 Suppabuddha, Thiện Giác vương, vua xứ Koliyā, 26, 35, 127, 154, 212, 374
 Suppadasā, nữ cư sĩ đại thí chủ ở Sāvatti, 209
 Suppiya, đệ tử của ngoại đạo sư Sañjaya Belatthiputta, 253
 Suriyavamsa (Nhật Chúng), một họ của Phật Thích Ca, 24, 25
 Svastika, Sotthiya Svastika, Cát Tường, 59, 187, 188, 191, 193, 194, 196, 212, 229, 230, 255, 274, 332
 Tapassu (Tapussa) và Bhallika (Bhalliya), hai thương gia người

- Miến Điện, gặp Phật khi vừa thành đạo, 73
- Taxila Pukkusati, vua xứ Anga, 351
- Tekula, tỳ kheo xin phép viết lại các bài pháp của Phật ra tiếng Sanskrit, 292
- Theranāmakā, tỳ kheo được Phật giảng cách sống một mình, 207
- Trisanku, tiền thân đức Phật làm xã trưởng làng Candāla, cha của Sardulakarna, 306
- Udāyibhadda, thái tử con vua Ajātasattu và hoàng hậu Vajirā, 365
- Uddaka Rāmaputta, Uất Đầu Lam Phất, vị đạo sư thứ hai của Siddhattha, 52, 75, 118
- Udena, Ưu Điền, vua xứ Vatsa, 169, 174
- Upacālā, em gái của Sāriputta, 104
- Upaka, đạo sĩ khổ hạnh gặp Phật trên đường đến Gayā, 75
- Upāli Gahapati, một cư sĩ thông minh giàu có, đệ tử của Nigantha Nātaputta, 258
- Upāli, người thợ hớt tóc cùng xuất gia với các vương tử dòng Sākya, 127, 181, 225, 226, 229
- Upasena, anh của Sāriputta, 104
- Upavāna, thị giả của Phật, 227, 394, 398
- Uppalavannā, tỳ kheo ni thần thông đệ nhất, 161, 162, 167, 169
- Uruvela Kassapa (Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp), đệ tử Phật, 89, 96, 97, 106, 107, 112, 374, 380
- Uttiya, du sĩ hỏi Phật những câu không được trả lời, 313*
- Vacchagotta, du sĩ nêu nhiều câu hỏi không được Phật trả lời, 314
- Vairocana Buddha, Phật Tỳ Lô Giá Na, 68
- Vajirā, con vua Pasenadi và hoàng hậu Mallikā, 139, 143, 144, 362, 365
- Vakkali, tỳ kheo được Phật hộ niệm khi hấp hối, 276
- Vanganta, cha của Sāriputta, 104
- Vangīsa, tỳ kheo nổi tiếng về biện tài và văn chương, 296
- Vappa, Bà Sư Ba, Bà Phạm, tên khác của Dasabala Kassapa, 48, 53, 83, 85, 107
- Vāsabhakkhattiyā, con gái vua Mahānāma với tỳ nữ Nāgamundā, 210, 231
- Vāsava, một biệt danh của Magha, 170
- Vāsettha, Bà la môn vừa xuất gia tại Pubbārāma, 316
- Vassakāra, đại thần xứ Magadha, 382, 386
- Vessabhū, Phật Tỳ Xá Phù, 199, 400
- Vessantāra, Bồ tát Hộ Minh, tiền thân đức Phật, 22, 38, 121
- Videhi (Kosalādevī), em vua Pasenadi, hoàng hậu vua Bimbisāra, 97, 99, 108, 202, 220, 343, 351, 352, 364
- Vidūdabha, Tỳ Lưu Ly, con vua Pasenadi và bà Vāsabhakkhattiyā, 210, 231, 375, 377, 378, 379
- Vimala Kondañña, đệ tử Phật, con bà Ambapālī với vua Bimbisāra, 152
- Vimala, Subāhu, Punjabi và Gavampati, bốn người bạn thân của tỳ kheo Yasa, 85
- Vimalā, tỳ kheo ni cùng xuất gia với Yasodharā, 245
- Vipassī, Phật Tỳ Bà Thi, 199, 400
- Visākha, cư sĩ thâm nhuần giáo lý, chồng bà Dhammadinnā, 240

Visākhā, đại thí chủ cúng dường
tinh xá Pubbārāma, cha là
Dhanañjaya, mẹ là Sumanādevī,
201, 202, 203, 206, 209, 240,
244, 262, 268, 330

Visavamitra (Tỳ Xa Bà Mật Đa
La), thầy dạy Phạn văn của
Siddhattha, 32

Visnu (Tỳ Nữ), vị thần của Bà la
môn giáo, 215

Watta-Gāmani Abhaya (trị vì -
161/-137), vua xứ Sri-Lanka,
415

Yakkha Indaka, vừa mới tái sinh
lên trời Đao Lợi mà đã có dung

sắc thù thắng nhờ biết cách cúng
dường, 168

Yamelu, tỳ kheo xin phép viết lại
các bài pháp của Phật ra tiếng
Sanskrit, 292

Yasa, Da Xá, người thứ sáu xuất
gia sau khi Phật thành đạo, 83,
103

Yasodharā, Da Du Đà La, con vua
Suppabuddha và hoàng hậu
Amitā, vợ của Siddhattha, 35,
42, 47, 109, 115, 117, 119, 120,
121, 124, 125, 127, 156, 212,
244, 374



Bảng tra từ ngữ Phật học thông dụng

A-tăng-kỳ kiếp (Pali: asaṅkhyeyya, Sanskrit: asamkhya-kalpa). Asaṅkhyeyya = 10^{140} kappa. **Kiếp** (Pali: kappa, Sanscrit: kalpa), là đơn vị thời gian rất dài, bằng chu kỳ thành hoại của một thế giới. **A-tăng-kỳ kiếp** (asaṅkhyeyya) = 10^{140} kiếp (kappa). **Đại kiếp** (mahākappa) = 4 a-tăng-kỳ kiếp (asaṅkhyeyya). **Đời người** (kiếp sống, āyukappa) là khoảng thời gian từ lúc sanh ra đến lúc chết của một người.

Ấm (khandhā): xem chữ *Uẩn*. Gồm có sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

Bát Chánh Đạo (P: Ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, S: Ārya aṣṭāṅga mārga): Tám pháp hành trì chân chánh để đi đến giác ngộ và giải thoát khỏi cảnh đau khổ và sanh tử luân hồi. Gồm có:

- 1- **Chánh tri kiến** (sammā-ditthi): Hiểu biết sự vật đúng như thật, tức là đúng với *thật tướng Vô tướng* (giả tướng Vô thường), *thật thể Vô ngã* và *thật tánh Không* của chúng. Chánh Tri Kiến là biết rõ thực thể, thực tánh, thực tướng, sự tập khởi, sự đoạn diệt và con đường đưa đến sự đoạn diệt của một sự vật. Chánh tri kiến là hiểu rõ Bốn Thánh Đế.
- 2- **Chánh tư duy** (sammā-sankappa): Suy luận đúng theo Luật nhân quả.
- 3- **Chánh ngữ** (sammā-vācā): Lời nói chân chánh, đúng chân lý, lợi ích cho người nghe.
- 4- **Chánh nghiệp** (sammā-kammanta): Hành động chân chánh, chuyên làm các nghiệp thiện về thân, miệng, ý.
- 5- **Chánh mạng** (sammā-ājīva): Sinh sống bằng nghề chân chánh lợi mình, lợi người.
- 6- **Chánh tinh tấn** (sammā-vāyāma): Siêng làm điều lành, năng tránh điều ác.
- 7- **Chánh niệm** (sammā-sati): Luôn luôn nhớ đến điều thiện nên làm, không nghĩ tưởng viển vong. **Tà niệm** (micchā-sati) là sự nhớ tưởng đến những chuyện thế gian và các ác bất thiện pháp. **Chánh niệm tỉnh giác** là luôn luôn biết rõ hiện trạng của thân tâm mình, biết rõ việc mình đang làm có đúng Chánh pháp không, biết rõ hiện mình nên làm gì.
- 8- **Chánh định** (sammā-samādhi): Thực hành 9 bậc Như Lai Thiền để đi đến giác ngộ và giải thoát.

Bảy Giác Chi (P: Sattabojjhaṅgā, S: Saptabodhyaṅgāni): Bảy điều cần phải thực hành trong pháp môn tu Thiền để đi đến giác ngộ và giải thoát. Gồm có:

- 1- **Niệm** (sati): Chánh niệm tỉnh giác để luôn luôn biết rõ trạng thái tâm trong hiện tại, biết rõ việc mình đang làm.
- 2- **Trạch pháp** (dhamma vicaya): Biết chọn pháp môn tu tập thích hợp với khả năng mình, biết hiện tại mình nên làm gì.
- 3- **Tinh tấn** (vīriya): Siêng năng tu tập pháp môn đã chọn, không xao lãng, không gián đoạn.

- 4- Hỷ (pīti): Trong khi ngồi thiền, điều chỉnh hơi thở, nhịp tim, nét mặt, thể ngồi, cảm giác toàn thân để làm phát sanh hỷ lạc nơi thân tâm. Hỷ lạc (vui mừng, an lạc) này do thiền định mà có, không do thỏa mãn lòng tham dục bằng sự vật bên ngoài.
- 5- Khinh an (passaddhi): An lạc trong thiền định. Trong khi ngồi thiền, điều chỉnh hơi thở, nhịp tim, nét mặt, thể ngồi, cảm giác toàn thân để làm phát sanh trạng thái thật nhẹ nhàng, thoải mái, an lạc cho thân tâm.
- 6- Định (samādhi): Chứng nhập và an trú 9 bậc Như Lai Thiền, từ Sơ thiền đến Diệt thọ tưởng định.
- 7- Xả (upekkhā): Hoàn toàn đoạn tận Pháp chấp và Ngã chấp.

Ba-la-mật (P: pāramī, S: pāramitā): Tối thắng, tốt nhất, tối thượng, cùng tột.

Bà-la-môn (Brāhmaṇa) là danh từ chỉ một đẳng cấp, một hạng người tại Ấn Độ. Thuộc đẳng cấp Bà-la-môn là các tu sĩ, triết gia, học giả và các vị lãnh đạo tôn giáo. Dân chúng Ấn Độ rất tôn trọng đẳng cấp này.

Bác nhĩ (P: paññā, S: prajñā): Trí tuệ sáng suốt. La sagesse. Wisdom.

Bồ đề (Bodhi): Giác ngộ, biết rõ Chân lý. La connaissance suprême. Supreme knowledge.

Bồ tát (P: Bodhisatta, S: Bodhisattva): Bậc thánh nhân vào đời thực hành Lục độ, tức là 6 Hạnh lớn, để tự độ độ tha, tự giác giác tha. Lục độ (cha-pāramitā) gồm có:

- 1- Bố thí ba-la-mật (dāna pāramī): Đem vật sở hữu của mình ra ban bố cho người khác đang cần. Bố thí ba-la-mật là không còn thấy có gì là mình hay của mình nữa.
- 2- Trì giới ba-la-mật (sīla pāramī): Sống đời đức hạnh thanh cao, giữ thân miệng ý thanh tịnh. Trì giới ba-la-mật là thấy mình và tất cả chúng sinh đều đồng chung một thể tánh, tâm không nghĩ ác, miệng không nói lời ác, thân không làm điều ác.
- 3- Nhẫn nhục ba-la-mật (khantī pāramī): Giữ tâm thanh tịnh bình đẳng, không tự cao ngã mạn, không tranh cãi hơn thua. Nhẫn nhục ba-la-mật là hoàn toàn không còn chấp ngã.
- 4- Tinh tấn ba-la-mật (vīriya pāramī): Siêng làm điều lành, năng tránh điều ác. Tinh tấn ba-la-mật là không bao giờ thôi chí ngã lòng.
- 5- Thiền định ba-la-mật (jhāna pāramī): Siêng tu thiền định để được tâm an lạc thanh tịnh. Thiền định ba-la-mật là tâm luôn luôn như như bất động.
- 6- Trí tuệ ba-la-mật (paññā pāramī): Siêng tu thiền quán để làm tăng trưởng trí tuệ. Trí tuệ ba-la-mật là tâm hoàn toàn giác ngộ giải thoát.

Bôn chánh cần (cattāri prahāṇāni): Siêng năng làm điều lành, tránh điều ác, làm sanh trưởng các điều lành chưa sanh, ngăn chặn các điều ác chưa sanh.

Bốn đại : Đất, nước, gió, lửa. Đó là 4 thành phần của vật chất tức sắc uẩn. Nhưng toàn thể vũ trụ, hay Như Lai Tạng, gồm có 2 phần là Danh và Sắc. Sắc có 4 thành phần là đất, nước, gió, lửa. Danh có 3 thành phần là Hư

không, Tri kiến và Thức. Như vậy *Như Lai Tạng có 7 Đại* là Địa, Thủy, Hỏa, Phong, Không, Kiến và Thức.

Bốn như ý túc, Bốn Thần túc (P: cattāro iddhipāda, S: catvāra-ṛddhipādāh): Bốn điều nên làm đến nơi đến chốn, gồm có Dục (chanda-samādhi) như ý túc, Tinh tấn (vīriya-samādhi) như ý túc, Định (citta-samādhi) như ý túc, Quán (vīmaṃsā-samādhi) *như ý túc (padhāna-sankhāra-samannāgata)*.

Bốn niệm xứ (Cattāro satipaṭṭhānā): Xem “Tứ niệm xứ”. Bốn đề tài thiền quán là Thân (kāyanupassanā), Thọ (vedanānupassanā), Tâm (cittānupassanā), Pháp (dhammānupassanā).

Bốn Quả Thánh (cattāri ariya-phala): Nhờ biết cách tu tập đoạn trừ *Năm hạ phần kiết sử* và *Năm thượng phần kiết sử* mà người Phật tử có thể đạt được bốn quả vị thánh như sau:

- 1- Tu-đà-hoàn (Sotāpatti, Dự lưu): Muốn đạt được quả vị này phải đoạn trừ ba Hạ phần kiết sử là Thân kiến, Giới cấm thủ và Hoài nghi.
- 2- Tu-đà-hàm (Sakadāgāmi, Nhất lai): Muốn đạt được quả vị này phải đoạn trừ ba Hạ phần kiết sử là Thân kiến, Giới cấm thủ, Hoài nghi và làm giảm nhẹ Tham dục và Sân hận.
- 3- A-na-hàm (Anāgāmi, Bất lai): Muốn đạt được quả vị này phải đoạn trừ hoàn toàn Năm hạ phần kiết sử (orambhāgiya-samyojana) là Thân kiến, Giới cấm thủ, Hoài nghi, Tham dục và Sân hận.
- 4- A-la-hán (Arahatta, Giải thoát): Muốn đạt được quả vị này phải hoàn toàn đoạn trừ Năm thượng phần kiết sử (uddhambhāgiya-samyojana) là Sắc ái, Vô sắc ái, Trạo cử, Ngã mạn và Vô minh.

Cảm thọ (Vedanā) là cảm giác. Gồm có lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ, có cảm thọ về thân, có cảm thọ về tâm. Lạc thọ về thân (kāyikā sukhā-vedanā = *sukha*); khổ thọ về thân (kāyikā dukkhā-vedanā = *dukkha*); lạc thọ về tâm (cetasikā sukhā-vedanā = *somanassa*); khổ thọ về tâm (cetasikā dukkhā-vedanā = *domanassa*); bất khổ bất lạc thọ (chỉ có về tâm), hay xả thọ (adukkha-m-asukhā vedanā = *upekkhā*). Xả các cảm thọ (upekkhā-vedanā). Xả các hành-uẩn (tatra-majjhattatā = upekkhā; hành-uẩn = sankhārakkhandha).

Câu hữu với: Có mặt cùng một lúc với, liên hệ với, đồng hành với.

Có / Không: Giác quan con người bị giới hạn, do đó không thể dùng giác quan để xác định một vật có hay không có mà phải dùng trí tuệ để xác định. Vấn đề quan trọng trong việc tu tập là sự vật đó *có hay không ảnh hưởng đến tâm ta*. Trong kinh Phật ta thường nên hiểu như sau:

Có là có nghĩ đến trong tâm, do đó có ảnh hưởng đến tâm.

Không là không nghĩ đến trong tâm, do đó không có ảnh hưởng gì đến tâm.

Chánh / Tà: Đưa người đến hạnh phúc chân thật / hay đưa đến đau khổ.

Chánh niệm (sammā sati): Luôn luôn nghĩ đến điều lành nên làm, nghĩ đến pháp môn tu tập, nghĩ đến giáo lý của đức Phật, để hết khổ được an vui.

- Chánh niệm tỉnh giác** (sati-sampajañña): Chánh niệm là đối với thân, đối với các cảm thọ, đối với tâm, đối với các pháp phải luôn luôn tinh tấn quán vô thường, vô ngã, niết bàn, chánh niệm nhiếp phục mọi tham ái, ưu bi ở đời. Tỉnh giác là phải luôn luôn theo dõi mọi cử động, lời nói, ý tưởng và giữ cho chúng được thanh tịnh. *Chánh niệm* là biết rõ hiện trạng của thân tâm; *Tỉnh giác* là biết rõ hiện mình đang làm gì, biết rõ hiện mình nên làm gì.
- Chánh pháp:** Giáo lý chân chánh đưa người đến giác ngộ và giải thoát khỏi đau khổ và sanh tử luân hồi.
- Chân / Vọng:** Thật / Giả. Cái gì vô thường đều là giả vì chỉ tạm có trong một thời gian ngắn rồi sẽ hoại diệt không còn. Cái gì thật thì thường hằng không hư hoại, không sinh, trụ, dị, diệt. Chỉ có Chân tâm, Chân như, Phật tánh, tức là Tổng thể của vũ trụ là thường hằng, không thay đổi, không hoại diệt; tất cả vạn vật đều biến hiện trong đó đúng như lời của nhà bác học Pháp Lavoisier đã nói “Trong vũ trụ không có gì tự sinh ra hay biến mất, tất cả đều thay hình đổi dạng trong đó” (Dans l’Univers rien ne se perd, rien ne se crée, tout se transforme).
- Chân lý** (saccā): Sự thật rõ ràng, cùng tột, không bao giờ thay đổi.
- Chân như** (tathatā, bhūta-tathatā): Tổng thể như như bất biến của vạn vật. Như thị. Như như. The genuine 'Suchness', the essential nature of phenomenal existence, the self-identical universality.
- Chân tánh** (la vraie nature): Bản thể chân thật thường hằng của vạn vật.
- Chúng sanh** (les êtres vivants): Nói chung các loài sinh vật hữu tình, biết đau khổ.
- Chúng vô ngã** là hoàn toàn không còn nghĩ đến ta hay của ta nữa.
- Danh sắc** : Danh (nāma) là các sự vật vô hình (trừu tượng), Sắc (rūpa) là các sự vật hữu hình (hiện tượng cụ thể). Cả hai đều là đối tượng của Thức.
- Dị thực** (vipāka) : Hậu quả; quả báo thiện hay ác.
- Giác ngộ** (sambodhi): Không còn si mê, không còn mê lầm, biết rõ chân lý ; biết rõ Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, Mười hai nhân duyên, Vô thường, Vô ngã, Niết bàn.
- Giải thoát** (vimutti): Không còn đau khổ, không còn sanh tử luân hồi nữa. Tâm hoàn toàn an lạc, thanh tịnh trong hạnh phúc tối thượng. **Tâm giải thoát** (ceto-vimutti): Không còn chấp Tâm là tự ngã, nhờ thực hành Chỉ và Quán. Biết rõ thọ, tưởng, hành, thức đều là vô thường, vô ngã, niết-bàn, đều không phải là ta hay của ta. **Tuệ giải thoát** (pañña-vimutti): Không còn chấp Tuệ là tự ngã nhờ đã hoàn toàn thâm nhập vào Phật tánh (Vạn pháp quy nhất). Chủ thể và đối tượng của tri giác đã hòa hợp thành Một.
- Hoát-nhiên đại ngộ:** *Hoát-nhiên* là thâm sâu, thông suốt, *đại ngộ* là hiểu biết rộng lớn. *Hoát-nhiên đại ngộ* là “Hiểu biết sâu rộng, thông suốt”, hiểu biết thấu đáo cùng tột, không còn gì nghi ngờ nữa.
- Hương ẩm** (thân trung ẩm, gandhabba): Nghiệp lực làm chúng tử sẵn sàng đi tái sanh.
- Hữu dư y:** Còn mang thân người. Ví dụ: Hữu dư y niết-bàn.

Hữu vi / Vô vi: *Hữu vi (saṅkhāta)* là có hình tướng và thường biến đổi. *Vô vi (asaṅkhāta)* là không hình tướng và không biến đổi.

Kiết sử (samyojana): *Kiết* là ràng buộc. *Sử* là sai khiến. *Kiết sử* là những tà kiến và phiền não ràng buộc và sai khiến chúng sanh tạo nghiệp ác, đi vào đường khổ. Có 5 hạ phần kiết sử (orambhāgiya-samyojana) là thân kiến (sakkāya-ditthi), giới cấm thủ (sīlabbata-parāmāsa; S: upādāna), hoài nghi (vicikicchā), tham (kāma-rāga), sân (vyāpāda); và 5 thượng phần kiết sử (uddhambhāgiya-samyojana) là sắc ái (rūpa-rāga), vô sắc ái (arūpa-rāga), trạo hối (uddhacca-kukkucca), mạn (māna), vô minh (avijjā).

Lậu hoặc (āsava): *Lậu* là ô uế, *hoặc* là mê lầm. *Lậu hoặc* là động lực của ô nhiễm và mê lầm đưa đẩy chúng sanh trôi lăn trong sanh tử luân hồi. Có bốn loại lậu hoặc là:

Dục lậu (kāmasava): Tham ái hỷ lạc phát sanh từ sắc, thanh, hương, vị, xúc. Dục lậu là tham dục.

Hữu lậu (bhavāsava): Ham muốn hiện hữu trong cõi dục, cõi sắc hay cõi vô sắc. Có những hành nghiệp (thân, khẩu, ý) đưa đến tái sanh trong cõi dục (dục ái), cõi sắc (sắc ái) hay cõi vô sắc (vô sắc ái). Hữu lậu là tham sanh, tham có.

Kiến lậu (ditthāsava): Những tà kiến, ác kiến đưa đến những hành nghiệp xấu ác.

Vô minh lậu (avijjāsava): Thiếu chánh kiến, thấy biết sai lầm, vô thường mà cho là thường, vô ngã mà cho là có ngã, khổ mà cho là vui, không biết luật nhân quả, không biết Tứ Diệu Đế... Vô minh lậu là thiếu trí tuệ.

Liễu nghĩa: Nghĩa lý sâu xa, rốt ráo, cùng tột.

Lục thông (chal-abhiññā): 6 thần thông, gồm có:

- 1- Thiên nhãn thông (dibbacakkhu abhiññāna): Có thể thấy được những vật thật nhỏ, thật xa, hoặc bị che khuất, mà mắt thường không nhìn thấy được.
- 2- Thiên nhĩ thông (dibbasota abhiññāna): Có thể nghe được những tiếng thật nhỏ, thật xa, hoặc bị che cách, mà tai thường không nghe được.
- 3- Tha tâm thông (paracittavijānana abhiññāna): Có thể biết được người khác đang nghĩ gì.
- 4- Thần túc thông (iddhividha abhiññāna): Có thể hiện đến bất cứ nơi nào.
- 5- Túc mạng thông (pubbenivāsānussati abhiññāna): Có thể biết đầy đủ các kiếp trước của mình.
- 6- Lậu tận thông (āsavakkhaya abhiññāna): Biết cách đoạn tận đau khổ và sanh tử luân hồi.

Mười hai nhân duyên (P:Dvādaśa-Paṭiccasamuppādaṅgāni, S:Dvādaśāṅgapratītya-samutpāda hay Dvādaśanidāna):

1- Vô minh (avijjā), L'ignorance.

Vô minh duyên hành (*Avijjā-paccayā saṅkhārā*).

2- Hành (saṅkhāra), Les formations mentales.

- Hành duyên thức (*Sankhāra-paccayā viññānam*).
- 3- Thức (viññāṇa), La conscience.
Thức duyên danh-sắc (*Viññāna-paccayā nāma-rūpam*).
 - 4- Danh, sắc (nāma, rūpa), Les phénomènes physiques et mentaux.
Danh-sắc duyên lục nhập (*Nāma-rūpa-paccayā salāyatanaṃ*).
 - 5- Lục nhập (salāyatana), Les six couples organes des sens /objets.
Lục nhập duyên xúc (*Salāyatana-paccayā phasso*).
 - 6- Xúc (phassa), Le contact organes des sens /objets.
Xúc duyên thọ (*Phassa-paccayā vedanā*).
 - 7- Thọ (vedanā), La sensation.
Thọ duyên ái (*Vedanā-paccayā tanhā*).
 - 8- Ái (tanhā), Le désir passionné.
Ái duyên thủ (*Tanhā-paccayā upādānam*).
 - 9- Thủ (upādāna), L'attachement.
Thủ duyên hữu (*Upādāna-paccayā bhavo*).
 - 10-Hữu (bhava), Le devenir, karma-process (kamma-bhava), rebirth-process (upapatti-bhava).
Hữu duyên sanh (*Bhava-paccayā jāti*).
 - 11-Sanh (jāti) La naissance.
Sanh duyên lão tử (*Jāti-paccayā jarāmaranam*).
 - 12-Lão, tử, khổ (Jarā, māraṇa, dukkha), La vieillesse, la mort, les lamentations, les peines, les douleurs, les chagrins, les désespoirs.
- Mười hai xứ** (dvādasā āyatana): Gồm có: 6 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) và 6 trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Sáu trần là đối tượng của sáu căn, như sắc là đối tượng của mắt, thanh là đối tượng của tai, vân vân ..., pháp là đối tượng của ý. *Mười hai xứ* còn được gọi là **Sáu nhập**, tức 6 cặp: mắt và sắc, tai và thanh, mũi và hương, lưỡi và vị, thân và xúc, ý và pháp.
- Mười tám giới**: Gồm có:
- a- 6 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý (não bộ).
 - b- 6 trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (ý).
 - c- 6 thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức.
- Năm ấm** hay **năm uẩn** (pañca khandha): là 5 thành phần tạo nên con người, gồm có:
- 1- Sắc (rūpa): Thân thể, vật chất có hình tướng và màu sắc.
 - 2- Thọ (vedanā): Cảm thọ, cảm giác, cảm tình, cảm xúc.
 - 3- Tướng (saññā): Tư tưởng, ý tưởng, tưởng tượng, suy tư nghĩ tưởng.
 - 4- Hành (sankhāra): Tâm hành, hành động, vận hành, biến đổi, di động, sinh hoạt.
 - 5- Thức (viññāna): Tri thức, ý thức, nhận thức, cái biết. Gồm có nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.
- Năm căn** (P: Pañcindriyāni, S: Pañcānām indriyāṇām): Năm căn lành cần thiết cho việc tu tập, gồm có Tín căn (Saddhindriya), Tấn căn

(Vīriyindriya), Niệm căn (Satindriya), Định căn (Samādhindriya), Tuệ căn (Paññindriya).

Năm Dục trưởng dưỡng: Dục tham sắc, thanh, hương, vị, xúc càng ngày càng lớn mạnh, đưa đến hành động gây ác nghiệp.

Năm Hạ phần kiết sử (pañca-orambhāgiya-samyojana): Gồm có:

- 1- Thân kiến (sakkāya-ditthi): chấp thân là mình hay của mình.
- 2- Giới cấm thủ (sīlabbata-parāmāsa, upādāna): không dám từ bỏ phong tục tập quán chủ trương giết người, hại vật, gây đau khổ cho chúng sinh.
- 3- Hoài nghi (vicikicchā): chưa hiểu rõ, chưa tin tưởng Chánh pháp.
- 4- Tham (kāma-rāga): cho là của mình, gom về cho mình.
- 5- Sân (vyāpāda): không bằng lòng, không thích, chê bai, oán ghét, hận thù, muốn làm hại, muốn tiêu diệt.

Đoạn trừ được 5 hạ phần kiết sử thì đắc quả A-na-hàm.

Năm lực (P: pañca-balāni, S: pañcānāṃ balānāṃ): Tín lực (Saddhā-bala), tấn lực (Vīriya-bala), niệm lực (Sati-bala), định lực (Samādhi-bala), Tuệ lực (Paññā-bala).

Năm Thiền chi (pañca-jhānanga): Năm cách dụng tâm trong lúc ngồi thiền.

Gồm có:

- 1- Tầm (vitakka): Hướng tâm đến định tướng, tức hướng tâm đến một điểm tập trung tư tưởng, đến một vật cần quan sát theo dõi, đến một vấn đề cần tìm hiểu rõ ràng.
- 2- Tứ (vicāra): Tâm bám sát vào định tướng, không lo ra, xao lãng, gián đoạn.
- 3- Hỷ (pīti): Tâm vui mừng trong thiền định, không do ngoại cảnh mang đến.
- 4- Lạc (sukha): Tâm an lạc, nhẹ nhàng, thoải mái trong thiền định.
- 5- Nhất tâm (ekaggatā): Chú tâm an định vào việc mình đang làm, không lo ra, xao lãng, loạn động.

Năm Thượng phần kiết sử (pañca-uddhambhāgiya-samyojana): Gồm có:

- 1- Sắc ái (rūpa-rāga): còn tham luyến cõi sắc.
- 2- Vô sắc ái (arūpa-rāga): còn tham luyến cõi vô sắc.
- 3- Trao hối (uddhacca-kukkucca): hay thay đổi ý kiến, hối hận, chưa nhất tâm tinh tấn.
- 4- Mạn (māna): ngã mạn, còn thấy mình có chứng đắc.
- 5- Vô minh (avijjā): chưa được Tam minh là Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lộ tận minh.

Đoạn trừ được 5 thượng phần kiết sử thì đắc quả A-la-hán.

Năm Triền cái (pañca-nīvarana): Năm chướng ngại trong Thiền. Gồm có:

- 1- Tham dục (Kāmacchanda): tham sắc, thanh, hương, vị, xúc; tham tài, sắc, danh, thực, thù.
- 2- Sân hận (Vyāpāda): không bằng lòng, không thích, chê bai, oán ghét, hận thù, muốn làm hại, muốn tiêu diệt.

- 3- Hôn trầm (Thīna-middha): mệt mỏi, uể oải, buồn ngủ, ngủ gục.
- 4- Trao hối (Uddhacca-kukkucca): hay thay đổi ý kiến, tâm dao động không an.
- 5- Hoài nghi (Vicikicchā): chưa hiểu rõ Chánh pháp, chưa hiểu rõ pháp môn tu tập, không tin tưởng nơi bậc đạo sư.

Niết bàn (P: nibbāna, S: nirvana): Tịch tĩnh, vắng lặng, hạnh phúc chân thật, có đầy đủ Thường Lạc Ngã Tịnh. Niết bàn là một trạng thái tâm, không có nơi nhất định. **Vô-du-y niết-bàn** (Anupādisesa nibbāna) là Niết-bàn hoàn toàn vắng lặng, thanh tịnh. **Hữu-du-y niết-bàn** (Sopādisesa nibbāna) là niết-bàn của người còn đang sống ở thế gian.

Ngũ Căn (xem Năm căn), Pañcānām indriyāṇām: Năm căn lành giúp cho việc tu tập chóng đạt kết quả tốt. Gồm có:

- 1- Tín căn (Saddhindriya): *Đức tin* nơi Tam Bảo do tìm hiểu học hỏi Giáo pháp mà có.
- 2- Tấn căn (Viriyindriya): Lòng dũng cảm *tinhtấn* do sự quyết tâm.
- 3- Niêm căn (Satindriya): Chuyên cần *ghi nhớ* Giáo lý và pháp môn tu tập.
- 4- Định căn (Samādhindriya): *Tâm an định* trong việc tu tập.
- 5- Tuệ căn (Paññindriya): *Trí tuệ sáng suốt* hiểu biết việc cần phải làm.

Ngũ Lực (xem Năm lực), Pañcānām balānām: Gồm có Tín lực, Tấn lực, Niệm lực, Định lực, Tuệ lực. Khi ngũ căn đã lớn mạnh sẽ trở thành ngũ lực giúp cho việc tu tập chóng đạt kết quả.

Như Lai tạng (tathatā, ālaya-viññāna): Kho tàng quý báu của chư Phật, là Chân Như, là Phật tánh, là tổng thể thường hằng bất biến của vạn vật.

Như Lai (Tathāgata): Đức Phật, như như bất động lai thành Chánh giác, thân tâm bất động mà thường độ chúng sinh, thuyết pháp 45 năm mà không nói một lời.

Như Như: Bất động, thường hằng, không bao giờ thay đổi.

Phạm hạnh: Giới hạnh, đức hạnh; các hành động về thân khẩu ý đều hoàn toàn thanh tịnh, tốt đẹp.

Pháp môn: Phương pháp tu hành như Thiền, Tịnh, Mật ...

Phật tánh: Bản tánh thanh tịnh sáng suốt sẵn có trong mỗi chúng sinh.

Phiền não: Những xáo trộn tâm lý như buồn, phiền, hờn, giận, thương, ghét, lo, sợ, ...

Quán niệm (anussati): Tập trung tư tưởng để tưởng nhớ điều gì với hình ảnh thật rõ ràng trong tâm, ví dụ như Niệm Phật (buddhānussati), Niệm Pháp (dhammānussati), Niệm Tăng (sanghānussati), Niệm Giới (sīlānussati), Niệm Thí (chāgānussati), Niệm Thiên (dēvatānussati).

Quán tưởng (bhāvanā): Tập trung tư tưởng để làm *phát hiện* hay *phát triển* trong tâm một hình ảnh (tâm ảnh), một vật thể, một hiện tượng, một ý niệm hay một cảm giác vững chắc trong một thời gian, ví dụ như Quán Tâm (citta-bhāvanā), Quán Thân (kāya-bhāvanā), Quán Tâm Từ (mettā-bhāvanā).

Sanh y: Mọi nhân duyên làm chỗ nương tựa cho tái sinh. Sáu xúc xú là nguồn gốc của tham dục tạo ra các sanh y, tức các nghiệp thiện ác đưa đến tái sanh trong 3 cõi Dục, Sắc hay Vô sắc.

Sáu căn (ajjhattika): 6 giác quan của con người, gồm có:

- 1- Nhãn căn (cakkhu): Mắt.
- 2- Nhĩ căn (sota): Tai.
- 3- Tỷ căn (ghāna): Mũi.
- 4- Thiệt căn (jivhā): Lưỡi.
- 5- Thân căn (kāya): Thân.
- 6- Ý căn (mano): Não bộ.

Sáu thức (viññāṇa): 6 nhận thức khi 6 căn tiếp xúc với 6 trần, gồm có:

- 1- Nhãn thức (cakkhu-viññāṇam): nhận thức qua mắt, thị giác.
- 2- Nhĩ thức (sota-viññāṇam) nhận thức qua tai, thính giác.
- 3- Tỷ thức (ghāna-viññāṇam): nhận thức qua mũi, khứu giác.
- 4- Thiệt thức (jivhā-viññāṇam) nhận thức qua lưỡi, vị giác.
- 5- Thân thức (kāya-viññāṇam) nhận thức qua thân, xúc giác.
- 6- Ý thức (mano-viññāṇam) nhận thức qua não bộ, ý thức.

Sáu trần (bāhira): Đối tượng của 6 căn. Gồm có:

- 1- Sắc trần là hình sắc, đối tượng của Nhãn căn (mắt).
- 2- Thính trần là âm thanh, đối tượng của Nhĩ căn (tai).
- 3- Hương trần là mùi hương, đối tượng của Tỷ căn (mũi).
- 4- Vị trần là mùi vị, đối tượng của Thiệt căn (lưỡi).
- 5- Xúc trần là xúc chạm, đối tượng của Thân căn (thân).
- 6- Pháp trần là ý tưởng, đối tượng của Ý căn (não bộ).

Sáu xúc xú (phassa): là 6 tổng hợp ‘căn+trần+thức’, gồm có:

- 1- Nhãn xúc (cakkhu-samphassa) = nhãn căn + nhãn trần + nhãn thức.
- 2- Nhĩ xúc (sota-samphassa) = nhĩ căn + thính trần + nhĩ thức.
- 3- Tỷ xúc (ghāna-samphassa) = tỷ căn + hương trần + tỷ thức.
- 4- Thiệt xúc (jivhā-samphassa) = thiệt căn + vị trần + thiệt thức.
- 5- Thân xúc (kāya-samphassa) = thân căn + xúc trần + thân thức.
- 6- Ý xúc (mano-samphassa) = ý căn + pháp trần + ý thức.

Tam độc (akusala-mūla): ba điều độc hại căn bản làm cho con người đau khổ.

- 1- Tham (lobha): gom về cho mình, cho là của mình.
- 2- Sân (dosa): hờn giận, ganh tị, chán ghét, không ưa, không bằng lòng, muốn đẩy ra xa, muốn làm hại, muốn tiêu diệt, hận thù, ...
- 3- Si (moha): ngu, đốt, không biết sự thật, không biết chân lý, không biết kiếp trước của mình, không biết tương lai sẽ ra sao, không biết luật nhân quả, không biết nên làm gì, vô thường mà cho là thường, khổ mà cho là vui, ... (thật quá nhiều cái si không sao kể hết).

Tam minh (Tevijjo): ba hiểu biết tối thượng của bậc giác ngộ hoàn toàn.

- 1- Túc mạng minh (Pubbenivāsānussati ñāna): biết rõ tất cả các kiếp trước của mình.

- 2- Thiên nhãn minh (Dibbacakkhu ñāna): biết rõ tất cả kiếp trước của mỗi chúng sinh, biết rõ chu trình thành trụ hoại không của vạn vật.
- 3- Lậu tận minh (Āsavakkhaya ñāna): biết cách diệt tận khổ đau để đạt đến Niết-bàn an lạc thanh tịnh.

Tàm quý: *Tàm* là cảm thấy xấu hổ, hổ thẹn. *Quý* là cảm thấy lo sợ, sợ hãi. *Tàm quý* là cảm thấy xấu hổ lo sợ khi làm điều sai quấy, bất thiện.

Tâm giải thoát (ceto-vimutti): Tâm hoàn toàn thanh tịnh, giải thoát khỏi sự ràng buộc, quấy nhiễu của vọng tưởng và phiền não, không còn buồn rầu đau khổ nữa. Không còn chấp Tâm là tự ngã nhờ thực hành Chỉ và Quán. Biết rõ thọ, tưởng, hành, thức đều là vô thường, vô ngã, niết-bàn, đều không phải là ta hay của ta.

Tuệ giải thoát (paññā-vimutti): Trí tuệ hoàn toàn sáng suốt, giải thoát khỏi sự ràng buộc, quấy nhiễu của tham dục, sân hận, hôn trầm, trạo hối, hoài nghi, tà kiến, ngã kiến, không còn bị năm ám che ngăn nữa. Không còn chấp Tuệ là tự ngã nhờ đã hoàn toàn thâm nhập vào Phật tánh (Vạn pháp quy nhất). Chủ thể và đối tượng của tri giác đã hòa hợp thành Một.

Tỉnh giác (sampajañña): Biết rõ việc mình đang làm, biết rõ từng động tác của mình, biết rõ tâm trạng của mình trong mỗi thời. Xem “Chánh niệm tỉnh giác”.

Tùy miên: ẩn tàng trong tìm thức.

Tứ Chánh cần (P: cattāro sammappadhānā, S: catvāri prahāṇāni):

- 1- Tinh tấn đoạn trừ các điều ác đã sanh.
- 2- Tinh tấn ngăn ngừa các điều ác chưa sanh.
- 3- Tinh tấn làm tăng trưởng các điều thiện đã sanh.
- 4- Tinh tấn làm phát sanh các điều thiện chưa sanh.

Tứ Diệu Đế (P: cattāri ariya-saccāni, S: catur-vidham satyam): Bốn sự thật bất di bất dịch trong đời sống, gồm có:

- 1- Khổ đế (dukkha saccā): sanh, già, bệnh, chết, thương nhau mà phải xa nhau, ghét nhau mà phải gần nhau, mong cầu mà không được.
- 2- Tập đế (samudaya saccā): nguyên nhân của khổ là vô minh và tham ái.
- 3- Diệt đế (nirodha saccā): hết khổ thì được hạnh phúc chân thật trong tịch tĩnh vắng lặng thường hằng của cảnh giới Niết-bàn.
- 4- Đạo đế (maggā saccā): muốn hết khổ thì phải thực hành Bát Chánh Đạo.

Tứ Niệm xứ (P: cattāro satipatthānā, S: catvāri smṛty-upasthānāni): Phương pháp quán niệm Thân (kāyānupassanā), Thọ (vedanānupassanā), Tâm (cittānupassanā), Pháp (dhammānupassanā) để trừ vô minh, tham ái, pháp chấp và ngã chấp. Muốn biết rõ nên xem kinh Trung Bộ 10 (Kinh Niệm Xứ) và Trường Bộ 22 (Kinh Đại Niệm Xứ).

Tứ Như ý túc (P: cattāro iddhi-pādā, S: catvāra-rddhipādāḥ): Xem “Bốn Như ý túc”. Bốn điều cần quyết tâm tinh tấn làm cho đến nơi đến chốn, gồm có:

- 1- Dục Như ý túc: muốn tu theo pháp môn nào thì phải tìm hiểu rõ ràng rồi quyết tâm tha thiết làm cho đến nơi đến chốn.

- 2- Tinh tấn Như ý túc: quyết tâm tinh tấn không nên do dự, lười biếng.
- 3- Nhất tâm Như ý túc: phải tập trung tư tưởng, chăm chú vào việc mình đang làm.
- 4- Quán Như ý túc: quán niệm điều gì cũng phải tìm hiểu đến nơi đến chốn sự sanh khởi, vận hành, biến hoại, những lợi ích và/hay nguy hiểm của điều đó.

Từ Bi Hỷ Xả: Là *Tứ vô lượng tâm* (P:*catassoappamaññāyo*, S:*catvāryapramāṇāni*), là 4 tâm rộng lớn vô biên. Từ (*mettā*) là lòng thương yêu tất cả chúng sanh, mong cho tất cả đều được an lạc hạnh phúc. Bi (*karunā*) là lòng thông cảm nỗi khổ tâm của tất cả chúng sanh, mong cho tất cả đều hết khổ được vui. Từ Bi là không bao giờ sân hận. Hỷ (*muditā*) là vui khi thấy người khác được vui, không bao giờ ganh tị. Xả (*upekkhā*) là tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sanh, không phân biệt đối xử, không chấp hay dở tốt xấu. Hỷ xả là lúc nào cũng an lạc, vui vẻ.

Tham ái (*kāmacchanda*): Tình thương đưa đến ham muốn có được một cái gì.

Tham dục (*kāma-rāga*): Động lực thúc đẩy phải có hành động tạo tác. Tham dục phát sanh từ sắc, thanh, hương, vị, xúc, gọi chung là Ngũ dục.

Thần Thức (*Gandhabba*): do Hành Nghiệp thân, miệng, ý tạo thành động lực đi tái sanh. Thai nhi trong bụng mẹ thành tựu nhờ có đủ 3 yếu tố là *tinh cha, huyết mẹ và thần thức*. Gandhabba còn có nghĩa khác là Thần âm nhạc Càn-thát-bà.

Thật / Giả: Cái gì vô thường đều là giả vì sẽ bị hoại diệt. Cái gì thật thì thường hằng không hư hoại, không sinh, trụ, dị, diệt.

Uẩn hay **âm** (*khandhā*) : Những thành phần vật chất và tinh thần cấu tạo nên con người ; chúng có đặc tính kết hợp và che khuất làm cho con người không thấy rõ chân lý. Có 5 uẩn là sắc (*rūpa-kkhandha*), tho (*vedanā-kkhandha*), tưởng (*saññā-kkhandha*), hành (*sankhāra-kkhandha*) và thức (*viññāna-kkhandha*).

Vọng tưởng: Nghĩ tưởng đến chuyện đời, đến những sự vật vô thường giả tạm, làm tâm loạn động, không an tịnh. Vọng = hư vọng.

Vô minh (*avijjā*) : Không sáng suốt nên không hiểu biết rõ ràng đúng đắn.

Vô ngã (*anattā*): không có cái Ta chân thật, thường còn; không còn nghĩ đến Ta nữa. Attā là Ngã.

Vô thường (*anicca*): Luôn luôn biến đổi trong vòng thành, trụ, hoại, không.

Vô úy: (*vesārajjāni*) Tự tin, không sợ hãi.

Yếm ly: Chán bỏ, chán chê.

Lời cảm tạ

Nam-mô Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật,
Chúng tôi xin chân thành cảm tạ quý vị sau đây đã tích cực góp phần công đức trong việc thực hiện quyển “Sự Tích Đức Phật Thích Ca” này:

1- Thượng tọa Thích Giác Hoàn đã duyệt sửa phần Kinh Điển, chữ Pāli và chữ Sanscrit.

2- Bà Nguyễn Minh Đức, nữ danh Nguyễn thị Bạch Yến, pháp danh Chơn Hòa, hiện nay là Sư cô Trí Nghiêm, đã tặng chúng tôi bộ Phật Học Từ Điển Huệ Quang, 9366 trang, là một tài liệu nghiên cứu vô cùng quý báu.

3- Bà Nguyễn Chí Hiệp, bà Huỳnh Hoa Xinh, bà Trần Hoa Đẹp và đạo hữu Tống Trường Sơn đã duyệt sửa phần Chánh tả.

4- Ông Nguyễn Ký đã góp ý kiến xây dựng phần Bồ cục.

Chúng tôi cũng xin ghi ơn quý vị Thiện Tri Thức gần xa đã đóng góp nhiều ý kiến xây dựng và khuyến khích cho quyển “Sự Tích Đức Phật Thích Ca” này thêm phần hoàn hảo.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ tát,
Nam-mô Hộ Pháp Chư Tôn Bồ tát Ma-ha-tát.

Hồi hướng :

Chúng con nguyện đem công đức này hướng về song thân hai họ, ông bà Trần-văn-Miêng và ông bà Nguyễn-văn-Phú, được tâm Bồ-đề rộng lớn, sạch nghiệp chướng sâu dày, sinh về thế giới an lành, cùng tất cả chúng sanh đồng thành Phật đạo.

Minh Thiện & Diệu Xuân





HỘ PHÁP